MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH KHÁNH HÒA.....1
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH TỈNH KHÁNH HÒA.....3
1. Các cơ sở pháp lý 3
2. Các văn kiện, nghị quyết của Đảng..... 4
3. Các Nghị quyết của Quốc hội 5
4. Các Nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ..... 5
5. Các văn bản, tài liệu của tỉnh 7
III. PHẠM VI, RANH GIỚI, THỜI KỲ QUY HOẠCH.....7
IV. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC VÀ MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH 8
1. Quan điểm và nguyên tắc lập quy hoạch 8
2. Mục tiêu lập quy hoạch..... 9
V. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH.....9
1. Cách tiếp cận lập quy hoạch 9
2. Các phương pháp lập quy hoạch..... 10
VI. KẾT CẤU CỦA BÁO CÁO.....11
PHẦN THỨ NHẤT PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH KHÁNH HÒA 12
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI.....12
1. Vị trí địa lý 12
2. Điều kiện tự nhiên..... 14
2.1. Địa hình..... 14
2.2. Khí hậu..... 16
2.3. Thủy văn 18
2.3.1. Mạng lưới sông ngòi.....18
2.3.2. Chế độ dòng chảy 18
3. Tài nguyên thiên nhiên..... 19
3.1. Tài nguyên đất..... 19
3.2. Tài nguyên nước 20

3.3. Tài nguyên và hệ sinh thái biển 20
3.3.1. Tài nguyên biển 20
3.3.2. Các hệ sinh thái biển 21
3.4. Tài nguyên và hệ sinh thái rừng 22
3.4.1. Tài nguyên rừng 22
3.4.2. Hệ sinh thái rừng 22
3.5. Tài nguyên khoáng sản 23
3.6. Năng lượng tái tạo 24
4. Đa dạng sinh học 24
4.1. Hệ thực vật 24
4.1.1. Hệ thực vật bậc thấp 24
4.1.2. Hệ thực vật bậc cao 25
4.1.3. Các loài thực vật quí hiếm 25
4.2. Hệ động vật 25
5. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu 26
5.1. Nguy cơ rủi ro thiên tai 26
5.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến thiên tai và kinh tế - xã hội tỉnh 29
5.2.1. Tác động đến tài nguyên, môi trường 29
5.2.2. Tác động đến kinh tế - xã hội 29
5.3. Thuận lợi và khó khăn của tỉnh khi ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu 31
6. Điều kiện văn hóa, xã hội 32
6.1. Lịch sử, văn hoá 32
6.2. Dân số và nguồn nhân lực 33
6.2.1. Dân số 33
6.2.2. Lao động, việc làm và chất lượng lao động 35
II. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG VÀ QUỐC GIA 36
III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH 39
1. Các yếu tố, điều kiện của quốc tế 39
1.1. Xu thế và triển vọng phát triển kinh tế 39
1.1.1. Xu hướng thế giới đa cực với sự cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc 39
1.1.2. Xu hướng tăng trưởng kinh tế, thương mại và đầu tư 40
1.1.3. Công nghiệp 4.0 và tác động của nó đối với phương thức sản xuất 42

1.2. Xu thế và triển vọng phát triển xã hội 43
1.3. Xu hướng và triển vọng phát triển các vấn đề về môi trường và vấn đề an ninh phi truyền thống..... 44
1.3.1. Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và kinh tế tuần hoàn 44
1.3.2. Năng lượng, tài nguyên nước 45
1.3.3. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng 46
1.3.4. Các vấn đề an ninh phi truyền thống 47
2. Các yếu tố, điều kiện của quốc gia..... 48
2.1. Cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng..... 48
2.2. Huy động và thu hút đầu tư..... 49
2.3. Sự phát triển của tầng lớp trung lưu 49
2.4. Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 50
2.5. Biến đổi khí hậu 51
2.6. Phát triển bền vững 53
3. Các yếu tố, điều kiện của vùng 53
IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHỮNG THUẬN LỢI VÀ HẠN CHẾ.....54
1. Thuận lợi 54
2. Hạn chế..... 56
PHẦN THỨ HAI THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2011-2020 57
I. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC 57
1. Quy mô, tốc độ tăng trưởng kinh tế 57
1.1. Tăng trưởng và cơ cấu theo các khu vực 58
1.2. Tăng trưởng và cơ cấu theo loại hình kinh tế 60
1.3. GRDP bình quân đầu người và mật độ kinh tế..... 61
1.4. Chất lượng tăng trưởng..... 64
1.4.1. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) 64
1.4.2. Năng suất lao động 64
1.4.3. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư 65
2. Huy động nguồn lực..... 65
2.1. Vốn đầu tư phát triển 65
2.2. Về thu - chi ngân sách..... 69

3. Môi trường đầu tư, kinh doanh 72
4. Đánh giá chung 73
4.1. Kết quả đạt được 73
4.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân 74
4.2.1. Tồn tại, hạn chế 74
4.2.2. Nguyên nhân 74
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ 75
1. Nông, lâm nghiệp, thủy sản 75
1.1. Về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 75
1.2. Lĩnh vực nông nghiệp 77
1.2.1. Trồng trọt 78
1.2.1.1. Một số loại cây trồng chính 78
1.2.1.2. Chế biến trong lĩnh vực trồng trọt 81
1.2.2. Chăn nuôi 81
1.2.3. Dịch vụ nông nghiệp 83
1.3. Lâm nghiệp 83
1.4. Thủy sản 85
1.4.1. Về khai thác thủy sản 86
1.4.2. Về nuôi trồng thủy sản 87
1.4.3. Về bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản 88
1.4.4. Về chế biến thủy sản 89
1.4.5. Về xây dựng các mô hình 89
1.4.6. Về hạ tầng thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá 90
1.5. Diêm nghiệp 90
1.6. Áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp 91
1.7. Phát triển các sản phẩm OCOP 93
1.8. Cơ chế, chính sách 93
1.9. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp 94
1.10. Hình thành các vùng sản xuất tập trung 95
1.11. Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân 96
1.11.1. Kết quả đạt được 96
1.11.2. Tồn tại, hạn chế 96
1.11.3. Nguyên nhân 97
2. Công nghiệp - xây dựng 98

2.1. Tăng trưởng, quy mô và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp . 98
2.2. Hiện trạng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu 106
2.2.1. Ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản 106
2.2.2. Ngành công nghiệp cơ khí 107
2.2.3. Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng 107
2.2.4. Ngành công nghiệp điện tử 108
2.2.5. Ngành công nghiệp hoá chất, cao su, nhựa 108
2.2.6. Ngành công nghiệp dệt may - da giầy 108
2.2.7. Ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, thực phẩm 109
2.2.8. Ngành sản xuất và phân phối điện 112
2.2.9. Ngành cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải 112
2.2.10. Ngành công nghiệp hỗ trợ 113
2.3. Hiện trạng phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề 113
2.4. Đánh giá chung kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế của ngành công nghiệp và nguyên nhân 114
2.4.1. Các kết quả đạt được 114
2.4.2. Các tồn tại hạn chế 114
2.4.3. Nguyên nhân 115
2.5. Xây dựng 115
3. Dịch vụ 116
3.1. Các chỉ tiêu tổng hợp phát triển khu vực dịch vụ 116
3.1.1. Quy mô và cơ cấu GRDP khu vực dịch vụ 116
3.1.2. Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực dịch vụ 117
3.1.3. Lao động và năng suất lao động ngành dịch vụ 119
3.1.4. Doanh nghiệp dịch vụ 121
3.2. Thực trạng phát triển ngành du lịch 123
3.2.1. Tài nguyên du lịch 123
3.2.1.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên 123
3.2.1.2. Tài nguyên du lịch nhân văn 124
3.2.2. Các chỉ số phát triển ngành 125
3.2.2.1. Khách du lịch 125
3.2.2.2. Thu nhập từ du lịch 128
3.2.3. Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch 130
3.2.3.1. Cơ sở lưu trú 130
3.2.3.2. Cơ sở hạ tầng khác phục vụ du lịch 131
3.2.4. Lao động du lịch 132
3.2.5. Thực trạng phát triển sản phẩm - thị trường du lịch 133

3.2.6. Thực trạng hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch 134
3.2.7. Thực trạng phát triển du lịch theo lãnh thổ 134
3.2.7.1. Địa bàn trọng điểm du lịch 134
3.2.7.2. Hệ thống tuyến, điểm du lịch 136
3.2.7.3. Thực trạng hoạt động liên kết phát triển du lịch 138
3.2.7.4. Thực trạng quản lý nhà nước về du lịch 139
3.2.8. Đánh giá chung 139
3.2.8.1. Kết quả đạt được 139
3.2.8.2. Tồn tại, hạn chế 139
3.2.8.3. Nguyên nhân 140
3.3. Thực trạng phát triển thương mại 140
3.3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa 141
3.3.2. Về cơ cấu hàng hóa lưu thông trên thị trường 142
3.3.3. Các doanh nghiệp thương mại 143
3.3.4. Xuất - nhập khẩu 145
3.3.5. Xúc tiến thương mại 146
3.3.6. Thương mại điện tử 148
3.3.7. Đánh giá chung 149
3.3.7.1. Kết quả đạt được 149
3.3.7.2. Hạn chế và nguyên nhân 150
3.4. Thực trạng phát triển một số ngành dịch vụ khác 150
3.4.1. Dịch vụ tài chính - ngân hàng và bảo hiểm 150
3.4.2. Dịch vụ vận tải và logistics 152
3.4.3. Dịch vụ thông tin - truyền thông 156
3.4.4. Dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế 156
3.4.4.1. Giáo dục - đào tạo 156
3.4.4.2. Dịch vụ y tế 157
3.5. Kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế 157
3.5.1. Kết quả đạt được 157
3.5.2. Tồn tại, hạn chế 158
III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 158
1. Dân số, lao động và việc làm 158
1.1. Dân số 158
1.2. Lao động, việc làm và thu nhập 160
1.2.1. Quy mô và cơ cấu lao động, việc làm 160
1.2.2. Chất lượng nguồn nhân lực 164
1.2.3. Quy mô và chất lượng dân số 165
1.2.4. Thu nhập bình quân 166

1.2.5. Đánh giá chung về các tồn tại, hạn chế chủ yếu 167
2. An sinh xã hội 168
2.1. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp 168
2.2. Về bảo trợ, trợ giúp xã hội 169
2.3. Giảm nghèo 170
2.4. Lĩnh vực người có công 171
2.5. Lĩnh vực bình đẳng giới 172
2.6. Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em 172
2.7. Tiếp cận sử dụng điện, nước, công trình vệ sinh 173
2.8. Đánh giá chung 174
3. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân 175
3.1. Số giường bệnh và nhân lực y tế 175
3.2. Công tác khám chữa bệnh 176
3.3. Chất lượng y tế 176
3.4. Về liên kết phát triển y tế với các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 178
3.5. Đánh giá chung về những tồn tại, hạn chế chủ yếu 179
4. Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp 179
4.1. Giáo dục mầm non 179
4.2. Giáo dục phổ thông 181
4.2.1. Tiểu học 181
4.2.2. Trung học cơ sở 181
4.2.3. Trung học phổ thông 182
4.3. Giáo dục thường xuyên 183
4.4. Giáo dục chuyên biệt 183
4.5. Giáo dục dân tộc 184
4.6. Giáo dục nghề nghiệp 184
4.7. Giáo dục đại học 185
4.8. Đánh giá chung về những tồn tại, hạn chế chủ yếu 186
5. Văn hóa - Thể thao 187
5.1. Về văn hóa 187
5.1.1. Di sản văn hóa 187
5.1.2. Đời sống văn hóa 188
5.2. Thể dục, thể thao 189

5.3. Đánh giá chung về những tồn tại, hạn chế chủ yếu.....191
6. Khoa học, công nghệ 192
6.1. Hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ 192
6.2. Số tổ chức khoa học và công nghệ 193
6.3. Nhân lực hoạt động khoa học công nghệ 195
6.4. Hệ thống chuẩn đo lường, các khu công nghệ cao; cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hạ tầng thông tin, thống kê khoa học và công nghệ 195
6.5. Đầu tư phát triển khoa học công nghệ.....196
6.6. Đánh giá chung về những tồn tại, hạn chế chủ yếu.....197
IV. THỰC TRẠNG AN NINH, QUỐC PHÒNG 198
1. An ninh 198
1.1. Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh.....198
1.2. Xác định khu an ninh.....200
2. Quốc phòng.....200
2.1. Tình hình thực hiện quy hoạch kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, xây dựng nền quốc phòng toàn dân.....200
2.2. Tình hình sử dụng đất quốc phòng.....202
V. TIỀM NĂNG VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT..... 202
1. Thực trạng và hiệu quả sử dụng đất 202
1.1. Đất nông nghiệp 204
1.1.1. Đất trồng lúa..... 204
1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác..... 204
1.1.3. Đất trồng cây lâu năm 204
1.1.4. Đất rừng phòng hộ..... 205
1.1.5. Đất rừng đặc dụng 205
1.1.6. Đất rừng sản xuất 205
1.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản 205
1.1.8. Đất làm muối..... 205
1.2. Đất phi nông nghiệp 207
1.2.1. Đối với đất ở..... 207
1.2.1.1. Đất ở tại nông thôn..... 207
1.2.1.2. Đất ở tại đô thị..... 207
1.2.2. Đất chuyên dùng..... 207
1.2.2.1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan 207
1.2.2.2. Đất quốc phòng 207

1.2.2.3. Đất an ninh.....208
1.2.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp.....208
1.2.2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 208
1.2.2.6. Đất có mục đích công cộng 208
1.2.3. Đất cơ sở tôn giáo 208
1.2.4. Đất cơ sở tín ngưỡng.....208
1.2.5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 209
1.2.6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.....209
1.2.7. Đất có mặt nước chuyên dùng 209
1.3. Đất chưa sử dụng 209
2. Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất trên địa bàn thời kỳ 2011 - 2020 212
2.1. Xu thế biến động sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 212
2.2. Tình hình chuyển mục đích sử dụng một số loại đất nông nghiệp của địa phương thời kỳ 2011 - 2020 214
2.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 215
2.3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp.....217
2.3.1.2. Đất phi nông nghiệp.....219
2.3.1.3. Đất chưa sử dụng 222
3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất ... 222
3.1. Hiệu quả kinh tế 222
3.2. Hiệu quả xã hội 224
3.3. Hiệu quả môi trường 225
4. Tiềm năng đất đai..... 227
5. Đánh giá những mặt đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân..... 229
5.1. Các mặt đạt được 229
5.2. Tồn tại, hạn chế..... 231
5.3. Nguyên nhân của tồn tại 232
VI. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN 233
1. Thực trạng phát triển đô thị..... 233
1.1. Sự phát triển, mở rộng không gian đô thị Khánh Hòa..... 233
1.2. Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị từ 2011 đến nay 234
1.3. Công tác quản lý quy hoạch..... 236

1.4. Hiện trạng phân bố và quy mô đô thị 239
1.5. Quá trình đô thị hóa 240
1.6. Đánh giá về kết quả phát triển mạng lưới đô thị gắn với phát triển các khu công nghiệp, phát triển kinh tế biển, các trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch 243
1.7. Đánh giá kết quả xây dựng các khu dân cư; các dự án hạ tầng khung đô thị 243
2. Đánh giá hiện trạng tỉnh Khánh Hoà với chỉ tiêu thành phố trực thuộc Trung ương 244
3. Thực trạng phát triển các điểm dân cư nông thôn 247
3.1. Thực trạng phát triển 247
3.2. Thực trạng đô thị hóa khu vực nông thôn 248
4. Thực trạng phát triển nhà ở 249
4.1. Kết quả đạt được 249
4.2. Đánh giá chung 250
VII. HIỆN TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI 251
1. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật 251
1.1. Hiện trạng hạ tầng giao thông 251
1.1.1. Hạ tầng giao thông 251
1.1.1.1. Hiện trạng hệ thống giao thông đường bộ 251
1.1.1.2. Hiện trạng hệ thống giao thông đường sắt 261
1.1.1.3. Hiện trạng hệ thống giao thông đường thủy nội địa 264
1.1.1.4. Hiện trạng hệ thống giao thông đường biển 265
1.1.1.5. Hiện trạng hệ thống giao thông đường hàng không. 268
1.1.2. Hiện trạng vận tải 269
1.1.2.1. Khối lượng vận tải hành khách và hàng hóa 269
1.1.2.2. Hiện trạng vận tải đường bộ 270
1.1.2.3. Vận tải đường sắt 271
1.1.2.4. Vận tải đường biển 271
1.1.2.5. Vận tải thủy nội địa 271
1.1.2.6. Vận tải đường hàng không 271
1.1.3. Đánh giá chung 272
1.1.3.1. Một số chỉ tiêu phát triển giao thông vận tải 272

1.1.3.2. Đánh giá kết nối vận tải đa phương thức.....273
1.1.3.3. Một số tồn tại, hạn chế chủ yếu.....274
1.2. Hiện trạng hạ tầng cấp nước, thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai.....274
1.2.1. Hạ tầng cấp nước.....274
1.2.1.1. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt đô thị.....274
1.2.1.2. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn.....276
1.2.1.3. Hiện trạng cấp nước các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu kinh tế, khu du lịch.....277
1.2.1.4. Đánh giá về hiện trạng cấp nước.....277
1.2.2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai.....279
1.2.2.1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng thủy lợi.....279
1.2.2.2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai.....282
1.2.2.3. Đánh giá hiện trạng hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai.....285
1.3. Hiện trạng cấp điện.....285
1.3.1. Nguồn cung cấp điện.....285
1.3.1.1. Nhà máy điện.....285
1.3.1.2. Trạm nguồn 220kV.....286
1.3.2. Lưới điện.....287
1.3.2.1. Lưới điện cao thế 220kV.....287
1.3.2.2. Lưới điện cao thế 110kV.....288
1.3.2.3. Lưới trung thế.....291
1.3.3. Tình hình phát triển điện năng.....292
1.3.4. Đánh giá chung.....293
1.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng số.....293
1.4.1. Bưu chính.....294
1.4.2. Viễn thông.....295
1.4.2.1. Hạ tầng viễn thông băng rộng - Hạ tầng số.....295
1.4.2.2. Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.....296
1.4.2.3. Hạ tầng mạng cố định.....296
1.4.2.4. Mạng ngoại vi.....297
1.4.2.5. Hạ tầng mạng thông tin di động.....298

1.4.3. Công nghệ thông tin; chính quyền số, kinh tế số, xã hội số 299
1.4.3.1. Hạ tầng công nghệ thông tin - Hạ tầng số 299
1.4.3.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; phát triển chính quyền số 300
1.4.3.3. Phát triển kinh tế số 303
1.4.3.4. Phát triển xã hội số 305
1.4.3.5. Nguồn nhân lực công nghệ thông tin 306
1.4.3.6. An toàn, an ninh thông tin 307
1.4.3.7. Công nghiệp công nghệ thông tin 307
1.4.4. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại 308
1.4.4.1. Mạng lưới cơ sở báo chí, Phát thanh và Truyền hình 308
1.4.4.2. Mạng lưới thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại, thông tin điện tử 308
1.4.4.3. Mạng lưới In - Xuất bản - Phát hành 309
1.4.5. Đánh giá chung 309
1.5. Hiện trạng thoát nước và quản lý chất thải rắn 310
1.5.1. Hiện trạng thoát nước mặt 310
1.5.1.1. Hệ thống thoát nước mặt chung 310
1.5.1.2. Các đô thị 311
1.5.1.3. Khu vực nông thôn và hải đảo 312
1.5.1.4. Một số tồn tại, hạn chế 312
1.5.2. Hiện trạng thoát nước thải 313
1.5.2.1. Nước thải sinh hoạt 313
1.5.2.2. Nước thải tại các bệnh viện 314
1.5.2.3. Nước thải tại khu kinh tế, khu công nghiệp 314
1.5.2.4. Một số tồn tại, hạn chế 316
1.5.3. Hiện trạng quản lý chất thải rắn (CTR) 316
1.5.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt 316
1.5.3.2. Chất thải rắn y tế 318
1.5.3.3. Chất thải rắn công nghiệp 320
1.5.3.4. Một số tồn tại, hạn chế 321

1.6. Thực trạng hạ tầng phòng cháy chữa cháy 321
1.6.1. Tổng quan chung về lực lượng PCCC và CNCH.....321
1.6.2. Hiện trạng hạ tầng PCCC và CNCH.....322
2. Hệ thống hạ tầng xã hội 324
2.1. Hạ tầng văn hóa, thể thao..... 324
2.1.1. Hệ thống thiết chế văn hóa 324
2.1.2. Hệ thống thiết chế thể dục, thể thao 325
2.2. Hạ tầng giáo dục và đào tạo..... 326
2.2.1. Giáo dục mầm non.....326
2.2.2. Giáo dục phổ thông.....326
2.2.3. Giáo dục chuyên biệt 328
2.2.4. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.....328
2.2.5. Mạng lưới cơ sở giáo dục Đại học.....328
2.2.6. Kết quả thực hiện quy hoạch 329
2.2.6.1. Quy hoạch phát triển giáo dục - đào tạo của tỉnh 329
2.2.6.2. Quy hoạch sử dụng đất 329
2.2.7. Đánh giá chung về các tồn tại, hạn chế chủ yếu.....330
2.3. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe..... 330
2.4. Hạ tầng an sinh xã hội..... 332
2.5. Mạng lưới dịch vụ việc làm 333
2.6. Hạ tầng thương mại - dịch vụ 334
2.6.1. Hệ thống chợ.....334
2.6.2. Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại 335
2.6.2.1. Siêu thị 335
2.6.2.2. Trung tâm thương mại 336
2.6.3. Hệ thống cửa hàng tiện lợi.....336
2.6.4. Hệ thống kinh doanh xăng dầu 337
2.6.5. Đánh giá chung 338
VIII. HIỆN TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG 339
1. Thực trạng phát triển các tiểu vùng 339
1.1. Các vùng trọng điểm phát triển kinh tế..... 339
1.2. Thực trạng khó khăn trong phát triển các vùng kinh tế trọng điểm 340
2. Thực trạng phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu chức năng khác 341
2.1. Khu kinh tế Vân Phong..... 341

2.2. Hiện trạng phát triển các khu, cụm công nghiệp 341
2.2.1. Hiện trạng phát triển khu công nghiệp 341
2.2.2. Hiện trạng phát triển cụm công nghiệp 342
2.2.3. Hiện trạng hạ tầng xã hội phục vụ các KCN, CCN 344
2.3. Các khu chức năng khác 344
IX. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN 345
1. Tài nguyên nước 345
1.1. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước 345
1.2. Quản lý tài nguyên nước 345
2. Tài nguyên khoáng sản 345
2.1. Công tác thực hiện quy hoạch khoáng sản giai đoạn 2015-2020. 345
2.2. Tiềm năng khoáng sản 346
2.3. Hiện trạng hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản 347
2.3.1. Hiện trạng thăm dò khoáng sản 347
2.3.1.1. Tình hình cấp phép 347
2.3.1.2. Tình hình triển khai thực hiện theo giấy phép thăm dò 348
2.3.2. Hiện trạng khai thác khoáng sản 348
2.3.2.1. Tình hình cấp phép 348
2.3.2.2. Tình hình khai thác 350
2.3.2.3. Sản lượng khai thác thực tế 350
2.3.2.4. Trữ lượng đã khai thác và còn lại trên các diện tích mỏ đã cấp phép 351
2.3.3. Hiện trạng chế biến và sử dụng khoáng sản 352
2.3.3.1. Hiện trạng phân bố các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng 352
2.3.3.2. Công tác chế biến khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường 352
2.4. Đánh giá chung về thực trạng hoạt động khoáng sản 353
2.4.1. Đánh giá chung 353
2.4.2. Hiệu quả kinh tế - xã hội 353
2.4.2.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản 353
2.4.2.2. Hiệu quả xã hội 354
2.4.3. Bảo vệ môi trường 354

2.4.4. Công tác quản lý hoạt động khoáng sản 354
X. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 355
1. Hiện trạng chất lượng môi trường..... 355
1.1. Chất lượng nước..... 355
1.1.1. Chất lượng nước mặt 355
1.1.2. Chất lượng nước dưới đất 355
1.1.3. Chất lượng nước ven bờ.....356
1.2. Ô nhiễm môi trường biển..... 356
1.3. Chất lượng môi trường không khí 357
1.4. Hiện trạng quản lý chất thải rắn..... 357
1.4.1. Chất thải rắn sinh hoạt 357
1.4.2. Chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn.....357
1.4.3. Chất thải rắn công nghiệp 358
1.4.4. Chất thải rắn y tế.....359
1.5. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường 359
1.5.1. Kết quả đạt được.....359
1.5.2. Tồn tại, hạn chế.....359
2. Hiện trạng các khu bảo tồn thiên nhiên 360
2.1. Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà 360
2.2. Khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang 361
2.3. Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào..... 362
3. Hiện trạng hệ thống giám sát môi trường tỉnh 363
4. Phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu 364
4.1. Tình hình thiên tai tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2011-2020 364
4.2. Tình hình biến đổi khí hậu tỉnh Khánh Hòa 366
4.2.1. Biến đổi nhiệt độ.....366
4.2.2. Biến đổi của lượng mưa.....366
4.3. Hiện trạng công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Khánh Hòa 366
4.3.1. Xây dựng kế hoạch và nâng cao năng lực thể chế.....366
4.3.2. Các hoạt động triển khai 367
4.3.2.1. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và kỹ năng ứng phó của các cấp chính quyền, người dân, cộng đồng về PCTT367
4.3.2.2. Ứng phó thiên tai 367
4.3.2.3. Triển khai hoạt động khắc phục hậu quả, phục hồi tái thiết sau thiên tai.....368

XI. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC 369
1. Điểm mạnh 369
2. Điểm yếu 370
3. Cơ hội 371
4. Thách thức 372
PHẦN THỨ BA QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KHÁNH HÒA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 374
I. QUAN ĐIỂM, KỊCH BẢN, MỤC TIÊU, CÁC ĐỘT PHÁ, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 374
1. Quan điểm phát triển 374
2. Các kịch bản phát triển 375
2.1. Kịch bản Cơ sở 375
2.2. Kịch bản Bền vững 376
2.3. Kịch bản Động lực 378
3. Luận chứng lựa chọn phương án phát triển 379
4. Mục tiêu phát triển đến năm 2030 380
4.1. Mục tiêu tổng quát 380
4.2. Mục tiêu cụ thể 380
4.2.1. Về kinh tế 380
4.2.2. Về xã hội 381
4.2.3. Về môi trường 381
4.2.4. Về kết cấu hạ tầng 381
4.2.5. Về bảo đảm quốc phòng, an ninh 382
5. Tầm nhìn đến năm 2050 382
6. Nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá phát triển 382
6.1. Các nhiệm vụ trọng tâm 382
6.2. Các khâu đột phá phát triển 383
II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG 384
1. Xác định các ngành quan trọng 384
2. Dịch vụ 385
2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050 385

2.1.1. Quan điểm phát triển.....385
2.1.2. Mục tiêu phát triển.....386
2.1.2.1. Mục tiêu tổng quát.....386
2.1.2.2. Mục tiêu cụ thể.....386
2.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050.....386
2.2. Định hướng phát triển ngành du lịch.....387
2.2.1. Mục tiêu phát triển.....387
2.2.1.1. Mục tiêu tổng quát.....387
2.2.1.2. Mục tiêu cụ thể.....387
2.2.2. Định hướng phát triển.....387
2.2.2.1. Thị trường khách du lịch.....387
2.2.2.2. Sản phẩm du lịch.....388
2.2.2.3. Định hướng tổ chức không gian du lịch.....393
2.2.2.4. Giải pháp phát triển.....398
2.3. Định hướng phát triển thương mại.....400
2.3.1. Mục tiêu phát triển.....400
2.3.1.1. Mục tiêu tổng quát.....400
2.3.1.2. Mục tiêu cụ thể.....400
2.3.2. Định hướng chung.....400
2.3.3. Xúc tiến thương mại.....400
2.3.4. Sắp xếp, tổ chức không gian.....401
2.3.4.1. Tại các đô thị.....401
2.3.4.2. Tại khu vực nông thôn.....401
2.4. Định hướng phát triển một số ngành dịch vụ khác.....402
2.4.1. Ngành vận tải và logistics.....402
2.4.2. Ngành tài chính - ngân hàng - bảo hiểm.....403
2.4.3. Dịch vụ thông tin - truyền thông.....404
2.4.4. Dịch vụ kinh doanh bất động sản.....405
2.4.5. Dịch vụ y tế, chăm sóc người cao tuổi.....406
3. Công nghiệp.....406
3.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.....406
3.1.1. Quan điểm phát triển.....406
3.1.2. Mục tiêu.....407
3.1.2.1. Mục tiêu tổng quát.....407
3.1.2.2. Mục tiêu cụ thể.....407
3.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050.....407

3.2. Định hướng phân bố không gian phát triển ngành công nghiệp ..408
3.3. Phương hướng phát triển một số ngành lĩnh vực công nghiệp chủ yếu 409
3.3.1. Phương hướng phát triển các ngành lĩnh vực công nghiệp chủ lực 409
3.3.2. Phương hướng phát tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.... 416
3.4. Định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp 417
3.4.1. Quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn phát triển các khu, cụm công nghiệp 417
3.4.1.1. Quan điểm phát triển 417
3.4.1.2. Mục tiêu phát triển các KCN, CCN 418
3.4.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050.....418
3.4.2. Không gian phân bố các khu, cụm công nghiệp 418
4. Nông, lâm nghiệp, thủy sản.....419
4.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050 419
4.1.1. Quan điểm phát triển 419
4.1.2. Mục tiêu phát triển 420
4.1.2.1. Mục tiêu tổng quát.....420
4.1.2.2. Mục tiêu cụ thể.....420
4.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050.....420
4.2. Định hướng phát triển các ngành 421
4.2.1. Ngành trồng trọt 421
4.2.2. Chăn nuôi 423
4.2.3. Lâm nghiệp.....424
4.2.3.1. Định hướng chung.....424
4.2.3.2. Một số chỉ tiêu phát triển lâm nghiệp.....425
4.2.3.3. Định hướng phát triển 3 loại rừng:.....425
4.2.3.4. Bảo vệ rừng: 426
4.2.3.5. Định hướng phát triển giống cây trồng lâm nghiệp .426
4.2.3.6. Định hướng thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững.....426
4.2.3.7. Phát triển chế biến, thương mại gỗ và lâm sản 426
4.2.3.8. Phát triển dịch vụ môi trường rừng.....427
4.2.3.9. Định hướng giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp 427

4.2.3.10. Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.....427
4.2.3.11. Định hướng phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ và phát triển rừng.....428
4.2.4. Ngành thủy sản 428
4.2.5. Diêm nghiệp.....434
4.3. Tổ chức không gian phát triển nông nghiệp tập trung..... 434
4.3.1. Trồng trọt 434
4.3.2. Chăn nuôi 434
4.3.3. Thủy sản.....435
4.3.4. Phát triển khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 435
4.4. Lĩnh vực chế biến..... 436
III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ AN SINH XÃ HỘI.....438
1. Dân số, lao động..... 438
1.1. Mục tiêu phát triển 438
1.1.1. Mục tiêu chung 438
1.1.2. Mục tiêu cụ thể 438
1.2. Phương hướng phát triển..... 439
1.2.1. Dân số 439
1.2.2. Lao động, việc làm.....440
2. An sinh xã hội 440
2.1. Mở rộng tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế..... 440
2.2. Xóa đói giảm nghèo 441
2.3. Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em..... 441
2.4. Công tác bảo trợ, trợ giúp xã hội 442
2.5. Chính sách người có công..... 442
2.6. Lĩnh vực bình đẳng giới..... 443
2.7. Đồng bào dân tộc thiểu số..... 443
IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 444
1. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân 444
1.1. Mục tiêu phát triển 444
1.1.1. Mục tiêu chung 444
1.1.2. Mục tiêu cụ thể 444
1.2. Định hướng phát triển 444
1.2.1. Định hướng chung 444

1.2.2. Về tổ chức mạng lưới y tế 445
1.2.2.1. Đối với hệ thống cơ sở y tế công lập..... 445
1.2.2.2. Đối với hệ thống y tế ngoài công lập 446
1.2.3. Về phát triển nhân lực y tế 446
1.2.4. Về liên kết phát triển y tế với các địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung..... 446
2. Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp.....447
2.1. Mục tiêu phát triển.....447
2.2. Định hướng phát triển.....447
2.2.1. Giáo dục mầm non và phổ thông 447
2.2.2. Giáo dục dân tộc..... 449
2.2.3. Giáo dục nghề nghiệp..... 450
2.2.4. Giáo dục thường xuyên 451
2.2.5. Giáo dục chuyên biệt..... 451
2.2.6. Giáo dục đại học..... 451
3. Văn hóa, Thể thao.....452
3.1. Văn hóa.....452
3.1.1. Mục tiêu phát triển 452
3.1.2. Định hướng phát triển 452
3.2. Thể thao 454
3.2.1. Mục tiêu phát triển 454
3.2.2. Định hướng phát triển 454
4. Khoa học, công nghệ 455
4.1. Mục tiêu phát triển.....455
4.2. Các định hướng cụ thể.....455
4.2.1. Tăng cường tiềm lực KH&CN..... 455
4.2.2. Phát triển nguồn nhân lực KHCN 457
4.2.3. Phát triển thị trường KHCN của tỉnh 457
4.2.4. Phát triển tài sản trí tuệ, sở hữu trí tuệ 458
4.2.5. Xây dựng hệ sinh thái Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo..... 459
4.2.6. Phát triển lĩnh vực Khoa học vũ trụ: 459
4.2.7. Xây dựng "Nha Trang - Điểm đến cho các Hub công nghệ" 459
V. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH..... 460
1. Mục tiêu 460
2. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.....460
2.1. Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh.....460
2.2. Các công trình cần xây dựng trong khu vực phòng thủ 461

2.3. Các công trình kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng an ninh 461
2.4. Công tác xây dựng lực lượng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển..... 461
VI. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI 463
1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh..... 463
1.1. Các công trình, dự án quan trọng..... 463
1.2. Các khu bảo tồn..... 465
2. Phương án kết nối kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng 465
2.1. Kết nối với kết cấu hạ tầng cấp quốc gia 465
2.1.1. Hạ tầng giao thông 465
2.1.2. Hạ tầng truyền tải điện.....467
2.1.3. Hạ tầng thông tin.....467
2.1.4. Hạ tầng xã hội 468
2.2. Kết nối với kết cấu hạ tầng cấp vùng..... 469
2.2.1. Hạ tầng giao thông 469
2.2.2. Hạ tầng điện 470
2.2.3. Hạ tầng xã hội 470
3. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức không gian liên huyện, liên tỉnh và khu vực..... 471
3.1. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh 471
3.1.1. Hành lang kinh tế Bắc - Nam 471
3.1.2. Hành lang kinh tế Đông - Tây 472
3.1.3. Hành lang lan tỏa phát triển.....473
3.1.3.1. Hành lang Nha Trang - Diên Khánh - Khánh Vĩnh..473
3.1.3.2. Hành lang Cam Ranh, Cam Lâm - Khánh Sơn 473
3.2. Cơ chế phối hợp tổ chức không gian liên huyện 474
4. Phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện..... 474
4.1. Phương án phát triển các vùng động lực, khuyến khích phát triển 474
4.1.1. Khu vực vịnh Vân Phong.....474

4.1.2. Thành phố Nha Trang..... 475
4.1.3. Khu vực vịnh Cam Ranh..... 475
4.2. Phương án phát triển các vùng khó khăn 476
4.2.1. Mục tiêu phát triển 476
4.2.2. Phương án phát triển 477
4.3. Phương án sử dụng biển 478
4.3.1. Vùng bờ biển..... 478
4.3.2. Khu vực du lịch biển 479
4.3.3. Vùng nuôi trồng thủy hải sản..... 479
4.3.4. Huyện đảo Trường Sa 480
4.3.5. Tuyến hàng hải và hoạt động cảng biển..... 480
4.4. Phương án sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường 480
4.4.1. Các hoạt động kinh tế - xã hội..... 480
4.4.1.1. Ngành công nghiệp..... 480
4.4.1.2. Ngành xây dựng 480
4.4.1.3. Ngành nông lâm thủy sản:..... 481
4.4.1.4. Ngành thương mại - dịch vụ: 481
4.4.1.5. Ngành du lịch 481
4.4.1.6. Ngành dịch vụ logistics..... 481
4.4.1.7. Các công trình chính trị, hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao..... 482
4.4.2. Quốc phòng, an ninh 482
4.4.3. Bảo vệ môi trường..... 482
4.5. Xác định các khu vực hạn chế phát triển.....483
4.6. Định hướng phân bổ nguồn lực.....483
VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG ... 483
1. Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật 483
1.1. Hạ tầng giao thông vận tải.....483
1.1.1. Dự báo các yếu tố tác động và yêu cầu đối với hạ tầng giao thông cho phát triển kinh tế xã hội thời kỳ 2021-2030..... 483
1.1.2. Mục tiêu phát triển 486
1.1.2.1. Mục tiêu chung..... 486
1.1.2.2. Các chỉ tiêu cụ thể:..... 486
1.1.3. Phương án quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông 487
1.1.3.1. Giao thông đường bộ..... 487

1.1.3.2. Giao thông đường sắt.....512
1.1.3.3. Đường thủy nội địa.....514
1.1.3.4. Cảng biển.....515
1.1.3.5. Quy hoạch cảng hàng không, sân bay.....516
1.1.3.6. Cảng cạn ICD.....517
1.1.4. Định hướng phát triển vận tải hành khách công cộng.....517
1.2. Hạ tầng cấp nước, thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu..... 518
1.2.1. Phương án quy hoạch cấp nước.....518
1.2.1.1. Mục tiêu.....518
1.2.1.2. Tiêu chuẩn và dự báo nhu cầu nước.....518
1.2.1.3. Lựa chọn nguồn nước.....518
1.2.1.4. Phân vùng cấp nước.....519
1.2.1.5. Phương hướng cấp nước.....519
1.2.1.6. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước đô thị.....520
1.2.1.7. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước nông thôn...520
1.2.1.8. Định hướng cấp nước các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.....522
1.2.1.9. Tầm nhìn đến năm 2050.....522
1.2.2. Phương án quy hoạch thủy lợi.....523
1.2.2.1. Mục tiêu.....523
1.2.2.2. Dự báo nhu cầu sử dụng nước.....523
1.2.2.3. Phương hướng chung.....524
1.2.2.4. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi.....525
1.2.2.5. Phương án quy hoạch tiêu úng và phòng chống lũ...537
1.2.2.6. Tầm nhìn đến 2050.....540
1.3. Hạ tầng cấp điện..... 540
1.3.1. Dự báo nhu cầu cấp điện.....540
1.3.2. Phương án quy hoạch cấp điện.....541
1.3.2.1. Nguồn cung cấp điện.....541
Trạm biến áp 220kV..... 543
Đã đầu tư..... 543
Cam Ranh..... 543
1.3.2.2. Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận.....544
1.3.2.3. Cân bằng cung cầu điện của tỉnh.....545

1.3.2.4. Định hướng phát triển lưới điện 110kV 549
Nha Trang – Diên Khánh 552
Nha Trang - Đồng Đế 552
Đồng Đế - Mã Vòng 552
Mã Vòng (VT2) – Bình Tân (VT17) 552
Mã Vòng (VT2) – Bình Tân (VT17) 552
Nhánh rẽ Bình Tân 552
Bình Tân (VT17) - DiênKhánh (VT-676) 553
Bình Tân (VT17) – Diên Khánh (VT-676) 553
Nhánh rẽ Diên Khánh 553
Diên Khánh (VT 676) - Suối Dầu 553
Diên Khánh (VT 676) - Suối Dầu 553
Suối Dầu – Bán đảo Cam Ranh (VT15) 2018 553
Suối Dầu - Bán đảo Cam Ranh (VT15) 553
Nhánh rẽ Bán đảo Cam Ranh 553
Xuất tuyến 220kV Cam Ranh - Cam Ranh 554
Cam Ranh – Tháp Chàm 554
Nhánh rẽ Ninh Thủy 554
XT 220kV Vân Phong - Vạn Giã 554
Vạn Giã – Hòa Hiệp (Phú Yên) 554
220kV Nha Trang - Sợi Nha Trang 554
1.3.2.5. Phương án phát triển lưới trung áp sau các trạm 110kV 554
1.3.2.6. Phương án cấp điện cho vùng sâu, vùng xa và hải đảo chưa được cấp điện từ lưới điện quốc gia. 555
1.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng số 555
1.4.1. Mục tiêu tổng quát 555
1.4.2. Mục tiêu cụ thể 555
1.4.2.1. Bưu chính 555
1.4.2.2. Hạ tầng số, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số 556
1.4.2.3. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở 557
1.4.3. Tầm nhìn đến năm 2050 558

1.4.4. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông....558
1.4.4.1. Bưu chính....558
1.4.4.2. Viễn thông và hạ tầng số....560
1.4.4.3. Công nghệ thông tin; phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số....562
1.4.4.4. An toàn an ninh thông tin....567
1.4.4.5. Công nghiệp công nghệ thông tin....567
1.4.4.6. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở....568
1.5. Hạ tầng thoát nước và quản lý chất thải rắn....569
1.5.1. Định hướng thoát nước mặt....569
1.5.1.1. Định hướng chung....569
1.5.1.2. Thoát nước các đô thị....570
1.5.1.3. Tại khu vực dân cư nông thôn và hải đảo:....571
1.5.2. Thoát nước thải....572
1.5.2.1. Dự báo lưu lượng nước thải....572
1.5.2.2. Định hướng chung....573
1.5.2.3. Định hướng thoát nước thải đô thị....573
1.5.2.4. Định hướng thoát nước thải cho khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp....576
1.5.2.5. Định hướng thoát nước thải khu vực nông thôn và hải đảo....577
1.5.3. Quản lý chất thải rắn....577
1.5.3.1. Dự báo nhu cầu phát thải các loại hình chất thải rắn577
1.5.3.2. Giải pháp quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh....578
1.6. Hạ tầng hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá 584
1.7. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy....585
1.7.1. Định hướng chung....585
1.7.2. Định hướng cụ thể....586
1.7.2.1. Vị trí trụ sở, quy mô doanh trại, quân số và trang bị phương tiện của các lực lượng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ....586
1.7.2.2. Vị trí trụ sở, doanh trại của lực lượng PCCC chuyên ngành, cơ sở và dân phòng: đặt tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và nơi cư trú....586

1.7.2.3. Hệ thống giao thông phục vụ chữa cháy và cứu nạn cứu hộ 587
1.7.2.4. Mạng lưới cấp nước 587
1.7.2.5. Hệ thống thông tin liên lạc 587
1.7.2.6. Định hướng phát triển các khu phát triển mới và công trình xây dựng mới tuân thủ theo quy định PCCC: 588
2. Phương hướng phát triển hạ tầng xã hội 589
2.1. Hạ tầng văn hóa, thể thao 589
2.1.1. Định hướng chung 589
2.1.2. Về hạ tầng văn hóa 589
2.1.3. Về hạ tầng thể dục thể thao 590
2.2. Hạ tầng giáo dục và đào tạo 591
2.3. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe 594
2.4. Hạ tầng an sinh xã hội 595
2.4.1. Định hướng chung 595
2.4.2. Phát triển hạ tầng trợ giúp xã hội 596
2.4.3. Phát triển hạ tầng chăm sóc người có công 597
2.5. Hạ tầng khoa học và công nghệ 597
2.6. Hạ tầng thương mại, dịch vụ 598
2.6.1. Định hướng chung 598
2.6.2. Hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi 598
2.6.3. Trung tâm hội chợ, triển lãm 602
2.6.4. Trung tâm logistics 603
2.6.5. Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt 603
VIII. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN 614
1. Phương án tổ chức hệ thống đô thị 614
1.1. Mục tiêu phát triển 614
1.1.1. Mục tiêu chung 614
1.1.2. Mục tiêu cụ thể 614
1.2. Mô hình và cấu trúc đô thị 615
1.3. Định hướng vùng trọng điểm phát triển đô thị 615
1.3.1. Vùng 1: Khu vực phía Bắc Vân Phong 615
1.3.2. Vùng 2: Khu vực thị xã Ninh Hoà 617
1.3.3. Vùng 3: Khu vực thị trấn Khánh Vĩnh 618
1.3.4. Vùng 4: Khu vực thành phố Nha Trang 619
1.3.5. Vùng 5: Khu vực Cam Ranh – Cam Lâm 619

1.3.6. Vùng 6: Khu vực thị trấn Tô Hạp 620
1.3.7. Vùng 7: Khu vực huyện Diên Khánh 621
1.4. Lộ trình phát triển hệ thống đô thị 622
1.5. Các chỉ tiêu phát triển đô thị cụ thể 624
1.6. Phương án phát triển đô thị của các đơn vị hành chính..... 624
1.6.1. Thành phố Nha Trang 624
1.6.2. Thành phố Cam Ranh 625
1.6.3. Thị xã Ninh Hòa 625
1.6.4. Đô thị Diên Khánh 626
1.6.5. Huyện Khánh Sơn 627
1.6.6. Huyện Khánh Vĩnh 627
1.6.7. Huyện Vạn Ninh 627
1.6.8. Đô thị mới Cam Lâm 627
2. Phương án phát triển khu vực lãnh thổ nông thôn..... 628
2.1. Mục tiêu chung..... 628
2.2. Định hướng phát triển 628
2.2.1. Định hướng chung 628
2.2.2. Định hướng cụ thể phát triển khu vực nông thôn 629
2.2.3. Định hướng phát triển các mô hình nông thôn mới.....630
2.2.3.1. Mô hình cụm đổi mới 630
2.2.3.2. Mô hình làng nghề truyền thống.....631
2.2.3.3. Mô hình làng nuôi trồng nghề cá.....631
2.2.3.4. Mô hình làng chăn nuôi 631
2.2.3.5. Mô hình làng trồng rau an toàn.....631
2.2.4. Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và quy định mức đạt chuẩn nông thôn mới áp dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.....632
2.3. Phương án tổ chức không gian và phân khu chức năng các khu dân cư nông thôn..... 641
2.3.1. Dự báo dân số nông thôn 641
2.3.2. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn:.....642
2.3.2.1. Quan điểm.....642
2.3.2.2. Định hướng phát triển.....642
2.3.2.3. Các hình thái, mô hình phân bố dân cư nông thôn: ..643
2.3.2.4. Mô hình xã, thôn thông minh 644
3. Phương án phát triển nhà ở 644

IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP 645
1. Khu kinh tế Vân Phong 645
2. Khu công nghiệp 645
3. Cụm công nghiệp 650
X. PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN 655
1. Phương án phát triển vùng liên huyện 655
1.1. Mục đích phân vùng liên huyện 655
1.2. Quan điểm, định hướng xây dựng vùng huyện, vùng liên huyện 655
1.3. Cơ sở phân vùng 655
1.4. Xác định vùng liên huyện, vùng ưu tiên phát triển 655
1.4.1. Vùng liên huyện phía Bắc: Khu Kinh tế Vân Phong 656
1.4.2. Vùng trung tâm: Khu vực Nha Trang, Diên Khánh và phía Nam Ninh Hòa 658
1.4.3. Vùng liên huyện phía Nam: Cam Ranh và Cam Lâm 660
1.4.4. Vùng liên huyện phía tây: Khu vực nội địa và miền núi 662
2. Phương án phát triển vùng huyện 664
2.1. Phương án phát triển vùng huyện Khánh Vĩnh 664
2.1.1. Phạm vi 664
2.1.2. Tính chất 664
2.1.3. Định hướng phát triển trọng tâm 664
2.1.4. Định hướng phát triển không gian 664
2.1.5. Hạ tầng xã hội 666
2.1.5.1. Hạ tầng giáo dục 666
2.1.5.2. Hạ tầng y tế 666
2.1.5.3. Hạ tầng văn hóa - thể thao 666
2.1.6. Hạ tầng kỹ thuật 666
2.1.6.1. Giao thông 666
2.1.6.2. Cấp điện 667
2.1.6.3. Viễn thông 667
2.1.6.4. Thủy lợi 667
2.1.6.5. Cấp nước 668
2.1.6.6. Chất thải rắn 668
2.2. Phương án phát triển vùng huyện Khánh Sơn 668
2.2.1. Phạm vi 668
2.2.2. Tính chất 669

2.2.3. Định hướng phát triển trọng tâm 669
2.2.4. Định hướng phát triển không gian 669
2.2.5. Hạ tầng xã hội 670
2.2.5.1. Hạ tầng giáo dục 670
2.2.5.2. Hạ tầng y tế 670
2.2.5.3. Hạ tầng Văn hóa – thể thao 670
2.2.6. Hạ tầng kỹ thuật 670
2.2.6.1. Giao thông 670
2.2.6.2. Cấp điện 671
2.2.6.3. Viễn thông 671
2.2.6.4. Thủy lợi 672
2.2.6.5. Cấp nước 672
2.2.6.6. Chất thải rắn 672
2.3. Định hướng quy hoạch không gian TP. Cam Ranh 673
2.3.1. Phạm vi: 673
2.3.2. Tính chất 673
2.3.3. Định hướng phát triển trọng tâm 673
2.3.4. Hạ tầng xã hội 674
2.3.4.1. Hạ tầng giáo dục 674
2.3.4.2. Hạ tầng y tế 674
2.3.4.3. Hạ tầng Văn hóa - thể thao 675
2.3.5. Hạ tầng kỹ thuật 675
2.3.5.1. Giao thông 675
2.3.5.2. Thoát nước 676
2.3.5.3. Cấp nước 677
2.3.5.4. Cấp điện 678
2.3.5.5. Thông tin - truyền thông 679
2.4. Định hướng quy hoạch không gian TP. Nha Trang 679
2.4.1. Phạm vi 679
2.4.2. Tính chất 680
2.4.3. Hướng phát triển trọng tâm 680
2.4.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội 680
2.4.4.1. Hạ tầng giáo dục 680
2.4.4.2. Hạ tầng y tế 680
2.4.4.3. Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT 680
2.4.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật 681

2.4.5.1. Hạ tầng giao thông 681
2.4.5.2. Hạ tầng thủy lợi, thoát nước mặt 681
2.4.5.3. Hạ tầng cấp nước sinh hoạt 682
2.4.5.4. Hạ tầng cấp điện 682
2.4.5.5. Hạ tầng bưu chính, viễn thông 683
2.4.5.6. Hạ tầng thoát nước thải, xử lý chất thải rắn 683
2.5. Định hướng quy hoạch không gian thị xã Ninh Hòa 685
2.5.1. Phạm vi 685
2.5.2. Tính chất 685
2.5.3. Hướng phát triển trọng tâm 686
2.5.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội 686
2.5.4.1. Hạ tầng giáo dục 686
2.5.4.2. Hạ tầng y tế 687
2.5.4.3. Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT 687
2.5.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật 687
2.5.5.1. Hạ tầng giao thông 687
2.5.5.2. Hạ tầng thủy lợi, thoát nước mặt 688
2.5.5.3. Hạ tầng cấp nước sinh hoạt 688
2.5.5.4. Hạ tầng cấp điện 688
2.5.5.5. Hạ tầng bưu chính, viễn thông 689
2.5.5.6. Hạ tầng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang 689
2.6. Định hướng quy hoạch không gian huyện Cam Lâm 689
2.6.1. Phạm vi 689
2.6.2. Tính chất 690
2.6.3. Hướng phát triển trọng tâm 690
2.6.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội 690
2.6.4.1. Hạ tầng giáo dục 691
2.6.4.2. Hạ tầng y tế 691
2.6.4.3. Hệ thống văn hóa, TDTT 691
2.6.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật 691
2.6.5.1. Hạ tầng giao thông 692
2.6.5.2. Hạ tầng thủy lợi, thoát nước mặt 692
2.6.5.3. Hạ tầng cấp nước sinh hoạt 692
2.6.5.4. Hạ tầng cấp điện 693

2.6.5.5. Hạ tầng bưu chính, viễn thông.....693
2.6.5.6. Hạ tầng thoát nước thải, chất thải rắn.....694
2.7. Định hướng quy hoạch không gian huyện Diên Khánh 695
2.7.1. Phạm vi 695
2.7.2. Tính chất 695
2.7.3. Hướng phát triển trọng tâm.....695
2.7.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội 695
2.7.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật 695
2.7.5.1. Hạ tầng giao thông.....696
2.7.5.2. Hạ tầng thoát nước.....696
2.7.5.3. Hạ tầng cấp nước sinh hoạt.....696
2.7.5.4. Hạ tầng cấp điện 696
2.7.5.5. Hạ tầng bưu chính, viễn thông.....696
2.7.5.6. Hạ tầng thoát nước thải, chất thải rắn.....697
2.8. Định hướng quy hoạch không gian huyện Vạn Ninh 697
2.8.1. Phạm vi 697
2.8.2. Tính chất 697
2.8.3. Hướng phát triển trọng tâm.....697
2.8.4. Định hướng phát triển không gian.....697
2.8.5. Hạ tầng kinh tế, xã hội.....698
2.8.5.1. Hạ tầng kỹ thuật.....698
XI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI 702
1. Quan điểm và định hướng sử dụng đất 702
1.1. Quan điểm 702
1.2. Định hướng sử dụng đất..... 702
2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất..... 703
2.1. Đất nông nghiệp 707
2.1.1. Đất trồng lúa 707
2.1.2. Đất trồng cây lâu năm.....708
2.1.3. Đất rừng phòng hộ 709
2.1.4. Đất rừng đặc dụng.....710
2.1.5. Đất rừng sản xuất.....710
2.2. Đất phi nông nghiệp..... 711
2.2.1. Đất quốc phòng.....712
2.2.2. Đất an ninh.....713
2.2.3. Đất khu công nghiệp 713
2.2.4. Đất cụm công nghiệp 715
2.2.5. Đất thương mại, dịch vụ 716

2.2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 716
2.2.7. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản..... 717
2.2.8. Đất phát triển hạ tầng 718
2.2.8.1. Đất giao thông 718
2.2.8.2 Đất thủy lợi..... 719
2.2.8.3 Đất xây dựng cơ sở văn hóa 720
2.2.8.4 Đất xây dựng cơ sở y tế..... 720
2.2.8.5 Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 721
2.2.8.6 Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao..... 722
2.2.8.7 Đất công trình năng lượng..... 722
2.2.8.8 Đất công trình bưu chính viễn thông..... 723
2.2.9. Đất danh lam thắng cảnh..... 723
2.2.10. Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia..... 723
2.2.11. Đất có di tích lịch sử - văn hóa..... 723
2.2.12. Đất bãi thải, xử lý chất thải 724
2.2.13. Đất ở tại nông thôn..... 725
2.2.14. Đất ở tại đô thị..... 726
2.2.15. Đất xây dựng trụ sở cơ quan 726
2.2.16. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp..... 727
2.3. Đất chưa sử dụng..... 727
3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng..... 728
3.1. Khu kinh tế 728
3.2. Đất đô thị 728
3.3. Khu sản xuất nông nghiệp..... 729
3.4. Khu lâm nghiệp 730
3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 730
3.6. Khu phát triển công nghiệp 730
3.7. Khu thương mại - dịch vụ..... 730
3.8. Khu đô thị 730
3.9. Khu dân cư nông thôn 731
4. Xác định các diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất..... 731
4.1. Diện tích đất nông nghiệp cần chuyển sang đất phi nông nghiệp 731
4.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 731
5. Diện tích đất cần thu hồi..... 732

5.1. Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch..... 732
5.2. Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch..... 732
6. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch..... 732
XII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC.....732
1. Bảo vệ môi trường..... 732
1.1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh..... 732
1.1.1. Nguyên tắc 732
1.1.2. Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường .734
1.2. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng theo quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia..... 734
1.3. Định hướng bảo vệ môi trường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050..... 749
1.3.1. Nâng cao năng lực quan trắc và phân tích môi trường.....749
1.3.2. Giải pháp bảo vệ môi trường tại các điểm nóng, sự cố phát sinh.....749
1.3.3. Quản lý các nguồn thải 749
1.3.3.1. Về nước thải.....749
1.3.3.2. Chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp.....750
1.3.3.3. Chất thải y tế 750
1.3.3.4. Rác thải nhựa 750
1.3.3.5. Khí thải.....750
2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên 751
2.1. Mục tiêu và phương hướng bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh... 751
2.1.1. Mục tiêu chung 751
2.1.2. Phương hướng.....751
2.2. Phương án quản lý, phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên..... 752
2.2.1. Khu bảo tồn vịnh Nha Trang 752
2.2.1.1. Mục tiêu 752
2.2.1.2. Tổ chức và biện pháp quản lý khu bảo tồn.....753
2.2.2. Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà 753
2.2.2.1. Mục tiêu 753

2.2.2.2. Tổ chức và biện pháp quản lý khu bảo tồn 754
2.2.3. Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào 754
2.2.3.1. Mục tiêu 754
2.2.3.2. Tổ chức và biện pháp quản lý khu bảo tồn 755
3. Phương án về điểm, thông số, tần số quan trắc môi trường đất, nước, không khí 755
4. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp 758
4.1. Phương án về tổ chức, quản lý 758
4.1.1. Tổ chức quản lý 758
4.1.2. Chuyển đổi, bàn giao rừng 759
4.2. Phương án về chính sách 759
4.3. Phương án về khoa học công nghệ 759
4.4. Phương án về thu hút vốn đầu tư 760
4.5. Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp 760
5. Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang 761
5.1. Dự báo nhu cầu 761
5.2. Quy hoạch nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 761
5.2.1. Quy hoạch nghĩa trang 761
5.2.2. Cải tạo và nâng cấp nghĩa trang hiện hữu 762
5.2.3. Đóng cửa, di dời nghĩa trang hiện hữu 762
XIII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN 763
1. Dự báo nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng thông thường giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 763
2. Phân vùng thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản 763
2.1. Khu vực quy hoạch khoáng sản 763
2.2. Khu vực đã cấp phép thăm dò khoáng sản 763
2.3. Khu vực đã cấp phép khai thác khoáng sản: 764
3. Xác định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh 764
4. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản 767
4.1. Rà soát lại các quy hoạch khoáng sản giai đoạn 2016-2020 767
4.2. Điều chỉnh, bổ sung so với quy hoạch giai đoạn trước 767

4.3. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác 768
5. Giải pháp phát triển 781
XIV. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA 781
1. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước 781
2. Phân bổ nguồn nước 786
2.1. Tính toán nhu cầu sử dụng nước 786
2.1.1. Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt 786
2.1.2. Nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp 788
2.1.2.1. Nhu cầu sử dụng nước tưới cho cây trồng 788
2.1.2.2. Nhu cầu sử dụng nước cho chăn nuôi 791
2.1.2.3. Nhu cầu sử dụng nước cho thủy sản 792
2.1.3. Nhu cầu sử dụng nước cho công nghiệp 793
2.1.4. Nhu cầu sử dụng nước cho du lịch, dịch vụ 793
2.2. Tính toán tài nguyên nước 794
2.2.1. Tài nguyên nước mặt 794
2.2.2. Tài nguyên nước dưới đất 796
2.2.3. Xác định lượng nước bảo đảm dòng chảy tối thiểu 796
2.3. Tính toán phân bổ nguồn nước 800
2.4. Phương án phân vùng chức năng của nguồn nước 807
2.5. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt, sản xuất 809
2.5.1. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước 809
2.5.1.1. Nguyên tắc 809
2.5.1.2. Tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước 810
2.5.2. Xác định nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra ô nhiễm nguồn nước 812
2.5.2.1. Xác định nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt 812
2.5.2.2. Xác định lượng nước dự phòng cấp cho sinh hoạt 814
3. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước 815
3.1. Cơ sở xác định 815
3.2. Xác định vị trí, thông số, thời gian và tần suất quan trắc 815

3.2.1. Nguyên tắc đề xuất mạng giám sát 815
3.2.2. Kết quả xác định mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước mặt 816
4. Xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước 819
5. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước 819
5.1. Cơ sở xác định 819
5.2. Xác định vị trí, thông số, thời gian và tần suất quan trắc 819
5.2.1. Nguyên tắc xác định hệ thống giám sát 819
5.2.2. Mạng lưới giám sát chất lượng nước, giám sát xả thải vào nguồn nước 819
6. Các giải pháp khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 822
6.1. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước 822
6.1.1. Bảo vệ nguồn sinh thủy 822
6.1.1.1. Bảo vệ và phát triển rừng 822
6.1.1.2. Bảo vệ sông suối, ao, hồ 822
6.1.2. Phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt 824
6.1.2.1. Nhóm giải pháp tổng hợp 824
6.1.2.2. Nhóm giải pháp tiết kiệm nước 826
6.1.2.3. Nhóm giải pháp tăng cường nguồn nước đến 827
6.2. Giải pháp phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 829
6.2.1. Các giải pháp phòng, chống 829
6.2.1.1. Giải pháp phi công trình 829
6.2.1.2. Giải pháp công trình 831
6.2.2. Các giải pháp khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra . 831
XV. PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 832
1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn 832
2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro thiên tai 835
3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu 835

3.1. Phương án thích ứng với biến đổi khí hậu 835
3.2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai 836
3.2.1. Đối với bão, áp thấp nhiệt đới 836
3.2.1.1. Bão gần biển Đông 836
3.2.1.2. Bão trên biển Đông 837
3.2.1.3. Bão gần bờ, bão khẩn cấp 839
3.2.2. Lũ, ngập lụt và sự cố hồ đập 841
3.2.3. Lũ quét, sạt lở đất 843
3.2.4. Hạn hán 845
4. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh 845
4.1. Phân vùng phòng chống lũ 845
4.2. Các công trình phòng chống lũ 846
4.3. Các giải pháp phòng, chống lũ 846
4.4. Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển 847
4.4.1. Định hướng chung 847
4.4.2. Dự kiến công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030 848
5. Định hướng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn phục vụ giám sát, cảnh báo, dự báo khí tượng thủy văn, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu 848
6. Các giải pháp phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu 848
6.1. Giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu 848
6.2. Giải pháp chung về phòng chống thiên tai 851
6.2.1. Công tác tổ chức 851
6.2.2. Công tác tìm kiếm cứu nạn 852
6.2.3. Công tác chỉ đạo các ngành 852
6.2.3.1. Nông nghiệp, thủy sản 852
6.2.3.2. An toàn hồ, đập 852
6.2.3.3. Dịch vụ Du lịch 853
6.2.3.4. Bưu chính, Viễn thông 853
6.2.3.5. Giao thông Vận tải 853
6.2.3.6. Điện lực 853
6.2.3.7. Sản xuất công nghiệp 854
6.2.3.8. Lương thực, trang thiết bị và vật tư y tế dự phòng 854

6.2.3.9. Công tác tuyên truyền.....854
6.2.3.10. Công tác sơ tán dân 854
XVI. DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA 855
1. Tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư 855
2. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư 857
PHẦN THỨ TƯ GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH 864
I. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC, THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ 864
1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư.....864
2. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư.....864
2.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước 864
2.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách 865
2.2.1. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh 865
2.2.2. Tăng cường khả năng thu hút đầu tư.....866
2.2.3. Các giải pháp khác 867
II. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC.....868
III. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 870
1. Giải pháp về môi trường.....870
1.1. Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.....870
1.2. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước 870
1.3. Tăng cường nguồn lực đầu tư cho bảo vệ môi trường 871
1.4. Tăng cường công tác nghiên cứu, điều tra phục vụ bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học 872
1.5. Tăng cường vai trò của người dân trong bảo vệ môi trường 872
2. Giải pháp về khoa học công nghệ.....873
IV. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN.....874
1. Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách ưu đãi, đặc thù do Trung ương, Quốc hội, Chính phủ ban hành về phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển các lĩnh vực theo hướng thông

thoáng, hấp dẫn các nhà đầu tư để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn..... 874
2. Hợp tác với các địa phương trong nước..... 874
3. Hợp tác quốc tế 876
V. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN.....877
1. Lựa chọn mô hình phát triển cho các đô thị..... 877
1.1. Mô hình đô thị thông minh 877
1.2. Mô hình đô thị xanh..... 877
1.3. Mô hình đô thị sinh thái..... 877
1.4. Mô hình đô thị nén..... 878
1.5. Các mô hình khác..... 878
2. Cải tiến phương pháp lập quy hoạch và quản lý phát triển đô thị, nông thôn 879
VI. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH 880

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Diễn biến diện tích rừng tỉnh Khánh Hòa (ha)..... 22
Bảng 2. Số lượng loài thực vật bị đe dọa của tỉnh Khánh Hòa 25
Bảng 3. Nguy cơ ngập lụt với tỉnh Khánh Hòa 28
Bảng 4. Mực nước biển dâng theo kịch bản RCP8.5 (cm)..... 51
Bảng 5. Chi ngân sách tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2011-2020..... 70
Bảng 6. Hiện trạng cây lương thực có hạt giai đoạn 2010-2020..... 78
Bảng 7. Hiện trạng phân bố diện tích cây công nghiệp lâu năm phân theo địa phương..... 80
Bảng 8. Thực trạng ngành chăn nuôi giai đoạn 2010-2020 82
Bảng 9. Sản lượng KTTS và kim ngạch XK thủy sản giai đoạn 2016-2020 87
Bảng 10. Nuôi trồng thủy sản tại một số địa phương trong tỉnh năm 2020 87
Bảng 11. Hiện trạng nuôi trồng thủy sản tỉnh Khánh Hòa 88
Bảng 12. Tổng hợp tình hình sản xuất muối giai đoạn 2016 - 2020 90
Bảng 13. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp Khánh Hòa so với các tỉnh DHNTB và cả nước giai đoạn 2011-2020 98
Bảng 14. Phân tích VA và GO ngành công nghiệp giai đoạn 2010-2020..... 100
Bảng 15. Vốn đầu tư xã hội ngành công nghiệp và cơ cấu trong tổng vốn đầu tư xã hội toàn tỉnh 102
Bảng 16. Các sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp..... 103
Bảng 17. Số lượng lao động công nghiệp giai đoạn 2010-2020 104
Bảng 18. Kết quả các sản phẩm công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản 106
Bảng 19. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, sản, thực phẩm giai đoạn 2011-2020 110
Bảng 20. Quy mô và cơ cấu GRDP ngành dịch vụ tỉnh Khánh Hòa 116
Bảng 21. Tốc độ tăng GRDP ngành dịch vụ tỉnh Khánh Hòa và các tỉnh vùng Nam Trung Bộ..... 118
Bảng 22. Lao động làm việc trong các ngành dịch vụ tỉnh Khánh Hòa..... 120
Bảng 23. Số doanh nghiệp ngành dịch vụ tỉnh Khánh Hòa 122
Bảng 24. Lượng khách du lịch đến Khánh Hòa giai đoạn 2010 - 2019..... 126
Bảng 25. Khách du lịch quốc tế đến Khánh Hòa bằng tàu biển giai đoạn 2015-2019 128
Bảng 26. Thu nhập từ du lịch Khánh Hòa giai đoạn 2016-2019..... 129
Bảng 27. Hệ thống cơ sở lưu trú du lịch Khánh Hòa giai đoạn 2016-2019 130

Bảng 28. Lao động du lịch Khánh Hòa giai đoạn 2016-2019 132
Bảng 29. Tổng mức BLHH phân theo loại hình kinh tế thời kỳ 2011-2020 ...141
Bảng 30. So sánh tổng mức BLHH của Khánh Hòa với Vùng và cả nước 141
Bảng 31. Tổng mức bán lẻ hàng hóa phân theo nhóm hàng chủ yếu giai đoạn 2010 - 2020 142
Bảng 32. Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp thương mại giai đoạn 2011 - 2019 143
Bảng 33. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2011 - 2020 145
Bảng 34. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.....152
Bảng 35. Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển của tỉnh Khánh Hòa 155
Bảng 36. Dân số tỉnh Khánh Hòa theo các đơn vị hành chính đất liền 158
Bảng 37. Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần tỉnh Khánh Hoà (‰).....159
Bảng 38. Tỷ số giới tính khi sinh, tỷ lệ sinh con thứ 3 và tỷ lệ tăng dân số tại Khánh Hoà 160
Bảng 39. Lao động và việc làm tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2020.....161
Bảng 40. Cơ cấu lao động giữa thành thị và nông thôn giai đoạn 2016-2020.162
Bảng 41. Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi tại Khánh Hoà phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn (%) 163
Bảng 42. Tỷ lệ thiếu việc làm của LLLĐ trong độ tuổi tại Khánh Hoà phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn (%).....163
Bảng 43. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo tỉnh Khánh Hoà 2011-2020 164
Bảng 44. Dân số và tỷ lệ tăng dân số tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2020 ..165
Bảng 45. Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo giá hiện hành 166
Bảng 46. Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tỉnh Khánh Hòa 169
Bảng 47. Số người/lượt hưởng BHXH, BHYT, BHTN tỉnh Khánh Hòa.....169
Bảng 48. Tỷ lệ hộ nghèo thời kỳ 2011-2020 tỉnh Khánh Hòa (%).....171
Bảng 49. Tỷ lệ hộ sử dụng điện, nước và vệ sinh tỉnh Khánh Hòa (%) 173
Bảng 50. Số giường bệnh và nhân lực y tế khu vực công lập tỉnh Khánh Hòa 175
Bảng 51. Số giường bệnh và nhân lực y tế tư nhân tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015-2020 176
Bảng 52. Một số chỉ số về chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Khánh Hòa 178
Bảng 53. Số học sinh, giáo viên mầm non theo năm học tỉnh Khánh Hòa 180
Bảng 54. Số giáo viên và học sinh phổ thông theo năm học tỉnh Khánh Hòa.181

Bảng 55. Số giáo viên và học sinh, sinh viên GDNN tỉnh Khánh Hoà..... 185
Bảng 56. Số lượng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được xếp hạng các cấp 187
Bảng 57. Thực trạng hoạt động thể dục, thể thao giai đoạn 2011-2020 190
Bảng 58. Số tổ chức khoa học, công nghệ tỉnh Khánh Hòa..... 193
Bảng 59. Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại Khánh Hoà .. 196
Bảng 60. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 202
Bảng 61. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 206
Bảng 62. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 210
Bảng 63. Hiện trạng và biến động sử dụng đất trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2011 - 2020 213
Bảng 64. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Khánh Hòa..... 215
Bảng 65. Tổng hợp đánh giá tiềm năng đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 227
Bảng 66. Tổng hợp đánh giá tiềm năng đất theo loại đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa..... 228
Bảng 67. Hiện trạng hệ thống đô thị phân theo loại đô thị tỉnh Khánh Hòa năm 2020 240
Bảng 68. Thống kê tình hình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2020 242
Bảng 69. Hiện trạng đô thị Khánh Hòa so với tiêu chí đô thị loại I trực thuộc trung ương..... 245
Bảng 70. Mạng lưới đường bộ tỉnh Khánh Hòa tính đến năm 2020 251
Bảng 71. Hiện trạng hệ thống đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ... 254
Bảng 72. Thống kê hệ thống đường đô thị 258
Bảng 73. Thống kê hệ thống đường huyện..... 259
Bảng 74. Danh mục các bến xe khách trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 260
Bảng 75. Thống kê bãi đỗ xe 260
Bảng 76. Thống kê hiện trạng giao thông đường sắt..... 261
Bảng 77. Thống kê ga đường sắt thuộc địa bàn tỉnh Khánh Hòa..... 262
Bảng 78. Hiện trạng hệ thống cảng biển tỉnh Khánh Hòa so với quy hoạch .. 266
Bảng 79. Hiện trạng các khu neo trú bão tỉnh Khánh Hòa..... 267
Bảng 80. Tổng hợp hiện trạng các chỉ tiêu phát triển giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa..... 272
Bảng 81. Các nhà máy cấp nước tập trung đô thị tỉnh Khánh Hoà 274
Bảng 82. Thông số và tình hình vận hành các trạm biến áp 220kV..... 287

Bảng 83. Thông số và tình hình vận hành các tuyến đường dây 220kV hiện hữu 287
Bảng 84. Thông số, tình hình vận hành các TBA 110 kV tại Khánh Hòa.....288
Bảng 85. Thông số, tình hình vận hành các tuyến dây 110 kV tại Khánh Hòa 289
Bảng 86. Các chỉ tiêu độ tin cậy lưới điện tỉnh Khánh Hòa 292
Bảng 87. Hiện trạng mạng bưu chính tỉnh Khánh Hòa.....294
Bảng 88. Hiện trạng cột ăng ten thông tin di động tỉnh Khánh Hòa 298
Bảng 89. Bảng tổng hợp khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong tỉnh Khánh Hòa 313
Bảng 90. Tình hình nước thải và xử lý nước thải tại các khu công nghiệp năm 2020.....315
Bảng 91. Bảng danh sách các khu chôn lấp, bãi đổ hiện tại.....317
Bảng 92. Tổng lượng chất thải y tế thông thường trên địa bàn tỉnh.....319
Bảng 93. Lưu lượng chất thải công nghiệp qua các năm của các khu, cụm công nghiệp.....320
Bảng 94. Số thiết chế văn hóa chủ yếu tỉnh Khánh Hòa.....325
Bảng 95. Số công trình thể thao giai đoạn 2015-2020.....326
Bảng 96. Số trường mầm non theo năm học tỉnh Khánh Hòa 326
Bảng 97. Số trường, lớp học phổ thông tỉnh Khánh Hòa.....327
Bảng 98. Số trường, lớp, học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Khánh Hòa 327
Bảng 99. Số cơ sở khám chữa bệnh công lập hàng năm tỉnh Khánh Hòa 331
Bảng 100. Số lượng chợ trên địa bàn tỉnh phân theo hạng 334
Bảng 101. Số lượng siêu thị trên địa bàn tỉnh.....335
Bảng 102. Số lượng trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh.....336
Bảng 103. Hiện trạng kho xăng dầu trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 337
Bảng 104. Bảng tổng hợp khoáng sản tỉnh Khánh Hòa.....346
Bảng 105. Thống kê tình hình cấp phép thăm dò khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến tháng 12/2020.....347
Bảng 106. Khu vực được cấp phép khai thác khoáng sản VLXD 349
Bảng 107. So sánh kết quả thực hiện cấp phép khai thác/trữ lượng thăm dò..349
Bảng 108. Tổng hợp sản lượng khai thác thực tế đến hết năm 2020.....350
Bảng 109. Thống kê trữ lượng đã khai thác và còn lại đến cuối năm 2020 351
Bảng 110. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu theo Kịch bản phát triển Cơ sở 376
Bảng 111. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu theo Kịch bản phát triển Bền vững 377

Bảng 112. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu theo Kịch bản phát triển Động lực 378
Bảng 113. Một số mục tiêu chủ yếu phát triển giáo dục và đào tạo đối với đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (%)..... 449
Bảng 114. Quy hoạch mạng lưới cao tốc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa..... 488
Bảng 115. Quy hoạch mạng lưới quốc lộ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 490
Bảng 116. Quy hoạch hệ thống đường bộ ven biển tỉnh Khánh Hòa..... 491
Bảng 117. Quy hoạch mạng lưới đường tỉnh của tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 494
Bảng 118. Quy hoạch bến xe khách trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 511
Bảng 119. Dự báo nhu cầu dùng nước giai đoạn 2021-2030 518
Bảng 120. Dự báo nhu cầu sử dụng nước tưới, chăn nuôi và NTTS giai đoạn 2021-2030..... 523
Bảng 121. Công trình hồ chứa nước đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030 .. 527
Bảng 122. Công trình hồ chứa nước nâng cấp, sửa chữa giai đoạn 2021-2030 530
Bảng 123. Công trình đập dâng dự kiến xây mới giai đoạn 2021-2030 531
Bảng 124. Công trình đập dâng nâng cấp giai đoạn 2021-2030 532
Bảng 125. Công trình trạm bơm dự kiến xây mới giai đoạn 2021-2030 535
Bảng 126. Công trình tiêu úng và thoát lũ nâng cấp, cải tạo giai đoạn 2021-2030 538
Bảng 127. Danh mục Đường dây 220kV và Trạm biến áp 220kV 542
Bảng 128. Cân đối nguồn trạm 220kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2050..... 545
Bảng 129. Cân đối nguồn trạm 110kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2050..... 546
Bảng 130. Danh mục trạm biến áp 110kV trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2050 549
Bảng 131. Danh mục các đường dây 110kV giai đoạn 2021-2050..... 551
Bảng 132. Dự báo lượng nước thải giai đoạn 2021-2030 572
Bảng 133. Dự báo lượng chất thải rắn giai đoạn 2021-2030 577
Bảng 134. Phương án khoanh vùng tối ưu nhất và các công nghệ xử lý được áp dụng cho mỗi vùng 579
Bảng 135. Danh sách khu xử lý chất thải rắn hiện tại và quy hoạch xây mới hoặc mở rộng..... 581
Bảng 136. Danh sách khu xử lý CTR nguy hại của tỉnh Khánh Hoà..... 583
Bảng 137. Danh mục kho xăng dầu đã được đầu tư xây dựng tiếp tục khai thác 604

Bảng 138. Danh mục kho xăng dầu sẽ tiến hành di dời, giải tỏa.....606
Bảng 139. Danh mục kho xăng dầu mở rộng, nâng công suất 607
Bảng 140. Danh mục kho xăng dầu đang đầu tư xây dựng, tiếp tục đầu tư xây dựng theo Quy hoạch 609
Bảng 141. Danh mục kho xăng dầu đầu tư xây dựng mới/mở rộng.....610
Bảng 142. Danh mục các kho LPG đã được đầu tư xây dựng và tiếp tục hoạt động.....611
Bảng 143. Danh mục kho LPG đầu tư xây dựng mới/mở rộng.....613
Bảng 144. Danh mục dự án kho LNG xây mới/mở rộng.....614
Bảng 145. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh Khánh Hoà đến năm 2030 623
Bảng 146. Tiêu chí xã nông thôn mới.....632
Bảng 147. Định hướng phát triển các khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 645
Bảng 148. Phương án quy hoạch các khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030.....648
Bảng 149. Danh mục phát triển cụm công nghiệp tỉnh Khánh Hòa giai đoạn đến năm 2030.....651
Bảng 150. Phương án phân bổ sử dụng đất đến năm 2030.....703
Bảng 151. Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030 707
Bảng 152. Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030.....708
Bảng 153. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030 708
Bảng 154. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030 709
Bảng 155. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030.....710
Bảng 156. Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030 711
Bảng 157. Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030.....711
Bảng 158. Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030 712
Bảng 159. Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030 713
Bảng 160. Danh sách các khu công nghiệp dự kiến hình thành trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Khánh Hòa 714
Bảng 161. Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến năm 2030 714
Bảng 162. Danh sách các khu công nghiệp đề xuất đưa vào các khu phát triển công nghiệp thời kỳ 2021 - 2030 tỉnh Khánh Hòa 715
Bảng 163. Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ đến năm 2030 715
Bảng 164. Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến năm 2030.....716
Bảng 165. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030 717

Bảng 166. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến năm 2030 717
Bảng 167. Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến năm 2030..... 718
Bảng 168. Diện tích đất giao thông phân bổ đến năm 2030 719
Bảng 169. Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến năm 2030 719
Bảng 170. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá phân bổ đến năm 2030 720
Bảng 171. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến năm 2030 721
Bảng 172. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến năm 2030 721
Bảng 173. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao phân bổ đến năm 2030 722
Bảng 174. Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến năm 2030..... 723
Bảng 175. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá phân bổ đến năm 2030.. 724
Bảng 176. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến năm 2030..... 724
Bảng 177. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến năm 2030 725
Bảng 178. Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến năm 2030 726
Bảng 179. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến năm 2030..... 726
Bảng 180. Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến năm 2030 727
Bảng 181. Đất phát triển khu đô thị phân bổ đến năm 2030 731
Bảng 182. Phương án phân vùng bảo vệ môi trường chi tiết 736
Bảng 183. Khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 764
Bảng 184. Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Khánh Hòa cho 21 khu vực ven biển 765
Bảng 185. Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Khánh Hòa cho 18 khu vực thiết lập cho một phần đảo và toàn đảo 766
Bảng 186. Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 769
Bảng 187. Phân chia tiểu vùng quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 782
Bảng 188. Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt năm 2030 phân theo huyện. 786
Bảng 189. Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt năm 2050 phân theo huyện. 787
Bảng 190. Nhu cầu nước cần tưới cho các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa..... 788
Bảng 191. Nhu cầu sử dụng nước cho chăn nuôi tỉnh Khánh Hòa 791
Bảng 192. Nhu cầu sử dụng nước cho nuôi trồng thủy sản tỉnh Khánh Hòa.. 793
Bảng 193. Nhu cầu sử dụng nước cho công nghiệp tỉnh Khánh Hòa 793

Bảng 194. Nhu cầu sử dụng nước cho du lịch, dịch vụ tỉnh Khánh Hòa.....794
Bảng 195. Kết quả tính toán dòng chảy cho các tiểu vùng.....794
Bảng 196. Danh mục dòng chảy tối thiểu.....796
Bảng 197. Dòng chảy tối thiểu tại các vị trí trong kỳ quy hoạch (bổ sung)....798
Bảng 198. Kết quả tính toán lượng nước bị thiếu cho các nhu cầu trên các vùng 800
Bảng 199. Phân vùng chức năng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa...807
Bảng 200. Tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 810
Bảng 201. Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt 812
Bảng 202. Lượng nước dự phòng cấp cho sinh hoạt 814
Bảng 203. Mạng giám sát tài nguyên nước mặt, khai thác, sử dụng nước.....817
Bảng 204. Mạng giám sát chất lượng nước, giám sát xả thải vào nguồn nước mặt 819
Bảng 205. Quy hoạch mạng giám sát chất lượng nước dưới đất tỉnh Khánh Hòa 821
Bảng 206. Tổng hợp các sông phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 823
Bảng 207. Nguy cơ ngập lụt với tỉnh Khánh Hòa theo các mức nước biển dâng 833
Bảng 208. Phân vùng rủi ro thiên tai theo đơn vị hành chính tỉnh Khánh Hòa 834
Bảng 209. Phân vùng phòng chống lũ tỉnh Khánh Hòa.....845
Bảng 210. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư.....857

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Bản đồ hành chính tỉnh Khánh Hòa 13
Hình 2. Biến trình của nhiệt độ không khí trung bình năm (1961-2020) tại trạm Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa 16
Hình 3. Biến trình của tổng lượng mưa tháng trung bình nhiều năm (1961-2020) tại trạm Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa 17
Hình 4. Mật độ dân cư các đơn vị hành chính đất liền của tỉnh Khánh Hòa năm 2020 34
Hình 5. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số của Khánh Hoà so sánh với cả nước và các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ (%) 35
Hình 6. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo của Khánh Hoà so sánh với cả nước và các tỉnh Nam Trung Bộ (%) 36
Hình 7. Xuất siêu từ Hoa Kỳ và nhập siêu từ Trung Quốc giai đoạn 2010-2017 40
Hình 8. Dự báo tăng trưởng toàn cầu đến năm 2050 41
Hình 9. Dự báo FDI toàn cầu trong ngắn hạn 41
Hình 10. Quy mô GRDP năm 2020 và tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2016-2020 của các tỉnh vùng Nam Trung Bộ 57
Hình 11. Tốc độ tăng trưởng GRDP hàng năm các khu vực kinh tế tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2011-2020 58
Hình 12. Các ngành có đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GRDP tỉnh Khánh Hòa theo thời kỳ 2011-2020 và giai đoạn 2011-2019 59
Hình 13. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Khánh Hóa từ năm 2010 đến năm 2020 60
Hình 14. Tốc độ tăng trưởng các khu vực kinh tế tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2011-2020 theo thành phần 61
Hình 15. GRDP/người các địa phương vùng Nam Trung Bộ năm 2019 và 2020 61
Hình 16. Đóng góp của các ngành vào gia tăng GRDP bình quân đầu người tỉnh Khánh Hòa năm 2020 so với năm 2010 62
Hình 17. So sánh thu nhập bình quân đầu người tỉnh Khánh Hòa với vùng Nam Trung Bộ và cả nước từ năm 2010 - 2020 63
Hình 18. So sánh về mật độ kinh tế và diện tích của Khánh Hòa so với các tỉnh trong vùng Nam Trung Bộ năm 2020 63
Hình 19. Năng suất lao động và tốc độ tăng năng suất lao động các tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ giai đoạn 2016-2020 64

Hình 20. Hệ số ICOR các tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ theo giai đoạn 2016-2019 và 2016-2020 65
Hình 21. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2011-2020 66
Hình 22. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2011-2020 67
Hình 23. Tỷ trọng của các địa phương trong vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn vùng Nam Trung Bộ trong giai đoạn 2016-2020 chia theo nguồn vốn 67
Hình 24. Thu ngân sách và một số khoản thu chủ yếu của tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2020.....69
Hình 25. So sánh chi đầu tư phát triển các tỉnh vùng Nam Trung Bộ thời kỳ 2011-2020 71
Hình 26. So sánh các điểm chỉ số thành phần PCI của tỉnh Khánh Hòa với điểm số cao nhất của vùng Nam Trung Bộ năm 2020.....73
Hình 27. Giá trị gia tăng (VA) ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2020.....76
Hình 28. Quy mô GRDP ngành nông nghiệp tỉnh Khánh Hòa trong vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung giai đoạn 2011-2020 76
Hình 29. Cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2020 77
Hình 30. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế (ha)..85
Hình 31. Diễn biến số lượng tàu khai thác hải sản tỉnh Khánh Hòa.....86
Hình 32. Tỷ trọng ngành công nghiệp trong GRDP tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2020 99
Hình 33. Cơ cấu các ngành công nghiệp tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2020 100
Hình 34. Biến động sử dụng đất tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2011-2020 212
Hình 35. Thành phố Nha Trang năm 2000 và năm 2022.....234
Hình 36. Hiện trạng phân bố đô thị trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 242
Hình 37. Sơ đồ mạng lưới đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 255
Hình 38. Sơ đồ vị trí các ga trên tuyến đường sắt đi qua tỉnh Khánh Hòa 263
Hình 39. Các trụ cột chính cho quá trình phát triển kinh tế của Khánh Hòa...380
Hình 40. Sơ đồ phân vùng xử lý chất thải rắn 580
Hình 41. Phân vùng liên huyện tỉnh Khánh Hòa 656
Hình 42. Liên kết khu vực nội địa và miền núi với dải ven biển.....663

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVMT	Bảo vệ môi trường
CCN	Cụm công nghiệp
CHK	Cảng hàng không
CNTT	Công nghệ thông tin
CTR	Chất thải rắn
VA	Giá trị tăng thêm
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
KCN	Khu công nghiệp
KKT	Khu kinh tế
KNK	Khí nhà kính
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NSLĐ	Năng suất lao động
NTM	Nông thôn mới
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
TGXK	Trợ giúp xã hội
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TTHC	Thủ tục hành chính
UBND	Ủy ban nhân dân
VLXD	Vật liệu xây dựng
VTHKCC	Vận tải hành khách công cộng

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH KHÁNH HÒA

(1) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 251/2006/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ. Thực hiện quy hoạch trong thời kỳ vừa qua đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tốc độ tăng GDP/GRDP thời kỳ 2006-2010 đạt 10,6%/năm, thời kỳ 2011-2015 đạt 6,5%/năm, thời kỳ 2016-2019 đạt 7,5%/năm. GDP/GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt 24,4 triệu đồng vào năm 2010, đạt 47,4 triệu đồng vào năm 2015 và đạt 69,9 triệu đồng vào năm 2019[1]. Cơ cấu kinh tế tỉnh Khánh Hòa chuyển dịch theo hướng hiện đại, tăng tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp và đạt được những chuyển biến vượt bậc. Tiềm lực về cơ sở vật chất, dịch vụ của ngành du lịch đã phát triển mạnh về quy mô lẫn chất lượng; hình thành một số ngành kinh tế mũi nhọn như đóng tàu, chế biến, xuất khẩu thủy sản... Nhiều sản phẩm mới của công nghiệp địa phương đã tham gia xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước như đóng mới tàu biển, hạt điều, hải sản, yến sào, đường; quần áo may sẵn, sản xuất sợi… Hàng hoá của Khánh Hoà đã xuất khẩu tới trên 135 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Nhiều công trình, dự án quy mô lớn mang ý nghĩa động lực đối với sự phát triển của tỉnh được hoàn thành và đưa vào sử dụng. Kết cấu hạ tầng được tiếp tục hoàn thiện, nâng cao năng lực phục vụ và đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các lĩnh vực xã hội có nhiều tiến bộ. Quốc phòng - an ninh được giữ vững, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Bên cạnh đó, quá trình thực hiện quy hoạch còn cho thấy một số tồn tại, hạn chế. Nhiều mục tiêu quy hoạch đề ra về phát triển kinh tế chưa đạt được. Nền kinh tế tuy đạt tốc độ tăng trưởng khá nhưng chất lượng tăng trưởng chưa cao, chưa phát huy hết lợi thế cạnh tranh của tỉnh, hiệu quả chưa cao. Thu hút đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp diễn ra chậm, sức cạnh tranh còn yếu. Kết cấu hạ tầng tuy được cải thiện đáng kể nhưng nhìn chung còn chưa hiện đại, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu cho phát triển.

Quyết định số 251/2006/QĐ-TTg có thời hạn đến năm 2020. Bước sang thời kỳ 2021-2030, cần có một bản quy hoạch mới làm định hướng cho phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh và là căn cứ cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong phối hợp và sử dụng nguồn lực.

(2) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030 đã được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thông qua. Quy hoạch tổng thể quốc gia, các

[1] Báo cáo Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa.

quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng đang và chuẩn bị được xây dựng. Các văn bản chính sách nói trên đã và đang xác định nhiều phương hướng lớn cho thời kỳ 2021-2030. Các phương hướng này vừa mang tính kế thừa, vừa có nhiều nội dung mang tính đổi mới, đột phá so với giai đoạn trước. Các nội dung định hướng cấp quốc gia và cấp vùng cần được cụ thể hóa ở cấp tỉnh để có thể triển khai trên thực tế, đồng thời bảo đảm sự phát triển mang tính thống nhất, liên kết trong vùng và cả nước. Xây dựng Quy hoạch tỉnh, với tính chất là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường[2] sẽ bảo đảm sự đồng bộ trong sử dụng nguồn lực giữa các cấp, tận dụng tối đa các cơ hội từ các định hướng phát triển chung của vùng, quốc gia cho phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

(3) Bối cảnh phát triển đã có nhiều thay đổi tạo ra các cơ hội mới, đi kèm với các thách thức không nhỏ. Quy mô GDP nước ta đã tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỉ USD năm 2010 lên 268,4 tỉ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên 2.780 USD năm 2020. Năng lực sản xuất, xuất khẩu được nâng lên đáng kể. Xuất khẩu tăng nhanh, từ 72,2 tỉ USD năm 2010 lên khoảng 279 tỉ USD năm 2020[3], tăng bình quân trên 14%/năm, là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Đã thu hút được một khối lượng lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào nền kinh tế: Tổng số vốn đăng ký giai đoạn 2011 - 2020 đạt trên 278 tỉ USD; vốn thực hiện đạt 152,3 tỉ USD. Việt Nam mới tham gia vào một loạt các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà tiêu biểu là Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại và đầu tư. Sự phát triển mạnh mẽ của đất nước đang tạo ra nhiều cơ hội cho các địa phương tận dụng để bứt phá trong phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh những cơ hội, bối cảnh hiện nay cũng đặt ra những thách thức không nhỏ cho phát triển. Sức ép cạnh tranh ngày càng lớn ngay cả trên thị trường nội địa khi Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng và đầy đủ vào kinh tế toàn cầu. Các yếu tố an ninh phi truyền thống, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu… dự báo diễn biến khó lường, ngày càng tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống. Đặc biệt là đại dịch Covid-19 đã và đang ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến hầu hết các ngành, lĩnh vực và đời sống người dân.

Bối cảnh thay đổi đòi hỏi phải có một Quy hoạch tính đến các yếu tố, điều kiện mới để tận dụng tối đa cơ hội, hạn chế các thách thức nhằm phát huy tốt nhất nội lực và tiềm năng của tỉnh trong giai đoạn phát triển sắp tới.

---

[2] Khoản 8, Điều 3, Luật Quy hoạch 2017.

[3] Vượt xa mục tiêu QH2006 (2010 đạt 1 tỷ USD, 2020 từ 3,2-2,5 tỷ USD).

Tóm lại, việc lập Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững trên toàn phạm vi lãnh thổ tỉnh. Đồng thời, bản quy hoạch sau khi được phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý cho việc huy động, bố trí nguồn lực của các cấp chính quyền và các hoạt động đầu tư phát triển trên địa bàn.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH TỈNH KHÁNH HÒA

1. Các cơ sở pháp lý

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14; Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Các Luật chuyên ngành có liên quan đến các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi của quy hoạch;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;

- Thông tư số 08/2019/BKHĐT ngày 17/05/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về định mức chi phí cho hoạt động quy hoạch;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 26/8/2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị ban hành về việc phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 853/QĐ-BTNMT ngày 25/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền vào cơ sở xác định ranh giới trên biển...

- Các luật chuyên ngành và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Các văn kiện, nghị quyết của Đảng

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (2016), XIII (2021) của Đảng;

- Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 25/KL-TW ngày 02/8/2012 của Ban Chấp hành Trung ương về Kết luận của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế- xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2020;

- Kết luận số 53-KL/TW ngày 24/12/2012 của Ban Chấp hành Trung ương về Kết luận của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 của của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 5/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Các Nghị quyết khác có liên quan.

3. Các Nghị quyết của Quốc hội

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội thông qua Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 55/2022/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa.

4. Các Nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;

- Quyết định số 1874/QĐTTg ngày 13/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 21/3/2022 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 07/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 251/2006/QĐ-TTg ngày 31/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020;

- Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030.

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 2215/QĐ-TTg ngày 24/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 76-KL/TW ngày 4/6/2020 của Bộ Chính trị khóa XII về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW

của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

- Các quy hoạch, đề án phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan đến Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại các quyết định Thủ tướng Chính phủ.

5. Các văn bản, tài liệu của tỉnh

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 21/12/2020 của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 19/10/2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025

- Chương trình hành động số 14-CTr/TU ngày 24/7/2017 của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025;

- Các quy hoạch, chương trình, đề án phát triển ngành, lĩnh vực của tỉnh Khánh Hòa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các văn bản của UBND tỉnh về việc lập Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các văn bản khác của tỉnh có liên quan;

- Các dữ liệu, số liệu thống kê, tài liệu, sơ đồ, bản đồ… về hiện trạng và định hướng phát triển, quy hoạch của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã tỉnh Khánh Hòa.

III. PHẠM VI, RANH GIỚI, THỜI KỲ QUY HOẠCH

- Tên quy hoạch: Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phạm vi ranh giới lập quy hoạch: Phần lãnh thổ tỉnh Khánh Hòa với tổng diện tích tự nhiên 5.137,8 km^2.

+ Phía Đông giáp Biển Đông;

+ Phía Bắc giáp với tỉnh Phú Yên;

+ Phía Tây Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk;

+ Phía Tây Nam giáp tỉnh Lâm Đồng;

+ Phía Nam giáp tỉnh Ninh Thuận.

Có tọa độ địa lý từ 11°41’53” đến 12°52’35” vĩ độ Bắc và từ 108°40’43” đến 109°23’24” kinh độ Đông (đối với huyện đảo Trường Sa trong quy hoạch tỉnh chỉ xác định một số định hướng chủ yếu mang tính bao trùm, các nội dung quy hoạch cụ thể hơn sẽ được lập và phê duyệt riêng).

- Phạm vi nghiên cứu: Bao gồm cả các khu vực bên ngoài có ảnh hưởng đến tỉnh như vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung (trong đó có vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung), vùng Tây Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời kỳ quy hoạch: Quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

IV. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC VÀ MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH

1. Quan điểm và nguyên tắc lập quy hoạch

- Việc lập Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển đất nước thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của cả nước, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên; Bảo đảm tính nhân dân, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, với các nội dung định hướng trong quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia liên quan và quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành trên địa bàn; phát triển hài hòa các địa phương, vùng lãnh thổ trên địa bàn tỉnh; phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực triển khai của tỉnh Khánh Hòa.

- Đánh giá đầy đủ giá trị địa kinh tế - chính trị của tỉnh Khánh Hòa; tác động về các điều kiện và bối cảnh từ bên ngoài đến phát triển của tỉnh; các cơ hội liên kết giữa tỉnh Khánh Hòa với các tỉnh vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung, vùng Tây Nguyên, cả nước và quốc tế (đặc biệt là các Quốc gia trong khu vực); khả năng khai thác hành lang kinh tế Bắc Nam; khả năng khai thác các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết (CTPPP, EVFTA…)

- Đảm bảo tính khả thi trong triển khai, đáp ứng các nhu cầu của giai đoạn 2021-2025, giai đoạn 2026-2030 và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo, phù hợp với tầm nhìn đến năm 2050.

- Đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và tạo nền tảng cho phát triển trên cơ sở tận dụng các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Đảm bảo tính công khai, minh bạch giúp cho quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy đối với việc thu thập dữ liệu, số liệu thống kê cũng như nguồn cung cấp thông tin để làm căn cứ xây dựng các định hướng và yêu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

- Bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

2. Mục tiêu lập quy hoạch

- Quy hoạch là căn cứ khoa học và công cụ pháp lý quan trọng để chính quyền các cấp của tỉnh Khánh Hòa sử dụng trong việc hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển; là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, đảm bảo tính khách quan, khoa học.

- Quy hoạch tỉnh đưa ra các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp đẩy nhanh thực hiện các đột phá phát triển; đồng thời loại bỏ các quy hoạch chồng chéo, cản trở đầu tư phát triển trên địa bàn; bảo đảm công khai minh bạch, công bằng trong huy động, tiếp cận cũng như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư phát triển kinh tế - xã hội - môi trường.

- Quy hoạch tỉnh đưa ra các định hướng và giải pháp bố trí không gian phát triển hợp lý nhằm giải quyết các xung đột về không gian (giữa các ngành, lĩnh vực, giữa các vùng, lãnh thổ...) trong địa bàn tỉnh cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hiệu quả các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

- Quy hoạch tỉnh cung cấp thông tin, căn cứ để các doanh nghiệp, cộng đồng và người dân đầu tư, kinh doanh, sinh sống và làm việc cũng như kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch của tỉnh Khánh Hòa.

- Hướng tới phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột: Kinh tế - xã hội - môi trường và đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn.

V. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH

1. Cách tiếp cận lập quy hoạch

- Tiếp cận từ đánh giá tiềm năng: Đánh giá các tiềm năng của tỉnh Khánh Hòa, bao gồm cả tiềm năng đang được khai thác và tiềm năng chưa được khai thác. Các loại tiềm năng bao gồm:

+ Tiềm năng tự nhiên: về vị trí địa lý của tỉnh; về tài nguyên thiên nhiên (khí hậu, thủy văn, năng lượng, động thực vật, cảnh quan tự nhiên...), tài nguyên khoáng sản; về môi trường..

+ Tiềm năng văn hóa, xã hội nhân văn: về con người; về văn hóa, lịch sử...

+ Tiềm năng kinh tế: Vốn vật chất, vốn tài chính, quan hệ thương mại...

- Tiếp cận cân đối tổng thể: Xem xét sự tương thích giữa các mục tiêu quy hoạch và sự cân đối tổng thể của kinh tế tỉnh Khánh Hòa nhằm đảm bảo tính khả thi, hiệu quả trong quá trình thực hiện quy hoạch. Trong đó, cân đối về nguồn lực thực hiện, cân đối giữa các nhiệm vụ về kinh tế, xã hội, môi trường và cân đối về cơ cấu lãnh thổ là các vấn đề sẽ được chú trọng.

- Tiếp cận liên ngành: Xem xét hiệu quả kinh tế, xã hội tổng hợp cho các ngành để làm cơ sở so sánh, lựa chọn giữa các ngành.

- Tiếp cận đa chiều: Kết hợp giữa thông tin, định hướng từ trên xuống, từ dưới lên và sự tham vấn của các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch tỉnh.

- Tiếp cận đảm bảo nguyên tắc thị trường: Quy hoạch có tính dự báo nhưng không làm thay thị trường, do biến động của thị trường có tần suất và chu kỳ tương đối ngắn hơn so với dự báo quy hoạch, các yếu tố tác động (phi không gian) có thể chi phối đến mức độ trao đổi của thị trường. Không tính toán quy mô, khối lượng các sản phẩm hàng hóa để đưa vào mục tiêu quy hoạch. Các nội dung định hướng, dự báo, dữ liệu các khả năng có thể xảy ra là các nội dung có tính chất sử dụng để tham khảo, nắm bắt xu hướng như một yếu tố cấu thành để lựa chọn phương án tổng thể.

2. Các phương pháp lập quy hoạch

- Phương pháp thống kê: Được sử dụng nhằm tiến hành thu thập, tổng quan và phân tích các số liệu liên quan tới công tác lập quy hoạch tỉnh. Các nguồn số liệu từ địa phương; từ cơ quan tổ chức cấp quốc gia; các tổ chức quốc tế; số liệu từ nghiên cứu sơ cấp thông qua phỏng vấn các lãnh đạo, chuyên gia, doanh nghiệp và các đối tượng liên quan khác; số liệu từ khảo sát thực địa...

- Phương pháp tích hợp quy hoạch: Là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững.

- Phương pháp sử dụng công cụ GIS, chồng lớp bản đồ: Được sử dụng để xây dựng các lớp hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin địa lý làm cơ sở cho công tác tổ chức không gian lãnh thổ.

- Phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh và các phương pháp phân tích chuyên ngành cũng được sử dụng trong quá trình lập quy hoạch: Phân tích hệ thống điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với tỉnh (phân

tích SWOT); phương pháp định chuẩn so sánh; xây dựng kịch bản/phương án phát triển; phân tích chi phí - lợi ích (CBA).

- Phương pháp mô hình hóa được sử dụng để tiến hành dự báo các chỉ tiêu chính phát triển kinh tế - xã hội.

- Phương pháp chuyên gia: Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa thực tế của địa phương với kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm quốc tế của các chuyên gia, nhà khoa học từ các Bộ, ngành Trung ương, các Viện nghiên cứu, các trường Đại học, các tổ chức quốc tế… kết hợp với các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước.

- Các phương pháp khác phù hợp với quy trình kỹ thuật lập Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa.

VI. KẾT CẤU CỦA BÁO CÁO

Báo cáo *Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* gồm các nội dung chủ yếu sau:

(1) Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Khánh Hòa;

(2) Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2020;

(3) Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển và phương án tổ chức không gian kinh tế - xã hội;

(4) Phương án bảo vệ môi trường; khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

(5) Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư;

(6) Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Phần *Phụ lục* của Báo cáo bao gồm:

(1) Hiện trạng các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

(2) Hiện trạng các công trình hạ tầng năng lượng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

(3) Hiện trạng hệ thống giao thông đường tỉnh, đường thủy nội địa tỉnh Khánh Hòa;

(4) Hiện trạng khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

(5) Hiện trạng hạ tầng lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

(6) Danh sách các thôn đặc biệt khó khăn tỉnh Khánh Hòa;

(7) Các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất rừng thời kỳ 2021-2030.

PHẦN THỨ NHẤT
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH KHÁNH HÒA

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Khánh Hòa có diện tích 5.137,8 km^2, là một tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, phạm vi lãnh thổ đất liền từ 11°41'53" đến 12°52'35" vĩ độ Bắc và từ 108°40' đến 109°23'24" kinh độ Đông. Tỉnh có có mũi Hòn Đôi trên bán đảo Hòn Gốm huyện Vạn Ninh, là điểm cực Đông trên đất liền của Việt Nam.

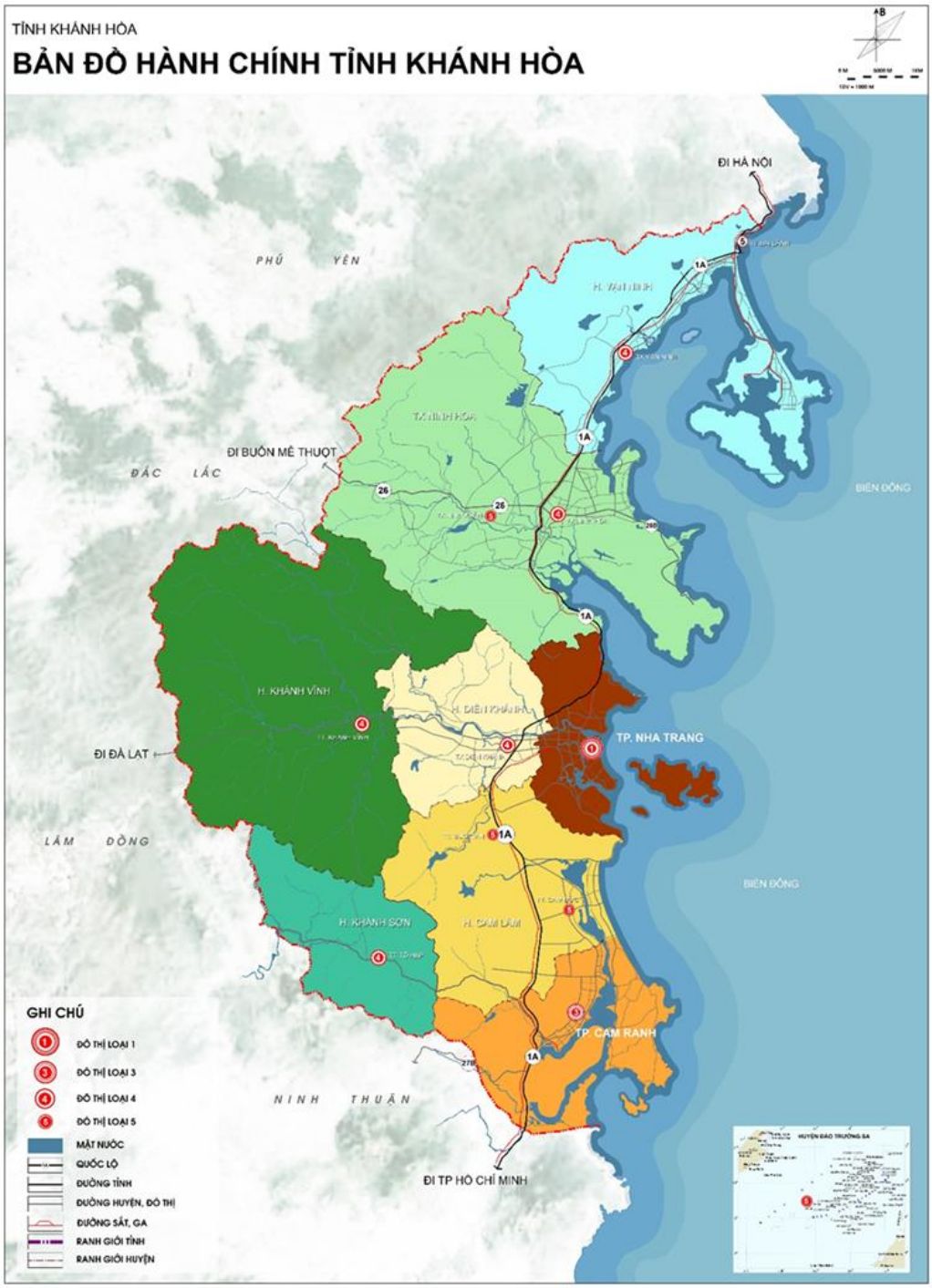
Về các đơn vị hành chính, tỉnh có 2 thành phố trực thuộc tỉnh (Nha Trang và Cam Ranh), 1 thị xã (Ninh Hòa), và 6 huyện (Vạn Ninh, Diên Khánh, Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Cam Lâm, và huyện đảo Trường Sa).

Tỉnh Khánh Hòa giáp với tỉnh Phú Yên ở phía Bắc, Ninh Thuận ở phía Nam, Đăk Lăk và Lâm Đồng ở phía Tây. Phía Đông của Khánh Hoà là Biển Đông với đường bờ biển dài 385 km. Trên đường bờ biển này có các vịnh Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh nối tiếp nhau và đều có những giá trị đặc thù với rất nhiều tiềm năng có thể khai thác cho các mục đích kinh tế, du lịch, cảnh quan, nghiên cứu khoa học và quốc phòng - an ninh. Đặc biệt, vịnh Vân Phong có diện tích lớn khoảng 46.000 ha, độ sâu trung bình từ 20 - 30m, tương đối kín và chắn gió tốt; là địa điểm của Việt Nam có vị trí gần nhất với tuyến hàng hải quốc tế, nằm gần ngã ba các tuyến hàng hải quan trọng của thế giới; do vậy có vị trí rất thuận lợi để phát triển cảng biển và các dịch vụ hậu cần cảng, nhất là cảng trung chuyển quốc tế. Với vịnh Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa có tiềm năng trở thành cửa ngõ ra biển quan trọng hàng đầu của cả nước.

Khánh Hoà có thềm lục địa và vùng lãnh hải rộng lớn với trên 200 đảo lớn nhỏ nằm rải rác trên biển, trong đó có quần đảo Trường Sa với vị trí rất quan trọng về quốc phòng và kinh tế của cả nước.

Tỉnh Khánh Hòa nằm ở vị trí thuận tiện cả về giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không. Quốc lộ 1 và đường sắt Bắc - Nam là các tuyến đường huyết mạch quốc gia đi dọc chiều dài của tỉnh (và kết nối với hai tỉnh giáp ranh là Phú Yên và Ninh Thuận). Có Quốc lộ 26 nối Thị xã Ninh Hòa của tỉnh Khánh Hòa với TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk - đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên; Quốc lộ 27C kết nối TP. Nha Trang với TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng - một trung tâm du lịch của quốc gia; Quốc lộ 27B kết nối TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa với huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận.

Hình 1. Bản đồ hành chính tỉnh Khánh Hòa



Bên cạnh hệ thống đường quốc lộ, một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông đang được triển khai tại khu vực miền Trung (dự kiến hoàn thành trong năm 2023), trong đó qua tỉnh Khánh Hòa có 2 đoạn Nha Trang - Cam Lâm và Cam Lâm - Vĩnh Hảo. Các tuyến này trước mắt sẽ kết nối với các tuyến với các tuyến đang triển khai là Vĩnh Hảo - Phan Thiết và Phan Thiết - Dầu Giây, từ đó nối vào đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, rút ngắn thời gian kết nối với TP. Hồ Chí Minh và vùng KTTĐ phía Nam. Bên cạnh đó, khi các đoạn cao tốc Nha Trang - Vân Phong, Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột dự kiến hoàn thành trong năm 2025-2026, Nha Trang (Khánh

Hòa) - Liên Khương (Lâm Đồng) dự kiến hoàn thành sau năm 2030 và các đoạn cao tốc qua Bình Định, Phú Yên được đầu tư xây dựng sẽ tạo thành mạng lưới đường cao tốc kết nối toàn dải miền Trung và khu vực Tây Nguyên.

Về cảng biển, tỉnh Khánh Hòa hiện có nhiều cảng biển tổng hợp như các cảng Nha Trang, Cam Ranh, Nam Vân Phong… Bên cạnh đó, Cảng quốc tế Cam Ranh đang phát triển thành một trung tâm hậu cần, dịch vụ hàng hải cho tàu biển các quốc gia. Ngoài các cảng có mục đích dân sự, tỉnh Khánh Hòa có cảng quân sự Cam Ranh là cảng có ý nghĩa chiến lược đặc biệt về quân sự - quốc phòng của Việt Nam.

Về kết nối đường hàng không, tỉnh Khánh Hòa có cảng hàng không (CHK) quốc tế Cam Ranh với nhiều đường bay trong nước và quốc tế (thời gian trước khi đại dịch Covid-19 bùng phát). Năm 2019, lượng khách thông qua CHK quốc tế Cam Ranh đạt tới 6,5 triệu người, trong đó có 3,5 triệu khách quốc tế; đây cũng là CHK có công suất khai thác cao thứ 4 tại Việt Nam.

Tỉnh Khánh Hòa có KKT Vân Phong với tổng diện tích 150.000 ha (trong đó có 80.000 ha diện tích mặt nước) là khu vực có nhiều tiềm năng, lợi thế đặc biệt để phát triển kinh tế tổng hợp, đa ngành, tạo động lực phát triển mới cho tỉnh Khánh Hòa và khu vực Nam Trung Bộ.

Tuy nhiên, tỉnh Khánh Hòa nằm giữa khu vực Nam Trung Bộ, cách tương đối xa những trung tâm kinh tế, công nghiệp và dịch vụ lớn (như vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam). TP. Nha Trang cách TP. Hồ Chí Minh khoảng 430 km, thời gian di chuyển bằng đường bộ khoảng 7 giờ đồng hồ. Đây là một yếu tố khá bất lợi cho việc tận dụng các quan hệ liên kết, lan tỏa từ các trung tâm lớn vào phát triển kinh tế của tỉnh.

Ngoài ra, trong số 8 tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ có tới 5 địa phương có các khu kinh tế ven biển và đều được các địa phương xác định là địa bàn trọng điểm cho thu hút đầu tư. Đây là yếu tố cạnh tranh đối với tỉnh Khánh Hòa về thu hút đầu tư trong vùng.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

Địa hình tỉnh Khánh Hoà khá phức tạp, phía Tây là sườn Đông của dãy Trường Sơn Nam và phía Đông là biển Đông. Địa hình thấp dần từ Tây sang Đông với đa dạng địa hình như núi, đồi, đồng bằng, vùng ven biển. Hơn 67% diện tích của tỉnh là đồi núi, trong đó có đến 25 đỉnh núi cao trên 1.000 m tạo thành các vòng cung chắn gió từ phía Bắc đến phía Tây bao quanh các vùng đồng bằng nhỏ, hẹp ven biển tại các huyện Vạn Ninh, Ninh Hoà, Diên Khánh, Cam Ranh. Do địa hình dốc, bị chia cắt nhiều nên gây nhiều khó khăn cho việc hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung với quy mô lớn. Địa hình tỉnh Khánh Hoà chia làm các dạng sau:

- Địa hình núi cao, có độ cao trên 1.000 m: Bao gồm những dãy núi cao độ dốc lớn bao bọc toàn bộ phía Tây của tỉnh. Độ dốc phổ biến từ cấp IV đến cấp VIII. Vùng địa hình này có diện tích khoảng 196.140 ha, chiếm 37,59% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Địa hình núi trung bình, có độ cao 500 - 1.000 m: Phân bố kế tiếp địa hình núi cao. Tập trung nhiều ở huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Vạn Ninh. Vùng địa hình này có diện tích khoảng 78.722 ha, chiếm 15,09% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Địa hình núi thấp, có độ cao 100 - 500 m: Vùng địa hình này có diện tích 99.726,48 ha, chiếm 19,12% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Địa hình đồi thoải, có độ cao từ 50 đến 100 m: Đây là dạng địa hình chuyển tiếp giữa đồng bằng và núi cao. Địa hình chia cắt nhẹ, gồm các đồi gò lượn sóng. Vùng địa hình này có diện tích 69.048 ha, chiếm 13,26% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Địa hình đồng bằng: Địa hình bằng phẳng xen kẽ có các gò, đồi rải rác. Độ dốc nhỏ, hướng dốc từ Tây sang Đông. Đất đai chủ yếu là các loại đất phù sa chưa biến đổi hoặc biến đổi mạnh, độ phì nhiêu khá. Đây là vùng đất trù phú và thuận lợi nhất cho sản xuất nông nghiệp và đời sống. Vùng địa hình này có diện tích 78.129 ha, chiếm 14,97% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Địa hình đường bờ: Đây là kiểu bờ chia cắt - kiến tạo - xâm thực (bờ biển Riac), hình thành do biển tiến vào vùng núi có những thung lũng sông. Đặc trưng của vùng bờ này là sự xen kẽ nhịp nhàng giữa các mũi nhô lấn ra biển và các vùng vịnh kẹp giữa chúng. Từ Bắc xuống Nam lần lượt gặp vũng Rô, vịnh Vân Phong - Bến Gỏi, vịnh Bình Cang - Nha Trang, vịnh Cam Ranh cùng với các hoạt động đầm phá nhỏ như đầm Môn, đầm Nha Phu, đầm Thủy Triều. Do chế độ động lực biển tác động, hiện nay bờ biển chia cắt, kiến tạo, xâm thực nguyên sinh đoạn bờ biển Khánh Hòa đã bước sang giai đoạn san bằng.

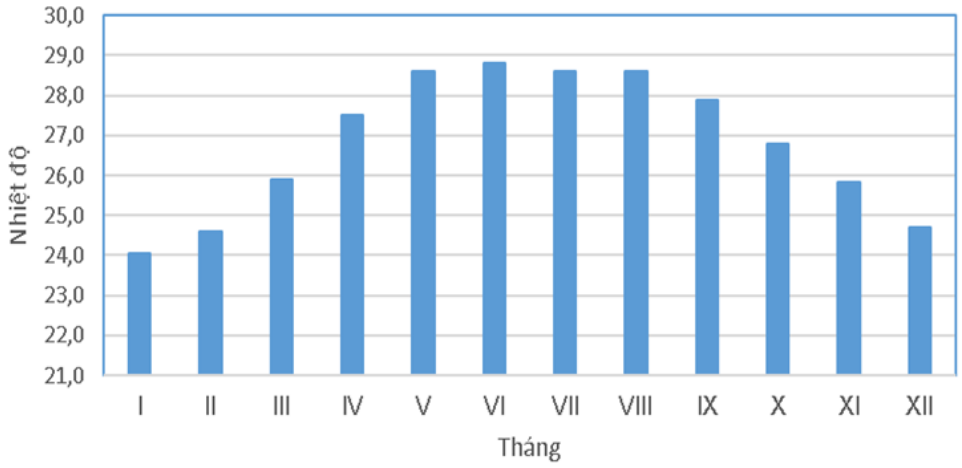
Nhìn chung địa hình Khánh Hoà tương đối đa dạng, khá thuận lợi cho việc phát triển kinh tế tổng hợp. Song đặc điểm địa hình của Khánh Hòa cũng gây không ít khó khăn trong việc khai thác sử dụng đất vào sản xuất nông - lâm nghiệp. Khánh Hòa có địa hình tương đối cao, độ cao trung bình so với mực nước biển khoảng 60 m. Là một tỉnh nằm sát dãy núi Trường Sơn, đa số diện tích Khánh Hòa là núi non, miền đồng bằng rất hẹp, chỉ khoảng 400 km². Đồng bằng hẹp lại bị chia cắt bởi các dãy núi đâm ra biển gây khó khăn cho phát triển cơ sở hạ tầng, đô thị, sản xuất nông nghiệp tập trung, bố trí dân cư ảnh hưởng nguy cơ thiên tai. Hơn nữa, địa hình rừng núi của tỉnh không thuận lợi cho quá trình lắng đọng phù sa, nên nhìn chung Khánh Hòa không phải là nơi thuận lợi để phát triển nông nghiệp. Địa hình cũng là yếu tố quan trọng phân chia toàn tỉnh thành các vùng sinh thái mang những nét đặc trưng khác biệt có tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất, mặt nước cho phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng.

Cùng với phần đất liền, Khánh Hoà có thềm lục địa và vùng lãnh hải rộng lớn với bờ biển dài trên 200 km và khoảng 200 đảo lớn nhỏ nằm rải rác trên biển, trong đó có quần đảo Trường Sa với vị trí rất quan trọng về an ninh, quốc phòng và kinh tế của cả nước. Miền bờ biển bị đứt gãy tạo ra nhiều bãi tắm lý tưởng cho ngành du lịch Khánh Hòa với cát trắng, nước biển trong xanh và không có các loài cá dữ, xoáy ngầm. Là tỉnh duy nhất có 03 vịnh biển đẹp là vịnh Nha Trang, Vân Phong và vịnh Cam Ranh, là điều kiện lý tưởng không chỉ cho phát triển du lịch mà cả kinh tế biển của tỉnh, đặc biệt là phát triển cảng biển và khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản.

2.2. Khí hậu

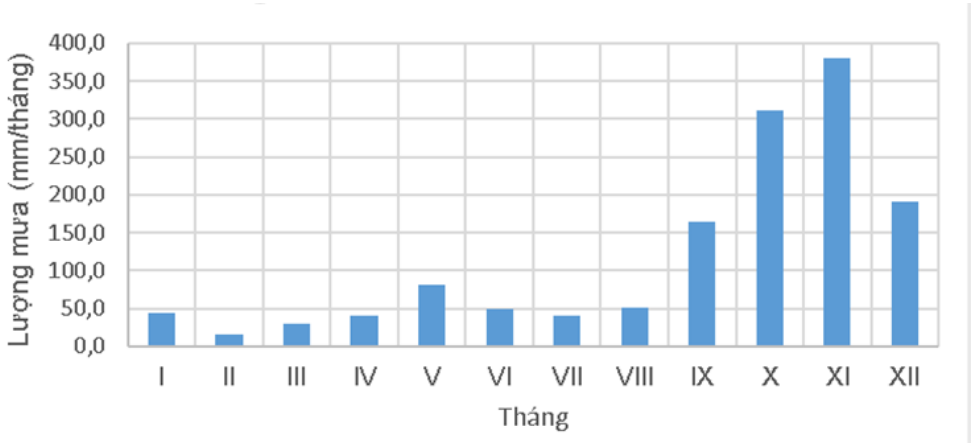
Khí hậu tỉnh Khánh Hòa mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa đại dương. Nhiệt độ trung bình năm tại tỉnh Khánh Hòa dao động từ 25,3 - 27,1°C và có sự phân hóa mạnh theo địa hình. Vùng Đồng bằng ven biển nhiệt độ cao hơn với dao động nhiệt trong khoảng 26,7 - 27,1°C, càng đi sâu về vùng núi phía Tây nhiệt độ càng giảm. Ngoài ra nhiệt độ cũng biến động mạnh theo từng tháng, nhiệt độ trung bình tăng dần từ tháng 1 và đạt cực đại vào tháng 6 sau đó giảm chậm vào tháng 7, 8. Tháng 9 nhiệt độ bắt đầu giảm nhanh và đạt cực tiểu vào tháng 1.

Hình 2. Biến trình của nhiệt độ không khí trung bình năm (1961-2020) tại trạm Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa



Phân bố lượng mưa trung bình nhiều năm của tỉnh Khánh Hòa có sự phân hóa mạnh theo không gian, do có sự ảnh hưởng của địa hình. Chênh lệch lượng mưa giữa vùng mưa nhiều nhất và vùng mưa ít nhất trong tỉnh là từ 300 - 500mm. Vùng nhiều mưa nhất tập trung chính ở khu vực phía Tây và Tây nam của tỉnh với lượng mưa năm phổ biến từ 1.700 - 1.800mm. Vùng ít mưa nhất là vùng đồng bằng ven biển phía nam ở mức xấp xỉ 1.200 - 1.300mm. Khu vực phía Bắc, Đông bắc và trung tâm thành phố Nha Trang lượng mưa năm phổ biến từ 1.300 - 1.600mm. Nhìn chung lượng mưa năm của Khánh Hòa tăng theo độ cao của địa hình từ Đông sang Tây, từ Nam ra Bắc ở khu vực các huyện đồng bằng và ven biển, còn ở khu vực vùng núi thì ngược lại lượng mưa tăng dần từ Bắc vào Nam.

Hình 3. Biến trình của tổng lượng mưa tháng trung bình nhiều năm (1961-2020) tại trạm Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa



Căn cứ vào trị số nhiệt độ trung bình năm, lượng mưa trung bình năm và các hiện tượng thời tiết cực đoan khác, khí hậu tỉnh Khánh Hòa được chia ra thành 3 vùng khí hậu đặc trưng bao gồm:

- Vùng I: Vùng khí hậu ven biển, bao gồm các đảo, bán đảo mà đại diện tiêu biểu về các đặc trưng khí hậu của vùng này là quần đảo Trường Sa.

- Vùng II: Khí hậu vùng đồng bằng và ven biển xen kẽ đồi, núi thấp, là vùng địa hình cao dưới 200 m, tương đối bằng phẳng, xen kẽ gò đồi và núi. Dọc theo phương vĩ tuyến, do vị trí địa lý và địa hình, các đặc trưng khí hậu thủy văn có khác biệt tương đối nên vùng này được chia ra thành 3 tiểu vùng khí hậu chính: (i) Tiểu vùng khí hậu Vạn Ninh - Ninh Hoà, (ii) Tiểu vùng khí hậu Diên Khánh - Nha Trang, (iii) Tiểu vùng khí hậu Cam Ranh.

- Vùng III: Khí hậu vùng núi, là vùng địa hình cao trên 200 m, độ dốc lớn, lớp phủ thực vật chủ yếu là rừng và đồi trọc. Do điều kiện phía Bắc và phía Nam có sự khác biệt, vùng này cũng được chia thành 2 tiểu vùng khí hậu chính: (i) Tiểu vùng vòng cung núi phía Bắc, là giới hạn phía Bắc của Tỉnh, phân định bởi đường đỉnh của dãy núi Vọng Phu - Đèo Cả, là nơi phát sinh gió Tu Bông; (ii) Tiểu vùng vòng cung núi phía Tây Nam, có thể xem như là ranh giới giữa vùng có mùa mưa chính vào thời kỳ gió mùa mùa hè và mùa mưa chính vào thời kỳ đầu gió mùa mùa đông.

Khí hậu Khánh Hoà vừa chịu sự chi phối của khí hậu nhiệt đới gió mùa, vừa mang tính chất của khí hậu đại dương nên tương đối ôn hoà. Do có những vùng núi cao trên 1.000 m nên có các đặc trưng của khí hậu nhiệt đới vùng núi cao, ôn hoà và mát mẻ quanh năm, không có các hiện tượng thời tiết đặc biệt như gió nóng, sương muối... Ở những tiểu vùng khí hậu này, sương mù thường xuất hiện vào lúc sáng sớm và chiều tối, cuối tháng 7 và 8 tăng thêm vẻ huyền ảo của tự nhiên, thuận lợi cho việc phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch núi và trồng các loại cây có nguồn gốc ôn đới.

Những đặc điểm khí hậu, thời tiết của Khánh Hoà rất thuận lợi cho tham quan du lịch biển, nhất là từ tháng I đến tháng VIII (mùa khô). Ánh sáng nhiều là điều kiện tốt cho sinh trưởng cây cối nói riêng và sản xuất nông nghiệp nói chung. Song cũng cần chú ý đến các hiện tượng bất lợi như lũ lụt về mùa mưa, khô hạn về mùa khô, gió tây nóng và gió Tu Bông ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, đặc biệt vào mùa trổ bông, ra hoa của cây trồng.

2.3. Thủy văn

2.3.1. Mạng lưới sông ngòi

Toàn tỉnh Khánh Hòa có khoảng 40 con sông dài từ 10 km trở lên, tạo thành một mạng lưới sông phân bố khá dày, mật độ 0,6 - 1 km/km^2. Khánh Hòa có 3 hệ thống sông lớn là sông Cái Nha Trang, sông Cái Ninh Hoà, sông Tô Hạp và hàng chục sông suối nhỏ độc lập. Nhìn chung mạng lưới sông ngòi tương đối dày đặc nhưng phân bố không đều, vùng núi cao có mật độ mạng lưới sông dày khoảng 1 km/km^2, vùng thấp và đồng bằng ven biển có mật độ lưới sông mỏng hơn khoảng 0,6 km/km^2. Do đặc điểm địa hình nên sông, suối ở đây thường ngắn, lòng sông hẹp và dốc với độ dốc trung bình khoảng 5o/oo và thường cạn kiệt vào mùa khô.

Ngoài ra, Khánh Hòa còn có các sông nhỏ độc lập như: Sông Tân Phước, Sông Đồng Điền (sông Bình Trung), Sông Hiền Lương, Sông Tam Ích, Sông Lư Cẩm, Sông Đồng Bò, Sông Lạch Cầu, Sông Cạn,…

Mạng lưới sông ngòi đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế tỉnh Khánh Hòa, đặc biệt là sông Cái Nha Trang và sông Cái Ninh Hoà (sông Dinh).

2.3.2. Chế độ dòng chảy

Dòng chảy lục địa: Từ điều kiện khí hậu hình thành dòng chảy 2 mùa lũ - kiệt tương ứng trong năm, mùa lũ từ tháng 9 đến tháng 12, mùa kiệt từ tháng 1 đến tháng 8. Về mùa lũ, lượng nước nhiều, mưa lớn, cường độ mạnh, thời gian tập trung nước nhanh thường gây nên lũ lớn làm thiệt hại đến tài sản và đời sống dân cư vùng hạ du. Về mùa kiệt, lượng nước nhỏ lại trùng mùa trồng cấy nên gây rất nhiều khó khăn trong sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt nhất là vụ hè thu.

Dòng chảy ven bờ: dọc bờ biển Nam Trung Bộ và khu vực biển Khánh Hòa có dòng nước lạnh thường xuyên chảy từ Bắc xuống Nam, dòng nước này mạnh hơn vào mùa gió Đông Bắc.

Dòng chảy tổng hợp ở ven bờ Khánh Hòa được kết hợp bởi 4 dòng chủ yếu: dòng triều, dòng chảy dọc bờ Tây biển Đông, dòng quán tính và dòng chảy do gió. Tốc độ cực đại của dòng chảy tổng hợp đo được là 52 cm/s, ở tầng 20 m trong vịnh Nha Trang vào tháng 12. Tốc độ dòng tổng hợp có thể đạt trên 40 cm/s ở các vùng nước ven bờ và ngoài cửa các vịnh. Tốc độ dòng tổng hợp biến đổi từ 10 - 30 cm/s tại những khu vực trong đầm vũng, vịnh.

Dòng chảy các vịnh Vân Phong - Bến Gỏi, Nha Trang và Cam Ranh chịu tác động chủ yếu bởi dòng triều và cả dòng chảy gió. Vào các thời kỳ mưa lớn

tháng 10 - 11 hàng năm, dòng chảy này mang một lượng lớn bồi tích từ hệ thống sông Đà Rằng (Phú Yên) đến tận Hòn Lớn - Nha Trang.

Chế độ thủy triều: Thủy triều trong khu vực tỉnh Khánh Hòa mang tính chất nhật triều không đều. Từ tháng 10 - 3 nước cạn vào buổi sáng. Từ tháng 4 - 9 nước thường cạn vào buổi chiều. Tháng 9 và tháng 10 nước cạn vào buổi trưa. Tháng 3 và tháng 4 nước cạn vào nửa đêm. Thủy triều khu vực Nha Trang mạnh nhất vào các tháng 6 - 7 và tháng 11 - 12.

3. Tài nguyên thiên nhiên

Nguồn tài nguyên thiên nhiên tỉnh Khánh Hoà đa dạng, trong đó phải kể đến một số tài nguyên chính và có giá trị đến sự phát triển các ngành sản xuất của tỉnh như sau:

3.1. Tài nguyên đất

Tỉnh Khánh Hòa có 9 nhóm đất như sau:

- Nhóm bãi cát, cồn cát và đất cát biển: có diện tích 18.350 ha, chiếm 3,90% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố ở vùng ven biển thuộc các huyện Vạn Ninh TP. Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa, TP. Nha Trang.

- Nhóm đất mặn: diện tích 8.239ha, chiếm 1,75% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở huyện Vạn Ninh, thị xã Ninh Hòa, TP. Nha Trang, TP. Cam Ranh.

- Nhóm đất phèn: diện tích 920 ha, chiếm 0,2% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố ở TP. Nha Trang và Thị xã Ninh Hòa.

- Nhóm đất phù sa: diện tích 33.056 ha, chiếm 7,03% diện tích tự nhiên, phân bố tại các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, thị xã Ninh Hòa, TP. Cam Ranh, TP. Nha Trang.

- Nhóm đất xám và bạc màu: diện tích 25.332 ha, chiếm 5,39% diện tích tự nhiên của tỉnh. Đất xám được phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố trên nhiều dạng địa hình khác nhau từ đồng bằng ven biển, các thềm phù sa cổ bằng phẳng lượn sóng.

- Nhóm đất đỏ vàng: diện tích 300.850 ha, chiếm 64,00% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố ở tất cả các địa phương trong tỉnh.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: Diện tích 56.743 ha chiếm 12,28% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở các vùng núi cao.

- Nhóm đất thung lũng: diện tích 2.881 ha, chiếm 0,61% tổng diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu ở thị xã Ninh Hòa và huyện Diên Khánh, rải rác ở các khe núi và hợp thủy.

- Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá: diện tích 14.141ha chiếm 3,01% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở TP. Nha Trang, Cam Ranh, huyện Vạn Ninh và thị xã Ninh Hòa.

Đánh giá chung: Nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất, chiếm trên 60%. Đây là nhóm đất có độ dốc lớn, nhiều đá lẫn và đá lộ đầu, độ phì nhiêu thấp.

Nhóm đất phù sa, và nhóm đất xám là đối tượng và địa bàn chính của sản xuất và chuyển cơ cấu nông nghiệp nhưng diện tích chỉ chiếm 12%. Đây là đất có nhiều thuận lợi đối với sản xuất nông nghiệp vì vậy đã được khai thác sử dụng triệt để. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ có độ phì nhiêu khá, diện tích chỉ chiếm 0,6% nhưng rất có ý nghĩa đối với sản xuất của đồng bào dân tộc tại chỗ các huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh. Nhóm đất mặn, và nhóm đất phèn diện tích chỉ chiếm 2%, đây là đất có hạn chế đối với sản xuất nông nghiệp, nhưng ở Khánh Hòa đây lại là lợi thế đối với nuôi trồng thủy sản và làm muối. Diện tích đất mặn, đất phèn ở Khánh hòa được sử dụng triệt để và rất hiệu quả. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi và nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá, hai nhóm đất này không có ý nghĩa đối với sản xuất nông nghiệp.

3.2. Tài nguyên nước

Về tài nguyên nước mặt: Năm 2020, tổng tài nguyên nước mặt trên toàn bộ tỉnh Khánh Hòa khoảng 1.464.38 triệu m^3, trong đó tập trung phần lớn ở các lưu vực sông Cái Nha Trang và Cái Ninh Hoà. Tài nguyên nước mặt năm 2020 trên lưu vực sông Cái Nha Trang khoảng 548,33 triệu m^3 (chiếm khoảng 37,44% tổng tài nguyên nước mặt tỉnh Khánh Hòa), trên lưu vực sông Cái Ninh Hoà khoảng 445,26 triệu m^3 (chiếm khoảng 30,41%), trên các lưu vực sông vùng Cam Lâm – Cam Ranh khoảng 222,63 triệu m^3 (chiếm khoảng 15,2%), trên các lưu vực sông vùng Vạn Ninh khoảng 150,04 triệu m^3 (chiếm khoảng 10,25%), trên lưu vực sông Tô Hạp khoảng 84,23 triệu m^3 (chiếm khoảng 5,75%), trên lưu vực sông Rọ Tượng khoảng 13,88 triệu m^3 (chiếm khoảng 0,95%).

Về tài nguyên nước dưới đất: Tổng trữ lượng tài nguyên nước dưới đất của tỉnh Khánh Hòa khoảng 3.737.098.300 m^3, trong đó tổng trữ lượng động thiên nhiên khoảng 612.507 m^3/ngày đêm và tổng trữ lượng khai thác tiềm năng là 724.620 m^3/ngày đêm. Tài nguyên nước dưới đất hiện tại đảm bảo yêu cầu khai thác cấp cho các nhu cầu sử dụng.

3.3. Tài nguyên và hệ sinh thái biển

3.3.1. Tài nguyên biển

Tỉnh Khánh Hòa có rất nhiều bãi tắm nổi tiếng như như bãi biển Nha Trang, Bãi Tiên, Dốc Lết, Đại Lãnh, Bãi Dài (Cam Ranh). Dọc bờ biển còn có nhiều đảo lớn, nhỏ có khả năng tổ chức du lịch, lặn biển, vui chơi giải trí trên các đảo. Đặc biệt đảo Hòn Tre là đảo lớn, quanh năm có nhiều bãi tắm đẹp như bãi Trũ, bãi Tre, Bích Đầm, trong đó khu du lịch Hòn Ngọc Việt (Vinpearl Land) trên đảo Hòn Tre là khu du lịch, nghỉ mát sang trọng bậc nhất ở Việt Nam.Về mặt sinh thái, vịnh Nha Trang là một trong những hình mẫu tự nhiên hiếm có của hệ thống vũng, vịnh trên thế giới bởi nó có hầu hết các hệ sinh thái điển hình, quý hiếm của vùng biển nhiệt đới. Đó là hệ sinh thái đất ngập nước, rạn san hô, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, hệ sinh thái cửa sông, hệ sinh thái đảo biển, hệ sinh thái bãi cát ven bờ. Đặc biệt khu vực Hòn Mun của Vịnh Nha Trang có đa

dạng sinh học cao nhất với 350 loài rạn san hô chiếm khoảng 40% tổng số loài san hô trên thế giới.

Trữ lượng hải sản thuộc vùng biển Khánh Hòa ước tính khoảng 150 nghìn tấn, trong đó chủ yếu là cá nổi (70%). Khả năng cho phép hàng năm khai thác khoảng 70.000 tấn. Ngoài các hải sản như cá, mực và các loại ốc, biển Khánh Hòa còn là nơi trú ngụ của chim yến, hàng năm cho phép khai thác khoảng 2.000 kg yến sào. Đây là một đặc sản quý mà không phải tỉnh nào trong cả nước cũng có thể có được, là nguồn nguyên liệu quý cho công nghiệp chế biến dược liệu bổ dưỡng cao cấp.

Biển Khánh Hòa còn có ý nghĩa với việc sản xuất muối do nước biển có nồng độ muối tương đối cao, thuận lợi cho việc sản xuất muối tập trung và các sản phẩm sau muối, nhất là muối công nghiệp.

3.3.2. Các hệ sinh thái biển

a. Rạn san hô

Thành phần nền đáy: hiện trạng độ phủ một số thành phần nền đáy chủ yếu tại 7 trạm quan trắc vào năm 2016 cho thấy độ phủ san hô cứng trung bình đạt 36,1 ± 22,7). Độ phủ san hô mềm có giá trị khá thấp (trung bình: 3,4 ± 6,3%). Độ phủ thành phần san hô mới chết có giá trị không đáng kể (0,0 - 0,3%).

Chất lượng môi trường nước rạn san hô vùng ven bờ tỉnh Khánh Hòa còn tương đối tốt với nồng độ oxi khá cao, vật lơ lửng và mức dinh dưỡng tương đối thấp phù hợp với sự tồn tại và phát triển của các rạn san hô, tuy nhiên có sự nhiễm bẩn nhẹ nitrate.

Số lượng loài động vật phù du không thể hiện xu hướng thay đổi rõ ràng theo thời gian, trong khi đó mật độ lại có xu hướng giảm nghiêm trọng.

Độ phủ trung bình san hô cứng trong toàn vùng ven bờ tỉnh Khánh Hòa duy trì khá ổn định trong giai đoạn 2010 - 2016.

Nhóm sinh vật dịch hại được ghi nhận tại nhiều trạm rạn trong 3 đợt quan trắc và có chiều hướng gia tăng nhưng không đáng kể theo thời gian. Các loại rác lưới, rác khác và vết thả neo hầu như có mật độ rất thấp tại các trạm quan trắc, ngoại trừ tại Hòn Tằm có chiều hướng gia tăng đáng kể theo thời gian.

b. Thảm cỏ biển

Tỉnh Khánh Hòa nằm ở vùng Nam Trung bộ Việt Nam, có hơn 300 km bờ biển nhiều đầm, vịnh, đảo... thuận lợi cho sự phát triển của nhiều loài cỏ biển. Đây là nơi có thành phần loài cỏ biển đa dạng nhất trong cả nước với 12 loài cỏ biển đã được xác định, diện tích các thảm cỏ biển lên đến 1.862 ha.

Mặc dù diện tích thảm cỏ biển bị thu hẹp so với số liệu quan trắc giai đoạn 2013-2015 nhưng đa dạng loài sinh vật trong hệ sinh thái thảm cỏ biển quan trắc được trong giai đoạn 2015-2019 không có biến động lớn về thành phần loài cá, giáp xác, thân mềm, da gai trong thảm cỏ biển. Tuy nhiên, nguồn lợi sinh vật

trong các thảm cỏ biển ở tỉnh Khánh Hòa hầu như đã bị khai thác cạn kiệt. Kết quả quan trắc năm 2016 không còn ghi nhận được sự hiện diện của những loài sinh vật có giá trị cao trong thảm cỏ biển như cua, ghẹ, ốc nhảy, cầu gai đen, nhum sọ, hải sâm... Cá lớn và cá con chỉ còn gặp rất ít trong thảm cỏ biển, chủ yếu là nhóm cá ít có giá trị.

3.4. Tài nguyên và hệ sinh thái rừng

3.4.1. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích rừng hiện có 243,9 nghìn ha (bao gồm diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng) trong đó: diện tích có rừng thuộc quy hoạch 3 loại rừng là 212.654,68 ha (đặc dụng 17.703,73 ha; phòng hộ 105.244,81 ha; sản xuất 86.679,14 ha) và diện tich có rừng nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng là 31.199,77 ha. Song hầu hết là rừng giàu ở khu vực núi cao, đầu nguồn các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn và TX. Ninh Hòa. Hiện nay, độ che phủ của rừng đạt 45,48%, lớn nhất là ở huyện Khánh Vĩnh và huyện Khánh Sơn - trữ lượng gỗ vào khoảng 18,5 triệu m^3.

Bảng 1. Diễn biến diện tích rừng tỉnh Khánh Hòa (ha)

Năm	Tổng số	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
2010	197.632	165.808	31.824
2015	215.035	171.584	43.451
2019	237.787	176.236	61.551
2020	237.772	176.197	61.575

Nguồn: Niên giám thống kê Khánh Hòa

Nhìn chung, tài nguyên rừng của Khánh Hòa mang nhiều giá trị về sinh thái, bảo vệ môi trường; tuy nhiên do quy mô không lớn nên chưa có vai trò cung cấp đủ nguyên liệu thúc đẩy công nghiệp chế biến.

3.4.2. Hệ sinh thái rừng

Do điều kiện lập địa của Khánh Hòa khá phức tạp, nên các hệ sinh thái hay các kiểu thảm thực vật rừng của tỉnh rất phong phú và đa dạng, có sự phân bố theo các đai khí hậu và từng mức cao độ khác nhau. Các hệ sinh thái rừng chính ở Khánh Hòa: rừng ngập mặn, rừng khô hạn trên đất cát ven biển; rừng cây bụi ở núi đá và hải đảo; rừng khô bán thay lá; rừng thường xanh nhiệt đới núi thấp; rừng kín ẩm thường xanh hỗn giao cây lá rộng và lá kim.

- Rừng ngập mặn: Diện tích rừng ngập mặn tại Khánh Hòa có diện tích gần 3.000 ha (với khoảng 30 loài như đước đôi, bần trắng), tập trung tại các khu vực đầm Môn, đầm Nha Phu, đầm Thủy triều và một số đảo ven bờ. Đến nay, diện tích giảm còn khoảng 60 ha rừng tự nhiên phục hồi và rừng trồng (tập trung hoặc phân tán ven các ao đìa) do phát triển nuôi trồng thủy sản.

- Rừng khô hạn trên đất cát ven biển: Đây là kiểu thảm thực vật độc đáo chỉ hiện diện ở bán đảo Cam Ranh. Đặc trưng ở nơi đây là sự quy tụ phần lớn các thành phần cây bụi và gỗ nhỏ có khả năng thích nghi với điều kiện khô hạn, tuy nhiên lại có sự tham gia của một số cây gỗ rất có giá trị: Chai lá cong (Shorea falcata), Sao lá hình tim (Hopea cordata), …

- Rừng cây bụi ở núi đá và hải đảo: Dạng rừng này phân bố ở các khu vực núi đá khô hạn, như phía chân Hòn Hèo, Cù Hin; hoặc ở các vùng đảo có nhiều đá nổi, như hòn Tre, hòn Thị ... gồm phần lớn là cây bụi, dây gai và gỗ nhỏ. Nhưng đây là kiểu thảm thực vật có tính ổn định và thích nghi cao, đặc biệt là nơi phân bố của Xoay, Trắc dây, Xáo tam phân.

- Kiểu rừng khô bán thay lá: Phân bố ở khu vực rừng phòng hộ Ninh Tây (Ninh Hòa). Tại đây loài Căm xe (Xylia xylocarpa) mọc thành quần thể có phạm vi phân bố trên 600 ha, với khí hậu khô hạn, thường bị lửa rừng, các loài cây tại đây thích nghi bằng khả năng tái sinh chồi rất mạnh.

- Kiểu rừng thường xanh nhiệt đới núi thấp: Phân bố ở độ cao dưới 1.000 m, kiểu rừng này đa dạng hơn về thành phần loài, đặc biệt có sự hiện diện của một vài loài cây lá kim. Đáng lưu ý là kiểu rừng hành lang - mọc ven suối - có cấu trúc phức tạp, một số loài cây ưu thế như: Chan chan (Pentaspadon poilanei), Dầu rái (Dipterocarpus alatus), …

- Kiểu rừng kín ẩm thường xanh hỗn giao cây lá rộng và lá kim: Hiện diện từ độ cao trên 1.000 m, kiểu rừng có các đặc trưng của khu vực á nhiệt đới. Các họ tiêu biểu là: họ Chè (Theaceae), họ Thích (Aceraceae), họ Ngọc lan (Magnoliaceae) và họ Sồi dẻ (Fagaceae). Các thành phần cây lá kim gồm: Bạch tùng, Hồng tùng, Thông tre, Kim giao, Bách xanh, Pơ mu và Thông 2 lá dẹp.

3.5. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 16 loại khoáng sản rắn và một số nguồn nước khoáng, nước nóng. Các loại khoáng sản gồm: Khoáng sản kim loại có sắt, titan, molybden, thiếc, vàng; Khoáng chất công nghiệp có pyrit, flourit, than bùn, kaolin, cát trắng thủy tinh, thạch anh tinh thể; Khoáng sản vật liệu xây dựng có đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây dựng, sét gạch ngói, đá vôi san hô,… Tuy không phong phú về chủng loại nhưng rất tập trung theo từng nhóm, trong đó khoáng sản vật liệu xây dựng tự nhiên và nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng có tiềm năng rất lớn, quy mô và triển vọng lớn hơn cả là đá granit xây dựng; ryolit, andesit đá xây dựng; đá ốp lát, cát thủy tinh, nước khoáng nóng.

Trong các loại khoáng sản đó, đáng chú ý nhất là cát thủy tinh Cam Lâm có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu sản xuất thủy tinh quang học, pha lê..., trữ lượng và tài nguyên tổng cộng khoảng 47.226.200 tấn; trữ lượng cát xây dựng ở bán đảo Hòn Gốm (Vạn Ninh) khoảng 20.303.820 tấn; tài nguyên titan (ilmenit) 1.056.000 tấn; tài nguyên đá granit xây dựng 18 tỷ m^3; tài nguyên đá granit ốp lát 2,4 tỷ m^3; tài nguyên đá phun trào 5,5 tỷ m^3; tài nguyên cát xây dựng 5,7 triệu m^3; trữ lượng nước khoáng 14.524 m^3 ngày; tài nguyên sét bùn 388.980 tấn.

Tỉnh Khánh Hòa luôn xác định tài nguyên khoáng sản là một trong những nguồn tài nguyên chiến lược cần được bảo vệ chặt chẽ, khai thác hợp lý và có hiệu quả để phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh.

3.6. Năng lượng tái tạo

Biển Việt Nam là "biển hở", lại nằm trọn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, nên vừa nhận được bức xạ mặt trời nhiều nhất, vừa chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình. Điều kiện này tạo ra các giá trị lớn về những nguồn năng lượng sạch như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều,…

Về năng lượng mặt trời, nhờ có độ cao mặt trời lớn, thời gian chiếu sáng dài, lãnh thổ Khánh Hòa có nhiều khả năng tiếp nhận lượng bức xạ dồi dào. Trung bình hàng năm, lượng bức xạ tổng cộng lý tưởng (gồm trực xạ và tán xạ trong điều kiện quang mây) có trị số lớn, khoảng 2.500 kWh/m^2, trong đó tháng ít nhất cũng khoảng 179,18 kWh/m^2. Trung bình hàng năm lượng bức xạ tổng cộng thực tế tới 1.897kWh/m^2.

Với tiềm năng về cường độ bức xạ năng lượng mặt trời trung bình > 5,0 kWh/m^2/ngày (đặc biệt là khu vực Cam Ranh, cường độ bức xạ mặt trời lên đến 5,34 kWh/m^2/ngày) và tương đối thuận lợi về mặt đấu nối, hòa lưới điện quốc gia, Khánh Hòa là một trong các tỉnh được nhiều nhà đầu tư về điện mặt trời quan tâm.

Về năng lượng gió, theo bản đồ tiềm năng năng lượng gió toàn cầu, vùng có tiềm năng gió ở tỉnh Khánh Hòa tập trung ở vùng bán đảo Cam Ranh, các đảo gần bờ, khu vực núi cao Tu Bông. Các vùng tiềm năng này có tốc độ gió trung bình năm >6m/s. Vùng có diện tích đủ rộng để phát triển dự án điện gió nối lưới là khu vực ven biển Cam Ranh.

Các nhà máy điện mặt trời hiện đang đóng vai trò lớn trong các nguồn điện của tỉnh. Tiềm năng năng lượng tái tạo nói chung cần tiếp tục được khai thác trong giai đoạn tới, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và thực hiện các mục tiêu về giảm phát thải của quốc gia.

4. Đa dạng sinh học

4.1. Hệ thực vật

4.1.1. Hệ thực vật bậc thấp

Cho đến nay đã ghi nhận ghi nhận được 118 loài thực vật bậc thấp thuộc 3 ngành Rêu, Địa tiễn và Giác tiễn. Trong đó Giác tiễn ghi nhận được 2 loài trong cùng 1 họ; Địa tiễn có 38 loài thuộc 15 chi, 14 họ; rêu 78 loài, thuộc 37 chi, 23 họ.

Kết quả chỉ mới ghi nhận được thực vật bậc thấp trong 3 khu vực khảo sát: Hòn Bà, Hòn Vọng Phu và Sơn Thái. Trong đó Sơn Thái ghi nhận được số taxa cao nhất, với 63 taxa, 40 chi, 32 họ; Hòn Bà có 52 taxa thuộc 28 chi, 20 họ,

và thấp nhất là Hòn Vọng Phu với 30 loài thuộc 21 chi, 18 họ. Nếu chia theo cao độ thì dưới 1.000 m có 67 loài và trên 1.000 m có 70 loài.

4.1.2. Hệ thực vật bậc cao

Tổng số lượng loài thực vật bậc cao được ghi nhận tại tỉnh Khánh Hòa đến thời điểm hiện tại là 2.208 loài 943 chi 196 họ, chiếm khoảng 24% số loài thực vật tự nhiên đã biết của Việt Nam.

Tổng kết cho đến nay, số lượng taxa cả thực vật bậc thấp và bậc cao ghi nhận cho tỉnh Khánh Hòa là 2.367 loài, thuộc 1.009 chi và 239 họ.

4.1.3. Các loài thực vật quý hiếm

Trong số lượng các loài thực vật đã ghi nhận, có 91 loài quan trọng cần thiết phải quan tâm bảo tồn tại Khánh Hòa (theo Sách đỏ Việt Nam 2007 và Danh mục các loài bị đe dọa trên thế giới, IUCN 2014).

Bảng 2. Số lượng loài thực vật bị đe dọa của tỉnh Khánh Hòa

Thứ hạng bị đe dọa	**SĐVN 2007**	**IUCN 2014**
CR (rất nguy cấp)	5	8
EN (nguy cấp)	34	16
VU (sẽ nguy cấp)	30	12
Tổng	69	36

Nguồn: Đông Thị Quyên và cộng sự, 2021

Bảng trên liệt kê các loài cần được quan tâm bảo tồn ở Khánh Hòa, trong đó gồm có số loài bị đe dọa thực sự ở quy mô toàn cầu (Danh lục các loài bị đe dọa trên thế giới của IUCN 2014) là 36 loài, các loài bị đe dọa ở quy mô quốc gia (Sách đỏ Việt Nam 2007) là 69 loài.

Căn cứ trên các khảo sát ở Việt Nam và các vùng xung quanh thì đến nay người ta có thể nhận định rằng Khánh Hòa có nhiều loài đặc hữu địa phương, vốn chỉ thấy ở tỉnh Khánh Hòa hay cho khu vực Trung bộ, Tây Nguyên hoặc Việt Nam. Chẳng hạn, loài Deinostigma poilanei (Pellegrin) (chưa có tên tiếng Việt), thuộc chi Deinostigma (họ Thượng tiễn - Gesneriaceae) đặc hữu của tỉnh Khánh Hòa, được tìm thấy ở Hòn Bà (địa phận huyện Khánh Vĩnh). Tại Hòn Bà, cũng ghi nhận loài Tiết mi (Thismia tentaculata) - một loài thực vật hoại sinh đặc hữu cho Việt Nam. Một loài hiếm hơn và có hoa đẹp là loài Song qua Poilane (Didymocarpus poilanei Pellegr.) chỉ gặp ở Nam Tây nguyên; loài này có thể thấy ở Hòn Bà và Sơn Thái.

4.2. Hệ động vật

Các hệ sinh thái tự nhiên và nhân tác của tỉnh Khánh Hòa là nơi sinh sống của 776 loài động vật rừng, bao gồm 80 loài thú, 280 loài chim, 76 loài bò sát, 45 loài lưỡng cư và 297 loài côn trùng.

Những ghi nhận cho thấy có ít nhất 398 loài động vật trong tổng số 524 loài động vật được quan sát gần đây ở tỉnh Khánh Hòa hiện diện trong kiểu sinh cảnh rừng kín lá rộng thường xanh. Hệ thống núi ở phía Tây của Tỉnh là nơi tập trung sự đa dạng cao nhất. Bên cạnh đó, kiểu sinh cảnh rừng kín lá cứng hơi ẩm nhiệt đới trên đất thấp và kiểu truông bụi gai bán khô hạn nhiệt đới trên đất thấp là kiểu sinh cảnh rừng đặc hữu cho vùng sinh thái rừng khô ven biển Nam Việt Nam.

Mặc dù chỉ với khoảng 127 loài động vật được ghi nhận nhưng nhiều loài trong số đó là đặc hữu như Thằn lằn ngón Cực Đông (Cyrtodactylus cucdongensis), Tắc kè Grossman (Gekko grossmanni), Thạch sùng lá Aaronbauer (Dixonius aaronbaueri). Khánh Hòa là một tỉnh có sự thay đổi mạnh về độ cao từ 0 m đến hơn 2000 m so với mặt nước biển. Khu hệ động vật rừng của tỉnh Khánh Hòa cũng có sự phân hóa mạnh theo độ cao, nhưng cũng tùy vào từng nhóm động vật. Trong khi phần lớn các loài thú, chim, bò sát tập trung ở những nơi có độ cao thấp hơn 1.000 m so với mặt nước biển, các loài lưỡng cư và côn trùng lại có sự đa dạng cao ở những khu vực có độ cao trên 1.000 m so với mặt nước biển.

Bên cạnh sự đa dạng về loài, khu hệ động vật rừng của tỉnh Khánh Hòa còn có ý nghĩa bảo tồn cao. Thống kê ban đầu cho thấy toàn tỉnh có 63 loài động vật đang bị đe đọa bao gồm 27 loài thú, 13 loài chim, 17 loài bò sát, 4 loài lưỡng cư và 2 loài côn trùng. Theo tiêu chuẩn đánh giá trong Sách đỏ Việt Nam, tỉnh Khánh Hòa có 52 loài chiếm 21,58% tổng số loài động vật rừng bị đe dọa của Việt Nam. Theo Danh lục đỏ IUCN số loài nguy cấp từ bậc NT (Gần nguy cấp) đến Cực kỳ nguy cấp (CR) là 37 loài, chiếm 15,16% tổng số loài quý hiếm theo IUCN hiện có ở Việt Nam. Bên cạnh đó, nhiều loài động vật là đặc hữu của Khánh Hòa có thể kể đến như các loài Myotis phanluongi, Cyrtodactylus yangbayensis và Kalophrynus honbaensis.

5. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu

5.1. Nguy cơ rủi ro thiên tai

- *Nguy cơ bão, áp thấp nhiệt đới (ATNĐ):* Theo số liệu quan trắc được từ năm 1977-2020, mỗi năm có khoảng 0,5 cơn bão đổ bộ trực tiếp vào khu vực tỉnh Khánh Hòa, tương đương 2 năm có một cơn ảnh hưởng trực tiếp. Trong khi đó số cơn bão, ATNĐ ảnh hưởng gián tiếp là 40 cơn, tương đương mỗi năm có một cơn ảnh hưởng gián tiếp tới tỉnh Khánh Hòa. Bão tập trung vào tháng 10, 11. Theo báo cáo của Bộ TNMT (2009, 2012, 2016, 2021), bão mạnh có xu thế gia tăng trong những năm gần đây; dự báo cho thế kỷ 21 cho thấy, số lượng cơn bão không thay đổi, nhưng bão mạnh có xu thế xuất hiện nhiều hơn.

Bão và ATNĐ khi ảnh hưởng đến Khánh Hoà không chỉ gây ra gió mạnh, gió giật mà còn gây ra mưa vừa, mưa to trên diện rộng. Một số cơn bão có cường độ mạnh đổ bộ vào Khánh Hoà như bão RITA năm 1978, TESS năm 1988, LOLA năm 993, MARINAE năm 2009, Damrey năm 2017…

- *Nguy cơ lũ, lụt:* Đặc điểm của sông, suối trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà là ngắn, lưu vực hẹp, có địa hình dốc nên khi mưa xuống trong thời gian ngắn lũ lên xuống rất nhanh. Hàng năm trung bình trên sông xuất hiện 3 – 5 trận lũ ở mức báo động 2 và có từ 1 - 2 trận lũ lớn vượt mức báo động cấp 3, gây ngập lụt nghiêm trọng phía hạ lưu các sông làm thiệt hại về người và kinh tế - xã hội của tỉnh như trận lũ lịch sử trên sông Dinh năm 1986, sông Cái Nha Trang năm 2003.

Trong những năm gân đây tình hình lũ lụt ngày càng diễn biến khốc liệt hơn. Số trận lũ trên các sông có xu hướng tăng so với TBNN và các cực trị đặc trưng lũ ngày càng lớn. Một số trận lũ lịch sử tại Khánh Hoà năm 2010, 2016, 2017, 2018…

- *Nguy cơ hạn:* mùa khô ở tỉnh Khánh Hòa kéo dài 8 tháng bắt đầu từ tháng 01 đến tháng 8 hàng năm. Lượng mưa trung bình nhiều năm ở mức thấp hơn rất nhiều chỉ chiếm từ 25 - 35% so với tổng lượng mưa năm và thời gian không mưa liên tục kéo dài là nguyên nhân gây ra tình trạng hạn hán.

Trên khu vực tỉnh Khánh Hòa, trong 4 tháng nửa đầu mùa khô, thời tiết nắng liên tục, nhiều ngày không mưa hoặc nếu có chỉ là nhưng cơn mưa rào nhỏ. Đặc biệt trong tháng 02, hầu như nhiều năm gần như không có ngày nào mưa, nhất là khu vực vùng núi phía Tây, chính vì vậy có năm tình trạng khô hạn đã bắt đầu diễn ra ngay từ đầu năm. Đối với những tháng nửa cuối mùa khô, cũng có những ngày không mưa liên tục xen kẽ với những ngày mưa và thời kỳ này lượng mưa chiếm từ 15 - 25% so với lượng mưa năm. Lượng mưa trong nửa cuối mùa khô tuy không nhiều nhưng ít nhiều cũng làm giảm tình trạng thiếu nước trong mùa khô. Tình trạng không mưa liên tục kéo dài càng thể hiện rõ và khốc liệt là vào các năm ảnh hưởng của điều kiện ElNino như 1982 - 1983, 1987 - 1988, 1991 - 1992, 1997… hầu hết có từ 30 đến 60 ngày liên tục không mưa.

- *Nguy cơ nhiễm mặn:* Khánh Hoà là một tỉnh ven biển, phía đông tiếp giáp với Biển Đông, trong những năm khô hạn thường xuyên bị nhiễm mặn từ tháng 4 đến tháng 8. Tình hình xâm nhập mặn sâu vào nội đồng và hạ lưu các sông trong những năm gần đây diễn ra ngày càng gay gắt vào mùa khô. Xâm nhập mặn do tác động đồng thời các yếu tố dòng chảy cạn kiệt trên sông Cái Nha Trang, sông Dinh Ninh Hoà…

Đối với nước dưới đất vùng cửa sông và một số khu vực ven biển thường bị nhiễm mặn như:

+ Vùng Vạn Ninh: diện tích nhiễm mặn trên 15km^2, từ Tu Bông đến thị trấn Vạn Giã với chiều rộng từ 100 - 1000m

+ Vùng Ninh Hoà: Diện tích nước dưới đất bị nhiễm mặn chiếm khoảng 60km^2 kéo dài từ Hòn Khói về phía Tây Nam qua thị trấn Ninh Hoà đến Lộc Ninh. Ngoài ra một số khu vực nhỏ thuộc các xã ven biển của huyện Ninh Hoà cũng bị nhiễm mặn.

+ Vùng Nha Trang: nhiễm mặn phía Tây thành phố Nha Trang, thung lũng sông Tắc.

+ Vùng Cam Ranh: Diện tích nước dưới đất bị nhiễm mặn kéo dài theo quốc lộ 1A từ Suối Tân đến Cam Ranh và chạy sâu vào thung lũng suối Trà Dực.

- *Dông, lốc:* thường xuyên xảy ra vào các tháng 6 - 8.

- *Sạt lở bờ sông, bờ biển:* Hàng năm, do ảnh hưởng của thiên tai như bão, ATNĐ, mưa lớn, triều cường cùng các hoạt động nhân sinh như khai thác cát gây ra hiện tượng sạt lở bờ sông, bờ biển như trên sông Cái Nha Trang, sông Cái Ninh Hòa, sông Dinh…

- *Nguy cơ biến đổi khí hậu và nước biển dâng* ngày càng nghiêm trọng: Theo kịch bản ứng phó biến đổi đến năm 2050 của tỉnh Khánh Hoà, năm 2050, nhiệt độ trung bình tháng có thể tăng đến 1,5^{o}C - 1,8^{o}C; tổng lượng mưa tăng 3,9÷25,5%. Cùng với sự gia tăng của nhiệt độ và lượng mưa thì cường độ, tần suất, thiệt hại do thiên tai gây ra đều gia tăng, gây nhiều thách thức lớn hơn trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường còn suy giảm nghiêm trọng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

Nước biển dâng: Theo kịch bản nước biển dâng thì đến năm 2050, mực nước biển khu vực tỉnh Khánh Hoà tăng từ 17,75 cm - 18,8cm.

Về nguy cơ ngập lụt do nước biển dâng: Nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 1,69% diện tích của tỉnh Khánh Hòa có nguy cơ bị ngập, trong đó thành phố Cam Ranh (4,28% diện tích), Vạn Ninh (3,51% diện tích), TX. Ninh Hòa (3,48% diện tích) có nguy cơ ngập cao.

Bảng 3. Nguy cơ ngập lụt với tỉnh Khánh Hòa

Quận/Huyện	**Diện tích (ha)**	**Nguy cơ ngập (% diện tích) ứng với các mực nước biển dâng**					
		50cm	**60cm**	**70cm**	**80cm**	**90cm**	**100cm**
Cam Lâm	54.380	0,16	0,47	0,70	0,90	1,01	1,09
TP. Cam Ranh	31.640	1,62	2,05	2,81	3,45	3,86	4,28
TP. Nha Trang	25.070	1,01	1,32	1,67	2,02	2,40	2,81
TX. Ninh Hòa	119.780	1,16	1,73	2,16	2,55	3,16	3,48
Vạn Ninh	55.010	2,02	2,37	2,69	2,96	3,24	3,51
Diên Khánh	33.620	Kđk	Kđk	0,01	0,02	0,03	0,06
Tỉnh	**519.320**	**0,65**	**0,89**	**1,11**	**1,31**	**1,53**	**1,69**

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2016

Ghi chú: kđk = không đáng kể

5.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến thiên tai và kinh tế - xã hội tỉnh

5.2.1. Tác động đến tài nguyên, môi trường

- Tác động đến tài nguyên nước mặt: Tác động của thiên tai, BĐKH được thể hiện thông qua sự thiếu hụt dòng chảy và xâm nhập mặn. Trong những năm hạn như năm 2002, 2004, 2010, 2014-1016, 2020, khô hạn làm dòng chảy sông Cái Nha Trang giảm xuống dưới 20 cm^3/s. Năm 2014, 2015 do mực nước xuống thấp, nước biển xâm nhập sâu vào nội đồng, có những khu vực nước biển vào sâu đến 8km. Đợt hạn năm 2020 làm nhiều khu vực không có hồ chứa hoặc nằm ngoài vùng cấp nước của hồ chứa bị thiếu nước sinh hoạt và sản xuất. Hoặc nằm ngoài đợt mưa lớn đưa đất, cát từ thượng nguồn xuống làm thay đổi chất lượng nước trên các sông, suối.

- Tác động đến tài nguyên nước ngầm: Do ảnh hưởng của BĐKH, các yếu tố gây ảnh hưởng đến động thái và trữ lượng nước ngầm bao gồm sự biến đổi lượng mưa theo mùa, nước biển dâng. Sự sụt giảm nước ngầm do khai thác và giảm lượng mưa trong mùa khô dẫn đến sự nhiễm mặn, đặc biệt là các khu vực ven biển như Vạn Ninh, Ninh Hoà, Nha Trang và Cam Ranh. Đồng thời BĐKH cũng làm tăng nhanh quá trình bốc hơi nước tại các khu vực khô hạn dẫn đến tăng tính mặn của tầng chứa nước nông.

- Tác động tới tài nguyên đất: BĐKH làm rối loạn chế độ mưa, nguy cơ nắng nóng nhiều… nguy cơ hàm lượng các chất dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn, lớp đất mặt bị bào mòn nhanh hơn do xói mòn. Nước biển dâng, giảm dòng chảy trong mùa khô làm cho đất bị nhiễm mặn.

- Tác động tới tài nguyên rừng: Các diện tích rừng ngập mặn ven biển của tỉnh Khánh Hoà sẽ chịu tổn thất do nhiệt độ tăng, nước biển dâng, sự chuyển dịch đất lâm nghiệp sang diện tích đất sản xuất. Kết quả quan trắc cho thấy từ năm 1978 đến 2020 tại tỉnh Khánh Hoà có 4 đợt trên 2 ngày có nhiệt độ trên 38oC, với nhiệt độ đó sẽ làm ngừng hoặc chậm quá trình quang hợp của các cây trồng ngập mặn. Sự gia tăng nhiệt độ, nước biển dâng, các tai biến thiên nhiên như bão, lũ tác động tới hệ sinh thái của rừng ngập mặn khu vực Vịnh Cam Ranh: các cây rừng ngập mặn bị gãy, chết, các chất lơ lửng ở cửa sông, ven biển bị xáo trộn.

5.2.2. Tác động đến kinh tế - xã hội

- Nông nghiệp: Suy thoái đất nông nghiệp do hạn hán, xâm nhập mặn, lũ; giảm năng suất cây trồng, gia tăng sâu bệnh và mất đất canh tác do nước biển dâng; ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản…

Các đợt hạn 2014-2016 làm hơn 18.400ha lúa dừng sản xuất, hơn 52 ha cây trồng khác bị ảnh hưởng; 16.600 hộ với 72.900 nhân khẩu thiếu nước sinh hoạt. Cùng với đó là các đợt nắng nóng gay gắt, xâm nhập mặn xảy ra tại các cửa sông thuộc huyện Vạn Ninh, Ninh Hòa…

Năm 2018, bão số 8, 9 đã làm hại 2.000ha lúa, hoa màu, trên 50.000 gia súc, gia cầm bị chết; đợt mưa lũ vào tháng 11 đã làm khoảng 879 ha lúa bị ngập,

hơn 900 ha rau màu, 210 ha cây ăn quả bị thiệt hại, 50.000 gia súc, gia cầm bị cuốn trôi, 320 ao, đìa, 2.900 lồng nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại…

- Công nghiệp: BĐKH ảnh hưởng đến các ngành tăng chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Khánh Hoà như: ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý chất thải, rác thải, công nghiệp chế biến, chế tạo… Các khu công nghiệp ở tỉnh Khánh Hoà phần lớn là ở vùng đồng bằng sẽ có nguy cơ cao do lũ lớn gây ngập úng, nước biển dâng. Tuổi thọ của máy móc sẽ giảm do sự gia tăng nhiệt độ…

- Du lịch: sự gia tăng nhiệt độ, lượng mưa, thiên tai làm tăng chi phí trong hoạt động du lịch, ảnh hưởng đến hạ tầng du lịch, các sản phẩm du lịch…

- Năng lượng: Khánh Hòa nằm trong khu vực có năng lượng bức xạ dồi dào, nắng nhiều nhất là mùa khô (8 tháng) thuận lợi cho phát triển năng lượng mặt trời. Tuy nhiên, BĐKH có những tác động tiêu cực đến các công trình hạ tầng của ngành năng lượng như bão, gió mạnh làm bay các tâm pin mặt trời, đổ trụ, sập mái… Nhiệt độ cao, nắng nóng kéo dài tuổi thọ của pin mặt trời. Mưa lớn bất thường ảnh hưởng đến sự điều tiết nước tại các nhà máy điện, hồ chứa…

- Giao thông vận tải: mưa lớn, bão, nước biển dâng gây ngập lụt làm sụt lún, ngập lụt nhiều công trình giao thông, gia tăng tai nạn giao thông, ảnh hưởng đến an toàn của giao thông hàng không, gia tăng chi phí trong các hoạt động vận tải, tuổi thọ công trình, chi phí bảo trì.

- Xây dựng và phát triển đô thị

Ngành xây dựng có quan hệ khá mật thiết với các yếu tố khí hậu, sự gia tăng của thiên tai như bão, lốc tố, lũ lụt…trong thời gian qua đã tác động đến công tác quy hoạch và thiết kế, tổ chức thi công; một số tiêu chí, tiêu chuẩn nhà nước cũng như tiêu chuẩn ngành về xây dựng có những biến đổi nhất định, làm giảm tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và giảm chất lượng công trình, đòi hỏi chi phí tăng lên,… BĐKH đã tác động tới tính tiện nghi, tính hữu dụng, sức chịu tải, độ bền, độ an toàn của các công trình được thiết kế.

Các khu đô thị tỉnh Khánh Hòa tập trung phần lớn ở các khu vực đồng bằng và đồng bằng ven biển. Đây là các khu vực chịu nhiều rủi ro của thiên tai và BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng.

Nếu nước biển dâng 100 cm TP Cam Ranh có nguy cơ ngập 4,27% diện tích; TP Nha Trang ngập 2,27% diện tích và TX Ninh Hòa là 2,55% diện tích.

Các khu đô thị tại Khánh Hòa thường chịu tác động của mưa lớn, ngập lụt, bão/ATNĐ, sạt lở bờ sông, biển… BĐKH, thiên tai đã và đang tác động đến các khu đô thị tỉnh Khánh Hòa và gây (i) Mất đất đô thị, thiệt hại về CSVC tại đô thị; (ii) Những vấn đề có xu thế gia tăng: Ngập lụt đô thị, ô nhiễm môi trường hệ thống thoát nước, gián đoạn hệ thống thu gom rác thải, ….; (iii) Hư hỏng, phá hủy công trình nhà ở và công cộng; gián đoạn công tác y tế và giáo dục, sinh hoạt cộng đồng; (iv) Thiệt hại về đầu tư, giảm giá trị sản phẩm, tăng giá thành nguyên vật liệu.

Từ năm 1951 đến 2018 vùng ven biển Khánh Hòa nói chung, thành phố Nha Trang nói riêng đã đón có 39 cơn bão, ATNĐ đổ bộ trực tiếp hoặc ảnh hưởng. Năm 2018, cơn bão số 8 đã gây sạt lở đất nghiêm trọng ở Phường Vĩnh Thọ, Phường Vĩnh Trường, Phường Vĩnh Hòa, Xã Phước Đồng thuộc thành phố Nha Trang làm 20 người chết, 33 người bị thương tổng giá trị thiệt hại ước tính trên 1.240 tỉ đồng

Các khu vực ven còn xảy ra hiện tượng xâm thực bờ biển do tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn ngày càng gia tăng. Thời gian xuất hiện tình trạng hạn hán thường khoảng tháng 4 -7. Các khu vực ven biển huyện Vạn Ninh (xã Đại Lãnh, Vạn Thọ, Vạn Thạnh, Vạn Thắng, Vạn Hưng và Thị trấn Vạn Giã), thị xã Ninh Hòa (phường Ninh Hà, Ninh Giang, Ninh Hải; xã Ninh Phú, xã Ninh Vân, Ninh Phước); thành phố Nha Trang (các khu vực trũng gần cửa sông phường Vĩnh Trường, Vĩnh Nguyên, Phước Long; khu vực ven biển, cửa sông phường Vĩnh Hải; khu vực dân cư dọc tuyến đường biển Phạm Văn Đồng); huyện Cam Lâm (Cam Hòa, Cam Hải Đông, Cam Hải Tây, khu vực ven biển thị trấn Cam Đức và Cam Thành Bắc); thành phố Cam Ranh (các thôn, tổ dân phố ven biển thuộc xã Cam Lập, Cam Thịnh Đông; phường Ba Ngòi, Cam Thuận, Cam Lợi, Cam Linh, Cam Phú, Cam Phúc Nam, Cam Phúc Bắc, Cam Nghĩa) là các khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của hiện tượng xâm thực bờ biển.

- Cuộc sống và sức khoẻ cộng đồng: Do BĐKH làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế không ổn định, cộng đồng người nghèo không có điều kiện thuận lợi nâng cao các chỉ số giáo dục và tuổi thọ bình quân cũng bị ảnh hưởng. Sự gia tăng nhiệt độ, nắng nóng sẽ làm gia tăng nguy cơ đối với người già, người mắc bệnh tim mạch, thần kinh…Sự gia tăng mưa lớn, lũ lụt, hạn hán ảnh hưởng đến môi trường sống của con người, thuận lợi cho phát sinh, phát triển các vật chủ mang bệnh nhất là các bệnh truyền nhiễm, giảm sức đề kháng của cơ thể con người…

5.3. Thuận lợi và khó khăn của tỉnh khi ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu

Về cơ bản, tỉnh Khánh Hòa đã triển khai đầy đủ các công tác phòng chống thiên tai theo quy định tại Luật Phòng chống thiên tai, các văn bản dưới Luật và tinh thần chính sách, chủ trương của Đảng, Chính phủ; chủ động phòng ngừa, thích ứng với biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan. Tuy nhiên, còn một số hạn chế như sau:

- Nội dung kế hoạch, phương án phòng, chống thiên tai của một số địa phương chưa thật sự phù hợp với thực tế; chưa lồng ghép nội dung kế hoạch phòng, chống thiên tai vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Hệ thống công trình thủy lợi, công trình PCTT đã được đầu tư nhưng chưa hoàn chỉnh nên khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng còn thấp.

- Ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác PCTT mới ở mức độ truyền tải, chuyển tiếp thông tin về PCTT qua hệ thống tin nhắn SMS, email, fax, chưa áp dụng khoa học công nghệ nhiều trong việc hỗ trợ ra quyết định, cảnh báo cho

các thành viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh, chưa có ứng dụng CNTT trong số hóa cơ sở dữ liệu và bản đồ thiên tai, cụ thể như: Các phần mềm thống kê, tổng hợp; công nghệ viễn thám, GPS,…

- Nguồn kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai chưa đáp ứng được yêu cầu dẫn đến khó khăn trong việc nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

- Đội ngũ nhân sự làm công tác phòng chống thiên tai còn mỏng.

6. Điều kiện văn hóa, xã hội

6.1. Lịch sử, văn hoá

Khánh Hòa là vùng đất có bề dày lịch sử, văn hóa, nơi đây đã từng tồn tại một nền văn hóa Xóm Cồn có niên đại khoảng trên dưới 3000 năm cách ngày nay.

Năm 1653, với việc chúa Nguyễn Phúc Tần lấy vùng đất từ bờ bắc sông Phan Rang (tỉnh Ninh Thuận ngày nay) ra đến núi Đá Bia - Đèo Cả (ranh giới giữa hai tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa ngày nay) và đặt dinh Thái Khang gồm hai phủ là phủ Thái Khang và phủ Diên Ninh, đây được xem là sự kiện lịch sử mở đầu cho sự hình thành vùng đất Khánh Hòa ngày nay.

Năm Canh Ngọ 1690, chúa Nguyễn Phúc Trăn đổi dinh Thái Khang thành dinh Bình Khang. Năm 1803, dinh Bình Khang được đổi tên thành dinh Bình Hòa, năm 1808 đổi thành trấn Bình Hòa, đến năm 1832 đổi thành tỉnh Khánh Hòa. Như vậy, tên gọi Khánh Hòa được sử dụng chính thức vào năm 1832 dưới triều vua Minh Mạng, gồm 02 phủ: phủ Diên Khánh (gồm 02 huyện: Phước Điền, Vĩnh Xương), phủ Ninh Hòa (gồm 02 huyện: Quảng Phước, Tân Định), tỉnh lỵ là phủ Diên Khánh. Trong các đời vua Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1848 – 1883) và cả giai đoạn đến khi giải phóng miền Nam hoàn toàn thống nhất đất nước (4/1975), tỉnh Khánh Hòa không có thay đổi lớn về mặt hành chính cấp tỉnh. Tháng 11/1975, hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa được hợp nhất thành tỉnh Phú Khánh. Ngày 30/6/1989, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII ban hành Nghị quyết chia tỉnh Phú Khánh thành hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa, và từ đó tỉnh Khánh Hòa ổn định cho đến nay.

Khánh Hòa là một tỉnh có nhiều dân tộc sinh sống (Kinh, Raglai, T’rin, Ê đê, Hoa, Tày, Nùng, Mường, Thái, Chăm, Khmer, Thổ...) là nơi hội tụ và giao thoa nhiều loại hình văn hóa của các dân tộc nên các hình thức sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng dân gian và lễ hội phong phú, đa dạng. Trong đó, một số tín ngưỡng dân gian của người Kinh như: thờ cúng ông bà; thờ Thành hoàng làng, tục thờ cúng Ông Nam Hải (Cá Voi)…; tín ngưỡng dân gian của các dân tộc tại chỗ chủ yếu theo tín ngưỡng đa thần: Thần Núi, Thần Sông, Thần Đất, Thần Lúa, Thần Rẫy,… Một số lễ hội truyền thống tiêu biểu như: Lễ hội Cầu ngư của cư dân vùng biển, Lễ hội Am Chúa, Lễ hội Tháp Bà Ponagar Nha Trang gắn với tín ngưỡng thờ Mẫu, Lễ bỏ mả của người Raglai, Lễ ăn mừng lúa mới của các dân tộc, Lễ hội Yến Sào, Lễ hội đình làng nông nghiệp,… Hiện nay, Khánh Hòa có

nhiều truyền thống được tổ chức từ cấp tỉnh đến cơ sở, và còn có lễ hội festival Biển Nha Trang – Khánh Hòa được tổ chức định kỳ 2 năm một lần. Ngoài ra, Khánh Hòa còn có nghệ thuật sân khấu Tuồng, sân khấu Bài chòi nổi tiếng, sinh hoạt cồng chiêng của dân tộc Raglai, Ê đê, … đã tạo nên bản sắc văn hóa của Khánh Hòa.

Trong quá trình định cư và phát triển ở Khánh Hòa, nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, người dân Khánh Hòa lập nên những làng nghề, nghề truyền thống như: gốm, nghề rèn, đúc đồng, mộc, kéo sợi dệt vải, đan lát, chạm khắc, chế biến nông sản (làm bún, bánh tráng, bánh ướt), chế biến thủy sản (thủy sản phơi khô, ướp muối, làm nước mắm), làm muối,… Ngày nay, với sự phát triển của xã hội, phần lớn các nghề, làng nghề truyền thống đều bị tác động và thu hẹp quy mô sản xuất như: làng nghề đúc đồng ở Diên Khánh, làng nghề làm bún, làm bánh ở Ninh Hòa, Diên Khánh, làng nghề gốm ở Lư Cấm (Nha Trang), làng nghề làm muối ở Hòn Khói (Ninh Hòa), làng nghề làm nước mắm ở Vĩnh Nguyên, Vĩnh Trường (Nha Trang), … Khánh Hòa là vùng đất ven biển, lại có ruộng đồng, núi rừng nên văn hóa ẩm thực khá đa dạng và phong phú.

Với thiên nhiên ưu đãi về cảnh quan, địa văn hóa, đã tạo nên vùng đất Khánh Hòa nhiều công trình di chỉ khảo cổ, di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh tiêu biểu như: di chỉ khảo cổ học Xóm Cồn, Hòa Diêm (Cam Ranh), Dốc Gạo (Khánh Sơn), Vĩnh Yên (Vạn Ninh), Văn Tứ Đông (Cam Lâm),…; các di tích văn hóa - lịch sử như: di tích Am Chúa, Văn Miếu, Thành cổ Diên Khánh (Diên Khánh); di tích Tháp Bà Ponagar, vịnh Nha Trang, Hòn Chồng – Hòn Đỏ (Nha Trang); di tích Lăng Bà Vú, căn cứ cách mạng Hòn Hèo, căn cứ cách mạng Đá Bàn (Ninh Hòa); Mũi Đôi - Hòn Đôi (Hòn Đầu) (Vạn Ninh)…”

6.2. Dân số và nguồn nhân lực[4]

6.2.1. Dân số

Dân số trung bình đến năm 2020 của tỉnh Khánh Hòa là 1.240,4 nghìn người, chiếm 1,27% dân số cả nước và 13,3% dân số vùng Nam Trung Bộ. Tốc độ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 2011-2020 là 0,66%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 là 0,62%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 0,69%/năm. Mật độ dân số của tỉnh Khánh Hòa năm 2020 là 239 người/km^2, tương đương 80% mức trung bình cả nước.

Về cơ cấu theo giới tính, dân số nam chiếm 49,7%, dân số nữ chiếm 50,3%, tỷ lệ này nhìn chung khá ổn định trong suốt thời kỳ 2011-2020.

Về cơ cấu theo dân tộc, có 32 dân tộc đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, trong đó dân tộc Kinh chiếm 95,3%, dân tộc Raglai chiếm 3,4%, dân tộc Hoa chiếm 0,86%, dân tộc Cơ-ho chiếm 0,34%, dân tộc Ê-đê chiếm 0,25%...

[4] Các nội dung chi tiết dược trình bày tại mục 1. Dân số, lao động, việc làm của mục III. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội.

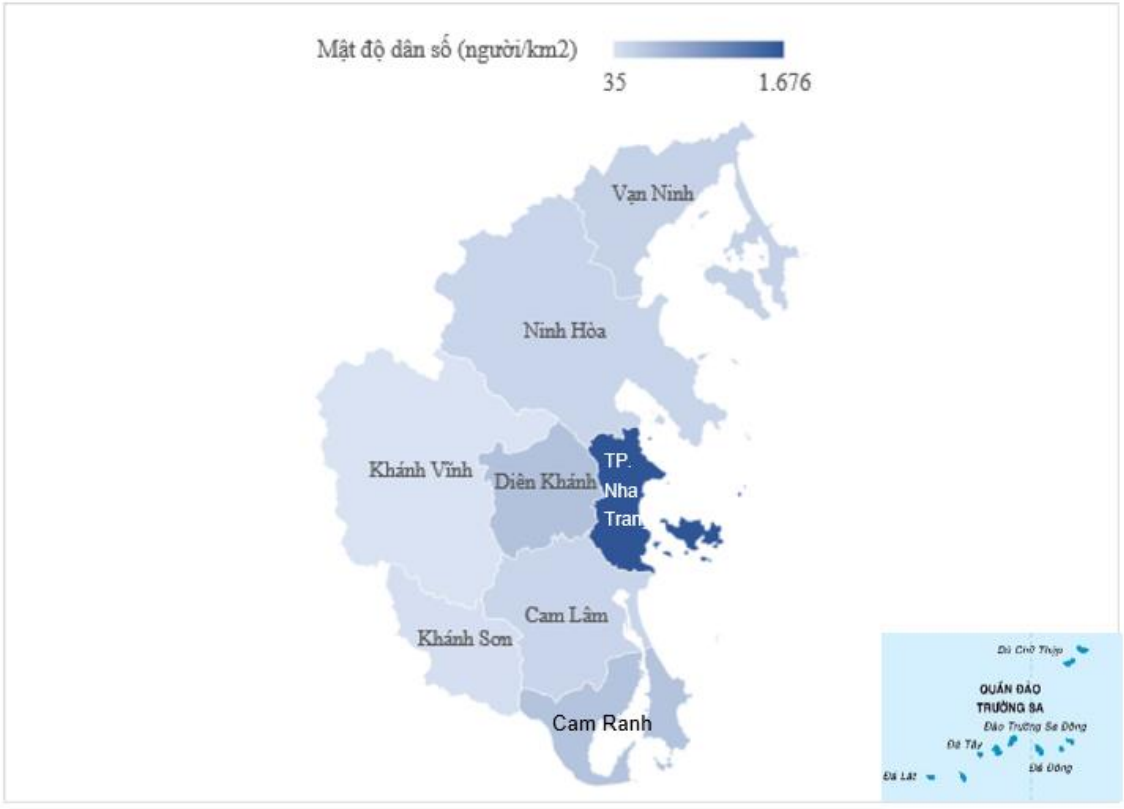
Về cơ cấu theo độ tuổi, theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019, tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 69,5% (tăng 1,4 điểm % so với năm 2009), tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm lần lượt là 23,1% và 7,4%. Như vậy, tỉnh Khánh Hòa đang trong thời kỳ "cơ cấu dân số vàng" khi tỷ trọng số người trong độ tuổi lao động (từ 16-64 tuổi chiếm 69,5% cao gấp đôi tỷ trọng số người phụ thuộc (30,5%).

Tỷ lệ dân số thành thị năm 2020 của tỉnh Khánh Hòa là 42,3%, tăng 2,3% so với năm 2010. Tốc độ tăng trưởng dân số thành thị thời kỳ 2011-2020 là 1,21%/năm, gấp 4 lần tốc độ tăng của dân số khu vực nông thôn (0,27%/năm).

Về phân bố dân cư tính đến năm 2020, 34,4% dân số của tỉnh Khánh Hòa được tập trung tại TP. Nha Trang, 18,6% tại thị xã Ninh Hòa. Các đơn vị hành chính khác như TP. Cam Ranh, huyện Vạn Ninh, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm chiếm từ 9-11% dân số tỉnh tại mỗi đơn vị. Hai huyện Khánh Vĩnh và Khánh Sơn mỗi huyện chiếm 2-3% dân số của tỉnh.

TP. Nha Trang có mật độ dân cư cao nhất trong tỉnh (1.676 người/km^2), gấp 7 lần mật độ trung bình của tỉnh. Các khu vực khác có mật độ dân cư cao là TP. Cam Ranh (404 người/km^2 - gấp 1,7 lần), huyện Diên Khánh (420 người/km^2 - gấp 1,8 lần). Huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa có mật độ khoảng 200 người/km^2, tương đương 80% mức trung bình của tỉnh. Huyện Vạn Ninh có mật độ 233 người/km^2, xấp xỉ mật độ chung của tỉnh.

Hình 4. Mật độ dân cư các đơn vị hành chính đất liền của tỉnh Khánh Hòa năm 2020



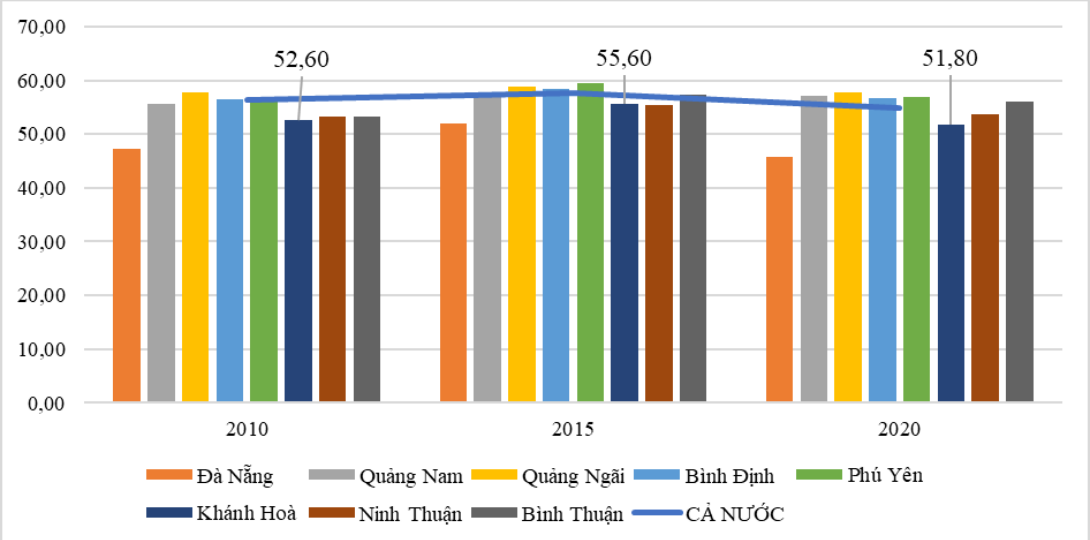
Nguồn: Xử lý từ Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2020

6.2.2. Lao động, việc làm và chất lượng lao động

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Khánh Hòa là 671,7 nghìn người, tăng 32,9 nghìn người so với năm 2010. Trong giai đoạn 2011-2015, quy mô lực lượng lao động thể hiện xu hướng tăng tương đối ổn định; sang giai đoạn 2016-2019, quy mô lực lượng lao động có biến động tăng giảm giữa các năm, trong đó đạt cao nhất là 695,2 nghìn người vào năm 2019. Năm 2020, do tác động của dịch bệnh Covid-19, tình hình việc làm trở nên khó khăn, lực lượng lao động cũng giảm quy mô khoảng 23,5 nghìn người so với năm trước đó - mức thay đổi đột biến trong giai đoạn 2016-2020 (số liệu Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa).

Số lao động có việc làm của tỉnh Khánh Hòa năm 2020 là 642,5 nghìn người, tăng 28,6 nghìn người so với năm 2010 nhưng là mức gần như thấp nhất trong thời kỳ 10 năm 2011-2020 (chỉ cao hơn năm 2012).

Hình 5. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số của Khánh Hoà so sánh với cả nước và các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ (%)

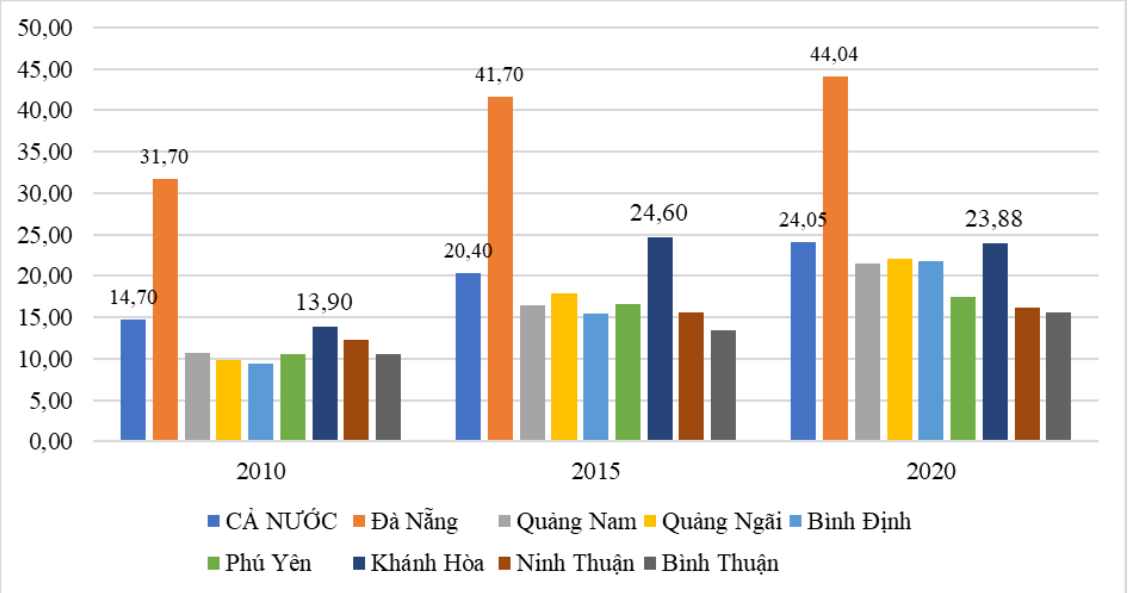


Nguồn: Xử lý từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Về chất lượng lao động, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tại Khánh Hoà trong những năm qua liên tục được cải thiện. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tăng từ 65,6% vào năm 2016 lên 80% vào năm 2020, trong đó đáng chú ý là tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề cũng tăng lên từ 50,1% vào năm 2016 lên 60% vào năm 2020.

Tính số lao động được đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo năm 2010 tại Khánh Hoà là 13,9%, đến năm 2015, tỷ lệ này đã tăng lên 24,6%. Năm 2020 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của tỉnh Khánh Hòa là 23,9%, cao thứ 16 cả nước và thứ 2 trong vùng.

Hình 6. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo của Khánh Hoà so sánh với cả nước và các tỉnh Nam Trung Bộ (%)



Nguồn: Xử lý từ số liệu của Tổng cục Thống kê

II. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG VÀ QUỐC GIA

Tỉnh Khánh Hòa có diện tích 5.137,8 km^2, dân số 1,24 triệu người, xếp thứ 28 về diện tích và 31 về dân số so với 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của cả nước; so sánh trong vùng Nam Trung Bộ, tỉnh xếp thứ 5 về diện tích và xếp thứ 3 về dân số trong số 8 địa phương của vùng. Tỉnh có mật độ dân số 239 người/km^2, xếp thứ 34 cả nước và thứ 3 trong Nam Trung Bộ (sau Đà Nẵng và Bình Định).

- Tỉnh Khánh Hòa có trình độ phát triển thuộc nhóm giữa của cả nước; đối với một số chỉ tiêu, tỉnh thuộc nhóm đầu của vùng Nam Trung Bộ[5]

Quy mô GRDP của tỉnh Khánh Hòa xếp thứ 23 cả nước năm 2019, GRDP bình quân đầu người xếp thứ 16. So với Nam Trung Bộ, quy mô GRDP của tỉnh xếp thứ 4 trong vùng năm 2019; đến năm 2020 xếp thứ 5 trong vùng, chiếm 13,1% GRDP toàn vùng. GRDP bình quân đầu người của tỉnh xếp thứ 3 trong vùng năm 2019 và thứ 4 năm 2020.

Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh năm 2019 bằng 88% cả nước và 103% của vùng Nam Trung Bộ; đến năm 2020 tỷ lệ so sánh này giảm còn 75% cả nước và 87% của vùng.

Về thu ngân sách[6], quy mô thu ngân sách của tỉnh Khánh Hòa xếp thứ 4 trong vùng sau Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, đóng góp 13% số thu của vùng năm 2020 (năm 2015 Khánh Hòa xếp thứ 4, năm 2011 xếp thứ 3 trong

[5] Tính toán, xử lý từ số liệu trong niên giám thống kê cả nước và các địa phương vùng Nam Trung Bộ qua các năm.

[6] So sánh tổng của thu nội địa và thu hải quan.

vùng). Tốc độ tăng thu ngân sách giai đoạn 2012-2020 của tỉnh Khánh Hòa còn thấp (xếp thứ 7/8 trong vùng); nếu chỉ tính đến năm 2019 thì tốc độ tăng thu ngân sách của Khánh Hòa cũng xếp thứ 6 trong vùng giai đoạn 2012-2019.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo (có bằng cấp, chứng chỉ) của tỉnh Khánh Hòa năm 2020 là 23,9%, cao thứ 16 cả nước và thứ 2 trong vùng.

Tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 của tỉnh Khánh Hòa là 2,09% (chuẩn nghèo đa chiều), thấp thứ 3 trong số 8 địa phương Nam Trung Bộ; tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh thấp hơn mức trung bình và thấp hơn 33 tỉnh, thành phố khác trong cả nước.

- Cơ cấu kinh tế của tỉnh Khánh Hòa thiên mạnh về khu vực dịch vụ, tỷ trọng dịch vụ trong GRDP thuộc nhóm dẫn đầu cả nước

Cơ cấu GRDP năm 2020 của tỉnh Khánh Hòa theo các khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ - thuế sản phẩm tương ứng là 11,7% - 30,1% - 47,5% - 10,7%; cơ cấu kinh tế tương ứng của cả nước là 14,9% - 33,7% - 41,3% - 9,8%; cơ cấu kinh tế của tương ứng của vùng Nam Trung Bộ là 18,8% - 29,4% - 41,6% - 10,3%. Năm 2019, tỉnh Khánh Hòa là địa phương có tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GRDP cao thứ 8 trong cả nước và cao thứ 2 trong vùng Nam Trung Bộ (chỉ sau TP. Đà Nẵng).

- Tỉnh Khánh Hòa là một trung tâm kinh tế biển của vùng Nam Trung Bộ và cả nước, nhất là về du lịch, thủy sản gắn với công nghiệp chế biến và vận tải biển, logistics

+ Tỉnh Khánh Hòa là một trong những trung tâm du lịch lớn nhất của vùng và cả nước, đóng góp rất lớn và sự phát triển chung vào vị thế du lịch của quốc gia

Với đường bờ biển dài 385 km có những vịnh biển và cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp, khí hậu ôn hòa và nhiều di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng, tỉnh Khánh Hòa là một trong những trung tâm du lịch lớn nhất của Việt Nam. Trước khi dịch Covid-19 bùng phát, trong năm 2019, tỉnh đã đón 7 triệu lượt khách du lịch (trên 50% là khách quốc tế). Số lượng này gấp 3,8 lần năm 2010, trong đó tính riêng khách quốc tế đã tăng 9 lần. Tính theo doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành, năm 2019 tỉnh Khánh Hòa xếp thứ 5 toàn quốc và thứ 2 trong vùng Nam Trung Bộ (sau TP. Đà Nẵng). Với vị trí đầu mối kết nối thuận lợi cả về đường bộ, đường biển, đường hàng không, Khánh Hòa cũng là một trung tâm đón và điều phối du khách đến các địa phương Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Khánh Hòa đã, đang và sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đặc biệt là về phát triển du lịch biển.

+ Tỉnh Khánh Hòa có vai trò mũi nhọn trong phát triển kinh tế thủy sản của vùng và cả nước

Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định tập trung đầu tư 5 trung tâm nghề cá lớn tại các địa phương gắn

với các ngư trường trọng điểm, trong đó có Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa gắn với ngư trường Nam Trung bộ và Trường Sa; trên cơ sở này tỉnh sẽ phát triển thành mũi nhọn trong đánh bắt xa bờ và hậu cần nghề cá của vùng. Bên cạnh đó là định hướng đầu tư nâng cấp các Trung tâm sản xuất giống thủy sản tập trung tại các tỉnh Nam miền Trung trở thành trung tâm sản xuất tôm giống, giống nuôi biển của cả nước. Với Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III trên địa bàn, tỉnh Khánh Hòa đóng vai trò quan trọng trong phát triển cung cấp giống thủy sản của vùng phục vụ cho cả nước.

+ Tỉnh Khánh Hòa là một địa bàn đầu mối quan trọng trong phát triển kinh tế hàng hải, logistics của vùng và là một cửa ngõ ra biển cho vùng Tây Nguyên

Tỉnh Khánh Hòa có nhiều điều kiện, lợi thế để phát triển cảng biển và hiện đang có các cảng tổng hợp lớn như Cam Ranh, Bắc Vân Phong, Nam Vân Phong hoạt động hiệu quả, là cơ sở để phát triển mạnh mẽ kinh tế hàng hải, logistics. Với vị trí giáp hai tỉnh Đăk Lăk, Lâm Đồng và được kết nối qua hệ thống đường quốc lộ, tỉnh Khánh Hòa còn đóng vai trò là cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên.

+ Với trên 200 hòn đảo lớn nhỏ nằm rải rác trên biển (bao gồm cả quần đảo Trường Sa) và 3 vịnh đẹp nối tiếp nhau (vịnh Vân Phong, Nha Trang và Cam Ranh), *tỉnh Khánh Hòa có vị thế nổi trội là kinh tế dựa trên khai thác Đảo và Vịnh.*

- Khu kinh tế Vân Phong có nhiều tiềm năng trở thành địa bàn tạo động lực phát triển của vùng Nam Trung Bộ

Tỉnh Khánh Hòa có khu kinh tế ven biển Vân Phong với nhiều điều kiện thuận lợi, lợi thế vượt trội để phát triển khu kinh tế tổng hợp, tạo đột phá phát triển cho địa phương nói riêng và vùng Nam Trung Bộ nói chung. Tính riêng trong lĩnh vực năng lượng, hiện nay trong Khu kinh tế có Nhà máy Nhiệt điện BOT Vân Phong 1 với công suất 1.320MW đang thi công và có nhiều nhà đầu tư đề xuất các dự án như điện khí, kho trung chuyển LNG… qua đó, tỉnh Khánh Hòa có nhiều tiềm năng phát triển thành một trung tâm năng lượng lớn của quốc gia.

- Tỉnh Khánh Hòa đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực khoa học, nghiên cứu về biển và kinh tế biển với Viện Hải dương học Nha Trang là cơ sở nghiên cứu lâu đời, có uy tín rộng rãi trong và ngoài nước.

- Tỉnh Khánh Hòa có vị trí đặc biệt trong chiến lược quốc phòng, bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam với căn cứ quân sự Cam Ranh tại vịnh Cam Ranh và huyện đảo Trường Sa. Bên cạnh đó, Cảng quốc tế Cam Ranh đang được phát triển thành trung tâm hậu cần, cung cấp dịch vụ hàng hải cho các tàu quân sự của các quốc gia là nhân tố quan trọng trong chính sách ngoại giao hòa bình, đa phương hóa gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc của đất nước ta.

III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH

1. Các yếu tố, điều kiện của quốc tế

1.1. Xu thế và triển vọng phát triển kinh tế

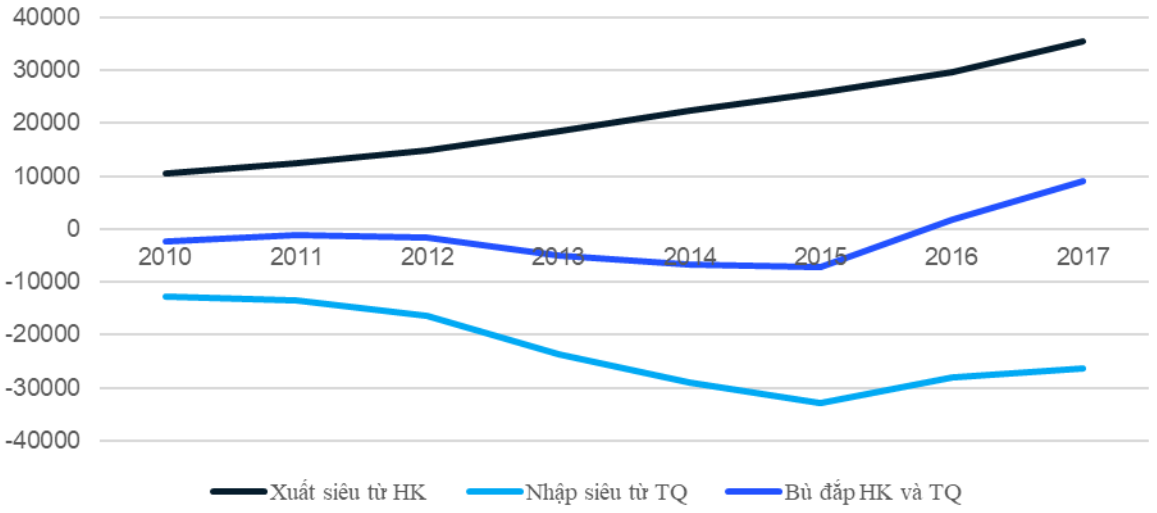
1.1.1. Xu hướng thế giới đa cực với sự cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc

Kể từ khi toàn cầu hóa bùng nổ vào cuối thế kỷ 20, thế giới đang có những thay đổi lớn về địa kinh tế và địa chính trị. Trục kinh tế - địa chính trị thế giới dịch chuyển dần từ Tây sang Đông và từ Bắc xuống Nam. Trong xu hướng này, sự trỗi dậy của Trung Quốc đặc biệt đáng chú ý, đặc biệt là sau cuộc khủng hoảng tài chính 2008. Đồng thời, các cường quốc khu vực khác như Nhật Bản và Hàn Quốc cũng như các quốc gia mới nổi như Brazil, Ấn Độ, Mexico, Nga và Thổ Nhĩ Kỳ cũng có xu hướng cố gắng mở rộng phạm vi ảnh hưởng. Hòa bình, hợp tác, liên kết và phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia rất phức tạp, gay gắt (như biểu hiện ở xung đột Nga - Ucraina); cục diện đa cực rõ nét. Sự xuất hiện của một thế giới đa cực sẽ dẫn đến nhiều khả năng khác nhau, bao gồm khả năng tăng cường hợp tác và khả năng xảy ra căng thẳng, thậm chí xung đột giữa các cường quốc mới nổi hoặc giữa các quốc gia này với các cường quốc hiện nay.

Trong những năm gần đây, Trung Quốc đã thể hiện rõ tham vọng qua Chiến lược "Vành đai và Con đường". Để đối trọng với ảnh hưởng của Trung Quốc, Vành đai Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương hình thành để thay thế Vành đai Thái Bình Dương trước đây, với sự tham gia của Mỹ, Ấn Độ và nhiều cường quốc dọc Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Ở Đông Nam Á, tình hình Biển Đông của Việt Nam cũng đang ở thời điểm có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường... Sự cạnh tranh quyền lực sẽ bắt đầu từ kinh tế và sẽ lan sang các lĩnh vực khác như chính trị, văn hóa và quân sự. Sự khởi đầu của chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, chiến tranh thương mại và chủ nghĩa dân túy, chống toàn cầu hóa sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại toàn cầu. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, trọng tâm là căng thẳng giữa Mỹ - Trung Quốc, cộng thêm những xung đột như giữa Nga - Ucraina đã tạo nên những bất ổn và xu hướng điều chỉnh chính sách của các nước. Trong tương lai, những bất định và xung đột địa chính trị sẽ tiếp tục gia tăng do liên quan trực tiếp đến lợi ích cốt lõi của các quốc gia.

Hình 7. Xuất siêu từ Hoa Kỳ và nhập siêu từ Trung Quốc giai đoạn 2010-2017

Đơn vị: Triệu USD



Nguồn: Tính toán dựa trên dữ liệu của ADB

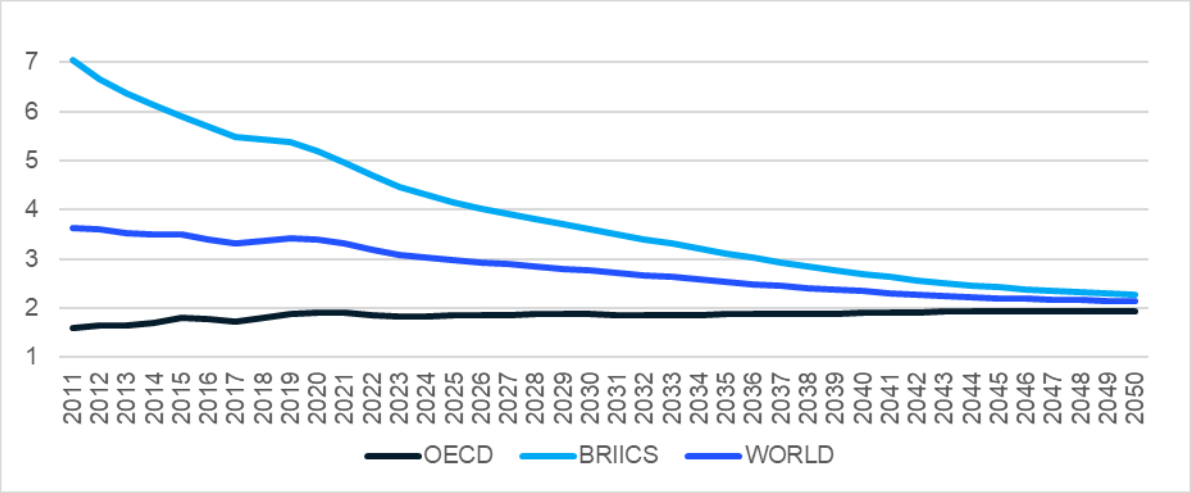
Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn sẽ có tác động trên mọi phương diện, mọi lĩnh vực trên toàn cầu và ảnh hưởng đến tất cả các nền kinh tế, đặc biệt là một nước có nền kinh tế mở như Việt Nam. Việt Nam có vị trí địa lý gần với Trung Quốc và có quan hệ thương mại chặt chẽ với cả Trung Quốc và Hoa Kỳ. Đây là hai đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Có nhiều nghiên cứu cho thấy Việt Nam có thể tận dụng được cơ hội từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, nhưng cũng có các nghiên cứu khác chỉ ra rằng Việt Nam rất dễ bị tổn thương.

1.1.2. Xu hướng tăng trưởng kinh tế, thương mại và đầu tư

Theo dự báo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), tốc độ tăng GDP thực tế nói chung sẽ chậm lại ở tất cả các khu vực, trong đó các nước BRICS (Brazil, Nga, Ấn Độ, Indonesia, Trung Quốc và Nam Phi) được dự báo sẽ tăng chậm hơn so với mức 7,03% của năm 2011, tăng gần gấp đôi tốc độ tăng trưởng toàn cầu 3,64% trong cùng kỳ, giảm xuống 2,28% vào năm 2050.

Xu hướng bảo hộ mậu dịch tiếp tục gia tăng cùng với xung đột thương mại và các rào cản đối với thương mại tự do, mà biểu hiện rõ nhất là sự gia tăng nhanh chóng của các hàng rào phi thuế quan và việc các nước liên quan tiếp tục sử dụng các biện pháp chống bán phá giá vì an ninh quốc gia hoặc các lý do phi thương mại. Trong khi đó, tự do hóa thương mại được kỳ vọng vẫn là xu hướng chủ đạo với các hiệp định thương mại tự do song phương (FTA) kiểu mới dần thay thế các cơ chế đa phương.

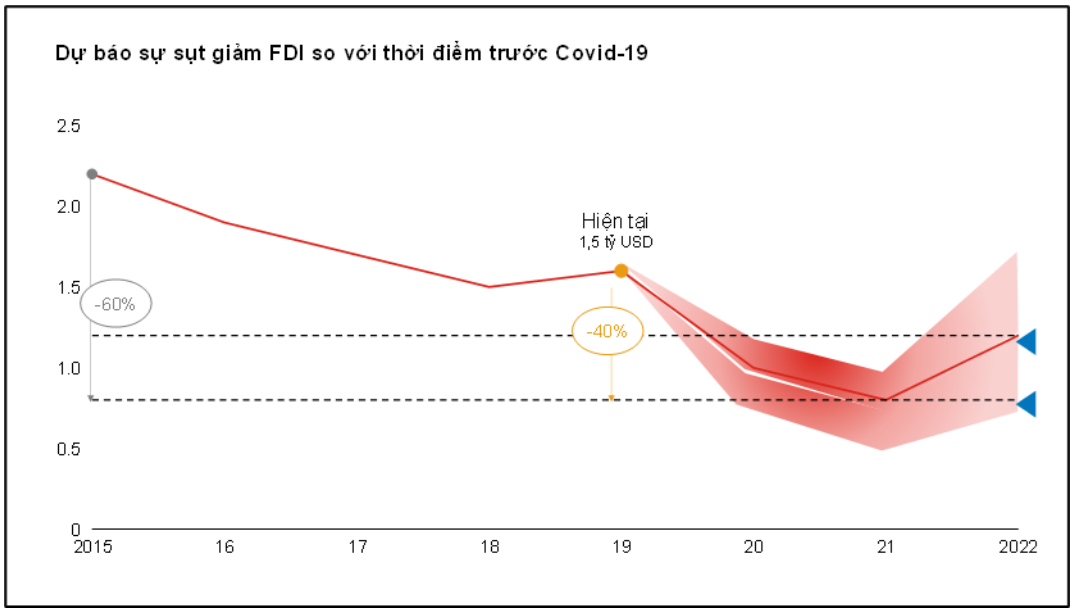
Hình 8. Dự báo tăng trưởng toàn cầu đến năm 2050



Nguồn: OECD (2018): Triển vọng kinh tế thế giới đến năm 2060

Đi đôi với thương mại là sự dịch chuyển dòng vốn FDI. Quy mô dòng vốn FDI toàn cầu có nguy cơ giảm do đại dịch COVID-19 và những thay đổi chính sách với các quốc gia chủ chốt. Dòng vốn FDI năm 2021 ước tính giảm 40% so với năm 2020 và 60% so với mức kỷ lục năm 2015. Dòng vốn FDI từ các nước phát triển đang có xu hướng đổ vào các nước có nền kinh tế, chính trị phát triển ổn định như Việt Nam. Căng thẳng giữa các nước phương Tây và Trung Quốc cũng khiến dòng vốn FDI dịch chuyển khỏi Trung Quốc sang các nước đang phát triển khác như Indonesia, Việt Nam và Campuchia. Theo đó, Việt Nam sẽ tiếp tục thu hút vốn FDI. Khánh Hòa có tiềm năng thu hút FDI đáng kể trong kỳ quy hoạch do có vị trí chiến lược và thương hiệu quốc tế.

Hình 9. Dự báo FDI toàn cầu trong ngắn hạn



Nguồn: UNCTAD (2020)

1.1.3. Công nghiệp 4.0 và tác động của nó đối với phương thức sản xuất

Cuộc cách mạng công nghệ đang diễn ra hiện nay được nhiều chuyên gia gọi là "Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư hay Công nghiệp 4.0" bắt đầu từ những năm 2000 với đặc thù là sự thống nhất, không có ranh giới giữa các lĩnh vực công nghệ, vật lý, kỹ thuật số và sinh học. Báo chí thường mô tả cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 với những thành tựu của trí tuệ nhân tạo (AI), với máy móc tự động và thông minh như ô tô tự lái, in 3-D, internet vạn vật (IoT), công nghệ sinh học và công nghệ nano, lưu trữ năng lượng và tính toán lượng tử, v.v…

Tốc độ phát triển đột phá của Công nghiệp 4.0 chưa từng có trong lịch sử. Nếu các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây diễn ra với tốc độ cấp số nhân (hoặc tuyến tính) thì tốc độ phát triển của Công nghiệp 4.0 là cấp số nhân. Trong lĩnh vực internet di động, từ cuộc gọi điện thoại đầu tiên (1876) phải mất 115 năm để có bước đột phá, tiếp theo là trang web đầu tiên (1991) và đến chiếc iPhone đầu tiên (2007) chỉ mất 16 năm. Tương tự, trong lĩnh vực robot, từ máy kéo sợi Jenny của Hargreaves (1764) đến robot công nghiệp đầu tiên của GM (1962) mất 198 năm, và đến robot Schaft của Google (2010) chỉ trong 48 năm. Trong lĩnh vực in 3D, từ bản in đầu tiên (1448) đến máy in vi tính (1953) mất 505 năm, và chỉ mất 31 năm khi công nghệ in 3D ra đời (1984).

Thời gian kể từ khi công nghệ và ý tưởng đổi mới được hình thành, hiện thực hóa trong các phòng thí nghiệm và thương mại hóa quy mô lớn các sản phẩm và quy trình mới được tạo ra trên phạm vi toàn cầu được rút ngắn đáng kể. Những đột phá về công nghệ đang diễn ra ở nhiều trong số các lĩnh vực này với tốc độ rất nhanh và tương tác với nhau đang tạo ra một thế giới được số hóa, tự động hóa, trở nên hiệu quả và thông minh hơn.

Với những đặc điểm cơ bản trên, theo các chuyên gia, cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 có tác động rất lớn đến tương lai kinh tế, xã hội và môi trường ở tất cả các cấp độ - toàn cầu, khu vực và trong mỗi quốc gia.

Trong lĩnh vực kinh tế, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 không chỉ làm thay đổi phương thức sản xuất, chế tạo; mà còn là yếu tố khách quan vẽ lại bản đồ kinh tế thế giới thông qua sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng của nhiều doanh nghiệp, tạo ra công nghệ mới, đồng thời thu hẹp, thậm chí xóa sổ doanh nghiệp, ngành công nghệ. Với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, sức mạnh của các quốc gia và tập đoàn, công ty chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên sẽ giảm đi và sức mạnh của các quốc gia, tập đoàn, công ty chủ yếu dựa vào tài nguyên sẽ tăng lên, tập trung vào công nghệ và đổi mới.

Trong lĩnh vực xã hội, các phân tích tác động ngắn hạn, trung hạn và dài hạn sẽ phức tạp hơn. Trong những thập kỷ gần đây, bất bình đẳng thu nhập có xu hướng gia tăng nhanh chóng, trong đó 1% người giàu nhất nắm giữ của cải bằng 99% còn lại. Nhưng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư còn khuếch đại thêm xu hướng này. Với các kỹ năng truyền thống được thay thế bằng tự động hóa, các ngành có tay nghề thấp hơn sẽ bị ảnh hưởng.

Trong lĩnh vực môi trường, nhờ phát triển nhanh chóng các công nghệ năng lượng, vật liệu và thân thiện với môi trường, có khả năng thực sự giải quyết được đáng kể các tác động tiêu cực do các hoạt động phát triển kinh tế tạo ra.

Nhiều chuyên gia đã nhận định rằng Khoa học và công nghệ xác định rõ một cách tiếp cận mới đối với kinh doanh, điện năng, năng lượng và cách làm việc, dẫn đến một nền kinh tế xanh hơn, sạch hơn, năng suất hơn, dựa trên các cơ hội việc làm kỹ năng cao hơn và tiêu thụ ít tài nguyên thiên nhiên hơn. Các quốc gia thúc đẩy sự phát triển khoa học và công nghệ sẽ tiếp tục đạt được tiến bộ cả về phát triển kinh tế và xã hội.

1.2. Xu thế và triển vọng phát triển xã hội

a) Khoảng cách giàu nghèo

Khủng hoảng kinh tế, đại dịch Covid-19 và những bất ổn khác làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa người giàu và người nghèo. Theo Oxfam, 82% của cải tạo ra trong năm 2017 thuộc về 1% giàu nhất, trong khi tài sản của 50% dân số nghèo nhất không tăng. Trong thời gian đại dịch, tổng tài sản của 10 người giàu nhất thế giới đã tăng thêm 540 tỷ USD (400 tỷ bảng Anh). Vào tháng 12 năm 2020, tổng tài sản của các tỷ phú trên toàn thế giới đạt 11,95 nghìn tỷ USD - tương đương với chi tiêu phục hồi của tất cả các chính phủ G20 cộng lại. Theo Oxfam, sự gia tăng là do thị trường chứng khoán đang phục hồi và "nền kinh tế gian lận", khiến bất bình đẳng gia tăng trong "thời kỳ suy thoái kinh tế tồi tệ nhất trong một thế kỷ" (BBC News, 2021).

b) Tầng lớp trung lưu

Mặc dù suy giảm trong đại dịch Covid-19, tầng lớp trung lưu sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ ở các nước mới nổi và đang phát triển, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức mới. Năm 2011, Trung tâm Nghiên cứu Pew (2021) ước tính rằng tầng lớp trung lưu chiếm 13% dân số toàn cầu . Đến năm 2019, con số này đã tăng lên gần 18%, tuy nhiên đã giảm lần đầu tiên (152 triệu người) sau nhiều năm tăng liên tục vào năm 2020 do dịch Covid-19 (Bloomberg, 2021). Tuy nhiên, nếu kinh tế thế giới phục hồi, số lượng và tỷ trọng của tầng lớp trung lưu trong xã hội được dự báo sẽ tiếp tục tăng.

c) Đô thị hóa

Theo một báo cáo gần đây của Chương trình Dân số Liên hợp quốc, năm 1800 chỉ có khoảng 2% dân số thế giới sống ở các thành phố, đến năm 1950, tỷ lệ này lên tới khoảng 30%. Ngày nay, khoảng một nửa dân số hành tinh là người thành thị, và hơn 180.000 người nhập cư vào các thành phố mỗi ngày. Đến năm 2050, cư dân thành thị sẽ chiếm 2/3 dân số toàn cầu và 80% GDP của toàn bộ nền kinh tế thế giới. Theo báo cáo này, 20% dân số thế giới hiện đang sống và làm việc tại 600 thành phố lớn nhất hành tinh với 60% GDP toàn cầu. Theo các chuyên gia, cả về ngắn hạn và dài hạn, ở các nước kém phát triển, tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ hơn các nước phát triển.

Lịch sử đã chứng minh, đô thị trở thành nơi giao thương của các vùng sản xuất nông nghiệp xung quanh và sản xuất công nghiệp đã kéo người dân nông thôn ra làm ăn, tạo điều kiện thuận lợi cho ngày càng nhiều đô thị. Công nghiệp hóa và điện khí hóa đã kéo theo xu hướng đô thị hóa. Nhờ đô thị hóa, sản xuất công nghiệp, dịch vụ, văn hóa, khoa học phát triển, thu nhập và mức sống của người dân được nâng cao.

Tuy nhiên, lịch sử đã cho thấy hậu quả của "cuộc đại di cư" là không hề nhỏ, nhất là đối với những nước "phát triển rầm rộ" như Trung Quốc. Theo Chương trình Dân số Liên hợp quốc, nhược điểm lớn nhất của quá trình đô thị hóa là tốc độ phát triển cơ sở hạ tầng thường không theo kịp tốc độ đô thị hóa. Và hệ lụy của nó là tắc nghẽn, tai nạn giao thông, môi trường ô nhiễm. Thêm vào đó, nhiều người dân vẫn chưa thể quen và bắt kịp với nhịp sống và văn minh đô thị.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ và sự phát triển kinh tế xã hội của con người, xu hướng hình thành các thành phố thông minh ngày càng nhiều. Dự báo của Liên hợp quốc trong Báo cáo World Cities (2016) cho thấy đô thị hóa tiếp tục diễn ra mạnh mẽ với tỷ lệ đô thị hóa của thế giới tăng từ 55% năm 2016 lên khoảng 60% năm 2030. Xu hướng hình thành các siêu đô thị với dân số trên 10 triệu người vẫn tiếp tục diễn ra. Dự báo đến năm 2030, sẽ có 41 siêu đô thị trên thế giới (con số này là 31 vào năm 2016), trong đó có 23 siêu đô thị ở châu Á (theo báo cáo The World's Cities in 2016 của Liên hợp quốc). Cạnh tranh giữa các thành phố để trở thành trung tâm giao dịch, tài chính và đổi mới ngày càng tăng.

Trong những thập kỷ tới thành phố thông minh sẽ dần thay thế khái niệm thành phố xanh. Sự phát triển của thành phố thông minh không chỉ góp phần giảm áp lực dân số tại đô thị, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng và mang lại cuộc sống văn minh hơn mà còn góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhờ các công nghệ được sử dụng để phát triển loại hình thành phố này.

1.3. Xu hướng và triển vọng phát triển các vấn đề về môi trường và vấn đề an ninh phi truyền thống

1.3.1. Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và kinh tế tuần hoàn

Các Mục tiêu Phát triển Bền vững đến năm 2030 (SDGs), còn được gọi là Các Mục tiêu Toàn cầu, là những mục tiêu chung được thiết kế để xóa đói giảm nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng mọi người đều được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030 ở mỗi quốc gia thành viên Liên hợp quốc. Mục tiêu phát triển bền vững không chỉ liên quan đến tương lai của mỗi quốc gia mà còn liên quan đến tương lai phát triển quốc tế và phát triển của nhân loại.

Mục tiêu phát triển bền vững bao gồm 17 mục tiêu, 169 mục tiêu cụ thể và 232 chỉ tiêu, phản ánh toàn diện tương lai phát triển con người trong kỷ nguyên mới. Chúng được chia thành bốn nhóm chính:

- Đầu tư vào con người: Cung cấp các dịch vụ và bảo trợ xã hội có chất lượng, bình đẳng, bao trùm và toàn diện cho những người sống ở Việt Nam nhằm

đảm bảo sức khỏe, giáo dục, thoát nghèo và trao quyền cho họ phát huy hết tiềm năng của mình.

- Đảm bảo khả năng thích ứng với khí hậu và môi trường bền vững: Ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai, cũng như quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

- Sự thịnh vượng và Hợp tác: Chuyển sang tăng trưởng bao trùm, bền vững và hiệu quả, đồng thời tạo ra một thị trường lao động công bằng, hiệu quả hơn và bao trùm, đảm bảo công việc và cơ hội tốt cho tất cả mọi người.

- Thúc đẩy tư pháp, hòa bình và quản trị toàn diện: Tăng cường quản trị và tuân thủ pháp quyền, đảm bảo tôn trọng và bảo vệ các quyền con người, không phân biệt đối xử, đồng thời hướng tới một xã hội công bằng và hòa nhập hơn.

Có một điểm cần lưu ý, đó là các mục tiêu này có thể mâu thuẫn/đánh đổi với nhau, nên trong từng thời điểm, các quốc gia phải chấp nhận đánh đổi để lựa chọn những mục tiêu lớn hơn trong thời kỳ phát triển. Điều này được thể hiện trong hình sau:

1.3.2. Năng lượng, tài nguyên nước

a) Năng lượng

Trong những năm qua, do sự bùng nổ của quá trình công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển ở Châu Á, Châu Phi và Châu Mỹ Latinh, nhu cầu về dầu của thế giới ngày càng tăng nhanh. Các nhà nghiên cứu quốc tế ước tính rằng 2/3 nhu cầu năng lượng tăng trên thế giới là do nhu cầu của Trung Quốc và Ấn Độ. Phần còn lại là do nhu cầu sử dụng dầu tăng lên của các nước đang phát triển khác. Theo Bộ Năng lượng Hoa Kỳ, nhu cầu dầu của thế giới sẽ tăng khoảng 35% vào năm 2025.

Trong khi đó, theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), nhu cầu dầu thế giới sẽ tăng lên 116 triệu thùng/ngày vào năm 2030 từ 86 triệu thùng/ngày hiện nay. Tức là vào thời điểm đó, chưa đến một phần ba nhu cầu dầu mỏ của thế giới được đáp ứng. Theo ước tính về trữ lượng than và khí đốt tự nhiên, chỉ có khoảng 909 tỷ tấn trữ lượng và có khả năng cạn kiệt trong 155 năm nữa.

Được coi là "công xưởng" của thế giới, với dân số 1,3 tỷ người, tốc độ tăng trưởng kinh tế trên 10% trong 10 năm qua, Trung Quốc đã vượt qua Nhật Bản và đứng sau Mỹ về trình độ sản xuất, tiêu thụ dầu với mức nhập khẩu khoảng 6,8 triệu thùng/ngày (tăng 15% mỗi năm). Đông Nam Á, mặc dù có trữ lượng nhiên liệu hóa thạch dồi dào với 22 tỷ thùng dầu, 227 nghìn tỷ feet khối khí tự nhiên, 46 tấn than, 234 GW thủy điện và 20 GW điện địa nhiệt, nhưng các nước thành viên ASEAN đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, vì vậy có vẫn còn thiếu năng lượng trầm trọng. Nhu cầu năng lượng ở Đông Nam Á được dự báo sẽ tăng 80% trong 20 năm tới và dễ bị tổn thương hơn do nhập khẩu dầu cao hơn.

Lượng khí thải CO_2 liên quan đến sử dụng năng lượng toàn cầu tăng 1,6% trong năm 2017 sau ba năm liên tiếp ở mức ổn định. Sự suy giảm cường độ năng

lượng đã chậm lại trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và nhu cầu than gia tăng đã tác động đến lượng khí thải này. Sự thay đổi này, được BP mô tả là một "bước lùi lớn", xác nhận một khoảng cách trọng yếu giữa các tham vọng được trình bày tại COP21 về biến đổi khí hậu và các xu hướng hiện tại. IPCC (Ủy ban liên chính phủ về Biến đổi khí hậu) ước tính, để đạt được mục tiêu của Hiệp định Paris tại COP21, thế giới cần giảm 40-70% lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu vào năm 2050 (so với mức năm 2010) và nền kinh tế toàn cầu phải ở gần mức trung tính carbon trong nửa sau của thế kỷ XXI.

b) Tài nguyên nước

Theo dự báo của Liên hợp quốc và nhiều tổ chức quốc tế hiện nay, tình trạng thiếu nước sạch đang là vấn đề nhức nhối, nhưng tình hình sẽ ngày càng tồi tệ hơn khi nguồn nước sạch trên thế giới ngày càng cạn kiệt. Nếu xảy ra chiến tranh nước sạch chắc chắn sẽ dẫn đến khủng hoảng về mọi mặt, có thể còn khốc liệt hơn cả chiến tranh dầu mỏ. Trong tranh chấp về các dòng sông dùng chung, nếu các nước ở thượng nguồn mạnh hơn, họ sẽ tăng cường kiểm soát nguồn nước bằng cách xây dựng các đập thủy điện hoặc thủy lợi, thì các nước ở hạ nguồn sẽ bị thiệt hại nhiều hơn.

Cạnh tranh giữa các quốc gia về tài nguyên năng lượng tiếp tục gay gắt và khiến nhiều quốc gia dễ bị tổn thương hơn, đặc biệt là ở châu Á và cũng có thể tác động đến tài nguyên nước, gây ra sự chia rẽ phát triển giữa các quốc gia láng giềng và giữa các khu vực thượng nguồn và hạ nguồn trong các quốc gia. Ví dụ, một nửa số đập thủy điện trên thế giới nằm ở Trung Quốc. Trung Quốc có thể hướng các dòng chảy xuyên biên giới qua các con đập và các cơ sở hạ tầng khác để có thêm nguồn nước cho chính họ, gây tổn hại đến nguồn nước của các quốc gia ở hạ lưu như Ấn Độ và Việt Nam.

1.3.3. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Biến đổi khí hậu là một trong những vấn đề gây hậu quả nghiêm trọng nhất trên toàn cầu. Các hiện tượng thời tiết cực đoan, mực nước biển dâng cao, axit hóa đại dương, băng trôi và ô nhiễm môi trường sẽ làm thay đổi sinh kế của người dân, đe dọa an ninh lương thực cho người dân ở nhiều quốc gia và làm tăng nguy cơ mắc các bệnh truyền nhiễm trong cộng đồng. Nhiều nước cho rằng biến đổi khí hậu không phải là chuyện của hiện tại và quan niệm “tăng trưởng trước, làm sạch sau” vẫn tồn tại ở một số nước đang phát triển.

Tuy nhiên, biến đổi khí hậu đã diễn ra nhanh hơn nhiều so với dự đoán. Theo báo cáo AR5, nhiệt độ trung bình toàn cầu có xu hướng tăng rõ rệt kể từ những năm 1950, nhiều kỷ lục về thời tiết và khí hậu khắc nghiệt đã được thiết lập trong vài thập kỷ qua. Theo công bố của Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO, 2016), những năm nóng nhất được ghi nhận đều là trong những năm gần đây, đặc biệt là những năm đầu thế kỷ XXI.

Bầu khí quyển và đại dương ấm lên, lượng băng tuyết giảm, mực nước biển dâng cao, nồng độ khí nhà kính tăng lên (IPCC, 2013). Sự thay đổi của nhiệt

độ có xu hướng chung là tăng nhanh hơn ở vùng vĩ độ cao so với vùng vĩ độ thấp; phát triển nhanh hơn ở khu vực đất liền so với khu vực ven biển và hải đảo; Nhiệt độ tối thiểu thấp tăng nhanh hơn nhiệt độ tối đa. Báo cáo AR5 (IPCC, 2013) tiếp tục khẳng định số ngày đêm rét có xu hướng giảm dần; số ngày đêm nắng nóng, số đợt nắng nóng có xu hướng gia tăng trên phạm vi toàn cầu. Cùng với sự gia tăng nhanh chóng của nhiệt độ, diện tích băng cũng có xu hướng giảm, mức giảm đáng kể nhất trong những năm gần đây.

Trong kịch bản lạc quan nhất, những thay đổi lớn trong cấu trúc của hầu hết các hệ sinh thái khó có thể xảy ra, nhưng chỉ khi con người giảm mạnh lượng khí thải carbon và hạn chế sự nóng lên toàn cầu ở mức khoảng 1 độ C. Trong tất cả các trường hợp khác, thay đổi hệ sinh thái là kết quả không thể tránh khỏi, đặc biệt là khi phát thải carbon tiếp diễn. Theo một báo cáo về biến đổi khí hậu do Liên Hợp Quốc công bố vào đầu tháng 8, hiện tượng nóng lên toàn cầu gần như chắc chắn sẽ vượt quá 1,5 độ C vào những năm 2040. Trái đất nóng lên có thể là nguyên nhân lớn nhất dẫn đến sự tuyệt chủng của nhiều loài động vật trong thế kỷ này. Theo Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu, mức tăng trung bình 1,5oC có thể dẫn đến 20-30% số loài có nguy cơ tuyệt chủng. Nếu hành tinh nóng lên 3oC, hầu hết các hệ sinh thái sẽ bị hủy hoại nghiêm trọng. Mặc dù tác động của biến đổi khí hậu khác nhau giữa các vùng, một số vùng sẽ bắt đầu chịu những tác động tiêu cực, đặc biệt là khan hiếm nước và thiệt hại sản lượng lương thực. Sự khác biệt giữa các khu vực trong sản xuất nông nghiệp dường như trở nên rõ rệt hơn theo thời gian, với sự sụt giảm tỷ trọng tập trung ở các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước ở khu vực cận Sahara. Những thiệt hại trong nông nghiệp được dự báo với những tác động lớn được hầu hết các nhà kinh tế dự đoán trong thế kỷ trước. Đối với nhiều nước đang phát triển, sụt giảm sản lượng nông nghiệp là một thảm họa vì nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế và nhiều người sống bằng tự cung tự cấp.

1.3.4. Các vấn đề an ninh phi truyền thống

Các yếu tố an ninh phi truyền thống đang ngày càng có những diễn biến phức tạp hơn. Nguy cơ dịch bệnh trên người và động vật cũng vô cùng khó lường. Đặc biệt là đại dịch COVID-19 bùng phát trên phạm vi toàn cầu từ đầu năm 2020. Đến nay, đại dịch này đã tác động nặng nề đến hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, lây nhiễm cho hơn 250 triệu người, hơn 5 triệu người đã thiệt mạng, cùng với đó là những hậu quả nặng nề đối với cộng đồng và KT-XH.

Bên cạnh đó, một số rủi ro toàn cầu mới, chẳng hạn như an ninh mạng, an ninh tài chính, năng lượng, nước, thực phẩm, bầu khí quyển, khủng bố quốc tế, v.v., sẽ có khả năng ảnh hưởng đến sự phát triển trong tương lai của bất kỳ quốc gia nào và việc lập quy hoạch cần phải tính đến ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro của những vấn đề này cũng như những vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế và xã hội.

2. Các yếu tố, điều kiện của quốc gia

2.1. Cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng

Đất nước ta bước vào thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng thông qua. Trong thời kỳ 2021-2030, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) phấn đấu đạt bình quân khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD. *Đến năm 2030 dự kiến Việt Nam sẽ thuộc nhóm trên của các nước có thu nhập trung bình cao*. Về cơ cấu kinh tế đến năm 2030, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo phấn đấu đạt khoảng 30% GDP.

Quá trình cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng tiếp tục được triển khai đồng bộ, thực chất. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp được đẩy mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại. Phát triển mạnh doanh nghiệp nông nghiệp; hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã nông nghiệp và các tổ hợp tác. Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng các ngành công nghiệp có công nghệ, giá trị gia tăng cao và dịch chuyển lên các công đoạn có giá trị cao trong chuỗi giá trị gia tăng của từng ngành công nghiệp. Phát triển công nghiệp được đẩy mạnh theo hình thức cụm liên kết ngành, nhóm sản phẩm chuyên môn hóa và tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao và theo lợi thế của các địa phương tại một số vùng, địa bàn trọng điểm. Khu vực dịch vụ phát triển mạnh, chuyển dịch cơ cấu dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ hiện đại, những thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong các lĩnh vực dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, pháp lý, y tế, giáo dục - đào tạo, giao thông vận tải, bưu chính, logistics, thương mại... Ngành du lịch phát triển bảo đảm tính chuyên nghiệp, hiện đại, bền vững; xây dựng và nâng cấp các chuỗi giá trị các sản phẩm ngành du lịch và dịch vụ có liên quan để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Các ngành sản xuất, chế biến xuất khẩu của Việt Nam bước vào giai đoạn 2021-2030 với đà tăng trưởng mạnh mẽ và năng lực sản xuất, hạ tầng hỗ trợ, quan hệ thị trường đã phát triển nhanh chóng trong 10 năm qua. Trong giai đoạn tới, xuất khẩu sẽ tiếp tục được duy trì trên cơ sở nền tảng năng lực sản xuất và quan hệ thị trường sẵn có, đồng thời được thúc đẩy qua các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết trong giai đoạn vừa qua, đặc biệt là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực từ 14/01/2019 và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) có hiệu lực từ 01/8/2020, Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) sẽ có hiệu lực từ tháng 01/2022. Bên cạnh đó, các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu và dòng chảy thương mại dịch chuyển mạnh, theo hướng đa dạng hơn sau đại dịch COVID-19. Việt Nam đứng trước cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu.

2.2. Huy động và thu hút đầu tư

- *Việt Nam được đánh giá là một trong những điểm đến hấp dẫn của dòng FDI* dịch chuyển khỏi Trung Quốc nhờ vị trí chiến lược, chi phí nhân công thấp, nguồn nhân lực dồi dào, môi trường vĩ mô và chính trị ổn định, độ mở kinh tế lớn và việc mới tham gia vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới giúp các nhà sản xuất tiếp cận được tốt hơn các thị trường xuất khẩu chính. Chi phí sản xuất ở Trung Quốc ngày càng tăng cao cũng thúc đẩy các nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm những địa điểm đầu tư tiết kiệm chi phí hơn và Việt Nam được xem là một lựa chọn thay thế. Trên thực tế, xu hướng dịch chuyển đầu tư ra khỏi Trung Quốc đã diễn ra trong những năm gần đây do chiến lược Trung Quốc + 1 và Thái Lan +1 của các công ty đa quốc gia.

Trong xu hướng này, đáng chú ý là Việt Nam có cơ hội thu hút dòng vốn FDI công nghệ cao dịch chuyển khỏi Trung Quốc. FDI trong lĩnh vực điện tử vào Việt Nam đã tăng lên trong những năm gần đây, cho thấy Việt Nam đang tiến dần lên nấc thang công nghệ mới.

- *Thúc đẩy đầu tư tư nhân trong nước:* Khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam đã có bước phát triển mạnh trong thời gian vừa qua. Trong giai đoạn tới, khu vực kinh tế tư nhân được xác định là một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Định hướng chính sách sẽ phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững; xoá bỏ mọi rào cản, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân. Giải pháp chủ yếu là cải cách quyết liệt, hiệu quả thủ tục hành chính, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch. Mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đề ra đến năm 2030 môi trường kinh doanh của Việt Nam được xếp vào nhóm 30 quốc gia hàng đầu theo xếp hạng của Ngân hàng Thế giới. Bên cạnh đó, khung thể chế có liên quan sẽ tiếp tục được hoàn thiện để đẩy mạnh hợp tác công tư (PPP) nhằm huy động nguồn lực xã hội vào phát triển kết cấu hạ tầng và cung ứng dịch vụ công.

Việc tham gia các FTA thế hệ mới thúc đẩy môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam cải thiện nhanh chóng. Để đáp ứng các yêu cầu của các FTA thế hệ mới, đặc biệt là yêu cầu của Hiệp định CPTPP về môi trường đầu tư kinh doanh, Việt Nam sẽ phải thúc đẩy nhanh hơn quá trình cải cách thể chế, cải cách hệ thống pháp lý, cải thiện môi trường kinh doanh. Điều này không những có tác động tích cực đối với việc thu hút dòng vốn FDI, mà còn tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước phát triển. Theo đó khu vực tư nhân - động lực mới cho tăng trưởng sẽ có điều kiện vươn lên mạnh mẽ.

2.3. Sự phát triển của tầng lớp trung lưu

Ngân hàng Thế giới dự báo đến năm 2035, một nửa dân số Việt Nam sẽ thuộc tầng lớp trung lưu và là một trong năm quốc gia có sự gia tăng mạnh mẽ

của tầng lớp này. Dự báo từ nay đến năm 2030, tầng lớp trung lưu ở nước ta có xu hướng tăng nhanh, năm sau tăng cao hơn năm trước và cao hơn mức tăng bình quân hàng năm của giai đoạn 2011-2018. Đến năm 2030, Việt Nam sẽ có khoảng 40% dân số thuộc tầng lớp trung lưu và đến năm 2035 là 50%.

Tầng lớp trung lưu áp đảo sẽ giúp Việt Nam nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng tích lũy, đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ, khuyến khích sản xuất, từ đó tạo thêm việc làm để tăng trưởng kinh tế bền vững hơn, giảm thiểu tác động của các cú sốc bên ngoài. Các tính toán cho thấy mức chi tiêu tối thiểu trung bình hàng ngày của tầng lớp trung lưu vào năm 2030 là khoảng 675 triệu USD theo sức mua tương đương năm 2011, trong khi mức chi tiêu này vào năm 2021 là 434 triệu USD.

Theo Trung tâm Dự báo Kinh tế - Xã hội Quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), dưới tác động của đổi mới, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, tầng lớp trung lưu ở Việt Nam ngày càng lớn mạnh, đa dạng và ngày càng có vai trò tích cực về mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học kỹ thuật của đất nước. Đây là lực lượng đi đầu trong việc thúc đẩy cải cách, đổi mới, sáng tạo về khoa học, kỹ thuật và công nghệ; góp phần quan trọng thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao trình độ văn minh xã hội, xóa đói giảm nghèo và là động lực quan trọng cho sự phát triển bền vững của Việt Nam.

2.4. Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Kinh tế số đang bùng nổ ở Việt Nam (CSIRO, 2019). Các khu vực kinh tế mới, các ngành công nghiệp đang lên và phát triển nhanh ở Việt Nam bao gồm công nghệ tài chính, viễn thông, sản xuất máy tính và đồ điện tử, các dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT). CNTT&TT là một trong những ngành công nghiệp tăng trưởng nhanh nhất tại Việt Nam: Năm 2018, tổng doanh thu từ ngành CNTT&TT là 98,9 tỷ đô la Mỹ, cao hơn gấp 13 lần doanh thu năm 2010 (7,6 tỷ đô la Mỹ). Ngành công nghiệp phần mềm của Việt Nam cũng đang tăng trưởng đều đặn và bắt đầu trở thành một điểm đến thu hút trong khu vực. Các doanh nghiệp trong nước chiếm thị phần lớn, cung cấp các sản phẩm phần mềm với chi phí thấp. Thương mại điện tử là một trong những phân khúc tăng trưởng nhanh nhất trong nền kinh tế số của Việt Nam. Việt Nam cũng đang nổi lên như một địa điểm phát triển sôi động các doanh nghiệp khởi nghiệp (start-up) công nghệ đầy tiềm năng. Bên cạnh các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ thông tin, công nghệ số cũng đang được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong các ngành du lịch, tài chính, y tế và phát triển chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công ở tất cả các cấp.

Trong giai đoạn tới, Việt Nam sẽ phát triển mạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực chính của tăng trưởng kinh tế, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Thể chế tiếp tục được hoàn thiện với các cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội nhằm thúc đẩy ứng dụng, chuyển

giao công nghệ. Doanh nghiệp được xác định là trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, các hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo được đầu tư hình thành và phát triển. Việt Nam sẽ thực hiện chuyển đổi số quốc gia một cách toàn diện để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Dự kiến đến năm 2030 hoàn thành xây dựng chính phủ số; đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ 3 trong khu vực ASEAN về Chính phủ điện tử, kinh tế số. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

2.5. Biến đổi khí hậu

BĐKH tiếp tục diễn biến phức tạp, ảnh hưởng ngày càng lớn đến Việt Nam và đòi hỏi cần có những giải pháp thích ứng, giảm nhẹ phù hợp trong từng giai đoạn, đồng thời bảo đảm tầm nhìn dài hạn. Trong Kịch bản BĐKH cho Việt Nam (cập nhật năm 2020) do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố, nhiệt độ ở tất cả các vùng của Việt Nam đều có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở (1986 - 2005), với mức tăng lớn nhất là khu vực phía Bắc. Theo kịch bản RCP8.5 được khuyến nghị sử dụng, nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào đầu thế kỷ (2016-2035) có mức tăng phổ biến từ 0,8 - 1,1^{o}C; vào giữa thế kỷ (2046-2065) có mức tăng 1,7 - 2,3^{o}C, trong đó ở phía Bắc tăng phổ biến trên 2,0°C, ở phía Nam có mức tăng dưới 2,0°C. Đối với các tỉnh vùng Nam Trung Bộ, mức tăng nhiệt độ trung bình năm phổ biến từ 0,5 - 1,2^{o}C vào đầu thế kỷ và từ 1,2 - 2,5^{o}C vào giữa thế kỷ.

Lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi toàn quốc. Theo kịch bản RCP8.5, lượng mưa năm vào đầu thế kỷ có xu thế tăng ở hầu hết cả nước, phổ biến từ 3-10%; vào giữa thế kỷ có mức tăng 10-15%, trong đó đối với các tỉnh vùng Nam Trung Bộ lượng mưa vào đầu thế kỷ tăng phổ biến trong khoảng 10-27%, tuy nhiên có sự khác biệt giữa các địa phương.

Về nước biển dâng, kịch bản mực nước biển dâng trung bình ven biển Việt Nam có khả năng cao hơn mực nước biển trung bình toàn cầu. Mực nước biển dâng cho toàn khu vực Biển Đông đến năm 2030 là 14 cm (10 - 19 cm), đến năm 2050 là 28 cm (20 - 37 cm) theo kịch bản RCP8.5. Khu vực giữa Biển Đông có mực nước biển dâng cao hơn so với các khu vực khác. Mực nước biển dâng khu vực ven biển các tỉnh phía nam cao hơn so với khu vực phía bắc.

Kịch bản cũng xác định nguy cơ bão, nước dâng do bão cho dải ven biển Việt Nam như sau:

Bảng 4. Mực nước biển dâng theo kịch bản RCP8.5 (cm)

TT	Khu vực	2030	2050
1	Móng Cái - Hòn Dáu	13 (9-17)	26 (18-35)
2	Hòn Dáu - Đèo Ngang	13 (9-18)	26 (18-35)

TT	Khu vực	2030	2050
3	Đèo Ngang - Đèo Hải Vân	13 (9-18)	27 (18-36)
4	Đèo Hải Vân - Mũi Đại Lãnh	13 (9-18)	27 (19-36)
5	Mũi Đại Lãnh - Mũi Kê Gà	14 (10-18)	28 (19-36)
6	Mũi Kê Gà - Mũi Cà Mau	14 (10-18)	28 (19-37)
7	Mũi Cà Mau - Kiên Giang	14 (10-18)	28 (19-37)
8	Quần đảo Hoàng Sa	14 (10-18)	28 (19-36)
9	Quần đảo Trường Sa	14 (10-19)	28 (20-37)

Nguồn: Báo cáo Kịch bản Biến đổi khí hậu của Việt Nam (cập nhật 2020)

Về các hiện tượng khí hậu cực đoan: Số lượng bão và áp thấp nhiệt đới có xu thế ít biến đổi nhưng có phân bố tập trung hơn vào cuối mùa bão, đây cũng là thời kỳ bão hoạt động chủ yếu ở phía Nam. Bão mạnh đến rất mạnh có xu thế gia tăng. Số ngày rét đậm, rét hại ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đều giảm. Theo kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ, số ngày nắng nóng tăng trên hầu hết cả nước, phổ biến từ 40-70 ngày. Hạn hán có thể trở nên khắc nghiệt hơn ở một số vùng do nhiệt độ tăng và khả năng giảm lượng mưa trong mùa khô như ở Nam Trung Bộ trong mùa xuân và mùa hè, Nam Bộ trong mùa xuân và Bắc Bộ trong mùa đông.

Nhiều dự báo của quốc tế cho thấy Việt Nam là một trong số những nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH và nước biển dâng. Một nghiên cứu được dẫn trong Báo cáo đặc biệt của Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi khí hậu trong kịch bản nhiệt độ toàn cầu tăng 1,5^{o}C dự báo Việt Nam là một trong 9 quốc gia có ít nhất 50 triệu người sẽ bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng trong trường hợp không có giải pháp thích ứng hay bảo vệ.

Ứng phó với BĐKH là một nội dung quan trọng trong chính sách phát triển của Việt Nam. Cam kết của Việt Nam với thế giới trong nỗ lực chung ứng phó với BĐKH được thể hiện trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) đã gửi Ban Thư ký Công ước khung của Liên hiệp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC), bản cập nhật vào tháng 9 năm 2020. Theo NDC, bằng nguồn lực trong nước, đến năm 2030 Việt Nam sẽ giảm 9% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường và tăng đóng góp lên tới 27% khi có hỗ trợ quốc tế thông qua hợp tác song phương, đa phương và thực hiện các cơ chế mới theo Thỏa thuận Paris. Tại Hội nghị Thượng đỉnh khí hậu được tổ chức trong khuôn khổ Hội nghị lần thứ 26 các Bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (COP26) vào đầu tháng 11 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã có bài phát biểu nêu rõ mục tiêu Việt Nam "sẽ xây dựng và triển khai các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính mạnh mẽ bằng nguồn lực của mình, cùng với sự hợp tác và hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, nhất là các nước

phát triển, cả về tài chính và chuyển giao công nghệ, trong đó có thực hiện các cơ chế theo Thỏa thuận Paris, để đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050."

2.6. Phát triển bền vững

Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt được khẳng định trong các chủ trương, đường lối, chính sách phát triển của Việt Nam. Tại Hội nghị Thượng đỉnh của Liên Hợp Quốc vào tháng 9 năm 2015, Chính phủ Việt Nam đã tiếp tục cam kết sẽ tập trung mọi nguồn lực cần thiết, huy động sự tham gia của tất cả các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cộng đồng và người dân để thực hiện thành công Chương trình Nghị sự 2030 và tất cả các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG). Các SDG đã được Việt Nam quốc gia hóa thông qua việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể phù hợp với điều kiện và ưu tiên phát triển của quốc gia. 115 mục tiêu cụ thể của Việt Nam phản ánh 150/169 mục tiêu cụ thể toàn cầu.

Năm 2019, Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030 đã được ban hành. Trong Lộ trình này, 115 mục tiêu cụ thể mà Việt Nam xác định từ năm 2017 được gắn với các mốc triển khai đến năm 2025 và 2030 nhằm thực hiện phát triển bền vững trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường.

3. Các yếu tố, điều kiện của vùng

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là địa bàn quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nhất là kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc; có ý nghĩa chiến lược và lợi thế quan trọng trong việc mở rộng giao lưu kinh tế, đồng thời là điểm trung chuyển hàng hóa với các tỉnh Tây Nguyên, Lào, Campuchia, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar và cửa ra của tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây nối với đường hàng hải quốc tế.

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định mục tiêu tổng quát và một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

Phấn đấu đến năm 2030: "Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ phải là vùng phát triển năng động, nhanh, mạnh và bền vững hơn nữa về kinh tế biển; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, có khả năng chống chịu cao trong phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; có một số trung tâm công nghiệp, dịch vụ, hợp tác quốc tế lớn của cả nước với các khu kinh tế ven biển và hệ thống đô thị ven biển đạt chuẩn quốc gia và khu vực; là cửa ngõ ra biển của vùng Tây Nguyên và nước bạn Lào; là nơi các giá trị văn hoá, lịch sử và hệ sinh thái biển, đảo, rừng được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao; quốc phòng, an ninh được tăng cường, chủ quyền biển, đảo được bảo vệ vững chắc; các tổ chức

Đảng và hệ thống chính trị vững mạnh; khối đại đoàn kết toàn dân được tăng cường".

Quyết tâm phấn đấu để đến năm 2045: "Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ là một vùng phát triển nhanh và bền vững, mạnh về kinh tế biển; có một số trung tâm công nghiệp, dịch vụ, hợp tác quốc tế lớn ngang tầm khu vực Châu Á với các khu kinh tế ven biển hiện đại và hệ thống đô thị ven biển thông minh, bền vững, có bản sắc riêng, thân thiện với môi trường, có khả năng chống chịu cao trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; là nơi các giá trị văn hóa, lịch sử và hệ sinh thái biển, đảo, rừng được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm; các tổ chức đảng, hệ thống chính trị vững mạnh; khối đại đoàn kết toàn dân được tăng cường".

Đối với tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ: hình thành và phát triển mạnh các cụm ngành công nghiệp cơ khí, chế biến dầu khí, năng lượng tái tạo, du lịch biển, dịch vụ cảng biển, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Đẩy mạnh đầu tư xây dựng các khu kinh tế ven biển, phát triển kinh tế biển, khai thác thế mạnh về du lịch biển, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa dân tộc. Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và khu vực với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin; là một trong những trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế. Phát triển các hành lang kinh tế Đông - Tây như Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng, Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn, Buôn Ma Thuột - Vân Phong.

Phát triển mạng lưới giao thông theo các trục dọc của vùng như cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, các tuyến đường ngang nối khu vực duyên hải với Tây Nguyên. Tập trung hoàn thành tuyến đường ven biển kết nối toàn vùng. Xây dựng tuyến đường bộ cao tốc lên Tây Nguyên như Quy Nhơn - Pleiku, Vân Phong (Khánh Hòa) - Buôn Ma Thuột (Đăk Lăk), Nha Trang - Đà Lạt, Đà Nẵng - Thạch Mỹ - Ngọc Hồi, Phú Yên - Đắk Lắk. Xây dựng các nhánh đường sắt kết nối một số cảng biển quan trọng. Xây dựng, nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không hiện có trên địa bàn vùng theo quy hoạch.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHỮNG THUẬN LỢI VÀ HẠN CHẾ

1. Thuận lợi

- Tỉnh Khánh Hòa có đường bờ biển dài, cảnh quan được thiên nhiên ưu đãi, khí hậu ôn hòa, có nhiều vịnh biển, các hòn đảo lớn, nhỏ với nhiều bãi tắm đẹp, bên cạnh đó là nhiều di tích lịch sử và di sản văn hóa cùng cộng đồng 36 dân tộc anh em. Đây là thế mạnh đặc biệt cho phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch như nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao gắn với biển; cùng với đó là

du lịch văn hóa, nghiên cứu, tìm hiểu các di sản và phong tục truyền thống các dân tộc…

- Có hạ tầng kết nối tương đối thuận lợi bằng cả đường bộ, đường biển, đường sắt, đường hàng không với cả trong nước và quốc tế. Các tuyến đường bộ cao tốc khu vực miền Trung trong thời gian tới khi hoàn thành sẽ tạo điều kiện kết nối thuận lợi hơn, đặc biệt là kết nối với TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

- Có khu kinh tế Vân Phong là địa bàn có nhiều tiềm năng, lợi thế trở thành động lực mạnh mẽ cho phát triển của tỉnh.

- Với những dãy núi ngầm nhô lên khỏi mặt nước hình thành các đảo, vũng, vịnh, Khánh Hòa có vùng thềm lục địa ven biển tạo thành những vùng nước sâu và kín, rất thuận lợi cho phát triển tổ hợp dịch vụ cảng biển, nghề cá, công nghiệp đóng tàu.

- Địa chất mặt đất của Khánh Hòa gồm lượng lớn đá hoa cương, tạo điều kiện cho việc xây dựng các công trình có quy mô lớn.

- Khánh Hòa có số giờ nắng khá cao (trên 3.000 giờ/năm) và tổng lượng bức xạ lớn (trên 140 Kcal/cm^2). Đây là lợi thế rất lớn trong khai thác tài nguyên năng lượng mặt trời. Hơn nữa, mặc dù là khu vực có tốc độ gió không lớn, nhưng các vùng ven biển có độ thoáng lớn và tốc độ gió tương đối ổn định, nên tài nguyên năng lượng gió ở vùng ven biển cũng là lợi thế lớn. Bên cạnh đó, nền nhiệt tương đối cao, nắng nhiều tại Khánh Hòa cũng là một lợi thế cho phát triển cây trồng nhiệt đới.

- Các khu bảo tồn thiên nhiên và dự trữ thiên nhiên ở địa bàn như Hòn Bà, Hòn Mun, Rạn Trào giúp bảo vệ và duy trì tính đa dạng sinh học, các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- Tiếp giáp Biển Đông với ngư trường rộng lớn; trữ lượng thủy hải sản lớn ở tỉnh Khánh Hòa rất lớn ước tính khoảng 150 nghìn tấn, trong đó lượng cá nổi lên đến 70%, thuận lợi cho phát triển ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản.

- Khánh Hòa có nhiều tài nguyên khoáng sản thuận lợi cho phát triển công nghiệp khai thác quy mô địa phương như than bùn, cao lanh, sét, sét chịu lửa, vàng sa khoáng...

- Khánh Hòa đang trong thời kỳ dân số vàng, lực lượng dồi dào, chiếm trên 54% dân số hiện nay của tỉnh. Chất lượng dân số nói chung, nguồn nhân lực nói riêng đang không ngừng được cải thiện và là một trong 10 tỉnh của cả nước có số lượng trí thức lớn có trình độ cao đẳng, đại học.

- Khánh Hoà có nhiều trường Cao đẳng, Đại học, Học viện, và Viện nghiên cứu đóng chân trên địa bàn tỉnh là điều kiện thuận lợi cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Có các Viện, các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để triển khai nghiên cứu vào thực tiễn.

2. Hạn chế

- Vị trí địa lý nằm cách tương đối xa trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước là TP. Hồ Chí Minh và vùng KTTĐ phía Nam, hiện chưa có đường cao tốc kết nối thông suốt.

- Do địa hình đồi núi, đồng bằng nhỏ và hẹp lại bị chia thành từng ô, cách ngăn bởi các dãy núi lan ra biển, tại một số khu vực có địa hình không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nhất là phía tây Khánh Hòa.

- Sự tương phản giữa 2 mùa trong chế độ mưa - ẩm khá sâu sắc: thời kỳ đầu và giữa mùa hạ thời tiết khô nóng gay gắt, còn thời kỳ cuối hè đến giữa đông lại mưa lớn, lũ lụt nghiêm trọng, do chịu ảnh hưởng của bão và hội tụ nhiệt đới. Thời tiết khô nóng là một trở ngại cho sản xuất và đời sống. Thời kỳ ít mưa trong tháng 3 - tháng 4 và tiếp theo thời kỳ gió "phơn" khô nóng gây nhiều khó khăn cho sự phát triển của các giống cây ưa nước, nhất là lúa và hoa màu, cũng như ảnh hưởng đến các hoạt động quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Một khó khăn khác khá nghiêm trọng, đó là ở vùng này địa hình dốc mạnh ra phía biển, sông suối ngắn lại không có hệ thống đê điều, cho nên tác hại do mưa bão, nước dâng, lũ lụt gây ra hàng năm khá lớn.

- Đối với tài nguyên thiên nhiên tỉnh Khánh Hòa: Nguồn khoáng sản còn bị khai thác manh mún, nhỏ lẻ, trái phép; công nghệ khai thác, chế biến còn lạc hậu, chậm được đổi mới... dẫn đến tổn thất, lãng phí nguồn tài nguyên. Bên cạnh đó, tài nguyên nước chưa được khai thác tổng hợp, phục vụ đa mục tiêu dẫn đến hiệu quả thấp; tình trạng thiếu nước theo mùa, cục bộ theo vùng còn nghiêm trọng; diện tích che phủ của rừng có tăng nhưng chất lượng rừng giảm, rừng tự nhiên xuống cấp; nguồn lợi thủy sản ngày càng suy giảm, năng suất, hiệu quả khai thác thấp…

- Dù đang trong thời kỳ dân số vàng nhưng Khánh Hóa cũng đang đứng trước thách thức của xu hướng già hóa dân số đang ngày càng diễn ra nhanh chóng. Mặt khác, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ hiện nay còn chưa cao, mới gần bằng mức trung bình cả nước.

- Kinh tế phát triển không đồng đều giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi.

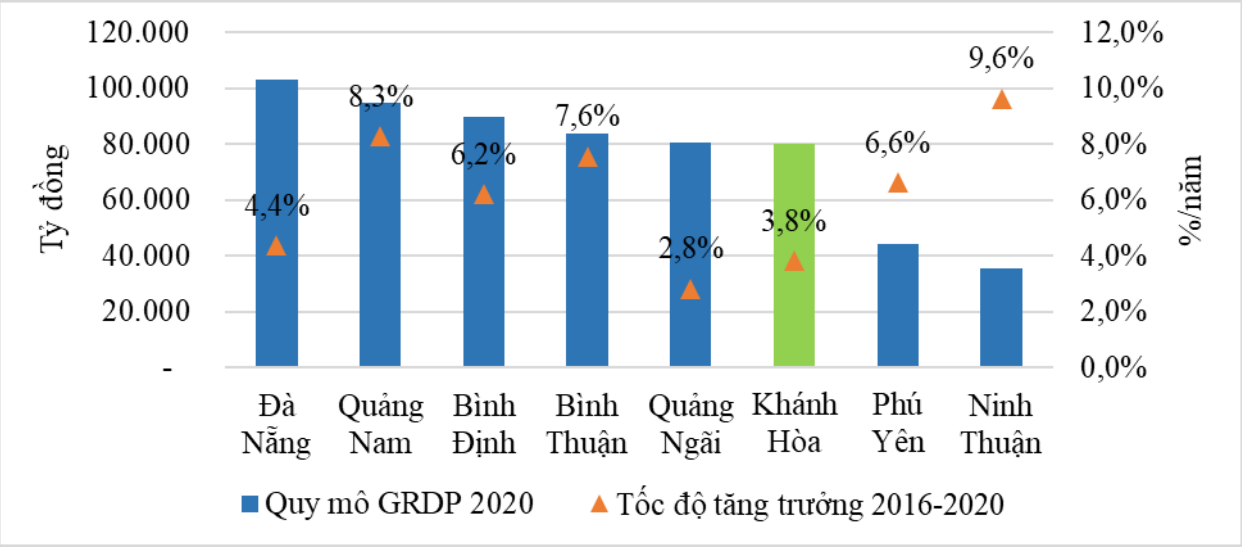
PHẦN THỨ HAI
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2011-2020

I. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC

1. Quy mô, tốc độ tăng trưởng kinh tế

Năm 2020, quy mô GRDP tỉnh Khánh Hòa theo giá hiện hành là 80.138 tỷ đồng, theo giá so sánh là 46.948 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (tính theo giá so sánh 2010) của cả thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 5,2%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 6,5%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 3,8%/năm (riêng giai đoạn 2016-2019 đạt 7,8%/năm)[7]. Năm 2020 là năm duy nhất trong cả thời kỳ 2011-2020 GRDP của tỉnh có tốc độ tăng trưởng âm (-10,5%) do chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ đại dịch Covid-19 xảy ra trên phạm vi toàn cầu.

Hình 10. Quy mô GRDP năm 2020 và tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2016-2020 của các tỉnh vùng Nam Trung Bộ



Nguồn: Xử lý từ số liệu của Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa và Niên giám thống kê các địa phương năm 2020

Năm 2020, quy mô GRDP (giá hiện hành) tỉnh Khánh Hòa cùng xếp thứ 5 trong số 8 tỉnh thuộc vùng Nam Trung Bộ (quy mô xấp xỉ với tỉnh Quảng Ngãi, cao hơn Phú Yên và Ninh Thuận), chiếm 13% GRDP toàn vùng. So với năm 2015, thứ hạng về quy mô GRDP của tỉnh trong vùng đã giảm từ vị trí thứ 4 xuống vị trí thứ 5. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn 2016-2020

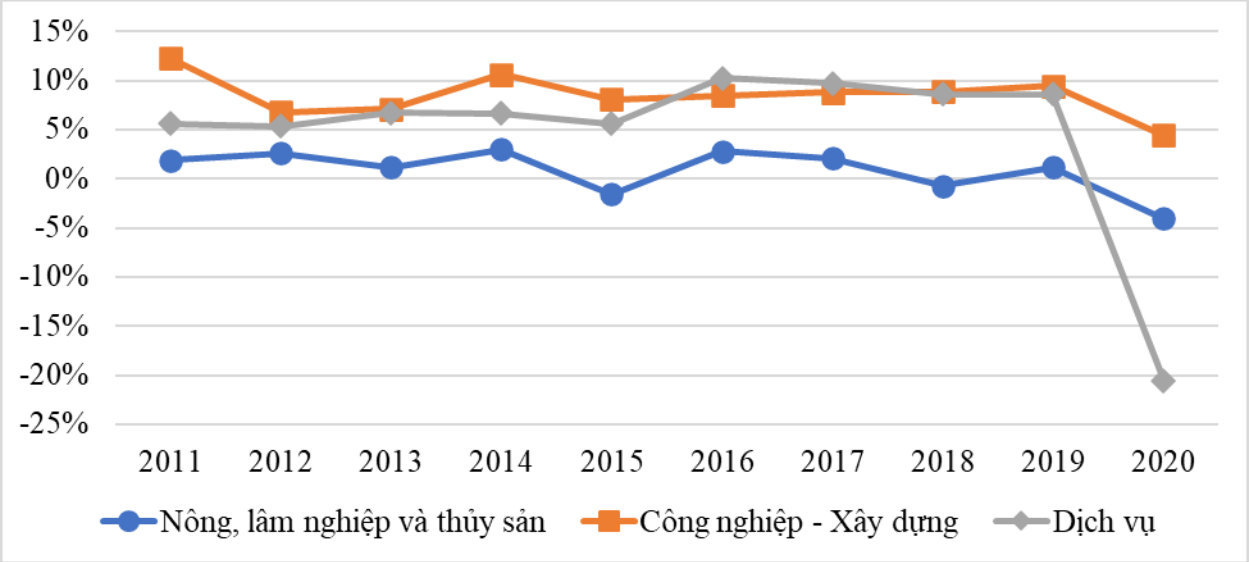
[7] Không đạt mục tiêu Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 251/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ (QH2006): tăng trưởng bình quân GRDP giai đoạn 2011 - 2015 khoảng 12,5%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 13%/năm.

của tỉnh Khánh Hòa (3,8%/năm) xếp thứ 7/8 trong vùng; trong khi nếu so sánh tốc độ tăng trưởng 2016-2019 thì tỉnh Khánh Hóa xếp thứ 4 trong vùng và tương đương trung bình của vùng.

1.1. Tăng trưởng và cơ cấu theo các khu vực

Về tăng trưởng theo các khối ngành, công nghiệp - xây dựng là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 8,5%/năm thời kỳ 2011-2020; tiếp theo là khu vực dịch vụ tăng trưởng 4,3%/năm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng 0,8%/năm. Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 xảy ra từ đầu năm 2020 nên tốc độ tăng trưởng của các khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2020 đều thấp hơn so với giai đoạn 2011-2015. Nếu không tính năm 2020 thì tốc độ tăng trưởng của các khu vực công nghiệp - xây dựng và nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2016-2019 đều tương đương so với giai đoạn 2011-2015. Riêng khu vực dịch vụ tốc độ tăng trưởng trung bình năm giai đoạn 2016-2019 (9,3%/năm) cao hơn đáng kể so với giai đoạn 2011-2015 (6,0%/năm). Có thể thấy khu vực dịch vụ là khu vực chịu tác động lớn nhất của đại dịch Covid 19.

Hình 11. Tốc độ tăng trưởng GRDP hàng năm các khu vực kinh tế tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2011-2020



Nguồn: Số liệu Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

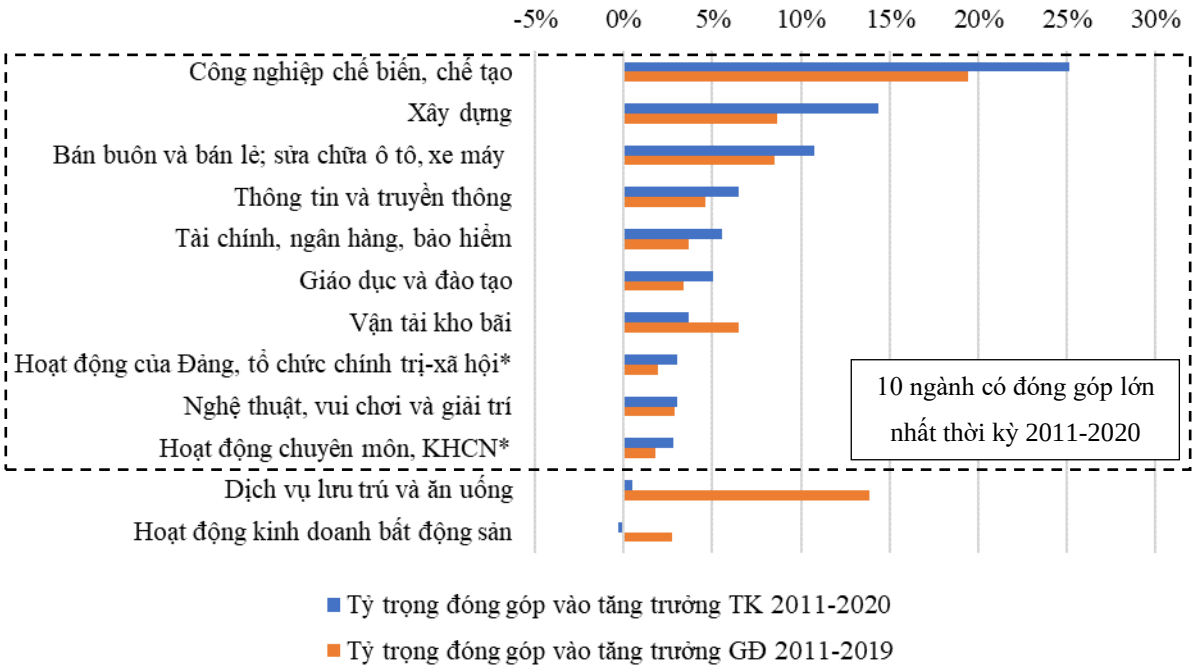
Về đóng góp vào tăng trưởng thời kỳ 2011-2020, khu vực nông, lâm, thủy sản đóng góp 2% vào tăng trưởng GRDP chung, khu vực công nghiệp - xây dựng đóng góp lớn nhất với 44% và khu vực dịch vụ đóng góp khoảng 40% (phần đóng góp còn lại - khoảng 13% - từ thuế sản phẩm trừ trợ cấp). Trong khi đó, nếu tính riêng giai đoạn 2011-2019 thì đóng góp của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 2,5%; khu vực công nghiệp - xây dựng là 31,6%; khu vực dịch vụ là khu vực đóng góp lớn nhất với 54,4% (còn lại là thuế sản phẩm trừ trợ cấp - khoảng 11,5%).

Về đóng góp vào tăng trưởng GRDP theo các phân ngành kinh tế cấp 1, mười ngành có đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GRDP của tỉnh Khánh Hòa

thời kỳ 2011-2020 là (1) Công nghiệp chế biến, chế tạo, (2) Xây dựng, (3) Bán buôn, bán lẻ, (4) Thông tin và truyền thông, (5) Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, (6) Giáo dục và đào tạo, (7) Vận tải, kho bãi, (8) Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, (9) Nghệ thuật, vui chơi, giải trí, (10) Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ. Mười ngành này tạo ra 80% tăng trưởng GRDP tỉnh trong thời kỳ 2011-2020; trong đó riêng 5 ngành đầu tiên đóng góp tới hơn 60% tăng trưởng của tỉnh.

Nếu tính giai đoạn 2011-2019 thì danh sách 10 ngành có đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GRDP tỉnh cũng có tới 8 ngành giống với danh sách 10 ngành của thời kỳ 2011-2020 kể trên. Dịch vụ lưu trú, ăn uống và Kinh doanh bất động sản là hai ngành có đóng góp lớn nếu tính giai đoạn 2011-2019, trước khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát. Thậm chí ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống còn là ngành đứng thứ 2 sau ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo về đóng góp vào tăng trưởng. Tuy nhiên, vào năm 2020 dưới tác động của đại dịch Covid-19, ngành này đã suy giảm quy mô gần như về mức năm 2010, dẫn đến đóng góp của ngành vào tăng trưởng tỉnh nếu tính cả thời kỳ 2011-2020 gần như không đáng kể.

Hình 12. Các ngành có đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GRDP tỉnh Khánh Hòa theo thời kỳ 2011-2020 và giai đoạn 2011-2019



Nguồn: Xử lý từ số liệu của Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

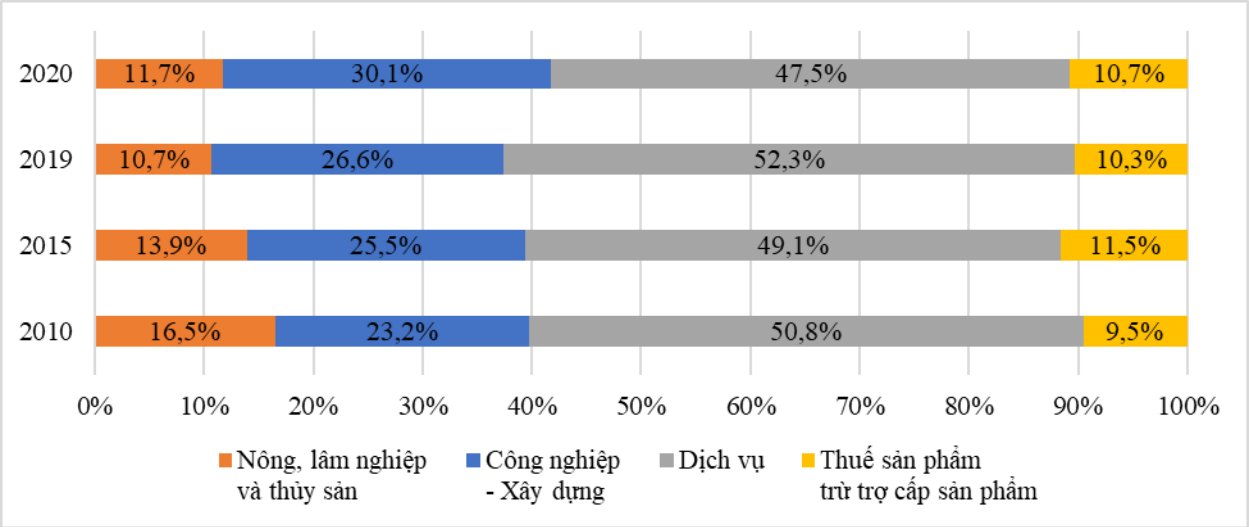
Ghi chú: (*) Ngành không trong số 10 ngành đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GRDP tỉnh giai đoạn 2011-2019

Về cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành kinh tế tỉnh Khánh Hòa đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực trong thời kỳ 2011-2020. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,7% trong cơ cấu kinh tế tỉnh năm 2020, giảm khoảng 4,8 điểm % so với năm 2010. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng gần 7 điểm % trong

cùng kỳ, từ 23,2% năm 2010 lên 30,1% năm 2020. Tỷ trọng khu vực dịch vụ năm 2019 là 52,3%, tăng so với mức 50,8% của năm 2010; nhưng đến năm 2020 đã giảm chỉ còn 47,5% (do ngành du lịch bị ảnh hưởng nặng nề trong đại dịch Covid-19). Thuế sản phẩm chiếm tỷ trọng tương đối cao trong cơ cấu GRDP của tỉnh (khoảng 10-11%)[8].

So sánh trong vùng năm 2020, tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu GRDP của tỉnh Khánh Hòa đang cao thứ 2 trong 8 tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ, xếp sau Đà Nẵng. Trong khi đó, về tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, tỉnh đang cao thứ 5; về tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp thứ 2 trong vùng (chỉ cao hơn Đà Nẵng).

Hình 13. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Khánh Hóa từ năm 2010 đến năm 2020



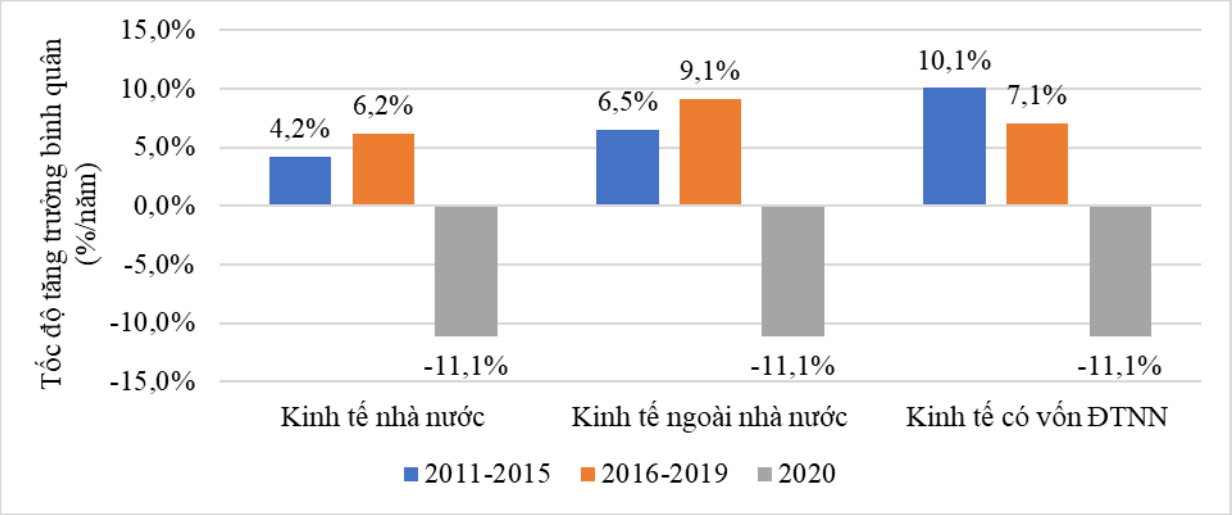
Nguồn: Số liệu Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

1.2. Tăng trưởng và cơ cấu theo loại hình kinh tế

Về tăng trưởng theo loại hình kinh tế, trong thời kỳ 2011-2020, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất, bình quân 6,5%/năm (giai đoạn 2011-2019 là 8,7%/năm). Tiếp sau là khu vực kinh tế ngoài nhà nước (trong nước) với tốc độ 5,6%/năm (giai đoạn 2011-2019 là 7,7%/năm). Khu vực kinh tế nhà nước có mức tăng trưởng thấp nhất, chỉ ở mức 3,3%/năm (giai đoạn 2011-2019 là 5,1%/năm). Đối với 2 khu vực kinh tế nhà nước và kinh tế ngoài nhà nước, tốc độ tăng giai đoạn 2016-2019 đều cao hơn giai đoạn 2011-2015. Riêng khu vực có vốn ĐTNN thì tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2016-2019 lại thấp hơn giai đoạn trước.

[8] Ngoài cơ cấu ngành dịch vụ đạt mục tiêu QH2006 (47,5% so với mục tiêu 47%), cơ cấu Khu vực công nghiệp - xây dựng không đạt mục tiêu QH2006 (30,1% so với 47%), nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng không đạt mục tiêu QH2006 (11,7% so với mục tiêu giảm còn 6%).

Hình 14. Tốc độ tăng trưởng các khu vực kinh tế tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2011-2020 theo thành phần



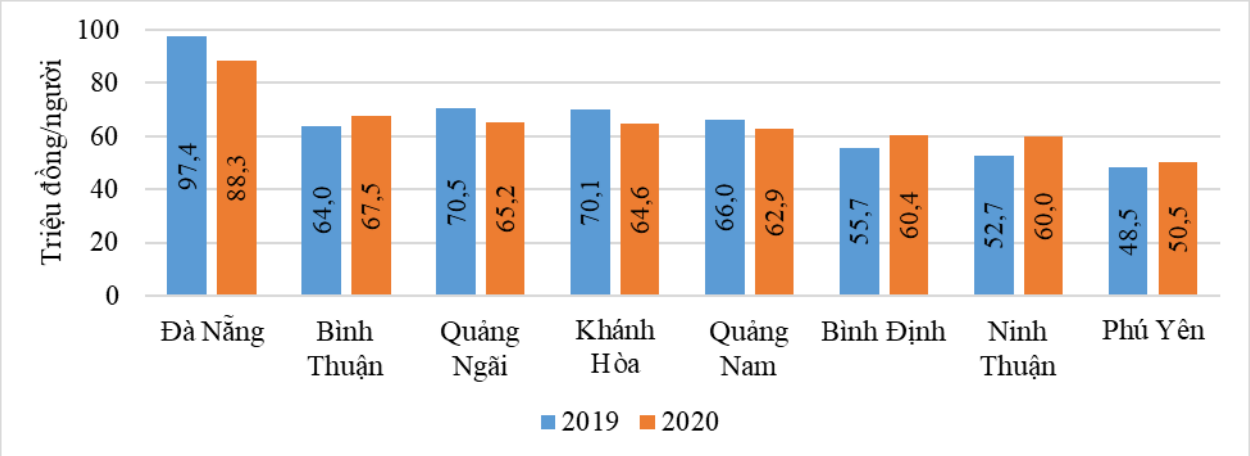
Nguồn: Xử lý từ số liệu của Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

Cơ cấu kinh tế theo thành phần thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng các khu vực kinh tế ngoài nhà nước (cả trong nước và nước ngoài), tuy nhiên sự chuyển dịch chưa thực sự mạnh mẽ. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước (trong nước) chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 58,3% GRDP năm 2020, tăng 3 điểm % so với năm 2010. Tỷ trọng khu vực ĐTNN chỉ tăng chưa tới 1 điểm % trong cùng kỳ: từ 5,6% năm 2010 lên 6,2% năm 2015 và 6,3% năm 2020. Khu vực kinh tế nhà nước chiếm 24,6% GRDP tỉnh năm 2020, giảm 5 điểm % so với năm 2010.

1.3. GRDP bình quân đầu người và mật độ kinh tế

Năm 2020, GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) của tỉnh Khánh Hòa là 64,6 triệu đồng/người, tăng 17 triệu đồng so với năm 2015, tuy nhiên giảm 5,5 triệu đồng so với năm 2019. Năm 2020 là năm đầu tiên GRDP bình quân đầu người của tỉnh Khánh Hòa thấp hơn mức trung bình của vùng Nam Trung Bộ.

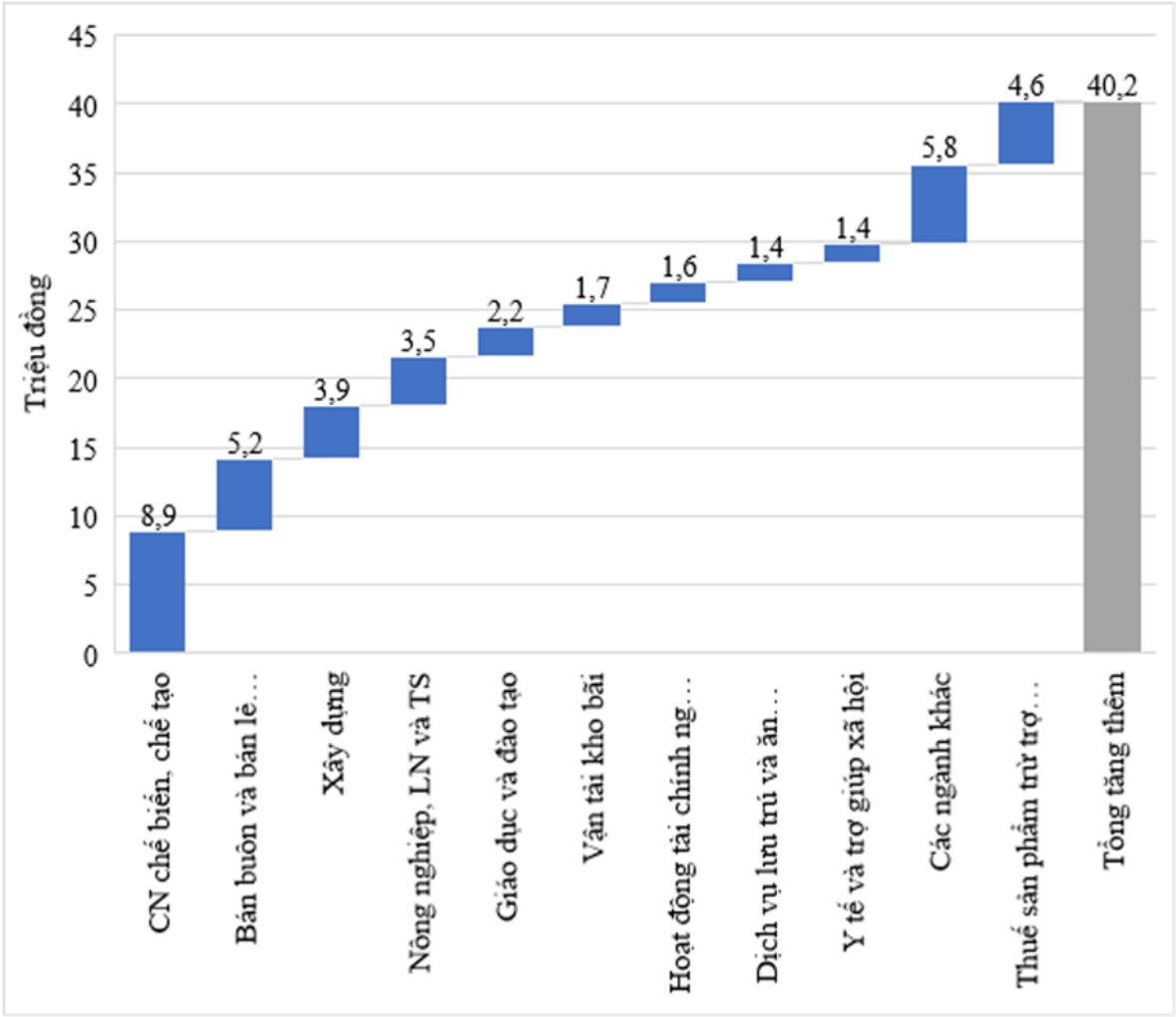
Hình 15. GRDP/người các địa phương vùng Nam Trung Bộ năm 2019 và 2020



Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương năm 2020

Có đóng góp nhiều nhất vào gia tăng GRDP bình quân đầu người của tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2011-2020 là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (đóng góp 22% vào tổng quy mô tăng); bán buôn, bán lẻ (đóng góp 13%); xây dựng (10%); nông, lâm nghiệp và thủy sản (9%); giáo dục và đào tạo (5,6%). Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống cho đến trước năm 2020 vẫn có đóng góp lớn vào tăng GRDP bình quân đầu người của tỉnh (nếu tính trong giai đoạn 2011-2019 thì mức độ đóng góp tương đương với ngành bán buôn, bán lẻ). Ngành duy nhất suy giảm về quy mô GRDP năm 2020 so với năm 2010 và có tác động làm giảm GRDP bình quân đầu người của tỉnh là ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.

Hình 16. Đóng góp của các ngành vào gia tăng GRDP bình quân đầu người tỉnh Khánh Hòa năm 2020 so với năm 2010

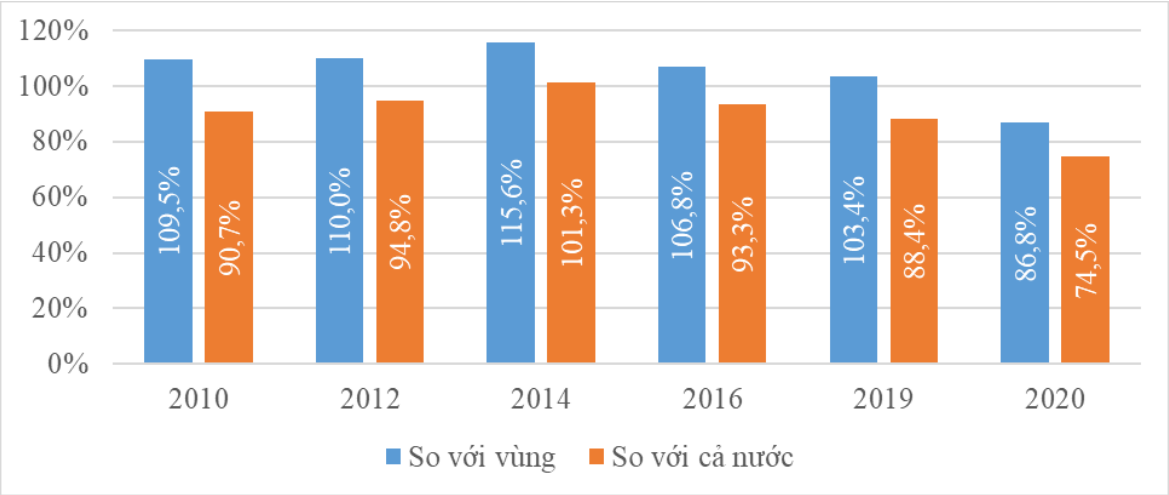


Nguồn: Xử lý từ số liệu của Cục Thống kê Khánh Hòa

Với tốc độ tăng trưởng chưa thực sự bứt phá, khoảng cách chênh lệch của thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Khánh Hòa so với mức trung bình của vùng Nam Trung Bộ và cả nước chưa được cải thiện trong 10 năm vừa qua, ngoại trừ giai đoạn từ 2011-2014. Năm 2014, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh là 2,67 triệu đồng/người/tháng, tương đương gần 116% mức trung bình của vùng và 101% mức trung bình cả nước. Từ năm 2014 đến nay cả hai tỷ lệ so sánh này

đều giảm dần và đến năm 2020, thu nhập bình quân của tỉnh chỉ còn tương đương 87% của vùng và 75% cả nước. Ngay từ năm 2019 khi đại dịch Covid-19 chưa bùng phát, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh cũng chỉ bằng 88% cả nước, giảm so với mức so sánh 91% năm 2010.

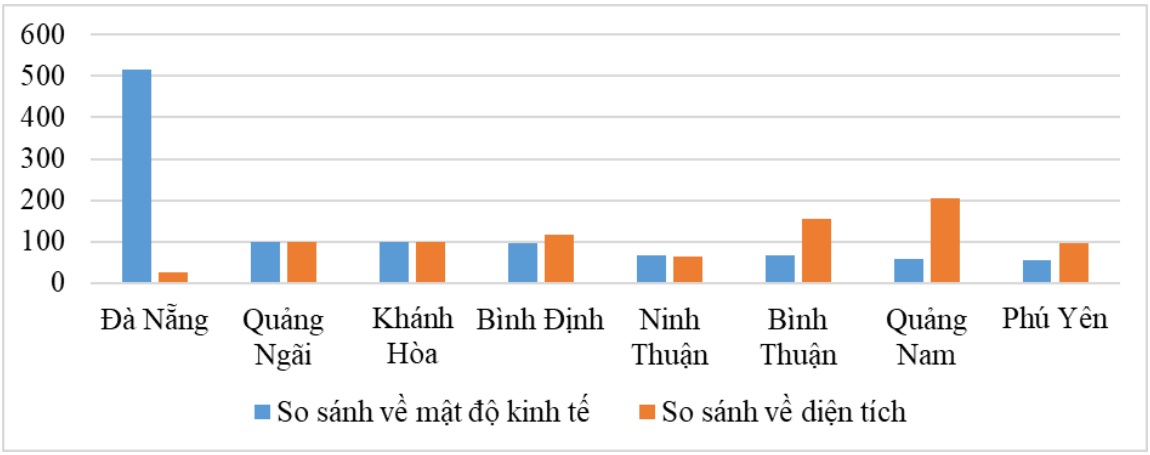
Hình 17. So sánh thu nhập bình quân đầu người tỉnh Khánh Hòa với vùng Nam Trung Bộ và cả nước từ năm 2010 - 2020



Nguồn: Xử lý từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Mật độ kinh tế (tính theo GRDP/km^2) của tỉnh Khánh Hòa năm 2020 là 15,6 triệu đồng/km^2. Trong vùng Nam Trung Bộ, ba tỉnh Khánh Hòa, Quảng Ngãi và Bình Định khá tương đồng với nhau cả về diện tích và mật độ kinh tế. Ba tỉnh này xếp sau Đà Nẵng là địa phương có mật độ kinh tế cao nhất (80,3 triệu đồng/km^2) và vượt trội so với các tỉnh trong vùng. Nhóm các tỉnh còn lại có mật độ kinh tế từ 9-11 triệu đồng/km^2, tuy nhiên có hai tỉnh là Quảng Nam và Bình Thuận có diện tích lớn hơn đáng kể so với Khánh Hòa.

Hình 18. So sánh về mật độ kinh tế và diện tích của Khánh Hòa so với các tỉnh trong vùng Nam Trung Bộ năm 2020



Nguồn: Xử lý từ Niên giám thống kê các địa phương năm 2020

Ghi chú: Khánh Hòa = 100

1.4. Chất lượng tăng trưởng

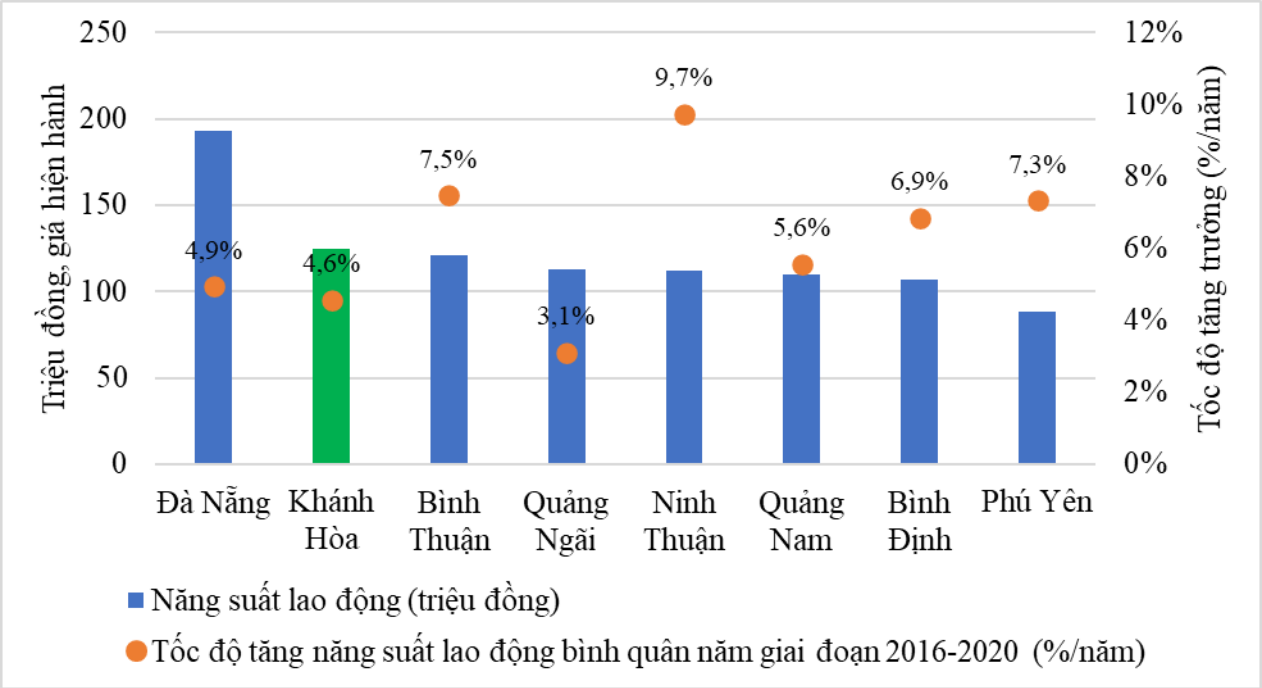
1.4.1. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong GRDP giai đoạn 2016-2020 đạt bình quân 36,25%/năm, cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 (bình quân 17,2%/năm)

1.4.2. Năng suất lao động

Năng suất lao động (NSLĐ) chung của kinh tế tỉnh Khánh Hòa năm 2020 là 124,7 triệu đồng/lao động (tính theo giá hiện hành), xếp thứ 2 trong vùng Nam Trung Bộ. Năm 2020 là năm duy nhất trong 10 năm qua mà năng suất lao động giảm so với năm trước đó (giảm khoảng 4 triệu đồng so với năm 2019). Tốc độ tăng NSLĐ thời kỳ 10 năm 2011-2020 là 4,7%/năm (tính theo giá so sánh); nếu tính giai đoạn 2011-2019 là 6%/năm. Trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng NSLĐ của tỉnh Khánh Hòa đạt 4,6%/năm, tốc độ khá thấp so với các địa phương khác (xếp thứ 7 trong vùng); nếu tính riêng giai đoạn 2016-2019 là 7,5%/năm, xếp thứ 5 trong vùng.

Hình 19. Năng suất lao động và tốc độ tăng năng suất lao động các tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ giai đoạn 2016-2020



Nguồn: Xử lý từ Niên giám thống kê cả nước năm 2020, Niên giám thống kê các địa phương năm 2020 và số liệu của Cục Thống kê Khánh Hòa

Về NSLĐ theo các khối ngành, NSLĐ khu vực dịch vụ đạt 133,2 triệu đồng/lao động năm 2020 (giá hiện hành), cao nhất trong ba khối ngành. Khu vực công nghiệp - xây dựng có năng suất 130,4 triệu đồng/lao động, cao gấp 2,4 lần năng suất khối ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (54,5 triệu đồng/lao động). NSLĐ khu vực dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa cao thứ 2 trong vùng Nam Trung

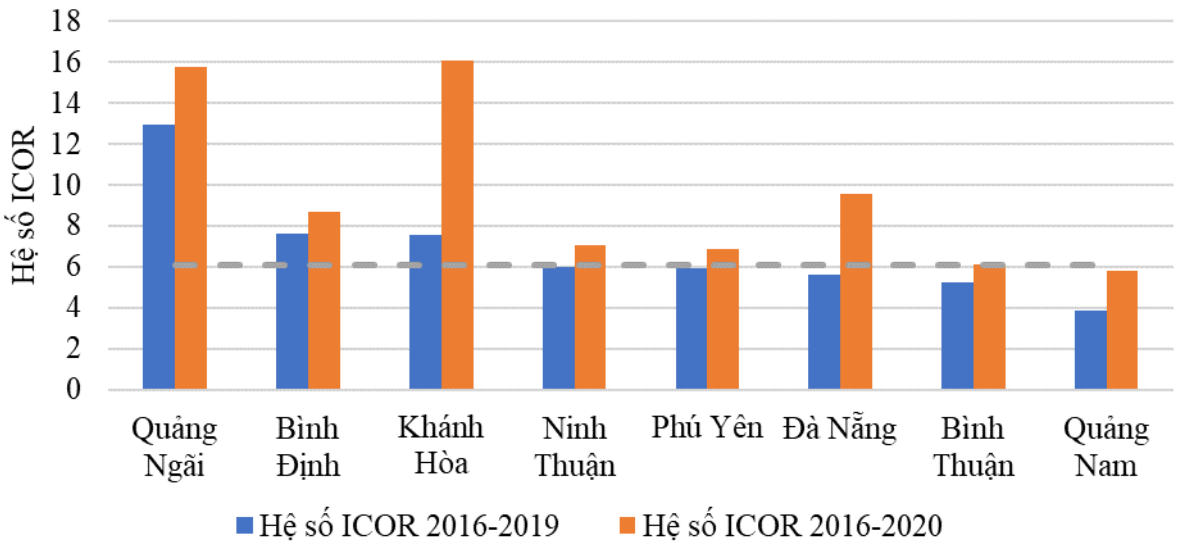
Bộ, trong khi đó NSLĐ khu vực công nghiệp - xây dựng chỉ đứng thứ 5, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản xếp thứ 6 trong vùng.

Trong ba khu vực, tốc độ tăng NSLĐ (tính theo giá so sánh) thời kỳ 2011-2020 của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt cao nhất (5,6%/năm) gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động sang các ngành phi nông nghiệp. NSLĐ ngành dịch vụ tăng trưởng bình quân chỉ đạt 2%/năm cho cả thời kỳ 10 năm, thấp nhất trong ba khối ngành (tuy nhiên, nếu chỉ tính riêng giai đoạn 2016-2019 thì tốc độ đạt tới 8,8%/năm). Tốc độ tăng NSLĐ khu vực công nghiệp - xây dựng bình quân là 3,1%/năm, tuy nhiên tốc độ tăng của giai đoạn 2016-2020 (0,6%/năm) lại thấp hơn nhiều so với giai đoạn 2011-2015 (5,7%/năm).

1.4.3. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Về hiệu quả đầu tư, tính cả giai đoạn 2016-2020, hệ số ICOR của tỉnh Khánh Hòa là 16, cao nhất trong vùng Nam Trung Bộ. Hệ số ICOR của tỉnh cao như vậy là do năm 2020, kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề dưới tác động của đại dịch Covid-19 và tăng trưởng âm. Nếu tính riêng giai đoạn 2016-2019, hệ số ICOR của tỉnh là 7,6. Tuy nhiên, đây cũng là mức cao thứ ba trong vùng Nam Trung Bộ và cao hơn khá nhiều so với mức trung bình cả nước (6,1) do giai đoạn vừa qua mức độ đầu tư cho hạ tầng của tỉnh là rất cao so với các địa phương khác.

Hình 20. Hệ số ICOR các tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ theo giai đoạn 2016-2019 và 2016-2020



Nguồn: Xử lý từ Niên giám thống kê các địa phương

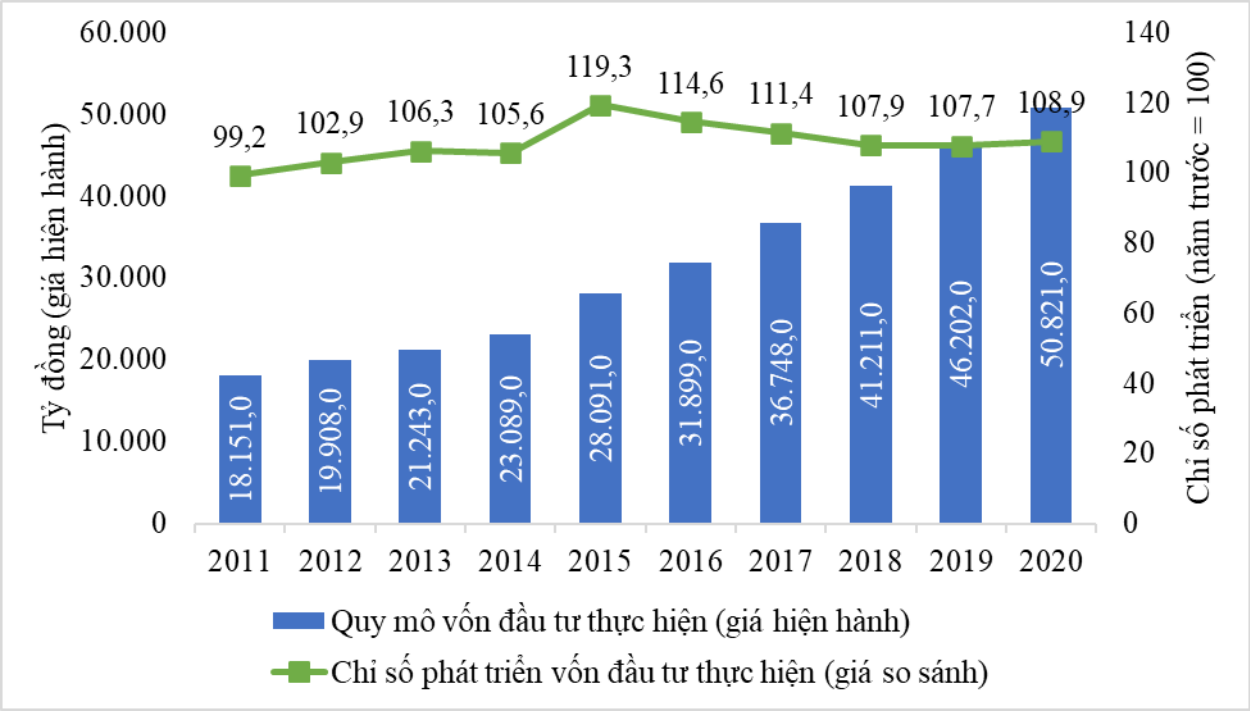
2. Huy động nguồn lực

2.1. Vốn đầu tư phát triển

Cả thời kỳ 2011-2020, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tăng trưởng với tốc độ bình quân 8,2%/năm (tính theo giá so sánh), trong đó giai đoạn 5 năm 2011-2015 tăng trưởng 6,4%/năm, giai đoạn 2016-2020 tốc độ

10,2%/năm. Tổng quy mô huy động trong 5 năm 2011-2015 khoảng 110,5 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2016-2020 khoảng 206,9 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành).

Hình 21. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2011-2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa các năm

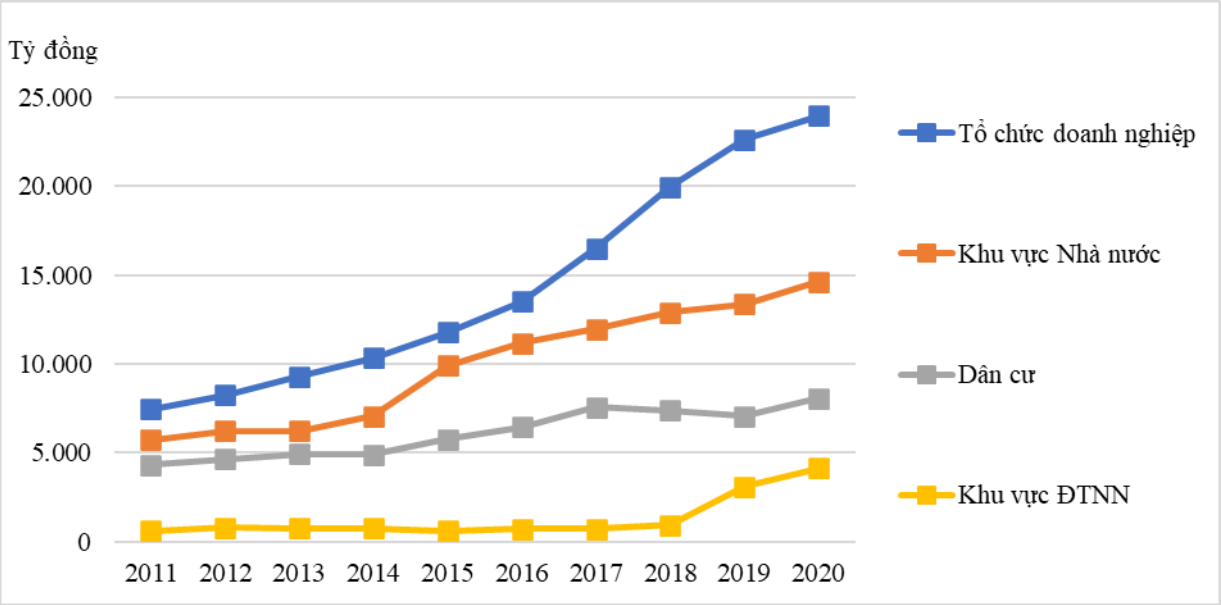
Về cơ cấu trong cả thời kỳ 2011-2020, các ngành đang chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư là xây dựng (18,2%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (16,5%), công nghiệp chế biến, chế tạo (12,1%), bán buôn, bán lẻ (8,5%), kinh doanh bất động sản (7,6%), nghệ thuật, vui chơi, giải trí (6,6%). Trong đó, những ngành có tốc độ tăng trưởng vốn cao là nghệ thuật, vui chơi, giải trí (tốc độ bình quân 20%/năm), kinh doanh bất động sản (15%/năm), dịch vụ lưu trú và ăn uống (9%/năm).

Một số ngành lại có tốc độ tăng trưởng âm về huy động vốn trong thời kỳ 2011-2020 là nông, lâm nghiệp và thủy sản (-6,5%/năm), thông tin và truyền thông (-25,7%), hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (-10,9%/năm), bán buôn, bán lẻ (-1,5%/năm).

Về cơ cấu theo thành phần kinh tế, tính cả thời kỳ 2011-2020, khu vực kinh tế nhà nước chiếm 31,6% tổng vốn đầu tư thực hiện; vốn của tổ chức doanh nghiệp (trong nước) chiếm 45,1%; vốn của dân cư chiếm 19,8%; vốn của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN chiếm 3,4%. Về xu hướng chung trong thời kỳ này, tỷ trọng phần vốn của khu vực nhà nước và vốn của dân cư trong cơ cấu huy động có xu hướng giảm; tỷ trọng phần vốn của doanh nghiệp và vốn của khu vực ĐTNN theo xu hướng tăng. Cụ thể, vốn nhà nước: năm 2011 là 32%, đến năm 2020 giảm còn 29%; tỷ trọng vốn dân cư giảm từ 23,9% năm 2011 xuống 15,9% năm 2020. Về tỷ trọng vốn doanh nghiệp tăng từ 41,2% năm 2011 lên 47,2% năm 2020, tuy nhiên lại có xu hướng giảm từ 2018 đến nay. Tỷ trọng vốn của

khu vực ĐTNN tăng từ 3,3% năm 2011 lên 8,1% năm 2020, chủ yếu nhờ đột biến gia tăng về lượng vốn thực hiện trong hai năm 2019-2020.

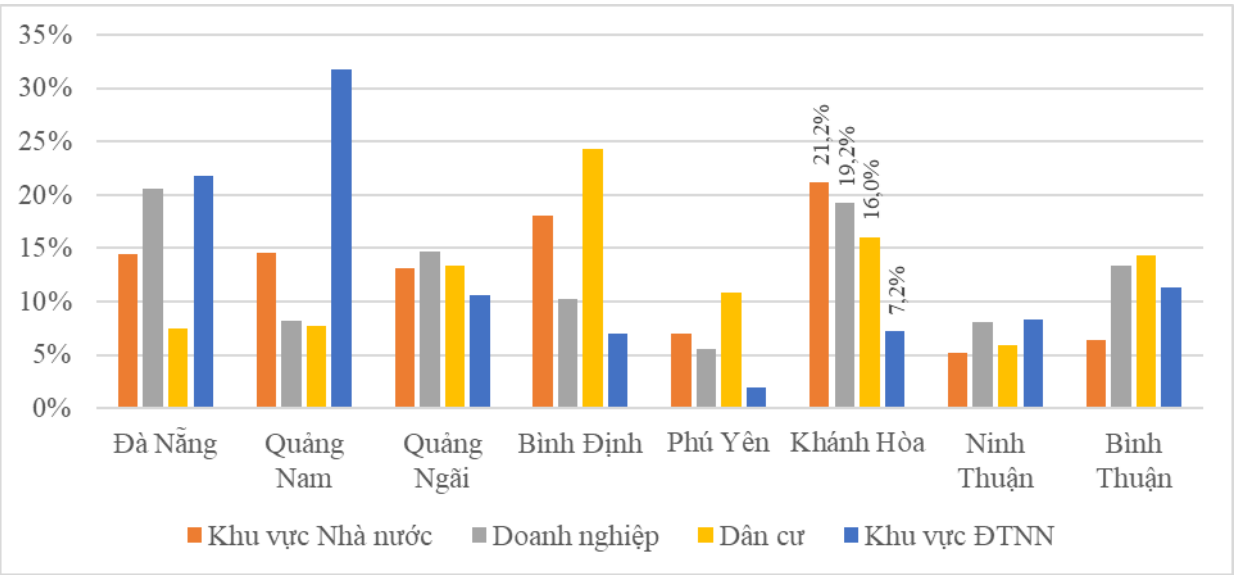
Hình 22. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2011-2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa các năm

Về tổng vốn đầu tư thực hiện, trong cả giai đoạn 2016-2020, tỉnh Khánh Hòa chiếm khoảng 18% tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn vùng Nam Trung Bộ. Tỷ trọng của tỉnh Khánh Hòa trong tổng vốn đầu tư thực hiện của vùng là cao nhất so với các tỉnh, thành phố khác kể từ năm 2019 (trước đó tỉnh xếp thứ hai trong vùng).

Hình 23. Tỷ trọng của các địa phương trong vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn vùng Nam Trung Bộ trong giai đoạn 2016-2020 chia theo nguồn vốn



Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Nam Trung Bộ năm 2020

Chia theo nguồn vốn, tính trong cả giai đoạn 2016-2020, tỉnh Khánh Hòa chiếm tỷ trọng cao nhất trong vùng về vốn đầu tư có nguồn từ khu vực nhà nước, chiếm tỷ trọng lớn thứ hai đối với các nguồn từ doanh nghiệp (sau TP. Đà Nẵng) và từ dân cư (sau Bình Định). Đối với nguồn vốn từ khu vực ĐTNN, tỉnh Khánh Hòa chiếm 7,2% số vốn đầu tư từ nguồn vốn này của vùng Nam Trung Bộ, xếp thứ 6/8 địa phương của vùng.

Về huy động từ một số nguồn vốn:

- Về nguồn vốn đầu tư công, tổng số vốn ngân sách Trung ương được giao trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 là 3,2 nghìn tỷ đồng; trong đó đã giao đến hết năm 2020 là 2,6 nghìn tỷ đồng, bằng 81% kế hoạch. Tổng số vốn ngân sách địa phương được giao là 14,9 nghìn tỷ đồng. Cơ cấu phân bổ nguồn vốn cấp tỉnh cho ngành, lĩnh vực như sau: Nông, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản chiếm 23,3%; giao thông chiếm 27,1%; hạ tầng các khu, cụm công nghiệp và khu kinh tế chiếm 5,7%; giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp chiếm 9,5%; khoa học, công nghệ chiếm 0,5%; y tế, dân số và gia đình chiếm 5,5%; văn hóa thông tin chiếm 0,5%; thể dục, thể thao chiếm 0,01%; bảo vệ môi trường chiếm 5,1%; xã hội chiếm 0,9%; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội chiếm 3,1%; các lĩnh vực khác chiếm 15,9%.

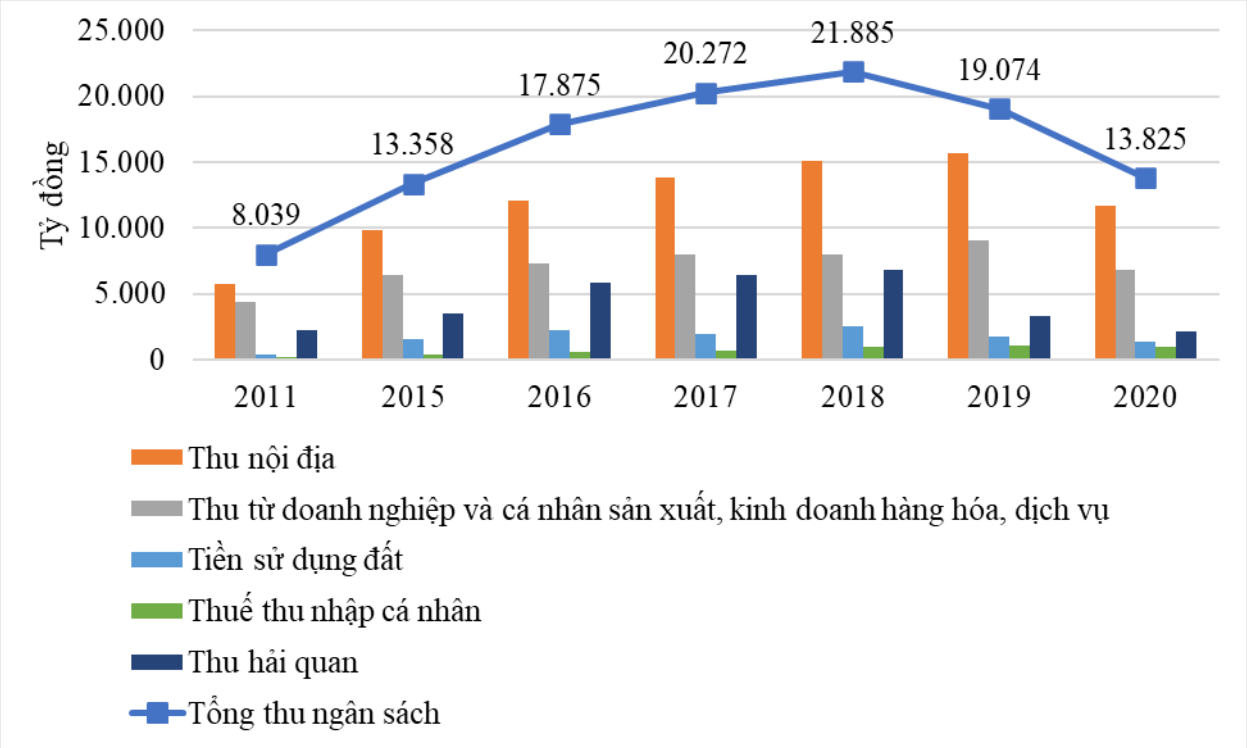
- Về thu hút FDI, lũy kế đến cuối năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 117 dự án FDI còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký là 4,36 tỷ USD, chiếm 7,3% số dự án và 16,5% về số vốn trong vùng Nam Trung Bộ. So với thời điểm cuối năm 2010, số vốn đăng ký các dự án đã tăng 5,4 lần; so với cuối năm 2015 tăng 1,9 lần. Tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký lũy kế đến năm 2015 là 66%, đến năm 2020 là 82%. Về cơ cấu theo ngành, lĩnh vực, công nghiệp năng lượng (dự án nhà máy nhiệt điện Vân Phong của tập đoàn Sumitomo, Nhật Bản) chiếm 66% tổng số vốn đăng ký các dự án còn hiệu lực, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 19% (trong đó, riêng dự án nhà máy tàu biển Huyndai Vinashin là 10%), ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống chiếm 11%, thương mại chiếm 2%, thủy sản chiếm 1%. Thu nhập bình quân tháng của người lao động trong doanh nghiệp có vốn FDI của tỉnh Khánh Hòa năm 2019 là 8,77 triệu đồng/lao động, cao thứ hai trong vùng Nam Trung Bộ (năm 2015, mới chỉ xếp thứ 05/08 trong vùng); tốc độ cải thiện của chỉ tiêu này giai đoạn 2016-2019 của tỉnh cũng cao hơn nhiều tỉnh khác trong vùng, cho thấy chất lượng các dự án FDI thu hút mới và đi vào hoạt động trong giai đoạn này đã được nâng lên đáng kể.

Tuy nhiên, nhìn chung thu hút FDI của tỉnh vẫn phụ thuộc vào một số ít dự án lớn (hai dự án nói trên chiếm 75% tổng số vốn đăng ký FDI của tỉnh). Trong lĩnh vực du lịch là ngành thế mạnh của tỉnh lại chưa thu hút được đầu tư của nhiều tập đoàn quốc tế lớn. Ngoài ra, hiện tỉnh vẫn chưa thu hút được các dự án FDI trong lĩnh vực vận tải, logistics.

2.2. Về thu - chi ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tính tổng của thu nội địa, bao gồm cả thu từ dầu thô, và thu hải quan) của tỉnh Khánh Hòa năm 2020 đạt 13,8 nghìn tỷ đồng, giảm 5,2 nghìn tỷ đồng so với năm 2019. Giai đoạn 2012-2015, tốc độ tăng thu ngân sách của tỉnh đạt bình quân 8,3%/năm; giai đoạn 2016-2020 đạt 0,7%/năm (tính riêng giai đoạn 2016-2019 đạt 9,3%/năm). Từ năm 2018 trở về trước, thu nội địa chiếm khoảng 70% tổng số thu; các năm 2019-2020 tỷ trọng của thu nội địa đã tăng lên mức 82-85%. Về cơ cấu thu theo một số khoản mục lớn, năm 2020 thu từ sản xuất, kinh doanh đóng góp 50% tổng số thu (năm 2015 là 48%); trong khi đó, tỷ trọng các khoản thu từ nhà, đất chiếm khoảng 9-12% mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020. Thu từ thuế thu nhập cá nhân có tốc độ tăng nhanh, đạt 17%/năm giai đoạn 2012-2020 và chiếm 7% tổng thu ngân sách của tỉnh năm 2020.

Hình 24. Thu ngân sách và một số khoản thu chủ yếu của tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Xử lý từ Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa các năm 2012, 2019, 2020

Về chi ngân sách (tính tổng của chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới), tổng chi ngân sách của tỉnh Khánh Hòa năm 2020 là 16.682 tỷ đồng. Tốc độ tăng chi hàng năm trung bình thời kỳ 2012-2020 là 9,6%/năm; trong đó giai đoạn 2012-2015 là 12,2%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 7,5%/năm. Về cơ cấu, chi đầu tư phát triển chiếm 27% chi ngân sách năm 2020, tăng so với mức 24,5% năm 2015. Tốc độ tăng chi đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020 đạt bình quân 9,8%/năm; trong khi đó tốc độ tăng chi

thường xuyên thấp hơn, ở mức 6,3%/năm. Một số khoản mục chi thường xuyên lớn là chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề chiếm 15,5% tổng chi năm 2020; chi quản lý hành chính chiếm 8%; chi sự nghiệp kinh tế chiếm 7% và sự nghiệp y tế chiếm 4%.

Bảng 5. Chi ngân sách tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2011-2020

Đơn vị: Tỷ đồng

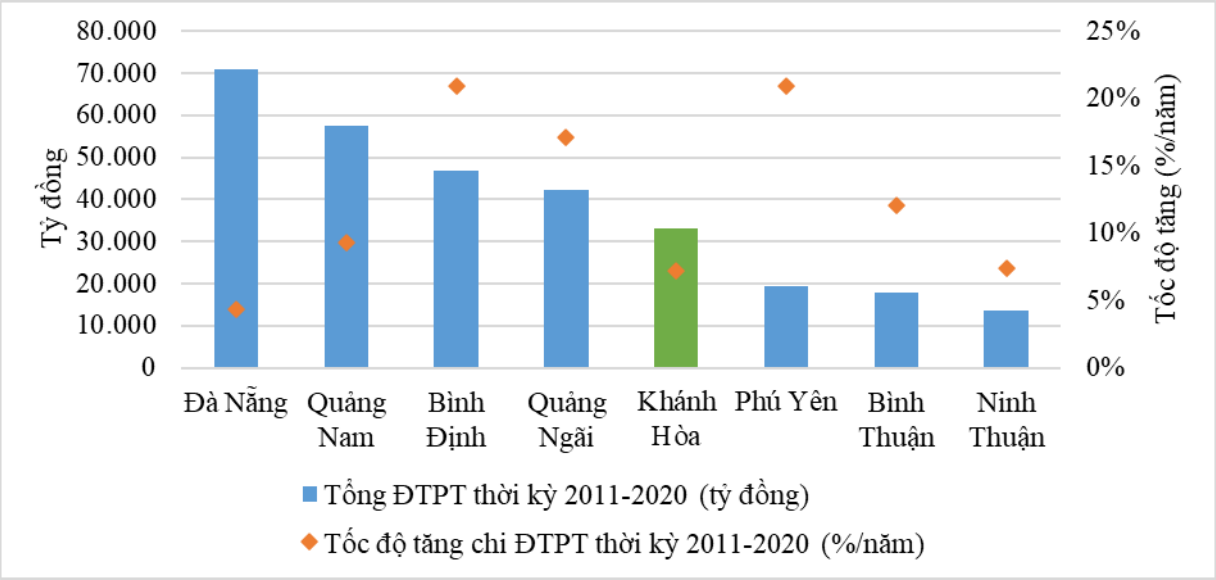
TT	Hạng mục chi	2011	2015	2018	2019	2020
	Tổng chi	**7.326,0**	**11.597,4**	**15.770,4**	**14.611,1**	**16.682,0**
1	Chi đầu tư phát triển	2.426,4	2.835,7	4.236,4	3.132,9	4.517,4
2	Chi thường xuyên	2.905,1	5.223,1	6.860,1	6.874,1	7.090,1
2.1	Chi an ninh, quốc phòng	100,7	303,3	245,7	255,3	242,9
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.046,0	1.893,6	2.505,7	2.628,7	2.583,8
2.3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ	337,9	515,1	600,0	634,0	709,4
2.4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	14,4	24,8	24,2	22,6	19,9
2.5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	93,6	175,4	134,8	136,2	123,0
2.6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	77,4	130,0	140,0	175,6	174,3
2.7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	168,6	307,7	460,9	427,6	614,3
2.8	Chi sự nghiệp kinh tế	332,8	688,7	1.332,9	1.167,3	1.153,2
2.9	Chi QL hành chính, Đảng, đoàn thể	574,3	1.012,1	1.277,7	1.307,0	1.353,4
2.10	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	8,2	0,0			

TT	Hạng mục chi	2011	2015	2018	2019	2020
2.11	Chi thường xuyên khác	151,2	172,2	138,1	119,9	115,8
3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.994,6	3.538,6	4.674,0	4.604,1	5.074,5

Nguồn: Xử lý từ Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa các năm 2012, 2019, 2020

Về chi ngân sách cho đầu tư phát triển, quy mô chi cho đầu tư phát triển của tỉnh Khánh Hòa chỉ xếp thứ 6 trong vùng và chiếm 9% tổng chi cho đầu tư phát triển của 8 tỉnh, thành phố trong vùng năm 2020; tính cả thời kỳ 2011-2020 tỉnh xếp thứ 5/8 trong vùng. Tốc độ tăng chi đầu tư phát triển của tỉnh Khánh Hòa so với các địa phương khác trong thời kỳ 2011-2020 còn tương đối thấp (chỉ cao hơn TP. Đà Nẵng).

Hình 25. So sánh chi đầu tư phát triển các tỉnh vùng Nam Trung Bộ thời kỳ 2011-2020



Nguồn: Xử lý từ Niên giám thống kê các địa phương năm 2020

Đánh giá chung, thu ngân sách đạt kết quả tăng trưởng tốt trong giai đoạn trước năm 2020, tốc độ tăng thu nhanh, trong đó thu từ sản xuất kinh doanh tăng khá, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các nguồn thu; thu cân đối ngân sách trên địa bàn luôn cao hơn chi ngân sách. Tuy nhiên từ năm 2018, tăng thu ngân sách đã chững lại chủ yếu do sụt giảm nguồn thu hải quan, cho thấy một điểm chưa bền vững trong kết quả tăng thu ngân sách giai đoạn vừa qua.

Trong chi ngân sách, tốc độ tăng chi đầu tư phát triển giai đoạn trước năm 2020 thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng chi thường xuyên, quy mô chi đầu tư phát triển trong so sánh với các tỉnh trong vùng còn nhỏ, chưa đáp ứng yêu cầu tạo dựng các nền tảng cho tăng trưởng nhanh giai đoạn tiếp theo.

3. Môi trường đầu tư, kinh doanh

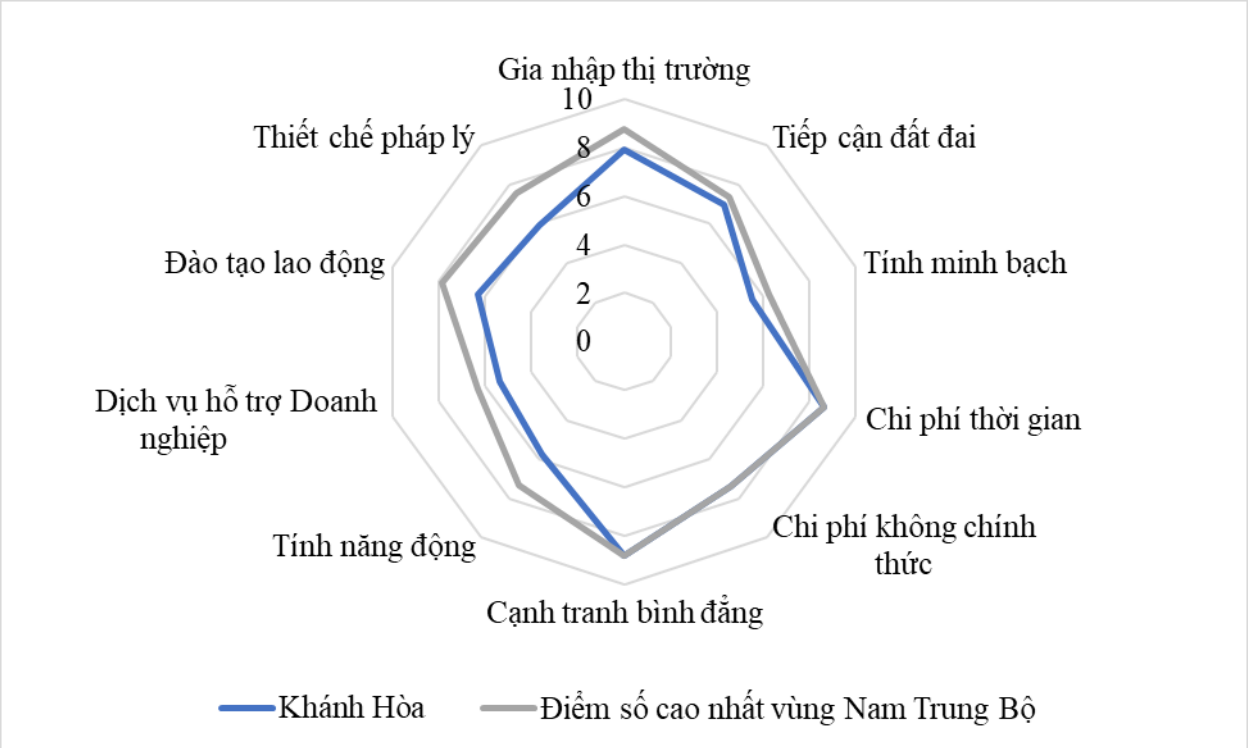
Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Khánh Hòa có sự cải thiện trong thời kỳ 2011-2020, nhất là trong giai đoạn 2016-2020. Năm 2010, điểm số PCI của tỉnh Khánh Hòa là 56,75 điểm, xếp thứ 40/63 tỉnh, thành phố của cả nước và xếp thứ 6/8 các tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ. Đến năm 2020, điểm số của tỉnh Khánh Hòa đã tăng thêm 7,23 điểm lên 63,98 điểm, tăng 14 bậc trên bảng xếp hạng cả nước (xếp thứ 26/63) và tăng 3 bậc trong vùng (xếp thứ 3/8). Vị trí cao nhất mà tỉnh Khánh Hòa từng nắm giữ là vị trí thứ 16 (năm 2014) và vị trí thứ 17 (năm 2018). Trong cả thời kỳ 2011-2020, tỉnh Khánh Hòa thuộc nhóm có PCI xếp loại "Khá" (theo bảng xếp hạng cả nước) và là tỉnh duy nhất trong vùng không thay đổi nhóm xếp hạng trong suốt 10 năm.

Về các chỉ số thành phần, năm 2020, tỉnh Khánh Hòa đứng đầu vùng Nam Trung Bộ trong các chỉ số về Chi phí thời gian, Chi phí không chính thức và Cạnh tranh bình đẳng. Một chỉ số khác mà tỉnh Khánh Hòa cũng có xếp hạng cao trong vùng là về Tiếp cận đất đai (thứ 3/8). Điểm đặc biệt là cả 4 chỉ số này năm 2015 tỉnh vẫn xếp cuối (và gần cuối) trong vùng thì đến năm 2020 vị trí đã có sự thay đổi hoàn toàn.

Ngược lại, tỉnh cũng có điểm 3 chỉ số thành phần xếp cuối trong vùng là Tính minh bạch, Tính năng động, Thiết chế pháp lý. Bên cạnh đó, Gia nhập thị trường cũng là chỉ số thành phần mà tỉnh xếp gần cuối (thứ 7/8) trong vùng.

Ngoài ra, chỉ số thành phần về Đào tạo lao động của tỉnh xếp loại khá trong vùng (thứ 4/8) và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp xếp thứ 6 trong vùng. Trong đó, chỉ số về Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp đã bị giảm điểm nhanh trong 2 năm 2019-2020 (năm 2018, tỉnh xếp thứ nhất về chỉ số này trong vùng).

Hình 26. So sánh các điểm chỉ số thành phần PCI của tỉnh Khánh Hòa với điểm số cao nhất của vùng Nam Trung Bộ năm 2020



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu điểm số PCI tại https://pcivietnam.vn

Trong thời gian vừa qua, để không ngừng cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tỉnh Khánh Hòa đã tích cực thực hiện nhiều giải pháp về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính (TTHC), thực hiện chính quyền điện tử, tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp, hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra liên ngành…Tổng số thủ tục hành chính (3 cấp tỉnh, huyện và xã) là 1.915 thủ tục năm 2018, giảm xuống còn 1.771 năm 2020, toàn bộ đã được tích hợp, công khai trên cơ sở dữ liệu TTHC Cổng dịch vụ công Quốc gia. Việc ghép liên thông các TTHC có liên hệ chặt chẽ với nhau để giải quyết trên một quy trình, tạo điều kiện cho người dân, tổ chức và doanh nghiệp chỉ nộp hồ sơ một lần để giải quyết đồng thời nhiều yêu cầu công việc được tỉnh đẩy mạnh thực hiện từ năm 2016. Đến năm 2020 đã có gần 50 quy trình TTHC ghép nối liên thông đã được UBND tỉnh phê duyệt, ban hành. Trung tâm dịch vụ hành chính công trực tuyến tỉnh Khánh Hòa, khai trương và đi vào hoạt động từ cuối tháng 8 năm 2018 là đột phá trong thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến của tỉnh.

4. Đánh giá chung

4.1. Kết quả đạt được

- Kinh tế tỉnh tạo được xu thế tăng trưởng tích cực trước khi đại dịch Covid-19 bùng phát. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2019 cao hơn giai đoạn 2011-2015 (7,8%/năm so với 6,5%/năm).

- Cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch theo hướng hiện đại, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ còn 11,7%, thấp thứ 2 trong vùng Nam Trung Bộ. Công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng quan trọng của thời kỳ 2011-2020.

- NSLĐ của tỉnh đạt khá cao, xếp thứ hai trong vùng Nam Trung Bộ.

- Môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh có sự cải thiện tốt, thể hiện qua sự thăng hạng của chỉ số PCI, nhất là trong giai đoạn 2016-2020.

4.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

4.2.1. Tồn tại, hạn chế

- Tăng trưởng kinh tế chưa có sự bứt phá tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2019 (giai đoạn tăng trưởng cao) của tỉnh mới tương đương mức trung bình của vùng. So sánh thu nhập bình quân đầu người của tỉnh còn thấp hơn mức trung bình cả nước (năm 2019 tương đương 88% trung bình cả nước).

- Cơ cấu kinh tế chưa bền vững, còn phụ thuộc nhiều vào ngành du lịch và các dịch vụ liên quan dẫn đến sức chống chịu kém, kinh tế suy giảm nặng trong năm 2020; tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2016-2020 chỉ xếp thứ 7/8 tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ.

- Mặc dù NSLĐ chung của tỉnh xếp hạng cao trong vùng, nhưng NSLĐ của khu vực công nghiệp - xây dựng và nông, lâm nghiệp và thủy sản còn tương đối thấp (xếp thứ 5 và thứ 6 trong số 08 tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ). Trong đó, tốc độ tăng NSLĐ của khu vực công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2016-2020 thấp hơn nhiều giai đoạn 2011-2015.

- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (theo hệ số ICOR) còn tương đối cao so với các địa phương khác trong vùng Nam Trung Bộ.

- Xu thế tăng thu ngân sách bị chững lại từ năm 2018 và hiện vẫn đang gặp thách thức lớn trong bối cảnh đại dịch Covid-19.

4.2.2. Nguyên nhân

- Bối cảnh quốc tế và trong nước những năm đầu giai đoạn 2011-2015 có nhiều yếu tố không thuận lợi. Hệ lụy từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007-2008 và khủng hoảng nợ công tại Châu Âu năm 2009-2012 làm cho kinh tế thế giới chuyển từ thời kỳ tăng trưởng cao (2003-2007) sang thời kì tăng trưởng thấp. Ở trong nước, mặt trái của chính sách kích cầu và những yếu kém nội tại của nền kinh tế bắt đầu bộc lộ khi nước ta bước vào những năm đầu của kỳ Chiến lược 2011-2020.

Sang giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng kinh tế thế giới phục hồi nhẹ sau khủng hoảng nhưng thiếu vững chắc và còn chứa đựng nhiều rủi ro, bất ổn; xung đột thương mại, chiến tranh thương mại và các rủi ro chính trị gia tăng. Ở trong nước, tăng trưởng kinh tế tiếp tục đà phục hồi từ sau năm 2013. Chính phủ có

những đổi mới, cải cách mạnh mẽ và chỉ đạo quyết liệt nhằm thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Tuy nhiên, từ đầu năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát trên quy mô toàn cầu đã làm ngưng trệ các hoạt động kinh tế - xã hội trên diện rộng. Nhiều ngành kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề, nhất là các ngành dịch vụ, du lịch, vận tải hành khách...

- Chủ trương của Trung ương đưa khu vực Bắc Vân Phong trở thành đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt chưa được hiện thực hóa như dự kiến ban đầu nên việc xây dựng và triển khai các định hướng chiến lược phát triển cho khu vực này bị ảnh hưởng, chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế của khu vực để tạo động lực phát triển đột phá cho tỉnh Khánh Hòa nói riêng và vùng, cả nước nói chung.

- Các tỉnh trong khu vực duyên hải miền Trung còn nhiều khó khăn, khó liên kết với nhau để tạo sức mạnh cộng hưởng, khó "cộng lực" để khắc phục các điểm yếu của mỗi địa phương và cùng phát triển. Hạ tầng giao thông chưa được đầu tư đúng mức để tạo điều kiện cho kết nối thuận lợi giữa các địa phương.

- Công tác quản lý, điều hành và hệ thống cơ chế, chính sách phát triển của tỉnh chưa thực sự chủ động trong khai thác các tiềm năng, lợi thế đa dạng của địa phương để xây dựng cơ cấu kinh tế bền vững hơn; tính dự báo chiến lược và năng lực tổ chức phát triển chưa cao, còn bị động trước diễn biến thực tế, nhất là sự phát triển "nóng" của một số ngành, lĩnh vực.

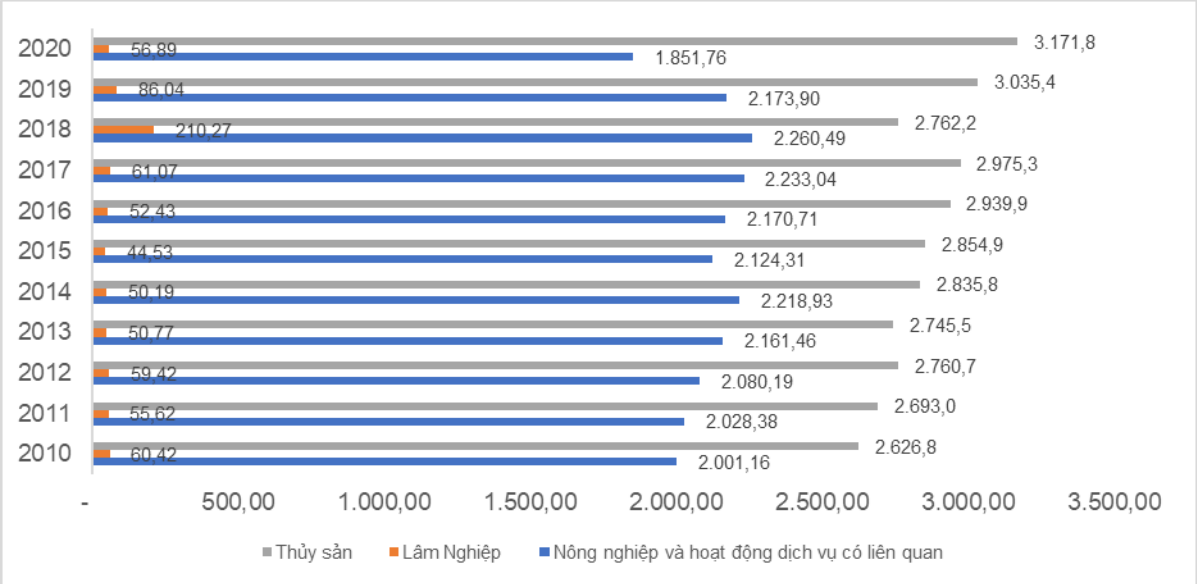
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

1.1. Về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục phát triển khá toàn diện và đang chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa lớn với năng suất và chất lượng sản phẩm ngày càng cao có những đóng góp quan trọng, góp phần ổn định đời sống nhân dân, nhất là ở khu vực miền núi, vùng cao, khu vực các huyện ven biển và các xã đảo. GRDP ngành giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng bình quân 0,81%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng 1,39%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 0,22%/năm. Theo đó, quy mô GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh 2010) tăng từ 4.688,37 tỷ đồng năm 2010 lên 5.080,45 tỷ đồng năm 2020, tăng 392,08 tỷ đồng.

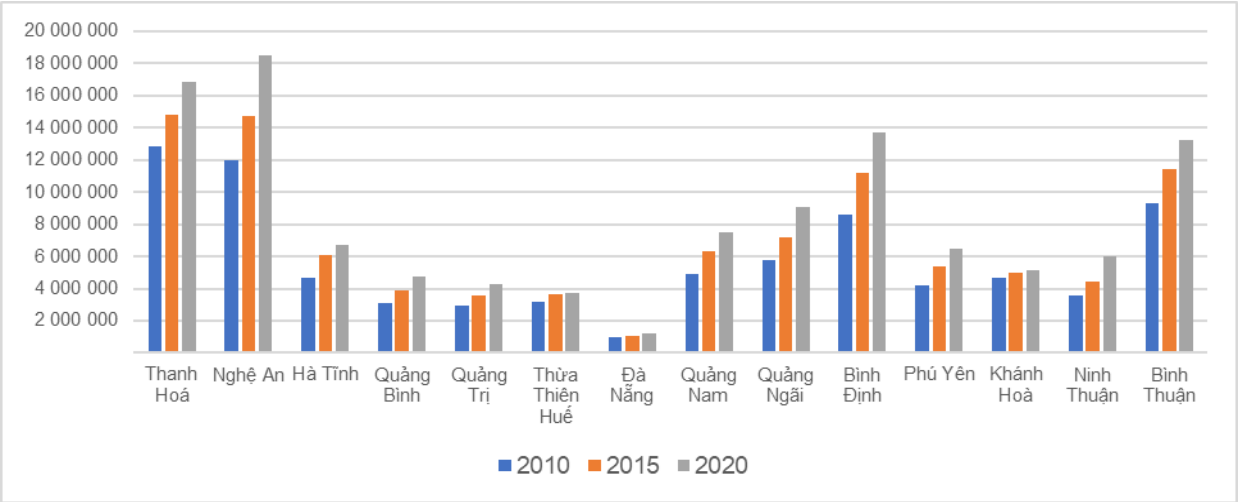
Hình 27. Giá trị gia tăng (VA) ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh Khánh Hòa thấp hơn cả nước (2,8%/năm) và Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (3,79%/năm); quy mô GRDP đứng thứ 10 trong số 14 tỉnh thành phố của vùng; chiếm tỷ trọng khoảng 4,28% so với tổng GRDP ngành nông, lâm, thủy sản của vùng.

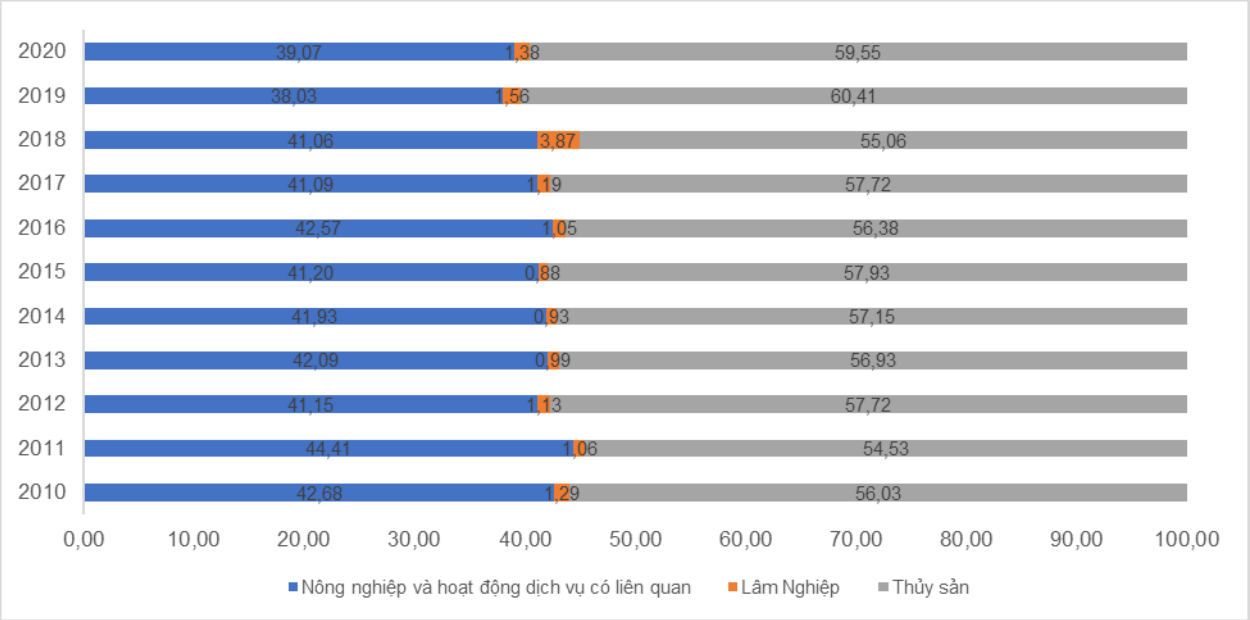
Hình 28. Quy mô GRDP ngành nông nghiệp tỉnh Khánh Hòa trong vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2020

Tỷ trọng GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong quy mô GRDP của tỉnh theo hướng giảm dần (theo đúng định hướng tích cực), năm 2010 tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 16,5%, đến năm 2015 giảm còn 13,9% và năm 2020 giảm xuống còn chiếm 11,7%.

Hình 29. Cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

Trong nội bộ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra quá trình chuyển dịch cơ cấu theo hướng phát huy lợi thế và thuận lợi về thị trường, tăng nhanh tỷ trọng của các ngành, sản phẩm là tiềm năng thế mạnh của tỉnh - đây là các sản phẩm có dư địa phát triển lớn và giá trị gia tăng cao hơn. Tỷ trọng ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp) giảm dần, ngành lâm nghiệp có xu hướng ổn định, ngành thủy sản chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong quy mô toàn ngành. Năm 2010, tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm 42,68%, ngành lâm nghiệp chiếm 1,29%, ngành thủy sản 56,03%, đến năm 2020 ngành nông nghiệp giảm xuống còn 39,07%, lâm nghiệp tăng đạt 1,38%, ngành thủy sản tăng lên và chiếm tỷ trọng lớn đạt 59,55%.

1.2. Lĩnh vực nông nghiệp

Ngành nông nghiệp phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, gắn với tái cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển các mô hình liên kết và xây dựng các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao. Giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng VA ngành nông nghiệp có mức tăng trưởng âm 0,77%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 1,20%/năm, giai đoạn 2016-2020 có tốc độ tăng trưởng âm 2,71%/năm. Nguyên nhân do giai đoạn 2016-2020 sản xuất, kinh doanh nông nghiệp phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là về biến đổi khí hậu gây nên nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan, thiên tai nặng nề nhất là ảnh hưởng cơn bão số 12 năm 2017; những biến động bất lợi của thị trường tiêu thụ nông sản, tác động của hội nhập quốc tế và sự cố ô nhiễm môi trường biển ở 4 tỉnh miền Trung

1.2.1. Trồng trọt

Giai đoạn 2011-2020, toàn tỉnh có khoảng gần 80.000ha diện tích gieo trồng cây hàng năm và hơn 24.000ha diện tích cây lâu năm, tỉnh đã quan tâm bằng nhiều chính sách hỗ trợ, tập trung công tác chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, thông qua công tác khuyến nông, hỗ trợ sản xuất trong quá trình xây dựng nông thôn mới và áp dụng các đề tài nghiên cứu khoa học đã góp phần cho nông nghiệp chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực. Trồng trọt phát triển ổn định, đã định hình được một số cây trồng chính và từng bước hình thành các vùng sản xuất tập trung, thâm canh tạo ra sản lượng hàng hóa như: vùng sản xuất tập trung cây lúa, cây mía, vùng cây ăn quả; một số cây trồng mới có giá trị kinh tế đưa vào trồng, đã từng bước thích nghi như: cây Xoài Úc Cam Lâm, cây Sầu Riêng, cây mía Tím ở Khánh Sơn, cây Bưởi Da xanh ở Khánh Vĩnh; cây Tỏi ở Ninh Hòa và Vạn Ninh...

Giá trị thu được trên 1 ha đất canh tác trồng trọt năm 2019 đạt 54,5 triệu đồng/ha tăng gần 4 triệu đồng so với năm 2016 (50,6 triệu đồng/ha).

1.2.1.1. Một số loại cây trồng chính

- Cây lương thực có hạt (lúa, ngô): Diện tích gieo trồng năm 2010 đạt 50,277 nghìn ha, năm 2019 đạt 51,585 nghìn ha (tăng 1.308 ha). Trong giai đoạn 2011-2020, vào các năm 2015, 2016 và 2020 đã xảy ra hạn hán nên diện tích, năng suất và sản lượng các cây trồng đều giảm nhiều so với các năm liền kề trước đó.

- Cây lúa: Năm 2019 diện tích lúa cả năm của tỉnh là 45,6 nghìn ha, tăng 1.408 ha so với năm 2010, năng suất bình quân đạt 57,04 tạ/ha, tăng 4,82 tạ/ha so với năm 2010, sản lượng đạt 259,28 nghìn tấn, tăng 28,284 nghìn tấn so với năm 2010. Bên cạnh đó, kết quả chuyển đổi cây trồng giai đoạn 2016-2020 toàn tỉnh đã thực hiện chuyển đổi 909,03 ha đất lúa kém hiệu quả sang cây hàng năm khác. Trong thời gian qua tỉnh đang hình thành các vùng sản xuất lúa tập trung tại các huyện Vạn Ninh (3.000 ha), Diên Khánh (3.000 ha), thị xã Ninh Hòa (trên 8.000 ha).

- Cây ngô: Diện tích ngô cả năm của tỉnh giai đoạn 2016-2019 bình quân trên 6,3 nghìn ha, năm 2019 diện tích ngô cả năm đạt 5,95 nghìn (giảm 100 ha so với năm 2010). Năng suất ngô tăng từ 20,04 tạ/ha năm 2010 lên 21,94 tạ/ha năm 2019 (tăng 1,9 tạ/ha). Sản lượng ngô cả năm tăng từ 12.114 tấn năm 2010 lên 13.045 tấn năm 2019 (tăng 931 tấn).

Bảng 6. Hiện trạng cây lương thực có hạt giai đoạn 2010-2020

Năm	Diện tích (ha)			Sản lượng (tấn)			Năng suất (tạ/ha)		
	Tổng	Lúa	Ngô	Tổng	Lúa	Ngô	Tổng	Lúa	Ngô
2010	**50.277**	44.232	6.045	**243.110**	230.996	12.114	**48,35**	52,22	20,04
2015	**40.375**	34.246	6.129	**212.673**	199.773	12.900	**52,67**	58,33	21,05

Năm	Diện tích (ha)			Sản lượng (tấn)			Năng suất (tạ/ha)		
	Tổng	**Lúa**	**Ngô**	**Tổng**	**Lúa**	**Ngô**	**Tổng**	**Lúa**	**Ngô**
2020	**38.747**	33.437	5.310	**203.202**	191.945	11.257	**52,44**	57,40	21,20

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

- Cây rau, đậu các loại: Diện tích gieo trồng giảm từ 6,2 nghìn ha năm 2010 xuống còn 6 nghìn ha năm 2019 (giảm 261 ha), năng suất rau năm 2019 đạt 11,73 tấn/ha giảm 2,28 tấn so với năm 2010, năng suất đậu hàng năm đạt khoảng trên 1,1 tấn/ha.

- Cây mía: Diện tích mía trong giai đoạn 2010-2018 tương đối ổn định khoảng trên 17.000 ha. Từ năm 2019 đến nay, do tình hình tiêu thụ mía chậm, giá thu mua thấp, chi phí sản xuất cao, nhiều diện tích mía được chuyển đổi sang trồng các cây khác hiệu quả kinh tế cao hơn, năm 2019 còn 16,4 nghìn ha. Sản lượng mía năm 2019 đạt 773,78 nghìn tấn tăng 40,95 nghìn tấn so với năm 2010.

- Cây sắn: Diện tích giảm từ 6.237 ha năm 2010, xuống còn 3.607 ha năm 2019 (giảm 2.630 ha). Theo đó, sản lượng sắn giảm từ 111.368 tấn năm 2010 xuống còn 62.223 tấn năm 2019 (giảm 49.145 tấn).

- Cây ăn quả: Từ 2017-2020, toàn tỉnh đã chuyển đổi hơn 3.264,63 ha đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm kém hiệu quả sang cây ăn quả như xoài, sầu riêng, bưởi,…chủ yếu tập trung tại 3 huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh và Cam Lâm. Tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh năm 2020 đạt 18.246 ha, trong đó xoài 8.466 ha, bưởi 1.448 ha và sầu riêng 1.866,59 ha. Huyện Khánh Sơn trở thành thủ phủ của cây ăn quả thông qua quá trình áp dụng chuyển đổi cây trồng theo hướng giá trị cao, trên địa bàn huyện đã có hơn 1.721,28 ha sầu riêng, 346 ha bưởi, 70 ha chôm chôm, 28 ha măng cụt, 247 ha mía tím và nhiều loại cây trồng khác.

+ Cây xoài: Năm 2010, diện tích trồng xoài đạt 6,49 nghìn ha, sản lượng 43,8 nghìn tấn. Đến năm 2020, diện tích trồng xoài của tỉnh lên đến 8,46 nghìn ha nhưng sản lượng chỉ đạt 38,2 nghìn tấn. Hiệu quả kinh tế của nông dân trồng xoài cao hơn do có sự chuyển đổi từ giống xoài Thủy Triều sang xoài Úc, xoài cát Hòa Lộc trên diện tích xoài Thủy Triều già cỗi, diện tích mía, mỳ, kém hiệu quả, phần lớn được ghép cải tạo giống trên gốc xoài canh nông ước khoảng 50% diện tích. Vùng xoài tập trung tại TX. Ninh Hòa và các huyện Diên Khánh, Cam Lâm, trong đó Cam Lâm có diện tích lớn nhất (4,5 nghìn ha), chiếm gần ½ diện tích xoài toàn tỉnh.

+ Cây sầu riêng: Diện tích năm 2020 đạt 1.867 ha tăng 1.132 ha so với năm 2013, năng suất 76 tạ/ha, sản lượng đạt 5.027 tấn.

+ Cây có múi: Chủ yếu là chanh, bưởi, cam là nhóm cây ăn quả được tỉnh chú trọng, thực hiện chuyển đổi cây trồng. Đến năm 2020, diện tích trồng nhóm cây này đạt 1,6 nghìn ha, tăng gấp gần 4 lần so với diện tích năm 2010. Sản lượng

đạt 2,06 nghìn tấn, cao gấp 1,5 lần so với năm 2010 (1,36 nghìn tấn). Trong nhóm cây có múi chủ yếu là bưởi da xanh tập trung huyện Khánh Vĩnh và một số huyện khác như huyện Diên Khánh, Khánh Sơn, thị xã Ninh Hòa.

- Cây công nghiệp dài ngày: Tổng diện tích công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh giảm dần qua các năm. Giai đoạn 2011-2020, diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm giảm 2.149 ha. Cụ thể, năm 2010, diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm toàn tỉnh đạt 8.887 ha đến năm 2020, diện tích này còn 6.738 ha. Hầu hết tại các huyện diện tích trồng giảm, tuy nhiên có một số huyện, diện tích trồng cây tăng so với năm 2010. Cụ thể các huyện Khánh Sơn, Vạn Ninh và TX. Ninh Hòa có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm tăng trong giai đoạn 2011-2020. Năm 2020, diện tích trồng tại huyện Khánh Sơn tăng gấp 1,48 lần so với năm 2010, con số này lần lượt là 1,05 và 1,15 đối với huyện Vạn Ninh và TX. Ninh Hòa.

Bảng 7. Hiện trạng phân bố diện tích cây công nghiệp lâu năm phân theo địa phương

Năm	Đơn vị	2010	2015	2020
TOÀN TỈNH	**ha**	**8.887**	**8.393**	**6.738**
Thành phố Nha Trang	ha	1.090	1.050	615
Thành phố Cam Ranh	ha	1.468	1.448	1.261
Thị xã Ninh Hòa	ha	1.515	1.970	1.740
Huyện Cam Lâm	ha	1.915	1.584	1.141
Huyện Vạn Ninh	ha	412	377	433
Huyện Khánh Vĩnh	ha	1.304	499	614
Huyện Diên Khánh	ha	858	786	453
Huyện Khánh Sơn	ha	325	679	481
Huyện đảo Trường Sa		-		-

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa

+ Cây cà phê: tổng diện tích trồng toàn tỉnh năm 2020 đạt 452 ha, tăng 172 ha so với năm 2010, được trồng chủ yếu tại huyện Khánh Sơn (448 ha, chiếm 99% tổng diện tích trồng cà phê toàn tỉnh) và số ít còn lại được trồng tại huyện Khánh Vĩnh (4 ha). Sản lượng cà phê toàn tỉnh đạt 819 tấn, tăng 369 tấn so với năm 2010.

+ Cây hồ tiêu: được trồng tại hai huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh. Tuy nhiên, diện tích trồng tương đối nhỏ, tổng diện tích trồng toàn tỉnh đạt 17ha, giảm 22 ha so với năm 2010. Sản lượng theo đó cũng giảm từ 41 tấn năm 2010 xuống còn 22 tấn năm 2020. Đáng chú ý, giai đoạn 2013-2016, do giá hồ tiêu tăng mạnh nên diện tích trồng hồ tiêu toàn tỉnh tăng vọt, năm 2016 trồng 93 ha, tuy nhiên,

sau đó giảm dần và giảm mạnh từ năm 2019-2020 do giá hồ tiêu bị rớt giá do cung vượt cầu.

+ Cây điều: được trồng ở các huyện trong toàn tỉnh (trừ Trường Sa). Diện tích trồng điều năm 2020 đạt 4.211 ha, giảm 2.436 ha so với năm 2010. Sản lượng điều đạt 3.173 tấn, giảm gần một nửa so với năm 2010. Một số huyện có diện tích trồng điều lớn như thị xã Ninh Hòa (chiếm 25,5% tổng diện tích trồng toàn tỉnh), huyện Cam Lâm (23%), thành phố Cam Ranh (16,3%), huyện Khánh Vĩnh (13,1%).

+ Cây dừa: Tổng diện tích năm 2020 đạt 1.717 ha tăng 39 ha so với năm 2010, tuy nhiên sản lượng năm 2020 đạt 6.442 tấn giảm 857 tấn so với năm 2010. Các địa phương trong tỉnh có diện tích trồng nhiều nhất là: thành phố Cam Ranh 558 ha, thị xã Ninh Hòa 354 ha, thành phố Nha Trang 221 ha.

1.2.1.2. Chế biến trong lĩnh vực trồng trọt

Hiện nay tỉnh đang tạo điều kiện, kêu gọi đầu tư các cơ sở chế biến với những sản phẩm có sẵn nguồn nguyên liệu như: Sơ chế sắn, để nâng giá trị xuất khẩu; chế biến xoài gắn với vùng nguyên liệu tập trung tại Cam Lâm, sơ chế bảo quản rau, quả… Đến nay, đã có một số công ty, HTX triển khai đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, bảo quản, chế biến như: Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đức Hà Việt Nam và Hợp tác xã tỏi Vạn Hưng đã đăng ký hỗ trợ Dự án "Liên kết sản xuất, tiêu thụ, chế biến tỏi VietGAP"; các hợp tác xã, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (HTX rau VietGAP Nha Trang; HTX sản xuất rau an toàn Ninh Đông; HTX tỏi Ninh Vân; HTX cây ăn quả Khánh Vĩnh; HTX cây ăn quả Sơn Bình Khánh Sơn; HTX tỏi Vạn Hưng), các hợp tác xã đã đầu tư hàng trăm triệu đồng để xây dựng nhà sơ chế, kho lạnh bảo quản rau, quả...

Đối với chế biến đường: Duy trì và nâng cấp công xuất chế biến hai nhà máy đường, trong đó lưu ý tạo mối liên kết giữa nhà máy với người nông dân trồng mía để bảo đảm hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp và người trồng mía.

1.2.2. Chăn nuôi

Toàn tỉnh đẩy mạnh chuyển đổi mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ sang mô hình chăn nuôi trang trại, gia trại và ứng dụng công nghệ mới có kiểm soát an toàn dịch bệnh và môi trường. Chuyển giao nhanh công nghệ chăn nuôi theo hướng an toàn để phát triển chăn nuôi bền vững, khuyến khích áp dụng công nghệ cao, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn đến chế biến để nâng cao năng suất, giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng; chuyển dịch cơ cấu vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng các loài nuôi có giá trị kinh tế, có thị trường ổn định để nâng cao thu nhập cho người trực tiếp chăn nuôi, đảm bảo cho ngành chăn nuôi phát triển ổn định.

Trong giai đoạn 2010-2020, ngoại trừ đàn trâu, tổng đàn có xu hướng tăng, chu kỳ nuôi rút ngắn, sản lượng thịt hơi tăng mạnh, đến năm 2020; đàn bò đạt 77,5 nghìn con tăng 1,4 nghìn con so với năm 2010, tỷ lệ bò lai đạt trên 65%;

đàn dê 12,8 nghìn con tăng 2,57 nghìn con; gia cầm 3,1 triệu con tăng 628 nghìn con. Đàn lợn vẫn giữ được tốc độ phát triển ổn định, năm 2020, tổng đàn đạt 244 nghìn con, tăng 149 nghìn con so với năm 2010. Riêng đàn trâu, tổng đàn đạt 4,23 nghìn con năm 2020, giảm 821 con so với năm 2010.

Năm 2020, sản lượng thịt hơi toàn tỉnh đạt 34,2 nghìn tấn, tăng gấp 3,3 lần so với năm 2010, trong đó, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 21,9 nghìn tấn, cao gấp 1,68 lần so với năm 2010; sản lượng thịt gia cầm giết bán đạt 8,07 nghìn tấn, trong đó thịt gà đạt 5,2 nghìn tấn.

Chăn nuôi gia súc gia cầm đã chuyển dịch cơ bản từ hình thức chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi trang trại công nghiệp và bán công nghiệp. 50% gia súc gia cầm được nuôi trong các trang trại quy mô lớn và vừa (trong đó gần 50% số lượng gà được chăn nuôi trong 60 trang trại, trên 80% số lượng lợn được nuôi trong hơn 200 trại lợn quy mô lớn và vừa, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng trừ dịch bệnh, cùng với giống mới đưa vào sản xuất).

Bên cạnh vật nuôi truyền thống, các vật nuôi mới như đà điểu, cá sấu, chim yến được quan tâm phát triển. Năm 2019 có 11.200 con đà điểu, trong đó 1.200 con nuôi sinh sản, 10.000 con nuôi thịt, sản lượng thịt 480 tấn/năm; cá sấu 7.000 con; chim yến có 340 nhà, sản lượng 2.750 kg tổ yến.

Bảng 8. Thực trạng ngành chăn nuôi giai đoạn 2010-2020

TT	Loại vật nuôi	Đơn vị	Giai đoạn 2010-2020		
			2010	2015	2020
1	Tổng đàn trâu	Con	5.053	4.590	4.232
2	Tổng đàn bò	Con	76.082	73.233	77.507
3	Tổng đàn lợn	Con	95.637	134.326	244.695
4	Dê	Con	10.318	9.131	12.895
5	Cừu	Con	3.827	3.710	2.161
6	Tổng đàn gia cầm các loại	10^3 con	2.252	2.926	3.106
	Trong đó: Đàn gà	10^3 con	1.430	1.554	2.135
7	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	10.236	28.864	34.174

Nguồn: Tổng hợp niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa

- Hình thành các sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng thương hiệu: Đến nay, ngành chăn nuôi của tỉnh có khoảng trên 50% sản phẩm chăn nuôi nằm trong chuỗi liên kết giữa trang trại chăn nuôi với công ty FDI đã phát triển một số thương hiệu như thịt lợn, trứng gà CP, thịt lợn Long Phát, thịt đà điểu Khatoco đã cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh. Hình thành được 2 chuỗi sản phẩm

thịt heo an toàn với trên 15 cửa hàng buôn bán trên địa bàn tỉnh. Đồng thời tổ chức lại hệ thống giết mổ bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường.

- Chế biến trong chăn nuôi: Trên địa bàn toàn tỉnh có 164 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm công suất nhỏ, hoạt động phân tán, số cơ sở được cải tạo nâng cấp đủ điều kiện vệ sinh thú y tăng 15%, sản phẩm thịt gia súc, gia cầm tại cơ sở giết mổ bán ra thị trường được cơ quan thú y kiểm soát 100%. Năm 2018, UBND tỉnh đã ban hành Quy hoạch các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh giai đoạn đến năm 2025 theo hướng tập trung, công nghiệp đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường. Ngày 29/7/2022, UBND tỉnh có quyết định số 2094/QĐ-UBND về việc ban hành "Kế hoạch xây dựng các khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, đến năm 2025".

1.2.3. Dịch vụ nông nghiệp

Hiện nay, các dịch vụ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu do các HTX nông nghiệp đảm nhận tập trung vào một số dịch vụ chủ yếu như: cơ giới hóa trong nông nghiệp (làm đất, thu hoạch…), giống cây trồng vật nuôi, và thức ăn, cung cấp vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ thú y…).

- Một số dịch vụ cung ứng hỗ trợ trong chuỗi giá trị nông sản của tỉnh còn hạn chế như: dịch vụ thu gom chế biến sản phẩm nông sản; tiêu thụ sản phẩm.

+ Về khâu sản xuất: Hiện nay chưa có trung tâm tiếp nhận thông tin, lên kế hoạch cung cấp thông tin đến cho người sản xuất, qua đó có thể kiểm soát vùng trồng tốt hơn, kiểm soát được thị trường tiêu thụ.

+ Về khâu thu gom, chế biến nông sản: ngoài sản phẩm thủy sản hiện nay được tổ chức tương đối tốt, các sản phẩm như trái cây (xoài, sầu riêng, bưởi da xanh…) là sản phẩm chủ lực chưa có nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh, chủ yếu tiêu thụ và xuất khẩu dưới dạng sản phẩm thô.

+ Đối với tiêu thụ sản phẩm: Các sản phẩm trái cây chủ yếu tiêu thụ qua thương lái, do đó dẫn tình trạng không chủ động được thị trường.

1.3. Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp đã thực hiện tương đối thành công các nhiệm vụ lớn trong tái cơ cấu ngành tập trung vào các lĩnh vực: (1) Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất; (2) Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến và Phát triển thị trường; (3) Phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp; (4) Sắp xếp các nông lâm trường quốc doanh và phát triển dịch vụ môi trường rừng.

Giai đoạn 2011-2020, ngành lâm nghiệp có tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ở mức âm (-0,6%/năm). Trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng âm (-5,92%/năm), giai đoạn 2016-2020 đạt mức tăng trưởng 5,02%/năm.

- Công tác quản lý bảo vệ rừng: Lực lượng Kiểm lâm phát huy vai trò nòng cốt trong công tác thừa hành pháp luật về lâm nghiệp; tích cực, chủ động

thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; công tác quản lý rừng và đất lâm nghiệp; tăng cường kiểm tra truy quét không để xảy ra phá rừng. Đề xuất nhiều chủ trương, biện pháp tích cực giúp cấp ủy, chính quyền địa phương chỉ đạo có kết quả tốt công tác quản lý, bảo vệ, sử dụng, phát triển rừng thu hút được sự quan tâm của toàn xã hội đối với công tác quản lý bảo vệ rừng.

Ngoài ra, ngành lâm nghiệp đã thực hiện tốt chính sách giao khoán bảo vệ rừng, gắn trách nhiệm của người giữ rừng với quyền hưởng lợi thành quả, tạo điều kiện cho người dân tại chỗ, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số cải thiện, nâng cao thu nhập, đời sống. Tăng cường quản lý, bảo vệ tốt 176.196,21 ha rừng tự nhiên theo quy hoạch. Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh năm 2020 đạt 45,48%.

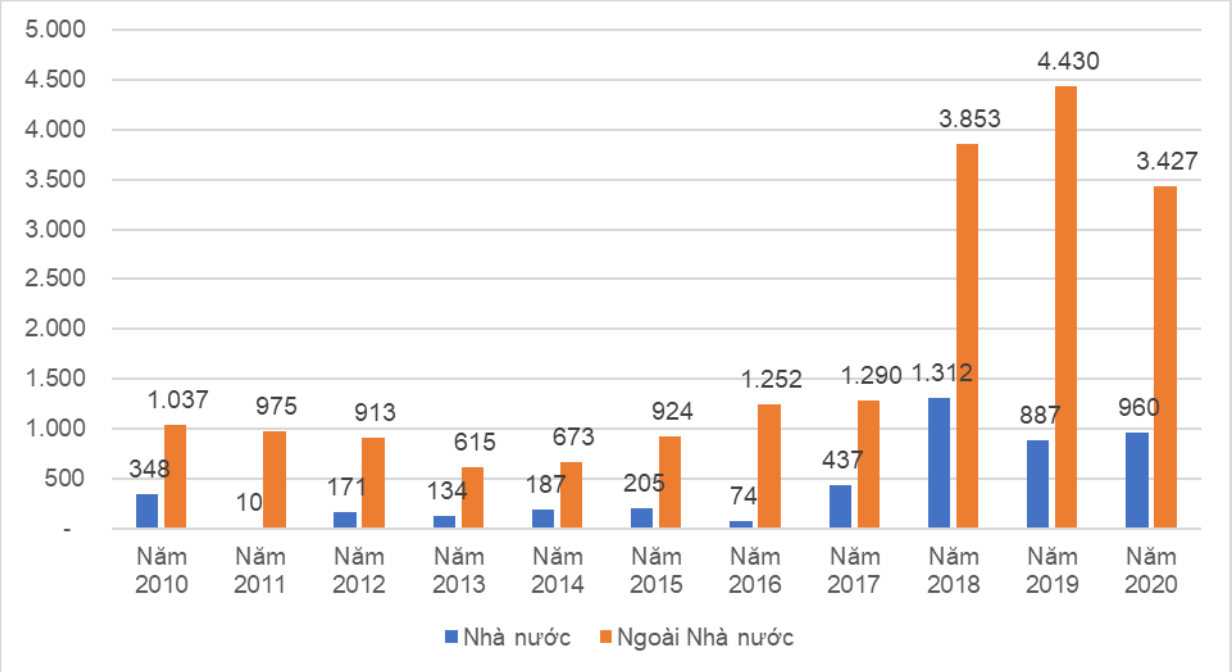
Năm 2013, Quỹ bảo vệ phát triển rừng được thành lập, đến nay Quỹ đã vận hành ổn định, tạo nguồn thu từng bước đẩy mạnh chủ trương xã hội hóa lâm nghiệp, chuyển nguồn lực đầu tư bảo vệ và phát triển rừng từ dựa chủ yếu vốn ngân sách Nhà nước sang huy động đa dạng các nguồn lực xã hội, trong đó người dân, doanh nghiệp đầu tư, các tổ chức sử dụng dịch vụ môi trường rừng là những thành phần quan trọng tham gia hoạt động quản lý, bảo vệ rừng. Từ hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, đã triển khai các hoạt động trồng rừng trồng thay thế.

- Công tác phát triển rừng: Sau khi kết thúc dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, UBND tỉnh đã tiếp tục phê duyệt các dự án đầu tư bảo vệ phát triển rừng giai đoạn và giao cho các chủ rừng Nhà nước làm chủ đầu tư và tiếp tục thực hiện hỗ trợ trồng rừng sản xuất tạo điều kiện phát vốn rừng; ngoài ra còn khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện thuê, nhận khoán bảo vệ rừng, trồng dược liệu, trồng rừng kết hợp du lịch…nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế lâm nghiệp.

Trong trồng rừng sản xuất đã từng bước áp dụng tiến bộ kỹ thuật, nhất là giống, đầu tư thâm canh để tăng năng suất, chất lượng rừng phù hợp với điều kiện cụ thể từng vùng sinh thái, nhằm phục vụ nguyên liệu cho chế biến.

Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm về diện tích rừng trồng mới của Khánh Hòa đạt 16,11%/năm, trong đó khu vực ngoài nhà nước tăng 13,39%/năm. Đối với rừng trồng mới, trồng lại rừng và trồng rừng thay thế trong giai đoạn 2013-2020 đã thực hiện được 16.532 ha; trồng cây phân tán đạt 1.976.898.390 cây.

Hình 30. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế (ha)



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2020

- Khai thác chế biến sản phẩm từ rừng: Về khai thác gỗ rừng trồng, tỉnh Khánh Hòa hiện có khoảng 83.775 ha rừng sản xuất với các loài cây trồng chính là Dầu, Sao, Thông; Keo lá tràm, Keo lai dâm hom..., đây là nguồn nguyên liệu dồi dào phục vụ chế biến trong tỉnh. Trước đây người dân chỉ khai thác nhỏ lẻ các loại cây trồng phân tán để tiêu dùng tại chỗ. Gần đây sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đã liên tục tăng. Nguồn gỗ này chủ yếu được sử dụng cho nhu cầu sản xuất giấy, ván nhân tạo, xuất khẩu dăm mảnh và tiêu dùng của dân, việc chế biến gỗ rừng trồng để tạo ra các sản phẩm xuất khẩu đang tăng dần.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ trong giai đoạn 2011-2020 có chiều hướng tăng, trong đó sản lượng gỗ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 8,91%/năm, từ 36,7 nghìn m^3 năm 2011 lên 94,07 nghìn m^3 gỗ năm 2020, chủ yếu gỗ rừng trồng chiếm 97% tổng sản lượng khai thác. Sản lượng gỗ rừng tự nhiên giảm xuống còn 2,1 nghìn m^3 năm 2020, riêng các năm 2015, 2018 và 2019 không khai thác.

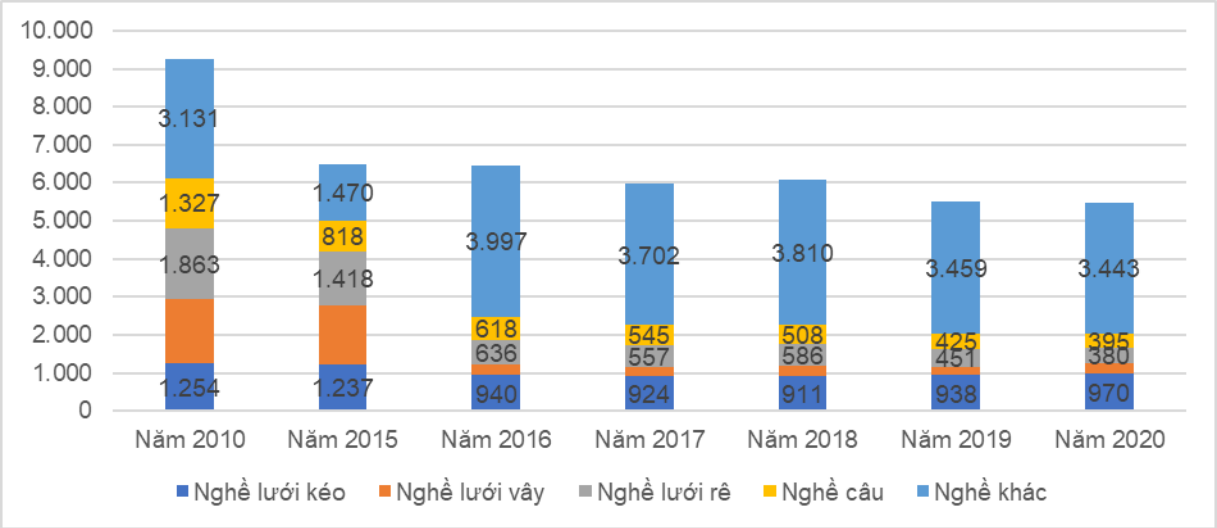
1.4. Thủy sản

Giai đoạn 2011-2020, ngành thủy sản tỉnh đã thực hiện tốt đề án tái cơ cấu thủy sản tập trung các nhiệm vụ nâng cao hiệu quả khai thác, nuôi trồng, gắn với chế biến để gia tăng giá trị; phát triển khai thác xa bờ có tổ chức gắn với hậu cần dịch vụ, kiểm soát chặt chẽ hoạt động vùng bờ và vùng lộng. Tốc độ tăng trưởng VA ngành thủy sản giai đoạn 2011-2020 đạt 1,9%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 1,68%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 2,13%.

1.4.1. Về khai thác thủy sản

Giai đoạn 2011-2020, số lượng tàu thuyền khai thác thủy, hải sản trên địa bàn tỉnh giảm dần theo thời gian, tăng trưởng (-)5,03%/năm, trong đó nhóm nghề lưới kéo có tốc độ (-)3,62%/năm, nhóm nghề lưới vây (-)16,49%/năm, nhóm nghề lưới rê (-)15,62%/năm, nhóm nghề câu (-)10,95%/năm; riêng nhóm nghề khác có tốc độ tăng 6,04%/năm trong cả giai đoạn, riêng giai đoạn 2015-2020, số lượng tàu thuyền ở nhóm này tăng trở lại, năm 2020 tăng gấp đôi so với năm 2015.

Hình 31. Diễn biến số lượng tàu khai thác hải sản tỉnh Khánh Hòa



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa các năm 2015, 2020

Bên cạnh đó, tỉnh cũng đã hỗ trợ ngư dân đầu tư, nâng cấp tàu thuyền phục vụ khai thác thủy, hải sản. Toàn tỉnh hiện có 5.487 tàu với tổng công suất đạt 325.189 CV. Số lượng tàu có công suất từ 90CV trở lên ngày càng được đầu tư và chú trọng về chất lượng. Từ năm 2011 trở đi, số lượng tàu có công suất từ 90CV trở lên có xu hướng giảm nhưng công suất ngày càng lớn. Tốc độ tăng trung bình công suất trong cả giai đoạn đạt 9,21%/năm. Điều này phù hợp với chủ trương của tỉnh trong quá trình triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản nhằm khuyến khích đánh bắt xa bờ, đầu tư phát triển lực lượng, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong đánh bắt xa bờ góp phần nâng sản lượng thủy sản khai thác.

Năm 2020, sản lượng khai thác đạt 96 nghìn tấn, cao gấp 1,28 lần so với sản lượng khai thác năm 2010. Tỷ trọng sản lượng cá khai thác chiếm 90% tổng sản lượng khai thác hải sản của tỉnh trong giai đoạn 2010-2020.

Năm 2020, toàn tỉnh có 165 tổ đội, 6 nghiệp đoàn trực tiếp tham gia khai thác thủy sản, tăng 60 tổ đội so với năm 2015. Số lượng lao động trực tiếp tham gia đạt 12,05 nghìn lao động, giảm 1,3 nghìn lao động so với năm 2015.

Giai đoạn 2016-2020, kim ngạch xuất khẩu thủy sản liên tục tăng qua các năm từ 447,3 triệu USD năm 2016 lên 614,5 triệu USD năm 2019, năm 2020 do tình hình dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản, kim ngạch

xuất khẩu chỉ đạt 510 triệu USD; tỷ lệ tăng trưởng bình quân của xuất khẩu là 4,26% năm, chiếm hơn 60% kim ngạch xuất khẩu của ngành nông nghiệp.

Bảng 9. Sản lượng KTTS và kim ngạch XK thủy sản giai đoạn 2016-2020

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Sản lượng KTTS	Tấn	93,047	95,407	97,088	97,415	95,495
Kim ngạch XKTS	Triệu USD	447,3	538,23	573,1	614,5	510

Nguồn: Chi cục Thủy sản tỉnh Khánh Hòa

1.4.2. Về nuôi trồng thủy sản

Phương thức nuôi được chuyển dần theo hướng công nghiệp, xây dựng và chuyển giao các mô hình nuôi an toàn sinh học, từng bước tổ chức nuôi thâm canh, an toàn dịch bệnh. Nhiều mô hình nuôi tôm theo công nghệ mới như: Biofloc, semi-biofloc, nuôi tôm kết hợp, nuôi tôm 2 - 3 giai đoạn, nuôi tuần hoàn khép kín, nuôi tôm hữu cơ, nuôi tôm công nghệ cao… đạt năng suất, và chất lượng ổn định. Bên cạnh đó, các mô hình nuôi tôm hùm, cá biển bằng lồng nhựa HDPE,.. đạt năng suất, hiệu quả kinh tế cao và ổn định.

Đến năm 2020, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 3,9 nghìn ha, giảm 1,5 nghìn ha so với năm 2010. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 337,3 triệu/ha.

Bảng 10. Nuôi trồng thủy sản tại một số địa phương trong tỉnh năm 2020

Địa phương	Nuôi lồng bè		Nuôi ao đìa	
	Số hộ	Số ô lồng	Số hộ	Diện tích (ha)
Vạn Ninh	1.166	33.167	300	322
Ninh Hòa	130	1.647	1.222	1.359
Nha Trang	206	4.825	7	7
Cam Lâm	0	0	410	338
Cam Ranh	1.784	34.914	443	482
Tổng	**3.286**	**74.553**	**2.382**	**2.508**

Nguồn: Chi cục Thủy sản tỉnh Khánh Hòa

Sản lượng đạt 15,6 nghìn tấn, cao hơn 1,9 nghìn tấn so với năm 2010. Riêng đối với nuôi cá, sản lượng nuôi năm 2020 đạt gấp 2,88 lần so với năm 2010. Sản lượng cá năm 2020 là 8,044 nghìn tấn, cao hơn 5,27 nghìn tấn so với năm 2010. Tuy nhiên, sản lượng tôm nuôi và các thủy sản khác có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2010-2020.

Bên cạnh đó, sản lượng ngọc trai và sản lượng giống thủy sản của tỉnh cũng tăng tương đối ổn định, lần lượt gấp 1,46 và 1,35 lần so với năm 2010.

Bảng 11. Hiện trạng nuôi trồng thủy sản tỉnh Khánh Hòa

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Diện tích nuôi thủy sản	Ha	5.495	5.223	3.933
	Trong đó:				
-	Diện tích chuyên canh	Ha			
-	Diện tích thâm canh	Ha		1.272	2.319
2	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	13.686	13.718	15.680
	Trong đó:				
-	Cá	Tấn	2.787	3.757	8.044
-	Tôm	Tấn	7.189	6.518	4.079
-	Thủy sản khác	Tấn	3.709	3.444	3.557
-	Ngọc trai	Kg	300	0,2	440
-	SL giống thủy sản	Tr.con	**2.304**		**3.118**

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2015, 2020

Phát triển thủy sản đa dạng từ đánh bắt đến nuôi trồng và chế biến; đầu tư phát triển lực lượng khai thác thủy sản đồng thời triển khai các giải pháp tăng cường quản lý hoạt động khai thác hải sản, áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong đánh bắt xa bờ, nuôi trồng thủy sản chuyển dần theo hướng công nghiệp, thực hiện tốt công tác phòng chống dịch, xây dựng và chuyển giao các mô hình nuôi an toàn sinh học, từng bước tổ chức nuôi thâm canh, an toàn dịch bệnh theo hướng tạo mối liên kết chặt chẽ, bảo đảm lợi ích hài hòa giữa người nuôi và doanh nghiệp chế biến xuất khẩu.

1.4.3. Về bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản

Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hiện có 01 Khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang do Ban Quản lý khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang trực thuộc UBND thành phố Nha Trang quản lý và 01 Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào tại Xuân Tự - huyện Vạn Ninh. Ngoài ra, còn 01 Trung tâm cứu hộ và bảo tồn các loài thủy sinh hoang dã tại Khánh Hòa do công ty Vinpearl Land thành lập với mục tiêu cứu hộ, bảo tồn và phát triển các loài thủy sinh hoang dã, đặc biệt là đối với các loài nguy cấp, quý hiếm và xây dựng bảo tàng thủy sinh nhằm tuyên truyền, giáo dục ý thức của người dân trong việc bảo vệ, tái tạo và phát triển các loài thủy sinh. Chi cục Thủy sản thường xuyên phối hợp Trung tâm cứu hộ và bảo tồn các

loài thủy sinh hoang dã cứu hộ và thả về tự nhiên các cá thể cá heo, rùa biển… trôi dạt vào vùng biển ven bờ trên địa bàn tỉnh.

Với sự tài trợ của dự án CRSD đã thành lập được 15 mô hình đồng quản lý nghề cá tại 15 xã, phường ven biển với gần 2.000 hộ ngư dân có tàu công suất < 20 CV hoạt động khai thác thủy sản tại ven bờ đồng thuận tham gia.

1.4.4. Về chế biến thủy sản

Theo thống kê, hiện trên địa bàn tỉnh có 149 cơ sở sản xuất chế biến thủy sản tiêu thụ nội địa và 57 cơ sở sản xuất, chế biến thủy sản xuất khẩu, trong đó có nhiều doanh nghiệp được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn ngành, trong đó có nhiều DN lớn như: Công ty TNHH Hải Vương, Công ty Cổ phần Nha Trang Seafood-F17, Công ty TNHH Hải Long, Công ty TNHH Thịnh Hưng, Công ty TNHH Tín Thịnh…

Chế biến thủy sản xuất khẩu đẩy mạnh đổi mới công nghệ gắn với sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn phổ biến của quốc tế và truy xuất nguồn gốc nguyên liệu khai thác. Sản lượng thủy sản tăng trên 5% hàng năm, kim ngạch xuất khẩu thủy sản chiếm từ 35-44% giá trị xuất khẩu của tỉnh, đưa Khánh Hòa trở thành một trong 5 tỉnh xuất khẩu thủy sản mạnh trong cả nước.

Các sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Khánh Hòa đã có mặt trên thị trường 64 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực là các sản phẩm được chế biến từ cá ngừ đại dương và tôm đông lạnh… đem lại kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt 536,62 triệu USD/năm với tỷ lệ tăng trưởng bình quân đạt 4,26%.

Một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh xây dựng được các chuỗi liên kết sản xuất chế biến thủy sản, những tác nhân trực tiếp tham gia vào chuỗi gồm cơ sở nuôi trồng thủy sản, đánh bắt, cơ sở thu mua, cơ sở chế biến, xuất khẩu thủy sản đạt hiệu quả cao.

1.4.5. Về xây dựng các mô hình

Triển khai, thực hiện Quyết định 3465/QĐ-BNN-TCTS ngày 06/08/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Đề án "Thí điểm tổ chức khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ cá ngừ theo chuỗi", tỉnh Khánh Hòa đã xây dựng và duy trì 03 chuỗi liên kết bao gồm:

- Chuỗi liên kết giữa Công ty TNHH Thịnh Hưng và Tổ Hợp tác nghề cá Phước Đồng với hơn 100 tàu tự nguyện đăng ký tham gia. Đến nay mô hình chuỗi đã đi vào hoạt động ổn định giúp bà con ngư dân yên tâm khai thác, nâng cao chất lượng, sản lượng sản phẩm cá ngừ của tỉnh.

- Chuỗi liên kết cá ngừ sọc dưa giữa Công ty TNHH Tín Thịnh và Tổ hợp tác nghề cá Vĩnh Phước với số lượng tàu cá đăng ký tham gia là 25 tàu.

- Chuỗi liên kết mô hình giữa công ty TNHH T&H Nha Trang và tổ hợp tác nghề cá Trường Sa.

1.4.6. Về hạ tầng thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá

Khánh Hòa hiện có 04 cảng cá trong đó có 01 cảng cá loại II (cảng cá Hòn Rớ và chợ thủy sản Nam Trung Bộ); 03 cảng cá loại III (cảng cá Đá Bạc, cảng cá Vĩnh Lương và cảng cá Đại Lãnh) và 03 khu neo đậu tránh trú bão bao gồm 02 khu cấp vùng (Khu neo đậu Sông Tắc - Hòn Rớ và Khu neo đậu Vịnh Cam Ranh); 01 khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh (Ninh Hải, thị xã Ninh Hòa). Các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão của tỉnh đã được quan tâm nâng cấp, đáp ứng được nhiệm vụ phục vụ hoạt động nghề cá của địa phương. Toàn tỉnh hiện có 04 cơ sở đóng sửa tàu thuyền được cấp phép theo quy định của Luật Thủy sản năm 2017; ngoài ra còn có cơ sở cung cấp dầu, nước đá, thu mua thủy hải sản, sửa chữa ngư lưới vụ… phục vụ các dịch vụ hậu cần nghề cá cho các đội tàu trong tỉnh và các địa phương lân cận.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Khánh Hòa được xác định là 1 trong 5 trung tâm nghề cá lớn của cả nước. Trong đó, cảng cá Đá Bạc - Cam Ranh được đầu tư xây dựng Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa gắn với ngư trường Trường Sa, tạo sự đột phá trong chiến lược phát triển thủy sản, đồng thời tạo động lực thu hút đầu tư phát triển mạnh kinh tế biển vùng Nam Trung bộ, gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng trên các vùng biển, đảo.

1.5. Diêm nghiệp

Năm 2020, diện tích sản xuất muối trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa là 1.042 ha, sản lượng 92.978 tấn. Tồn tại 2 hình thức sản xuất chính là sản xuất thủ công và sản xuất công nghiệp. Tổng diện tích sản xuất muối theo phương thức thủ công là 405 ha, chiếm 39% tổng diện tích sản xuất muối toàn tỉnh. Với quy mô sản xuất muối công nghiệp, hiện tỉnh có 02 tổ chức sản xuất, tổng diện tích sản xuất chiếm 61% tổng diện tích sản xuất muối cả tỉnh.

Muối thủ công được sản xuất tại các huyện Vạn Ninh, thị xã Ninh Hòa, Thành phố Cam Ranh với 240 hộ diêm dân trực tiếp sản xuất và 03 HTX sản xuất muối. Năng suất bình quân từ 60-62 tấn/ha. Năng suất này chỉ bằng ½ năng suất sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh (Công ty Cổ phần muối Khánh Hòa và Công ty Cổ phần muối Cam Ranh).

Bảng 12. Tổng hợp tình hình sản xuất muối giai đoạn 2016 - 2020

Chỉ tiêu		**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
Diện tích (Tấn/năm)	T. diện tích	975	975	974	975	1.042
	Thủ công	338	338	337	338	545
	Công nghiệp	637	637	637	637	479
Sản lượng (Tấn/năm)	T. sản lượng	71.261	17.194	37.906	109.010	92.978
	Thủ công	17.708	900	1.006	72.113	63.318

Chỉ tiêu		2016	2017	2018	2019	2020
	Công nghiệp	53.553	16.294	36.603	36.897	29.660
Năng suất (Tấn/ha/năm)	Thủ công	52,4	2,66	3	213	116,8
	Công nghiệp	84	25,6	57,485	58	59,68
Số hộ diêm dân	(hộ)	230	300	280	300	520
Hợp tác xã	(HTX)	03	03	03	03	03
Doanh nghiệp	(DN)	02	02	02	02	02
Lao động nghề muối	(người)	920	920	920	920	947

Nguồn: Chi cục PTNT tỉnh Khánh Hòa

Toàn tỉnh có 03 tổ chức (Xí nghiệp chế biến muối Hòn Khói, doanh nghiệp tư Nhân Định Tâm, Công ty Cổ phần tập đoàn muối Miền nam…) hoạt động chế biến muối tinh, muối trộn iốt… với 3.000 tấn/năm tại xã Ninh Diêm, thị xã Ninh Hòa. Tuy nhiên, đây đều là doanh nghiệp nhỏ có vốn điều lệ thấp (dưới 10 tỷ đồng), hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu là vốn vay nên không đủ năng lực tài chính đầu tư liên kết với diêm dân trong sản xuất để chủ động được nguồn nguyên liệu muối sạch cho sản xuất chế biến muối tinh chất lượng cao.

Sản lượng muối của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được phân phối tại thị trường các tỉnh phía Bắc chiếm 50%/tổng sản lượng, Tây Nguyên 20% và miền Nam 20%/tổng sản lượng. Do tính đặc thù của ngành hàng muối sản xuất theo thời vụ, nhưng tiêu dùng lại quanh năm nên khối lượng muối tồn hàng năm chờ tiêu thụ chiếm tỉ lệ 10%; giá muối thường xuyên biến động, nhất là những năm được mùa muối, giá muối thấp, đời sống diêm dân gặp nhiều khó khăn.

1.6. Áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp

Hoạt động khoa học công nghệ trong những năm qua được chú ý, đã tổ chức nghiên cứu, tổ chức chuyển giao các tiến bộ khoa học trong lĩnh vực thủy sản, nông nghiệp.

- Trong trồng trọt: mô hình trồng thử nghiệm cây măng tây; nghiên cứu sản xuất phân trùn quế từ phế phẩm nấm rơm; nghiên cứu đề xuất các biện pháp hạn chế tối đa việc bổ sung đất cát san hô trong canh tác tỏi tại tỉnh Khánh Hòa; Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong bảo quản tỏi tại tỉnh Khánh Hòa; Xây dựng biện pháp kỹ thuật trồng cây kiệu trên địa bàn huyện Cam Lâm; Xây dựng kỹ thuật thâm canh cây mai vàng trồng chậu tại một số xã trên địa bàn TP. Nha Trang; Đánh giá, tuyển chọn và khảo nghiệm bộ giống lúa chịu hạn thích hợp cho vùng duyên hải miền Trung chịu ảnh hưởng bất lợi của biến đổi khí hậu; Nghiên cứu biện pháp phòng trừ tổng hợp rệp hại sắn tại các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ; Nghiên cứu biện pháp quản lý tổng hợp sâu đục thân 4 vạch đầu nâu

và bệnh trắng lá mía ở Việt Nam; Xây dựng quy trình sản xuất chế phẩm sinh học Lectin từ cây tỏi làm thuốc bảo vệ thực vật cho rau xanh.

Ngoài ra, đã nghiên cứu, thử nghiệm chuyển giao nhiều giống mới đưa vào sản xuất thích nghi ở Khánh Hòa: diện tích sản xuất lúa đã sử dụng giống mới trên 85% cho năng suất và chất lượng gạo ngon; giống mía mới đã thay thế dần giống mía cũ bảo đảm phù hợp với công nghệ chế biến của các nhà máy đường; giống cây ăn quả tập trung giống xoài, sầu riêng và một số giống cây màu khác; một số giống cây trồng mới đưa vào trồng ở Khánh Hòa đã thích nghi phát triển tốt mang lại hiệu quả như: Cây Sầu riêng ở Khánh Sơn, trồng tỏi Lý Sơn ở Ninh Hòa, cây Xoài Úc…

Ngoài công tác giống đã tập trung chuyển giao các mô hình sản xuất tiến bộ về thâm canh cây trồng, theo hướng quản lý dịch hại tổng hợp IPM; mô hình 3 giảm 3 tăng, 01 phải 5 giảm trên cây lúa… đã góp phần giúp nông dân tiết kiệm chi phí, tăng lợi nhuận, tạo thói quen sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón theo hướng an toàn, tiết kiệm.

- Chăn nuôi: chuyển giao ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào quá trình chọn lọc, nhân giống, cải tạo đàn bò, đàn lợn, đàn gia cầm nâng cao năng suất chăn nuôi và thích nghi với điều kiện tự nhiên của tỉnh. Hiện nay tỷ lệ bò lai Zebu đã lên trên 65% trên toàn tỉnh, trong đó vùng đồng bằng là 70%, vùng miền núi là 60%, cung ứng được 80% lợn giống chất lượng cao cho chăn nuôi thương phẩm, chuyển giao kỹ thuật thụ tinh nhân tạo, chuyển giao giống mới để phát triển đàn heo theo hướng nạc hóa; các giống gia cầm khác được chuyển giao theo hướng có năng suất, chất lượng cao.

Thực hiện chuyển giao các mô hình chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, nuôi theo mô hình công nghệ cao, như: Mô hình nuôi heo, nuôi gà trong môi trường lạnh theo quy trình chăn nuôi khép kín tại Diên Khánh, Cam Lâm, Khánh Vĩnh, Ninh Hòa.

- Thủy sản: Một số mô hình áp dụng khoa học kỹ thuật đã được triển khai như: mô hình nuôi cá chép giòn; mô hình nuôi kết hợp tôm sú với cá đối mục.

Đã chuyển giao đưa vào các đối tượng nuôi mới có tiềm năng xuất khẩu giá trị kinh tế cao như: Tôm thẻ chân trắng, cá mú, cá chẽm, rong sụn, ngọc trai, vẹm xanh, bào ngư, ốc hương… và các mô hình nuôi ghép các đối tượng thân thiện môi trường như nuôi ghép ốc hương với tu hài, nuôi ghép ốc hương và hải sâm cát, rong sụn và bào ngư nuôi lồng trên biển…

- Ngoài ra công tác chuyển giao KHCN còn quan tâm chuyển giao, hỗ trợ nông dân đầu tư các thiết bị cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp như máy làm đất, máy gặt đập liên hợp góp phần đưa tỷ lệ cơ giới hoá trong khâu làm đất và thu hoạch trong sản xuất cây lúa nước đạt trên 90%; nhiều thiết bị góp phần đánh bắt thủy sản hiệu quả như: máy định vị, máy tầm ngư dò ngang…

1.7. Phát triển các sản phẩm OCOP

Toàn tỉnh có 51 sản phẩm tham gia đánh giá, phân thành 3 nhóm: thực phẩm; đồ uống; lưu niệm, nội thất, trang trí, trong đó có 20 hồ sơ đề nghị đánh giá và xếp hạng sản phẩm đạt từ 3 sao ở cấp huyện đề nghị đánh giá ở cấp tỉnh:

- 7/20 sản phẩm đạt 3 sao (2 sản phẩm chả cá (Vạn Ninh), 1 sản phẩm nấm linh chi (Ninh Hòa), 1 sản phẩm xoài sấy dẻo (Cam Ranh), 1 sản phẩm bưởi da xanh (Khánh Vĩnh), 1 sản phẩm dưa lưới Ô Xanh (Khánh Vĩnh), 1 sản phẩm sầu riêng (Khánh Sơn)). Nếu bổ sung thêm hồ sơ thì có 5 sản phẩm đạt 4 sao gồm (2 sản phẩm chả cá (Vạn Ninh), 1 sản phẩm xoài sấy dẻo (Cam Ranh), 1 sản phẩm dưa lưới Ô Xanh (Khánh Vĩnh), 1 sản phẩm sầu riêng (Khánh Sơn)). Riêng sản phẩm bưởi da xanh (Khánh Vĩnh) và sản phẩm nấm linh chi (Ninh Hòa) vẫn đạt 3 sao);

- 6/20 sản phẩm đạt 3 sao gồm: 1 sản phẩm gạo Ngọc Quang (Ninh Hòa), 5 sản phẩm sầu riêng của các THT (Khánh Sơn) nhưng chưa có phiếu kết quả kiểm nghiệm ATTP nên chưa công nhận được (phải bổ sung phiếu kết quả phân tích ATTP định kỳ và bản cam kết đảm bảo ATTP (đối với cơ sở trồng trọt nhỏ lẻ theo quy định tại QĐ 1048/QĐ-TTg và QĐ 08/2020/QĐ-UBND tỉnh Khánh Hòa)) mới công nhận sản phẩm OCOP đạt 3 sao;

- 4/20 sản phẩm nấm của HTX nấm Vĩnh Ngọc (Nha Trang) đạt 3 sao nhưng phải thay đổi nhãn bao bì bỏ nội dung thuộc chức năng bảo vệ sức khỏe hoặc nếu không bỏ nội dung này phải có Giấy chứng nhận GMP do Cục An toàn thực phẩm cấp - Bộ Y tế cấp và có Phiếu kiểm nghiệm định kỳ ATTP thì mới công nhận sản phẩm OCOP đạt 3 sao;

- 1/20 sản phẩm nước uống đóng chai (Vạn Ninh) đạt 2 sao có tiềm năng đạt 3 sao nhưng nhãn hiệu của sản phẩm này đang có nghi vấn có khả năng tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu khác thuộc sản phẩm cùng loại nên không đánh giá xếp hạng sản phẩm trong đợt này;

- 1/20 sản phẩm mía tím đạt 02 sao (Khánh Sơn) nếu bổ sung hồ sơ thì đạt 3 sao (trong đó phải đảm bảo có bản cam kết sản xuất kinh doanh đảm bảo ATTP, phiếu phân tích kết quả chỉ tiêu ATTP định kỳ) theo quy định tại 1048/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ và QĐ 08/2020/QĐ-UBND tỉnh Khánh Hòa thì mới công nhận sản phẩm OCOP đạt 3 sao;

- 1/20 sản phẩm xoài úc đạt 2 sao (Cam Lâm) nếu bổ sung hồ sơ đạt 3 sao (trong đó phải đảm bảo có bản cam kết sản xuất kinh doanh đảm bảo ATTP, phiếu phân tích kết quả chỉ tiêu ATTP định kỳ) theo quy định tại 1048/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ và QĐ 08/2020/QĐ-UBND tỉnh Khánh Hòa) thì mới công nhận sản phẩm OCOP đạt 3 sao.

1.8. Cơ chế, chính sách

Các cơ chế, chính sách do Trung ương ban hành đã được tỉnh nghiêm túc triển khai: chính sách quản lý đất lúa, hỗ trợ chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả

sang đất trồng hoa màu; hỗ trợ phát triển chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp; phát triển chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch; thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tín dụng, đào tạo nhân lực, xúc tiến thương mại; tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai, dịch bệnh… Tuy nhiên, kết quả thực hiện và tác động của các cơ chế, chính sách trong thực tiễn đạt mức độ khác nhau, còn bộc lộ một số hạn chế, khó khăn.

Ngoài ra, trên cơ sở các chính sách Trung ương, tỉnh cũng đã ban hành nhiều cơ chế chính sách phù hợp với điều kiện của tỉnh như chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và dịch vụ nông thôn; cơ cấu lại ngành nông nghiệp; chuyển đổi cây trồng, xây dựng cánh đồng lớn; chuyển đổi ngành chăn nuôi; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách tín dụng, hỗ trợ từ ngân sách; ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh...

Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2022-2025. Thông qua chính sách hỗ trợ, Chương trình OCOP được đẩy mạnh triển khai một cách đồng bộ, sâu rộng từ tỉnh đến cơ sở; chủ thể tham gia Chương trình có thêm nguồn lực hỗ trợ đầu tư máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất, các sản phẩm đã có bước tiến về chất lượng, mẫu mã bao bì ngày càng bắt mắt, đảm bảo các điều kiện về an toàn vệ sinh thực phẩm, quy định về tem, nhãn mác, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng được yêu cầu của thị trường, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân khu vực nông thôn và thực hiện hiệu quả nhóm tiêu chí kinh tế và tổ chức sản xuất trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

1.9. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

Về phát triển kinh tế hợp tác, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3169/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 phê duyệt Đề án Đổi mới Phát triển các hình thức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020, Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 phê duyệt Đề án Tiếp tục đổi mới, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và Quyết định số 3864/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 ban hành Kế hoạch thí điểm mô hình đưa lao động tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn tại hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Hướng dẫn hỗ trợ thành lập mới 22 hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới, tổ chức lại hoạt động 62 Hợp tác xã nông nghiệp và giải thể 16 hợp tác xã ngừng hoạt động trên 12 tháng.

Ngoài hợp tác xã, mô hình kinh tế trang trại cũng đặc biệt được quan tâm phát triển tập trung ở những vùng miền núi giúp cơ cấu lại lao động và sản xuất nông nghiệp. Đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành đáp ứng nhu cầu phát triển dân cư đô thị, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững,

đẩy mạnh liên kết sản xuất và tiêu thụ, ứng dụng khoa học công nghê, chuyên môn hóa., xây dựng và hình thành những vùng chuyên canh, có sản lượng hàng hóa quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, tiết kiệm nước tưới và an toàn vệ sinh thực phẩm.

1.10. Hình thành các vùng sản xuất tập trung

Thực hiện đề án tái cơ cấu nông nghiệp, UBND tỉnh Khánh Hòa đã ban hành các chính sách về Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Quyết định số 2880/QĐ-UBND); Kế hoạch chuyển đổi cây trồng tỉnh Khánh hòa giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2257/KH-UBND); Chính sách hỗ trợ chuyển đổi cây trồng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND). Thực hiện kế hoạch, tỉnh đã khuyến khích và hỗ trợ người dân chuyển đổi những diện tích kém hiệu quả sang trồng cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn, bước đầu hình thành các vùng chuyên canh, vùng sản xuất tập trung quy mô lớn:

- Về trồng trọt: hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, quy mô lớn đáp ứng yêu cầu liên kết chuỗi giá trị phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã dần hình thành các vùng chuyên canh như sầu riêng Khánh Sơn, xoài Cam Lâm, bưởi da xanh Khánh Vĩnh...

- Về chăn nuôi: Trong chăn nuôi, các địa phương xác định phát triển vùng chăn nuôi heo tập trung theo hình thức trang trại, đến nay trên địa bàn tỉnh có 191 trang trại chăn nuôi.

- Về nuôi trồng thủy sản: Để tận dụng các lợi thế về phát triển nuôi biển, UBND Tỉnh triển khai nhiều giải pháp để phát triển nuôi biển của địa phương. Phát triển nuôi vùng biển hở công nghệ cao, giảm dần diện tích nuôi lồng bè ven bờ, xây dựng chính sách hỗ trợ ngư dân chuyển đổi lồng nuôi sử dụng vật liệu truyền thống sang lồng nuôi sử dụng vật liệu HDPE; Thực hiện khảo sát vùng biển hở của tỉnh để xác định các vị trí tiềm năng phát triển nuôi biển; từ đó nghiên cứu, thực hiện một số mô hình nuôi biển tập trung tiên tiến thí điểm ở các vùng biển hở làm cơ sở để nhân rộng nghề nuôi biển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp trong, ngoài tỉnh đầu tư để chế tạo các thiết bị, phương tiện nuôi biển công nghiệp (lồng nuôi HDPE, phao, lưới bằng vật liệu mới, thiết bị giám sát môi trường tự động, hệ thống cho ăn thông minh,...); Tổ chức sản xuất nuôi biển xa bờ kết hợp với quốc phòng - an ninh, đảm bảo phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo; Đặc biệt, tỉnh đang xây dựng Đề án thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa trong đó đề xuất một số chính sách phát triển nuôi biển công nghiệp: Chính sách về giao khu vực biển và cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển; Chính sách hỗ trợ một lần sau đầu tư đối với tổ chức, cá nhân đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển. Các vùng nuôi biển tập trung bao gồm: khu vực biển nuôi trồng thủy sản tập trung tại vịnh Vân Phong thuộc huyện Vạn Ninh với tổng diện tích 350ha; khu vực biển NTTS tại đầm Nha Phu thuộc thị xã Ninh Hòa với tổng diện tích 86 ha; khu vực biển nuôi trồng thủy sản tại Vịnh Nha

Trang tại phường Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang với tổng diện tích 69 ha; khu vực biển nuôi trồng thủy sản tại vịnh Cam Ranh có tổng diện tích 257 ha.

1.11. Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1.11.1. Kết quả đạt được

Lĩnh vực nông nghiệp phát triển theo đúng hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, gắn với tái cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển và hình thành các mô hình liên kết và xây dựng các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao.

Đối với lâm nghiệp đã thực hiện tốt các nhiệm vụ lớn trong tái cơ cấu ngành tập trung vào các lĩnh vực: Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất; Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến và Phát triển thị trường; phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp; sắp xếp các nông lâm trường quốc doanh và phát triển dịch vụ môi trường rừng.

Ngành thủy sản đã thực hiện tốt đề án tái cơ cấu thủy sản tập trung các nhiệm vụ nâng cao hiệu quả khai thác, nuôi trồng, gắn với chế biến để gia tăng giá trị; phát triển khai thác xa bờ có tổ chức gắn với hậu cần dịch vụ, kiểm soát chặt chẽ hoạt động vùng bờ và vùng lộng.

1.11.2. Tồn tại, hạn chế

- Quá trình phát triển nông nghiệp vẫn có nhiều yếu tố thiếu bền vững, thâm dụng tài nguyên, những yếu kém nội tại (tính chuyên môn hóa chưa cao, sản xuất nhỏ lẻ đang là "nút thắt" lớn về đất đai cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa, quy mô lớn...) đã được khắc phục nhiều từ khi tỉnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nhưng còn chậm chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, chất lượng sản phẩm theo quy chuẩn quốc tế, tỷ lệ diện tích có liên kết sản xuất với doanh nghiệp còn thấp.

- Việc tổ chức lại sản xuất, thực hiện liên kết, xây dựng chuỗi giá trị cho một số nông sản, thủy sản chủ yếu còn hạn chế:

+ Tiếp cận nguồn vốn tín dụng do tính rủi ro cao trong sản xuất nông nghiệp dẫn đến các ngân hàng thương mại ngại cho vay. Tài sản trên đất nông nghiệp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu để làm thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm vay vốn ngân hàng.

+ Khó khăn về đất đai, sản xuất nông nghiệp tập trung, áp dụng công nghệ cao cần phải có đất đai quy mô lớn, ở vị trí thuận lợi cho sản xuất và lưu thông. Quá trình tích tụ và tập trung đất đai còn chậm, chưa tạo động lực thu hút các nhà đầu tư; thủ tục thuê, chuyển nhượng đất sản xuất nông nghiệp còn nhiều thủ tục gây phiền hà.

+ Khó khăn về thị trường tiêu thụ. Hiện nay thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn hạn hẹp, không ổn định dẫn đến hiệu quả sản xuất một số sản phẩm còn thấp, chưa tương xứng với mức độ đầu tư.

+ Khó khăn về nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Thực tế cho thấy, năng lực nội sinh lĩnh vực khoa học công nghệ trong nông nghiệp còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất. Nhiều thiết bị, dây chuyền sản xuất được nội địa hoá để giảm giá thành. Công nghệ chế biến sâu chưa làm chủ được, các doanh nghiệp vẫn phải nhận chuyển giao từ nước ngoài.

+ Một số chính sách liên quan đến phát triển nông nghiệp công nghệ thời gian qua còn nhiều bất cập. Chẳng hạn, chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao với các quy định thủ tục rườm rà, phức tạp khiến doanh nghiệp khó tiếp cận được nguồn vốn vay; chính sách đất đai với thời hạn và hạn điền chưa phù hợp cũng khiến cho chủ thể có nhu cầu khó tiếp cận...

- Công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản còn kém phát triển, nhất là ở khâu bảo quản và chế biến sâu, công nghiệp phụ trợ. Ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế, chưa tạo được "đột phá" để nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Đối với nuôi trồng thủy sản: ngư dân nuôi biển chủ yếu theo kiểu truyền thống, quy mô nhỏ lẻ, lồng nuôi bằng vật liệu gỗ nên không chịu được sóng gió lớn.

- Đổi mới tổ chức sản xuất còn chậm, đa số doanh nghiệp và HTX nông nghiệp có quy mô nhỏ, hoạt động hiệu quả chưa cao. Liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị để thúc đẩy cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao giảm chi phí trung gian, nâng cao giá trị gia tăng chưa trở thành phổ biến.

- Hạ tầng nông nghiệp (thủy lợi, giao thông nội đồng, hệ thống trạm trại…) còn nhiều bất cập so với yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn và cạnh tranh, cũng như phòng chống thiên tai, nhất là những địa bàn thuộc khu vực miền núi.

- Các cơ chế, chính sách của Trung ương vận dụng vào địa phương trên một số lĩnh vực còn hạn chế như: Vận động các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn khó khăn; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng đồng lớn; thực hiện chính sách khuyến nông, chuyển giao các mô hình sản xuất tiên tiến còn nhiều hạn chế…

1.11.3. Nguyên nhân

- Về khách quan:

+ Biến đổi khí hậu đến nhanh và mạnh hơn so với dự báo, thiên tai ngày càng khắc nghiệt, mức độ ảnh hưởng lớn, gây thiệt hại nặng nề cho nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, tác động mạnh đến phát triển ngành nông nghiệp.

+ Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, môi trường cạnh tranh gay gắt, nhiều quốc gia tăng mạnh hỗ trợ ngân sách và hàng rào kỹ thuật bảo vệ sản xuất

trong nước. Thị trường thế giới có nhiều biến động, ảnh hưởng mạnh đến giá nông sản.

- Về chủ quan:

+ Cơ chế, chính sách ban hành nhiều, nhưng có chính sách ban hành thiếu nguồn lực để thực hiện; mức huy động từ nguồn xã hội hóa còn thấp. Nhiều vướng mắc, bất cập trong cơ chế chính sách chậm được thay đổi, nhất là chính sách về đất đai. Nguồn lực hỗ trợ cho ngành còn những hạn chế, thấp hơn nhiều so với yêu cầu.

+ Tập quán sản xuất lạc hậu, tư duy, tâm lý sản xuất nhỏ, tự cung tự cấp còn tồn tại ở một số địa phương trong tỉnh, nhất là những vùng sâu, vùng xa.

+ Trình độ quản lý của chủ doanh nghiệp, HTX và trình độ tay nghề của người lao động trong nông nghiệp chưa cao, quy mô doanh nghiệp, HTX còn nhỏ lẻ chủ yếu dựa trên vốn vay,... từ đó hiệu quả kinh doanh thấp và thiếu tính bền vững.

+ Kết nối giữa khu vực công nghiệp, dịch vụ đối với hỗ trợ cho nông nghiệp chưa rõ ràng, hiệu quả chưa cao.

2. Công nghiệp - xây dựng

2.1. Tăng trưởng, quy mô và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp

- *Về tăng trưởng:* Ngành công nghiệp tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. GRDP công nghiệp năm 2020 đạt 18.202,11 tỷ đồng, gấp 3,8 lần năm 2010. Mức tăng trưởng bình quân các giai đoạn 2011-2015, 2016-2020 đạt bình quân tương ứng 10,12%/năm, 5,97%/năm; toàn bộ thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 8,03%/năm, thấp hơn mức tăng trưởng bình quân của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ (DHNTB) (9,27%/năm), xấp xỉ bằng mức tăng bình quân của cả nước (8,53%/năm). Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân ngành công nghiệp Khánh Hòa đứng thứ 6 trong khu vực DHNTB, chỉ xếp trên Đà Nẵng và Quảng Ngãi.

Bảng 13. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp Khánh Hòa so với các tỉnh DHNTB và cả nước giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: %/năm

Tỉnh, thành phố	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Toàn ngành công nghiệp
Đà Nẵng	0,6	6,33	9,14	10,25	6,44
Quảng Nam	-5,96	16,69	7,51	18,88	12,74

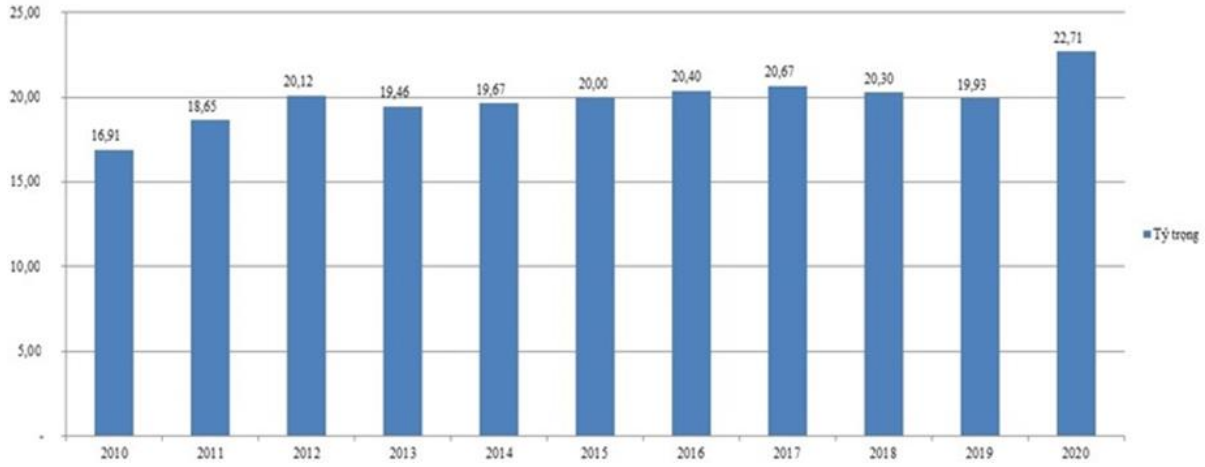
Tỉnh, thành phố	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Toàn ngành công nghiệp
Quảng Ngãi	3,32	4,82	20,91	9,07	5,04
Bình Định	-4,52	11,05	9,15	11,29	9,75
Phú Yên	2,75	7,84	11,75	3,32	9,05
Khánh Hoà	5,84	8,04	6,96	15,68	8,03
Ninh Thuận	7,23	10,29	31,21	12,28	18,77
Bình Thuận	7,39	7,78	26	10,92	16,21
DHNTB	1,32	8,38	15,26	11,69	9,27
Cả nước	-1,16	10,61	10,3	10,66	8,53

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- *Vốn đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh:* Năm 2010 tổng vốn đầu tư cho công nghiệp là 2.298 tỷ đồng, chiếm 14,96% tổng vốn đầu tư xã hội của tỉnh, năm 2020 là 8.542 tỷ đồng, chiếm 16,81%. Giai đoạn 2011-2015 đầu tư xã hội cho công nghiệp tăng bình quân 13,64%/năm, chuyển sang giai đoạn 2016-2020, đầu tư xã hội cho ngành công nghiệp giảm khá nhiều, tăng trưởng bình quân chỉ đạt 5,53%/năm. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng vốn đầu tư xã hội cho lĩnh vực công nghiệp đạt bình quân 9,51%/năm.

- *Về cơ cấu:* Cơ cấu ngành công nghiệp ngày càng tăng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Nếu năm 2010, công nghiệp chỉ chiếm 16,91% thì đến năm 2020 tăng lên 22,71%, tăng 5,8%.

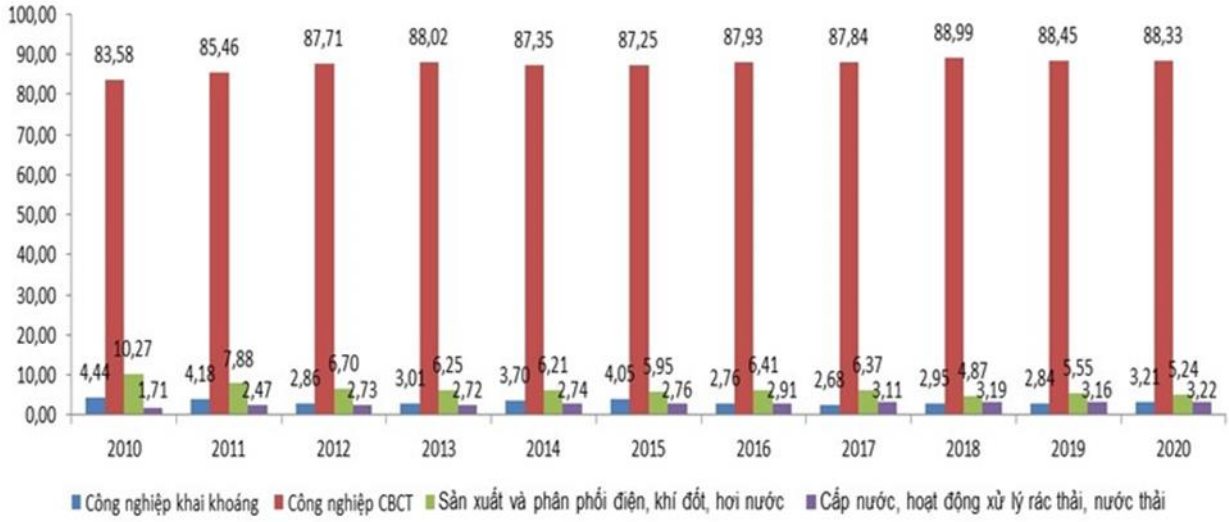
Hình 32. Tỷ trọng ngành công nghiệp trong GRDP tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Niên giám Thống kê

Trong cơ cấu nội ngành, công nghiệp CBCT đóng vai trò quan trọng nhất, là ngành công nghiệp chủ đạo của tỉnh. Giai đoạn 2011-2020, ngành công nghiệp CBCT chiếm tỷ trọng ổn định, bình quân khoảng 87,3% GRDP ngành công nghiệp (năm 2010, 2015, 2020 GRDP công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm lần lượt là 83,6%, 87,2% và 88,3%). Còn lại các ngành khác có tỷ lệ đóng góp rất nhỏ và ít biến động về cơ cấu.

Hình 33. Cơ cấu các ngành công nghiệp tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2020



- *Tỷ trọng VA/GO ngành công nghiệp:* Tỷ trọng VA/GO liên tục tăng trong giai đoạn 2010-2019. Năm 2010 tỷ trọng VA/GO đạt 17,68%, đến năm 2015 đạt 18,17%, năm 2019 đạt 18,87%. Năm 2020, tỷ trọng VA/GO giảm 1,78 điểm % so với năm 2019 còn 17,09% do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19.

VA/GO tăng liên tục là một tín hiệu khả quan, cho thấy sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng trưởng tốt và dần đi vào chiều sâu, giảm các ngành khai thác thô, gia công lắp ráp, sử dụng nhiều lao động, giá trị gia tăng thấp, tăng các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ, chế biến sâu, GTGT thu về ngày càng cao.

Bảng 14. Phân tích VA và GO ngành công nghiệp giai đoạn 2010-2020

Năm	**GO giá ss** *(tỷ đồng)*	**VA giá ss** *(tỷ đồng)*	**% VA trong GO** *(%)*	**Tốc độ tăng trưởng so với năm trước** *(%)*		**Tăng trưởng bình quân** *(%)*					
						2011-2015		**2016-2020**		**2011-2020**	
				GO	**VA**	**GO**	**VA**	**GO**	**VA**	**GO**	**VA**
2010	27.121	4.794	17,68			**9,52**	**10,12**	**7,27**	**5,97**	**8,39**	**8,03**
2011	31.029	5.414	17,45	14,41	12,93						

Năm	GO giá ss *(tỷ đồng)*	VA giá ss *(tỷ đồng)*	% VA trong GO *(%)*	Tốc độ tăng trưởng so với năm trước *(%)*		Tăng trưởng bình quân *(%)*					
						2011-2015		2016-2020		2011-2020	
				GO	VA	GO	VA	GO	VA	GO	VA
2013	37.119	6.371	17,16	6,52	7,38						
2015	42.730	7.765	18,17	6,01	9,25						
2016	45.246	8.351	18,46	5,89	7,54						
2017	47.551	9.010	18,95	5,09	7,90						
2018	51.118	9.537	18,66	7,50	5,84						
2019	54.700	10.321	18,87	7,01	8,23						
2020	60.700	10.376	17,09	10,97	0,53						

Nguồn: Sở Công Thương và Niên giám thống kê

Bảng 15. Vốn đầu tư xã hội ngành công nghiệp và cơ cấu trong tổng vốn đầu tư xã hội toàn tỉnh

Vốn đầu tư thực hiện của ngành công nghiệp trên địa bàn *(tỷ đồng, giá hiện hành)*											
Năm	**2010**	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
Công nghiệp	**2.298**	**2.843**	**4.132**	**3.541**	**3.556**	**5.829**	**5.327**	**5.103**	**4.665**	**8.385**	**8.542**
1.Khai khoáng	*64*	*66*	*49*	*59*	*379*	*110*	*137*	*51*	*29*	*236*	*41*
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	*1.886*	*2.235*	*3.889*	*3.009*	*2.572*	*4.050*	*4.359*	*4.397*	*4.061*	*3.327*	*4.820*
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	*285*	*418*	*80*	*237*	*438*	*1.498*	*563*	*416*	*316*	*4.620*	*3.401*
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	*63*	*124*	*114*	*236*	*167*	*171*	*268*	*239*	*259*	*202*	*280*
Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện của ngành công nghiệp trong tổng vốn đầu tư thực hiện của tỉnh *(%)*											
Công nghiệp	**14,96**	**15,66**	**20,76**	**16,67**	**15,40**	**20,75**	**16,70**	**13,89**	**11,32**	**18,15**	**16,81**
1.Khai khoáng	*0,42*	*0,36*	*0,25*	*0,28*	*1,64*	*0,39*	*0,43*	*0,14*	*0,07*	*0,51*	*0,08*
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	*12,28*	*12,31*	*19,53*	*14,16*	*11,14*	*14,42*	*13,67*	*11,97*	*9,85*	*7,20*	*9,48*
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	*1,86*	*2,30*	*0,40*	*1,12*	*1,90*	*5,33*	*1,76*	*1,13*	*0,77*	*10,00*	*6,69*

4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	*0,41*	*0,68*	*0,57*	*1,11*	*0,72*	*0,61*	*0,84*	*0,65*	*0,63*	*0,44*	*0,55*

Nguồn: Niên giám thống kê

Bảng 16. Các sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cát, sỏi	nghìn m^3	984	935	588	731	1.007	609	492	275	275	275	144
Muối	nghìn tấn	54	40	44	54	67	100	56	42	54	64	74
Thủy sản đông lạnh	nghìn tấn	55,6	58,5	68,1	68,3	73,5	80,6	83,6	84,6	83,1	87,3	83,6
Đường các loại	nghìn tấn	58,0	93,5	124,4	135,0	142,8	99,6	92,4	105,5	154,9	112,9	115,6
Xi măng	nghìn tấn	66	55	60	65	85,4	87	-	-	-	-	-
Thuốc lá điếu	triệu bao	839	840	965	988	898	994	988	840	925	737	801
Bia	triệu lít	19,9	32,6	20,4	22,2	16,9	16,1	18,4	72,4	73,7	64	53
Nước khoáng	triệu lít	44,8	44,5	43,6	44,9	47,8	55,4	59,9	57,1	57,6	42,2	43
Vải lụa thành phẩm	triệu m^2	6,1	3,3	3,7	5,1	3,1	2	1,5	1,8	1,9	3,5	3
Dây khóa kéo	tấn	1.063	1.045	1.111	1.029	1.014	684	791	1.102	1.279	1.229	1.047
Nước thương phẩm	triệu m^3	29,4	30,5	34,6	36,7	41,9	45,3	50,1	56,3	59,3	64,8	65
Tàu biển	chiếc	5	9	13	12	8	14	12	12	13	16	16

Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Khánh Hòa

- *Đầu tư nước ngoài (FDI) trong lĩnh vực công nghiệp:* Lũy kế đến năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 48 dự án đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp, tập trung chủ yếu ở ngành công nghiệp CBCT với 47 dự án, ngành khai khoáng có 01 dự án FDI. Tổng số vốn đăng ký đạt 3.197,15 triệu USD, trong đó vốn pháp định đạt 2.755,5 triệu USD.

- *Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp:* Giai đoạn 2011-2015 số lượng cơ sở công nghiệp không tăng mà giảm từ 7.272 cơ sở xuống còn 6.757 cơ sở (bình quân giảm 0,57%/năm). Sang giai đoạn 2016-2019, ngành công nghiệp tỉnh Khánh Hòa lấy lại đà tăng trưởng, theo đó số lượng cơ sở công nghiệp cũng tăng lên đáng kể, từ 6.707 cơ sở tăng lên đến 7.738 cơ sở, bình quân tăng trưởng 3,45%/năm nhờ đó tạo ra mức tăng trưởng bình quân 1,19%/năm cho toàn bộ giai đoạn 2011-2019.

Số lượng cơ sở công nghiệp tập trung chủ yếu trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CBCT). Tính trung bình giai đoạn 2011-2019, tỷ trọng cơ sở CBCT chiếm 94,4% trong tổng số cơ sở công nghiệp, tiếp theo là ngành khai khoáng, chiếm 3,8%; còn lại là các ngành khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.

- *Lực lượng lao động công nghiệp:* Giai đoạn 2011-2020, lao động ngành công nghiệp có xu hướng tăng nhưng không ổn định. Giai đoạn 2011-2015, số lượng lao động tăng chậm, bình quân đạt 2,7%/năm. Giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng được cải thiện rõ rệt, số lượng lao động năm 2020 đạt 115,7 nghìn người, tăng 29,2 nghìn người so với 2015, bình quân tăng trưởng đạt 6%/năm. Cả giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng lao động đạt bình quân 4,3%/năm thấp hơn mức tăng trưởng lao động công nghiệp bình quân của vùng Bắc trung bộ và DHMT (5%/năm) và của cả nước (4,6%/năm).

Bảng 17. Số lượng lao động công nghiệp giai đoạn 2010-2020

Đơn vị: Nghìn người

Lĩnh vực	**2010**	**2011**	**2015**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tăng trưởng bình quân** *(%)*		
								2011 - 2015	**2016 - 2020**	**2011 - 2020**
Công nghiệp	**75,8**	**80,5**	**86,5**	**79,0**	**99,4**	**109,1**	**115,7**	**2,7**	**6,0**	**4,3**
1.Khai khoáng	2,7	6,9	1,6	5,4	7,4	3,5	3,3	-10,1	15,8	2,0
2. CN chế biến, chế tạo	69,8	71,6	79,8	71,2	88,0	102,1	107,7	2,7	6,2	4,4

Lĩnh vực	2010	2011	2015	2017	2018	2019	2020	Tăng trưởng bình quân *(%)*		
								2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,4	1,5	1,1	1,9	2,8	2,2	3,1	-14,0	22,2	2,5
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,9	0,4	4,1	0,5	1,2	1,4	1,6	34,7	-16,6	6,0

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê qua các năm

- *Năng suất lao động (NSLĐ) công nghiệp* (giá hh) tăng đều qua các năm, từ 63 triệu đồng (cả nước 95 triệu đồng) năm 2010 lên 117 triệu đồng năm 2015 và tiếp tục tăng lên 157 triệu đồng năm 2020 (cả nước 152,3 triệu đồng). Theo đó, tăng trưởng NSLĐ công nghiệp (theo giá ss 2010) giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 4,85%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 2,27%/năm. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, NSLĐ công nghiệp tăng bình quân 3,55%/năm (cả nước tăng bình quân 4,16%/năm).

Nhìn chung chất lượng lao động công nghiệp của tỉnh mặc dù đã được cải thiện, tuy nhiên tỉnh Khánh Hòa vẫn còn thiếu đội ngũ lao động kỹ thuật cao, lành nghề, các chuyên gia trong các lĩnh vực công nghiệp mà tỉnh có tiềm năng hay được định hướng phát triển trong tương lai như sản xuất điện mặt trời, điện gió, điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí chính xác...

- *Đánh giá trình độ công nghệ, thiết bị:* Hiện nay hầu hết các ngành chủ lực có công nghệ ở mức khá, tiên tiến như công nghiệp dệt may, da giày, chế biến thủy hải sản; công nghệ hiện đại như công nghiệp sản xuất năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời), công nghiệp đóng tàu, cơ khí chính xác, công nghiệp phụ trợ. Tuy nhiên, tại các cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp vẫn sử dụng các dây chuyền máy móc công nghệ ở mức trung bình; các hộ sản xuất nhỏ lẻ, tiểu thủ công nghiệp (TTCN), một số công đoạn sản xuất còn mang tính thủ công.

- *Giá trị hàng hóa xuất khẩu và các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu:* Kim ngạch xuất khẩu của ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng bình quân trên 95% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh (hàng công nghiệp nặng và khoáng sản đạt 556,38 triệu USD; hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đạt 118,48 triệu USD, còn lại là các sản phẩm công nghiệp khác). Sản phẩm xuất chủ yếu là: sắn lát, hạt điều, cà phê, yến sào, cát, muối, hải sản các loại, quần áo và hàng may sẵn, giỏ, rổ, ghế đan mây và tàu biển. Tuy kim ngạch xuất khẩu lớn nhưng giá trị tăng thêm của sản phẩm công nghiệp xuất khẩu không cao do sản xuất chủ yếu theo hình thức gia công, tỷ lệ nội địa hoá thấp.

2.2. Hiện trạng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu

2.2.1. Ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản

Năm 2020, GRDP (hh) của ngành đạt 376 tỷ đồng, tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011-2020 đạt bình quân 5,84%/năm. GTSX (hh) năm 2019 đạt 1.049,7 tỷ đồng (tăng gấp 2 lần so với 2010), chiếm 1,5% GTSX công nghiệp của tỉnh. Các sản phẩm chủ yếu bao gồm cát, sỏi, đá khai thác, đá chẻ, chủ yếu phục vụ thị trường trong và ngoại tỉnh.

Giai đoạn 2011-2020, số lượng cơ sở khai thác và chế biến khoáng sản biến động không nhiều, năm 2010 toàn tỉnh có 252 cở sở, năm 2015 có 206 cơ sở, đến năm 2020 giảm xuống còn 270 cơ sở. Cũng trong giai đoạn này, số lượng lao động ngành khai khoáng liên tục giảm, bình quân giảm 4,43%/năm từ 3.320 người (2010) xuống còn 2.209 lao động (2020), chiếm 3,35% tổng số lao động công nghiệp của tỉnh.

Bảng 18. Kết quả các sản phẩm công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản

Sản phẩm	**Đơn vị**	**2010**	**2011**	**2015**	**2016**	**2017**	**2019**	**2020**	**Tăng trưởng b/q 2011-2020 (%/năm)**
Đá khai thác	1.000 m^3	1.381	1724	3.211	3.302	2.186	1.044	1.154	-1,8
Đá chẻ	1.000 viên	9.799	9490	7.652	8.411	9.234	11.524	11.366	1,5
Cát, sỏi	1.000 m^3	984	935	609	492	275	275	144	-17,5

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa

Trong thời gian qua, ngành đã thu hút được một số dự án đầu tư khai thác đá làm VLXD, cát trắng, đá ốp lát, nước khoáng... sử dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất nên khu vực khai thác đảm bảo yếu tố môi trường, tỷ lệ khoáng sản thu hồi cao. Còn lại, phần lớn các cơ sở khai khoáng còn hạn chế về quy mô, công nghệ lạc hậu.

2.2.2. Ngành công nghiệp cơ khí

Ngành công nghiệp cơ khí của Khánh Hòa bao gồm 6 phân ngành: sản xuất kim loại; sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; sản xuất máy móc thiết bị chưa phân vào đâu; sản xuất các phương tiện vận tải; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị và chế biến chế tạo khác. Sản phẩm cơ khí chủ yếu là tàu thủy (năm 2010, 2015, 2020 ngành sản xuất được tương ứng 5, 14 và 20 chiếc) và phương tiện nổi các loại, các máy công cụ nhỏ cho sản xuất công nghiệp, máy bơm, các loại máy phục vụ nông nghiệp (xay xát, tuốt lúa...), thiết bị phục vụ sản xuất VLXD (máy trộn bê tông, trộn vữa, băng tải, nghiền bi, nghiền đất...), thiết bị lẻ chuyên dùng, thiết bị điện gia dụng... đã có một số sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao.

Năm 2020, GRDP (hh) của ngành đạt 3.359,1 tỷ đồng, tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011-2020 đạt bình quân 8%/năm trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 10,4%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt bình quân 5,7%/năm.

Năm 2020, toàn ngành có khoảng 264 doanh nghiệp (tăng 25 doanh nghiệp so với 2015) tạo việc làm cho khoảng 18.572 người.

Trình độ sản xuất cơ khí đã có nhiều tiến bộ trong giai đoạn 2011-2020, đặc biệt là ngành đóng tàu, tuy nhiên còn thiếu tính đồng bộ, các sản phẩm của ngành chưa đa dạng, chất lượng ở mức trung bình khá. Một số công đoạn sản xuất quan trọng như đúc, rèn dập, hàn, nhiệt luyện, bảo vệ bề mặt, gia công cơ khí, cắt gọt kim loại... cần được đầu tư công nghệ trong giai đoạn tới để cải thiện chất lượng và đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm

2.2.3. Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

GTSX ngành sản xuất VLXD (hh) Khánh Hòa năm 2015 đạt 1.615 tỷ đồng, gấp 3,7 lần năm 2010 (439,9 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng 2,96% GTSX ngành công nghiệp, đến năm 2020 tăng lên 2.375 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 3,4% GTSX của toàn ngành công nghiệp. Sản phẩm chủ yếu của ngành là các VLXD thông thường như sản xuất gạch ngói, gạch không nung, tấm lợp, trạm nghiền và đóng gói xi măng,… trong đó, ngành sản xuất gạch ngói chiếm tỷ trọng lớn.

Năm 2010, toàn tỉnh có 22 doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất VLXD, chiếm tỷ trọng 3,36% trong cơ cấu doanh nghiệp công nghiệp của tỉnh. Đến năm 2015 là 56 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 6,81%. Năm 2020, số doanh nghiệp sản xuất VLXD là 75 doanh nghiệp. Số lao động ngành VLXD năm 2010 là 1.543 người (tỷ trọng 3,34% số lượng lao động công nghiệp của tỉnh), đến năm 2015 là 1.759 người (chiếm tỷ trọng 3,19%). Năm 2020, có khoảng 2.550 lao động trong ngành VLXD.

Về công nghệ sản xuất: Hàng loạt đổi mới về công nghệ, dây chuyền kỹ thuật đã được triển khai. Hiện tại trên địa bàn đang có 2 đơn vị xây dựng trạm nghiền và trạm trung chuyển phân phối có dây chuyền công nghệ hiện đại nhập khẩu từ Nhật Bản và Châu Âu, công suất khoảng 1,1 triệu tấn/năm. Đối với sản xuất gạch nung, khai thác và chế biến đá ốp lát, chế biến đá các cơ sở sản xuất lớn có công nghệ từ khá đến hiện đại, nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài như Nga (khai thác đá), Trung Quốc (sản xuất gạch), Ý, Nhật (chế biến đá ốp lát). Còn lại là các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ với công nghệ tương đối lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và hao phí sản xuất cao.

2.2.4. Ngành công nghiệp điện tử

Là ngành quy mô nhỏ do không thu hút được các dự án đầu tư, đóng góp của ngành cho công nghiệp tỉnh không đáng kể. Năm 2020, GRDP (hh) của ngành chỉ đạt 89,5 tỷ đồng, tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011-2020 đạt bình quân 19,1%/năm trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 15,8%/năm, giai đoạn 2016-2020 ngành có bước tăng trưởng mạnh đạt bình quân 22,6%/năm nhờ các dự án sản xuất thiết bị điện được đưa vào sản xuất trên địa bàn tỉnh.

2.2.5. Ngành công nghiệp hoá chất, cao su, nhựa

Năm 2020, GRDP (hh) của ngành chỉ đạt 273,9 tỷ đồng, tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011-2020 đạt bình quân 10,2%/năm trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 5,4%/năm, giai đoạn 2016-2020 ngành có bước tăng trưởng khá đạt bình quân 15,2%/năm.

Số doanh nghiệp sản xuất trong ngành hoá chất năm 2015 đạt 35 doanh nghiệp, tăng 2 doanh nghiệp so với năm 2010, bình quân tăng trưởng đạt 1,2%/năm. Năm 2018, số doanh nghiệp trong ngành tăng lên 69 doanh nghiệp (cao nhất trong giai đoạn 10 năm). Tuy nhiên, sang đến năm 2020, doanh nghiệp trong ngành giảm còn 49 doanh nghiệp.

Năm 2010 số lượng lao động của ngành đạt 544 lao động, đến năm 2015 tăng lên 606 lao động, bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 2,2%/năm. Năm 2020, số lượng lao động trong ngành là 1.000 người, tăng trưởng bình quân 13%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

2.2.6. Ngành công nghiệp dệt may - da giầy

Năm 2020, GRDP (hh) của ngành đạt 964,6 tỷ đồng, tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011-2020 đạt bình quân 4,8%/năm trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 7,3%/năm, giai đoạn 2016-2020 ngành có bước tăng trưởng chậm, chỉ đạt bình quân 2,4%/năm. Nguyên nhân chủ yếu là trong giai đoạn này, số lượng đơn hàng của hầu hết các doanh nghiệp dệt may bị sụt giảm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Sản phẩm của ngành dệt may- da giày của tỉnh là sợi, quần áo may sẵn, vải lụa thành phẩm và dây khóa kéo.... Vải lụa thành phẩm có sản lượng giảm dần qua các năm như năm 2010 đạt 6,1 triệu m^2 , năm 2015 đạt 6,0 triệu m^2, năm 2020 giảm mạnh còn 1,8 triệu m^2. Dây khóa kéo có sản lượng ổn định từ năm 2010 đến năm 2015 đều đạt 1.050 tấn, đến 2020 tăng lên 1.299 tấn.

Năm 2016, toàn tỉnh có 1.401 cơ sở sản xuất da, dệt, may mặc và các sản phẩm có liên quan, chiếm 20,9% tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp trong tỉnh, năm 2020 tăng lên 1.750 cơ sở, chiếm 22,6% cơ sở sản xuất công nghiệp trong tỉnh.

Một số doanh nghiệp dệt may, da giày lớn như Công ty CP Dệt May Nha Trang, Tổng Công ty Khánh Việt đã đầu tư đổi mới công nghệ, nhập khẩu đưa vào sử dụng các dây chuyền thiết bị đồng bộ như nhà máy sợi, thuộc da có công nghệ tiên tiến so với các nước trong khu vực. Dệt may là ngành ảnh hưởng lớn đến môi trường sống do nguồn phát thải bụi bông, hơi hóa chất nhuôm và nước thải giặt, nhuộm... Các nhà máy dệt may hiện nay đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải, xử lý bụi theo quy định.

2.2.7. Ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, thực phẩm

Là phân ngành công nghiệp chủ lực của ngành công nghiệp toàn tỉnh đồng thời là ngành có đóng góp cao cho GRDP công nghiệp của tỉnh. Năm 2020, GRDP (hh) của ngành đạt 8.200,6 tỷ đồng (chiếm 47,3% GRDP toàn ngành công nghiệp), tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011-2020 đạt bình quân 7,6%/năm trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 10,4%/năm, giai đoạn 2016-2020 ngành có bước tăng trưởng chậm, chỉ đạt bình quân 4,9%/năm. Trong cơ cấu ngành, năm 2019, phân ngành sản xuất, chế biến thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 47,9%; đứng thứ hai là phân ngành sản xuất đồ uống, chiếm 37,8%, thứ 3 là phân ngành sản xuất thuốc lá (14,3%).

Công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm là ngành có số lượng có sở sản xuất nhiều nhất trong các ngành công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa. Đến năm 2016, tỉnh Khánh Hòa có tới 3.133 cơ sở, chiếm tỷ trọng 47% số cơ sở công nghiệp toàn tỉnh, sang năm 2020, tăng lên 3.309 cơ sở, chiếm 43% số cơ sở công nghiệp toàn tỉnh. Trong đó, phân ngành sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống có 2.202 cơ sở tăng 264 cơ sở so với năm 2016.

Ngành Công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm cũng là ngành có số lao động nhiều nhất so với tổng số lao động công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa. Năm 2016, ngành có 31.519 lao động, chiếm 45,3% tổng số lao động công nghiệp tỉnh, đến năm 2020, ngành có khoảng 29.810 lao động, chiếm tỷ lệ 45,26% tổng số lao động công nghiệp tỉnh.

Các sản phẩm chủ yếu của ngành như sau:

Bảng 19. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, sản, thực phẩm giai đoạn 2011-2020

Tên sản phẩm	Đơn vị	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Muối hạt	Nghìn tấn	54	40	44	54	67	100	56	42	54	64,2	74,2
Thủy sản đông lạnh	Tấn	55.627	58.547	68.085	68.316	73.466	80.566	83.577	84.569	83.081	87.284	83.620
Nước mắm	Nghìn lít	23.128	25.221	24.924	28.129	33.484	41.531	44.307	40.770	43.627	42.512	42.818
Gạo ngô xay xát	Nghìn tấn	190	261	222	310	271	213	290	219,5	239	243,9	242,5
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	7.566	1.089	2.930	11.741	32.747	32.248	24.915	37.561	45.191	63.465	61.700
Đường các loại	Tấn	58.000	100.163	135.032	145.730	158.663	99.615	92.402	105.547	154.910	112.873	115.643
Bia các loại	Nghìn lít	19.919	32.574	20.443	22.240	16.915	16.079	18.447	72.378	73.700	64.049	52.986
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	Nghìn lít	4.005	5.124	10.072	18.649	20.955	29.191	32.053	43.918	60.736	72.346	73.323
Nước ngọt	Nghìn lít	5.478	11.713	16.740	26.223	29.166	7.411	8.523	11.496	12.231	12.947	13.320
Nước khoáng	Nghìn lít	44.791	44.468	43.614	44.973	47.772	55.418	59.918	57.134	57.600	42.215	43.000

Tên sản phẩm	Đơn vị	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Thuốc lá điếu	Triệu bao	839	840	965	988	898	994	988	840	925	737	801
Giấy bìa các loại	Tấn	27.328	26.132	24.494	25.998	13.717	15.404	15.951	15.007	25.254	22.628	23.984

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa

2.2.8. Ngành sản xuất và phân phối điện

Năm 2020, GRDP (hh) của ngành đạt 908.7 tỷ đồng, tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011-2020 đạt bình quân 7%/năm trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 2.7%/năm, giai đoạn 2016-2020 ngành có bước tăng trưởng khá đạt bình quân 11,4%/năm.

Số lượng cơ sở sản xuất điện của tỉnh Khánh Hòa năm 2010 có 81 cơ sở, đến năm 2020 tăng lên 106 cơ sở. Giai đoạn 2011-2020, số cơ sở sản xuất trong ngành tăng bình quân 3,03%/năm. Lao động trong ngành có xu hướng giảm, năm 2010, toàn ngành có 1.753 lao động, đến năm 2020, giảm xuống còn 1.741 người (bình quân giảm 0,08%/năm).

Đối với ngành sản xuất điện, giai đoạn 2011-2020, ngành sản xuất điện liên tiếp thu hút được các dự án lớn đến từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Hàng loạt nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, các nhà máy nhiệt điện, điện mặt trời được triển khai, bước đầu đạt hiệu quả kinh tế cao. Ngoài ra đối với năng lượng gió, tỉnh cũng đang nghiên cứu khả thi xây dựng các trang trại điện gió quy mô lớn, một trong số đó là trang trại với công suất 20 MW.

Các nhà máy thủy điện Ea Krong Rou (công suất 28 MW) ở thị xã Ninh Hòa; Sông Giang 2 (37 MW) và Sông Chò 2 (7 MW) đều ở huyện Khánh Vĩnh và dự án Sông Giang 1 (12 MW) ở huyện Khánh Vĩnh đang xây dựng; Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong 1 (công suất giai đoạn 1 là 1.320MW); Nhà máy nhiệt điện sử dụng bã mía tại xã Ninh Xuân, thị xã Ninh Hòa sử dụng nguồn bã mía từ Nhà máy đường Ninh Hòa với công suất 30MW, Nhà máy nhiệt điện bã mía tại Cam Lâm sử dụng nguồn bã mía của Nhà máy đường Việt Nam với công suất 60MW. Ngoài ra tại các khu vực hải đảo, khu vực khó khăn trong việc cấp điện bằng điện lưới Quốc gia cũng được đầu tư xây dựng các trạm phát chạy bằng dầu diesel, năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời... đặt tại chỗ với công suất phát nhỏ.

Trên địa bàn tỉnh có 9 dự án điện mặt trời lắp đặt là 580,6 MWp. Đáng chú ý, dự án Nhà máy Điện mặt trời KN Vạn Ninh (xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh) có công suất lên tới 100MWp, diện tích 116ha, tổng mức đầu tư 2.489 tỷ đồng; Nhà máy Điện mặt trời Long Sơn (xã Ninh Sơn, thị xã Ninh Hòa) công suất 170MWp, diện tích 170ha, tổng mức đầu tư 2.600 tỷ đồng. Cho đến nay, các dự án này đã hoàn thành và đóng điện vận hành.

2.2.9. Ngành cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải

Là ngành có quy mô nhỏ, đóng góp không đáng kể trong phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh. GRDP của ngành giai đoạn 2011-2020 liên tục tăng cao, từ 81,9 tỷ đồng năm 2010 lên 313,1 tỷ đồng năm 2015, đến năm 2020 đạt 558,98 tỷ đồng, tăng trưởng GRDP bình quân đạt 15,68%/năm.

Năm 2010, toàn ngành chỉ có 15 cơ sở sản xuất, năm 2015 có 36 cơ sở, đến năm 2020 tăng lên 51 cơ sở. Số lượng lao động trong giai đoạn 2011-2020 cũng liên tục tăng, từ 1.005 người (2010) lên 1.718 người năm 2020, đánh dấu mức tăng số lượng lao động bình quân 6,14%/năm trong giai đoạn này.

2.2.10. Ngành công nghiệp hỗ trợ

Là ngành có quy mô nhỏ, tổng giá trị sản xuất của ngành khoảng 2.670,8 tỷ đồng (giá so sánh 2010), chỉ chiếm 4,4% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Hàng năm CNHT đóng góp ngân sách khoảng 35 tỷ đồng Toàn tỉnh Khánh Hòa hiện có khoảng 25 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNHT, tuy nhiên năng lực của các đơn vị còn hạn chế. Số lao động ngành CNHT sử dụng chiếm khoảng 9,5% lao động ngành công nghiệp, tập trung các lĩnh vực:

- Dệt may: gồm các cơ sở sản xuất dây khóa kéo, chỉ may, nút, sợi, vải dệt thoi, sản xuất da thuộc. Giá trị sản xuất công nghiệp của ngành dệt đạt mức tăng trưởng bình quân là 2,77%/năm, sản xuất da đạt là 2,55%/năm. Về nguyên phụ liệu cho ngành dệt may, chỉ có 01 công ty Cổ phần Phụ liệu May Nha Trang chuyên sản xuất và kinh doanh phụ liệu may mặc.

- Da giày: Nhà máy thuộc da, sản xuất các sản phẩm từ da đà điểu và cá sấu phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu thuộc Tổng Công ty Khánh Việt với công suất 40.000 tấm da đà điểu và 10.000 tấm da cá sấu/năm.

- Cơ khí: Hầu hết là các DNVVN có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất cấu kiện kim loại, các doanh nghiệp phụ trợ cho ngành công nghiệp đóng tàu. Sản phẩm cơ khí chủ yếu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là các máy công cụ nhỏ cho sản xuất công nghiệp, máy bơm, các loại máy phục vụ nông nghiệp (xay xát, tuốt lúa...), thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng (máy trộn bê tông, trộn vữa, băng tải, nghiền bi, nghiền đất...), thiết bị lẻ chuyên dùng, thiết bị điện gia dụng... để cung cấp cho thị trường trong tỉnh.

- Công nghiệp điện, điện tử: có 4 doanh nghiệp hoạt động ngành công nghiệp điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin, viễn thông của tỉnh ở quy mô nhỏ, đóng góp của ngành cho công nghiệp tỉnh không đáng kể có xu hướng giảm dần qua các năm.

2.3. Hiện trạng phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Đến năm 2020, toàn tỉnh có khoảng 3.550 cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp (TTCN). Các cơ sở này tập trung chủ yếu ở lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản và thủ công mỹ nghệ. Đối với nghề truyền thống, có 6 nghề được công nhận là nghề gốm thôn Trung Dõng; dệt chiếu cói tổ dân phố Mỹ Trạch; chế tác đá mỹ nghệ tổ dân phố Phong Phú 1; dệt chiếu cói xã Vĩnh Thái; gốm Lư Cấm Ngọc Hiệp, Tổ 9 Ngọc Hiệp và gốm Lư Cấm Ngọc Hiệp, Tổ 9 Ngọc Hiệp. Theo tiêu chí của tỉnh (tại Quyết định số 2661/QĐ-UBND năm 2016 về công nhận nghề truyền thống, làng nghề truyền thống) thì 4 làng nghề được công nhận gồm: Làng nghề xoi trầm hương thôn Phú Hội 1; Làng nghề chế tác đá mỹ nghệ tổ dân phố Phong Phú 1; Làng nghề trồng hoa cúc tổ dân phố Phong Phú 2 và Làng nghề đan giỏ cần xé thôn Suối Cát, xã Cam Hiệp Nam; 01 làng nghề truyền thống được công nhận là làng nghề truyền thống chế tác đá mỹ nghệ tổ dân phố Phong Phú 1, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa.

Việc bảo tồn, lưu giữ và phát triển TTCN-làng nghề được các cấp chính quyền tỉnh Khánh Hòa hết sức quan tâm bằng các nguồn vốn khuyến công, giúp các cơ sở thay đổi công nghệ sản xuất, hỗ trợ xúc tiến thương mại tham gia các hội chợ, triển lãm trong và ngoài tỉnh để mở rộng thị trường tiêu thụ, gắn kết các cơ sở sản xuất với hoạt động du lịch nhằm quảng bá và tiêu thụ sản phẩm thủ công truyền thống.

2.4. Đánh giá chung kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế của ngành công nghiệp và nguyên nhân

2.4.1. Các kết quả đạt được

- Ngành công nghiệp giữ được mức tăng trưởng liên tục trong giai đoạn 2011-2020, mặc dù giai đoạn 2014-2016, tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, đã ảnh hưởng không nhỏ đến kinh tế trong nước nói chung và Khánh Hòa nói riêng[9]. NSLĐ ngành công nghiệp năm 2019 cao hơn NSLĐ của cả nước, mức tăng trưởng NSLĐ bình quân cũng cao hơn nhiều so với cả nước.

- Một số ngành chủ lực của tỉnh như: đóng tàu, chế biến thủy sản, nước giải khát các loại… liên tục chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu ngành công nghiệp và tiếp tục duy trì phát triển.

2.4.2. Các tồn tại hạn chế

- Ngành công nghiệp tăng trưởng nhanh tuy nhiên số lượng sản phẩm chủ lực còn ít, mẫu mã còn đơn giản, chất lượng chậm được cải thiện; một số ngành được định hướng đầu tư phát triển như sản xuất điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin… tuy nhiên mức độ tăng trưởng chưa tương xứng.

- Tăng trưởng còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố về vốn, tài nguyên. Lao động lành nghề, lao động trình độ cao (công nhân kỹ thuật, chuyên gia, kỹ sư) còn thiếu. Một số ngành, sản phẩm chủ lực còn phụ thuộc vào nhập khẩu, thiếu chủ động và dễ bị tổn thương trước biến động của thị trường, dịch bệnh.

- Hầu hết các cơ sở sản xuất trong ngành có quy mô vừa và nhỏ, công nghệ ở mức trung bình thấp, nhiều lĩnh vực vẫn là sản xuất gia công, lắp ráp nên sức cạnh tranh chưa cao, khả năng đầu tư đổi mới công nghệ còn hạn chế.

- Tiến độ xây dựng hạ tầng các KCN, CCN còn chậm, một số dự án CCN chậm triển khai chưa tạo đột phá cho phát triển công nghiệp của tỉnh.

- TTCN, làng nghề mới phát triển về bề rộng, chưa phát triển về chiều sâu, thiếu các doanh nghiệp, cơ sở hạt nhân đủ mạnh trong các làng nghề. Một số sản phẩm đặc sản (nước mắm) chưa được đăng ký nhãn hiệu, dễ mất thị trường, phát triển không ổn định.

---

[9] Theo Ngân hàng Thế giới (World Bank), đây là giai đoạn kinh tế thế giới gặp nhiều thách thức như (i) Hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu vẫn còn, (ii) Sự sụt giảm của giá cả hàng hóa thế giới trong thời gian dài; (iii) Tốc độ tăng trưởng kinh tế Trung Quốc bị suy giảm; (iv) Năng suất sản xuất thấp; (iv) Dân số già đi.

- Sự gắn kết trong phát triển công nghiệp giữa tỉnh Khánh Hòa với tỉnh, thành phố trong vùng còn nhiều hạn chế, làm giảm hiệu quả đầu tư.

2.4.3. Nguyên nhân

- Nguyên nhân chủ quan

+ Sự phối hợp trong hoạt động quản lý nhà nước của các sở, ngành và địa phương còn hạn chế do vậy việc nắm bắt, giải quyết các vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có lúc chưa kịp thời.

+ Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN, CCN đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn kéo dài, do vậy thu hút nhà đầu tư còn khó khăn

- Nguyên nhân khách quan

+ Kinh tế thế giới có nhiều biến động khó lường, đặc biệt là khủng hoảng tài chính toàn cầu, xung đột thương mại Mỹ - Trung và đặc biệt là đại dịch Covid-19 hiện nay khiến nền kinh tế trong nước nói chung và Khánh Hòa nói riêng chịu nhiều ảnh hưởng nặng nề trong khi một số chính sách tháo gỡ khó khăn của chính phủ chưa phát huy hết tác dụng trong thực tiễn.

+ Các cơ chế chính sách liên quan đến phát triển các KCN, CCN và các văn bản hướng dẫn thi hành có nhiều thay đổi, chậm được ban hành gây ra những lúng túng nhất định cho các cơ quan quản lý nhà nước của địa phương trong quá trình triển khai thực hiện. Một số chính sách xuất nhập khẩu, điều hành giá,... có thời điểm chưa phù hợp, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của doanh nghiệp.

+ Khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm, tiếp cận vốn, mở rộng, nâng cao hiệu quả sản xuất đã ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong tỉnh. Huy động nguồn lực gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến khả năng đầu tư của tỉnh đối với những lĩnh vực, công trình có thể tạo sự phát triển bứt phá của địa phương.

2.5. Xây dựng

Năm 2020, quy mô giá trị tăng thêm của ngành xây dựng tỉnh Khánh Hòa là 6.769 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng trưởng thời kỳ 2011-2020 bình quân đạt 9,6%/năm, trong đó tốc độ giai đoạn 2016-2020 là 13,8%/năm, cao hơn nhiều so với giai đoạn 2011-2015 (5,5%/năm). Tỷ trọng ngành xây dựng trong cơ cấu kinh tế tỉnh (theo giá hiện hành) ở trong khoảng từ 5-7%, riêng năm 2020 đạt cao nhất ở mức 8,4%.

Tính đến cuối năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 1.220 doanh nghiệp hoạt động trong ngành xây dựng (tăng gấp đôi so với năm 2015), sử dụng khoảng 25,2 nghìn lao động. Ngoài ra còn có khoảng gần 400 cơ sở kinh tế cá thể hoạt động trong lĩnh vực xây dựng với khoảng 2 nghìn lao động. Doanh thu của các doanh nghiệp xây dựng năm 2020 đạt gần 13,3 nghìn tỷ đồng, tăng gần gấp đôi so với năm 2015.

3. Dịch vụ

3.1. Các chỉ tiêu tổng hợp phát triển khu vực dịch vụ

3.1.1. Quy mô và cơ cấu GRDP khu vực dịch vụ

GRDP khu vực dịch vụ (theo giá HH) của tỉnh Khánh Hòa liên tục tăng trong giai đoạn 2011-2019: từ 14.403 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 45.194 tỷ đồng năm 2019. Năm 2020, GRDP ngành dịch vụ tỉnh Khánh Hòa sụt giảm mạnh, chỉ còn 38.026 tỷ đồng (thấp hơn năm 2018 và 2019) do bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19.

Trong giai đoạn 2011-2020, Khánh Hòa duy trì tốt vị trí thứ 2 (xét về quy mô GRDP ngành dịch vụ giá HH) của vùng Nam Trung Bộ (sau TP. Đà Nẵng), tuy nhiên hầu như không có sự cải thiện về khoảng cách quy mô GRDP của tỉnh Khánh Hòa với thành phố Đà Nẵng (duy trì ở mức bằng 60%-64% GRDP ngành dịch vụ của thành phố Đà Nẵng). Riêng năm 2020, GRDP khu vực dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa chỉ bằng 54% của Đà Nẵng, cho thấy khu vực này của tỉnh chịu ảnh hưởng lớn hơn từ đại dịch Covid-19. GRDP ngành dịch vụ tỉnh Khánh Hòa bằng 16%-18% tổng GRDP vùng Nam Trung Bộ.

Trong thời kỳ 10 năm vừa qua, dịch vụ vẫn duy trì vị trí là khu vực kinh tế mang lại giá trị GRDP lớn nhất cho nền kinh tế tỉnh Khánh Hòa, duy trì ổn định khoảng 50% GRDP nền kinh tế. Giai đoạn 2011-2019, GRDP ngành dịch vụ (giá HH) bằng 2 lần GRDP ngành công nghiệp - xây dựng, bằng 3 đến 5 lần GRDP ngành nông, lâm, nghiệp và thủy sản. Riêng năm 2020, GRDP ngành dịch vụ bằng 1,57 lần GRDP ngành công nghiệp - xây dựng, bằng 4 lần GRDP ngành nông, lâm, thủy sản, cho thấy ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh nhiều hơn hơn các ngành sản xuất.

Bảng 20. Quy mô và cơ cấu GRDP ngành dịch vụ tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị: Tỷ đồng (giá hiện hành), %

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2018	2019	2020
1	GRDP nền kinh tế	28.358,9	56.801,8	62.550,2	78.236,9	86.386,2	80.138,3
2	Ngành Dịch vụ	14.403,5	27.862,7	31.364,1	40.407,9	45.191,2	38.025,9
3	*GRDP Dịch vụ/ GRDP nền kinh tế (%)*	*50,79*	*49,05*	*50,14*	*51,65*	*52,31*	*47,45*

Nguồn: NGTK tỉnh Khánh Hòa và tính toán của nhóm nghiên cứu

Nếu như năm 2010 cơ cấu GRDP ngành dịch vụ đạt mức 50,79% trong tổng GRDP của tỉnh (cả nước: 45,37%) thì đến năm 2015 con số này vẫn ở mức

49,5% (cả nước: 46,3%), đến năm 2019 là 52,3% và đến năm 2020 là 47,45% (cả nước: 38,09%)[10]. Mặc dù tỷ trọng GRDP ngành dịch vụ năm 2020 đang ở mức thấp nhất trong 10 năm qua (47,45%), nhưng vẫn vượt mức mục tiêu Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa về "Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020".

Nếu xếp hạng các phân ngành dịch vụ theo tỷ trọng so với GRDP nền kinh tế thì vị trí các phân ngành hầu như không có sự thay đổi trong giai đoạn vừa qua.

Thương mại và Dịch vụ lưu trú, ăn uống thay phiên nhau xếp vị trí thứ nhất và thứ hai về quy mô và cơ cấu trong GRDP ngành dịch vụ. Hai ngành này chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu GRDP từ 30,7% GRDP ngành dịch vụ năm 2010 (bằng 15,6% GRDP nền kinh tế) lên 35,35% năm 2015 (bằng 17,3% GRDP nền kinh tế) và đạt 38,24% năm 2019 (bằng 20% GRDP nền kinh tế), riêng năm 2020 tương ứng là 33,9% và 16,1%. Do vậy có thể thấy tỉnh Khánh Hòa vẫn chủ yếu phát triển mạnh các ngành dịch vụ phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng cuối cùng.

Trong khi đó, tỷ trọng ngành Thông tin và Truyền thông lại có xu hướng giảm từ 4,5% năm 2010 giảm xuống còn 3,2% năm 2015 và 2,8% năm 2019; 3,1% năm 2020; có thể thấy ngành này chưa mang lại giá trị kinh tế cao cho kinh tế tỉnh.

Giai đoạn 2011-2020, Chính phủ chú trọng đầu tư cho các hoạt động dịch vụ công như ngành y tế, giáo dục, tuy nhiên nếu xét về tỷ trọng trong GRDP ngành dịch vụ thì 2 phân ngành này cũng chỉ chiếm khoảng 10% đến 12%; và khoảng 5%-6% GRDP nền kinh tế.

3.1.2. Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực dịch vụ

Xét trong cả thời kỳ 2011-2020 tốc độ tăng GRDP ngành dịch vụ thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế tỉnh Khánh Hòa.

Giai đoạn 2011-2015, GRDP ngành dịch vụ tăng 6%/năm, bằng 4,3 lần tốc độ tăng GRDP ngành nông, lâm, nghiệp thủy sản, thấp hơn ngành công nghiệp - xây dựng (8,95%/năm) và tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế (6,53%/năm). Giai đoạn 2016-2020, ngành dịch vụ có tốc độ tăng là 2,55%/năm, bằng 0,42 lần giai đoạn trước (kinh tế tỉnh: 3,83%/năm; ngành công nghiệp - xây dựng: 8%/năm).

Từ năm 2016 đến 2019, Khánh Hòa duy trì tốc độ tăng GRDP khu vực dịch vụ ở mức cao (trung bình đạt 9,3%/năm), cao hơn tốc độ tăng của nền kinh tế (trung bình đạt 7,76%), cao nhất là năm 2016 đạt 10,26%.

Trước năm 2015 tỷ lệ đóng góp của ngành dịch vụ vào phần GRDP tăng thêm của tỉnh Khánh Hòa không đều qua các năm, năm 2013 là 43,55%, năm

[10] Ở các nền kinh tế phát triển, ngành dịch vụ có cơ cấu từ 60-80% GRDP nền kinh tế.

2014 là 35%, từ năm 2015 đến năm 2019 con số này tăng lên từ 59% đến 63%. Riêng năm 2020, GRDP tỉnh giảm 5.521 tỷ đồng so với năm 2019 thì ngành dịch vụ có GRDP giảm 5.651 tỷ đồng so với năm 2019.

Tốc độ tăng GRDP ngành dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa ở mức thấp hơn trung bình của Vùng Nam Trung Bộ.

Xét theo tốc độ tăng trưởng GRDP thì giai đoạn 2011-2015, tỉnh Khánh Hòa xếp thứ 7 trong 8 tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ (chỉ cao hơn tỉnh Bình Định), thấp hơn tốc độ tăng GRDP khu vực Dịch vụ của cả nước. Giai đoạn 2016-2019, khu vực dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa xếp vị trí thứ 1 về tốc độ tăng GRDP; tuy nhiên tính trung bình cả giai đoạn 2011-2019 tỉnh Khánh Hòa đạt tốc độ 7,45% vẫn thấp hơn tốc độ tăng trưởng GRDP dịch vụ của vùng. Đến năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 toàn cầu, GRDP ngành dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa có tốc độ tăng trưởng âm (-20,54%) so với năm 2019, đây là mức giảm lớn nhất trong vùng Nam Trung Bộ.

Bảng 21. Tốc độ tăng GRDP ngành dịch vụ tỉnh Khánh Hòa và các tỉnh vùng Nam Trung Bộ

GRDP ngành dịch vụ giá so sánh (tỷ đồng)					**Tốc độ (%/năm)**			
Cả nước/ vùng/ địa phương	**2010**	**2015**	**2019**	**2020**	**2011 - 2015**	**2016 - 2019**	**2011 - 2019**	**2020 / 2019**
Cả nước	797.155	1.101.236	1.453.677	1.487.626	6,68	7,19	6,90	2,34
Vùng Nam Trung Bộ	83.263	119.276	162.369	152.189	7,45	8,02	7,70	-6,27
Đà Nẵng	22.632	32.520	44.956	42.532	7,52	8,43	7,92	-5,39
Quảng Nam	10.731	15.555	20.670	18.985	7,71	7,37	7,56	-8,15
Quảng Ngãi	6.387	12.301	16.426	15.509	14,01	7,50	11,07	-5,58
Bình Định	11.264	14.784	19.481	19.564	5,59	7,14	6,28	0,42
Phú Yên	5.773	8.129	10.792	10.988	7,08	7,34	7,20	1,82

GRDP ngành dịch vụ giá so sánh (tỷ đồng)					Tốc độ (%/năm)			
Cả nước/ vùng/ địa phương	**2010**	**2015**	**2019**	**2020**	**2011 - 2015**	**2016 - 2019**	**2011 - 2019**	**2020 / 2019**
Khánh Hòa	*14.403*	*19.274*	*27.508*	*21.857*	*6,00*	*9,30*	*7,45*	*-20,54*
Ninh Thuận	3.054	4.836	6.536	6.710	9,63	7,83	8,82	2,65
Bình Thuận	9.018	11.877	15.999	16.044	5,66	7,73	6,58	0,28

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu NGTK các tỉnh

3.1.3. Lao động và năng suất lao động ngành dịch vụ

Lao động ngành dịch vụ tăng giảm không đều qua các năm, năm 2019 là năm ngành dịch vụ có nhiều lao động nhất trong giai đoạn 2011-2020, đạt 315,8 nghìn người, bằng 1,02 lần năm 2015 và bằng 1,38 lần năm 2010. Trước năm 2015, dịch vụ là ngành tạo ra nhiều việc làm lớn thứ 2 của tỉnh Khánh Hòa (sau ngành nông nghiệp và lớn hơn ngành công nghiệp).

Cơ cấu lao động ngành dịch vụ có xu hướng tăng trong tổng cơ cấu lao động của tỉnh Khánh Hòa.

Tỷ trọng lao động ngành dịch vụ có xu hướng tăng từ 37,2% năm 2010 lên 46,5% năm 2015 và đạt 47% năm 2019 và 44,44% năm 2020 (tỷ trọng lao động dịch vụ của cả nước: năm 2010: 29,55%; 2015: 33,39%; 2019: 35,44%; 2020: 36,12%).

Dịch vụ thương mại là ngành thu hút được nhiều lao động nhất trong các phân ngành dịch vụ của tỉnh, chiếm khoảng 12%-15% tổng lao động của nền kinh tế. Lao động trong ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống có xu hướng tăng từ 6,4% năm 2010 lên 11% năm 2015 và duy trì tỷ lệ này trong giai đoạn 2016-2020.

Giống như cơ cấu GRDP khu vực dịch vụ, cơ cấu lao động của ngành không có biến động lớn, tốc độ tăng lao động dịch vụ giai đoạn 2011-2015 là 6,21%/năm (toàn tỉnh: 1,64%, khu vực công nghiệp - xây dựng: 3,07%), giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng lao động bị "âm" 1,61% do lao động bị giảm mạnh vào năm 2020. Trung bình cả thời kỳ 2011-2020, lao động khu vực dịch vụ có tốc độ tăng 2,23%/năm, cao hơn mức tăng lao động của toàn tỉnh (0,46%/năm) và thấp hơn nhiều so với khu vực công nghiệp - xây dựng (5,2%/năm).

Trong các ngành dịch vụ của tỉnh, ngành kinh doanh bất động sản có tốc độ tăng lao động cao nhất, đạt 18,37%/năm; dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm là lĩnh vực xếp thứ 2, đạt mức 8,59%/năm.

Bảng 22. Lao động làm việc trong các ngành dịch vụ tỉnh Khánh Hòa

Tên ngành	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020		Tốc độ
	Nghìn người	Tỷ trọng (%)	Nghìn người	Tỷ trọng (%)	Nghìn người	Tỷ trọng (%)	Bq/năm 2011-2020
Toàn nền kinh tế	614	100,0	666	100,0	643	100,0	0,46
Toàn khu vực dịch vụ	229	37	310	47	286	44	2,23
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	81	13,18	101,8	15,29	89,3	13,90	0,99
Vận tải kho bãi	25,9	4,22	29,6	4,44	27,2	4,23	0,49
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	39,2	6,39	73,4	11,03	71,6	11,14	6,21
Thông tin và truyền thông	3,3	0,54	5,4	0,81	3,3	0,51	0,00
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,5	0,41	3,2	0,48	5,7	0,89	8,59
Hoạt động KD bất động sản	0,5	0,08	0,5	0,08	2,7	0,42	18,37
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,4	0,39	3,2	0,48	3,9	0,61	4,97
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,9	0,47	1,6	0,25	3,7	0,58	2,47
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; QLNN, ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc	20,9	3,40	27,0	4,05	20,7	3,22	-0,10

Tên ngành	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020		Tốc độ
	Nghìn người	Tỷ trọng (%)	Nghìn người	Tỷ trọng (%)	Nghìn người	Tỷ trọng (%)	Bq/năm 2011-2020
Giáo dục và đào tạo	25,4	4,14	32,1	4,82	27,4	4,26	0,76
Y tế và hoạt động trợ giúp XH	7,1	1,16	6,5	0,97	7,4	1,15	0,41
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	3,2	0,52	4,6	0,68	4,9	0,76	4,35
Hoạt động dịch vụ khác	14,9	2,43	20,8	3,12	17,7	2,75	1,74

Nguồn: Tính từ số liệu thống kê tỉnh Khánh Hòa

Trình độ lao động của khu vực dịch vụ đã có sự cải thiện, lao động qua đào tạo tập trung ở các ngành yêu cầu trình độ chuyên môn cao như giáo dục, y tế, tài chính ngân hàng, thông tin truyền thông…. Ngành dịch vụ có số lượng lao động lớn nhất là bán buôn và bán lẻ, sửa chữa xe có động cơ và dịch vụ lưu trú và ăn uống trình độ lao động nhìn chung còn thấp.

Dịch vụ là ngành có NSLĐ cao hơn mức trung bình toàn tỉnh Khánh Hòa. NSLĐ theo giá hiện hành ngành dịch vụ đạt cao nhất vào năm 2018 ở mức 156 triệu đồng/người/năm (trung bình tỉnh là 115 triệu đồng). Năm 2020, NSLĐ ngành đạt 133 triệu đồng (bằng 1,07 lần NSLĐ chung của kinh tế tỉnh), gấp 1,48 lần năm 2015 và 2,12 lần năm 2010. Trước năm 2017, NSLĐ ngành dịch vụ chỉ bằng 88% đến 95% NSLĐ ngành công nghiệp - xây dựng; trong 2 năm 2018-2019 NSLĐ ngành dịch vụ bằng 110% NSLĐ ngành công nghiệp - xây dựng. NSLĐ ngành dịch vụ hiện nay của tỉnh Khánh Hòa thấp hơn 1 chút so với NSLĐ dịch vụ của Việt Nam (Khánh Hòa: 133 triệu đồng; Việt Nam: 137 triệu đồng).

Tốc độ tăng NSLĐ ngành dịch vụ thấp nhất trong 3 ngành kinh tế của tỉnh Khánh Hòa. Giai đoạn 2011-2020 đạt tốc độ tăng 2%/năm, thấp hơn rất nhiều tốc độ tăng NSLĐ chung của tỉnh (4,69%/năm), nông, lâm, nghiệp thủy sản (5,58%/năm), công nghiệp - xây dựng (3,11%/năm).

3.1.4. Doanh nghiệp dịch vụ

Số lượng doanh nghiệp dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa đã tăng nhanh từ năm 2011 đến nay. Năm 2010, cả tỉnh có 3.802 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trong đó có 68,3% là doanh nghiệp dịch vụ. Đến ngày 31/12/2019, con số này đã tăng lên 7.780 doanh nghiệp thì doanh nghiệp dịch vụ chiếm tới 71,3% (5.548 doanh nghiệp). Như vậy, sau 9 năm số lượng doanh nghiệp dịch vụ của tỉnh đã tăng gấp 1,4 lần với số tăng tuyệt đối là 2.951 doanh nghiệp.

Trong tổng số các doanh nghiệp dịch vụ, các doanh nghiệp thương mại luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất (trên 30%), tuy nhiên đang có xu hướng giảm dần về tỷ trọng. Bất động sản, y tế, giáo dục, dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ là những lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp nhanh nhất.

Số doanh nghiệp dịch vụ có dưới 5 lao động chiếm tỷ trọng cao nhất (45,3%), tỷ lệ doanh nghiệp có số lao động từ 5-9 người (30,5%), tức là có tới trên 75% số doanh nghiệp dịch vụ có quy mô dưới 10 lao động và rất ít công ty có hơn 200 lao động (chiếm 0,66%).

Bình quân cả tỉnh năm 2019, 1 doanh nghiệp có 82 lao động thì ngành dịch vụ có 51 lao động trong 1 doanh nghiệp. Nguyên nhân là do trong những năm gần đây tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp dịch vụ là 8,8% trong khi đó lao động trong các doanh nghiệp này chỉ tăng có 2,23%.

Bảng 23. Số doanh nghiệp ngành dịch vụ tỉnh Khánh Hòa

Tên ngành	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020		Tốc độ
	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)	tăng Bq/năm 2011-2020
Toàn nền kinh tế	**3.802**	**100,0**	**5.085**	**100,0**	**7.780**	**100,0**	**7,42**
Toàn ngành dịch vụ	2.597	68,3	3.575	70,3	5.548	71,3	7,89
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.287	33,85	1.684	33,12	2.373,0	30,50	6,31
Vận tải kho bãi	268	7,05	342	6,73	506,0	6,50	6,56
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	534	14,05	673	13,24	1.068,0	13,73	7,18
Thông tin và truyền thông	48	1,26	53	1,04	68,0	0,87	3,54
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	0,24	10	0,20	31,0	0,40	13,16
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31	0,82	62	1,22	201,0	2,58	20,55

Tên ngành	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020		Tốc độ
	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)	tăng Bq/năm 2011-2020
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	200	5,26	341	6,71	583,0	7,49	11,29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	115	3,02	226	4,44	424,0	5,45	13,94
Giáo dục và đào tạo	25	0,66	41	0,81	70,0	0,90	10,84
Y tế và hoạt động trợ giúp XH	6	0,16	14	0,28	23,0	0,30	14,38
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	46	1,21	76	1,49	94,0	1,21	7,41
Hoạt động dịch vụ khác	28	0,74	53	1,04	107,0	1,38	14,35

Nguồn: Xử lý từ số liệu thống kê tỉnh Khánh Hòa

Theo số liệu thống kê năm 2019 của tỉnh Khánh Hòa, có tới 82,22% các doanh nghiệp dịch vụ có số vốn dưới 10 tỷ đồng (tỷ lệ này của toàn tỉnh: 79,3%; nông, lâm nghiệp và thủy sản: 55%; công nghiệp - xây dựng: 72,5%), trong đó doanh nghiệp có quy mô từ 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng chiếm 39,6% tổng số doanh nghiệp ngành dịch vụ. Doanh nghiệp có vốn 5-10 tỷ chiếm 12,1%, 10-50 tỷ chiếm 12,4% (nông lâm nghiệp thủy sản: 29%; công nghiệp - xây dựng: 18,1%).

3.2. Thực trạng phát triển ngành du lịch

3.2.1. Tài nguyên du lịch

3.2.1.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Khánh Hòa là địa phương được thiên nhiên đặc biệt ưu đãi sở hữu cùng lúc ba vịnh: Vân Phong, Nha Trang và Cam Ranh, trong đó vịnh Nha Trang được công nhận là một trong những vịnh đẹp nhất thế giới (thành viên thứ 29 của Câu lạc bộ các vịnh đẹp nhất thế giới vào tháng 6/2003 cùng với các vịnh đẹp nổi tiếng của thế giới). Đặc biệt ở một số bãi biển của Khánh Hòa như bãi Đại Lãnh, Vân Phong có độ trong của nước biển cao nhất cả nước. Đây là những điều kiện lý tưởng, thuận lợi để phát triển du lịch, xây dựng các khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi các bộ môn thể thao và giải trí biển độc đáo, đa dạng thu hút du khách trong

và ngoài nước. Những bãi biển có giá trị về mặt du lịch không chỉ do cảnh quan tự nhiên mà còn ở độ trong và tinh khiết và nhiệt độ ấm của nước biển.

Ở quanh các đảo ở vùng biển Khánh Hoà các rạn san hô rất phát triển bởi có nhiều điều kiện thuận lợi về nhiệt độ, độ nặm và độ trong của nước biển. Kết quả điều tra chưa đầy đủ cho thấy biển Khánh Hòa là nơi có rạn san hô phong phú và đa dạng nhất Việt Nam với khoảng 340 trong tổng số hơn 800 loài san hô cứng trên thế giới. So với các vùng biển khác ở Việt Nam cũng như ở Đông Nam Á nói chung, đặc tính khí hậu và địa mạo của biển Khánh Hòa có các điều kiện tối ưu hơn rất thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động du lịch, săn bắn, ngắm san hô dưới nước, vui chơi giải trí trên các bãi biển, các đảo…

Tài nguyên sinh vật với trọng tâm là các hệ sinh thái và giá trị đa dạng sinh học được khai thác cho phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái. Bên cạnh đó, lớp phủ thực vật kết hợp với địa hình sẽ tạo nên cảnh quan đặc sắc hấp dẫn du lịch. Các giá trị về sinh thái và đa dạng sinh học thường tập trung ở các vườn quốc gia (VQG), khu bảo tồn thiên nhiên (khu BTTN). Đứng từ góc độ này, Khánh Hoà là địa phương có 2 khu vực tập trung dạng tài nguyên du lịch này, bao gồm khu BTTN Hòn Bà và Khu bảo tồn Vịnh Nha Trang.

3.2.1.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

Tài nguyên du lịch nhân văn là những giá trị vật chất cũng như tinh thần do bàn tay và khối óc con người sáng tạo và gìn giữ trong dòng chảy lịch sử. Các tài nguyên này bao gồm những di tích lịch sử - văn hoá, di tích lịch sử - cách mạng, các làng nghề thủ công truyền thống, những giá trị văn hoá phi vật thể như văn nghệ dân gian, lễ hội.v.v... thể hiện bản sắc văn hoá đa dạng của các dân tộc tỉnh Khánh Hòa và là nguồn lực thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu.

Những di tích lịch sử văn hoá có giá trị hấp dẫn du lịch bao gồm: Đàn đá Khánh Sơn; Tháp Bà Ponagar; Am Chúa; Lăng Bà Vú; Đình Phú Cang; Chùa Long Sơn; Chùa Thiên Lộc; Đền thờ Trần Quý Cáp; Miếu Trịnh Phong; Khu tưởng niệm bác sĩ Alexandre Yersin; Viện Hải dương học; Bảo tàng tỉnh Khánh Hòa; Thành cổ Diên Khánh; Văn miếu Diên Khánh; Khu tưởng niệm các chiến sỹ Gạc Ma.

Ngoài những di tích kể trên, Khánh Hoà còn là vùng đất nổi tiếng với các di tích hai cuộc kháng chiến của dân tộc có giá trị tham quan, giáo dục tinh thần yêu nước như: Di tích căn cứ Cách mạng ở Tô Hạp (huyện Khánh Sơn); Chiến khu Hòn Hèo (huyện Ninh Hoà); Chiến khu Đá Bàn (huyện Vạn Ninh)...

Các lễ hội truyền thống tiêu biểu của Khánh Hòa bao gồm: Lễ hội nghinh cá Nghinh Ông; Lễ hội Tháp Bà Ponagar; Lễ hội bỏ mả của người Raglay. Ngoài ra trên địa bàn Khánh Hoà còn nhiều các lễ hội mang yếu tố tâm linh, văn hóa truyền thống góp phần tạo nên "bức tranh" đa dạng về văn hóa địa phương. Bên cạnh đó Khánh Hoà còn định kỳ tổ chức lễ hội đương đại Festival Biển "Nha

Trang - Điểm hẹn" góp phần làm phong phú và hấp dẫn của lễ hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà đứng từ góc độ du lịch.

Ngoài các tài nguyên du lịch văn hoá kể trên. Khánh Hoà là tỉnh có nhiều dân tộc cư trú. trong đó có người Raglai; Hoa; T'ril; Ê đê .v.v…. Mỗi dân tộc có một bản nét văn hoá riêng cũng là nguồn tài nguyên du lịch nhân văn có giá trị. Các đặc sản vùng miền, văn hoá ẩm thực gắn với làng nghề truyền thống như nem Ninh Hoà, chè Khánh Sơn, sò huyết Thủy triều, tôm hùm Bình Ba, hàu Trà Long, ốc tai tượng, xoài Thanh Ca (ở Cam Ranh)... đều là những yếu tố hấp dẫn khách du lịch.

3.2.2. Các chỉ số phát triển ngành[11]

3.2.2.1. Khách du lịch

Trong những năm qua, tuy phải chịu nhiều tác động bất lợi do tình hình kinh tế - chính trị thế giới bất ổn, nhưng với những lợi thế vượt trội về điều kiện tự nhiên, định hướng đúng đắn của tỉnh, sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, những bước đi sáng tạo của cộng đồng doanh nghiệp và sự đồng thuận cao trong nhân dân, hoạt động Du lịch Khánh Hòa luôn đạt mức tăng trưởng ấn tượng, tốc độ phát triển luôn cao hơn nhiều so với bình quân cả nước.

Trong giai đoạn 2010-2019, lượng khách du lịch đến Khánh Hòa tăng trưởng liên tục. Tổng lượt khách du lịch đến Khánh Hòa năm 2010 đạt trên 1,84 triệu lượt thì đến hết năm 2019 đạt trên 7,0 triệu lượt, trong đó có trên 3,5 triệu lượt khách quốc tế, đây là năm đầu tiên lượng khách quốc tế đến Khánh Hòa lớn hơn lượng khách du lịch nội địa. Tốc độ tăng trưởng số lượng khách du lịch đến Khánh Hòa bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2019 đạt 16,15%/năm. Đây là tỷ lệ tăng trưởng vào loại cao nhất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Trong năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, các đường bay trong nước và quốc tế bị hạn chế, kèm theo đó là một loạt các chính sách hạn chế việc xuất nhập cảnh của các nước trên thế giới khiến số khách du lịch đến Khánh Hòa sụt giảm mạnh còn 1,3 triệu khách - tương ứng giảm 81,5% so với năm 2019 (khách du lịch trong nước giảm 75%, còn 860,7 nghìn người, khách quốc tế giảm 87,7% còn 437,6 nghìn người).

[11] Bản chất thực trạng du lịch của Khánh Hòa sẽ được phản ánh đúng nếu số liệu được thu thập phù hợp với quy định thống kê chuyên ngành và trong giai đoạn phát triển không xảy ra sự cố rủi ro ảnh hưởng nghiêm trọng đến các chỉ số thống kê. Tuy nhiên việc bùng phát dịch bệnh Covid-19 tại Việt Nam vào năm 2020 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến du lịch, vì vậy việc đánh giá thực trạng du lịch Khánh Hòa sẽ chủ yếu dựa vào chuỗi số liệu đến năm 2019.

Bảng 24. Lượng khách du lịch đến Khánh Hòa giai đoạn 2010 - 2019

Đơn vị tính: Lượt khách

Năm	***Tổng số khách du lịch***		Khách nội địa		Khách quốc tế	
	Số lượng	***Tỷ lệ tăng so với năm trước (%)***	Số lượng	*Tỷ lệ tăng so với năm trước (%)*	Số lượng	*Tỷ lệ tăng so với năm trước (%)*
2010	***1.843.153***		1.457.942		385.211	
2011	***2.180.008***	*18,27*	1.739.918	*19,34*	440.090	*14,24*
2013	***3.033.758***	*30,87*	2.397.832	*34,26*	635.926	*19,51*
2014	***3.591.186***	*18,37*	2.759.800	*15,09*	831.386	*30,74*
2015	***4.030.941***	*12,24*	3.080.483	*11,62*	950.803	*14,36*
2016	***4.535.764***	*12,52*	3.365.967	*9,27*	1.169.797	*23,03*
2017	***5.430.586***	*19,73*	3.408.365	*1,26*	2.022.121	*72,86*
2018	***6.216.588***	*14,47*	3.422.332	*0,01*	2.793.256	*38,13*
2019	***7.000.055***	*12,6*	3.439.824	*0,50*	3.560.231	*27,46*
GĐ 2010-2019:		***16,15***		*10,44*		*28,93*

Nguồn: Sở Du lịch Khánh Hòa

Thị trường khách du lịch nội địa chủ yếu đến từ các tỉnh thành phố: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh khu vực phía Bắc. So sánh với một số địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, tổng số khách du lịch nội địa đến Khánh Hòa đứng thứ 4 trong vùng giai đoạn 2015 - 2019, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng trung bình năm của thị trường này còn thấp (2,87%). Thị trường khách quốc tế chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng lượng khách du lịch của Khánh Hòa, tỷ lệ tăng trưởng thị trường khách quốc tế Khánh Hòa đứng đầu trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong giai đoạn 2015 - 2019. Ba thị trường khách du lịch quốc tế chính là Trung Quốc, Nga, Hàn Quốc chiếm 86% trong tổng số lượng khách du lịch quốc tế đến Khánh Hòa. Riêng về du khách Trung Quốc, chiếm khoảng 70% trong tổng số.

- Khách du lịch quốc tế

Giai đoạn 2010-2019 là giai đoạn tạo dựng được hình ảnh là điểm đến du lịch biển hấp dẫn ở khu vực miền Trung, đặc biệt từ sau năm 2015 triển khai Chương trình Hành động ngành Du lịch Khánh Hòa với nhiều chính sách hỗ trợ,

nhất là đối với hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch. Bên cạnh đó nhờ đổi mới công tác đối ngoại theo hướng mở rộng quan hệ hợp tác và phát triển khu vực và quốc tế, thương hiệu du lịch Nha Trang - Khánh Hòa ngày càng được khẳng định trên thị trường. Những yếu tố đó đã tác động tích cực đối với sự gia tăng lượng khách du lịch quốc tế đến Khánh Hòa.

Trước đây, thị trường Tây Âu luôn chiếm thị phần quan trọng trong cơ cấu khách quốc tế của Khánh Hòa: năm 2010 chiếm tới 42,93%. Tuy nhiên cơ cấu này thay đổi khi lượng khách du lịch Nga tăng nhanh từ 7,70% năm 2010 lên 28,67% năm 2014 rồi giảm dần xuống 13,0% vào năm 2019. Thị trường khách du lịch Trung Quốc, từ vị trí gần cuối vào năm 2010 đã "đột biến" trở thành thị trường lớn nhất vào năm 2016, khi chiếm tới 46,41% và đạt tới đỉnh điểm năm 2019 là 70,15%.

Sự tăng trưởng đột biến của thị trường khách Trung Quốc cùng với sự xuất hiện của các tour du lịch "0 đồng" đã không chỉ tạo nên sức ép đối với công tác quản lý nhà nước về du lịch của chính quyền địa phương mà còn lên hệ thống hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch. Bên cạnh đó, do có sự không tương đồng về đặc điểm thị trường, sự phát triển nhanh chóng của thị trường khách Trung Quốc và thị trường Nga đã dẫn đến sự sụt giảm của thị trường Tây Âu, từ 42,93% năm 2010 xuống còn 12,40% năm 2016. Cụ thể trong giai đoạn từ 2014-2016 lượng khách từ thị trường Pháp đã giảm 30,19%, thị trường Đức giảm 29,48%, thị trường Anh giảm 23,12%; bên cạnh đó là thị trường Úc giảm 23,87%, thị trường Hàn Quốc giảm 30,12% thị trường Mỹ giảm 16,93%, thị trường Canada giảm 15,65%… Trong năm 2017, lượng khách từ Tây Âu và Bắc Mỹ giảm sâu từ 20-30% và đến năm 2019 thị trường này chỉ chiếm 2,22% trong cơ cấu khách du lịch quốc tế đến Khánh Hòa trong khi tỷ lệ này từ thị trường Trung Quốc và Nga là 83,15%. Sự sụt giảm của những thị trường du lịch trọng điểm Tây Âu đã có những ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả kinh doanh du lịch Khánh Hoà và cũng đặt ra vấn đề đối với chất lượng tăng trưởng của du lịch Khánh Hoà từ góc độ thị trường.

Với lợi thế về du lịch biển đảo, cùng với những chính sách hỗ trợ cho du lịch cũng như việc phát triển thương hiệu du lịch của tỉnh nhà, tổng lượt khách du lịch đến Khánh Hòa bằng tàu biển giai đoạn 2010-2016 đạt 320.535 lượt khách, với tổng số chuyến đạt 278 chuyến, tăng trưởng bình quân hàng năm của giai đoạn đạt 23,8%/năm. Tuy nhiên, việc tăng trưởng về khách du lịch bằng tàu biển không ổn định, cụ thể những năm 2013, 2014 giảm lần lượt 26% và 6%. Nguyên nhân của việc giảm là bởi những hạn chế như sau: tàu biển du lịch phải cập cảng chung với cảng hàng hóa; sản phẩm du lịch tại những nơi dừng chân của du khách còn đơn điệu; vấn đề an ninh du lịch còn nhiều bất cập; hạn chế về trình độ nhân lực phục vụ cho ngành du lịch này…

Các năm 2015 và 2016 đánh dấu sự trở lại của du lịch bằng tàu biển cả về số chuyến phục vụ và lượt khách phục vụ. Một điểm đáng chú ý khác là nếu như trước đây khách tàu biển chủ yếu mang quốc tịch các nước châu Âu thì thời gian

từ năm 2015 số lượng khách mang quốc tịch từ các nước châu Á đến ngày càng nhiều, trong đó nhiều nhất là khách Trung Quốc.

Năm 2019, do những bất ổn bởi tình hình căng thẳng ở Biển Đông, số chuyến tàu biển và lượng khách du lịch quốc tế đi bằng đường biển đến Khánh Hoà giảm 21,2% về số chuyến tàu và 13,1% số lượng khách.

Bảng 25. Khách du lịch quốc tế đến Khánh Hòa bằng tàu biển giai đoạn 2015-2019

Năm		2015	2016	2017	2018	2019
Tổng số chuyến	Số lượng (chuyến)	50	54	62	66	52
	Tỷ lệ tăng so với năm trước (%)	32,5	8,0	14,8	6,5	-21,2
Tổng số lượt khách	Số lượng (lượt khách)	53.874	93.854	103.000	120.800	105.000
	Tỷ lệ tăng so với năm trước (%)	84,1	74,2	9,7	17,3	-13,1

Nguồn: Sở Du lịch Khánh Hòa

- Khách du lịch nội địa:

Trong giai đoạn 2010-2017, lượng khách du lịch nội địa luôn chiếm tỷ trọng cao từ 62,7% đến 79,1% trong tổng lượt khách du lịch đến Khánh Hòa. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm nhanh trong các năm 2018-2019. Năm 2019, lần đầu tiên khách du lịch nội địa thấp hơn lượng khách du lịch quốc tế đến Khánh Hòa. Tốc độ tăng trưởng trung bình khách nội địa cả giai đoạn 2010-2019 chỉ đạt 10,55%/năm, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng khách quốc tế cùng giai đoạn là 28,93%/năm.

Đối với thị trường khách nội địa, lượng khách đến từ TP. Hồ Chí Minh (50,5%), từ các tỉnh khác ở miền Đông Nam Bộ (9,0%), vùng đồng bằng sông Cửu Long (5,5%), Tây Nguyên, Hà Nội, Hải Phòng (27,8%), các tỉnh miền Bắc khác (12,5%)... Mục đích chính của khách nội địa vẫn là đi nghỉ biển, tham quan, chữa bệnh và nghỉ trăng mật.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 nên kết quả phát triển du lịch năm 2020 sụt giảm mạnh, cụ thể: tổng lượt khách chỉ đạt 1.247.784 lượt, trong đó khách du lịch quốc tế chỉ đạt 437.637 lượt, khách nội địa 810.147 lượt, giảm tương ứng là 82,2%, 87,7% và 76,4% so với năm 2019.

3.2.2.2. Thu nhập từ du lịch

Giai đoạn 2010-2020, thu nhập từ du lịch của tỉnh Khánh Hòa liên tục tăng qua các năm, đạt 27.131 tỷ đồng vào năm 2019, tăng 24,2% so với năm 2018, gấp tới hơn 14 lần so với năm 2010 và hơn 2 lần so với 2016; trung bình cả giai đoạn 2010-2019 tăng 26,2%/năm; nếu tính luôn cả năm 2020, là năm bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 thì bình quân tăng 5%/năm.

Bảng 26. Thu nhập từ du lịch Khánh Hòa giai đoạn 2016-2019

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Thu nhập từ DL	2016		2017		2018		2019	
	Thu	***Tỷ lệ (%)***	***Thu***	***Tỷ lệ (%)***	***Thu***	***Tỷ lệ (%)***	***Thu***	***Tỷ lệ (%)***
Tổng thu nhập	***12.955***	***100***	***17.000***	***100***	***21.822***	***100***	***27.131***	***100***
- Lưu trú	*3.432*	*26,4*	*4.778*	*28,1*	*5.911*	*27,1*	*7.570*	*27,9*
- Ăn uống	*3.198*	*24,6*	*4.253*	*25,0*	*5.445*	*24,9*	*6.837*	*25,2*
- Tham quan, VCGT	*2.201*	*16,9*	*2.765*	*16,3*	*3.702*	*17,0*	*4.992*	*18,4*
- Vận chuyển	*1.914*	*14,7*	*2.266*	*13,3*	*3.260*	*14,9*	*4.015*	*14,8*
- Mua sắm	*1.832*	*14,1*	*2.361*	*13,9*	*2.861*	*13,1*	*3.717*	*13,7*
Tăng trưởng (%)	***21,1***		***30,8***		***28,4***		***24,3***	

Nguồn: Sở Du lịch Khánh Hòa

Phân tích cơ cấu thu nhập từ du lịch cho thấy trong suốt giai đoạn 2016 - 2019 tỷ lệ thu nhập từ dịch vụ lưu trú và ăn uống không có sự thay đổi nhiều và dao động trong khoảng từ 51,0% - 53,1%. Nếu cộng thêm dịch vụ vận chuyển thì tỷ lệ này dao động trong khoảng 65,7% - 67,9%. Thông thường ở các điểm đến có hoạt động du lịch phát triển thì tỷ lệ thu nhập từ các dịch vụ cơ bản này chỉ chiếm trên dưới 50%, còn lại sẽ là dịch vụ mua sắm và vui chơi giải trí vốn là những dịch vụ tạo giá trị gia tăng lớn. Điều này cho thấy du lịch Khánh Hòa cần chú trọng vấn đề này để đảm bảo kinh doanh du lịch sẽ hiệu quả hơn trong giai đoạn phát triển tới.

Cùng với sự gia tăng thu nhập từ du lịch, tỷ lệ đóng góp của du lịch vào tăng trưởng GRDP của tỉnh cũng ngày một gia tăng với tỷ lệ trung bình cả giai đoạn đạt trên dưới 10% GRDP của tỉnh. Riêng năm 2019, tỷ lệ đóng góp của du lịch vào GRDP của tỉnh đạt tới 12,29%. Đây là tiêu chí quan trọng xác định vị trí du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Năm 2020, do tác động của đại

dịch Covid-19, tổng thu nhập từ du lịch của du Khánh Hòa giảm mạnh tới 81,3% và chỉ đạt 5.087,4 tỷ đồng, tuy nhiên tỷ lệ đóng góp vào GRDP của tỉnh vẫn đạt ở mức cao vào khoảng 8,6%.

3.2.3. Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch

3.2.3.1. Cơ sở lưu trú

Để đáp ứng tăng trưởng du lịch, hệ thống cơ sở lưu trú du lịch cũng phát triển nhanh chóng.

Bảng 27. Hệ thống cơ sở lưu trú du lịch Khánh Hòa giai đoạn 2016-2019

	2016		**2017**		**2018**		**2019**	
	Số cơ sở	**Số buồng**	**Số cơ sở**	**Số buồng**	**Số cơ sở**	**Số buồng**	**Số cơ sở**	**Số buồng**
Tổng số	643	25.054	664	29.400	750	39.400	1.082	49.592
Hạng 3-5 sao	*84*	*13.290*	*92*	*15.069*	*111*	*20.028*	*168*	*19.317*
Tỷ lệ (%)	*13,1*	*52,0*	*13,8*	*51,3*	*14,8*	*50,8*	*15,5*	*38,9*
Hạng 1-2 sao	*271*	*6.023*	*268*	*5.687*	*299*	*5.720*	*457*	*1.757*
Tỷ lệ (%)	*42,1*	*23,6*	*40,5*	*19,3*	*40,0*	*14,5*	*42,2*	*3,5*
Đạt chuẩn	*28*	*355*	*43*	*431*	-	-	-	-
Tỷ lệ (%)	*4,4*	*3,3*	*6,4*	*3,2*	-	-	-	-
Khác	*260*	*5.386*	*261*	*7.713*	*339*	*13.652*	*457*	*28.518*
Tỷ lệ (%)	*40,4*	*21,1*	*39,3*	*26,2*	*45,2*	*34,6*	*42,1*	*57,5*
Công suất	59,7 %		61,8%		62,3%		52,6%	

Nguồn: Sở Du lịch Khánh Hòa

Giai đoạn 2010-2019, sự phát triển của hệ thống khách sạn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ít có sự thay đổi, đặc biệt về số lượng cơ sở lưu trú với tỷ lệ tăng

trưởng trung bình là 8,7%/năm. Tuy nhiên, có sự thay đổi mang tính "đột biến" về tốc độ tăng trưởng số lượng buồng từ năm 2015 khi tỷ lệ tăng trưởng về số buồng so với năm 2014 lên đến 24,2%. Đây là thời điểm số lượng khách Trung Quốc cũng có sự tăng đột biến từ gần 33 ngàn lượt khách lên tới trên 182 ngàn lượt. Trong suốt giai đoạn từ 2015-2018 tốc độ tăng trưởng về số lượng buồng luôn cao, trung bình là 25,0%/năm. Cũng trong giai đoạn này có sự thay đổi về "chất" đối với hệ thống lưu trú khi tỷ lệ số buồng khách sạn 3-5 sao luôn chiếm trên 50,0%, cho dù tỷ lệ này có xu hướng giảm nhẹ từ 52% vào năm 2016 xuống 50,8% vào năm 2018. Tuy nhiên sang năm 2019, số lượng buồng phân khúc khách sạn 3-5 sao giảm xuống chỉ còn 38,9%. Đây có thể là biểu hiện của tình trạng "Cung" đã vượt "Cầu", đặc biệt đối với phân khúc khách sạn 4-5 sao diễn ra tại Khánh Hòa. Đây là vấn đề cần được xem xét một cách nghiêm túc để có những điều chỉnh phù hợp trong giai đoạn phát triển tới.

Cùng với tình trạng tăng nhanh của số lượng cơ sở lưu trú và tương ứng là số lượng buồng khách sạn tăng nhanh, cùng với xu thế lượng khách du lịch đến Khánh Hòa giảm đã làm cho công suất sử dụng buồng trung bình giảm, theo đó năm 2018 là năm có chỉ số cao nhất là 62,3% và giảm dần trong năm 2019 xuống 52,6% và năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 chỉ số này chỉ đạt 10,6%.

3.2.3.2. Cơ sở hạ tầng khác phục vụ du lịch

Tỉnh Khánh Hòa có nhiều khu vui chơi giải trí lớn như: Khu vui chơi giải trí Vinpearl Land; Khu Du lịch Hòn Tằm; Khu du lịch sinh thái Đảo Yến Đông Tằm; Khu nghỉ dưỡng suối khoáng nóng I-resort Nha Trang.

So với những năm trước đây, Khánh Hòa đã phát triển nhiều loại hình dịch vụ giải trí như hệ thống nhà hàng, quán bar, các khu giải trí nghệ thuật, nghệ thuật đường phố, hát bài chòi, tour du ngoạn biển về đêm… tuy nhiên các điểm du lịch đêm của Khánh Hòa chưa được tập trung, nằm rải rác, cách xa, chưa có sự gắn kết.

Hệ thống nhà hàng, điểm ẩm thực ngoài các khách sạn, khu du lịch nghỉ dưỡng (resort) tại Khánh Hoà hiện có hơn 150 cơ sở để đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Những nhà hàng hầu hết được tập trung ở các khu phố như nhà hàng: E-Land Four Seasons Nha Trang, Nhà hàng Champa Island, Nhà hàng Đèn Lồng đỏ, Nhà hàng bia tươi Lousiane, Nhà hàng Majestic…

Đến nay, hạ tầng hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh có 11 Trung tâm thương mại và 13 siêu thị kinh doanh tổng hợp. Các Trung tâm mua sắm lớn chủ yếu đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân và phục vụ khách du lịch trong và ngoài nước tại chủ yếu các siêu thị GO, Coop Mart, Lotte Mart, Vincom, Gold Coast Shopping Mall…

3.2.4. Lao động du lịch

Số lượng lao động trong ngành du lịch Khánh Hòa tăng lên theo từng năm. Số lao động trực tiếp tăng khoảng 3,9 lần, số lượng lao động gián tiếp tăng 4,5 lần từ năm 2010 đến năm 2018.

Bảng 28. Lao động du lịch Khánh Hòa giai đoạn 2016-2019

Năm	Số lao động				
	Trực tiếp	***Tỷ lệ (%)***	***Gián tiếp***	***Tỷ lệ (%)***	***Tổng số***
2016	26.849	43,8	34.521	56,2	**61.370**
Tỷ lệ tăng trưởng (%)	*26,2*		*26,2*		***26,2***
2017	37.910	40,0	56.865	60,0	**94.775**
Tỷ lệ tăng trưởng (%)	*41,2*		*64,7*		***54,4***
2018	48.250	40,0	72.375	60,0	**120.625**
Tỷ lệ tăng trưởng (%)	*27,3*		*27,2*		***27,3***
2019	58.911	37,8	96.937	62,2	**155.848**
Tỷ lệ tăng trưởng (%)	*22,1*		*33,9*		***29,2***

Nguồn: Sở Du lịch Khánh Hòa

Tỷ lệ lao động được đào tạo còn thấp. Phần lớn lao động từ các nhà khách, nhà nghỉ, các khách sạn mini đều chưa qua trường lớp đào tạo nào về nghiệp vụ cũng như công tác quản lý. Lao động có trình độ đại học, cao đẳng nói chung còn chiếm tỷ lệ thấp trong tổng số lao động. Đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn nghiệp vụ về du lịch còn thấp. Đội ngũ lễ tân, hướng dẫn viên phần lớn chỉ có trình độ về ngoại ngữ, tuy nhiên lại chưa được qua đào tạo về nghiệp vụ ngành, một số lượng khá lớn hướng dẫn viên chưa được cấp thẻ hướng dẫn viên.

So với quy mô, tiềm năng du lịch của địa phương, nguồn cung nhân lực du lịch vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực tế. Năng lực đào tạo và cung ứng lao động trên địa bàn vào khoảng 2.000 nhân sự/năm. Tuy nhiên, số dự án du lịch tăng nhanh, đặc biệt là khối lưu trú chất lượng cao từ 4-5 sao, đang tạo ra cầu rất lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao nên năng lực và chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo du lịch trên địa bàn tỉnh còn chưa đảm bảo đáp ứng được yêu cầu. Tỷ lệ lao động được đào tạo thấp, thiếu lực lượng lao động lành nghề, lao động quản lý. Đây không chỉ là vấn đề của tỉnh Khánh Hòa mà còn là vấn đề của

cả nước. Tuy vậy, nếu nhìn vào cơ cấu phát triển du lịch tỉnh Khánh Hòa, ví dụ như tại khu vực lưu trú, việc gia tăng nhanh của các dịch vụ, sản phẩm du lịch cao cấp, quy mô lớn dẫn tới nhu cầu lớn về lao động lành nghề, lao động quản lý trong lĩnh vực du lịch.

3.2.5. Thực trạng phát triển sản phẩm - thị trường du lịch

Các sản phẩm du lịch của tỉnh Khánh Hòa khá phong phú, tập trung vào du lịch biển. Bên cạnh đó, một số sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch thiên nhiên ở khu vực phía Tây tỉnh cũng đang được hình thành. Các nhóm sản phẩm du lịch chính của tỉnh Khánh Hòa bao gồm:

- Du lịch biển, đảo: Với bờ biển và vịnh biển đẹp, du lịch biển đảo là sản phẩm du lịch chủ đạo và có thương hiệu của tỉnh Khánh Hòa. Các sản phẩm thuộc nhóm này được xây dựng khá phong phú và đa dạng, từ các hoạt động tắm biển, vui chơi giải trí trên bờ, khám phá trên biển và trong lòng đại dương như dù lượn, mô tô nước, lặn biển, đi bộ dưới đáy biển...

- Du lịch nghỉ dưỡng: Khánh Hòa được biết đến như một điểm đến du lịch nghỉ dưỡng biển hấp dẫn với nhiều khu nghỉ dưỡng như Vinpearl Nha Trang, Mia Resort Nha Trang, Amiana Resort & Spa Nha Trang, InterContinental Nha Trang, Merperle Hòn Tằm Resort, An Lam Retreats Ninh Vân Bay...

- Du lịch văn hóa: Bên cạnh các sản phẩm du lịch từ biển đảo, Khánh Hòa có các tài nguyên du lịch văn hóa, lịch sử khá phong phú, gắn với lịch sử phát triển vùng đất này như Tháp Bà Ponagar, thành cổ Diên Khánh, các đình, chùa, miếu... hay Viện Hải Dương học, Viện Pasteur Nha Trang, khu tưởng niệm Chiến sỹ Gạc Ma (Cam Lâm, Cam Ranh), Địa điểm lưu niệm tàu C235 - đường Hồ Chí Minh trên biển (Ninh Vân, Ninh Hòa)… Cùng với đó là các hoạt động văn hóa dân gian như lễ hội văn hóa các dân tộc thiểu số, lễ hội Tháp Bà Ponagar, các chương trình nghệ thuật truyền thống, Bài Chòi, Tuồng, múa rối nước, nhạc cụ dân tộc… hay lễ hội hiện đại Festival biển Nha Trang.

- Du lịch khám phá: Khám phá các giá trị văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Chăm, giao lưu văn hóa với vùng Tây Nguyên…, hay du lịch mạo hiểm leo núi, thăm thác, tham quan vườn chim, trải nghiệm cảnh quan trên sông Cái, du ngoạn cảnh làng quê, thăm quan nhà vườn và các làng nghề truyền thống ở nông thôn ngoại thành Nha Trang, Diên Khánh... Tuy vậy, tiềm năng phát triển những sản phẩm du lịch này chưa được khai thác một cách hiệu quả.

- Du lịch sức khỏe: Đi kèm với du lịch biển là sự hình thành và phát triển của sản phẩm du lịch chăm sóc sức khỏe với các hình thức như du lịch thiền, tắm bùn khoáng, Spa và chăm sóc sức khỏe… Tuy đã được biết tới như một dòng sản phẩm, du lịch sức khỏe mới chỉ mang tính chất là loại hình du lịch bổ sung cho du lịch Khánh Hòa.

Từ góc độ sản phẩm du lịch, Khánh Hòa đã từng bước phát triển thành một điểm đến du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, vui chơi giải trí biển hấp dẫn với nhiều khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí cao cấp (Vinpearl, Vinwonders Nha Trang,

Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh...), thu hút sự tham gia hoạt động của các thương hiệu nổi tiếng trên thế giới (InterContinental, Best Western, Six Senses, Radisson, Movenpick, Eastin Grand, Accor Hotels & Resorts…) đã góp phần nâng cao giá trị du lịch Khánh Hòa. Ngoài ra, du lịch thể thao, lặn biển, khám phá văn hóa bản địa, thưởng thức ẩm thực, đặc biệt trong những năm gần đây, du lịch sinh thái ở khu vực phía Tây Nha Trang được đầu tư khai thác, đã và đang tạo nên một diện mạo mới cho du lịch của tỉnh.

3.2.6. Thực trạng hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch

Trong thời gian qua, nhiều chủ trương, chính sách đã được tỉnh ban hành nhằm hỗ trợ phát triển du lịch. Công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch được tỉnh quan tâm, đầu tư cả về kinh phí, phương thức tổ chức và được triển khai với nhiều hình thức đa dạng, phong phú; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong xúc tiến quảng bá du lịch, trong đó có việc ứng dụng các phần mềm dùng cho điện thoại thông minh; Hình ảnh du lịch Khánh Hòa tiếp cận với du khách thông qua các ấn phẩm, tờ gấp, tờ rơi, cẩm nang du lịch bằng nhiều ngôn ngữ: Việt, Anh, Trung, Nga, Hàn...; Tăng cường truyền thông, đăng tải thông tin, hình ảnh giới thiệu du lịch Khánh Hòa trên các trang thông tin điện tử, fanpage, trang mạng xã hội để giới thiệu về du lịch Khánh Hòa phù hợp với đặc điểm các thị trường trọng điểm cũng như nhu cầu của khách du lịch; Đón các đoàn famtrip, báo chí đến khảo sát, tìm hiểu hợp tác du lịch; Tổ chức thành công các chương trình roadshow xúc tiến, quảng bá du lịch Khánh Hòa tại thị trường nội địa và quốc tế (Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Úc, Ấn Độ...); phối hợp với Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, các hãng hàng không xúc tiến quảng bá các điểm đến của Khánh Hòa để thu hút khách du lịch.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác quảng bá, xúc tiến du lịch của Khánh Hòa cũng còn một số hạn chế nhất định về công tác nghiên cứu, dự báo thị trường, kinh phí tổ chức xúc tiến du lịch nước ngoài, quảng bá hình ảnh du lịch trên các mạng truyền thông lớn trên thế giới,...

3.2.7. Thực trạng phát triển du lịch theo lãnh thổ

3.2.7.1. Địa bàn trọng điểm du lịch

Trên địa bàn tỉnh đã hình thành 03 địa bàn trọng điểm du lịch, nơi tập trung các giá trị tài nguyên du lịch và cũng tập trung các dự án đầu tư và hoạt động phát triển du lịch gồm:

- *Thành phố Nha Trang:* với trọng tâm là vịnh biển Nha Trang, một trong những vịnh đẹp nhất ở Việt Nam và trên thế giới, có khu bảo tồn biển Hòn Mun và hệ thống 19 đảo lớn nhỏ, trong đó đảo Hòn Tre có diện tích lớn nhất (32,5 km^2), được xem là vịnh duy nhất ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều đảo. Vịnh Nha Trang có nhiều cảnh quan đẹp và hệ sinh thái biển đảo, đặc biệt là hệ sinh thái rạn san hô phát triển với trên 350 loài, chiếm tới gần 40% tổng số loài san hô trên thế giới; khí hậu ấm áp và nhiều bãi biển tuy không lớn song có chất lượng cao.

Thành phố Nha Trang từ lâu đã nổi tiếng là thành phố biển vào loại đẹp nhất ở Việt Nam với nhiều điểm di tích lịch sử văn hoá và danh thắng như: Chùa Long Sơn, nhà thờ Núi (hay còn gọi là nhà thờ đá), Viện Hải dương học, biệt thự Cầu Đá, Viện Pasteur, chợ Đầm, Hòn Chồng, Tháp Bà được xây dựng vào những năm 813-817,…

Nhiều loại hình du lịch đã được phát triển ở địa bàn trọng điểm này như: du lịch nghỉ dưỡng - tắm biển, du lịch tham quan cảnh quan vịnh và các di tích lịch sử văn hoá, du lịch sinh thái biển đảo, du lịch thể thao - vui chơi giải trí, du lịch MICE, v.v…

Giai đoạn 2016-2020 hệ thống hạ tầng du lịch của Nha Trang phát triển nhanh chóng về số lượng và chất lượng, số lượng cơ sở lưu trú tại đây chiếm tới 84% tổng số cơ sở lưu trú và 87% tổng số phòng lưu trú ở Khánh Hòa. Ngoài ra, đường giao thông kết nối giữa trung tâm Nha Trang và CHK Cam Ranh được hoàn thành và đưa vào sử dụng đã rút ngắn 20 km so với tuyến Quốc lộ 1A, giảm thời gian di chuyển còn khoảng 30 phút. Hay tuyến đường bộ cao tốc Nha Trang - Đà Lạt đã góp phần tăng thêm thời gian lưu trú cho lượng khách du lịch tại thành phố cũng như sự phát triển chung của khu vực trọng điểm này.

Cùng với việc tập trung phát triển mạnh các loại hình du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng, nơi đây quy tụ những khu du lịch nghỉ dưỡng biển với quy mô lớn với thương hiệu hàng đầu thế giới như: chuỗi các khách sạn nghỉ dưỡng của Vinpearl Nha Trang, Sheraton, Sunrise, Novotel, Intercontinental; cùng với những tập đoàn quản trị, kinh doanh khách sạn lớn, nổi tiếng trên thế giới, như InterContinental, Best Western, Vinpearl, Starwood Hotels & Resorts Worldwide, Inc, Accor Hotels & Resorts, Hyatt Regency, Odyssea…; đã góp phần đáng kể nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa loại hình dịch vụ, nâng cao thương hiệu du lịch Nha Trang - Khánh Hòa và cũng là những điểm nhấn trong việc thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế đến Khánh Hòa.

Thành phố Nha Trang là trung tâm du lịch của tỉnh, nơi điều phối mọi hoạt động phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.

- *Vịnh Cam Ranh:* bao gồm bán đảo Cam Ranh, thành phố Cam Ranh và các đảo Bình Ba, Bình Hưng vùng cửa vịnh.

Bán đảo Cam Ranh với bãi biển trải dài trên 10 km, là bãi biển dài thứ hai trong tỉnh và thuộc nhóm các bãi biển dài ở Việt Nam. Mặc dù số lượng đảo ít hơn vịnh Nha Trang và vịnh Vân Phong, tuy nhiên các đảo Bình Ba và Bình Hưng có cảnh quan đẹp với nhiều bãi biển nhỏ song rất hoang sơ và hấp dẫn. Đặc biệt đây là nơi nổi tiếng về nghề nuôi thuỷ sản, nhất là tôm hùm.

Đây là địa bàn có khu vực Bắc bán đảo Cam Ranh (bao gồm một phần huyện Cam Lâm) với nhiều cảnh quan và bãi biển đẹp có nhiều tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia.

Mặc dù có nhiều tiềm năng, tuy nhiên cho đến nay quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia Bắc Cam Ranh vẫn chưa được thực hiện. Mặc dù

vậy hiện đã có trên 10 dự án đầu tư du lịch nghỉ dưỡng biển trên bán đảo Cam Ranh đã được phê duyệt và triển khai. Giai đoạn 2016-2020, khu vực này chiếm khoảng 11% tổng số cơ sở lưu trú toàn tỉnh. Điều này mặc dù có những đóng góp tích cực làm tăng tính hấp dẫn về du lịch của khu vực, tuy nhiên tiềm ẩn nhiều rủi ro, lặp lại những bài học tiêu cực trong phát triển các khu du lịch ven biển ở nhiều địa phương như Đà Nẵng, Bình Định, Bình Thuận,...và ngay tại Nha Trang - Khánh Hòa.

Bên cạnh đó, cho đến nay một số điểm du lịch tắm biển, vui chơi giải trí cuối tuần trên các đảo Bình Ba, Bình Hưng đã đi vào hoạt động. Tuy nhiên do yêu cầu của công tác đảm bảo quốc phòng an ninh, hoạt động du lịch ở những khu vực này không được phép triển khai và sẽ thu hẹp dần.

- *Vân Phong - Đại Lãnh:* đây là khu vực nằm ở phía Bắc tỉnh Khánh Hoà trên địa phận huyện Vạn Ninh giáp với tỉnh Phú Yên. Địa bàn trọng điểm này bao gồm toàn bộ bán đảo Hòn Gốm ở phía Đông Bắc, thị trấn Vạn Giã ở phía Tây và khu vực Dốc Lết ở phía Nam với trung tâm là Đầm Môn.

Vì nhiều lý do, hiện nay hoạt động phát triển du lịch ở địa bàn này còn hạn chế, các hoạt động chính hiện diễn ra ở Khu du lịch Dốc Lết (thị xã Ninh Hòa - Nam Vân Phong) và Khu du lịch Đại Lãnh (huyện Vạn Ninh). Tổng số cơ sở lưu trú chiếm khoảng 5% toàn tỉnh.

3.2.7.2. Hệ thống tuyến, điểm du lịch

a. Hệ thống điểm du lịch

- *Nhóm các điểm du lịch có ý nghĩa vùng và quốc gia gồm:*

+ Điểm ”Cực Đông” trên đất liền của Việt Nam trên bán đảo Hòn Gốm, huyện Vạn Ninh;

+ Vịnh Vân Phong: cảnh quan biển đảo hoang sơ của một trong những vịnh đẹp nhất ở Việt Nam thuộc huyện Vạn Ninh và thị xã Ninh Hòa;

+ Vịnh Nha Trang: cảnh quan biển đảo bên bờ thành phố biển Nha Trang. Năm 2003, vịnh Nha Trang trở thành thành viên của Câu lạc bộ Những vịnh đẹp nhất thế giới. Vịnh Nha Trang nằm trên địa bàn thành phố Nha Trang;

+ Vịnh Cam Ranh: thuộc TP. Cam Ranh với nhiều cảnh quan đẹp, môi trường tự nhiên hoang sơ và bãi biển dài tới hơn 10 km;

- *Nhóm các điểm du lịch có ý nghĩa địa phương:* đó là những điểm di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng, các điểm danh thắng, cảnh quan biển đảo, hồ nước, sông, thác, rừng tự nhiên, các điểm bùn khoáng nóng, các điểm vui chơi giải trí, v.v... trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, trong đó tiêu biểu có thể kể đến:

+ Trên địa bàn huyện Vạn Ninh: đình Phú Cang, Biển Đại Lãnh gắn với cảnh quan đèo Cổ Mã, Thảm rừng ngập mặn (rừng Bần) dọc bán đảo Hòn Gốm; đảo Điệp Sơn,...

+ Trên địa bàn TX. Ninh Hòa: Hồ Khe Lao, Hồ Đá Bàn, Chiến khu Hòn Hèo, Ba Hồ, Căn cứ lịch sử Hòn Dữ, lăng Bà Vú, thác Bay, suối khoáng nóng Trường Xuân...

+ Trên địa bàn TP. Nha Trang: Hòn Chồng, Tháp Bà Ponagar, Viện Hải dương học, Chàu Long Sơn, Chợ Đầm, Thư viện A.Yersin, Bảo tàng Nha Trang, Nhà thờ Đá, khoáng nóng Tháp Bà, hồ Kênh Hạ....

+ Trên địa bàn huyện Diên Khánh: Cảnh quan trên sông Cái, thành cổ Diên Khánh, Văn miếu Diên Khánh, chùa Thiên Lộc, di tích Am Chúa và hồ Am Chúa, đền thờ Trần Quý Cáp, miếu Trịnh Phong, làng dân tộc Raglai Khánh Bình - thác Yangbay thuộc huyện Khánh Vĩnh,...

+ Trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh: khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà,

+ Trên địa bàn huyện Cam Lâm: khu mộ Yersin (tại xã Suối Cát).

+ Trên địa bàn huyện Khánh Sơn: di tích đàn đá Khánh Sơn, thác Tà Gụ, di tích cách mạng Tô Hạp,...

+ Trên địa bàn TP. Cam Ranh: Bình Tiên...

Các điểm du lịch có ý nghĩa địa phương trên cũng đã được đầu tư khai thác phục vụ nhu cầu tham quan, nghiên cứu trải nghiệm của du khách khi đến với Khánh Hòa, góp phần tạo nên bức tranh đa sắc màu và hấp dẫn của du lịch tỉnh.

b. Hệ thống tuyến du lịch

Các tuyến du lịch đã hình thành phát triển nhằm đáp ứng mục đích đi du lịch của du khách gồm các tuyến du lịch tổng hợp và tuyến du lịch chuyên đề.

- Các tuyến du lịch tổng hợp nội tỉnh: Nha Trang - Dốc Lết - bán đảo Hòn Khói; Nha Trang - Vạn Ninh - Điệp Sơn - Đầm Môn - Mũi Đôi; Nha Trang - Vạn Ninh - đèo Cổ Mã - Đầm Môn - Mũi Đôi; Nha Trang - Cam Ranh; Nha Trang - Diên Khánh - Khánh Vĩnh; Nha Trang - Khánh Sơn - Khánh Vĩnh.

- Một số tuyến du lịch chuyên đề đã hình thành bao gồm:

+ Tuyến du lịch dọc sông Cái từ TP. Nha Trang - thị trấn Diên Khánh (huyện Diên Khánh): Ngoài những điểm du lịch tại TP. Nha Trang và Diên Khánh nói chung, du khách sẽ được trải nghiệm cảnh quan làng quê đặc sắc và nhiều điểm di tích, làng truyền thống hai bên bờ sông.

+ Tuyến du lịch về với những kỷ niệm cùng Bác sỹ - Nhà khoa học - Nhà thám hiểm Alexandre Yersin.

+ Tuyến du lịch Nha Trang - Trường Sa: đây là tuyến du lịch để khách du lịch tìm hiểu lịch sử dựng nước và giữ nước của người dân Việt và trải nghiệm các giá trị cảnh quan, hệ sinh thái biển đảo trên quần đảo khơi thuộc huyện đảo Trường Sa. Tuy nhiên, cho đến nay tuyến du lịch này mới mang tính thử nghiệm.

- Một số tuyến du lịch liên tỉnh và quốc tế quan trọng đã hình thành:

+ Tuyến du lịch Nha Trang - Ninh Chữ - Đà Lạt: Tuyến du lịch theo các cạnh của địa bàn trọng điểm du lịch quốc gia đã được xác định trong Chiến lược và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam. Theo tuyến du lịch này du khách sẽ được trải nghiệm các dòng sản phẩm du lịch được xem là lợi thế của Khánh Hòa, Ninh Thuận và Lâm Đồng tương ứng là biển - đảo, văn hóa Chăm và cảnh quan khí hậu cao nguyên LangBiang.

+ Tuyến du lịch Nha Trang - TP. Hồ Chí Minh - Đà Lạt: Tuyến du lịch theo các cạnh của một ”Tam giác” tăng trưởng du lịch khác đã được xác định trong Chiến lược và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam. Theo tuyến du lịch này du khách sẽ được trải nghiệm các dòng sản phẩm du lịch được xem là lợi thế của Khánh Hòa, TP. Hồ Chí Minh và Lâm Đồng tương ứng là biển - đảo, cuộc sống đô thị lớn nhất ở Việt Nam và cảnh quan khí hậu cao nguyên LangBiang.

+ Tuyến du lịch Nha Trang - Buôn Ma Thuột: Tuyến du lịch kết nối vùng du lịch Duyên hải Nam Trung Bộ với vùng du lịch Tây Nguyên mà đại diện là hai trung tâm du lịch vùng.

+ Tuyến du lịch Phan Thiết - Phan Rang - Nha Trang - Tuy Hòa - Quy Nhơn - Quảng Ngãi - Tam Kỳ - Đà Nẵng: Tuyến du lịch liên tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong đó Khánh Hòa là một bộ phận không tách rời.

3.2.7.3. Thực trạng hoạt động liên kết phát triển du lịch

Trong những năm qua, ngành du lịch tỉnh Khánh Hòa đã đẩy mạnh hợp tác liên kết phát triển du lịch song phương, đa phương với nhiều tỉnh, thành trong vùng Duyên hải Miền Trung và cả nước. Tiếp tục triển khai hiệu quả các nội dung Chương trình hợp tác liên kết phát triển du lịch giữa Khánh Hòa với thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Đắk Lắk. Thông qua khối thi đua các Sở Du lịch khu vực phía Nam (gồm 06 tỉnh: Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa, Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang) thực hiện liên kết các nội dung trao đổi trong công tác quản lý nhà nước về du lịch, phối hợp kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và tập trung truyền thông, quảng bá thu hút khách du lịch. Bên cạnh đó, thực hiện hợp tác phát triển du lịch giữa Khánh Hòa với Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines) khai thác thị trường khách du lịch nội địa từ các địa bàn du lịch trọng điểm và phát triển các đường bay quốc tế trực tiếp đến Khánh Hòa.

Tuy nhiên, thực trạng liên kết Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung cũng chỉ mới phát huy hiệu quả ở các địa phương trong khu vực lân cận, có sản phẩm du lịch Biển - Núi rừng bổ trợ nhau: Khánh Hòa, Lâm Đồng và Đắk Lắk. Các nội dung trong Chương trình hợp tác liên kết phát huy hiệu quả trong việc thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư hai địa phương đầu tư về lĩnh vực du lịch; hỗ trợ trong công tác đào tạo cán bộ, đội ngũ lao động ngành du lịch về chuyên môn và trình độ ngoại ngữ; liên kết xây dựng các tour đặc thù

theo hướng du lịch sinh thái biển - sinh thái rừng; phối hợp trong công tác tuyên truyền, xúc tiến, quảng bá du lịch; chia sẽ lượng khách quốc tế đến cho nhau.

3.2.7.4. Thực trạng quản lý nhà nước về du lịch

Tỉnh đã thường xuyên tổ chức đối thoại với doanh nghiệp nhằm nắm bắt, tháo gỡ khó khăn; thực hiện tốt việc tiếp nhận, hỗ trợ và giải quyết kịp thời các yêu cầu, đề nghị của khách du lịch qua đường dây nóng (24/24), đặc biệt trong các ngày lễ, Tết, các ngày có thời tiết diễn biến xấu. Ban Chỉ đạo phát triển du lịch tỉnh đã xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp quản lý nhà nước về du lịch giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương ngày càng tốt hơn, qua đó vừa khắc phục tình trạng chồng chéo nhưng vẫn đảm bảo việc phối hợp thường xuyên trong thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong chấp hành các quy định pháp luật về kinh doanh du lịch: hoạt động kinh doanh lữ hành quốc tế, công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực giá, an toàn vệ sinh thực phẩm, chất lượng hàng hóa, dịch vụ phục vụ khách du lịch; công tác đảm bảo an toàn du khách, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

Công tác kiểm soát các nguồn thải phát sinh từ hoạt động du lịch để phòng ngừa, hạn chế nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được tích cực triển khai thực hiện.

Tích cực triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động du lịch, góp phần đảm bảo an ninh, an toàn và cung cấp thông tin kịp thời phục vụ khách du lịch, hướng tới xây dựng du lịch thông minh. Việc phân cấp cho các địa phương trong quản lý nhà nước về hoạt động du lịch đang được nghiên cứu triển khai.

3.2.8. Đánh giá chung

3.2.8.1. Kết quả đạt được

Tăng trưởng lượng khách duy trì ở mức cao (gấp 2-3 lần tốc độ tăng trưởng du lịch trung bình cả nước); thu nhập từ du lịch tăng nhanh; là một trong những địa phương thu hút mạnh, hiệu quả về đầu tư phát triển du lịch tại Việt Nam, hệ thống lưu trú của tỉnh có số lượng buồng phòng lớn và loại hình đa dạng, đặc biệt là các resort, khách sạn hạng sang 4-5 sao thương hiệu nổi tiếng trong nước và thương hiệu quốc tế lớn. Sản phẩm du lịch thường xuyên được đầu tư nâng cao chất lượng, từng bước đi vào chiều sâu với một số sản phẩm đặc thù, có sức cạnh tranh cao. Việc định hướng mở rộng không gian phát triển du lịch tại khu vực vịnh Cam Ranh và vịnh Vân Phong đang mở ra triển vọng mới trong phát triển du lịch Khánh Hòa.

3.2.8.2. Tồn tại, hạn chế

- Thu nhập từ du lịch của Khánh Hòa chủ yếu từ hoạt động kinh doanh lưu trú và dịch vụ ăn uống, tỷ lệ dao động từ 50 - 55%. Thu nhập từ hoạt động vui chơi giải trí và mua sắm chỉ chiếm từ 25 - 30% và không thay đổi nhiều trong các năm qua. Điều này cho thấy du lịch Khánh Hòa hiện chỉ tập trung khai thác lợi thế

biển với các dịch vụ thuần túy mà chưa đa dạng hóa, khai thác các sản phẩm du lịch bổ trợ, kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng chi tiêu của khách du lịch.

- Các sản phẩm du lịch vẫn chậm được đầu tư đổi mới nâng cao chất lượng. Điển hình như tour du lịch 4 đảo tại Nha Trang trong nhiều năm qua vẫn không có nhiều thay đổi về hình thức và nội dung, các loại hình du lịch sinh thái, tìm hiểu văn hóa địa phương trở nên lạc hậu và thiếu sức hút đối với du khách.

- Khánh Hòa là một điểm đến hấp dẫn du khách, song các loại hình dịch vụ du lịch đêm của Khánh Hòa quy mô còn nhỏ, thiếu hấp dẫn. So với những năm trước đây, Khánh Hòa đã phát triển nhiều loại hình dịch vụ giải trí như hệ thống nhà hàng, quán bar, các khu giải trí nghệ thuật, nghệ thuật đường phố, hát bài chòi, tour du ngoạn biển về đêm… tuy nhiên các điểm du lịch đêm của Khánh Hòa chưa được tập trung, nằm rải rác, cách xa, chưa có sự gắn kết.

- Công tác hoạch định, định hướng chiến lược dài hạn còn hạn chế, thiếu nhạy bén trong thu hút, phát triển các thị trường du lịch trọng điểm. Thời gian qua, du lịch Khánh Hòa đang bị động và phụ thuộc vào một vài thị trường lớn như Trung Quốc, Nga. Khách từ các thị trường Châu Âu, Úc, Mỹ, Canada... sụt giảm mạnh. Thực trạng này không chỉ làm mất cân đối thị trường khách quốc tế, mà còn ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh du lịch về lâu dài.

- Các giải pháp kích cầu du lịch nội địa vẫn chưa hiệu quả, năng lực cạnh tranh hoạt động du lịch Khánh Hòa so với các tỉnh lân cận khác còn thấp.

3.2.8.3. Nguyên nhân

- Năng lực quản lý nhà nước về du lịch còn nhiều hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh có sự thay đổi về mô hình tổ chức cũng như hạn chế trong phối hợp giữa ngành du lịch với các Sở, ngành có liên quan và các địa phương cấp huyện thuộc tỉnh Khánh Hoà. Đội ngũ cán bộ phụ trách công tác quản lý nhà nước về du lịch thiếu về số lượng, chưa được trang bị đầy đủ về chuyên môn nghiệp vụ để tiến hành các hoạt động kiểm tra chuyên ngành. Các chính sách phát triển du lịch còn tập trung vào đầu tư xây dựng các dự án, chưa quan tâm đúng mức tới những chính sách dài hạn.

- Năng lực đầu tư của địa phương cho phát triển du lịch là hạn chế trong khi nhu cầu đầu tư, đặc biệt cho phát triển và đồng bộ hạ tầng du lịch là rất lớn.

- Việc thu hút khách du lịch từ các thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ nhằm điều chỉnh cơ cấu thị trường, nâng cao hiệu quả kinh doanh du lịch của Khánh Hoà không chỉ phụ thuộc vào nỗ lực của bản thân Khánh Hoà mà một phần quan trọng còn phụ thuộc vào chính sách visa của chính phủ.

3.3. Thực trạng phát triển thương mại

Năm 2020, GTTT ngành thương mại (bao gồm thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy) của tỉnh (theo giá hiện hành) đạt 8.490,5 tỷ đồng, chiếm 22,8% GRDP ngành dịch vụ trên địa bàn và 10,6% GRDP chung cả tỉnh. Thời kỳ 2011-2020, theo giá so sánh 2010, GTTT ngành thương mại tăng bình

quân 7,3%/năm (so với GRDP toàn tỉnh tăng 5,2%/năm, GRDP Dịch vụ tăng 4,3%/năm). Mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (BLHH&DTDVTD) bình quân đầu người năm 2020 đạt 59,2 triệu đồng/người (so với năm 2015 là 53,8 triệu đồng/người và năm 2010 là 22,4 triệu đồng/người).

3.3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Nhịp độ tăng của tổng mức BLHH tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 10,0%/năm. Tổng mức BLHH chiếm tỷ trọng lớn trong tổng mức BLHH&DTDVTD của tỉnh: Năm 2020, tổng mức BLHH chiếm 79,5% (so với năm 2015 là 74,3% và 2010 là 86,2%). Về cơ cấu tổng mức BLHH phân theo loại hình kinh tế năm 2020: Khu vực ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn (91,9%), tiếp đến là khu vực nhà nước (4,7%) và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (3,4%).

Bảng 29. Tổng mức BLHH phân theo loại hình kinh tế thời kỳ 2011-2020

Đơn vị: Tỷ đồng, giá hiện hành

Năm	**2010**	**2011**	**2015**	**2016**	**2020**
Tổng số	22.444,7	27.428,2	44.500,2	51.328,0	58.329,6
- Nhà nước	2.877,5	3.620,5	3.995,2	4.328,8	2.750,0
Tỷ trọng (%)	*12,8*	*13,2*	*8,9*	*8,4*	*4,7*
-Ngoài nhà nước	19.556,9	23.806,8	40.497,2	46.999,2	53.579,6
Tỷ trọng (%)	*87,1*	*86,8*	*91,0*	*91,5*	*91,9*
-Khu vực có vốn FDI	10,3	0,9	7,7	-	2.000,0
Tỷ trọng (%)	*0,05*	-	*0,02*	-	*3,4*

Nguồn: Niên giám thống kê Khánh Hòa và tính toán của nhóm nghiên cứu

So sánh quy mô BLHH của Khánh Hòa với vùng và cả nước cho thấy:

- Tổng mức BLHH của Khánh Hòa chiếm vị trí tương đối so với các tỉnh trong vùng Bắc Trung bộ & Duyên hải Miền trung (xếp thứ 04 về số tuyệt đối), có tỷ trọng đáng kể so với toàn vùng (giao động từ 8,4 -13,7%).

- So với cả nước, Khánh Hòa giữ tỷ trọng tương đối so với các tỉnh khác, chỉ xếp sau Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định (giao động từ 1,5-1,9 %).

- Nhịp độ tăng bình quân tổng mức BLHH của Khánh Hòa giai đoạn 2011-2020 đạt 10%, thấp hơn Vùng và cả nước (tương ứng là 14,9% và 12,1%).

Nhìn chung quy mô dung lượng thị trường của Khánh Hòa ở mức khá, có triển vọng phát triển trở thành trung tâm có sức lan tỏa, dẫn dắt các tỉnh trong vùng.

Bảng 30. So sánh tổng mức BLHH của Khánh Hòa với Vùng và cả nước

Đơn vị: Tỷ đồng, giá hiện hành

	2010	**2015**	**2016**	**2020**
Khánh Hòa	22.444,7	44.500,2	51.328,0	58.329,6

	2010	2015	2016	2020
Bắc Trung bộ & Duyên hải Miền trung	164.109,9	371.653,4	612.802,9	661.465,8
Cả nước	1.254.200,0	2.403.723,2	2.648.856,7	3.944.935,5
Tỷ trọng của Khánh Hòa (%) so với :				
Bắc Trung bộ & Duyên hải Miền trung	13,7	11,9	8,4	8,8
Cả nước	1,8	1,9	1,9	1,5

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương, cả nước và tính toán của nhóm nghiên cứu

3.3.2. Về cơ cấu hàng hóa lưu thông trên thị trường

Trong giai đoạn 2011-2015, nhóm hàng chiếm tỷ trọng và giá trị lớn trong tổng mức BLHH là Lương thực, Thực phẩm, dao động từ 31,1-39,5%; Ô tô con 12 chỗ ngồi chở xuống và phương tiện đi lại (8,0-10,9%); kế tiếp là Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác (9,4 16,8%); Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình chiếm tỷ trọng (8,9-12,5%); Gỗ và vật liệu xây dựng (4,9-8,6%)...

Giai đoạn 2016-2020, nhóm hàng chiếm tỷ trọng và giá trị lớn nhất trong tổng mức BLHH là Lương thực, Thực phẩm, dao động từ 38,1-41,7%; kế tiếp là Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác (8,4-17,5%); Ô tô con 12 chỗ ngồi chở xuống và phương tiện đi lại (10,2-13,9%); Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình chiếm tỷ trọng (7,1-12,4%); Hàng may mặc, giày dép (2,7-8,3 %); Gỗ và vật liệu xây dựng (4,9-11,3%).

Bảng 31. Tổng mức bán lẻ hàng hóa phân theo nhóm hàng chủ yếu giai đoạn 2010 - 2020

Năm	2010	2015	2019	2020
Tổng số	22.444,7	44.500,2	57.267,9	58.329,6
Lương thực,thực phẩm	7.889,1	17.556,8	21.823,9	23.376,7
Tỷ trọng (%)	*35,1*	*39,5*	*38,1*	*40,1*
Hàng may mặc	1.333,7	2.941,9	4.728,0	1.553,5
Tỷ trọng (%)	*5,9*	*6,6*	*8,3*	*2,7*
Đồ dùng, dụng cụ, thiết bị gia đình	2.812,3	4.255,2	7.107,3	4.108,2
Tỷ trọng (%)	*12,5*	*9,6*	*12,4*	*7,1*
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	335,4	730,9	1341,1	388,1

Năm	2010	2015	2019	2020
Tỷ trọng (%)	*1,5*	*1,6*	*2,3*	*0,7*
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.091,8	3.376,7	2.830,9	6.612,1
Tỷ trọng (%)	*4,9*	*7,6*	*4,9*	*11,3*
Ô tô 12 chỗ trở xuống và phương tiện đi lại	1.839,9	4.834,3	6.521,9	8.090,2
Tỷ trọng (%)	*8,2*	*10,9*	*11,4*	*13,9*
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác	3.750,6	4,163,1	6.849,5	10.232,5
Tỷ trọng (%)	*16,7*	*9,4*	*12*	*17,5*
Sửa chữa ô tô,xe máy và xe có động cơ khác	135,4	401,3	606,9	417,9
Tỷ trọng (%)	*0,6*	*0,9*	*1,1*	0,7
Hàng hóa khác	3.256,5	6.240	5.458,4	3.550,4
Tỷ trọng (%)	*14,5*	*14*	*9,5*	*6,1*

Nguồn: Niên giám thống kê Khánh Hòa và tính toán của nhóm nghiên cứu

3.3.3. Các doanh nghiệp thương mại

Năm 2019, tỉnh Khánh Hòa có 7.780 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó số doanh nghiệp hoạt động thương mại là 2.373 doanh nghiệp, chiếm 30,5% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh. Tốc độ tăng bình quân của doanh nghiệp hoạt động thương mại giai đoạn 2011-2019 là 7,0%/năm. Các con số tương ứng với lao động, vốn, doanh thu thuần doanh nghiệp thương mại là 5,0%/năm, 15,4%/năm và 9,3%/năm.

Các chỉ tiêu bình quân 1 doanh nghiệp về sử dụng lao động, vốn, của các doanh nghiệp thương mại đều thấp hơn so với mức bình quân chung của các doanh nghiệp toàn tỉnh.

Bảng 32. Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp thương mại giai đoạn 2011 - 2019

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2011	2015	2019	Tăng BQ 2011-19 (%/năm)
1. Tổng số DN của tỉnh	DN	3.802	4.006	5.085	7780	8,2

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2011	2015	2019	Tăng BQ 2011-19 (%/năm)
- DN thương mại	”	1.287	1.304	1.684	2373	7,0
- Tỷ trọng DN thương mại so tổng số DN	*%*	*33,9*	*32,6*	*33,1*	*30,5*	
2. Tổng số LĐ trong DN	Người	114.879	124.399	150.073	176.405	4,9
- Riêng LĐ thương mại	”	13.352	14.860	17.942	21.742	5,0
- Tỷ trọng thương mại	*%*	*11,6*	*11,9*	*12,0*	*12,3*	
3. Tổng vốn DN của tỉnh	Tỷ đồng	52.367,1	62.884,3	130.334,4	279.470,9	20,5
- Riêng thương mại	”	7.239,3	6.735,1	17.675,0	26.318,6	15,4
- Tỷ trọng vốn thương mại	*%*	*13,8*	*10,7*	*13,6*	*9,4*	
4. Doanh thu thuần của DN	Tỷ đồng	63.307,4	82.693,9	121.445,1	182.389,5	12,5
- Riêng thương mại	”	28.130,2	37.256,7	46.387,5	62.877,6	9,3
- Tỷ trọng thương mại	*%*	*44,4*	*45,1*	*38,2*	*34,5*	
Một số chỉ tiêu bình quân của DN						
Lao động/DN toàn tỉnh	Ng/DN	30,2	31,1	29,5	22,7	
Lao động TM/DN thương mại	*Ng/DN*	*10,4*	*11,4*	*10,7*	*9,2*	
Vốn/DN toàn tỉnh	Tỷ đ/DN	13,8	15,7	25,6	35,9	

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2011	2015	2019	Tăng BQ 2011-19 (%/năm)
VốnTM/DN thương mại	*Tỷ đ/DN*	*5,6*	*5,2*	*10,5*	*11,1*	
D.thu thuần/DN tỉnh	Tỷ đ/DN	16,7	20,6	23,9	23,4	
D.thu thuầnTM/DN Thương mại	*Tỷ đ/DN*	*21,9*	*28,6*	*27,6*	*26,5*	

Nguồn: Niên giám thống kê 2020 và tính toán của nhóm nghiên cứu

3.3.4. Xuất - nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu năm 2020 tỉnh Khánh Hòa đạt 1.342,9 triệu USD, gấp 1,9 lần năm 2010 và đạt tốc độ tăng bình quân 6,8%/năm trong giai đoạn 2011-2020, thấp hơn so với cả nước (14,6%/năm). Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 10%/năm; giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 3,6%/năm. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh là cà phê, yến sào, hải sản, quần áo và hàng may mặc, giỏ, rổ, ghế đan mây…

Thị trường xuất khẩu ngày càng tăng, năm 2010 thị trường xuất khẩu của tỉnh Khánh Hòa là 85 quốc gia và vùng lãnh thổ thì đến nay hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã xuất đến hơn 130 thị trường. Kim ngạch xuất khẩu qua các thị trường đã ký Hiệp định thương mại tự do (FTA) với Việt Nam ngày càng tăng như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN, Trung Quốc, Australia, Anh, Nga, Canada, Mexico,… Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản, ASEAN tiếp tục là những thị trường xuất khẩu lớn của tỉnh. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Khánh Hòa cũng dần mở rộng sang một số thị trường tại Châu Phi và Tây Á.

Kim ngạch nhập khẩu năm 2020 của tỉnh Khánh Hòa là 736,1 triệu USD, gấp 1,8 lần năm 2010 và đạt tốc độ tăng bình quân 5,7%/năm thời kỳ 2011-2020 (cả nước đạt 12%/năm). Hoạt động nhập khẩu đã đáp ứng được nhu cầu thiết yếu về máy móc thiết bị, nguyên vật liệu và hàng hoá khác cho sản xuất và tiêu dùng, góp phần làm phong phú thêm nguồn cung ứng đầu vào các loại hàng hóa trên thị trường của tỉnh.

Cán cân thương mại của tỉnh năm 2010 là 273,9 triệu USD, năm 2020 đạt 606,8 triệu USD.

Bảng 33. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2011 - 2020

Đơn vị: Triệu USD

TT	Chỉ tiêu	2010	2011	2015	2020	Tăng bq 2011 - 2020 (%/năm)
I	**KN xuất khẩu**	**696,1**	**946,1**	**1.123,0**	**1.342,9**	**6,8**
XK phân theo nhóm hàng						
1	Hàng CN nặng và khoáng sản	257,9	350,8	440,6	556,4	
2	Hàng CN nhẹ và tiểu thủ CN	74,9	132,8	113,7	118,5	
3	Nông sản	44,7	86,7	94,5	91,6	
4	Lâm sản	22,8	22,8	73,1	61,1	
5	Thủy sản	278,9	326,1	398,7	504,8	
6	Hàng khác	3,4	2,5	2,5	10,6	
II	**KN nhập khẩu**	**422,2**	**664,6**	**704,0**	**736,1**	**5,7**
NK phân theo nhóm hàng						
1	Máy móc thiết bị	112,3	320,3	270,7	261,6	
2	Nguyên, nhiên vật liệu	301,5	335,4	420,3	449,7	
3	Lương thực	-	-	1,3	0,40	
4	Thực phẩm	1,3	2,0	9,6	9,2	
5	Hàng y tế	0,6	1,4	0,6	-	
6	Hàng khác	1,8	1,3	1,5	2,8	

Nguồn: Niên giám thống kê 2020 và tính toán của nhóm nghiên cứu

3.3.5. Xúc tiến thương mại

Năm 2016, 09 Hội chợ triển lãm thương mại tổ chức trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo quy định. Trong đó, 04 hội chợ tại thành phố Nha Trang, 05 hội chợ tại các huyện, thị xã.

Năm 2017, 14 Hội chợ triển lãm thương mại được tổ chức trên địa bàn tỉnh. Trong đó, 03 hội chợ tại thành phố Nha Trang, 11 hội chợ tại các huyện, thị xã. Tổ chức 02 phiên chợ hàng việt về nông thôn tại huyện Cam Lâm và Khánh Vĩnh, với quy mô 40 gian hàng/01 hội chợ; tham gia Hội chợ chuyên ngành Cà phê tại Đắk Lắk và Hội chợ Công Thương tại tỉnh Đồng Tháp, Hội chợ Quốc tế thương mại, Du lịch và Đầu tư Hành lang kinh tế Đông Tây - Đà Nẵng 2017;

Hội chợ Công Thương vùng Bắc Trung Bộ - Nghệ An 2017. Tổ chức Hội chợ thương mại Quốc tế Festival biển Nha Trang 2017.

Năm 2018, tổ chức 08 hội chợ triển lãm thương mại. Trong đó, 04 hội chợ tại thành phố Nha Trang, 01 hội chợ tại thành phố Cam Ranh, 02 hội chợ tại thị xã Ninh Hòa, 01 hội chợ tại huyện Vạn Ninh.

Năm 2018, tỉnh cũng đã triển khai và hoàn thành Đề án xây dựng mô hình thí điểm về Điểm bán hàng Việt Nam với tên gọi "Tự hào hàng Việt Nam". Tổ chức 02 phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Khánh Sơn và huyện Diên Khánh; Phiên chợ An toàn thực phẩm tại thành phố Nha Trang.

Cẩm nang xúc tiến thương mại Khánh Hòa đã được phát hành bằng 02 ngôn ngữ Anh - Việt.

Thông tin về tiềm năng xuất khẩu, danh bạ các doanh nghiệp xuất khẩu của tỉnh Khánh Hòa cũng được cập nhật trên Cổng thông tin Xuất khẩu Việt Nam; Khai thác thông tin trên cổng thông tin Thị trường nước ngoài.

Năm 2019, đã tổ chức hội chợ Thương mại quốc tế Nha Trang năm 2019 tại thành phố Nha Trang và 02 phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Vạn Ninh và thị xã Ninh Hòa; phiên chợ An toàn thực phẩm tại thành phố Nha Trang.

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa triển khai "Xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP tại tỉnh Khánh Hòa"; tổ chức Hội nghị kết nối tiêu thụ nông sản huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa; tổ chức phiên chợ hàng Việt về hải đảo tại Bình Ba thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại năm 2020; tổ chức 03 phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Diên Khánh và Chương trình giới thiệu quảng bá nông sản Khánh Sơn; phiên chợ An toàn thực phẩm tại thành phố Nha Trang; tham gia 06 hội chợ tại các tỉnh Đăklăk, Kon Tum, Tây Ninh, Quảng Ninh, Tiền Giang và thành phố Hà Nội; tổ chức đoàn doanh nghiệp tham gia 01 hội nghị giao thương kết nối cung cầu hàng hóa tại thành phố Hà Nội.

Các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đã tích cực tham gia triển khai thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia hàng năm. Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm cho các doanh nghiệp của tỉnh nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu thông qua việc ban hành các Chương trình Xúc tiến thương mại tỉnh Khánh Hòa. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia Hội chợ thương mại Việt Nam - Lào; Hội chợ thương mại Asean - Trung Quốc; hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia một số hội chợ trong nước hàng năm như Hội chợ triển lãm hàng CNNT tiêu biểu, Hội chợ Công Thương khu vực, Hội chợ Đặc sản vùng miền, Hội nghị kết nối cung cầu hàng hóa tại Lào Cai, Gia Lai, Hà Nội,… Hàng năm tổ chức các Phiên chợ Hàng Việt về nông thôn, Phiên chợ Thực phẩm an toàn, các Hội chợ Thương mại tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Triển khai đề cử một số sản phẩm tiêu biểu thuộc các địa phương của Khánh Hòa vào TOP Đặc sản Việt Nam, trong đó có 02 sản phẩm là Xoài Cam Lâm và Chả cá Thuận (Vạn Ninh) được công bố trong TOP

100 Đặc sản Việt Nam (2020 - 2021); hoàn thành Đề án "Xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP tại tỉnh Khánh Hòa".

Tham gia phối hợp với cơ quan Trung ương thiết lập kênh thông tin với các Tham tán thương mại Việt Nam tại các nước trên thế giới nhằm hỗ trợ thông tin về thị trường, về đối tác nước ngoài cho các doanh nghiệp trong tỉnh; giới thiệu tiềm năng thế mạnh của tỉnh Khánh Hòa, các doanh nghiệp xuất khẩu uy tín, các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của tỉnh trên "Cẩm nang Xúc tiến thương mại Khánh Hòa".

3.3.6. Thương mại điện tử

Nhằm đẩy mạnh các hoạt động thương mại điện tử (TMĐT) trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Khánh Hòa đã ban hành các kế hoạch phát triển TMĐT qua các giai đoạn[12]. Trên cơ sở Kế hoạch phát triển thương mại điện tử của tỉnh, các Sở, ban, ngành, địa phương đã chủ động triển khai các hoạt động TMĐT nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường, tiêu thụ sản phẩm như: hỗ trợ xây dựng website TMĐT cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh; khai thác thông tin trên Cổng thông tin thị trường nước ngoài; cung cấp thông tin về tiềm năng xuất khẩu của tỉnh Khánh Hòa và danh bạ doanh nghiệp xuất khẩu trên Cổng thông tin xuất khẩu Việt Nam; triển khai các hoạt động hỗ trợ đưa nông sản, các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu giới thiệu lên Sàn TMĐT tỉnh và các sàn TMĐT khác (theo Chương trình của Bộ Công Thương).

Đã xây dựng và đưa vào sử dụng trang thông tin điện tử của Sở Công Thương Khánh Hòa tại địa chỉ: *www.sct.khanhhoa.gov.vn*, trang thông tin điện tử của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại (đơn vị trực thuộc Sở) tại địa chỉ: *www.citpkhanhhoa.com.vn*, cung cấp thông tin trực tuyến về hoạt động của ngành công thương, cung cấp thông tin về các hoạt động khuyến công và xúc tiến thương mại tỉnh Khánh Hòa để hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

Sở Công Thương đã thực hiện hỗ trợ xây dựng website TMĐT cho 30 doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số - Bộ Công Thương xây dựng 10 website và hệ thống thông tin cho 10 cơ sở công nghiệp nông thôn thuộc Chương trình Khuyến công quốc gia; khai thác thông tin trên Cổng thông tin thị trường nước ngoài; cung cấp thông tin về tiềm năng xuất khẩu của tỉnh Khánh Hòa và danh bạ doanh nghiệp xuất khẩu trên Cổng thông tin xuất khẩu Việt Nam.

Tính đến thời điểm hiện tại, tỉnh Khánh Hoà có 01 Sàn giao dịch Thương mại điện tử của tỉnh tại địa chỉ *http://khanhhoatrade.gov.vn/*; 234 website bán

[12] Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2015 (Quyết định số 2749/QĐ-UBND ngày 25/10/2010), Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 20/7/2016) và Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 (Quyết định 2242/QĐ-UBND ngày 26/8/2020).

hàng của các tổ chức, cá nhân đã thực hiện thông báo, 04 website cung cấp dịch vụ (Sàn giao dịch TMĐT) đã thực hiện đăng ký và được Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số - Bộ Công Thương xác nhận.

Hầu hết các trung tâm thương mại, siêu thị kết nối với hệ thống ngân hàng thương mại thực hiện công tác thanh toán qua mạng lưới ATM, thanh toán POS, triển khai dịch vụ thanh toán trên thiết bị di động, đã hỗ trợ tốt việc phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp sử dụng các tiện ích của TMĐT trên địa bàn.

Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hiện đã nhận thức đúng đắn về vai trò và tầm quan trọng của TMĐT và các quy định của pháp luật trong giao dịch điện tử nên đã đầu tư xây dựng hạ tầng CNTT để khai thác, phát triển thêm thị trường và chăm sóc khách hàng. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày càng quan tâm đến việc đầu tư xây dựng hạ tầng CNTT nhằm nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh.

3.3.7. Đánh giá chung

3.3.7.1. Kết quả đạt được

Các hoạt động thương mại trên địa bàn đã có bước phát triển tốt theo hướng đảm bảo lưu thông hàng hoá kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, đồng thời định hướng sản xuất và tiêu dùng của dân cư. Công tác quản lý nhà nước về thương mại từng bước được đổi mới, góp phần đảm bảo và duy trì thị trường thống nhất, liên thông.

Tỉnh Khánh Hòa hàng năm luôn xuất siêu, bình quân đạt từ 450-500 triệu USD/năm, đạt mục tiêu về cán cân thương mại đề ra trong Kế hoạch hành động (xuất siêu hàng hóa từ 300 triệu USD - 500 triệu USD/năm). Thị trường xuất khẩu được mở rộng nhanh chóng. Cơ cấu hàng xuất khẩu phù hợp với các nhóm ngành hàng có thế mạnh của tỉnh như tàu biển, thủy sản. Các doanh nghiệp ngày càng quan tâm đầu tư cải tiến công nghệ và dây chuyền sản xuất nên các mặt hàng xuất khẩu chuyển dịch theo xu hướng giảm dần xuất nguyên liệu thô chuyển sang các mặt hàng chế biến có hàm lượng giá trị gia tăng cao.

So sánh với các mục tiêu, định hướng đặt ra theo quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung đến năm 2020, có thể thấy: nhịp độ tăng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2011-2015 đạt 14,7%, vượt mục tiêu đề ra (13,0%/năm); giai đoạn 2016-2020 chỉ là 5,5%, không đạt mục tiêu đề ra (16%). Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng bình quân 3,6 %/năm giai đoạn 2016-2020, thấp hơn so với mục tiêu (20%/năm).

3.3.7.2. Hạn chế và nguyên nhân

- Hệ thống các kênh phân phối thực hiện chức năng phát luồng hàng hoá vào, ra thị trường của tỉnh còn mờ nhạt.

- Trình độ chuyên môn, tính chuyên nghiệp của đội ngũ lao động ngành thương mại còn nhiều điểm cần cải thiện.

- Công tác quản lý Nhà nước về thương mại có bước tiến đáng kể, song vẫn còn tồn tại những bất cập phải giải quyết. Nguồn kinh phí bố trí thực hiện nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các Chương trình Xúc tiến thương mại còn hạn chế. Công tác xúc tiến tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ phát triển thị trường, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ được quan tâm thực hiện, nhưng chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia. Bên cạnh đó, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong tỉnh chưa cao.

- Công tác nghiên cứu thị trường còn nhiều hạn chế, chưa hỗ trợ được nhiều cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Nhiều doanh nghiệp trong tỉnh còn thụ động, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, hoặc do eo hẹp về khả năng tài chính nên ít quan tâm đến công tác này.

3.4. Thực trạng phát triển một số ngành dịch vụ khác

3.4.1. Dịch vụ tài chính - ngân hàng và bảo hiểm

Vị trí xếp hạng của ngành dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm trong các phân ngành dịch vụ xét trên quy mô GRDP trong những năm gần đây có sự thay đổi không đáng kể, từ vị trí thứ 7 năm 2010 lên vị trí thứ 5 trong 4 năm tiếp theo (2011-2014), 5 năm từ 2015-2019 tiếp tục giữ vị trí thứ 6, đến năm 2020 đạt GRDP 3.094 tỷ đồng (xếp vị trí thứ 5 trong 14 ngành dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa). GRDP của ngành tài chính ngân hàng và bảo hiểm dao động trong khoảng từ 6,5% đến 8% (đứng sau thương mại, vận tải, lưu trú, giáo dục đào tạo).

Tốc độ tăng GRDP trung bình khoảng 6,89%/năm, cao hơn tốc độ tăng GRDP trung bình của khu vực dịch vụ. Giai đoạn 2011-2015, ngành dịch vụ tài chính - ngân hàng có tốc độ tăng 5,87%/năm, thấp hơn mức trung bình của khu vực dịch vụ (6,68%/năm); giai đoạn 2016-2020 đạt 7,93%/năm (khu vực dịch vụ tăng 6,2%/năm).

Tính đến năm 2019 toàn tỉnh có 31 doanh nghiệp và 83 cơ sở kinh tế cá thể được phép kinh doanh trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Lao động trong ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm được số liệu thống kê ghi nhận tăng lên nhanh chóng từ 2,5 nghìn người năm 2010 lên 3,2 nghìn năm 2015 và 5,7 nghìn người vào năm 2020, đạt tốc độ tăng lao động 8,59%/năm giai đoạn 2011-2020 (là ngành có tốc độ tăng lao động lớn thứ 2 sau ngành bất động sản), bằng 3,8 lần tốc độ tăng lao động chung của khu vực dịch vụ.

Tính đến hết tháng 12/2020 toàn tỉnh Khánh Hòa có 38 chi nhánh Tổ chức tín dụng (TCTD) (gồm 33 chi nhánh ngân hàng với 185 điểm giao dịch ngân hàng, tăng 04 chi nhánh tổ chức tín dụng, 01 quỹ tín dụng nhân dân và 38 điểm

giao dịch ngân hàng so với năm 2012). Mạng lưới Ngân hàng đã bao phủ khắp các địa phương trên địa bàn tỉnh, riêng Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng Chính sách xã hội có điểm giao dịch tới tận các xã, đáp ứng kịp thời nhu cầu giao dịch ngân hàng của người dân, doanh nghiệp. Toàn tỉnh hiện có 49 tổ chức kinh tế làm đại lý đổi ngoại tệ với 75 địa điểm; 15 đại lý chi trả ngoại tệ (kiều hối) hoạt động ổn định, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu giao dịch ngoại tệ hợp pháp. Về thị trường vàng, toàn tỉnh có 11 NHTM và 02 doanh nghiệp được cấp phép mua bán vàng miếng tại 39 điểm giao dịch, đáp ứng nhu cầu của người dân; 28 đơn vị được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ.

Mạng lưới ngân hàng của tỉnh có 185 điểm giao dịch của các NH thương mại, số tài khoản thanh toán cá nhân trên địa bàn là 1.175.374; toàn tỉnh có 353 máy ATM và 3.568 thiết bị POS; đã phát hành 1.158.703 thẻ ATM; đạt 9.8 triệu giao dịch qua ATM với giá trị 27.807 tỷ đồng và hơn 2,1 triệu giao dịch qua POS với giá trị 3.717 tỷ đồng. Huy động vốn toàn tỉnh 88.321 tỷ đồng, so với năm 2019 tăng 2.395 tỷ đồng với 2,79%. Dư nợ cho vay đạt 96.888 tỷ đồng, so với năm 2019 tăng 6.783 tỷ đồng với 7,53%; dư nợ bằng đồng Việt Nam 91.848 tỷ đồng, tăng 6,14%; dư nợ bằng ngoại tệ 5.040 tỷ đồng, tăng 41,3%; doanh số cho vay cả năm 2020 đạt 124.099 tỷ đồng, tập trung cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ. Dư nợ cho vay các đối tượng ưu tiên đạt 51.835 tỷ đồng, chiếm 53,5% tổng dư nợ. Trong đó, dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp và nông thôn 25.028 tỷ đồng, chiếm 25,83% tổng dư nợ; có 3.306 doanh nghiệp vừa và nhỏ đang có dư nợ 22.364 tỷ đồng, chiếm 23,08% tổng dư nợ; dư nợ cho vay phục vụ xuất khẩu 3.890 tỷ đồng, chiếm 4,01% tổng dư nợ.

Thị trường bảo hiểm của tỉnh Khánh Hòa có đầy đủ các dịch vụ bảo hiểm mà Việt Nam hiện đang có với khoảng 1.300 sản phẩm được phát triển theo hướng ngày càng đa dạng và linh hoạt đối với tất cả nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Đối với bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế: năm 2020, toàn tỉnh có 146.426 người tham gia bảo hiểm xã hội, giảm 10,65% so với năm 2019, có 1.148.804 người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 1,37% và 122.746 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, giảm 16,76%. Tổng số thu bảo hiểm năm 2020 đạt 3.536 tỷ đồng, giảm 1,42% so với năm 2019, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 2.169 tỷ đồng, chiếm 61,34% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 1.207 tỷ đồng, chiếm 34,13%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 160 tỷ đồng, chiếm 4,52%. Tổng số chi bảo hiểm năm 2020 đạt 3.802 tỷ đồng, tăng 7,46% so với năm 2019, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 2.377 tỷ đồng, chiếm 62,52% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 1.114 tỷ đồng, chiếm 29,3%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 311 tỷ đồng, chiếm 8,18%.

3.4.2. Dịch vụ vận tải và logistics

Vận tải là phân ngành có quy mô GRDP lớn thứ 4 trong tất cả các phân ngành dịch vụ (sau ngành thương mại, lưu trú - ăn uống và giáo dục đào tạo). GRDP ngành vận tải năm sau cao hơn năm trước trong giai đoạn 2011 đến 2019, đạt mức 4.618 tỷ đồng, bằng 1,86 lần năm 2015 và bằng 3,62 lần năm 2010. Năm 2020 cùng với khó khăn chung trong các hoạt động kinh tế, xã hội của tỉnh Khánh Hòa nói riêng và cả nước nói chung, GRDP ngành vận tải chỉ còn 3.406 tỷ đồng, thấp hơn năm 2018 và chỉ bằng 73,7% năm 2019.

Tốc độ tăng GRDP ngành vận tải không đều qua các năm và ở mức thấp so với các ngành dịch vụ khác, cao nhất là năm 2019 đạt 18,2%, đạt tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2011-2015 là 5,77%/năm, thấp hơn mức tăng trưởng trung bình của khu vực dịch vụ; giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 2,93%/năm.

Vận tải là ngành thu hút được số lao động lớn thứ 3 của ngành dịch vụ (sau ngành thương mại và du lịch), đạt 35,2 nghìn lao động năm 2019 và 27,2 nghìn lao động năm 2020, chiếm khoảng 4%-5% trong cơ cấu lao động toàn nền kinh tế (khoảng 10%-11% tổng lao động ngành dịch vụ). Số doanh nghiệp hoạt động, kinh doanh vận tải tăng từ 268 doanh nghiệp năm 2010 (10,32% tổng số doanh nghiệp ngành dịch vụ) lên 506 doanh nghiệp năm 2019 (9,12% doanh nghiệp ngành dịch vụ). Ở Khánh Hòa ngoài các doanh nghiệp tham gia kinh doanh dịch vụ vận tải còn có 11 hợp tác xã (HTX) trong đó có 9 HTX làm dịch vụ vận tải và 02 HTX vận tải quản lý tập trung. Các HTX vận tải có doanh thu hàng năm khoảng 120 tỷ đồng và tốc độ tăng doanh thu từ 7%-10%/năm.

Các doanh nghiệp vận tải và logistics ở tỉnh Khánh Hòa gồm: Các doanh nghiệp khai thác vận tải: dịch vụ vận tải (đường bộ, đường biển, đường sắt, hàng không..); Các doanh nghiệp khai thác cơ sở hạ tầng tại các điểm nút (cảng, sân bay, ga…); Các doanh nghiệp khai thác kho bãi, bốc dỡ và dịch vụ logistics và các doanh nghiệp giao nhận hàng hóa và các doanh nghiệp khác như tư vấn, giám định, kiểm tra … Đa số các doanh nghiệp này có quy mô nhỏ và vừa, vốn điều lệ bình quân hiện nay khoảng 4-10 tỷ đồng và nguồn nhân lực đào tạo bài bản chuyên ngành logistics còn rất thấp. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics của Khánh Hòa chủ yếu làm đại lý, hoặc đảm nhận từng công đoạn như là nhà thầu phụ trong dây chuyền logistics cho các nhà cung cấp dịch vụ logistics quốc tế.

Bảng 34. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2018	2019	2020
	TỔNG SỐ	**1.711,4**	**3.755,1**	**4.588,8**	**6.566,4**	**7.206,9**	**5.303,8**
I	**Phân theo loại hình kinh tế**						

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2018	2019	2020
1	Nhà nước	329,2	436,5	759,8	805	686,5	791,5
2	Ngoài Nhà nước	1.382,3	3.318,6	3.828,0	5760,5	6519,5	4.512,3
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	1,0	0,9	0,9	0
II	**Phân theo ngành vận tải**						
1	Vận tải đường bộ	1.288,1	2.771,2	3.200,8	4.160,3	4.609,3	2.652,2
2	Vận tải đường thủy	74,0	156,3	180,3	255,9	290,2	135,8
3	Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	349,3	827,6	1.207,7	2.150,2	2.307,4	2.515,8
Tỷ trọng trong doanh thu (%)							
I	**Phân theo loại hình kinh tế**						
1	Nhà nước	19,2	11,6	16,6	12,3	9,5	14,9
2	Ngoài Nhà nước	80,8	88,4	83,4	87,7	90,5	85,1
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,000	0,022	0,014	0,012	0,0
II	**Phân theo ngành vận tải**						
1	Vận tải đường bộ	75,26	73,80	69,75	63,36	63,96	50,01
2	Vận tải đường thủy	4,32	4,16	3,93	3,90	4,03	2,56
3	Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	20,41	22,04	26,32	32,75	32,02	47,43

Nguồn: NGTK tỉnh Khánh Hòa 2020, 2017

Số liệu thống kê ghi nhận có sự gia tăng về doanh thu vận tải kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, đến năm 2019 đạt 7.207 tỷ đồng, bằng 1,9 lần năm 2015 và bằng 4,2 lần năm 2010. Trước năm 2015 chỉ có khu vực nhà nước và ngoài nhà nước tham gia kinh doanh hoạt động vận tải, sau năm 2015 bắt đầu có sự tham gia của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với tỷ trọng rất nhỏ, khoảng 0,01% doanh thu. Khu vực ngoài nhà nước có tỷ trọng doanh thu cao nhất, năm 2020 đạt 6.519 tỷ đồng (90% doanh thu của ngành vận tải), cao gấp 4,7 lần năm

2010 (80,8%). Tương ứng với tỷ trọng khu vực ngoài nhà nước tăng là tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước giảm từ 19,2% năm 2010 xuống còn 9,5% năm 2020. Vận tải đường bộ chiếm 94% doanh thu, vận tải đường thủy chiếm 6% doanh thu hoạt động vận tải. Hoạt động giao thông đường thủy tại Khánh Hòa chủ yếu phục vụ khách tham quan du lịch ở đảo gần bờ, phương tiện thủy hoạt động trên các tuyến đều có trọng tải không lớn. Cảng Cam Ranh là một trong những cảng biển có lượng tàu, hàng hóa thông qua lớn trong khu vực Nam Trung Bộ với 2 cầu tàu tổng chiều dài hơn 600m có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000DWT (chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần vào giữa năm 2015), sản lượng hàng hóa qua cảng Cam Ranh năm 2019 đạt 3 triệu tấn, năm 2018 là 2,5 triệu tấn, 2017: 1,6 triệu tấn.

Doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng nhanh, năm 2020 đạt 2.307 tỷ, bằng 2,78 lần năm 2015 và bằng 6,6 lần góp phần nâng tỷ trọng trong tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải từ 20,4% năm 2010 lên 32,02% năm 2020.

Dịch vụ chủ yếu mà các doanh nghiệp kinh doanh logistics tỉnh Khánh Hòa nói riêng và Việt Nam nói chung cung ứng cho khách hàng là các dịch vụ cơ bản hoặc cung cấp từng dịch vụ đơn lẻ, cạnh tranh về giá là chủ yếu, ít giá trị gia tăng. Các doanh nghiệp thường chỉ đóng vai trò là nhà thầu phụ hay đại lý cho các công ty nước ngoài như dịch vụ kho bãi, vận tải hàng hóa, giao nhận hàng hóa, bốc xếp, dịch vụ phân loại, đóng gói bao bì, lưu kho....

Năm 2019 các tiêu chí thuộc Chỉ số hiệu quả Logistic trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đạt được như sau: 119 doanh nghiệp đăng ký mở tờ khai xuất khẩu; 98 doanh nghiệp mở tờ khai nhập khẩu; tổng kim ngạch xuất khẩu trong kỳ đạt 407,259 triệu USD; tổng kim ngạch nhập khẩu 473,623 triệu USD; thời gian tính từ khi doanh nghiệp đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu đến khi doanh nghiệp đưa được hàng ra khỏi địa điểm lưu giữ hàng hóa của cơ quan hải quan 7,67 giờ, thời gian từ khi doanh nghiệp đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu là 57,25 giờ; tỷ lệ giữa số tờ khai hải quan phải kiểm tra hải quan trực tiếp (physical inspection) so với tổng số tờ khai hải quan đăng ký đối với trường hợp xuất khẩu là 3,27% và nhập khẩu là 4,13%...

Về khối lượng vận tải

Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt tốc độ tăng trưởng 4,61% trong giai đoạn 2011-2020 trong đó vận tải đường bộ tăng 4,63%/năm; vận tải đường biển tăng 2,26%/năm.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng từ 1.530,4 triệu tấn năm 2010 lên 2.701,7 triệu tấn năm 2015 tăng 1,76 lần so với năm 2010 (trong đó đường bộ tăng 1,93 lần từ 1.167,3 triệu tấn năm 2010 lên 2.253,1 triệu tấn năm 2015 và đường biển tăng 1,23 lần từ 363,06 triệu tấn năm 2010 lên 448,5 triệu tấn năm 2010). Khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 2020 đạt 2.754.393,1 nghìn

tấn.km, giảm 30,03% so với năm 2019 (đường bộ 2.334.375,3 nghìn tấn.km và đường biển 420.018 nghìn tấn.km, giảm lần lượt là 26,89% và 43,52%).

Bảng 35. Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển của tỉnh Khánh Hòa

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
1	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	**17.877**	**27.399**	**40.854**	**28.065**
-	Đường bộ	Nghìn tấn	17.679	26.992	40.418	27.817
-	Đường biển	Nghìn tấn	198	407	437	248
2	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Nghìn tấn.km	**1.530.434**	**2.701.728**	**3.936.813**	**2.754.393**
-	Đường bộ	Nghìn tấn.km	1.167.369	2.253.165	3.193.108	2.334.375
-	Đường biển	Nghìn tấn.km	363.065	448.563	743.706	420.018

Nguồn: NGTK tỉnh Khánh Hòa

Năm 2020 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có đến 2 cảng biển lớn chính thức đi vào hoạt động, nâng số lượng cảng biển của tỉnh Khánh Hòa lên 17 cảng. Tuy nhiên, do tác động của đại dịch Covid-19 và thời tiết mưa, bão vào những tháng cuối năm nên hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh trong năm 2020 bị ảnh hưởng nặng nề, các chỉ tiêu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ đều giảm so với năm 2019.

Cả đường bộ và đường hàng không đều không ngừng phát triển, tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia sản xuất kinh doanh và du lịch phát triển, khối lượng luân chuyển hàng hoá và hành khách đều có mức tăng khá. Hệ thống xe buýt đã có tuyến đến tất cả các trung tâm huyện, thị xã trong tỉnh góp phần đáng kể vào việc đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân.

Năm 2010 vận chuyển hành khách đường bộ và đường biển đạt 29.593 nghìn người (trong đó đường bộ chiếm 92,11%) tăng lên 50.468 nghìn người vào năm 2019 (95,15% là đường bộ), năm 2020 vận chuyển hành khách giảm xuống còn 16.510,8 nghìn lượt khách vận chuyển, giảm 67,28% so năm 2019 (đường bộ được 15.903,5 nghìn lượt khách vận chuyển và đường biển được 607,8 nghìn lượt khách vận chuyển, giảm lần lượt là 66,88% và 75,16. Số lượt hành khách luân chuyển tăng từ 1.243,3 triệu người.km năm 2010 (98,8% bằng đường bộ) lên 3.125,71.243,3 triệu người.km năm 2019 (99,4% bằng đường bộ). Năm 2020 giảm xuống còn 806,77 triệu người.km, giảm 74,19% so với năm 2019 (đường bộ 802,07 triệu người.km và đường biển 4,71 triệu người.km giảm lần lượt là 74,17% và 77,09%).

Trung bình giai đoạn 2016-2020, cảng hàng không quốc tế Cam Ranh tiếp nhận 2,5 triệu lượt hành khách/năm và 50 ngàn tấn hàng hóa/năm; khối lượng hàng hóa qua cảng gần 2,5 triệu tấn/năm.

3.4.3. Dịch vụ thông tin - truyền thông

GRDP ngành dịch vụ thông tin, truyền thông đạt 2.445 tỷ đồng vào năm 2020, bằng 1,9 lần năm 2010. Tỷ trọng GRDP ngành Thông tin và Truyền thông trong tổng GRDP ngành dịch vụ liên tục giảm trong 10 năm vừa qua, từ 8,84% năm 2010 giảm còn 6,5% năm 2015 và năm 2019 là 5,43%. Năm 2020, tỷ trọng ngành tăng lên mức 6,43% nhưng không phải do quy mô GRDP ngành tăng mà do quy mô GRDP khu vực dịch vụ bị giảm mạnh so với năm 2019. Tuy nhiên, nếu xét về tốc độ tăng trưởng GRDP thì ngành Thông tin và Truyền thông lại là phân ngành có tốc độ tăng cao hơn mức trung bình các ngành dịch vụ, đạt 7,19%/năm giai đoạn 2011-2015 và 6,6%/năm giai đoạn 2016-2020.

Lao động trong ngành Thông tin và Truyền thông năm 2020 là 3,3 nghìn người (bằng năm 2010), năm 2019 là 5,5 nghìn người (năm 2015: 5,4 nghìn người). Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thông tin truyền thông của tỉnh tăng từ 48 doanh nghiệp năm 2010 (1,26% số doanh nghiệp toàn tỉnh) lên 68 doanh nghiệp vào năm 2020 (0,87% toàn tỉnh).

Giai đoạn 2011-2020, hệ thống bưu chính-viễn thông của tỉnh phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng tốt dịch vụ thông tin liên lạc thông suốt trong nước và quốc tế với doanh thu hoạt động bưu chính - viễn thông đạt 1.770 tỷ đồng năm 2020 bằng 1,73 lần năm 2015. Tỷ lệ người sử dụng Internet tăng lên rất nhanh chóng, từ 41% năm 2015 lên 80,8% năm 2020 (nông thôn: 69%; thành thị: 87%), tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động tăng từ 56,3% năm 2015 lên 85,6% năm 2020 (thành thị: 87%; nông thôn: 80%).

Hoạt động báo chí, thông tin ngày càng đa dạng; vùng phủ sóng thông tin di động được mở rộng đến vùng sâu, vùng xa, với chất lượng cung cấp dịch vụ ngày càng tốt hơn, bám sát và phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ chính trị của tỉnh. Đến nay, 100% địa bàn dân cư trong tỉnh thu được sóng phát thanh, truyền hình; hầu hết các xã đều được cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng; 100% các bệnh viện, trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học cơ sở được kết nối Internet băng thông rộng.

3.4.4. Dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế

3.4.4.1. Giáo dục - đào tạo

GRDP ngành dịch vụ giáo dục - đào tạo tăng đều trong giai đoạn 2011-2020, đạt 3.987 tỷ đồng vào năm 2020 bằng 1,83 lần năm 2015 và bằng 3,5 lần năm 2010. Tỷ trọng GRDP ngành giáo dục - đào tạo không có sự thay đổi nhiều trong giai đoạn vừa qua, năm 2010 đạt tỷ trọng 4% GRDP nền kinh tế, năm 2020 đạt 4,98% (khoảng 7,5% tổng GRDP ngành dịch vụ). Tốc độ tăng GRDP ngành giáo dục đào tạo đạt 6,19%/năm giai đoạn 2011-2020, cao hơn tốc độ tăng GRDP

ngành dịch vụ (ngành dịch vụ: 4,26%), cao hơn tốc độ tăng chung của nền kinh tế (5,17%).

(Các nội dung chi tiết về Giáo dục - đào tạo được trình bày tại mục 4. Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp của mục III. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội).

3.4.4.2. Dịch vụ y tế

Tỷ trọng dịch vụ y tế trong GRDP nền kinh tế có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011-2020. Quy mô GRDP ngành y tế tăng nhanh trong giai đoạn vừa qua, năm 2010 toàn ngành đạt 309 tỷ (bằng 1,0% GRDP nền kinh tế), sau 5 năm quy mô GRDP ngành y tế tăng lên gấp đôi đạt mức 662,1 tỷ (bằng 1,17% GRDP nền kinh tế) và đến năm 2020 đạt 2.064,8 tỷ (gấp 2,1 lần năm 2015) (bằng 2,58% GRDP nền kinh tế).

Tốc độ tăng GRDP ngành y tế giai đoạn 2016-2020 cao gấp 2,5 lần giai đoạn 2011-2015, tính trung bình cả thời kỳ 2011-2020 đạt 6,04%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng GRDP toàn tỉnh nói chung và khu vực dịch vụ nói riêng. Lao động trong ngành y tế chiếm khoảng 1% tổng số lao động của toàn tỉnh, đến năm 2020 toàn tỉnh có 23 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực y tế (năm 2010 là 6 doanh nghiệp).

(Các nội dung chi tiết về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân xin xem tại mục 3. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân của mục III. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội).

3.5. Kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế

3.5.1. Kết quả đạt được

- Tỉnh Khánh Hòa đã duy trì được quy mô GRDP ngành dịch vụ ở mức cao, giữ vị trí thứ 2 của vùng Nam Trung Bộ (sau thành phố Đà Nẵng). Dịch vụ luôn là ngành có quy mô và cơ cấu cao nhất trong nền kinh tế của tỉnh.

- Ngành dịch vụ trong giai đoạn 2011-2020 là ngành có đóng góp đa số (trên 50%) mức tăng GRDP hàng năm của nền kinh tế. Từ năm 2015 đến năm 2019 tốc độ tăng GRDP của ngành dịch vụ luôn ở mức cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh.

- Khu vực dịch vụ dần thay thế khu vực nông nghiệp trong việc thu hút lao động cho nền kinh tế, giai đoạn 2011-2015 có trên 44% lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, giai đoạn 2016-2020 có sự dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực dịch vụ, nâng tỷ trọng lao động khu vực dịch vụ lên 47%.

- Hơn 70% số doanh nghiệp đang hoạt động tại tỉnh Khánh Hòa thuộc khu vực dịch vụ (cao gấp hơn 2,5 lần số lượng doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng), gấp 69 lần số lượng doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản.

3.5.2. Tồn tại, hạn chế

- Tốc độ tăng GRDP bình quân của tỉnh Khánh Hòa còn thấp hơn trung bình vùng Nam Trung Bộ.

- Mối quan hệ tương quan giữa tốc độ tăng GRDP khu vực dịch vụ so với khu vực sản xuất còn chưa hợp lý.

- Mặc dù khu vực dịch vụ là nơi có nhiều doanh nghiệp nhất song quy mô về vốn, lao động, NSLĐ còn nhỏ so với ngành công nghiệp - xây dựng và ngành nông lâm nghiệp thủy sản.

- Chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu GRDP của tỉnh Khánh Hòa vẫn là các ngành dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng cuối cùng, các ngành dịch vụ giáo dục, khoa học công nghệ, thông tin truyền thông vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ.

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Dân số, lao động và việc làm

1.1. Dân số

Dân số trung bình năm 2020 của tỉnh Khánh Hòa là 1.240,4 nghìn người, chiếm 1,27% dân số cả nước. Tốc độ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 2011-2020 là 0,66%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 là 0,62%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 0,69%/năm.

Về phân bố dân cư: Năm 2020 dân số của TP. Nha Trang là 426.188 người, chiếm 34,36% tổng dân số toàn tỉnh; dân số Thị xã Ninh Hoà là 230.667 người, chiếm 18,6%; dân số TP. Cam Ranh là 132.169 người, chiếm 10,65%; dân số Huyện Cam Lâm là 109.853 người, chiếm 8,86%; dân số Huyện Vạn Ninh là 130.894 người, chiếm 10,55%; dân số Huyện Diên Khánh là 144.490 người, chiếm 11,64%; dân số Huyện Khánh Vĩnh là 40.286 người, chiếm 3,25%; dân số Huyện Khánh Sơn là 25.889 người, chiếm 2,09%.

Bảng 36. Dân số tỉnh Khánh Hòa theo các đơn vị hành chính đất liền

Đơn vị: Người

	2010	2015	2016	2018	2019	2020
TOÀN TỈNH	**1.161.949**	**1.205.303**	**1.213.767**	**1.224.485**	**1.232.823**	**1.240.436**
TP. Nha Trang	393.357	405.629	408.279	419.154	422.893	426.188
TP. Cam Ranh	121.379	125.920	126.804	130.150	131.224	132.169
Thị xã Ninh Hoà	230.509	239.672	241.155	230.562	230.566	230.667
Huyện Cam Lâm	101.327	105.222	105.911	108.195	108.986	109.853
Huyện Vạn Ninh	126.819	131.316	132.208	130.218	130.524	130.894
Huyện Khánh Vĩnh	34.288	36.712	37.190	39.254	39.823	40.286

	2010	2015	2016	2018	2019	2020
Huyện Diên Khánh	132.921	137.606	138.610	142.065	143.420	144.490
Huyện Khánh Sơn	21.349	23.226	23.610	24.887	25.387	25.889

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa

Mật độ dân số của tỉnh Khánh Hòa năm 2020 là 239 người/km^2, tương đương 80% mức trung bình cả nước. TP. Nha Trang có mật độ dân cư cao nhất trong tỉnh (1.676 người/km^2), gấp 7 lần mật độ trung bình của tỉnh. Các khu vực khác có mật độ dân cư cao là TP. Cam Ranh (404 người/km^2 - gấp 1,7 lần), huyện Diên Khánh (421 người/km^2 - gấp 1,8 lần). Huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa có mật độ khoảng 200 người/km^2, tương đương 80% mức trung bình của tỉnh. Huyện Vạn Ninh có mật độ 233 người/km^2, xấp xỉ mật độ chung của tỉnh.

Khánh Hoà là tỉnh có có tỷ suất xuất cư cao hơn đáng kể so với nhập cư, đặc biệt năm 2019 tỉnh có tỷ suất di cư thuần tương đối cao (-9,7‰). Trong năm 2020, tỷ suất nhập cư và xuất cư đều thấp do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 và các biện pháp hạn chế dịch chuyển.

Bảng 37. Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần tỉnh Khánh Hoà (‰)

Năm	Tỷ suất nhập cư			Tỷ suất xuất cư			Tỷ suất di cư thuần		
	Tổng số	**Nam**	**Nữ**	**Tổng số**	**Nam**	**Nữ**	**Tổng số**	**Nam**	**Nữ**
2016	1,5	1,5	1,5	3,7	4,3	3,1	-2,2	-2,8	-1,7
2018	0,5	0,2	0,7	1,3	1,4	1,2	-0,9	-1,3	-0,5
2019	9,7	8,6	10,8	19,4	19,1	19,7	-9,7	-10,5	-8,9
2020	1,0	1,0	1,1	2,5	1,3	3,8	-1,5	-0,3	-2,6

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

Công tác dân số tại Khánh Hoà đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, quy mô, cơ cấu, phân bố dân cư ngày càng hợp lý. Nếu như từ năm 2016 trở về trước, chính sách dân số - kế hoạch hoá (KHH) gia đình của tỉnh tập trung chủ yếu thực hiện KHH gia đình, với mục tiêu giảm sinh, thì từ năm 2017 đã chuyển trọng tâm sang duy trì vững chắc mức sinh thay thế tại các vùng có tỷ lệ sinh thấp, tiếp tục giảm mức sinh tại các vùng khó khăn; khống chế và kiểm soát tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh, từ đó nâng cao chất lượng dân số.

Về tỷ số giới tính khi sinh: trong giai đoạn 2011-2020, Khánh Hoà luôn thuộc nhóm các địa phương có tỷ số mất cân bằng giới tính khi sinh cao nhất cả nước. Tuy nhiên, với những nỗ lực không ngừng trong thực hiện chính sách dân

số, tỷ số giới tính khi sinh của Khánh Hoà mặc dù chưa giảm mạnh, song đã bước đầu được kiểm soát và khống chế dưới mức 110/100; tỷ số giới tính khi sinh của tỉnh Khánh Hoà năm 2020 là 110,1 bé trai/100 bé gái, giảm 0,7% so với mục tiêu đặt ra trong Kế hoạch năm 2020 là 110,8 bé trai/100 bé gái; tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên là 8,04%, giảm 0,1% so với năm 2019.

Về tỷ lệ tăng dân số và tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên: Khánh Hoà đạt mức sinh thay thế là 2,04 con/phụ nữ vào năm 2012, sau đó duy trì ổn định ở mức 1,65-1,8 con/phụ nữ; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình giai đoạn 2011-2020 đạt 0,67%/năm. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên toàn tỉnh đã giảm từ 10,9% vào năm 2011 xuống 8,04% trong năm 2020. Kết quả giảm sinh đã giúp cho chất lượng dân số của tỉnh được cải thiện về nhiều mặt, cụ thể: giảm đáng kể sức ép về số lượng học sinh ở các cấp; trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực có cơ hội được cải thiện. Người dân tộc thiểu số, nhóm dân cư yếu thế được Nhà nước chăm lo, hỗ trợ tạo điều kiện tiếp cận bình đẳng trong giáo dục. Chất lượng cung cấp dịch vụ sức khỏe sinh sản từng bước được nâng lên, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu thực hiện KHH gia đình/chăm sóc sức khỏe sinh sản của người dân. Theo đó, chất lượng cuộc sống, chất lượng dân số từng bước được nâng lên; đảm bảo các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố dân cư hợp lý góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Bảng 38. Tỷ số giới tính khi sinh, tỷ lệ sinh con thứ 3 và tỷ lệ tăng dân số tại Khánh Hoà

Chỉ tiêu	2011	2012	2015	2017	2019	2020
Tỷ số giới tính khi sinh	-	108,6	109,7	110,2	108,4	110,1
Tỷ lệ sinh con thứ 3	10,9	10,45	11,2	8,42	8,14	8,04
Tỷ lệ tăng dân số	0,65	0,75	0,52	0,76	0,68	0,62

Nguồn: Bộ Y tế và Sở Y tế tỉnh Khánh Hoà

1.2. Lao động, việc làm và thu nhập

1.2.1. Quy mô và cơ cấu lao động, việc làm

Lực lượng lao động năm 2020 của tỉnh đạt 671,7 nghìn người (chiếm 54,2% dân số cả tỉnh), trong đó có 642,5 nghìn lao động có việc làm (chiếm 95,7% lực lượng lao động cả tỉnh). Đây là 2 chỉ báo quan trọng phản ánh tổng quát mặt tích cực của trạng thái cung - cầu lao động của tỉnh với quy mô dân số hơn 1.240 nghìn dân trong bối cảnh đại dịch Covid-19 có tác động tiêu cực lớn đến mọi mặt phát triển kinh tế - xã hội. So sánh bức tranh tổng quát về lao động, việc làm của năm 2020 với năm 2011 cho thấy những nỗ lực lớn trong năm 2020 của tỉnh trong vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động, cụ thể là lực lượng lao động năm 2020 cao hơn 15,1 nghìn người và lao động có việc làm năm 2020 tương ứng cao hơn 2,1 nghìn người so với năm 2011.

Điểm nhấn về lao động, việc làm của Khánh Hòa trong giai đoạn 2011-2020 là bức tranh sáng về lao động, việc làm trong các năm từ 2015 đến 2019 - các năm này đều có quy mô lực lượng lao động và lao động có việc làm lớn hơn các năm còn lại trong giai đoạn. Đây là thành tựu lớn, thể hiện bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2011-2020.

Bảng 39. Lao động và việc làm tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Nghìn người

TT	Chỉ tiêu	2010	2011	2015	2019	2020	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	
							2011-2015	2016-2020
1	Lực lượng lao động	638,8	657,4	690,5	695,2	671,7	1,57	-0,55
2	Lao động có việc làm	613,9	640,4	665,6	671,9	642,5	1,63%	-0,70%
-	Thành thị	232,3	325,0	286,1	371,6	300,3	4,25%	0,97%
-	Nông thôn	381,6	315,4	379,5	239,9	402,6	-0,11%	1,19%
3	Lao động làm công ăn lương	221,9	239,7	246,7	369,1	353,7	2,14%	7,47%

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

Lao động làm công ăn lương đã có sự gia tăng nhanh, thể hiện tính bứt phá trong phát triển quan hệ lao động của tỉnh kể từ năm 2016 cho đến nay. Nếu như năm 2011 có 239,7 nghìn người lao động làm công ăn lương (chiếm 37,4% tổng lao động có việc làm của năm) thì đến năm 2020 đã tăng lên 353,7 nghìn người (chiếm 55% tổng lao động có việc làm của năm) và cao hơn 107,2 nghìn người so với năm 2015.

Về cơ cấu lao động phân theo giới tính, lực lượng lao động nam hàng năm luôn chiếm tỷ trọng cao hơn lực lượng lao động nữ, chiếm trên 54,8% năm 2020, gần 54% năm 2015 và 53,6% năm 2011.

Cơ cấu lao động giữa thành thị và nông thôn cũng có sự thay đổi trong giai đoạn 2016-2020. Trong giai đoạn 2016-2019, so sánh trong toàn tỉnh, mặc dù tỷ trọng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên tại thành thị luôn thấp hơn so với tại khu vực nông thôn, nhưng tỷ trọng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại khu vực thành thị lại có xu hướng tăng dần, đến năm 2019 đã cao hơn tại khu vực nông thôn (55,31% so với 44,69%), cho thấy xu hướng chuyển dịch lao động từ nông thôn ra thành thị. Đối với năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nên

thị trường lao động tại Khánh Hoà cũng như trong cả nước chịu tác động mạnh, đi chệch với xu hướng chung của cả giai đoạn 2016-2019.

Bảng 40. Cơ cấu lao động giữa thành thị và nông thôn giai đoạn 2016-2020

Đơn vị: %

Năm	LLLĐ từ 15 tuổi trở lên		LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
2016	43,03	56,97	39,87	60,13
2017	39,47	60,53	39,52	60,48
2018	39,43	60,57	39,31	60,69
2019	38,62	61,38	55,31	44,69
2020	37,77	62,23	37,34	62,66

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

Về cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế: đã có sự chuyển dịch phù hợp theo hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ, công nghiệp và giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trong ba khu vực kinh tế trong năm 2019, dịch vụ là ngành có tỷ trọng lao động làm việc nhiều nhất, chiếm 49,1%; tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 25,6% và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 25,3% (theo Tổng điều tra dân số 2019). Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản liên tục giảm qua các năm, từ chiếm 34,04% năm 2015 đã giảm xuống còn 22,4% ở năm 2020, trong khi tỷ trọng lao động khu vực phi nông nghiệp tăng dần, chiếm 65,96% năm 2015 đã tăng lên 77,04% năm 2020.

Về thất nghiệp và thiếu việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ tại Khánh Hoà trong giai đoạn 2016-2019 nhìn chung đã có sự cải thiện, tỷ lệ thất nghiệp đã giảm từ 3,58% vào năm 2016 xuống mức 3,49% vào năm 2019. Tỷ lệ thất nghiệp giảm nhanh hơn ở lao động nam so với lao động nữ. Xét theo khu vực, đáng chú ý, tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ tại khu vực nông thôn có xu hướng giảm nhanh hơn ở khu vực thành thị, cho thấy xu hướng tích cực trong tạo việc làm cho người lao động tại các vùng nông thôn. Riêng trong năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch COVID-19, tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ tăng cao và đi chệch khỏi xu hướng chung của toàn giai đoạn.

Bảng 41. Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi tại Khánh Hoà phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn (%)

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2016	3,58	3,47	3,71	3,68	3,51
2017	3,31	2,37	4,47	3,20	3,38
2018	3,47	2,39	4,86	3,69	3,32
2019	3,49	3,30	3,74	4,47	2,85
2020	4,70	4,27	5,27	5,90	3,97

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

Tương tự như tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm của LLLĐ tại Khánh Hoà trong giai đoạn 2016-2019 cũng được cải thiện đáng kể. Tỷ lệ thiếu việc làm của người lao động tại Khánh Hoà đã giảm 2,75 điểm phần trăm, từ 3,65% vào năm 2016 xuống chỉ còn 0,9% vào năm 2019. Tuy nhiên, trong năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tỷ lệ thiếu việc làm trong LLLĐ đã tăng mạnh, lên 3,62%.

Bảng 42. Tỷ lệ thiếu việc làm của LLLĐ trong độ tuổi tại Khánh Hoà phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn (%)

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2016	3,65	3,52	3,82	2,74	4,27
2017	2,15	1,65	2,76	1,35	2,67
2018	1,27	1,08	1,53	0,89	1,54
2019	0,90	1,04	0,71	0,44	1,20
2020	3,62	4,08	3,01	1,93	4,63

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

Tình hình giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động trong giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh có nhiều điểm sáng, như: Triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm nhằm giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bình quân mỗi năm của giai đoạn thông qua các

chương trình phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh đã tạo việc làm tăng thêm cho 12 nghìn người, cơ cấu lao động chuyển dịch phù hợp với cơ cấu phát triển kinh tế của tỉnh. Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, trong nhiều năm qua, tỉnh đã triển khai mạnh mẽ việc hỗ trợ xây dựng nhà ở và các công trình hạ tầng xã hội như: nhà trẻ, trường học, khu vui chơi… phục vụ đời sống cho công nhân, góp phần giải quyết tốt nhu cầu về nhà ở cho công nhân, tạo động lực để họ an tâm làm việc.

1.2.2. Chất lượng nguồn nhân lực

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nói chung tại Khánh Hoà trong những năm qua đã tăng lên liên tục. Số lao động qua đào tạo đã tăng từ 65,6% vào năm 2016 lên 80% vào năm 2020, trong đó đáng chú ý là tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề cũng tăng lên từ 50,1% vào năm 2016 lên 60% vào năm 2020.

Tính riêng đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ, tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh cũng được cải thiện qua các năm. Nếu như tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở năm 2011 tại Khánh Hoà chỉ đạt 14,3%, thì đến năm 2017, tỷ lệ này đã tăng lên 18,7%, và đạt 23,9% vào năm 2020. Như vậy, tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tại Khánh Hoà năm 2020 cao gấp 1,66 lần so với năm 2011.

Bảng 43. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo tỉnh Khánh Hoà 2011-2020

Đơn vị: %

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	TT	NT
2011	14,3	16,0	12,6	20,0	20,0
2013	13,6	14,7	12,3	22,1	7,5
2015	24,7	26,5	22,6	33,5	18,1
2016	25,2	27,6	22,4	35,1	18,6
2017	18,7	20,3	16,8	28,0	12,6
2018	18,7	19,0	18,3	25,1	14,5
2019	22,8	23,9	21,3	30,2	18,1
2020	23,9	24,9	22,1	33,7	17,6

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hoà

Một yếu tố đáng chú ý góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn lao động là công tác giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh từng bước được cải thiện về chất lượng, hoạt động giáo dục nghề nghiệp đang có sự gắn kết với nhu cầu xã hội, với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa

phương; các doanh nghiệp cũng coi trọng tham gia và hợp tác với cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc đào tạo nâng cao chất lượng nhân lực. Đây là hoạt động quan trọng hướng đến đáp ứng ngày một tốt hơn việc kết nối cung - cầu lao động.

Trong những năm gần đây, thị trường lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật tập trung ở khu vực thành thị và các khu công nghiệp, khu kinh tế diễn ra khá sôi động. Đã có luồng di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị và từ các địa phương khác di chuyển đến phục vụ các ngành marketing – thương mại, xây dựng, cơ khí, công nghệ thông tin,… Dòng di chuyển lao động này đã góp phần điều chỉnh quan hệ lao động trên thị trường, làm cho thị trường lao động Khánh Hòa đa dạng hơn.

1.2.3. Quy mô và chất lượng dân số

Dân số trung bình hàng năm trong giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Khánh Hòa tăng trưởng với tốc độ khá ổn định. Năm 2020, dân số của tỉnh là 1.240.436 người, tăng 69.070 người so với năm 2011 và tăng 33.273 người so với năm 2016. Tốc độ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 2011-2020 là 0,66%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 là 0,62%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 0,69%/năm. Mật độ dân số của tỉnh Khánh Hòa năm 2020 là 239 người/km^2, tương đương 80% mức trung bình cả nước (mật độ dân số cả nước năm 2020 là 295 người/km^2).

Cơ cấu dân số theo giới tính hầu như không thay đổi trong những năm gần đây, tỷ lệ dân số nam khoảng trên 49,7%, thấp hơn dân số nữ.

Chất lượng dân số được cải thiện trên nhiều mặt. Tuổi thọ trung bình năm 2020 đạt 73,5 tuổi, cao hơn 0,2 tuổi so với năm 2013 và 0,4 tuổi so với 2015; tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong bà mẹ, trẻ em giảm mạnh; tầm vóc và thể lực người Khánh Hòa có bước cải thiện đáng kể.

Bảng 44. Dân số và tỷ lệ tăng dân số tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Nghìn người

TT	Chỉ tiêu	2010	2011	2015	2019	2020	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	
							2011-2015	2016-2020
	Dân số	**1.161,9**	**1.171,4**	**1.198,4**	**1.232,8**	**1.240,4**	**0,62**	**0,69**
1	Theo thành thị - nông thôn							
	Thành thị	465,3	521,8	494,6	521,4	524,9	1,23	1,20
	Nông thôn	696,7	649,6	703,7	711,5	715,6	0,20	0,34

TT	Chỉ tiêu	2010	2011	2015	2019	2020	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	
							2011-2015	2016-2020
2	Theo giới tính							
	Nam	574,2	579,7	594,5	613,5	617,0	0,70	0,75
	Nữ	587,7	591,6	603,9	619,3	623,5	0,55	0,64

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa

1.2.4. Thu nhập bình quân

Trong giai đoạn 2012-2018, thu nhập bình quân đầu người ở Khánh Hòa có xu hướng tăng dần qua các năm. Thu nhập bình quân đầu người một tháng ở năm 2012 là 1.896 nghìn đồng, đến năm 2018 đã tăng lên 3.455 nghìn đồng, tăng 1.559 nghìn đồng so với năm 2012. Sang năm 2020, thu nhập bình quân đầu người một tháng tại Khánh Hoà đạt 3.153 nghìn đồng, thấp hơn mức thu nhập của năm 2018 là 302 nghìn đồng, nhưng đây vẫn là thành tựu đáng ghi nhận trong bối cảnh đại dịch Covid-19, đặc biệt Khánh Hoà là tỉnh có ngành du lịch phát triển nên càng chịu nhiều tác động tiêu cực.

Bảng 45. Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo giá hiện hành

Đơn vị: Nghìn đồng

Năm	2012	2014	2016	2018	2020
Tổng số	**1.896**	**2.669**	**2.904**	**3.455**	**3.153**
Phân theo nguồn thu					
Tiền lương, tiền công	961	1.450	1.633	2.135	2.078
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	278	268	321	330	245
Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	468	616	707	686	570
Nguồn khác	189	335	243	304	260
Phân theo nhóm thu nhập					
Nhóm 1	597	875	927	924	1.071
Nhóm 2	1.062	1.483	1.680	2.172	1.942
Nhóm 3	1.461	1.993	2.217	2.952	2.781
Nhóm 4	1.976	2.603	2.939	3.800	3.707

Năm	2012	2014	2016	2018	2020
Nhóm 5	4.350	6.399	6.787	7.455	6.280

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Trong tổng thu nhập năm 2012, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chiếm 50,68%; thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 14,67%; thu từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 24,68%; thu từ nguồn khác chiếm 9,97%. Đến năm 2020, tỷ trọng thu nhập từ tiền lương, tiền công chiếm 65,9% trong cơ cấu thu nhập, cao hơn nhiều so với năm 2012; thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 7,8%; thu từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 18,07% và thu từ nguồn khác chiếm 8,24%. Như vậy, cơ cấu thu nhập qua các năm đã có sự chuyển biến theo hướng tiến bộ hơn, trong đó, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công ngày càng tăng.

Xét theo 5 nhóm thu nhập, nhóm thu nhập cao nhất (nhóm 5) năm 2012 có mức thu nhập bình quân đầu người một tháng đạt 4.350 nghìn đồng, cao gấp 7,3 lần so với nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm 1) với mức thu nhập 597 nghìn đồng thì đến năm 2020, mức thu nhập bình quân một người một tháng của nhóm 5 cao gấp 5,86 lần so với nhóm 1. Điều này cho thấy khoảng cách thu nhập giữa nhóm đầu và nhóm cuối đang được thu hẹp dần.

1.2.5. Đánh giá chung về các tồn tại, hạn chế chủ yếu

- Về dân số

+ Chưa có giải pháp đồng bộ phát huy lợi thế của thời kỳ dân số vàng và thích ứng với xu hướng già hóa dân số trong tỉnh.

+ Quy mô và tỷ lệ tăng dân số đô thị còn chậm; tuổi thọ trung bình tăng không ổn định, thậm chí có năm giảm so với năm trước.

+ Tỷ lệ sàng lọc trước sinh và sơ sinh chưa cao; đặc biệt tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, nhiều sản phụ chưa quan tâm đến việc sàng lọc trước sinh và sơ sinh; chương trình tiếp thị xã hội, xã hội hóa phương tiện tránh thai chưa đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân.

- Về lao động, việc làm

+ Chất lượng và năng suất lao động còn thấp, đặc biệt là ở khu vực nông thôn đang là nút thắt lớn cho hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và đô thị hóa.

+ Thu nhập và mức sống của người lao động nhìn chung còn thấp, đặc biệt là người lao động ở vùng sâu, vùng xa.

+ Lao động làm công ăn lương tăng chậm, trong khi lao động nông nghiệp và lao động tự do còn lớn.

+ Sự phát triển của thị trường lao động bị gián đoạn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, khiến tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm trong tỉnh tăng cao từ năm 2020 đến nay.

2. An sinh xã hội

Trong thời kỳ 2011-2020, hệ thống an sinh xã hội của tỉnh Khánh Hòa không ngừng được củng cố và phát triển, góp phần ổn định KT-XH và cải thiện đời sống người dân. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phát triển mạnh mẽ, tăng tỷ lệ bao phủ. Công tác chăm sóc người có công và bảo trợ xã hội được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời và hiệu quả.

2.1. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Công tác phát triển bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) giai đoạn 2011-2020 luôn được sự quan tâm của hệ thống chính trị và sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị có liên quan nên đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Đồng thời, nhận thức của nhân dân nói chung, doanh nghiệp và người lao động nói riêng về vai trò quan trọng của tham gia BHXH, BHYT, BHTN ngày càng nâng cao, tạo thuận lợi cho thực hiện các chế độ, chính sách bảo hiểm của tỉnh ở quy mô ngày càng sâu rộng. Năm 2020, lần đầu tiên tỉnh đã đưa chỉ tiêu BHXH và BHTN vào hệ thống các chỉ tiêu chủ yếu trong phát triển KT-XH hàng năm của tỉnh.

Trong thời kỳ 2011-2020 là số người tham gia BHXH tăng nhanh, chính sách BHXH từ chỗ chỉ thực hiện chủ yếu cho đội ngũ cán bộ, công nhân, viên chức nhà nước đã chuyển sang thực hiện cho mọi người lao động theo 2 hình thức: BHXH bắt buộc đối với người lao động và BHXH tự nguyện đối với người lao động tự do. Năm 2012, số người tham gia BHXH đạt 111.128 người đến năm 2014 đã tăng lên 120.763 người (tăng 9.635 người so với năm 2012), số người tham gia BHYT đạt 730.448 người năm 2012 thì đến năm 2014 tăng lên 804.370 người, số người tham gia BHTN từ 84.925 người năm 2012 lên 121.500 người năm 2014.

Kể từ năm 2015 đến 2019, số người tham gia BHXH luôn trong xu hướng tăng, năm sau cao hơn năm trước. Riêng năm 2020, toàn tỉnh có 146.426 người tham gia BHXH, giảm 17.459 người so với năm 2019 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tuy nhiên vẫn tăng 18.890 người so với năm 2015. Tính đến hết năm 2020, tỷ lệ bao phủ BHXH bắt buộc đối với lực lượng lao động trong độ tuổi đạt 20,79%; tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện so với lực lượng lao động trong độ tuổi đạt 2,42%. Xu hướng này cũng tương tự với BHTN, cụ thể là số người tham gia BHTN tăng đều đặn hàng năm trong giai đoạn 2015-2019. Đến năm 2020, có 122.746 tham gia BHTN, giảm 24.721 người so với năm 2019 nhưng vẫn tăng 5.268 người so với năm 2015, đạt tỷ lệ 19,46% lực lượng lao động trong độ tuổi. Về BHYT, năm 2020 có 1.148.804 người tham gia BHYT, tăng 1,34 lần so với năm 2015; đạt tỷ lệ bao phủ BHYT 92,6% dân số toàn tỉnh.

Bảng 46. Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tỉnh Khánh Hòa

Loại bảo hiểm	2012	2014	2015	2016	2018	2019	2020
BHXH	111.128	120.763	127.536	135.626	153.000	163.885	146.426
BHYT	730.448	804.370	856.546	964.614	1.097.109	1.133.284	1.148.804
BHTN	84.925	121.500	117.478	124.763	141.375	147.467	122.746

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2017, 2020

Bên cạnh sự gia tăng số người tham gia bảo hiểm là sự gia tăng số người/lượt người hưởng các chế độ bảo hiểm, cụ thể là số lượt người được hưởng BHXH tăng bình quân khoảng 12,5%/năm; số lượt người hưởng BHYT tăng bình quân 5,6%/năm trong giai đoạn 2015-2020; số người hưởng BHTN năm 2020 tăng gần 3 lần so với năm 2015, tốc độ tăng bình quân 24,8%/năm.

Bảng 47. Số người/lượt hưởng BHXH, BHYT, BHTN tỉnh Khánh Hòa

Loại bảo hiểm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
BHXH	18.617	20.717	21.601	29.785	31.051	32.500
BHYT	2.144.535	2.173.974	2.736.087	3.005.753	3.088.142	2.721.803
BHTN	7.044	9.080	10.573	12.425	13.598	20.653

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2017, 2020

2.2. Về bảo trợ, trợ giúp xã hội

Giai đoạn 2011-2020, các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế trong xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Đời sống của các đối tượng thuộc diện chính sách xã hội tương đối ổn định và từng bước được cải thiện.

Năm 2015, Trung tâm Công tác xã hội tỉnh (từ năm 2020 là Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh) đã được thành lập với mục tiêu hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho những người dễ bị tổn thương tiếp cận các dịch vụ xã hội tại cộng đồng. Các đối tượng thuộc diện được trợ giúp xã hội (TGXH) ngày càng được mở rộng, năm 2015 là 34.121 người, đến năm 2019 có 43.682 người. Toàn tỉnh hiện có 18 cơ sở TGXH (05 cơ sở công lập và 13 cơ sở ngoài công lập) đang quản lý, nuôi dưỡng 889 đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng tự nguyện là trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật. Các cơ sở TGXH góp phần

đảm bảo công tác an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh theo hướng không ai bị bỏ lại phía sau.

Đề án trợ giúp người khuyết tật (NKT) được triển khai hiệu quả, góp phần giúp họ từng bước hòa nhập cộng đồng, vươn lên trong cuộc sống. Qua đó, công tác hỗ trợ học nghề, tạo việc làm cho NKT được đẩy mạnh. Toàn tỉnh có 18.326 NKT đang được trợ giúp (trong đó 3.526 NKT đặc biệt nặng và 14.800 NKT nặng). Từ năm 2012 đến nay, có gần 300 NKT được hỗ trợ đào tạo nghề và gần 200 NKT có việc làm thường xuyên (như sản xuất chổi, tăm tre, nhang, gỗ mỹ nghệ, xoa bóp, ấn huyệt…). Ngoài ra, thông qua nguồn quỹ quốc gia giải quyết việc làm, đã có hơn 1.000 lượt NKT vay vốn đầu tư buôn bán, chăn nuôi, phát triển kinh tế gia đình, tạo việc làm cho hơn 1.300 NKT.

Bên cạnh đó, hàng loạt đề án, chương trình trợ giúp cho các đối tượng yếu thế trong xã hội cũng đã được triển khai như: Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần giai đoạn 2011-2020; Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020; Đề án chăm sóc trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị nhiễm chất độc hóa học, trẻ em khuyết tật giai đoạn 2013-2020.

2.3. Giảm nghèo

Công tác giảm nghèo tỉnh Khánh Hòa luôn được sự quan tâm, các chế độ và chính sách giảm nghèo được triển khai đồng bộ, đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, người cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh từng bước được cải thiện. Tỉnh Khánh Hòa tục triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ giảm nghèo theo hướng bền vững; trong đó tăng cường chủ động nguồn lực tại chỗ. Tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tiếp cận và sử dụng các chính sách hỗ trợ tín dụng phục vụ cho phát triển sản xuất, kinh doanh; tạo việc làm, cải thiện đời sống, đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong đời sống của người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Thực hiện chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với hỗ trợ tạo việc làm, tư vấn giới thiệu việc làm, hỗ trợ xuất khẩu lao động, giải quyết việc làm cho người lao động, nhất là lao động thuộc hộ nghèo; hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, dịch vụ nông thôn và thực hiện có hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); đẩy mạnh công tác khuyến nông - lâm - ngư nghiệp, hướng dẫn, nhân rộng mô hình phát triển sản xuất cho hộ nghèo, giúp thoát nghèo bền vững.

Các chương trình, chính sách giảm nghèo được triển khai và đạt nhiều kết quả. Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2011-2015 giảm tương đối nhanh, từ 8,8% năm 2011 (vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 18,5% và cả nước là 12,6%) xuống còn 5,0% năm 2015 (vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là 9,8% và cả nước 7%). Theo đó, đến hết năm 2015 tổng số hộ nghèo trong tỉnh là 27.392 hộ, tổng số hộ cận nghèo 18.925 hộ.

Bảng 48. Tỷ lệ hộ nghèo thời kỳ 2011-2020 tỉnh Khánh Hòa (%)

Năm	2011	2013	2015	2016	2018	2020
Tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Khánh Hòa	8,8	7,3	5,0	5,9	3,7	2,5
Tỷ lệ hộ nghèo vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	18,5	14	9,8	11,6	8,7	6,5
Tỷ lệ hộ nghèo cả nước	12,6	9,8	7,0	9,2	6,8	4,8

Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020

Ghi chú: Giai đoạn 2016-2020 sử dụng chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều

Giai đoạn 2016-2020, áp dụng theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, cuối năm 2016 số hộ nghèo là 21.397 hộ, chiếm tỉ lệ 5,9% và không có hộ tái nghèo. Năm 2018, số hộ nghèo trên địa bàn tỉnh giảm đáng kể còn 15.035 hộ, chiếm 3,7%, có 23 hộ tái nghèo. Đến hết năm 2020 toàn tỉnh còn 6.968 hộ nghèo, giảm 3.175 hộ nghèo so với năm 2019, đưa tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 2,5% (tỷ lệ hộ nghèo chung cả nước là 4,8%). Có 100% số hộ nghèo và cận nghèo được cấp đầy đủ thẻ BHYT, 100% trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông con hộ nghèo được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa xếp thứ 34/63 tỉnh, thành phố trên cả nước về tỷ lệ hộ nghèo và thuộc nhóm tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo thấp so với bình quân chung cả nước.

2.4. Lĩnh vực người có công

Trong thời kỳ 2011-2020, công tác đền ơn đáp nghĩa, thực hiện chính sách với người có công được các ngành các cấp quan tâm, chế độ chính sách ưu đãi người có công (NCC) được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" được nhiều địa phương phát triển rộng khắp và ngày càng đi vào chiều sâu với những việc làm thiết thực như đỡ đầu con liệt sĩ, thương binh có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ về sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm cho đối tượng NCC và con đẻ của họ. Năm 2020, toàn tỉnh có 50.908 người được công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi NCC với cách mạng, hàng tháng chi trả trợ cấp cho 6.947 người với số tiền là hơn 12 tỷ đồng. Đảm bảo duy trì 136/139 xã, phường, thị trấn có đối tượng là NCC với cách mạng (02 xã và 01 thị trấn Trường Sa không có đối tượng NCC) được công nhận là "Xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ". Hơn nữa, trong bối cảnh ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19, các ngành chức năng cũng triển khai kịp thời chính sách hỗ trợ của Chính phủ dành cho đối tượng NCC. Qua đó, toàn tỉnh có 5.290 NCC được nhận hỗ trợ với tổng kinh phí hơn 7,9 tỷ đồng.

Thực hiện hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Đến năm 2020, tỉnh Khánh Hòa đã hỗ trợ nhà cho 851 hộ, gồm hỗ trợ xây mới 215 hộ và hỗ trợ sửa chữa 636 hộ với tổng kinh phí 21.320 triệu

đồng (theo Quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 11/06/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh).

2.5. Lĩnh vực bình đẳng giới

Trong thời kỳ 2011-2020, công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh Khánh Hòa được cải thiện đáng kể, đặc biệt là trong lĩnh vực lao động - việc làm, giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khỏe, tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý... Qua đó tác động tích cực tới việc nâng cao vị thế của phụ nữ và thúc đẩy bình đẳng giới trên toàn tỉnh. Nhận thức và ý thức trách nhiệm của người dân về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ có nhiều chuyển biến tích cực, làm cho mọi người hiểu và chia sẻ với những khó khăn của người phụ nữ và cùng hợp tác giúp đỡ phụ nữ trên mọi lĩnh vực; tỷ lệ phụ nữ tiếp cận với dịch vụ y tế và giáo dục đang dần hướng đến sự bình đẳng với nam giới; tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các vị trí lãnh đạo, quản lý ngày một tăng. Trong đó, tỷ lệ nữ Đại biểu Quốc hội khóa XIV (2016-2021) đạt 14,29%. Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021: Cấp tỉnh 16,67%; Cấp huyện 21,71%; Cấp xã 27,03%. Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng các cấp nhiệm kỳ 2015-2020: Cấp tỉnh 3,8%; Cấp huyện 13,11%; Cấp ủy cơ sở 21,4% và tỷ lệ nữ được tham gia công tác lãnh đạo, quản lý: Cấp tỉnh nữ lãnh đạo đạt tỷ lệ 10,44%; Cấp huyện nữ lãnh đạo đạt tỷ lệ 29,45%.

Các đơn vị, địa phương đã tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và cộng đồng về bình đẳng giới. Từ đó, thay đổi hành vi của mỗi cá nhân trong xã hội, vận động nam giới chia sẻ công việc gia đình với phụ nữ, tạo điều kiện cho phụ nữ nâng cao vị thế trong gia đình và xã hội. Đến năm 2020, tỷ lệ doanh nghiệp có nữ làm chủ đạt 30%; tỷ lệ nữ được học tập nâng cao trình độ cao đẳng, đại học, trên đại học ngày càng tăng; 97,9% nữ trong độ tuổi từ 15-40 tuổi được xóa mù chữ và tỷ lệ phụ nữ tiếp cận các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe không ngừng được cải thiện.

2.6. Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Năm 2020, toàn tỉnh có hơn 300.000 trẻ em, chiếm 25% dân số trong tỉnh, trong đó có 3.211 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và hơn 32.241 trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt. Trong những năm qua tỉnh Khánh Hoà đã ban hành nhiều chế độ, chính sách dành cho trẻ em, trẻ em người dân tộc thiểu số, trẻ em bị bệnh tim… Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em có những chuyển biến vượt bậc, đời sống tinh thần và vật chất của trẻ em Khánh Hoà nói chung và trẻ em khó khăn nói riêng đã được cải thiện rõ rệt. Đến năm 2020, tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi đã được cải thiện đáng kể còn 7,44%. Số trẻ dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt tỷ lệ trên 97,5%. Đặc biệt, Khánh Hòa là một trong những tỉnh duy trì hiệu quả chương trình sữa học đường trong những năm qua. Ngoài ra, các hoạt động vui chơi giải trí của trẻ em trên địa bàn tỉnh luôn được quan tâm. Đến nay 100% huyện, thị xã, thành phố đã có Trung tâm văn hóa, nhà Thiếu

nhi cùng với hệ thống thư viện từ tỉnh đến địa phương hay trường học từng bước đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí cho trẻ em.

Công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở vùng sâu, miền núi, hải đảo xa mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, chịu nhiều thiệt thòi về điều kiện chăm sóc sức khoẻ, học tập, vui chơi giải trí nhưng vẫn được các cấp, các ngành và các tổ chức xã hội quan tâm. Toàn tỉnh có 04 cơ sở Bảo trợ xã hội công lập, 13 cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập nuôi dưỡng, chăm sóc 558 trẻ em mồ côi, trẻ bị bỏ rơi, trẻ em khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Hầu hết các em được đi học tại các trường công lập, được tư vấn tâm lý, giáo dục kỹ năng sống, khám sức khỏe định kỳ và tham gia các hoạt động giúp trẻ phát triển toàn diện và 100% trẻ em thuộc đối tượng bảo trợ xã hội được trợ cấp theo quy định.

Bên cạnh đó, hàng loạt các chính sách đã được ban hành với mục tiêu xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh thân thiện để thực hiện ngày càng tốt hơn các quyền của trẻ em. Thực hiện các hoạt động truyền thông, giáo dục pháp luật phòng ngừa bạo lực, xâm hại trẻ em. Thông tin, quảng bá về Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em 111.

2.7. Tiếp cận sử dụng điện, nước, công trình vệ sinh

Sự gia tăng số hộ gia đình được sử dụng điện, nước sinh hoạt và hố xí hợp vệ sinh đã góp phần nâng cao sức khỏe, cải thiện điều kiện sinh hoạt, vệ sinh môi trường và bảo vệ sức khỏe cộng đồng dân cư và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong tỉnh. Nhìn chung tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng hố xí hợp vệ sinh có nhiều chuyển biến tích cực trong giai đoạn 2011-2020 và có tỷ lệ cao hơn so với mức chung của cả nước.

Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt luôn được duy trì ở mức cao, luôn đạt trên 99%. Từ năm 2018 đến năm 2020 số hộ sử dụng điện sinh hoạt gần như đã bao phủ đến các hộ dân với tỷ lệ 99,9%, cao hơn mức chung của cả nước (99,5%).

Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 96,38% năm 2012 và tăng lên 97% năm 2014, riêng năm 2016 tỷ lệ giảm thấp hơn nhưng kể từ năm 2018 tỷ lệ này lại bắt đầu tăng dần, đạt 95,73% vào năm 2020.

Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh đã có sự gia tăng đáng kể, năm 2012 có 91,92% thì đến năm 2016 đạt 97,46% và đến năm 2020 đạt 98,12% cao hơn so với cả nước 4,12 điểm % (94%), tốc độ tăng trung bình 1,65%/năm.

Bảng 49. Tỷ lệ hộ sử dụng điện, nước và vệ sinh tỉnh Khánh Hòa (%)

Chỉ tiêu	2012	2014	2016	2018	2020
Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt	99,71	99,85	99,71	99,9	99,9
Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	96,38	97,0	92,77	95,34	95,73
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh	91,92	95,53	97,46	98,08	98,12

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

2.8. Đánh giá chung

- Số người tham gia BHXH còn thấp, tình trạng nợ đọng BHXH còn cao nhưng chưa có giải pháp hữu hiệu để khắc phục. Bên cạnh đó, số người tham gia BHTN cũng còn khá thấp trong tổng số lao động có việc làm.

- Kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, tình trạng tái nghèo và phát sinh nghèo còn cao, nhất là khu vực vùng sâu, miền núi, vùng hải đảo xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng thường xuyên bị thiên tai, lũ lụt. Số hộ nghèo giai đoạn 2016-2020 hầu hết là hộ thuộc chính sách bảo trợ xã hội, có người ốm đau kéo dài không có khả năng lao động, vì vậy rất khó để thoát nghèo. Nguồn lực để thực hiện một số chương trình tín dụng chính sách còn hạn chế so với nhu cầu vay vốn.

- Một số công trình công cộng chưa thiết kế phù hợp để NKT có thể sử dụng. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng học tập phục vụ dạy học sinh khuyết tật còn thiếu, đa phần do giáo viên tự làm để hỗ trợ các em. Các doanh nghiệp vẫn chưa thực sự tạo điều kiện tiếp nhận lao động là NKT vào làm việc.

- Tỷ lệ cán bộ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý nhìn chung còn thấp. Nữ cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng chiếm tỷ lệ thấp, chưa tương xứng với năng lực và sự phát triển của lực lượng nữ cán bộ, công chức, viên chức.

- Tình trạng bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, cuộc sống của trẻ em gái và phụ nữ vẫn còn bị phân biệt đối xử, nhiều gia đình vẫn còn tư tưởng trọng nam. Tình trạng bạo lực gia đình vẫn còn tồn tại dưới nhiều hình thức mà phần lớn nạn nhân là phụ nữ và trẻ em gái.

- Thu nhập của lao động nữ còn thấp hơn so với nam giới, những quyền lợi của lao động nữ về chế độ nghỉ thai sản, thời gian làm việc ở một số đơn vị doanh nghiệp vẫn chưa được đảm bảo...

- Việc thực hiện các nhóm quyền của trẻ em chưa đầy đủ, tình trạng trẻ em bỏ học, bị xâm hại, bỏ rơi, bị ngược đãi và bạo lực, trẻ em bị tai nạn thương tích vẫn diễn ra. Nhiều trường học còn thiếu các công trình cấp nước sạch, công trình vệ sinh có nhưng không đáp ứng được nhu cầu của trẻ em.

- Nguồn lực trong xã hội dành cho sự nghiệp chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em chưa đáp ứng yêu cầu; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, có nguy cơ dễ bị tổn thương còn khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ.

- Tại một số vùng nông thôn người dân vẫn chưa có đủ nguồn nước hợp vệ sinh để sử dụng hoặc bị thiếu nước sinh hoạt do ảnh hưởng của thời tiết. Tỷ lệ người dân được tiếp cận với nguồn nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung còn hạn chế, gần 5% dân số trong tỉnh còn thiếu nước; chất lượng nước sạch quy chuẩn mới đạt 40%, đa số người dân sử dụng nước từ các nguồn nước có trong tự nhiên như đào giếng, nước mưa. Nhiều hộ gia đình vẫn chưa có công trình nhà tiêu, hố xí hợp vệ sinh.

3. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

3.1. Số giường bệnh và nhân lực y tế

Đến hết năm 2020, số giường bệnh trên địa bàn tỉnh là 4.440 giường bệnh, tăng tăng 1.404 giường so với năm 2011 và tăng 158 giường so với năm 2016. Số giường bệnh/1 vạn dân hàng năm trong giai đoạn 2011-2020 liên tục tăng qua các năm, năm 2020 là 32,6 giường bệnh/1 vạn dân (nếu kể cả y tế ngoài công lập là 34,7 giường bệnh), tăng 6,7 giường so với năm 2011 và tăng 1,6 giường so với năm 2016.

Bảng 50. Số giường bệnh và nhân lực y tế khu vực công lập tỉnh Khánh Hòa

Chỉ tiêu	2011	2014	2016	2018	2020
Số giường bệnh thực kê	3.036	3.444	4.282	4.357	4.440
Số giường bệnh/vạn dân	25,9	28,9	31,0	32,0	32,6
Số nhân lực y tế (hưởng lương trực tiếp từ ngân sách)	2.805	3.049	3.501	3.814	3.863
Số bác sỹ/vạn dân	5,2	5,5	5,7	6,0	8,0
Số điều dưỡng/bác sĩ[13]	-	1,97	1,8	2,0	1,78

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

Quy mô nhân lực y tế giai đoạn 2011-2016 tăng tương đối nhanh, sau đó tăng chậm lại. Năm 2020 số nhân lực y tế đạt 3.863 người, tăng 1.058 người so với năm 2011 và tăng 362 người so với năm 2016. Số bác sỹ/1 vạn dân năm 2020 là 8 người (nếu kể cả y tế ngoài công lập là 10 người), tăng 2,8 người so với năm 2011 và tăng 2,3 người so với năm 2016.

Tỷ lệ điều dưỡng/bác sỹ của tỉnh nhìn chung còn thấp, giai đoạn 2011-2020 luôn ở mức dưới 2 điều dưỡng/bác sỹ, chưa đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người bệnh.

Đến năm 2020, toàn tỉnh có 136/136 xã (chiếm tỷ lệ 100%, chưa tính huyện đảo Trường Sa) đạt chuẩn quốc gia về y tế theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2011 - 2020; 100% số trạm y tế xã có bác sỹ làm việc và 100% xã có viên chức hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi; 100% số thôn, buôn, khu phố có nhân viên y tế. Đáng chú ý, lực lượng nhân viên y tế thôn bản được quan tâm củng cố, kiện toàn để kịp thời chỉ đạo và phối hợp triển khai các hoạt động y tế - dân số tại cơ sở một cách hiệu quả.

Y tế tư nhân tại tỉnh đã có những bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân đã đóng góp tích cực vào công tác khám chữa bệnh ban đầu, tư vấn sức khỏe, chăm sóc y tế cho người dân. Số

[13] Tính toán dựa trên số liệu của Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

giường bệnh trong các cơ sở y tế tư nhân đã tăng từ 203 giường bệnh năm 2015 lên 485 giường bệnh vào năm 2020. Số cán bộ y tế tư nhân đến năm 2020 đã lên trên 2.000 người, góp phần tham gia phát hiện dịch bệnh sớm ở cơ sở, phòng chống dịch và thực hiện các chương trình y tế quốc gia.

Bảng 51. Số giường bệnh và nhân lực y tế tư nhân tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015-2020

	2015	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
Số giường bệnh	203	192	212	248	267	485
Cán bộ ngành y	211	474	533	1,087	939	1,145
Cán bộ ngành dược	6	95	971	1,006	1,002	1,004

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa, Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa

3.2. Công tác khám chữa bệnh

Năm 2020, do dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp nên các chỉ tiêu khám chữa bệnh đều giảm. Tổng số lượt khám bệnh giảm 5,3% so với năm 2019, đạt 3.203.365 lượt (năm 2019 là 3.384.424 lượt; năm 2016 là 3.247.381 lượt); số lượt điều trị nội trú giảm 11% so với năm 2019 và đạt 222.254 (năm 2019 là 249.777 lượt; năm 2016 là 237.134 lượt) và số lần phẫu thuật giảm 3,2%, đạt 27.680 lượt (năm 2019 là 28.591 lượt; năm 2016 là 26.106 lượt). Năm 2020, số lượt khám bệnh của hệ thống công lập giảm 11,6%, hệ thống bệnh viện tư nhân giảm 5,6%. Số ngày điều trị trung bình toàn tỉnh là 5,8 ngày, cao hơn năm 2019 (5,6 ngày) và thấp hơn năm 2016 (6 ngày).

Trong giai đoạn 2016-2020, công suất sử dụng giường bệnh trên toàn tỉnh tương đối cao. Trong đó một số bệnh viện luôn trong tình trạng công suất sử dụng giường bệnh trên 100% như Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện đa khoa Ninh Hòa, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới, Bệnh viện Diên Khánh…

Số lượt người khám chữa bệnh BHYT liên tục tăng, năm 2016 là 2.593.725 lượt, đến năm 2019 tăng lên 2.900.000 lượt, đạt tỷ lệ 81%.

3.3. Chất lượng y tế

Bệnh viện Đa khoa tỉnh đã tiếp nhận chuyển giao các kỹ thuật chuyên môn cao từ các bệnh viện tuyến trên, nhiều kỹ thuật mới đã được triển khai có hiệu quả trong các lĩnh vực như: Phẫu thuật tim, can thiệp tim mạch; chụp, nong và đặt stent động mạch ở nhiều vị trí cơ thể; chấn thương chỉnh hình, ung bướu… nhờ đó, giảm tỷ lệ người bệnh chuyển lên tuyến trên. Nhiều kỹ thuật mới, hiện đại của tuyến Trung ương đã được thực hiện thường quy tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh như: các gói kỹ thuật hiện đại về tầm soát ung thư, lấy và lưu trữ tế bào gốc, chụp cắt lớp quang học nhãn cầu (OCT), các kỹ thuật chuyên sâu về thính học, phẫu thuật cột sống-thần kinh, tim mạch can thiệp, phẫu thuật nội soi khớp...

Đối với liên kết trong công tác khám chữa bệnh giữa các tuyến trong tỉnh bao gồm hỗ trợ chuyên môn cho tuyến dưới, khảo sát năng lực nhận chuyển giao kỹ thuật cho các đơn vị tuyến dưới: Năm 2020 thực hiện chuyển giao kỹ thuật cho TTYT Diên Khánh, BVĐK khu vực Cam Ranh, TTYT Vạn Ninh, TTYT Cam Lâm, BVĐK khu vực Ninh Hòa và Hỗ trợ chuyên môn cấp cứu. Thực hiện liên kết trong đào tạo thực hành nâng cao tay nghề cho tuyến trước, đào tạo ngắn hạn tại tuyến trên và tổ chức các lớp đào tạo cấp chứng chỉ/chứng nhận ĐTLT.

Việc cử cán bộ y tế tuyến tỉnh xuống chuyển giao các kỹ thuật mà tuyến huyện yêu cầu, các bác sỹ tuyến huyện luân phiên xuống trạm y tế và ngược lại, được thực hiện thường xuyên và liên tục hàng năm.

Mạng lưới y tế dự phòng thường xuyên được củng cố và kiện toàn, công tác giám sát, phát hiện được tăng cường và tổ chức thường xuyên hơn, nhờ đó các bệnh dịch nguy hiểm như: sốt xuất huyết, tay chân miệng, sởi, Covid-19… đã được phát hiện kịp thời, khống chế, đẩy lùi và không để lan rộng, đồng thời chủ động ứng phó với các vấn đề sức khỏe liên quan đến thiên tai, thảm họa, ô nhiễm môi trường… Chương trình tiêm chủng mở rộng được triển khai đồng bộ, góp phần quan trọng vào kiểm soát, ngăn chặn các dịch bệnh nguy hiểm.

Chất lượng công tác khám chữa bệnh tiếp tục được nâng cao. Các bệnh viện tích cực áp dụng Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện (83 tiêu chí), mang lại những tiến bộ hết sức rõ rệt trong công tác khám chữa bệnh. Chỉ số hài lòng của người bệnh nội trú về y tế công lập liên tục tăng lên qua các năm (năm 2019 đạt 81,42%).

Y dược học cổ truyền được quan tâm phát triển ở cả tuyến tỉnh, tuyến huyện và tuyến xã, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Việc nghiên cứu, phát triển và đưa vào ứng dụng điều trị cho bệnh nhân bằng các nguồn dược liệu sẵn có trong tự nhiên phối hợp điều trị với thuốc tây y giúp bệnh nhân chóng phục hồi và tạo được sự tin tưởng của bệnh nhân.

Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hiện có Viện Vaccin sinh phẩm, Viện Pasteur Nha Trang thuộc Bộ Y tế; Bệnh viện Quân Y 87,… mạng lưới hành nghề Y dược tư nhân phát triển có sự giám sát chặt chẽ và hỗ trợ của ngành y tế, đây là một tiềm năng to lớn, góp phần chăm sóc sức khỏe cho nhân dân địa phương.

Nhìn chung các chỉ số về chăm sóc sức khỏe toàn dân có nhiều chuyển biến tích cực trong giai đoạn 2011-2020, nhiều chỉ tiêu đạt và vượt mức trung bình cả nước như tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi theo cân nặng…

Tuổi thọ trung bình của người dân trong tỉnh tăng từ 73,1 tuổi năm 2015 lên 73,5 tuổi năm 2020.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin hàng năm nhìn chung luôn đạt tỷ lệ trên 97%. Năm 2020 đạt 97,55%, cao hơn 0,53 điểm phần trăm so với năm 2019. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng đã

giảm đáng kể, năm 2011 tỷ lệ này là 14,3%, đến năm 2015 còn 9,37% và đến năm 2020 đã giảm xuống còn 7,44%.

Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã cũng trong xu hướng tăng qua các năm từ 2011 đến 2020. Năm 2013 áp dụng chuẩn quốc gia mới về y tế tỷ lệ này đạt 33%, đến năm 2015 là 70,8% và từ năm 2019, năm 2020 đạt tỷ lệ 100%.

Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sỹ gia tăng hàng năm: Năm 2011 tỷ lệ này là 42,6%, năm 2017 đạt 93,43% và từ năm 2019 đến nay đạt tỷ lệ 100%. Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản giai đoạn 2011-2020 chiếm tỷ lệ rất cao, xấp xỉ 100% trong hầu hết các năm.

Bảng 52. Một số chỉ số về chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Khánh Hòa

Chỉ tiêu	2011	2013	2015	2017	2019	2020
Tuổi thọ trung bình (tuổi)	-	-	73,1	74	73,9	73,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin (%)	98,1	93,9	97,35	97,0	97,02	97,55
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng (%)	14,3	9,96	9,37	8,70	7,90	7,44
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (%)	100	33,0	70,8	87,59	100	100
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sỹ (%)	42,86	42,9	43,8	93,43	100	100

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa và NGTK y tế, Bộ Y tế

3.4. Về liên kết phát triển y tế với các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Liên kết khám chữa bệnh giữa Khánh Hòa và các địa phương trong vùng và cả nước được tăng cường, góp phần quan trọng trong việc nâng cao trình độ chuyên môn đội ngũ y bác sỹ và cải thiện chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân... Đặc biệt, Khánh Hòa thường xuyên được sự hỗ trợ của các bác sĩ giỏi và các chuyên gia đầu ngành của các bệnh viện Thành phố Hồ Chí Minh, nhất là Bệnh viện Chợ Rẫy hỗ trợ chuyên môn về khám chữa bệnh, phẫu thuật, chuyển giao các kỹ thuật cao và đào tạo các bác sĩ lâm sàng thuộc các chuyên khoa nội, ngoại, sản, nhi, cấp cứu cho các bệnh viện trong tỉnh. Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng chuyên môn, hàng năm nhiều cán bộ y tế được cử đi đào tạo (theo ê-kip) chuyên môn, nghiệp vụ, tiếp cận các kỹ thuật mới, tiên tiến, chuyên sâu từ các bệnh viện tuyến Trung ương.

Năm 2020, bệnh viện đa khoa đã thực hiện nhận chuyển giao kỹ thuật của tuyến trên theo đề án Bệnh viện vệ tinh từ Bệnh viện Chợ Rẫy, có kèm theo giảng dạy các bài trong gói chuyển giao kỹ thuật (điều trị rối loạn nhịp; tim mạch can

thiệp; phẫu thuật túi phình mạch não; phẫu thuật u não; phẫu thuật Gan mật tụy; phẫu thuật Ngoại tiêu hóa).

Đã phối hợp tổ chức đoàn bác sĩ, chuyên gia từ Bệnh viện Chợ Rẫy, Trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch TP Hồ Chí Minh, Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung Ương TP Hồ Chí Minh, Bệnh viện Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh, Bệnh viện CTCH TP Hồ Chí Minh, Bệnh viện Nhi Đồng I TP Hồ Chí Minh về Khánh Hòa khám sàng lọc, tư vấn phẫu thuật tim trẻ em trong gói CGKT phẫu thuật tim hở; phẫu thuật nội soi khớp gối, khớp vai; khám và điều trị các bệnh lý hàm mặt, bệnh lý lồng ngực mạch máu; hỗ trợ chuyên môn bệnh lý ngoại thần kinh; phẫu thuật các bệnh cơ xương khớp; hỗ trợ chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật can thiệp tim bẩm sinh…

Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh đã hợp tác chặt chẽ với Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương và Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới thành phố Hồ Chí Minh trong các lĩnh vực xét nghiệm, hồi sức tích cực, giúp cứu sống nhiều bệnh nhân trong các đợt dịch bệnh, góp phần khống chế kịp thời dịch bệnh trên địa bàn tỉnh.

3.5. Đánh giá chung về những tồn tại, hạn chế chủ yếu

- Trình độ chuyên môn, tay nghề của cán bộ y tế chưa đồng đều, đặc biệt là ở tuyến y tế cơ sở còn nhiều hạn chế, vẫn có cơ sở không đủ bác sỹ và thiếu bác sỹ chuyên khoa, bác sỹ có trình độ tay nghề cao.

- Chế độ, chính sách cho cán bộ ngành y tế còn bất cập, chưa thực sự thu hút được nhân lực y tế có trình độ cao, chuyên gia y tế về công tác tại các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn. Tình trạng cán bộ được đào tạo có tay nghề cao không muốn về công tác tại tuyến cơ sở và bác sỹ các tuyến cơ sở có xu hướng muốn chuyển về làm việc tại tuyến tỉnh vẫn còn khá phổ biến.

- Công tác giám định, thanh toán bảo hiểm y tế còn không ít vướng mắc, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong khám chưa bệnh bảo hiểm y tế còn bộc lộ những bất cập nên chưa đáp ứng kịp thời và đầy đủ các yêu cầu của bảo hiểm y tế.

4. Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

4.1. Giáo dục mầm non

Tiếp cận giáo dục và đào tạo: Số trẻ mầm non trong giai đoạn 10 năm 2011-2020 của tỉnh về cơ bản đều tăng qua các năm như sau:

- Giai đoạn 2011-2015: tổng số trẻ mầm non năm học 2015-2016 là 54.856 trẻ, tăng 9.603 trẻ so với năm học 2011-2012.

- Giai đoạn 2016-2020: tổng số trẻ mầm non năm học 2020-2021 là 62.396 trẻ, tăng 1.432 trẻ so với năm học 2016-2017.

Tỷ lệ trẻ huy động ra lớp các độ tuổi đều đảm bảo đạt và tăng so với đầu năm học trước và cùng kỳ năm học trước. Năm học 2019-2020, trẻ nhà trẻ: 10.983/39.624 trẻ, đạt tỷ lệ 27,7% (tăng 2,2% so với cùng kỳ năm học trước);

mẫu giáo: 52.095/59.846 trẻ, đạt tỷ lệ 87% (tăng 1,9% so với cùng kỳ năm học trước); mẫu giáo 5 tuổi: 20.335/20.471 trẻ, đạt tỷ lệ 99,34%.

Bảng 53. Số học sinh, giáo viên mầm non theo năm học tỉnh Khánh Hòa

Năm học	**2011-2012**	**2014-2015**	**2015-2016**	**2016-2017**	**2018-2019**	**2019-2020**	**2020-2021**
Tổng số trẻ	**45.253**	**49.688**	**54.856**	**60.964**	**61.316**	**63.078**	**62.396**
Trẻ trường CL	33.135	36.613	36.897	40.589	41.055	41.181	41.851
Trẻ trường NCL	12.118	13.075	17.959	20.375	20.061	21.897	20.545
Tổng số giáo viên	**2.714**	**3.185**	**3.861**	**4.022**	**4.109**	**4.201**	**4.478**
GV trường CL	2.008	2.253	2.376	2.420	2.497	2.389	2.527
GV trường NCL	706	932	1.485	1.602	1.612	1.812	1.951

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Khánh Hoà

Chất lượng giáo dục: Hiện nay 9/9 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh đều đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, đạt tỷ lệ 100%. Tỷ lệ giáo viên bậc mầm non cơ bản đáp ứng theo yêu cầu. Năm học 2019-2020: nhà trẻ 1,81 giáo viên/nhóm (công lập 2,05); mẫu giáo 1,90 giáo viên/lớp (công lập 1,86).

Công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non không ngừng được nâng cao. Năm học 2020-2021, 100% trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập được khám sức khỏe định kỳ và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng. Các bữa ăn bán trú cho trẻ tại trường, lớp mầm non luôn đảm bảo cơ cấu dinh dưỡng phù hợp với nhóm tuổi, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm, góp phần đưa tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thấp còi, nhẹ cân giảm, thừa cân béo phì được kiểm soát.

Các điều kiện đảm bảo chất lượng và quy mô giáo dục: Số giáo viên mầm non trong giai đoạn 10 năm 2011-2020 của tỉnh về cơ bản cũng đều tăng qua các năm như sau:

- Số giáo viên mầm non trong giai đoạn 2011-2015, cụ thể: năm học 2015-2016 có 3.185 giáo viên (tăng 1.147 người) so với năm học 2011-2012.

- Số giáo viên mầm non trong giai đoạn 2016-2020, cụ thể: năm học 2020-2021 có 4.478 giáo viên (tăng 456 người) so với năm học 2016-2017.

Tỷ lệ giáo viên mầm non đạt chuẩn là 94,9% (công lập đều đạt chuẩn 100%), trên chuẩn 78,5%. So với chuẩn chức danh theo yêu cầu tại Luật Giáo dục 2019, giáo viên mầm non cần được đào tạo nâng chuẩn.

4.2. Giáo dục phổ thông

4.2.1. Tiểu học

Số học sinh tiểu học trong giai đoạn 10 năm 2011-2020 của tỉnh có xu hướng tăng qua các năm như sau: Năm học 2015-2016 có tổng số 101.552 học sinh (tăng 368 học sinh) so với năm học 2011-2012. Năm học 2020-2021 có tổng số 105.492 học sinh (tăng 8.124 học sinh) so với năm học 2016-2017.

Năm học 2019-2020, tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt trên 99,9%; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,88%.

Chất lượng giáo dục bậc tiểu học ngày càng được nâng cao, tỉ lệ học sinh lưu ban, bỏ học giảm đáng kể. Năm học 2019-2020, tỉ lệ lưu ban giảm còn 0,5%, tỉ lệ bỏ học là 0,05%. Chất lượng giáo dục học sinh người dân tộc thiểu số tiếp tục có chuyển biến tích cực. Tính đến tháng 12/2019, toàn tỉnh Khánh Hoà có 09/09 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt tỷ lệ 100% (trong đó có 01/139 xã đạt chuẩn mức độ 2, đạt tỷ lệ 0,7% và 138/139 xã đạt chuẩn mức độ 3, đạt tỷ lệ 99,3%).

Số giáo viên tiểu học của tỉnh giai đoạn 2011-2020 đã giảm nhẹ. Năm học 2020-2021, số giáo viên tiểu học toàn tỉnh là 4.721, giảm 190 giáo viên so với năm học 2011-2012 và giảm 271 giáo viên so với năm học 2016-2017. Tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt chuẩn là 100%, trên chuẩn đạt 97,3%.

Bảng 54. Số giáo viên và học sinh phổ thông theo năm học tỉnh Khánh Hòa

Năm học	**2011-2012**	**2014-2015**	**2015-2016**	**2016-2017**	**2018-2019**	**2019-2020**	**2020-2021**
Tổng số giáo viên	**11.192**	**11.432**	**11.462**	**11.334**	**10.955**	**10.709**	**10.596**
Tiểu học	4.911	5.082	5.051	4.992	4.760	4.746	4.721
THCS	4.206	4.260	4.275	4.185	4.105	3.893	3.760
THPT	2.059	2.090	2.136	2.257	2.090	2.070	2.011
Tổng số học sinh	**211.593**	**211.513**	**211.688**	**209.106**	**215.203**	**218.409**	**220.331**
Tiểu học	101.184	100.663	101.552	97.368	103.489	105.380	105.492
THCS	72.236	75.697	74.872	75.536	75.584	76.087	77.535
THPT	38.173	35.171	35.264	36.202	36.130	36.942	37.304

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Khánh Hòa

4.2.2. Trung học cơ sở

Số học sinh THCS trong giai đoạn 10 năm 2011-2020 của tỉnh tăng nhanh qua các năm: Năm học 2015-2016 có tổng số 74.872 học sinh (tăng 2.636 học

sinh) so với năm học 2011-2012. Năm học 2020-2021 có tổng số 77.535 học sinh (tăng 1.999 học sinh) so với năm học 2016-2017.

09/09 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS, đạt tỷ lệ 100%; trong đó có 02 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn mức độ 1, tỷ lệ 22,2% và 07 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn mức độ 2, tỷ lệ 77,8% (có 17/139 xã đạt chuẩn mức độ 1, đạt tỷ lệ 12,2%, 73/139 xã đạt chuẩn mức độ 2, đạt tỷ lệ 52,5% và 49/139 xã đạt chuẩn mức độ 3, đạt tỷ lệ 35,3%).

Số giáo viên THCS của tỉnh giai đoạn 2011-2020 giảm qua các năm. Năm học 2020-2021, số giáo viên THCS toàn tỉnh là 3.760, giảm 446 giáo viên so với năm học 2011-2012 và giảm 425 giáo viên so với năm học 2016-2017. Tỷ lệ giáo viên THCS đạt chuẩn là 100%, trên chuẩn đạt 84,3%.

4.2.3. Trung học phổ thông

Số học sinh THPT trong giai đoạn 10 năm 2011-2020 của tỉnh có xu hướng tăng nhẹ qua các năm: Năm học 2015-2016 có tổng số 35.264 học sinh (giảm 2.909 học sinh) so với năm học 2011-2012. Năm học 2020-2021 có tổng số 37.304 học sinh (tăng 1.102 học sinh) so với năm học 2016-2017.

Riêng bậc THPT, tỷ lệ học sinh toàn tỉnh tốt nghiệp đạt 97,28% năm học 2019-2020, tăng 7,96 % so với năm học 2015-2016 (trong đó, thành phố Cam Ranh có tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt cao nhất với 98,56%).

Số giáo viên THPT phổ thông của tỉnh giai đoạn 2011-2020 đã giảm nhẹ. Năm học 2020-2021, số giáo viên THPT toàn tỉnh là 2.011, giảm 48 giáo viên so với năm học 2011-2012 và giảm 246 giáo viên so với năm học 2016-2017. Tỷ lệ giáo viên THPT đạt chuẩn là 100%, trên chuẩn đạt 12,17%.

Đánh giá chung về chất lượng giáo dục:

Công tác giáo dục toàn diện và quản lý học sinh được chú trọng và triển khai với nhiều phương thức, biện pháp khác nhau đã tác động đến học sinh một cách thiết thực, từ đó giáo dục ý thức chấp hành luật pháp, xây dựng nếp sống lành mạnh phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của học sinh ở từng đơn vị, trường học.

Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh được đẩy mạnh; công tác xây dựng văn hóa học đường, trang bị kỹ năng sống cho học sinh được chú trọng. Chương trình giáo dục thể chất, y tế trường học bảo đảm thực hiện hiệu quả; các hoạt động thể thao ngoại khóa cho học sinh được tăng cường; các điều kiện về vệ sinh và an toàn thực phẩm trong trường học được bảo đảm.

Trình độ đội ngũ và chất lượng dạy - học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh trong các nhà trường được cải thiện (100% các giờ dạy nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Anh), số lượng học sinh tự tin, năng động sử dụng tiếng Anh thành thạo ngày càng tăng, số lượng giáo viên tiếng Anh mong muốn được nâng cao trình độ và tự tham gia vào các chương trình đào tạo trong và ngoài nước ngày càng nhiều. Các hoạt động ngoại khóa, xây dựng môi trường học tập tiếng Anh được

khuyến khích và phát huy hiệu quả để học sinh tham gia vào các hoạt động giao tiếp bằng tiếng Anh.

Về ứng dụng công nghệ thông tin: 100% cơ sở giáo dục đã được kết nối Internet. Việc ứng dụng công nghệ thông tin một cách hợp lý, khoa học, hiệu quả, trở thành nền nếp thường xuyên trong công tác quản lý và dạy – học; tất cả cán bộ, giáo viên đã làm quen và biết khai thác các thành tựu, tiện ích của công nghệ thông tin cho công tác của đơn vị, nhất là trong việc khai thác thông tin, tư liệu mới; chia sẻ kinh nghiệm quản lý, giảng dạy cũng như trao đổi các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ của từng môn học, cấp học.

Công tác phân luồng học sinh sau THCS, tư vấn hướng nghiệp và định hướng nghề nghiệp trong các trường phổ thông được đẩy mạnh theo hướng tăng cường tuyên truyền, tư vấn để hạn chế tình trạng lưu ban, bỏ học. Các chủ đề giáo dục hướng nghiệp được lồng ghép trong chương trình giáo dục phổ thông và hoạt động tư vấn tuyển sinh, cung cấp thông tin về thị trường lao động cho học sinh để các em lựa chọn ngành, nghề phù hợp. Công tác dạy nghề phổ thông đã có những chuyển biến tích cực, hiệu quả, gắn lý thuyết với thực tiễn. Việc lựa chọn học nghề phổ thông của học sinh đã chuyển dần sang hướng phù hợp với nhu cầu kỹ năng, phục vụ nhu cầu lao động của xã hội như: tin học, điện dân dụng, làm vườn, nấu ăn...

4.3. Giáo dục thường xuyên

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 01 trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, 03 trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp cấp huyện, 01 Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp và 05 trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp được sáp nhập với các trường trung cấp nghề để cùng thực hiện hai nhiệm vụ dạy nghề kết hợp với dạy văn hóa chương trình giáo dục thường xuyên.

Các trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp, các trường trung cấp nghề được sáp nhập với trung tâm giáo dục thường xuyên theo Kế hoạch và Đề án của UBND tỉnh tiếp tục được củng cố, kiện toàn về tổ chức bộ máy và đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị để tổ chức tốt các hoạt động dạy và học. Các hoạt động chuyên môn đã được các cơ sở tiếp tục duy trì, phát huy, gắn kết chặt chẽ với các phong trào thi đua và các cuộc vận động của ngành, góp phần tích cực trong việc nâng cao hiệu quả, chất lượng giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học để nâng cao chất lượng dạy và học, nhất là đối với học viên khối lớp 12 nhằm chuẩn bị tốt cho kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2020. Năm học 2020-2021, các cơ sở đã huy động được 1.966 học viên, đạt 98,55% kế hoạch; thu hút 7.236 lượt học sinh theo học các lớp nghề phổ thông, đạt 103,97% kế hoạch.

4.4. Giáo dục chuyên biệt

Công tác giáo dục hoà nhập cho người khuyết tật luôn được các cấp ngành tại Khánh Hoà quan tâm, ngành giáo dục và đào tạo tỉnh cũng đã từng bước thực hiện Quy định về Giáo dục hòa nhập dành cho người tàn tật, khuyết tật. Trong

năm học 2019-2020 đã có 555 trẻ khuyết tật học hòa nhập trong các trường tiểu học (tăng 143 trẻ so với năm trước).

4.5. Giáo dục dân tộc

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà có 32 dân tộc cùng sinh sống. Trong những năm qua, công tác giáo dục dân tộc luôn nhận được sự quan tâm của chính quyền các cấp, thể hiện ở việc học sinh dân tộc thiểu số (DTTS) đều được hưởng học bổng từ ngân sách của địa phương.

Chất lượng học tập của HS DTTS tiếp tục có sự chuyển biến nhưng không đồng đều. Nhiều trường cũng đã có sự tiến bộ nhất định về chất lượng giáo dục văn hóa cho HS mặc dù chất lượng đầu vào các lớp đầu cấp thấp như Trường PTDTNT tỉnh, Trường PTDTNT huyện Khánh Vĩnh. Nhìn chung, chất lượng về giáo dục của HS DTTS vẫn còn hạn chế, nhất là về chất lượng học lực.

Tỷ lệ HS vùng DTTS hoàn thành chương trình giáo dục THCS năm học 2019-2020 là 99,43% (869/874 em); trong đó, số HS vào trung học phổ thông năm học 2020-2021 (tính cả THPT và GDTX) là 719; số HS tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 183/874 (tỷ lệ 15,8%).

Công tác phân luồng, hướng nghiệp sau THCS cho học sinh vùng dân tộc thiểu số tại Khánh Hoà cũng luôn được chú trọng, cụ thể đến năm học 2020-2021: 100% trường THCS vùng DTTS có Chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương; có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ.

4.6. Giáo dục nghề nghiệp

Trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố (trừ huyện đảo Trường Sa) đều có ít nhất một trường trung cấp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) tập trung chủ yếu trên địa bàn thành phố Nha Trang. Hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phân bố hợp lý, đảm bảo nhu cầu học tập của người dân tại tất cả các vùng dân cư trong tỉnh. Chất lượng giáo dục nghề nghiệp không ngừng được cải thiện. Tính đến năm học 2020-2021, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có tổng cộng 37 cơ sở hoạt động GDNN, trong đó có 03 trường Cao đẳng (02 trường thuộc tỉnh; 01 trường thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) và 08 trường trung cấp được phê duyệt ngành, nghề trọng điểm theo Quyết định số 1769/QĐ-BLĐTBXH ngày 25/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội với 11 nghề cấp độ Quốc tế, 05 nghề cấp độ ASEAN, 18 nghề cấp độ quốc gia. Có 01 trường Cao đẳng được đầu tư thành trường chất lượng cao theo Quyết định 761/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Công tác tuyển sinh các cấp trình độ GDNN đạt kết quả cao, năm sau cao hơn năm trước. Tính đến năm 2020, tổng số giáo viên GDNN tại Khánh Hoà là 1.007 giáo viên, hầu hết tất cả nhà giáo đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm theo quy định. Về số học sinh và sinh viên tuyển sinh hàng năm nói chung đã có sự gia tăng mạnh mẽ; riêng trong năm 2020, đạt 29.815 người, tăng gấp hơn 1,15 lần so với năm 2017.

Bảng 55. Số giáo viên và học sinh, sinh viên GDNN tỉnh Khánh Hoà

Năm	Số giáo viên	Số học sinh, sinh viên được tuyển mới
2017	1.355	25.821
2018	1.355	26.935
2019	1.473	29.086
2020	1.007	29.815

Nguồn: Số liệu báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

4.7. Giáo dục đại học

Tính đến năm học 2020-2021,trên địa bàn tỉnh có 04 trường đại học, gồm: Trường ĐH Khánh Hòa,Trường ĐH Nha Trang, Trường ĐH Thông tin Liên lạc (thuộc Bộ Quốc phòng) và Trường ĐH Thái Bình Dương; 02 cơ sở đại học: cơ sở Trường ĐH Tôn Đức Thắng và cơ sở Trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh.

Trong những năm qua, các trường đại học trên địa bàn đã không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu, cũng như ứng dụng công nghệ mới trong nghiên cứu khoa học, vì vậy, chất lượng giảng dạy, đào tạo cho sinh viên đang ngày càng tăng lên, thu hút ngày càng nhiều sinh viên trong và ngoài tỉnh theo học. Năm học 2019-2020, số giảng viên đại học tại Khánh Hoà là 769 người, giảm 115 người so với năm học 2015-2016, tuy nhiên chất lượng của đội ngũ giảng viên lại tăng lên đáng kể, khi tỷ lệ giảng viên có trình độ chuyên môn trên đại học đã tăng từ 82,35% trong năm học 2015-2016 lên 90,76% trong năm học 2019-2020.

Tổng số sinh viên tuyển sinh khối đại học trong năm học 2019-2020 tại Khánh Hoà đã tăng lên đáng kể, nếu như trong năm học 2015-2016, số sinh viên theo học đại học tại các cơ sở chỉ khoảng 11.875 em, thì đến năm học 2019-2020, đã có tổng cộng 18.587 sinh viên theo học tại các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh.

Về công tác liên kết đào tạo

Trong thời gian qua, UBND tỉnh đã đồng ý chủ trương cho phép các đơn vị trên địa bàn tỉnh liên kết với các phân viện giáo dục đại học khác trong cả nước tổ chức đào tạo trình độ đại học tại Khánh Hoà.

Một số đại học đối tác bao gồm: Trường Đại học Vinh, Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, …

Các ngành đào tạo chính bao gồm: Ngôn ngữ Anh, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Thương mại điện tử, Quản lý du lịch, Quản trị khách sạn…

Về khả năng đáp ứng của các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh phục vụ nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Để đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của tỉnh, các Học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh cần xây dựng kế hoạch, tập trung đào tạo một số ngành nghề là thế mạnh và nhu cầu của địa phương như:

+ Đào tạo các nhóm ngành thủy sản (từ khai thác, nuôi trồng đến chế biến và quản lý kinh tế thủy sản) để đáp ứng nhu cầu phát triển nghề cá của tỉnh, được Chính phủ đầu tư là 1 trong 5 trung tâm nghề cá lớn của Việt Nam.

+ Đào tạo các ngành kinh tế phục vụ cho sự phát triển kinh tế (trong đó có kinh tế biển) của tỉnh Khánh Hoà. Một số ngành nghề như dịch vụ logistic từ phục vụ hoạt động khai thác cảng biển (Khoa học hàng hải, Kỹ thuật tàu thủy, nhóm ngành kinh tế-quản lý; công nghệ và kỹ thuật) đến dịch vụ du lịch (quản trị khách sạn, quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành).

+ Đào tạo các nhóm ngành: Ngôn ngữ Anh, Luật và các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ khác …

+ Đào tạo các nhóm ngành về công nghệ thông tin, hành chính, sự nghiệp.

4.8. Đánh giá chung về những tồn tại, hạn chế chủ yếu

- Một bộ phận giáo viên còn chậm đổi mới về phương pháp giảng dạy, chưa thích ứng kịp yêu cầu dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Năng lực quản lý nhà trường của một số cán bộ quản lý còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu cơ bản của đổi mới giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi sang mô hình quản lý chất lượng dựa trên chuẩn, tiêu chuẩn.

- Nguồn lực đầu tư cho giáo dục chưa tương xứng với tiềm năng phát triển KT-XH của tỉnh; mức độ huy động nguồn lực giữa các huyện, thị, thành phố còn khiêm tốn và chưa đồng đều.

- Công tác GDNN nói chung còn có sự chồng chéo giữa sở Giáo dục và Đào tạo với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và chưa thực sự gắn kết với nhu cầu giải quyết việc làm. Hơn nữa, các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp và đào tạo nghề tuy đã được đầu tư mở rộng nhưng chưa thực sự thu hút học viên.

- Tình trạng học sinh vắng học, bỏ học còn xảy ra, chất lượng học tập của học sinh ở các địa phương chưa đồng đều.

- Công tác xóa mù chữ ở một số địa phương chưa có sự quan tâm đúng mức; việc mở các lớp xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ còn hạn chế, chưa huy động được các đối tượng mù chữ ra lớp, đặc biệt là các đối tượng trong độ tuổi 36-60 tuổi và người dân tộc thiểu số ở các địa bàn miền núi.

- Chất lượng giáo dục các lớp bổ túc THCS, THPT theo chương trình GDTX còn thấp; việc tổ chức các chương trình giáo dục của các trung tâm GDTX và hướng nghiệp chưa thực hiện đầy đủ theo đúng chức năng, nhiệm vụ, nhất là đối với các chương trình: Giáo dục khởi nghiệp, Giáo dục kỹ năng sống, Giáo dục nghề nghiệp, lớp liên kết đào tạo

5. Văn hóa - Thể thao

5.1. Về văn hóa

5.1.1. Di sản văn hóa

Trong giai đoạn 2011-2020, các cấp, các ngành và chính quyền địa phương quan tâm nhiều đến việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa tại địa phương mình, ý thức bảo vệ các giá trị di sản văn hóa nơi sinh sống của người dân được nâng cao. Các di sản tiêu biểu của cộng đồng cư dân trong tỉnh qua các thời kỳ có giá trị nhiều mặt như: văn hóa, khoa học, lịch sử, kiến trúc và nghệ thuật,… mang đậm dấu ấn, bản sắc của người dân và vùng đất Khánh Hòa và là một nguồn lực quan trọng góp phần phát triển kinh tế-xã hội.

Đến nay toàn tỉnh có 16 di tích được xếp hạng quốc gia và 03 di sản văn hóa trong danh mục phi vật thể quốc gia (Lễ hội cầu ngư ở Khánh Hòa, Lễ hội Tháp Bà Ponagar Nha Trang, Lễ Bỏ mả của người Raglai ở huyện Khánh Sơn), 180 di tích xếp hạng cấp tỉnh. Đặc biệt, năm 2017, nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam (trong đó có Khánh Hòa) được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Triển khai thực hiện Đề án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật Bài chòi Khánh Hòa, trong năm 2020, tỉnh đã triển khai phục dựng quay phim tuyên truyền về Bài Chòi Khánh Hòa; phục dựng hô Bài Chòi giàn tại thị xã Ninh Hòa; sân khấu hóa học đường với Nghệ thuật Bài Chòi tại các trường học trên địa bàn tỉnh.

Công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi số lượng lớn di tích quốc gia và di tích cấp tỉnh được thực hiện tốt, góp phần quan trọng bảo tồn các di tích trên địa bàn tỉnh. Nhiều di tích đã được gắn bia, tôn tạo cảnh quan, gắn với quảng bá và phát triển du lịch, giáo dục lịch sử, truyền thống văn hóa, lý tưởng cách mạng cho thế hệ trẻ... Các di sản thường xuyên được kiểm kê và lập hồ sơ khoa học, có kế hoạch, chương trình để bảo vệ và phát huy các giá trị. Do đó, các di sản văn hóa ở trong tỉnh đã phát huy hiệu quả, tạo ra nguồn thu cho ngân sách nhờ hoạt động thu phí tham quan du lịch. Mặt khác, nguồn thu từ các di tích cũng được sử dụng để đầu tư để bảo vệ và phát huy các giá trị của di sản văn hóa, làm cho di sản văn hóa trở nên sống động, trở thành sản phẩm du lịch. Đây là thành tựu nổi bật của tỉnh trong thời gian qua trên lĩnh vực di sản văn hóa, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội trong tỉnh.

Bảng 56. Số lượng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được xếp hạng các cấp

TT	Nội dung	Đơn vị	Thực hiện đến năm 2020
1	Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại do UNESCO công nhận	Di sản	01
2	Di tích được xếp hạng quốc gia	Di tích	16
3	Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	Di sản	03

TT	Nội dung	Đơn vị	Thực hiện đến năm 2020
4	Di tích được xếp hạng cấp tỉnh	Di tích	180
	Tổng		**200**

Nguồn: Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Khánh Hòa

Hoạt động du lịch gắn với di tích: thành Diên Khánh, khu lưu niệm tàu C235 (đường Hồ Chí Minh trên biển), bia chủ quyền quần đảo Trường Sa tại đảo Song Tử Tây và đảo Nam Yết, Di tích lịch sử lưu niệm nhà bác học A. Yersin, miếu Trịnh Phong, đền Trần Quý Cáp... phát triển khả quan nhưng chưa xứng tầm. Các hoạt động du lịch tiêu biểu của tỉnh gắn với di tích kiến trúc nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng như di tích tháp Bà Ponagar, chùa Long Sơn và nhà thờ Chánh Tòa; gắn với các lễ hội như lễ hội tháp Bà, lễ hội Am Chúa, Festival biển Nha Trang... Nổi bật là lễ hội tháp Bà hàng năm thu hút hàng vạn du khách hành hương đến từ nhiều tỉnh thành. Bên cạnh đó là các hoạt động du lịch gắn với các danh lam thắng cảnh nổi tiếng như: vịnh Nha Trang, Hòn Chồng, vịnh Cam Ranh, vịnh Vân Phong, Hòn Bà...

5.1.2. Đời sống văn hóa

Trong những năm qua, các phong trào văn hóa văn nghệ lành mạnh diễn ra rộng khắp. Bên cạnh đó, việc vận động nhân dân loại bỏ những hủ tục, tập tục lạc hậu ra khỏi đời sống cộng đồng được quan tâm thực hiện. Nổi bật, phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tiếp tục được triển khai sâu rộng và hiệu quả, đã huy động toàn bộ lực lượng của cả hệ thống chính trị tham gia xây dựng và phát triển văn hóa.

Chất lượng các chương trình nghệ thuật cơ bản đáp ứng nhu cầu thụ hưởng văn hóa cho nhân dân. Bên cạnh 02 đơn vị nghệ thuật của tỉnh là Nhà hát Nghệ thuật truyền thống và Đoàn Ca múa nhạc Hải Đăng, ngày càng có nhiều đơn vị nghệ thuật ngoài công lập cùng tham gia vào hoạt động nghệ thuật trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là biểu diễn nghệ thuật truyền thống phục vụ khách du lịch, góp phần làm cho môi trường biểu diễn nghệ thuật của tỉnh trở nên sôi động và phong phú hơn.

Hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm của tỉnh diễn ra sôi nổi với nhiều nội dung, chủ đề phong phú và hình thức thể hiện đa dạng, sinh động, tạo được ấn tượng và dấu ấn đẹp, thu hút sự quan tâm, theo dõi của du khách và nhân dân trong tỉnh.

Đến năm 2020, toàn tỉnh có 07 đội chiếu phim lưu động thuộc Trung tâm điện ảnh tỉnh, hàng năm tổ chức được khoảng 1.300 buổi chiếu tại 146 điểm chiếu trên toàn tỉnh, trong đó chú trọng vào vùng miền núi và vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn.

Công tác xây dựng gia đình văn hóa (GĐVH) phát triển mạnh gắn liền với phong trào xây dựng thôn, làng, tổ dân phố văn hóa đã được nhân dân hưởng ứng và đạt kết quả năm sau cao hơn năm trước. Các GĐVH tiêu biểu được khen

thưởng, kịp thời động viên và nhân rộng mô hình, góp phần nâng cao chất lượng phong trào. Năm 2015, toàn tỉnh có 252.092/273.920 gia đình được công nhận GĐVH, đạt tỷ lệ 92%. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 271.192/302.260 gia đình được công nhận GĐVH, đạt tỷ lệ 90%.

Phong trào xây dựng thôn, tổ dân phố văn hoá được sự hưởng ứng tích cực của các tầng lớp nhân dân, phát huy tốt vai trò tự quản, ý thức chủ động, tích cực của cộng đồng, đặc biệt là tinh thần tương thân, tương ái, giúp đỡ nhau phát triển kinh tế, trợ giúp các gia đình khó khăn. Năm 2015, có 825/992 thôn, tổ dân phố được công nhận văn hóa, đạt tỷ lệ 83%; đến cuối năm 2020 có 851/968 thôn, tổ dân phố được công nhận danh hiệu văn hóa, đạt tỷ lệ 88% tăng 5 điểm phần trăm so với năm 2015.

Phong trào xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa được các cấp, các ngành, tổ chức công đoàn hưởng ứng tích cực. Năm 2015, có 1.258/1.361 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận đạt chuẩn văn hóa, đạt tỷ lệ 92%. Đến cuối năm 2020, có 1.489/1.655 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận đạt chuẩn văn hóa, đạt tỷ lệ 90%.

5.2. Thể dục, thể thao

Từ năm 2011 đến nay, hoạt động thể dục, thể thao quần chúng trên địa bàn tỉnh ngày càng phát triển, thu hút đông đảo người dân tham gia. Tỷ lệ người tham gia tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên và số hộ gia đình luyện tập thể dục, thể thao hàng năm đều tăng lên. Tính đến cuối năm 2020, tỷ lệ người dân tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên đạt khoảng 36,2% số dân trong toàn tỉnh, trong khi năm 2011 chỉ chiếm tỷ lệ 27,03%; tỷ lệ số hộ gia đình luyện tập thể dục, thể thao năm 2020 là 35,5%, trong khi năm 2011 là 25,35%.

Toàn tỉnh có gần 30 môn thể thao phong trào với hơn 600 câu lạc bộ, điểm tập; thành lập 15 liên đoàn, hội thể thao. Trung bình hàng năm, tỉnh tổ chức trên 20 giải thể thao cấp tỉnh, 160 giải thể thao cấp huyện, đăng cai tổ chức trên 10 giải thể thao cấp toàn quốc; có 48 đơn vị cấp xã, phường, thị trấn được công nhận là đơn vị tiên tiến thể dục, thể thao cấp tỉnh.

Các hoạt động thể thao nổi trội được duy trì tổ chức hàng năm gồm: Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân; các giải thi đấu thể thao của các môn võ, bóng bàn, cầu lông, tennis, bóng đá, cờ vua, cờ tướng, kéo co, đẩy gậy, dưỡng sinh… cùng các môn thi đấu trong chương trình Đại hội thể dục thể thao các cấp trong tỉnh, hội khỏe phù đổng.

Các môn thể thao được người dân yêu thích là cầu lông, chạy bộ, xe đạp, aerobic, bóng đá, cờ tướng, vovinam, taekwondo, bóng rổ... Bên cạnh đó, ngày càng nhiều trung tâm bóng đá cộng đồng dành cho lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng được thành lập không chỉ góp phần tạo sân chơi bổ ích, rèn luyện sức khỏe cho các em nhỏ, mà còn tạo nguồn lực để đào tạo, bồi dưỡng lứa cầu thủ trẻ cho các đội bóng tuyến tỉnh.

Công tác giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học luôn được quan tâm. Toàn tỉnh có khoảng 50% trường học có câu lạc bộ thể dục, thể thao, chủ yếu tập trung vào các môn như: cờ vua, các môn võ, bóng rổ, bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, aerobic… Đa số các trường duy trì và tổ chức các hoạt động thể thao trường học theo chủ đề và các ngày lễ, hội. Hàng năm có 99% số học sinh trong toàn tỉnh đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định, 120 trường học các cấp trong toàn tỉnh được công nhận là trường học đạt tiên tiến giáo dục thể chất cấp tỉnh.

Phong trào thể dục, thể thao người cao tuổi, trong lực lượng vũ trang, người khuyết tật… được duy trì, đầu tư với nhiều hoạt động tập luyện, rèn luyện thể chất, thi đấu tại các địa phương, cơ quan, đơn vị.

Hoạt động thể thao người khuyết tật cũng luôn được tỉnh đặc biệt quan tâm. Hàng năm, Sở Văn hóa và Thể thao đều xây dựng kế hoạch hỗ trợ và đầu tư cho các huấn luyện viên, vận động viên thể thao người khuyết tật tỉnh có điều kiện tập luyện, tham gia thi đấu các giải thể thao cấp quốc gia, quốc tế dành cho người khuyết tật.

Về thể thao thành tích cao, từ năm 2011 đến nay, thể thao thành tích cao đã có sự đầu tư và phát triển với sự gia tăng đầu tư về số bộ môn (tăng từ 9 lên 13 bộ môn), trong đó có 05 bộ môn thể thao trọng điểm loại 1 (bóng bàn, karatedo, taekwondo, điền kinh, cử tạ), 06 bộ môn thể thao trọng điểm loại 2 (bóng đá, bóng chuyền, thể dục thể hình, khiêu vũ thể thao, vovinam, võ cổ truyền), 02 bộ môn thuộc nhóm môn khuyến khích phát triển (kickboxing, muay Thái).

Trung bình mỗi năm các đội tuyển thể thao của tỉnh tham gia hơn 70 giải thể thao cấp quốc gia, quốc tế, hàng năm đạt khoảng 300 bộ huy chương các loại; số vận động viên đạt cấp kiện tướng và cấp I quốc gia năm 2020 là 107 người. Đặc biệt, đội tuyển bóng chuyền tỉnh nhiều năm liền nằm trong nhóm xếp hạng dẫn đầu từ 1-3 toàn quốc; đội việt đã liên tục nhiều năm liền vô địch quốc gia; đội tuyển điền kinh, karatedo, taekwondo, bóng chuyền, bóng bàn đóng góp nhiều huấn luyện viên, vận động viên xuất sắc cho đội tuyển quốc gia và đạt huy chương vàng SEA Games…

Năm 2018, tỉnh xếp thứ 22/65 tỉnh, thành phố, ngành trong Đại hội thể dục, thể thao toàn quốc lần thứ VIII, tăng 4 bậc so với năm 2014 (xếp thứ 26/65) tại Đại hội thể dục, thể thao toàn quốc lần thứ VII.

Bảng 57. Thực trạng hoạt động thể dục, thể thao giai đoạn 2011-2020

TT	Nội dung	Đơn vị	2011	2015	2017	2019	2020
I	**Thể thao quần chúng**						
1	Tỷ lệ người luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên	%	27,03	30,82	34,76	35,50	36,2

TT	Nội dung	Đơn vị	2011	2015	2017	2019	2020
2	Tỷ lệ % hộ gia đình tập luyện thể dục, thể thao	%	25,35	33,13	36,02	36,20	35,5
3	Số câu lạc bộ TDTT	CLB	433	500	421	446	600
II	**Thể thao thành tích cao**						
1	Số vận động viên cấp cao (vận động viên đạt kiện tướng và cấp I quốc gia)	Người	109	127	127	115	107
2	Số huy chương đạt được trong các giải quốc gia	Huy chương	232	314	343	398	200
3	Số huy chương đạt được trong các giải quốc tế	Huy chương	11	4	3	6	-

Nguồn: Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

5.3. Đánh giá chung về những tồn tại, hạn chế chủ yếu

- Về văn hóa

+ Nguồn nhân lực ngành văn hóa ở một số lĩnh vực vừa thiếu, vừa yếu; công tác đào tạo, tuyển dụng, sử dụng còn gặp nhiều khó khăn; một số chế độ chính sách còn bất cập nên khó khăn trong quá trình tổ chức các hoạt động văn hóa, nhất là lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật.

+ Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa mặc dù đã được quan tâm nhưng chưa đúng mức, một số di tích bị xuống cấp nhưng chưa được tu bổ, tôn tạo kịp thời; công tác phát huy giá trị di sản văn hóa còn gặp nhiều khó khăn, lúng túng. Một số nét văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một, môi trường văn hóa chịu sự ảnh hưởng ngày càng lớn từ mạng xã hội.

+ Ngân sách đầu tư cho ngành văn hóa còn hạn chế, dẫn đến chất lượng hoạt động chưa được nâng cao. Hệ thống thiết chế văn hóa từ cấp tỉnh đến cơ sở đa phần xuống cấp, cùng với trang thiết bị cũ kỹ, lạc hậu dẫn đến khó khăn trong tổ chức hoạt động. Đến nay, một số thiết chế văn hóa mang tầm chiến lược chưa được đầu tư như: Bảo tàng tỉnh, Trung tâm Biểu diễn nghệ thuật, Trung tâm Văn hóa, Triển lãm, … Hoạt động xã hội hóa văn hóa gặp nhiều khó khăn do chưa có cơ chế, chính sách phù hợp để tạo động lực phát triển.

- Về thể thao

+ Phong trào thể dục, thể thao quần chúng tuy đã phát triển nhưng chưa đều; hoạt động của một số hội thể thao cấp tỉnh còn bị động, phụ thuộc nhiều vào ngân sách; loại hình luyện tập, điều kiện tập luyện còn nhiều khó khăn đối với các xã ngoại thành, vùng xa; quỹ đất quy hoạch xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động thể dục, thể thao ở các phường nội thị, nội thành trong tỉnh còn thiếu; hoạt động thể thao trường học còn hạn chế về diện tích sân bãi tập luyện, thi đấu thể thao và kinh phí tổ chức các giải thi đấu thể thao trường học; kinh phí dành cho hoạt động thể thao người khuyết tật, người cao tuổi còn hạn chế.

+ Thể thao thành tích cao chưa được đầu tư tương xứng với thế mạnh và tiềm năng của vận động viên tỉnh, đặc biệt là các môn trọng điểm, thế mạnh; ngân sách đầu tư cho hoạt động thể thao thành tích cao của tỉnh hiện còn thấp; công tác tổ chức tuyển chọn, đào tạo vận động viên, đầu tư trang thiết bị tập luyện, y học, bổ sung dinh dưỡng, tập huấn vận động viên còn hạn chế. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện ở một số môn còn thiếu, khó khăn trong công tác huấn luyện và phát triển mới nội dung đào tạo; chưa có cơ chế, chính sách riêng biệt đãi ngộ vận động viên, huấn luyện viên tài năng thể thao.

+ Cơ chế, chính sách xã hội hóa thể thao chưa đồng bộ, chậm hướng dẫn, cụ thể về chính sách khuyến khích xã hội hóa liên quan đến đất đai, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, cho thuê nhà và cơ sở hạ tầng, hỗ trợ vốn vay ưu đãi đầu tư, hỗ trợ lãi suất vay đầu tư, đào tạo nhân lực... dẫn đến chưa huy động được tổng thể các nguồn lực tương xứng để phát triển. Mức độ đầu tư, phát triển các cơ sở thể thao xã hội hoá tại các huyện miền núi, vùng xa, vùng cao và vùng khó khăn trong tỉnh còn thấp. Một số sân bãi, công trình thể thao công lập được giao đầu tư xã hội hóa, tuy nhiên hiệu quả phối hợp, khai thác phục vụ cho các hoạt động thể thao quần chúng tại địa phương chưa cao.

6. Khoa học, công nghệ

6.1. Hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ

Thời gian qua, tỉnh Khánh Hòa luôn chú trọng, tăng cường công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ (KHCN); đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động KHCN ở các ngành, các cấp nhằm tạo ra kết quả nghiên cứu dụng có chất lượng phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cụ thể: Giai đoạn 2011-2015: có 85 nhiệm vụ KHCN đã nghiệm thu, tổng kinh phí 67,16 tỷ đồng; Giai đoạn 2016-2020: Có 63 nhiệm vụ KHCN đã nghiệm thu và đang thực hiện, tổng kinh phí (ước tính) khoảng 80 tỷ đồng. Phần lớn đề tài sau nghiệm thu đều đưa vào ứng dụng thực tiễn, có khả năng nhân rộng.

- *Với lĩnh vực khoa học tự nhiên:* Các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên đã góp phần quan trọng xác định cơ sở khoa học cho công tác bảo vệ và khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, dự báo, phòng tránh, giảm nhẹ hậu quả của thiên tai trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- *Với lĩnh vực khoa học y dược:* Hầu hết các kết quả nhiệm vụ KHCN thuộc lĩnh vực khoa học y dược sau nghiệm thu đều được đưa vào ứng dụng,

phục vụ tốt công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người dân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- *Với lĩnh vực Khoa học nông nghiệp:* trên các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản; cây trồng, vật nuôi, kết quả nghiên cứu khoa học thực hiện tại Khánh Hoà đều thu được hiệu quả tích cực, đặc biệt là khả năng ứng dụng cao trong thực tiễn. Các nhiệm vụ đã được triển khai ứng dụng góp phần đưa tỉnh Khánh Hòa trở thành trung tâm sản xuất giống thủy, hải sản của cả nước, mỗi năm cung cấp hàng triệu con giống cho các hộ dân, doanh nghiệp ở các tỉnh thành trong cả nước phục vụ nuôi thương phẩm.

- *Với lĩnh vực Khoa học kỹ thuật công nghệ:* Tập trung hầu hết là các nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu ứng dụng và đổi mới công nghệ, tạo sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh. Các kết quả nghiên cứu sau khi nghiệm thu được các doanh nghiệp triển khai ứng dụng và đưa vào sản xuất góp phần giải quyết công ăn việc làm cho cán bộ công nhân viên, nâng cao thu nhập, giảm giá thành sản xuất.

6.2. Số tổ chức khoa học và công nghệ

Hiện nay, các tổ chức KHCN trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa bao gồm: các Viện nghiên cứu và tổ chức KHCN; các trường đại học, học viện, trường cao đẳng; các tổ chức có hoạt động KHCN do các ngành của tỉnh quản lý; các đơn vị sự nghiệp, đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trọng điểm có nhiều hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KHCN, đổi mới công nghệ và thiết bị.

Số tổ chức KHCN duy trì ở con số 37 trong suốt thời gian từ 2015-2018. Năm 2019 và 2020, mỗi năm tăng thêm 2 tổ chức (năm 2019 là 39; 2020 là 41), cho thấy sự quan tâm đầu tư về KHCN của tỉnh. Trong đó, chỉ có số tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tăng lên (năm 2019 là 31; 2020 là 33), còn số cơ sở giáo dục và đào tạo; tổ chức dịch vụ KHCN vẫn duy trì ở 3 và 5 đơn vị.

Nếu xét theo lĩnh vực khoa học hoạt động, trong số 41 tổ chức KHCN trên địa bàn tỉnh vào năm 2020, lĩnh vực *Khoa học kỹ thuật công nghệ* có số tổ chức nhiều nhất (13 tổ chức), lĩnh vực *Khoa học tự nhiên* có số tổ chức ít nhất (1 tổ chức), lĩnh vực *Khoa học nông nghiệp* và *Khoa học xã hội* có số tổ chức bằng nhau (9 tổ chức), còn lại số tổ chức trong lĩnh vực *Khoa học y dược* và *Khoa học nhân văn* lần lượt là 6 và 3 tổ chức. Mức độ tham gia của khối Nhà nước vào các lĩnh vực KHCN chiếm tỷ lệ lớn, với 68,29% số tổ chức nghiên cứu KHCN, trong khi khối ngoài Nhà nước chỉ chiếm 31,7%.

Bảng 58. Số tổ chức khoa học, công nghệ tỉnh Khánh Hòa

Năm	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
Tổng số	**37**	**37**	**37**	**37**	**39**	**41**
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	29	29	29	29	31	33

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cơ sở giáo dục và đào tạo	3	3	3	3	3	3
Tổ chức dịch vụ KH&CN	5	5	5	5	5	5
Phân theo lĩnh vực khoa học						
Khoa học tự nhiên	1	1	1	1	1	1
Khoa học kỹ thuật và công nghệ	13	13	13	13	13	13
Khoa học nông nghiệp	9	9	9	9	9	9
Khoa học y dược	4	4	4	4	5	6
Khoa học xã hội	8	8	8	8	8	9
Khoa học nhân văn	2	2	2	2	3	3
Phân theo loại hình kinh tế						
Kinh tế Nhà nước	27	27	27	27	27	28
Kinh tế ngoài Nhà nước	10	10	10	10	12	13

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

So sánh với các địa phương khác trong vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, số tổ chức KHCN của Khánh Hòa tương đối lớn. Tính đến năm 2020, số tổ chức KHCN của Khánh Hòa là 41 tổ chức, chỉ sau Nghệ An (62 tổ chức) và Đà Nẵng (47 tổ chức).

Một số đơn vị nghiên cứu nổi bật trên địa bàn bao gồm: Viện Pasteur Nha Trang, Viện Vacxin và Sinh phẩm y tế, Viện Hải Dương học, Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III, Viện Nghiên cứu & Ứng dụng Công nghệ Nha Trang.

Đánh giá chung về hạ tầng khoa học và công nghệ và khả năng đáp ứng với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh:

- Hạ tầng về tổ chức khoa học và công nghệ: Khánh Hòa có thể được xem là địa phương có hạ tầng các tổ chức khoa học và công nghệ công lập vượt trội trong Vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, có nhiều tổ chức khoa học và công nghệ mạnh trong một số lĩnh vực như: Nuôi trồng thủy sản, vaccine và sinh phẩm y tế, lĩnh vực hải dương, chế biến thủy sản, công nghệ sinh học. Các lĩnh vực nghiên cứu này đủ khả năng đáp ứng để phát triển kinh tế - xã hội trong một số lĩnh vực. Tuy nhiên, hạ tầng khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực như Công nghệ thông tin lại chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

- Hạ tầng về các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung: Các hạ tầng này ở thời điểm hiện tại đang trong giai đoạn xây dựng hoặc chuẩn bị, chưa đưa vào khai thác nên có thể đánh giá là chưa sẵn sàng để phục vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển KT - XH, thu hút đầu tư.

- Hạ tầng về thông tin khoa học và công nghệ: Hiện nay, dữ liệu về thông tin khoa học và công nghệ tương đối đầy đủ và được cung cấp dưới dạng dịch vụ công. Các dữ liệu và thông tin về các nghiên cứu cơ sở trên địa bàn tỉnh tương

đối đầy đủ để phục vụ cung cấp thông tin cho các hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương khi có nhu cầu.

6.3. Nhân lực hoạt động khoa học công nghệ

Tính đến năm 2020, số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà là 1.626 người. Số nhân lực nghiên cứu KHCN có trình độ đại học trở lên chiếm đa số, với 83,64%, trong đó có 189 người có trình độ Tiến sĩ và Tiến sĩ khoa học, 663 Thạc sỹ, 508 Cử nhân. Nguồn nhân lực hoạt động KHCN có chất lượng cao này chính là một trong những nhân tố quyết định, có ảnh hưởng đáng kể đến tiềm năng phát triển KHCN cũng như ứng dụng KHCN vào tăng trưởng và phát triển trong tương lai tại Khánh Hoà.

6.4. Hệ thống chuẩn đo lường, các khu công nghệ cao; cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hạ tầng thông tin, thống kê khoa học và công nghệ

Hệ thống chuẩn đo lường: Trong giai đoạn 2016-2020, thực hiện Quyết định số 317/QĐ-TTg ngày 15/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cao năng lực của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN và dự án Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Đề án 317), tỉnh Khánh Hoà đã xây dựng và đưa vào kế hoạch đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020 (Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 26/10/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hoà về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án) đối với 02 dự án Đầu tư tăng cường năng lực cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN và dự án Trạm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc sở KH&CN. Tỉnh luôn quan tâm thực hiện rà soát, soát xét, phát triển hệ thống TCVN, QCVN. Rà soát danh mục sản phẩm, hàng hoá nhóm 2; sửa đổi các quy định về chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm tra chuyên ngành hàng hoá xuất nhập khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng.

Về khu công nghệ cao: Hiện nay, tỉnh chưa có khu công nghệ cao và khu công nghệ thông tin tập trung. Ngân sách tỉnh chỉ tập trung hỗ trợ đầu tư tiềm lực và thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cho Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao.

Về doanh nghiệp KH&CN, tính đến hiện nay, số lượng doanh nghiệp KH&CN trên địa bàn tỉnh còn hạn chế. Tính đến tháng 6/2020, Sở KH&CN đã cấp giấy chứng nhận thành lập 08 doanh nghiệp KH&CN (trong đó, từ năm 2016-2020 cấp 05 giấy chứng nhận). Hiện nay, các kết quả nghiên cứu KHCN ở địa phương còn ít kết quả đủ điều kiện chuyển giao cho các tổ chức tiếp nhận, đưa vào sản xuất; các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển cũng còn nhiều hạn chế, nặng về thủ tục hành chính, do đó chưa đủ sức thu hút khối doanh nghiệp tham gia.

Về hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, Sở KH&CN đã triển khai 1 số nhiệm vụ cụ thể hỗ trợ các doanh nghiệp ĐMST như: phối hợp tổ chức các cuộc thi tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ, tư vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh; hỗ

trợ đăng ký doanh nghiệp KH&CN cho các doanh nghiệp khởi nghiệp có sản phẩm thương mại hoá từ kết quả nghiên cứu; …

Về hạ tầng thông tin, thống kê KH&CN: Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN hàng năm theo Thông tư 15/2018/TT-BKHCN ngày 15/11/2018 của Bộ KH&CN. Hạ tầng thông tin, thống kê KH&CN tại Khánh Hoà còn bao gồm:

+ Tạp chí Khoa học Công nghệ và Môi trường Khánh Hoà, chủ quản là Sở KH&CN tỉnh, được cấp mã số chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ ISN ngày 2/10/2007; được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép xuất bản để hoạt động báo chí ngày 17/7/2012. Kể từ số 3/2019, Tạp chí đổi tên thành Tạp chí Khoa học và Công nghệ.

+ Trang Thông tin điện tử của tỉnh (www.khanhhoa.gov.vn) và Trang Thông tin điện tử của Sở KH&CN (www.dostkhanhhoa.gov.vn).

+ Cổng thông tin điện tử Tam nông Khánh Hoà (www.tamnongkhanhhoa.vn).

6.5. Đầu tư phát triển khoa học công nghệ

Trong những năm qua, mặc dù số tổ chức KHCN trên địa bàn tương đối lớn, nhân lực hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển KHCN tương đối đông đảo, có chất lượng, song mức độ đầu tư của Khánh Hoà cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đang có xu hướng giảm dần. Nếu như vào năm 2017, địa phương đã chi 34.938 triệu đồng cho các hoạt động KHCN trên địa bàn, thì đến năm 2019, mức chi này đã giảm xuống 12.490 triệu đồng, và tiếp tục giảm xuống chỉ còn 10.726 triệu đồng vào năm 2020 (theo số liệu NGTK).

Về cơ cấu các khoản chi cho KHCN, chủ yếu Khánh Hoà vẫn tập trung đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu cơ bản, chưa triển khai nhiều trên các mảng nghiên cứu ứng dụng, hay triển khai thực nghiệm.

Bảng 59. Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại Khánh Hoà

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
TỔNG SỐ	**34.938**	**26.047**	**12.490**	**10.726**
Phân theo nguồn cấp kinh phí				
Ngân sách Nhà nước			12.490	10.726
Trung ương				
Địa phương			12.490	10.726
Phân theo loại hình nghiên cứu				
Nghiên cứu cơ bản	17.469	10.700		10.726
Nghiên cứu ứng dụng	17.318	15.347	12.490	

Năm	2017	2018	2019	2020
Triển khai thực nghiệm				
Sản xuất thực nghiệm	151			
Phân theo khu vực hoạt động				
Tổ chức NCKH và phát triển CN				5.780
Cơ sở giáo dục và đào tạo			2.670	2.517
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp			8.652	579
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp			1.168	1.850

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hoà

So sánh với các địa phương khác trong vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, mức chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Khánh Hoà trong thời gian qua còn nhiều hạn chế, thấp hơn nhiều khi so sánh với một số địa phương như Thanh Hoá, Đà Nẵng, Nghệ An. Cụ thể, năm 2020, trong khi Thanh Hoá chi tới 383.506 triệu đồng cho nghiên cứu KHCN, Đà Nẵng cũng chi 100.715 triệu đồng cho lĩnh vực này, thì mức chi của tỉnh Khánh Hoà chỉ khiêm tốn ở mức 10.726 triệu đồng, thuộc nhóm chi ít nhất cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong số 14 tỉnh vùng BTBDHMT, đứng thứ 12/14 tỉnh cả vùng, chỉ cao hơn Phú Yên (9.884 triệu đồng) và Quảng Ngãi (không có số liệu).

Đối với việc huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho KHCN: Chủ yếu huy động đối ứng kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh, cấp cơ sở của các cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ (chủ yếu là các Viện, trường ĐH); huy động sự tham gia của khu vực tư nhân đầu tư các dự án phát triển KHCN, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, các giải pháp hữu ích thông qua các Chương trình phát triển KHCN giai đoạn 2016 - 2020, Chương trình phát triển thương hiệu các sản phẩm đặc trưng của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020, Dự án nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020.

6.6. Đánh giá chung về những tồn tại, hạn chế chủ yếu

- Hiện tỉnh Khánh Hoà chưa có các chính sách đặc thù trong lĩnh vực khoa học và công nghệ để hỗ trợ chuyển giao kết quả nghiên cứu từ các viện nghiên cứu, trường đại học phục vụ ĐMST của doanh nghiệp.

- Số lượng doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo còn hạn chế, chỉ khoảng dưới 100 doanh nghiệp trong tổng số khoảng 6.000 doanh nghiệp hiện đăng ký hoạt động trên địa bàn.

- Các tổ chức ươm tạo hoạt động ĐMST trên địa bàn chưa nhiều, vẫn đang trong giai đoạn hình thành.

- Các tổ chức xúc tiến thương mại, tổ chức trung gian môi giới về sở hữu trí tuệ chưa đủ điều kiện để hình thành.

- Tài sản trí tuệ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được tạo ra và đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có tỉ lệ tăng trung bình lớn hơn 11,1%/năm. Tuy nhiên, tập trung chủ yếu ở đối tượng nhãn hiệu, các đối tượng khác: Sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, giống cây trồng có rất ít đơn đăng ký và số lượng đơn tăng không ổn định theo các năm.

- Nguồn nhân lực về các chuyên gia và các tổ chức trung gian, đơn vị tư vấn về xác lập quyền và quản trị, phát triển, định giá tài sản trí tuệ chưa được hình thành, phát triển trên địa bàn tỉnh.

- Hiện nay, chưa có cơ chế chính sách tài chính phù hợp để hỗ trợ đăng ký bảo hộ, khai thác, phát triển và thương mại hóa các tài sản trí tuệ của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được hình thành trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc từ các kết quả nghiên cứu KHCN trên địa bàn tỉnh và hỗ trợ trực tiếp cho các sáng kiến được triển khai ứng dụng nhân rộng hiệu quả áp dụng, đặc biệt các sáng kiến được hình thành từ doanh nghiệp, người nông dân.

- Khánh Hoà chưa hình thành khu công nghệ cao, chưa có trung tâm ĐMST, hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST vẫn đang trong giai đoạn khởi động.

- Việc liên kết giữa các đơn vị nghiên cứu, các trường đại học và doanh nghiệp trong hoạt động KHCN và ĐMST còn chưa được quan tâm đúng mức và hình thức liên kết còn mang tính cơ học.

- Các kết quả nghiên cứu KHCN ở địa phương còn ít kết quả đủ điều kiện chuyển giao cho các tổ chức tiếp nhận, đưa vào sản xuất; các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển cũng còn nhiều hạn chế, nặng về thủ tục hành chính, do đó chưa đủ sức thu hút khối doanh nghiệp tham gia.

- Hiện nay, chưa có cơ chế phù hợp để hỗ trợ đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích đối với các kết quả nghiên cứu KHCN đủ điều kiện hoặc hỗ trợ trực tiếp cho các sáng kiến của doanh nghiệp, người dân để đăng ký sở hữu công nghiệp.

IV. THỰC TRẠNG AN NINH, QUỐC PHÒNG

1. An ninh

1.1. Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh

Thời gian qua, tình hình thế giới, khu vực có những biến động khó lường, tác động trực tiếp đến lợi ích và an ninh nhiều quốc gia. Trong nước, các thế lực thù địch, phản động tiếp tục tăng cường các hoạt động chống phá; xuất hiện những biểu hiện *"tự diễn biến", "tự chuyển hóa"* trong nội bộ; tình hình an ninh kinh tế, an ninh xã hội, tội phạm và tệ nạn xã hội có thời điểm diễn biến phức tạp; thiên tai, dịch bệnh mới ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân và doanh nghiệp.

Ngoài những tác động tình hình của cả nước, trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện các hoạt động của các loại tội phạm như: khủng bố, manh nha thành lập các tổ chức chính trị đối lập, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm có yếu tố nước ngoài... Bên cạnh đó, các nguyên nhân, điều kiện nảy sinh tội phạm ngày càng nhiều, các loại tội phạm có sự câu kết, móc nối chặt chẽ, đan xen, chuyển hóa giữa các lĩnh vực với nhiều phương thức, thủ đoạn mới; hoạt động của các loại tội phạm ngày càng tinh vi, nguy hiểm hơn, nhất là tội phạm mang tính chất băng nhóm, hoạt động "tín dụng đen", tội phạm giết người, cố ý gây thương tích, tội phạm kinh tế, tham nhũng, buôn lậu, tội phạm ma túy; tình hình tai nạn giao thông vẫn còn tiềm ẩn nhiều vấn đề phức tạp, ý thức chấp hành pháp luật về trật tự an toàn giao thông của một bộ phận người dân còn hạn chế; nguy cơ cháy, nổ vẫn ở mức cao, nhất là những nơi tập trung đông người như: chợ, chung cư, nhà cao tầng, khu kinh tế, khu công nghiệp... Đặc biệt, đại dịch Covid-19 đã gây ảnh hưởng nặng nề đến các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội dẫn đến tình trạng suy thoái kinh tế nghiêm trọng, gây ra những bất ổn về tình hình an ninh, trật tự tại địa phương.

Trước tình hình đó, các cấp ủy, chính quyền địa phương đã tập trung chỉ đạo giải quyết ổn định, kịp thời những mâu thuẫn, bức xúc trong Nhân dân ngay từ cơ sở; điều tra và xử lý nghiêm số đối tượng có hành vi chống phá Đảng, Nhà nước; bảo vệ an toàn các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội diễn ra trên địa bàn tỉnh; đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật; thực hiện đồng bộ các giải pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông; công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tiếp tục được củng cố, tăng cường...

Trong công tác đảm bảo an ninh chính trị, lực lượng an ninh đã tập trung quản lý tốt địa bàn, đối tượng, đảm bảo an ninh nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa, tư tưởng, an ninh dân tộc, tôn giáo. Công an Khánh Hòa đã chủ động triển khai các kế hoạch, phương án đảm bảo tuyệt đối an toàn cho Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; thường xuyên phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể, địa phương để nắm chắc tình hình khiếu kiện, xác định những vụ việc phức tạp nhằm xác minh làm rõ nguyên nhân, điều kiện, từ đó tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp chỉ đạo giải quyết đúng pháp luật, không để các đối tượng xấu lợi dụng kích động gây phức tạp về ANTT. Đồng thời, lực lượng đã quản lý chặt chẽ, phát hiện, ngăn chặn kịp thời số đối tượng chống đối chính trị tại địa phương thường xuyên lợi dụng các sự kiện chính trị, các vấn đề nóng dư luận quan tâm, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp… để đăng tải, chia sẻ nhiều bài viết, thông tin, hình ảnh xuyên tạc vai trò lãnh đạo, bôi nhọ lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước.

Trên lĩnh vực giữ gìn TTATXH, đặc biệt là trong thời gian dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tại Khánh Hòa đã xuất hiện nhiều nhóm tội phạm trộm cắp, chống người thi hành công vụ, cờ bạc, cho vay lãi nặng, lừa đảo qua mạng xã hội... Công an tỉnh đã mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm; xác lập, xây dựng

nhiều chuyên án, kế hoạch, phương án đấu tranh triệt phá các băng, ổ, nhóm, bắt hàng trăm đối tượng tội phạm hình sự. Trong năm 2021, lực lượng công an đã điều tra, làm rõ 627/696 vụ, 1.193 đối tượng phạm tội về trật tự xã hội, đạt 90%, vượt 15% so với chỉ tiêu đề ra. Riêng tội phạm chống người thi hành công vụ đã phát hiện 33 vụ, so với năm 2020 tăng 17 vụ, trong đó có 26 vụ chống lại lực lượng chức năng ứng trực tại các chốt kiểm soát phòng, chống dịch. Công tác đấu tranh tội phạm có tổ chức, băng nhóm, tội phạm xuyên quốc gia; tội phạm sử dụng công nghệ cao; tội phạm về trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng, chức vụ, buôn lậu; tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm đều có những cố gắng, đạt được chỉ tiêu đề ra.

1.2. Xác định khu an ninh

Đối với các khu vực đất an ninh có vị trí, địa điểm cụ thể, hiện nay Công an tỉnh Khánh Hòa đang quản lý và sử dụng: 79 địa điểm.

2. Quốc phòng

2.1. Tình hình thực hiện quy hoạch kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, xây dựng nền quốc phòng toàn dân

- Trong những năm qua, cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp thường xuyên lãnh đạo, chỉ đạo kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với quy hoạch thế trận quân sự khu vực phòng thủ các cấp giai đoạn 2011-2020. Thường xuyên làm tốt công tác thẩm định các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vào tỉnh có liên quan đến quốc phòng.

- Nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân (QPTD) của tỉnh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tiềm lực quốc phòng, an ninh được tăng lên; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và giữ vững môi trường ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội. Thế trận QPTD, an ninh nhân dân được củng cố và gắn kết chặt chẽ hơn. Sức mạnh tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh nâng lên. Kết quả trên là sự nỗ lực của cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp và nhân dân trong thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ CHQS tỉnh đã tích cực tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh quán triệt, triển khai các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về quan điểm xây dựng nền quốc phòng toàn dân; nhất là Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22-9-2008 của Bộ Chính trị khóa X về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới; Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới... Bộ CHQS tỉnh đã chủ trì, phối hợp nghiên cứu, tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành nhiều chỉ thị, nghị quyết về xây dựng nền QPTD nói chung và thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng nói riêng, bảo đảm chặt chẽ, đúng quan điểm, đường lối của Đảng.

Trên cơ sở quán triệt, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVI nhiệm kỳ 20210 - 2015;

các cấp, các ngành, các địa phương đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng QPTD, gắn với thế trận CTND ngày càng vững chắc. Ban chỉ đạo về xây dựng khu vực phòng thủ đã được xây dựng, kiện toàn đầy đủ, theo hệ thống từ Tỉnh tới cơ sở. 100% huyện, thị xã, thành phố đã tích cực huy động các nguồn lực đầu tư vào việc xây dựng và hoàn thiện khu vực phòng thủ.

Tiềm lực trong khu vực phòng thủ không ngừng được củng cố, tăng cường; trong đó, tiềm lực chính trị, tinh thần được đặc biệt coi trọng. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan dân - chính - đảng các cấp đều được bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kiến thức về quốc phòng, an ninh. Các tầng lớp nhân dân, học sinh, sinh viên được tuyên truyền, giáo dục về quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm trong xây dựng nền QPTD thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và công tác tuyên truyền trực tiếp ở cơ sở. Nhận thức, trách nhiệm về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc của cán bộ, nhân dân từng bước được nâng cao, góp phần bảo đảm cho các hoạt động quân sự, quốc phòng ở cơ sở được triển khai thực hiện và hoàn thành đúng mục tiêu, yêu cầu đề ra. Nhiều huyện, thị xã, thành phố đã chú trọng đầu tư kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương để xây dựng các khu căn cứ tập trung, hệ thống công trình quốc phòng, tổ chức quy hoạch căn cứ hậu cần - kỹ thuật, bảo đảm cho thế trận phòng thủ trên từng địa bàn; đồng thời tổ chức tốt công tác diễn tập khu vực phòng thủ ở các cấp (tỉnh, huyện, xã) theo kế hoạch nhằm kiểm nghiệm sự vận hành cơ chế về tổ chức, lãnh đạo, chỉ huy, động viên lực lượng, cơ sở vật chất khi chuyển các địa phương từ thời bình sang thời chiến. Sự hoàn chỉnh của khu vực phòng thủ các huyện, thị xã, thành phố đã góp phần tạo nên thế trận phòng thủ liên hoàn, vững chắc trên địa bàn toàn tỉnh, làm cơ sở để chuyển hóa từ thế trận QPTD sang thế trận chiến tranh nhân dân khi có tình huống xảy ra.

Cùng với việc xây dựng khu vực phòng thủ ở các địa phương. Bộ CHQS tỉnh đã ban hành các nghị quyết về sắp xếp bộ máy tổ chức, biên chế theo hướng tinh, gọn, mạnh, làm cơ sở để xây dựng LLVT tỉnh "cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại"; hàng năm tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu. Hiện nay, LLVT tỉnh đã được tổ chức, sắp xếp lại, bảo đảm chặt chẽ, khoa học, với đầy đủ các lực lượng, thành phần, cơ cấu theo quy định; được trang bị các phương tiện, vũ khí, trang bị kỹ thuật, huấn luyện thuần thục, bảo đảm sẵn sàng chiến đấu cao, khả năng cơ động nhanh, tác chiến hiệu quả cả trên không, trên bộ, trên biển và không gian mạng. Thông qua các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ các cấp đã kiểm nghiệm, đánh giá đúng khả năng cơ động, hiệp đồng, năng lực chiến đấu, bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu, giữ vững vai trò nòng cốt trong xây dựng nền QPTD, thế trận chiến tranh nhân dân, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa.

- Ngoài mục tiêu xây dựng lòng tin giữa Việt Nam và các nước, góp phần bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao vị thế đất nước, công tác hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng còn nhằm nâng cao tiềm lực quốc phòng, sức mạnh của quân đội.

- Trong những năm qua, Bộ CHQS tỉnh đã phối hợp với các Sở, ngành, địa phương, các đơn vị Quân đội của Bộ, Quân khu trên địa bàn tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh làm tốt công tác đối ngoại quốc phòng theo đúng quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước; tiếp đón lãnh đạo các nước, các đoàn ngoại giao, các đoàn Quốc phòng đến địa bàn tỉnh công tác, giao lưu, học tập, đặc biệt là hoạt động đối ngoại trong năm Việt Nam đảm nhiệm Chủ tịch Asean 2020 được tổ chức tại tỉnh Khánh Hòa đảm bảo an toàn tuyệt đối, đồng thời triển khai xây dựng nhiều công trình; tổ chức các chương trình giao lưu đối thoại, cấp thuốc, khám bệnh cho nhân dân 2 nước Lào và Campuchia đã làm tăng thêm tình hữu nghị, đoàn kết giữa 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia.

2.2. Tình hình sử dụng đất quốc phòng

Hiện trạng quản lý đất quốc phòng giai đoạn 2010-2020: 68.641,30 ha. Phân bố trên địa bàn các huyện Vạn Ninh 113,20 ha, thị xã Ninh Hòa 4.415,5 ha, thành phố Nha Trang 1.696,90 ha, huyện Cam lâm 680,30 ha, thành phố Cam Ranh 8.447,10 ha, huyện Diên Khánh 760,10 ha, huyện Khánh Vĩnh 2.193,10 ha, huyện Khánh Sơn 703,30 ha, huyện Trường Sa 49.631 ha[14].

V. TIỀM NĂNG VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thực trạng và hiệu quả sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Khánh Hòa là 519,950 ha, trong đó đất nông nghiệp 383,576 ha, đất phi nông nghiệp 106,289 ha và đất chưa sử dụng 30,085 ha. Chi tiết tại bảng sau:

Bảng 60. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**		**519.950**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**383.576**	**73,77**

[14] Đất quốc phòng theo thống kê của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh có sự khác biệt với hiện trạng sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên & Môi trường hàng năm, đối với diện tích đất Quốc phòng do Bộ chỉ huy quân sự tỉnh báo cáo bao gồm đất hiện trạng các công trình sử dụng cho mục đích quốc phòng và công thêm diện tích đất ưu tiên để sử dụng cho mục đích quốc phòng *(hiện trạng đang là loại đất khác, chưa sử dụng cho mục đích quốc phòng)*. Trong khi ngành Tài nguyên và Môi trường chỉ thống kê diện tích đất đang sử dụng vào mục đích quốc phòng. Đối với số liệu hiện trạng này hai ngành cũng chưa có sự đồng nhất về số liệu, do đó trong phần hiện trạng này đang được tổng hợp theo số liệu của Bộ Chỉ huy quân sự huyện cung cấp, tuy nhiên trong phần đánh giá hiện trạng và xây dựng phương án phân bổ đất đai sẽ phải sử dụng số liệu thống kê của ngành Tài nguyên và Môi trường để thống nhất phân bổ từ cấp quốc gia và thống nhất một số liệu về sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	**99.039**	**19,05**
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	58.552	11,26
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	24.907	4,79
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33.645	6,47
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.488	7,79
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	**277.096**	**53,29**
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RPH	110.648	21,28
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RDD	20.163	3,88
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RSX	146.285	28,13
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	NTS	5.895	1,13
1.4	***Đất làm muối***	LMU	1.034	0,20
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	NKH	512	0,10
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**106.289**	**20,44**
2.1	**Đất ở**	**OTC**	**7.620**	**1,47**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.881	0,94
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.739	0,53
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**39.475**	**7,59**
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	131	0,03
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	15.686	3,02
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.402	0,27
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.316	0,25
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6.229	1,20
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	14.712	2,83
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	309	0,06
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	112	0,02
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1.121	0,22
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.590	1,27
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.475	0,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	49.587	9,54
3	**Đất chưa sử dụng**	***CSD***	**30.085**	**5,79**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3.179	0,61
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26.894	5,17
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	12	0,00
II	**Đất có mặt nước ven biển(quan sát)**	**MVB**	0	**0,00**
1	**Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản**	MVT	0	**0,00**
2	**Đất mặt nước ven biển có rừng**	MVR	0	**0,00**
3	**Đất mặt nước ven biển có mục đích khác**	MVK	0	**0,00**

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Khánh Hòa

1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, Khánh Hòa có 383.576 ha đất nông nghiệp, chiếm 73,77% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh 112.689 ha; Khánh Sơn 28.075 ha; Vạn Ninh 47.674 ha; Diên Khánh 28.054 ha; Cam Lâm 46.840 ha; Thành phố Nha Trang 10.722 ha; Thành phố Cam Ranh 13.917 ha; thị xã Ninh Hòa 95.605 ha.

1.1.1. Đất trồng lúa

Năm 2020, Khánh Hòa có 24.907 ha đất trồng lúa, chiếm 4,79 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh 435 ha; Khánh Sơn 39 ha; Vạn Ninh 4.683 ha; Diên Khánh 4.679 ha; Cam Lâm 1.776 ha; Thành phố Nha Trang 718 ha; Thành phố Cam Ranh 1.007 ha; thị xã Ninh Hòa 11.569 ha.

1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2020, Khánh Hòa có 33.645 ha đất trồng cây hàng năm khác, chiếm 6.47 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh 3.841 ha; Khánh Sơn 2.520 ha; Vạn Ninh 1.760 ha; Diên Khánh 3.850 ha; Thành phố Nha Trang 617 ha; Thành phố Cam Ranh 3.377 ha; thị xã Ninh Hòa 13.934 ha.

1.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020, Khánh Hòa có 40.488 ha đất trồng cây lâu năm, chiếm 7.79% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh 8.118 ha; Khánh Sơn 5.178 ha; Vạn Ninh 2.005 ha; Diên Khánh 3.974 ha; Cam Lâm 7.839 ha; TP. Nha Trang 3.052 ha; Thành phố Cam Ranh 2.562 ha; thị xã Ninh Hòa 7.760 ha.

1.1.4. Đất rừng phòng hộ

Năm 2020, Khánh Hòa có 110.648 ha đất rừng phòng hộ, chiếm 21,28 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh 48.049 ha; Khánh Sơn 11.030 ha; Vạn Ninh 15.907 ha; Cam Lâm 8.810 ha; Thành phố Nha Trang 223 ha; Thành phố Cam Ranh 1.110 ha; thị xã Ninh Hòa 25.519 ha.

1.1.5. Đất rừng đặc dụng

Năm 2020, Khánh Hòa có 20.163 ha đất rừng đặc dụng, chiếm 3,88% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh 6.570 ha; Khánh Sơn 1.954 ha; Diên Khánh 1.271 ha; Cam Lâm 10.369 ha;

1.1.6. Đất rừng sản xuất

Năm 2020, Khánh Hòa có 146.285 ha đất rừng sản xuất, chiếm 28,13 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh 45.559 ha; Khánh Sơn 7.336 ha; Vạn Ninh 21.880 ha; Diên Khánh 14.132 ha; Cam Lâm 13.509 ha; TP. Nha Trang 5.649 ha; TP. Cam Ranh 4.441 ha; thị xã Ninh Hòa 33.778 ha.

1.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2020, Khánh Hòa có 5.895 ha đất nuôi trồng thủy sản, chiếm 1,13 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh 36 ha; Khánh Sơn 18 ha; Vạn Ninh 1.283 ha; Diên Khánh 50 ha; Cam Lâm 604 ha; Thành phố Nha Trang 453 ha; Thành phố Cam Ranh 1.083 ha; thị xã Ninh Hòa 2.367 ha.

1.1.8. Đất làm muối

Năm 2020, Khánh Hòa có 1.034 ha đất nông nghiệp, chiếm 0,20 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Vạn Ninh 59 ha; Cam Lâm 1 ha; Thành phố Cam Ranh 308 ha; thị xã Ninh Hòa 666 ha.

Bảng 61. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

Thứ tự	Loại đất	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	TP Nha Trang	TP Cam Ranh	Thị xã Ninh Hòa	Huyện Cam Lâm	Huyện Diên Khánh	Huyện Vạn Ninh	Huyện Khánh Sơn	Huyện Khánh Vĩnh	Huyện Trường Sa
1	**Đất nông nghiệp**	**383.576**	**10.722**	**13.917**	**95.605**	**46.840**	**28.054**	**47.674**	**28.075**	**112.689**	
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	**99.039**	**4.386**	**6.945**	**33.262**	**13.362**	**12.503**	**8.448**	**7.738**	**12.395**	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	58.552	1.335	4.384	25.502	5.523	8.529	6.443	2.560	4.276	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	24.907	718	1.007	11.569	1.776	4.679	4.683	39	435	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	33.645	617	3.377	13.934	3.746	3.850	1.760	2.520	3.841	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	40.488	3.052	2.562	7.760	7.839	3.974	2.005	5.178	8.118	
1.2	***Đất lâm nghiệp***	**277.096**	**5.872**	**5.551**	**59.297**	**32.688**	**15.403**	**37.787**	**20.319**	**100.178**	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	110.648	223	1.110	25.519	8.810	0	15.907	11.030	48.049	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	20.163	0	0	0	10.369	1.271		1.954	6.570	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	146.285	5.649	4.441	33.778	13.509	14.132	21.880	7.336	45.559	
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	5.895	453	1.083	2.367	604	50	1.283	18	36	
1.4	***Đất làm muối***	1.034	0	308	666	1	0	59	0	0	
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	512	11	30	12	186	98	96	0	80	

Nguồn:Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Khánh Hòa

1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 106.289 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 20,44 % diện tích tự nhiên, tập trung nhiều trên địa bàn các huyện Trường Sa, Thị xã Ninh Hòa và thành phố Cam Ranh. Nhìn chung tỷ lệ đất phi nông nghiệp trên diện tích tự nhiên của tỉnh còn ở mức thấp so với các tỉnh có điều kiện kinh tế phát triển và mức bình quân chung của cả nước cho thấy hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh còn hạn chế, đây là rào cản lớn nhất cho khai thác các tiềm năng thế mạnh của tỉnh.

1.2.1. Đối với đất ở

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 7.620 ha diện tích đất ở, chiếm 1,47 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh 437 ha; Khánh Sơn 157 ha; Vạn Ninh 736 ha; Diên Khánh 792 ha; Cam Lâm 772 ha; Thành phố Nha Trang 1.819 ha; Thành phố Cam Ranh 925 ha; thị xã Ninh Hòa 1.981 ha. Trong đó:

1.2.1.1. Đất ở tại nông thôn

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 4.881 ha đất ở tại nông thôn, chiếm 0.94 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh 405 ha; Khánh Sơn 139 ha; Vạn Ninh 641 ha; Diên Khánh 690 ha; Cam Lâm 682 ha; Thành phố Nha Trang 606 ha; Thành phố Cam Ranh 212 ha; thị xã Ninh Hòa 1.505 ha.

1.2.1.2. Đất ở tại đô thị

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 2.739 ha đất ở tại đô thị, chiếm 0,53% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh 32 ha; Khánh Sơn 18 ha; Vạn Ninh 95 ha; Diên Khánh 102 ha; Cam Lâm 90 ha; Thành phố Nha Trang 1.212 ha; Thành phố Cam Ranh 713 ha; thị xã Ninh Hòa 476 ha.

1.2.2. Đất chuyên dùng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 39.475 ha đất chuyên dùng, chiếm 7,59 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện trường Sa 66 ha; Khánh Vĩnh 1.586 ha; Khánh Sơn 999 ha; Vạn Ninh 2.720 ha; Diên Khánh 3.525 ha; Cam Lâm 4.831 ha; Thành phố Nha Trang 4.727 ha; TP. Cam Ranh 10.909 ha; thị xã Ninh Hòa 10.113 ha. Trong đó:

1.2.2.1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 131 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan để xây dựng các khu trung tâm hành chính các cấp, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn thành phố Nha Trang, thành phố Cam ranh và Thị xã Ninh Hòa.

1.2.2.2. Đất quốc phòng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 15.686 ha đất quốc phòng, chiếm 3,02% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện

trường Sa 65 ha; Khánh Vĩnh 252 ha; Khánh Sơn 701 ha; Vạn Ninh 154 ha; Diên Khánh 366 ha; Cam Lâm 496 ha; Thành phố Nha Trang 1.304 ha; Thành phố Cam Ranh 7.840 ha; thị xã Ninh Hòa 4.508 ha.

1.2.2.3. Đất an ninh

Tổng diện tích đất an ninh do Bộ Công an quản lý là 1.402,39 ha, phân bố theo đơn vị hành chính cấp huyện cụ thể: huyện Khánh Vĩnh 1,46ha; huyện Khánh Sơn 1,6 ha; huyện Vạn Ninh 1,19 ha; huyện Diên Khánh 1.354,19 ha; huyện Cam Lâm 3,70 ha; thành phố Nha Trang 25,59 ha; thành phố Cam Ranh 10,04 ha; thị xã Ninh Hòa 6,00 ha.

1.2.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 1.316 ha đất xây dựng công trình sự nghiệp, chiếm 0,25 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa các huyện Khánh Vĩnh 64 ha; Khánh Sơn 33 ha; Vạn Ninh 92 ha; Diên Khánh 109 ha; Cam Lâm 300 ha; Thành phố Nha Trang 407 ha; Thành phố Cam Ranh 107 ha; thị xã Ninh Hòa 204 ha.

1.2.2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 6.229 ha đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, chiếm 1,20 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh 195 ha; Khánh Sơn 3 ha; Vạn Ninh 990 ha; Diên Khánh 511 ha; Cam Lâm 1.094 ha; Thành phố Nha Trang 1.245 ha; Thành phố Cam Ranh 655 ha; thị xã Ninh Hòa 1.535 ha.

1.2.2.6. Đất có mục đích công cộng

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 14.712 ha đất có mục đích công cộng, chiếm 2,83 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh 1.066 ha; Khánh Sơn 250 ha; Vạn Ninh 1.476 ha; Diên Khánh 1.176 ha; Cam Lâm 2.920 ha; Thành phố Nha Trang 1.723 ha; Thành phố Cam Ranh 2.274 ha; thị xã Ninh Hòa 3.826 ha..

1.2.3. Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 309 ha đất cơ sở tôn giáo, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh 7 ha; Khánh Sơn 7 ha; Vạn Ninh 65 ha; Diên Khánh 31 ha; Cam Lâm 49 ha; Thành phố Nha Trang 89 ha; Thành phố Cam Ranh 29 ha; thị xã Ninh Hòa 31 ha.

1.2.4. Đất cơ sở tín ngưỡng

Đến nay toàn tỉnh Khánh Hòa có 112 ha đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh 3 ha; Vạn Ninh 9 ha; Diên Khánh 33 ha; Cam Lâm 9 ha; Thành phố Nha Trang 15 ha; Thành phố Cam Ranh 10 ha;thị xã Ninh Hòa 33 ha.

1.2.5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 1.121 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, chiếm 0,22% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh 29 ha; Khánh Sơn 12 ha; Vạn Ninh 157 ha; Diên Khánh 154 ha; Cam Lâm 86 ha; Thành phố Nha Trang 157 ha; Thành phố Cam Ranh 112 ha; thị xã Ninh Hòa 414 ha.

1.2.6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 6.590 ha đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, chiếm 1,27 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh 1.209 ha; Khánh Sơn 518 ha; Vạn Ninh 349 ha; Diên Khánh 800 ha; Cam Lâm 495 ha; Thành phố Nha Trang 811 ha; Thành phố Cam Ranh 312 ha; thị xã Ninh Hòa 2.094 ha.

1.2.7. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 1.475 ha đất có mặt nước chuyên dùng, chiếm 0.28 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Trường Sa 1 ha; Khánh Vĩnh 485 ha; Khánh Sơn 1 ha; Vạn Ninh 261 ha; Diên Khánh 129 ha; Cam Lâm 21 ha; Thành phố Nha Trang 38 ha; Thành phố Cam Ranh 152 ha; thị xã Ninh Hòa 386 ha.

1.3. Đất chưa sử dụng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Khánh Hòa còn 30.085 ha đất chưa sử dụng, chiếm 5,79 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các các huyện Khánh Vĩnh 202 ha; Khánh Sơn 4.095 ha; Vạn Ninh 4.232 ha; Diên Khánh 861 ha; Cam Lâm 1.566 ha; Thành phố Nha Trang 6.899 ha; Thành phố Cam Ranh 6.380 ha; thị xã Ninh Hòa 5.851 ha. Trong đó: diện tích đất bằng chưa sử dụng là 3.179 ha nằm tập trung ở các huyện Cam Lâm và Thị xã Ninh Hòa; Đất đồi núi chưa sử dụng 26.894 ha phân bố chủ yếu ở huyện Khánh Sơn, Vạn Ninh, Thị xã Ninh Hòa, thành phố Nha Trang và thành phố Cam Ranh; Đất núi đá không có rừng cây là 12 ha nằm rải rác ở các huyện Diên Khánh, Thị xã Ninh Hòa.

Bảng 62. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			TP Nha Trang	TP Cam Ranh	Thị xã Ninh Hòa	Huyện Cam Lâm	Huyện Diên Khánh	Huyện Vạn Ninh	Huyện Khánh Sơn	Huyện Khánh Vĩnh	Huyện Trường Sa
2	**Đất phi nông nghiệp**	**106.289**	**7.656**	**12.452**	**15.055**	**6.271**	**5.470**	**4.303**	**1.694**	**3.760**	**49.631**
2.1	***Đất ở***	**7.620**	**1.819**	**925**	**1.981**	**772**	**792**	**736**	**157**	**437**	**0**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.881	606	212	1.505	682	690	641	139	405	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.739	1.212	713	476	90	102	95	18	32	0
2.2	**Đất chuyên dùng**	**39.475**	**4.727**	**10.909**	**10.113**	**4.831**	**3.525**	**2.720**	**999**	**1.586**	**66**
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	131	22	23	35	16	10	6	10	8	1
2.2.2	Đất quốc phòng	15.686	1.304	7.840	4.508	496	366	154	701	252	65
2.2.3	Đất an ninh	1.402	25	10	6	4	1.353	1	2	1	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1.316	407	107	204	300	109	92	33	64	0
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6.229	1.245	655	1.535	1.094	511	990	3	195	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			TP Nha Trang	TP Cam Ranh	Thị xã Ninh Hòa	Huyện Cam Lâm	Huyện Diên Khánh	Huyện Vạn Ninh	Huyện Khánh Sơn	Huyện Khánh Vĩnh	Huyện Trường Sa
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	14.712	1.723	2.274	3.826	2.920	1.176	1.476	250	1.066	0
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	309	89	29	31	49	31	65	7	7	0
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	112	15	10	33	9	33	9		3	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	1.121	157	112	414	86	154	157	12	29	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	6.590	811	312	2.094	495	800	349	518	1.209	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.475	38	152	386	21	129	261	1	485	1
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	49.587	0	2	2	8	5	5		3	49.563

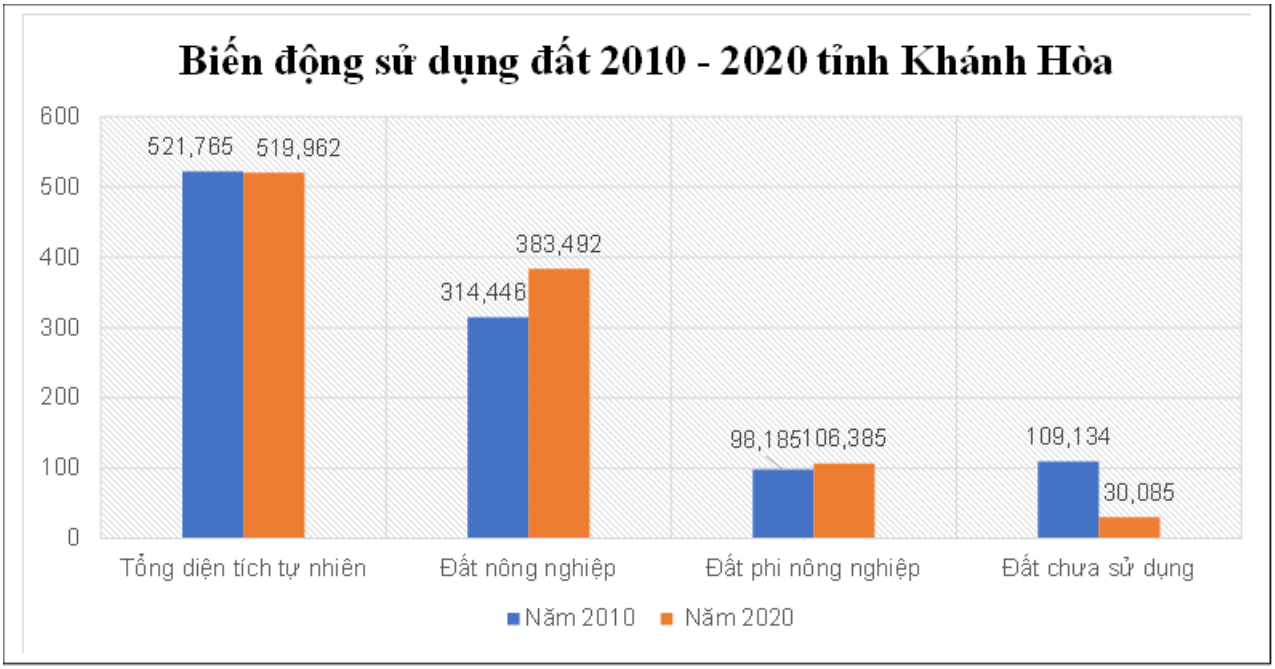
Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Khánh Hòa

2. Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất trên địa bàn thời kỳ 2011 - 2020

2.1. Xu thế biến động sử dụng đất thời kỳ 2011-2020

Trong giai đoạn 2011-2020 tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Khánh Hòa giảm 1.815 ha do chủ yếu trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2010 thì diện tích toàn tỉnh đã tính thêm phần diện tích chồng lấn giữa 2 tỉnh Khánh Hòa và Đắk Lắk tại khu vực thị xã Ninh Hòa ngoài ra một phần là tính lại diện tích tự nhiên tại kỳ kiểm kê năm 2019 theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính". Trong đó, một phần diện tích tự nhiên của tỉnh Khánh Hòa tăng do trả về diện tích đất chồng lấn giữa 2 tỉnh Khánh Hòa và Đắk Lắk tại khu vực thị xã Ninh Hòa (Khánh Hòa) và huyện M'Đrắk (Đắk Lắk).

Hình 34. Biến động sử dụng đất tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2011-2020



Trong giai đoạn 2011-2020 các loại đất nông nghiệp và phi nông nghiệp đều tăng, đất chưa sử dụng giảm mạnh (79.049 ha) đã góp phần nâng hiệu quả sử dụng đất tại địa phương.

Bảng 63. Hiện trạng và biến động sử dụng đất trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2011 - 2020

TT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng năm 2020		So sánh biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	**521.765**	**100**	**519.950**	**100**	**-1.815**
1	**Đất nông nghiệp**	**314.446**	**60,27**	**383.576**	**73,77**	**69.130**
-	Đất trồng lúa	24.668	4,73	24.907	4,79	239
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*18.160*	3,48	17.857	3,43	-303
-	Đất trồng cây lâu năm	31.905	6,11	40.488	7,79	8.583
-	Đất rừng phòng hộ	99.495	19,07	110.648	21,28	11.153
-	Đất rừng đặc dụng	16.222	3,11	20.163	3,88	3.941
-	Đất rừng sản xuất	99.249	19,02	146.285	28,13	47.036
-	Đất nuôi trồng thủy sản	948	0,18	5.895	1,13	4.947
-	Đất làm muối	5.438	1,04	1.034	0,20	-4.404
2	**Đất phi nông nghiệp**	**98.185**	**18,82**	**106.289**	**20,44**	**8.104**
-	Đất quốc phòng	64.218	12,31	15.686	3,02	-48.532
-	Đất an ninh	1.397	0,27	1.402	0,27	5
-	Đất khu công nghiệp	*378*	0,07	255	0,05	-123
-	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia; trong đó:	11.990	2,30	16.839	3,24	4.849
+	*Đất giao thông*	7.265	1,39	10.058	1,93	*2.793*
+	*Đất thủy lợi*	2.728	0,52	3.057	0,59	*329*
+	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	146	0,03	60	0,01	*-86*
+	*Đất cơ sở y tế*	68	0,01	72	0,01	*4*

TT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng năm 2020		So sánh biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
+	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	567	0,11	652	0,13	*85*
+	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	348	0,07	436	0,08	*88*
+	*Đất công trình năng lượng*	784	0,15	709	0,14	*-75*
+	*Đất bưu chính viễn thông*	25	0,00	26	0,01	*1*
-	Đất ở tại nông thôn	3.813	0,73	4.881	0,94	1.068
-	Đất ở tại đô thị	2.779	0,53	2.739	0,53	-40
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	6	0,00	0	0,00	*-6*
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	91	0,02	135	0,03	44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	92	0,02	101	0,02	9
3	**Đất chưa sử dụng**	**109.134**	**20,92**	**30.085**	**5,79**	**-79.049**
4	**Đất khu công nghệ cao***		**0,00**	**0**	0	**0**
5	**Đất khu kinh tế***	**150.000**	**28,75**	**150.000**	**29**	**0**
6	**Đất đô thị***	**54.590**	**10,46**	**36.919**	**7**	**-17.671**

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2.2. Tình hình chuyển mục đích sử dụng một số loại đất nông nghiệp của địa phương thời kỳ 2011 - 2020

Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện được 9.702,9 ha (đạt 57,08%) thấp hơn 7.296,09 ha so với diện tích được duyệt theo NQCP (16.999 ha), có 5 chỉ tiêu thực hiện đạt trên 50% so với NQCP duyệt là đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất. Trong đó, diện tích đã thực hiện chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) là 2.242 ha (gồm có đất trồng lúa 146 ha, đất trồng cây lâu năm 552 ha, đất rừng phòng hộ 81 ha, đất rừng sản xuất 628 ha, đất nuôi trồng thủy sản 54 ha). Diện tích chuyển mục đích kỳ cuối thực hiện cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Thực hiện chuyển mục đích được 2.240,9 ha (đạt 28,59%), thấp hơn so với Nghị quyết Chính phủ duyệt 1.267,07 ha (NQCP duyệt 3.508 ha), diện thực hiện thấp hơn do chưa thực hiện chuyển mục đích để thực hiện các công trình dự án chủ yếu tại TP Nha Trang, thị xã Ninh Hòa, huyện Diên Khánh và Vạn Ninh.

- Đất trồng cây lâu năm: Thực hiện chuyển mục đích được 2.188,7 ha (đạt 76,08%), thấp hơn so với Nghị quyết Chính phủ duyệt 688,26 ha (NQCP duyệt 2.877 ha), diện thực hiện thấp hơn do chưa thực hiện chuyển mục đích để thực hiện các công trình dự án chủ yếu tại TP Cam Ranh, Nha Trang, huyện Diên Khánh và Cam Lâm.

- Đất rừng phòng hộ: Thực hiện chuyển mục đích được 922,6ha (đạt 54,53 %), thấp hơn so với Nghị quyết Chính phủ duyệt 688,26 ha (NQCP duyệt 1.692 ha), do chưa thực hiện chuyển loại rừng theo quy hoạch 3 loại rừng và biến động do kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất rừng sản xuất: Thực hiện chuyển mục đích được 2.197,8 ha (đạt 50,85 %), thấp hơn so với Nghị quyết Chính phủ duyệt 2.124,16 ha (NQCP duyệt 4.322 ha), do chưa thực hiện chuyển loại rừng theo quy hoạch 3 loại rừng và biến động do kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Thực hiện chuyển mục đích được 609,0 ha (đạt 32,78 %), thấp hơn so với Nghị quyết Chính phủ duyệt 1.248,98 ha (NQCP duyệt 1.858 ha), diện thực hiện thấp hơn do chưa thực hiện chuyển mục đích để thực hiện các công trình dự án chủ yếu tại TP. Cam Ranh và TP. Nha Trang.

2.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020

Qua việc theo dõi tình hình thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất trong giai đoạn 2011 - 2020, có thể nhận thấy việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Khánh Hòa (theo Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 30/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Khánh Hoà) như sau:

Bảng 64. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Khánh Hòa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Kết quả thực hiện		
			Thực hiện đến 31/12/2020	Tăng/giảm so với NQCP (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)/(3)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Kết quả thực hiện		
			Thực hiện đến 31/12/2020	Tăng/giảm so với NQCP (ha)	Tỷ lệ (%)
					*100%
I	**Loại đất**				
1	**Đất nông nghiệp**	**335.654**	**383.576,0**	**47.922,00**	**114,28**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	20.683	24.906,9	4.223,90	120,42
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	16.301	17.857,4	1.556,40	109,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	33.006	33.644,6	638,60	101,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	37.450	40.487,7	3.037,70	108,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	111.493	110.647,7	-845,30	99,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	18.707	20.163,4	1.456,40	107,79
1.6	Đất rừng sản xuất	108.000	146.284,6	38.284,60	135,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.019	5.895,2	876,20	117,46
1.8	Đất làm muối	710	1.034,0	324,00	145,63
2	**Đất phi nông nghiệp**	**115.635**	**106.289,1**	**-9.345,90**	**91,92**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	20.816	15.686,1	-5.129,90	75,36
2.2	Đất an ninh	1.544	1.401,7	-142,30	90,78
2.3	Đất khu công nghiệp	895	254,8	-640,2	28,47
2.4	Đất khu chế xuất		36,2	36,2	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	495	237,7	-257,3	48,02
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	5.888	2.537,2	-3.350,80	43,09
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.767	2.138,0	371,00	121,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	136	48,5	-87,5	35,66
2.9	Đất phát triển hạ tầng	21.053	16.839,4	-4.213,60	79,99
	Trong đó:				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Kết quả thực hiện		
			Thực hiện đến 31/12/2020	Tăng/giảm so với NQCP (ha)	Tỷ lệ (%)
-	*Đất cơ sở văn hóa*	302	60,5	-241,5	20,03
-	*Đất cơ sở y tế*	188	72,1	-115,9	38,35
-	*Đất cơ sở giáo dục đào tạo*	903	652,0	-251	72,20
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	1.366	435,9	-930,1	31,91
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		135,4	135,4	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	990	10,5	-979,5	1,06
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	321	101,5	-219,5	31,62
2.13	Đất ở tại nông thôn	4.238	4.881,0	643,00	115,17
2.14	Đất ở tại đô thị	3.934	2.739,2	-1.194,80	69,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	264	130,6	-133,4	49,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	89	45,1	-43,9	50,67
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		0,0		0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	291	308,6	17,6	106,05
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.487	1.120,8	-366,20	75,37
3	**Đất chưa sử dụng**	**63.352**	**30.085,2**	**-33.266,80**	**47,49**
4	**Đất khu công nghệ cao***		**0,0**	**0**	**0,00**
5	**Đất khu kinh tế***	**150.000**	**150.000,0**	**0,00**	**100,00**
6	**Đất đô thị***	**51.090**	**36.918,9**	**-14.171,10**	**72,26**

Nguồn: Kết quả tổng hợp của chuyên gia

*Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2.3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Khánh Hoà đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Khánh Hoà có 335.654 ha đất nông nghiệp, thực hiện đến năm 2020 383.576 ha, cao hơn 47.922 ha so với chỉ tiêu

quy hoạch, kế hoạch đã đươc phê duyệt (đạt 114.28% so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã đươc phê duyệt).

Nguyên nhân đất nông nghiệp còn lớn hơn so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt là do tình hình kinh tế thế giới trong những năm qua bị suy giảm đã ảnh hưởng đến khả năng triển khai thực hiện các dự án, đến khả năng thu hút vốn đầu tư vào các công trình theo kế hoạch. Vì vậy một số công trình chưa có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 phải chuyển sang giai đoạn 2021 - 2030 hoặc hủy bỏ; các công trình này chủ yếu sử dụng từ đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau.

a. Đất trồng lúa

Đến năm 2020, theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt tỉnh Khánh Hoà sẽ có 20.683 ha đất trồng lúa; thực hiện đến năm 2020 có 24.907 ha, cao hơn 4.224 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã đươc phê duyệt.

Đất trồng lúa ở Khánh Hoà không những đã tăng theo chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt mà còn tăng vượt chỉ tiêu. Nguyên nhân là do trong những năm qua hiệu quả tỉnh đã đầu tư kiên cố hóa kênh mương và các hồ chứa nước chống hạn nên người dân đã cải tạo đất vườn tạp, đất cây lâu năm khác và khai thác đất chưa sử dụng sang trồng lúa. Ngoài ra, diện tích đất trồng lúa tăng cho thấy tỉnh Khánh Hoà đã quan tâm bảo vệ đất chuyên trồng lúa cũng như rất cân nhắc khi chuyển mục đích từ đất chuyên trồng lúa nước sang các mục đích khác.

b. Đất trồng cây lâu năm

Theo Nghị quyết số 48/NQ-CP, đến năm 2020 tỉnh Khánh Hoà dự kiến có 37.450 ha đất trồng cây lâu năm; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 40.488 ha, thực hiện tăng 3.038 ha so với chỉ tiêu do Chính phủ phê duyệt (đạt 108,11% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do trong thời gian qua một số cây ăn trái mang lại hiệu quả kinh tế cao nên nhiều hộ nông dân đã tự chuyển đổi một số loại đất sang trồng cây ăn trái, công nghiệp, đặc biệt là chuyển đổi đất chưa sử dụng, đất rừng sản xuất, đất trồng cây hàng năm khác để trồng cây lâu năm; ngoài ra đất trồng cây lâu năm tăng thêm một phần do tách đất trồng cây lâu năm từ đất ở (do trước đây thửa đất ở + cây lâu năm được kiểm kê là đất ở, nay tách phần đất ở riêng và đất cây lâu năm riêng).

c. Đất rừng phòng hộ

Theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ, đến năm 2020, tỉnh Khánh Hoà có 111.493 ha đất rừng phòng hộ; kết quả thực hiện đến năm 2020, đất rừng phòng hộ có 110.648 ha, thấp hơn 845 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

d. Đất rừng đặc dụng

Theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ, đến năm 2020 tỉnh Khánh Hoà có 18.707 ha đất rừng đặc dụng; kết quả thực hiện đến năm 2020 có 20.163 ha đất rừng đặc dụng, thực hiện cao hơn 1.456 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

e. Đất rừng sản xuất

Theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019, diện tích đất rừng sản xuất dự kiến đến năm 2020 còn 108.000 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 146.285 ha, thực hiện cao hơn 38.285 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

2.3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ, đến năm 2020 toàn tỉnh Khánh Hoà sẽ có 115.635 ha đất phi nông nghiệp, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 mới đạt 106.289 ha, chưa thực hiện 9.346 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của các loại đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà cụ thể như sau:

a. Đất quốc phòng

Theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ, đến năm 2020 toàn tỉnh Khánh Hoà sẽ có 20.816 ha đất quốc phòng, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 mới đạt 15.686 ha, chưa thực hiện 5.130 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

b. Đất an ninh

Dự kiến đến năm 2020, tỉnh Khánh Hoà có 1.544 ha đất an ninh đã được Chính phủ phê duyệt theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 mới đạt 1.402 ha, chưa thực hiện 142 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

c. Đất khu công nghiệp

Theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ, đến năm 2020 dự kiến tỉnh Khánh Hoà có 895 ha để quy hoạch, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 mới đạt 255 ha, chưa thực hiện 640 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

d. Đất cụm công nghiệp

Chỉ tiêu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2020 của tỉnh Khánh Hoà đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 48/NQ-CP là 495 ha, tuy nhiên đến năm 2020 tỉnh Khánh Hoà thực hiện được 238 ha, đạt 48,02% chỉ tiêu do Chính phủ phê duyệt, chưa thực hiện 257 ha.

e. Đất thương mại, dịch vụ

Tại Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019, Chính phủ cho phép tỉnh Khánh Hoà đến năm 2020 có 5.888 ha đất thương mại, dịch vụ, tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 2.537 ha, chưa thực hiện 3.351 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt được duyệt.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Tại Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019, đến năm 2020 tỉnh Khánh Hoà dự kiến có 1.767 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đến nay mới thực hiện được 2.138 ha, tăng 371 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt được duyệt.

g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Tại Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019, Chính phủ cho phép tỉnh Khánh Hoà đến năm 2020 có 136 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 49 ha, chưa thực hiện 88 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt được duyệt.

Nguyên nhân thực hiện thấp so với quy hoạch, kế hoạch được duyệt một phần do theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 2 Điều 82 Luật Khoáng sản năm 2010 thì các dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất mà chủ đầu tư và người có đất phải tự thỏa thuận việc sử dụng đất sản xuất kinh doanh (thực hiện dự án khai thác khoáng sản) thông qua hình thức nhận chuyển nhượng, thuê, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; ngoài ra trong trường hợp khu vực khoáng sản sau khi tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thành công mà chủ đầu tư (đơn vị trúng đấu giá) không tự thỏa thuận được với người có đất thì không giải phóng được mặt bằng dẫn đến không triển khai được công tác thăm dò và lập dự án đầu tư khai thác khoáng sản. Đồng thời, do chủ trương của Chính phủ đưa khu vực có mỏ titan vào dự trữ quốc gia cần bảo vệ nghiêm ngặt.

h. Đất phát triển hạ tầng

Thực hiện Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ, dự kiến đến năm 2020, tỉnh Khánh Hoà sẽ có 21.053 ha đất phát triển hạ tầng (bao gồm chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng và các chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất có di tích lịch sử - văn hóa và đất bãi thải, xử lý chất thải); tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 mới đạt 16.839 ha, chưa thực hiện 4.214 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt được duyệt.

Nguyên nhân là do có nhiều công trình, dự án phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, năng lượng… chưa được triển khai thực hiện theo kế hoạch do chưa huy động được nguồn vốn để thực hiện, công tác xã hội hóa các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục và thể dục thể thao còn gặp nhiều khó khăn.

Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2020 của tỉnh Khánh Hoà đã được Chính phủ phê duyệt là 302 ha, tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 61 ha, chưa thực hiện 242 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2020 của tỉnh Khánh Hoà đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019 là 188 ha, tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 72 ha, chưa thực hiện 116 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo

Theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ, đến năm 2020 tỉnh Khánh Hoà sẽ có 903 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo, tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 652 ha, chưa thực hiện 251 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2020 của tỉnh Khánh Hoà đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019 là 1.366 ha, tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 436 ha, chưa thực hiện 930 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tôn giáo

Dự kiến đến năm 2020, tỉnh Khánh Hoà có 309 ha đất cơ sở tôn giáo đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 thực hiện cao hơn 18 ha so với chỉ tiêu do Chính phủ giao.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Dự kiến đến năm 2020, tỉnh Khánh Hoà có 1.487 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đã được Chính phủ phê duyệt, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 mới đạt 1.212 ha, chưa thực hiện 366 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân biến động: do trong thời gian qua được sự quan tâm của chính quyền địa phương nên ranh giới các khu vực nghĩa trang, nghĩa địa được xác định rõ ràng, cụ thể hơn, nên việc xác định diện tích chính xác hơn, thực tế việc mở rộng và phát triển mới một số khu vực nghĩa trang, nghĩa địa để đáp ứng nhu cầu chôn cất là phù hợp.

- Đất có di tích lịch sử, văn hóa

Theo Nghị quyết của Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh Khánh Hoà, dự kiến đến năm 2020 không có đất có di tích lịch sử,

văn hóa, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 tỉnh Khánh Hoà lại thực hiện 135 ha, tăng 135 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ, đến năm 2020 tỉnh Khánh Hoà có 321 ha đất bãi thải, xử lý chất thải; tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 102 ha, chưa thực hiện 220 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

i. Đất ở tại nông thôn

Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại đô thị đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019, đến năm 2020 tỉnh Khánh Hoà sẽ có 4.238 ha đất ở tại nông thôn, tuy nhiên đến nay đã thực hiện được 4.881 ha, cao hơn 643 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

j. Đất ở tại đô thị

Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại đô thị đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019, đến năm 2020 tỉnh Khánh Hoà sẽ có 3.934 ha đất ở tại đô thị, tuy nhiên đến nay đã thực hiện được 2.739 ha, chưa thực hiện 1.195 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ, đến năm 2020 tỉnh Khánh Hoà sẽ có 264 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan, tuy nhiên đến nay đã thực hiện được 131 ha, chưa thực hiện 133 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp

Theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019 của Chỉnh phủ, đến năm 2020 tỉnh Khánh Hoà sẽ có 89 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp. Thực hiện đến năm 2020 mới đạt 45 ha, chưa thực hiện 44 ha so, đạt 50.67% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

2.3.1.3. Đất chưa sử dụng

Theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ, đến năm 2020 tỉnh Khánh Hoà còn 63.352 ha đất chưa sử dụng, thực hiện đến năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh còn 30.085 ha, chưa thực hiện khai thác 33.267 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng.

3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

3.1. Hiệu quả kinh tế

- Đất trồng cây hàng năm: tổng diện tích điều tra toàn tỉnh là 59.928 ha. Giá trị gia tăng bình quân của tỉnh là 23,84 triệu đồng/ha, thấp nhất là 9,25 triệu đồng/ha, cao nhất là 45,46 triệu đồng/ha. Hiệu quả đầu tư bình quân của vùng

đạt 1,36 lần, thấp nhất là 1,20 lần, cao nhất là 1,96 lần. Trong nhóm đất trồng cây hàng năm, nhóm đất trồng lúa có giá trị gia tăng bình quân thấp hơn nhóm đất trồng cây hàng năm khác (14,07 triệu đồng/ha so với đất trồng cây hàng năm khác là 31,11 triệu đồng/ha).

- Đất trồng cây lâu năm: tổng diện tích điều tra toàn tỉnh là 40.551 ha. Giá trị gia tăng bình quân của tỉnh là 67,48 triệu đồng/ha, thấp nhất là 10,98 triệu đồng/ha, cao nhất là 207 triệu đồng/ha. Hiệu quả đầu tư bình quân của tỉnh đạt 2,93 lần, thấp nhất là 1,45 lần; cao nhất là 6,37 lần.

- Đất rừng sản xuất: tổng diện tích điều tra toàn tỉnh là 109.400 ha. Sản phẩm tạo ra từ việc trồng rừng sản xuất đem lại giá trị về mặt kinh tế như sau: giá trị gia tăng bình quân năm của vùng là 3,60 triệu đồng/ha, thấp nhất là 1,35 triệu đồng/ha, cao nhất là 6,32 triệu đồng/ha. Hiệu quả đầu tư bình quân năm của vùng đạt 1,67 lần, thấp nhất là 1,26 lần, cao nhất là 2,80 lần.

- Đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: diện tích điều tra đánh giá là 18.199 ha, đối với diện tích đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được Trung ương hỗ trợ kinh phí trong công tác bảo vệ và chăm sóc rừng theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27 tháng 06 năm 2016 (bình quân 400.000 đồng/ha/năm).

- Đất nuôi trồng thủy sản: tổng diện tích điều tra toàn tỉnh là 6.767 ha. Sản phẩm tạo ra từ việc nuôi trồng thủy sản đem lại giá trị về mặt kinh tế như sau: giá trị gia tăng bình quân năm của vùng là 306,60 triệu đồng/ha, thấp nhất là 104,55 triệu đồng/ha, cao nhất là 531,85 triệu đồng/ha trên đất nuôi tôm công nghiệp. Hiệu quả đầu tư bình quân năm của vùng đạt 2,13 lần, thấp nhất là 1,42 lần trên đất nuôi trồng thủy sản quảng canh cải tiến, cao nhất là 2,91 lần trên đất nuôi tôm công nghiệp tại huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Mức độ chênh lệch về lợi nhuận rất cao phản ánh mức độ đầu tư và hình thức canh tác trên đất nuôi trồng thủy sản. Thông thường, trên các địa bàn ven biển sẽ có lợi thế về nuôi trồng thủy sản quy mô lớn theo hình thức công nghiệp, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn nhưng đòi hỏi chi phí đầu tư và rủi ro lớn và có ảnh hưởng nhất định đến môi trường sinh thái.

- Đất làm muối: tổng diện tích điều tra toàn tỉnh là 1.021 ha. Sản phẩm tạo ra từ việc làm muối đem lại giá trị về mặt kinh tế như sau: giá trị gia tăng bình quân năm của tỉnh khoảng 43,33 triệu đồng/ha tại thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. Hiệu quả đầu tư bình quân năm của đạt 1,42 lần. Hiệu quả kinh tế trên đất làm muối có giá trị tương đối đồng đều do quy trình sản xuất giống nhau và đồng nhất trên địa bàn các tỉnh trong vùng.

- Đất ở: đối với các khu ở mới có giá trị sản xuất ở mức rất cao (khoảng 10.464 triệu đồng/ha), giá trị gia tăng ở mức cao (khoảng 8.027 triệu đồng/ha), tuy nhiên hiệu quả đầu tư lại ở mức thấp (1,35 lần) do chi phí đầu tư cao (trung bình khoảng 8.027 triệu đồng/ha).

- Đất chuyên dùng: có giá trị sản xuất ở mức rất cao (khoảng 863 triệu đồng/ ha), giá trị gia tăng ở mức thấp (khoảng 150 triệu đồng/ha), hiệu quả đầu tư lại ở mức thấp (1,21 lần) do chi phí đầu tư cao (khoảng 714 triệu đồng/ ha).

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: có giá trị sản xuất ở mức cao (khoảng 301 triệu đồng/ha), giá trị gia tăng ở mức thấp (64 triệu đồng/ha), hiệu quả đầu tư ở mức thấp (1,27 lần) do chi phí đầu tư cao (khoảng 238 triệu đồng/ha).

3.2. Hiệu quả xã hội

- Đất trồng cây hàng năm: về hiệu quả xã hội đối với đất trồng cây hàng năm trên địa bàn tỉnh trong việc giải quyết nhu cầu lao động trung bình là 225 công/ha, thấp nhất là 70 công/ha, cao nhất là 332 công/ha. Mức độ chênh lệch về nhu cầu lao động phản ánh sự đa dạng trong cơ cấu cây trồng của loại sử dụng đất trồng cây hàng năm, trong đó công lao động của các cây trồng ngắn ngày, thời gian sử dụng đất ít hoặc chỉ trồng 01 vụ/năm thấp hơn các loại cây trồng luân canh, thời gian canh tác kéo dài hoặc trồng theo quy mô sản xuất hàng hóa cần nhiều công chăm sóc, thu hoạch; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất trung bình là 80%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trung bình là 90%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành trung bình là 90%.

- Đất trồng cây lâu năm: về hiệu quả xã hội đối với đất trồng cây lâu năm trên địa bàn tỉnh trong việc giải quyết nhu cầu lao động trung bình là 119 công/ha; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất trung bình là 80%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 90% (trong đó: thấp nhất là 86% xuất hiện trên một số khu vực trồng điều, dừa và cao su); mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 95% (thấp nhất là 87% xuất hiện trên địa bàn các).

- Đất rừng sản xuất: về hiệu quả xã hội đối với đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh trong việc giải quyết nhu cầu lao động là 33 công/ha, (cao nhất là 36 công/ha, thấp nhất là 5 công/ha); mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 80,79%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 90%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 90%.

- Đất rừng phòng hộ: về hiệu quả xã hội đối với đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh trong việc giải quyết nhu cầu lao động bình quân là 2 công/ha (mức hỗ trợ công chăm sóc và bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP); mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 80%, tương đối đồng đều giữa các địa phương trong tỉnh; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 90%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 90%.

- Đất rừng đặc dụng: về hiệu quả xã hội đối với đất rừng đặc dụng trong việc giải quyết nhu cầu lao động bình quân là 2 công/ha (mức hỗ trợ công chăm sóc và bảo vệ rừng bình quân theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP); mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 80%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch

phát triển kinh tế - xã hội là 90%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 90%;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiệu quả xã hội đối với đất nuôi trồng thủy sản trong việc giải quyết nhu cầu lao động trung bình là 78 công/ha, mức độ chênh lệch trong việc sử dụng công lao động là từ 71 đến 89 công/ha do sự đa dạng trong phương thức canh tác và nuôi trồng, các mô hình nuôi trồng thủy sản công nghiệp theo hướng thâm canh có chi phí đầu tư cao hơn vì vậy có xu hướng sử dụng nhiều công lao động, ngược lại, các mô hình nuôi trồng thủy sản theo phương thức truyền thống thường có chi phí thấp, sử dụng ít công lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 80%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 90%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 97%, tương đối đồng đều.

- Đất làm muối: Hiệu quả xã hội đối với đất làm muối trong việc giải quyết nhu cầu lao động trung bình là 260 công/ha; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất bình quân là 80%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội bình quân 90%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 90%.

- Đất ở: mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 83,11% (trong đó: thấp nhất là 60%, cao nhất là 85%); mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 91,72%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 61%.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: mức độ giải quyết nhu cầu lao động là 307,67 công/ha; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 70% (trong đó: thấp nhất là 60%, cao nhất là 85%); mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 78,85%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 61%.

- Đất chuyên dùng còn lại: mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 67,54% (trong đó: thấp nhất là 60%, cao nhất là 85%); mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 70,24%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 61%.

3.3. Hiệu quả môi trường

Kết quả đánh giá các chỉ tiêu hiệu quả môi trường của các loại hình sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

- Đất trồng cây hàng năm:

+ Độ che phủ hiện tại trung bình là 6 tháng/năm, mức độ chênh lệch tương đối lớn giữa các kiểu sử dụng đất phản ánh khác biệt trong phương thức canh tác và cơ cấu cây trồng, mức độ che phủ đất càng lớn thể hiện hiệu suất khai thác đất càng nhiều và thời gian canh tác của cây trồng hoặc khả năng luân canh càng lớn (trong đó: thấp nhất là 3 tháng/năm chủ yếu trên diện tích đất trồng 1 vụ; cao nhất là 11 tháng/năm đối với cây mía).

+ Có khả năng duy trì bảo vệ đất do chất hữu cơ được bảo tồn, bình quân mỗi năm có một lượng rơm rạ hoàn trả lại cho đất vừa cung cấp chất hữu cơ vừa đảm bảo được khoảng 80 - 90% lượng kali đã bị cây lấy đi từ đất trong quá trình sinh trưởng và phát triển.

+ Giảm thiểu thoái hóa ở mức độ trung bình

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Độ che phủ hiện tại trung bình là là 62,97%, mức độ chênh lệch trong giá trị do có sự khác nhau về mật độ cây trồng trong từng kiểu sử dụng đất. Đất trồng cây lâu năm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũng có khả năng duy trì bảo về đất và giảm thiểu thoái hóa đất ở mức nhẹ và trung bình. Do đó đất trồng cây lâu năm cũng có hiệu quả môi trường được đánh giá trừ trung bình đến cao.

- Đất lâm nghiệp:

+ Đất rừng sản xuất có độ che phủ trung bình hiện tại là 45,56%.

+ Đất rừng phòng hộ có độ che phủ hiện tại trung bình là 53,65%.

+ Đất rừng đặc dụng có độ che phủ hiện tại trung bình là 65%.

Đất lâm nghiệp nói chung đều có khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa đất được đánh giá ở mức trung bình đến cao. Do đó diện tích đất lâm nghiệp của các tỉnh được đánh giá có hiệu quả môi trường từ trung bình đến cao.

- Đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối không có khả năng che phủ vì toàn bộ diện tích đều là mặt nước và khả năng duy trì bảo vệ đất cũng như giảm thiểu thoái hóa đều được đánh giá ở mức thấp.

- Đất chưa sử dụng:

+ Độ che phủ hiện tại trung bình là 17% bởi các cây bụi rải rác và được đánh giá ở mức thấp do đất không được che phủ bởi lớp thảm thực vật nên khả năng che phủ ở mức thấp, khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa cũng ở mức thấp, đất thường có nguy cơ bị xói mòn, sạt lở và thoái hóa nặng.

* Đất phi nông nghiệp

- Đất ở: Độ che phủ hiện tại có giá trị trung bình là 55% (biến động trong khoảng từ 40 đến 65%). Theo kết quả điều tra loại hình đất ở (đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn) được đánh giá không gây ô nhiễm môi trường xung quanh và không gây tác động xấu đến đất.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Độ che phủ hiện tại có giá trị trung bình là 49% (biến động trong khoảng từ 30 đến 60%) và có tác động xấu đến đất do các chất thải, quá trình xử lý chất thải chưa đạt yêu cầu gây ô nhiễm môi trường.

- Đất chuyên dùng còn lại: Độ che phủ hiện tại có giá trị trung bình là 41% (biến động trong khoảng từ 0 đến 60%)

4. Tiềm năng đất đai

Trong tổng số 450.941 ha diện tích điều tra, kết quả đánh giá tiềm năng đất đai theo mức độ và theo loại sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

- Theo mức độ: có 113.352 có tiềm năng thấp, 234.963 ha có tiềm năng trung bình và 102.626 ha có tiềm năng cao. Đơn vị hành chính có diện tích đất có tiềm năng cao lớn nhất là thị xã Ninh Hòa (32.638 ha), huyện Khánh Sơn có diện tích đất tiềm năng cao thấp nhất (4.282 ha).

Bảng 65. Tổng hợp đánh giá tiềm năng đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị hành chính	Phân mức tiềm năng			Tổng
	Tiềm năng thấp (TN1)	Tiềm năng trung bình (TN2)	Tiềm năng cao (TN3)	
H. Cam Lâm	11.148	32.114	12.809	56.071
H. Diên Khánh	8.485	14.209	8.989	31.683
H. Khánh Sơn	9.200	23.617	4.282	37.099
H. Khánh Vĩnh	22.155	69.415	26.910	118.480
H. Vạn Ninh	15.541	26.904	5.938	48.383
TP. Cam Ranh	10.000	8.222	5.571	23.793
TP. Nha Trang	11.944	2.709	5.489	20.142
TX. Ninh Hòa	24.879	57.773	32.638	115.290
Toàn tỉnh	**113.352**	**234.963**	**102.626**	**450.941**

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

- Theo loại sử dụng đất:

+ Đất trồng cây hàng năm: trong tổng số 59.928 ha có 3.349 ha có tiềm năng thấp, 30.885 ha tiềm năng trung bình, 25.694 ha tiềm năng cao.

+ Đất trồng cây lâu năm: trong tổng số 40.551 ha có 5.535 ha tiềm năng thấp, 21,335 ha có tiềm năng trung bình và 13.681 ha tiềm năng cao.

+ Đất rừng sản xuất: trong tổng số 109.400 ha có 16.636 ha có tiềm năng thấp, 47.503 ha ha tiềm năng trung bình, 45.261 ha tiềm năng cao.

+ Đất rừng phòng hộ: trong tổng số 107.649 ha có 620 ha tiềm năng thấp, 107.029 ha tiềm năng trung bình.

+ Đất rừng đặc dụng: toàn bộ 18.199 ha điều tra đánh giá có tiềm năng trung bình.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: trong tổng số 6.767 ha điều tra đánh giá có 494 ha có mức tiềm năng thấp, 6.273 ha có mức tiềm năng trung bình.

+ Đất làm muối có 992 ha có mức tiềm năng trung bình và 29 ha có mức tiềm năng cao trong tổng số 1.021 ha điều tra đánh giá.

+ Đất nông nghiệp khác: toàn bộ 498 ha điều tra đánh giá có mức tiềm năng trung bình.

+ Đất ở: trong tổng số 6.672 ha điều tra đánh giá có 44 ha có mức tiềm năng trung bình và 6.628 ha có mức tiềm năng cao.

+ Đất chuyên dùng: trong tổng số 16.511 ha có 6.501 ha có mức tiềm năng thấp, 2.205 ha tiềm năng trung bình, 7.805 ha tiềm năng cao.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: trong tổng số 5.999 ha có 2.471 ha tiềm năng thấp và 3.528 có mức tiềm năng trung bình.

+ Đất chưa sử dụng: toàn bộ 77.746 ha đều có mức tiềm năng thấp.

Bảng 66. Tổng hợp đánh giá tiềm năng đất theo loại đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Loại sử dụng đất	**Mã loại đất**	**Phân mức tiềm năng**			**Tổng**
		Tiềm năng thấp (TN1)	Tiềm năng trung bình (TN2)	Tiềm năng cao (TN3)	
Đất trồng cây hàng năm	CHN	3.349	30.885	25.694	59.928
Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.535	21.335	13.681	40.551
Đất Nông nghiệp khác	NKH		498		498
Đất trồng Rừng sản xuất	RSX	16.636	47.503	45.261	109.400
Đất trồng Rừng phòng hộ	RPH	620	107.029		107.649
Đất trồng Rừng đặc dụng	RDD		18.199		18.199
Đất Nuôi trồng thủy sản	NTS	494	6.273		6.767

Loại sử dụng đất	Mã loại đất	Phân mức tiềm năng			Tổng
		Tiềm năng thấp (TN1)	Tiềm năng trung bình (TN2)	Tiềm năng cao (TN3)	
Đất Làm muối	LMU		992	29	1.021
Đất ở	OCT		44	6.628	6.672
Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.471		3.528	5.999
Đất chuyên dùng	CDG	6.501	2.205	7.805	16.511
Đất chưa sử dụng	CSD	77.746			77.746
Toàn tỉnh		**113.352**	**234.963**	**102.626**	**450.941**

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

5. Đánh giá những mặt đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

5.1. Các mặt đạt được

Việc lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khoanh định được quỹ đất phát triển đô thị, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây công nghiệp lâu năm) có hiệu quả kinh tế cao; công tác quản lý đất lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng có những chuyển biến tích cực so với thời kỳ trước; ưu tiên bố trí đủ quỹ đất vào các mục đích phát triển đô thị, dịch vụ du lịch và các mục đích sản xuất kinh doanh khác; tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Khánh Hoà thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng một cách hợp lý, góp phần cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế -xã hội của địa phương.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai: công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt trên địa bàn tỉnh đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đã góp phần quan trọng trong việc tăng thu ngân sách trên địa bàn thành phố thông qua việc bán đấu giá quyền SDĐ, thu thuế chuyển mục đích sử dụng đất…

- Triển khai quy hoạch được duyệt, hiện nay các khu đô thị, khu dân cư, các khu du lịch, thương mại dịch vụ đã và đang được đầu tư xây dựng mới cùng với cơ sở hạ tầng ngày càng được đầu tư xây mới, nâng cấp, mở rộng đã góp phần làm cho tỉnh Khánh Hòa ngày càng hiện đại, phát triển. Lượng khách du lịch, đặc biệt khách quốc tế đến Khánh Hòa năm sau đều cao hơn năm trước. Thị trường bất động sản tại Khánh Hòa nói chung và một số địa phương trên địa bàn tỉnh nói riêng được đánh giá là một trong những thị trường sôi động nhất cả nước, đặc biệt thị trường bất động sản là căn hộ khách sạn, căn hộ du lịch, nhà phố phân lô đang dẫn đầu cả nước về số lượng cũng như chất lượng giao dịch.

Thông qua công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền và người dân được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất và bảo vệ môi trường

Ngoài ra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đóng góp tích cực và hiệu quả trong việc khôi phục và bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng khoanh nuôi tái sinh, rừng trồng kinh tế. Việc giao đất, giao rừng đã ngăn chặn được tình trạng suy thoái rừng nghiêm trọng, hạn chế được nạn chặt phá rừng trái phép, góp phần duy trì ổn định diện tích rừng trên các lâm phần được giao khoán mà còn góp phần nâng cao đời sống của hộ gia đình nhận khoán, tạo động lực khuyến khích họ tích cực tham gia vào công tác bảo vệ rừng.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tạo sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển KT-XH, quốc phòng an ninh. Thông qua quy hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ. Đặc biệt đã tạo điều kiện để kinh tế vùng sâu, vùng xa của tỉnh thoát khỏi tình trạng tự cung, tự cấp và chuyển sang sản xuất hàng hóa, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần khôi phục, bảo vệ và phát triển rừng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị, từng bước đáp ứng được nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng bước đã phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định chính trị - xã hội.

5.2. Tồn tại, hạn chế

Việc lập và phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh và cấp huyện mặc dù được triển khai từ đầu năm 2016 nhưng chậm được phê duyệt nên không có căn cứ để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất.

Phần lớn các chỉ tiêu sử dụng đất đều chưa thực hiện đúng theo kế hoạch được phê duyệt, còn nhiều chỉ tiêu quy hoạch đất được duyệt đạt kết quả thấp dưới 70% trong đó chủ yếu là các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp. Các chỉ tiêu còn lại đạt tỷ lệ cao nhưng chủ yếu là chỉ tiêu đất nông nghiệp do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp. Nhiều công trình, dự án lớn đưa vào quy hoạch nhưng khó thực hiện do thiếu vốn đầu tư hoặc gặp khó khăn trong khâu giải phóng mặt bằng nên cần phải chuyển tiếp sang giai đoạn sau năm 2020 cho phù hợp với điều kiện thực tế… điều này cho thấy việc dự báo nhu cầu thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất không sát so với thực tế trong quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

Nhiều khu vực có sự chồng chéo giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết xây dựng nên gây khó khăn trong công tác quản lý đất đai, cấp phép hoạt động xây dựng cần phải điều chỉnh lại cho thống nhất với quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt.

Về thu hồi, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ: theo quy định trước ngày 01/7/2014, tất cả các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thì UBND tỉnh phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo xin ý kiến của Thủ tướng Chính phủ mới được thực hiện do đó một số dự án có sử dụng các loại đất này đã bị chậm tiến độ thực hiện.

Vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích được giao đất, cho thuê đất; vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; người sử dụng đất không thực hiện đúng các quyền đã được pháp luật quy định, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất.

Một số dự án chưa thể tiến hành giải phóng mặt bằng do cơ chế chính sách chưa phù hợp và do công tác thẩm định hồ sơ đất đai gặp nhiều khó khăn (do các hộ dân mua bán, chuyển quyền sử dụng đất mà không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất).

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của một số dự án còn vướng mắc do cơ chế, chính sách còn nhiều bất cập, đơn giá về bồi thường giải phóng mặt bằng chưa nhận được sự đồng thuận của nhân dân.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu các giải pháp có tính khả thi, như: không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng, sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện hoặc một số dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn chậm triển khai thực hiện các hạng mục tiếp theo.

5.3. Nguyên nhân của tồn tại

- Thứ nhất là kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đã xác định lại chính xác diện tích của từng loại đất, theo đó nhiều loại đất có sự tăng, giảm mạnh do kỳ kiểm kê 2014 không chính xác hoặc phương pháp kiểm kê giữa 02 kỳ có sự không tương đồng nên dẫn đến sai khác về số liệu về các loại đất trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất giao thông, đất thủy lợi, đất ở nông thôn, đất sông suối...;

- Thứ hai là do thiếu vốn đầu tư nên nhiều công trình, dự án chưa được thực hiện như quy hoạch, kế hoạch được duyệt;

- Thứ ba là một số công trình, dự án bố trí chưa hợp lý, cần điều chỉnh (hoặc điều chỉnh cục bộ), bổ sung mới triển khai thực hiện được.

- Một số dự án có trong quy hoạch đất nhưng chưa có trong quy hoạch chung xây dựng nên phải chờ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng mới thực hiện được.

Do có sự khác nhau giữa thời gian, thời điểm lập quy hoạch cũng như có sự khác nhau về chỉ tiêu sử dụng đất giữa quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất nên nhiều nơi còn có sự chưa phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng. Bên cạnh đó, trong quy hoạch chi tiết xây dựng có thể điều chỉnh cục bộ nên phương án quy hoạch sử dụng đất không thể cập nhật kịp thời với những điều chỉnh cục bộ của quy hoạch xây dựng. Bởi vì quy hoạch sử dụng đất không có điều chỉnh cục bộ mà phải điều chỉnh toàn bộ theo ranh giới tự nhiên toàn thành phố và thường được điều chỉnh trong kỳ kế hoạch 5 năm một lần.

Công tác phổ biến pháp luật đất đai về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được quan tâm thực hiện nhưng vẫn còn một bộ phận người dân và

doanh nghiệp chưa tiếp cận được hoặc chưa hiểu rõ được vai trò, tầm quan trọng quy hoạch, KHSD đất nên việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất hàng năm còn gặp nhiều lúng túng.

Công tác dự báo trong quy hoạch còn nhiều hạn chế, chưa tiên lượng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực nên phát sinh nhiều dự án chưa có trong quy hoạch, cần được bổ sung vào kỳ điều chỉnh quy hoạch, đặc biệt các dự án trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, đô thị.

Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số dự án còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt đối với các dự án do chủ đầu tư tự thoả thuận giá bồi thường với người dân (người dân thường nâng giá gấp 2-3 lần giá quy định của Nhà nước) làm chậm tiến độ xây dựng.

Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất giữa quy hoạch được duyệt với chỉ tiêu thống kê đất đai dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác, chỉ mang tính tương đối.

Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế nên nhiều dự án chậm tiến độ triển khai làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

VI. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Thực trạng phát triển đô thị

1.1. Sự phát triển, mở rộng không gian đô thị Khánh Hòa

Hệ thống đô thị Khánh Hoà được định hình dựa trên các đô thị Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hoà. Từ đó dần hình thành các đô thị dọc theo trục đường QL1 như Cam Đức, Vạn Giã. Theo thời gian, hệ thống đô thị được mở rộng theo 3 xu hướng chính.

Xu hướng mở rộng quy mô bằng sự sáp nhập các khu vực ven đô, các xã nông nghiệp bị đô thị hóa, hầu như các khu vực này đang có sự dịch chuyển từ nông nghiệp sang dịch vụ và sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ du lịch, phần sản xuất nông nghiệp giảm dần.

Xu hướng mở rộng không gian đô thị bằng cách đầu tư hạ tầng đô thị đồng bộ, xây dựng các khu đô thị mới hiện đại tạo điều kiện đất đai mở rộng phát triển đô thị. Xu hướng này thể hiện rõ nét nhất ở khu vực phía Tây của TP Nha Trang, nằm giữa Diên Khánh và Nha Trang.

Ngoài ra còn có xu hướng tiến biển, vừa là phương thức gia tăng diện tích đô thị, tạo điều kiện phát triển khu mới, phát triển hình ảnh đô thị mới hấp dẫn như ở đảo Hòn Tre, vịnh Vân Phong trong giai đoạn tới... Tuy nhiên, trong bối cảnh biến đổi khí hậu, xu hướng này đang cần có những giải pháp đồng bộ để hạn chế những tác động của thiên tai.

Đánh giá chung trên toàn tỉnh, quá trình phát triển và mở rộng đô thị có xu hướng mở rộng về phía Tây do đặc điểm các đô thị Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hoà là các đô thị bám biển, tận dụng lợi thế ven biển để phát triển dịch vụ du lịch từ sớm, dẫn đến quỹ đất phát triển không thể mở rộng về phía Đông, trong khi nhu cầu xây dựng ngày càng gia tăng. Xu hướng này vẫn tiếp tục diễn ra trong thời gian tới. Do đó cần phát triển một hệ thống đô thị và các điểm dân cư nông thôn trong quan hệ hữu cơ với nhau, theo quy luật nhất định để trở thành tổng thể tối ưu chứ không phải chỉ tập hợp những đô thị đơn lẻ được xây dựng theo những quy chuẩn kỹ thuật.

Hình 35. Thành phố Nha Trang năm 2000 và năm 2022



a) TP. Nha Trang năm 2000 *b) TP. Nha Trang năm 2022*

Khánh Hoà là tỉnh có những đặc điểm tự nhiên và khí hậu rất phù hợp cho hoạt động du lịch quanh năm với nền nhiệt ổn định, tần suất bão biển thấp, nhiều khu vực du lịch tự nhiên hấp dẫn. Về tổng thể không có đô thị nào ở Việt Nam có thể so sánh. Các yếu tố này do đó khẳng định tính đúng đắn và đặc thù cho Khánh Hoà trong việc phát triển các khu chức năng du lịch và dịch vụ. Thực tế cũng đã chứng minh TP Nha Trang là điểm đến du lịch trong bản đồ du lịch quốc tế.

1.2. Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị từ 2011 đến nay

Về phát triển kinh tế - xã hội đô thị:

Tỉnh Khánh Hoà giai đoạn này đạt ở mức cao các tiêu chuẩn về tổng thu ngân sách, cân đối thu chi ngân sách, thu nhập bình quân/người so với cả nước và tỷ lệ hộ nghèo. Giai đoạn 10 năm tỉnh có tỷ lệ tăng tự nhiên khoảng 0,9%/năm, trong khi tăng cơ học rất thấp. Cũng từ thực tế này cho thấy việc đầu tư xây dựng các khu đô thị mới trong gian đoạn này chưa thực sự hấp dẫn.

Về các chỉ tiêu dân số đô thị:

- Về tỷ lệ đô thị hóa, nếu chỉ tính dân số theo niên giám thống kê thì chỉ tiêu này đã đạt ở mức là 45% vào giai đoạn 2011 – 2015, nhưng nếu tính cả dân số các khu vực đã được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại V, Khu du lịch Bán

đảo Cam Ranh và dân số quy đổi từ khách vãng lai, học sinh, lực lượng vũ trang... thì chỉ tiêu này có thể đạt ở mức cao là khoảng gần 55%.

- Về mật độ dân số đô thị, đây là chỉ tiêu rất quan trọng trong việc đánh giá chất lượng đô thị. Nội thành thành phố Nha Trang đạt chỉ tiêu, nhưng nếu tính cả các khu đô thị mới đang hình thành và các quận mới thì mật độ dân số của khu vực nội thành sẽ giảm xuống rất thấp (khoảng 7.000 - 8.000 người/ha đất xây dựng đô thị).

Về phát triển nhà ở:

Chất lượng nhà ở trung bình với tỷ lệ nhà ở bán kiên cố và nhà tạm đạt thấp, nhà chung cư cũ xuống cấp đang được cải tạo nâng cấp, tỷ lệ nhà do dân đầu tư xây dựng cao với chất lượng tương đối tốt.

Thị trường nhà ở chưa đáp ứng được nhu cầu của các đối tượng khác nhau trong xã hội.

Nhà nước chỉ có thể giải quyết một phần nhỏ nhu cầu thông qua một số loại nhà ở chính sách. Vai trò chủ yếu của nhà nước là đưa ra các chính sách phát triển nhà ở phù hợp để điều tiết thị trường. Như đã đề xuất ở trên, bên cạnh các giải pháp khác, cần từng bước áp dụng quy định cơ cấu nhà ở tại các khu đô thị mới và các dự án phát triển nhà ở xen cấy mới là 1 căn nhà hoặc căn hộ cao cấp + 3 căn nhà hoặc căn hộ cho các gia đình trung lưu + 6 căn nhà hoặc căn hộ cho gia đình thu nhập thấp và trung bình.

Về phát triển khu đô thị mới:

Giai đoạn này trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai nhiều dự án khu đô thị mới hoặc có tính chất là khu đô thị mới. Các dự án xác định mục tiêu xây dựng đồng bộ hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu đô thị, tạo không gian kiến trúc cảnh quan đa dạng, phong phú và hiện đại, góp phần thúc đẩy phát triển các khu đô thị ở kết hợp dịch vụ hỗ trợ khác.

Đến nay, đa số các dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng, một số dự án đã hoàn chỉnh các thủ tục pháp lý. Tuy nhiên, số lượng dự án triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng để đưa vào sử dụng còn ít. Một số khu đô thị mới đã hình thành, nhưng do cơ cấu sản phẩm không phù hợp, chủ yếu hướng tới đối tượng khách hàng cao cấp nên tỷ lệ lấp đầy không cao. Nhiều dự án có quy mô lớn, tốc độ triển khai chậm, gây lãng phí đất đai hoặc khó khăn cho cuộc sống của các hộ dân bị ảnh hưởng.

Về khu đô thị cải tạo:

Các dự án cải tạo đô thị có vai trò rất quan trọng trong việc phát huy các nguồn lực nội tại để phát triển kinh tế - xã hội. Thực tế cho thấy sự hình thành của các khu đô thị mới đều cần hàng chục năm, trong khi các khu đô thị hiện hữu là những giá trị đã có sẵn, chỉ cần đầu tư lượng vốn tương đối là đạt được nhiều mục tiêu. Với truyền thống và đặc thù tổ chức xã hội của Việt nam nói chung và Khánh Hòa nói riêng, có thể vận dụng rất tốt giải pháp nhà nước và nhân dân

cùng làm để huy động nguồn lực cải tạo và nâng cấp các khu đô thị hiện hữu. Yếu tố mang tính chất quyết định ở đây là quyết tâm và nỗ lực của các cấp chính quyền. Mặt khác, nếu có những quy hoạch chi tiết tốt và các dự án phù hợp, có thể tìm kiếm các nguồn vốn khác ngoài vốn ngân sách cho mục tiêu cải tạo đô thị này. Đặc biệt, với các khu dân cư mật độ còn thấp tại các vùng mới đô thị hóa, có thể áp dụng phương pháp "điều chỉnh đất đai" để thực hiện cải tạo và nâng cấp các khu đô thị hiện hữu.

Về quy hoạch và quản lý đô thị:

Quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được quan tâm triển khai tương đối đầy đủ, nhưng chủ yếu mới chỉ là các quy hoạch chung và quy hoạch phân khu. Tỷ lệ các khu đô thị hiện hữu được quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 còn chưa cao.

Cùng với mục tiêu phát huy giá trị các khu đô thị hiện hữu thông qua công tác cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng và đáp ứng yêu cầu cấp phép xây dựng theo các quy định hiện hành, trong những năm tới, cần chú trọng đến việc phủ kín quy hoạch chi tiết các khu đô thị hiện hữu.

1.3. Công tác quản lý quy hoạch

Tỉnh Khánh Hòa có tổng số 09 đô thị, trong đó có 08 đô thị đã được lập quy hoạch chung và các quy hoạch liên quan để quản lý xây dựng và kêu gọi thúc đẩy đầu tư (riêng thị trấn Trường Sa là huyện đảo đặc thù nên chưa được lập quy hoạch chung đô thị). Thời gian qua, căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và các quy định liên quan, UBND tỉnh Khánh Hòa đã thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung của một số đô thị, lập mới hoặc điều chỉnh quy hoạch phân khu các khu vực thuộc địa bàn thành phố Cam Ranh và thành phố Nha Trang nhằm quản lý xây dựng và phủ kín quy hoạch theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được phân cấp. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

** Thành phố Nha Trang:*

Quy hoạch chung: Quy hoạch chung thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1396/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 với quy mô đến năm 2025 là 5.200ha (đất xây dựng đô thị) và 600.000 dân.

Diện tích phủ kín quy hoạch phân khu trên địa bàn thành phố Nha Trang khoảng 5.074ha; đạt tỷ lệ phủ kín là 96,3% (theo quy mô quy hoạch chung được duyệt năm 2012 là 5.500ha); 3,7% còn lại thuộc địa bàn các phường Lộc Thọ, Tân Lập, Phước Tiến. Hiện nay, tỉnh đang tiếp tục triển khai lập các đồ án quy hoạch phân khu tại các khu vực nêu trên để bảo đảm phủ kín toàn đô thị Nha Trang, làm cơ sở cho việc lập quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500).

** Thành phố Cam Ranh:*

Quy hoạch chung: Quy hoạch chung thành phố Cam Ranh đến năm 2035 được UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt tại Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày

02/02/2016 với diện tích đất xây dựng đô thị toàn thành phố là 7.926 ha và quy mô dân số 180.000 dân (năm 2025).

Diện tích phủ kín quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 trên địa bàn thành phố Cam Ranh khoảng 3.594ha; đạt tỷ lệ phủ kín quy hoạch 1/2000 là 45,34% (theo quy mô đất xây dựng đô thị được duyệt là 7.926ha); phần còn lại thuộc phạm vi ranh giới đan xen giữa các phường và các xã vùng ven.

* Thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm:

Quy hoạch chung: đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 15/02/2008 và phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 06/11/2015 với quy mô 1.869 ha và dân số đến năm 2020 là 32.500 người.

Diện tích phủ kín quy hoạch phân khu trên địa bàn thị trấn Cam Đức khoảng 870,65ha; đạt tỷ lệ 55%; 45% còn lại thuộc thuộc khu vực sinh thái nông nghiệp theo quy hoạch chung được duyệt.

** Thị xã Ninh Hòa:*

Quy hoạch chung: đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị Ninh Hòa giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt tại Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 18/7/2008 (với quy mô diện tích đô thị Ninh Hòa là 4.525 ha; quy mô dân số đến năm 2020 dự kiến là 220.000 người).

Diện tích phủ kín quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 trên địa bàn thị xã Ninh Hòa khoảng 2.393,89ha; đạt tỷ lệ phủ kín quy hoạch 1/2000 là 52,9%; 47,1% còn lại thuộc các đồ án quy hoạch UBND thị xã Ninh Hòa đang tổ chức lập nhưng chưa phê duyệt và thuộc kế hoạch của các năm tiếp theo.

** Thị trấn Vạn Giã, huyện Vạn Ninh:*

Quy hoạch chung: Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Vạn Giã, huyện Vạn Ninh đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 07/9/2010 (quy mô diện tích 2.696,20 ha; quy mô dân số đến năm 2025 là 80.000 người).

Diện tích phủ kín quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 trên địa bàn thị trấn Vạn Giã khoảng 510 ha; đạt tỷ lệ phủ kín quy hoạch 1/2000 là 48,02%.

** Thị trấn Diên Khánh, huyện Diên Khánh:*

Quy hoạch chung: đồ án quy hoạch chung đô thị Diên Khánh đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 với quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2020 khoảng 1.339,9ha và đến năm 2030 khoảng 1.863,8ha.

Huyện Diên Khánh được Bộ Xây dựng công nhận đạt các tiêu chí đô thị loại IV, trực thuộc tỉnh Khánh Hoà tại Quyết dịnh số 220/QĐ-BXD ngày 02/3/2021, với số dân 144.450 người, mật độ dân số toàn đô thị 421 người/km^2.

Diện tích phủ kín quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 trên địa bàn đô thị Diên Khánh khoảng 625,5ha; đạt tỷ lệ phủ kín quy hoạch 1/2000 là 46,7%.

** Thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh:*

Quy hoạch chung: đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh đến năm 2025 đã được UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt tại Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 18/5/2015 (với quy mô diện tích lập quy hoạch 936 ha, quy mô dân số dự báo đến năm 2020 khoảng 39.700 người).

Diện tích phủ kín quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 (quy hoạch phân khu) : 467,38ha; đạt tỷ lệ phủ kín quy hoạch 1/2000 là 50%.

** Thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn:*

Quy hoạch chung: đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn đến năm 2025 đã được UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt tại Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 18/5/2015 (với quy mô diện tích nghiên cứu lập quy hoạch 1.760 ha; quy mô dân số đô thị dự kiến đến năm 2020: 8.500 người).

Diện tích phủ kín quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 (quy hoạch phân khu) : 168ha; đạt tỷ lệ phủ kín quy hoạch 1/2000 là 9,6%.

Ngoài ra, quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới cũng đã thực hiện hoàn thành 100%, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng các hạng mục công trình nông thôn mới theo quy định.

Kết quả của quá trình triển khai quy hoạch

Đến nay, công tác phủ kín quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố đã đạt được những kết quả khá tích cực.

Theo báo cáo của các địa phương, so với diện tích đất xây dựng đô thị định hướng tại các đồ án quy hoạch chung đô thị, tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu (tính đến thời điểm hiện nay) tại các địa phương như sau:

+ Đối với thành phố Nha Trang: đạt khoảng 97,3%.

+ Đối với thành phố Cam Ranh: đạt khoảng 64,23%.

+ Đối với thị trấn Cam Đức - huyện Cam Lâm: đạt khoảng 55%.

+ Đối với Thị xã Ninh Hòa: đạt khoảng 52,9%.

+ Đối với Thị trấn Vạn Giã - huyện Vạn Ninh: đạt khoảng 48,02%.

+ Đối với Thị trấn Diên Khánh - huyện Diên Khánh: đạt khoảng 46,7%.

+ Đối với Thị trấn Khánh Vĩnh - huyện Khánh Vĩnh: tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu đạt khoảng 50%.

+ Đối với Thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn: đạt khoảng 9,6%.

- Đã cơ bản phủ kín Quy hoạch chung đô thị của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Quỹ đất có khả năng sử dụng cho phát triển đô thị còn nhiều.

- Tuy nhiên, chưa phủ kín Quy hoạch phân khu (QHPK) và Quy hoạch chi tiết (QHCT) trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố để làm công cụ quản lý, triển khai đầu tư theo quy hoạch.

- Một số đồ án QHPK, QHCT chưa phù hợp với các đồ án Quy hoạch chung xây dựng liên quan và một số đồ án quy hoạch xây dựng có chất lượng chưa cao, phải điều chỉnh quy hoạch nhiều lần, gây vướng mắc, khó khăn trong quá trình quản lý và triển khai đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

- Xuất hiện một số nội dung không đồng bộ giữa quy hoạch xây dựng và quy hoạch của các ngành khác (quy hoạch sử dụng đất của ngành Tài nguyên, quy hoạch quốc phòng, quy hoạch 03 loại rừng của ngành Nông nghiệp, Quy hoạch giao thông của ngành Giao thông,..) gây cản trở, ách tắc trong quá trình triển khai đầu tư theo quy hoạch xây dựng.

1.4. Hiện trạng phân bố và quy mô đô thị

Vùng đô thị Thành phố Nha Trang: Du lich đô thị; Trung tâm tổ chức sự kiện; Du lịch biển; Du lịch di sản văn hóa; Du lịch sinh thái vịnh, sông, núi, nước khoáng nóng...; Du lịch chữa bệnh, dưỡng sinh; Công viên vui chơi giải trí hiện đại; Cảng du lịch và du thuyền quốc tế; Trung tâm thương mại, tài chính; Trung tâm giáo dục đào tạo.

Vùng đô thị: huyện Vạn Ninh - Bắc Vân Phong: Cảng trung chuyển quốc tế; Khu phi thuế quan, du lịch MICE; Du lich sinh thái biển, đầm, núi; Công nghiệp sạch, CNC; Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực.

Vùng đô thị Thị xã Ninh Hòa - Nam Vân Phong: Du lịch sinh thái đầm, núi, biển; Công nghiệp; Đào tạo nghề; Cảng tổng hợp - chuyên dùng.

Vùng đô thị huyện Diên Khánh: Du lịch sinh thái nông nghiệp; Du lịch văn hóa - di tích; Công viên vui chơi giả trí hiện đại; Công nghiệp chế biến CNC.

Vùng đô thị Thành phố Cam Ranh - huyện Cam Lâm: Vùng trung tâm Du lich biển quốc gia; Sân bay, cảng quốc tế; Du lịch đô thị, hội thảo hội nghị; Công nghiệp sạch, CNC; An ninh -quốc phòng.

Vùng đô thị huyện Khánh Vĩnh - Khánh Sơn: Du lịch sinh thái núi; nông nghiệp; Trang trại, trồng cây ăn quả; nông nghiệp công nghệ cao: Du lịch văn hóa, cộng đồng.

Vùng đô thị huyện đảo Trường Sa: Đô thị khoa học; Trung tâm nghiên cứu bảo tồn biển; Sân bay, cảng biển; Du lịch, hội thảo hội nghị quốc tế; Kinh tế quốc phòng.

Bảng 67. Hiện trạng hệ thống đô thị phân theo loại đô thị tỉnh Khánh Hòa năm 2020

TT	Thành phố/ Huyện	Tên đô thị	Diện tích (km^2)	Dân số đô thị (người)	Xếp loại đô thị	Mật đô dân số đô thị (người/km^2)
1	Thành phố Nha Trang	Thành phố Nha Trang	252,60	288.272	I	1.141
2	Thành phố Cam Ranh	Thành phố Cam Ranh	327,06	93.736	III	287
3	Thị Xã Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa	1.107,95	76.419	IV	69
4	Huyện Cam Lâm	Thị trấn Cam Đức	17,63	16.869	V	957
		Đô thị Suối Tân	73,3	9.720	V	133
5	Huyện Vạn Ninh	Thị trấn Vạn Giã	2,7	19.779	IV	7.326
		Đô thị Đại Lãnh	19,7	8.504	V	432
6	Huyện Khánh Vĩnh	Thị trấn Khánh Vĩnh	9,5	4.896	V	515
7	Đô thị Diên Khánh	Đô thị Diên Khánh	343,8	20.219	IV	59
8	Huyện Khánh Sơn	Thị trấn Tô Hạp	16,77	4.679	V	279
9	Huyện Trường Sa	Thị trấn Trường Sa			V	

1.5. Quá trình đô thị hóa

Năm 2010, dân số toàn tỉnh là 1.161.949 người, trong đó, dân số đô thị là 465.270 người. Tỷ lệ đô thị hóa ở mức 40,04%, tăng 8,5% so với năm 2004. Đến năm 2015, dân số toàn tỉnh là 1.198.352 người, trong đó, dân số đô thị là 494.626 người. Tỷ lệ đô thị hóa ở mức 41,3%, tăng 1,26% so với năm 2010 và hiện đang cao hơn rất nhiều so với mặt bằng chung toàn quốc (tỷ lệ đô thị hóa chung của toàn quốc năm 2015 là khoảng 35,7%).

Trong hơn 10 năm qua, tỷ lệ đô thị hóa của toàn tỉnh luôn tăng khá nhanh, là kết quả của quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung và cụ thể là dưới tác động của các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cũng như các dự án phát triển đô thị. Mặt khác, tỷ lệ đô thị hóa tăng cao cũng là kết quả của quá trình tích cực thúc đẩy đô thị hóa và công nhận loại đô thị tại các địa phương trong tỉnh.

Tốc độ đô thị hoá tăng nhanh làm gia tăng nhu cầu nhà ở và các dịch vụ đi kèm, gây áp lực lên cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, Khánh Hoà là một đô thị du lịch,

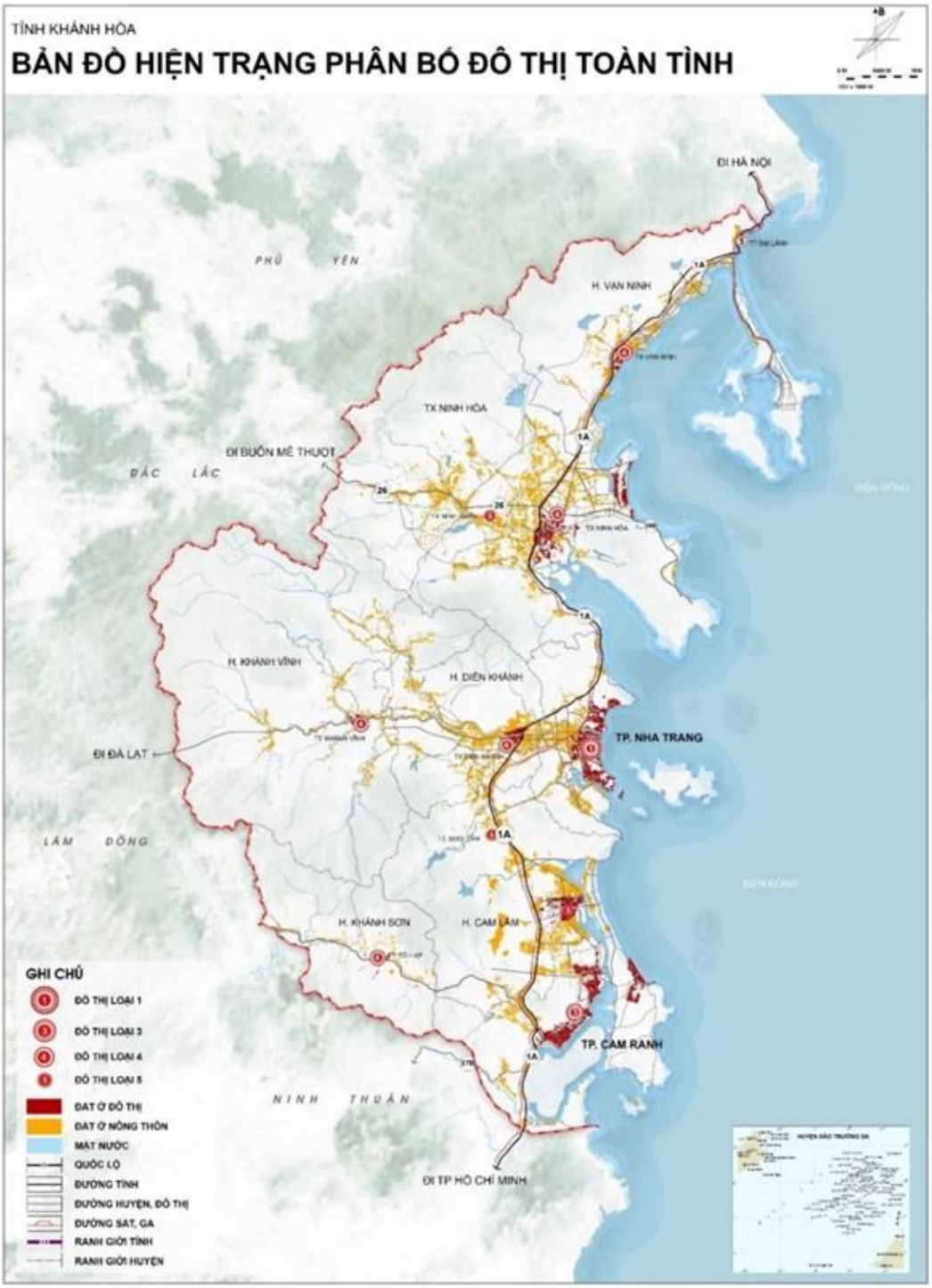
trong các thời điểm trong năm đều đặn đón các đợt khách trong và ngoài nước. Yếu tố tăng cơ học này đã diễn ra đều đặn trong nhiều năm, do đó chính quyền địa phương luôn có thể dự đoán và đáp ứng nhu cầu về nhà ở và các dịch vụ đi kèm cũng như thực hiện tốt hoạt động quy hoạch, đặc biệt là thành phố Nha Trang, do đó việc gia tăng dân số đô thị và mở rộng đô thị thực chất không gây ra quá nhiều vấn đề đối với tỉnh Khánh Hoà. Việc gia tăng dân số đô thị mặt khác cũng tạo nên khả năng đáp ứng nhu cầu du lịch hiệu quả và đa dạng, cung cấp nhiều lựa chọn về sản phẩm du lịch, cung cấp nhân sự dồi dào cho các ngành dịch vụ, logistics và thủy hải sản ….

Đến năm 2020, tỷ lệ đô thị hóa ở mức 60%[15]. Thực hiện mục tiêu phát triển Khánh Hòa trở thành đô thị trực thuộc Trung ương, trong đó thành phố Nha Trang là đô thị hạt nhân, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh; các đô thị vệ tinh là thị xã Ninh Hòa, Khu Kinh tế Vân Phong nằm ở phía Bắc; thị trấn Diên Khánh, Khánh Vĩnh nằm ở phía Tây; thị trấn Cam Đức, Tô Hạp, thành phố Cam Ranh, Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh nằm ở phía Nam, tỉnh Khánh Hòa đã từng bước huy động các nguồn lực để tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng.

Toàn tỉnh có thành phố Nha Trang là đô thị loại I, thành phố Cam Ranh là đô thị loại III, có 03 đô thị loại IV, 04 đô thị loại V, cùng 08 khu vực xã được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Tất cả các đô thị đã có quy hoạch chung được phê duyệt và quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 đang dần được phủ kín, trong đó, tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu của thành phố Nha Trang trên 97%, thành phố Cam Ranh và các đô thị khác trên 50%; quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đã hoàn thành 100%.

[15] Theo nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh uỷ Khánh Hoà.

Hình 36. Hiện trạng phân bố đô thị trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa



Bảng 68. Thống kê tình hình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2020

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (km^2)	Dân số		Tỷ lệ dân số thành thị (%)
			Toàn tỉnh	Dân số thành thị	
	TỔNG SỐ	**5.199,62**	**1.240.436**	**524.869**	**42,31**

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (km^2)	Dân số		Tỷ lệ dân số thành thị (%)
			Toàn tỉnh	Dân số thành thị	
1	Thành phố Nha Trang	254,22	426.188	288.272	67,64
2	Thành phố Cam Ranh	327,06	132.169	93.736	70,92
3	Thị Xã Ninh Hòa	1.164,66	230.667	76.419	33,13
4	Huyện Cam Lâm	546,60	109.853	16.869	15,36
5	Huyện Vạn Ninh	562,02	130.894	19.779	15,11
6	Huyện Khánh Vĩnh	1.166,43	40.286	4.896	12,15
7	Đô thị Diên Khánh	343,80	144.490	20.219	13,99
8	Huyện Khánh Sơn	338,53	25.889	4.679	18,07
9	Huyện Trường Sa	496,30			

1.6. Đánh giá về kết quả phát triển mạng lưới đô thị gắn với phát triển các khu công nghiệp, phát triển kinh tế biển, các trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch

Đối với Khu kinh tế Vân Phong, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản số 783/TTg-QHĐP ngày 23/6/2020 đồng ý tạm dừng triển khai lập Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt Bắc Vân Phong và cho phép thực hiện điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Phong đảm bảo đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan; UBND tỉnh đã có Thông báo số 319/TB-UBND ngày 09/7/2020 chỉ đạo Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong khẩn trương thực hiện thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Phong theo quy định. Do đó, sau khi đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Phong được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND tỉnh Khánh Hòa sẽ lập đề án phân loại đô thị cho Khu kinh tế Bắc Vân Phong theo quy định.

1.7. Đánh giá kết quả xây dựng các khu dân cư; các dự án hạ tầng khung đô thị

Thực hiện đầu tư, xây dựng Cảng Nha Trang theo hướng chuyển đổi công năng là cảng đầu mối du lịch quốc tế hiện đại, chỉ phục vụ khách tham quan, du lịch; xây dựng các khu đô thị mới đã hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật và chuyển sang khai thác kinh doanh. Đến hết năm 2019, một số dự án giao thông quan trọng đã hoàn thành đưa vào sử dụng, tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển nền kinh tế - xã hội của toàn tỉnh.

- Về hạ tầng khu tái định cư: Hiện nay trên địa bàn thành phố đang triển khai các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng các khu tái định cư để phục vụ tái định cư của người dân.

- Hạ tầng kỹ thuật đô thị: Đã đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải, hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng thương mại theo hướng hiện đại, phục vụ tốt chức năng phát triển đô thị. Hiện nay, tỉnh đã hoàn thành, đưa vào hoạt động một số công trình và đang tiếp tục thu hút vốn đầu tư để phủ điện cho các khu vực có địa hình không thể sử dụng được điện lưới quốc gia. Tiếp tục huy động đầu tư hoàn chỉnh các hồ chứa nước, hệ thống thoát lũ, thoát nước và xử lý nước thải, công trình ứng phó với biến đổi khí hậu, cấp nước sạch tập trung,… để phát triển đô thị, phát triển hoạt động thương mại, du lịch trên địa bàn.

Các chỉ tiêu về cấp điện; cấp nước đô thị và khu công nghiệp; thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; chiếu sáng đô thị; nghĩa trang cơ bản phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành. Tuy nhiên, còn nhiều chỉ tiêu chưa đạt so với các chi tiêu quy định theo quy chuẩn, tiêu chuẩn như giao thông; cây xanh đô thị.

2. Đánh giá hiện trạng tỉnh Khánh Hoà với chỉ tiêu thành phố trực thuộc Trung ương

Đánh giá hiện trạng của tỉnh so với các tiêu chuẩn của thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể như sau:

- Tiêu chuẩn về quy mô dân số: Dân số trung bình của tỉnh năm 2020 là 1.240.436 người, so với tiêu chuẩn là từ 1.000.000 người: Đạt so với quy định.

-Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên: Diện tích tự nhiên của tỉnh là 5.137,8 km^2, so với tiêu chuẩn là từ 1.500 km^2: Đạt so với quy định.

- Đơn vị hành chính trực thuộc:

+ Số đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc: Toàn tỉnh có 09 đơn vị hành chính cấp huyện, so với tiêu chuẩn là từ 9 đơn vị trở lên: Đạt so với quy định.

+ Tỷ lệ số quận trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện: Toàn tỉnh chưa thành lập quận (gồm 02 thành phố, 01 thị xã và 06 huyện), so với tiêu chuẩn quy định là từ 60% trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện trở lên: Đang định hướng thực hiện nên chưa đạt so với quy định.

- Đã được công nhận là đô thị loại đặc biệt hoặc loại I; hoặc khu vực dự kiến thành lập thành phố trực thuộc trung ương đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại đặc biệt hoặc loại I: Hiện tỉnh đang thực hiện nên chưa đạt so với quy định.

- Đối với các tiêu chí về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: Bao gồm: Cân đối thu chi ngân sách; thu nhập bình quân đầu người năm so với cả

nước; mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất; tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thành: Số liệu được đánh giá tại thời điểm lập hồ sơ Đề án thành lập thành phố trực thuộc Trung ương mới phản ánh chính xác hiện trạng của tỉnh tại thời điểm đó.

Cập nhật sơ bộ chất lượng đô thị theo tiêu chí đô thị loại I (số liệu ước tính trung bình của các năm 2019, 2020), thì Khánh Hòa với tổng số điểm chỉ đạt 59,72 điểm (trong khi để đạt tiêu chí đô thị loại I tối thiểu là 75 điểm).

Bảng 69. Hiện trạng đô thị Khánh Hòa so với tiêu chí đô thị loại I trực thuộc trung ương

TT	Chỉ tiêu	Đô thị loại I trực thuộc Trung ương	Thang điểm	Tỉnh Khánh Hòa	
				Hiện trạng	Điểm đánh giá
	Tổng cộng		**75-100**		**59,72**
I	**CHỨC NĂNG ĐÔ THỊ**		**15-20**		**10,75**
1	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước				
		1,75 - ≥ 2,1	1,5 - 2,0	1,2	0
2	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất (%) (**)	9 - ≥ 10	1,5 - 2	6,43	0
3	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%) (**)	2 ≤ 2,5	1,5 - 2	4,3	0
4	Tỷ lệ tăng dân số (%)	1,6 - ≥ 2	0,75 - 1	1	0
III	**MẬT ĐỘ DÂN SỐ**		**4,5 - 6**		**0**
1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km2 đất tự nhiên)	2.000	1,5 – 2	231	0
		≥3.000			
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (người/km2)	10.000	4,5 - 6	8.100	0
		≥12.000			

TT	Chỉ tiêu	Đô thị loại I trực thuộc Trung ương	Thang điểm	Tỉnh Khánh Hòa	
				Hiện trạng	Điểm đánh giá
IV	**TỶ LỆ LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP**		**4,5 - 6**		**0**
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	65 - ≥75	1 - 1,5	55,7	0
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	85 - ≥90	3,5 - 4,5	75,2	0
V	**CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN**		**45 - 60**		**42,97**
	Cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thị				
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m2 sàn/người)	28 - ≥ 32	0,75-1	18,2	0
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất XD đô thị (%)	16 - ≥ 24	0,75-1	8	0
3	Mật độ đường giao thông đô thị (km/km2)	8 - ≥ 10	1,5 - 2	8,5	0
4	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	15 - ≥ 20	0,75-1	<15	0
5	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm)	1.100 - ≥ 2.100	0,75-1	750	0
	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)				
6		95 - 100	0,75-1	75	0
7	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km2)	4 - ≥4,5	1,5-2	2,7	0
8	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	30 - ≥ 50	1,5-2	<40	0
9	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	30 - ≥ 60	0,75-1	<20	0

TT	Chỉ tiêu	Đô thị loại I trực thuộc Trung ương	Thang điểm	Tỉnh Khánh Hòa	
				Hiện trạng	Điểm đánh giá
10	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người (m2/người)	5 ≥ 6	1,5-2	4,4	0

3. Thực trạng phát triển các điểm dân cư nông thôn

3.1. Thực trạng phát triển

Chương trình nông thôn mới đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển các điểm dân cư nông thôn tiến tới đạt chuẩn, đáp ứng các nhu cầu về hạ tầng xã hội và hạ tầng kĩ thuật cho khu vực nông thôn.

Qua chương trình xây dựng nông thôn mới, Khánh Hòa đã đạt được nhiều kết quả quan trọng: Kinh tế nông thôn phát triển; đời sống nông dân được cải thiện, cơ sở hạ tầng, nhà ở nông thôn được xây dựng, nâng cấp, cải tạo; bộ mặt nông thôn từng bước được khởi sắc; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao quần chúng được đẩy mạnh, chất lượng giáo dục ngày càng được nâng cao, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, hệ thống chính trị cơ sở không ngừng được củng cố; các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp được phát huy, hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung, chuyên canh; nhiều hàng hóa nông sản được chứng nhận nhãn hiệu và chất lượng.

Giai đoạn 2010-2015, tỉnh đã huy động tổng vốn đầu tư cho xây dựng NTM là 14.754,2 tỷ đồng, trong đó: vốn trực tiếp cho Chương trình là 896,15 tỷ đồng (ngân sách Trung ương: 70,35 tỷ đồng; ngân sách tỉnh: 608,3 tỷ đồng; ngân sách huyện và xã: 217,5 tỷ đồng); vốn lồng ghép các chương trình, dự án khác: 993,4 tỷ đồng, vốn tín dụng: 12.344,41 tỷ đồng; vốn huy động doanh nghiệp: 181,54 tỷ đồng; vốn huy động đóng góp của cộng đồng dân cư: 267,98 tỷ đồng.

Trong quá trình triển khai nông thôn mới, cơ sở hạ tầng thiết yếu được nâng cấp, hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố, thu nhập, điều kiện sống của nhân dân được nâng cao, số hộ nghèo giảm đáng kể. Đến hết năm 2015, số xã đạt 19 tiêu chí: 10/94 xã (10,6% tổng số xã); số xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí: 4/94 xã (4,3% tổng số xã); số xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí: 45/94 xã (47,9% tổng số xã); số xã đạt từ 5 - 9 tiêu chí: 35/94 xã (37,2% tổng số xã). Bình quân chung của toàn tỉnh là 11,04 tiêu chí/xã (so với tháng 7/2011 bình quân 5,4 tiêu chí/xã; tăng bình quân 5,64 tiêu chí/xã).

Giai đoạn 2016-2020, từ nguồn ngân sách địa phương, vốn xổ số kiến thiết và vốn cộng đồng, tỉnh Khánh Hòa đã phân bổ 502.809 triệu đồng đầu tư trực tiếp

362 công trình để thực hiện Chương trình nông thôn mới (gồm 199.891 triệu đồng vốn ngân sách cấp tỉnh, 212.834 triệu đồng vốn ngân sách cấp huyện, 77.715 triệu đồng vốn ngân sách cấp xã, 5.119 triệu đồng vốn dân góp, 7.250 triệu đồng vốn khác). Nhờ vậy, kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ khu vực nông thôn, miền núi trên địa bàn tỉnh ngày càng hoàn thiện. Khánh Hòa là một trong những tỉnh có 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã. Nhằm hỗ trợ người dân khu vực nông thôn nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, tỉnh đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và dịch vụ nông thôn.

Giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh đã phân bổ gần 147,8 tỷ đồng để hỗ trợ các địa phương mua giống cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ chuyển đổi 1.630ha cây trồng, chăn nuôi tập trung, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lãi suất vay vốn sản xuất diêm nghiệp và ngành nghề nông thôn, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản. Nhờ sự hỗ trợ của Nhà nước, người dân đã mạnh dạn đầu tư để phát triển sản xuất nông nghiệp, nhiều diện tích đất sản xuất kém hiệu quả, bỏ hoang nay đã chuyển mình, từng bước hình thành các vùng sản xuất với những loại cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Tỉnh đã tích cực triển khai thực hiện công tác giảm nghèo bằng nhiều hình thức. Ngoài thực hiện những chính sách chung, tỉnh còn có các chính sách đặc thù hỗ trợ giảm nghèo góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, giảm tỷ lệ hộ nghèo. Đầu năm 2016, toàn tỉnh có 27.392 hộ nghèo, chiếm 9,68%, đến cuối năm 2020 còn 6.968 hộ nghèo, chiếm 2,09%. Về thu nhập, năm 2019, thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn đạt 35 triệu đồng/người/năm, tăng 8,2 triệu đồng/người/năm so với năm 2016.

3.2. Thực trạng đô thị hóa khu vực nông thôn

Sự phát triển đô thị lớn luôn gắn liền với quá trình đô thị hoá các làng xã vùng ven và các vùng có mật độ dân cư nông thôn tập trung dày đặc. Với quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, nhiều khu đất nông nghiệp vùng ven đô thị bị thu hồi để xây dựng các khu đô thị mới khiến cho vùng nông thôn dần thu hẹp. Cùng với đó, đất nông nghiệp thu hồi để triển khai thực hiện nhiều dự án phát triển khu công nghiệp và nhằm nhằm xây dựng hệ thống các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đường xá, cầu cống,... Từ đây, mô hình nông thôn truyền thống đã có sự dịch chuyển đáng kể, các hộ dân có xu hướng tập trung xung quanh các trục đường bộ được đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và dần hình thành các dịch vụ đô thị, dịch vụ khu công nghiệp... Các khu đô thị và khu công nghiệp được xây dựng đã đem lại diện mạo mới cho nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân nông thôn, tuy nhiên cũng gây ra các vấn đề lo ngại về môi trường.

Thời gian qua, cơ cấu ngành nghề của hộ nông thôn đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, số lượng, tỷ trọng số hộ hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản ngày càng giảm, trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ ngày càng tăng, mà Cam Lâm là một trường hợp điển hình. Tuy nhiên, trình độ lao động ở khu vực nông thôn còn thấp, vì vậy khi chuyển dịch cơ cấu lao động sang

ngành công nghiệp và dịch vụ còn chưa bền vững và chưa đem lại năng suất lao động cao.

Quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa gắn liền với quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng của đất nông nghiệp. Một bộ phận nông dân trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa không còn đất hoặc còn rất ít đất để sản xuất nông nghiệp, trong khi đó lại chưa được chuẩn bị kỹ lưỡng về chuyển đổi nghề nghiệp, chưa có kỹ năng, tay nghề phù hợp với các ngành mới có sự đòi hỏi phải có kỹ thuật, lao động phải thông qua đào tạo nên dễ rơi vào tình trạng thất nghiệp và vòng luẩn quẩn của đói nghèo, đặc biệt đối với những lao động đã lớn tuổi.

Mặc dù bên cạnh chính sách đền bù khi thu hồi đất đã có các giải pháp hỗ trợ về đào tạo nghề mới, chuyển đổi nghề nghiệp, nhưng quá trình đào tạo, định hướng nghề nghiệp chưa đi vào thực chất.

4. Thực trạng phát triển nhà ở

4.1. Kết quả đạt được

a) Về số lượng nhà ở

Tính đến ngày 1/4/2019, trên địa bàn tỉnh có 332.697 căn nhà ở với tổng diện tích sàn nhà ở đạt 27.330.575 m^2 sàn. Khu vực đô thị: 139.333 căn nhà (chiếm 41,88%) với 12.113.230 m^2 sàn nhà ở; khu vực nông thôn: 193.364 căn nhà (chiếm 58,12%) với 15.217.371 m^2 sàn nhà ở.

Diện tích nhà ở bình quân trên toàn tỉnh (tính đến ngày 01/4/2019) đạt 22,2 m^2 sàn/người. Trong đó: khu vực đô thị là 23,3 m^2 sàn/người, khu vực nông thôn là 21,3 m^2 sàn/người.

b) Chất lượng nhà ở

Nhà ở của các hộ được chia thành 4 loại: Nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Qua thời gian, nhà ở trên địa bàn tỉnh được nâng cao về mặt số lượng và chất lượng. Đến nay, tỷ lệ nhà ở kiên cố và nhà bán kiên cố đạt 97,6%; nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ chiếm 2,4%. Hầu hết các hộ dân trong tỉnh đều có nhà ở chất lượng tương đối tốt, phần lớn có khả năng sử dụng lâu dài, chịu được thời tiết, chủ yếu là nhà kiên cố hoặc bán kiên cố. Nhà ở trên địa bàn cơ bản đáp ứng được nhu cầu cho người dân.

c) Kết quả Chương trình phát triển nhà ở đô thị tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

Kết quả thực hiện Chương trình phát triển nhà ở đô thị tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 (ban hành tại Quyết định số 1534/QĐ-UBND ngày 22/06/2012) ở tất cả các địa phương trong tỉnh đều không đạt được chỉ tiêu đề ra. Toàn tỉnh chỉ đạt gần 40% so với chỉ tiêu (12 triệu/33 triệu m^2 sàn), có 6 địa bàn chỉ đạt 60%-70% so với chỉ tiêu đề ra. Cụ thể:

- Đến hết năm 2020 kết quả thực hiện chỉ tiêu phát triển nhà ở cho các đối tượng chính sách, thu nhập thấp trong giai đoạn 2016-2020 là 271.531 m^2 sàn nhà ở, đạt 45% chỉ tiêu của kế hoạch Chương trình là 600.000 m^2 sàn;

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đến 2019 đạt khoảng 22,2 m^2 sàn/người. Trong đó: khu vực đô thị đạt 23,3 m2 sàn/người và khu vực nông thôn đạt 21,3 m^2 sàn/người;

- Chất lượng nhà ở: Tỷ lệ nhà ở kiên cố và nhà ở bán kiên cố đạt 97,6%, nhà ở thiếu kiên cố và nhà ở đơn sơ đạt 2,4%;

- Tổng diện tích sàn xây dựng là 2.483.422 m^2 sàn;

- Nhà ở thương mại là 2.122.557 m^2 sàn;

- Nhà ở tái định cư đạt là 98.699 m^2 sàn;

- Nhà ở cho cán bộ công nhân viên chức đạt 17.901 m^2 sàn;

- Nhà ở người thu nhập thấp tại khu vực đô thị là 239.835 m^2 sàn;

- Nhà ở cho người có công với cách mạng là 25.620 m^2 sàn;

- Nhà ở cho sinh viên học sinh các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề là 80.856,75 m^2 sàn.

4.2. Đánh giá chung

- Dân số tăng chậm nhưng tỷ lệ dân thành thị của tỉnh tăng nhanh và liên tục từ năm 2010 đến năm 2020 nhưng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phát triển chậm nên quá trình đô thị hóa chưa diễn ra đồng bộ trong nội bộ tỉnh. Quá trình đô thị hóa chưa tăng được diện tích nhà vì tỷ lệ đất ở chỉ chiếm 1,5% trong cơ cấu đất của tỉnh (6.771/469.111 ha).

- Đô thị không ngừng mở rộng qua các năm, tại một số vùng ven được nâng cấp đời sống; tuy nhiên, chất lượng nhà ở người dân còn thấp đã ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống ở thành thị.

- Quá trình đô thị hóa đã có những tác động tích cực đáng kể đến vấn đề giải quyết việc làm, nhà ở khang trang hơn cho người dân địa phương. Tuy nhiên, mặt hạn chế của nó là gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và sức ép về nhà ở dân cư nơi đô thị - vấn đề này là yêu cầu đặt ra cấp bách và cần được khắc phục trong thời gian sớm nhất.

VII. HIỆN TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

1.1. Hiện trạng hạ tầng giao thông

Khánh Hòa có mạng lưới giao thông vận tải khá phong phú, hội tụ đầy đủ các loại hình vận tải, trong đó đường bộ giữ vai trò quan trọng trong cả hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa.

Mạng lưới GTVT của tỉnh Khánh Hòa được cấu thành chủ yếu bởi các cao tốc, quốc lộ hướng tâm, đường tỉnh, các trục chính đô thị và các đường địa phương bên cạnh hệ thống giao thông quốc gia quan trọng như đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh, hệ thống cảng biển, cảng hàng không, tuyến giao thông đường thủy nội địa mang lại ưu thế lớn trong việc phát triển vận tải con người và hàng hoá trên địa bàn tỉnh.

1.1.1. Hạ tầng giao thông

1.1.1.1. Hiện trạng hệ thống giao thông đường bộ

Tổng chiều dài mạng lưới đường bộ (tính từ đường xã) trên địa bàn tỉnh hiện nay là 4.810,5 km. Trong đó:

- Quốc lộ: Gồm 06 tuyến với tổng chiều dài 291,42 km.

- Đường tỉnh: Gồm 26 tuyến với tổng chiều dài 463,654 km.

- Đường huyện: Gồm 104 tuyến với tổng chiều dài 479,41 km.

- Đường đô thị: Gồm 1.156 tuyến với t.ổng chiều dài 604,347 km.

- Đường xã: Gồm 3.366 tuyến với tổng chiều dài 2.386,71 km.

- Đường chuyên dùng: Gồm 14 tuyến với tổng chiều dài 21,6km.

- Đường GTNT (đường thôn, xóm, trục nội đồng): Gồm 1.305 tuyến, dài 561,74km.

Bảng 70. Mạng lưới đường bộ tỉnh Khánh Hòa tính đến năm 2020

STT	Loại đường	Chiều dài phân loại theo kết cấu mặt đường (Km)							
		Số tuyến	Tổng chiều dài (Km)	Bê tông xi măng	Bê tông nhựa	Láng nhựa	Cấp phối đá dăm	Đất	Loại khác
1	Quốc lộ	6	291,42	-	-	-	-	-	-
2	Đường tỉnh	26	463,654	5,08	203,364	255,21	-	-	-
3	Đường huyện	104	479,41	105,307	109,293	169,53	58,31	36,97	-

STT	Loại đường	Chiều dài phân loại theo kết cấu mặt đường (Km)							
		Số tuyến	Tổng chiều dài (Km)	Bê tông xi măng	Bê tông nhựa	Láng nhựa	Cấp phối đá dăm	Đất	Loại khác
4	Đường đô thị	1.156	604,347	262,57	171,24	48,01	20,9	103,22	-
5	Đường xã	3.366	2.386,71	1.168,65	124,12	112,07	144,91	836,95	-
6	Đường chuyên dùng	14	21,6	0,7	-	-	-	0,3	20,6
7	Các loại đường GTNT khác	1.305	561,74	492,97	-	5,72	3,45	59,6	-
	Tổng cộng	**5.978**	**4.810,5**	**2.035,3**	**608,0**	**590,5**	**227,6**	**1.037,0**	**20,6**

Phân bố mạng lưới đường bộ chưa đồng đều, tập trung chủ yếu khu vực phía Đông, Đông Nam của tỉnh dọc theo hướng tuyến QL1. Mạng lưới đường bộ còn thưa ở phía Tây gồm các huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Ninh Hòa.

a. Tình hình triển khai các dự án trọng điểm (cao tốc, đường ven biển)

- Tình hình triển khai các dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông đoạn đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

+ Đoạn hầm Đèo Cả - hầm Cổ Mã: Đã được triển khai đầu tư hoàn thiện năm 2015 cùng với dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1.

+ Đoạn Vân Phong - Nha Trang: Điểm đầu tại vị trí nút giao đầu hầm Cổ Mã, địa phận xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa đến điểm cuối là vị trí giao với Quốc lộ 27C thuộc xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa kết nối với dự án đường bộ cao tốc Nha Trang - Cam Lâm, toàn tuyến nằm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, chiều dài khoảng 83km (đi qua 04 huyện, thị xã: Vạn Ninh: 32,255km, Ninh Hòa: 28,982km, Diên Khánh: 14,213km, Khánh Vĩnh: 7,9 km), đang được đầu tư xây dựng theo phương án phân kỳ 4 làn xe, hình thức đầu tư công. Dự kiến hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng năm 2026.

+ Đoạn Nha Trang - Cam Lâm: Điểm đầu từ giao Quốc lộ 27C thuộc xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh đến điểm cuối tại nút giao Quốc lộ 27B, thành phố Cam Ranh, toàn tuyến nằm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, chiều dài 49km, đang đầu tư xây dựng theo phương án phân kỳ 4 làn xe, hình thức đầu tư PPP. Dự kiến hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng Quý III/2023.

+ Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo: Điểm đầu từ nút giao QL.27B, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa (điểm cuối dự án đường bộ cao tốc Nha Trang - Cam Lâm) đến điểm cuối là huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận với chiều dài 79km (trong đó đoạn qua địa bàn thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa dài khoảng 5km), đang đầu tư xây dựng theo phương án phân kỳ đầu tư 4 làn xe, hình thức đầu tư PPP. Dự kiến hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng năm 2024.

- Tình hình triển khai các dự án đường bộ cao tốc Đông - Tây đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

+ Tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột: Điểm đầu tại vị trí giao QL.1 lý trình khoảng Km1415+250, nút giao giữa QL.26B và QL.1, khu vực cảng Nam Vân Phong, thị xã Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hòa và điểm cuối giao cắt tại khoảng Km12+450 đường Hồ Chí Minh tuyến tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột (cao tốc Bắc - Nam phía Tây), thuộc địa phận xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk, chiều khoảng 117,5 km (trong đó đoạn qua tỉnh Khánh Hòa khoảng 32,7km và qua tỉnh Đắk Lắk khoảng 84,8km), đang đầu tư xây dựng theo phương án phân kỳ 4 làn xe, hình thức đầu tư công. Dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng năm 2027.

+ Tuyến đường bộ cao tốc Nha Trang (Khánh Hòa) - Liên Khương (Lâm Đồng): Chưa được triển khai các thủ tục đầu tư, đầu tư.

- Tình hình thực hiện đầu tư tuyến đường ven biển

+ Theo Quy hoạch chi tiết đường bộ ven biển Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010, đoạn tuyến đường bộ ven biển Việt Nam qua địa phận tỉnh Khánh Hòa có tổng chiều dài 169,5 Km, trong đó 124 Km là các đoạn tuyến giữ nguyên đường hiện tại, 7,5 Km quy hoạch tăng cường mặt đường và 38 Km được quy hoạch làm mới, trong đó:

+ Đối với 7,5 Km quy hoạch tăng cường mặt đường (Đường vào khu du lịch của tỉnh Ninh Thuận, đoạn Mỹ Thanh - xã Cam Lập, ranh giới tỉnh Khánh Hòa & tỉnh Ninh Thuận, hiện là đường tỉnh ĐT.702 — Tỉnh Ninh Thuận do UBND tỉnh Ninh Thuận giao Sở GTVT Ninh Thuận quản lý): Đã được đầu tư nâng cấp mở rộng với quy mô nền đường rộng 9,00m, mặt đường rộng 8,00m kết cấu mặt đường bê tông nhựa (gồm cả đoạn qua địa phận xã Cam Lập, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa).

+ Đối với 38 Km được quy hoạch làm mới, gồm 04 đoạn: Đoạn điểm giao đường Đầm Môn với đường đô thị mới Tu Bông – đường Nguyễn Huệ dài 8,5km; Đoạn Bến đò Vạn Giã - Bình Sơn (giao ĐT1A) dài 17,00km; Đoạn Bình Sơn - Giao QL1A với ĐT1A dài 4,50km và Đoạn giao QL1A&QL26B - Tân Khế, cầu Cây Găng QL1A dài 8km.

+ Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ QĐ1454: Đường ven biển có tổng chiều dài khoảng 3.034 km, quy mô tối thiểu đường cấp III, IV, hướng tuyến các

đoạn không đi trùng các quốc lộ, cao tốc được quyết định trong quy hoạch tỉnh. Các đoạn đi trùng quốc lộ theo quy mô quốc lộ; các đoạn còn lại theo quy hoạch tỉnh. Với Khánh Hoà, tuyến đường bộ ven biển có điểm đầu là Bãi Chùa - phía Bắc đường dẫn hầm đường bộ Đèo Cả và điểm cuối tại Ranh giới tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận với tổng chiều dài 154km.

b. Hệ thống quốc lộ

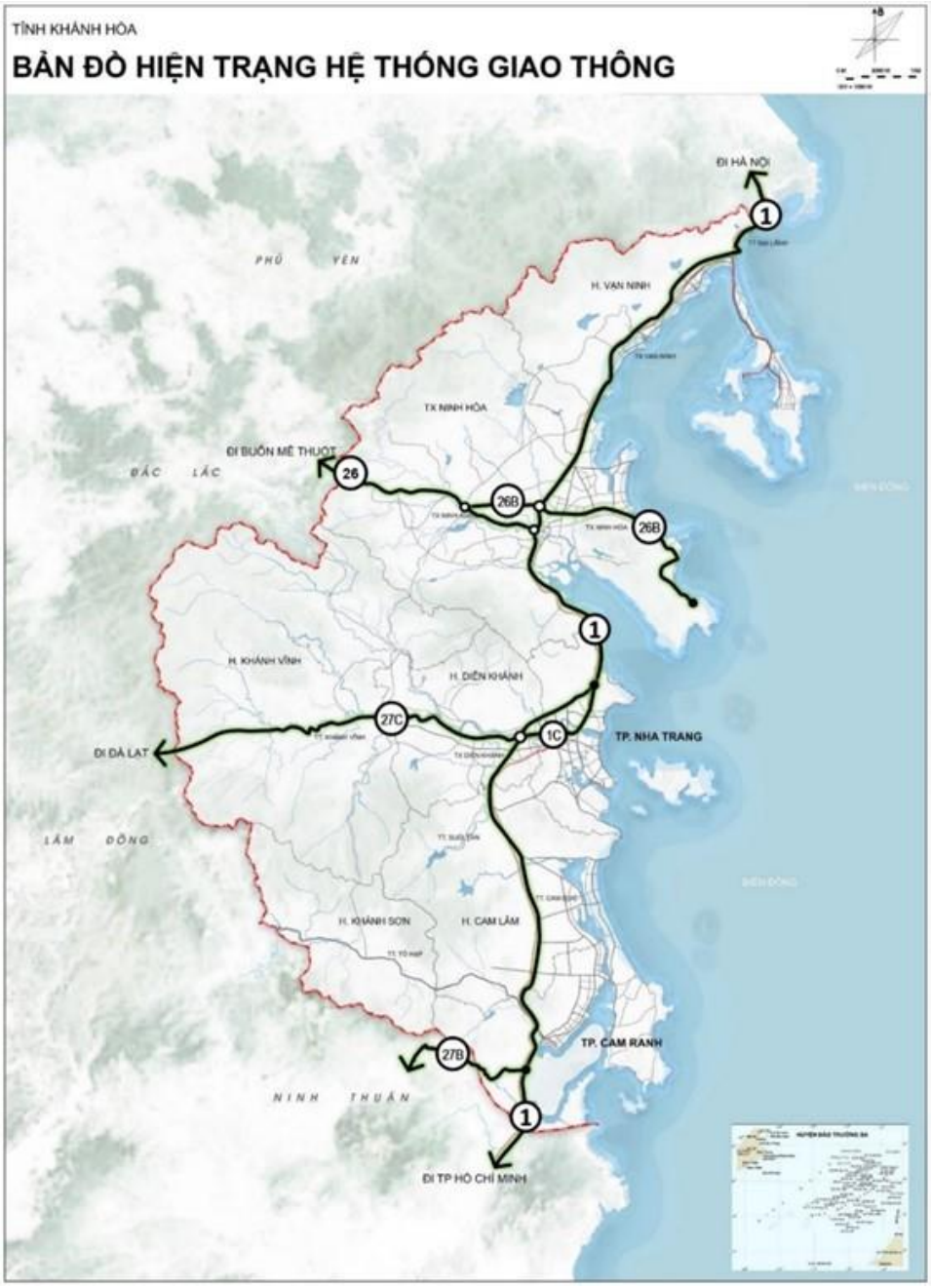
Hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh hiện có 06 tuyến đang khai thác gồm: QL.1, QL.1C, QL.26, QL.26B, QL.27B, QL.27C. Hiện nay QL.1, QL.1C, QL.26 và QL.26B cơ bản đã được nâng cấp, mở rộng tối thiểu đạt cấp III. Còn lại QL.27B và QL.27C hầu hết là đường cấp VI, cấp V (đồng bằng và miền núi), mặt đường chủ yếu kết cấu BTN, 1 số đoạn kết cấu BTXM, một số đoạn qua đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị.

Bảng 71. Hiện trạng hệ thống đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

TT	Quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Cấp KT
1	Quốc lộ 1	Vạn Ninh Km1366+546	Cam Ranh Km1525+000	152	11-18	12-38	III ĐB
2	Quốc lộ 1C	Xã Vĩnh Lương – Nha Trang	Xã Diên An – Diên Khánh	17	10-24	16-32	II, III ĐB
3	Quốc lộ 26	Ninh Tây - Ninh Hòa	Ninh Giang – Ninh Hòa	34,9	5-16	9-26,5	III ĐB, MN
4	Quốc lộ 26B	Nhà máy đóng tàu Huyndai Việt Nam	QL.1	13,32	7-14	10-18	III ĐB
5	Quốc lộ 27B	Xã Cam Thịnh Tây - Cam Ranh	Xã Cam Thịnh Đông – Cam Ranh	8,66	5,5	7,5	IV, V ĐB
6	Quốc lộ 27C	Diên Thạnh - Diên Khánh	Sơn Thái - Khánh Vĩnh	65,54	5-14	9-30	III ĐB, IV ĐB, MN
	Tổng			**291,42**			

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Khánh Hòa, 2021 và phân loại đường bộ

Hình 37. Sơ đồ mạng lưới đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa



Trong giai đoạn 2013-2020, mạng lưới đường quốc lộ được quy hoạch và phát triển theo Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013, về cơ bản các tuyến đã đảm bảo quy mô kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt, tuy nhiên chưa ghép tuyến quốc lộ 26 và 26B thành quốc lộ 26 do chưa đầu tư xây dựng tuyến nối giữa 2 quốc lộ.

Các tuyến quốc lộ đã kết nối trung tâm hành chính, kinh tế lớn của tỉnh với các địa phương lân cận (QL.1 kết nối trung tâm hành chính các huyện, thị xã, thành phố ven biển của tỉnh trên hành lang vận tải quan trọng bậc nhất cả nước Bắc – Nam; Trục QL.26, 26B kết nối cảng Vân Phong, thị xã Ninh Hòa,

khu vực miền núi phía Tây của Tỉnh với các tỉnh Tây Nguyên; QL.27C kết nối Nha Trang, Diên Khánh, Khánh Vĩnh với TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; QL.27B kết nối Cam Ranh với Ninh Thuận, Lâm Đồng).

Tuy nhiên, vấn đề tồn tại bất cập hiện nay đối với hệ thống đường quốc lộ của tỉnh chủ yếu như sau:

- Một số tuyến quốc lộ chính yếu, tuy nhiên đi qua khu vực miền núi, có điều kiện địa hình khó khăn, phức tạp như QL.27C, QL.27B và một số đoạn tuyến trên QL.26 chưa đảm bảo được yêu cầu kỹ thuật và nhu cầu vận tải trên tuyến. Trong giai đoạn tới cần tiếp tục được cải tạo, nâng cấp.

- Kinh tế xã hội tỉnh Khánh Hòa trong thời gian qua có những bước phát triển nhanh chóng, tốc độ đô thị hóa cao, khu vực đô thị được mở rộng. Các khu vực trước đây là ngoại thành nay đã hình thành các khu dân cư đông đúc, đặc biệt khu vực các huyện, thị xã, thành phố ven biển như thị xã Ninh Hòa, thành phố Nha Trang, huyện Cam Lâm và thành phố Cam Ranh. Các tuyến quốc lộ đi xuyên qua các đô thị gây xung đột giữa giao thông quá cảnh, liên vùng với giao thông nội đô, gây mất an toàn giao thông, do đó trong thời gian tới cần nghiên cứu quy hoạch, đầu tư xây dựng các tuyến tránh quốc lộ qua địa bàn các đô thị, đặc biệt trên tuyến QL.1.

- Quốc lộ 1C nằm hoàn toàn trên địa bàn huyện Diên Khánh và TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, hiện nay tuyến không đảm bảo các tiêu chí đối với tuyến quốc lộ theo Luật Giao thông đường bộ (Quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền trung tâm hành chính cấp tỉnh từ 03 địa phương trở lên; đường nối liền từ cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế đến các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên đường bộ; đường có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực), do đó, tuyến đã được chuyển thành đường địa phương và bàn giao tỉnh Khánh Hòa quản lý, khai thác và bảo trì theo quy định (trừ đoạn tuyến đang triển khai dự án xây dựng cầu Xóm Bóng từ Km5+616 đến Km6+232, dài 0,616 km thuộc dự án cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ giai đoạn I; đoạn tuyến này sẽ bàn giao sau khi hoàn thành xây dựng cầu Xóm Bóng).

- Quốc lộ 26 và 26B chưa có kết nối liên thông theo quy hoạch, phương tiện vận tải từ khu vực phía Tây của tỉnh và khu vực Tây Nguyên phải đi qua trung tâm thị xã Ninh Hoà, theo hướng QL.1 để vào QL.26B, kéo dài quãng đường và thời gian di chuyển, tiềm ẩn mất trật tự an toàn giao thông trên địa bàn TX. Ninh Hoà, do đó cần thiết xây dựng tuyến kết nối trực tiếp giữa QL.26 và QL.26B.

Ngoài ra, để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt vận tải hàng hóa phục vụ cảng biển Khánh Hòa theo Quy hoạch trở thành cảng biển loại I, tiềm năng thành cảng biển đặc biệt cần nhanh chóng đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác các tuyến cao tốc Bắc Nam phía Đông và Khánh Hòa - Buôn Ma

Thuột (phục vụ vận tải hàng hóa trên hành lang vận tải Bắc - Nam và khu vực Tây Nguyên).

c. Hệ thống đường tỉnh

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 26 tuyến đường tỉnh (02 tuyến ĐT.653B và ĐT.654D đã nâng cấp thành QL.27C), dài 463,654 km. Chất lượng mặt đường tốt, toàn bộ đã được cứng hóa với 46,17% đường bê tông nhựa, 52,78% đường láng nhựa và chỉ có 1,05% đường bê tông xi măng. Tuy nhiên mạng lưới đường tỉnh chủ yếu mới đạt cấp IV trở xuống với tỷ lệ 80,41%; đường cấp II và cấp III mới chỉ đạt 19,59%.

Tổng chiều dài đường tỉnh đạt 75,7%, số tuyến đạt 84,85% (28/33 tuyến) theo quy hoạch. Tuy nhiên, hầu hết các tuyến chưa đạt cấp kỹ thuật theo quy hoạch được đề ra. Có 05 tuyến hiện chưa được đầu tư xây dựng; 05 tuyến chưa đảm bảo chiều dài theo quy hoạch. Có 05 tuyến chưa được đầu tư xây dựng theo quy hoạch là: Đường dọc biển Vạn Ninh - Ninh Hòa (ĐT.651B), Đường Diên Đồng đi Đăk Lăk (ĐT.653E), Đường Đảnh Thạnh - Trại Găng (ĐT.653G), Đường phía Tây bán đảo Cam Ranh (ĐT.655), Đường Vành đai thành phố Nha Trang (ĐT.657D).

Một số tuyến đường đóng vai trò hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong giai đoạn tới cần được đầu tư, nâng cấp, mở rộng quy mô so với quy hoạch trước đây, cụ thể như: tuyến đường ĐT.651 (đường Đầm Môn), ĐT.651C (đường Nguyễn Huệ), ĐT.651B (đường dọc biển Vạn Ninh - Ninh Hòa) là các tuyến đường vận chuyển hàng hóa chính trong khu vực phục vụ cảng biển Vân Phong; tuyến ĐT.653 (Tỉnh lộ 2) và các tuyến kết nối TP. Nha Trang - Diên Khánh - Khánh Vĩnh với định hướng phát triển các khu đô thị (Tp. Nha Trang, đô thị Vĩnh Thái, Diên Khánh, Diên Phước, Khánh Vĩnh), đầu mối vận tải lớn (ga Vĩnh Trung thuộc tuyến đường sắt Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh, ga thành phố Nha Trang thuộc đường sắt tốc độ cao Bắc Nam, bến xe khách phía Nam,…).

Mạng lưới đường tỉnh khu vực các địa phương ven biển về cơ bản đã đảm bảo kết nối liên thông với hệ thống đường địa phương và đường quốc gia, tuy nhiên đối với khu vực phía Tây và các huyện tiếp giáp với các tỉnh lân cận như Khánh Sơn, Khánh Vĩnh mạng lưới đường còn thiếu tính kết nối với các tỉnh Ninh Thuận, Lâm Đồng, đặc biệt kết nối các tỉnh vùng Tây Nguyên hiện mới chỉ có tuyến QL.26. Do đó trong giai đoạn tới cần xem xét quy hoạch một số tuyến tăng cường kết nối trực tiếp các huyện phía Tây với các địa phương lân cận và bổ sung tuyến kết nối các tỉnh vùng Tây Nguyên.

(Chi tiết hệ thống đường tỉnh tại Phụ lục 3).

d. Hệ thống đường gom

Quy hoạch chi tiết hệ thống đường gom dọc Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được phê duyệt tại Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 (được điều chỉnh tại Quyết định số 3561/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của

UBND tỉnh Khánh Hòa); Quy hoạch vị trí đấu nối đường ngang và quy hoạch hệ thống đường gom dọc tuyến Quốc lộ 27C trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được phê duyệt tại Quyết định số 3974/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa. Ngoài ra, còn một số quy định khác có liên quan như: Luật Giao thông đường bộ; Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010, Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 và Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22/12/2021 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015, Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 và Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ...

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai Quy hoạch đã có những khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý và đầu tư xây dựng, cụ thể như sau:

Qua thực tế, một số đoạn tuyến quốc lộ qua địa phương có mật độ dân cư cao sinh sống dọc cả hai bên đường, việc xây dựng đường gom sẽ đảm bảo an toàn giao thông nhưng phải giải tỏa nhiều, ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của người dân; công tác giải tỏa khó khăn, phức tạp, kinh phí đền bù rất lớn và bố trí nhiều đất tái định cư cho người dân.

Đồng thời, trên địa bàn các địa phương có một số hộ dân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các công trình đã được xây dựng trước thời điểm Quy hoạch được công bố nên khó khăn trong công tác thu hồi đất để xây dựng đường gom tuân thủ theo quy hoạch được duyệt.

Việc đầu tư tuyến đường gom nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ các tuyến quốc lộ 1 và 26 sẽ phát sinh kinh phí lớn do GPMB lớn, công tác GPMB phức tạp, bố trí quỹ đất tái định cư lớn và không đảm bảo tính khả thi.

e. Hệ thống đường đô thị

Toàn tỉnh có 605,95 km đường đô thị, tập trung chủ yếu tại TP. Nha Trang, TP. Cam Ranh và Ninh Hòa. Trong đó có 75,68% chiều dài đường đã được nhựa hóa và bê tông hóa, vẫn còn một số đường đất ở Vạn Ninh, Ninh Hòa và các thị trấn. Quy mô đường đô thị chủ yếu là đường 2 và 4 làn xe, một số tuyến trục chính có 4-6 làn xe, mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng.

Bảng 72. Thống kê hệ thống đường đô thị

TT	Tên huyện/ thành phố/ thị xã	Số tuyến	Tổng chiều dài (km)
1	Vạn Ninh	42	26,21
2	Ninh Hòa	415	181,51
3	Nha Trang	428	168,56

TT	Tên huyện/ thành phố/ thị xã	Số tuyến	Tổng chiều dài (km)
4	Khánh Vĩnh	33	14,815
5	Khánh Sơn	15	15,90
6	Diên Khánh	12	13,16
7	Cam Lâm	128	66,03
8	Cam Ranh	67	61,86
9	Ban QL KDL bán đảo Cam Ranh	11	13,502
10	Ban QL KKT Vân Phong	6	44,4
Tổng		**1.157**	**605,95**

Nguồn: Báo cáo GTVT tỉnh Khánh Hòa năm 2020

f. Hệ thống đường huyện

Mạng lưới giao thông đường huyện bao gồm các tuyến đường huyện do Sở GTVT quản lý (06 tuyến) và các tuyến do UBND địa phương quản lý (98 tuyến), tổng số 104 tuyến, tổng chiều dài 479,41km, chiếm 9,97% tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh. Cầu trên các tuyến đường huyện chủ yếu có tải trọng thiết kế là H13, một số có tải trọng H18 và cao hơn, đa số là cầu đã cũ, cần bảo trì thường xuyên hoặc sửa chữa, một số cầu cần được xây dựng mới.

Bảng 73. Thống kê hệ thống đường huyện

TT	Tên huyện/ thị xã/ thành phố	Số tuyến	Tổng chiều dài (km)
1	Vạn Ninh	12	48,24
2	Ninh Hòa	16	110,30
3	Nha Trang	11	24,39
4	Khánh Vĩnh	25	82,76
5	Khánh Sơn	5	27,73
6	Diên Khánh	15	58,40
7	Cam Lâm	14	79,81
8	Cam Ranh	6	47,78
Tổng		**104**	**479,41**

g. Hệ thống giao thông tĩnh

- Bến xe khách

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 06 bến xe khách loại 2, 3, 4, trong đó có 02 bến thuộc Tp. Nha Trang (BX phía Nam, BX phía Bắc), 01 bến

thuộc Tp. Cam Ranh, 01 bến thuộc Thị xã Ninh Hòa, 02 bến thuộc Huyện Vạn Ninh (BX Tu Bông, BX Vạn Giã). Cụ thể:

Bảng 74. Danh mục các bến xe khách trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

TT	Tên bến xe	Bến loại	Diện tích (m^2)	Công suất bến xe	
				Trong 01 giờ (xe/giờ)	Trong ngày (xe/ngày)
1	Phía Nam Nha Trang	02	10000	Bến tạm	
2	Phía Bắc Nha Trang	02	10000		
3	Cam Ranh	03	10000	50	1.000
4	Ninh Hoà	03	10000	31	558
5	Vạn Giã	02	10000		
6	Tu Bông	04	4000	8	72

Nguồn: Sở Giao thông vận tải

Về cơ bản các bến xe đã đáp ứng được nhu cầu vận tải hành khách tuyến cố định tại các địa phương có và trên toàn tỉnh. Tuy nhiên, trong tương lai cần tiếp tục đầu tư xây dựng mới thêm các bến xe tại các địa phương khác nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách trong quá trình phát triển đô thị hoá của các địa phương, tạo điều kiện thuận lợi tổ chức giao thông phân tách được dòng vận tải hành khách liên tỉnh, liên huyện tránh vào sâu khu vực đô thị trung tâm và nâng cao năng lực hạ tầng giao thông vận tải.

- Bãi đỗ xe

Hiện nay trên địa bàn tỉnh tại khu vực các huyện hầu như chưa được đầu tư hệ thống bãi đỗ xe, chủ yếu là các bãi đỗ xe tạm và bãi đỗ xe nội bộ các khu chức năng. Hệ thống bãi đỗ xe chủ yếu tập trung tại thành phố Nha Trang và thành phố Cam Ranh.

Bảng 75. Thống kê bãi đỗ xe

TT	Tên bãi đỗ xe	Diện tích (m^2)
1	Bãi đỗ xe trước chợ Vĩnh Hải (P. Vĩnh Hải)	3.000
2	Bãi đỗ xe khu vực SVĐ 19/8	4.000
3	Bãi đỗ xe khu vực Mã Vòng	2.087
4	Bãi đỗ xe khu vực đường Cù Huân trước Tháp Bà Ponaga	1.271
5	Bãi đỗ xe dọc đường Trần Phú và Phạm Văn Đồng	17.210

Nguồn: Cập nhật theo văn bản Số 4920/UBND ngày 21/5/2020 về việc cung cấp thông tin cho việc lập Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Điểm dừng đỗ xe buýt

+ Điểm đầu cuối: Mạng lưới VTHKCC bằng xe buýt hiện có 25 điểm đầu cuối, chủ yếu là các bãi đỗ kỹ thuật hoặc đỗ xe tạm thời tại lòng đường, vỉa hè. Chỉ có các điểm đầu cuối nằm trong bến xe khách (Bến xe phía Bắc, Bến xe Nha Trang, Bến xe Cam Ranh…) và một số khu vực đầu mối vận tải lớn có bãi đỗ dành riêng cho xe buýt

+ Điểm dừng, đỗ: Có khoảng 500 điểm dừng đỗ, trong đó chỉ có số ít có bố trí nhà chờ tại các khu vực đô thị trung tâm.

- Trung tâm kiểm định xe cơ giới

Hiện nay có 03 trung tâm đăng kiểm đang hoạt động (02 trung tâm đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ và 01 trung tâm đăng kiểm phương tiện thủy nội địa) và 03 trung tâm đăng kiểm đã được Cục Đăng kiểm cấp mã số nhưng chưa đưa vào hoạt động.

- Cơ sở đào tạo sát hạch cấp giấy phép lái xe

Hiện Sở GTVT Khánh Hòa đang quản lý 07 Cơ sở đào tạo ô tô và mô tô. Từ năm 2011-2020 đã cấp mới 115.126 GPLX mô tô và 69.966 GPLX ô tô.

1.1.1.2. Hiện trạng hệ thống giao thông đường sắt

Tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh chạy dọc xuyên suốt tỉnh với tổng chiều dài là 149 km, qua địa bàn 05 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Khánh Hòa, cụ thể:

Bảng 76. Thống kê hiện trạng giao thông đường sắt

TT	Tên huyện	Chiều dài (km)
1	Huyện Vạn Ninh	39,3
2	TX. Ninh Hoà	29,8
3	TP. Nha Trang	25,2
4	Huyện Diên Khánh	14,5
5	TP. Cam Ranh	40,2
Tổng chiều dài		**149,0**

Tuyến đường sắt là đường đơn, khổ ray 1.000mm, tốc độ khai thác tàu tốc độ kỹ thuật cầu đường lớn nhất đoạn tuyến đường sắt qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa từ 70-90km/h (trừ một số điểm chạy chậm như qua ghi, đường vòng ga Nha Trang, cầu yếu... có tốc độ từ 15-50km/h.

Ngoài ra trên địa bàn TP Cam Ranh có tuyến đường sắt từ ga Ngã Ba đi cảng Cam ranh theo hướng Tây Bắc - Đông Nam được xây dựng trên khổ 1000mm, dài 4,19km đã bị bóc ray, vẫn còn nền đường, đoạn đường sắt gần ga Ngã Ba vẫn còn khá tốt, có thể chứa tàu được nên đã được dùng vào việc chứa các toa xe hàng.

Trên địa bàn tỉnh có 12 ga trong đó ga Nha Trang có quy mô lớn làm nhiệm vụ trung chuyển hành khách và hàng hóa từ Khánh Hòa, các tỉnh Tây Nguyên đến các địa phương khác trong cả nước bằng đường sắt.

Bảng 77. Thống kê ga đường sắt thuộc địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Tên ga	**Lý trình**	**Số đường ga**	**Tàu khách (đôi/ng.đêm)**	**Tàu hàng (đôi/ng.đêm)**
Đại Lãnh	Km 1232+200	3	8	6
Tu Bông	Km 1241+990	2	8	6
Giã	Km 1254+050	3	8	6
Hoà Huỳnh	Km 1269+500	3	8	6
Ninh Hòa	Km 1280+560	3	8	6
Phong Thạnh	Km 1287+800	2	8	6
Lương Sơn	Km 1302+880	2	8	6
Nha Trang	Km 1314+730	5	8	7
Cây Cầy	Km 1329+050	3	6	7
Hòa Tân	Km 1340+540	3	6	7
Suối Cát	Km 1351+350	2	6	7
Ngã Ba	Km 1363+780	2	6	7

Hình 38. Sơ đồ vị trí các ga trên tuyến đường sắt đi qua tỉnh Khánh Hòa



Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch đường sắt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

Nguồn lực đầu tư phát triển lĩnh vực đường sắt giai đoạn 2016 - 2020 đã tăng đáng kể so với giai đoạn 2011 - 2015, đã có các nhà đầu tư quan tâm nghiên cứu, đầu tư, khai thác, kinh doanh dịch vụ vận tải đường sắt. Một số dự án đầu tư cải tạo nâng cấp kết cấu hạ tầng đường sắt được hoàn thành đưa vào sử dụng

đã từng bước nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng, tốc độ chạy tàu và an toàn đường sắt được cải thiện.

Hiện nay, UBND tỉnh Khánh Hòa đang phối hợp với Bộ Giao thông vận tải triển khai các Dự án đầu tư xây dựng công trình Gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh; Dự án Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh và Dự án Cải tạo, nâng cấp đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh. Trong đó, đầu tư cải tạo một số đoạn đường cong, cải tạo Ga Ngã Ba, mở mới ga Cam Thịnh Đông, cải tạo Ga Ninh Hòa, xây dựng mới các đoạn hàng rào, đường gom…, các dự án được hoàn thành góp phần đảm bảo an toàn giao thông đường sắt trong khu vực dự án, cải thiện chất lượng kết cấu hạ tầng đường sắt, tạo điều kiện nâng cao năng lực, tốc độ khai thác trên tuyến đường sắt Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh.

Trên địa bàn tỉnh chưa có hệ thống đường sắt tốc độ cao và tuyến đường sắt tốc độ cao trên tuyến Bắc - Nam hiện đang được triển khai lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng để làm cơ sở triển khai đầu tư trong tương lai.

1.1.1.3. Hiện trạng hệ thống giao thông đường thủy nội địa

Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa gồm 04 khu vực đường thủy nội địa: khu vực Vịnh Cam Ranh, khu vực Vịnh Nha Trang, khu vực Đầm Nha Phu và khu vực Vịnh Vân Phong.

a. Hiện trạng các tuyến vận tải thủy nội địa

Hiện nay có tổng số 53 tuyến đường thủy nội địa được công bố theo Danh mục các tuyến đường thủy nội địa địa phương thuộc phạm vi quản lý hành chính của tỉnh Khánh Hòa theo Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa. Cụ thể theo các khu vực như sau:

- Khu vực Vịnh Cam Ranh

Các tuyến vận tải thủy nội địa đang khai thác chủ yếu là các tuyến xuất phát từ Bến TNĐ cảng Cam Ranh đến các khu vực dân cư phục vụ nhu cầu dân sinh. Ngoài ra còn một số tuyến phục vụ du lịch như tuyến Cam Linh - Bãi Lau, tuyến Bãi Lau đi các đảo. Phương tiện thủy nội địa đang khai thác trong khu vực gồm các tàu chở khách dưới 49 chỗ, tàu chở hàng hầu hết có trọng tải ≤ 50T.

- Khu vực Vịnh Nha Trang

Các tuyến vận tải thủy nội địa đang khai thác chủ yếu là các tuyến xuất phát từ ĩnh Nguyên đến các đảo phục vụ dân sinh và du lịch. Phương tiện thủy nội địa đang khai thác trong khu vực gồm các tàu chở khách dưới 49 chỗ, tàu chở hàng hầu hết có trọng tải ≤ 50T.

- Khu vực Đầm Nha Phu

Các tuyến vận tải thủy nội địa đang khai thác chủ yếu là các tuyến xuất phát từ bến Đá Chồng đến các nơi phục vụ dân sinh và du lịch. Phương tiện thủy nội địa đang khai thác trong khu vực gồm các tàu chở khách dưới 49 chỗ, tàu chở hàng hầu hết có trọng tải ≤ 50T.

- Khu vực Vịnh Vân Phong

Các tuyến vận tải thủy nội địa đang khai thác chủ yếu là các tuyến xuất phát từ bến Vạn Giã và Đầm Môn đến các nơi phục vụ dân sinh và du lịch. Phương tiện thủy nội địa đang khai thác trong khu vực gồm các tàu chở khách dưới 49 chỗ, tàu chở hàng hầu hết có trọng tải ≤ 50T.

Cả 4 khu vực (vịnh Cam Ranh, vịnh Nha Trang, đầm Nha Phu, vịnh Vân Phong) đều có khả năng kết nối với hành lang vận tải thủy nội địa ven biển (Quảng Ninh - Kiên Giang). Tuy nhiên, hiện nay mới chỉ có khu vực vịnh Nha Trang và vịnh Vân Phong là có kết nối VTHH chưa có kết nối về VTHK với tuyến vận tải thủy nội địa Quảng Ninh - Kiên Giang.

(Chi tiết các tuyến vận tải thủy nội địa xem tại Phụ lục 3).

b. Hiện trạng cảng bến thủy nội địa.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có tổng số 54 cảng biến thủy nội địa, trong đó có 34 bến hành khách, 03 bến hàng hóa và 17 bến tổng hợp. Các cảng, bến đã được đầu tư xây dựng với kết cấu kiên cố (bê tông cốt thép).

Hiện trạng phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hiện nay chủ yếu gắn liền với hoạt động vận tải khách du lịch và vận tải từ bờ ra đảo là thế mạnh của địa phương.

(Chi tiết các cảng bến thủy nội địa xem tại Phụ lục 3).

c. Phương tiện thủy nội địa

Theo Thống kê của Sở GTVT, tính đến tháng 12/2020, tổng số phương tiện thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa là 1.142 chiếc, tuổi đời trung bình là 14,95. Tổng trọng tải tàu hàng đạt khoảng 14.000 tấn, tổng sức chở tàu khách đạt 28.556 người, tổng công suất máy 204.380 CV.

Phương tiện thủy nội địa đang khai thác gồm các tàu chở khách dưới 49 chỗ, tàu chở hàng hầu hết có trọng tải ≤ 50T.

1.1.1.4. Hiện trạng hệ thống giao thông đường biển

Khánh Hoà có bờ biển dài 385 km (tính theo mép nước) với nhiều vùng vịnh kín gió, nước sâu, lại nằm gần tuyến hàng hải quốc tế nên rất thuận lợi cho xây dựng cảng biển. Hiện trạng hệ thống cảng biển như sau:

Bảng 78. Hiện trạng hệ thống cảng biển tỉnh Khánh Hòa so với quy hoạch

TT	TÊN CẢNG	Kết quả rà soát đến năm 2021		Quy hoạch đến năm 2020 (theo QĐ2369, 2370)		Tỷ lệ (Rà soát 2021/ QH2020)	
		Số cầu cảng	Chiều dài (m)	Số cầu cảng	Chiều dài (m)	Số cầu cảng	Chiều dài (m)
I	**Cảng biển Khánh Hòa**	**47**	**8.349**	**38**	**7.066**	**123,68%**	**118,16%**
-	Bến tổng hợp, rời	17	2.926	18	3.059	94,44%	95,66%
-	Bến hàng lỏng	7	640	7	765	100,00%	83,65%
-	Bến cảng khách	13	3.164	10	2.629	130,00%	120,36%
-	Bến khác (Sà lan, NMĐT, quân sự,…)	4	1.619	3	613	133,33%	264,11%
-	Khu chuyển tải, bến phao	6	-	0	-	-	-
1	**Khu bến Vân Phong**	**20**	**3.570**	**18**	**2.917**	**111,11%**	**122,41%**
-	Bến tổng hợp, rời	10	1.851	11	1984	90,91%	93,28%
-	Bến hàng lỏng	4	320	4	320	100,00%	100,00%
-	Bến khác (Sà lan, NMĐT, quân sự,…)	3	1.400	3	613	100,00%	228,38%
-	Khu chuyển tải, bến phao	3	-	-	-	-	-
2	**Khu bến Nha Trang**	**10**	**1.239**	**5**	**704**	**200,00%**	**176,03%**
-	Bến cảng khách	6	987	3	452	200,00%	218,41%
-	Bến tổng hợp, rời	2	252	2	252	100,00%	100,00%
-	Khu chuyển tải, bến phao	2	-	-	-	-	-

TT	TÊN CẢNG	Kết quả rà soát đến năm 2021		Quy hoạch đến năm 2020 (theo QĐ2369, 2370)		Tỷ lệ (Rà soát 2021/ QH2020)	
		Số cầu cảng	Chiều dài (m)	Số cầu cảng	Chiều dài (m)	Số cầu cảng	Chiều dài (m)
3	**Khu bến Cam Ranh**	**17**	**3.540**	**15**	**3.445**	**113,33%**	**102,74%**
-	Bến tổng hợp, rời	5	824	5	823	100,00%	100,06%
-	Bến hàng lỏng	3	320	3	445	100,00%	71,91%
-	Bến cảng khách	7	2.177	7	2.177	100,00%	100,00%
-	Bến khác (Sà lan, NMĐT, quân sự,…)	1	219	-	-	-	-
-	Khu chuyển tải, bến phao	1	-	-	-	-	-

Cảng biển Khánh Hòa: Số bến: 47/38 bến đạt 123,68% so với quy hoạch; Chiều dài: 8.349/7.066m bến đạt 118,16% so với quy hoạch.

- Khu neo trú bão:

+ Tính đến thời điểm hiện nay, trên toàn bộ vùng nước hàng hải Việt Nam hiện có 35 khu neo đậu có chức năng trú bão (đều kết hợp chức năng chuyển tải hoặc neo chờ tàu hoặc cả hai) cho đội tàu vận tải có trọng tải từ 600DWT đến 160.000DWT thuộc khu vực trách nhiệm của các Cảng vụ Hàng hải quản lý, trong đó:

+ Khu vực Trung và Nam Trung Bộ gắn với nhóm cảng biển số 3 (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận) có 05 khu cho đội tàu vận tải có trọng tải từ 600DWT đến 120.000DWT gồm: Đầm Thị Nại, Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh và Cà Ná.

Tổng hợp hiện trạng các khu neo trú bão được trình bày trong bảng sau:

Bảng 79. Hiện trạng các khu neo trú bão tỉnh Khánh Hòa

TT	Vị trí	Hiện trạng			
		Diện tích (ha)	Số điểm neo	Cỡ tàu lớn nhất (DWT)	Cấp gió khai

					thác lớn nhất
1	Vân Phong (Khánh Hoà)	2.469	-	≥ 1.000	-
2	Nha Trang (Khánh Hoà)	553	-	≥ 1.000	-
3	Cam Ranh (Khánh Hoà)	652	-	≥ 1.000	-

1.1.1.5. Hiện trạng hệ thống giao thông đường hàng không

Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh (CHKQT Cam Ranh) nằm trên bán đảo Cam Ranh, thuộc phường Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa; là CHK dân sự chính, phục vụ cho tỉnh Khánh Hòa và các tỉnh Nam Trung Bộ.

Thông số kỹ thuật chính của CHKQT Cam Ranh:

- Cấp sân bay: 4E

- Vị trí, chức năng trong mạng cảng hàng không dân dụng toàn quốc: Là cảng hàng không quốc tế.

- Nhà ga hành khách:

+ Nhà ga hành khách quốc nội T1: diện tích 13.995 m^2, công suất thiết kế 800 hành khách/giờ cao điểm, công suất 2,65 triệu hành khách/năm.

+ Nhà ga hành khách quốc tế T2: diện tích nhà ga và công trình kỹ thuật phụ trợ là 78.000 m^2, đảm bảo đáp ứng nhu cầu khai thác 04 triệu hành khách quốc tế/năm.

+ Tổng diện tích sân đỗ ô tô và đường giao thông: 33.920 m^2.

- Nhà ga hàng hóa: Chưa có nhà ga hàng hóa

+ Công suất 2.500 tấn hàng hóa/năm (số lượng thông quan 2019: 20.676 tấn hàng hóa/năm)

- Đường cất hạ cánh (Runway): hai đường cất hạ cánh song song (02L/20R và 02R/20L).

+ Đường cất hạ cánh 02L/20R: Kích thước 3051 x 45m, kết cấu bê tông xi măng, sức chịu tải PCN = 47/R/B/X/T, đáp ứng khai thác các loại các loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống; đối với các loại tàu bay code E như A330, B777 có xem xét giảm tải và hạn chế tần suất khai thác.

+ Đường cất hạ cánh 02R/20L: kích thước 3048 x 45m, kết cấu bê tông xi măng, sức chịu tải PCN = 66/R/A/W/T, đáp ứng khai thác các loại tàu bay code E và tương đương trở xuống như B787, B777, A350, A330, A321.

- Hệ thống thiết bị hạ cánh: đèn đêm, ILS

- Cấp cứu hỏa: 8

- Phương thức tiếp cận hạ cánh: đường cất hạ cánh 02L/20R: tiếp cận giản đơn đầu 02L và 20R, hệ thống đèn thềm, papi, đèn lề đường đường cất hạ cánh

đồng bộ. Đường cất hạ cánh 02R/20L: tiếp cận CAT I đầu 02R, tiếp cận giản đơn đầu 20L, hệ thống đèn thềm, papi, đèn lề đường đường cất hạ cánh đồng bộ.

- Sân đỗ tàu bay: CHK quốc tế Cam Ranh có 03 sân đỗ tàu bay. Sân đỗ số 1: Sân đỗ hàng không dân dụng có 33 vị trí đỗ bao gồm 23 vị trí đỗ tàu bay Code C, 02 vị trí Code D và 8 vị trí đỗ Code E. Sân đỗ số 2: Sân đỗ tàu bay của Quân sự (Trung đoàn 920 - Trường sỹ quan Không quân Nha Trang). Sân đỗ số 3: Sân đỗ tàu bay của Quân sự (Lữ đoàn 954 Quân chủng Hải quân).

- Số vị trí đỗ: 26

- Loại tàu bay khai thác: B777/787/747,A350 và tương đương.

- Vị trí vai trò : MCA,MGW,M1

- Quy mô thiết kế (2019): 5,1 triệu HK/năm

- Quy mô khai thác thực tế (2019): lượng hàng khách thông qua CHK quốc tế Cam Ranh năm 2019 khoảng 9,75 triệu; so với công suất thiết kế nhà ga hành khách khoảng 5,1 triệu thì lượng hành khách CHKQT Cam Ranh đón nhận đã vượt công suất.

1.1.2. Hiện trạng vận tải

1.1.2.1. Khối lượng vận tải hành khách và hàng hóa

a. Vận tải hành khách

Theo số liệu thống kê của Sở GTVT, tổng khối lượng hành khách vận chuyển toàn tỉnh năm 2019 đạt khoảng 67,18 triệu lượt HK, tăng 13,86% so với năm 2018; khối lượng hành khách luân chuyển đạt 3.414,79 triệu lượt HK.km, tăng 5,4% so với năm 2018. Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2019 đối với khối lượng hành khách vận chuyển là 10,35%/năm, khối lượng hành khách luân chuyển là 11,62%/năm. Vận tải hành khách bằng đường bộ vẫn là loại hình chủ đạo khi chiếm khoảng 84% tổng lượng hành khách vận chuyển và khoảng 96% tổng lượng hành khách luân chuyển trong giai đoạn 2010-2020.

Riêng năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 khối lượng vận chuyển hành khách đạt 16,99 triệu lượt HK, khối lượng luân chuyển hành khách đạt 826,12 triệu lượt HK.km, giảm lần lượt 74,71% và 75,81% so với năm 2019.

b. Vận tải hàng hóa

Tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển toàn tỉnh năm 2019 đạt 61,96 triệu tấn, tăng 14,01% so với năm 2018; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 3.951,96 tấn.km, tăng 7,74% so với năm 2018. Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2019 đối với khối lượng hàng hóa vận chuyển là 15,16%/năm, khối lượng hàng hóa luân chuyển là 8,77%/năm. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ vẫn là loại hình chủ đạo khi chiếm từ 80% tổng lượng hàng hóa vận chuyển và khoảng 86% tổng lượng hàng hóa luân chuyển giai đoạn 2010-2020.

Riêng năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 27,93 triệu tấn, khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 2.327,7 triệu tấn.km, giảm lần lượt 54,92% và 41,10% so với năm 2019.

1.1.2.2. Hiện trạng vận tải đường bộ

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 3.110 đơn vị vận tải đã được cấp phép (bao gồm các HTX, Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh) với 10.502 phương tiện hoạt động kinh doanh vận tải khách và hàng hóa (gồm 7.308 xe tải; 1.304 xe con và 1.890 xe khách các loại). Cụ thể:

- Vận tải hành khách theo tuyến cố định

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 68 tuyến vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định liên tỉnh từ Khánh Hòa đi các tỉnh, thành phố trên cả nước và 04 tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh (tuyến Nha Trang - Vạn Giã, Nha Trang - Cam Ranh, Nha Trang - Ninh Hòa, Nha Trang - Tu Bông).

Có 15 doanh nghiệp và hợp tác xã tham gia kinh doanh vận tải hành khách với tổng số 273 phương tiện đăng ký hoạt động. Trong đó có 01 đơn vị tham gia vận tải hành khách tuyến cố định nội tỉnh.

- Vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

Hệ thống mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tại Khánh Hòa hiện có 16 tuyến buýt và được chia làm 2 hình thức, bao gồm:

+ 08 tuyến buýt không trợ giá: kết nối liên huyện từ thành phố Nha Trang với các khu vực lân cận như: Ninh Hòa, Đại Lãnh, Vạn Giã, Chợ Đầm Môn, thành phố Cam Ranh,…

+ 08 tuyến buýt trợ giá: chủ yếu phục vụ trong phạm vi thành phố Nha Trang (06 tuyến) và 02 tuyến liên huyện đi tới huyện Diên Khánh và Khánh Vĩnh.

Về phương tiện, hiện nay có tổng số 95 phương tiện, đều là xe buýt trung bình. Tỷ lệ phương tiện có tuổi đời dưới 5 năm chiếm 32,6% với 31 phương tiện. Còn lại là phương tiện từ 5-10 năm.

- Vận tải hành khách bằng xe taxi: Trên địa bàn tỉnh hiện có 12 đơn vị tham gia kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi với tổng số lượng 1.304 phương tiện. Đáp ứng tương đối tốt nhu cầu đi lại, tham quan, du lịch của người dân và du khách trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, đặc biệt khu vực thành phố Nha Trang với lượng khách du lịch lớn.

- Vận tải hành khách theo hợp đồng, du lịch: Trên địa bàn tỉnh hiện có 235 đơn vị tham gia kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, du lịch với số lượng 1.512 phương tiện. Đa số các doanh nghiệp vận tải hành khách theo hợp đồng đều thực hiện tương đối tốt công tác quản lý hoạt động của phương tiện.

1.1.2.3. Vận tải đường sắt

Vận tải đường sắt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nằm trên hành lang đường sắt Bắc - Nam, gồm 2 đoạn Diêu Trì - Nha Trang, Nha Trang - Tháp Chàm:

- Mật độ vận tải hàng hóa theo 2 chiều trên các đoạn như sau:

+ Đoạn Diêu Trì – Nha Trang bình quân đạt 4.511,4 tấn/ ngày

+ Đoạn Nha Trang – Tháp Chàm bình quân đạt 4.277,5 tấn/ ngày

- Mật độ vận tải hành khách theo 2 chiều trên các đoạn như sau:

+ Đoạn Diêu Trì – Nha Trang bình quân đạt 5.141 khách/ ngày

+ Đoạn Nha Trang – Tháp Chàm bình quân đạt 5.946 khách/ ngày

1.1.2.4. Vận tải đường biển

- Khối lượng vận chuyển hành khách thông qua đường biển năm 2019 đạt 2,54 triệu lượt HK, tăng trưởng giai đoạn 2011-2019 đạt bình quân 10,52%/năm.

Lượng khách du lịch đến Nha Trang trong thời gian qua mặc dù có sự tăng trưởng, nhưng còn khá khiêm tốn so với tiềm năng, lợi thế về cảng biển. Năm 2015 cảng đón 49 chuyến tàu du lịch quốc tế với 53.000 khách. Sau khi có chủ trương chuyển thành cảng du lịch, năm 2017 cảng Nha Trang đón 61 chuyến tàu du lịch quốc tế với trên 103.000 khách. Năm 2018, Khánh Hòa đón khoảng 130.000 khách.

- Khối lượng lượng vận chuyển hàng hóa thông qua đường biển năm 2019 đạt 351 nghìn tấn, tăng trưởng giai đoạn 2011-2019 đạt bình quân 9,88%/năm.

1.1.2.5. Vận tải thủy nội địa

Vận tải hành khách đường thủy nội địa năm 2019 đạt 4.063 nghìn lượt HK, riêng năm 2020 sụt giảm còn 1.032 nghìn lượt HK (giảm 74,6%) do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt 243 nghìn tấn, giảm 21% so với năm 2019 (307,6 nghìn tấn).

1.1.2.6. Vận tải đường hàng không

- Khối lượng vận chuyển hành khách thông qua CHKQT Cam Ranh năm 2019 cao thứ 4/22 CHK toàn quốc (sau các CHKQT: Tân Sơn Nhất, Nội Bài và Đà Nẵng) đạt 9,75 triệu lượt HK, trong đó khách nội địa đạt 3,25 triệu lượt HK (chiếm 33,3%), khách quốc tế chiếm 6,5 triệu lượt HK (chiếm 66,7%). CHKQT Cam Ranh là CHK duy nhất tại Việt Nam có lượng khách quốc tế cao hơn khách nội địa. So với năng lực thiết kế, lượng hành khách CHKQT Cam Ranh đón nhận đã vượt công suất. Tăng trưởng giai đoạn 2010-2019 rất cao, bình quân 32,89%/năm.

- Khối lượng vận chuyển hàng hóa thông qua CHKQT Cam Ranh năm 2019 cao thứ 4/22 CHK toàn quốc (sau các CHKQT: Tân Sơn Nhất, Nội Bài và Đà Nẵng) đạt 20.676 tấn. So với năng lực thiết kế đã vượt 8,2 lần. Tăng trưởng giai đoạn 2010-2019 rất cao, bình quân 24,17%/năm.

1.1.3. Đánh giá chung

1.1.3.1. Một số chỉ tiêu phát triển giao thông vận tải

Các chỉ tiêu phát triển giao thông trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà như sau:

Bảng 80. Tổng hợp hiện trạng các chỉ tiêu phát triển giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng	Nghị quyết 1210[16] (đối với đô thị loại I)	Đánh giá
1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)	CHKQT Cam Ranh; cảng biển Khánh Hòa (loại I)	Cấp quốc tế, tối thiểu cấp Quốc gia	Đạt
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	**14,8%**	Trên 24%, tối thiểu 16%	Chưa đạt
3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km^2)	3,71	Trên 13 km/km^2 Tối thiểu 10 km/km^2	Chưa đạt
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m^2/người)	40,56 m^2/người	Trên 15 m^2/người, tối thiểu 13m^2/người	Đạt
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	0,92%	Trên 20%, tối thiểu 15%	Chưa đạt

Nguồn: Theo báo cáo chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hoà

Như vậy, hiện nay tỉnh Khánh Hoà còn 03 tiêu chí giao thông chưa đáp ứng tiêu chuẩn đối với đô thị loại I, trong đó mật độ đường giao thông và tỷ lệ vận tải hành khách công cộng là 02 chỉ tiêu còn rất thấp, trong giai đoạn tới cần

[16] Theo Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 28/01/2022 về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hoà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đặt mục tiêu đưa Khánh Hoà trở thành đô thị loại I trực thuộc Trung ương vào năm 2030. Do đó, các tiêu chí phát triển kết cấu hạ tầng giao thông theo yêu cầu đối với đô thị loại I được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 cần được đảm bảo. Việc đánh giá các chỉ tiêu phát triển GTVT nhằm phân tích những kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế để có định hướng phát triển phù hợp đạt được mục tiêu đề ra.

tiếp tục chú trọng mở rộng các tuyến đường, nâng cấp quy mô kỹ thuật và tăng cường phát triển VTHKCC trên địa bàn tỉnh.

1.1.3.2. Đánh giá kết nối vận tải đa phương thức

- Kết nối đường bộ:

Mạng lưới đường bộ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đóng vai trò hết sức quan trọng, kết nối toàn bộ các phương thức vận tải khác (đường sắt, đường thủy, đường biển và hàng không) và kết nối với các tỉnh Tây Nguyên.

Các tuyến đường bộ trục chính đối ngoại của tỉnh hiện nay chủ yếu là các tuyến quốc lộ, về cơ bản đã kết nối với các địa phương lân cận (QL1 kết nối các tỉnh Phú Yên, Ninh Thuận; QL.27C kết nối Lâm Đồng, QL.26 kết nối các tỉnh Tây Nguyên). Việc thiếu các tuyến cao tốc dẫn đến năng lực vận tải còn nhiều hạn chế, tuy nhiên hiện nay các dự án dường bộ cao tốc đã được triển khai sẽ hỗ trợ nhu cầu vận tải ngày càng tăng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt đối với việc kết nối với Lâm Đồng và các tỉnh Tây Nguyên, khi các tuyến QL.26, QL.27C… bị hạn chế về điều kiện địa hình miền núi.

Mạng lưới đường tỉnh về cơ bản đã đảm bảo kết nối liên thông với hệ thống đường địa phương và đường quốc gia, tuy nhiên đối với khu vực phía Tây do điều kiện khó khăn về địa hình nên quy mô và khả năng kết nối còn hạn chế. Một số tuyến đường huyện có tính chất kết nối liên huyện, giữa các trung tâm kinh tế, chính trị của huyện, tỉnh cần được nghiên cứu nâng cấp thành đường tỉnh; một số tuyến đường tỉnh cần phân tách/ gộp ghép đảm bảo tính liên thông, thuận lợi trong công tác quản lý và đầu tư đồng bộ trên toàn tuyến.

- Kết nối cảng biển: Giữa cơ sở hạ tầng bến cảng với cơ sở hạ tầng giao thông sắt, bộ nối với mạng quốc gia chưa đáp ứng yêu cầu của cảng về quy mô và thời gian đưa vào vận hành khai thác. Hiện nay kết nối các cảng biển lớn trên thế giới đều sử dụng phương thức vận tải lớn như đường sắt và đường bộ cao tốc. Tuy nhiên, hệ thống cảng biển Khánh Hòa mới chỉ được kết nối bằng hệ thống đường quốc lộ và đường địa phương, chưa có đường cao tốc kết nối. Do đó, hiệu quả trong vận chuyển hàng hóa tới cảng biển chưa được tối ưu hóa về thời gian, chi phí vận tải.

- Kết nối đường sắt: các ga đường sắt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa chạy song song Quốc lộ 1, kết nối với tuyến QL.1 thông qua các đường đô thị, đường địa phương. Về cơ bản hiện nay các ga chủ yếu phục vụ vận tải hành khách, nên các tuyến đường kết nối đến ga đảm bảo yêu cầu về năng lực và chất lượng. Tại ga Nha Trang nằm trong khu vực đô thị đông đúc, nhiều giao cắt đồng mức với đường bộ dẫn đến tình trạng mất an toàn giao thông và ùn tắc giao thông.

- Kết nối cảng hàng không: CHKQT Cam Ranh kết nối trực tiếp đường bộ thông qua đường ĐT.657I (Nguyễn Tất Thành) có quy mô 6 làn xe, được quy hoạch mở rộng 8 làn xe về cơ bản hiện tại đáp ứng được nhu cầu vận tải hành khách. Tuy nhiên theo dự báo tại Quy hoạch mạng lưới CHK, sân bay Việt Nam, lượng khách thông qua CHKQT Cam Ranh sau năm 2030 đạt khoảng 25 triệu

lượt HK/năm, do đó cần bổ sung kết nối bằng các loại hình vận tải khối lượng lớn để đảm bảo phục vụ nhu cầu đi lại của hành khách tại CHKQT Cam Ranh.

1.1.3.3. Một số tồn tại, hạn chế chủ yếu

- Hiện trạng chưa có đường cao tốc kết nối và đi qua ảnh hưởng tới các kế hoạch phát triển kinh tế trong tương lai

- Mạng lưới giao thông đối nội hiện nay mạng lưới đường tỉnh phân bố chưa đồng đều trên phạm vi toàn tỉnh, hiện còn tương đối trống tại khu vực các huyện phía Tây Nam của tỉnh. Mạng lưới đường GTNT đã được đầu tư đáng kể nhưng ở khu vực phía Tây tỉnh cần tiếp tục bổ sung xây dựng, nâng cấp.

- Hạn chế về nguồn lực đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng đồng thời hệ thống kết cấu hạ tầng của cả 5 phương thức vận tải dẫn đến còn hạn chế trong việc kết nối toàn mạng lưới, phát huy tối đa tiềm năng lợi thế.

- Diễn biến bất thường của thiên tai, bão, lũ và biến đổi khí hậu trong giai đoạn vừa qua gây tác động xấu đến hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh.

- CHK quốc tế Cam Ranh hiện nay nhu cầu vận tải đã vượt quá năng lực cả về hành khách lẫn hàng hóa, cần được cải tạo, nâng cấp mở rộng.

- Hoạt động vận tải hành khách công cộng còn hạn chế, chưa thu hút được người dân sử dụng, thị phần vận tải thấp, tỷ lệ VTHKCC mới chỉ đáp ứng khoảng 0,92% nhu cầu đi lại của người dân, chỉ tiêu chưa đạt yêu cầu đối với đô thị loại I.

1.2. Hiện trạng hạ tầng cấp nước, thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai

1.2.1. Hạ tầng cấp nước

1.2.1.1. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt đô thị

Toàn tỉnh hiện có 11 công trình cấp nước sạch cho các đô thị với tổng 250.000 m^3/ngđ. Nguồn nước khai thác bao gồm nước mặt và nước ngầm. Mức cấp nước đạt trên 130 lít/người/ngđ, tỷ lệ người dân đô thị được cấp nước sạch đạt 98,2%. Chất lượng nước cấp đạt QCVN 01:2018/BYT của Bộ Y tế.

Bảng 81. Các nhà máy cấp nước tập trung đô thị tỉnh Khánh Hoà

TT	Tình hình sử dụng nước	Công suất (m^3/ngđ)	Nguồn nước	Khu vực
1	Nhà máy nước Võ Cạnh	120.000	Sông Cái Nha Trang	Khu vực Thành phố Nha Trang, TT Diên Khánh, TT
2	Trạm Xuân Phong	15.000	Sông Cái Nha Trang	
3	Nhà máy nước Suối Dầu	20.000	Hồ Suối Dầu	

TT	Tình hình sử dụng nước	Công suất (m^3/ngđ)	Nguồn nước	Khu vực
4	Nhà máy xử lý nước biển Hòn Tằm	1.000	Nước biển	Suối Tân và vùng phụ cận
5	Nhà máy nước Cam Phước Tây	25.000	Sông Tà Rục	Thành phố Cam Ranh
6	Nhà máy nước COPAC	33.000	Hồ Cam Ranh Thượng	Khu vực Cam Lâm
7	Nhà máy nước Ninh Hòa	8.000	Sông Cái Ninh Hòa	Khu vực Ninh Hoà
8	Nhà máy nước Vạn Ninh	12.000	Sông Hầu	Thị trấn Vạn Giã, các xã Vạn Phú, Vạn Lương, Vạn Bình, Vạn Thắng
9	Nhà máy nước Tu Bông	12.000	Hồ Hoa Sơn	Vạn Phước, Vạn Thọ, Vạn Long, Vạn Khánh
10	Nhà máy nước TT Tô Hạp	1.000	Suối Tà Lương	Khu vực TT. Tô Hạp, Khánh Sơn
11	Nhà máy nước TT Khánh Vĩnh	1.200	Sông Khế	Khu vực TT. Khánh Vĩnh

Nguồn: Thuyết minh tổng hợp Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hoà đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và các báo cáo của huyện

Hệ thống tuyến ống chính của các nhà máy cấp nước đô thị đã được các doanh nghiệp đầu tư đồng bộ, chủ yếu làm bằng gang, HDPE, PVC có kích thước D50-900, chịu áp cao, chạy dọc theo các đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ.…để truyền tải nước đến các khu vực. Dọc trên tuyến ống chính xây dựng thêm các trạm bơm tăng áp, các bể chứa để đảm bảo cấp nước tốt nhất.

Nhà máy nước Võ Cạnh hiện tại là nhà máy cấp nước đô thị lớn nhất với công suất 120.000 m^3/ngđ gồm: 07 tuyến ống chính có kích thước D300, D700, D900 bằng gang, HDPE và PVC, tổng chiều dài trên 20km. Nhà máy nước COPAC công suất 33.000 m^3/ngđ với tổng chiều dài hệ thống đường ống trên 120km với các loại ống từ D50 đến D500. Nhà máy nước Cam Phước Tây (Cam Ranh) công suất 25.000 m^3/ngđ, gồm 3 tuyến ống chính D300-400 cấp nước cho toàn thành phố Cam Ranh. Nhà máy nước Suối Dầu với công suất 15.000 m^3/ngđ

gồm 03 tuyến ống chính có kích thước D600, D400 và D200 bằng HDPE, tổng chiều dài gần 18 km. Nhà máy nước Xuân Phong có công suất 15.000 m^3/ngđ gồm 02 tuyến ống chính với kích thước D400, D300 bằng gang và PVC, tổng chiều dài trên 3,3 km…

Các công trình cấp nước đô thị chủ yếu do các doanh nghiệp quản lý, khai thác. Trong đó, Công ty cổ phần cấp thoát nước Khánh Hòa là công ty quản lý, khai thác 2/11 công trình với tổng công suất 135.000 m^3/ngđ.

Các công trình cấp nước đô thị hiện tại hầu hết khai thác đạt 90-100% thiết kế. Vì vậy, cần phải nâng cấp và xây mới các nhà máy cấp nước để đảm bảo nhu cầu dùng nước trong thời gian tới.

Nguồn nước cấp cho các nhà máy nước sạch chủ yếu là các hồ chứa và hệ thống sông Cái Nha Trang, sông cái Ninh Hòa. Tuy nhiên, nguồn nước cấp từ các hồ chứa hiện nay (cấp nước đa mục tiêu) chỉ đảm bảo được lượng nước cấp nhất định. Vì vậy, cần phải có những biện pháp cấp nguồn (như bổ sung nước từ hệ thống sông Cái và các hồ xây mới) đi kèm là hệ thống các trạm bơm tăng áp, các hệ thống đường ống đảm bảo đồng bộ, tạo sự liên kết vùng và đảm bảo khả năng cấp nước trong giai đoạn tới.

1.2.1.2. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Đến nay, toàn tỉnh có tổng số 84 công trình cấp nước sinh hoạt (CNSH) tập trung nông thôn. Trong đó, 35 công trình hoạt động bền vững, chiếm 41,7%; 15 công trình hoạt động tương đối bền vững chiếm 17,9%; 21 công trình hoạt động kém bền vững, chiếm 25%; 13 công trình không hoạt động, chiếm 15,4% (có 09 công trình không hoạt động đã được thay thế bằng nguồn nước sinh hoạt khác đang chờ thanh lý). Công trình cấp nước nhỏ lẻ 88.918 công trình gồm giếng đào, giếng khoan, lu, bể…

- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,4%, cao hơn so với trung bình cả nước (97,4%) và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (96,7%). Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình CNSH tập trung là 71,2% và từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ là 28,2 %. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN 01:2018/BYT đạt 66,3% (65,8% hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNSH tập trung, 0,5% hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ). Kết quả đạt được gần đạt chỉ tiêu đề ra đến năm 2025 tại Quyết định số 3858/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035 (đến năm 2025, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100% và tỷ lệ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 70%).

- Về quản lý công trình: UBND cấp xã quản lý 50 công trình có quy mô nhỏ, công nghệ đơn giản, chất lượng nước cấp thấp, công tình hoạt động kém hiệu quả. 06 công trình do đơn vị sự nghiệp quản lý và 28 công trình do doanh

nghiệp quản lý là các công trình quy mô vừa và lớn, cấp nước ổn định đảm bảo số lượng và chất lượng.

1.2.1.3. Hiện trạng cấp nước các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu kinh tế, khu du lịch.

- Khu kinh tế Vân Phong: Khu vực Bắc vịnh Vân Phong được cấp nước từ nhà máy nước Vạn Ninh công suất 12.000 m^3/ngđ, nguồn nước sông Hầu và nhà máy nước Tu Bông công suất 12.000 m^3/ngđ, nguồn nước hồ Hoa Sơn. Khu vực Nam vịnh Vân Phong hiện đang sử dụng nước của nhà máy nước Ninh Hòa công suất 6.000 m^3/ngđ, nguồn nước sông Cái Ninh Hòa và nhà máy nước Ninh Sơn công suất 6.000 m^3/ngđ, nguồn nước sông Đá Bàn. Với các nhà máy nước hiện có đã cung cấp nước sạch cho 71% dân cư ở khu vực đô thị và cung cấp nước hợp vệ sinh cho hơn 99% dân cư ở khu vực nông thôn. Còn lại xã Ninh Phước chưa được cấp nước sạch tập trung, dân cư xã sử dụng nguồn nước giếng khoan, giếng khơi hợp vệ sinh.

- Khu du lịch bán đảo Cam Ranh: Nhà máy nước COPAC công suất 33.000 m^3/ngđ cung cấp nước cho khu du lịch, nguồn nước hồ Cam Ranh Thượng. Tuy nhiên dân cư trong khu du lịch chưa được sử dụng nước từ các nhà máy nước, hiện đang sử dụng nguồn nước giếng khoan, giếng đào. Nhà máy nước COPAC được đánh giá có thể cấp nước đủ cho khu du lịch trong thời điểm hiện tại. Tuy nhiên trong tương lai gần, khi du lịch phát triển hơn nữa vẫn cần xây dựng nhà máy nước riêng cho toàn khu lấy nước từ hồ Cam Ranh Thượng và hồ Suối Dầu thì mới đáp ứng được nhu cầu cấp nước.

- Khu công nghiệpKCN Ninh Thủy nằm trong khu vực Nam khu kinh tế Vân Phong sử dụng nước từ hồ Đá Bàn. Khu công nghiệp Suối Dầu huyện Cam Lâm sử dụng nước từ hồ Suối Dầu. Hiện tại 2 khu không có nhà máy cấp nước riêng. Với nguồn nước của 2 hồ cơ bản đáp ứng đủ nước cho 2 khu công nghiệp.

- Cụm công nghiệp: 05/14 cụm công nghiệp (Diên Phú, Đắc Lộc, Khatoco, Sông Cầu và Trảng É 1,2,3) đã hoàn thành cơ sở hạ tầng có đầy đủ các công trình cấp nước phục vụ tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng. Tuy nhiên một số cụm công nghiệp vẫn gặp khó khăn do nguồn nước cấp từ các công trình hồ thủy lợi không ổn định phụ thuộc nhiều vào thời tiết hàng năm.

1.2.1.4. Đánh giá về hiện trạng cấp nước

- Đánh giá chung:

Hiện trạng cấp nước đảm bảo cấp nước sạch đô thị đạt 98,2%, cấp nước hợp vệ sinh nông thôn đạt 99,4%. Tại các Khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện trạng cấp nước cũng tương đối đầy đủ từ các nhà máy nước hiện có và các công trình cấp nước nhỏ lẻ.

- Tồn tại, hạn chế:

Nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm do các nguồn xả thải: Kết quả quan trắc nước mặt, nước ngầm các năm gần đây cho thấy các chỉ số Zn, DO, dầu mỡ,

Coliform bị vượt tiêu chuẩn tại phần lớn điểm quan trắc với mức độ cao, đặc biệt tại các vị trí của TP Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm đặc biệt tại các điểm: cảng TCQT Vân Phong, KCN Ninh Thủy… Theo đánh giá các chỉ số có xu hướng vượt giới hạn cho phép ngày càng tăng chỉ số lẫn số lượng các chỉ tiêu. Một số khu vực có các điểm nước ngầm bị nhiễm flour diện tích tương đối rộng và mức độ cao bao gồm: Từ xã Vạn Thắng xuống Vạn Lương huyện Vạn Ninh; Ninh Thượng, Ninh Trung, Ninh Thân, Ninh Phụng, Ninh Xuân, Ninh Quang thuộc Thị xã Ninh Hòa; Diên Xuân, Diên Đồng huyện Diên Khánh; từ Cam Phước Tây xuống Cam Phước Đông ra đến các phường Cam Thuận, Cam Phú thuộc Thành phố Cam Ranh.

Tỷ lệ thất thoát nước cao, do mạng lưới đường ống không đồng bộ. Vấn đề này thường xảy ra ở các công trình cấp nước tập trung nông thôn do các UBND cấp xã và cộng đồng quản lý. Số lượng nước, chất lượng nước cấp không kiểm soát được.

Hiện các công trình cấp nước tập trung đang cấp nước cho 71,2% dân số nông thôn, 40,4% công trình cấp nước tập trung hoạt động từ kém hiệu quả đến không hiệu quả. Một số hệ thống cấp nước tập trung bị thiếu hụt nguồn nước trong mùa khô do hạn hán. Theo đánh giá cuối năm 2020, có 43 khu vực bị thiếu hụt nguồn nước sinh hoạt, chủ yếu tập trung tại các huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Cam Lâm, Vạn Ninh, Cam Ranh. Ngoài ra mực nước tại hồ Suối Dầu, cùng lượng nước tại các nhánh sông nhỏ hợp lưu sông Suối Dầu bị cạn kiệt.

Nguồn kinh phí đầu tư và vận hành hạn chế. Cụ thể: Giai đoạn 2016-2020, tổng nhu cầu vốn cho các công trình nước sạch nông thôn là 477 tỷ đồng để đầu tư 39 công trình cấp nước tập trung và đấu nối; tuy nhiên theo kế hoạch đầu tư công 2016-2020 ngân sách tỉnh chỉ đáp ứng 157 tỷ đồng để hỗ trợ đầu tư cho 26 công trình.

- Nguyên nhân:

Nguyên nhân khách quan: Là do tỉnh có khí hậu khô hạn nên nhu cầu sử dụng nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất, dịch vụ khá cao

Do đặc điểm về tự nhiên, nguồn nước, phân bố dân cư không tập trung, vốn đầu tư không nhiều nên chưa có nhiều công trình có quy mô lớn

Địa bàn rộng, dân cư nhiều vùng phân bố thưa thớt, công tác quy hoạch dân cư khu vực nông thôn chưa đáp ứng kịp thời với yêu cần phát triển KT - XH.

Tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu và hạn hán, lũ lụt thường xuyên xảy ra trong các năm qua làm cho nguồn nước dưới đất và cả nguồn nước mặt kém.

Nguyên nhân chủ quan: Khánh Hòa là tỉnh phát triển mạnh về du lịch, công nghiệp, mà hệ lụy của sự phát triển này là ô nhiễm nguồn nước. Liên quan đến vấn đề xả thải từ các cơ sở ăn uống, lưu trú hay sản xuất.

1.2.2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai

1.2.2.1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng thủy lợi

a. Công trình tưới

Toàn tỉnh có 31 công trình hồ chứa gồm 03 hồ thủy điện và 28 hồ thủy lợi (26 hồ thủy lợi do nhà nước đầu tư xây dựng, 02 hồ chứa do tổ chức đầu tư xây dựng) với tổng dung tích thiết kế các hồ là khoảng 250 triệu m^3; 119 công trình đập dâng nhỏ; 62 trạm bơm loại nhỏ, kênh mương kiên cố 1.600km/2.200km và một số đập dâng. Hồ chứa có dung tích lớn hơn 10 triệu m^3 gồm 06 hồ: hồ Đá Bàn, hồ Cam Ranh, hồ Suối Dầu, hồ Hoa Sơn, hồ Tà Rục, hồ Eakrong Rou; có 10 hồ chứa có dung tích từ 1,0 triệu m^3 đến 10,0 triệu m^3; 15 hồ chứa nước có dung tích nhỏ hơn 1,0 triệu m^3. Các công trình đang được đầu tư xây dựng gồm hồ chứa nước Sông Chò 1 dung tích 109 triệu m^3 và hồ Đắc Lộc dung tích 1,09 triệu m^3. Chi tiết xem tại Phụ lục 1.

Các công trình thủy lợi đảm bảo nước tưới hơn 21.000 ha cây trồng. Trong đó, tưới cho khoảng 20.000 ha diện tích lúa 2 vụ, đạt 70% diện tích; cây công nghiệp và rau màu khoảng 1.000ha. Ngoài công tác phục vụ tưới cho nông nghiệp, hệ thống công trình thủy lợi còn phục vụ cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp với hơn 61.000 m^3/ng.đ.

b. Hiện trạng các công trình thủy lợi phân theo vùng và tiểu vùng:

- Vùng Vạn Ninh: Hiện nay toàn vùng có 11 công trình thủy lợi (6 hồ chứa và 5 đập dâng) đang cấp nước tưới cho 2.607 ha lúa đạt 59,57% diện tích thiết kế (Ftk: 4.996 ha).

+ Tiểu vùng Bắc Vạn Ninh: Tiểu vùng có 6 công trình (5 hồ chứa và 1 đập dâng) tưới cho 700 ha lúa. Hiện trạng các công trình đạt 46% diện tích thiết kế (Ftk: 1.745 ha) và diện tích được tưới đạt 81,87% diện tích đất sản xuất lúa của tiểu vùng. Tình trạng công trình: Hầu hết các công trình của tiểu vùng hiện đã hư hỏng và xuống cấp (4/5 công trình). Nguyên nhân chủ yếu do các công trình đã được xây dựng hơn 20 năm dẫn đến lòng hồ bị bồi lắng, các tấm đá lát khan bảo vệ mái đã hư hỏng… cần duy tu bảo dưỡng nạo vét lòng hồ,sửa chữa các hạng mục hư hỏng nặng.

+ Tiểu vùng Nam Vạn Ninh: Hiện trạng có 5 công trình (1 hồ chứa và 4 đạp dâng) đạt 76,5% diện tích thiết kế (Ftk: 2.200 ha). Hai hồ chứa Đá Đen và Suối Luồng đang đảm nhiệm tưới 308 ha lúa, còn lại các công trình đập dâng, các công trình đảm bảo tưới cho 35,5% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của tiểu vùng. Tình trạng công trình: 50% số công trình đang bị xuống cấp. Hồ Suối Luồng, đập Phú Hội hiện đang bị bồi lắng lòng hồ và thượng lưu do công trình đã được xây dựng đã lâu (từ trước năm 1990).

- Vùng lưu vực sông Cái Ninh Hòa: Hiện nay toàn vùng có 37 công trình thủy lợi các loại trong đó có 8 hồ chứa, 20 đập dâng và 9 trạm bơm, đang cấp nước tưới cho 9.793 ha. Đáng kể có hồ Đá Bàn (4.301 ha), hồ Suối Trầu (474

ha). Diện tích tưới hiện trạng của các công trình đạt 53,45% diện tích tưới thiết kế.

+ Tiểu vùng thượng sông Cái Ninh Hòa: Có 5 công trình gồm 2 hồ chứa lớn là hồ Suối Sim và hồ Ea Krông Rou và 3 đập dâng hiện đang tưới cho 1.060 ha, trong đó có 542,3 ha lúa. Hiện tại tiểu vùng có 2 công trình đang bị bối lấp thượng lưu (hồ Suối Sim và đập Buôn Tương) do công trình đã được xây dựng hơn 20 năm.

+ Tiểu vùng tưới Đá Bàn: Hiện tiểu vùng có 10 công trình (1 hồ chứa, 5 đập dâng và 4 trạm bơm tổng diện tích tưới hiện trạng 5.458 ha, đạt 56,7% tổng diện tích tưới. Hệ thống tưới Đá Bàn kết hợp với đập Hòa Huỳnh, đập Khúc tưới cho 3.503 ha, trong đó chủ yếu là lúa với diện tích 3.357 ha còn lại là màu và cây công nghiệp. Hiện 01 trạm bơm điện Ninh An không hoạt động.

+ Tiểu vùng Nam Ninh Hòa: Gồm 18 công trình cấp nước cho 2.910 ha, đạt 72% diện tích tưới thiết kế (Ftk: 4.053 ha). Ba hồ chứa là Suối Trầu, Sở Quan, Bến Ghe tưới cho 554 ha; 8 đập dâng hiện trạng tưới cho 2.090 ha; còn lại 5 trạm bơm đảm nhiệm tưới cho 266 ha lúa. Đảm bảo tưới cho 68,96% diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Hiện nay 3 hồ chứa Suối Trầu, Sở Quan, Bến Ghe đều đã bị xuống cấp và hai đập dâng Đồng Tròn (kè bờ bị sạt lở) và Cầu Lắm (không đảm bảo thoát lũ, cửa phai hẹp).

+ Tiểu vùng bán đảo ven biển: Là một tiểu vùng tương đối nhỏ, hiện có 4 công trình thủy lợi bao gồm 2 hồ chứa (Tiên Du và Hòn Khói) và hai đập dângcấp nước cho 183 ha lúa. Hiện tại chỉ đảm bảo tưới cho 79,56% diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Tình trạng công trình:Tiểu vùng có đập Ninh Tịnh đang bị xuống cấp (lòng hồ bồi lấp và cần kiên cố hóa kênh)

+ Tiểu vùng sông Rọ Tượng gồm có 2 đập dâng (Hàm Rồng và Cải Thảo) có diện tích tưới hiện trạng 160,5 ha lúa, đảm bảo tưới cho 94,41% diện tích tưới thiết kế. Tình trạng công trình: Đập ngăn mặn Cải Thảo xuất hiện một số vết nứt trên thân đập.

- Vùng sông Cái Nha Trang: Hiện nay toàn vùng có 106 công trình thủy lợi các loại trong đó có 15 hồ chứa, 41 đập dâng và 50 trạm bơm, đang cấp nước tưới cho 8.405 ha, đạt 62,4% diện tích tưới thiết kế. Trong vùng, công trình lớn đáng chú ý là hồ Suối Dầu (1.531 ha), hồ Am Chúa (359 ha). Diện tích tưới thực tế đạt 61,42% diện tích tưới thiết kế.

+ Tiểu vùng thượng sông Cái Nha Trang: Toàn vùng có 27 công trình (4 hồ chứa và 23 đập dâng) đều là các công trình nhỏ hiện đang tưới cho 359 ha, trong đó có 255 ha lúa; 104 ha màu và cây công nghiệp; đảm bảo tưới cho 74,63% diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Hiện đang có 8/27 công trình đang bị xuống cấp, đa phần các công trình bị hư hỏng kênh và thượng lưu bị bồi lắng, đập Cà Thêu tường bên bể tiêu năng bị hư hỏng. Kênh bị hư hỏng đa phần là kênh đất, chưa được kiên cố hóa và kênh bê tông tấm lát đã xây dựng từ lâu nên bị mục nát, sạt lở bờ.

+ Tiểu vùng Bắc sông Cái Nha Trang: Hiện có 29 công trình (5 hồ chứa, 3 đập dâng, 21 trạm bơm) tưới cho 2.004 ha (1.883 ha lúa; 121 ha màu và cây công nghiệp) đảm bảo tưới cho 71,1% diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Hồ Am Chúa (359 ha) và trạm bơm Hòn Tháp (453 ha) là hai công trình hiện đang có diện tích tưới lớn nhất trong tiểu vùng. Hiện 7 công trình (4 hồ chứa và 3 trạm bơm) đang bị xuống cấp, hư hỏng.

+ Tiểu vùng Nam sông Cái Nha Trang: Gồm 50 công trình (6 hồ chứa, 15 đập dâng và 29 trạm bơm đảm nhiệm tưới cho 6.042 ha chiếm 59,48 % tổng diện tích tưới của. Hiện trạng công trình: 16/49 công trình trong tiểu vùng đang bị hư hỏng, xuống cấp (5 hồ chứa, 2 đập dâng và 9 trạm bơm).

- Vùng Cam Lâm - Cam Ranh: Hiện nay toàn vùng có 22 công trình thủy lợi các loại trong đó có 3 hồ chứa, 18 đập dâng và 1 trạm bơm, đang cấp nước tưới cho 3.402 ha lúa, đạt 65,3% diện tích tưới thiết kế. Vùng Cam Lâm - Cam Ranh được chia thành hai tiểu vùng:

+ Tiểu vùng Bắc Cam Lâm - Cam Ranh: Hiện tại tiểu vùng có 7 công trình, bao gồm 1 hồ chứa và 6 đập dâng có tổng diện tích tưới thực tế 1.099 ha đảm nhiệm tưới cho 41,8% diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Hiện trạng công trình: 50% số công trình của tiểu vùng đang bị hư hỏng, xuống cấp (hồ Cam Ranh và 3 đập dâng) do đã sử dụng trên 15 năm.

+ Tiểu vùng Cam Lâm - Nam Cam Ranh: Tiểu vùng hiện có 15 công trình (2 hồ chứa, 12 đập dâng và 1 trạm bơm) đang tưới cho 2.303 ha chủ yếu là lúa. Công trình mới đảm bảo tưới được cho 76,51% diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Tình trạng công trình: 7/15 công trình đã bị xuống cấp (1 hồ chứa và 6 đập dâng). Đa phần các đập dâng đều hư hỏng nặng, không còn sử dụng được, hồ Suối Hành cần tiếp tục nâng cấp sửa chữa hệ thống kênh.

- Vùng Tô Hạp: Toàn vùng hiện trạng có 36 công trình thủy lợi (35 đập dâng và 1trạm bơm). Toàn bộ công trình trong vùng đều là công trình nhỏ, diện tích thực tưới lớn nhất là 18 ha. Các công trình trong vùng mới đảm bảo tưới 198 ha, đạt 77,64% diện tích thiết kế. Tình trạng công trình: 16/36 công trình đang bị xuống cấp.

Các địa phương có tỷ lệ cấp nước tưới cao gồm thị xã Ninh Hòa với 67,1% diện tích lúa được tưới, huyện Diên Khánh 85,9% diện tích lúa được tưới, huyện Vạn Ninh với 56,1% diện tích lúa được tưới, còn diện tích màu và cây công nghiệp diện tích được tưới không đáng kể. Các địa phương như huyện Khánh Vĩnh, Cam Lâm, thành phố Cam Ranh tuy diện tích đất sản xuất nông nghiệp tương đối lớn nhưng số lượng công trình thủy lợi đã được xây dựng còn ít, một số mới xây dựng xong đầu mối như hồ Tà Rục (thành phố Cam Ranh) hoặc do trình độ dân trí còn thấp, vùng đồng bào dân tộc nên công tác quản lý công trình còn kém như huyện Khánh Sơn nên hiệu quả cây trồng được tưới thấp nhất trong toàn tỉnh.

Đến thời điểm năm 2020 có 28/28 đập, hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh phải kiểm định, an toàn hồ chứa nước. Trong đó có 8 hồ chứa nước thủy lợi đang được triển khai theo Tiểu dự án sửa chữa nâng cao an toàn đập (WB8). 8/28 hồ chứa thực hiện cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình. 9 đập, hồ chứa nước thủy lợi đã được xây dựng và phê duyệt quy trình vận hành.

Giai đoạn 2017-2020, 8 hồ chứa gồm hồ Suối Trầu, Láng Nhớt, Đồng Bò, Đá Mài, Cây Sung, Suối Luồng, Suối Lớn, Bến Ghe thuộc tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) và các công trình đập dâng, trạm bơm nhỏ đã xuống cấp được đầu tư, nâng cấp, sửa chữa tăng khả năng phục vụ cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt.

Về công tác quản lý: Hiện nay hệ thống công trình thủy lợi của tỉnh do Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Khánh Hòa và UBND các huyện (thành phố) quản lý, khai thác vận hành. Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Khánh Hòa quản lý khai thác: 18 hồ chứa nước có tổng dung tích gần 213 triệu m^3, 32 đập dâng, gần 460 km kênh chính, kênh cấp 1, cấp 2 và 3 trạm bơm. Các công trình đầu mối còn lại và hệ thống kênh cấp nhỏ hơn do UBND các huyện quản lý.

Về liên kết, đồng bộ của hạ tầng thủy lợi với phương án kết cấu hạ tầng khác: Hạ tầng thủy lợi có sự liên kết với hạ tầng thủy lợi với hệ thống hạ tầng các ngành khác như ngành công nghiệp, thủy điện, du lịch. Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ chính là cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, ngoài ra còn kết hợp cấp nước sinh hoạt và công nghiệp như hồ Hoa Sơn, hồ Đá Đen, hồ Đá Bàn, hồ Đồng Bò, hồ Cam Ranh, hồ Suối Dầu, hồ Tà Rục, hồ Hòn Khói, hồ Hòn Khói, hồ Suối Trầu, đập phú hội, đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang. Ngoài ra các công trình hồ chứa thủy lợi có thể kết hợp với ngành du lịch tạo không gian vui chơi, nghỉ ngơi cho khách du lịch trên vùng lòng hồ, ven hồ.

1.2.2.2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai

Hiện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có khoảng 38 công trình chính tại các vùng cửa sông, dọc biển với tổng chiều dài khoảng 66km; trong đó đa phần là công trình kè cửa sông, kè biển và một số tuyến đê bao nhỏ. Do đặc điểm tự nhiên của tỉnh Khánh Hòa không có đê, thời gian qua tỉnh chỉ tập trung đầu tư xây dựng hệ thống kè và một số tuyến đê bao nhỏ để phòng chống sạt lở, bảo vệ khu dân cư và vùng sản xuất của người dân.

Giai đoạn 2017-2020, tỉnh đã tập trung đầu tư hệ thống đê, kè chống sạt lở ở cửa sông, bờ sông, bờ biển như: Kè bờ sông Tô Hạp huyện Khánh Sơn, kè cửa sông Dinh - Ninh Hòa, kè một số đoạn bờ Sông Cái Nha Trang, kè Biển Đại Lãnh, kè bờ biển thị trấn Vạn Giã, kè bờ biển phường Ninh Hải thị xã Ninh Hòa, kè chắn sóng bảo vệ khu dân cư Phú Hội 2.

a. Hiện trạng công trình kè biển:

Hiện đã được đầu tư và đưa vào sử dụng các tuyến kè: Kè Đại Lãnh, Kè bờ biển thị trấn Vạn Giã; Kè chắn sóng bảo vệ khu dân cư Phú Hội 2; kè Nha Trang, Kè Ba Làng; Kè bờ biển Đường Đệ; Tuyến kè bờ phường Vĩnh Nguyên.

b. Hiện trạng công trình bảo vệ bờ sông, suối lớn:

Kè chống sạt lở bờ sông, suối lớn gồm 53 tuyến với tổng chiều dài 55.238 m tập trung phần lớn tại huyện Diên Khánh, TP Nha Trang và Thị xã Ninh Hòa là nơi các dòng sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang, sông Suối Dầu chảy qua. Hình thức kết cấu chủ yếu kè lát mái bằng đá xếp khan trong hộc bê tông hoặc đá xây khan. Chi tiết xem tại Phụ lục 1.

c. Hiện trạng tiêu úng:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hiện trạng các hệ thống tiêu úng cho cây trồng theo các lưu vực sông suối như sau:

- Lưu vực sông Cái Ninh Hòa (thị xã Ninh Hòa):

+ Nước mưa được tiêu úng ra các tuyến trục tiêu chính đồng thời cũng là tuyến thoát lũ. Khu vực tả sông Cái Ninh Hòa có trục tiêu sông Tân Lâm, trục tiêu sông Đá Hàn; khu vực bờ hữu sông Cái Ninh Hòa có các trục tiêu sông cầu Lắm, trục tiêu mương N10, trục tiêu Bầu Câu là các tuyến mương, sông tiêu tự nhiên, kết cấu đất với bề rộng từ 2,5 ÷ 30 m đảm bảo tiêu úng cho các xã Ninh Thân, Ninh Trung, Ninh Phụng, Ninh Đa, Ninh Thọ, Ninh Bình, Ninh Quang, Ninh Hưng, Ninh Xuân,Các tuyến mương này cũng là các tuyến thoát lũ nhánh nằm trong lưu vực sông Cái Ninh Hòa. Hiện tại, nhiều đoạn bị bồi lấp cục bộ, xâm lấn do hoạt động sản xuất nông nghiệp của con người làm giảm khả năng tiêu thoát nước gây ngập úng khi xuất hiện mưa lớn. Ngoài ra, các tuyến kênh tưới thuộc các hệ thống thủy lợi Đá Bàn, Suối Trầu, đập Sông Cái ngoài nhiệm vụ tưới cũng có tác dụng tiêu nước cho các vùng cao về hạ du khi xảy ra úng ngập.

- Lưu vực sông Cái Nha Trang:

+ Hệ thống kênh tiêu khu vực Sơn Điền Phú huyện Diên Khánh: Tiêu úng và thoát lũ cho lưu vực 3 xã Diên Sơn, Diên Điền, Diên Phú thuộc huyện Diên Khánh. Hiện tại gồm 4 nhánh gồm T1, T2, T3, Kênh Diên Điền, tổng chiều dài hệ thống kênh tiêu chính khoảng 12.600m đảm bảo tiêu cho khoảng 2.500ha bao trùm 3 xã.

+ Hệ thống kênh tiêu liên xã Bình Hòa Lạc huyện Diên Khánh: Tiêu nước cho 3 xã Diên Hòa, Diên Bình, Diên Lạc thuộc huyện Diên Khánh bao gồm 5 đoạn kênh tiêu KT1, KT2, KT3, KT4, KT5 với tổng chiều dài khoảng 6.975 m chủ yếu có kết cấu kênh đất bề rộng đáy trung bình khoảng 2 m, đảm bảo tiêu cho khoảng 1.138 ha đất lúa và ở nông thôn, khoảng 1.151 m kênh KT1 đã được gia cố mái bằng tấm lát bê tông, kênh KT5 có nhiệm vụ tháo lũ. Vừa làm nhiệm vụ tiêu nhưng nước các tuyến kênh này cũng dẫn về tưới cho vùng thấp hơn.

+ Lưu vực các sông suối nhỏ huyện Vạn Ninh, Cam Lâm, TP Cam Ranh: Hiện tại đang sử dụng hệ thống kênh tưới tiêu kết hợp và các suối nhỏ tự nhiên để tiêu úng nước mưa, thoát lũ. Các tuyến kênh, suối này toàn bộ kết cấu đất có bề rộng từ 1,5 ÷ 5 m tùy từng vị trí, do địa phương cấp xã quản lý. Hiện nay rất nhiều điểm bị sạt lở, lấn chiếm cục bộ gây úng ngập cục bộ khi có mưa lớn nhưng không có nguồn kinh phí để nạo vét, tu bổ hằng năm.

d. Hiện trạng công trình ngăn mặn:

Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hiện nay đã xây dựng được 05 đập ngăn mặn, cấp nước: đập Hải Triều (huyện Vạn Ninh); đập Cầu Lắm, Trại Thảo (thị xã Ninh Hòa); đập ngăn mặn tạm sông Cái Nha Trang (đập tạm tại vị trí thượng lưu cầu Vĩnh Phương); đập ngăn mặn Đèo Quýt (TP Cam Ranh).

- *Đập Hải Triều:* Xây dựng năm 1971 trên lưu vực suối Cạn hạ lưu hồ chứa nước Hoa Sơn thuộc địa bàn huyện Vạn Ninh với chiều dài 50m, kết cấu bê tông cốt thép. Nhiệm vụ công trình ngăn mặn, giữ ngọt, nằm trong hệ thống thủy lợi hồ Hoa Sơn; hệ thống đảm bảo tưới 747 ha lúa. Hiện nay, công trình Đập Hải Triều đã được nâng cấp, sửa chữa và đưa vào sử dụng.

- *Đập ngăn mặn Cầu Lắm (lưu vực sông Cái Ninh Hòa):* Xây dựng tại xã Ninh Quang, kết cấu bê tông cốt thép bề rộng 12 m, có nhiệm vụ ngăn nước mặn xâm nhập đảm bảo nguồn nước tưới lúa khoảng 200 ha cánh đồng xã NinhQuang, phường Ninh Hà. Hiện nay, công trình bị xuống cấp, bê tông bị sạt lở, khẩu độ cửa tràn nhỏ, không có cửa van vận hành, không đảm bảo khả năng thoát lũ gây gia tăng ngập lụt phía thượng lưu đập.

- *Đập ngăn mặn Trại Thảo:* Thuộc xã Ninh Ích kết cấu đá xây phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng lúa nhưng cho tới nay không còn sử dụng.

- *Đập ngăn mặn trên sông Cái Nha Trang:* Hiện nay tỉnh đang triển khai thi công công trình đập ngăn mặn mới trên sông Cái Nha Trang vừa ngăn mặn sông Cái vào mùa khô, vừa đảm bảo mặt cắt thoát lũ, đảm bảo nguồn nước sinh hoạt cho Thành phố Nha Trang và một phần của huyện Diên Khánh. Đập mới này cách đập ngăn mặn tạm của Nha Trang 2km về phía thượng lưu.

- *Đập ngăn mặn Đèo Quýt:* Thuộc xã Cam Thịnh Đông – TP Cam Ranh nằm trên sông Trâu có nhiệm vụ ngăn mặn cho TB Đèo Quýt tưới khoảng 25 ha lúa xã Cam Thịnh Đông. Công trình kết cấu bê tông cốt thép, phai mở thủ công, hiện trạng các hạng mục còn tốt.

e. Khu neo đậu tàu thuyền tránh, trú bão:

Hiện có 04 công trình: Khu neo đậu Sông Tắc - Hòn Rớ, khu neo đậu Vịnh Cam Ranh, khu neo đậu Tránh trú bão Ninh Hải, Đảo Đá Tây. Trung tâm Quản lý khai thác các công trình thủy sản Khánh Hòa trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT Khánh Hòa, được giao trực tiếp quản lý và khai thác khu cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy định.

1.2.2.3. Đánh giá hiện trạng hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai

- Kết quả đạt được:

Hệ thống thủy lợi tỉnh Khánh Hòa đang được quan tâm của chính quyền các cấp, bằng nhiều nguồn vốn khác nhau nhiều công trình thủy lợi đã được đầu tư, nâng cấp. Kết quả toàn tỉnh có 212 công trình được đầu tư xây dựng , đảm bảo nước tưới hơn 21.000 ha cây trồng (20.000 ha diện tích lúa 2 vụ, 1.000ha cây công nghiệp và rau màu); phục vụ cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp với hơn 61.000 m^3/ng.đ. Toàn tỉnh cũng đã xây dựng được 55,2 km kè sông suối lớn.

- Tồn tại khó khăn:

Vào mùa khô, dòng chảy của các sông bị cạn kiệt là nguyên nhân gây ra thiếu nước ở một số vùng và xâm nhập mặn trên các sông.

Các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp phần lớn đã được xây dựng từ 15 - 20 năm và quy mô nhỏ. Đến nay, nhiều công trình đã xuống cấp, hiệu quả phục vụ thấp và chưa mang đặc thù của ngành đa mục tiêu; các hồ chứa nhỏ giảm khả năng tích nước và an toàn công trình.

Các loại hình thiên tai như mưa lớn, lũ, bão, hạn hán dưới tác động của BĐKH diễn biến theo chiều hướng ngày càng gia tăng về cường độ và tần suất.

Vốn đầu tư cho thủy lợi thường có quy mô lớn nên ngân sách tỉnh khó có khả năng cân đối. Một số công trình lớn như hồ Đồng Điền mặc dù được Chính phủ đầu tư nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được.

1.3. Hiện trạng cấp điện

1.3.1. Nguồn cung cấp điện

Nguồn điện cấp cho tỉnh Khánh Hòa được lấy từ hệ thống điện Quốc gia khu vực Nam Trung Bộ thông qua các công trình đầu mối cấp điện sau:

1.3.1.1. Nhà máy điện

- Hiện tại dự án trung tâm nhiệt điện BOT Vân Phong 1 tại xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa, gồm 2 tổ máy với tổng công suất 1.320MW đang trong quá trình hoàn thiện, dự kiến đi vào vận hành thương mại trong năm 2023. Mỗi năm nhà máy dự kiến cung cấp cho hệ thống lưới điện Quốc gia khoảng 9 tỷ kWh thông qua hệ thống đường dây truyền tải 500kV Vân Phong – Vĩnh Tân.

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 03 nhà máy thủy điện sau: Thủy điện EaKrongrou công suất 28MW; Thủy điện Sông Giang 2 công suất 37MW; Thủy điện Sông Chò 2 công suất 7MW; Thủy điện Sông Giang 1 công suất dự kiến 12MW đã tiến hành khởi công từ năm 2011 đến nay vẫn chưa hoàn thành. Tổng sản lượng điện hàng năm cung cấp vào hệ thống điện khoảng 289 triệu kWh.

- Tỉnh Khánh Hòa có tiềm năng phát triển nguồn năng lượng tái tạo gồm các năng lượng mặt trời và năng lượng sinh khối cụ thể:

+ Đối với năng lượng mặt trời: Tính tới thời điểm hiện tại, trên địa bàn toàn tỉnh có tổng cộng 09 dự án nhà máy điện mặt (ĐMT) trời với với tổng công suất lắp đặt là 580,6 MWp (công suất phát lưới là 565MW). Chi tiết xem tại Phụ lục 2.

Đến hết tháng 12/2020, tỉnh Khánh Hòa có 3098 hệ thống điện mặt trời mái nhà với tổng công suất lắp đặt là 288,58 MWp và tổng sản lượng điện phát lên lưới trong năm 2020 là 55,68 triệu kWh. Riêng trong năm 2020, PC Khánh Hòa đã triển khai đấu nối và lắp đặt công tơ 2 chiều để ghi nhận sản lượng điện phát lên lưới từ hệ thống ĐMTMN của 2373 khách hàng, với tổng công suất lắp đặt là 262,51 MWp.

+ Đối với nguồn điện sinh khối: Trên địa bàn có 02 nhà máy nhiệt điện sinh khối (bã mía) với tổng công suất 90MW, cụ thể: Nhà máy đường Ninh Hòa công suất 30MW; Nhà máy đường Việt Nam công suất 60MW.

- Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có một số đảo chưa được cấp điện từ hệ thống lưới điện Quốc gia, việc cấp điện cho khu vực này sử dụng máy phát điện Diesel cụ thể: Máy phát điện H1 công suất 165 kW trên đảo Bích Đầm; Máy phát điện T1 công suất 80 kW trên đảo Vũng Ngán. Chi phí phát 1kWh tại các trạm này khoảng 15.000 đồng do Điện lực Khánh Hòa và Điện lực Vĩnh Nguyên quản lý và vận hành.

1.3.1.2. Trạm nguồn 220kV

Trạm nguồn 220kV đóng vai trò nhận điện từ hệ thống điện Quốc gia cấp điện trực tiếp cho các trạm 110kV trên địa bàn tỉnh. Hiện tại trên địa bàn có 02 trạm 220kV với tổng công suất lắp máy là 750MVA và 01 trạm 220kV Cam Ranh dự kiến đóng điện năm 2023, cụ thể:

- Trạm 220kV Nha Trang đặt tại xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, có công suất (2 x 250 + 63) MVA, bao gồm 2 máy biến áp 220 kV- 2 x 250 MVA và 1 máy biến áp 110kV- 63MVA. Phía thanh cái 110kV có 06 ngăn đường dây bao gồm: 175 Nha Trang - 174 Tuy Hòa (tỉnh Phú Yên), 174 Nha Trang - 172 Ninh Hòa, 171 Nha Trang - Diên Khánh, 173 Nha Trang - 172 Mã Vòng, 172 Nha Trang - 171 Đồng Đế, 176 Nha Trang - Sợi Nha Trang.

Các MBA AT1 và AT2 năm 2020-2022 chủ yếu vận hành ở mức mang tải vừa với mức mang tải từ 42 - 65%, trong quá trình vận hành có sự điều phối san tải giữa 2 MBA linh hoạt, đáp ứng nhu cầu phụ tải tại các thời điểm nhất định.

- Trạm biến áp 220 kV Vân Phong đặt tại xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa với quy mô công suất thiết kế hoàn chỉnh là 02 MBA 220/110/22 kV - 2x250 MVA, hiện nay mới chỉ lắp đặt 01 MBA 250 MVA. Trạm hiện có 04 ngăn lộ xuất tuyến 220 kV, 01 ngăn lộ tổng 220 kV, 01 ngăn máy cắt liên lạc 220 kV, 07 ngăn lộ xuất tuyến 110 kV, 01 ngăn lộ tổng 110 kV, 01 ngăn máy cắt liên lạc 110 kV, 01 ngăn máy cắt đường vòng 110 kV, 01 ngăn lộ 22kV. Trạm đóng điện đưa vào vận hành cuối tháng 11/2020.

Do mới đưa vào vận hành hơn 1 năm nên MBA AT1 chủ yếu vận hành ở mức non tải đến vừa tải, khoảng 26-36%. Dự kiến trong thời gian tới, cùng với sự phát triển của KKT Vân Phong, khi nhu cầu phụ tải tăng cao, TBA 220kV Vân Phong sẽ mang tải ở mức cao hơn.

Bảng 82. Thông số và tình hình vận hành các trạm biến áp 220kV

TT	Tên trạm	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (kV)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Năm vận hành
1	Nha Trang	AT1	250	230 /121/23	377	58,7	2017
		AT2	250	230 /121/23	381	59,3	
		AT3	63	110/22/11			12/2019
2	Vân Phong	AT1	250	230 /121/23		30	11/2020

Nguồn: Công ty Truyền tải Điện 3, năm 2022

Ngoài ra, trạm 220 kV Cam Ranh cũng dự kiến đóng điện trong năm 2023.

1.3.2. Lưới điện

1.3.2.1. Lưới điện cao thế 220kV

Lưới điện truyền tải 220kV trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thuộc Công ty Truyền tải 3 - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia quản lý và vận hành, bao gồm các tuyến cụ thể như sau:

Bảng 83. Thông số và tình hình vận hành các tuyến đường dây 220kV hiện hữu

TT	Tên tuyến dây	Dây dẫn (mm^2)	Chiều dài qua Khánh Hòa (km)	Chiều dài toàn tuyến (km)	Pmaxtb (MW)
1	271 Nha Trang – 273 Krong Buk (cung đoạn: 191-398)	ACSR500/64	76,43	146,892	68
2	274 Tuy Hòa - 273 Nha Trang (cung đoạn 128-236A)	ACSR400/51	27,854	81,183	27
3	275 Tuy Hòa – 278 Vân Phong (cung đoạn 128-236A)	ACSR400/51	27,854	81,183	25

TT	Tên tuyến dây	Dây dẫn (mm^2)	Chiều dài qua Khánh Hòa (km)	Chiều dài toàn tuyến (km)	Pmaxtb (MW)
4	273 Vân Phong – 272 Nha Trang (cung đoạn 238A-374)	ACSR400/51	58,362	58,362	19
5	274 Vân Phong – 273 Nha Trang (cung đoạn 238A-374)	ACSR400/51	57,567	57,567	0
6	274 Nha Trang – 272 Thiên Tân	ACSR400/51	67,966	110,282	

Nguồn: Sở Công Thương Khánh Hòa

Lưới điện 220kV hiện tại đảm bảo khả năng giải tỏa công suất cho các nguồn điện hiện hữu. Tuy nhiên, trong thời gian tới tỉnh Khánh Hòa cần đẩy mạnh phát triển lưới điện truyền tải để đảm bảo khả năng khai thác được các dự án nguồn điện NLTT tương xứng với tiềm năng của tỉnh.

1.3.2.2. Lưới điện cao thế 110kV

- Trạm biến áp 110kV:

+ Tính tới thời điểm hiện tại trên địa bàn toàn tỉnh có tổng 13 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 725 MVA, trong đó, PC Khánh Hòa quản lý 11 trạm với tổng công suất 647 MVA, 2 trạm còn lại (TTNT và Dệt Nha Trang) thuộc quyền quản lý của khách hàng với công suất lần lượt là 63MVA và 15 MVA. Hiện tại các trạm 110kV phần lớn mang tải ở mức trên trung bình khoảng 32% đến 77,6%; một số MBA mang tải ở mức cao như Mã Vòng T1 (80,2%), Cam Ranh T1 (91,4%), Suối Dầu T1 (80,4%) và Bán đảo Cam Ranh (89,5%).

Bảng 84. Thông số, tình hình vận hành các TBA 110 kV tại Khánh Hòa

STT	TBA	MBA	Điện áp (kV)	Sđm (MVA)	Pmax (MW)	% Mang tải
1	Ninh Hòa	T1	110/38,5/24	40	28,6	73,0%
2	Mã Vòng	T1	110/38,5/23	63	49,5	80,2%
		T2	110/38,5/23	63	38,0	61,5%
3	Cam Ranh	T1	110/35/23	25	22,4	91,4%
		T2	110/35/6,6	25	19,0	77,6%
4	Suối Dầu	T1	110/24	25	20,8	84,9%
		T2	110/24	25	16,9	69,0%
5	Đồng Đế	T1	110/24	40	30,2	77,0%
		T2	110/24	25	19,7	80,4%

STT	TBA	MBA	Điện áp (kV)	Sđm (MVA)	Pmax (MW)	% Mang tải
6	Diên Khánh	T1	110/38,5/24	25	13,0	53,1%
		T2	115/24/11	40	29,8	74,5%
7	Vạn Giã	AT1	110/24	25	19,0	77,6%
		T2	110/24	25	17,8	72,7%
8	Bình Tân	T1	110/23	40	21,6	55,1%
		T2	110/23	40	24,4	62,2%
9	Bán Đảo Cam Ranh	T1	110/23	40	35,1	89,5%
10	Nam Cam Ranh	T1	110/38,5/6,6	16	4,7	30,0%
		T2	115/24/6	25	13,6	55,5%
11	Ninh Thủy	T1	110/23	40	18,0	45,9%
12	Sợi Nha Trang	T1	110/6	15	4,7	32,0%
13	TT Nha Trang	T1	115/23	63	27,2	44,1%

Nguồn: Công ty Điện lực Khánh Hòa, năm 2021

Các trạm 110kV trên địa bàn hiện có phần lớn mang tải trên trung bình, và có một số MBA mang tải cao, ngoài các trạm 110kV chuyên dùng hoặc cấp điện cho các KCN có mang tải trung bình. Các trạm 110kV cấp điện cho phụ tải dân dụng hiện đã đầy tải và sẽ xảy ra quá tải trong tương lai gần nếu không có biện pháp xây dựng mới hay nâng công suất.

- Đường dây 110kV:

Hệ thống lưới 110kV gồm các tuyến truyền tải công suất từ các trạm nguồn 220kV cấp điện cho các trạm 110kV trên địa bàn tỉnh, tiết diện dây dẫn 185-300mm^2.

Bảng 85. Thông số, tình hình vận hành các tuyến dây 110 kV tại Khánh Hòa

STT	Tên Xuất tuyến	Số mạch	Tiết diện	Chiều dài (km)	Dòng cho phép (A)	Dòng điện tải cực đại (A)	Mức độ mang tải Icp (%)
1	172 Hòa Hiệp - 172/Đèo Cả	1	ACKII 189	11,57	547	0	0,0%
2	171/Đèo Cả -173 Vạn Giã	1	ACKII 189	25,16	547	312	57,0%
3	171 Vạn Giã - 172 Ninh Thủy	1	ACKII 185	42,31	547	312	57,0%

STT	Tên Xuất tuyến	Số mạch	Tiết diện	Chiều dài (km)	Dòng cho phép (A)	Dòng điện tải cực đại (A)	Mức độ mang tải Icp (%)
4	171 Ninh Thủy - 172 VinaShin	1	ACKII 185	5,87	547	328	60,0%
5	171 VinaShin - 171 Ninh Hòa	1	ACKII 185	24,02	547	438	80,1%
6	172 Ninh Hòa - 174 Nha Trang 220	1	ACSR 240	33,54	650	432	66,5%
7	176 Nha Trang 220 - Sợi Nha Trang	1	ACSR 185	3,97	547	22	4,0%
8	171 Nha Trang 220 - 171 Diên Khánh	1	ACSR 240 ACSR 185	10,34	547	450	82,3%
TK	173 Nha Trang 220 - 172 Mã Vòng	1	ACSR 400	8,68	900	420	
9	172 Nha Trang 220 - 171 Đồng Đế	1	AC 240	3,97	650	408	62,8%
10	172 Đồng Đế - 173 Mã Vòng	1	ACSR 300	11,20	756	280	37,0%
11	171 Mã Vòng - 172 Bình Tân	1	ACSR 300	10,91	756	273	36,1%
12	171 Bình Tân - 172 Diên Khánh	1	ACSR 196,44 ACSR 240 ACSR 300	14,27	547	240	43,9%
13	175 Diên Khánh - 171 Suối Dầu	1	ACSR 196,44 ACSR 240	11,72	547	368	67,3%
14	172 Suối Dầu – 171 BĐ Cam Ranh	1	ACSR 196,44 ACSR/Mz-400/51	18,52	547	396	72,4%

STT	Tên Xuất tuyến	Số mạch	Tiết diện	Chiều dài (km)	Dòng cho phép (A)	Dòng điện tải cực đại (A)	Mức độ mang tải Icp (%)
15	172/BĐ Cam Ranh - 172 KN Cam Lâm	1	ACSR 196,44 ACSR 185/29 ACSR/Mz-400/51	19,67	547	444	81,2%
16	171 KN Cam Lâm - 174 Cam Ranh	1	ACSR 196,44 ACKII150 ACSR 185/29	17,97	547	368	67,3%
17	171 Cam Ranh - 172 Nam Cam Ranh	1	ACKII 189 ACSR 196	14,84	547	298	54,5%
18	175 Cam Ranh - 176 Tháp Chàm 2	1	АСКП150	41,85	471	500	106,2%
TK	171 Nam Cam Ranh - 172 Ninh Hải	1	ACSR 185 ACKII 185	31,11	547	420	
19	173 Nha Trang 220 - 171 TTNT	1	ACSR 400, Cáp 1200mm	10,47	900	463	51,4%
20	172 TTNT - 172 Mã Vòng	1	ACSR 400, Cáp 1200mm	1,79	900	420	46,7%
21	171 Nam Cam Ranh - 171 Solar Nhơn Hải	1	ACSR 185 ACKII 185 ACSR2x240		547	350	64,0%
22	172 Solar Nhơn Hải - 172 Ninh Hải	1	ACSR 185 ACKII 185 ACSR2x240		547	406	74,2%

Nguồn: Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa

1.3.2.3. Lưới trung thế

Điện lực Khánh Hòa hiện nay đang quản lý vận hành 2.677,06 km đường dây trung áp; 01 TBA trung gian 35 kV với tổng dung lượng 12MVA và 5.143 trạm biến áp phân phối với tổng dung lượng 1.944,25 MVA. Khối lượng đường dây trung áp và TBA phân phối trải phủ khắp các địa bàn trên toàn tỉnh Khánh Hòa. Ngoài ra, Công ty còn quản lý vận hành 2 trạm phát diesel gồm: trạm phát

80 kW tại đảo Vũng Ngán, phường Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang và trạm phát 165 kW tại đảo Bích Đầm, phường Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang.

Hiện tại, lưới điện trung áp phân phối tỉnh Khánh Hòa có 85 lộ đường dây chủ yếu vận hành ở cấp điện áp 22kV với 71 lộ, 35kV có 11 lộ và 15kV có 3 lộ, phần lớn các đường dây đang mang tải vừa phải. Chi tiết xem tại Phụ lục 2.

1.3.3. Tình hình phát triển điện năng

Năm 2020, tổng điện thương phẩm toàn tỉnh đạt 1,923 tỷ kWh. Giai đoạn 2016- 2020, tốc độ tăng điện thương phẩm toàn tỉnh đạt 11,0%/năm; trong đó tốc độ tăng điện thương phẩm bình quân ngành Công nghiệp - Xây dựng tăng 10,3%/năm; Quản lý và tiêu dùng dân cư tăng 8,9%/năm; Thương mại - dịch vụ tăng 19,5%/năm; Nông - lâm - thủy sản tăng 35,9%/năm và Các hoạt động khác tăng 7,9%/năm.

Cơ cấu tiêu thụ điện năng duy trì ổn định với tỷ trọng điện năng thành phần Quản lý và tiêu dùng dân cư lớn nhất chiếm 40,7%, Công nghiệp - Xây dựng chiếm 38,1%, tổng sản lượng điện thương phẩm cung cấp cho Công nghiệp - Xây dựng, Quản lý - tiêu dùng dân cư chiếm đa số điện thương phẩm toàn tỉnh (1,76 tỷ kWh) chiếm 78,8%, còn lại là các thành phần khác chiếm 21,2%.

Bằng các giải pháp đầu tư cải tạo lưới điện trung hạ áp, tính toán vận hành tối ưu lưới điện, Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa đã thành công trong công tác giảm tổn thất điện năng. Tổn thất điện năng trên địa bàn tỉnh đã giảm từ 6,37% năm 2016 xuống 5,5% năm 2020.

Về độ tin cậy cung cấp điện, những năm gần đây Điện lực Khánh Hòa đã ứng dụng nhiều giải pháp công nghệ tự động hóa lưới điện để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Đặc biệt trong 3 năm gần đây (2019-2021) các chỉ tiêu thực hiện đều thấp hơn nhiều so với kế hoạch đặt ra.

Về nguyên nhân các sự cố gây gián đoạn cung cấp điện chủ yếu như: i) Sự cố trên thiết bị trung áp trong trạm biến áp 110kV, chuỗi sứ 110kV bẩn gây phóng điện, do giông sét, xe thi công san lấp mặt bằng vi phạm khoảng cách an toàn. ii) Sự cố cáp ngầm, thu lôi, FCO, sứ đường dây, máy biến áp trung áp, cháy chì FCO, do giông sét, sứ bị nhiễm mặn, bụi bẩn. iii) Cây đổ lên đường dây, các dạng vi phạm hành lang tuyến, động vật hoang dã leo bám lên đường dây.

Tổng hợp các chỉ tiêu độ tin cậy cung cấp điện lưới điện Khánh Hòa giai đoạn 2016-2021 được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 86. Các chỉ tiêu độ tin cậy lưới điện tỉnh Khánh Hòa

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	- MAIFI	lần/KH	0,446	0,088	1,77	0,71	0,12	0,04
2	- SAIDI	phút/KH	1.239,6	827,4	951,3	345,8	236,1	237,6

3	- SAIFI	lần/KH	9,282	8,505	8,98	2,83	2,08	1,81

Nguồn: Công ty Điện lực Khánh Hòa, 2021

1.3.4. Đánh giá chung

Hệ thống điện tỉnh Khánh Hòa cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải của toàn tỉnh, trên địa bàn tỉnh có 02 trạm nguồn 220kV với tổng công suất tiếp nhận từ hệ thống điện quốc gia là 750MW. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm giai đoạn 2016-2020 luôn duy trì ở mức cao (trên 10%/năm) qua các năm.

Các tuyến đường dây 110kV của Khánh Hòa vẫn còn một số đường dây có tiết diện dây dẫn nhỏ (AC-185, AC-150) bán kính cấp điện lớn và đã quá tải khi sự cố và sửa chữa. Hiện tại, có 02 tuyến 110kV là đường dây 1 mạch cấp điện cho các trạm 110kV Diên Khánh và Sợi Nha Trang từ trạm 220kV Nha Trang; các trạm còn lại mặc dù có ít nhất 2 nguồn cấp đến nhưng do bán kính cấp điện lớn nên độ tin cậy cung cấp điện không cao.

Trạm 110kV trên địa bàn vận hành với tỷ lệ mang tải cao, một số trạm vận hành quá tải. Tiến độ xây dựng các trạm nguồn 110kV chưa đáp ứng kịp tốc độ tăng trưởng phụ tải trong giai đoạn qua dẫn đến việc cung cấp điện cho các phụ tải khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Lưới điện trung áp trong thời gian qua đã phát triển khá tốt. Dung lượng trạm phân phối tăng trưởng khá đã đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của tỉnh, lưới điện 15kV đã được cải tạo lên điện áp 22kV, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện và giảm tổn thất điện năng, tuy nhiên hỗ trợ cấp điện giữa các trạm 110kV còn hạn chế.

Các đường dây trung áp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có nhiều chủng loại dây khác nhau, hầu hết các đường trục trung áp có tiết diện lớn, khả năng mang tải cao. Tuy nhiên hiện nay còn một số đường dây đang đầy và quá tải, bán kính cấp điện lớn như lộ 475, 477, 479 - Bình Tân; lộ 471, 472, 476, 477 - Mã Vòng.

Các trạm hạ thế chủ yếu là trạm công suất nhỏ, bán kính cấp điện lưới điện hạ thế lớn dẫn đến tổn thất điện áp cao.

Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả vẫn là vấn đề lớn cho tỉnh Khánh Hòa nói riêng và ngành điện nói chung.

1.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng số

Mạng lưới bưu chính viễn thông của tỉnh không ngừng được đầu tư, mở rộng và hiện đại hóa, nâng cao năng lực, chất lượng dịch vụ, phát triển đến tất cả các khu vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, nhu cầu trao đổi thông tin.

1.4.1. Bưu chính

Cơ sở hạ tầng mạng lưới Bưu chính trong giai đoạn 2011-2020 đã từng bước được đầu tư đồng bộ, ứng dụng các công nghệ hiện đại (243 điểm phục vụ bưu chính năm 2020 so với 145 điểm năm 2010, mạng lưới đường thư tổ chức thành 3 cấp...). Do vậy, bên cạnh các dịch vụ truyền thống đã tạo thêm nhiều dịch vụ phong phú, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội; năng suất, chất lượng được nâng cao. Sản lượng và doanh thu dịch vụ Bưu chính có tốc độ tăng trưởng cao qua các năm. Tổng số lao động năm 2020 đạt gần 2000 người so với 500 người năm 2010.

Đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 19 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát, với trên 243 điểm phục vụ (bán kính bình quân 2,7 km/1 điểm phục vụ (ngang mức bình quân cả nước 2,6 km/1 điểm phục vụ, xếp thứ 2/8 so với các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ); số dân được phục vụ là 5.105 người/1 điểm phục vụ (đạt trên mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ, xếp thứ 2/8 so với các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ).

Bảng 87. Hiện trạng mạng bưu chính tỉnh Khánh Hòa

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số điểm phục vụ bưu chính (điểm)	Bán kính phục vụ (km/người)	Số dân phục vụ bình quân ((người/điểm)
1	TP. Nha Trang	72	1,1	5.919
2	TP. Cam Ranh	28	1,9	4.720
3	TX. Ninh Hòa	40	3	5,767
4	Huyện Vạn Ninh	24	2,7	5.454
5	Huyện Diên Khánh	28	2	5.160
6	Huyện Khánh Vĩnh	15	5	2.686
7	Huyện Khánh Sơn	10	3,3	2.589
8	Huyện Cam Lâm	23	2,8	4.776
9	Huyện đảo Trường Sa	3	7,3	31
11	**Tổng**	**243**	**2,7**	**5.105**
Nguồn: Số liệu Dashboard Bộ TT&TT				

Thời gian qua, các doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát cung ứng tốt các dịch vụ bưu chính cơ bản, đồng thời phát triển dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu của các tổ chức, công dân như: chuyển phát nhanh EMS, phát hàng thu tiền COD (COD Cash On Delivery), phục vụ thương mại điện tử, trả kết quả giải quyết thủ

tục hành chính, chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện, logistics, chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội... Sản lượng dịch vụ toàn tỉnh hàng năm đạt hơn 6,6 triệu bưu phẩm, bưu kiện đi trong nước và quốc tế, sản lượng bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 5-8%/năm. Doanh thu bưu chính năm 2020 đạt hơn 349,9 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 8-10%/năm. Hiện nay, 100% số doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát trên địa bàn tỉnh đã tham gia cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và logistics.

Mạng vận chuyển bưu chính trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được tổ chức thành 3 cấp đường thư (I, II và III). Mạng lưới đường thư tương đối hoàn thiện; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước và các tổ chức, cá nhân, với mạng vận chuyển bưu chính rộng khắp, hiện tại các dịch vụ bưu chính đã được phục vụ đến hầu hết các xã, phường, thị trấn. Thời gian đưa phát từ trung tâm tỉnh đến trung tâm xã với tần suất trung bình 1-2 chuyến/ngày.

1.4.2. Viễn thông

1.4.2.1. Hạ tầng viễn thông băng rộng - Hạ tầng số

Trong thời gian qua, hạ tầng viễn thông băng rộng đã phát triển khá rộng khắp, đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đảm bảo an ninh quốc phòng, phù hợp với sự phát triển của công nghệ viễn thông trên cả nước và thế giới. Vùng phủ sóng thông tin di động, hạ tầng băng rộng ngày càng được mở rộng đến các khu dân cư trong toàn tỉnh, chất lượng dịch vụ được cải thiện theo hướng công nghệ hiện đại, dịch vụ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của người dân và xã hội.

Hạ tầng mạng băng rộng chủ yếu do Viễn thông Khánh Hoà, Viettel Khánh Hoà đầu tư quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng. Hiện nay, có khoảng 85,5% số hộ gia đình (hoặc thuê bao cá nhân) trên địa bàn tỉnh sử dụng dịch vụ băng rộng. Các doanh nghiệp viễn thông sẵn sàng cung cấp hạ tầng đến 95% số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng Internet băng rộng bình quân giai đoạn 2010 – 2020 đạt 10,5%/năm.

Hiện nay, mạng viễn thông đã cơ bản cung cấp dịch vụ tới 100% các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh, đặc biệt mạng thông tin di động. Mạng thông tin di động được phủ sóng tại tất cả các huyện, xã, phường, thành phố trên địa bàn toàn tỉnh: 100% xã có cáp quang, 95% xã có Internet băng rộng. Phủ sóng điện thoại di động hiện nay đến 100% xã. Phủ sóng băng rộng di động 3G đến 95% dân số, 4G đến 90% dân số và 80% theo diện tích, đảm bảo cung cấp kết nối mạng.

Tỷ lệ dân số phủ sóng di động: 95% số trạm thông tin di động của Khánh Hoà được lắp đặt thiết bị công nghệ 3G, 4G. Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh đạt 73,9%, xếp thứ 23/63 tỉnh thành phố. Tổng số thuê bao điện thoại năm 2020 đạt 1.384.383 thuê bao (bao gồm 1.339.965 thuê bao di động và 44.418 thuê bao cố định), mật độ 124,5 thuê bao/100 dân. Trung

bình tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011 – 2020 đạt 9-13%/năm. Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động trên 100 dân: Tổng số thuê bao băng rộng di động năm 2020 đạt 1.061.112 thuê bao, mật độ 85,5 thuê bao/100 dân, xếp thứ 15/63 tỉnh thành phố, Trung bình tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011 – 2020 đạt 11-15%/năm

Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định: Tổng số thuê bao băng rộng cố định đến năm 2020 đạt 259.684 thuê bao, mật độ 20,9 thuê bao/100 dân xếp thứ 4/63 tỉnh thành phố. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối băng rộng cố định đạt 84%. Tỷ lệ người sử dụng Internet đạt 106,4 thuê bao/100 dân xếp hạng 10/63 tỉnh, thành phố.

1.4.2.2. Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 05 công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Trong đó, 02 công trình thuộc hệ thống quản lý, điều khiển, định tuyến, chuyển mạch viễn thông quốc tế, đường dài liên tỉnh và khu vực (cáp quang biển và trạm cập bờ; Đài thông tin duyên hải), 03 công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

- Khánh Hòa nằm trên tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh nối từ Hà Nội đến thành phố Hồ Chí Minh. Khánh Hòa nằm ở Ring 4 gồm các tỉnh: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai. Hiện nay, hệ thống truyền dẫn tại Khánh Hòa do doanh nghiệp viễn thông quản lý, dung lượng đạt trên 100 Gbps sử dụng công nghệ truyền dẫn SDH, DWDM (có khu vực được mở rộng dung lượng đạt 240 Gbps - 500 Gbps).

- Đài Thông tin duyên hải: Đài thông tin duyên hải Nha Trang và Cam Ranh trực thuộc Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam – Cục Hàng hải Việt Nam, làm nhiệm vụ cung cấp các loại thông tin phục vụ hàng hải, thông tin cấp cứu - cứu nạn (trực canh 24/24h), thông tin dự báo thời tiết biển và cảnh báo thiên tai, hướng dẫn các tàu cách phòng và trú bão, thực hiện các chương trình thông tin duyên hải và phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc của ngư dân với đất liền.

- Các công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước: Mạng viễn thông dùng riêng bảo đảm thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước đến tỉnh Khánh Hòa (kết nối đến các Sở/ban/ngành, UBND cấp huyện và các xã/phường/thị trấn); Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng thuộc Binh chủng Thông tin liên lạc; Mạng viễn thông dùng riêng trong ngành Công an do Cục Thông tin liên lạc – Bộ Công an và Công an tỉnh quản lý, vận hành.

1.4.2.3. Hạ tầng mạng cố định

- Truyền dẫn liên tỉnh: Mạng truyền dẫn liên tỉnh nhằm đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng viễn thông cố định của tỉnh, mạng di động, đường truyền Internet băng rộng, tín hiệu truyền hình… Sử dụng công nghệ truyền dẫn SDH, DWDM, dung lượng được mở rộng từ 240 Gbps – 500 Gbps. Hiện trạng truyền dẫn của tỉnh tăng từ 4 tuyến truyền dẫn năm 2010 lên 12 tuyến truyền dẫn

liên tỉnh, chủ yếu do các đơn vị: Viễn thông Khánh Hòa (06 tuyến), Viettel Khánh Hòa (03 tuyến) và cung cấp và quản lý. Tuyến truyền dẫn qua Khánh Hòa có chiều dài tuyến khoảng 1.200 km, bao gồm: Khánh Hòa – Phú Yên, Khánh Hòa – Ninh Thuận, Khánh Hòa – Đắk Lắk. 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang.

- Truyền dẫn nội tỉnh: Chủ yếu do Viễn thông Khánh Hòa, Viettel chi nhánh Khánh Hòa đầu tư quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng. Hiện trạng mạng truyền dẫn nội tỉnh:tăng từ 200 tuyến truyền dẫn nội tỉnh với chiều dài 800km vào năm 2010 lên 650 tuyến truyền dẫn nội tỉnh, với chiều dài khoảng 2.600km năm 2020, 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang. Tuyến truyền dẫn nội tỉnh được xây dựng các tuyến cáp quang chính dọc các quốc lộ và các tuyến đường nội tỉnh, các tuyến đường liên huyện, liên xã; trên cơ sở các tuyến cáp quang chính tổ chức thành các RING nội tỉnh. Mạng quang nội tỉnh đến các trung tâm huyện sử dụng công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps – 2,5Gbps và sử dụng nhiều thiết bị vô tuyến như: Pasolink 7G/15G… Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps – 622 Mbps. Hiện trên địa bàn tỉnh mạng cáp quang đã được xây dựng đến hầu hết các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ Internet băng rộng của người dân.

1.4.2.4. Mạng ngoại vi

Hạ tầng mạng cáp trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn thông Khánh Hòa và Viettel Khánh Hòa xây dựng và quản lý, ngoài ra còn có hạ tầng mạng cáp của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông và truyền hình như: FPT Khánh Hòa và Tổng Công ty truyền hình cáp Việt Nam – VTVcab…

- Tuyến cáp treo:

Chiều dài các tuyến cáp treo tăng từ 3.000km năm 2010 lên 8.100 km năm 2020, trong đó có khoảng 7.500 km tuyến cáp treo của Viettel Khánh Hòa và Viễn thông Khánh Hòa, còn lại là tuyến cáp của các doanh nghiệp khác (FPT, VTVcab...). Các tuyến cáp treo sử dụng cột điện lực hoặc cột viễn thông do doanh nghiệp tự xây dựng cột.

- Tuyến cáp ngầm:

Chiều dài các tuyến cáp ngầm tăng từ 200 km năm 2010 lên 1.680 km năm 2020, chiếm 17,2% toàn mạng cáp. Hệ thống cống, bể dọc các tuyến giao thông hiện tại của các doanh nghiệp viễn thông chủ yếu xây được xây dựng trước năm 2010, đã xuống cấp, dung lượng khai thác đạt trên 85%.

Các tuyến cáp được ngầm hóa chủ yếu là các tuyến trong khu vực thành phố Nha Trang, Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa và khu vực các trung tâm huyện nhằm tạo mỹ quan cho các khu đô thị. Tuy đã bước đầu được ngầm hóa nhưng vẫn còn nhiều bất cập cần khắc phục.

- Hệ thống cột treo cáp:

Hệ thống cột treo cáp chủ yếu dùng cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực. Tại một số khu vực, các doanh nghiệp viễn thông xây dựng các tuyến cột treo cáp riêng biệt. Do lượng cáp treo lớn nên gây ảnh hưởng không nhỏ đến mỹ quan đô thị.

Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột treo cáp đạt trên 80%.

1.4.2.5. Hạ tầng mạng thông tin di động

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 4 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, và Vietnamobile với tổng số 1.780 vị trí cột thu phát sóng, bán kính phục vụ 1 km/cột, trong đó có 26,2% trạm 2G, 38,5% trạm 3G và 35,3% trạm 4G.

Do đặc điểm địa hình của tỉnh Khánh Hòa tương đối phức tạp, đa số diện tích Khánh Hòa là núi non, miền đồng bằng rất hẹp, bị chia thành từng ô, cách ngăn bởi những dãy núi ăn ra biển gây cản trở đến vùng phủ sóng thông tin di động, nhiều khu vực trên địa bàn tỉnh vẫn còn hiện tượng sóng yếu, lõm sóng[17].

Bảng 88. Hiện trạng cột ăng ten thông tin di động tỉnh Khánh Hòa

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số vị trí cột thu phát sóng	Bán kính phục vụ (km/cột)
1	TP. Nha Trang	617	0,36
2	TP. Cam Ranh	214	0,69
3	TX. Ninh Hòa	325	1,08
4	Huyện Vạn Ninh	157	1,06
5	Huyện Diên Khánh	158	0,82
6	Huyện Khánh Vĩnh	77	2,20
7	Huyện Khánh Sơn	39	1,66
8	Huyện Cam Lâm	176	0,99
Tổng		**1.780**	**1,00**

Ghi chú: Huyện đảo Trường Sa đã có trạm thu phát sóng thông tin di động phục vụ an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế - xã hội

Nguồn: Số liệu Dashboard Bộ TT&TT

Hạ tầng cột thu phát sóng hiện tại chủ yếu được xây dựng, lắp đặt trên đất, hoặc công trình đi thuê với thời hạn thuê từ 5 – 10 năm. Do xây dựng, lắp đặt

[17] Như tại một số khu vực: xã Khánh Thượng, Khánh Trung, Khánh Hiệp, Khánh Bình (huyện Khánh Vĩnh); xã Thành Sơn (huyện Khánh Sơn); xã Suối Cát, Suối Tân (huyện Cam Lâm); xã Ninh Sơn, Ninh Tây, Ninh Thượng (thị xã Ninh Hòa); một số khu vực các tuyến đường: quốc lộ 27C (xã Sơn Thái, huyện Khánh Vĩnh), đường tỉnh 656 (xã Cam Phước Tây, huyện Cam Lâm)...

trên các công trình đi thuê nên yếu tố bền vững chưa cao, khi hết thời hạn thuê đất nảy sinh nhiều vấn đề bất cập.

1.4.3. Công nghệ thông tin; chính quyền số, kinh tế số, xã hội số

1.4.3.1. Hạ tầng công nghệ thông tin - Hạ tầng số

a. Hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số trong cơ quan nhà nước

Trong thời gian qua, hạ tầng chính quyền số phục vụ cơ quan nhà nước của tỉnh đã từng bước được hoàn thiện, cơ bản đáp ứng được nhu cầu phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương, cụ thể như sau:

- *Hạ tầng Cloud:*

Trung tâm dữ liệu của tỉnh được vận hành ổn định (triển khai giải pháp sao lưu dữ liệu dự phòng, thuê không gian lưu trữ, mô hình điện toán đám mây), các thiết bị phần cứng, phần mềm cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, an ninh thông tin; đảm bảo cho hoạt động các hệ thống thông tin của tỉnh; ứng dụng chứng thực điện tử và chữ ký số, tạo nền tảng phát triển Chính quyền điện tử đồng bộ.

Mạng truyền số liệu chuyên dùng: Đã được xây dựng và hoàn thành việc lắp đặt và kết nối từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã, với 231 điểm kết nối.

Tỉnh triển khai thí điểm Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) phục vụ giám sát an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin của tỉnh và kết nối Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia.

Kho dữ liệu dùng chung: Tỉnh chưa xây dựng được kho dữ liệu dùng chung trong toàn tỉnh; các Sở, ngành xây dựng và sử dụng dữ liệu chuyên ngành, lĩnh vực dùng riêng độc lập.

Hiện nay, tỉnh mới chỉ triển khai hạ tầng điện toán đám mây để vận hành Trung tâm Dịch vụ hành chính công trực tuyến tỉnh, chưa triển khai nhân rộng cho toàn bộ hệ thống thông tin được quản lý tại Trung tâm Dữ liệu của tỉnh. Ngoài ra các tập đoàn, doanh nghiệp công nghệ trên địa bàn tỉnh có xây dựng hạ tầng điện toán đám mây để cho thuê dịch vụ lưu trữ, hạ tầng máy chủ.

- *Hạ tầng thiết bị:* Đạt 100% các cơ quan nhà nước các cấp đã trang bị máy tính, với số lượng cán bộ, công chức nhà nước được trang bị máy tính phục vụ công việc ngày càng tăng. Tăng từ 0,80 máy tính/cán bộ năm 2010 lên 1,01 máy tính/cán bộ năm 2015 và 1,08 máy tính/cán bộ năm 2020 (cao hơn so với trung bình cả nước 0,91 máy tính/cán bộ).

- *Hạ tầng mạng:* Đạt 100% cơ quan, địa phương được đầu tư lắp đặt hệ thống mạng LAN, kết nối Internet tốc độ cao; 28/28 cơ quan kết nối mạng diện rộng của tỉnh, đảm bảo đầy đủ các điều kiện để triển khai các hệ thống thông tin dùng chung và dịch vụ công trực tuyến, phục vụ cho công tác chỉ đạo điều hành trong hoạt động các cơ quan, đơn vị.

Chuyển đổi IPV4 sang IPV6: tính đã xây dựng kế hoạch chuyển đổi địa chỉ IPV4 sang IPV6. Kế hoạch chuyển đổi đang ở trong giai đoạn khảo sát đánh giá và thực hiện tử nghiệm để đưa vào triển khai thực tế.

b. Hạ tầng số trong các doanh nghiệp:

Trong thời gian qua, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã quan tâm đến các hoạt động đầu tư công nghệ thông tin nhằm phục vụ cho các mục tiêu của doanh nghiệp như hỗ trợ các hoạt động tác nghiệp, hỗ trợ cho việc ra các quyết định quản lý, hỗ trợ việc xây dựng các chiến lược nhằm đạt lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, do hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là doanh nghiệp vừa và nhỏ, hạ tầng trong các doanh nghiệp mới chỉ được đầu tư ban đầu, vẫn còn thiếu chưa đáp ứng đủ nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin.

Thiết bị công nghệ thông tin: Đạt 100% các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã trang bị máy tính. Số nhân viên có máy tính sử dụng trong công việc chiếm tỷ lệ còn thấp, mới chỉ có khoảng 45%.

Hạ tầng mạng LAN và Internet: Đạt 100% doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh đều kết nối mạng LAN và Internet.

Website/cổng thông tin điện tử doanh nghiệp: Có khoảng trên 60% doanh nghiệp xây dựng webiste để quảng bá và giới thiệu sản phẩm.

1.4.3.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; phát triển chính quyền số

Trong thời gian qua, các cơ quan, đơn vị sở, ban, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh luôn quan tâm, coi trọng phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính quyền điện tử, chính quyền số trong hoạt động của cơ quan nhà nước và phục vụ người dân, doanh nghiệp, bước đầu đã đạt được những kết quả như sau:

a. Phần mềm, ứng dụng dùng chung

Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đã được triển khai đồng bộ đến toàn bộ các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã; đồng thời kết nối, liên thông với hệ thống của Văn phòng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua Trục liên thông văn bản quốc gia. Đến nay, đạt 100% văn bản đi của tỉnh được ký số và gửi đi thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia, số lượng văn bản trao đổi đi, đến giữa UBND tỉnh với các bộ, ngành, địa phương khác qua Trục liên thông trung bình trên 5.760 văn bản/tháng. Tỉ lệ văn bản đi/đến được chuyển trên môi trường mạng (hoàn toàn điện tử, vừa điện tử vừa giấy) đạt 98%.

Phần mềm Quản lý cán bộ, công chức, viên chức triển khai cho toàn bộ các cơ quan hành chính các cấp, đơn vị sự nghiệp trực thuộc, đơn vị sự nghiệp giáo dục triển khai; tỷ lệ cập nhật thông tin hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm đạt trên 80%.

Hệ thống Quản lý việc giải quyết kiến nghị của cử tri của tỉnh triển khai cho toàn bộ các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh, cơ quan ngành dọc Trung ương và một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; phục vụ công tác quản lý, theo dõi, tham mưu, giải quyết kiến nghị cử tri của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh và giúp các tổ chức, doanh nghiệp, người dân có thể tra cứu tiến độ, nội dung trả lời đối với từng kiến nghị.

Phần mềm "Nhắc việc" triển khai sử dụng cho các cơ quan hành chính cấp tỉnh và huyện, nhằm hạn chế tình trạng chậm trễ, bỏ sót công việc, nhiệm vụ do UBND tỉnh và Thường trực UBND tỉnh giao cho các cơ quan, địa phương thực hiện; đồng thời cho phép theo dõi, "nhắc việc" trong nội bộ các cơ quan, địa phương. Tỷ lệ công việc trễ hạn trung bình dưới 10%.

Hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh được triển khai đồng bộ cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Với 100% cán bộ công chức, sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong xử lý công việc (năm 2011 đạt 98%), đạt cao hơn so với trung bình cả nước – 78,5% và bằng so với các tỉnh trong khu vực.

Ứng dụng chữ ký số: Toàn tỉnh hiện được cấp 3.467 chứng thư số chuyên dùng (trong đó 762 chứng thư số cơ quan và 2.705 chứng thư số cá nhân). 100% cơ quan cấp tỉnh, huyện, xã đã được cấp chứng thư số; tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử và sử dụng chữ ký số trên văn bản điện tử tại các cơ quan nhà nước thuộc tỉnh đạt trên 98%.

Cổng, trang thông tin điện tử cơ quan hành chính nhà nước gồm: 01 Cổng thông tin điện tử của tỉnh và 29/29 trang/cổng thông tin điện tử thành phần của các sở, ngành, UBND cấp huyện và 16 trang/cổng thông tin điện tử của các đơn vị đoàn thể, ngành dọc trên địa bàn tỉnh. Các mục tin tức sự kiện, thông tin chỉ đạo điều hành của các ngành, địa phương được cập nhật thường xuyên, theo quy định hiện hành.

b. Ứng dụng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành

- Phần mềm, ứng dụng cơ bản:

+ Phần mềm tài chính - kế toán: Được triển khai riêng lẻ tại 100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã, chưa liên thông trao đổi và chia sẻ dữ liệu trong toàn tỉnh.

+ Phần mềm quản lý tài sản cố định: Được triển khai riêng lẻ tại 100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã, chưa liên thông trao đổi và chia sẻ dữ liệu trong toàn tỉnh.

Phần mềm quản lý chuyên ngành đã được tổ chức duy trì, nâng cấp, phát triển mới các hệ thống thông tin chuyên ngành, lĩnh vực thông qua các đề án, dự án, nhiệm vụ theo kế hoạch đã được phê duyệt, phục vụ đắc lực và nâng cao hiệu quả công tác quản lý chuyên môn của các cơ quan, đơn vị. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành, lĩnh vực do các cơ quan Trung ương chuyển giao thuộc các lĩnh vực: Tài nguyên môi trường, kế hoạch

và đầu tư, y tế, xây dựng, lao động - thương binh và xã hội, giao thông vận tải, nông nghiệp, tài chính... Cụ thể như phần mềm quản lý tiếp công dân, tiếp đơn thư khiếu nại tố cáo, tra cứu đơn thư, thống kê báo cáo đơn thư; phần mềm quản lý Kho tư liệu tài nguyên môi trường tỉnh Khánh Hòa; hệ thống quản lý đất đai của các tổ chức trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; quản lý hợp đồng đo vẽ; kiểm tra cơ sở dữ liệu địa chính; cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng; tính dự toán công trình; hệ thống thông tin thị trường nông lâm thủy sản; hệ thống quản lý dữ liệu thống kê; hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng phục vụ công tác lưu trữ, quản lý và điều hành tại đơn vị; phần mềm quản lý giấy phép lái xe, hệ thống xử lý và khai thác sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình chạy xe đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu trong toàn ngành; triển khai sử dụng phần mềm tổng hợp số liệu kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; hệ thống quản lý tài sản đường bộ (VRAMS)...

- Cơ sở dữ liệu:

Các cơ sở dữ liệu (CSDL) dùng chung về cung cấp dịch vụ công của tỉnh (CSDL thủ tục hành chính, CSDL khách hàng, CSDL người dùng, CSDL kết quả giải quyết thủ tục hành chính) được hoàn thiện và kết nối, liên thông với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

CSDL ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (CSDL GIS nền: CSDL GIS địa hình, CSDL GIS địa chính, CSDL GIS hành chính, CSDL GIS hiện trạng sử dụng đất, CSDL GIS quy hoạch sử dụng đất, CSDL GIS mốc tọa độ nhà nước; CSDL GIS chuyên ngành giao thông, y tế, du lịch, phòng cháy và chữa cháy, bưu chính, viễn thông, khu kinh tế Vân Phong, mạng lưới điện, cấp - thoát nước Nha Trang, xây dựng, dự án đầu tư, thống kê,…) thuộc phạm vi dự án Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý vào quản lý cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa. Các CSDL chuyên ngành về quản lý đất đai, đăng ký kinh doanh, dự án đầu tư, khám chữa bệnh, cấp phép xây dựng, cán bộ, công chức, viên chức, giải quyết kiến nghị cử tri, người có công, xác nhận khuyết tật, trường học, chất lượng giáo dục, quản lý cầu, xe cơ giới, đào tạo sát hạch và cấp giấy phép lái xe, an toàn bức xạ hạt nhân, quản lý ngân sách, nhân sự, tiền lương, tài sản công, báo cáo giá, Tabmis, xử lý chồng chéo và trùng lắp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, lý lịch tư pháp; CSDL chuyên ngành phục vụ công tác phòng chống dịch Covid trên địa bàn tỉnh (dữ liệu ranh thôn/Tổ dân phố, dữ liệu lấy mẫu và xét nghiệm Covid-19, dữ liệu tiêm chủng Covid-19,…) tiếp tục được cập nhật, mở rộng, góp phần phục vụ tốt công tác quản lý của ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

c. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến:

Đã triển khai trục kết nối hệ thống quản lý văn bản và điều hành với Trục liên thông quốc gia, kết nối Cổng dịch vụ công của tỉnh với Cổng dịch vụ công quốc gia. Triển khai dịch vụ LGSP trên hệ thống NGSP của Bộ Thông tin và Truyền thông (trong thời gian chờ đầu tư xây dựng trục LGSP riêng của tỉnh) để thực hiện kết nối một số hệ thống thông tin quan trọng, như: Kết nối Cổng dịch vụ công của tỉnh với hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến, hệ thống phục

vụ dịch vụ công của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam; kết nối, khai thác sử dụng dịch vụ xác thực thông tin công dân từ CSDL quốc gia về dân cư.

Đã kết nối hệ thống thu thập, đánh giá việc sử dụng thông tin và dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (hệ thống EMC) với Cổng dịch vụ công tỉnh và cổng/trang thông tin điện tử của tỉnh.

100% cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến xã triển khai phần mềm Một cửa điện tử, phục vụ công tác tiếp nhận và giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông cho tổ chức, công dân. Toàn tỉnh đã tích hợp và công khai 1.143 quy trình thực hiện, đều được gắn mã định danh ngành, lĩnh vực, thủ tục đồng bộ với CSDL quốc gia, trong đó 355 quy trình mức độ 3 và 391 quy trình mức độ 4 (tương đương 331 TTHC mức độ 3, 300 mức độ 4); 986 TTHC được tiếp nhận, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích và 351 TTHC cho phép thanh toán trực tuyến. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ được công bố tiếp nhận, giải quyết trực tuyến ở mức độ 3, 4 trung bình đạt trên 50%. Trong đó tỷ lệ cấp đăng ký doanh nghiệp qua mạng trung bình đạt 51%; tỷ lệ cấp giấy chứng nhận đầu tư qua mạng trung bình đạt 41,6%.

Theo Báo cáo Việt Nam ICT Index, Khánh Hòa từ tỉnh xếp hạng ở mức trung bình cả nước, xếp thứ hạng 44 (2010), đã vươn lên xếp thứ hạng 15 (năm 2020) về xếp hạng dịch vụ công trực tuyến (cả giai đoạn 2016-2020 luôn đứng ở mức khá trong cả nước về cung cấp dịch công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp). Trong đó, điểm cung cấp dịch vụ công trực tuyến tăng từ 10,2% (năm 2010) lên 56,6% (năm 2016) và lên 62,8% (năm 2020); điểm dịch vụ công mức độ 3 tăng từ 42,9% (năm 2016) lên 58,7% (năm 2020); điểm dịch vụ công mức độ 4 tăng từ 17,2% (năm 2016) lên 41,2% (năm 2020).

1.4.3.3. Phát triển kinh tế số

Hiện nay, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp đã được tăng lên qua các năm như ứng dụng các phần mềm lớn quản lý tổng thể doanh nghiệp như phần mềm quản lý khách hàng (CRM), quản lý chuỗi cung ứng (SCM) và quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP) được xây dựng tại các chi nhánh của các tập đoàn và tổng công ty lớn trên địa bản tỉnh sử dụng tỷ lệ chi nhánh, công ty trực thuộc sử dụng: phần mềm CRM đạt khoảng 43%, phần mềm SCM đạt 58,9%, phần mềm ERP đạt 59,7%. Tỷ lệ doanh nghiệp có website đạt trên 60% hầu hết các doanh nghiệp sử dụng website để giới thiếu sản phẩm. 100% các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh kết nối internet phục vụ công việc.

Về phát triển thương mại điện tử, tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 phê duyệt Quy hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025. Một số doanh nghiệp đã ứng dụng hiệu quả thương mại điện tử trong sản xuất kinh doanh.

Đến năm 2020, tỷ lệ đơn hàng trực tuyến/số lượng đơn hàng của các doanh nghiệp bưu chính đạt khoảng 73,33%, bình quân giai đoạn 2015-2020 tăng 60%/năm; Tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực

tuyến đạt khoảng 39%, bình quân giai đoạn 2015-2020 tăng 45%/năm. Theo thống kê trên trang https://tmdt.mic.gov.vn của Bộ Thông tin và Truyền thông, có khoảng 20,3% số hộ sản xuất nông nghiệp tỉnh Khánh Hòa tham gia giao dịch trên các sàn thương mại điện tử do doanh nghiệp bưu chính Việt Nam sở hữu, khoảng 21% số hộ sản xuất nông nghiệp đã được đào tạo kỹ năng số, gần 1.500 sản phẩm đã được đưa lên sàn thương mại điện tử, tỷ lệ giao dịch/ tài khoản active đạt khoảng 12%.

Theo "Báo cáo chỉ số thương mại điện tử" hàng năm của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM), chỉ số thương mại điện tử được tổng hợp từ 4 nhóm chỉ số thành phần: nguồn nhân lực và hạ tầng công nghệ thông tin; Giao dịch thương mại điện tử B2C; Giao dịch thương mại điện tử B2B và giao dịch giữa Chính phủ với doanh nghiệp.

Năm 2020, Khánh Hòa đứng thứ 6/56 về chỉ số Chỉ số thành phần về nguồn nhân lực và hạ tầng công nghệ thông tin với 19,75 điểm và thứ 2/56 trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ (sau Đà Nẵng với 35,71 điểm). Trong giai đoạn 2015-2020, nhìn chung chỉ số này có xu hướng tăng tại Khánh Hòa. Tuy nhiên, khoảng cách chênh lệch về nguồn nhân lực và hạ tầng vẫn còn khá lớn so với hai thành phố đứng đầu là Hà Nội (64,41 điểm) và TP. Hồ Chí Minh (64,13 điểm). Đây là một trong những vấn đề cần được quan tâm hơn nữa trong giai đoạn tới.

Về giao dịch giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng (B2C), chỉ số này cho thấy mức độ phát triển nhận thức và kỹ năng cũng như hiện trạng mua sắm trực tuyến, vốn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của thương mại điện tử. Năm 2020, Khánh Hòa đứng thứ 24/56 với 3,87 điểm, xếp thứ hai trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ (sau Đà Nẵng). Chỉ số thành phần B2C của Khánh Hòa có xu hướng ổn định qua các năm và giảm trong năm 2020.

Chỉ số thành phần giao dịch giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp B2B phản ánh sự năng động của doanh nghiệp trong vận hành hệ thống nội bộ cũng như trong quá trình làm việc với đối tác và khách hàng. Trong chỉ số thành phần B2B, năm 2020, Khánh Hòa xếp thứ 6/56 với 10,53 điểm, đứng thứ 2 trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ sau Đà Nẵng.

Tổng hợp về chỉ số Thương mại điện tử, năm 2020, Khánh Hòa xếp thứ 13/56 với 9,71 điểm, đứng thứ 2 trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ sau Đà Nẵng (5/56). So với năm trước, Khánh Hòa đã tăng 8 bậc trên bảng xếp hạng.

Nhìn chung, chỉ số Thương mại điện tử của Khánh Hòa đạt mức cao so với các tỉnh trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, chỉ sau Đà Nẵng ở tất cả các chỉ số thành phần. Tuy nhiên, khoảng cách về chỉ số giữa Khánh Hòa với Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh cho thấy Khánh Hòa vẫn còn dư địa lớn để phát triển thương mại điện tử trong tương lai.

Về thanh toán điện tử, tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử: 20-25%. Người dân có thể thanh toán điện tử trực tuyến: qua ngân hàng, thương mại điện tử, mobile money…

Trong lĩnh vực du lịch, thời gian qua, tỉnh đã tích cực đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quảng bá và kinh doanh du lịch, góp phần thúc đẩy rất lớn cho lĩnh vực này. Hoàn thiện xây dựng Cổng thông tin du lịch Nha Trang - Khánh Hòa (nhatrang-travel.com và nhatrang-travel.com.vn); hoàn thiện ứng dụng trên thiết bị di động cung cấp thông tin điểm đến, tiện ích cho khách du lịch. Đồng thời, Sở Du lịch cũng đang xây dựng phần mềm hướng dẫn viên du lịch ảo, thuyết minh du lịch tự động ra các ngôn ngữ phổ biến; phát triển các ứng dụng cung cấp dịch vụ du lịch trên sàn giao dịch du lịch điện tử và các ứng dụng thanh toán trực tuyến trên thiết bị di động thông minh. Bên cạnh đó, nhiều khách sạn, công ty du lịch của tỉnh đã cơ bản ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.4.3.4. Phát triển xã hội số

- *Định danh số:* đang được triển khai rộng trên cả nước, trong đó có tỉnh Khánh Hòa. Mỗi người sinh ra được cấp một mã định danh. Mã định danh sử dụng làm số thẻ căn cước công dân khi công dân đến tuổi. Tỷ lệ người dân có mã định danh số của tỉnh trong thời gian tới sẽ đạt 100%.

- *Địa chỉ số:* Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam (Vietnam Post) đã cơ bản thu thập đầy đủ cơ sở dữ liệu địa chỉ hộ gia đình để thực hiện số hóa trên Nền tảng địa chỉ số quốc gia (thực hiện Quyết định số 392/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông) phê duyệt Kế hoạch phát triển Nền tảng địa chỉ số quốc gia gắn với bản đồ số).

- *Giáo dục và Đào tạo:* 100% các cơ sở đào tạo đều kết nối mạng Internet và được trang bị hệ thống máy tính phục vụ công việc. Trong đó, đạt 100% các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp có đào tạo về công nghệ thông tin có trang bị phòng thực hành phục vụ giảng dạy công nghệ thông tin. 93% trường trung học phổ thông, trung học cơ sở và tiểu học đã trang bị phòng máy tính phục vụ việc học và dạy tin học.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã hoàn thành việc triển khai phần mềm quản lý trường học (học bạ và sổ liên lạc điện tử) cho 100% các trường ở các khối trung học phổ thông trên hệ thống SMAS của Viettel và khối trung học cơ sở trên hệ thống VnEdu của VNPT; hoàn thành cơ sở dữ liệu toàn ngành giáo dục và đào tạo (http:/csdl.moet.gov.vn) về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; tích hợp các hệ thống thông tin quản lý hiện có vào cơ sở dữ liệu ngành theo lộ trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đã đưa vào sử dụng hiệu quả phần mềm quản lý các kỳ thi của ngành; hoàn thành việc chuẩn hóa dữ liệu của các kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông từ năm 1999 đến năm 2019 để đưa lên hệ thống quản lý và xác minh văn bằng online.

Thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy - học; triển khai sử dụng các phần mềm soạn, giảng giáo án điện tử, xây dựng kho học liệu giáo dục dùng chung, đồng thời tích hợp việc học tin học trong các môn học khác và ngược lại; triển khai sử dụng các phần mềm dạy học trực tuyến.

- *Y tế và chăm sóc sức khỏe:* Trong thời gian qua, các đơn vị y tế trên địa bàn tỉnh đã ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, khám và điều trị tương đối tốt: đạt 100% các đơn vị trong ngành y tế đã triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành, ứng dụng chữ ký số trong ban hành văn bản điện tử, thực hiện đảm bảo kết nối liên thông giữa Sở Y tế với các đơn vị trong ngành, với cơ quan liên thông Văn phòng Chính phủ… rút ngắn thời gian xử lý văn bản, thuận tiện trong công tác quản lý điều hành và cải cách hành chính trong ngành Y tế.

Các cơ sở khám chữa bệnh đã và đang triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống mạng, máy vi tính, thiết bị thông minh, thiết bị bảo mật…; đầu tư nâng cấp, mua sắm phần mềm quản lý bệnh viện (HIS), hệ thống thông tin xét nghiệm (LIS), hệ thống lưu trữ hình ảnh (PACS), chữ ký số… tiến tới triển khai bệnh án điện tử, khám bệnh từ xa.

Hầu hết các cơ sở khám chữa bệnh đã kết nối liên thông đến Cổng giám định khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Việc triển khai thực hiện chuẩn dữ liệu đầu ra, kết xuất dữ liệu thông qua ứng dụng, đảm bảo liên thông dữ liệu phục vụ quản lý khám chữa bệnh và giám định bảo hiểm y tế theo đúng quy định.

1.4.3.5. Nguồn nhân lực công nghệ thông tin

Đạt 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện thường xuyên ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công việc; tại các cơ quan cấp xã đạt trên 90%. 100% các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện có cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, với tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin đạt khoảng 1% năm 2020 (thấp hơn so với trung bình cả nước – 1,4%); trong đó đạt 100% cán bộ có trình độ đại học về công nghệ thông tin trở lên.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ chuyên môn công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ chuyên trách ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và khai thác, sử dụng các hệ thống thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức được tổ chức thường xuyên nhằm đảm bảo cho việc triển khai các ứng dụng tại các cơ quan.

Nhìn chung, nguồn lực công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh vẫn còn ít, chưa đáp ứng đủ nhu cầu về triển khai, vận hành các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin phục vụ chính quyền điện tử tại địa phương.

1.4.3.6. An toàn, an ninh thông tin

Công tác đảm bảo an toàn thông tin số trong hoạt động của cơ quan nhà nước đã được quan tâm, chú trọng thực hiện: Xây dựng và triển khai áp dụng Hệ thống quản lý an toàn, an ninh thông tin theo tiêu chuẩn ISO/IEC 27001 cho Trung tâm Dữ liệu của tỉnh; triển khai công tác an toàn, an ninh mạng đáp ứng theo mô hình 04 lớp: Kiện toàn đội Ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng của tỉnh và Tổ quản lý, vận hành trung tâm dữ liệu tỉnh (lớp 1); triển khai thuê dịch vụ giải pháp Trung tâm giám sát an toàn thông tin (SOC) và kết nối với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (lớp 2, 3, 4); xây dựng và triển khai Kế hoạch ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh hàng năm, Kế hoạch triển khai Đề án giám sát an toàn thông tin mạng đối với hệ thống, dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ Chính quyền điện tử của tỉnh, Kế hoạch triển khai thực hiện chuyển đổi IPv6 trong cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh, Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 07/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Toàn tỉnh hiện có 30 hệ thống thông tin, trong đó 06 hệ thống thông tin phê duyệt cấp độ 1, 04 hệ thống thông tin phê duyệt cấp độ 2 và 01 hệ thống thông tin đang trình phê duyệt cấp độ 3 (Trung tâm dữ liệu tỉnh Khánh Hòa). 30/30 HTTT được tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin định kỳ theo quy định của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP và Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT (02/30 cơ quan thuê dịch vụ, 28/30 cơ quan tự thực hiện).

Mạng nội bộ và thiết bị đầu cuối trong cơ quan nhà nước được trang bị các thiết bị, phần mềm về an toàn thông tin. Các CSDL dùng chung của tỉnh khi đưa vào khai thác, vận hành đã được trang bị một số giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin tối thiểu và có các quy chế, quy trình đảm bảo an toàn thông tin.

Tuy nhiên, số lượng cán bộ chuyên trách an toàn thông tin tại các cơ quan nhà nước vẫn còn thiếu nhiều, chủ yếu là kiêm nhiệm. Năm 2020, tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin trong các cơ quan sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện chiếm khoảng 1% tổng số cán bộ (xấp xỉ so với trung bình cả nước 1,1%).

1.4.3.7. Công nghiệp công nghệ thông tin

Theo Báo cáo Việt Nam ICT Index từ 2011 - 2020, xếp hạng chỉ số công nghiệp công nghệ thông tin tỉnh Khánh Hòa luôn đứng ở mức khá trong cả nước (năm 2010 chưa có xếp hạng lĩnh vực này), nhưng chưa ổn định, giảm từ thứ hạng 15/63 tỉnh thành phố năm 2011 xuống thứ hạng 22/63 tỉnh, thành phố năm 2015 và tăng lên thứ hạng 13/63 tỉnh thành phố vào năm 2020. Trong đó, năm 2020, xếp thứ 18/48 tỉnh, thành phố về chỉ số sản xuất công nghệ thông tin; xếp thứ 12/45 tỉnh, thành phố về chỉ số dịch vụ công nghệ thông tin và xếp thứ 6/58 tỉnh, thành phố về chỉ số kinh doanh công nghệ thông tin.

Toàn tỉnh hiện có 206 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trong đó có khoảng 24 doanh nghiệp kinh doanh phân phối các sản

phẩm công nghệ thông tin (các thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị điện tử viễn thông (chiếm 12%), 72 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần mềm và 10 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số (chiếm 40%), và 100 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin (chiếm 48%).

Doanh thu công nghệ thông tin của tỉnh ngày càng tăng cao, tăng từ 414,8 triệu đồng năm 2011 lên 781.612 triệu đồng năm 2015 và 1.417.500 triệu đồng lên năm 2020. Trong đó, năm 2020 doanh thu về sản xuất công nghệ thông tin đạt 290.461 triệu đồng (doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử đạt 201.700 triệu đồng; doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm 85.989 triệu đồng; doanh thu từ sản xuất sản phẩm nội dung số 2.772 triệu đồng); doanh thu về cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin đạt 90.995 triệu đồng; doanh thu kinh doanh phân phối sản phẩm công nghệ thông tin đạt 1.036.044 triệu đồng. Nộp ngân sách nhà nước đạt 210.794 triệu đồng. Số lượng lao động công nghệ thông tin có khoảng 1.800 người; thu nhập bình quân của lao động công nghệ thông tin đạt khoảng 72 triệu đồng/người/năm.

1.4.4. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

1.4.4.1. Mạng lưới cơ sở báo chí, Phát thanh và Truyền hình

Mạng lưới cơ sở báo chí tỉnh triển khai đúng tiến độ theo Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025 với 03 cơ quan báo chí hoạt động gồm: Báo Khánh Hòa, Tạp chí Nha Trang và Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh hiện có 31 cơ quan báo chí Trung ương và TP. Hồ Chí Minh đóng trên địa bàn tỉnh.

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Khánh Hòa cung cấp 01 kênh phát thanh, 01 kênh truyền hình, ngoài phát trên nền tảng truyền thống, Đài còn cung cấp nội dung trên ứng dụng trên di động: KTV - Kết nối và phát triển và trang Fanpage trên mạng xã hội Facebook: Truyền hình Khánh Hòa.

Về thời lượng phát sóng chương trình sản xuất trong nước của kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương đạt 30,55% (truyền hình), 23,61% (phát thanh) trên tổng thời lượng phát sóng trong 01 ngày của từng kênh chương trình (trong đó, thời lượng chương trình tự sản xuất mới đạt 62,54% (truyền hình), 45,69% (phát thanh) thời lượng các chương trình sản xuất trong nước).

1.4.4.2. Mạng lưới thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại, thông tin điện tử

Mạng lưới thông tin cơ sở phủ đến 100% xã, phường và thị trấn trên địa bàn tỉnh, cụ thể: 02 đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, 138 đài truyền thanh không dây tại 134 xã, phường và thị trấn, 88 đài truyền thanh không dây hoạt động trong băng tần (54-68) MHz và 50 đài truyền thanh không dây hoạt động trong băng tần (87-108) MHz.

Khánh Hòa có vị trí địa lý đặc biệt về quốc phòng – an ninh, cùng với vị thế phát triển du lịch biển mà không phải tỉnh thành nào trong cả nước có được điều ấy. Hàng năm, Khánh Hòa thu hút hàng triệu lượt khách du lịch nước ngoài, trong đó phần đông khách du lịch các nước như Nga, Trung Quốc… Với những lợi thế đó, tỉnh luôn chú trọng đến công tác thông tin đối ngoại nhằm tuyên truyền giới thiệu, quảng bá tiềm năng, thế mạnh, thu hút các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đấu tranh, ngăn chặn, phản bác những luận điệu sai trái của các thế lực thù địch.

Toàn tỉnh có 3.955 trang thông tin điện tử tên miền .vn và 3.136 trang thông tin điện tử tên miền quốc tế có chủ thể tại Khánh Hòa, trong đó có 98 trang TTĐT đã được cấp phép giấy phép thiết lập trang TTĐT tổng hợp. So với cùng kỳ năm trước, tổng số trang TTĐT trên địa bàn tỉnh năm 2020 tăng 10,2%.

100% các đơn vị đều có tối thiểu 01 máy chủ đặt tại Việt Nam. Trong đó, có 08/98 đơn vị có máy chủ đặt tại trụ sở làm việc, 26/98 đơn vị sử dụng dịch vụ thuê máy chủ bên ngoài (tại địa bàn tỉnh hoặc ở địa phương khác) và có 64/98 đơn vị đặt tại máy chủ của Trung tâm Dữ liệu tỉnh đặt tại Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Khánh Hòa.

1.4.4.3. Mạng lưới In - Xuất bản - Phát hành

Triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển ngành Xuất bản - In - Phát hành xuất bản phẩm tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và định hướng đến 2030 để định hướng cho các đơn vị hoạt động xuất bản, in và phát hành phát triển ổn định, lâu dài. Trên địa bàn tỉnh có 214 cơ sở in; 66 cơ sở phát hành, kinh doanh xuất bản phẩm. Hiện tỉnh không có nhà xuất bản.

Số lượng xuất bản phẩm không kinh doanh đề nghị cấp giấy phép xuất bản tăng so với năm 2019 (tăng 28,9%), hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở phát hành xuất bản phẩm giảm so với cùng kỳ năm 2019 (tổng số xuất bản phẩm phát hành bán ra giảm 5,4%; tổng doanh thu giảm 5,1%).

1.4.5. Đánh giá chung

Những năm qua, hạ tầng thông tin - truyền thông trên địa bàn tỉnh đã có bước phát triển vượt bậc, đáp ứng yêu cầu lãnh đạo chỉ đạo, tạo động lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và đảm bảo quốc phòng - an ninh của tỉnh Khánh Hòa.

Hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Khánh Hòa được đánh giá phát triển tương đối hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại, từ chỗ là hạ tầng phục vụ cho phát triển bưu chính, viễn thông hội tụ với hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (hạ tầng ICT), dần trở thành hạ tầng cho chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Xếp hạng chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - Vietnam ICT Index của tỉnh Khánh Hòa luôn đứng ở mức khá so với cả nước, năm 2020 xếp thứ 18/63 tỉnh, thành phố.

Hạ tầng mạng cáp đã đáp ứng các nhu cầu về sử dụng dịch vụ của người dân. Tỷ lệ người dân được phủ sóng thông tin di động đạt 98%, tỷ lệ xã có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang đạt 98%.

Đạt 100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, triển khai một cửa điện tử, cung cấp các dịch vụ công mức độ 3 và 4 phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Hạ tầng bưu chính phát triển đồng bộ và rộng khắp, đáp ứng tối đa nhu cầu cung cấp dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp, bắt đầu được phát triển bền vững trên nền tảng ứng dụng công nghệ hiện đại, chuyển dịch mô hình và cơ cấu dịch vụ. Bưu chính Khánh Hòa đang từng bước chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

Một số tồn tại, hạn chế:

- Mức sử dụng dịch vụ bưu chính trên địa bàn tỉnh còn ở mức thấp. Chủ yếu mới khai thác được dịch vụ bưu chính ở dạng C2C (khách hàng đến khách hàng). Mạng vận chuyển bưu chính tuy đã phát triển rộng khắp trên địa bàn các huyện nhưng nhiều tuyến đường thư cấp 3 (đến xã) còn thưa.

- Hạ tầng viễn thông đầu tư phát triển mạng ít được thực hiện theo kế hoạch dài hạn, các hạng mục đầu tư chủ yếu đáp ứng nhu cầu trước mắt dẫn đến sự bất cập về phát triển hạ tầng mạng.

- Chưa hoàn thiện phát triển hạ tầng Internet băng rộng đến hầu hết thôn/tổ/khu/xóm trên địa bàn tỉnh.

- Hạ tầng công nghệ thông tin tuy được quan tâm bổ sung, nâng cấp song vẫn chưa đồng bộ, đầy đủ, chưa đáp ứng kịp nhu cầu triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin dùng chung ngày càng được mở rộng của tỉnh.

Việc tích hợp và chia sẻ cơ sở dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của địa phương còn chậm triển khai, cơ chế phối hợp cập nhật và chia sẻ cơ sở dữ liệu còn hạn chế.

- Theo đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông công tác chuyển đổi số của tỉnh Khánh Hoà vẫn còn thuộc nhóm 3, xếp hạng thứ 42/63 tỉnh, thành phố về mức độ chuyển đổi số, trong đó chính quyền số xếp hạng 41/63, kinh tế số xếp hạng thứ 47/63, xã hội số xếp hạng thứ 47/63 tỉnh, thành phố (theo https://dti.gov.vn/: Cổng thông tin đánh giá và xếp hạng chuyển đổi số quốc gia).

1.5. Hiện trạng thoát nước và quản lý chất thải rắn

1.5.1. Hiện trạng thoát nước mặt

1.5.1.1. Hệ thống thoát nước mặt chung

- Hệ thống: thoát nước của Tỉnh Khánh Hòa chủ yếu dựa vào hệ thống các sông, suối, trên địa bàn cùng các kênh tiêu thủy lợi.

- Lưu vực: Toàn tỉnh Khánh Hòa được chia làm 05 lưu vực thoát nước chính thoát về các trục tiêu hở gần nhất. Cụ thể như sau:

+ Lưu vực vịnh Vân Phong: chủ yếu tập trung tại huyện Vạn Ninh và Khu kinh tế Vân Phong. Bề rộng các trục tiêu dao động từ 1,5m ÷ 5,0m, kết cấu chủ yếu là bằng đất.

+ Lưu vực sông Cái Ninh Hòa: Có 05 khu tiêu nhỏ. Trong đó 02 khu tiêu nhỏ là khu tiêu sông Tân Lâm và khu tiêu sông Đá Bàn (thuộc thị xã Ninh Hòa). Bề rộng các sông tiêu tự nhiên từ 10,0m÷ 30,0m, kết cấu chủ yếu là bằng đất. Bên cạnh đó là 03 khu tiêu nhỏ là trục tiêu kênh N10 thượng QL1A, trục tiêu kênh Bầu Sấu thượng QL1A, khu tiêu thoát nước cho nuôi trồng thủy sản công nghệ cao xã Ninh Lộc (thuộc thị xã Ninh Hòa). Bề rộng các trục tiêu dao động từ 2,5m÷ 20,0m, kết cấu chủ yếu là bằng đất.

+ Lưu vực sông Cái Nha Trang: gồm 04 khu tiêu nhỏ là khu tiêu Sơn Điền Phú (thuộc huyện Diên Khánh), khu tiêu suối Đắc Lộc (thuộc Tp.Nha Trang), khu tiêu Bình Hòa Lạc (huyện Diên Khánh) và khu tiêu liên huyện Cam Lâm (thuộc huyện Diên Khánh và Cam Lâm). Bề rộng các trục tiêu dao động từ 2,0m ÷ 10,0m, kết cấu chủ yếu là bằng đất.

+ Lưu vực vịnh Cam Ranh: gồm toàn bộ huyện Cam Lâm và thành phố Cam Ranh, thoát về sông Cạn, sông Tà Rục, suối Hành, suối Cát…chảy xuống vịnh Cam Ranh. Bề rộng các trục tiêu dao động từ 2,0m÷10,0m, kết cấu chủ yếu là bằng đất.

+ Lưu vực sông Tô Hạp: gồm toàn bộ huyện Khánh Sơn, thoát về sông Tô Hạp (là sông duy nhất không thoát ra Biển mà thoát ngược sang địa bàn tỉnh Ninh Thuận). Bề rộng các trục tiêu dao động từ 5,0m ÷ 10,0m, kết cấu chủ yếu là bằng đất.

- Tình hình các trục tiêu chính trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa: tại khu vực trung tâm thành phố Nha Trang và thị xã Ninh Hòa được gia cố mái và khơi thông lòng dẫn, còn lại hầu hết các sông suối nhánh và nhỏ lẻ khác tại các huyện thì chưa được chú trọng đầu tư, nhiều đoạn bị hẹp lòng dẫn do bồi lấp cục bộ, xâm lấn do xây dựng, hoạt động sản xuất nông nghiệp của con người làm giảm khả năng tiêu thoát nước, gây ngập úng khi xuất hiện mưa lớn.

1.5.1.2. Các đô thị

- TP Nha Trang: mạng lưới thoát nước mưa chủ yếu cống tròn được bố trí tập trung ở khu vực trung tâm thành phố kích thước từ Φ600÷Φ1200mm, mương nắp đan được bố trí và dọc đường Quốc lộ 1A kích thước từ B800÷B1000mm. Còn lại tại khu vực dân cư nông thôn thì nước mưa chủ yếu chảy theo địa hình tự nhiên. Hướng thoát nước theo hướng từ Tây sang Đông xả ra vịnh Nha Trang, sông Cái, sông Quán Trường.

- Thành phố Cam Ranh: mạng lưới thoát nước mưa chủ yếu là cống tròn được bố trí tập trung ở khu vực trung tâm thành phố kích thước từ

Φ600÷Φ1200mm và dọc đường Quốc lộ 1A là mương nắp đan kích thước từ B800÷B1200mm. Còn lại tại khu vực dân cư nông thôn thì nước mưa chủ yếu chảy theo địa hình tự nhiên. Hướng thoát nước theo hướng từ Tây sang Đông xả ra vịnh Cam Ranh.

- Thị xã Ninh Hòa: mạng lưới thoát nước mưa chủ yếu là cống tròn kích thước Φ600÷Φ1000mm tại khu vực trung tâm thị xã, mương nắp đan được bố trí dọc đường Quốc lộ 1A, đướng sắt Bắc Nam kích thước từ B800÷B1200mm. Còn lại tại khu vực dân cư nông thôn thì nước mưa chủ yếu chảy theo địa hình tự nhiên. Hướng thoát nước về sông suối đổ ra đầm Nha Phu, hoặc thoát trực tiếp ra Biển.

- Thị trấn Diên Khánh, Vạn Giã, Cam Đức, Tô Hạp, Khánh Vĩnh và thị trấn Trường Sa chủ yếu là hệ thống mương nắp đan với mật độ cống thấp chỉ đạt khoảng 20%, kích thước từ B400÷B800mm thoát ra ruộng, kênh mương xung quanh, ra mương chính nằm trên đường Quốc lộ 1A có kích thước từ B600÷B1000mm, còn lại các khu vực khác chủ yếu là tự thấm và tự thoát theo địa hình tự nhiên ra mạng lưới sông suối gần nhất.

1.5.1.3. Khu vực nông thôn và hải đảo

- Khu vực dân cư tập trung nông thôn đã có xây dựng hệ thống thoát nước mưa nhưng chưa đồng bộ, nước mặt được thu gom về các rãnh hoặc cống thoát nước dọc các trục giao thông chính để dẫn thoát ra các khe tụ thủy, về sông suối gần nhất, để ra Biển Đông.

- Các khu vực còn lại thì nước mặt chủ yếu chảy tràn theo địa hình tự nhiên, một phần tự thấm xuống đất tạo nguồn nước ngầm, còn lại chảy về các khe tụ thủy, về sông suối gần nhất, sau cùng thoát ra Biển Đông.

- Khu vực sản xuất nông – lâm – thủy sản: nước mặt được điều tiết bằng hệ thống kênh mương thủy lợi, cầu, cống và trạm bơm tưới tiêu.

1.5.1.4. Một số tồn tại, hạn chế

- Hệ thống sông suối kênh mương đang bị xâm lấn, tắc nghẽn do phát triển xây dựng và vệ sinh môi trường, suy giảm thoát nước đô thị. Công tác quản lý các trục tiêu hở (sông, suối) còn lỏng lẻo, đô thị hoá phát triển tiềm ẩn nguy cơ bị san lấp hay ngầm hóa nhiều, làm giảm không gian mặt nước tự nhiên, kém hiệu quả thoát nước mặt tự nhiên cho đô thị.

- Việc xuống cấp và chắp vá hệ thống cống thoát nước dẫn đến gia tăng nhu cầu đầu tư cho công tác cải tạo, nâng cấp hoặc làm mới hệ thống thoát nước khu vực đô thị hiện hữu tăng lên.

- Nhiều vùng ngoại thị và vùng nông thôn chưa được chú trọng đầu tư hệ thống thoát nước.

1.5.2. Hiện trạng thoát nước thải

1.5.2.1. Nước thải sinh hoạt

Hiện tại mỗi ngày có khoảng hơn 100.000m³ nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý xả thải ra môi trường.

Bảng 89. Bảng tổng hợp khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong tỉnh Khánh Hòa

TT	Thành phố/Huyện	Tên đô thị	Dân số (người)	Tổng lượng nước thải sinh hoạt (m^3/ngđ)
		TỔNG	**734.651**	**106.547**
1	TP. Nha Trang	TP. Nha Trang	404.800	72.864
2	TP. Cam Ranh	TP. Cam Ranh	104.953	10.495
3	Thị Xã Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa	115.877	11.588
4	Huyện Cam Lâm	Thị trấn Cam Đức	15.795	1.422
		Xã Suối Tần	9.612	865
5	Huyện Vạn Ninh	Thị trấn Vạn Giã	19.854	1.985
		Xã Đại Lãnh	8.556	770
6	Huyện Khánh Vĩnh	Thị trấn Khánh Vĩnh	4.950	446
7	Huyện Diên Khánh	Thị trấn Diên Khánh	19.914	1.991
		Xã Suối Hiệp	9.260	833
		Xã Diên Phước	6.834	615
		Xã Diên Lạc	9.567	861
8	Huyện Khánh Sơn	Thị trấn Tô Hạp	4.679	421
9	Huyện Trường Sa	Thị trấn Trường Sa		0

Nguồn: tính toán của nhóm chuyên gia

Thực trạng thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa:

- TP Nha Trang: hiện nay khu vực trung tâm và phía Bắc thành phố là hệ thống thoát nước nửa riêng, khu vực phía Nam thành phố hiện đã có hệ thống cống thoát nước thải để tách nước thải với nước mưa nhưng chưa được đồng bộ. Toàn bộ lượng nước thải được thu gom dẫn về nhà máy xử lý nước thải phía Nam thành phố Nha Trang (năm 2015) với Tổng công suất thiết kế là: 60.000 m^3/ng.đ, trong đó: Giai đoạn 1: công suất 40.000 m^3/ng.đ (đã xây dựng xong và đi vào hoạt động). Giai đoạn 2: công suất 20.000 m^3/ng.đ (hiện chưa xây dựng).

- TP Cam Ranh: Nước thải sinh hoạt: Hiện nay TP. Cam Ranh đang triển khai xây dựng hệ thống thoát nước thải. Riêng một số nơi trong TP. Cam Ranh hệ thống thoát nước thải đã xuống cấp. Nhà máy xử lý nước thải đặt tại khóm 3 phường Ba Ngòi, công suất 500 m^3/ngđ, diện tích 0,4ha.

- Thị xã Ninh Hòa: hiện tại nước thải sinh hoạt của thị xã chưa được thu gom và xử lý, nước thải thoát chung với hệ thống thoát nước mưa xả ra kênh mương, sông hồ để ra đầm Nha Phu gây ô nhiễm môi trường.

- Còn lại các khu vực thị trấn, khu vực dân cư nông thôn thì chưa có hệ thống thoát nước thải riêng, thoát chung với nước mưa đổ ra kênh hồ, sông suối gần nhất để ra Biển Đông.

- Các khu dân cư mới hình thành gần đây ở khu vực dễ bị ngập lụt mặc dù có đầu tư hạ tầng cấp thoát nước nhưng còn rất nhiều vấn đề phát sinh phải giải quyết. Tất cả các hệ thống đó cũng đều là hệ thống thoát chung cho cả nước mưa và nước thải sinh hoạt/kinh doanh, chưa qua xử lý và thoát trực tiếp ra sông rạch.

1.5.2.2. Nước thải tại các bệnh viện

Tất cả các bệnh viện tuyến tỉnh, bệnh viện tuyến huyện (trung tâm y tế huyện) đều có hệ thống xử lý nước thải đạt yêu cầu. Nước thải của tất cả các bệnh viện đều được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường. Cụ thể:

- Bệnh viện tuyến tỉnh gồm (8): Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Bệnh viện Da liễu, Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới, Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hòa, Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh, đều có hệ thống xử lý nước thải.

- Trung tâm y tế huyện (6): Vạn Ninh, Ninh Hòa, Diên Khánh, Cam Lâm, Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, đều có hệ thống xử lý nước thải.

- Các bệnh viện đang xây dựng mới như: Bệnh viện đa khoa Nha Trang, Bệnh viện Ung bướu cũng có hệ thống xử lý nước thải đang được xây dựng.

- Các cơ sở y tế dự phòng như: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Kiểm nghiệm, Khu liên cơ y tế 1 (Trung tâm Giám định y khoa, Trung tâm pháp y), Khu liên cơ y tế 2 (Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số) cũng đều có hệ thống xử lý lước thải.

1.5.2.3. Nước thải tại khu kinh tế, khu công nghiệp

Tỉnh Khánh Hòa hiện nay có 01 khu kinh tế Vân Phong, 04 khu công nghiệp (KCN) bao gồm: KCN Suối Dầu (diện tích 136,73 ha), KCN Ninh Thủy (diện tích 207,9 ha), KCN Vạn Thắng (diện tích 200 ha), KCN Nam Cam Ranh (diện tích 350 ha). Trong đó, KCN Suối Dầu đã đi vào hoạt động, KCN Ninh Thủy đang trong giai đoạn xây dựng. Các KCN còn lại chưa triển khai thực hiện.

Theo số liệu báo cáo thì tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh là: 1.240 m^3/ngđ (KKT Vân Phong) và 2.148 m^3/ngđ (trong đó KCN Suối Dầu là 2.138 m^3/ngđ, KCN Ninh Thủy là 10 m^3/ngđ).

- KKT Vân Phong: Công ty TNHH Kho ngoại quan xăng dầu Vân Phong đã xây dựng, vận hành hệ thống thu gom nước thải dẫn về nhà máy xử lý nước thải nhiễm dầu công suất 1.000 m^3/h để xử lý theo đúng quy định. 12 doanh nghiệp hoạt động nuôi trồng thủy sản tại KKT Vân Phong, với đối tượng nuôi trồng chủ yếu là ngọc trai và cá về cơ bản đều có biện pháp xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường biển. Ngoại trừ những khu vực nuôi trồng thủy sản tự phát tại các xã Vạn Thọ, Vạn Thạnh (huyện Vạn Ninh) là nước thải chưa qua xử lý đã xả thẳng ra Biển gây ô nhiễm môi trường.

- KCN Suối Dầu: ước tính tổng lượng nước thải khoảng 2.138 m^3/ngđ, phát sinh chủ yếu từ hoạt động chế biến thủy sản. Nước thải thứ cấp sau khi đã được sử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý. Nhà máy xử lý nước thải tập trung hiện có với công suất thiết kế là 5.000 m^3/ngđ để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (loại B, Kq = 0,9, Kf = 1) trước khi thải ra Suối Cạn.

- KCN Ninh Thủy hiện nay đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 với công suất 1.500 m^3/ngđ (công suất thiết kế 6.000 m^3/ngđ), đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động. Nước thải dự kiến đạt QCVN 40:2011/BTNMT.

Bảng 90. Tình hình nước thải và xử lý nước thải tại các khu công nghiệp năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thông tin về số liệu			Ghi chú
			KKT Vân Phong	KCN Suối Dầu	KCN Ninh Thủy	
1	Tổng lượng nước thải phát sinh	m^3/ngđ	1.240	2.138	10	KCN Ninh Thủy đang trong giai đoạn thi công, hoàn thiện cơ sở hạ tầng KCN
2	KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất là	m^3/ngđ	CS HT: 1.000	CS HT: 5.000	CS HT: 1.500	

Nguồn: Ban Quản lý khu kinh tế Vân Phong

- Các khu vực công nghiệp phân tán, cơ sở sản xuất, làng nghề trên địa bàn đã có hệ thống xử lý cục bộ trước khi xả thải nhưng hầu hết là chưa đạt tiêu chuẩn.

- Các khu sản xuất, chăn nuôi xử lý nước thải chưa đúng quy trình, hiệu quả thấp, gây ô nhiễm môi trường. Cụ thể như khu vực nuôi trồng thủy sản, khu vực chăn nuôi.

1.5.2.4. Một số tồn tại, hạn chế

- Các trạm xử lý nước thải hiện trạng hạ tầng chưa đồng bộ, nhiều công trình bị xuống cấp, hư hỏng hoặc công nghệ xử lý đã lạc hậu.

- Việc đấu nối nước thải sinh hoạt từ hệ thống cống thoát nước chung rất phức tạp.

- Các khu vực phát triển công nghiệp rải rác, chăn nuôi nhỏ lẻ, gây khó khăn trong việc kiểm soát được lưu lượng và chất lượng nước thải.

1.5.3. Hiện trạng quản lý chất thải rắn (CTR)

1.5.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại tỉnh Khánh Hòa theo dân số đến năm 2020 đạt 84%. Tỷ lệ thu gom tại các địa phương lần lượt như sau: Nha Trang đạt 97%, Cam Ranh 100%, Ninh Hòa 37%, Cam Lâm 72%, Vạn Ninh 96%, Khánh Vĩnh 53%, Diện Khánh 100%, Khánh Sơn 56%. Như vậy, với tỷ lệ thu gom tại các địa phương nêu trên thì tại các xã Ninh Hòa, Cam Lâm, Khánh Vĩnh và Khánh Sơn chưa đạt được mục tiêu nêu trong Chiến lược quốc gia về quản lý CTR (theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ). CTR sinh hoạt chưa được phân loại tại nguồn, một phần nhỏ được thu gom tái chế, còn lại chủ yếu được thu gom và vận chuyển về các khu chôn lấp của từng địa phương.

Tổng khối lượng CTR phát sinh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa khoảng 1.028 tấn/ngày. Tổng khối lượng CTR được thu gom trên toàn tỉnh khoảng 874 tấn/ngày. Như vậy vẫn còn khoảng 15% tổng lượng CTR chưa được thu gom và xử lý gây ô nhiễm môi trường.

Xử lý CTR: hình thức xử CTR sinh hoạt chủ yếu trên địa bàn tỉnh là dùng các khu chôn lấp thông thường và khu chôn lấp hợp vệ sinh.

- Khu chôn lấp Lương Hòa (có quy mô lớn nhất hiện tại của tỉnh Khánh Hòa) đặt tại Nha Trang với sức chứa còn lại đủ để sử dụng. Quy mô: 42,0 ha, trong đó ô chôn lấp là 12,8 ha, chức năng xử lý CTR sinh hoạt.

- Khu chôn lấp Suối Hàng (diện tích 1,4 ha) hiện có tại xã Vạn Ninh, huyện Van Ninh với sức chứa còn lại đủ để sử dụng và có thể mở rộng trong tương lai.

- Khu chôn lấp Cam Thịnh Đông (tại Tp.Cam Ranh) với sức chứa còn lại khá lớn, đủ để sử dụng. Quy mô: 10,88Ha, công suất: 336.000 m^3, chức năng xử lý CTR sinh hoạt, năm hoạt động 2014. Lò đốt CTR sinh hoạt Đảo Bình Ba, công suất 4 tấn/ngày.

- Khu xử lý Hòn Rọ (tại thị xã Ninh Hòa) hiện tại đang có kế hoạch mở rộng. Quy mô: 1,4Ha, công suất: 121.000 m^3, chức năng xử lý CTR sinh hoạt, năm hoạt động 2015.

Các bãi rác lớn còn lại tại các huyện gồm có Bãi rác Hòn Ngang - Diên Khánh, Bãi rác Sơn Trung - Khánh Sơn, Bãi rác thị trấn Khánh Vĩnh - Khánh Vĩnh, Bãi rác Dốc Ké - Vạn Ninh, Bãi rác Dốc Đỏ - Cam Lâm, cụ thể:

- Khu chôn lấp Dốc Đỏ (tại huyện Cam Lâm) hiện nay đã đóng cửa do quá tải và ô nhiễm môi trường.

- Khu chôn lấp Dốc Ké (tại huyện Vạn Ninh) đã đầy, hiện tại huyện đang có kế hoạch xây dựng bãi chôn lấp mới trên địa bàn huyện. Quy mô: 2,0Ha, Công suất 100,0 Tr.m^3, chức năng xử lý CTR sinh hoạt, năm hoạt động 1998.

- Khu chôn lấp Sơn Trung (huyện Khánh Sơn) đã đầy nhưng vẫn đang tiếp tục được hoạt động, huyện đang có kế hoặc xây dựng khu chôn lấp mới. Quy mô: 0,6Ha, công suất: 18.000 m^3, chức năng xử lý CTR sinh hoạt, năm hoạt động 2002.

- Khu chôn lấp Hòn Ngang (tại huyện Diên Khánh) đã đầy nhưng vẫn đang tiếp tục được hoạt động, huyện đang có kế hoặc xây dựng bãi chôn lấp mới. Quy mô: 1,22Ha, công suất: 300.000 m^3, chức năng xử lý CTR sinh hoạt, năm hoạt động 1998.

- Riêng huyện Khánh Vĩnh thì có bãi đổ CTR để lộ thiên nằm gần khu vực dân cư nên khá mất vệ sinh nên không đảm bảo mỹ quan và gây ô nhiễm môi trường. Quy mô: 0,4ha, công suất thiết kế: 10.000 m^3, chức năng xử lý CTR sinh hoạt, năm hoạt động 1995.

Bảng 91. Bảng danh sách các khu chôn lấp, bãi đổ hiện tại

Địa Phương	**Tên bãi chông lấp và vị trí**	**Năm bắt đầu**	**Cầu cân**	**Lớp phủ**	**Hệ thống xử lý nước rác**	**Sức chứa (m^3)**	**Ước tính sức chứa còn lại (m^3)**
Tp. Nha Trang	Lương Hòa	2014	Có	Có	Có	3.000.000	1.652.000
Tp. Cam Ranh	Cam Thịnh Đông	2014	Có	Có	Có	336.000	268.000 (5 ô chôn lấp)
Tx. Ninh Hòa	Hòn Rọ	2015	Không	Có	Có	121.000	45.000
Cam Lâm	Dốc Đỏ	2007	Không	Không	Không	100.800	34.000
	Suối Hàng	2021	Có	Có	Có	100.000	95.000

Địa Phương	Tên bãi chông lấp và vị trí	Năm bắt đầu	Cầu cân	Lớp phủ	Hệ thống xử lý nước rác	Sức chứa (m^3)	Ước tính sức chứa còn lại (m^3)
Vạn Ninh	Dốc Ké	1998	Không	Không	Không	100.000	40.000 (KH mở rộng)
Khánh Vĩnh	TT.Khánh Vĩnh	1995	Không	Không	Không	10.000	2.500
Diên Khánh	Hòn Ngang	1998	Không	Không	Không	300.000	130.000 (KH mở rộng)
Khánh Sơn	Sơn Trung	2002	Không	Không	Không	18.000	0 (gần đầy)

Nguồn: theo đồ án Điều chỉnh quy hoạch quản lý CTR tỉnh Khánh Hòa năm 2030

Việc thu gom rác thải sinh hoạt khu vực trung tâm thành phố về cơ bản đáp ứng yêu cầu thu gom và xử lý. Trên địa bàn các huyện vẫn còn hạn chế về công tác thu gom và xử lý, chủ yếu được thu gom và đưa về các khu chôn lấp do địa phương quản lý. Phần lớn các khu chôn lấp này còn khá thô sơ. Chưa được đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn.

Việc triển khai và hình thành các dự án xây dựng khu chôn lấp hợp vệ sinh trên địa bàn các huyện, thành phố đã và đang gặp một số khó khăn, vướng mắc. Đến nay, vẫn chưa hình thành do thiếu vốn đầu tư và bộ máy tổ chức, quản lý và vận hành khu chôn lấp hợp vệ sinh tại các huyện.

Đối với chất thải sinh hoạt nguy hại (CTSHNH), hiện chưa có thống kê về lượng CTSHNH phát sinh; Phần lớn CTSHNH, nhất là chất thải điện tử và điện dân dụng như tivi, tủ lạnh, quạt điện, máy tính…bị thải lẫn vào CTR sinh hoạt thông thường và được mang đến bãi chôn lấp. Việc chôn lấp và xử lý chung sẽ gây ra tác hại cho những người tiếp xúc trực tiếp với rác, ảnh hưởng tới quá trình phân hủy rác, hòa tan các chất nguy hại vào nước rỉ rác…

1.5.3.2. Chất thải rắn y tế

Công tác quản lý chất thải y tế tại các cơ sở y tế được duy trì, ngày càng hoàn thiện. Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3080/QĐ-UBND ngày 16/10/2018. Đây là cơ sở để các đơn vị tiếp tục thực hiện, đặc biệt là các cơ sở phát sinh chất thải y tế không có, hoặc hệ thống xử lý chất thải y tế xuống cấp; thuận lợi cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thanh tra, kiểm tra,

giám sát. Qua kiểm tra, hầu hết các đơn vị thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT. Tỷ lệ xử lý chất thải y tế thông thường trên địa bàn tỉnh đạt 100%.

Bảng 92. Tổng lượng chất thải y tế thông thường trên địa bàn tỉnh

TT	Đơn vị	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Bệnh viện	2.852
2	Trung tâm y tế	1.376
3	Phòng khám	65
Tổng cộng		4.293

Hầu hết các cơ sở y tế đều thực hiện thu gom chất thải y tế nguy hại ngay tại nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải trong khuôn viên của cơ sở mình. Có lối đi riêng dành cho việc vận chuyển chất thải y tế, các cơ sở đã quy định thời điểm thu gom, vận chuyển phù hợp để hạn chế ảnh hưởng đến khu vực chăm sóc người bệnh và khu vực khác trong cơ sở y tế.

Theo quy định tại Quyết định số 3080/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, chất thải y tế nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo cụm phân theo các Bệnh viện tại địa bàn tỉnh. Theo đó, chất thải y tế được thu gom, vận chuyển và xử lý theo cụm như sau:

- Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa đã đầu tư 02 thiết bị xử lý CTR y tế sử dụng sử dụng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt trong cùng khoang xử lý. Công suất khoảng 500kg/ngày trong 5 giờ. Xử lý chất thải lây nhiễm cho các bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế, phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh và các cơ sở hành nghề y tư nhân trên địa bàn thành phố Nha Trang.

- Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hòa (Cụm 2): Đầu tư 01 hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn y tế sử dụng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt trong cùng khoang xử lý. Công suất khoảng 135kg/ngày trong 5 giờ. Xử lý chất thải lây nhiễm cho các Bệnh viện, Trung tâm Y tế, Trạm Y tế xã, phường, thị trấn, Phòng khám đa khoa khu vực và các cơ sở hành nghề y tư nhân trên địa bàn thị xã Ninh Hòa và huyện Vạn Ninh. Ngoài ra còn đầu tư hệ xử lý chất thải lỏng: Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và xử lý nước thải có công suất 300 m^3/ngày đêm.

- Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Cụm 3): Đầu tư 01 hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn y tế sử dụng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt trong cùng khoang xử lý. Công suất khoảng 135kg/ngày trong 5 giờ. Xử lý chất thải lây nhiễm cho các Bệnh viện, Trung tâm y tế, Trạm y tế xã, phường, thị trấn, hòng khám đa khoa khu vực và các cơ sở hành nghề y tư nhân trên địa bàn thành phố Cam Ranh và huyện Cam Lâm.

- Bệnh viện đa khoa huyện Diên Khánh (Cụm 4): Đầu tư 01 hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn y tế sử dụng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt trong cùng khoang xử lý. Công suất khoảng 135kg/ngày trong 5 giờ. Xử lý chất thải lây nhiễm cho các Bệnh viện, Trung tâm y tế, Trạm y tế xã, thị trấn, Phòng khám khoa khu vực và các cơ sở hành nghề y tư nhân trên địa bàn huyện Diên Khánh và huyện Khánh Vĩnh.

- Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng: Xử lý chất thải lỏng: Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và xử lý nước thải có công suất 200 m^3/ngày đêm.

Đối với với các chất thải rắn y tế thông thường được thu gom xử lý như đối với chất thải rắn sinh hoạt.

1.5.3.3. Chất thải rắn công nghiệp

Tỉnh Khánh Hòa hiện nay có 01 KKT Vân Phong, 04 khu công nghiệp (KCN) bao gồm: KCN Suối Dầu (diện tích 136,73 ha), KCN Ninh Thủy (diện tích 207,9 ha), KCN Vạn Thắng (diện tích 200 ha), KCN Nam Cam Ranh (diện tích 350 ha). Trong đó, KCN Suối Dầu đã đi vào hoạt động, KCN Ninh Thủy đang trong giai đoạn xây dựng. Các KCN còn lại chưa triển khai thực hiện.

Đối với các KCN, CCN, lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh qua từng năm biến động không nhiều, dao động từ 169,0 đến 171,35 tấn /ngày.

Bảng 93. Lưu lượng chất thải công nghiệp qua các năm của các khu, cụm công nghiệp

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Tấn/ngày	171,35	171,35	171	169	171,35

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

Tại tỉnh Khánh Hòa chỉ có 01 nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại của Công ty Cổ phần Môi trường Khánh Hòa đầu tư tại thôn Ninh Ích, xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa. Dự án đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1950/QĐ-BTNMT ngày 15/9/2014 và cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.095.VX ngày 26/6/2019 (cấp lần 2).

- Khu kinh tế Vân Phong:

Tại địa bàn KKT Vân Phong có 89 dự án đang hoạt động, trong đó có 14 dự án hoạt động trong lĩnh vực du lịch, 12 dự án hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, 34 dự án hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, 14 dự án hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, 05 dự án hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và 10 dự án hoạt động trong lĩnh vực khác.

Tổng lượng CTR khoảng 54,7 tấn/ngày (trong đó, CTR sinh hoạt khoảng 3,3 tấn/ngày, CTR công nghệ thông tin khoảng 51,4 tấn/ngày), chất thải nguy hại khoảng 2,6 tấn/ngày.

CTR phát sinh từ các doanh nghiệp được phân loại, thu gom và lưu giữ tương đối tốt. Lượng CTR sinh hoạt hầu hết được chuyển giao cho các đơn vị có chức năng xử lý. CTR công nghiệp thông thường phần lớn được tái sử dụng; phần không có khả năng tái chế sẽ được hợp đồng thu gom, xử lý chung với lượng CTR sinh hoạt. Riêng các doanh nghiệp ở một số vùng ven biển còn gặp khó khăn trong việc xử lý CTR do chưa có đơn vị thu gom, vận chuyển.

- Khu công nghiệp Suối Dầu:

Tổng lượng CTR thông thường khoảng 26,3 tấn/ngày, chất thải nguy hại khoảng 0,29 tấn/ngày. CTR công nghiệp phần lớn được tái sử dụng, phần không có khả năng tái chế sẽ được thu gom, xử lý chung với lượng CTR sinh hoạt. Lượng chất thải này được Công ty CP KCN Suối Dầu tổ chức thu gom, sau đó thuê đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý.

1.5.3.4. Một số tồn tại, hạn chế

- Chưa có kinh nghiệm và hạ tầng phân loại rác thải tại nguồn.

- Các khu xử lý CTR hiện trạng hạ tầng chưa đảm bảo, gây ảnh hưởng đến môi trường không khí và tiếng ồn.

- Công tác xử lý CTR y tế còn chưa được đầu tư đồng bộ, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường.

1.6. Thực trạng hạ tầng phòng cháy chữa cháy

1.6.1. Tổng quan chung về lực lượng PCCC và CNCH

a) Về cơ cấu tổ chức của Lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH:

Hiện tại, lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH đang đóng quân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa gồm có:

- Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ (Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH) trực thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa với biên chế khoảng: 130 CBCS, 25 chiến sỹ nghĩa vụ, gồm 07 Đội trực thuộc:

+ Đội Tham mưu;

+ Đội Công tác Phòng cháy;

+ Đội Công tác Chữa cháy và CNCH;

+ Đội Hậu cần, Quản lý phương tiện PCCC&CNCH;

+ Đội Chữa cháy và CNCH KV2: Quản lý địa bàn TP. Cam Ranh và huyện Khánh Sơn;

+ Đội Chữa cháy và CNCH KV3: Quản lý địa bàn TX. Ninh Hòa và huyện Vạn Ninh;

+ Đội Chữa cháy và CNCH KV4: Quản lý địa bàn huyện Khánh Vĩnh, Diên Khánh, Cam Lâm;

- Đội Cảnh sát PCCC&CNCH trực thuộc Công an TP. Nha Trang: Quản lý địa bàn TP. Nha Trang.

b) Xây dựng lực lượng phòng cháy và chữa cháy

Lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành, lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có khoảng 2.857 đội PCCC cơ sở (trong đó có 12 đội PCCC chuyên ngành) và 812 đội dân phòng đang hoạt động có hiệu quả, tham gia tích cực trong công tác phối hợp kiểm tra, tuyên truyền,

1.6.2. Hiện trạng hạ tầng PCCC và CNCH

a) Trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC và CNCH:

- Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH trực thuộc Công an tỉnh KHánh Hòa hiện có 04 địa điểm đóng quân:

+ Trụ sở chính (Nơi làm việc các đội: Đội Tham mưu, Đội Công tác Phòng cháy, Đội Công tác Chữa cháy và CNCH, Đội Hậu cần, Quản lý phương tiện PCCC&CNCH) tại 233 Ngô Gia Tự, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang.

+ Đội Chữa cháy và CNCH KV2: Trụ sở tại Phường Cam Phú, TP. Cam Ranh.

+ Đội Chữa cháy và CNCH KV3: Trụ sở được mượn tạm từ UBND huyện Vạn Ninh, địa chỉ: 256 Hùng Vương, thị trấn Vạn Giã, huện Vạn Ninh.

+ Đội Chữa cháy và CNCH KV4: Trụ sở mượn tạm từ UBND huyện Cam Lâm (Tầng 5 chung cư Khu CN Suối Dầu), địa chỉ: xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa;

- Đội Cảnh sát PCCC&CNCH thuộc Công an thành phố Nha Trang: đóng quân tại 2 địa điểm:

+ Địa điểm 1: Số 1 Trần Tế Xương, thôn Hòn Rớ, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang.

+ Địa điểm 2: Tại trụ sở làm việc Công an TP Nha Trang, Số 2 Lê Thánh Tôn, phường Phước Tiến, thành phố Nha Trang

- Hiện tại, các đơn vị Cảnh sát PCCC chưa có hệ thống kho bãi, nơi bảo quản phương tiện đạt theo tiêu chuẩn, chưa có bãi tập phục vụ công tác huấn luyện nghiệp vụ chữa cháy và CNCH.

b) Hệ thống cơ sở hạ tầng về PCCC và CNCH

- Về giao thông phục vụ phòng cháy và chữa cháy:

+ Các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện trên địa bàn tỉnh đều đảm bảo yêu cầu chiều rộng tối thiểu 3,5m, đảm bảo cho xe chữa cháy và các loại xe chuyên dụng hoạt động.

+ Đường giao thông đô thị gồm 1118 tuyến đường. Trong đó có 475 tuyến đường không đảm bảo chiều rộng tối thiểu 3,5m cho xe chữa cháy, xe thang hoạt

động, chiếm 42,5%. Chủ yếu là đường ngõ, xóm, hẻm tập trung trên địa bàn thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa,...

+ Đường xã và đường GTNT khác gồm 3.085 tuyến đường. Trong đó có khoảng 2.622 tuyến đường không đảm bảo chiều rộng tối thiểu 3,5m cho xe chữa cháy, xe thang hoạt động, chiếm 84,9%. Chủ yếu là đường liên xã, liên thôn, xóm, trục nội đồng tập trung ở địa bàn các huyện Diên Khánh, huyện Vạn Ninh, huyện Cam Lâm, huyện Khánh Sơn, huyện Khánh Vĩnh.

+ Tổng số các ngã ba, ngã tư góc cua không đảm bảo cho xe chữa cháy, xe thang hoạt động 5.913/11.284, chiếm 52,4%.

+ Tổng số cây cầu không đảm bảo về chiều rộng và trọng tải cho xe chữa cháy, xe thang hoạt động 258/415, chiếm 62,16%.

+ Đường nội đô, nội khu không có bãi đỗ xe cho xe chữa cháy triển khai chiến đấu là 674/863, chiếm 78,1%.

+ Tổng số cơ sở, khu dân cư có cổng vào bị đóng cọc, rào chắn; nằm trong con hẻm nhỏ sâu từ 200m trở lên, xe chữa cháy không thể tiếp cận được là 436/2658 chiếm 16,4%.

+ Đường, phố, hẻm, ngõ có bục, bệ, barie, mái che, mái vẩy chắn ngang cản trở hoạt động của xe chữa cháy là 423/1596 chiếm 26,5%; ngõ, hẻm sâu từ 200 m trở lên là 1354/4103 chiếm 33%.

c) Về hệ thống cung cấp nước phục vụ phòng cháy và chữa cháy:

+ Trụ nước chữa cháy: Tổng số trụ nước chữa cháy là 561 trụ, trong đó tại các đô thị 504 trụ (gồm 495 trụ tốt, 09 trụ bị hư hỏng); Tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp: 57 trụ (gồm 35 trụ tốt, 22 trụ bị hư hỏng).

+ Bể nước chữa cháy: Tổng số bể nước phục vụ chữa cháy (từ 50 m^3 trở lên) trong các đô thị: 20 bể (không tính bể nước trong các cơ sở, doanh nghiệp); Tổng số bể nước phục vụ chữa cháy (từ 50 m^3 trở lên) trong các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp: 30 bể (tính cả bể nước trong các cơ sở, doanh nghiệp trong khu, cụm công nghiệp).

+ Bến, điểm lấy nước, ao, hồ, kênh, mương: Tại các đô thị có 14 ao, hồ, kênh, mương chảy qua; Các địa điểm, khu vực (chân cầu...) cho xe và máy bơm chữa cháy có thể tiếp cận để lấy nước là 62 địa điểm (Tất cả các địa điểm này đều không đảm bảo theo đúng quy cách và quy chuẩn quy định về bến, điểm lấy nước)

d) Trang bị và quản lý phương tiện phòng cháy và chữa cháy:

Lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hiện đang quản lý:

- 29 xe chuyên dụng các loại, trong đó có: 01 xe chỉ huy chữa cháy, 18 xe chữa cháy, 02 xe trạm bơm, 02 xe CNCH, 04 xe thang chữa cháy, 01 xe chở nước, 01 xe chở quân.

- Về phương tiện thủy: hiện đang quản lý 02 cano chữa cháy, 05 phao bè.

- Về phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác chữa cháy và CNCH: 26 máy bơm chữa cháy, 09 bộ thiết bị banh cắt thủy lực, 05 bộ thiết bị phá dỡ cầm tay, và một số thiết bị khác như máy phát điện, máy lặn, đèn pin, …

- Nhiều phương tiện, trang thiết bị đã quá niên hạn sử dụng, có tuổi thọ hàng chục năm, một số phương tiện là hàng viện trợ nước ngoài đã qua sử dụng nên thường xuyên xảy ra hỏng hóc, sự cố, đã nhiều lần đại tu, chi phí sửa chữa lớn, cần thay thế mới đảm bảo phục vụ công tác.

- Từ năm 2011 đến nay, UBND tỉnh Khánh Hòa luôn quan tâm đầu tư, mua sắm các trang thiết bị, phương tiện chữa cháy, cứu nạn cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH để đáp ứng kịp thời cho công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh, đã góp một phần nâng cao năng lực cho lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH nhưng còn thiếu nhiều so với định mức quy định.

e) Hệ thống tiếp nhận thông tin PCCC và CNCH: Qua tổng đài 114, tuy nhiên hiện nay vẫn chưa có biện pháp ngăn chặn các cuộc gọi phá rối (Có ngày tổng đài tiếp nhận vài trăm cuộc gọi phá rối của những số lạ).

2. Hệ thống hạ tầng xã hội

2.1. Hạ tầng văn hóa, thể thao

2.1.1. Hệ thống thiết chế văn hóa

Trong giai đoạn 2011-2020, hệ thống thiết chế văn hóa được đầu tư xây dựng, hoàn thiện, nâng cấp và từng bước đạt chuẩn theo quy định.

Đầu năm 2020, có 91/137 Nhà văn hóa và khu thể thao cấp xã (đạt tỷ lệ 60%), trong khi năm 2015 chỉ có 51/137 Nhà văn hóa và khu thể thao cấp xã (đạt tỷ lệ 37%) và có 532/989 Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn (đạt tỷ lệ 54%), trong khi năm 2015 chỉ có 437/992 Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn (đạt tỷ lệ 44%).

Hệ thống thư viện công cộng tỉnh được phát triển ổn định từ tỉnh đến cơ sở, gồm 01 Thư viện tỉnh, 9 thư viện cấp huyện, 02 thư viện cấp xã, và trên 80 trạm sách, tủ sách cơ sở. Kể từ năm 2015, 100% hệ thống thư viện (thư viện tỉnh, cấp huyện và cấp xã) đều được trang bị máy tính cung cấp dịch vụ Internet miễn phí cho mọi đối tượng người dân.

Nhìn chung, hệ thống thiết chế văn hóa của tỉnh đã được định hình và khá ổn định, trở thành trung tâm hoạt động văn hóa, trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ và hạt nhân cho phong trào văn hóa ở cơ sở; là địa chỉ thu hút đông đảo nhân dân đến vui chơi, giải trí, thụ hưởng và sáng tạo văn hóa và tuyên truyền, phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tính đến đầu năm 2020, thu hút trên 75% số người dân tham gia vào các hoạt động văn hóa được tổ chức trong hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở, tăng lên so với tỷ lệ 65% vào năm 2015.

Bảng 94. Số thiết chế văn hóa chủ yếu tỉnh Khánh Hòa

TT	Thiết chế	2012	2015	2020
1	Số thư viện	10	10	10
	Thư viện tỉnh	*1*	*1*	*1*
	Thư viện huyện	*9*	*9*	*9*
2	Số bảo tàng	4	4	4
3	Số nhà văn hóa-thể thao cấp xã	-	51	91
4	Số nhà VH-TT cấp thôn	-	437	532

Nguồn: Cục Thống kê, Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Khánh Hòa

Về các tồn tại chủ yếu: Hệ thống thiết chế văn hóa trên địa bàn tỉnh hầu hết cơ sở vật chất đã cũ với diện tích khuôn viên hạn hẹp, thiếu đồng bộ về các hạng mục chức năng, không có hội trường đa năng. Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh, việc dành quỹ đất để xây dựng thiết chế văn hóa gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt hệ thống thiết chế văn hóa ở vùng sâu, vùng xa (nhất là 2 huyện miền núi Khánh Sơn và Khánh Vĩnh) còn nghèo nàn, thiếu thốn, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

Các thiết chế văn hóa cấp tỉnh như: Bảo tàng, Thư viện, Trung tâm Văn hóa đều xuống cấp, không đáp ứng được yêu cầu hoạt động trong bối cảnh hiện nay. Thành phố Nha Trang là trung tâm du lịch lớn của đất nước, thu hút nhiều khách du lịch nhưng chưa có thiết chế Bảo tàng, Trung tâm Biểu diễn nghệ thuật xứng tầm nhằm phục vụ phát triển du lịch và phục vụ cộng đồng. Bên cạnh đó, các thiết chế thể thao Sân vận động, Nhà thi đấu cấp tỉnh,… đầu tư đã lâu nên xuống cấp, lạc hậu dẫn đến việc đăng cai tổ chức các giải thể thao quốc tế, khu vực, quốc gia còn nhiều hạn chế.

2.1.2. Hệ thống thiết chế thể dục, thể thao

Toàn tỉnh hiện có 91/137 xã, phường, thị trấn có Nhà Văn hóa-thể thao cấp xã đạt quy định; 08/09 huyện, thị xã, thành phố có Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện. Trên địa bàn tỉnh chưa có Khu liên hợp thể thao, mà chỉ có Khu sân vận động 19/8 Nha Trang, trong đó Sân vận động này được xây dựng từ những năm 1982 và là sân vận động lớn nhất tỉnh.

Công tác xã hội hóa thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2020 bước đầu đạt một số kết quả nhất định. Nhiều cơ sở thể thao ngoài công lập được thành lập, nhiều sân tập luyện, thi đấu được đầu tư xây dựng cho các môn như: bóng đá, cầu lông, golf, bida, yoga, gym&fitness, bể bơi, thể thao giải trí biển... phần nào đáp ứng nhu cầu tập luyện thể dục, thể thao, tổ chức thi đấu các giải thể thao đối với nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Bảng 95. Số công trình thể thao giai đoạn 2015-2020

Loại công trình	2015	2017	2018	2019	2020
Sân vận động	8	7	7	7	7
Nhà thể thao	10	10	10	10	10
Bể bơi	3	15	25	29	29
Sân quần vợt	39	28	28	28	28
Nhà tập	10	10	10	10	10

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

2.2. Hạ tầng giáo dục và đào tạo

2.2.1. Giáo dục mầm non

Mạng lưới trường, lớp học mầm non khu vực công lập được rà soát, sắp xếp và phát triển tương đối ổn định, hoạt động hiệu quả; số trường mầm non ngoài công lập không ngừng gia tăng tạo thành mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non công, tư phát triển đa dạng, gắn với nhu cầu phát triển ở từng địa phương. Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 162 trường công lập, giảm 1 trường so với năm học 2011-2012. Trong khi đó, trường ngoài công lập từ 9 trường trong năm học 2011-2012 đã tăng lên 44 trường vào năm học 2020-2021. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục mầm non và xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia được các địa phương và các cơ sở giáo dục hết sức quan tâm; năm học 2011-2012, tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là 12,5% đã tăng lên 54,94% (tương đương 89 trường) ở năm học 2020-2021.

Bảng 96. Số trường mầm non theo năm học tỉnh Khánh Hòa

Năm học	2011-2012	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Tổng số trường	**172**	**187**	**191**	**194**	**203**	**203**	**206**
Trường công lập	163	166	167	168	168	164	162
Trường ngoài công lập	9	21	24	26	35	39	44

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Khánh Hòa

2.2.2. Giáo dục phổ thông

Tính đến năm học 2020-2021, ngoại trừ huyện đảo Trường Sa chỉ có các điểm tiểu học cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học (03 điểm trường), các huyện, thành phố khác trên địa bàn tỉnh đều có trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, riêng thành phố Nha Trang có 8 trường trung học phổ thông. Năm học này, toàn tỉnh có 328 trường phổ thông, trong đó có 177 trường tiểu học (năm học 2021-2022 còn 175), 11 trường TH&THCS, 108 trường trung học

cơ sở, 28 trường trung học phổ thông, và 03 Trung tâm GDTX. So với năm học 2011-2012, số trường phổ thông của tỉnh năm học 2020-2021 đã tăng 4 trường, tuy nhiên, so với năm học 2016-2017 lại giảm 10 trường. Nguyên nhân là việc sắp xếp, điều chỉnh hệ thống mạng lưới trường phù hợp với biến động của tình hình dân cư và phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

Về trường đạt chuẩn quốc gia, nếu như tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia chỉ đạt 38,7% ở năm học 2015-2016 thì đến năm học 2020-2021 đã tăng lên 59,66%. Riêng tỷ lệ trường THCS và THPT đạt chuẩn quốc gia năm học 2020-2021 lần lượt là 62,18% và 28,1%.

Bảng 97. Số trường, lớp học phổ thông tỉnh Khánh Hòa

Năm học	2011-2012	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số trường học	**324**	**333**	**337**	**338**	**337**	**332**	**328**
Tiểu học	188	186	186	186	186	181	177
THCS	104	108	110	111	112	109	108
THPT	26	27	28	29	28	28	28
TH & THCS	1	7	7	8	8	11	11
THCS & THPT	2	3	3	2	0	0	1
Trường liên cấp 1, 2, 3	3	2	3	2	3	3	3
Số lớp học	**6.613**	**6.725**	**6.742**	**6.695**	**6.538**	**6.350**	**6.271**
Tiểu học	3.496	3.509	3.494	3.460	3.392	3.338	3.309
THCS	2.189	2.277	2.285	2.270	2.199	2.101	2.045
THPT	928	939	963	965	947	911	917

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Khánh Hòa

Về giáo dục cho học sinh là người dân tộc thiểu số

Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú, hiện nay, tỉnh Khánh Hoà có 05 trường phổ thông dân tộc nội trú gồm 01 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh (dành cho cấp THPT) và 04 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện (dành cho cấp THCS).

Bảng 98. Số trường, lớp, học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Khánh Hòa

STT	Trường	Lớp	Tổng số học sinh
1	Trường PTDTNT Khánh Sơn	8	239

STT	Trường	Lớp	Tổng số học sinh
2	Trường PTDTNT Khánh Vĩnh	8	277
3	Trường PTDTNT Cam Ranh	8	232
4	Trường PTDTNT Ninh Hòa	4	111
5	Trường PTDTNT tỉnh	9	265

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Khánh Hòa

2.2.3. Giáo dục chuyên biệt

Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 4 cơ sở giáo dục chuyên biệt: Trung tâm Phục hồi chức năng – Giáo dục trẻ em khuyết tật Khánh Hòa; cơ sở nuôi dạy trẻ em khuyết tật Sao Mai (Sở Y tế quản lý); Trung tâm Bảo trợ xã hội Khánh Hòa, Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật Ninh Hòa (Sở LĐ-TB-XH quản lý). Các cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện giảng dạy theo chương trình do Bộ GDĐT ban hành theo Quyết định số 5715/QĐ-BGDĐT ngày 08/12/2010.

2.2.4. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Mạng lưới cơ sở GDNN công lập được thành lập và phân bố rộng khắp trên toàn tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho người học tham gia học tập và thực hành nghề, góp phần nâng cao chất lượng lao động, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Trong giai đoạn 2016-2020, để tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà theo hướng tinh gọn, hiệu quả hơn, Sở Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh xây dựng Đề án sáp nhập các trung tâm GDTX-HN với Trường Trung cấp nghề cấp huyện nhằm tập trung đầu mối và nâng cao hiệu quả giáo dục và phù hợp với đặc thù giáo dục của địa phương. Tính đến đầu năm học 2020 - 2021, toàn tỉnh có 3 Trung tâm GDTX và HN cấp huyện, 1 trung tâm GDTX tỉnh và 1 trung tâm KTTH-HN tỉnh.

Tính đến năm học 2020-2021, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có tổng cộng 37 cơ sở hoạt động GDNN, trong đó có 03 trường Cao đẳng (02 trường thuộc tỉnh; 01 trường thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) và 08 trường trung cấp được phê duyệt ngành, nghề trọng điểm theo Quyết định số 1769/QĐ-BLĐTBXH ngày 25/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội với 11 nghề cấp độ Quốc tế, 05 nghề cấp độ ASEAN, 18 nghề cấp độ quốc gia. Có 01 trường Cao đẳng được đầu tư thành trường chất lượng cao theo Quyết định 761/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2.2.5. Mạng lưới cơ sở giáo dục Đại học

Các cơ sở Giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà hiện nay gồm có:

- 03 trường đại học công lập, gồm: Trường ĐH Khánh Hòa,Trường ĐH Nha Trang, Trường ĐH Thông tin Liên lạc (thuộc Bộ Quốc phòng)

- 01 trường đại học tư thục là Trường ĐH Thái Bình Dương.

- 02 cơ sở đại học: cơ sở Trường ĐH Tôn Đức Thắng và cơ sở Trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh.

2.2.6. Kết quả thực hiện quy hoạch

2.2.6.1. Quy hoạch phát triển giáo dục - đào tạo của tỉnh

- Về phát triển hệ thống trường, lớp học đến năm học 2020-2021:

+ Mầm non: Tổng số trường mầm non trên địa bàn tỉnh là 206 trường, thấp hơn so với mục tiêu quy hoạch đến 2020 (208 trường).

Tổng số lớp học mầm non là 2.446 lớp, thấp hơn so với mục tiêu quy hoạch đến 2020 (2.648 lớp).

+ Tiểu học: Số trường tiểu học trên địa bàn tỉnh là 177 trường, bên cạnh đó có 14 trường liên cấp có cấp tiểu học. Tổng số trường là 191 trường, cao hơn so với mục tiêu quy hoạch đến 2020 (190 trường).

Tổng số lớp học tiểu học là 3.309 lớp, thấp hơn so với mục tiêu quy hoạch đến 2020 (3.561 lớp).

+ THCS: Số trường THCS trên địa bàn tỉnh là 108 trường, bên cạnh đó có 15 trường liên cấp có cấp THCS. Tổng số trường là 123 trường, thấp hơn so với mục tiêu quy hoạch đến 2020 (127 trường).

Tổng số lớp học THCS là 2.045 lớp, thấp hơn so với mục tiêu quy hoạch đến 2020 (2.129 lớp).

+ THPT: Số trường THPT trên địa bàn tỉnh là 28 trường, bên cạnh đó có 04 trường liên cấp có cấp THCS. Tổng số trường là 32 trường, thấp hơn so với mục tiêu quy hoạch đến 2020 (37 trường).

Tổng số lớp học THPT là 917 lớp, thấp hơn so với mục tiêu quy hoạch đến 2020 (992 lớp).

- Về xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia:

Năm học 2020-2021, tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đạt 54,94%, Tiểu học đạt 59,66%, THCS đạt 62,18% và THPT đạt 28,1%.

Kết quả xây dựng trường chuẩn quốc gia các cấp học từ mầm non đến THCS thấp hơn so với mục tiêu đến năm 2020 của các cấp học (Mầm non: 55,45%; Tiểu học: 62,5%; 62,99%). Riêng cấp THPT, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia vượt mục tiêu đến năm 2020 (27,78%).

2.2.6.2. Quy hoạch sử dụng đất

Theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ, đến năm 2020 tỉnh Khánh Hoà sẽ có 903 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo, tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 652 ha, chưa thực hiện 251 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

2.2.7. Đánh giá chung về các tồn tại, hạn chế chủ yếu

- Việc triển khai xây dựng trường học theo các đề án đã được phê duyệt còn chậm, chủ yếu do vướng các thủ tục pháp lý liên quan đến đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng, một số dự án phải lập trình phê duyệt lại báo cáo kinh tế kỹ thuật - thiết kế dự toán theo quy định mới.

- Một số nơi vẫn còn nhiều điểm lẻ, không có đủ biên chế nên đã tạo ra một số khó khăn trong công tác quản lý, đầu tư thêm cơ sở vật chất, trang thiết bị, đặc biệt là địa bàn các huyện miền núi.

- Sĩ số học sinh trên lớp ở các trường mầm non, phổ thông tại một số nơi vẫn còn cao hơn so với quy định, chủ yếu tập trung ở thành phố Nha Trang do tăng dân số cơ học.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học còn thiếu, chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch của nhà trường như: Thực hiện Đề án Ngoại ngữ 2020, tổ chức dạy học 2 buổi/ngày và bán trú, xây dựng trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.

- Một số đơn vị, cơ sở giáo dục chưa quan tâm đúng mức việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong trong dạy, học và quản lý chỉ đạo, điều hành. Số phòng chức năng, thư viện, thí nghiệm còn thiếu so với yêu cầu; nhiều phòng bộ môn đã có cũng chưa đạt chuẩn theo quy định mới của Bộ GDĐT.

- Tỷ lệ trường chuẩn đối với khối tiểu học còn thấp, mới chỉ đạt 59,66% so với chỉ tiêu 66,6% đề ra trong Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVII. Nguyên nhân là do cơ sở vật chất còn khó khăn, đội ngũ giáo viên tin học còn thiếu, kinh phí đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu của phát triển giáo dục tiểu học.

- Tại các huyện Cam Lâm, Khánh Sơn, Khánh Vĩnh: quy mô trường lớp đã đủ phục vụ so với quy mô dân số hiện trạng; tại các huyện Diên Khánh, Vạn Ninh, thành phố Cam Ranh: quy mô trường lớp khối mầm non và trung học cơ cở chưa đảm bảo so với quy mô dân số hiện trạng; tại thành phố Nha Trang: quy mô trường lớp khối tiểu học và trung học cơ sở chưa đảm bảo phục vụ so với quy mô dân số hiện trạng; tại Thị xã Ninh hoà: quy mô trường mầm non chưa đủ phục vụ so với quy mô dân số hiện trạng.

- Nguồn lực thu hút đầu tư cho giáo dục chưa tương xứng với tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; mức độ huy động nguồn lực giữa các huyện, thị, thành phố chưa đồng đều.

- Quỹ đất ở những vị trí thuận lợi để kêu gọi đầu tư xã hội hóa giáo dục còn hạn chế.

2.3. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Mạng lưới cơ sở y tế (bao gồm cơ sở y tế công lập và cơ sở y tế ngoài công lập) của tỉnh được sắp xếp, bố trí trên cơ sở phân bố tương đối rộng khắp, thuận tiện cho khả năng tiếp cận rộng rãi của các tầng lớp nhân dân trong toàn tỉnh. Đồng

thời, hệ thống các cơ sở y tế luôn được củng cố, mở rộng qui mô và đầu tư mua sắm trang thiết bị hiện đại nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh.

Tổ chức bộ máy của các đơn vị y tế công lập được kiện toàn, chất lượng nhân lực y tế ngày càng được cải thiện và trang thiết bị hiện đại được quan tâm đầu tư giúp nâng cao chất lượng hoạt động. Đến nay, 8/8 Trung tâm y tế tuyến huyện được kiện toàn thành các Trung tâm y tế tuyến huyện đa chức năng, thực hiện các nhiệm vụ: y tế dự phòng, khám chữa bệnh và công tác dân số. Đồng thời, thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC tỉnh) trên cơ sở sáp nhập 05 Trung tâm (Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Nội tiết, Trung tâm Phòng chống sốt rét-Ký sinh trùng và Côn trùng, Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe). Đây là mô hình tổ chức tương tự các nước tiên tiến trên thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập quốc tế của ngành và giúp kiện toàn hệ thống y tế địa phương theo hướng tinh gọn đầu mối, tăng cường hiệu quả hoạt động chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Trong thời kỳ 2011-2020, số cơ sở y tế công lập hàng năm của tỉnh được giữ ổn định, với 169 cơ sở, trong đó bao gồm 14 bệnh viện, 14 phòng khám đa khoa khu vực, 1 nhà hộ sinh và 140 trạm y tế xã, phường, thị trấn.

Phân theo tuyến, tuyến tỉnh gồm có 06 bệnh viện (1) Bệnh viện Đa khoa tỉnh; (2) Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng; (3) Bệnh viện Phong và Da liễu; (4) Bệnh viện Lao và Bệnh phổi (5) BV Bệnh nhiệt đới; (6) Bệnh viện chuyên khoa tâm thần, được tập trung chủ yếu tại thành phố Nha Trang (4 bệnh viện), 2 bệnh viện còn lại nằm ở huyện Diên Khánh. Có 01 bệnh viện đang xây dựng là Bệnh viện Ung bướu (200 giường). Bệnh cạnh đó còn có 02 bệnh viện thuộc Bộ, Ngành quản lý: Bệnh viện giao thông vận tải và Bệnh viện Quân y 87 tại thành phố Nha Trang.

Tuyến huyện có 08 bệnh viện (trung tâm y tế): bao gồm 3 Bệnh viện đa khoa khu vực là Bệnh viện ĐKKV Cam Ranh, Bệnh viện ĐKKV Ninh Hòa và Bệnh viện ĐKKV Ninh Diêm; 05 Bệnh viện đa khoa tại các huyện Diên Khánh, Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Vạn Ninh. Ngoài ra có 01 bệnh viện đa khoa Nha Trang đang xây dựng; 14 phòng khám đa khoa khu vực, 01 nhà hộ sinh.

Tuyến xã có 139 Trạm y tế xã, phường, thị trấn (gồm 136 trạm y tế trên đất liền và 03 trạm y tế của huyện Trường Sa) và 23 phân trạm.

Bảng 99. Số cơ sở khám chữa bệnh công lập hàng năm tỉnh Khánh Hòa

Cơ sở y tế	2011	2013	2015	2017	2019	2020
Bệnh viện	14	14	14	14	14	14
Phòng khám đa khoa khu vực	14	14	14	14	14	14
Nhà hộ sinh	1	1	1	1	1	1

Cơ sở y tế	2011	2013	2015	2017	2019	2020
Trạm y tế xã, phường	140	140	140	140	140	139
Tổng số	**169**	**169**	**169**	**169**	**169**	**168**

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

Bên cạnh số cơ sở y tế công lập ổn định và phát triển như đã nêu trên, việc thực hiện đẩy mạnh xã hội hóa công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ y tế, số cơ sở y tế ngoài công lập cũng đã có sự gia tăng đáng kể nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận, lựa chọn dịch vụ khám chữa bệnh đa dạng và góp phần giảm tải cho cơ sở y tế công lập. Năm 2015 chỉ có 5 cơ sở y tế ngoài công lập (bao gồm 3 bệnh viện, 2 nhà hộ sinh), đến năm 2020 đã tăng lên gồm 5 bệnh viện và 11 phòng khám đa khoa, 644 phòng khám chuyên khoa; về hành nghề Dược, có 31 cơ sở bán buôn và 911 cơ sở bán lẻ.

Tính chung năm 2020, toàn tỉnh có 199 cơ sở khám chữa bệnh (bao gồm 183 cơ sở khám chữa bệnh công lập và 16 cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập: 05 Bệnh viện và 11 phòng khám đa khoa ngoài công lập). Trong đó gồm có 19 bệnh viện (14 công lập, 5 ngoài công lập), 1 nhà hộ sinh, 14 phòng khám đa khoa khu vực, 11 phòng khám đa khoa ngoài công lập, 139 trạm y tế xã, phường, 23 phân trạm (trong đó riêng huyện Trường Sa có 3 trạm y tế tại thị xã Trường Sa, xã Sinh Tồn và xã Song Tử Tây). Bệnh viện Đa khoa tỉnh được xếp hạng bệnh viện hạng I và theo Quy hoạch phát triển mạng lưới bệnh viện Việt Nam, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa được quy hoạch thành một trong các bệnh viện đa khoa cấp vùng của cả nước trong tương lai.

Về hạn chế chủ yếu: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế tuy đã được quan tâm đầu từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở, tuy nhiên do nguồn vốn hạn chế nên chưa bố trí đủ cho nhu cầu xây dựng và mua sắm trang thiết bị hiện đại cho các cơ sở y tế. Do đó, vẫn còn không ít cơ sở đã xuống cấp, trang thiết bị y tế lạc hậu, đã quá thời gian sử dụng, không đảm bảo yêu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân.

2.4. Hạ tầng an sinh xã hội

- Mạng lưới các cơ sở chăm sóc tổng hợp: Toàn tỉnh có 04 cơ sở công lập đã tiếp nhận nuôi dưỡng và quản lý 1.038 đối tượng bảo trợ xã hội gồm: 81 đối tượng người cao tuổi, 197 đối tượng người khuyết tật, 244 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và 01 Cơ sở Cai nghiện ma túy với tổng số 500 đối tượng.

- Mạng lưới các cơ sở chăm sóc Người cao tuổi: hiện nay, người cao tuổi có nguyện vọng, nhu cầu tự nguyện vào sống tại các cơ sở trợ giúp xã hội theo hợp đồng ủy nhiệm chăm sóc (nộp phí) rất đông nhưng các cơ sở trợ giúp xã hội vẫn chưa có chức năng tiếp nhận, chăm sóc các đối tượng này.

- Mạng lưới các cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 11 cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh khó khăn ngoài công lập đang chăm sóc và quản lý 346 trẻ.

- Mạng lưới các Trung tâm công tác xã hội: Tỉnh Khánh Hòa có 01 Trung tâm Công tác xã hội.

- Mạng lưới các cơ sở chăm sóc Người khuyết tật: Ngoài 01 Trung tâm Bảo trợ xã hội Khánh Hòa (cơ sở tổng hợp nuôi dưỡng nhiều đối tượng như: người già, trẻ em mồ côi, người khuyết tật, người lang thang xin ăn), UBND tỉnh Khánh Hòa đã hợp nhất Trung tâm nuôi dạy trẻ em khuyết tật Ninh Hòa và Nhà xã hội thị xã Ninh Hòa thành Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội Ninh Hòa.

- Mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và PHCN cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí: tỉnh Khánh Hòa đã có 01 bệnh viện tâm thần, với quy mô 150 giường bệnh để điều trị nội trú cho các bệnh nhân tâm thần tái phát và cấp tính. Có 01 Trung tâm Bảo trợ xã hội Chăm sóc và Phục hồi chức năng người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, hiện đang nuôi dưỡng, chăm sóc và phụ hồi chức năng cho 147 người.

- Cơ sở chăm sóc người có công: Có 01 Trung tâm Điều dưỡng và Chăm sóc người có công Khánh Hòa thực hiện tiếp nhận nuôi dưỡng người có công, người neo đơn không có người thân chăm sóc; điều dưỡng luân phiên Bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng của Tỉnh Khánh Hòa.

Về hạn chế chủ yếu: Mạng lưới các trung tâm công tác xã hội hiện nay vẫn đang thiếu về số lượng; dịch vụ còn hạn chế, chưa chuyên nghiệp. Cơ sở vật chất của trung tâm chưa đáp ứng được yêu cầu, chăm sóc ngắn hạn và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng, trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng còn thiếu thốn; cán bộ làm công tác xã hội còn thiếu về số lượng, hạn chế về chất lượng. Hầu hết các cơ sở trợ giúp xã hội có chức năng chủ yếu là nuôi dưỡng tập trung các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, thiếu các dịch vụ phát hiện sớm, can thiệp sớm, trị liệu, chăm sóc, trợ giúp và hỗ trợ tái hoà nhập cộng đồng.

2.5. Mạng lưới dịch vụ việc làm

Trong thời gian qua, mạng lưới cơ sở cung ứng dịch vụ việc làm tại Khánh Hoà đã có sự phát triển về số lượng, nhằm đảm bảo kết nối cung-cầu lao động. Mạng lưới dịch vụ việc làm, đóng vai trò kết nối cung-cầu lao động tại Khánh Hoà hiện nay chủ yếu thông qua hệ thống của Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Khánh Hoà, gồm 1 trụ sở, 4 văn phòng đại diện và 02 điểm uỷ thác, với: i) trụ sở chính tại TP. Nha Trang; ii) 4 văn phòng đại diện tại: Trường Trung cấp nghề Cam Ranh, Trường Trung cấp nghề Cam Lâm, Trường Trung cấp nghề Ninh Hoà, và Trường Trung cấp nghề Vạn Ninh; iii) 2 điểm uỷ thác tại Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú Khánh Vĩnh, và Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú Khánh Sơn.

2.6. Hạ tầng thương mại - dịch vụ

2.6.1. Hệ thống chợ

Tổng số lượng chợ trên địa bàn tỉnh năm 2020 là 126 chợ truyền thống, trong đó có 3 chợ hạng 1, 9 chợ hạng 2 và 114 chợ hạng 3. Ngoài ra có Cảng cá Hòn Rớ và Chợ Thủy sản Nam Trung Bộ - xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang.

Bình quân tại tỉnh cứ 41,27 km^2 có một chợ và bán kính phục vụ bình quân một chợ là 3,63 km, khoảng cách này cao hơn so với quy định về bán kính phục vụ của một chợ hạng III là 1,0 km (TCVN 9221:2002 Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế).

Theo từng địa phương, các chợ thuộc thành phố Nha Trang có bán kính phục vụ thấp nhất (2,12 km), tiếp đến là huyện Diên Khánh (2,16 km), thành phố Cam Ranh (2,63 km). Một số địa phương có số lượng chợ ít, nên bán kính phục vụ lớn, bao gồm Khánh Vĩnh (9,64 km) và Khánh Sơn (5,99 km).

Bảng 100. Số lượng chợ trên địa bàn tỉnh phân theo hạng

Đơn vị: Chợ

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng số	125	125	126	126	126
Hạng 1	3	3	3	3	3
Hạng 2	9	9	9	9	9
Hạng 3	113	113	114	114	114

Nguồn: Niên giám thống kê Khánh Hòa 2020

Với dân số trung bình 1.240.436 người,bình quân một chợ ở Khánh Hòa phục vụ 9.844 dân, thấp hơn mức bình quân của cả nước (10.243 người/chợ). Tỉnh có 139 đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn. Như vậy, số chợ bình quân/xã, phường, thị trấn là 0,9 chợ, tương đương so với mức bình quân của cả nước (bình quân dưới 1 chợ/ xã, phường, thị trấn). Xét tổng thể 9 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh, chỉ có thành phố Nha Trang và huyện Vạn Ninh đạt mức bình quân phục vụ trên 10.000 người/chợ (Nha Trang 22.682 người và Vạn Ninh 10.170 người), còn lại các huyện, thị xã khác đều có dân số phục vụ bình quân ở mức thấp.

Về tính chất xây dựng của các công trình chợ, trong tổng số 126 chợ hiện nay, có 70 chợ được xây dựng kiên cố, chiếm 55,6% tổng số chợ; có 46 chợ được xây dựng bán kiên cố, chiếm 36,5% và 10 chợ hoạt động dưới dạng lều lán tạm, chiếm 7,9% số chợ cả tỉnh. Một số địa bàn có tỷ lệ chợ kiên cố cao, bao gồm Vạn Ninh (92,3%), Ninh Hòa (69%), Diên Khánh (65,2%) và Nha Trang (55,6%). Trong khi đó, có một số nơi vẫn còn tỷ lệ chợ là lều, lán tạm ở mức cao như huyện Cam Lâm (52,4%) và TP. Cam Ranh (20%).

Tình hình cơ sở vật chất - kỹ thuật trên các chợ của tỉnh nói chung đã được cải thiện. Tuy nhiên vẫn còn khá nhiều chợ chưa được đầu tư xây dựng hoặc có

đầu tư xây dựng nhưng không đồng bộ. Việc huy động vốn đầu tư để nâng cấp, cải tạo chợ, di dời và xây dựng chợ mới gặp nhiều khó khăn.

Khánh Hòa có lực lượng kinh doanh trên chợ còn thấp, tổng số hộ kinh doanh cố định trên các chợ là gần 9.000 với bình quân 80 hộ kinh doanh trên một chợ, thấp hơn so với mức chung của cả nước (100 hộ/chợ).

Các ngành hàng kinh doanh chính trên các chợ tỉnh Khánh Hòa hiện nay là thực phẩm tươi sống, hàng tạp hoá, nông sản khô và sơ chế, hàng công nghiệp tiêu dùng,... chiếm hơn 80% tổng số hộ kinh doanh (mức chung bình của cả nước là 70 - 80%). Trong đó, hàng thực phẩm tươi sống có số hộ kinh doanh lớn nhất, chiếm 48,54% (mức chung của cả nước là 35 - 40%), tiếp theo là tạp hóa (12,37%),... Các mặt hàng như kim khí điện máy, nông cụ, vật tư nông nghiệp và trang sức, điện tử điện lạnh đều chỉ chiếm dưới 1%, những hàng hoá này thường được kinh doanh tại các cửa hàng riêng trên các tuyến phố lớn, ở phía ngoài chợ.

Phương thức kinh doanh của các chợ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa chủ yếu là chợ bán lẻ tổng hợp. Một số chợ có quy mô lớn (chợ hạng I và II) thường kết hợp cả bán buôn và bán lẻ.

Mô hình tổ chức quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũng tương tự như của cả nước nói chung và các vùng Nam Trung Bộ nói riêng với những hình thức chính là ban quản lý/ tổ quản lýhoặc doanh nghiệp quản lý.

2.6.2. Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại

2.6.2.1. Siêu thị

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 31 siêu thị đang hoạt động. Trong đó bao gồm 13 siêu thị kinh doanh tổng hợp với quy mô trên 500m^2 và 18 các siêu thị chuyên doanh, chủ yếu kinh doanh các mặt hàng điện máy và mặt hàng sách.

Bảng 101. Số lượng siêu thị trên địa bàn tỉnh

Đơn vị: Siêu thị

Năm	2015	2017	2018	2019	2020
Tổng số	24	25	29	31	31

Nguồn: Niên giám thống kê 2020 - Tổng cục Thống kê

Về phân bố, hiện các siêu thị tập trung chủ yếu trên địa bàn thành phố Nha Trang và thành phố Cam Ranh. Bình quân diện tích kinh doanh của một siêu thị hơn 2.800 m^2, lớn hơn nhiều so với quy mô của siêu thị tổng hợp hạng II và siêu thị chuyên doanh hạng 1 theo quy định hiện hành. Tỷ lệ diện tích kinh doanh/diện tích đất vào khoảng 73% - đây là tỷ lệ tương đối cao so với chỉ tiêu chung của cả nước và địa bàn một số tỉnh, thành phố khác.

Có 9 siêu thị đi vào hoạt động từ trước năm 2010, chủ yếu là siêu thị chuyên doanh, có quy mô diện tích nhỏ. Phần còn lại được đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động trong giai đoạn từ 2010 đến nay, tham gia cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho người dân trên địa bàn, các siêu thị này chủ yếu là kinh doanh tổng hợp.

Về phân hạng, theo quy định hiện hành, có 05 siêu thị (16,1%) xếp hạng I; 04 siêu thị (12,9%) xếp hạng II; và 22 siêu thị (71%) xếp hạng III.

2.6.2.2. Trung tâm thương mại

Hiện toàn tỉnh có 11 TTTM đang hoạt động, trong đó 8 TTTM thuộc địa bàn thành phố Nha Trang.

Bảng 102. Số lượng trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh

Đơn vị: Trung tâm thương mại

Năm	2015	2017	2018	2019	2020
Tổng số	24	25	29	31	31

Nguồn: Niên giám thống kê 2020 - Tổng cục Thống kê

Các TTTM được đầu tư xây dựng hiện đại, tập trung chủ yếu ở các khu vực trung tâm, có mức độ đô thị hóa và trình độ dân trí cao, đáp ứng được nhu cầu mua bán hàng hóa, dịch vụ của người dân, doanh nghiệp và khách du lịch. Về phân hạng, theo quy định hiện hành, các TTTM đều xếp hạng 3.

Những năm gần đây, cùng với sự phát triển nhanh về kinh tế - xã hội, mức sống người dân được nâng lên rõ rệt, đặc biệt là ở khu vực đô thị, vì vậy nhu cầu mua sắm tại các các cơ sở thương mại hiện đại như siêu thị và TTTM đã trở thành thói quen của một bộ phận người dân. Tuy nhiên, việc đầu tư phát triển mạng lưới siêu thị và TTTM trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của đại bộ phận dân cư. Mạng lưới Siêu thị và TTTM phân bố không đều, chủ yếu mới chỉ xuất hiện tại thành phố, đối tượng chủ yếu vẫn là người dân có thu nhập cao và khách du lịch.

2.6.3. Hệ thống cửa hàng tiện lợi

Cửa hàng tiện lợi là cơ sở bán lẻ các mặt hàng tiêu dùng nhanh, bao gồm: Thực phẩm,đồ uống, dược phẩm không kê đơn, thực phẩm chức năng và các sản phẩm bổ dưỡng sức khỏe, hóa mỹ phẩm và các sản phẩm khác phục vụ tiêu dùng hàng ngày (quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2018).

Theo thống kê hiện trên địa bàn tỉnh có 136 cửa hàng, phân bố không đều (do phụ thuộc sức mua, nhu cầu…).Nha Trang là thành phố chiếm tỷ trọng lớn, với 102 cửa hàng (73,5%), tiếp đến là Cam Ranh có 12 cửa hàng (8,8%). Diên Khánh và Ninh Hòa đều có 06 cửa hàng, chiếm 4,4%. Huyện Vạn Ninh,Cam Lâm,Khánh Vĩnh các con số tương ứng là 4; 5; 1 và 2,9%; 3,7% và 0,7%.

2.6.4. Hệ thống kinh doanh xăng dầu

Khánh Hòa đã xây dựng hệ thống kho và mạng lưới cửa hàng kinh doanh xăng,dầu trên địa bàn khá văn minh, hiện đại, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu thụ của các phương tiện giao thông và các nhu cầu khác của địa phương và tăng tính tiện ích của các dịch vụ tổng hợp trong kinh doanh xăng, dầu. Đã từng bước khắc phục những tồn tại về mất cân đối và bất hợp lý trong phân bố , an toàn về phòng cháy, chữa cháy và vệ sinh môi trường, đảm bảo an toàn giao thông, an ninh quốc phòng.

Đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 119 doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu. Mạng lưới kinh doanh xăng dầu thuộc Petrolimex quản lý chiếm vị trí chủ đạo, kết hợp bán buôn, bán lẻ với thị phần bình quân 60- 65%. Số lượng doanh nghiệp, cửa hàng tư nhân, cổ phần, liên doanh phát triển khá nhanh, tuy nhiên cũng làm phát sinh nhiều bất cập (một số chưa thích ứng với tiêu chuẩn, quy định của Nhà nước, chất lượng xăng dầu, quy phạm phòng chống cháy, nổ...).

Hệ thống kho đáp ứng được cơ bản nhu cầu dự trữ và lưu thông, phục vụ cho Khánh Hòa và các tỉnh trong vùng, cung ứng cho cả các tỉnh Tây Nguyên.

Bảng 103. Hiện trạng kho xăng dầu trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

TT	Tên kho	Địa chỉ	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất	Sức chứa	Ghi chú
1	Kho Vĩnh Nguyên	Vĩnh Nguyên, Nha Trang	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	34.362 m^2	30.000 m^3	Đang hoạt động, *phải di dời*
2	Kho 662	Cảng Ba Ngòi, Cam Ranh	Công ty TNHH MTV-TCT XD Quân đội	77.751 m^2	37.600 m^3	Đang hoạt động
3	Kho 720	Cảng Cam Ranh, Cam Ranh	Công ty TNHH MTV-TCT XD Quân đội	188.014 m^2	14.500 m^3	Đang hoạt động
4	Kho ngoại quan Vân Phong	Xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	567.000 m^2	505.000 m^3	Đang hoạt động

TT	Tên kho	Địa chỉ	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất	Sức chứa	Ghi chú
5	Kho Cam Ranh	Sân bay Cam Ranh	SKYPEC	21.348 m^2	4.000 m^3	Đang hoạt động
6	Kho Jet A-1 Sân bay Cam Ranh	Sân bay Cam Ranh	CN Cam Ranh - Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	12.270 m^2	2.100 m^3	Đang hoạt động

2.6.5. Đánh giá chung

Về *kết quả đạt được*, hạ tầng thương mại giai đoạn vừa qua đã có bước phát triển đáng kể. Nhiều chợ, trung tâm thương mại được cải tạo, nâng cấp và kinh doanh có hiệu quả, cung cách phục vụ văn minh. Nhiều cửa hàng, đại lý bản lẻ tổng hợp và chuyên doanh được hình thành và phát triển theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hàng hóa cung ứng dồi dào, đa dạng về mẫu mã, chất lượng đảm bảo, giá cả hợp lý, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân.

Tuy nhiên, còn một số *tồn tại, hạn chế* sau:

- Số lượng các chợ, ST và TTTM có xu hướng gia tăng qua các năm, song việc phủ sóng và cải tạo, nâng cấp các chợ và ST, TTTM ở các địa bàn chưa đạt yêu cầu.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, nhất là hạ tầng thương mại hiện đại đang trong giai đoạn định hình và phát triển đan xen với các loại hình thương mại truyền thống còn đơn điệu, chưa tương xứng với tiềm năng.

- Ở khu vực nông thôn, loại hình chợ còn đơn điệu, phát triển tự phát, cơ sở vật chất còn yếu kém, xuống cấp, hầu hết là chợ kinh doanh tổng hợp. Hệ thống chợ bán buôn nông sản chưa đáp ứng yêu cầu, vì vậy chưa phát huy được chức năng của loại hình chợ này đối với sản xuất nông nghiệp, hỗ trợ mạng lưới bán lẻ nông sản kinh doanh văn minh, hiện đại. Quy mô trung bình của một chợ còn nhỏ; phương thức kinh doanh và các hình thức giao dịch chủ yếu trên chợ hiện nay còn lạc hậu, các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh như lưu giữ, vận chuyển, cung cấp thông tin, kiểm định hàng hoá,... còn nhiều bất cập.

- Hạ tầng giao thông kết nối giữa các cảng tổng hợp tại Khu kinh tế Vân Phong và khu vực Tây Nguyên chưa được quan tâm đầu tư mở rộng; việc bố trí kinh phí để thực hiện thủ tục quy hoạch chi tiết xây dựng cho một số khu chức năng hạ tầng phục vụ phát triển cảng biển chưa kịp thời đã ảnh hưởng đến công tác xúc tiến đầu tư các dự án hạ tầng phục vụ cảng biển (khu phi thuế quan), ảnh hưởng đến việc phát triển các dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh.

- Chưa phát triển được các trung tâm logistics trên địa bàn tỉnh.

VIII. HIỆN TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Thực trạng phát triển các tiểu vùng

1.1. Các vùng trọng điểm phát triển kinh tế

Đến nay, trên địa bàn Khánh Hòa đã hình thành một cách rõ nét ba vùng kinh tế trọng điểm, gồm Vùng trung tâm là TP Nha Trang và vùng phụ cận; Khu kinh tế Vân Phong (cánh Bắc); Khu vực vịnh Cam Ranh (cánh Nam):

(1) Thành phố Nha Trang và vùng phụ cận. Đây là vùng kinh tế động lực trọng tâm của tỉnh, có thành phố Nha Trang là đô thị loại I thuộc tỉnh Khánh Hòa, là trung tâm du lịch lớn của cả nước. Định hướng phát triển khu vực này là tập trung đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ cao cấp, công nghiệp công nghệ cao, trung tâm giáo dục-đào tạo, văn hóa-xã hội của tỉnh. Hiện đã có nhiều các trọng điểm du lịch, dịch vụ, hệ thống khách sạn, siêu thị cao cấp mang đẳng cấp quốc gia, quốc tế như Khu du lịch, vui chơi giải trí Vinpearl Land, khu nghỉ dưỡng cao cấp Sunrise, khu du lịch sinh thái Evason Hideaway Ana Mandara, khu du lịch tổng hợp Sông Lô, v.v. Nhiều sự kiện quốc tế đã được tổ chức thành công tại TP. Nha Trang. Thương hiệu du lịch biển Nha Trang đang từng bước được khẳng định trên bản đồ du lịch thế giới.

(2) Khu kinh tế Vân Phong. KKT Vân Phong có diện tích 1.500 km^2, trong đó mặt đất là 700 km^2 và mặt nước là 800 km^2. KKT Vân Phong gồm 01 thị trấn và 11 xã thuộc huyện Vạn Ninh, 7 phường và 3 xã thị xã Ninh Hòa với dân số khoảng 221.445 người. Khu vực đô thị trong Khu kinh tế Vân Phong có thể được xác định là các phường thuộc thị xã Ninh Hòa và thị trấn Vạn Ninh. Các khu vực đô thị này đã và đang có các bước phát triển mới. Trong khu vực đô thị Ninh Hòa, các hoạt động đầu tư phát triển nâng cấp đô thị đang được chú trọng nhằm từng bước hoàn thiện các tiêu chí đối với đô thị loại IV. Thị trấn Vạn Ninh cũng trong quá trình được đầu tư nâng cấp với các định hướng mở rộng đô thị về hướng biển, bổ sung thêm các tuyến giao thông đô thị và không gian công cộng như cây xanh vườn hoa, từng bước đạt chuẩn đô thị loại V.

KKT Vân Phong được định hướng phát triển đa ngành, đa lĩnh vực. Trong đó có Cảng trung chuyển container quốc tế, công nghiệp chế biến dầu khí, trung chuyển dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ giữ vai trò chủ đạo, kết hợp phát triển kinh tế du lịch, dịch vụ, công nghiệp, nuôi trồng hải sản và các ngành kinh tế khác. KKT Vân Phong cũng được xác định là đầu tàu thu hút đầu tư và là động lực phát triển kinh tế cho các vùng lân cận và cho cả nước. Đến nay, KKT đã thu hút được 155 dự án đầu tư (123 dự án trong nước và 30 dự án có vốn ĐTNN) với tổng vốn đăng ký khoảng 4 tỷ USD, vốn thực hiện là 2,49 tỷ USD đạt 61% vốn đăng ký; trong đó có 97 dự án đã đi vào hoạt động; 58 dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư đang triển khai đầu tư xây dựng. Giai đoạn 2016-2020, các

dự án đã đi vào hoạt động trên địa bàn Khu kinh tế Vân Phong đã đạt doanh thu bình quân 438 triệu USD/năm, nộp ngân sách bình quân 4.646 tỷ đồng/năm và tạo việc làm cho khoảng 10.000 lao động (9.830 lao động Việt Nam và 170 lao động nước ngoài).

(3) Khu vực vịnh Cam Ranh đã được chuyển sang phát triển kinh tế, theo hướng phát triển du lịch chất lượng cao, mở rộng dịch vụ vận tải hàng không và các trung tâm thương mại, hội nghị cấp quốc gia, quốc tế. Hiện nay đã có 29 dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư, trong đó có dự án nâng cấp cảng Cam Ranh, CHKQT Cam Ranh, Trung tâm thương mại-dịch vụ Cam Ranh, nhà máy nước Cam Ranh Thượng v.v…

1.2. Thực trạng khó khăn trong phát triển các vùng kinh tế trọng điểm

- *Đối với Thành phố Nha Trang và vùng phụ cận:* Công tác quản lý trật tự đô thị còn nhiều bất cập dẫn đến tình trạng xây dựng không có giấy phép chiếm tỷ lệ cao tại một số khu vực xã, phường như Phước Long, Ngọc Hiệp, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thái; Công tác quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn chưa theo kịp yêu cầu phát triển, còn bộc lộ nhiều hạn chế trong đầu tư khai thác, bảo vệ cảnh quan môi trường; Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhà hàng, khách sạn, cơ sở y tế và hộ gia đình đấu nối nước thải vào hệ thống thoát nước của thành phố đạt thấp do chi phí đấu nối nước thải còn cao nên người dân chưa đồng thuận mặc dù UBND tỉnh đã thống nhất chủ trương chi hỗ trợ từ ngân sách và ngân hàng chính sách hỗ trợ cho vay để các hộ dân thực hiện đấu nối.

- *Đối với Khu kinh tế Vân Phong:* Tiến độ triển khai một số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh có quy mô lớn, có tính động lực vẫn còn chậm như: KCN Ninh Thủy, Cảng tổng hợp Nam Vân Phong, Cảng tổng hợp Bắc Vân Phong, hoặc phải dừng thực hiện do không có khả năng triển khai như Tổ hợp lọc hoá dầu Nam Vân Phong… đã tác động không nhỏ đến môi trường đầu tư, ảnh hưởng đến động lực phát triển của KKT Vân Phong. Nhiều khu vực tiềm năng tại Khu kinh tế vẫn chưa có quy hoạch xây dựng. Các quy hoạch chuyên ngành triển khai trong KKT như: quy hoạch đất đai, quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch rừng…trong nhiều trường hợp thiếu sự đồng bộ, thống nhất với quy hoạch chung xây dựng của KKT Vân Phong đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gây khó khăn cho việc thẩm định, xem xét dự án đầu tư vào khu kinh tế.

- *Đối với Khu vực vịnh Cam Ranh:* Một số dự án phát triển trọng điểm của vùng như dự án Khu công nghiệp Nam Cam Ranh, dự án Nhà máy đóng tàu Cam Ranh (giai đoạn 2) bị chậm tiến độ trong thời gian dài. Số dự án hoàn thành xây dựng (toàn bộ hoặc một phần) đưa vào hoạt động chỉ đạt tỷ lệ 11/40 dự án đã cấp Giấy CNĐT (đạt tỷ lệ 27,5%) làm ảnh hưởng đến sự phát triển chung của cả khu vực. Tình trạng khai thác khoáng sản trái phép, ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi vẫn xảy ra; việc kinh doanh, hoạt động trái phép của các bè nổi phục vụ nhu cầu ăn uống cho khách du lịch; các phương tiện vận chuyển khách du lịch bằng đường biển như tàu, thuyền, canô,… không đủ quy chuẩn hoạt động vẫn còn tồn tại.

2. Thực trạng phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu chức năng khác

2.1. Khu kinh tế Vân Phong

Xem nội dung tại mục 3. Thực trạng phát triển các tiểu vùng, lãnh thổ.

2.2. Hiện trạng phát triển các khu, cụm công nghiệp

2.2.1. Hiện trạng phát triển khu công nghiệp

Theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 và các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan, tỉnh Khánh Hòa quy hoạch, thành lập 05 KCN, gồm: KCN Suối Dầu, KCN Nam Cam Ranh, KCN Bắc Cam Ranh, KCN Ninh Thủy, KCN Vạn Thắng. Đến nay, KCN Bắc Cam Ranh được Thủ tướng Chính phủ đồng ý đưa ra khỏi quy hoạch. Như vậy tỉnh hiện có 04 KCN, trong đó có 02 KCN đã đi vào hoạt động:

(1). Khu công nghiệp Suối Dầu (giai đoạn 1 là 136,73ha) địa điểm tại xã Suối Tân, huyện Cam Lâm do Công ty CP KCN Suối Dầu làm chủ đầu tư, đất công nghiệp có thể cho thuê là 92,05ha, đất công nghiệp đã cho thuê là 88ha. Đến nay KCN Suối Dầu đã thu hút được 56 dự án đầu tư (38 dự án trong nước và 18 dự án có vốn ĐTNN), với tổng vốn đăng ký 293,3 triệu USD, vốn thực hiện là 236,04 triệu USD đạt 80% vốn đăng ký, trong đó có 42 dự án đang hoạt động, 14 dự án đang triển khai đầu tư, xây dựng. Tỷ lệ lấp đầy 95,5%. Doanh thu năm 2020 đạt 347,54 triệu USD, nộp ngân sách 35,32 tỷ đồng và giải quyết việc làm cho 13.499 lao động.

2). Khu công nghiệp Ninh Thủy (207,9ha) địa điểm tại phường Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa. Hiện KCN đã triển khai xây dựng hạ tầng giai đoạn 1 (113ha). Đến nay, KCN Ninh Thủy đã thu hút được 21 dự án đầu tư (8 dự án có vốn DTNN và 13 dự án có vốn đầu tư trong nước) với tổng vốn đăng ký là 106,7 triệu USD, vốn đầu tư thực hiện là 75 triệu USD trong đó có 11 dự án đang triển khai đầu tư, xây dựng, giải quyết việc làm cho khoảng 600 lao động. Đất công nghiệp có thể cho thuê là 152,82 ha, đất công nghiệp đã cho thuê là 53,08 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt khoảng 35%.

(3). Khu công nghiệp Vạn Thắng (diện tích đất tự nhiên là 200ha) địa điểm tại xã Vạn Thắng và xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh. Hiện đã được định hướng xem xét lại vị trí khu công nghiệp nhằm đáp ứng định hướng phát triển mới đối với khu vực Bắc Vân Phong.

(4). Khu công nghiệp Nam Cam Ranh (quy mô 350ha) tại xã Cam Thịnh Đông, thị xã Cam Ranh. Hiện khu chưa được quy hoạch chi tiết xây dựng. Hiện Ban Quản lý KKT Vân Phong đã tiếp nhận hồ sơ đề xuất của Công ty CP Đầu tư xây dựng Trung Nam để triển khai đầu tư xây dựng.

Nhìn chung trong giai đoạn 2011-2020, các KCN chưa thu hút được nhiều dự án thứ cấp. Các dự án hiện có tập trung vào một số lĩnh vực như chế biến thủy

sản, may mặc, cơ khí,… Tiến độ triển khai một số dự án có quy mô lớn, có tính động lực vẫn còn chậm (KCN Ninh Thủy), hoặc chấm dứt thực hiện (Tổ hợp lọc hoá dầu Nam Vân Phong). Các KCN còn lại là KCN Vạn Thắng thuộc phạm vi khu vực nghiên cứu phát triển Đặc khu kinh tế Bắc Vân Phong nên tạm dừng chưa kêu gọi đầu tư mới và xem xét lại vị trí để phù hợp với chủ trương tại NQ09 của Bộ Chính trị; KCN Nam Cam Ranh chưa thu hút được nhà đầu tư có năng lực, qua nhiều lần thay đổi nhà đầu tư, đến nay KCN này vẫn chưa được đầu tư đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật. Tất cả những điều này gây tác động tiêu cực đến môi trường đầu tư, ảnh hưởng đến động lực phát triển kinh tế của Tỉnh.

2.2.2. Hiện trạng phát triển cụm công nghiệp

Đến năm 2020, tỉnh Khánh Hoà có 12 CCN, đã có 08 CCN đã được UBND tỉnh ra quyết định thành lập, 05 CCN được phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng, trong đó có 05 cụm gồm CCN Diên Phú, CCN Diên Phú - VCN, CCN Đắc Lộc, CCN và Chăn nuôi Khatoco và CCN Trảng É 1 đã đi vào hoạt động. Các CCN này đã thu hút 63 dự án và đã có 59 dự án đã đi vào hoạt động, giải quyết việc làm cho khoảng 4.300 lao động. Thực trạng phát triển các cụm công nghiệp cụ thể như sau:

(1). Cụm công nghiệp Diên Phú: Diện tích 49,77 ha, địa điểm tại xã Diên Phú, huyện Diên Khánh. Đã xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng về giao thông kết nối nội bộ, hệ thống điện, đèn chiếu sáng; hệ thống cấp, thoát nước và công trình xử lý nước thải đã được hoàn thiện. Tỷ lệ lấp đầy đạt 100%. Có 34 doanh nghiệp đăng ký thuê xây dựng nhà máy với các ngành nghề sản xuất gia công các sản phẩm cơ khí, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, trang trí nội thất, bàn ghế, tủ khung nhôm, cửa nhôm, các hệ thống thông gió, hệ thống điều hòa, dụng cụ thể thao, các sản phẩm xây dựng từ đá granit, chế biến nông sản, sản xuất bia các loại, may mặc, phụ liệu ngành may, sản xuất oxy, chiết nạp gaz.

(2). Cụm công nghiệp Diên Phú – VCN: Cụm công nghiệp do Công ty CP Đầu tư VCN làm chủ đầu tư, Công ty đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng giai đoạn 1 (9,8ha) và giai đoạn 2 (9,9ha), hiện nay có 04 đơn vị đầu tư và đã triển khai xây dựng nhà xưởng đi vào hoạt động

(3). Cụm công nghiệp Đắc Lộc: Diện tích 34,52 ha, địa điểm tại xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang. CCN này đã hoàn thành việc xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông kết nối nội bộ, hệ thống điện, đèn chiếu sáng. Hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải đã được hoàn thiện. Tỷ lệ lấp đầy đạt 100%. Có 19 doanh nghiệp đăng ký thuê đất quy hoạch xây dựng nhà máy với các ngành nghề cơ khí, công nghiệp gia dụng, thủ công mỹ nghệ, sản xuất bao bì, in, sản xuất bêtông thương phẩm,…

(4). Cụm công nghiệp và chăn nuôi Khatoco: Diện tích 35,58 ha, địa điểm tại xã Ninh Ích, thị xã Ninh Hòa do Tổng công ty Khánh Việt làm chủ đầu tư. Hiện CCN đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải. Tỷ lệ lấp đầy đạt 68%.

(5). Cụm công nghiệp Sông Cầu: Diện tích 75 ha[18], địa điểm tại xã Sông Cầu, huyện Khánh Vĩnh. Chủ đầu tư là Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến sào Khánh Hòa. Hiện nay CCN này đã xây dựng cơ bản cơ sở hạ tầng, đang kêu gọi các nhà đầu tư thứ cấp.

(6). Các Cụm công nghiệp Trảng É 1, 2 và 3: Tổng diện tích là 151,34 ha (bao gồm cả đất dự trữ), địa điểm xã Suối Cát và xã Suối Tân, huyện Cam Lâm.

Định hướng phát triển thành các CCN tổng hợp đa ngành.

- Cụm công nghiệp Trảng É 1 (34,95ha) do Công ty TNHH MTV Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khatoco làm chủ đầu tư. Cơ bản hoàn thành việc đầu tư cơ sở hạ tầng. Hiện nay, đã có 05 nhà đầu tư vào CCN Trảng É 1 (tổng diện tích khai thác 15,6ha/21 ha), trong đó dự án Di dời Nhà máy thuốc lá Khatoco - Khánh Hòa (12ha) đang triển khai thi công;

- Cụm công nghiệp Trảng É 2 (44,68ha) do Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco làm chủ đầu tư hiện đã giải phóng mặt bằng và thực hiện đầu tư hạ tầng một phần dự án, đang thu hút nhà đầu tư thứ cấp;

- CCN Trảng É 3 (48,81ha) hiện chưa đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

(7). Cụm công nghiệp Ninh Xuân: Diện tích 50 ha, địa điểm tại xã Ninh Xuân, thị xã Ninh Hòa. UBND tỉnh đã ban hành quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 06/74/2021 thành lập CCN Ninh xuân và giao Công ty: CP tập đoàn Đầu tư Thương mại Công nghiệp King Han làm chủ đầu tư.

(8). Cụm công nghiệp Diên Thọ: Diện tích 50 ha, địa điểm tại xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh do Công ty TNHH B.J Korea Jàm chủ đầu tư giai đoạn 1 (22,2ha), chủ đầu tư đang tiến hành lập quy hoạch chi tiết và thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng với diện tích 22,2ha.

(9). Cụm công nghiệp Tân Lập: Diện tích 40 ha, địa điểm tại xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm; Chủ đầu tư là UBND huyện Cam Lâm. CCN Tân Lập được thành lập theo Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 4/6/2010, theo đó định hướng phát triển, thu hút các ngành công nghiệp sạch. Hiện đang thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

(10). Cụm công nghiệp Sơn Bình: Diện tích 18 ha, địa điểm tại xã Sơn Bình huyện Khánh Sơn. Hiện đang thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

(11). Cụm công nghiệp Cam Thành Nam: Diện tích 40 ha, địa điểm tại xã Cam Thành Nam, TP Cam Ranh. Hiện đang thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

(12). Cụm công nghiệp Cam Thịnh Đông: Diện tích 40 ha, địa điểm tại thôn Hoà Sơn, xã Cam Thịnh Đông và thôn Thịnh Sơn, xã Cam Thịnh Tây, thành phố Cam Ranh. Hiện đang thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

---

[18] Điều chỉnh diện tích quy hoạch đến năm 2020 từ 40ha sang 75ha (Đã được phê duyệt tại Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh).

2.2.3. Hiện trạng hạ tầng xã hội phục vụ các KCN, CCN

Trong số 4 KCN được phê duyệt quy hoạch, chỉ có KCN Suối Dầu có quy hoạch xây dựng khu nhà ở công nhân và khu thiết chế văn hoá, nhà trẻ mẫu giáo với diện tích 9,41 ha đáp ứng cơ bản về các công trình hạ tầng xã hội khi khu công nghiệp này lấp đầy theo quy hoạch[19]. Hiện tỉnh đang kêu gọi vốn đầu tư. KCN Ninh Thủy và KCN Vạn Ninh nằm trong KKT Vân Phong nên sử dụng hạ tầng xã hội theo quy hoạch của Khu kinh tế với tổng diện tích đất quy hoạch xây dựng các công trình xã hội của các khu tái định cư là 11 ha chiếm tỷ lệ 8,4 % trên tổng diện tích đất quy hoạch các khu tái định cư (130,8 ha). KCN Nam Cam ranh sử dụng hạ tầng xã hội theo quy hoạch của thành phố Cam Ranh.

Đối với các CCN, hạ tầng xã hội dành riêng cho các CCN chưa phát triển, người lao động chủ yếu vẫn sử dụng hạ tầng và các dịch vụ tại địa phương nơi có CCN. Giai đoạn đến 2020, cơ bản hạ tầng xã hội địa phương đã đáp ứng được nhu cầu của người lao động tại các CCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

2.3. Các khu chức năng khác

Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh với diện tích 2.399,6 ha, được quy hoạch chia làm 07 khu và được UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/2000; hiện đang rà soát, điều chỉnh đối với phân khu 3,6,7 với diện tích khoảng 1.030,1 ha và điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chung 1/50.000 toàn khu.

Các khu nghỉ dưỡng đã đi vào hoạt động như: The Anam Resort; Cam Ranh Riviera Resort; Khách sạn nghỉ dưỡng Selectum Noa Resort Cam Ranh; Khu nghỉ mát Ana Mandara Cam Ranh; Meliá Vinpearl Cam Ranh Beach Resort; Khách sạn nghỉ dưỡng Alma; Khách sạn nghỉ dưỡng Duyên Hà Cam Ranh; Khu nghỉ mát Fusion Cam Ranh; Khách sạn Radisson Blu Cam Ranh; Khách sạn nghỉ dưỡng Mövenpick Cam Ranh; Golden Peak Resort & Spa; Khách sạn nghỉ dưỡng Swandor Hotels & Resort - Cam Ranh; Khách sạn Wyndham Garden Cam Ranh; Khách sạn nghỉ dưỡng Aurai Resort Cam Ranh by Pearl; Khu nghỉ dưỡng The Arena; Khách sạn nghỉ dưỡng Wyndham Grand KN Paradise Cam Ranh.

Các khu chức năng khác như khu nghiên cứu xem tại mục 6. Khoa học công nghệ của mục III. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội; khu đào tạo, khu thể thao... xem tại mục 2. Hệ thống hạ tầng xã hội của mục VI. Hiện trạng tổ chức không gian và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

[19] Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 tại Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 04/2/2019.

IX. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Tài nguyên nước

1.1. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Tổng nhu cầu sử dụng nước của các ngành, lĩnh vực trên toàn tỉnh Khánh Hòa khoảng 625,56 triệu m³, trong đó đối với sinh hoạt khoảng 39,35 triệu m^3, đối với nông nghiệp khoảng 581,62 triệu m^3, đối với công nghiệp khoảng 4,60 triệu m^3. Mặc dù tính đến năm 2020, tổng nhu cầu khai thác, sử dụng nước nhỏ hơn so với tài nguyên nước sẵn có, tuy nhiên, do sự phân bố tài nguyên nước sẵn có cũng như nhu cầu khai thác, sử dụng nước không đều trong năm nên vẫn xảy ra hiện tượng thiếu nước.

1.2. Quản lý tài nguyên nước

Tính đến tháng 11/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa đã cấp 21 giấy phép tài nguyên nước; trong đó: 12 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, 03 giấy phép khai thác sử dụng nước mặt, 04 giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất, 02 giấy phép thăm dò nước dưới đất. Sở đang triển khai "Lập, công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh và các sông suối quy định tại điểm b, khoản 1, điều 5 của Thông tư số 64". Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ, sử dụng tài nguyên nước. Về thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước: hiện nay, thành phố Nha Trang đang triển khai thực hiện việc cắm mốc theo Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2018.

2. Tài nguyên khoáng sản

2.1. Công tác thực hiện quy hoạch khoáng sản giai đoạn 2015-2020

- Về cơ bản, công tác quản lý, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản đã bám sát theo quy hoạch được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định của Luật Khoáng sản, đóng góp đáng kể vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản. Tài nguyên khoáng sản được bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả, hạn chế những tác động xấu đến cảnh quan môi trường.

- Từng bước đưa hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản vào khuôn khổ theo quy định của pháp luật; hạn chế dần khai thác khoáng sản tự phát, phân tán, nhỏ lẻ. Hoàn thiện các quy định để quản lý, cấp phép hoạt động khoáng sản có hiệu quả;

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản phát triển theo đúng quy định pháp luật, giải quyết công ăn, việc làm cho hàng ngàn lao động, chủ yếu là lao động tại địa phương; đóng góp một phần đáng kể vào ngân sách nhà nước;

- Đáp ứng kịp thời nhu cầu về VLXD cho thị trường trong tỉnh và một phần cho các vùng lân cận.

2.2. Tiềm năng khoáng sản

Theo kết quả điều tra trên đất liền cho đến nay, trên bản đồ địa chất - khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đã đăng ký được 295 mỏ khoáng và biểu hiện khoáng sản (trong đó có 238 điểm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (VLXDTT) và 2 than bùn thuộc quyền quản lý của UBND tỉnh).

Bảng 104. Bảng tổng hợp khoáng sản tỉnh Khánh Hòa

Nhóm khoáng sản	Khoáng sản (Ký hiệu)	Tiềm năng			Biểu hiện khoáng sản và khoáng hóa	Cộng	Trữ lượng + Tài nguyên (10^3 m^3/T)
		Lớn	Vừa	Nhỏ			
1. Kim loại	Sắt (Fe)				1	1	
	Molybden (Mo)				3	3	
	Thiếc (Sn)				3	3	
	Titan sa khoáng (Ti)	2		1		3	
	Vàng (Au)				5	5	
2. Khoáng chất công nghiệp	Pyrit (S)				2	2	
	Than bùn (Tb)			2		2	
	Sét kaolin (Kl)	1		1	2	4	11443,7
	Cát thủy tinh (Ctt)	3	1	1		5	47.226,2
	Thạch anh quang áp (Ta)				1	1	
	Topaz (Tz)				1	1	
3. Vật liệu xây dựng	Granit xây dưng (Gr)	35	2			37	18.077.515
	Đá phun trào xây dựng (Ry)	35	7	4		46	5.568.242
	Đá ốp lát (Op)	17	6	1		24	2.444.313
	Cát xây dựng (Cxd)	2	2	49		53	475.443,5
	Sét gạch ngói	5	7	23		35	
	Sét bùn (Sgn+Sb)					15	180,177
	Đá vôi san hô (Vsh)			8		8	16.210,8
	Đất san lấp (Dsl)	16	10	9		35	274.449

Nhóm khoáng sản	Khoáng sản (Ký hiệu)	Tiềm năng			Biểu hiện khoáng sản và khoáng hóa	Cộng	Trữ lượng + Tài nguyên (10^3 m^3/T)
		Lớn	Vừa	Nhỏ			
4. Nước khoáng, nước nóng	Nước Khoáng (Nk)				27	27	

2.3. Hiện trạng hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản

Theo quy hoạch được phê duyệt và các quy định của Luật Khoáng sản, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các địa phương tổ chức thực hiện việc thẩm định, cấp phép hoạt động khoáng sản theo quy hoạch.

Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản được thực hiện theo đúng trình tự quy định hiện hành của pháp luật. Các mỏ đang hoạt động khai thác đều được thăm dò đánh giá chất lượng, trữ lượng khoáng sản trước khi cấp giấy phép khai thác. Vị trí các mỏ đều phù hợp với quy hoạch, công suất khai thác tương xứng với tiềm năng của từng loại khoáng sản, cơ bản đáp ứng nhu cầu của tỉnh và một phần cung ứng cho các tỉnh lân cận.

2.3.1. Hiện trạng thăm dò khoáng sản

2.3.1.1. Tình hình cấp phép

Tính từ năm 2011 đến tháng 12/2020 UBND tỉnh đã cấp 47 giấy phép thăm dò trên diện tích 609,439ha. Giấy phép thăm dò do Bộ TNMT cấp là 19 giấy phép trên diện tích 264,12 ha đều là cấp phép thăm dò các mỏ đá Granite.

Tổng hợp về giấy phép thăm dò khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến cuối tháng 12/2020 như sau:

Bảng 105. Thống kê tình hình cấp phép thăm dò khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến tháng 12/2020

Loại KS	Diện tích	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng 2011-2020
Đất đá làm VLXDTT	369,74	7	2	3	2	5	1	2	-	-	-	22
Cát làm VLXDTT	105,74	1	2	-	-	-	3	-	-	-	-	6
San lấp	121,56	3	1	-	-	-	-	-	-	-	-	4

Loại KS	Diện tích	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng 2011-2020
Sét bùn	12,39	1	-	-	4	6	2	2	-	-	-	15
Đá Granite	-	-	-	-	3	5	7	4	-	-	-	19
Tổng	**-**	**12**	**5**	**3**	**9**	**16**	**13**	**8**	**-**	**-**	**-**	**66**

Tất cả các khu vực cấp phép thăm dò khoáng sản nêu trên đều nằm trong Quy hoạch đã được phê duyệt.

2.3.1.2. Tình hình triển khai thực hiện theo giấy phép thăm dò

Đến cuối năm 2020, các tổ chức khai thác khoáng sản đã đầu tư để thực hiện thăm dò theo giấy phép được cấp. Toàn tỉnh đã được phê duyệt 289.521,33 ngàn m^3 các loại. Trong đó, đất đá làm vật liệu xây dựng thông thường là 264.033,99 ngàn m^3; cát xây dựng 10.493,39 ngàn m^3; đất san lấp 11.893,068 ngàn m^3; sét gạch ngói 3.099,81 ngàn m^3 và sét bùn 169,94 ngàn tấn.

Trữ lượng được phê duyệt là cơ sở cho các doanh nghiệp triển khai các bước tiếp theo (lập dự án đầu tư, thiết kế khai thác, báo cáo đánh giá tác động môi trường và lập phương án cải tạo, ký quỹ phục hồi môi trường) để xin giấy phép khai thác theo luật định.

Công tác triển khai theo giấy phép thăm dò được thực hiện nghiêm túc. Khối lượng phát sinh tăng (hay giảm) so với đề án đều được giải trình cụ thể trong báo cáo thăm dò và được Hội đồng thẩm định chấp nhận.

Về thời gian, nhìn chung tiến độ thực hiện cơ bản phù hợp với giấy phép và đề án đã được thẩm định. Các doanh nghiệp thi công thăm dò và báo cáo kết quả, lưu trữ mẫu khoáng sản theo đúng quy định.

2.3.2. Hiện trạng khai thác khoáng sản

2.3.2.1. Tình hình cấp phép

Tất cả các giấy phép khai thác khoáng sản được cấp đều căn cứ theo Quy hoạch đã được phê duyệt, theo kết quả thăm dò, tuân thủ đúng các quy định của Luật Khoáng sản và pháp luật khác có liên quan.

Trên cơ sở trữ lượng đã được đánh giá và phê duyệt trong giai đoạn thăm dò, tính đến thời điểm tháng 12/2020, trên địa bàn tỉnh có 72 điểm mỏ được cấp phép thăm dò, tuy nhiên chỉ có 60 điểm mỏ đã được cấp giấy phép khai thác (đá xây dựng 35, cát xây dựng 7; đất san lấp 8; sét gạch ngói 1 và sét bùn 9). Tổng diện tích đã cấp giấy phép khai thác 827,42 ha đạt 62,3% diện tích thăm dò đã được phê duyệt và trữ lượng được cấp phép khai thác là 189.664,42 ngàn m^3 đạt 56,7% trữ lượng đã được phê duyệt. Cụ thể từng loại khoáng sản như sau:

Bảng 106. Khu vực được cấp phép khai thác khoáng sản VLXD

TT	Loại hình khoáng sản	Số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng (ngàn m^3)	Công suất (ngàn m^3/năm)
1	Đất, Đá làm VLXD	35	486,1	160.261,51	8.296,78
2	Cát xây dựng	7	158,51	3.895,86	225
4	Đất san lấp	8	143,46	12.443,01	1.019
3	Sét gạch ngói	1	28,72	938,72	4,95
5	Sét bùn	9	10,63	117,5	30
	Cộng	**60**	**827,42**	**189.664,42**	**10.475,73**

Bảng 107. So sánh kết quả thực hiện cấp phép khai thác/trữ lượng thăm dò

STT	Loại khoáng sản	Cấp phép thăm dò đến T12/2020		Cấp phép khai thác đến T12/2020		Tỷ lệ thực hiện (%)	
		Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt (ngàn m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (ngàn m^3)	Diện tích	Trữ lượng
1	Đất, Đá làm VLXD	554,09	305.098,4	486,1	160.261,51	89,3	52,5
2	Cát xây dựng	502,33	10.530,59	158,51	3.895,86	31,6	37
3	Đất san lấp	167,73	15.421,36	143,46	12.443,01	85,5	80,7
4	Sét gạch ngói	97,22	3.099,81	28,72	938,72	29,5	30,3
5	Sét bùn	16,93	171	10,63	117,5	62,8	68,7
	Cộng	**1.328,3**	**334.321,2**	**827,42**	**177.656,6**	**59,8**	**53,8**

Công tác cấp giấy phép khai thác khoáng sản phù hợp với quy định hiện hành. Tất cả các mỏ cấp phép khai thác đều được thăm dò, đánh giá trữ lượng. So với trữ lượng thăm dò đã được phê duyệt, hoạt động cấp phép khai thác trên địa bàn tỉnh triển khai khá tốt, bám sát quy hoạch để thực hiện công tác cấp phép hợp lý. Khai thác khoáng sản đã đáp ứng được nhu cầu nguồn vật liệu xây dựng thông thường cho các dự án trên địa bàn tỉnh cũng như khu vực lân cận.

2.3.2.2. Tình hình khai thác

Theo số liệu thống kê, đến tháng 12/2020, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 43 mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và sét bùn hoạt động khai thác. Ngoài ra, một số dự án nạo vét l lòng hồ chứa Thủy lợi: Cam Ranh (phê duyệt năm 2016-2019: khối lượng nạo vét: 270.420 m^3; được gia hạn năm 2020), Tà Rục (phê duyệt năm 2016-2019: khối lượng nạo vét: 282.600 m^3; gia hạn năm 2020), Suối Dầu (phê duyệt năm 2021, thời hạn 02 năm; khối lượng nạo vét 501.280 m^3), Hoa Sơn (phê duyệt năm 2021, thời hạn 02 năm; khối lượng nạo vét 73.676 m^3).

2.3.2.3. Sản lượng khai thác thực tế

Số liệu thống kê của Sở TN&MT cho thấy sản lượng khoáng sản VLXDTT đã khai thác tới nay như sau:

Bảng 108. Tổng hợp sản lượng khai thác thực tế đến hết năm 2020

Stt	**Loại khoáng sản**	**Công suất cấp phép (ngàn m^3/năm)**	**Sản lượng khai thác thực tế (ngàn m^3/năm)**									
			Trước năm 2011	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Đất Đá xây dựng	8.296,78	462,35	875,74	599,29	543,36	1.269,874	2.236,23	1.165,36	1.732,6	991,27	932,730	1.021,730
2	Cát VLXD	225	-	2,19	2,19	-	3,846	59,17	-	-	-	13,052	64,460
3	Đất san lấp	1.019	-	370,40	69,03	29,42	242,193	187,14	332,43	203,22	41,40	7,304	49,440
4	Sét gạch ngói	4,95	324,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sét bùn	30	-	0,53	2,17	2,25	-	-	-	-	3,24	1,343	0,288

Stt	Loại khoáng sản	Công suất cấp phép (ngàn m^3/năm)	Sản lượng khai thác thực tế (ngàn m^3/năm)									
			Trước năm 2011	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Toàn tỉnh		**9.575,73**	**5.837,88**	**787,07**	**1.248,86**	**672,68**	**1.515,9**	**2.482,54**	**1.497,78**	**1.935,82**	**1.035,91**	**954,429**	**1135,918**

2.3.2.4. Trữ lượng đã khai thác và còn lại trên các diện tích mỏ đã cấp phép

Tính từ năm 2009 đến cuối năm 2020, với 60 mỏ khoáng sản hoạt động, đã khai thác, chế biến được khoảng 10.799,8 ngàn m^3 đất, đá xây dựng; 80,45 ngàn m^3 cát xây dựng, 1.482,54 ngàn m^3 đất san lấp, 324,72 ngàn m^3 sét gạch ngói và 4,95 ngàn m^3 bùn sét. Riêng trữ lượng đã khai thác của sét gạch ngói là số liệu thống kê của năm 2011 trở về trước. Mỏ sét gạch ngói hiện tại được cấp năm 2012 nhưng chưa khai thác. Do vậy, trữ lượng khai thác bằng 0.

Hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản đã giải quyết việc làm thường xuyên cho lao động địa phương, đáp ứng về cơ bản nhu cầu sử dụng nguyên liệu làm vật liệu xây dựng, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội.

Bảng 109. Thống kê trữ lượng đã khai thác và còn lại đến cuối năm 2020

Loại hình khoáng sản	Đã cấp GPKT			Trữ lượng đã khai thác (ngàn m^3)	Trữ lượng còn lại tiếp tục KT (ngàn m^3)
	Diện tích (ha)	Trữ lượng (ngàn m^3)	Công suất (ngàn m^3/năm)		
Đá xây dựng	486,10	160.261,51	8.296,78	11.821,53	148.439,98
Cát xây dựng	158,51	3.895,86	225	114,91	3.750,95
Đất san lấp	143,46	12.443,01	1.019	1.531,98	10.911,03
Sét gạch ngói	28,72	938,72	4,95	324,72	614,00
Sét bùn	10,63	117,50	30	9,82	107,68
Toàn tỉnh	**827,42**	**177.656,60**	**9.575,73**	**13.832.96**	**163.823.64**

Kết quả thống kê ở bảng trên cho thấy trữ lượng còn lại trong các diện tích đã cấp phép đối với đá xây dựng và đất san lấp khá lớn.

Hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong những năm vừa qua đều nằm trong phạm vi đã được quy hoạch. Đá xây dựng không những đáp ứng nhu cầu trong Tỉnh mà còn có khả năng cung cấp cho các địa phương lân cận. Hoạt động khai thác mỏ có xu hướng tập trung, quy mô công nghiệp theo định hướng đã quy hoạch.

2.3.3. Hiện trạng chế biến và sử dụng khoáng sản

2.3.3.1. Hiện trạng phân bố các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng

Các cơ sở sản xuất VLXD tại Khánh Hòa thường được phân bố gắn với nguồn nguyên liệu và nhu cầu phát triển của từng khu vực:

- Sản xuất gạch lát hè, bê tông, gia công tấm lợp thường tập trung tại TP. Nha Trang; TP. Cam Ranh, huyện Cam Lâm.

- Các cơ sở sản xuất gạch nung hầu hết tập trung ở huyện Vạn Ninh, TX. Ninh Hòa, trong đó phần lớn tại TX. Ninh Hòa. Một số huyện còn lại sản xuất VLXD thường có quy mô nhỏ và ít chủng loại, nên phải vận chuyển VLXD từ xa đến cung cấp cho thị trường.

- Các cơ sở như sản xuất gạch không nung, gạch tuynen thường phân bố tại các địa phương có hạ tầng giao thông, khu công nghiệp tập trung và nguồn nguyên liệu thuận lợi. Các cơ sở cũng đã tích cực cải tiến công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Một số cơ sở gần khu dân cư hoặc nằm trong phạm vi nội thị đều đã được yêu cầu ngừng sản xuất.

- Các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng, cát xây dựng, đất san lấp chủ yếu tập trung ở các huyện có nguồn tài nguyên như Khánh Vĩnh, Khánh Sơn và Diên Khánh.

Chi tiết khu vực phân bố các cơ sở và công suất chế biến một số loại hình khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa xem tại Phụ lục 4.

2.3.3.2. Công tác chế biến khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường

Ngoài cát xây dựng bãi bồi, lòng sông, vật liệu san lấp và sét bùn được sử dụng trực tiếp không qua chế biến, các khoáng sản như đá xây dựng, sét gạch ngói có hoạt động khai thác gắn liền với hoạt động chế biến.

Hoạt động chế biến trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

Sản xuất vật liệu xây không nung: Hiện chỉ có một số cơ sở có công nghệ và mức độ cơ giới hoá cao, sản xuất được các loại gạch xi măng cốt liệu có chất lượng và công suất cao. Còn các cơ sở khác sử dụng thiết bị trong nước chế tạo, chưa tiên tiến, sản xuất bán cơ giới công suất khoảng trên 1 triệu viên QTC/năm.

Sản xuất vật liệu lợp: hiện tại sản xuất tấm lợp xi măng không amiăng và gia công tấm lợp kim loại là chủ yếu. Ngoài ra một số cơ sở sản xuất gạch tuynen, ngói cơ giới hoá. Tuy nhiên, do nhu cầu thị trường ngày càng giảm, khó cạnh tranh với các loại vật liệu lợp khác nên sản lượng của các nhà máy cũng giảm dần, có cơ sở ngừng sản xuất ngói và chuyển sang chỉ sản xuất gạch nung.

Sản xuất bê tông cấu kiện: Cơ sở quy mô lớn tại Khánh Hòa có dây chuyền tự động hoá cao, sản phẩm đạt chất lượng khá tốt, như sản xuất các loại panel, cột điện, ống cống li tâm, đủ cung cấp cho nhu cầu xây dựng của tỉnh.

Sản xuất gạch lát: Một số cơ sở sản xuất gạch terrazzo, có quy mô nhỏ, chủ yếu sử dụng thiết bị của Trung Quốc hoặc thiết bị trong nước chế tạo, sản xuất cơ giới hoá hoặc bán cơ giới, mức độ cơ giới hoá thấp. Gạch gốm ốp lát được sản xuất trên dây chuyền tiên tiến nên sản phẩm khá đa dạng và phong phú về mẫu mã, màu sắc, chất lượng sản phẩm đa số đạt được tiêu chuẩn trong nước.

Khai thác chế biến đá xây dựng: Các cơ sở khai thác chế biến đá xây dựng có quy mô công nghiệp, đã được cấp giấy phép khai thác đều có các thiết bị nghiền sàng đá cơ giới hoá nhập từ Nga hoặc Trung Quốc. Tuy nhiên vẫn còn các cơ sở khai thác đá xây dựng hộ cá thể, khai thác tận thu thủ công, khai thác chế biến đá chẻ, chế biến đá bằng các thiết bị nghiền nhỏ của Trung Quốc hoặc sản xuất tại địa phương, năng suất nghiền chỉ đạt 4–6 m^3/h.

2.4. Đánh giá chung về thực trạng hoạt động khoáng sản

2.4.1. Đánh giá chung

Về cơ bản, tiềm năng và sản lượng khai thác đá xây dựng trên địa bàn Tỉnh hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu sử dụng đến năm 2030.

Hiện nay, nguồn cát xây dựng thiếu hụt, cần tiếp tục công tác điều tra, thăm dò để đưa vào quy hoạch khai thác.

Vật liệu san lấp có tiềm năng lớn, hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu sử dụng của Tỉnh và cung ứng cho khu vực.

2.4.2. Hiệu quả kinh tế - xã hội

2.4.2.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

a. Các loại thuế nộp ngân sách trong hoạt động khai thác khoáng sản

Tất cả các mỏ đang hoạt động đều thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định. Trong giai đoạn 2011-2020, thuế tài nguyên nộp ngân sách nhà nước là 393,458 tỷ đồng; phí bảo vệ môi trường 120,584 tỷ đồng. Ngoài ra, các tổ chức cá nhân khai thác khoáng sản còn phải đóng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho nhà nước là 146,947 tỷ đồng (năm 2014 đến 2020).

b. Ký quỹ môi trường

Ngoài các loại thuế kể trên nộp vào ngân sách nhà nước, các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản nộp thêm tiền "ký quỹ phục hồi môi trường". Trong giai đoạn 2011-2020 các tổ chức, cá nhân đã nộp 31,933 tỷ đồng. Tuy nhiên khoản tiền này các tổ chức, cá nhân được hoàn lại sau khi thực hiện đầy đủ công tác cải tạo phục hồi môi trường.

2.4.2.2. Hiệu quả xã hội

Ngoài các khoản thuế và phí kể trên, các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản đều tham gia đóng góp với địa phương nơi có khoáng sản để duy tu, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật (đường, cầu cống, kênh, mương thủy lợi...), xây dựng công trình công cộng (trường học, nhà trẻ, nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa). Ngoài ra, các các doanh nghiệp còn hỗ trợ người dân về thiệt hại hoa mầu, cây trồng bị ảnh hưởng do bụi phát sinh trong quá trình khai thác, chế biến và vận chuyển khoáng sản. Tuy nhiên, việc đóng góp hiện nay chủ yếu là theo tinh thần tự nguyện của các đơn vị chứ chưa có quy định thống nhất cụ thể nào.

Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản: sau khi được cấp phép khai thác khoáng sản, các đơn vị thực hiện bồi thường, hỗ trợ đền bù hoa màu cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất để lập thủ thủ tục thuê đất, khai thác khoáng sản theo quy định.

Số lao động sử dụng và thu nhập bình quân/năm: 5.301 người và thu nhập bình quân khoảng hơn 60 triệu đồng/năm;

2.4.3. Bảo vệ môi trường

Về cơ bản, các đơn vị được cấp phép khai thác đều thực hiện bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường và phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản theo dự án cải tạo phục hồi môi trường đã được phê duyệt theo quy định.

2.4.4. Công tác quản lý hoạt động khoáng sản

Các cơ quan chức năng đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo công tác quản lý khoáng sản. Công tác tuyên truyền pháp luật về khoáng sản và quy định trách nhiệm về bảo vệ khoáng sản được triển khai đa dạng, dưới nhiều hình thức. Công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành thường xuyên, kịp thời phát hiện những sai phạm và có biện pháp xử lý thích hợp, nhắc nhở các doanh nghiệp hoạt động theo đúng quy định của Luật Khoáng sản.

Về công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác, UBND tỉnh Khánh Hoà đã ban hành Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác tại Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 về Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà; ban hành Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 Phê duyệt các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Bao gồm 17 vị trí; tổng diện tích: 374.428,36 ha. Đã thực hiện có hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, bảo vệ tài nguyên khoáng sản cát, sỏi và đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường chưa khai thác.

X. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng chất lượng môi trường

1.1. Chất lượng nước

1.1.1. Chất lượng nước mặt

Cập nhật đến tháng 10 năm 2020 dựa theo chỉ số chất lượng nước VN – WQI như sau:

- Tại các hồ chứa nước: phần lớn chất lượng nước ở các hồ đều sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt với tần suất chất từ 90% - 100% (ngoại trừ Hồ Cam Ranh, Tiên Du và Suối Dầu đạt mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý với tần suất 10%). So với năm 2019, ngoại trừ Hồ Đá Bàn (chất lượng nước luôn duy trì mức 1 - đạt mục đích cấp nước sinh hoạt), các hồ còn lại đều được cải thiện.

- Sông Cái Nha Trang: tính đến tháng 10/2020, chất lượng nước tại các trạm quan trắc mặc dù không có tháng bị ô nhiễm nặng nhưng tần suất đạt chỉ tiêu sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt tại các trạm chỉ từ 50% - 90%, riêng trạm Cầu Sắt Nha Trang có tần suất đạt mục đích cấp nước sinh hoạt cao nhất 90% (tuy nhiên nguồn nước này vẫn không sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt, do ảnh hưởng bởi sự nhiễm mặn tại vị trí gần cửa biển - cửa sông), ngoài ra chất lượng nước tại các sông vào các tháng gần cuối năm có dấu hiệu suy giảm nhẹ. So với năm 2019, hầu hết chất lượng nước tại các trạm quan trắc ít biến động.

- Sông Dinh Ninh Hòa: tương tự các trạm quan trắc khác trong toàn tỉnh, chất lượng nước vào các tháng cuối năm suy giảm nhẹ: tỉ lệ đạt mục đích cấp nước sinh hoạt với tần suất từ 70% - 90%, đạt mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp với tần suất 10%-20%. So với năm 2019, chất lượng nước các trạm trên sông Dinh Ninh Hòa đều được cải thiện.

- Sông Suối Dầu và sông Tô Hạp: so với năm 2019, chất lượng nước tại 02 con sông này đều suy giảm nhẹ, chỉ đạt mục đích cấp nước sinh hoạt với tần suất đạt chỉ 80%.

- Tại các kênh mương tiếp nhận nước thải: so với năm 2019, chất lượng nước tại 03 trạm đều được cải thiện khá tốt, không có tháng bị ô nhiễm nặng: Mương nhà máy dệt Nha Trang là trạm có chất lượng nước kém vì tần suất đạt mục đích tưới tiêu cao (tần suất 60%), các tháng còn lại đều đạt mức 2.

1.1.2. Chất lượng nước dưới đất

Năm 2020, chất lượng nước dưới đất tại tất cả các trạm luôn đạt quy chuẩn đối với các thông số: pH, nitrat, nitrit, sunfat, Zn, Cd, As, Cr (VI), Hg, Cu, Cyanua. Chất lượng nước dưới đất tại các khu vực Dốc Lết, Ninh An, Ninh Thủy và CCN Diên Phú kém hơn so với các khu vực còn lại với nhiều thông số vượt quy chuẩn như độ cứng, COD, clorua, florua, Fe, Mn, coliform và E.coli; chất lượng nước tại khu vực Dốc Ké có cải thiện hơn so với năm ngoái, tuy nhiên vẫn

còn tình trạng ô nhiễm Pb và vi sinh. Có 04 khu vực đạt quy chuẩn với hầu hết các giá trị quan trắc (trừ chỉ tiêu vi sinh) là KV Tuần Lễ, Lương Hòa, Bình Tân và Cam Hải Đông; KV Phước Tuy có chất lượng nước tốt nhất so với các trạm còn lại với tất cả các giá trị quan trắc đều đạt quy chuẩn. Coliform và E.coli là yếu tố gây nhiễm bẩn phổ biến tại các khu vực (trừ Dốc Lết, Phước Tuy và KCN Suối Dầu) với tần số vượt quy chuẩn từ 25% - 100%.

So với các năm 2018 - 2019, một số giá trị quan trắc biến động đáng chú ý như sau: độ cứng và COD tăng mạnh tại CCN Diên Phú; COD giảm mạnh tại KV Dốc Lết, mức nhiễm bẩn vi sinh và kim loại nặng giảm tại hầu hết các trạm. Về sự biến động của chất lượng nước dưới đất theo mùa (khô và mưa), phân tích mối tương quan giữa mực nước tĩnh với các thông số môi trường liên tục các năm 2011-2020 nhìn chung cho thấy: vào mùa mưa, các thông số COD, amoni, cyanua, kim loại nặng (trừ Pb, Cd) có xu hướng tăng, trong khi đó TS, clorua, Pb, Cd lại giảm so với mùa khô; chỉ tiêu vi sinh tăng vào mùa mưa tại KV Ninh An và Cam Hải Đông, ở các trạm còn lại hầu hết giảm hoặc biến động không đáng kể; các thông số còn lại ít biến động theo mùa. Nhìn chung, so với năm 2019, xét ở mức độ tác động tổng hợp thì chất lượng nước dưới đất tại Dốc Lết, Lương Hòa, Bình Tân và Phước Tuy được cải thiện, các khu vực còn lại biến động không đáng kể.

1.1.3. Chất lượng nước ven bờ

Đối với diễn biến môi trường biển ven bờ, *hàm lượng DO trong môi trường nước biển ven bờ* tại khu vực Đại Lãnh và Vịnh Vân Phong - Bến Gỏi, Đầm Nha Phu, Nha Trang - Bãi Dài¸Đầm Thủy Triều - Vịnh Cam Ranh đều có giá trị nằm trong khoảng cho phép quy định trong QCVN 10-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ, tuy chỉ có oxy hòa tan không đạt giới hạn cho phép tại Đỉnh Đầm Nha Phu và Đỉnh Đầm Thủy Triều. *Hàm lượng Amoni*, *Dầu mỡ trong nước biển ven bờ* tại Đại Lãnh và Vịnh Vân Phong - Bến Gỏi, Đầm Nha Phu đều đạt QCVN 10-MT:2015/BTNMT và có xu hướng giảm qua từng năm. Khu vực Vịnh Nha Trang - Bãi Dài, các thông số quan trắc nhưCOD, amoni, và dầu mỡ đều đạt QCVN 10-MT:2015/BTNMT, chỉ có thông số coliform tại Bãi Dài vượt quy chuẩn tần suất vượt 33%. Khu vực Đầm Thủy Triều - Vịnh Cam Ranh: các thông số quan trắc amoni, đều đạt quy chuẩn QCVN 10-MT:2015/BTNMTngoại trừ oxy hòa tan không đạt quy chuẩn tại Đỉnh Đầm Thủy Triều và Cầu Long Hồ (tần suất 8%), coliform vượt quy chuẩn tại Cảng Cam Ranh (33%), Nhà máy đường Khánh Hòa (8%).

1.2. Ô nhiễm môi trường biển

- Ô nhiễm do rò rỉ và tràn dầu: Từ năm 2015 đến 2018 trên khu vực tỉnh Khánh Hòa không xảy ra sự cố tràn dầu nào. Năm 2019, tại vùng biển thuộc tỉnh Khánh Hòa đã xảy ra sự cố đâm va, làm xuất hiện nhiều vệt dầu loang; sau đó đã được khắc phục không để lại hậu quả nghiêm trọng.

- Ô nhiễm do nuôi trồng thủy sản: Trong nuôi trồng thủy sản, vấn đề lạm dụng thuốc, hóa chất đã ảnh hưởng đến môi trường nuôi và chất lượng sản phẩm. Hoạt động nuôi trồng thủy sản tự phát không theo quy hoạch đã ảnh hưởng xấu đến môi trường như ô nhiễm nguồn nước, môi trường không khí do bốc mùi hôi thối và ảnh hưởng đến các hoạt động dân sinh, kinh tế khác.

- Ngoài ra còn có các nguyên nhân gây ô nhiễm từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội ở vùng bờ, nhất là các nguồn thải từ đất liền (các hoạt động du lịch, ăn uống, lưu trú).

1.3. Chất lượng môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí của tỉnh Khánh Hòa được cải thiện qua các năm; nồng độ bụi PM2,5, CO hay SO_2 đều có xu hướng giảm từ 5% - 16% qua các năm. Diễn biến nồng độ bụi (TSP) trong năm 2016 - 2020 tại các trạm quan trắc cho thấy, tại phần lớn các khu vực chịu ảnh hưởng của hoạt động giao thông (điển hình là khu vực Ngã Ba Cây Dầu Đôi) với giá trị nồng độ bụi khá cao và cao hơn các khu vực Ngã Ba Ninh Hòa, CHKQT Cam Ranh hay Bãi Dài. Tại các khu dân cư hầu hết nồng độ bụi đều khá thấp, hầu như nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn. Nhưng có thể thấy nồng độ tại các khu vực này cũng chịu tác động một phần của giao thông vì vị trí lấy mẫu cũng gần các tuyến đường giao thông. Khu vực có chất lượng môi trường không khí ít biến động nhất và đạt quy chuẩn qua các đợt quan trắc chủ yếu là khu vực TT Vạn Giã, khu TĐC Ninh Thủy, CHKQT Cam Ranh hay Thị trấn Khánh Vĩnh.

Đối với nồng độ NO2 tại các trạm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn. Nồng độ NO2 trung bình trong năm 2020 tại hầu hết các khu vực khác trong tỉnh tăng so với năm 2019. Khu vực có nồng độ NO2 cao tập trung chủ yếu các trạm ven tuyến đường giao thông như Ngã Ba Ninh Hòa, Ngã Ba Cây Dầu Đôi hay TP. Cam Ranh. Nồng độ SO2 tại các trạm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn. Nồng độ SO2 trung bình trong năm biến động không nhiều qua các năm tại các trạm. Riêng tại 02 trạm Ngã Ba Cây Dầu Đôi và TP Cam Ranh cũng có xu hướng gia tăng qua các năm và cũng là 02 trạm có nồng độ SO2 cao nhất trong toàn tỉnh.

1.4. Hiện trạng quản lý chất thải rắn

1.4.1. Chất thải rắn sinh hoạt

(Xem tại mục 1.5.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt của mục VI. Hiện trạng tổ chức không gian và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội)

1.4.2. Chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn

Chất thải rắn từ hoạt động chăn nuôi chủ yếu là phân; thức ăn; xác gia súc, gia cầm chết,… Chất thải trong chăn nuôi sản sinh khối lượng lớn khí thải độc như NH3, SO2, CO2, H2S, CH4…; vi khuẩn có hại như E.coli, Samonella, Enrobacteriacea, ký sinh trùng,… làm ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước; trực tiếp ảnh hưởng đến chuỗi sinh thái, chuỗi thức ăn và sức khỏe con

người. Chất thải rắn từ hoạt động trồng trọt chủ yếu từ rơm rạ, trấu, vỏ của quả các loại…Việc phân loại CTR sinh hoạt nông thôn hầu như không được phân loại. Một số chất thải nông nghiệp chủ yếu từ hoạt động chăn nuôi được ủ làm phân bón; rơm rạ được người dân thu gom làm thức ăn gia súc, phần còn lại dùng làm chất đốt, phân hữu cơ, nguyên liệu trồng các loại nấm. Tuy nhiên, hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ nằm trong các khu dân cư vùng nông thôn vẫn còn phổ biến; việc đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn (hầm biogas) khó khăn do không đáp ứng đủ yêu cầu về số lượng chất thải, vốn đầu tư hầm lớn. Ý thức của người chăn nuôi trong việc bảo vệ môi trường còn kém, việc xử lý các hành vi xả thải trong chăn nuôi nông hộ còn khó khăn.

Việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn ở các xã gần khu vực trung tâm được giao cho các Công ty Môi trường Đô thị địa phương, còn lại ở các xã khu vực nông thôn đã thành lập các Đội thu gom rác thải sinh hoạt tự quản, rác thải được xử lý bằng phương pháp chôn lấp tại bãi rác của các xã và tự xử lý rác thải sinh hoạt tại các hộ gia đình như đào hố chôn lấp rác tại vườn nhà, đốt. Hiện nay, các xã ở các địa phương trên địa bàn tỉnh đã xây dựng nhiều mô hình thu gom rác thải sinh hoạt.

Chất thải nông nghiệp nguy hại chủ yếu là bao bì thuốc bảo vệ thực vật. Mỗi năm, lượng thuốc BVTV sử dụng trên địa bàn tỉnh khoảng 350 tấn, lượng bao bì chiếm khoảng 10% tương đương 35 tấn/năm. Với khối lượng bao bì thuốc BVTV sau sử dụng trên đồng ruộng như vậy nếu không được thu gom, xử lý sẽ gây tác hại xấu đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

Hầu hết các loại bao gói thuốc BVTV sau sử dụng chưa được thu gom và xử lý đúng quy định. Một số địa phương đã bố trí bể chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; tuy nhiên quy cách bể chưa đúng quy định, số lượng bể chưa đáp ứng đủ yêu cầu, chưa thuận tiện nên người dân sử dụng thường vứt bỏ bao thuốc BVTV ngay tại nơi pha thuốc (bờ ruộng, bờ mương...). Thực tế một phần lượng bao bì do người dân tự chôn, đốt, còn lại được thu gom vào các bể chứa thuốc BVTV và chưa có nguồn kinh phí để xử lý, một số địa phương xử lý chung với rác thải sinh hoạt.

1.4.3. Chất thải rắn công nghiệp

Lượng CTR phát sinh của KCN cũng được phân loại, thu gom, xử lý tương đối nghiêm túc. Tuy nhiên, thực trạng bảo vệ môi trường tại KCN hiện vẫn còn nảy sinh vấn đề phức tạp. Hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát chất lượng môi trường của một bộ phận doanh nghiệp chưa chặt chẽ, thiếu tính đồng bộ. Một trong những nguyên nhân chính vẫn là do ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp còn hạn chế, việc triển khai các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm chỉ mang tính hình thức, đối phó. Do đó, vấn đề tranh chấp, kiến nghị về môi trường trong KCN đôi khi vẫn còn xảy ra.

(Xem thêm tại mục 1.5.3.3. Chất thải rắn công nghiệp của mục VI. Hiện trạng tổ chức không gian và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội)

1.4.4. Chất thải rắn y tế

(Xem tại mục 1.5.3.2. Chất thải rắn y tế của mục VI. Hiện trạng tổ chức không gian và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội)

1.5. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

1.5.1. Kết quả đạt được

Chất lượng môi trường (không khí, nước mặt, nước biển) trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đều nằm trong quy chuẩn cho phép. Không xảy ra các vụ việc môi trường nổi cộm, các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao như KCN Suối Dầu, Công ty cổ phần đường Việt Nam, Nhà máy xử lý chất thải nguy hại... đã được giám sát chặt chẽ. Đã kịp thời chủ động phòng ngừa, cảnh báo về chất lượng môi trường nước đối với vùng nuôi thủy sản khu vực Vịnh Vân Phong về hiện tượng tảo nở hoa, để người dân chủ động ứng phó. Riêng đối với dự án Nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định thành lập Tổ giám sát liên ngành; Tổ giám sát định kỳ hàng tháng tổ chức giám sát, lấy mẫu môi trường để theo dõi công tác bảo vệ môi trường tại dự án ngay từ giai đoạn khởi công xây dựng.

Công tác bảo vệ môi trường tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực, ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngày một nâng cao. Nhiều chủ cơ sở đã quan tâm hơn đến việc bố trí kinh phí đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất, đầu tư hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Người dân có ý thức hơn đối việc thu gom rác thải, ý thức bảo vệ môi trường.

Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường và chính quyền địa phương trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý khiếu nại tố cáo liên quan đên môi trường đã có những chuyển biến tích cực. Công tác xã hội hóa đầu tư vào lĩnh vực môi trường đã được quan tâm, một số dự án đã được triển khai như: Nhà máy xử lý chất thải nguy hại, cổ phần hóa các công ty dịch vụ công ích trong việc thu gom, xử lý rác thải đô thị...

1.5.2. Tồn tại, hạn chế

- Việc di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong các khu nội thị thành phố, khu dân cư còn chậm so với kế hoạch di dời (ngành nghề sản xuất nước mắm sau khi đánh giá việc di dời vào Cụm công nghiệp Khatoco - Ninh Ích không khả thi; đến nay, chưa có địa điểm tiếp nhận. Khu giết mổ gia súc gia cầm tập trung TP. Nha Trang và một số địa phương chưa có địa điểm phù hợp quy chuẩn của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

- Các bãi rác ở khu vực nông thôn được xây dựng và hoạt động theo hình thức thủ công, không đảm bảo vệ sinh, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Công tác quản lý chất thải nhất là rác thải nông thôn hiện còn nhiều vướng mắc, nhiều bãi chôn lấp chất thải ở nông thôn hình thành tự phát, lộ thiên, không được xử lý, tồn đọng kéo dài gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm, chất

lượng môi trường đất. Tỉnh vẫn thiếu các bãi chôn lấp hợp vệ sinh tại các huyện. Tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh phát triển mạnh, dân cư tập trung ngày càng đông dẫn đến khối lượng rác thải khu vực nông thôn ngày càng tăng, gây áp lực lớn cho các bãi rác tập trung ở các huyện.

- Nước thải sinh hoạt tại một số khu đô thị, khu dân cư tập trung ven biển tại thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa,...vẫn còn tình trạng nước thải sinh hoạt từ các hộ dân, các cơ sở kinh doanh dịch vụ chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn xả ra biển gây ô nhiễm vùng ven biển và ảnh hưởng đến các hoạt động du lịch của thành phố, gây phản cảm trên các phương tiện thông tin truyền thông đại chúng.

- Công tác bảo tồn đa dạng sinh học còn khó khăn do nhiều nguyên nhân: chưa có cán bộ có chuyên môn sâu, chuyên trách về quản lý đa dạng sinh học, nguồn kinh phí cho các hoạt động điều tra, khảo sát, bảo tồn tương đối lớn kinh phí ngân sách chỉ đáp ứng được một phần. Tình trạng khai thác cạn kiệt, hủy diệt tài nguyên còn xảy ra đối với cả động vật và thực vật trên cạn và dưới nước, nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học của cơ quan quản lý các cấp và của cộng đồng dân cư còn hạn chế, ...

- Công tác quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng được giao quản lý rừng và đất lâm nghiệp chưa được đầu tư, trang bị theo nhu cầu thực tế. Chưa tạo được nhiều chính sách, chương trình khuyên khích, tạo động lực cho các thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển đầu tư kinh doanh trồng rừng trên địa bàn tỉnh.

- Chương trình MTQG nước sạch và VSMT nông thôn kể từ năm 2016 không còn được cấp kinh phí sự nghiệp do đó việc triển khai cập nhật và công bố Bộ chỉ số theo dõi và đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn hàng năm theo quy định tại Quyết định số 2750/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa được thực hiện.

- Về công tác truyền thông, tuyên truyền: các hình thức tuyên truyền về công tác BVMT còn chưa đa dạng. Sự tham gia của cộng đồng trong công tác BVMT còn mang tính hình thức, phong trào, chưa tạo thành thói quen, chuyển ý thức thành nhận thức và hành động, các mô hình cộng đồng quản lý môi trường chưa nhiều, chưa bền vững.

- Công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa chưa được phân công rõ ràng, còn chồng chéo.

- Việc tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa hiện nay chủ yếu là công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức; tuy nhiên, việc thay đổi thói quen sử dụng túi ni-lông trong sinh hoạt của người dân cần có thời gian và sự chung tay của toàn xã hội.

2. Hiện trạng các khu bảo tồn thiên nhiên

2.1. Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà

Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Hòn Bà có tổng diện tích: 19.196,69

ha; trong đó: Huyện Khánh Sơn: 2.283,77 ha; Huyện Cam Lâm: 9.206,31 ha; Huyện Diên Khánh: 1.264 ha; Huyện Khánh Vĩnh: 6.531,75 ha. Theo quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 khu BTTB Hòn Bà chia thành (1) Phân khu BV nghiêm ngặt: 9.519,16 ha; (2) Phân khu phục hồi sinh thái: 9.553,51 ha; (3) Phân khu hành chính dịch vụ: 213,16 ha. Vùng đệm khu BTTN Hòn Bà nằm ngoài vùng lõi có diện tích 19.285,83 ha trên địa phận của 04 huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Cam Lâm và Diên Khánh.

Khu BTTN Hòn Bà được mệnh danh là "bảo tàng thiên nhiên" của Khánh Hòa ,được xác định có mức độ đa dạng sinh học rất cao. Hệ thực vật Hòn Bà hiện có khoảng 592 loài thực vật bậc cao, thuộc 401 chi và 120 họ; trong đó thông đất và dương xỉ có 73 loài, ngành hạt trần có 8 loài và ngành hạt kín có 511 loài.

Trong danh lục thực vật Hòn Bà đã thống kê được 43 loài quý, hiếm được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam. Gần đây, KBTTN Hòn Bà đã ghi nhận thêm 2 loài mới cho hệ thực vật Việt Nam. Bên cạnh đó, Hòn Bà còn là nơi có nguồn dược liệu tự nhiên hết sức phong phú và giá trị cao.

Hệ động vật tại Hòn Bà cũng rất đa dạng, với 28 bộ, 88 họ và 274 loài. Đặc biệt, Hòn Bà còn là nơi trú ngụ của một quần thể lớn voọc chà vá chân đen (Pygathrix nigripes), loài động vật hoang dã rất quý hiếm ở Việt Nam (thuộc nhóm IB) và đang trong tình trạng nguy cấp. Hàng năm, qua các đợt nghiên cứu tại KBTTN Hòn Bà, các nhà khoa học trong và ngoài nước công bố thêm nhiều loài mới.

2.2. Khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang

Khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang có diện tích khoảng 160 km^2, bao gồm 38 km^2 mặt đất và 122 km^2 mặt nước biển, bao gồm các đảo nằm trong Vịnh Nha Trang là: Hòn Tre, Hòn Miễu, Hòn Tằm, Hòn Một, Hòn Mun, Hòn Cau, Hòn Vung, Hòn Rơm và Hòn Ngọc. Khu bảo tồn biển Hòn Mun thành lập năm 2001.

Trong đó có hơn 812ha diện tích các hệ sinh thái tiêu biểu; 6 loài cây ngập mặn thực thụ; 7 loài cỏ biển; 115 taxa (đơn vị phân loại) động vật đáy trên các thảm cỏ biển; 504 loài sinh vật rạn san hô đã được ghi nhận cho thấy vịnh Nha Trang có tiềm năng đa dạng cao so với nhiều vùng khác ven bờ Việt Nam.

KBTB vịnh Nha Trang có hơn 440 loài động vật không xương sống, trong đó có nhiều loài mới được phát hiện ở Việt Nam; 350 loài san hô; 300 loài cá.

Về sinh vật quý hiếm, chỉ riêng vịnh Nha Trang có 11 loài thú biển, ngoài ra còn có 2 loài rùa biển là vích và đồi mồi. Các nhóm sinh vật đáy ưu thế biển sâu cũng rất đa dạng.

Kết quả nghiên cứu của đề tài "Đánh giá đa dạng sinh học khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang" do Viện Hải dương học thực hiện cho thấy, giai đoạn 2002 - 2015, thảm cỏ biển mất 64 ha (45%) và rạn san hô bị mất 117,4ha (13,5%). Độ phủ san hô cứng duy trì ổn định toàn vùng nhưng số lượng rạn xấu và rất xấu

tăng theo thời gian. Nguồn lợi động vật đáy và cá rạn có giá trị chưa có dấu hiệu phục hồi. Quần xã sinh vật rạn san hô trong năm 2015 bị giảm mạnh cả về độ giàu và phong phú (50%) so với năm 2002, đáng kể nhất là san hô tạo rạn và rong lớn.

Tháng 1/2022, Ban quản lý vịnh Nha Trang đã tiến hành khảo sát đa dạng sinh học trong Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt Hòn Mun. So với năm 2015, độ phủ san hô ở Hòn Mun đã giảm mạnh, các khu vực Tây Nam, Đông Nam, Đông Nam - Tây Bắc Hòn Mun giảm từ tình trạng tốt năm 2015 xuống tình trạng kém năm 2022; khu vực Đông Bắc-Tây Nam giảm từ tình trạng tốt xuống trung bình.

Nguyên nhân suy giảm do tác động của biến đổi khí hậu và sức ép từ du lịch, ô nhiễm nguồn nước từ việc nuôi trồng thủy sản, nguồn nước đổ vào vịnh Nha Trang và tình trạng đánh bắt thủy sản trái phép của người dân trong vùng lõi Khu bảo tồn vẫn chưa chấm dứt. Bên cạnh đó, khối lượng xây dựng cơ sở hạ tầng ven biển, san lấp, lấn biển trên các đảo trong vịnh Nha Trang dẫn đến trầm tính trong nước tăng cũng tác động phần nào hệ sinh thái rạn san hô tại khu vực khảo sát.

2.3. Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào

Đây là khu bảo tồn biển quy mô nhỏ đầu tiên ở Việt Nam do cộng đồng dân cư địa phương quản lý nằm trong vịnh Vân Phong thuộc xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh với sự cho phép của UBND tỉnh Khánh Hòa theo công văn 2470/UBND ngày 07/11/2001; Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào ra mắt ngày 25/3/2002 là rạn san hô gần bờ có diện tích 28 ha, thực hiện quản lý biển qua việc cấm khai thác, ngừng đánh bắt cá, hạn chế cư trú. Từ khi thành lập đến nay, khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào đã được sự hỗ trợ của nhiều tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế.

Rạn Trào được đánh giá có hệ động thực vật phong phú, đa dạng và độ phủ san hô khá cao với chất lượng tốt so với các rạn khác trong toàn bộ vịnh Vân Phong. Hiện số loài thủy sinh phát hiện ở khu vực Rạn Trào chiếm hơn 50% tổng số loài ở vịnh Vân Phong. Cụ thể san hô chiếm 64%, cá rạn chiếm 69%, cỏ biển chiếm 75%.

Sau nhiều năm khoanh vùng bảo vệ, công tác bảo vệ và phát triển HST biển Rạn Trào đã đạt được nhiều kết quả tích cực; nhiều loại thủy sản, cá rạn, san hô trước đây cạn kiệt nay đang được phục hồi mạnh mẽ ở Rạn Trào. Kết quả khảo sát năm 2020 cho thấy, san hô, cỏ biển ở đây phát triển rất tốt, mật độ dày, bao gồm san hô cứng và mềm. Cùng với đó, rất nhiều loại cá rạn, tôm, cua, ốc, hải sâm, bào ngư, cầu gai… đã quần tụ trong khu vực rạn san hô của khu bảo vệ.

Để quản lý, bảo vệ hệ sinh thái biển tại Rạn Trào, Chi cục Thủy sản Khánh Hòa đã phối hợp với Trung tâm Bảo tồn sinh vật biển và Phát triển cộng đồng xây dựng mô hình đồng quản lý; xây dựng các tổ hạt nhân nhằm tăng cường công tác truyền thông, tuần tra, giám sát, bảo vệ để phát triển; xây đựng các mô hình

sinh kế gắn với du lịch cộng đồng, hỗ trợ người dân chuyển đổi sinh kế sang các nghề khai thác, nuôi trồng thân thiện hơn với môi trường…

3. Hiện trạng hệ thống giám sát môi trường tỉnh

Tỉnh Khánh Hòa đang xây dựng mạng lưới hơn 80 trạm quan trắc cố định, trong đó có 15 trạm quan trắc chất lượng không khí và tiếng ồn, 19 trạm quan trắc nước mặt, 19 trạm quan trắc nước biển ven bờ… Bên cạnh đó, tỉnh còn có 2 trạm quan trắc môi trường không khí tự động ở thành phố Nha Trang. Tỉnh Khánh Hòa cũng tăng cường xây dựng các trạm quan trắc tự động tại các khu, cụm công nghiệp nhằm giám sát nước thải. Theo đó, năm 2017 tỉnh đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc nước thải tự động tại hai cụm công nghiệp Đắc Lộc ở TP Nha Trang và Diên Phú ở huyện Diên Khánh. Trong khi đó, Khu công nghiệp Suối Dầu ở huyện Cam Lâm đã được lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động liên tục và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát. Chi tiết xem tại Phụ lục 5.

Thông tin quan trắc môi trường được cập nhật định kỳ hàng tháng trên bảng tin điện tử đặt tại Sở, Bản tin Tài nguyên và Môi trường và hệ thống thông tin phục vụ lãnh đạo và cộng đồng (trên web) phục vụ kịp thời cho lãnh đạo Sở, các đơn vị và cộng đồng quan tâm, theo dõi. Việc quan trắc đột xuất khi xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường và có kiến nghị của người dân, giúp kịp thời khuyến cáo cộng đồng và cơ quan chức năng phòng ngừa ô nhiễm. Điển hình như việc quan trắc đột xuất môi trường nước ở Vịnh Vân Phong hồi cuối tháng 11/2016 giúp sớm xác định được nguyên nhân cá biển chết là do tảo nở hoa; quan trắc đột xuất tại các cửa xả trên địa bàn TP Nha Trang để đánh giá hiệu quả thu gom, xử lý nước thải…

Hoạt động quan trắc tự động cũng đã được áp dụng đối với các cơ sở có lưu lượng nước thải lớn, trên địa bàn tỉnh hiện có 06 đơn vị đã lắp đặt: Công ty CP Đường Việt Nam, Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa, Công ty CP Khu công nghiệp Suối Dầu, Công ty CP Bia Sài Gòn - Khánh Hòa, Công ty CP Dệt may Nha Trang, Nhà máy xử lý nước thải phía Nam thành phố Nha Trang. Số liệu quan trắc tự động được theo dõi liên tục qua màn hình giám sát tại Sở Tài nguyên và Môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động có 02 đơn vị đã lắp đặt: Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa, Nhà máy Xi măng Hà Tiên (Công ty CP xi măng Hà Tiên 1). Trạm quan trắc không khí tự động Ninh An tại thôn Ninh Ích - xã Ninh An - thị xã Ninh Hòa đã đi vào hoạt động.

Việc trang bị cơ sở hạ tầng kỹ thuật để tiếp nhận số liệu quan trắc tự động và hình ảnh camera giám sát đối với các cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ đã được UBND tỉnh quan tâm đầu tư từ năm 2016 và giao Sở Tài nguyên và Môi trường vận hành, theo dõi và quản lý.

Hệ thống tiếp nhận, quản lý kết quả quan trắc tự động đã đi vào vận hành ổn định, giúp Sở kịp thời có văn bản nhắc nhở các cơ sở thực hiện việc giám sát

chất lượng môi trường, có biện pháp xử lý đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia khi có các sự cố xảy ra. Năm 2019, UBND tỉnh Khánh Hòa tiếp tục giao Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện nhiệm vụ "Hoàn thiện hệ thống tiếp nhận số liệu quan trắc tự động liên tục trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa" để chuẩn bị cơ sở hạ tầng và nâng cao năng lực để đồng bộ và kết nối số liệu quan trắc về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ngoài ra, trong năm 2019, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tiếp tục triển khai thực hiện giám sát chất lượng nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước rỉ rác và không khí xung quanh tại khu vực dân cư cách bãi rác 800m về phía Đông với tần suất 01 lần/tháng tại Bãi rác Hòn Rọ. Đối với Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, tiến hành giám sát chất lượng nước thải và khí thải với tần suất 02 lần/tháng (từ tháng 01 đến tháng 4) và tần suất 01 lần/tháng (từ tháng 5 đến tháng 12).

Một số sự cố môi trường trong thời gian qua

- Xâm thực bờ biển: các khu vực ven biển thuộc thị trấn Vạn Giã (huyện Vạn Ninh), xã Vĩnh Lương, phường Vĩnh Nguyên (thành phố Nha Trang) đã xảy ra hiện tượng xâm thực bờ biển.

- Sự cố hiện tượng bùng phát tảo tại vùng biển huyện Vạn Ninh: Tại vịnh Vân Phong xảy ra sự cố bùng phát tảo tại vùng biển huyện Vạn Ninh vào đầu tháng 11/2017 gây cá chết hàng loạt, nguyên nhân do đây là loài thường xuyên nở hoa trong vịnh Vân Phong. Qua theo dõi và đánh giá vào năm 2016, 2017 cho thấy hiện tượng tảo nở hoa ở bắc Vịnh Vân Phong luôn tiềm ẩn và dễ có nguy cơ xảy ra. Nguyên nhân chủ yếu được xác định là do hàm lượng dinh dưỡng tập trung quá cao trong nước biển ven bờ.

4. Phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

4.1. Tình hình thiên tai tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2011-2020

Trước những diễn biến phức tạp của các loại hình thiên tai trong những năm gần đây về cả mức độ và tần suất đã gây ra những thiệt hại đáng kể về người và tài sản tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn 2011-2020, cụ thể như sau:

Đợt hạn hán lịch sử 2014-2016: gây thiệt hại về cây trồng như sau: lúa mất 1.300 ha (2014); 10.160 ha (2015); 7.000 ha (2016). Các cây trồng khác bị ảnh hưởng 3.100 ha (2014); 22.750 ha (2015); 26.330 ha (2016). Bên cạnh đó thiệt hại về kinh tế là 140 tỷ đồng (2014); hơn 795,0 tỷ đồng (2015); hơn 762,0 tỷ đồng (2016).

Mưa lũ năm 2016: Trong tháng 11 và những ngày đầu tháng 12, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 04 đợt mưa to đến rất to gây lũ lớn và ngập lụt nghiêm trọng trên diện rộng dẫn đến 09 người bị chết; sập và hư hỏng 368 ngôi nhà, hơn 1.000 căn nhà bị ngập. Về giao thông: hơn 100 nghìn m^3 đất, đá bị sạt, lở gây thiệt hại nghiêm trọng về giao thông… Hơn 12.432 ha diện tích cây trồng bị thiệt hại, 591 con gia súc và 24.572 con gia cầm bị chết và cuốn trôi; 57 tàu thuyền bị

chìm, hư hỏng, nhiều diện tích đìa nuôi trồng thủy sản bị ngập… Ước tính tổng thiệt hại do mưa lũ gây ra cho tỉnh Khánh Hòa là 924 tỷ đồng.

Bão số 12 (Damrey) năm 2017: Bão số 12 đổ bộ trực tiếp vào tỉnh Khánh Hòa đã gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản. Toàn tỉnh có 44 người chết, 01 người mất tích, 229 người bị thương. Hơn 2.817 căn nhà bị sập hoàn toàn, 115.585 căn nhà bị sập. Hơn 300 trường học bị tốc mái, vỡ cửa kính, trên 45 cơ sở y tế bị tốc mái, hư hỏng trang thiết bị. Nhiều đoạn đường bê tông giao thông nông thôn bị bong tróc, sạt lở khoảng 42,1km, đường nhựa 11,8km… Diện tích trồng trọt thiệt hại 36.306ha; số gia súc gia cầm bị lũ cuốn trôi, chết khoảng 370.008 con. Tổng thiệt hại do cơn bão số 12 gây ra cho tỉnh Khánh Hòa ước tính trên 14.700 tỷ đồng.

Đợt mưa lớn do ảnh hưởng bão số 8 năm 2018: đây là đợt mưa lớn diễn ra từ ngày (17-18/11/2018) gây nên những thiệt hại về người và của đó là: làm16 người chết, 03 người mất tích, 28 người bị thương; 63 nhà sập và hư hỏng; diện tích hoa màu thiệt hại 308,5ha; hơn 8.900 con gia súc gia cầm bị chết, cuốn trôi; Sạt lở 10.000 m^3 đất đá ảnh hưởng giao thông nhiều tuyến đường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; 1.500m kênh mương bị hư hỏng; 150m bờ kè bị sạt lở.

Thiên tai năm 2019: Do ảnh hưởng của các cơn bão số 5 và bão số 6 gây ra, khu vực tỉnh Khánh Hòa đã có các đợt mưa lũ lớn trên diện rộng. Nhiều tuyến đường giao thông, khu vực sản xuất bị ngập, làm thiệt hại tài sản, công trình hạ tầng của nhà nước và người dân. Tổng thiệt hại ước tính trên 87,5 tỷ đồng.

Thiên tai năm 2020:

Đợt hạn hán cuối năm 2019, đầu năm 2020: Hơn 12.000 cây lúa phải bỏ vụ, hơn 17.500 cây trồng khác bị ảnh hưởng; hơn 3.400 hộ dân bị thiếu nước....Tổng thiệt hại ước tính khoảng 300 tỷ đồng.

Trong mùa mưa lũ năm 2020, tỉnh Khánh Hòa đã chịu ảnh hưởng trực tiếp cơn bão số 12 năm 2020 (đổ bộ vào khu vực phía Bắc của tỉnh), ngoài ra liên tục chịu ảnh hưởng các đợt mưa lũ, ngập lụt cuối năm 2020 làm thiệt hại nặng nề về người, tài sản. Gần 400 ngôi nhà bị sập, hư hỏng; gần 1.300 ha lúa, 1.500ha hoa màu, cây ăn quả bị hư hỏng, nhiều đầm nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại hoàn toàn; nhiều công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng bị thiệt hại nặng nề... Tổng thiệt hại ước tính trên 260 tỷ đồng.

Ngoài các loại hình thiên tai điển hình như hạn hán; lũ lụt do mưa lớn, bão, ATNĐ thì hiện tượng sạt lở bờ sông, bờ biển cũng ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động KT-XH của tỉnh. Các khu vực thường xuyên bị sạt lở: Trên sông Cái Ninh Hòa (đoạn qua xã Ninh Xuân, Ninh Bình thuộc TX Ninh Hòa...); trên sông Cái Nha Trang (TT Khánh Vĩnh - huyện Khánh Vĩnh; Diên Lâm, Diên Phước, Diên Phú - huyện Diên Khánh; xã Vĩnh Trung, Vĩnh Phương, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Ngọc - TP Nha Trang...). Các khu vực bị sạt lở bờ biển thuộc xã Vạn Long, Vạn Thắng - huyện Vạn Ninh; xã Ninh Phước - Ninh Hòa; phường Vĩnh Nguyên - TP Nha Trang; TT Ba Ngòi, Cam Lập, Cam Thịnh Đông, Cam Nghĩa - TP. Cam Ranh...

4.2. Tình hình biến đổi khí hậu tỉnh Khánh Hòa

4.2.1. Biến đổi nhiệt độ

Trong thời kỳ 1980-2020, nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng ở cả 3 trạm trên khu vực tỉnh Khánh Hoà. Tốc độ tăng nhiệt độ trung bình năm tại các trạm như sau: 0,028ºC/năm tại trạm Nha Trang; 0,032ºC/năm tại trạm Cam Ranh; 0,017ºC/năm tại trạm Trường Sa. Như vậy, trong 41 năm qua 1980 - 2020, nhiệt độ trung bình năm tại Khánh Hoà tăng khoảng 1,1 đến 1,3°C; ngoài đảo, mức tăng thấp hơn, khoảng 0,7°C.

4.2.2. Biến đổi của lượng mưa

Lượng mưa năm có xu thế tăng nhẹ trên toàn tỉnh Khánh Hoà, với tốc độ tăng 0,475%/năm ở Nha Trang, tăng 0,691%/năm ở Cam Ranh và tăng khoảng 0,664%/năm ở Trường Sa. Như vậy, trong hơn 40 năm qua, lượng mưa năm ở Khánh Hoà tăng khoảng 19 đến 28%.

Lượng mưa mùa khô cũng có xu thế tăng ở các trạm thuộc Khánh Hoà. Tốc độ biến đổi lượng mưa mùa khô tại các trạm trong thời kỳ 1980-2020: 0,584%/năm tại trạm Nha Trang; 0,66%/năm tại Cam Ranh. Như vậy, trong 41 năm, lượng mưa mùa khô ở Khánh Hoà tăng khoảng 24 - 27%.

Lượng mưa mùa mưa cũng có xu thế tăng trên khu vực tỉnh Khánh Hoà, với tốc độ tăng khoảng 0,439%/năm tại Nha Trang và 0,703%/năm tại Cam Ranh. Như vậy trong hơn 40 năm qua, lượng mưa mùa mưa ở đây đã tăng 18 đến 29%.

4.3. Hiện trạng công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Khánh Hòa

4.3.1. Xây dựng kế hoạch và nâng cao năng lực thể chế

- UBND tỉnh Khánh Hòa đã ban hành nhiều chương trình hành động, kế hoạch về phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu qua các giai đoạn[20].

[20] Bao gồm: Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 05/5/2011 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2015; Kế hoạch số 65-KH/TU ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 12/3/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Kế hoạch số 65-KH/TU ngày 06/12/2013 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 của BCH TW về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Khánh Hòa giai đoạn năm 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và các nhiệm vụ được giao khác liên quan đến lĩnh vực BĐKH; Quyết định số 2564/QĐ-UBND vê Phê duyệt Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn đến 2025.Kế hoạch số 9432/KH-UBND để cụ thể hóa và triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tại nhằm nâng cao năng lực, chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với BĐKH trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 05-KH-TU ngày 04/12/2020 để triển khai thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

- Các Sở, ban, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh đã thực hiện rà soát, kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp (từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã), đồng thời phân công nhiệm vụ, địa bàn phụ trách cụ thể cho các thành viên Ban Chỉ huy nhằm chủ động trong công tác chỉ đạo, chỉ huy điều hành ứng phó khi có tình huống thiên tai xảy ra.

- Để phòng, chống và khắc phục hậu quả ứng với các loại hình thiên tai có nguy cơ ảnh hưởng đến tỉnh Khánh Hòa, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh đã xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt các Phương án để chủ động ứng phó.

4.3.2. Các hoạt động triển khai

4.3.2.1. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và kỹ năng ứng phó của các cấp chính quyền, người dân, cộng đồng về PCTT

Trong năm 2020, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh đã tham mưu UBND tỉnh hỗ trợ cho Hội Chữ thập đỏ tập huấn công tác phòng chống thiên tai đối với các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2020 (17 lớp với hơn 500 người tham dự). Thực hiện in, cấp phát 100.000 tờ rơi tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai năm 2020 để phổ biến để phổ biến, tuyên truyền cho người dân nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai. Ngoài ra, sau khi tiếp nhận các tài liệu, phim tài liệu về các kỹ năng ứng phó thiên tai từ Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh cũng đã chuyển giao các tài liệu trên đến Đài Phát thành và Truyền hình Khánh Hòa, các cơ quan báo chí và các địa phương trên địa bàn tỉnh để phổ biến, tuyên truyền đến người dân.

Tổ chức diễn tập ứng phó bão cấp xã cho 02 xã Ninh Đông và Ninh Hà (thị xã Ninh Hòa) với số lượng người tham gia khoảng 300 người.

4.3.2.2. Ứng phó thiên tai

- Công tác chỉ đạo triển khai ứng phó với thiên tai:

+ Công tác ứng phó trong các đợt mưa, bão, lũ năm 2020: UBND tỉnh Khánh Hòa, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh đã ban hành 05 Thông báo, 20 Công điện để chỉ đạo các địa phương ứng phó với các đợt mưa lũ, lũ bão, (đặc biệt là cơn bão số 12), trong đó chú trọng chỉ đạo sơ tán dân tại các khu vực xung yếu, thường xuyên bị ngập lụt, khu vực có nguy cơ cao sạt lở đất; công tác kêu gọi, thực hiện kêu gọi kiểm đếm, hướng dẫn neo đậu tàu thuyền; tổ chức vận hành, điều tiết và tích trữ nước tại các hồ chứa nước nhằm đảm bảo an toàn công trình và vùng hạ du; tập trung rà soát các điểm xung yếu tại các địa phương, thực hiện sơ tán dân tại các khu vực có nguy cơ sạt lở đất do ảnh hưởng mưa lũ lớn.

+ Tổ chức rà soát, thống kê, đánh giá các thiệt hại do thiên tai gây ra để tập trung hỗ trợ người dân phục hồi sản xuất sau hạn hán, bão, mưa lũ.

+ Tổ chức bộ phận trực ban 24/24h để theo dõi diễn biến thời tiết, kịp thời tham mưu cho Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh, UBND tỉnh xử lý các tình huống thiên tai xảy ra.

- Thực hiện phương châm "4 tại chỗ" tại địa phương: Do có sự chuẩn bị và phối hợp tốt do đó triển khai lực lượng ứng cứu, cứu hộ, cứu nạn trên địa bàn tỉnh trong năm vừa qua rất kịp thời và khẩn trương, cụ thể: Kêu gọi 9.796 tàu cá/ khoảng 32.000 lao động, trong đó có 110 phương tiện/972 thuyền viên đang hoạt động trên biển đã nắm bắt thông tin để di chuyển về nơi neo đậu, tránh trú an toàn; Tổ chức di dời, chằng néo, gia cố 2.616 bè /86.904 lồng với khoảng 8.000 lao động trên các bè nuôi trồng thủy sản của tỉnh Khánh Hòa đã được sơ tán đến nơi an toàn; Chủ động rà soát các khu vực xung yếu, nguy hiểm sẵn sàng phương án sơ tán 1.759 hộ/6239 đến nơi an toàn khi có tình huống mưa lũ xảy ra.

- Công tác dự báo, cảnh báo so với diễn biến thiên tai thực tế tại địa phương: Đài Khí tượng Thủy văn Khu vực Nam Trung Bộ đã cung cấp thường xuyên các bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai đến Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh để kịp thời chỉ đạo các địa phương, đơn vị chủ động phòng tránh, ứng phó thiên tai.

- Công tác thông tin, truyền tải các bản tin cảnh báo, dự báo đến các cấp chính quyền, người dân, cộng đồng để chủ động phòng tránh, đặc biệt là hiện trạng tiếp nhận thông tin thiên tai của cơ sở, cộng đồng:

+ Các đơn vị phát thanh, truyền hình từ cấp tỉnh đến cấp xã, kết hợp loa phát thanh của địa phương để thường xuyên thông báo đến người dân về diễn biến bão, mưa lũ, các chỉ đạo ứng phó của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

+ Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh cũng đã phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa, Báo Khánh Hòa để truyền tải các thông tin chỉ đạo, điều hành của các cấp về công tác Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn, thực hiện tuyên truyền văn bản pháp luật và chính sách liên quan đến công tác Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

4.3.2.3. Triển khai hoạt động khắc phục hậu quả, phục hồi tái thiết sau thiên tai

Các địa phương trong tỉnh đã chủ động triển khai nhiệm vụ khắc phục hậu quả trên địa bàn và chỉ đạo các cơ quan, tổ chức thuộc địa bàn quản lý phối hợp triển khai nhiệm vụ khắc phục hậu quả thiên tai, cụ thể:

- Đối với các công trình giao thông bị hư hỏng, sạt lở, sau khi kết thúc bão UBND tỉnh Khánh Hòa đã chỉ đạo các đơn vị quản lý các tuyến đường giao thông khẩn trương thực hiện khắc phục tạm các hư hỏng, dọn dẹp đất đá đảm bảo giao thông của người dân trên địa bàn tỉnh.

- Đối với thiệt hại nông nghiệp: Ngay sau khi kết thúc đợt thiên tai, UBND tỉnh Khánh Hòa đã yêu cầu UBND cấp huyện chỉ đạo UBND cấp xã phối hợp với các đơn vị, tổ chức thống kê, đánh giá thiệt hại, lập hồ sơ đề xuất hỗ trợ.

- Các tổ chức, các nhân đã cùng chung tay, vận động, quyên góp, động viên chia sẻ với đồng bào vùng bị thiên tai trong việc cứu trợ thiên tai.

XI. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

1. Điểm mạnh

- Tỉnh Khánh Hòa có đường bờ biển dài 385 km, thềm lục địa và vùng lãnh hải rộng lớn với trên 200 đảo lớn nhỏ nằm rải rác trên biển, trong đó có quần đảo Trường Sa với vị trí rất quan trọng về an ninh, quốc phòng và kinh tế của cả nước. Tỉnh có 03 vịnh biển đẹp là vịnh Nha Trang, Vân Phong và Cam Ranh, là một trong những địa phương có điều kiện lý tưởng nhất của cả nước để phát triển du lịch cũng như các ngành kinh tế biển, đặc biệt là phát triển cảng biển và khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản.

- Tỉnh Khánh Hòa có hệ thống hạ tầng giao thông đối ngoại khá thuận lợi cả về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không. Hệ thống đường quốc lộ kết nối liên vùng miền Trung và Tây Nguyên; các cảng biển đã và đang xây dựng nằm rất gần đường hàng hải quốc tế; cảng hàng không quốc tế Cam Ranh có đường bay kết nối nhiều điểm đến trong và ngoài nước. Tỉnh có đầy đủ tiềm năng, lợi thế để trở thành điểm trung chuyển hàng hóa, trung tâm logistics lớn của vùng, quốc gia và khu vực.

- Thương hiệu du lịch Nha Trang - Khánh Hòa đã khẳng định được vị trí không chỉ ở trong nước mà cả trên thị trường du lịch thế giới. Phát huy lợi thế thiên nhiên, tỉnh Khánh Hòa đã phát triển trở thành là một trong những trung tâm du lịch lớn nhất của Việt Nam. Tính theo doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành, năm 2019 tỉnh Khánh Hòa xếp thứ 5 toàn quốc và thứ 2 trong vùng Nam Trung Bộ (sau TP. Đà Nẵng). Khánh Hòa là địa điểm thường xuyên được lựa chọn để tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, du lịch, hội nghị, hội thảo khoa học mang tầm quốc gia và quốc tế.

- Ngành thủy sản phát triển đa dạng, kim ngạch xuất khẩu thủy sản chiếm từ 35 - 44% giá trị xuất khẩu của tỉnh, đưa Khánh Hòa trở thành một trong 5 tỉnh xuất khẩu thủy sản mạnh của cả nước.

- Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Khánh Hòa tương đối cao. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (có bằng cấp, chứng chỉ) của tỉnh Khánh Hòa năm 2020 là 23,9%, cao thứ 16 cả nước và thứ 2 trong vùng. Tỷ lệ dân số có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên của tỉnh Khánh Hòa cao thứ 12 cả nước (năm 2019). Đây là tiền đề thuận lợi cho tỉnh thu hút đầu tư các ngành có yêu cầu tương đối cao về kỹ năng, trình độ.

- Có hệ thống tổ chức nghiên cứu khoa học tương đối lớn so với các tỉnh, thành phố khác trong cả vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, có những tổ chức nghiên cứu khoa học đặc thù (như về hải dương học). Đến năm 2020, số tổ chức KHCN của Khánh Hòa xếp thứ 3/14 tỉnh, thành phố trong vùng (sau Nghệ An và TP. Đà Nẵng). Đây là điều kiện thuận lợi để tỉnh trở thành trung tâm

hàng đầu cả nước và khu vực về các ngành khoa học biển, thúc đẩy phát triển kinh tế biển theo chiều sâu.

- Được sự chỉ đạo lãnh đạo của Đảng bộ và chính quyền các cấp, sự đồng thuận của Nhân dân, sự cố gắng của các doanh nghiệp.

- Có địa hình phong phú, có hệ sinh thái đa dạng, bao gồm: Rừng nhiệt đới, rừng ngập mặn, động thực vật biển nông ven bờ, bờ biển, bãi biển và nhiều cồn cát, đặc biệt có hệ thống đảo, bán đảo, có cảnh quan đẹp và hấp dẫn; có vịnh sâu và kín gió. Thời tiết khí hậu ôn hòa, mát mẻ quanh năm, không có các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

2. Điểm yếu

- Sức chống chịu của kinh tế tỉnh còn yếu do mức độ phụ thuộc lớn vào ngành dịch vụ, du lịch tương đối cao. Năm 2020, dưới tác động của đại dịch Covid-19, GRDP của tỉnh tăng trưởng âm 10,5%, mức suy giảm lớn nhất trong số các địa phương vùng Nam Trung Bộ.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa thể hiện sự bứt phá ngay cả trong giai đoạn trước đại dịch Covid-19. Cơ cấu kinh tế thiếu chiều sâu, còn phụ thuộc nhiều vào một số ngành, lĩnh vực nên chưa tận dụng được hết các cơ hội phát triển theo xu hướng chung của đất nước trong giai đoạn vừa qua. Sau năm 2014, vị thế tương quan về thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Khánh Hòa so với vùng Nam Trung Bộ và cả nước có xu hướng giảm dần theo các năm.

- Chưa phát huy được vai trò của KKT Vân Phong trong tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội tỉnh và vùng; hiện trạng phát triển KKT chưa tương xứng với tiềm năng.

- Phần lớn tiềm lực và hoạt động phát triển kinh tế mới tập trung tại một số ít địa bàn đóng vai trò là trung tâm tăng trưởng của tỉnh như thành phố Nha Trang, Cam Ranh với mức độ lan tỏa còn hạn chế.

- Ngành du lịch là một trụ cột phát triển của tỉnh trong giai đoạn trước khi đại dịch Covid-19 bùng phát nhưng đã thể hiện số mặt tăng trưởng nóng, tăng trưởng theo chiều rộng, cơ cấu thu hút khách du lịch chưa bền vững và tối ưu về dài hạn, cơ cấu nguồn thu từ du lịch chậm được cải thiện sau nhiều năm.

- Phát triển khu, cụm công nghiệp triển khai còn chậm, chưa thu hút được nhà đầu tư hạ tầng nên tình hình phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, chưa có sự thu hút lan toả, hấp dẫn nhà đầu tư; chưa tạo ra được những động lực mới để thúc đẩy phát triển mạnh công nghiệp của địa phương. Tốc độ tăng trưởng GRDP công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2016-2019 thấp hơn giai đoạn 2011-2015.

- Hạ tầng đường bộ tập trung chủ yếu khu vực phía Đông, Đông Nam của tỉnh dọc theo hướng tuyến Quốc lộ 1; mạng lưới đường bộ chưa phát triển ở phía Tây, khó khăn cho lưu thông hàng hóa, tiếp cận dịch vụ và lan tỏa kinh tế từ các khu vực phát triển hơn của tỉnh.

- Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho các ngành du lịch, dịch vụ, công nghiệp chế biến, nông nghiệp công nghệ cao còn chưa đáp ứng yêu cầu.

- Công tác nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm hàng hóa có chất lượng, có giá trị gia tăng cao trong doanh nghiệp của tỉnh còn hạn chế, chưa thu hút được nguồn lực xã hội đầu tư cho khoa học và công nghệ.

3. Cơ hội

- Phát triển của cả nước tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa, nhất là mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 nước ta là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, đến năm 2050 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Ở trong nước, tầng lớp trung lưu phát triển về quy mô khiến nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ ngày càng lớn, đòi hỏi cao hơn về chất lượng, đồng thời sẵn sàng trả mức giá cao hơn.

Việc tham gia và thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới sẽ tạo điều kiện mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, công nghệ, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, qua đó thúc đẩy tăng trưởng. Xuất khẩu tiếp tục có cơ hội phát triển thuận lợi hơn với nhiều Hiệp định thương mại tự do đã được ký kết và có hiệu lực, nhất là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) và Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP).

- Khoa học, công nghệ phát triển mạnh mẽ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra là cơ hội để nhanh chóng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, thay đổi mô hình sản xuất, kinh doanh, tạo ra giá trị vượt trội so với giai đoạn trước.

- Tỉnh Khánh Hòa tiếp tục nhận được quan tâm từ Trung ương, nhất là từ việc Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết 09-NQ/TW đã xác định mục tiêu đến năm 2030: Khánh Hòa là thành phố trực thuộc Trung ương, là trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế; là một cực tăng trưởng, trung tâm của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước về kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao; và tầm nhìn đến năm 2045: Khánh Hòa là đô thị thông minh, bền vững, bản sắc, ngang tầm khu vực Châu Á. Để góp phần hiện thực hóa mục tiêu và tầm nhìn đó, Chính phủ đã xây dựng và trình Quốc hội ban hành Nghị quyết 55/2022/QH15 ngày 16/6/2022 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa. Theo đó, tỉnh được tạo nhiều điều kiện thuận lợi để huy động và thu hút nguồn lực đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

- Thay đổi trong chủ trương, quy hoạch của Trung ương đối với phát triển khu vực KKT Vân Phong tạo điều kiện cho tỉnh Khánh Hòa xác định lại định

hướng phát triển và thu hút đầu tư để khai thác tối đa, tiềm năng lợi thế của khu vực này, tạo đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

- Hệ thống hạ tầng đường cao tốc kết nối liên vùng miền Trung, Tây Nguyên đang được xây dựng khi hoàn thành sẽ rút ngắn thời gian di chuyển từ Khánh Hòa đến các địa phương trong vùng, đến Tây Nguyên và đến TP. Hồ Chí Minh, mở rộng không gian phát triển liên tỉnh và thúc đẩy liên kết vùng.

- Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định tập trung đầu tư 5 trung tâm nghề cá lớn tại các địa phương gắn với các ngư trường trọng điểm, trong đó có Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa gắn với ngư trường Nam Trung Bộ và Trường Sa. Đây là cơ hội cho tỉnh Khánh Hòa phát triển trở thành địa bàn mũi nhọn trong đánh bắt xa bờ và hậu cần nghề cá của vùng.

- Khu vực vịnh Cam Ranh đang được đầu tư phát triển thành trung tâm hậu cần, cung cấp dịch vụ hàng hải cho các tàu quân sự, tàu du lịch của các quốc gia là cơ hội cho phát triển công nghiệp và dịch vụ liên quan quốc phòng, du lịch và các dịch vụ hậu cần khác.

- Đại dịch Covid là cơ hội để cơ cấu lại nền kinh tế, mô hình tăng trưởng theo xu hướng hiện đại, bền vững.

4. Thách thức

- Việc nâng cao năng lực cạnh tranh trong giai đoạn tới đòi hỏi phải thích ứng với những mô hình kinh tế mới, yêu cầu chuyển đổi số, phát triển các mô hình đô thị mới (đô thị sân bay, đô thị du lịch biển cao cấp…) mà tỉnh chưa có nhiều kinh nghiệm triển khai thực hiện.

- Nguồn lực cần có để thực hiện các định hướng nhằm khai thác đầy đủ, toàn diện hơn những tiềm năng, lợi thế của tỉnh về phát triển đô thị, công nghiệp, kinh tế biển là rất lớn, đặt ra thách thức không nhỏ về thu hút, huy động vốn đầu tư cho phát triển.

- Biến đổi khí hậu tiếp tục diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến hầu hết các ngành, lĩnh vực, địa bàn nhất là nông nghiệp, tài nguyên nước và các khu vực ven biển, trong đó có tỉnh Khánh Hòa. Thiên tai có nguy cơ xảy ra thường xuyên hơn, gây thiệt hại đến các hoạt động kinh tế, xã hội trên địa bàn.

- Ô nhiễm môi trường từ sản xuất công nghiệp và phát triển các ngành khác, đặc biệt là ô nhiễm môi trường biển là thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của tỉnh Khánh Hòa, là một tỉnh ven biển.

- Tình hình Biển Đông có thể diễn biến căng thẳng tại một số thời điểm gây ảnh hưởng tiêu cực lên hoạt động kinh tế, du lịch của tỉnh.

- Các địa phương trong vùng Nam Trung Bộ nói riêng, cả nước nói chung đang cạnh tranh gay gắt về thu hút đầu tư; các tỉnh, thành phố đều chú trọng ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh. Bên cạnh đó, trong số 8 tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ thì có 5 địa phương đã

thành lập các KKT ven biển theo quy hoạch và đều xác định đây là địa bàn trọng điểm cho xúc tiến đầu tư.

- Hội nhập quốc tế sâu rộng dẫn đến cạnh tranh gay gắt ngay trên thị trường trong nước và địa bàn tỉnh Khánh Hòa, xuất hiện các thách thức an ninh phi truyền thống mới.

PHẦN THỨ BA
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KHÁNH HÒA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, KỊCH BẢN, MỤC TIÊU, CÁC ĐỘT PHÁ, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm phát triển

(1) Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với các chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng.

(2) Xây dựng và phát triển tỉnh Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương phù hợp với vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia về biển, đảo của Tổ quốc, trung tâm kết nối vùng, cửa ngõ chính ra Biển Đông của vùng Tây Nguyên và khu vực duyên hải Nam Trung Bộ.

(3) Xây dựng và phát triển tỉnh Khánh Hòa theo hướng đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế và trên cơ sở tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Khai thác và phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế để phát triển với kinh tế biển là nền tảng; công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, dịch vụ logistics, công nghiệp năng lượng, kinh tế số là đột phá; du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn. Phát triển đột phá vùng ven biển; phát triển nhanh và bền vững vùng đồng bằng và miền núi. Đẩy mạnh đô thị hoá đi đôi với phát triển hài hòa, đảm bảo kết nối đô thị - nông thôn; sử dụng hiệu quả không gian biển gắn với khu vực đất liền; hình thành các hành lang kinh tế kết nối không gian phát triển và tăng cường hiệu ứng lan tỏa, tham gia vào các hành lang kinh tế quan trọng quốc gia.

(4) Sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên biển; bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, di sản, truyền thống tốt đẹp, lịch sử; phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm tiến bộ và

công bằng xã hội; giảm nghèo bền vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; hướng tới các tiêu chuẩn mới về một địa phương đáng sống.

(5) Tạo đột phá trong phát triển cơ sở hạ tầng và hoàn thiện thể chế nhằm huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, trong đó lấy nội lực là nền tảng, ngoại lực là đột phá; cơ cấu hài hòa các động lực phát triển; khơi dậy và phát huy tối đa nhân tố con người, truyền thống cách mạng, tinh thần chủ động, sáng tạo, ý thức tự lực, tự cường và khát vọng vươn lên của Nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

(6) Xây dựng và phát triển tỉnh Khánh Hòa phải trên cơ sở kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo vững chắc quốc phòng và an ninh; trong đó đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ chiến lược, trọng yếu, phát triển kinh tế là trọng tâm. Đẩy mạnh xây dựng và phát triển huyện đảo Trường Sa trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội trên biển của cả nước; là pháo đài vững chắc bảo vệ chủ quyền của Tổ quốc. Mở rộng các quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển kinh tế - xã hội.

2. Các kịch bản phát triển

Ba kịch bản phát triển được xây dựng dựa trên giả định về các yếu tố của môi trường bên ngoài và các lựa chọn chính sách của tỉnh trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

2.1. Kịch bản Cơ sở

Kịch bản này được xây dựng dựa trên quan điểm tỉnh sẽ duy trì các hoạt động hiện tại, cấu trúc kinh tế không có sự chuyển đổi về căn bản. Kinh tế du lịch của tỉnh vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề trong một vài năm đầu của giai đoạn 2021-2030, gây ảnh hưởng tới nhiều ngành dịch vụ phụ trợ và liên quan khác. Việc thu hút đầu tư trong các lĩnh vực khác không có nhiều đột biến. Các chính sách chưa rõ ràng về định hướng phát triển các khu vực, nhất là các địa bàn mang tính động lực như KKT Vân Phong khiến nhiều tiềm năng vẫn chưa được khai thác đúng mức.

Trong kịch bản này, khu vực dịch vụ sẽ không tăng tốc đáng kể do du lịch phục hồi chậm và thiếu đa dạng hóa; tốc độ tăng trưởng bình quân 6,6%/năm được kỳ vọng trong 10 năm tới. Tăng trưởng sẽ cao hơn trong giai đoạn 2026-2030 (trên 7%/năm).

Ngành công nghiệp - xây dựng dự kiến sẽ duy trì mức tăng trưởng bình quân gần 7%/năm trong 10 năm tới.

Mặc dù cơ cấu ngành vẫn có sự dịch chuyển sang các sản phẩm có giá trị và năng suất cao hơn, tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của Khánh Hòa chỉ đạt bình quân khoảng 3%/năm do những khó khăn về đất đai và thủy lợi tại một số khu vực. Tỷ trọng khu vực này trong GRDP giảm nhẹ xuống còn 9% vào năm 2030 so với mức 12% hiện tại (so với Đà Nẵng là 2% vào năm

2019). Biến đổi khí hậu có những diễn biến khó lường cũng gây ra tác động dẫn đến các hoạt động nông nghiệp kém cạnh tranh.

Tính chung toàn bộ kinh tế tỉnh, GRDP tăng trưởng ở mức 5,4%/năm giai đoạn 2021-2025 và 6,7%/năm giai đoạn 2026-2030. GRDP/người năm 2025 là 4.220 USD và năm 2030 là 6.270 USD.

Bảng 110. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu theo Kịch bản phát triển Cơ sở

TT	Chỉ tiêu	GĐ 2021-2025 / Đến năm 2025	GĐ 2026-2030 / Đến năm 2030	GĐ 2021-2030
I	**Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân (%/năm)**	**5,4**	**6,7**	**6,0**
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,0	3,0	3,0
2	Công nghiệp - Xây dựng	6,0	7,9	6,9
3	Dịch vụ	6,0	7,2	6,6
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	3,0	3,0	3,0
II	**Cơ cấu kinh tế (%)**			
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10,5	9,0	
2	Công nghiệp - Xây dựng	31,0	32,2	
3	Dịch vụ	49,3	50,5	
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	9,1	8,3	
III	**GRDP bình quân đầu người (USD)**	**4.220**	**6.270**	

2.2. Kịch bản Bền vững

Trong kịch bản này, bên cạnh việc tiếp tục phát huy các lợi thế và kết quả phát triển từ giai đoạn trước, cấu trúc kinh tế sẽ có sự thay đổi về căn bản. Ngành du lịch sớm phục hồi; các dự án đầu tư vào du lịch và các ngành liên quan được thúc đẩy nhanh sau khi đại dịch được kiểm soát. Cấu trúc kinh tế tỉnh chuyển đổi theo hướng đa dạng hóa và nâng cao chất lượng nhờ thu hút được đầu tư vào các ngành công nghiệp, dịch vụ mới.

Khu vực dịch vụ sẽ có được những động lực mới từ các sáng kiến phát triển như phát triển du lịch cao cấp ở Vân Phong, Nha Trang; phát triển trung tâm logistics tại Cam Ranh và Vân Phong; phát triển thêm du lịch sinh thái tại khu vực nội địa và vùng núi; phát triển các trung tâm chăm sóc sức khỏe và bệnh viện phục vụ cho nhóm dân số ngày càng tăng và đang già hóa. Phát triển đô thị

cũng là yếu tố tạo động lực quan trọng cho phát triển dịch vụ của tỉnh, nhất là dự án đô thị sân bay tại Cam Lâm.

Phát triển ngành công nghiệp đóng tàu có giá trị quốc tế cao, cộng với việc thu hút các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch vào các khu công nghiệp với sự hỗ trợ của cơ quan xúc tiến và thu hút đầu tư. Đây là một cơ quan được thành lập mới nhằm quảng bá về tiềm năng công nghệ cao, tiêu chuẩn cao, lao động có kỹ năng, nhà ở, giáo dục và y tế của Khánh Hòa cho các nhà đầu tư quốc tế.

Lĩnh vực năng lượng của Khánh Hòa sẽ trở thành một phần quan trọng trong sự phát triển của tỉnh, cung cấp cho các ngành công nghiệp năng lượng xanh và rẻ hơn cũng như các sản phẩm phụ.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ có được động lực mới từ các vùng đánh bắt xa bờ lớn với tính bền vững cao hơn dựa trên nghiên cứu khoa học từ 1) Viện Nghiên cứu Biển và Bền vững Quốc tế và khu bảo tồn đa dạng sinh học biển nhằm tăng cường bảo tồn, gìn giữ môi trường nguyên sơ, hỗ trợ hai lĩnh vực chính hiện có của kinh tế Khánh Hòa là xuất khẩu hải sản và du lịch ven biển; và 2) Công tác xúc tiến và đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng tập trung cải thiện đầu tư vào tất cả các khía cạnh của nông nghiệp/nuôi trồng thủy sản từ sản xuất đến xuất khẩu.

Tính chung toàn bộ kinh tế tỉnh, GRDP tăng trưởng ở mức 7,8%/năm giai đoạn 2021-2025 và 8,9%/năm giai đoạn 2026-2030. GRDP/người năm 2025 là 4.600 USD và năm 2030 là 8.050 USD.

Bảng 111. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu theo Kịch bản phát triển Bền vững

TT	Chỉ tiêu	GĐ 2021-2025 / Đến năm 2025	GĐ 2026-2030 / Đến năm 2030	GĐ 2021-2030
I	**Tốc độ tăng trưởng GRDP (%/năm)**	**7,8**	**8,9**	**8,3**
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,3	2,4	2,4
2	Công nghiệp - Xây dựng	9,8	10,1	10
3	Dịch vụ	8,2	9,2	8,7
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	5,1	7,5	6,3
II	**Cơ cấu kinh tế (%)**			
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	9,1	7,3	
2	Công nghiệp - Xây dựng	34,8	36,2	
3	Dịch vụ	47,4	48,0	

TT	Chỉ tiêu	GĐ 2021-2025 / Đến năm 2025	GĐ 2026-2030 / Đến năm 2030	GĐ 2021-2030
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	8,8	8,5	
III	**GRDP bình quân đầu người (USD)**	**4.600**	**8.050**	

2.3. Kịch bản Động lực

Kịch bản Động lực được xây dựng dựa trên kịch bản Bền vững với các sáng kiến bổ sung với mức rủi ro cao hơn về môi trường, xã hội như:

- Mở rộng nhiều hơn các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất VLXD

- Phát triển ngành sản xuất thép

- Phát triển các ngành công nghiệp thâm dụng lao động như dệt may

- Tiếp tục phát triển du lịch đại trà (mass tourism) và mở rộng đô thị thiếu kiểm soát

- Phát triển cảng trung chuyển và các trung tâm công nghiệp, chế biến chế tạo liên quan cần thiết để tận dụng tối đa quy mô lớn của cảng.

Trong kịch bản này, kinh tế tỉnh sẽ đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn. Tuy nhiên, tỉnh phải chấp nhận mức rủi ro cao hơn về môi trường (sản xuất thép, khai thác khoáng sản) và xã hội (lao động nhập cư, năng lực hạ tầng xã hội).

Tính chung toàn bộ kinh tế tỉnh, GRDP tăng trưởng ở mức 9,6%/năm giai đoạn 2021-2025 và 13,6%/năm giai đoạn 2026-2030. GRDP/người năm 2025 là 5.120 USD và năm 2030 là 10.420 USD.

Bảng 112. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu theo Kịch bản phát triển Động lực

TT	Chỉ tiêu	GĐ 2021-2025 / Đến năm 2025	GĐ 2026-2030 / Đến năm 2030	GĐ 2021-2030
I	**Tốc độ tăng trưởng GRDP (%/năm)**	**9,6**	**13,6**	**11,6**
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,0	3,0	3,0
2	Công nghiệp - Xây dựng	15,5	13,6	14,5
3	Dịch vụ	7,4	15,2	11,2

TT	Chỉ tiêu	GĐ 2021-2025 / Đến năm 2025	GĐ 2026-2030 / Đến năm 2030	GĐ 2021-2030
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	5,5	13,6	9,4
II	**Cơ cấu kinh tế (%)**			
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8,7	5,5	
2	Công nghiệp - Xây dựng	39,3	38,6	
3	Dịch vụ	43,6	46,7	
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	8,5	9,2	
III	**GRDP bình quân đầu người (USD)**	**5.120**	**10.420**	

3. Luận chứng lựa chọn phương án phát triển

Sau khi đánh giá các kịch bản nêu trên, kịch bản Bền vững là kịch bản lựa chọn để định hướng phát triển và tổ chức bố trí không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh do đáp ứng được các yêu cầu về khai thác tốt hơn tiềm năng của tỉnh, đồng thời bảo đảm được các nguyên tắc bền vững cho phát triển lâu dài. Ngoài ra, tỉnh cũng vừa trải qua giai đoạn chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19 và đang trong giai đoạn phục hồi, dẫn tới độ trễ không thể tránh khỏi trong việc xây dựng và thực hiện các ý tưởng đột phá. Vì vậy, lựa chọn kịch bản bền vững là hợp lý với tỉnh Khánh Hòa trong quy hoạch này, đặc biệt trong giai đoạn 2021-2030.

Phương án phát triển theo kịch bản này hướng tới tầm nhìn của tỉnh Khánh Hòa trong việc thiết lập tiêu chuẩn mới về chất lượng cuộc sống, làm việc và du lịch; tập trung vào nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân tại Khánh Hòa. Chất lượng cuộc sống dựa trên nguyên tắc bền vững và đô thị thông minh, chú trọng đến vấn đề thiên nhiên và bảo vệ tài nguyên. Phương án này bao gồm sáu thay đổi chính: cải thiện sức khỏe cộng đồng và giáo dục; sức khỏe cộng đồng, tăng trưởng kinh tế, thành phố thông minh dựa trên kỹ thuật số, môi trường và các khu vực trong tỉnh được kết nối thuận tiện.

Tầm nhìn được dựa trên 3 trụ cột kinh tế và xã hội bao gồm:

- Dịch vụ hàng đầu về du lịch, tài chính, bán lẻ, phát triển đô thị
- Sản xuất chế biến chế tạo, công nghệ thông tin và công nghiệp công nghệ cao
- Chế biến nông sản và thủy sản giá trị cao.

Các trụ cột này được hỗ trợ bởi hạ tầng và kết nối được cải thiện trên toàn tỉnh, tập trung vào việc nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục và y tế cùng với việc

nâng cao năng lực xúc tiến đầu tư và quy định hợp lý để hỗ trợ quá trình ra quyết định chính xác và minh bạch. Các trụ cột kinh tế và các yếu tố hỗ trợ này được dựa trên hai khái niệm chính: phát triển bền vững và kinh tế số, xã hội số và quy trình quản lý số.

Hình 39. Các trụ cột chính cho quá trình phát triển kinh tế của Khánh Hòa



4. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

4.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế; một cực tăng trưởng, trung tâm của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước về kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực và dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao. GRDP bình quân đầu người phấn đấu vào nhóm 15 tỉnh, thành phố cao nhất cả nước. Kết cấu hạ tầng được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Hệ thống đô thị phát triển theo hướng hiện đại, thông minh, bền vững, giàu bản sắc với một số đô thị đạt đẳng cấp quốc tế. Nhân dân được hưởng thụ mức sống cao, hiền hòa và hạnh phúc. Hệ sinh thái và cảnh quan thiên nhiên được bảo vệ; có năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc.

4.2. Mục tiêu cụ thể

4.2.1. Về kinh tế

(1)Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt 8,3%/năm; trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,4%/năm, Công nghiệp - xây dựng tăng 10%/năm; Dịch vụ tăng 8,7%/năm. Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 7,3%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 36,2%; Dịch vụ chiếm 48%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,5%.

(2)GRDP bình quân đầu người đạt 189 triệu đồng.

(3)Tăng trưởng năng suất lao động bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt 7,0%/năm.

(4)Tỷ lệ đô thị hóa đạt 70%.

(5)Tổng lượt khách du lịch đạt 13,8 triệu lượt khách, trong đó có 7 triệu lượt khách quốc tế và 6,8 triệu lượt khách du lịch nội địa.

(6)Kinh tế số chiếm khoảng 30% GRDP.

4.2.2. Về xã hội

(7)Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm khoảng 1,0 - 1,5%/năm.

(8)Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 90%; tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%.

(9)Cơ cấu lao động: Nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 18 - 19%; công nghiệp - xây dựng 30 - 31% và dịch vụ: 50 - 51%.

(10) Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi; thời gian sống khoẻ mạnh (tính theo năm) đạt 68 tuổi.

(11) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 98% dân số; đạt 40 giường bệnh/10.000 dân (trong đó 34 giường bệnh công lập/10.000 dân; 06 giường bệnh tư nhân/10.000 dân); 14 bác sĩ/10.000 dân (trong đó 11 bác sĩ công lập/10.000 dân trở lên).

4.2.3. Về môi trường

(12) Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt 46,5%.

(13) 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó 85% được sử dụng nước sạch; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%. Đảm bảo cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp.

(14) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 100%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 100% và xử lý theo quy định đạt 90%; giảm tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom xuống dưới 10%.

(15) Các đô thị phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt trên 60% (đối với đô thị loại I) và trên 50% (đối với các loại đô thị còn lại).

4.2.4. Về kết cấu hạ tầng

(16) Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Khánh Hòa, đáp ứng các chỉ tiêu đối với đô thị loại I trực thuộc Trung ương. Nâng cấp, hoàn thiện mạng lưới quốc lộ bảo đảm kết nối, đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III trở lên, một số đoạn đi qua khu vực miền núi đạt cấp IV trở lên. Nâng cấp, mở rộng mạng lưới đường tỉnh cơ bản đạt cấp IV trở lên đối với các tuyến hiện hữu và cấp V trở lên đối với các tuyến đầu tư xây dựng mới; 100% tuyến đường tỉnh được thảm bê tông nhựa hoặc láng nhựa, bê tông xi măng.

Phát triển hệ thống cảng biển Khánh Hòa là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực loại I, tạo tiền đề để khu bến Vân Phong phát triển thành cảng trung chuyển quốc tế; có bến cảng tổng hợp, container, bến cảng khách quốc tế.

(17) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới trên 90%; tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu khoảng 30%.

(18) Hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Khánh Hòa cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến toàn trình cho người dân, doanh nghiệp; hoàn thiện hạ tầng 4G, phát triển hạ tầng 5G tại các khu đô thị, khu công nghiệp để hỗ trợ sản xuất thông minh.

4.2.5. Về bảo đảm quốc phòng, an ninh

(19) Thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh. Xây dựng huyện đảo Trường Sa trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội trên biển của cả nước; khu vực phòng thủ vững chắc, góp phần quan trọng bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

5. Tầm nhìn đến năm 2050

Khánh Hòa là một trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước; là đô thị thông minh, thân thiện với môi trường, bản sắc, ngang tầm khu vực Châu Á; phấn đấu trở thành một trong những đô thị ven biển thu hút khách du lịch và có môi trường đáng sống hàng đầu của châu Á với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các hoạt động kinh tế, xã hội và quản trị của chính quyền vận hành chủ yếu theo phương thức của nền kinh tế số, xã hội số. Các ngành sản xuất, dịch vụ phát triển theo phương thức thông minh với các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Các lĩnh vực xã hội phát triển hài hòa. Môi trường và cảnh quan thiên nhiên được gìn giữ, nhất là môi trường biển và ven biển; là địa phương đi đầu trong việc thực hiện mục tiêu đưa phát thải khí nhà kính về mức "0" của Việt Nam vào năm 2050. Quốc phòng, an ninh, chủ quyền biển, đảo được giữ vững, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và cuộc sống bình yên của nhân dân; là hình mẫu của sự gắn kết giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

6. Nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá phát triển

6.1. Các nhiệm vụ trọng tâm

(1) Đẩy mạnh phát triển kinh tế, nâng cao khả năng cạnh tranh và mức độ đa dạng hóa của kinh tế tỉnh. Hiện đại hóa các ngành dịch vụ, phát triển du lịch chất lượng cao. Phát triển dịch vụ cảng biển, vận tải biển và logistics gắn với phát triển hạ tầng cảng biển và giao thông.

Thúc đẩy phát triển công nghiệp trên cơ sở khai thác tốt hơn các tiềm năng của tỉnh gắn với xu thế phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo của cả nước.

Phát triển mạnh ngành khai thác thủy sản gắn với Trung tâm nghề cá lớn và ngành nuôi biển công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tập trung vào các mặt hàng có giá trị kinh tế cao, xuất khẩu.

(2) Phát triển hệ thống đô thị theo hướng thông minh, bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; bảo tồn và phát huy bản sắc đô thị biển - đảo - sông - núi; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; đóng vai trò trung tâm kết nối trong vùng duyên hải miền Trung và Tây Nguyên; có năng lực cạnh tranh và thương hiệu ở tầm khu vực, quốc tế.

(3) Phát triển hài hòa các mặt xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Bảo đảm khả năng tiếp cận của các tầng lớp nhân dân đối với các dịch vụ xã hội cơ bản, nhất là các nhóm yếu thế. Thực hiện tốt công tác giảm nghèo bền vững, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(4) Bảo đảm phát triển bền vững về môi trường, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu. Giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường của các hoạt động phát triển. Khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ đa dạng sinh học. Giữ gìn cảnh quan thiên nhiên cho phát triển du lịch bền vững. Chủ động phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

(5) Tiếp tục củng cố, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biển, đảo, nhằm tạo môi trường ổn định để tỉnh phát triển toàn diện trên các lĩnh vực.

6.2. Các khâu đột phá phát triển

(1) Tạo đột phá trong cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thực hiện tốt cơ chế chính sách đặc thù do Quốc hội ban hành nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực trong và ngoài tỉnh cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là để phát triển đột phá 03 vùng trọng điểm - động lực phát triển của tỉnh - là Khu vực vịnh Vân Phong, thành phố Nha Trang và khu vực vịnh Cam Ranh.

(2) Tạo đột phá trong phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt cho những ngành quan trọng như du lịch, công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ logistics, cảng biển, thủy sản và hậu cần nghề cá, công nghệ thông tin.

(3) Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là các lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế biển như hải dương học, công nghệ đại dương, công nghệ sản xuất giống thủy sản, công nghệ nuôi trồng và chế biến thủy sản, vaccine và sinh phẩm y tế, ứng dụng công nghệ vào dịch vụ du lịch… Thúc đẩy mạnh mẽ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, nhất là khởi nghiệp sáng tạo.

(4) Tăng cường đầu tư, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực trong xã hội để tạo đột phá trong xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại; trọng tâm là các dự án trọng điểm, có tính lan tỏa, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, hạ tầng đô thị, cảng biển, cảng hàng không và thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu. Chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, xây dựng và phát triển các cơ sở

dữ liệu của tỉnh đồng bộ với hạ tầng dữ liệu Quốc gia, tạo nền tảng chuyển đổi số, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số trên địa bàn tỉnh.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1. Xác định các ngành quan trọng

(1) Phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao bao gồm du lịch, tài chính, thương mại, logistics, giáo dục và phát triển đô thị. Khánh Hòa trở thành trung tâm dịch vụ đa dạng, chuyên nghiệp với du lịch biển bền vững, các sản phẩm du lịch cao cấp, dịch vụ vận tải - logistics và phát triển đô thị thông minh.

- Phát triển đa dạng các loại hình, sản phẩm du lịch gắn với bảo vệ môi trường và phát triển các ngành, nghề phụ trợ, gồm du lịch biển, đảo, du lịch núi rừng, sinh thái cộng đồng, du lịch chăm sóc sức khỏe và du lịch di sản văn hóa, tâm linh. Trong đó tập trung phát triển các khu du lịch ven biển, đầu tư khai thác hiệu quả dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí để tạo các sản phẩm du lịch có chất lượng cao, có thương hiệu, có năng lực cạnh tranh trong nước và quốc tế; xây dựng các tuyến du lịch nội tỉnh, liên tỉnh và quốc tế gắn với các khu, điểm du lịch trên địa bàn.

- Phát triển dịch vụ logistics thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Chú trọng phát triển các cảng tổng hợp, chuyên dùng cho tàu biển trọng tải lớn tại Vân Phong và Cam Ranh tạo động lực thúc đẩy kinh tế khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Chú trọng các dịch vụ logistics chất lượng cao có khả năng kết nối với các trung tâm logistics trong và ngoài nước. Phát triển các ngành dịch vụ cung cấp đầu vào và sử dụng đầu ra của ngành dịch vụ vận tải và dịch vụ logistics (dịch vụ phân phối; dịch vụ du lịch; dịch vụ đào tạo nhân lực cho các phân ngành dịch vụ vận tải); dịch vụ viễn thông, trong đó ưu tiên phát triển các dịch vụ phục vụ cho vận tải biển và các dịch vụ khác như e-logistics, thương mại điện tử, dịch vụ tài chính - ngân hàng; ưu tiên phát triển dịch vụ gắn với thương mại hàng hoá, xuất - nhập khẩu và các dịch vụ đi kèm.

- Triển khai các ứng dụng số trên cơ sở phát huy hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ xã hội thông minh: Y tế, giáo dục, tài chính - ngân hàng theo hướng đổi mới quy trình, thủ tục và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin; đa dạng hóa các loại hình khám, chữa bệnh; nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh.

(2) Phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; năng lượng; công nghệ thông tin và viễn thông; công nghiệp hỗ trợ. Thu hút các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường và tăng cường chuyển đổi số, tham gia hiệu quả vào các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế số.

Giai đoạn 2021 - 2030 tập trung vào một số ngành công nghiệp theo thứ tự ưu tiên như sau: (1) Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và thực phẩm chất lượng cao; (2) Công nghiệp cơ khí chế tạo công nghệ cao (chủ đạo là đóng tàu);

(3) Công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, chế biến dầu khí; (4) Công nghiệp điện tử, viễn thông, bán dẫn; (5) Công nghiệp hỗ trợ cho các ngành cơ khí chế tạo, điện tử, viễn thông, bán dẫn, dệt may- da giày; (6) Công nghiệp công nghệ sinh học, sản xuất vắc xin, dược liệu biển; (7) Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng mới.

(3) Phát triển nông nghiệp theo hướng tập trung quy mô lớn, tăng cường ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số gắn với chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và chủ động hội nhập quốc tế. Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Hình thành, phát triển các vùng trọng điểm, chuyên canh sản xuất rau màu, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản; phát triển sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị; tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, sử dụng và phát triển bền vững diện tích rừng và đất theo quy hoạch.

Phát triển ngành thủy sản bền vững, giá trị cao, đồng bộ với các ngành, lĩnh vực phụ trợ như cung cấp giống thủy sản, khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực. Phát huy vai trò trung tâm nghề cá lớn để ngư trường Nam Trung Bộ và Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa phát triển trở thành địa bàn mũi nhọn trong đánh bắt xa bờ và hậu cần nghề cá của vùng. Bên cạnh đó, phát triển nuôi trồng thủy sản giá trị cao, đặc biệt là nuôi biển công nghệ cao, gắn với chế biến và xây dựng, quảng bá thương hiệu.

2. Dịch vụ

2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050

2.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển ngành dịch vụ theo hướng đa dạng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, là điểm tựa vững chắc cho sản xuất trong đó chú trọng phát triển du lịch, dịch vụ logistics, kinh tế số theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh. Phát triển mạnh khu vực dịch vụ, tiếp cận với trình độ hiện đại, đảm bảo hội nhập quốc tế và khu vực; lồng ghép việc thực hiện các cam kết quốc tế về dịch vụ với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do đã có hiệu lực để tăng cường xuất khẩu.

- Tập trung đầu tư vào các lĩnh vực có thế mạnh, mang tính đột phá là du lịch, dịch vụ cảng, vận tải biển, logistics, xuất nhập khẩu, tài chính - ngân hàng, thương mại, tổ chức các sự kiện quốc tế; phát triển tỉnh Khánh Hòa thành trung tâm du lịch, dịch vụ cảng, vận tải biển, logistics lớn, hiện đại của miền Trung và của cả nước.

-Tiếp tục tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn để khuyến khích, thu hút đầu tư, phát triển nhanh các ngành dịch vụ. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển các ngành dịch vụ; đẩy mạnh hơn nữa đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân trong phát triển ngành dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa.

- Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa loại hình dịch vụ gắn với phát triển của khoa học công nghệ, ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 và vai trò của kinh tế tri thức. Phát triển dịch vụ trung gian nhằm tăng cường sự kết nối, bổ trợ giữa các ngành kinh tế, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và nâng cao năng suất lao động, tính chuyên nghiệp trong hoạt động dịch vụ. Đẩy mạnh khai thác tiềm năng và lợi thế của từng lĩnh vực dịch vụ, tăng cường sự hợp tác giữa các lĩnh vực dịch vụ để cùng cạnh tranh và phát triển.

2.1.2. Mục tiêu phát triển

2.1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, tỉnh Khánh Hòa trở thành một trong những điểm đến du lịch biển hấp dẫn nhất của khu vực châu Á với các sản phẩm du lịch cao cấp, áp dụng phổ biến các tiêu chuẩn du lịch bền vững của thế giới; trung tâm về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ với các ngành nghề hàng hải, hải dương học, kinh tế biển và dược phẩm của Việt Nam; trung tâm đào tạo và y tế, chăm sóc sức khỏe cho vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Các ngành dịch vụ hiện đại, giá trị gia tăng cao phát triển đồng bộ, nhất là dịch vụ logistics bằng cả phương thức đường biển, đường hàng không, đường bộ.

2.1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Về quy mô: Phấn đấu tới năm 2030 vươn lên xếp hạng 3/14 tỉnh, thành phố vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và giữ vững vị trí số 2/8 tỉnh, thành phố vùng Duyên hải Nam Trung Bộ về quy mô GRDP ngành dịch vụ.

- Phát triển dịch vụ tỉnh Khánh Hòa cả theo chiều rộng và chiều sâu, theo hướng hiện đại, với tốc độ bình quân 8,7%/năm cả thời kỳ 2021-2030.

- Tỷ lệ lao động ngành dịch vụ khoảng 50% tổng số lao động làm việc của tỉnh Khánh Hòa. Phấn đấu đến năm 2025 NSLĐ của ngành dịch vụ tỉnh Khánh Hòa bằng khoảng 110% NSLĐ trung bình ngành dịch vụ của Việt Nam. Tốc độ tăng năng suất lao động ngành dịch vụ đạt 7%/năm giai đoạn 2021-2030.

2.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, khu vực dịch vụ của Khánh Hòa phát triển hiện đại, bền vững với các ngành kinh tế biển có sức cạnh tranh cao. Khánh Hòa trở thành một trung tâm du lịch, giải trí và thể thao biển hàng đầu của khu vực với đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cao cấp; khu vực Nha Trang và Vân Phong là địa điểm tổ chức thường xuyên các sự kiện quan trọng của quốc gia, khu vực và quốc tế. Phát huy vai trò của cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong, Khánh Hòa trở

thành trung tâm dịch vụ logistics quốc tế hiện đại, kết nối đồng bộ cả đường biển, đường hàng không, đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, là cửa ngõ quan trọng của Việt Nam ra thế giới.

Khánh Hòa tiếp tục phát huy vai trò một trung tâm đào tạo, khoa học - công nghệ và dịch vụ y tế cho vùng miền Trung và Tây Nguyên. Trong đó các lĩnh vực nghiên cứu về biển và bảo tồn môi trường biển đạt vị thế hàng đầu trong khu vực, đóng góp hiệu quả vào phát triển các ngành kinh tế biển của vùng duyên hải miền Trung và cả nước.

Khánh Hòa là một điểm đến hấp dẫn đối với người hưu trí trong và ngoài nước đến cư trú lâu dài trong các cộng đồng được thiết kế phù hợp và sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ cuộc sống dành riêng cho người cao tuổi.

2.2. Định hướng phát triển ngành du lịch

2.2.1. Mục tiêu phát triển

2.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương, có tính chuyên nghiệp cao, có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hoá truyền thống; Khánh Hoà thực sự trở thành Trung tâm du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, là điểm đến du lịch đẳng cấp, hấp dẫn có tính cạnh tranh cao không chỉ trong nước mà còn trong khu vực và quốc tế.

2.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Năm 2025: Khánh Hoà đón 4,5 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 4,3 triệu lượt khách du lịch nội địa; tổng thu từ du lịch đạt 45.460 tỷ đồng, đóng góp 30.000 tỷ đồng vào GRDP của tỉnh; phát huy hiệu quả số lượng buồng lưu trú hiện có; tạo ra 268.800 việc làm trong đó có 89.600 lao động trực tiếp.

- Năm 2030: Khánh Hoà đón 7,0 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 6,8 triệu lượt khách du lịch nội địa; tổng thu từ du lịch đạt 99.000 tỷ đồng, đóng góp 65.000 tỷ đồng vào GRDP của tỉnh; có tổng số 70.000 buồng lưu trú với 35 - 40% đạt chuẩn từ 3 đến 5; tạo ra 357.000 việc làm trong đó có 119.000 lao động trực tiếp.

- Năm 2050: Khánh Hoà đón 20,5 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 23,0 triệu lượt khách du lịch nội địa; tổng thu từ du lịch đạt 560.000 tỷ đồng, đóng góp 335.000 tỷ đồng vào GRDP của tỉnh.

2.2.2. Định hướng phát triển

2.2.2.1. Thị trường khách du lịch

- Thị trường khách quốc tế:

Phục hồi và duy trì các thị trường du lịch truyền thống của Khánh Hoà, đặc biệt là thị trường khách Tây Âu, Bắc Âu (Thụy Điển), Bắc Mỹ bởi đây là những thị trường có khả năng chi trả cao, lưu trú dài ngày và do vậy sẽ góp phần nâng

cao được hiệu quả kinh doanh du lịch trong khi hạn chế được sự "quá tải" ở một số điểm đến ở Khánh Hoà, đặc biệt là TP. Nha Trang làm ảnh hưởng đến môi trường du lịch song chưa đem lại hiệu quả kinh doanh du lịch cao như mong muốn.

- Thị trường khách nội địa: do tác động của Đại dịch Covid-19 nên đây là thị trường ưu tiên trong giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025.

+ Thị trường khách mục tiêu: Mặc dù Khánh Hoà nằm ở khá xa trung tâm du lịch Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, tuy nhiên do khả năng tiếp cận Khánh Hoà khá thuận lợi cùng với sự nâng cấp đường cao tốc từ TP. Hồ Chí Minh và sân bay quốc tế Cam Ranh nên khá thuận lợi để khách du lịch nội địa, đặc biệt từ Hà Nội và TP. Hồ Chính đến với Nha Trang - Khánh Hoà. Đây là những thị trường nội địa khá ổn định và có nhu cầu đối với những sản phẩm du lịch cao cấp. Mặt khác, do nằm kề với vùng Tây Nguyên nên khách du lịch từ thị trường này cũng như khách du lịch đến với Tây Nguyên có nhu cầu "nối tour" xuống vùng Duyên hải Nam Trung Bộ mà cụ thể là Khánh Hoà để thoả mãn nhu cầu đối với sản phẩm du lịch biển là khá lớn.

+ Khách nghỉ cuối tuần: Khách đến từ thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam, miền Trung và Tây Nguyên.

+ Khách nghỉ biển: Phát triển các loại hình du lịch biển, các khu vui chơi giải trí biển, thu hút khách từ các tỉnh phía Nam.

2.2.2.2. Sản phẩm du lịch

Định hướng phát triển hệ thống sản phẩm du lịch Khánh Hoà tập trung theo 3 nhóm sản phẩm: Sản phẩm du lịch đặc thù; Sản phẩm du lịch chính; Sản phẩm du lịch bổ trợ.

a. Sản phẩm du lịch đặc thù:

Đây là những sản phẩm mang tính khác biệt với các địa phương khác. Sản phẩm du lịch đặc thù được xây dựng trên cơ sở các giá trị tài nguyên du lịch chỉ có duy nhất ở Khánh Hoà hoặc có tính đặc sắc/nổi trội hơn so với ở những địa phương khác. Đây là những sản phẩm tạo ra đặc trưng riêng của địa phương, có khả năng phát triển thương hiệu du lịch Khánh Hoà.

Các sản phẩm du lịch đặc thù tỉnh Khánh Hoà gồm: du lịch nghỉ dưỡng và trải nghiệm vịnh - đảo, du lịch khám phá "Cực Đông" Việt Nam và du lịch khám phá vùng đảo xa bờ Trường Sa.

- Du lịch nghỉ dưỡng và trải nghiệm vịnh - đảo:

Sản phẩm du lịch trải nghiệm vịnh - đảo Khánh Hoà là sản phẩm mang tính tổng hợp bao gồm các hợp phần chính là: du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch tham quan cảnh quan biển - đảo, du lịch vui chơi giải trí - thể thao biển, du lịch sinh thái biển - đảo và du lịch trải nghiệm văn hoá bản địa của cộng đồng cư dân sống ven biển và trên các đảo trong vịnh.

Tính tổng hợp của sản phẩm du lịch trải nghiệm vịnh - đảo Khánh Hoà còn thể hiện ở sự bổ sung cho nhau về thế mạnh riêng của từng vịnh, theo đó

vịnh Vân Phong là nơi có tiềm năng và điều kiện để phát triển tổ hợp du lịch biển đẳng cấp quốc tế với trọng tâm là du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao, vui chơi giải trí cao cấp (casino) và du lịch sinh thái; vịnh Nha Trang là nơi có thể phát triển du lịch đô thị, du lịch tàu biển và sinh thái biển hấp dẫn và vịnh Cam Ranh là nơi có thể phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển đẳng cấp gắn với đô thị.

Như vậy có thể thấy sản phẩm du lịch trải nghiệm vịnh - đảo là sản phẩm du lịch hấp dẫn đặc biệt mà chỉ riêng có không chỉ trong vùng Nam Trung Bộ mà còn trên phạm vi cả nước, có sức cạnh tranh trong khu vực và quốc tế.

- Du lịch khám phá điểm "Cực Đông" của Việt Nam:

Điểm cực Đông trên đất liền của Việt Nam được xác định là điểm Mũi Đôi trên bán đảo Hòn Gốm thuộc xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà. Sản phẩm du lịch khám phá điểm "Cực Đông" sẽ cho du khách trải nghiệm cảm xúc đặc biệt khi là người đầu tiên được đón ánh nắng mặt trời trên phần đất liền của Việt Nam. Bên cạnh đó Mũi Đôi còn là nơi có cảnh quan đẹp với những bãi biển tuy nhỏ những rất hoang sơ nơi du khách có thể có những trải nghiệm khó quên trong thiên nhiên.

- Du lịch khám phá quần đảo Trường Sa:

Sản phẩm du lịch khám phá Trường Sa bao gồm các hợp phần chủ yếu là: du lịch sinh thái biển với trọng tâm là nghiên cứu, trải nghiệm các giá trị của hệ sinh thái rạn san hô; du lịch thể thao biển; du lịch cắm trại; du lịch tham quan các đảo tiền tiêu của Việt Nam, giao lưu cùng chiến sĩ và người dân trên đảo; du lịch tàu biển - điểm dừng của các tàu du lịch trên hành trình từ quốc tế và khu vực đến Việt Nam để du khách có được trải nghiệm về hệ đảo san hô cũng như có thêm hiểu biết về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa.

b. Sản phẩm du lịch chính:

Là các sản phẩm có khả năng phát triển mạnh, thu hút khách du lịch từ các thị trường mục tiêu, tạo nguồn thu nhập du lịch quan trọng cho địa phương. Các sản phẩm này phát triển dựa trên những tiềm năng du lịch đặc sắc của Khánh Hoà và có thể khai thác được thường xuyên, liên tục. Những sản phẩm du lịch chính chủ yếu của Khánh Hoà là: du lịch biển (nghỉ dưỡng, thể thao, …), du lịch chữa bệnh - làm đẹp, du lịch MICE - sự kiện, du lịch sinh thái và du lịch tàu biển trên cơ sở kết hợp một số hợp phần của các sản phẩm du lịch đặc thù và sản phẩm du lịch bổ trợ.

- Du lịch nghỉ dưỡng:

Đây là một trong những thế mạnh của du lịch Khánh Hoà, nơi có khí hậu ấm áp quanh năm, nhiều bãi biển đẹp trải dài, cảnh quan hấp dẫn và môi trường còn tương đối hoang sơ.

Hiện nay du lịch nghỉ dưỡng mới phát triển ở một số khu vực thuộc vịnh Nha Trang và dọc bán đảo Bắc Cam Ranh thuộc vịnh Cam Ranh. Tuy nhiên, căn cứ vào đặc điểm tài nguyên và điều kiện phát triển, đặc biệt là nhu cầu đa dạng

về du lịch nghỉ dưỡng của thị trường, phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng cần phát triển theo định hướng:

Đa dạng đẳng cấp du lịch nghỉ dưỡng biển, theo đó cần phát triển song song 03 cấp sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển:

+ Du lịch nghỉ dưỡng biển đẳng cấp quốc tế, chất lượng cao (cấp cao nhất). Đây là những khu du lịch nghỉ dưỡng có quy mô không lớn song rất sang trọng, hài hoà với thiên nhiên và tách biệt khỏi các hoạt động phát triển để tôn trọng nhu cầu riêng tư của khách. Loại sản phẩm du lịch này yêu cầu cảnh quan đẹp, thiên nhiên và bãi biển hoang sơ, môi trường đặc biệt trong lành vì vậy có thể phát triển thuận lợi ở vùng vịnh Vân Phong và một số địa điểm phù hợp ở vịnh Nha Trang và vịnh cam Ranh, đặc biệt trên một số đảo nhỏ có tiềm năng.

+ Du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp với mô hình của một số resort 5 sao hiện nay đang hoạt động. Tính riêng tư và đẳng cấp của loại sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển này không phải là cao nhất. Đây là loại sản phẩm du lịch dành cho khách du lịch hạng sang, có khả năng lưu trú dài ngày. Loại sản phẩm du lịch này có thể phát triển ở cả 03 khu vực vịnh, đặc biệt là vịnh Vân Phong (bao gồm cả khu vực Dốc Lết) và vịnh Cam Ranh.

+ Du lịch nghỉ dưỡng biển với chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu của phân khúc thị trường từ trung bình đến cao, tương ứng với mô hình các khu nghỉ dưỡng biển từ 3-4 sao. Ở loại sản phẩm du lịch này, tính đẳng cấp và riêng tư không phải là điều kiện mang tính tiên quyết.

Bên cạnh đó, phát triển du lịch nghỉ dưỡng ở khu vực đồng bằng dọc theo sông Cái, quanh các hồ (hồ Đá Bàn, hồ Lao Khe ở Ninh Hoà) nơi có khí hậu trong lành, cảnh quan đẹp, đặc biệt là cảnh quan làng quê và nghỉ dưỡng núi nơi có khí hậu, cảnh quan đẹp và các giá trị văn hoá dân tộc ít người.

- Du lịch tham quan:

Đây là dòng sản phẩm truyền thống phổ biến ở bất cứ điểm đến du lịch nào dưới dạng các chương trình trọn gói đến các điểm thắng cảnh, các di tích lịch sử văn hoá, các làng nghề,... để du khách có thể trải nghiệm các giá trị cảnh quan thiên nhiên, tìm hiểu về các di tích lịch sử văn hoá, các công trình kiến trúc và trải nghiệm cuộc sống truyền thống của người dân địa phương.

Một trong những sản phẩm du lịch tham quan đặc biệt là tham quan toàn cảnh điểm đến từ trên cao bằng khinh khí cầu. Đề xuất hành trình bay trải nghiệm thành phố Nha Trang, vịnh Nha Trang, vịnh Vân Phong – Đại Lãnh từ trên cao.

Bên cạnh đó, đối với điểm đến là biển thì một trong những phương tiện bay hiện đại thường được sử dụng cho mục đích tham quan là thuỷ phi cơ.

- Du lịch thể thao - mạo hiểm:

Du lịch thể thao mạo hiểm có thể tổ chức ở các vùng địa lý khác nhau từ biển, đến đồng bằng và đồi núi với những địa hình khác nhau. Một số loại sản phẩm chính cần được tập trung phát triển bao gồm:

+ Thể thao biển: Dù bay, Lướt sóng, Lướt ván, Bơi thuyền Kayak, Mô tô nước, Lặn biển…

+ Đi bộ dã ngoại (trekking), leo núi theo các tuyến đường mòn: loại sản phẩm du lịch này có điều kiện để phát triển ở vùng núi phía Tây trên địa bàn các huyện Vạn Ninh, Ninh Hoà, Diên Khánh và đặc biệt là Khánh Vĩnh. Trên bán đảo Hòn Gốm cũng có điều kiện thuận lợi để phát triển loại sản phẩm du lịch này, nhất là gắn với việc phát triển sản phẩm du lịch đặc thù khám phá "Điểm cực Đông" trên đất liền của Việt Nam.

+ Nhảy Bungee;

+ Đua mô tô, xe địa hình trên cát: tại bán đảo Hòn Gốm (huyện Vạn Ninh) và bán đảo Cam Ranh (huyện Cam Ranh).

- Du lịch MICE - du lịch tổ chức sự kiện:

Khánh Hoà nói chung và đặc biệt là Nha Trang hiện nay đã hội tụ được những điều kiện cơ bản để có thể phát triển tốt dòng sản phẩm du lịch này. Tổ chức các Festival chuyên đề (như xe cổ) và tiến tới là các sự kiện tầm quốc tế như Festival Diều quốc tế; Festival đua thuyền buồm quốc tế, v.v. Đặc biệt, có thể xem xét tổ chức Festival Khinh khí cầu (tuyến bay Nha Trang - Vân Phong).

- Du lịch chăm sóc sức khoẻ - sắc đẹp:

Khánh Hoà hiện chưa hoàn toàn hội đủ những điều kiện trên, đặc biệt là điều kiện có chuyên khoa y tế đủ năng lực chăm sóc sức khoẻ và thẩm mỹ cho du khách theo yêu cầu. Tuy nhiên Khánh Hoà là điểm đến có đầy đủ điều kiện về tự nhiên, đặc biệt là có nguồn khoáng nóng bùn rất có giá trị đối với việc tái tạo sức khoẻ. Đây sẽ là dòng sản phẩm quan trọng kết hợp với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm vịnh - đảo… để tạo nên hình ảnh và thương hiệu điểm đến du lịch Khánh Hoà ở một vị thế mới không chỉ trong nước mà còn ở tầm quốc tế.

- Du lịch sinh thái:

Khánh Hoà là điểm đến có khu bảo tồn biển Hòn Mun trong vịnh Nha Trang. Đây là khu bảo tồn biển đầu tiên được công nhận trong hệ thống 12 khu bảo tồn biển ở Việt Nam nơi bảo tồn nhiều giá trị sinh thái, đa dạng sinh học biển đảo. Ngoài vịnh Nha Trang, vịnh Vân Phong cũng là nơi bảo tồn được nhiều hệ sinh thái có giá trị như dải cây bần (loài cây ngập mặn) nhiều năm tuổi, hệ sinh thái cỏ biển, rạn san hô và rừng nhiệt đới trên đảo Hòn Lớn.

Bên cạnh các giá trị sinh thái biển - đảo, Khánh Hoà còn có khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà và thảm rừng tự nhiên phát triển ở vùng núi phía Tây, nơi còn bảo tồn được nhiều loài sinh vật quý hiếm, trong đó có cây Dó Bầu (sản sinh ra trầm - một đặc sản của Khánh Hoà).

Những điểm đến trên cũng chính là những khu vực có khả năng phát triển dòng sản phẩm du lịch quan trọng này của Khánh Hoà. Cần phải có kế hoạch hợp lý để phát triển loại sản phẩm du lịch vốn "kén" khách song có xu thế phát

triển để đáp ứng nhu cầu thị trường khách cao cấp, đặc biệt là khách Tây Âu, Úc, New Zealand.

- Du lịch tàu biển - du thuyền:

Với hệ thống vịnh biển nước sâu, đặc biệt là ở khu vực vịnh Vân Phong, Khánh Hoà là một trong số không nhiều các địa phương có khả năng xây dựng cảng biển du lịch. Cho đến nay, duy nhất cảng Nha Trang được chuyển đổi và hoàn thiện để trở thành cảng biển du lịch đầu tiên ở Việt Nam.

Du lịch du thuyền (Yatch) là một loại sản phẩm du lịch cao cấp rất phù hợp với những vùng biển có cảnh quan đẹp, có mặt thoáng rộng. Vùng biển Khánh Hoà với 03 vịnh đẹp là Vân Phong, Nha Trang và Cam Ranh được đánh giá là rất phù hợp để phát triển loại hình du lịch hấp dẫn này.

- Du lịch vui chơi giải trí:

Chú trọng phát triển một số sản phẩm du lịch vui chơi giải trí chính:

+ Golf: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 03 sân golf đang hoạt động là sân golf Vinpearl, sân golf Diamond bay và sân golf KN Paradise. Định hướng phát triển thêm các sân golf để góp phần tăng thêm sức hấp dẫn đối với du khách đến với Khánh Hòa trên cơ sở đáp ứng các quy định hiện hành về đầu tư, xây dựng và kinh doanh sân golf (Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ).

+ Casino: Triển khai theo quy định của pháp luật.

+ Công viên chuyên đề: Đề xuất xây dựng loại hình công viên vui chơi giải trí gắn liền với biển như Công viên Đại dương dưới lòng biển, trong đó sử dụng các công nghệ hiện đại nhằm giảm thiểu tối đa tác động đến môi trường.

+ Câu cá, câu mực: Hoạt động có thể được tổ chức ở nhiều khu vực, tuy nhiên thuận lợi nhất để câu cá ở ngay trong các vịnh Vân Phong và Nha Trang.

+ Các hoạt động vui chơi, giải trí khác: trượt cáp treo, trượt xe địa hình…

- Du lịch mua sắm:

Đối với các điểm đến nông thôn thì du lịch mua sắm cần gắn với các chợ truyền thống, còn đối với các điểm đến du lịch đô thị, đặc biệt là các trung tâm du lịch vùng như TP. Nha Trang thì du lịch mua sắm thường được tổ chức trong một Tổ hợp mua sắm với các hoạt động mua sắm và vui chơi giải trí.

Cần chú trọng đối với việc đáp ứng nhu cầu mua sản vật địa phương của khách du lịch. Về vấn đề này Khánh Hòa cần chú trọng xây dựng thương hiệu và đảm bảo chất lượng đối với sản vật Yến sào và Trầm hương vốn đã nổi tiếng trong nước và quốc tế.

c. Sản phẩm du lịch bổ trợ:

Là các sản phẩm du lịch có khả năng tạo nên tính đa dạng và hấp dẫn hơn cho các sản phẩm du lịch đặc thù và sản phẩm du lịch chính qua đó thực hiện

mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm du lịch của địa phương đáp ứng tốt nhất nhu cầu đa dạng của các thị trường mục tiêu cũng như thu hút các thị trường quan tâm đặc biệt tới các loại sản phẩm này.

Sản phẩm du lịch bổ trợ tại Khánh Hoà rất đa dạng, gồm: du lịch gắn với ẩm thực đường phố, du lịch nông thôn; du lịch cộng đồng; du lịch làng nghề…

- Du lịch gắn với văn hóa ẩm thực: thưởng thức các ẩm thực, đặc sản như mực một nắng, cua huỳnh đế, các loại nước chấm đặc trưng miền Trung và Khánh Hoà, bánh canh chả cá, bánh căn, nem Ninh Hoà,...

- Du lịch nông thôn: là các chuyến đi về các làng quê điển hình ở vùng ven biển, trên các đảo (Bích Đầm...) hoặc vùng đồng bằng, miền núi phía Tây. Trong các chuyến đi có thể kết hợp mua sắm hàng lưu niệm và thưởng thức các món ăn dân dã.

- Du lịch cộng đồng: mang lại cho du khách những trải nghiệm chân thật về bản sắc cộng đồng địa phương, trong đó cộng đồng địa phương tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch.

- Du lịch tâm linh: gắn với các địa điểm như Tháp Bà Ponagar, Am Chúa, Địa điểm lưu niệm tàu C235 (đường Hồ Chí Minh trên biển).

- Du lịch làng nghề: được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu và trải nghiệm các nghề truyền thống cũng như để mua các sản phẩm, hàng lưu niệm từ chính các làng nghề này. Tập trung vào các nghề như: nghề gốm (thôn Trung Dõng, xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh); nghề dệt chiếu cói (phường Ninh Hà, thị xã Ninh Hòa); nghề chế tác đá mỹ nghệ (phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa); nghề dệt chiếu cói (xã Vĩnh Thái, TP. Nha Trang); nghề gốm Lư Cấm Ngọc Hiệp (Ngọc Hiệp, TP. Nha Trang); nghề đúc đồng Phú Lộc (Thị trấn Diên Khánh).

- Du lịch quá cảnh: hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà có cửa khẩu hàng không quốc tế Cam Ranh và cửa khẩu đường biển Nha Trang. Đây là điều kiện tiên quyết để có thể phát triển dòng sản phẩm du lịch quá cảnh, theo đó khách du lịch quốc tế trên hành trình của mình có thể ghé tham quan du lịch điểm đến Khánh Hoà trong ngày (không lưu trú) với chương trình du lịch cụ thể. Với sản phẩm du lịch này, Khánh Hoà có cơ hội đón dòng khách du lịch quốc tế đến trong ngày trực tiếp qua các cửa khẩu quốc tế trên địa bàn tỉnh.

2.2.2.3. Định hướng tổ chức không gian du lịch

a. Định hướng các không gian chức năng

Căn cứ vào sự phân hoá lãnh thổ theo đặc điểm địa lý, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội nói chung và hoạt động phát triển du lịch cũng sẽ mang những đặc điểm riêng. Đứng từ góc độ này, không gian du lịch tỉnh Khánh Hoà được phân thành 03 không gian du lịch bao gồm:

- *Không gian du lịch biển đảo:* không gian này nằm ở phía Đông của đường ranh giới chạy dọc theo quốc lộ 1A từ Vạn Ninh đến Nha Trang và từ Nha

Trang theo đường nối thành phố với cảng hàng không quốc tế Cam Ranh đến hết núi và bắt lại đường QL. 1A.

Trong không gian du lịch này, đặc điểm bao trùm đối với hoạt động du lịch sẽ dựa trên việc khai thác các giá trị tài nguyên du lịch biển - đảo và chịu ảnh hưởng của các điều kiện biển đảo. Ngoài ra hoạt động du lịch ở không gian này còn mang tính đặc thù của thành phố biển Nha Trang.

- *Không gian du lịch chuyển tiếp* (từ vùng biển đến vùng đồi núi cao phía Tây): đây là không gian có địa hình khá bằng phẳng nơi phát triển hệ thống quần cư nông thôn khá điển hình. Đây là không gian mà tác động của hoạt động biển – đảo hầu như không còn.

- *Không gian du lịch vùng đồi núi phía Tây*: đây là nơi có địa hình gò đồi đến địa hình núi với độ cao trung bình từ 500 - 1.000m, cá biệt có các đỉnh núi cao lên đến trên 1.500 m mà điển hình là đỉnh Hòn Bà trên địa bàn các huyện Cam Lâm, Khánh Vĩnh.

Với đặc điểm tự nhiên này, hoạt động du lịch ở không gian này mang đặc điểm khác biệt với các loại hình du lịch chủ đạo là du lịch sinh thái với các hệ sinh thái rừng, du lịch trải nghiệm văn hoá dân tộc ít người mà điển hình là dân tộc Raglai, du lịch trekking trải nghiệm các giá trị cảnh quan thiên nhiên vùng đồi núi mà điển hình là ở khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà.

b. Định hướng các địa bàn trọng điểm du lịch

Khánh Hoà có 03 địa bàn trọng điểm du lịch bao gồm:

- *Vân Phong - Đại Lãnh:* đây là khu vực nằm ở phía Bắc tỉnh Khánh Hoà trên địa phận huyện Vạn Ninh giáp với tỉnh Phú Yên. Không gian này bao gồm toàn bộ bán đảo Hòn Gốm ở phía Đông Bắc, thị trấn Vạn Ninh ở phía Tây và khu vực Dốc Lết ở phía Nam.

Các loại hình du lịch chính có thể phát triển ở địa bàn này bao gồm: Du lịch nghỉ dưỡng đẳng cấp quốc tế; Du lịch thể thao biển đẳng cấp quốc tế với nhiều loại hình; Du lịch sinh thái biển đảo; Du lịch vui chơi giải trí cao cấp (các công viên chuyên đề, casino,..); Du lịch tàu biển; Du lịch khinh khí cầu và thuỷ phi cơ; Du lịch khám phá với tâm điểm là ”Điểm Cực Đông” trên đất liền Việt Nam; Du lịch quá cảnh.

Cùng với các loại hình du lịch sẽ là các dòng sản phẩm du lịch cao cấp đáp ứng nhu cầu của thị trường khách mục tiêu của du lịch Khánh Hoà, đặc biệt khách du lịch cao cấp, có khả năng nghỉ dài ngày và chi tiêu cao.

Trung tâm của địa bàn du lịch trọng điểm này là Đầm Môn, nơi có hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ để đáp ứng các yêu cầu dịch vụ của khách du lịch khi đến khu vực này.

- *Vịnh Nha Trang:*

Đây là không gian bao gồm TP. Nha Trang (trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá - xã hội của tỉnh Khánh Hoà) và vịnh Nha Trang nằm ở trung điểm tỉnh Khánh Hoà nơi có QL 1A và đường sắt Bắc - Nam chạy qua.

Các loại hình du lịch chính có thể được phát triển ở địa bàn trọng điểm này bao gồm: Du lịch nghỉ dưỡng - tắm biển; Du lịch tham quan cảnh quan vịnh và các di tích lịch sử văn hoá; Du lịch sinh thái biển đảo; Du lịch thể thao - vui chơi giải trí; Du lịch đô thị; Du lịch MICE; Du lịch sự kiện; Du lịch mua sắm; Du lịch quá cảnh.

TP. Nha Trang là trung tâm du lịch của tỉnh, nơi điều phối mọi hoạt động phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Đồng thời TP. Nha Trang cũng là Trung tâm của địa bàn trọng điểm du lịch vịnh Nha Trang với các chức năng như đã đề cập đối với Trung tâm Đầm Môn thuộc địa bàn Vân Phong - Đại Lãnh.

- *Vịnh Cam Ranh:*

Bao gồm bán đảo Cam Ranh, thành phố Cam Ranh và các đảo vùng cửa vịnh và một phần huyện Cam Lâm. Đây là vùng vịnh đẹp và cùng với vịnh Nha Trang, vịnh Vân Phong tạo thành lợi thế về du lịch của Khánh Hoà mà không địa phương nào trong cả nước có được.

Là một vùng vịnh nước sâu, Cam Ranh có điều kiện để phát triển cảng biển du lịch. Các loại hình du lịch chính có thể phát triển trên địa bàn này bao gồm: Du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp; Du lịch thể thao biển; Du lịch vui chơi giải trí; Du lịch tàu biển; Du lịch tham quan cảnh quan; Du lịch quá cảnh.

Thành phố Cam Ranh sẽ Trung tâm của địa bàn trọng điểm du lịch vịnh Cam Ranh, bao gồm một phần huyện Cam Lâm.

Để phát huy được lợi thế và tiềm năng tài nguyên du lịch, trước mắt cần tập trung phát triển khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh đáp ứng các điều kiện công nhận là Khu du lịch quốc gia trong tương lai với chức năng chính là nghỉ dưỡng biển đẳng cấp quốc tế để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm căn cứ thực hiện đầu tư phát triển du lịch ở khu vực này. Phát triển du lịch trên các đảo (như đảo Bình Tiên) phải tuân thủ nguyên tắc ưu tiên đảm bảo quốc phòng an ninh.

c. Định hướng hệ thống điểm du lịch

- Các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia:

+ Điểm ”Cực Đông” trên đất liền của Việt Nam: Mũi Đôi - Hòn Đôi (Hòn Đầu) trên bán đảo Hòn Gốm, huyện vạn Ninh;

+ Vịnh Vân Phong: bãi biển Đại Lãnh là cảnh đẹp được nhà Nguyễn khắc trên Cửu đỉnh ở kinh thành Huế, cảnh quan biển đảo hoang sơ của một trong những vịnh đẹp nhất ở Việt Nam thuộc huyện Vạn Ninh và Ninh Hòa;

+ Vịnh Nha Trang: cảnh quan biển đảo bên bờ thành phố biển Nha Trang. Vịnh Nha Trang nằm trên địa bàn thành phố Nha Trang;

+ Vịnh Cam Ranh và huyện Cam Lâm: thuộc TP. Cam Ranh. Đây là vịnh vào loại đẹp nhất ở Việt Nam với bãi biển dài tới hơn 10 km với cảnh quan và môi trường tự nhiên hoang sơ;

+ Quần đảo Trường Sa: là một trong hai quần đảo xa bờ của Việt Nam với hệ thống các đảo có nguồn gốc san hô. Đây là nơi có hệ sinh thái biển đảo phong phú, đặc biệt là hệ sinh thái san hô phát triển.

- Các điểm du lịch có ý nghĩa vùng và địa phương:

Là những điểm di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng, các điểm danh thắng, cảnh quan biển đảo, hồ nước, sông, thác, rừng tự nhiên, các điểm bùn khoáng nóng, các điểm vui chơi giải trí, v.v. trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, trong đó tiêu biểu có thể kể đến:

+ Trên địa bàn huyện Vạn Ninh: đình Phú Cang, Biển Đại Lãnh gắn với cảnh quan đèo Cổ Mã, đảo Điệp Sơn, hồ Hoa Sơn...

+ Trên địa bàn TX. Ninh Hòa: hồ Khe Lao, chiến khu Hòn Hèo, hồ Đá Bàn, Ba Hồ, lăng Bà Vú, thác Bay, suối khoáng nóng Trường Xuân...

+ Trên địa bàn TP. Nha Trang: Hòn Chồng, Hòn Đỏ, Tháp Bà Ponogar, Viện Hải dương học, Chùa Long Sơn, Chợ Đầm, Thư viện A. Yersin, Bảo tàng Khánh Hòa, Nhà thờ Đá, khoáng nóng Tháp Bà, hồ Kênh Hạ....

+ Trên địa bàn huyện Diên Khánh: Cảnh quan trên sông Cái, thành cổ Diên Khánh, văn miếu Diên Khánh, chùa Thiên Lộc, di tích Am Chúa và hồ Am Chúa – suối Ồ, đền thờ Trần Quý Cáp, miếu Trịnh Phong...

+ Trên địa bàn huyện Cam Lâm và huyện Khánh Vĩnh: có khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà, bãi dài, làng dân tộc Raglai Khánh Bình, Căn cứ lịch sử Hòn Dữ...

+ Trên địa bàn huyện Cam Lâm: khu mộ A. Yersin và chùa Linh Sơn

+ Trên địa bàn huyện Khánh Sơn: di tích khảo cổ Dốc Gạo, thác Tà Gụ, di tích cách mạng Tô Hạp...

+ Trên địa bàn huyện Khánh Sơn có thác Yang bay

+ Trên địa bàn TP. Cam Ranh: cảnh quan mũi Cô Tiên, bãi dài...

d. Định hướng hệ thống tuyến du lịch

Tuyến du lịch là lộ trình kết nối các khu, điểm du lịch tại điểm đến được phát triển nhằm đáp ứng mục đích đi du lịch của du khách khi đến với điểm đến được lựa chọn hoặc nối chuyến từ điểm đến lựa chọn đến các điểm đến khác. Các tuyến du lịch bao gồm tuyến du lịch tổng hợp và tuyến du lịch chuyên đề.

- Các tuyến du lịch nội tỉnh mang tính tổng hợp:

+ Nha Trang - Dốc Lết - bán đảo Hòn Khói: từ Nha Trang theo QL 1A đến Ninh Hòa và tiếp theo QL 26B vào Dốc Lết. Cũng có thể đi bằng đường biển từ Nha Trang đến Dốc Lết. Theo tuyến du lịch này du khách có thể được tham

quan, trải nghiệm các điểm du lịch trên địa bàn TP. Nha Trang, TX. Ninh Hòa và một phần của huyện Vạn Ninh, bao gồm cả điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia vịnh Nha Trang.

+ Nha Trang - Vạn Ninh - Điệp Sơn - Đầm Môn - Mũi Đôi: từ Nha Trang theo QL 1A đến thị trấn Vạn Ninh, từ đó đi bằng đường biển đến Điệp Sơn và rồi đi tiếp đến Đầm Môn. Từ đây đi theo đường du lịch đến Đầm Môn. Từ Đầm Môn đi bộ (trekking) hoặc đi bằng đường biển đến Mũi Đôi. Theo tuyến du lịch này, du khách có thể được tham quan, trải nghiệm các điểm du lịch trên địa bàn TP. Nha Trang, huyện Vạn Ninh, bao gồm cả điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia vịnh Vân Phong và điểm ”Cực Đông” trên đất liền của Việt Nam.

+ Nha Trang - Vạn Ninh - đèo Cổ Mã - Đầm Môn – Mũi Đôi: từ nha Trang theo QL1A đi qua Vạn Ninh tới chân đèo Cổ Mã. Từ đây đi theo đường du lịch đến Đầm Môn. Từ Đầm Môn đi bộ (trekking) hoặc đi bằng đường biển đến Mũi Đôi. Theo tuyến du lịch này, du khách có thể được tham quan, trải nghiệm các điểm du lịch trên địa bàn TP. Nha Trang, huyện Vạn Ninh, bao gồm cả điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia vịnh Nha Trang, vịnh Vân Phong và điểm ”Cực Đông” trên đất liền của Việt Nam.

+ Nha Trang - Cam Ranh (kéo dài tới huyện Khánh Sơn): từ Nha Trang theo QL1A hoặc đường nối thành phố với CHKQT Cam Ranh đến TP. Cam Ranh. Từ đây du lịch có thể đến với các điểm du lịch trên địa bàn huyện Cam Lâm, huyện Khánh Sơn bằng đường bộ. Theo tuyến du lịch này, du khách có thể được tham quan, trải nghiệm các điểm du lịch trên địa bàn TP. Nha Trang và TP. Cam Ranh, bao gồm cả điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia vịnh Nha Trang.

+ Nha Trang - Diên Khánh - Khánh Vĩnh: đây là tuyến du lịch du lịch biển đảo với không gian du lịch chuyển tiếp và không gian du lịch vùng núi phía Tây tỉnh Khánh Hòa. Từ Nha Trang, du khách đi một đoạn theo QL1 rồi sau đó theo QL.27C đi Đà Lạt (Lâm Đồng).

Ngoài các tuyến du lịch tổng hợp, một số tuyến du lịch chuyên đề có tiềm năng cần được phát triển bao gồm:

+ Tuyến du lịch dọc sông Cái từ TP. Nha Trang - Diên Khánh: đây là tuyến du lịch đường sông rất có tiềm năng. Ngoài những điểm du lịch tại TP. Nha Trang và Diên Khánh nói chung, du khách sẽ được trải nghiệm cảnh quan làng quê đặc sắc và nhiều điểm di tích, làng truyền thống hai bên bờ sông. Ngoài ra du lịch cũng có cơ hội trải nghiệm văn hóa dân tộc Raglai sống ở vùng núi phía Tây huyện Diên Khánh.

+ Tuyến du lịch về với những kỷ niệm cùng Bác sỹ - Nhà khoa học - Nhà thám hiểm Alexandre Yersin.

+ Tuyến du lịch Nha Trang - Trường Sa: Tuyến du lịch để du khách tìm hiểu lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam và trải nghiệm các giá trị cảnh quan, hệ sinh thái biển đảo trên quần đảo khơi thuộc huyện đảo Trường Sa.

Ngoài các tuyến du lịch nội tỉnh, một số tuyến du lịch liên tỉnh và quốc tế quan trọng cần được đẩy mạnh phát triển bao gồm:

+ Tuyến du lịch Nha Trang - Ninh Chữ - Đà Lạt;

+ Tuyến du lịch Nha Trang - TP. HCM - Đà Lạt;

+ Tuyến du lịch Nha Trang - Buôn Ma Thuột; Nha Trang – Đà Lạt;

+ Tuyến du lịch Phan Thiết – Phan Rang - Nha Trang – Tuy Hòa – Quy Nhơn – Quãng Ngãi - Tam Kỳ - Đà Nẵng;

+ Tuyến du lịch đường không Nha Trang - đi quốc tế (Nga, Trung Quốc, hàn Quốc, Singapore, Malaysia,..): Đến năm 2025 cần mở đường bay thẳng với thị trường Tây Âu và giai đoạn đến 2030 là đường bay thẳng tới Bắc Mỹ.

+ Tuyến du lịch đường không Nha Trang – đi các trung tâm du lịch (Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM): từ đó lan tỏa đi các địa phương trong cả nước.

+ Tuyến du lịch đường biển Nha Trang - quốc tế (các nước trong khu vực).

2.2.2.4. Giải pháp phát triển

a. Phát triển nguồn nhân lực

- Đảm bảo về số lượng và chất lượng lao động du lịch: Xây dựng Chương trình phát triển nguồn nhân lực du lịch của tỉnh gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với định hướng chiến lược phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ; Chú trọng dạy nghề ngắn hạn nhằm trang bị kỹ năng, kiến thức cơ bản về du lịch cho lực lượng lao động gián tiếp, cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch.

- Tăng cường năng lực các cơ sở đào tạo du lịch tại địa phương: Đầu tư nâng cao năng lực đào tạo du lịch của cơ sở đào tạo có đào tạo du lịch bao gồm: Đại học Khánh Hoà, Đại học Nha Trang, Đại học Thái Bình Dương, trường Cao đẳng nghề Du lịch Nha Trang, trường Cao đẳng kỹ thuật Nha Trang với việc hỗ trợ nâng cấp và hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật đào tạo du lịch.

- Tăng cường liên kết trong đào tạo du lịch: Tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào tạo, cơ sở dạy nghề du lịch với các doanh nghiệp đồng thời, tập trung dạy nghề chất lượng cao theo đặt hàng của các doanh nghiệp, điểm đến du lịch...; liên kết đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch giữa Khánh Hoà với các địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ; thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển nhân lực du lịch, đặc biệt là đào tạo đại học và sau đại học.

b. Xúc tiến du lịch

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế ban đêm thành một động lực mới cho phát triển du lịch tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch xúc tiến quảng bá cụ thể phù hợp với định hướng phát triển sản phẩm du lịch đã xác định.

- Xây dựng hình ảnh và thương hiệu của du lịch Khánh Hòa trên cơ sở phân

tích những lợi thế so sánh và chú trọng tính thân thiện, bản sắc riêng. Đa dạng hóa các kênh xúc tiến quảng bá, cung cấp thông tin đến thị trường trọng điểm của du lịch Khánh Hòa; thực hiện các ấn phẩm, số hóa 3D các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh để phục vụ công tác quảng bá… Tiếp tục nâng cao chất lượng trang thông tin điện tử và các kênh truyền thông mạng xã hội về du lịch Khánh Hòa.

- Xây dựng "Trung tâm điều hành thông tin và hỗ trợ du khách du lịch" tại TP. Nha Trang để cung cấp kịp thời và đầy đủ nhất thông tin về các điểm tham quan và dịch vụ du lịch trực tiếp đến với khách du lịch cũng như tạo được niềm tin, hình ảnh của du lịch Khánh Hòa trong tâm trí của khách du lịch.

- Đặt văn phòng đại diện, chi nhánh du lịch tại các trung tâm du lịch trong nước như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Huế, v.v. tiến tới mở văn phòng đại diện tại các thị trường trọng điểm của du lịch Việt Nam.

- Mở rộng hợp tác với các hãng hàng không nhằm tăng số lượng các đường bay thẳng từ Khánh Hòa đến các thị trường du lịch trọng điểm. Thu hút các tập đoàn du lịch có uy tín quốc tế đầu tư phát triển du lịch tại Khánh Hòa.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, đặc biệt công nghệ thông tin trong hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch, nâng cao hiệu quả xúc tiến, quảng bá.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức quản lý hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch Khánh Hòa trực thuộc Sở Du lịch theo hướng tăng cường năng lực, tính chuyên nghiệp và hiệu quả.

- Xây dựng phương án thành lập "Quỹ xúc tiến quảng bá du lịch Khánh Hòa" phù hợp với quy định của pháp luật.

c. Liên kết phát triển du lịch

Liên kết bao gồm liên kết quốc tế, trước mắt là với các thị trường du lịch trọng điểm của Khánh Hòa và liên kết vùng (nội vùng và liên vùng).

Các nội dung liên kết cần dựa trên việc bổ trợ những lợi thế so sánh của du lịch Khánh Hòa với những đối tác liên kết nhằm khai thác được những thế mạnh của nhau. Các nội dung liên kết tập trung vào một số lĩnh vực như xây dựng và ban hành chính sách phát triển du lịch; phát triển sản phẩm du lịch, đặc biệt là sản phẩm du lịch đặc thù với việc khai thác những giá trị tài nguyên đặc sắc không chỉ thuộc Khánh Hoà; liên kết trong hoạt động xúc tiến quảng bá điểm đến và sản phẩm du lịch; liên kết trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch; liên kết trong quy hoạch và quản lý quy hoạch du lịch;...

Trong các nội dung liên kết trên, liên kết phát triển sản phẩm và liên kết về xúc tiến, quảng bá du lịch được ưu tiên hàng đầu.

d. Bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch

- Tăng cường hoàn thiện thể chế, các cơ chế chính sách bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch; xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động về bảo vệ môi trường du lịch phù hợp với Chiến lược phát triển ngành Du lịch và Luật Bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích xây dựng các mô hình phát triển thân thiện với môi trường như du lịch xanh, mô hình đảm bảo môi trường xã hội cho phát triển du lịch.

2.3. Định hướng phát triển thương mại

2.3.1. Mục tiêu phát triển

2.3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, ngành thương mại tại Khánh Hòa trở thành một trong những ngành chủ chốt, chiếm tỷ trọng đáng kể trong nền kinh tế, với chất lượng và năng lực cạnh tranh ngày càng được cải thiện, phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Ngành thương mại trên địa bàn tỉnh phát triển phấn đấu đạt vị trí nhóm các địa phương dẫn đầu trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

2.3.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm thương mại đạt khoảng 18,0-18,3%/năm, đến năm 2030 đóng góp khoảng 24,0-24,6% vào GRDP của tỉnh.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (chưa loại trừ yếu tố giá) đạt tốc độ tăng bình quân 27,3%/năm.

- Doanh thu thương mại điện tử đạt tốc độ tăng bình quân khoảng 21,0-23,0%/năm.

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 3,0 tỷ USD năm 2030.

2.3.2. Định hướng chung

Phát triển theo hướng kết hợp các loại hình tổ chức thương mại truyền thống và hiện đại như chợ, mạng lưới cửa hàng, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, trung tâm bán buôn, siêu thị, đường phố thương mại, trung tâm hội chợ- triển lãm … với sự tham gia của các doanh nghiệp thương mại thuộc các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh, của lực lượng các hộ kinh doanh và tiểu thương, của các nhà đầu tư khác. Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại, hộ kinh doanh đổi mới phương thức hoạt động theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp.

Đưa thương mại điện tử trở thành hoạt động được sử dụng, ứng dụng phổ biến trong các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp trong tỉnh, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và năng lực cạnh tranh.

Về xuất nhập khẩu, thu hút mạnh mẽ các tập đoàn, doanh nghiệp lớn đầu tư vào công nghiệp chế biến, đặc biệt là nông sản; tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm chế biến và sản phẩm có giá trị gia tăng cao; tập trung đầu tư phát triển một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh (những nông sản có lợi thế của Khánh Hòa).

2.3.3. Xúc tiến thương mại

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tỉnh có thể tiếp cận được các thị trường trong và ngoài nước, cung

cấp thông tin và các dịch vụ tư vấn về thị trường, chất lượng và giá cả các sản phẩm đối với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong tỉnh.

- Tổ chức nghiên cứu thị trường và hoạt động xúc tiến thương mại với các thị trường trọng điểm (đặc biệt là thị trường TP. Hồ Chí Minh), thị trường các tỉnh lân cận để có hướng điều chỉnh phù hợp cơ cấu sản xuất và thương mại của mình.Trong giai đoạn trước mắt, cần đẩy mạnh mối liên kết giữa Khánh Hòa với các tỉnh trong vùng trong việc đẩy mạnh cung ứng hàng nông sản.

- Chú trọng hỗ trợ các doanh nghiệp , đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất của các làng nghề, các hộ nông dân, các hợp tác xã,... trong hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và quảng bá các đặc sản, sản phẩm tiêu biểu của địa phương.

- Tổ chức các hội chợ thương mại khu vực, quốc tế trên địa bàn tỉnh, hỗ trợ các doanh nghiệp của tỉnh tham gia hội chợ, triển lãm trong nước để tìm kiếm đối tác liên kết sản xuất, tiêu thụ, mở rộng thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu, tăng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong những năm tới.

2.3.4. Sắp xếp, tổ chức không gian

2.3.4.1. Tại các đô thị

Chú trọng các loại hình: Trung tâm thương mại; Siêu thị; Các cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tổng hợp; Tổng đại lý hoặc nhượng quyền thương mại; Trung tâm phân phối bán buôn vật tư sản xuất.

Phát triển các đường phố thương mại (hiện đại và mang bản sắc văn hoá kinh doanh truyền thống).

Phát triển các trung tâm logistics để cung cấp đồng bộ các dịch vụ hậu cần phân phối tại các địa điểm thuận lợi về giao thông, các đầu mối giao thông quan trọng, trung tâm thương mại, khu vực các cơ sở chế biến công nghiệp quy mô lớn.

Tổ chức Trung tâm Hội chợ - Triển lãm, Sàn giao dịch thương mại điện tử.

2.3.4.2. Tại khu vực nông thôn

Chú trọng các loại hình: Chợ bán lẻ; Các cửa hàng tiện lợi, cửa hàng tạp hoá.

Trên địa bàn nông thôn, miền núi, lấy các trục giao thông liên thôn, liên xã có điều kiện và tiềm năng phát triển thương mại, nhất là đối với các thôn, xã ở xa khu vực thị trấn huyện lỵ để hình thành các trục thương mại đáp ứng nhu cầu tiêu thụ hàng hóa nông sản và nhu cầu mua hàng hóa tiêu dùng của dân cư. Trên các tuyến trục này có thể kết hợp giữa phát triển chợ và dãy cửa hàng, hoặc phát triển các điểm thu mua, bán lẻ hàng hóa.

Nâng cấp và mở rộng mạng lưới chợ bán lẻ ở địa bàn các xã, lấy chợ làm hạt nhân để tổ chức khu thương mại - dịch vụ tổng hợp ở khu vực xung quanh chợ phát triển.

Phát triển chợ đầu mối nông sản, từng bước áp dụng phương thức thanh toán qua hệ thống điện tử để gắn kết doanh nghiệp với các nhà sản xuất nông sản.

Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp thương mại phát triển mạng lưới và trở thành kênh phân phối chủ yếu hàng công nghiệp tiêu dùng.

2.4. Định hướng phát triển một số ngành dịch vụ khác

2.4.1. Ngành vận tải và logistics

Phát triển ngành vận tải và logistics bền vững dựa trên nền tảng tăng trưởng xanh, chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tối đa ảnh hưởng đến các hệ sinh thái biển.

Chú trọng các dịch vụ logistics chất lượng cao có khả năng kết nối với các trung tâm logistics trong và ngoài nước. Phát triển các ngành dịch vụ cung cấp đầu vào và sử dụng đầu ra của ngành dịch vụ vận tải và dịch vụ logistics (dịch vụ phân phối; dịch vụ du lịch; dịch vụ đào tạo nhân lực cho các phân ngành dịch vụ vận tải, dịch vụ logistics); dịch vụ viễn thông, trong đó ưu tiên phát triển các dịch vụ phục vụ cho vận tải biển và các dịch vụ khác như e-logistics, thương mại điện tử,... dịch vụ tài chính - ngân hàng, ưu tiên phát triển dịch vụ gắn với thương mại hàng hoá, xuất - nhập khẩu và các dịch vụ đi kèm.

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng giao thông có trọng tâm, trọng điểm góp phần tái cơ cấu hợp lý lĩnh vực vận tải, bảo đảm kết nối hài hoà các phương thức vận tải, phát huy thế mạnh của từng phương thức, làm giảm chi phí vận tải, nâng cao hiệu quả, chất lượng dịch vụ vận tải, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Khuyến khích các doanh nghiệp vận tải truyền thống đang hoạt động hiệu quả tiếp tục phát triển, tăng tính cạnh tranh và sự chuyên nghiệp. Tăng cường sự đồng bộ giữa cảng biển với hệ thống đường bộ, đường sắt và hệ thống dịch vụ hỗ trợ đi đôi với việc phát triển đồng bộ của 5 loại hình vận tải: đường bộ, đường biển, đường thủy, đường hàng không, đường sắt. Trong đó chú trọng phát triển vận tải biển, từng bước hình thành các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ cảng biển với chất lượng cao, đủ năng lực cạnh tranh với các doanh nghiệp dịch vụ nước ngoài. Tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại (bao gồm kho bãi, trung tâm bán buôn, logistics...) đủ lực cho phát triển kênh phân phối, thu gom hàng hóa, trong đó thành phố Nha Trang và Cam Ranh có vai trò trung tâm đối với các huyện, thị xã của tỉnh và các tỉnh lân cận.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tham gia phát triển ngành vận tải, logistics của tỉnh. Tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý và kinh doanh vận tải: có chính sách khuyến khích các hãng vận tải lớn trên thế giới thành lập doanh nghiệp, chi nhánh và thiết lập các đầu mối vận tải trung chuyển quốc tế tại tỉnh Khánh Hòa. Hình thành các công ty tổ chức dịch vụ logistics hoạt động một cách chuyên nghiệp, thực hiện các dịch vụ logistics liên hoàn từ thu mua, bảo quản, đóng gói, điều tiết hàng hóa theo kế hoạch bán hàng và dự báo xu hướng thị trường.

Đẩy mạnh phát triển hoạt động dịch vụ ở khu vực nông thôn tập trung chủ yếu vào dịch vụ thương mại, buôn bán, trao đổi hàng hóa giữa khu vực nông thôn và các khu vực lân cận, dịch vụ vận tải chủ yếu là phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân theo hình thức vận tải công cộng bằng xe buýt và xe khách.

Chú trọng phát triển các cảng tổng hợp, chuyên dùng cho tàu biển trọng tải lớn tại Vân Phong và Cam Ranh tạo động lực thúc đẩy kinh tế khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Tiếp tục kêu gọi đầu tư phát triển cảng biển Vân Phong, trước mắt thúc đẩy phát triển khu kinh tế Vân Phong. Nghiên cứu áp dụng cơ chế thí điểm đặc thù thu hút các hãng tàu lớn các nhà đầu tư khai thác cảng để từng bước hình thành cảng trung chuyển quốc tế tại Vân Phong khi có điều kiện. Chuyển đổi công năng khu bến Nha Trang thành đầu mối du lịch biển đồng bộ, hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế; tiếp nhận tàu khách du lịch đến 225.000 GT và tàu chở khách tuyến nội địa Bắc – Nam với năng lực thông qua cảng 200.000 lượt khách/năm. Nghiên cứu và áp dụng thực hiện mô hình quản lý cảng phù hợp với điều kiện của Việt Nam tại khu bến cảng Vân Phong để phát huy hiệu quả đầu tư, khai thác cảng và thu hút nguồn lực đầu tư, từng bước hoàn thiện cơ sở pháp lý, tạo điều kiện thực hiện đồng bộ trong phạm vi cả nước.

Hình thành và phát triển Nha Trang thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực logistics cho toàn khu vực miền Trung, hướng tới tính liên kết vùng trong đào tạo và chia sẻ nguồn lực trình độ cao.

2.4.2. Ngành tài chính - ngân hàng - bảo hiểm

Đa dạng hóa các kênh cung ứng, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Khuyến khích các tổ chức tín dụng chủ động, tích cực trong việc cải thiện, phát triển sản phẩm, dịch vụ tài chính phù hợp với tình hình thực tế của thành phố, thị xã và các huyện của tỉnh trong bối cảnh công nghệ tài chính đang dần lớn mạnh và có thể cạnh tranh trực tiếp với sản phẩm, dịch vụ tài chính truyền thống. Phát triển các sản phẩm dịch vụ của thị trường tài chính theo hướng tiếp cận với tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tế, chú trọng đổi mới, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến và tận dụng có hiệu quả CMCN 4.0. Việc phát triển các dịch vụ tài chính - ngân hàng trong thời gian tới cần đặt trên nền tảng công nghệ tự động hóa, kết nối đa chiều và thông minh hóa của công nghệ 4.0. Chuyển dần từ mô hình kinh doanh truyền thống đòi hỏi nhiều giấy tờ, thủ tục sang mô hình kinh doanh số, cung ứng sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số nhằm đáp ứng nhu cầu, đòi hỏi ngày càng cao của khách hàng. Ngoài ra, để phục vụ chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn, đảm bảo các mục tiêu về BVMT và ứng phó với BĐKH, tỉnh Khánh Hòa cần đẩy mạnh phát triển tín dụng xanh, phát triển các quỹ tài chính cho các dự án BVMT và ứng phó với BĐKH, thúc đẩy trợ cấp vốn, đơn giản hóa việc tiếp cận các nguồn tài chính cho R&D và phát triển các ngành, lĩnh vực thân thiện với môi trường.

Nâng cao chất lượng của các dịch vụ tài chính - ngân hàng, bảo đảm mọi người dân và doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận đầy đủ, thuận tiện, công bằng với các dịch vụ tài chính - ngân hàng. Phát triển dịch vụ tài chính – ngân hàng theo

hướng tài chính toàn diện, phát triển sản phẩm dịch vụ tài chính hướng đến người có thu nhập thấp và các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, siêu nhỏ tại khu vực nông thôn và miền núi, hải đảo. Nâng cao nhận thức của người dân về tổ chức tín dụng và các dịch vụ tài chính đi kèm đặc biệt là đối với người dân sống ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Mở rộng quy mô thị trường bảo hiểm, thực hiện các giải pháp để thị trường bảo hiểm của tỉnh phát triển cả ở khu vực nông thôn và các đối tượng có thu nhập thấp và trung bình. Nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp của kênh phân phối đại lý bảo hiểm nhằm đảm bảo tốt vai trò là cầu nối giữa doanh nghiệp bảo hiểm và người tham gia bảo hiểm.

Các tổ chức, đơn vị cung ứng dịch vụ công mở rộng hợp tác với các ngân hàng, tổ chức cung ứng giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến kiến thức tài chính, tăng cường cảnh báo rủi ro các hình thức tội phạm, lừa đảo sử dụng công nghệcao trong lĩnh vực ngân hàng cho người dân, doanh nghiệp. Triển khai các chương trình nhằm cung cấp thông tin cho người dân hiểu rõ vềlợi ích, chi phí, rủi ro cùng phương thức quản lý và sử dụng hiệu quả các sản phẩm, dịch vụ tài chính; đồng thời công khai quy trình xử lý khiếu nại, tranh chấp cho tất cảcác đối tượng khách hàng sử dụng dịch vụ.

Phấn đấu đến cuối năm 2025 có ít nhất 80% người trưởng thành có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; tiến tới mục tiêu mỗi người trưởng thành có ít nhất một tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác vào năm 2030. Số lượng giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt đạt tốc độ tăng 20% - 25% hàng năm.

2.4.3. Dịch vụ thông tin - truyền thông

a. Mục tiêu phát triển

- Tốc độ tăng GRDP ngành thông tin - truyền thông cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của ngành dịch vụ và kinh tế tỉnh. Cải thiện vị trí xếp hạng về độ lớn quy mô GRDP ngành thông tin truyền thông trong 14 phân ngành dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa từ vị trí thứ 7 năm 2020 lên vị trí thứ 6 vào năm 2025. Phấn đấu đến năm 2030 ngành thông tin, truyền thông sẽ giải quyết cho khoảng 1% tổng số lao động của nền kinh tế quốc dân.

- Đến năm 2030, tỉnh Khánh Hòa thuộc nhóm đầu các tỉnh miền Trung về phát triển kinh tế tri thức và xã hội thông tin trên cơ sở hạ tầng đô thị "thông minh". Thành phố Nha Trang trở thành một trong những thành phố phát triển về chính quyền điện tử, trung tâm mạnh về công nghệ thông tin của cả nước.

b. Định hướng phát triển

Phát triển ngành dịch vụ thông tin và truyền thông lan tỏa tới các ngành dịch vụ khác để tạo ra nhiều không gian mới để thúc đẩy sự phát triển chung của các dịch vụ khác như thương mại, du lịch, giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng...

Ứng dụng rộng rãi và sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Đảng, đoàn thể, cơ quan nhà nước, trong các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là giáo dục, y tế và các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh Khánh Hòa.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về công nghệ thông tin, đáp ứng nhu cầu ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của tỉnh. Chú trọng đào tạo kỹ năng ứng dụng, sử dụng, khai thác hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng, đoàn thể, cơ quan nhà nước của tỉnh. Tiếp tục đào tạo, cập nhật kiến thức đảm bảo 100% lãnh đạo, cán bộ công chức, viên chức của các sở, ban, ngành; UBND các quận, huyện, thị xã; xã, phường, thị trấn được đào tạo kiến thức và các kỹ năng khai thác sử dụng thành thạo ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc.

Thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành, quảng bá thương hiệu, tiếp thị, mở rộng thị trường, giám sát, tự động hóa các quy trình sản xuất, thiết kế, kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm trong các doanh nghiệp góp phần làm tăng năng suất lao động, tiến tới cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác giáo dục, đào tạo công nghệ thông tin, tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích nhân dân, nhất là thanh niên, học sinh, sinh viên học tập, nâng cao trình độ về công nghệ thông tin. Tuyên truyền, phổ biến, cập nhật kiến thức công nghệ thông tin đến mọi đối tượng người dân trong tỉnh thông qua các phương tiện thông tin đại chúng đặc biệt là các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo nhân lực công nghệ thông tin.

2.4.4. Dịch vụ kinh doanh bất động sản

Khánh Hòa có tiềm năng phát triển dịch vụ kinh doanh bất động sản đặc biệt là bất động sản tại các khu du lịch biển do du lịch phát triển kéo theo nhu cầu lưu trú gia tăng, dẫn đến xu hướng đầu tư bất động sản cũng tăng theo, bất động sản ven biển với các công trình biệt thự ven biển tích hợp khu mua sắm, sân golf, nhà hàng, khu vui chơi…

Nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch đầu tư phát triển bất động sản. Nhà nước chủ động quản lý toàn bộ thị trường đất đai sơ cấp, điều tiết thị trường đất đai thứ cấp, bảo đảm sử dụng đúng mục đích theo quy hoạch đã được xét duyệt. Công khai, minh bạch trong quản lý đất đai. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống đăng ký BĐS thống nhất, công khai hóa hoạt động kinh doanh BĐS và thông tin minh bạch về thị trường BĐS của tỉnh.

Phát triển bất động sản cho thuê, thực hiện công khai minh bạch thông tin về thị trường BĐS như thông tin về sở hữu, mua bán, chuyển nhượng BĐS… để hạn chế đầu cơ, tăng giá thiếu cơ sở đối với BĐS.

Các doanh nghiệp BĐS nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ như sử dụng vật liệu xây dựng mới… nhằm đưa ra sản phẩm có giá bán thấp nhất, phù hợp với đại bộ phận người dân.

2.4.5. Dịch vụ y tế, chăm sóc người cao tuổi

Phát triển các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chuyên biệt và các khu nghỉ dưỡng dành riêng cho người trên 60 tuổi có khả năng chi trả kinh phí cao. Phấn đấu tới năm 2050 Khánh Hòa sẽ trở thành điểm đến được lựa chọn sinh sống và nghỉ hưu của những người cao tuổi đến cư trú hoặc du lịch tại Việt Nam hay châu Á nói chung.

Dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người cao tuổi tập trung theo 3 hướng: (1) Kinh doanh bất động sản dành cho người cao tuổi (nhà ở, khu nghỉ dưỡng, khu chung cư, khu biệt thự, khu chăm sóc đặc biệt cho người cao tuổi cần có sự trợ giúp… (bán hoặc cho thuê); (2) Cung cấp các loại hình dịch vụ phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, đi du lịch, sân gôn, trung tâm yoga, phòng tập thể dục, nhà hàng, quán cà phê, …; (3) Cung cấp các loại hình dịch vụ thuộc lĩnh vực y tế: khám sức khỏe, phục hồi chức năng, điều dưỡng hàng ngày, chăm sóc y tế... Các dịch vụ dành cho người cao tuổi phải đảm bảo 2 nguyên tắc chủ yếu: Một là, giữ an toàn cho tất cả cư dân (dịch vụ giám sát cho những người lớn tuổi không có khả năng sống độc lập); Hai là loại bỏ tất cả các hành vi lạm dụng trong các hoạt động cung cấp dịch vụ cho người cao tuổi (thông qua cơ chế kiểm soát chéo, giám sát nhân viên, hệ thống phát hiện và cảnh báo).

3. Công nghiệp

3.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050

3.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa phải đặt trong mối quan hệ tổng thể và phù hợp với phát triển công nghiệp cả nước, vùng Nam Trung Bộ, đồng thời gắn với quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

- Phát triển công nghiệp bền vững trên cơ sở duy trì ổn định tốc độ tăng trưởng cao đi đôi với việc nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội và quốc phòng, an ninh quốc gia. Chuyển dịch mô hình tăng trưởng từ số lượng sang chất lượng, thân thiện với môi trường.

- Tiếp tục duy trì sự phát triển của các ngành, sản phẩm đã chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành và có những tác động để kéo dài chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả sản xuất. Đồng thời đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp mới, có tiềm năng, triển vọng, công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là các ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường; các ngành, sản phẩm mà quá trình phát triển góp phần vào cải thiện môi trường sống.

- Tập trung thu hút đầu tư có chọn lọc, ưu tiên các dự án công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sạch tạo ra giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu... tạo động lực phát triển.

3.1.2. Mục tiêu

3.1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp liên tục, theo hướng hiện đại và bền vững, trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế. Phấn đấu đưa Khánh Hòa trở thành một trong những tỉnh có công nghiệp thuộc nhóm phát triển mạnh của vùng DHNTB và cả nước. Tiếp tục phát triển các ngành sản phẩm quan trọng là thế mạnh của tỉnh; từng bước hình thành các khu vực sản xuất ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường theo mô hình các KCN, CCN sinh thái; đẩy mạnh phát triển nguồn lao động kỹ thuật chất lượng cao trong các lĩnh vực công nghiệp ưu tiên phát triển, đặc biệt trong các ngành công nghiệp chế biến sâu, công nghệ cao. Có các chính sách hiệu quả nhằm khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ; hình thành một số cụm liên kết ngành sản phẩm công nghiệp ưu tiên nhằm nâng cao giá trị gia tăng và đẩy mạnh quá trình tham gia trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

3.1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng GRDP công nghiệp giai đoạn 2021-2030 đạt bình quân trên 7,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 10%/năm.

- Hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp đã được điều chỉnh, bổ sung quy hoạch;

- Phấn đấu tỷ lệ lấp đầy các khu, cụm công nghiệp đạt bình quân 70%;

- 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn; 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

3.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, công nghiệp sẽ là một trong những ngành chủ lực và chiếm tỷ trọng cao trong GRDP của tỉnh, Khánh Hòa trở thành trung tâm phát triển công nghiệp mới của vùng, có nền công nghiệp thông minh dựa trên các ngành chủ lực như sau:

(1) Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản chất lượng cao, đa dạng hóa sản phẩm phục vụ xuất khẩu, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

(2) Phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo đi đôi với việc bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sinh thái.

(3) Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông, bán dẫn, sản xuất các sản phẩm quang học, phần mềm, các sản phẩm phục vụ xây dựng đô thị thông minh, kinh tế số...

(4) Phát triển sản xuất công nghiệp VLXD theo hướng đẩy mạnh nghiên cứu phát triển các vật liệu mới.

(5) Phát triển ngành cơ khí chế tạo chính xác phục vụ ngành đóng tàu, sản xuất các phương tiện vận tải, bốc xếp chuyên chở, các dây chuyền chế biến nông lâm thủy sản, các thiết bị hàng hải, đo lường...

(6) Đẩy mạnh công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành cơ khí chính xác; điện tử viễn thông, bán dẫn, thiết bị điện; sản xuất năng lượng tái tạo; dệt may-da giầy; công nghiệp công nghệ cao.

(7) Phát triển ngành công nghiệp công nghệ sinh học áp dụng trong công nghiệp, nghiên cứu phát triển, mở rộng ngành sản xuất vaccine, dược liệu biển.

3.2. Định hướng phân bố không gian phát triển ngành công nghiệp

Các khu vực bố trí phát triển công nghiệp tập trung phải đảm bảo đáp ứng được các yếu tố, điều kiện như: Kết nối giao thông thuận lợi, đảm bảo có thể cung cấp đầy đủ các điều kiện như cung cấp điện, nước, thu gom, xử lý rác thải, nước thải, lao động, bố trí các dịch vụ phục vụ người lao động…đồng thời, phải đảm bảo khai thác, sử dụng có hiệu quả về đất đai; đảm bảo không xâm phạm các khu vực bảo tồn thiên nhiên, tuân thủ các nguyên tắc phân vùng môi trường, phân vùng xả thải và phân vùng chức năng nguồn nước, phù hợp với các quy định của Luật BVMT 2020.

Phân bố các khu vực phát triển công nghiệp phải đảm bảo tính cân đối, hài hòa trong phát triển kinh tế giữa các vùng, địa phương của tỉnh.

Trên cơ sở các yêu cầu cần có đối với phát triển công nghiệp và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, định hướng không gian phát triển các ngành công nghiệp theo 4 vùng như sau:

(1) Vùng phía Bắc gồm Khu kinh tế Vân Phong: Phát triển thành trung tâm công nghiệp 4.0 gắn với cảng biển. Khu vực này thu hút các dự án công nghiệp trọng điểm như: kho chứa khí hóa lỏng và năng lượng tái tạo; Cảng biển; Đóng tàu; Chế biến dầu khí; Nuôi trồng và chế biến thủy hải sản thông minh; Công nghiệp công nghệ cao (tập trung tại Bắc Vân Phong); công nghiệp phụ trợ; công nghiệp sạch.

(2) Vùng trung tâm gồm Khu vực Tp. Nha Trang và Nam Ninh Hòa: Tập trung đầu tư, phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như điện tử, tin học, viễn thông; công nghệ vật liệu mới; di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Khu vực phía Nam Ninh Hòa tập trung các ngành công nghiệp chủ lực như chế biến thủy sản chất lượng cao; công nghiệp phụ trợ.

(3) Vùng phía Nam gồm TP. Cam Ranh và ven biển huyện Cam Lâm: Phát triển tổng hợp kinh tế biển nhằm phát huy lợi thế, tiềm năng phát triển của khu vực với công tác bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Tập trung phát triển công nghiệp đóng tàu du lịch, hàng hải, vận tải biển, dịch vụ cảng biển; công nghiệp nông thôn, tiểu thủ công nghiệp phục vụ nhu cầu tại chỗ và xuất khẩu. Ngoài ra xem xét tiềm năng phát triển sản xuất điện mặt trời, điện gió cỡ nhỏ kết hợp với pin mặt trời (Cam Ranh) và chú trọng đầu tư chế biến sâu ngành VLXD.

(4) Vùng nội địa và vùng núi (một phần phía tây huyện Cam Lâm, huyện Khánh Sơn, Diên Khánh, Khánh Vĩnh và một phần phía tây thị xã Ninh Hòa): Đây là khu vực vùng núi có lợi thế là vùng chuyển tiếp giữa các tỉnh Tây Nguyên ra cảng Vân Phong, có điều kiện thuận lợi để phát triển các khu vực sản xuất công nghiệp chế biến nông lâm sản và thực phẩm chất lượng cao nhằm tận dụng vùng nguyên liệu rộng lớn từ các tỉnh Tây Nguyên, đặc biệt là Đắk Lắk và Lâm Đồng, trong khi diện tích đất công nghiệp của 02 tỉnh rất hạn chế. Do đó cần khuyến khích các dự án xây dựng các nhà máy quy mô lớn chế biến nông lâm sản và thực phẩm đồ uống chất lượng cao tại đây. Ngoài ra, đẩy mạnh các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp; TTCN và sản xuất hàng tiêu dùng tại các CCN trong vùng; phát triển các ngành công nghiệp tổng hợp quy mô vừa và nhỏ như: Cơ khí nhỏ; Điện-điện tử gia dụng; Khai thác và chế biến khoáng sản; Sản xuất VLXD phục vụ nhu cầu tại chỗ và trong vùng; Dệt may, Da giầy. Khu vực Khánh Vĩnh nghiên cứu phát triển sản xuất điện mặt trời cỡ nhỏ, thủy điện; khu vực Ninh Hòa nghiên cứu sản xuất điện sinh khối từ bã mía.

Giai đoạn đến năm 2030: tập trung ưu tiên một số ngành như đóng tàu; công nghiệp chế biến chế tạo trong đó ưu tiên thu hút các dự án chế biến thủy sản thông minh, chất lượng cao; công nghiệp điện, điện tử; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; công nghiệp chế biến sâu VLXD. Duy trì và nâng cấp ngành dệt may-da giày, tập trung nâng cao giá trị tăng thêm của ngành bằng cách nâng cấp quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

Tầm nhìn đến năm 2050: tập trung ưu tiên các ngành công nghiệp công nghệ cao: công nghệ thông tin và viễn thông; công nghệ kỹ thuật số, tự động hóa; cơ khí chính xác công nghệ cao (sản xuất các chi tiết/linh kiện kim loại đòi hỏi kỹ thuật cao phục vụ sản xuất thiết bị y tế, đo lường, vận tải, hàng hải, viễn thông, sản xuất năng lượng tái tạo…); công nghệ sinh học áp dụng trong công nghiệp; sản xuất vật liệu mới, thiết bị xây dựng cao cấp…

3.3. Phương hướng phát triển một số ngành lĩnh vực công nghiệp chủ yếu

3.3.1. Phương hướng phát triển các ngành lĩnh vực công nghiệp chủ lực

- Giai đoạn 2021-2030 tập trung vào một số ngành công nghiệp như sau:

+ Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và thực phẩm chất lượng cao;

+ Công nghiệp cơ khí chế tạo công nghệ cao (chủ đạo là đóng tàu);

+ Công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, chế biến dầu khí;

+ Công nghiệp điện tử, viễn thông, bán dẫn;

+ Công nghiệp hỗ trợ cho các ngành cơ khí chế tạo; điện tử, viễn thông, bán dẫn, dệt may- da giày;

+ Công nghiệp công nghệ sinh học, sản xuất vắc xin, dược liệu biển;

+ Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng mới;

- Đối với các ngành khác: Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa; duy trì ngành công nghiệp khai khoáng.

a. Công nghiệp sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm chất lượng cao

Đẩy mạnh phát triển một số ngành công nghiệp chế biến mũi nhọn, có lợi thế nguồn nguyên liệu tại địa phương, có thị trường tiêu thụ và xuất khẩu như chế biến thủy hải sản; chế biến lương thực, thực phẩm (yến sào, tinh bột, thịt gia súc gia cầm) và đồ uống (bia, nước uống từ yến); chế biến gỗ, lâm sản, sản xuất giấy; sản xuất thức ăn chăn nuôi v.v...

Giai đoạn 2021-2030, có chiến lược phát triển thị trường và xây dựng thương hiệu đối với ngành chế biến nông lâm thủy sản và thực phẩm hướng tới xuất khẩu đến các thị trường lớn, đòi hỏi cao về mẫu mã và chất lượng như Mỹ, Nhật, EU...; Gắn phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản với quy hoạch các vùng nguyên liệu, tạo ổn định sản xuất và nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; Tăng cường thu hút đầu tư, đổi mới công nghệ theo hướng hiện đại hóa, phục vụ chế biến sâu để nâng cao GTGT của sản phẩm, trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp vào việc nâng cao chuỗi giá trị nông sản của địa phương.

Xây dựng các nhà máy có quy mô lớn, hình thành các cụm nghiên cứu - đào tạo - sản xuất công nghệ cao theo vùng sinh thái trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên các dự án chế biến thủy, hải sản đảm bảo chất lượng quốc tế, hướng đến xuất khẩu; ưu tiên xây dựng các nhà máy chế biến nông lâm sản trong các CCN trên các tuyến cao tốc mới nối Khánh Hòa với Lâm Đồng và Đắk Lắk nhằm tận dụng lợi thế nguồn nguyên liệu nông lâm sản của 02 tỉnh này.

Định hướng cụ thể các ngành:

- Chế biến thủy sản và thức ăn thủy sản: Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu đầu tư nâng cấp công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, đồng thời mở rộng công suất bằng cách khuyến khích các cơ sở có vùng nguyên liệu ổn định đầu tư nâng công suất hoặc đầu tư thêm nhà máy chế biến mới; Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh, công suất khoảng 10.000 tấn/năm tại KCN trong quy hoạch.

- Sản xuất mía đường: Không bố trí thêm các nhà máy đường; rà soát lại quy hoạch vùng nguyên liệu mía nhằm đảm bảo đủ diện tích, chất lượng nguyên liệu cho các nhà máy. Đối với các nhà máy đường hiện có, cần mở rộng công suất phù hợp với vùng nguyên liệu được quy hoạch và sản lượng mía tương ứng; từng bước hiện đại hóa thiết bị, tăng khả năng thu hồi; đa dạng hóa sản phẩm, kết hợp giữa sản xuất đường với sản xuất điện nguyên liệu từ bã mía, sản xuất cồn, giấy tuy nhiên cần đảm bảo nghiêm ngặt về môi trường sinh thái.

- Chế biến thịt: khuyến khích các cơ sở hiện có chuyển dần sang các sản phẩm thịt cao cấp, đáp ứng tốt các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng

công suất đáp ứng nhu cầu trong nước và đặt ra mục tiêu xuất khẩu trong giai đoạn 2021-2030. Đầu tư các khu giết mổ tập trung tại các CCN ở Tp. Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa, huyện Diên Khánh; kêu gọi dự án nhà máy chế biến thịt gia súc gia cầm chất lượng cao, công suất khoảng 6.000-8.000 tấn/năm tại các KCN được định hướng phát triển trong giai đoạn quy hoạch.

- Công nghiệp rượu, bia, nước giải khát: Ngành bia trong giai đoạn này chủ yếu đầu tư chiều sâu đối với các nhà máy hiện có, không xây dựng thêm nhà máy mới. Ngoài ra cần khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất nước giải khát với quy mô lớn với thiết bị, công nghệ hiện đại, đảm bảo vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường trong đó ưu tiên sản xuất nước giải khát từ hoa quả tươi và các loại nước giải khát bổ dưỡng với nguyên liệu từ yến sào. Đầu tư nâng công suất, chất lượng sản phẩm của nhà máy chế biến nước yến (công ty Yến Sào Khánh Hòa); đầu tư nâng cao năng lực sản xuất của Nhà máy bia Sài Gòn tại CCN Diên Phú.

- Công nghiệp chế biến gỗ: Củng cố các cơ sở hiện có, hướng tới chuyển dần sang các sản phẩm mộc gia dụng xuất khẩu; tập trung phát triển các cơ sở sản xuất tại các KCN, CCN kế cận Lâm Đồng và Đắk Lắk, phối hợp với 02 tỉnh phát triển mạng lưới chế biến nông lâm sản xuất khẩu qua cảng tại Vân Phong.

- Công nghiệp giấy: Không cấp thêm giấy phép đầu tư mới cho các dự án sản xuất giấy. Khuyến khích các nhà máy hiện có cải tiến công nghệ nhằm tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng trong công nghiệp sản xuất giấy, trong việc xử lý nước thải, khí thải và chất thải rắn, tái sử dụng nước, khép kín dây chuyền sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

b. Công nghiệp sản xuất cơ khí chế tạo với động lực là ngành sửa chữa và đóng mới tàu các loại

Cùng với ngành sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm, ngành sửa chữa và đóng mới tàu các loại là ngành trụ cột của tỉnh. Tỉnh cần tập trung phát triển vào các lĩnh vực thế mạnh như chế tạo và sửa chữa tàu thủy tàu du lịch các loại; ngoài ra cần phát triển sản xuất các máy móc, thiết bị phục vụ cảng; các loại phương tiện vận tải từ hạng nhẹ đến siêu trường siêu trọng; các loại máy móc phục vụ cho các ngành chế biến thủy hải sản, thực phẩm và máy công cụ chuyên dụng khác; các phụ tùng, thiết bị chuyên ngành hàng không dân dụng, ngành khai thác dầu khí, ngành công nghiệp năng lượng; các thiết bị bay không người lái; rô-bôt phục vụ trong các cảng, kho bãi logistic; các thiết bị lặn, thăm dò đáy đại dương... Để phát triển các lĩnh vực nêu trên cần số vốn lớn, mặt bằng bố trí sản xuất rộng và các nhà đầu tư có tiềm lực về kinh tế và khoa học kỹ thuật trong và ngoài nước, dó đó cần ưu tiên thu hút các doanh nghiệp đầu tư lớn trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực này.

Giai đoạn 2021-2030, duy trì sản xuất ổn định, từng bước nâng cao công suất các dự án hiện có; ưu tiên thu hút đầu tư công nghiệp sản xuất cơ khí, chế tạo máy

theo hướng đa dạng hóa sản phẩm để sản xuất cơ khí trở thành một trong những ngành chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành và nền kinh tế của Tỉnh.

Khai thác tiềm năng và huy động mọi thành phần kinh tế tham gia. Tiếp tục kêu gọi vốn đầu tư trong và ngoài nước vào các lĩnh vực cơ khí nêu trên, đặc biệt công nghiệp sửa chữa và đóng mới tàu thủy. Ngoài ra, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, lắp ráp, sửa chữa máy móc, thiết bị nông nghiệp, chế biến nông, lâm sản, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Phát triển sản xuất với chất lượng cao hơn các sản phẩm cơ khí hiện có như thiết bị điện, các phương tiện vận tải hạng nhẹ... đồng thời cần cần tập trung đầu tư phát triển sản xuất ở các công đoạn mang lại GTGT cao như thiết kế, chế tạo khuôn mẫu, chế tạo các linh kiện kim loại kỹ thuật cao..., nâng cao chất lượng nhằm tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm.

Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, nâng cao trình độ sản xuất theo hướng sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, trong đó ưu tiên công nghệ đóng tàu sạch nhằm giảm thiểu các loại rác và chất thải độc hại phát xạ ra môi trường trong quá trình thiết kế, chế tạo, hoạt động và bảo dưỡng.

Ưu tiên kêu gọi các dự án cụ thể như sau:

- Kêu gọi các dự án sản xuất kết cấu thép tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn; Dự án sản xuất thùng container, bể, thùng kim loại cỡ lớn, ống thép cỡ lớn,.... ; Dự án sản xuất, lắp ráp động cơ và các thiết bị phụ tùng cung cấp cho các loại tàu thủy trọng tải từ 6.500 DWT trở lên tại KCN Ninh Thủy, TX. Ninh Hòa;

- Đầu tư các cơ sở đóng tàu thuyền vỏ composite làm tàu khai thác thủy sản và du lịch tại các KCN, CCN tại TX. Ninh Hòa, huyện Cam Lâm hoặc TP. Cam Ranh;

- Phát triển các dự án sản xuất và lắp ráp máy móc thiết bị kỹ thuật điện như: máy phát điện, tổ hợp thiết bị năng lượng, năng lượng tái tạo, máy biến áp chuyên dùng, các động cơ điện tại các KCN, CCN tại huyện Diên Khánh, Khánh Vĩnh, TX. Ninh Hòa;

- Kêu gọi đầu tư các nhà máy sản xuất phụ tùng, linh kiện hoặc sản phẩm ô tô hoàn chỉnh; các thiết bị vận tải từ hạng nhẹ đến siêu trường siêu trọng;các thiết bị phục vụ bốc xếp, vận chuyển hàng hóa trong cảng, kho bãi logistic tại các KCN tại TX. Ninh Hòa, huyện Diên Khánh;

- Xây dựng các dự án nghiên cứu phát triển các thiết bị bay, tàu lặn thăm dò không người lái, các rô bốt phục vụ ngành logistic… công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo tại các trung tâm công nghệ cao, dự kiến tại huyện Vạn Ninh;

- Di dời các nhà máy sản xuất cơ khí cỡ nhỏ vào các CCN hiện có, ưu tiên các nhà máy sản xuất công cụ nông nghiệp, dây chuyền chế biến nông lâm sản vào các CCN tại các huyện nội địa vùng núi (Khánh Vĩnh, Diên Khánh, Khánh Sơn).

c. Công nghiệp năng lượng

Tập trung đẩy nhanh tiến độ đi vào khai thác dự án nhiệt điện Vân Phong, các dự án năng lượng mới, năng lượng tái tạo hiện có trên địa bàn.

- Đối với điện mặt trời: Mục tiêu đáp ứng nhu cầu phụ tải điện tại chỗ và giảm tổn thất công suất do không phải truyền tải xa. Cần tập trung phát triển điện mặt trời áp tại các hộ gia đình, công sở, xí nghiệp, khu du lịch, đặc biệt cho các vùng sâu, vùng xa, đồng bào thiểu số. Áp dụng tại khu vực vùng núi, nội thành, nội thị và khu du lịch ven biển.

- Điện mặt trời nối lưới có lưu trữ: Mục tiêu nhằm tạo nguồn điện ổn định, hạn chế sự tắc nghẽn trên lưới điện truyền tải và giảm những khó khăn trong vận hành hệ thống điện.

- Phát triển nguồn điện sử dụng LNG: Mục tiêu nhằm phát triển Nguồn điện sạch, không gây ô nhiễm môi trường trong khi thời gian hoạt động dài, ổn định. Định hướng phát triển nguồn điện linh hoạt là Nhà máy điện sử dụng LNG, công suất phù hợp với quy mô phát triển các nguồn điện NLTT trong vùng. Địa điểm dự kiến tại KKT Vân Phong, gần khu vực dự kiến xây dựng kho LNG.

- Phát triển lưới điện bao gồm lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối và lưới điện hạ áp phù hợp với từng giai đoạn quy hoạch được duyệt, bảo đảm cung cấp điện an toàn, ổn định và tin cậy cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phát triển các hình thức quản lý phân phối điện hiện đại, áp dụng công nghệ lưới điện thông minh song song với phát triển hệ thống lưới điện. Ưu tiên phát triển hệ thống nguồn trạm 110kV miền núi tại khu vực huyện Khánh Vĩnh.

- Sản xuất điện gió ngoài khơi: Tập trung thu hút đầu tư phát triển dự án điện gió ngoài khơi với quy mô công suất khoảng 1200MW, dự kiến khai thác vận hành trong giai đoạn 2036-2040 nhằm bổ sung nguồn cấp điện cho lưới điện quốc gia và là tiền đề phát triển năng lượng Hydro.

- Công nghiệp sản xuất Hydro: Giai đoạn sau 2030, từng bước nghiên cứu xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển nguồn năng lượng hydro trên địa bàn tỉnh trong đó phối hợp với các tỉnh lân cận nghiên cứu khai thác tiềm năng hydro tự nhiên tại thềm lục địa (bể Phú Khánh); tập trung thu hút các nhà đầu tư lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến sản xuất hydro xanh từ quá trình điện phân nước biển nhằm tận dụng lợi thế nhà máy điện gió ngoài khơi; sản xuất hydro từ các nguồn nguyên liệu sinh khối nhằm góp phần hạ giá thành sản phẩm, tạo điều kiện thúc đẩy thương mại nguồn năng lượng này và đảm bảo các vấn đề về môi trường sinh thái.

- Kêu gọi đầu tư các nhà máy hóa dầu, chế biến dầu khí có công nghệ hiện đại, bảo đảm an toàn về môi trường.

d. Công nghiệp điện tử, viễn thông, bán dẫn

Đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm điện tử chuyên dùng; máy tính và thiết bị văn phòng; thiết bị viễn thông; thiết kế mạch in, chip điện tử, bo mạch điều

khiển và lĩnh vực phần mềm. Cần xác định đây là sản phẩm quan trọng hàng đầu của ngành công nghiệp tuy nhiên cần thu hút đầu tư có chọn lọc, loại bỏ các dự án gia công, lắp ráp; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất, liên kết, phát triển công nghiệp hỗ trợ (CNHT).

Tiếp tục kêu gọi các dự án đầu tư sản xuất linh phụ kiện và lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh trong các lĩnh vực: chế tạo thiết bị điện, điện tử trong đó tập trung thu hút các dự án sản xuất linh phụ kiện và thiết bị điện tử cao cấp, phục vụ cho ngành vận tải đường thủy, đường bộ, đường không; các thiết bị điện, điện tử trong ngành khai thác dầu khí; các loại rô bốt, phương tiện bay không người lái...; tập trung thu hút các dự án đầu tư lắp ráp hàng điện tử dân dụng và các trang thiết bị đồ điện gia dụng,… ; dự án pin năng lượng mặt trời

Khuyến khích đầu tư nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, kéo dài chuỗi giá trị, nâng cao GTGT của sản phẩm, hướng tới hình thành/tham gia vào cụm ngành sản phẩm điện tử trong vùng.

e. Công nghiệp hỗ trợ

Xác định phát triển CNHT là một trong những ngành quan trọng bậc nhất của tỉnh, tiền đề cho việc tái cơ cấu ngành công nghiệp do vậy cần tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng KCN, CCN, hạ tầng giao thông kết nối cung cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh ngành CNHT của tỉnh.

Tập trung phát triển một số lĩnh vực CNHT quan trọng như cơ khí chế tạo (đặc biệt là ngành đóng tàu); dệt may, da giày; thiết bị điện, điện tử; sản xuất năng lượng tái tạo; CNHT ngành công nghiệp công nghệ cao.

Gắn CNHT với mục tiêu nội địa hóa các sản phẩm; tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ các DNNVV phát triển CNHT đồng thời thúc đẩy liên kết các doanh nghiệp CNHT với các nhà sản xuất sản phẩm cuối cùng, từng bước đưa CNHT của tỉnh tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Liên kết phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ trong một số lĩnh vực thế mạnh của tỉnh với các địa phương khác trong vùng (VD: phối hợp với tỉnh Ninh Thuận phát triển CNHT trong lĩnh vực năng lượng tái tạo để hình thành Trung tâm công nghiệp hỗ trợ).

f. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng theo hướng ưu tiên chế biến sâu; khai thác hợp lý, có hiệu quả và trách nhiệm tài nguyên khoáng sản làm VLXD; phát triển ngành sản xuất VLXD bền vững giữa kinh tế, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường, đáp ứng nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.

Duy trì và phát triển sản xuất các cơ sở khai thác chế biến đá, cát sỏi làm VLXD, các cơ sở sản xuất gạch, ngói, đá ốp lát, xi măng,... trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 và những năm tiếp theo tại các mỏ thuộc huyện Diên Khánh, TX. Ninh Hòa, huyện Vạn Ninh, TP. Cam Ranh, huyện Cam Lâm, huyện Khánh Sơn. Ưu tiên thu hút đầu tư các cơ sở sản xuất với quy mô công suất vừa và lớn,

công nghệ tiên tiến hiện đại, tiêu tốn ít năng lượng, từng bước loại bỏ các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường.

Tập trung phát triển vật liệu không nung; phát triển công nghiệp bê tông tiền chế, bê tông đúc sẵn, bê tông dự ứng lực, bê tông thương phẩm, vữa trộn sẵn được sản xuất cơ giới hóa với công nghệ tiên tiến, kỹ thuật hiện đại đảm bảo đồng nhất, chất lượng cao tại các KCN, CCN tại huyện Vạn Ninh, Khánh Sơn, TX. Ninh Hòa.

Nghiên cứu phát triển các loại vật liệu mới có chất lượng và giá trị kinh tế cao như: vật liệu trang trí nhẹ, siêu nhẹ, vật liệu chống cháy, cách âm, cách nhiệt, ngói tráng men, ngói trang trí; tấm lợp composite, tấm lợp polycarbonate, tấm lợp acrylic có phủ các hạt đá tự nhiên; đá ốp lát nhân tạo chất lượng cao như Terastone và Brettsone; vật liệu ốp lát nội, ngoại thất chất lượng cao.

Đầu tư mở rộng các nhà máy sản xuất đá ốp lát nhân tạo tại huyện Diên Khánh, Vạn Ninh, Cam Lâm; mở rộng các cơ sở sản xuất ngói xi măng cát màu tại các KCN, CCN hiện có trên địa bàn tỉnh, nâng công suất lên khoảng 2 triệu m^2/năm.

g. Công nghiệp dược phẩm, công nghệ sinh học

Tập trung đầu tư phát triển lĩnh vực công nghiệp công nghệ sinh học, sản xuất vắc-xin, dược liệu trên cơ sở công nghệ hiện đại, tiên tiến, đảm bảo bền vững; khai thác và sử dụng có trách nhiệm và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho phát triển ngành.

Đầu tư có trọng điểm các cơ sở sản xuất và trung tâm nghiên cứu dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng, sản xuất thuốc thú y thủy sản, nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu đặc thù của tỉnh (như dược liệu biển) để tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

h. Công nghiệp dệt may, da giầy

Giai đoạn 2021-2030, với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp khác, Khánh Hòa sẽ mất dần lợi thế về nguồn lao động. Ngành dệt may-da giầy cần chuyển đổi sang đầu tư chiều sâu, tập trung vào thời trang cao cấp, ứng dụng công nghệ và thiết bị hiện đại. Định hướng dịch chuyển dần từ phương thức gia công - xuất khẩu sang hình thức FOB (mua nguyên liệu, bán thành phẩm) và ODM (tự thiết kế, sản xuất, bán thành phẩm) nhằm đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu sản phẩm vào các thị trường tiềm năng như EU, các nước tham gia CPTPP...

Tổ chức lại hệ thống quản lý chất lượng, tạo thương hiệu cho sản phẩm dệt may, chú trọng vào dệt may truyền thống kết hợp phục vụ du lịch và hướng tới xuất khẩu; Đầu tư đào tạo nâng cao tay nghề công nhân; Tập trung sản xuất các sản phẩm dệt may hiện đang có thị trường ổn định; chú trọng phát triển thị trường vùng và thị trường tại chỗ.

Tập trung chuyển mạnh từ gia công sang phương thức mua nguyên liệu bán sản phẩm (FOB). Tăng cường đổi mới công nghệ, chủ động nguyên liệu và thiết bị đi đôi với nâng cao trình độ thiết kế và công nghệ phù hợp. Tăng cường quảng bá thương hiệu và khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ để sản xuất phụ kiện cho ngành may, sản xuất giầy, dép, túi.

Để nâng cao khả năng tự cung nguyên liệu, giai đoạn này cần đầu tư nâng cấp công suất CTCP nguyên phụ liệu Nha Trang và phát triển các dự án sản xuất chỉ may, thêu; đầu tư nâng cấp nhà máy thuộc da ca sấu, đà điều trong CCN chăn nuôi Khatoco, thị xã Ninh Hòa.

Đối với công tác bảo vệ môi trường, cần kiên quyết loại bỏ các dự án dệt nhuộm, thuộc da có công nghệ lạc hậu khi thu hút đầu tư; khuyến khích các doanh nghiệp dệt may-da giày tiếp cận các giải pháp, công nghệ đầu tư theo hướng nền kinh tế tuần hoàn, sử dụng tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu phát thải.

3.3.2. Phương hướng phát tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

- Khôi phục phát triển, tạo thương hiệu cho các làng có nghề, sản phẩm truyền thống. Tổ chức và duy trì các nghề hiện sản xuất như: làm nước mắm, đúc đồng, dệt chiếu, làm gốm... để tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ, góp phần tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho dân cư.

- Phát triển một số nghề chế biến nông sản, thực phẩm với công nghiệp chế biến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tùy theo điều kiện cụ thể của từng huyện, bắt đầu từ liên kết hộ gia đình.

- Tăng cường sự hỗ trợ của Nhà nước trong đầu tư phát triển hạ tầng làng nghề, đặc biệt hạ tầng BVMT; tăng cường hỗ trợ xây dựng, quảng bá thương hiệu, hỗ trợ tài chính, tín dụng, khoa học, công nghệ, phát triển vùng nguyên liệu và liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Tăng cường du nhập nghề mới nhằm tạo công ăn việc làm lúc nông nhàn.

- Tập trung xây dựng làng nghề tại một số địa phương có sản phẩm được thị trường chấp nhận nhằm giữ thương hiệu và mở rộng phát triển sản xuất.

- Du nhập và phát triển các nghề mới cho những vùng chưa có nghề, phù hợp với khả năng tiếp thu, nguồn nguyên liệu và thị trường như: Sản xuất mộc cao cấp, làm hàng mỹ nghệ, đồ lưu niệm, đan lát, chạm khắc gỗ, đá, hoa và cây cảnh...

- Khuyến khích, hỗ trợ phát triển các làng nghề mới từ các sản phẩm có thế mạnh của địa phương. Bảo tồn, phát triển các làng nghề truyền thống: làm nước mắm tại TP. Nha Trang; đúc đồng tại huyện Diên Khánh; dệt chiếu Mỹ Trạch tại TX. Ninh Hòa; gốm Trung Dõng, Lư Cấm. Khôi phục làng nghề nón Phú Lộc xã Diên Thủy, huyện Diên Khánh và Làng nghề đóng tàu ở xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh phục vụ cho phát triển kinh tế, du lịch.

- Sử dụng lồng ghép các chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình xây dựng nông thôn mới và có sự ưu tiên đầu tư mạng lưới cơ sở hạ tầng trong

các TTCN - làng nghề đặc biệt là TTCN - làng nghề mang đậm nét văn hóa truyền thống nhưng không có khả năng phát triển độc lập, được ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng. Kết hợp với Chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP), đẩy mạnh áp dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các cơ sở sản xuất TTCN - làng nghề xây dựng website giới thiệu, quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề. Tổ chức thực hiện việc cung cấp thông tin thường xuyên về thị trường, những quy định về chất lượng, mẫu mã sản phẩm, thị hiếu tiêu dùng để cơ sở sản xuất làng nghề có cơ sở định hướng sản xuất, xuất khẩu phù hợp. Xây dựng bộ tư liệu, thông tin về TTCN - làng nghề trên địa bàn tỉnh, thành phố làm cơ sở quảng bá, phát triển du lịch làng nghề.

- Không khuyến khích phát triển các ngành, nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và có công nghệ sản xuất lạc hậu. Rà soát và có kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề hoặc di dời các cơ sở sản xuất thuộc các ngành nghề không khuyến khích phát triển, các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm nghiêm trọng ra khỏi làng nghề theo như quy định tại Luật BVMT 2020.

3.4. Định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp

3.4.1. Quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn phát triển các khu, cụm công nghiệp

3.4.1.1. Quan điểm phát triển

- Tập trung xây dựng một cách đồng bộ, đầy đủ cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt để thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh. Khuyến khích phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp làng nghề vào hoạt động tại các cụm công nghiệp.

- Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp đi đôi với việc bảo vệ môi trường trong và ngoài KCN, CCN. Khuyến khích phát triển KCN, CCN theo mô hình kinh tế tuần hoàn, KCN sạch, KCN sinh thái tiến tới hình thành cụm liên kết ngành.

- Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, phát triển các đô thị, phát triển các khu du lịch để thu hút khách tham quan và tiêu thụ sản phẩm tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn.

- Phát triển KCN, CCN trên địa bàn theo hướng ưu tiên lựa chọn doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng KCN, CCN, tăng cường xã hội hóa trong đầu tư phát triển khu, cụm công nghiệp, ưu tiên hỗ trợ đầu tư công trình nhà ở, thiết chế cho người lao động và các công trình xử lý môi trường chung tại các KCN, CCN.

- Giai đoạn 2021-2030, ưu tiên phát triển các KCN, CCN đã có trong quy hoạch đến 2020, đang trong quá trình thu hút đầu tư; các KCN được định hướng phát triển trong KKT Vân Phong; các CCN, KCN mới được các nhà đầu tư đề xuất.

3.4.1.2. Mục tiêu phát triển các KCN, CCN

- Hình thành hệ thống các khu, cụm công nghiệp hợp lý về không gian lãnh thổ, tận dụng được thế mạnh của tỉnh và bảo đảm phát triển bền vững

- Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư và sản xuất kinh doanh của các KCN, CCN, đưa các khu, cụm công nghiệp trở thành động lực mới cho sự phát triển và góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho tỉnh

- Bổ sung thêm các KCN, CCN mới và điều chỉnh vị trí cho phù hợp với các định hướng lớn của Đảng và Nhà nước về phát triển Khánh Hòa trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư, từng bước lấp đầy các KCN đã thành lập và hoạt động.

3.4.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

- Tiếp tục thu hút đầu tư cơ sở hạ tầng KCN, CCN một cách đồng bộ, mở rộng và tăng tỷ lệ lấp đầy các KCN đã quy hoạch đến năm 2030. Tùy theo tình hình thực tế, mở mới từ 1 đến 2 KCN tại vùng nội địa và vùng núi, ưu tiên thu hút các ngành nghề chế biến nông lâm sản thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, cơ khí chế tạo, vật liệu mới phục vụ xây dựng, dệt may-da giầy…;

- Nghiên cứu mở rộng tối đa lên 75ha các CCN đã lấp đầy từ 80-100% cho đến năm 2030, tùy vào tình hình thực tế, bổ sung thêm cho các huyện vùng núi từ 1-2 CCN với diện tích tối thiểu khoảng 20ha tập trung vào lĩnh vực sản xuất điện, điện tử, cơ khí chế tạo, VLXD, dệt may-da giày, chế biến nông lâm sản, công nghiệp sạch. Ưu tiên tại các tuyến giao thông có tính kết nối liên vùng lớn như cao tốc Bắc Nam phía đông (CT.01), Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24), Cao tốc Nha Trang - Liên Khương (CT.25).

3.4.2. Không gian phân bố các khu, cụm công nghiệp

Với định hướng thu hút đầu tư thời gian tới tập trung chủ yếu vào các khu, cụm công nghiệp. KCN phân bố chủ yếu nằm trong vùng có điều kiện thuận lợi và là động lực kinh tế của tỉnh, có điều kiện về không gian, thuận lợi cho việc kết nối các hạ tầng, nhất là các hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước; đồng thời, là những khu vực thuận lợi cho việc thu hút lao động làm việc tại các KCN. Phát triển KCN gắn với đô thị, dịch vụ để hình thành KCN gắn với phát triển các khu đô thị dịch vụ. Các CCN phân bố tại các địa phương có điều kiện khó khăn hơn, theo hướng cơ bản địa bàn nào cũng có CCN.

Trong thời gian tới, Trục kinh tế của tỉnh được xác định theo các tuyến giao thông chính trên địa bàn, như: Các trục cao tốc được đầu tư xây dựng trước năm 2030 gồm cao tốc Bắc Nam phía Đông (CT.01) đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa có tổng chiều dài 132km từ KKT Vân Phong đến xã Cam Thịnh Tây, Tp. Cam Ranh; Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24), đoạn qua tỉnh Khánh Hòa đạt 40km từ cảng Vân Phong đến xã Ninh Tây - Ninh Hòa, giáp ranh Đắk

Lăk; Cao tốc Nha Trang - Liên Khương (CT.25) đi qua địa bàn Khánh Hòa đạt 34 km từ xã Diên Lộc, huyện Diên Khánh đến xã Sơn Thái huyện Khánh Vĩnh.

Cùng với hệ thống đường quốc lộ hiện hữu như QL.1, QL.26, QL.26B, QL.27B, QL.27C sẽ tạo thành mạng lưới kết nối cao trong tỉnh và với các tỉnh trong khu vực và cả nước; là khu vực tập trung chủ yếu các KCN, CCN hiện có của tỉnh. Đồng thời, là những khu vực có không gian phát triển trong tương lai.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng khu vực quy hoạch thành lập các KCN, CCN, cần bố trí quỹ đất để phát triển khu đô thị - dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của người lao động, để đảm bảo phát triển hạ tầng xã hội quanh các KCN.

Chi tiết phương án phát triển khu, cụm công nghiệp được nêu tại mục IX. Phương án phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chức năng khác của phần thứ ba của Báo cáo này.

4. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

4.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050

4.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng tạo đột phá trong phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Thực hiện cơ cấu lại sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và tham gia sâu vào thị trường thế giới.

- Phát triển công nghiệp chế biến NLTS, xây dựng liên kết chuỗi giá trị và có chính sách bảo hiểm thích hợp để xử lý rủi ro, biến động thị trường ngày càng mạnh. Đảm bảo tuân thủ các quy định ngày càng khắt khe của thị trường cả về kinh tế, xã hội và môi trường của thị trường trong nước và toàn cầu.

- Định hướng cân đối các nguồn lực lớn cho phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững: Tài nguyên đất, căn cứ theo lợi thế so sánh, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ chuyển đổi diện tích đất trồng lúa và các cây trồng khác kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm khác (như sản xuất rau, củ, quả sạch, an toàn …), cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản chất lượng cao; Tài nguyên nước, được xây dựng dựa trên mục tiêu tiết kiệm và phát triển thủy lợi đa chức năng. Cân đối lao động, dựa trên chuyên môn hóa lao động nông nghiệp.

- Tiếp tục tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị của các nhóm sản phẩm chủ lực có giá trị kinh tế cao, gắn với xây dựng nông thôn mới; cơ cấu lại từng ngành, lĩnh vực sản xuất theo vùng kinh tế - xã hội, vùng sinh thái, nhằm khai thác tối đa lợi thế, tiềm năng của mỗi vùng; tổ chức liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong tỉnh.

Đối với nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia, rà soát quy hoạch và xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến.

Đối với nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh, các địa phương căn cứ lợi thế và điều kiện cụ thể, lựa chọn nhóm sản phẩm này để đầu tư phát triển. Đối với nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương có quy mô nhỏ, tập trung vào các sản phẩm đặc sản nhằm phát huy bản sắc, lợi thế của các địa phương, theo chương trình OCOP "Mỗi xã một sản phẩm".

4.1.2. Mục tiêu phát triển

4.1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển theo hướng hiện đại, bền vững và hiệu quả cao gắn với xây dựng nông thôn mới. Chất lượng và sức cạnh tranh của các sản phẩm của tỉnh được cải thiện rõ rệt nhờ tổ chức sản xuất theo chuỗi, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ và tuân thủ các các tiêu chuẩn thực hành sản xuất bền vững. Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa phát huy vai trò tích cực thúc đẩy ngành thủy sản của vùng nói chung và tỉnh nói riêng. Các sản phẩm chủ lực của tỉnh có chỗ đứng vững chắc trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

4.1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 2,4%/năm. Tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản chiếm khoảng 7-8% trong cơ cấu GRDP toàn tỉnh.

- Duy trì tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 46,5%.

- Tỷ lệ hàng hóa qua chế biến đạt trên 70%.

- Cải thiện tất cả các quy trình trong chuỗi giá trị nông sản: nâng cao chất lượng đầu vào, chuyên nghiệp hóa và nâng cấp quy trình canh tác, nâng cấp hệ thống phân phối.

- Ưu tiên ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

- Đảm bảo an ninh lương thực trong tỉnh.

4.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

- Ngành nông, lâm, thủy sản tiếp tục có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm an ninh lương thực và là bệ đỡ của nền kinh tế của tỉnh.

- Phát triển theo chiều sâu, tập trung phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, thủy sản có giá trị kinh tế cao tham gia sâu vào chuỗi giá trị trong nước và thế giới.

- Phát triển và sản xuất ngành nông nghiệp tỉnh Khánh Hòa gắn bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nông nghiệp Khánh Hòa phát triển theo hướng hiện đại; hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ đạt các tiêu chuẩn trong nước và thế giới; hoạt

động sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ số trong quản lý và sản xuất. Người nông dân có mức thu nhập cao từ nông nghiệp.

- Phát triển ngành thủy sản hiện đại, bền vững, có trình độ quản lý, khoa học công nghệ tiên tiến; là trung tâm nghiên cứu, sản xuất, chế biến thủy sản của cả nước; tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu ngành kinh tế nông nghiệp và đóng góp vào kinh tế biển của tỉnh.

4.2. Định hướng phát triển các ngành

4.2.1. Ngành trồng trọt

Thực hiện rà soát điều chỉnh kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu từng địa phương. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh trên cơ sở khuyến khích các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất; đồng thời phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững. Tiếp tục chuyển đổi đất lúa hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn.

Mở rộng diện tích cây trồng chủ lực được cấp mã số vùng trồng đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện xuất khẩu sang các thị trường Úc, Mỹ, Châu Âu, Trung Quốc…

- Đối với cây lương thực:

+ Cây lúa: Duy trì và sử dụng linh hoạt hiệu quả diện tích đất lúa, đảm bảo diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 khoảng 21.483 ha. Hình thành vùng sản xuất lúa tập trung, thâm canh, lúa chất lượng cao, lúa đặc sản ở các vùng đất chuyên trồng lúa 2 vụ (17.298 ha); chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa 01 vụ kém hiệu quả và luân canh cây trồng trên đất lúa để nâng cao hiệu quả đất lúa. Xây dựng vùng sản xuất lúa giống chất lượng cao ở Diên Khánh và Ninh Hòa để phục vụ nhu cầu tiêu dùng, du lịch và chế biến xuất khẩu ngày càng tăng cao.

+ Cây ngô: ổn định trên diện tích đất trồng ngô, hỗ trợ, hướng dẫn nông dân trồng xen canh trên đất khác bảo đảm tăng sản lượng; tập trung chuyển giao các giống ngô mới và các tiến bộ kỹ thuật trong thâm canh cây ngô. Duy trì diện tích đất trồng ngô đến năm 2030 khoảng 4.000 ha.

- Đối với cây thực phẩm: Hình thành vùng sản xuất rau, củ, quả tập trung, ứng dụng công nghệ cao, phát triển các sản phẩm hữu cơ, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP. Đến năm 2030 khoảng 50-60% diện tích sản xuất rau, củ quả ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo hướng hữu cơ và đạt chứng nhận VietGAP. Hình thành và phát triển hệ thống tiêu thụ sản phẩm rau an toàn để chủ động cung ứng cho các khu đô thị, khu du lịch, siêu thị, nhà hàng; có chính sách hỗ trợ, đảm bảo gia tăng thu nhập của người trồng rau. Đến năm 2030 ổn định diện tích hàng năm khoảng 4.500 ha.

- Đối với cây ăn quả: Tập trung phát triển một số cây ăn quả là đặc sản địa phương, sản xuất xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, gắn với phát triển thương hiệu, cụ thể:

+ Cây xoài: định hướng đến năm 2030 diện tích cây xoài đạt khoảng 3.000 ha (tập trung tại Cam Ranh, Cam Lâm và nghiên cứu mở rộng sang một số huyện phía Tây của tỉnh); ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong thâm canh cây xoài, sản xuất xoài trái vụ; khuyến khích, hỗ trợ đầu tư hình thành các cơ sở sơ chế, tiêu thụ; mở rộng áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) bảo đảm an toàn thực phẩm. Mở rộng diện tích xoài được cấp mã số vùng trồng để tăng sản lượng xuất khẩu.

+ Cây Sầu Riêng: tiếp tục phát huy ưu thế phát triển ở Khánh Sơn và một số tiểu vùng ở Khánh Vĩnh; định hướng đến năm 2030 diện tích cây sầu riêng đạt khoảng 3.000 ha, từng bước hình thành mô hình liên kết chuỗi trong sản xuất. Phát triển vùng sản xuất sầu riêng tập trung ứng dụng công nghệ cao khoảng 2.500ha tại Khánh Sơn.

+ Cây bưởi da xanh: tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ để phát triển hình thành vùng tập trung thâm canh, sản xuất VietGAP toàn tỉnh khoảng 2.000 ha tập trung huyện Khánh Vĩnh, Diên Khánh, tạo điều kiện hình thành liên kết chuỗi trong sản xuất.

+ Đối với cây chuối: phát triển vùng sản xuất chuối tập trung, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến cây chuối mốc, sử dụng giống chuối nuôi cấy mô sạch bệnh, nhằm tăng năng suất và chất lượng, ứng dụng khoa học công nghệ cao vào thâm canh cây chuối mốc như hệ thống phân bón, tưới nước tiết kiệm thông minh.

+ Các loại cây ăn quả khác: Tiếp tục duy trì hỗ trợ sản xuất, hướng dẫn, khuyến cáo nông dân chuyển đổi giống mới, đầu tư thâm canh để nâng cao hiệu quả sản xuất theo chương trình "Mỗi xã một sản phẩm".

- Đối với cây công nghiệp ngắn ngày: Ổn định vùng mía tập trung 13.000 ha tại các huyện Diên Khánh, Khánh Vĩnh, Ninh Hòa; trong đó thâm canh cao ở thị xã Ninh Hòa hơn 5.000 ha, trong đó lưu ý đầu tư hỗ trợ các công trình thủy lợi phục vụ tưới cho mía, bảo đảm đến năm 2030 có hơn 3.000 ha mía được tưới, tạo điều kiện tăng năng suất, sản lượng cây mía bảo đảm cung cấp nguyên liệu cho chế biến mía đường của tỉnh, theo hướng nâng cao chất lượng, hạ giá thành chế biến đường, bảo đảm cạnh tranh trong quá trình thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đối với cây công nghiệp lâu năm: Duy trì diện tích đến năm 2030 khoảng 5.000 ha.

+ Cây điều. Tiếp tục hỗ trợ duy trì vùng sản xuất điều tập trung, áp dụng khoa học kỹ thuật tăng năng suất vùng có điều kiện tốt. Duy trì diện tích điều tại vùng khô cằn, tầng đất mỏng để bảo vệ môi trường.

+ Một số loại cây công nghiệp lâu năm khác: giữ ổn định diện tích và tổ chức đầu tư thâm canh áp dụng mô hình trồng hữu cơ; nâng cao năng suất, sản lượng, thu nhập thông qua cải tiến kỹ thuật canh tác.

- Hoa cây cảnh: Phát triển hoa cây cảnh theo hướng thâm canh cao, công nghệ cao. Hình thành một số trung tâm, trang trại sản xuất hoa cây cảnh tại khu vực tại một số vùng có điều kiện phát triển tại các huyện phía Tây của tỉnh. Đẩy mạnh phát triển các giống hoa, cây cảnh nhập nội, các loại hoa cao cấp…

4.2.2. Chăn nuôi

- Thực hiện rà soát kế hoạch phát triển ngành chăn nuôi tỉnh Khánh Hòa với từng đối tượng nuôi cụ thể để điều chỉnh quy mô phù hợp với nhu cầu thị trường; phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô trang trại theo hướng công nghiệp đối với các sản phẩm chủ lực; đồng thời duy trì và phát triển chăn nuôi nông hộ theo phương thức chăn nuôi tiên tiến, kết hợp với phát triển chăn nuôi hữu cơ, sinh thái. Áp dụng hệ thống quản lý kiểm soát nguy cơ ô nhiễm đất và nước từ chất thải chăn nuôi, đồng thời phát triển nguồn năng lượng tái tạo từ các phụ phẩm của ngành chăn nuôi; quản lý vùng nuôi an toàn về môi trường. Phát triển các mô hình chăn nuôi theo kinh tế tuần hoàn để phát triển bền vững.

- Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (từ giống, thức ăn, thú y…đến giết mổ, chế biến, tiêu thụ), gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm; tổ chức lại hệ thống giết mổ bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường; giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; quản lý chặt chẽ việc sử dụng thuốc thú y và các chất phụ gia trong chăn nuôi, chấm dứt tình trạng sử dụng chất cấm trong chăn nuôi.

+ Chăn nuôi lợn: Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo hướng trang trại, công nghiệp gắn với an toàn dịch bệnh; chăn nuôi an toàn sinh học; khuyến khích phát triển hình thức chăn nuôi theo hướng hữu cơ; đến năm 2030, tổng đàn lợn đạt khoảng 450 nghìn con; nuôi theo hình thức chăn nuôi trang trại đạt trên 85%; Phát triển các chuỗi liên kết trong chăn nuôi lợn, đến năm 2030 có 80-85% lượng sản phẩm trong chuỗi liên kết.

+ Chăn nuôi gia cầm: Phát triển đàn gia cầm theo phương thức trang trại gắn với an toàn dịch bệnh; chăn nuôi an toàn sinh học; cùng với các giống gà công nghiệp phát triển thêm thế mạnh giống vật nuôi bản địa như giống gà Ri Ninh Hòa. Nâng cao chất lượng sản phẩm, hạn chế ô nhiễm môi trường; khuyến khích phát triển những mô hình chăn nuôi liên kết theo chuỗi từ sản xuất, giết mổ đến tiêu thụ. Duy trì tổng đàn gia cầm đến năm 2030 trên 4,0 triệu con, trong đó 50% được nuôi theo phương thức công nghiệp.

+ Chăn nuôi bò: Khuyến khích phát triển nuôi bò thịt theo hình thức trang trại gắn với phát triển trồng cỏ để bảo đảm nguồn thức ăn; ưu tiên đầu tư cho công tác cải tạo giống vật nuôi để nâng cao thể trạng, chất lượng đàn bò, tiếp tục hỗ trợ tạo điều kiện cải tạo đàn bò, đưa tỷ lệ bò lai Zebu lên 80-85%. Dự kiến

đến năm 2030 tổng đàn bò đạt trên 80-100 nghìn con, khoảng 20% được nuôi theo hình thức chăn nuôi trang trại.

+ Nuôi chim yến: Phát triển vùng nuôi chim yến, năm 2030 cho sản lượng yến sào khoảng 5.000 kg.

- Đến năm 2030 hình thành các khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh gắn với vùng nguyên liệu chế biến và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo kiểm soát được dịch bệnh và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng, đồng thời giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường; phát triển công nghiệp chế biến, đa dạng hóa sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường. Hình thành các khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại các huyện Khánh Vĩnh, Cam Lâm, Vạn Ninh, Khánh Sơn, TX. Ninh Hòa và TP. Cam Ranh.

- Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về Luật Thú y; nâng cao ý thức pháp luật của các tổ chức, cá nhân đối với công tác thú y; nâng cao hiệu quả của công tác phòng ngừa, lây lan dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và đặc biệt các bệnh truyền nhiễm lây sang người.

- Phát triển các nhà máy thức ăn chăn nuôi công nghiệp với công suất thiết kế các nhà máy đảm bảo từ 30-40 nghìn tấn, tổng sản lượng sản xuất trên toàn tỉnh đạt 65-70 nghìn tấn/năm.

- Kiểm soát tốt dịch bệnh nhất là khống chế các dịch bệnh nguy hiểm ảnh hưởng đến đàn vật nuôi và nhứng dịch bệnh có nguy cơ lây sang người, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm.

4.2.3. Lâm nghiệp

4.2.3.1. Định hướng chung

- Đảm bảo quản lý rừng bền vững; khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao giá trị kinh tế của rừng và giá trị văn hóa,lịch sử; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế của người dân. Rừng tự nhiên phải được đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

- Quản lý chặt chẽ các diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng tự nhiên để phát huy khả năng phòng hộ môi trường, bảo vệ vùng đầu nguồn giảm nhẹ thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, nâng cao hiệu quả của bảo tồn đa dạng sinh học.

- Tập trung khai thác sử dụng hiệu quả toàn bộ diện tích rừng sản xuất là rừng trồng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng; phát triển rừng gỗ lớn; thúc đẩy thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng phát triển bền vững theo chuỗi sản xuất, từ bảo vệ, trồng, khai thác rừng và chế biến thương mại lâm sản. Đẩy mạnh mở rộng các mô hình liên kết sản xuất giữa người dân và các doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

- Tăng cường năng lực, hiệu lực bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

- Đa dạng hoá các sản phẩm của rừng, từ các sản phẩm như gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu đến các sản phẩm về dịch vụ môi trường rừng.

- Đẩy nhanh việc giao đất, cho thuê đất với giao rừng, cho thuê rừng để đảm bảo 100% diện tích rừng có chủ quản lý nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý tài nguyên rừng, hạn chế việc xâm hại tài nguyên rừng.

- Tổ chức lại ngành công nghiệp chế biến lâm sản, thu hút các doanh nghiệp xây dựng cơ sở sản xuất quy mô lớn, đầu tư nâng cao công nghệ, nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên liệu. Nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng mẫu mã các mặt hàng phục vụ nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

4.2.3.2. Một số chỉ tiêu phát triển lâm nghiệp

- Hàng năm trồng mới khoảng gần 530 ha rừng;

- Khoanh nuôi tái sinh rừng trên 783 ha/năm;

- Chăm sóc rừng trồng trên 1.197 ha/năm;

- Bảo vệ diện tích rừng hiện có; đảm bảo độ che phủ rừng đạt 46,5%, Duy trì khai thác ổn định 2,5 nghìn ha/năm, sản lượng gỗ khai thác tăng 3%/năm.

4.2.3.3. Định hướng phát triển 3 loại rừng:

- Rừng đặc dụng: Đến năm 2030, diện tích đất rừng đặc dụng 20.374 ha, trong đó đất có rừng 17.575 ha (rừng tự nhiên 17.138ha, rừng trồng khép tán 379 ha, rừng trồng chưa khép tán 58ha), đất chưa có rừng 2.799ha (đất đủ điều kiện khoanh nuôi PH rừng 458ha, đất trống khác 2.341ha); xây dựng các hành lang đa dạng sinh học nhằm hình thành các vùng sinh thái liên vùng, phát triển du lịch sinh thái.

- Rừng phòng hộ: ổn định diện tích khoảng 117.947 ha đến năm 2030 trong đó đất có rừng 104.170 ha (rừng tự nhiên 95.904 ha, rừng trồng khép tán 7.988 ha, rừng trồng chưa khép tán 278 ha), đất chưa có rừng 13.777 ha (đất đủ điều kiện khoanh nuôi PH rừng 2.641ha, đất trống khác 11.136 ha). Tập trung rà soát điều chỉnh rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng, điều chỉnh bổ sung rừng phòng hộ đầu nguồn; xây dựng các dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển.

- Rừng sản xuất: đến năm 2030 phát triển diện tích rừng sản xuất đạt khoảng 137.590 ha, trong đó đất có rừng 121.947 ha (rừng tự nhiên 63.066 ha, rừng trồng khép tán 47.733 ha, rừng trồng chưa khép tán 11.147 ha), đất chưa có rừng 15.644 ha (đất đủ điều kiện khoanh nuôi PH rừng 7.299 ha, đất trống khác 8.344 ha). Tập trung hình thành các vùng nguyên liệu sản xuất gỗ lớn, hình thành các chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp, cấp chứng chỉ rừng…; thực hiện các biện pháp lâm sinh để cải tạo phục hồi rừng.

4.2.3.4. Bảo vệ rừng:

- Bảo vệ, bảo tồn diện tích rừng hiện có cả về số lượng, chất lượng, đa dạng sinh học, đặc biệt vùng lõi, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của các Vườn quốc gia, khu bảo tồn,... Đầu tư hỗ trợ vùng đệm cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập của người dân, giảm áp lực dân cư vào vốn rừng. Đa số các khu rừng đặc dụng ở Khánh Hòa có diện tích nhỏ, phân tán, xen kẽ với dân cư nên việc duy trì môi trường sống cho các loài động vật khá hạn chế. Do đó cần thiết lập, bảo vệ hành lang rừng giữa các khu rừng đặc dụng tạo không gian sinh sống cho các loài động vật.

- Lập kế hoạch xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững cho toàn bộ các ban quản lý rừng đặc dụng; Trên cơ sở từng đối tượng rừng, phân vùng cụ thể như khu bảo vệ nghiêm ngặt, khu phục hồi sinh thái, khu dịch vụ hành chính, phát triển du lịch sinh thái, khu cho thuê dịch vụ môi trường…

4.2.3.5. Định hướng phát triển giống cây trồng lâm nghiệp

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, chọn tạo giống mới có năng suất, chất lượng cao; ưu tiên nghiên cứu chọn tạo những giống mới có khả năng chống chịu sâu bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu, giống cây bản địa mọc nhanh có năng suất, chất lượng cao phục vụ phát triển rừng sản xuất, rừng gỗ lớn.

- Tăng tỷ lệ sử dụng giống tiến bộ kỹ thuật cho sản xuất, đưa giống cây trồng lâm nghiệp mới được công nhận vào sản suất đạt tối thiểu từ 70-80%, sử dụng giống sản xuất bằng công nghệ nuôi cấy mô hoặc giâm hom đạt 60-70%, phục vụ trồng rừng được sản xuất bằng công nghệ nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển vào lĩnh vực nghiên cứu, chọn tạo giống; ưu tiên phát triển các hình thức hợp tác công tư, xây dựng cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp phối hợp với các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học trong nghiên cứu, chọn tạo và phát triển giống cây trồng lâm nghiệp.

4.2.3.6. Định hướng thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững

- Tổ chức cấp chứng chỉ mới đối với rừng trồng sản xuất của các tổ chức, hộ gia đình và ban quản lý rừng phòng hộ.

- Thúc đẩy cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS/PEFC để khẳng định cam kết của Việt Nam trong thực thi quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

4.2.3.7. Phát triển chế biến, thương mại gỗ và lâm sản

- Phát triển bền vững ngành chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu bền vững, đạt hiệu quả kinh tế cao, góp phần phát triển kinh tế xã hội; đảm bảo tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu và thân thiện với môi trường.

- Phát triển ngành chế biến gỗ và lâm sản gắn với thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; ưu tiên đầu tư phát triển sản xuất những mặt hàng có lợi thế cạnh tranh cao; tăng cường hợp tác giữa nhà sản xuất với nhà cung cấp,nhà sản xuất với nhà phân phối.

- Thu hút các doanh nghiệp trong nước và nhà đầu tư nước ngoài vào ngành chế biến gỗ, trong đó, ưu tiên đối với các doanh nghiệp ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, máy móc thiết bị, công nghệ cao và gắn với đầu tư phát triển trồng rừng nguyên liệu.

4.2.3.8. Phát triển dịch vụ môi trường rừng

- Tập trung ưu tiên triển khai thực hiện giá trị dịch vụ môi trường của rừng về bảo vệ vùng đầu nguồn, bảo vệ đất, chống xói mòn.

- Triển khai các loại hình cung cấp dịch vụ môi trường rừng mới như dịch vụ hấp thụ Cacbon, dịch vụ hệ sinh thái rừng.

- Huy động tối đa nguồn vốn xã hội hóa để đầu tư, phát triển các giá trị của rừng trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học, sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng.

- Tổ chức mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh sử dụng các loại hình DVMTR đang thực hiện như dịch vụ kinh doanh du lịch sinh thái theo hướng không chỉ giới hạn trong phạm vi khu rừng mà có thể mở rộng dịch vụ kinh doanh du lịch sinh thái bên ngoài phạm vi khu rừng nhưng có liên quan đến dịch vụ do rừng tạo ra.

- Triển khai dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững theo 2 hướng: Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn và bán tín chỉ cácbon ra thị trường thế giới.

4.2.3.9. Định hướng giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp

- Toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp thuộc ủy ban nhân dân xã quản lý sẽ được giao cho các đối tượng chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư.

- Thực hiện quy định của pháp luật về những diện tích đã được giao đất nhưng chưa có quyết định giao rừng (tài sản trên đất), hoặc những diện tích đã có quyết định giao rừng nhưng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng.

- Rà soát đánh giá trữ lượng, chất lượng rừng và định giá rừng trước khi giao, cho thuê.

4.2.3.10. Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Tiếp tục duy trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có, thường xuyên duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường lâm nghiệp theo quy định của ngành giao thông, đảm bảo phát huy hiệu quả chức năng của hệ thống đường lâm nghiệp.

- Tập trung xây dựng mới hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, xa, điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra, bảo vệ rừng.

- Tiếp tục đầu tư xây mới, nâng cấp của ban quản lý rừng, trạm bảo vệ rừng, trạm kiểm lâm; xây dựng các đường băng phòng chống cháy rừng.

- Phát triển các công trình hạ tầng lâm sinh (trạm bảo vệ rừng, chòi canh lửa rừng; ban quản lý rừng): đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư duy trì và xây dựng mới các công trình hạ tầng lâm sinh phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng tại các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ; xây dựng mới và duy tu bảo dưỡng hàng năm đối với văn phòng làm việc của ban quản lý rừng đặc dụng và ban quản lý phòng hộ; xây dựng mới xây dựng mới Trạm bảo vệ rừng và trạm Kiểm lâm, xây dựng đường băng cản lửa…

4.2.3.11. Định hướng phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ và phát triển rừng

- Rà soát, nghiên cứu thực hiện các chính sách hiện hành, tạo điều kiện phát triển du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất. Gắn phát triển du lịch sinh thái với quản lý rừng bền vững; nghiên cứu mở rộng việc thực hiện cấp chứng chỉ bền vững về quản lý hệ sinh thái bền vững với phát triển du lịch.

- Huy động tối đa nguồn lực xã hội trong phát triển du lịch sinh thái, tạo nguồn tài chính tái đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thông qua cơ chế liên danh, liên kết giữa các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có kinh nghiệm trong phát triển du lịch với các chủ rừng. Ưu tiên, khuyến khích các chủ rừng là các ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ chủ động thu hút các thành phần kinh tế đầu tư, phát triển du lịch sinh thái.

- Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng lâm sinh, vừa đáp ứng được yêu cầu trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, vừa kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

- Ưu tiên phát triển du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng, phòng hộ gắn với phát triển du lịch với các sản phẩm văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương.

4.2.4. Ngành thủy sản

- Phát huy lợi thế, tiềm năng của tỉnh trên tất cả các lĩnh vực: Phát triển NTTS bền vững và dựa trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các hệ sinh thái biển; Phát triển NTTS tập trung, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và an toàn vệ sinh thực phẩm, có khả năng cạnh tranh cao gắn với chế biến xuất khẩu thủy sản và tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh phát triển khai thác xa bờ, tổ chức khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ cá ngừ đại dương theo chuỗi. Tiếp tục chuyển dịch

cơ cấu ngành nghề, lao động cùng với quá trình CNH-HĐH nghề cá; đầu tư, nâng cấp đồng bộ cơ sở hậu cần dịch vụ nghề cá gắn với quá trình xây dựng, phát triển nông thôn mới.

- Phát triển Khánh Hòa là một trong 5 trung tâm nghề cá lớn của cả nước:

+ Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Đầu tư xây dựng các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các tuyến đảo, vùng biển xa.

+ Khuyến khích phát triển dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển, chợ đầu mối, chợ đấu giá thủy sản, cơ sở chế biến, kho lạnh ngoại quan tại cảng biển.

+ Khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Củng cố, phát triển ngành cơ khí, đóng mới và sửa chữa tàu cá; ưu tiên sử dụng vật liệu mới trong đóng tàu cá. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất vỏ tàu, máy tàu, ngư cụ, thiết bị thông tin, các thiết bị phục vụ nuôi trồng, chế biến và dịch vụ nghề cá.

+ Khai thác thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá tại quần đảo Trường Sa (cảng cá các đảo: Đá Tây, Song Tử Tây, Trường Sa Lớn, Sinh Tồn, Phan Vinh) gắn với bảo vệ quốc phòng, an ninh của Tổ quốc.

- Phát triển kinh tế thủy sản trong mối quan hệ liên ngành, liên vùng, đặc biệt chú trọng gắn phát triển thủy sản phục vụ phát triển du lịch biển. Chú trọng các yếu tố văn hóa, nhân văn, tăng cường cơ hội và khả năng phát triển các doanh nghiệp, cải thiện đời sống cư dân ven biển và phát triển bảo tồn.

- Kết hợp phát triển du lịch, khai thác thủy sản bảo đảm sinh kế cho người dân vừa bảo vệ, bảo tồn nguồn lợi thủy sản.

- Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về thủy sản nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý ngành theo chuỗi giá trị sản phẩm từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến tiêu thụ. Phát triển các hình thức đầu tư công, thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, đẩy mạnh phân cấp quản lý và nâng cao vai trò quản lý cộng đồng trong sản xuất thủy sản.

- Mục tiêu đến năm 2030:

+ Tỷ trọng thủy sản chiếm khoảng 61-62% cơ cấu toàn ngành nông nghiệp.

+ Tổng sản lượng thủy sản đạt 150-155 nghìn tấn. Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản chiếm khoảng 60%, nuôi trồng thủy sản chiếm khoảng 40%.

+ Diện tích NTTS khoảng 3.000 ha.

- Về khai thác thủy sản:

Tổ chức lại KTTS trên các vùng biển, giảm dần số lượng tàu thuyền, điều chỉnh, xắp xếp lại nghề khai thác hải sản ven bờ và tuyến lộng một cách hợp lý,

đẩy mạnh phát triển khai thác xa bờ; tổ chức, kiện toàn các tổ, đội tàu cá xa bờ theo hình thức kiêm nghề, gắn với dịch vụ hậu cần trên biển, tăng hiệu quả sản xuất. Cụ thể hóa đề án thí điểm tổ chức khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ cá ngừ theo chuỗi.

Tiếp tục sắp xếp cơ cấu lại đội tàu cá theo tổ đội và các vùng khai thác (ven bờ, vùng lộng và vùng khơi), trong đó lưu ý đặc điểm nghề nghiệp, ngư trường khai thác và địa bàn cư trú để tăng tính gắn kết và hỗ trợ nhau thiết thực trong hoạt động khai thác trên biển.

Phát triển đội tàu khai thác hải sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở giảm dần cường lực khai thác, nghề khai thác mang tính hủy diệt nguồn lợi, đảm bảo phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản.

Tuân thủ các quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU).

Nâng cấp đầu tư trang thiết bị lắp đặt trên tàu cá để đảm bảo an toàn cho người và phương tiện khi hoạt động trên biển, giải phóng sức lao động thủ công và nâng cao hiệu quả chất lượng bảo quản sản phẩm sau khai thác.

Tổ chức liên kết từ khai thác đến tiêu thụ giữa các tổ hợp tác và doanh nghiệp để đảm bảo thu nhập ổn định cho ngư dân, đảm bảo nguồn nguyên liệu cho doanh nghiệp và minh bạch hóa nguồn gốc sản phẩm góp phần xóa cảnh báo thẻ vàng của EC đối với thủy sản Việt Nam.

Khuyến khích phát triển nghề câu, lưới rê khơi, vây khơi, chụp mực, tàu dịch vụ hậu cần trên biển; đồng thời hạn chế, giảm nhanh các tàu khai thác lưới kéo ven bờ, các nghề sát hại nguồn lợi. Rà soát vận động chuyển đổi các tàu cá hoạt động vùng ven bờ và vùng lộng có nghề khai thác mang tính hủy diệt sang các nghề thân thiện với môi trường và triển khai các chính sách hỗ trợ ngư dân chuyển đổi nghề phù hợp.

Thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển khai thác thủy sản; Hình thành một số doanh nghiệp, tập đoàn lớn để hợp tác đưa đội tàu khai thác viễn dương. Củng cố, đổi mới các tổ, đội, hợp tác xã; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị liên kết.

Áp dụng tiến bộ khoa học trong khai thác thủy sản, giảm tổn thất sau thu hoạch, từng bước nâng cao năng suất khai thác, tăng hiệu quả kinh tế, khai thác đi đôi với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, môi trường sinh thái.

Hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá, dự báo thiên tai trên biển nhằm chủ động cảnh báo, kịp thời ứng phó với các sự cố, rủi ro trên biển. Đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển, tham gia hiệu quả công tác hỗ trợ tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

Tăng cường công tác khuyến ngư, đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ kỹ thuật mới trong khai thác thủy sản. Có lộ trình thực hiện và chính sách hỗ trợ ngư dân chuyển đổi nghề phù hợp.

Đẩy nhanh tiến độ đầu tư, hình thành trung tâm nghề cá lớn tại cảng cá Đá Bạc gắn với ngư trường trọng điểm Nam Trung Bộ và Trường Sa.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá. Tăng cường công tác bảo vệ, hỗ trợ đảm bảo an toàn cho ngư dân hoạt động trên biển. Xây dựng lực lượng kiểm ngư đủ mạnh để bảo vệ nguồn lợi gắn với bảo vệ ngư dân và quốc phòng an ninh trên biển.

Chú trọng đến việc quy hoạch bảo tồn nguồn lợi thủy sản ven bờ trên quan điểm quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường vùng bờ; phát triển các mô hình đồng quản lý nghề cá ven bờ. Xây dựng Bích Đầm xây dựng thành làng chài kiểu mẫu của thành phố Nha Trang.

- Về nuôi trồng thủy sản:

Đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển thành ngành sản xuất hàng hóa quy mô lớn, có đóng góp quan trọng về sản lượng, giá trị và chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong ngành thủy sản, trong đó lấy doanh nghiệp là lực lượng nòng cốt để đầu tư phát triển nuôi biển quy mô công nghiệp ở vùng biển xa bờ.

Áp dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và đầu tư hạ tầng đồng bộ là cơ sở để tạo nên bước đột phá trong phát triển nuôi biển xa bờ. Phấn đấu phát triển nuôi biển tỉnh Khánh Hòa trở thành trung tâm nuôi biển công nghệ cao của cả nước.

Phát triển nuôi biển gắn với đổi mới và tổ chức lại sản xuất theo định hướng thị trường, xây dựng chuỗi giá trị xuyên suốt cho từng sản phẩm, nhóm sản phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng; phát triển công nghệ nuôi, thu hoạch, bảo quản, vận chuyển và chế biến sâu để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, gia tăng giá trị, đáp ứng yêu cầu của thị trường tiêu thụ.

Phát triển nuôi trồng thủy sản đặc biệt là nuôi biển theo hướng sử dụng hiệu quả tài nguyên biển, chủ động thích ứng BĐKH; tổ chức sản xuất phù hợp, hài hòa với các hoạt động của các ngành kinh tế khác trên biển, đặc biệt là phát triển du lịch của tỉnh; kết hợp với xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh trên biển vững mạnh, tham gia bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Định hướng phát triển nuôi theo vùng:

+ Đối với nuôi trồng ven bờ trước mắt kết hợp tận dụng diện tích đã quy hoạch vào các ngành kinh tế khác nhưng chưa sử dụng để phát triển NTTS. Đẩy mạnh triển khai các mô hình nuôi công nghiệp an toàn hiệu quả ứng dụng công nghệ nuôi hiện đại bằng lồng nhựa HDPE nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế nuôi biển. Công nghệ tiên tiến, vật liệu mới dần thay thế các lồng gỗ truyền thống năng suất thấp, giúp ngư dân an tâm sản xuất khi có bão và hạn chế được nạn phá rừng lấy gỗ làm lồng nuôi truyền thống, từng bước tăng thu nhập cho nông ngư dân; Hỗ trợ đầu tư đồng bộ hệ thống kỹ thuật cho ngành nuôi trồng như: hệ thống thủy lợi, cơ sở sản xuất thức ăn, sản xuất giống, cơ sở chế biến và hệ thống

thú y thủy sản, đưa vào sử dụng có hiệu quả cơ sở hạ tầng vùng kiểm định tôm giống Ninh Vân để bảo đảm tổ chức nuôi thâm canh, an toàn dịch bệnh.

+ Đối với nuôi xa bờ: Đây là khu vực nuôi chủ yếu trong thời gian tới của tỉnh Khánh Hòa, do đó cần khuyến khích phát triển các mô hình NTTS vùng ven các hải đảo xa bờ phù hợp với đặc điểm của tỉnh khai để thác tối đa tiềm năng lợi thế; phát triển nuôi các đối tượng rong biển (rong nho, rong sụn) phục vụ nhu cầu thực phẩm, cung cấp nguyên liệu cho các ngành kinh tế khác, góp phần cải tạo môi trường và phát triển nuôi trồng thủy sản gắn với các hoạt động giáo dục, tham quan, du lịch, tạo sinh kế cho người dân. Ngoài ra nuôi các đối tượng có lợi thế cạnh tranh và có thị trường tiêu thụ lớn, nhóm cá biển có giá trị kinh tế cao, nhóm nhuyễn thể và các đối tượng nuôi có giá trị khác.

Đa dạng hóa phương thức nuôi, áp dụng phù hợp theo từng đối tượng. Phát triển mạnh nuôi trồng trên biển, tập trung các đối tượng có giá trị kinh tế cao để nuôi trồng có hiệu quả tại các vùng biển xa, ven các hải đảo (tôm hùm, cá biển).

- Sản xuất giống thủy sản:

Đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo các vùng sản xuất giống thủy sản tập trung, đảm bảo an toàn sinh học, kiểm soát được chất lượng giống thủy sản trước khi cung cấp cho vùng nuôi thương phẩm. Áp dụng và đẩy mạnh nghiên cứu áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất giống thủy sản. Tạo động lực cho phát triển NTTS ven biển. Đảm bảo cho phát triển nuôi các loại giống mới có giá trị kinh tế, phục vụ cho chế biến xuất khẩu thủy sản.

Kêu gọi các nhà đầu tư đủ năng lực tham gia vào sản xuất tôm giống tại Vùng sản xuất và kiểm định tôm giống Ninh Vân, thị xã Ninh Hòa. Rà soát vùng sản xuất giống thủy sản trên cơ sở sắp xếp lại các cơ sở hiện có theo hướng an toàn sinh học, sản xuất các đối tượng giống thủy sản có chất lượng cao. Bổ sung xây dựng vùng sản xuất giống thủy sản tập trung mới (đối tượng sản xuất chủ yếu là cá biển và nhuyễn thể) phục vụ nuôi biển.

- Bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản

Triển khai thành lập lực lượng Kiểm ngư địa phương trên cơ sở kiện toàn, bổ sung chức năng, nhiệm vụ về Kiểm ngư và kiện toàn lại Chi cục Thủy sản theo đúng yêu cầu của Luật Thủy sản để tăng cường năng lực thực thi pháp luật trên biển và công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại các vùng biển của tỉnh được giao quản lý.

Xây dựng, kiện toàn và hướng dẫn hoạt động các Tổ đồng quản lý theo Luật Thủy sản 2017: xây dựng quy chế hoạt động, chương trình kế hoạch hoạt động, hướng dẫn các hoạt động sinh kế và tiến hành giao mặt nước cho Tổ cộng đồng để nâng cao sử dụng khai thác bảo vệ tài nguyên biển.

Tổ chức thực hiện hiệu quả công tác quản lý khu bảo tồn biển, góp phần bảo vệ hệ sinh thái biển, ven biển và ven đảo, phát triển bền vững kinh tế biển.

Công bố danh mục và tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định tại Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ban hành danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn theo quy định pháp luật để bảo vệ các đối tượng thủy sản kinh tế quan trọng, các loài nguy cấp, quý, hiếm, loài bản địa hướng đến phục hồi, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn lợi.

Hình thành nơi cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ở vùng biển ven bờ nhằm bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản kết hợp với phát triển du lịch và ngăn ngừa, hạn chế các nghề khai thác gây hại đến hệ sinh thái biển.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng địa phương trong bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Lưu giữ nguồn gen các đối tượng thủy sản nguy cấp, quý, hiếm. Đa dạng hình thức lưu giữ nguồn gen, lựa chọn đối tượng tiềm năng, đầu tư nghiên cứu sản xuất giống để chủ động trong công tác tái tạo nguồn lợi và mở rộng đối tượng, sản phẩm nuôi trồng thủy sản.

Các khu bảo tồn biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm: 1/ Khu bảo tồn Hòn Mun (đã thành lập); 2/ Khu bảo tồn Niêm Yết (tiếp tục quy hoạch); 3/ Khu bảo tồn biển vịnh Vân Phong (quy hoạch mới, 85% diện tích vùng bảo vệ nghiêm ngặt nằm trong vùng quy hoạch du lịch nghỉ dưỡng của khu kinh tế Vân Phong); Khu bảo tồn biển Thuyền Chài (quy hoạch mới); 4/ Khu bảo tồn biển Song Tử (quy hoạch mới).

Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng biển quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Ven bờ Khánh Hòa, diện tích 212.000 ha.

Khu vực cấm khai thác có thời hạn: Vùng ven biển Nha Trang; thời gian cấm 01/5-31/5, 01/7-31/8, 01/11-31/11; diện tích 61.940 ha.

- Phát triển hạ tầng thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá

Tăng cường đầu tư xây dựng, nâng cấp các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Hình thành cơ sở hậu cần nghề cá đồng bộ, đảm bảo điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm thu hút tàu đánh bắt xa bờ có công suất lớn của địa phương và khu vực lân cận; là đầu mối tập trung và phân phối hàng thủy sản tại khu vực; đồng thời cung cấp dịch vụ hậu cần nghề cá, hỗ trợ dịch vụ cứu hộ, cứu nạn.

Tập trung ưu tiên đầu tư vào Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa gắn với ngư trường Nam Trung bộ và Trường Sa để sớm hình thành và đi vào hoạt động. Đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Củng cố, phát triển ngành cơ khí, đóng mới, sửa chữa tàu cá, ưu tiên sử dụng vật liệu mới trong đóng tàu cá. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất vỏ tàu, máy tàu, ngư cụ, thiết bị thông tin, các công cụ, thiết bị phục vụ nuôi trồng, chế biến và dịch vụ nghề cá.

4.2.5. Diêm nghiệp

Đến năm 2030, dự kiến sản xuất muối tập trung tại khu vực phường Ninh Diêm, xã Ninh Thọ thị xã Ninh Hòa (khu vực Hòn Khói). Tăng cường áp dụng khoahọc công nghệ để nâng cao chất lượng, sản lượng muối công nghiệp. Tiếp tục cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa đồng muối; mở rộng mô hình sản xuất muối trải bạt. Phát triển nghề muối của tỉnh gắn với làng nghề muối truyền thống và kết hợp với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng khu vực Hòn Khói

4.3. Tổ chức không gian phát triển nông nghiệp tập trung

Trên cơ sở về điều kiện tự nhiên, vùng sinh thái, điều kiện đất đai, thổ nhưỡng… tổ chức không gian phát triển ngành nông nghiệp như sau:

4.3.1. Trồng trọt

- Vùng sản xuất lúa giống, lúa chất lượng cao: Diên Khánh và Ninh Hòa.

- Vùng sản xuất cây ăn quả: Vùng xoài: khoảng 3.000 ha tại thành phố Cam Ranh, huyện Cam Lâm và một số huyện phía Tây; Sầu riêng: Khoảng 2500 ha tại các huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh; Vùng trồng bưởi: 900 ha tại Khánh Vĩnh;

- Vùng trồng mía: 5.000 ha tại Ninh Hòa;

- Vùng trồng điều khoảng 5.000 ha tại các huyện vùng phía Tây của tỉnh.

4.3.2. Chăn nuôi

- Vùng chăn nuôi lợn: Diên Khánh, Ninh Hòa, Khánh Vĩnh...;

- Vùng chăn nuôi gia cầm: Diên Khánh, Ninh Hòa, Vạn Ninh…;

- Vùng chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò): Vạn Ninh, Ninh Hòa, Khánh Vĩnh...

Xây dựng vùng phát triển chăn nuôi tại các huyện phải tuân thủ theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Mật độ chăn nuôi tại các huyện, thị xã, thành phố tối đa 1,0 (ĐVN/1ha) theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh quy định về mật độ chăn nuôi của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030". Khu vực chăn nuôi tập trung phải được đầu tư về hạ tầng xử lý chất thải, nước thải đảm bảo an toàn theo quy định trước khi xả thải ra môi trường; cân nhắc phát triển chăn nuôi quy mô lớn gia súc, lợn… tại khu vực đầu nguồn.

4.3.3. Thủy sản

Về định hướng tổ chức không gian nuôi trồng thủy sản (NTTS): Giảm dần diện tích nuôi biển gần bờ, đặc biệt là các khu vực phát triển du lịch, tăng nhanh phát triển diện tích nuôi biển xa bờ.

- Giai đoạn đầu NTTS tại các điểm nuôi quy định tạm thời. Thời gian cho phép NTTS được kéo dài cho đến khi Nhà nước thu hồi khu vực biển NTTS để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội, công cộng; trước khi NTTS phải thực hiện cam kết với chính quyền địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền. Các khu vực biển nuôi trồng thủy sản: 1/Các Khu vực biển NTTS tại Vịnh Vân Phong; 2/ Khu vực biển NTTS tại Vịnh Nha Trang: 3/Khu vực biển NTTS tại đầm Nha Phu; 4/ Khu vực NTTS tập trung tại các vị trí trên Vịnh Cam Ranh.

- Giai đoạn sau, đẩy nhanh phát triển nuôi biển xa bờ; đối tượng nuôi có lợi thế cạnh tranh và có thị trường tiêu thụ lớn trên vùng biển xa bờ; nhóm cá biển có giá trị kinh tế cao, nhóm nhuyễn thể và các đối tượng nuôi biển khác…; Phương thức nuôi: nuôi công nghiệp hiện đại, quy mô lớn, đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu.

Cùng với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai xây dựng đề án nuôi biển xa bờ công nghệ cao; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng chung, thiết yếu cho vùng nuôi biển xa bờ tập trung…

- Xây dựng một số vùng nuôi cá nước lạnh tập trung hai huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn.

4.3.4. Phát triển khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Dự kiến xây dựng 02 khu nông nghiệp công nghệ cao, khu 1 tại huyện Diên Khánh lĩnh vực ứng dụng tập trung vào các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp; khu 2 tại huyện Cam Lâm tập trung vào lĩnh vực thủy sản. Khu nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng được các quy định theo Luật công nghệ cao.

- Các phân khu trong khu nông nghiệp công nghệ cao: Khu hành chính; khu nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm và trình diễn mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu đào tạo, chuyển giao công nghệ, trình diễn và giới thiệu sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu đầu tư sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ cao; khu xử lý chất thải.

- Các hoạt động trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

+ Hoạt động khoa học và công nghệ: Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp; nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp.

+ Hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao.

+ Hoạt động sản xuất, dịch vụ

+ Tham gia các hoạt động ươm tạo công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Tập trung phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cho các vùng sản phẩm chủ lực của tỉnh: Nuôi trồng thủy sản; vùng sản xuất lúa chất lượng cao; vùng sản xuất cây ăn quả, vùng sản xuất cây công nghiệp ngắn ngày, vùng chăn nuôi tập trung…

4.4. Lĩnh vực chế biến

Tập trung phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm mà địa phương có thế mạnh về nguồn nguyên liệu như:

- Về chế biến thủy sản xuất khẩu:

Tạo cơ chế vận động các doanh nghiệp đầu tư cho chế biến thủy sản, nhằm nâng cao số lượng và chủng loại các mặt hàng chế biến có giá trị gia tăng, tạo điều kiện đẩy mạnh xuất khẩu, bảo đảm các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu, đẩy mạnh đổi mới công nghệ gắn với sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn phổ biến của quốc tế và truy xuất nguồn gốc nguyên liệu khai thác, phấn đấu giá trị xuất khẩu thủy sản tăng trưởng bình quân 5-6%.

Phát triển chế biến, tiêu thụ thủy sản trong mối liên kết chuỗi sản xuất nuôi trồng, khai thác và chế biến, thương mại thủy sản, đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị thủy sản của tỉnh.

Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá mở rộng thị trường, từng bước hình thành sàn giao dịch thương mại thủy sản có tầm quốc tế và khu vực tại Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa. Giữ vững thị trường xuất khẩu thủy sản truyền thống của tỉnh như: Mỹ, Nhật Bản, EU… đẩy mạnh phát triển thị trường tiềm năng mới như Nga, Trung Quốc và ASEAN… từng bước hình thành kênh phân phối thủy sản của tỉnh ở thị trường trong và ngoài nước.

Ưu tiên sử dụng nguồn nguyên liệu từ khai thác, nuôi trồng thủy sản trong tỉnh, mở rộng thị trường cung cấp nguyên liệu hợp pháp với sản lượng và chất lượng ổn định nhằm phát huy tối đa năng lực chế biến của tỉnh.

Thực hiện truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu các sản phẩm thủy sản có lợi thế so sánh của tỉnh, nhất là các sản phẩm gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch biển đảo như ốc hương, tôm hùm, rong nho, cá ngừ...

Triển khai xây dựng, nhân rộng các vùng NTTS được chứng nhận VietGAP, hữu cơ; đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Tổ chức sản xuất thủy sản tuần hoàn theo chuỗi giá trị sản phẩm. Thực hiện việc truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu các sản phẩm thủy sản, nhất là các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao của tỉnh như tôm hùm, tôm thẻ, cá biển… Hình thành hệ thống kênh phân phối sản phẩm thủy sản trong và ngoài nước.

- Về chế biến đường: Duy trì và nâng cấp công xuất chế biến hai nhà máy

đường, trong đó lưu ý tạo mối liên kết giữa nhà máy với người nông dân trồng mía để bảo đảm hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp và người trồng mía.

- Về chế biến sắn: Với diện tích sắn phát triển ổn định dưới 5.000ha, cần tạo điều kiện hỗ trợ, để hình thành các cơ sở sơ chế sắn, để nâng giá trị mặt hàng sắn lát phục vụ cho xuất khẩu.

- Về chế biến rau, hoa quả: Tập trung thu hút đầu tư, hỗ trợ xây dựng phát triển hệ thống các cơ sở sơ chế, chế biến xoài gắn với vùng nguyên liệu tập trung, song song với việc hình thành các vùng sản xuất rau an toàn hình thành các cơ sở sơ chế, chế biến rau ở các địa phương: thị xã Ninh Hòa, huyện Diên Khánh, huyện Khánh Vĩnh, Ninh Hòa… để bảo đảm phục vụ du lịch và tiêu dùng của nhân dân.

- Về chế biến gỗ: Rà soát và quy hoạch lại mạng lưới chế biến lâm sản, khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư phát triển cơ sở chế biến lâm sản có công nghệ hiện đại sử dụng nguyên liệu tại chỗ, chế biến các mặt hàng xuất khẩu theo mô hình quản lý, sử dụng rừng bền vững; đồng thời, sắp xếp các cơ sở chế biến đồ gỗ nội thất, gia dụng các địa bàn nông thôn phục vụ nhu cầu tại chỗ trên cơ sở quản lý chặt chẽ nguyên liệu đầu vào.

- Triển khai thực hiện các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn các huyện Vạn Ninh, Ninh Hòa, Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Cam Lâm. TP Cam Ranh, trên cơ sở đó từng bước hình thành các khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

Ngoài định hướng tiếp tục hỗ trợ phát triển các cơ sở chế biến trên, tiếp tục đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp chế biến ở các địa phương để thu hút các doanh nghiệp có tiềm lực về tài chính, kỹ thuật và công nghệ vào đầu tư, tạo điều kiện thu hút lao động nông thôn vào làm việc ở các khu công nghiệp…

- Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP): Xây dựng kế hoạch, tập trung triển khai các cơ chế, chính sách, giải pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực tổ chức sản xuất, từng bước tiếp cận thị trường bền vững theo chuỗi giá trị sản phẩm gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); hỗ trợ phát triển theo hướng nội sinh và gia tăng giá trị nhằm khai thác sản phẩm thế mạnh, đặc hữu của địa phương, tạo tiền đề cho phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập gắn với xây dựng nông thôn mới.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ AN SINH XÃ HỘI

1. Dân số, lao động

1.1. Mục tiêu phát triển

1.1.1. Mục tiêu chung

- Phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng; thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số; góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhanh và bền vững.

- Tập trung nâng cao chất lượng và năng suất lao động, đồng thời nâng cao hiệu quả kết nối cung cầu lao động theo hướng gia tăng và mở rộng quy mô nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực số để phát huy tiềm năng, thế mạnh các ngành kinh tế mũi nhọn trong tỉnh.

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Dân số

- Đến năm 2030, quy mô dân số toàn tỉnh khoảng 2 triệu người, trong đó dân số thường trú khoảng 1,5 triệu người.

- Tuổi thọ bình quân đạt 74,5 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 67 năm vào năm 2025 và phấn đấu đến năm 2030, tuổi thọ bình quân đạt khoảng 75 tuổi, thời gian sống khỏe mạnh đạt 68 năm.

- Tiếp tục duy trì vững chắc mức sinh thay thế đã đạt được, tổng tỷ suất sinh trong khoảng 1,8-2 con/phụ nữ. Đưa tỷ số giới tính khi sinh ở mức dưới 110 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030.

- Giảm tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh trên 1.000 trẻ đẻ sống dưới 4,5 vào năm 2025 và dưới 4 vào năm 2030; giảm tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống xuống 4,8 vào năm 2025 và 4,5 vào năm 2030; giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống dưới 5,2 vào năm 2025 và dưới 5,0 vào năm 2030.

- Phấn đấu giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể cân nặng theo tuổi xuống dưới 8% vào năm 2025 và dưới 6% vào năm 2030; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể chiều cao theo tuổi xuống 9% vào năm 2025 và dưới 8,5% vào năm 2030; giảm tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể béo phì xuống dưới 5% đối với nông thôn và dưới 10% đối với thành thị vào năm 2025 và năm 2030.

b. Lao động, việc làm

- Số lao động có việc làm tăng thêm bình quân hàng năm khoảng 11-12 nghìn người.

- Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị năm 2025 dưới 3,8% và dưới 3,4% vào năm 2030.

- Lực lượng lao động đến năm 2030 khoảng 780 nghìn người, trong đó lao động đang làm việc khoảng 740 nghìn người.

- Cơ cấu lao động đến năm 2030: Nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 18-19%; Công nghiệp - xây dựng 30-31% và Dịch vụ: 50-51%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 85% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030.

- Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 31% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030 và trên hơn 60% vào năm 2050.

- Tăng trưởng năng suất lao động đạt mức 6,1%/năm giai đoạn 2021-2025 và đạt mức 7,8%/năm trong giai đoạn 2026-2030.

1.2. Phương hướng phát triển

1.2.1. Dân số

Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý, đảm bảo hài hòa các quyền và nghĩa vụ của người di cư, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tổ chức bố trí, sắp xếp dân cư tại khu vực biển đảo có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh trong thế trận khu vực phòng thủ; phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

Nâng cao chất lượng dân số: Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 75% vào năm 2025 và đạt 80% vào năm 2030. Giảm 50% số cặp tảo hôn, giảm 60% số cặp hôn nhân cận huyết thống vào năm 2025 và tỷ lệ này lần lượt là 55% và 65% vào năm 2030. Đến năm 2025, 85% các cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ sẵn sàng chấp nhận thực hiện kế hoạch hóa gia đình, cam kết sinh đủ hai con và đạt 90% vào năm 2030. Đến năm 2025, 70% phụ nữ mang thai đồng ý tham gia tầm soát trước sinh và đạt 90% vào năm 2030. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin đạt 97% vào năm 2025 và 98% vào năm 2030; 98% trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin vào năm 2030.

Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: Đến năm 2025, ít nhất 40% số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi; 60% người cao tuổi trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo có nhu cầu hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất. Người cao tuổi hoặc người thân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi biết thông tin về già hóa dân số, quyền được chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đạt 70% vào năm 2025 và đạt 85% năm 2030; người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm đạt 70%, được lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe đạt 95% vào năm 2025 và đạt 100% năm 2030; người cao tuổi được phát hiện, điều trị, quản lý các bệnh không lây nhiễm đạt 70% vào năm 2025 và đạt 90% đến năm 2030; 100% người cao tuổi khi bị bệnh được khám và điều trị vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030.

1.2.2. Lao động, việc làm

Không ngừng nâng cao chất lượng làm việc cho người lao động, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, đặc biệt là người lao động qua đào tạo nghề và có bằng cấp, chứng chỉ qua từng năm. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, kỹ năng nghề cao thông qua đào tạo, đào tạo lại để chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động thích ứng với cuộc CMCN4.0, tập trung vào một số ngành mũi nhọn của Khánh Hoà như: dịch vụ, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin,… Từng bước thu hẹp khoảng cách chất lượng lao động giữa thành thị và nông thôn, với miền núi, hải đảo. Tích cực giải quyết việc làm, tạo thêm nhiều việc làm tốt hơn, bền vững hơn cho người lao động, nhất là lao động nghèo, hướng tới giảm tỷ lệ thất nghiệp cho người lao động cả ở thành thị và nông thôn. Coi trọng phát triển lao động làm công ăn lương; đẩy mạnh chính thức hoá việc làm phi chính thức, cải thiện điều kiện làm việc của lao động phi chính thức.

Đầu tư nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Khánh Hòa, tập trung vào cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin. Xây dựng và hình thành cơ sở dữ liệu quản lý lao động; kết nối cơ sở dữ liệu về lao động với cơ sở dữ liệu về bảo hiểm xã hội, thuế, dân cư. Tổ chức tốt công tác tư vấn, giới thiệu việc làm và các phiên giao dịch việc làm. Điều tra thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu cung - cầu lao động. Duy trì hoạt động và nâng cấp đồng bộ các chức năng hoạt động của trang thông tin điện tử: thongtinvieclamkhanhhoa.vn. Phát triển mạng thông tin việc làm, cơ sở dữ liệu người tìm việc, việc tìm người. Tăng cường hỗ trợ thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp gắn với thông tin thị trường lao động.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, từng bước đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ngày càng cao và hội nhập quốc tế trong tình hình mới của tỉnh.

2. An sinh xã hội

2.1. Mở rộng tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

Mở rộng vững chắc diện bao phủ BHXH, hướng tới mục tiêu bảo hiểm xã hội toàn dân. Phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát về tình hình thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

Đến năm 2030, phấn đấu đạt trên 60% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện chiếm trên 5% lực lượng lao động trong độ tuổi; trên 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN; trên 60% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội; trên 98% dân số tham gia BHYT.

2.2. Xóa đói giảm nghèo

Điều chỉnh, đổi mới chính sách giảm nghèo phù hợp với điều kiện của tỉnh, theo hướng tiếp cận đa chiều, bền vững; chuyển sang thiết kế và thực hiện các chế độ hỗ trợ có điều kiện, tập trung vào các nhóm "lõi nghèo" như người dân tộc thiểu số, người không có trình độ tay nghề. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách giảm nghèo, chuẩn nghèo đa chiều gắn với mục tiêu phát triển bền vững, đảm bảo mức sống tối thiểu tăng dần và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân. Triển khai trên toàn tỉnh hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả người nghèo và những người dễ bị tổn thương có quyền bình đẳng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Lồng ghép yếu tố giới và trẻ em trong chính sách giảm nghèo.

Đẩy mạnh thực hiện các chương trình, chính sách giảm nghèo hiệu quả, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với huyện nghèo, xã nghèo và đặc biệt là những thôn, bản nghèo nhất. Duy trì mức giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1,0 - 1,5%/năm theo chuẩn nghèo; các huyện nghèo giảm tỷ lệ hộ nghèo khoảng 4-5%/năm gồm huyện Khánh Sơn, huyện Khánh Vĩnh. Phấn đấu đến cuối năm 2025, toàn tỉnh giảm ½ số hộ nghèo so với năm đầu kỳ (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025). Tập trung công tác giảm nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, bảo đảm thực hiện tốt phúc lợi xã hội, an sinh xã hội cho người dân.

2.3. Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em

- Tạo môi trường sống an toàn, đảm bảo thực hiện tốt các quyền trẻ em, phát triển toàn diện trẻ em nhằm góp phần đáp ứng yêu cầu xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, tạo môi trường sống an toàn, lành mạnh và thân thiện.

- Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, triển khai các chương trình, kế hoạch, đề án về trẻ em như; Đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng giai đoạn 2018-2025. Đề án chăm sóc sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2018-2025. Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2019-2025 và kế hoạch phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em giai đoạn 2020-2025.

- Về phát triển và chăm sóc trẻ em

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin đạt 97% ở năm 2025 và đạt trên 98% vào năm 2030.

+ Tỷ lệ xã phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em đạt 65% ở năm 2025 và trên 70% vào năm 2030

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc phát triển toàn diện đạt 90% ở năm 2025 và đạt trên 93% vào năm 2030.

+ Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể cân nặng theo tuổi giảm xuống dưới 8% ở năm 2025 và dưới 5% vào năm 2030.

- Về bảo vệ trẻ em

+ Đến năm 2025, giảm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em dưới 3% và 90% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp. Đến năm 2030, các tỷ lệ này tương ứng là: 1,5% và 96%.

+ Đến năm 2025, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 99,1% và hoàn thành cấp tiểu học đạt 99,4% và phấn đấu đạt 100% ở năm 2030.

2.4. Công tác bảo trợ, trợ giúp xã hội

Tiếp tục thực hiện tốt quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế trong xã hội.

Phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ xã hội đa dạng, linh hoạt cả về chất lượng và số lượng theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu và khả năng tiếp cận của các nhóm đối tượng, nhất là đối tượng yếu thế.

Đến năm 2025, phấn đấu 100% xã, phường trên địa bàn thành phố Nha Trang không có người có hành vi lang thang ăn xin; 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời, nâng mức trợ cấp xã hội hàng tháng; có chính sách trợ giúp đối với trẻ em dưới 36 tháng tuổi, phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn sống ở vùng sâu, vùng xa, người dân tộc thiểu số; tiếp tục mở rộng diện người cao tuổi không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội được hưởng trợ cấp xã hội.

Đến năm 2030, có 90% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 50% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

Đến năm 2030, 100% người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm và được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe. Đến năm 2030, 93% người cao tuổi bị bệnh được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Đến năm 2030, phấn đấu đạt 100% người cao tuổi không có khả năng tự chăm sóc được chăm sóc sức khỏe bởi gia đình và cộng đồng. Phát triển các mô hình cơ sở chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dài hạn.

2.5. Chính sách người có công

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách và chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng, đẩy mạnh việc tìm kiếm và quy tập hài cốt liệt sĩ.

- Nâng cao chất lượng, hiệu suất hoạt động, tạo cơ sở vật chất hoàn chỉnh, tiện nghi để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao công tác điều dưỡng, chăm sóc cho người có công tại tỉnh Khánh Hòa.

- Duy trì hàng năm thực hiện các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa, nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần người có công với cách mạng. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, điều dưỡng

người có công, bảo đảm người có công được chăm lo toàn diện cả về thể chất và tinh thần.

2.6. Lĩnh vực bình đẳng giới

- Tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện và cơ hội để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào hoạt động kinh tế - xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của tỉnh và của đất nước.

- Giảm thiểu và tiến tới chấm dứt các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái trong mọi lĩnh vực và mọi nơi. Giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng hoặc riêng tư, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác.

2.7. Đồng bào dân tộc thiểu số

Tập trung tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực miền núi.

Phấn đấu thu nhập bình quân đồng bào dân tộc thiểu số bằng ½ bình quân chung của cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm xuống dưới 10% và 70% số xã vùng đồng bào dân thộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới, cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn. Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát, cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đề ra trong Mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững đến năm 2030. Nâng cao thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) thông qua các chính sách đất sản xuất, tín dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật, đào tạo nghề có địa chỉ; đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào DTTS và miền núi. Phát triển đồng bộ các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi. Lựa chọn và nhân rộng mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả phù hợp với năng lực, nhận thức của đồng bào; tạo điều kiện tiếp cận đầy đủ các dịch vụ thiết yếu, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho đồng bào DTTS và giảm nghèo bền vững.

Phấn đấu mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số đạt trên 30 triệu đồng/người/năm vào năm 2030.

Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm bình quân 4-5%/năm giai đoạn 2021-2025; 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được trải nhựa hoặc bê tông; 100% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa vào năm 2025. Đến năm 2025, 100% số hộ dân được sử dụng điện nước quốc gia và nguồn điện khác phù hợp; 35% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới; giảm 50% số xã, thôn đặc biệt khó khăn.

Đến năm 2025, 100% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh và phấn đấu 100% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng giảm xuống xuống dưới 15%.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

1.1. Mục tiêu phát triển

1.1.1. Mục tiêu chung

Xây dựng hệ thống y tế tỉnh Khánh Hòa công bằng, hiện đại, chất lượng, hiệu quả, bền vững, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Mọi người đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; được đảm bảo bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tham gia bảo hiểm y tế và thụ hưởng các dịch vụ y tế. Phát triển đồng bộ từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở theo hướng phát triển cân đối, hài hòa giữa công tác khám chữa bệnh với y tế dự phòng. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế ngày càng có năng lực chuyên môn vững và chuyên sâu đáp ứng tốt nhu cầu khám, chữa bệnh, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của nhân dân. Giảm thiểu sự chênh lệch về tiếp cận, sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe giữa các vùng miền, các nhóm dân cư, cải thiện một cách bền vững các chỉ số sức khỏe cơ bản. Bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân kết hợp với phát triển y tế chuyên sâu.

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Giai đoạn đến năm 2025: 90% dân số được quản lý sức khoẻ; trên 90% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm. Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt tối thiểu 95%. Duy trì và giảm tỷ suất tử vong trẻ em ở mức: Dưới 5 tuổi đạt 5,5‰; dưới 1 tuổi 5‰.

Đạt 37,5 giường bệnh/10.000 dân (trong đó 33,5 giường bệnh công lập/10.000 dân); 12,5 bác sĩ/10.000 dân (trong đó 10 bác sỹ công lập/10.000 dân). Tỷ lệ tham gia BHYT đạt 95%.

Duy trì 100% trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc; 100% tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; 100% các bệnh viện thực hiện xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn; 100% trạm y tế có hộ sinh trung học hoặc y sỹ sản nhi; 100% thôn, làng, khu vực dân cư có nhân viên y tế hoạt động.

- Giai đoạn đến năm 2030: 100% dân số được quản lý sức khoẻ; trên 95% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm. Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt trên 98%.

Đạt 40 giường bệnh/10.000 dân (trong đó 34 giường bệnh công lập/10.000 dân); 14 bác sĩ/10.000 dân (trong đó 11 bác sĩ công lập/10.000 dân trở lên). Tỷ lệ tham gia BHYT đạt 98% dân số.

1.2. Định hướng phát triển

1.2.1. Định hướng chung

- Bảo đảm chất lượng khám chữa bệnh và phát huy tối đa hiệu quả các cơ sở khám chữa bệnh; tiếp tục tăng cường các giải pháp nâng cao chất lượng dịch

vụ khám bệnh, chữa bệnh; đổi mới phong cách làm việc và nâng cao tinh thần thái độ phục vụ người bệnh.

- Đầu tư phát triển các bệnh viện với quy mô phù hợp với nhu cầu của nhân dân trong địa bàn; phát triển và mở rộng các cơ sở khám chữa bệnh ở tuyến cơ sở (huyện, xã), đồng thời đầu tư có chọn lọc các trang thiết bị hiện đại đối với một số lĩnh vực chuyên khoa sâu. Tăng cường công tác xã hội hóa y tế, đa dạng hóa các loại hình khám chữa bệnh theo nhu cầu của nhân dân.

- Củng cố và phát triển mạng lưới lưu thông, phân phối và cung ứng thuốc để chủ động cung ứng thường xuyên, đủ thuốc có chất lượng, giá cả hợp lý và ổn định thị trường thuốc phòng và chữa bệnh cho nhân dân.

- Đẩy mạnh các hoạt động y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu; triển khai thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số, Chương trình quản lý bệnh không lây nhiễm; phấn đấu không để dịch, bệnh lớn xảy ra trên địa bàn. Kết hợp khám chữa bệnh bằng y học hiện đại với y học cổ truyền và phục hồi chức năng.

- Tiếp tục đào tạo, đào tạo lại cán bộ y tế để phát triển kỹ thuật chuyên môn sâu, các cán bộ y tế làm công tác quản lý được đào tạo nâng cao chuyên ngành quản lý y tế và kinh tế y tế. Đa dang hóa các loại hình khám chữa bệnh theo nhu cầu của nhân dân.

1.2.2. Về tổ chức mạng lưới y tế

1.2.2.1. Đối với hệ thống cơ sở y tế công lập

Củng cố, phát triển quy mô, nâng hạng các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa hiện có, thành lập các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa mới để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe đặc thù theo nhóm tuổi.

Phát triển Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành bệnh viện tuyến cuối của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, đảm bảo đủ năng lực là bệnh viện vệ tinh nhằm tiếp nhận kỹ thuật mới, hiện đại từ các đơn vị tuyến trung ương. Đồng thời, đảm bảo điều kiện để các đơn vị tuyến trên chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới.

Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường sống. Phát triển Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh ngang tầm với một số tỉnh, thành phố lớn ở Việt Nam. Chú trọng nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tuyến huyện nhằm phục vụ tốt nhu cầu khám chữa bệnh của người dân địa phương.

Phát triển mạnh mẽ tuyến y tế cơ sở nhằm giảm áp lực cho bệnh viện tuyến trên và tạo thuận tiện trong chăm sóc sức khỏe của người dân ở cấp cơ sở. Chú trọng nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tuyến huyện nhằm phục vụ tốt nhu cầu khám chữa bệnh của người dân địa phương. Duy trì và đảm bảo mỗi xã/phường có một trạm y tế, chú trọng ưu tiên đầu tư các trạm y tế để phấn đấu

đến sau năm 2030, trạm y tế có đủ năng lực đảm nhận vai trò là cơ sở khám chữa bệnh ban đầu để tăng cường khả năng tiếp cận của người dân ngay tại tuyến xã.

Phát triển mạng lưới y học gia đình trên quy mô toàn tỉnh nhằm chăm sóc và điều trị bệnh nhân một cách toàn diện, liên tục trên cơ sở phát hiện sớm bệnh tật ngay từ tuyến y tế cơ sở, hướng tới gia đình và cộng đồng, phù hợp với mô hình bệnh tật của địa phương.

1.2.2.2. Đối với hệ thống y tế ngoài công lập

Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; khuyến khích xây dựng các bệnh viện ngoài công lập (bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa) tại các vùng đô thị, khu công nghiệp - dịch vụ, đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh.

1.2.3. Về phát triển nhân lực y tế

Bảo đảm về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực y tế. Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ y tế có y đức, có tinh thần, thái độ phục vụ tận tụy người bệnh, phục vụ cộng đồng.

Phát triển nhân lực y tế có trình độ cao, có năng lực chuyên môn vững vàng, tiếp cận trình độ quốc tế, có khả năng cung cấp các dịch vụ y tế chất lượng cao và lấy người dân làm trung tâm. Tiếp tục đào tạo, đào tạo lại cán bộ y tế để phát triển kỹ thuật chuyên môn sâu, các cán bộ y tế làm công tác quản lý được đào tạo nâng cao chuyên ngành quản lý y tế và kinh tế y tế. Mở rộng đào tạo điều dưỡng trình độ đại học, cao đẳng, tiến tới đạt cơ cấu hợp lý giữa bác sỹ và điều dưỡng, kỹ thuật viên.

Tăng cường nhân lực y tế cho y tế cơ sở, đặc biệt là tuyến huyện, xã, khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo và các vùng khó khăn về kinh tế-xã hội, góp phần đảm bảo công bằng trong cung cấp các dịch vụ khám, chữa bệnh cho nhân dân. Có chính sách khuyến khích, đãi ngộ xứng đáng đối với người có trình độ chuyên môn cao, các chuyên gia làm việc trong các lĩnh vực y tế dự phòng, pháp y, tâm thần, lao, phong.

1.2.4. Về liên kết phát triển y tế với các địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung

Chú trọng hợp tác, liên kết với các địa phương trong vùng trong công tác phòng và khám, chữa bệnh cho nhân dân, đặc biệt là trong lĩnh vực y tế dự phòng; đẩy mạnh hợp tác, phối hợp trong nghiên cứu khoa học, phòng, chống dịch bệnh, kịp thời cung cấp và hỗ trợ thông tin với các tỉnh trong vùng về tình hình dịch tễ nhằm kiểm soát và ngăn chặn lây lan trên diện rộng, nhất là các vùng giáp ranh giữa các tỉnh.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh tiếp tục xây dựng và củng cố mối quan hệ liên kết, hợp tác với các bệnh viện trong khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung để thúc đẩy cùng phát triển và đưa Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành bệnh viện tuyến cuối của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ.

2. Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

2.1. Mục tiêu phát triển

Tạo sự chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng và hiệu quả giáo dục và đào tạo tỉnh Khánh Hòa nhằm thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; bảo đảm quyền bình đẳng trong tiếp cận giáo dục.

Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông; duy trì và giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 100% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày; sớm hoàn thành phổ cập giáo dục THCS mức độ 2; duy trì, củng cố và nâng cao kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học mức độ 3. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia theo các cấp học như sau: mầm non đạt 69,1%; tiểu học đạt 90%; THCS đạt trên 90%; THPT đạt 67%.

Nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn kết với nhu cầu của doanh nghiệp và phù hợp với các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển của tỉnh.

Củng cố, nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục đại học. Đến năm 2030, đưa đại học Khánh Hòa trở thành trung tâm đào tạo có uy tín và vào nhóm các trường đại học hạng khá của cả nước.

Phát triển giáo dục chuyên biệt, hòa nhập đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho người khuyết tật. Thực hiện chuyển đổi số, thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giáo dục đào tạo các cấp.

2.2. Định hướng phát triển

Tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của mỗi địa bàn cụ thể, đảm bảo đủ trường lớp và trang thiết bị dạy học, đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mầm non và giáo dục cơ bản. Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập ở những địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội phát triển. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở, đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người dân, xây dựng xã hội học tập từ cơ sở. Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, đảm bảo đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục.

2.2.1. Giáo dục mầm non và phổ thông

Đổi mới mạnh mẽ, toàn diện giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục. Không ngừng phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh theo hướng giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương pháp, nội dung giáo dục hợp lý, hiện đại, gắn với xây dựng xã hội học

tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập hệ thống giáo dục và đào tạo quốc tế hiện đại.

Tăng cường phát triển đội ngũ, nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý, giáo viên của tỉnh; đảm bảo đội ngũ nhà giáo trong việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông mới. Đẩy mạnh công tác huy động nguồn lực xã hội trong và ngoài nước tham gia giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng học sinh phổ thông.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, xóa bỏ phòng học bán kiên cố, xây dựng trường chuẩn quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông mới. Tạo cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư nguồn lực về giáo dục; tăng cường xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, nhất là giáo dục phổ thông.

Chủ động đặt hàng đào tạo giáo viên cho cơ sở đào tạo giáo viên theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2022 của Chính phủ về Nghị định quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới.

Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông toàn diện trong đó chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; ứng dụng công nghệ số trong giáo dục. Duy trì, củng cố và nâng cao kết quả thực hiện phổ cập giáo dục các cấp. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

Từng bước thực hiện chuyển đổi số, thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giáo dục đào tạo các cấp. Đặc biệt lưu ý nội dung triển khai dạy học trực tuyến kết hợp theo hướng tăng dần đầu tư cho thiết bị, kết nối và tỷ trọng các nội dung học tập trực tuyến, đối tượng học tập trực tuyến.

Tiếp tục tăng cường công tác huy động học sinh đến trường. Đối với *giáo dục mầm non*, đến năm 2030, tỷ lệ huy động trẻ ra lớp đối với trẻ tuổi nhà trẻ là 40%; tỷ lệ trẻ ra lớp đối với trẻ tuổi mẫu giáo là 97%. Tỷ lệ huy động trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đạt khoảng 40% vào năm 2030. Phấn đấu đến năm 2025, 100% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày và duy trì đến năm 2030. Đối với *giáo dục tiểu học*, đến năm 2025, huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; 100% trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6. Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học đạt 99,8% vào năm 2030, riêng dân tộc thiểu số đạt 97 đạt 99%. Đối với *giáo dục THCS*, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở THCS đạt 99,9% vào năm 2030. Đối với *giáo dục THPT*, tuyển sinh trên 90% học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 tại các trường trung học phổ thông, Trung tâm Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp, các trường trung cấp nghề. Giảm tỷ lệ học sinh bỏ học cấp tiểu học dưới 0,03%, cấp THCS dưới 0,05% vào năm 2030.

Nâng cao chất lượng giáo dục, đến năm 2030, tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học đạt 99,5%; cấp THCS đạt 99,5%; tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt trên 99%. Tiếp tục thực hiện công tác phân luồng học sinh; đến năm 2025, 15% học sinh sau tốt nghiệp THCS được phân luồng vào học các trình độ đào tạo nghề nghiệp.

Bảo đảm quy mô giáo viên phù hợp và năng lực, chất lượng sư phạm của đội ngũ nhà giáo; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo cấp tiểu học, THCS và THPT đạt 100% vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030. Đối với cấp mầm non, 100% giáo viên đạt trình độ từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên vào năm 2025; giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên đạt 90% vào năm 2030.

2.2.2. Giáo dục dân tộc

- Đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng trong giáo dục, đào tạo ở tất cả các cấp học cho người người dân tộc thiểu số (DTTS), hướng tới thu hẹp khoảng cách phát triển giáo dục giữa các vùng, miền.

- Có cơ chế hiệu quả hỗ trợ đồng bào DTTS đưa con em trong độ tuổi đến trường, đặc biệt là trẻ em khuyết tật, trẻ sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng bị ảnh hưởng bởi thiên tai và biến đổi khí hậu. Thực hiện tốt việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày và bán trú cho học sinh DTTS ở các địa bàn khó khăn, góp phần từng bước nâng cao chất lượng giáo dục miền núi; tiếp tục thực hiện tăng cường tiếng Việt cho học sinh DTTS, chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ 5 tuổi người DTTS trước khi vào lớp 1.

- Tăng cường, ưu tiên đào tạo nhân lực cho các DTTS và các vùng đặc biệt khó khăn theo hình thức chính sách cử tuyển, lồng ghép đào tạo cán bộ là người DTTS trong Đề án đào tạo cán bộ, công chức cấp cơ sở, các dự án đào tạo của chương trình xóa đói, giảm nghèo, khuyến nông, khuyến lâm… Củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục ở các trường phổ thông DTNT đáp ứng việc tạo nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu đào tạo cán bộ người dân tộc thiểu số theo quy hoạch đào tạo cán bộ của các địa phương.

Bảng 113. Một số mục tiêu chủ yếu phát triển giáo dục và đào tạo đối với đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (%)

Mục tiêu	2025	2030
Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học là đồng bào DTTS	97	99
Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình cấp tiểu học là đồng bào DTTS	99,9	99,9
Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học là đồng bào DTTS	95	99
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS là đồng bào DTTS	98,5	99

Mục tiêu	2025	2030
Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS là đồng bào DTTS	89,1	90,7
Tỷ lệ học sinh chuyển từ cấp tiểu học lên THCS là đồng bào DTTS	98	99
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học tiểu học là đồng bào DTTS	0	0
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học THCS là đồng bào DTTS	5	1
Trẻ em dưới 5 tuổi đến trường được phát triển phù hợp về sức khoẻ học tập và tâm lý xã hội là đồng bào DTTS	99,1	99,3

Nguồn: Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà

2.2.3. Giáo dục nghề nghiệp

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh ở trong và ngoài nhà trường. Cung cấp rộng rãi thông tin về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu thị trường lao động nhằm hướng các hoạt động giáo dục hướng nghiệp đáp ứng thị trường lao động, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Phát triển nhanh giáo dục nghề nghiệp, mở rộng liên kết đào tạo với các doanh nghiệp, cơ sở có nhu cầu sử dụng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu của giai đoạn phát triển mới của tỉnh.

- Thực hiện đào tạo nghề theo định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh; gắn kết với nhu cầu của doanh nghiệp; củng cố và phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tăng cường gắn kết giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và việc làm bền vững; đẩy mạnh các chính sách hỗ trợ việc làm; phát triển thông tin thị trường lao động và nâng cao chất lượng sàn giao dịch việc làm.

- Ưu tiên phát triển kỹ năng và giúp giới trẻ chuẩn bị sẵn sàng cho thị trường lao động, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo, hướng đến đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động và phù hợp với các ngành trọng tâm của quy hoạch phát triển.

- Tăng cường đầu tư, mở rộng quy mô đào tạo nghề, hướng tới tăng dần tỷ lệ lao động qua đào tạo, đặc biệt là lao động có bằng cấp, chứng chỉ. Giai đoạn 2021-2030 tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp bình quân hàng năm tăng 5%. Đến năm 2030, đào tạo trình độ cao đẳng và trung cấp chiếm 30%; nâng tỉ lệ lao đông qua đào tạo trên địa bàn tỉnh đạt trên 87,5%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ đạt trên 37% vào năm 2030. Trong tổng số chỉ tiêu tuyển sinh có

khoảng đến 80% đào tạo những ngành nghề trọng điểm, những nghề mũi nhọn đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của tỉnh.

- Nâng cao chất lượng đào tạo của các trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Đến năm 2030, có 100% giáo viên dạy nghề đạt chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, trong đó 70% giảng viên đạt chuẩn khu vực Asean; có 90% các cán bộ quản lý tại các trường trung cấp được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý cơ sở GDNN.

2.2.4. Giáo dục thường xuyên

- Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên để tạo cơ hội cho mọi người được học tập nâng cao hiểu biết, kỹ năng lao động, cải thiện chất lượng cuộc sống, góp phần xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh.

- Phổ cập ngoại ngữ và công nghệ thông tin cho người dân, góp phần thực hiện phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục xây dựng và nhân rộng các mô hình học tập suốt đời, làm cơ sở để xây dựng thành công xã hội học tập.

- Đa dạng hóa nội dung giáo dục thường xuyên, đào tạo, đổi mới mạnh mẽ các phương pháp dạy và học tập.

2.2.5. Giáo dục chuyên biệt

- Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và đáp ứng nhu cầu học tập trẻ em ở vùng kinh tế khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;

- Thúc đẩy phát triển các phương thức giáo dục hòa nhập, chuyên biệt và bán chuyên biệt nhằm đáp ứng quyền được học tập của người học là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và phát triển nguồn học liệu để các nhóm người học này được thực hiện đầy đủ quyền học tập của mình theo quy định của pháp luật.

2.2.6. Giáo dục đại học

Tập trung đào tạo nhân lực chất lượng cao, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt hướng tới đáp ứng nhu cầu nhân lực để phát triển 3 vùng động lực của tỉnh, bao gồm TP Nha Trang, Khu vực vịnh Cam Ranh và Khu Kinh tế Vân Phong. Tập trung đào tạo nhân lực trong các lĩnh vực thế mạnh của tỉnh như phát triển kinh tế biển, các nhóm ngành du lịch, dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao; nhân lực chất lượng cao.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả của các phân viện giáo dục đại học thông qua đổi mới cơ chế hoạt động của các phân viện này. Tăng cường sự phối hợp giữa các trường, các viện, cơ sở đào tạo của Trung ương trên địa bàn trong đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh. Thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, các chương trình, dự án hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế để tăng cường đầu tư cho giáo dục đại học.

Củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo của các trường Đại học Khánh Hoà, Đại học Nha Trang, gắn kết chặt chẽ với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học khác trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu đến năm 2025, nâng cấp Trường đại học Nha Trang thành Đại học vùng. Đến năm 2030 đưa đại học Khánh Hóa trở thành trung tâm đào tạo có uy tín và vào nhóm các trường đại học hạng khá của cả nước.

Tăng cường hợp tác, xây dựng, phát triển quan hệ đối tác với các trường đại học, các tổ chức nghiên cứu, giáo dục trong nước và quốc tế; mời các học giả có uy tín và kinh nghiệm đến giảng dạy tại Khánh Hòa. Phát triển các chương trình hợp tác đào tạo, cung cấp bằng cấp kép để thu hút sinh viên.

Xây dựng cơ chế khuyến khích, thu hút đầu tư vào giáo dục từ các tổ chức tư nhân trong nước và quốc tế, hướng tới xây dựng và phát triển các trường đại học và các chương trình học có chất lượng cao, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

Xây dựng các cơ chế tài chính, thể chế hấp dẫn để thu hút các học giả và sinh viên, như chính sách đãi ngộ, chính sách học bổng, …

Tăng cường các hoạt động quảng bá cho ngành giáo dục và đào tạo của tỉnh, có thể thông qua việc bổ nhiệm một chuyên gia đầu ngành trong các lĩnh vực thế mạnh của địa phương làm gương mặt đại diện cho Khánh Hoà trong giới học thuật của khu vực và cả nước.

3. Văn hóa, Thể thao

3.1. Văn hóa

3.1.1. Mục tiêu phát triển

Xây dựng và phát triển văn hóa hướng đến phát triển toàn diện con người Khánh Hòa. Phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, bảo đảm hội nhập quốc tế, khai thác hiệu quả và tận dụng tiềm năng du lịch của tỉnh Khánh Hòa. Xây dựng môi trường văn hóa một cách toàn diện; từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn và các giai tầng xã hội. Thực hiện tốt công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Phát triển đa dạng, đồng bộ và hiện đại các ngành công nghiệp văn hóa trở thành những ngành kinh tế dịch vụ quan trọng, có đóng góp tích cực, hiệu quả vào phát triển kinh tế - xã hội.

3.1.2. Định hướng phát triển

Hướng mọi hoạt động văn hóa vào việc xây dựng con người Khánh Hòa phát triển toàn diện, rút ngắn khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa miền núi, vùng sâu, vùng xa với đô thị và trong tầng lớp nhân dân.

Tập trung gìn giữ, bảo tồn, phát huy các loại hình nghệ thuật truyền thống, các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh (đặc biệt là những di sản văn hóa độc đáo đang có nguy cơ mai một), nhất là văn hóa của các dân tộc thiểu số rất ít người, các giá trị văn hóa tốt đẹp trong tín ngưỡng, tôn giáo và lễ hội.

Tiếp tục phối hợp với các địa phương liên quan trong xây dựng, vận động hồ sơ di sản chuỗi tháp Chăm tại các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ đã đệ trình UNESCO và phát huy sau khi được ghi danh là di sản văn hóa thế giới. Nâng cấp Di tích Tháp Bà Ponagar Nha Trang trở thành di tích quốc gia đặc biệt. Nghiên cứu đưa Di tích Bia chủ quyền quần đảo Trường Sa tại đảo Song Tử Tây và đảo Nam Yết trở thành di tích quốc gia đặc biệt.

Tiếp tục thực hiện công tác khoanh vùng, bảo vệ các di chỉ khảo cổ (nhất là di chỉ Hòa Diêm) phục vụ công tác nghiên cứu. Tăng cường quảng bá giá trị lịch sử, văn hóa của di tích, di vật khảo cổ trên các phương tiện truyền thông, hướng đến xây dựng khu di tích thành điểm tham quan, nghiên cứu, học tập hấp dẫn về văn hóa - lịch sử, góp phần vào phát triển du lịch, kinh tế của tỉnh.

Đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh", thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Xây dựng môi trường văn hóa tiến bộ, đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa trên 85%; tỷ lệ thôn, tổ văn hóa đạt chuẩn trên 85%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa trên 85%.

Kế thừa và phát huy tinh hoa của văn hóa gia đình truyền thống, để xây dựng văn hóa gia đình hiện đại văn minh. Đến năm 2030, phấn đấu 100% các gia đình được cung cấp thông tin, kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, lối sống, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hóa tốt đẹp; phòng ngừa rủi ro, tệ nạn xã hội, bạo lực trong gia đình. 100% địa phương có mô hình can thiệp, phong ngừa và ứng phó bạo lực gia đình nhằm giảm tác hại của bạo lực gia đình.

Phấn đấu ít nhất 85-90% các địa phương, cơ quan, đơn vị đạt được các danh hiệu văn hóa trong Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và các phong trào thi đua, cuộc vận động về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở.

Đến năm 2030, phấn đấu ít nhất 80-90% người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được thụ hưởng và tham gia các hoạt động văn hóa, nghe, xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình của quốc gia và địa phương.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động văn học, nghệ thuật; đẩy mạnh phát triển văn học, nghệ thuật chuyên nghiệp; nhân rộng các mô hình câu lạc bộ văn nghệ quần chúng ở cơ sở, đặc biệt là tại các xã, thôn vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng có nhiều dân tộc thiểu số; đối với các huyện có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, tổ chức định kỳ Ngày hội Văn hóa – Thể thao các dân tộc để tôn vinh tinh thần đoàn kết dân tộc anh em cùng chung sống trên một địa bàn, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa riêng của từng dân tộc và của cả cộng đồng, gắn kết chặt chẽ với các hoạt động du lịch.

Phát triển đa dạng, đồng bộ và hiện đại tất cả các các ngành công nghiệp văn hóa của tỉnh một cách bền vững, tập trung vào những ngành có lợi thế, tiềm

năng như điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, quảng cáo, thủ công mỹ nghệ, du lịch văn hóa; đồng thời phát triển các ngành như kiến trúc, thiết kế, xuất bản, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm… thành những ngành kinh tế dịch vụ quan trọng, có đóng góp tích cực, hiệu quả vào phát triển kinh tế-xã hội chung, góp phần quảng bá hình ảnh danh lam thắng cảnh và con người của tỉnh. Đến năm 2030, doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp 7% GRDP của tỉnh và tiếp tục tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội, ngành du lịch văn hóa chiếm 15-20% doanh thu từ khách du lịch.

Phấn đấu đến năm 2030 khoảng 70% di tích cấp quốc gia được tu bổ, tôn tạo; 70% số di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được xây dựng đề án, chương trình bảo vệ và phát huy giá trị.

3.2. Thể thao

3.2.1. Mục tiêu phát triển

Phát triển thể dục, thể thao nhằm duy trì, nâng cao sức khỏe, thể chất và chất lượng cuộc sống của người dân; cải thiện thứ hạng của tỉnh Khánh Hòa trong một số môn thể thao thành tích cao. Phát triển kinh tế thể thao gắn với du lịch. Đến năm 2030, số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên đạt tỷ lệ trên 40% tổng dân số và xây dựng và thành lập khoảng 1000 câu lạc bộ thể dục, thể thao. Đến năm 2030, mỗi năm tham gia từ 80 giải thể thao thành tích cao cấp khu vực, quốc gia, quốc tế; bình quân mỗi năm đạt khoảng từ 280 - 300 huy chương.

3.2.2. Định hướng phát triển

Đào tạo, xây dựng lực lượng cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên, trọng tài, chuyên viên kỹ thuật hoạt động thể thao thành tích cao cũng như đội ngũ cán bộ quản lý đầu ngành nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển thể dục thể thao tỉnh Khánh Hòa và đóng góp cho quốc gia.

Tiếp tục duy trì đầu tư 13 môn thể thao (22 đội tuyển) hiện có, tiến tới xã hội hóa đầu tư các đội tuyển trẻ Bóng đá, các đội tuyển bóng chuyền và một số môn thể thao khác; tạo điều kiện để bổ sung HLV, VĐV cho các đội tuyển thể thao được tập trung đào tạo tại Trung tâm Huấn luyện kỹ thuật thể thao và cho một số môn thể thao mới.

Đến năm 2030, số lượng HLV tăng tương ứng với số lượng môn thể thao cần tập trung đầu tư, theo tỷ lệ 1 HLV/8 VĐV. 100% HLV thể thao thành tích cao thuộc Trung tâm Huấn luyện kỹ thuật thể thao Khánh Hòa đạt trình độ cử nhân thể dục, thể thao trở lên có chuyên ngành phù hợp với từng bộ môn thể thao được phân công đào tạo, huấn luyện.

Đẩy mạnh phát triển thể dục thể thao quần chúng theo hướng đa dạng hóa các loại hình, hoạt động thể dục thể thao quần chúng, khuyến khích nhân dân chọn một môn thể thao tập luyện; tăng cường công tác xã hội hóa đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng thể thao phong trào hướng tới nguồn nhân lực

Khánh Hòa khỏe mạnh. Nâng cao thành tích các môn thể thao có thế mạnh, phát triển các môn thể thao với lợi thế về dịch vụ, du lịch biển (như dù lượn, golf…) và thể thao giải trí biển (như lặn biển, chèo thuyền, mô tô nước…). Đầu tư phát triển hệ thống các dịch vụ kinh doanh thể thao giải trí biển.

4. Khoa học, công nghệ

4.1. Mục tiêu phát triển

Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ gắn với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và tiếp cận, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo được bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh các sản phẩm của tỉnh, nhất là trong các ngành, lĩnh vực thế mạnh. Đến năm 2030, Khánh Hoà trở thành một trung tâm của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước về KHCN và đổi mới sáng tạo, thuộc nhóm dẫn đầu trong các lĩnh vực: Hải dương học, công nghệ đại dương, công nghệ sản xuất giống thủy sản, công nghệ nuôi trồng và chế biến thủy sản, vaccine và sinh phẩm y tế, ứng dụng công nghệ vào dịch vụ du lịch. Tích hợp hoạt động khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo vào các dự án kêu gọi đầu tư nhằm đạt được mục tiêu xây dựng thành phố Nha Trang và khu vực lân cận trở thành điểm đến cho các công ty công nghệ.

4.2. Các định hướng cụ thể

4.2.1. Tăng cường tiềm lực KH&CN

Tiếp tục nâng cao trình độ KHCN trong các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là những ngành thế mạnh của tỉnh gắn với việc phát triển, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao và thúc đẩy thị trường KHCN nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất - kinh doanh có hàm lượng KHCN cao.

- Đầu tư đúng mức, có trọng điểm cho các nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, các nghiên cứu phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cho phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo, phấn đấu đạt mức 2% tổng chi ngân sách địa phương. Ưu tiên các nguồn lực triển khai các chương trình KH&CN phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh, đổi mới công nghệ, phát triển công nghệ cao. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, gắn nhiệm vụ phát triển KH&CN với nhiệm vụ phát triển KTXH ở các cấp, các ngành.

- Nghiên cứu thành lập trung tâm nghiên cứu quốc gia về công nghệ đại dương, gắn với nghiên cứu cơ bản của Viện Hải dương học Nha Trang nhằm phát triển ứng dụng công nghệ đại dương, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh.

- Hoàn thành và đưa vào hoạt động các Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ KH&CN, Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

- Tăng cường cơ sở vật chất khoa học và công nghệ, trang thiết bị nghiên cứu.

- Triển khai kế hoạch thực hiện tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trên địa bàn tỉnh:

+ Xây dựng và triển khai chương trình đổi mới sáng tạo (ĐMST), thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo; thành lập và vận hành khu tập trung dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST với hình thức phù hợp, kết nối với mạng lưới khởi nghiệp quốc gia.

+ Xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, phù hợp với tiềm năng và năng lực của tỉnh.

+ Triển khai chương trình chuyển đổi số của tỉnh (bám sát mục tiêu của Chính phủ, phấn đấu đến năm 2030, cơ bản hoàn thành xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới xây dựng chính quyền số).

+ Triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ứng dụng công nghệ mới vào quá trình hình thành và phát triển đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp và người dân về vai trò và tiềm năng ứng dụng, đổi mới, chuyển giao khoa học và công nghệ trong sản xuất và đời sống. Tạo động lực cạnh tranh, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu phát triển, dần nâng cao năng lực hấp thụ KHCN của doanh nghiệp, tiến tới tham gia vào thị trường KHCN. Khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp trong tỉnh thành lập Quỹ phát triển KHCN. Huy động nguồn vốn xã hội và đầu tư nước ngoài cho KHCN.

- Chú trọng phát triển, đầu tư các nhiệm vụ KH&CN có khả năng thương mại hóa cao. Nâng cao hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp cơ sở thông qua việc thực hiện cơ chế đặt hàng, cơ chế khoán chi đến sản phẩm cuối cùng và cấp phát kinh phí theo cơ chế quỹ, thực hiện nghiêm các quy định quản lý nhiệm vụ KHCN .

- Phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu của tỉnh về KHCN, thực hiện thống kê các sản phẩm KHCN, công khai thông tin, kết quả nghiên cứu KHCN trong tỉnh. Đảm bảo 100% các kết quả nghiên cứu khoa học cấp tỉnh được đăng ký và lưu trên hệ thống thông tin KHCN quốc gia, 100% các kết quả nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được đăng ký và lưu trữ trên hệ thống thông tin KHCN của tỉnh.

- Mục tiêu đến năm 2025, hỗ trợ triển khai thực hiện từ 5-10 nhiệm vụ KH&CN có nội dung gắn liền với nghiên cứu, ứng dụng KH&CN nhằm nâng cao năng suất chất lượng phục vụ cho ngành, lĩnh vực và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nâng tỷ lệ nhiệm vụ KH&CN được đưa vào áp dụng lên 1,5 lần so với đầu kỳ quy hoạch vào năm 2030.

- Triển khai hiệu quả Chương trình khoa học và công nghệ phát triển kinh tế biển tỉnh Khánh Hòa.

Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế về đầu tư tiềm lực KHCN với các đối tác lớn về công nghệ để kêu gọi đầu tư các trung tâm nghiên cứu, thu hút nhân lực trình độ cao đến sinh sống và làm việc tại Khánh Hòa.

4.2.2. Phát triển nguồn nhân lực KHCN

Phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ có trình độ và năng lực sáng tạo cao. Công tác phát triển nguồn nhân lực KH&CN cần được thực hiện đồng bộ, cân đối giữa đào tạo cán bộ khoa học và công nghệ với khoa học xã hội và nhân văn, quản lý kinh tế. Ưu tiên bồi dưỡng nhân tài, kỹ thuật viên và công nghệ lành nghề cho các lĩnh vực KH&CN và các ngành thuộc lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Quan tâm thúc đẩy phát triển nhân lực KH&CN trong các doanh nghiệp và thu hút nhân lực trình độ cao thông qua việc thu hút các doanh nghiệp công nghệ, tổ chức nghiên cứu và phát triển khai các dự án sản xuất, văn phòng hoạt động tại Khánh Hòa. Phát triển và phát huy vai trò nguồn nhân lực KH&CN của các trường Đại học, Viện nghiên cứu trên địa bàn tỉnh; tăng cường gắn kết giữa Viện, trường - doanh nghiệp. Phấn đấu đến năm 2030:

- Số lượng cán bộ hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đạt 15-18 người trên một vạn dân; trong mỗi lĩnh vực ưu tiên có từ 4-6 chuyên gia hàng đầu ở tầm quốc gia.

- Đội ngũ nhân lực KH&CN ở các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và ĐMST ổn định về số lượng và tăng về chất lượng đào tạo. Cụ thể: Có ít nhất 40% có trình độ thạc sỹ và có ít nhất 3% có trình độ tiến sỹ.

- Đội ngũ nhân lực KH&CN các đơn vị sự nghiệp, viện nghiên cứu trung ương đóng trên địa bàn tỉnh tăng bình quân 5%/năm và tăng về chất lượng đào tạo. Cụ thể: Có ít nhất 65% có trình độ thạc sỹ và có ít nhất 17% có trình độ tiến sỹ trở lên.

- Đội ngũ nhân lực KH&CN tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh như Đại học Khánh Hòa, Cao đẳng Y tế Khánh Hòa, Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ… ổn định về số lượng và tăng về chất lượng đào tạo. Cụ thể: Có ít nhất 80% có trình độ thạc sỹ và có ít nhất 19% có trình độ tiến sỹ trở lên.

4.2.3. Phát triển thị trường KHCN của tỉnh

Phát triển thị trường KHCN gắn với thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ, nhằm thúc đẩy thương mại hoá kết quả nghiên cứu, khai thác các sáng chế, ứng dụng thành quả KHCN. Thúc đẩy phát triển các tổ chức trung gian của thị trường khoa học, công nghệ, trong đó đẩy mạnh phát triển các tổ chức môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ

- Mục tiêu đến 2030:

+ Giá trị giao dịch hàng hoá KHCN hàng năm bình quân đạt 10%, chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực, ngành chủ lực của tỉnh hoặc các sản phẩm mới phục vụ các thị trường ngách và các sản phẩm xuất khẩu.

+ Tỷ trọng giao dịch tài sản trí tuệ đạt 10%, tỷ trọng giao dịch các công nghệ đạt 10-20%.

+ Tỷ trọng giao dịch công nghệ từ các viện nghiên cứu, các trường đại học đạt 10% trong tổng giao dịch công nghệ có nguồn gốc trong nước.

+ Hình thành 02 tổ chức trung gian và kết nối vào mạng lưới các tổ chức trung gian KHCN quốc gia.

+ Số hoá các kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ có tiềm năng thương mại hoá trên thị trường.

4.2.4. Phát triển tài sản trí tuệ, sở hữu trí tuệ

- Đẩy mạnh xác lập quyền, bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ cho các sản phẩm hàng hoá. Xây dựng, xác lập quyền sở hữu trí tuệ, phát triển thương hiệu các sản phẩm đặc trưng, chủ lực của địa phương, góp phần tạo uy tín, nâng cao giá trị cho sản phẩm, thúc đẩy các hoạt động liên kết phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị.

- Tăng cường hỗ trợ, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đăng ký bảo hộ, bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng được triển khai rộng rãi đến các địa phương trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Mục tiêu đến năm 2030, các tài sản trí tuệ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong tỉnh gia tăng cả về số lượng và chất lượng: số lượng đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích tăng trung bình 20%/năm; số lượng đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp tăng trung bình 03%/năm; số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu tăng trung bình 10-15%/năm; có ít nhất 01 sản phẩm, dịch vụ đặc trưng, chủ lực có tiềm năng xuất khẩu của tỉnh được hỗ trợ xây dựng, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; có ít nhất 2-3 giống cây trồng của tỉnh Khánh Hòa được hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với giống cây trồng; có ít nhất 05 tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh được thương mại hóa.

Đến năm 2030, toàn tỉnh có tổng số đơn đăng ký xác lập sáng chế độc quyền là 120 đơn và có 20 văn bằng sáng chế độc quyền 2 được cấp; tổng số đơn đăng ký giải pháp hữu ích là 100 đơn và có 30 văn bằng giải pháp hữu ích được cấp. Số sản phẩm, dịch vụ đặc trưng, chủ lực có tiềm năng xuất khẩu được bảo hộ tăng lên ít nhất 10 sản phẩm.

- Có ít nhất 70% sản phẩm thuộc Chương trình "mỗi xã một sản phẩm" (Chương trình OCOP), sản phẩm tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ, hướng dẫn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, hỗ trợ các hoạt động quản lý, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ, kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sau khi được bảo hộ.

4.2.5. Xây dựng hệ sinh thái Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo

Chú trọng nâng cao nhận thức và năng lực của toàn dân về khởi nghiệp ĐMST, khuyến khích nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, gia tăng giá trị, hàm lượng ứng dụng KH&CN trong các doanh nghiệp, hướng đến mục tiêu lấy KH&CN và ĐMST làm nền tảng phát triển KTXH, từng bước xây dựng Khánh Hoà thành điểm đến hấp dẫn cho cộng đồng khởi nghiệp, doanh nghiệp. Đến năm 2030, tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST đạt trên 50%; có ít nhất 20 doanh nghiệp khoa học công nghệ, tập trung trong các lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và ở các ngành kinh tế - kỹ thuật thế mạnh của tỉnh, tạo ra được một số sản phẩm quốc gia và sản phẩm công nghệ cao.

Phát triển và vận hành Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, trên cơ sở Đề án 844 của Chính phủ về "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025". Các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển ĐMST của tỉnh: Du lịch và dịch vụ; Khai thác và chế biến thủy sản, công nghiệp thực phẩm; Nông nghiệp.

Xây dựng và hoàn thiện quy định thúc đẩy, hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp ĐMST trên địa bàn tỉnh. Tổ chức Ngày hội Khởi nghiệp địa phương hàng năm theo chủ đề. Xây dựng, hình thành đội ngũ chuyên gia tư vấn ĐMST doanh nghiệp. Hỗ trợ phát triển các dự án khởi nghiệp ĐMST; kết nối các Quỹ đầu tư mạo hiểm hỗ trợ đầu tư cho các dự án khởi nghiệp ĐMST.

Hình thành các cơ sở ươm tạo, ý tưởng, dự án (Vườn ươm Khởi nghiệp, Trung tâm Tăng tốc khởi nghiệp, …), không gian làm việc chung (Co-working space). Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp cho sinh viên, học sinh các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh.

4.2.6. Phát triển lĩnh vực Khoa học vũ trụ:

- Ứng dụng thành tựu của KH&CN vũ trụ, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm một số lĩnh vực có liên quan đến quốc phòng, an ninh, quản lý tài nguyên và môi trường, giám sát và hỗ trợ giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, cung cấp đa dạng dịch vụ cho người dân; nâng cao tiềm lực KH&CN, thúc đẩy kinh tế-xã hội của tỉnh phát triển.

- Phát huy cơ sở vật chất của Đài Thiên văn Nha Trang trong hợp tác nghiên cứu thuộc lĩnh vực thiên văn học và vật lý thiên văn, thúc đẩy các hoạt động phổ biến kiến thức về khoa học và công nghệ vũ trụ phục vụ cộng đồng.

- Đầu tư phát triển năng lực quan sát mặt đất dựa trên thiết bị bay không người lái kết hợp với một số công nghệ cảm biến quang học, ra-đa.

4.2.7. Xây dựng "Nha Trang - Điểm đến cho các Hub công nghệ"

Với lợi thế về địa điểm và môi trường sống, Nha Trang có rất nhiều lợi thế để các công ty công nghệ trong và ngoài nước (điển hình như FPT, Viettel,

VNPT, VinGroup, BKAV thậm chí là Google, Microsoft hoặc các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất,....) đặt các Trung tâm công nghệ (Innovative Hub).

Các trung tâm này ngoài tạo ra các giá trị cho địa phương như: đa dạng hóa các lĩnh vực phát triển, khẳng định chuyển đổi tầm nhìn mới, tạo môi trường đổi mới sáng tạo. Đặc biệt, đây là cách nhanh nhất để nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong các lĩnh vực công nghệ tiên tiến nhờ thu hút và đội ngũ lao động chất lượng cao đến sinh sống và làm việc tại TP. Nha Trang nói riêng và tỉnh Khánh Hòa nói chung.

Giải pháp bước đầu: Các Hub này không tập trung mà nằm rải rác trong các khu đô thị mới. Do đó, trong quá trình quy hoạch đô thị cần phải có các định hướng phân bổ không gian cho các cơ sở này. Đồng thời, các cơ quan quản lý cần sớm có các động thái tiếp cận các doanh nghiệp công nghệ và đưa ra các gợi ý, mời gọi đầu tư cụ thể. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập Trung tâm công nghệ phần mềm và Trung tâm đào tạo nhân lực công nghệ thông tin từ nguồn vốn đầu tư tư nhân.

V. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Mục tiêu

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành "điểm nóng" về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng Công an các cấp, trước mắt tập trung xây dựng, quy hoạch trụ sở, nơi làm việc đảm bảo đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của lực lượng Công an xã chính quy.

Nâng cao trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung giải quyết hiệu quả các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài.

2. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh

2.1. Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh

- Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; thực hiện tốt kết hợp phát triển kinh tế gắn quốc phòng; an ninh làm cơ sở xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Nâng cao chất lượng xây dựng các lực lượng trong khu vực phòng thủ tỉnh vững mạnh và rộng khắp, trước hết xây dựng về quân sự và an ninh; thường xuyên rà soát, điều chỉnh bổ sung hoàn chỉnh và tổ chức luyện tập, diễn tập các phương án nhằm không ngừng nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn

sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang địa phường bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tạo điều kiện phát triển kinh tế của địa phương.

2.2. Các công trình cần xây dựng trong khu vực phòng thủ

Hoàn thành xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu theo quy hoạch. Lập kế hoạch, từng bước đầu tư xây dựng Sở chỉ huy trong căn cứ hậu phương các huyện, thành phố. Cải tạo nâng cấp một số công trình phụ trợ tại căn cứ chiến đấu. Từng bước lập kế hoạch đầu tư ngân sách xây dựng một số các hạng mục công trình sở chỉ huy trong căn cứ chiến đấu của tỉnh.

2.3. Các công trình kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng an ninh

Xây dựng mạng lưới giao thông đường bộ phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế thời bình, đồng thời cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống; các công trình xây dựng cơ bản cho dân dụng, dân sinh bảo đảm sức chống đỡ cao; các công trình dân dụng ưu tiên bố trí tầng hầm làm nơi trú ẩn khi có tình huống.

Quy hoạch, xây dựng hệ thống kênh, mương, đường ống thoát nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt được cứng hóa, bảo đảm kết nối, phù hợp thế trận quân sự.

Xây dựng hạ tầng thông tin liên lạc vững chắc, đáp ứng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và yêu cầu đòi hỏi chiến tranh không gian mạng.

2.4. Công tác xây dựng lực lượng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển

Xây dựng lực lượng Quân sự, Biên phòng, Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng quan trọng đầu tư tiến thẳng lên hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân.

Chú trọng công tác tuyển chọn đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn quy hoạch cán bộ chủ trì các cấp có chất lượng tốt, đúng quy trình thủ tục; ưu tiên tạo nguồn con em đồng bào dân tộc ít người để tạo nguồn xây dựng đội ngũ cán bộ nhằm đáp ứng nhiệm vụ Quốc phòng - An ninh ở cơ sở.

Tập trung củng cố, xây dựng dân quân tự vệ, dự bị động viên vững mạnh rộng khắp, tập trung nguồn lực xây dựng hệ thống phòng trực cho trung đội dân quân cơ động các xã, phường, thị trấn.

Bố trí nguồn nhân lực đầu tư xây dựng căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ An ninh quốc gia phù hợp với vị trí chiến lược quan trọng nhằm đảm bảo quốc phòng, an ninh và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội

Đẩy mạng công tác tuyên truyền giáo dục và vận động quần chúng chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chính sách, pháp luật của Nhà nước; kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển KT - XH với củng cố quốc phòng và đảm bảo an ninh.

Phát triển thế trận toàn dân, đảm bảo địa bàn tỉnh luôn ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT - XH lâu dài và qua đó củng cố vững chắc quốc phòng an ninh. Củng cố tăng cường lực lượng dân quân tự vệ ở các xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, nhà máy đủ mạnh, ứng phối kịp thời mọi tình huống xảy ra.

Đảm bảo an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội; nêu cao tinh thần cảnh giác trước âm mưu "diễn biến hòa bình" và hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch và phản động. Chú trọng đảm bảo an ninh chính trị, an ninh nội bộ, nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng.

Trong bố trí các công trình xây dựng và bố trí dân cư, nhất thiết phải chú trọng đến yếu tố quốc phòng của tỉnh, tạo thành các cụm dân cư, các cơ quan, xí nghiệp… liên hoàn, có thể phối hợp, hỗ trợ, ứng cứu nhau kịp thời, chặt chẽ.

Tập trung đầu tư, xây dựng trụ sở Công an cấp xã, bố trí quỹ đất xây dựng các đồn, trạm công an phục vụ công tác bảo vệ an ninh chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội tại các vị trí trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội theo quy hoạch tỉnh, nhất là khu vực Bắc Vân Phong, khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh.

Rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh kế hoạch, quy hoạch kết hợp KT-XH với quốc phòng, an ninh phù hợp với thực tiễn của tỉnh, bảo đảm có tầm nhìn dài hạn và tính pháp lý cao. Thực hiện hiệu quả và cụ thể hóa Nghị định số 03/2019/NĐ-CP của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng, trong đấu tranh phòng, trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng.

Đảm bảo trật tự an toàn xã hội, phòng chống ma tuý tội phạm và các tai, tệ nạn xã hội, kiềm chế tai nạn giao thông phải là công việc thường xuyên của toàn xã hội và phải được quan tâm duy trì thường xuyên.

Tăng cường công tác quản lý, đấu tranh phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường, phòng cháy chữa cháy và CNCH.

Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng Công an, Quân đội và các cấp chính quyền địa phương trong quá trình rà soát, thẩm định phê duyệt các dự án đầu tư có yếu tố nước ngoài tại các khu vực, vị trí trọng yếu về an ninh, quốc phòng tại địa phương và công tác quy hoạch du lịch tại các khu vực phòng thủ quốc phòng, an ninh.

Chú trọng công tác quản lý, kiểm soát người nước ngoài tại địa phương, ngay từ khâu quản lý xuất nhập cảnh đến các hoạt động lưu trú, kinh doanh…, đặc biệt là chủ động phát hiện các hoạt động đầu tư "chui" đầu tư "núp bóng" để kịp thời xử lý; làm tốt công tác vận động quần chúng tại các cơ sở lưu trú, các cơ quan, ban, ngành thường xuyên tiếp xúc, làm việc với người nước ngoài để phòng ngừa hoạt động phức tạp liên quan an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, kịp thời tố giác tội phạm.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch; phối hợp với các ban, ngành của các địa phương rà soát các quy định trong công tác quản

lý du lịch, nhất là vấn đề phát triển kinh tế đêm nhằm kịp thời phát hiện những sơ hở, bất cập để khắc phục, tuyệt đối không để các đối tượng nước ngoài lợi dụng, tiến hành các hoạt động xâm nhập an ninh quốc gia và phá hoại trật tự, an toàn xã hội.

VI. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh

1.1. Các công trình, dự án quan trọng

- Hành chính:

Trung tâm chính trị - hành chính bao gồm các cơ quan Đảng, chính quyền các cấp (tỉnh, huyện, xã) được đặt tại các trung tâm thành phố, thị xã, huyện và trung tâm các xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã).

Triển khai đầu tư xây dựng dự án Trụ sở các cơ quan Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh; trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; trụ sở chung cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và Hội đặc thù của tỉnh.

- Công nghiệp:

Tập trung ưu tiên các dự án công nghiệp đóng vai trò động lực thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh trong một số ngành công nghiệp như: đóng tàu, chế biến, chế tạo, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng mới, công nghiệp hỗ trợ; Đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút các dự án sản xuất kinh doanh, nâng cao tỷ lệ lấp đầy các KCN, CCN đã được quy hoạch như: KCN Ninh Thủy (giai đoạn 2), KCN Dốc Đá Trắng, KCN Nam Cam Ranh, CCN Ninh Xuân, CCN Trảng É, CCN Sông Cầu, CCN Sơn Bình, CCN Cam Thành Nam, CCN Cam Thịnh Đông…, các khu chức năng trong Khu kinh tế Vân Phong. Quy hoạch bổ sung một số KCN trong và ngoài KKT Vân Phong định hướng phát triển thành các KCN sinh thái, công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, KCN chuyên sâu,…

- Nông nghiệp:

Các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, khu chăn nuôi tập trung, trang trại trồng trọt, vùng nuôi trồng thủy sản, vùng chuyên canh… quy mô lớn, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại sẽ đặt nền móng cho quá trình tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh Khánh Hòa theo hướng sản xuất quy mô lớn, chất lượng cao và ứng dụng công nghệ trong sản xuất. Các khu sản xuất nông nghiệp này chủ yếu bố trí tại khu vực nông thôn thuộc địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, dựa trên cơ sở tiềm năng lợi thế của từng vùng, từng địa phương, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Dịch vụ logistics: Phát triển ngành dịch vụ theo hướng đa dạng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, trong đó chú trọng phát triển du lịch, dịch vụ logistics, kinh tế số theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh. Xây dựng hệ thống kho vận, hệ thống logistics, trong đó khai thác có hiệu quả Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, cảng hàng hóa, cảng trung chuyển quốc tế tại Vân Phong,... tạo động lực tăng trưởng của tỉnh, khu vực và cả nước. Tiếp tục tích cực phối hợp các Bộ, ngành Trung ương trong việc huy động đầu tư kết cấu hạ tầng hệ thống kho vận, hệ thống logistics để phát triển thương mại, dịch vụ góp phần thúc đẩy các cực tăng trưởng[21] .

- Du lịch: Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, gồm: du lịch biển, đảo, du lịch núi rừng, sinh thái cộng đồng và du lịch di sản văn hóa, tâm linh; gắn với bảo vệ môi trường, phát triển các ngành, nghề phụ trợ và liên kết các tuyến du lịch liên vùng.

- Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng thương mại và du lịch. Hoàn thành, đưa vào hoạt động các khu, điểm du lịch, trung tâm vui chơi, giải trí tầm cỡ quốc tế tại Nha Trang, Vân Phong, Cam Ranh…, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế[22].

- Thương mại

Phát triển đa dạng các siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối, chợ truyền thống trên địa bàn tỉnh; góp phần cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa, mặt hàng cho nhu cầu của người tiêu dùng, bình ổn giá cả trên thị trường, thúc đẩy giao lưu hàng hóa, phát triển thị trường, phát triển thương mại theo hướng hiện đại.

- Thông tin và truyền thông:

+ Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây, nền tảng tích hợp - chia sẻ dữ liệu dùng chung và các hệ thống cơ sở dữ liệu quan trọng của tỉnh đặt tại thành phố Nha Trang, tạo nền tảng cho phát triển Chính quyền điện tử đồng bộ theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử quốc gia.

+ Khu CNTT tập trung của tỉnh trở thành trung tâm kinh tế số của tỉnh, đặt tại thành phố Nha Trang.

---

[21] Cảng biển: đã có nhiều cảng biển chuyên dùng như Cảng chuyên dùng kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong, 02 cảng chuyên dùng phục vụ trạm đóng bao và phân phối xi măng của Công ty xi măng Long Sơn và Nghi Sơn, 01 cảng biển vật liệu xây dựng…; đang xây dựng Bến cảng tổng hợp Bắc Vân Phong, Nam Vân Phong; khu hậu cần cảng và khu phi thuế quan (kho tàng, bến bãi, nhà xưởng sản xuất, dịch vụ thương mại) đang được một số nhà đầu tư nghiên cứu đề xuất. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh được nâng cấp, mở rộng theo hướng hiện đại.

[22] Bên cạnh thành phố Nha Trang là trung tâm du lịch thì Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh hiện có 16 dự án đi vào hoạt động với 9.000 buồng phòng; chuẩn bị thủ tục đầu tư Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh với diện tích 1.251 ha; Khu vực Vân Phong, đã thu hút được nhiều dự án đầu tư du lịch giải trí tầm cỡ quốc tế, hiện đang triển khai xây dựng.

1.2. Các khu bảo tồn

- Khu bảo tồn cấp quốc gia: Khu bảo tồn biển (KBTB) vịnh Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa) bao gồm các đảo như Hòn Tre, Hòn Miễu, Hòn Tằm, Hòn Một, Hòn Mun, Hòn Cau, Hòn Vung… và vùng nước xung quanh. Diện tích khoảng 160 km², trong đó có khoảng 38 km² mặt đất và 122 km² vùng nước xung quanh các đảo.

- Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà thuộc địa phận của 4 huyện: Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Cam Lâm và Diên Khánh của tỉnh Khánh Hòa; nằm cách thành phố Nha Trang khoảng 30 km đường chim bay và khoảng 60 km đường đi ô tô.

Ngoài ra, thực hiện theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phương án kết nối kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng

2.1. Kết nối với kết cấu hạ tầng cấp quốc gia

2.1.1. Hạ tầng giao thông

a) Đường bộ

Nâng cấp và hoàn thiện kết nối hệ thống đường tỉnh với hệ thống đường quốc lộ, đường cao tốc theo trục dọc và trục ngang, cùng mạng lưới đường huyện, xã tạo thành mạng lưới liên hoàn nối với mạng lưới quốc gia, nối liền các khu vực đô thị, các KKT, KCN, khu du lịch, phục vụ cho các hoạt động kinh tế - xã hội toàn diện của tỉnh. Cụ thể:

- Kết nối qua tuyến đường cao tốc Bắc Nam phía Đông (CT.01): Từ cửa khẩu Hữu Nghị đến Cà Mau. Đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa có tổng chiều dài 145km, quy mô hoàn chỉnh 06 làn xe, giai đoạn phân kỳ đầu tư xây dựng với quy mô 04 làn xe.

- Kết nối qua tuyến đường QL.1: Đoạn qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa dài 152km, có điểm đầu tại Km1366+546 - huyện Vạn Ninh, điểm cuối tại Km1525+000. Duy trì toàn tuyến trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 4 làn xe.

b) Đường sắt

Kết nối với các tuyến đường sắt qua hệ thống các nhà ga và cảng biển từ đó nối vào hệ thống đường tỉnh và các tuyến quốc lộ, giúp hoàn thiện mạng lưới giao thông phục vụ cho vận chuyển hàng hóa và hành khách, đặc biệt là cho việc phát triển ngành dịch vụ logistics trong thời gian tới. Cụ thể:

- Về tuyến đường sắt

+ Tuyến đường sắt Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh: Nâng cấp, từng bước hiện đại hóa tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh hiện hữu đạt tốc độ

chạy tàu bình quân từ 80-90km/h đối với tàu khách và 50-60km/h đối với tàu hàng. Giai đoạn thực hiện: 2021-2030.

+ Tuyến đường sắt tốc độ cao: Khởi công xây dựng mới đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam, đoạn Nha Trang - Tp. Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2030 và đoạn Nha Trang - Đà Nẵng trong giai đoạn sau năm 2030. Tuyến cơ bản đi trong hành lang giữa QL.1, đường sắt bắc Nam hiện hữu và đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông.

+ Đường sắt kết nối khu bến Ba Ngòi - Khánh Hòa: Xây dựng mới tuyến nhánh kết nối cảng Ba Ngòi - Khánh Hòa (khôi phục tuyến cũ Ngã Ba - Ba Ngòi), điểm đầu tại ga Ngã Ba, điểm cuối tại ga Ba Ngòi, dài 4,19km, khổ 1.000mm đường đơn, thực hiện trong giai đoạn sau năm 2030.

+ Đường sắt kết nối khu bến Vân Phong: Xây dựng mới nhánh đường sắt xuống cảng Vân Phong, nối ray tại ga Tu Bông: điểm đầu tại khu gian Đại Lãnh - Tu Bông, điểm cuối cảng Vân Phong, dài 21,17km, khổ 1.000mm đường đơn. Tuyến gồm 02 ga chính và bãi xếp dỡ hàng hóa, được xây dựng trong giai đoạn sau năm 2030.

c) Cảng biển: Theo Quy hoạch cảng biển Việt Nam thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Cảng biển Khánh Hòa, gồm các khu bến:

- Khu bến Bắc Vân Phong

+ Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng; tiềm năng phát triển thành cảng trung chuyển quốc tế; có bến container, tổng hợp, bến cảng khách quốc tế.

+ Cỡ tàu: tàu container trọng tải đến 24.000 TEU (250.000 tấn), tàu tổng hợp, trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT.

- Khu bến Nam Vân Phong

+ Chức năng: phục vụ trực tiếp khu kinh tế Vân Phong và tiếp chuyển hàng lỏng/khí, hàng rời; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí.

+ Cỡ tàu: tàu tổng hợp trọng tải đến 100.000 tấn, tàu hàng rời trọng tải đến 300.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn.

- Khu bến Nha Trang

+ Chức năng: bến khách quốc tế và các bến du thuyền, là đầu mối du lịch biển quốc tế (phát triển phù hợp với nhu cầu và bảo đảm phát huy giá trị vịnh Nha Trang);

+ Quy mô cỡ tàu: tàu khách đến 225.000 GT và tàu du lịch biển, du thuyền.

- Khu bến Cam Ranh

+ Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa và khu vực Tây Nguyên; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách và các bến phục vụ quốc phòng - an ninh.

+ Quy mô cỡ tàu: tàu tổng hợp, container, hàng rời trọng tải đến 70.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 10.000 tấn; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT và tàu du lịch biển, du thuyền.

- Bến cảng huyện đảo Trường Sa

+ Chức năng: kết nối giữa đất liền và các đảo thuộc huyện đảo Trường Sa, có vai trò phục vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện đảo kết hợp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh.

+ Quy mô: bến cảng, âu tàu, hệ thống trang thiết bị bảo đảm an toàn hàng hải và các hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối đồng bộ.

d) Đường thủy nội địa

Theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, quy hoạch cụm cảng Khánh Hòa đến năm 2030 với công suất 100.000 lượt khách/năm, cỡ tàu 50 ghế.

2.1.2. Hạ tầng truyền tải điện

Hệ thống lưới truyền tải quốc gia cấp điện cho tỉnh Khánh Hòa gồm cấp điện áp 500kV và 220kV, phương án phát triển nguồn điện cụ thể như sau:

- Trạm 500kV Vân Phong, quy mô 2 x 900MVA, dự kiến vận hành năm 2022.
- Đã đầu tư trạm 220kV Cam Ranh quy mô 2x250MVA.
- Xây dựng mới trạm 220kV Vạn Ninh quy mô 2x250MVA.
- Nâng cấp, cải tạo Máy 2 Vân Phong từ quy mô 1x250MVA lên 2x250MVA và Máy 2 Vạn Ninh từ quy mô 1x250MVA lên 2x250MVA.

2.1.3. Hạ tầng thông tin

- Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây trong tương lai tại Khánh Hòa với đủ tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn thông tin và khả năng tích hợp, sẵn sàng cho phục vụ cho việc tích hợp hạ tầng công nghệ thông tin của tỉnh vào hạ tầng Chính phủ điện tử quốc gia, hình thành một hạ tầng điện toán đám mây quốc gia thông suốt, kết nối với mạng thông tin hành chính điện tử, tích hợp với Trung tâm tích hợp dữ liệu quốc gia.

- Kết nối, liên thông hệ thống thông tin của tỉnh với các hệ thống thông tin ở Trung ương qua hệ thống kết nối NGSP, phục vụ xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

- Xây dựng mạng liên kết giữa Khu CNTT tập trung Khánh Hòa với các trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực CNTT để chia sẻ thông tin, tri thức giữa các đơn vị đào tạo, nghiên cứu và các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2.1.4. Hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục

- Từng bước đầu tư xây dựng hoàn thiện, đồng bộ cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu phục vụ giảng dạy, nghiên cứu cho Trường đại học Khánh Hòa và các trường cao đẳng, trường trung cấp và cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tiến hành liên kết, hợp tác với các trường đại học lớn trong vùng và tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng trong việc đào tạo lực lượng lao động tay nghề cao, đáp ứng với nhu cầu tăng nhanh từ phía doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp từ các dự án lớn, trọng điểm trong thời gian tới; và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy trên địa bàn tỉnh.

- Ứng dụng CNTT trong công tác giảng dạy từ xa, thúc đẩy liên kết với các trường đại học lớn trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy.

b) Hạ tầng y tế

- Liên kết, hợp tác với các bệnh viện tuyến Trung ương trong vùng và tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Huế trong công tác khám, chữa bệnh và chuyển giao kỹ thuật.

- Triển khai hệ thống thông tin ngành y tế tỉnh, hệ thống thống kê y tế điện tử và hồ sơ sức khỏe điện tử để cung cấp thông tin và kết nối với Trung tâm dữ liệu y tế quốc gia.

- Phát triển các ứng dụng thông minh cho phép cung cấp các dịch vụ theo dõi, trợ giúp, chăm sóc sức khỏe người dân từ xa từ các bệnh viện Trung ương đến các bệnh viện trên địa bàn tỉnh.

- Kết nối liên thông các bệnh viện, trung tâm y tế và cơ sở khám chữa bệnh trong tỉnh với hệ thống giám định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, cùng với kết nối với Trung tâm dữ liệu y tế quốc gia phục vụ cho công tác chuyển tuyến điều trị từ các bệnh viện trên địa bàn tỉnh đến các bệnh viện Trung ương.

c) Hạ tầng khoa học, công nghệ

- Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh Khánh Hòa là tổ chức hạt nhân, lực lượng chủ chốt, quan trọng phục vụ trực tiếp cho công tác quản lý nhà nước về KH&CN tại địa bàn tỉnh dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan Trung ương có liên quan thuộc Bộ KH&CN; là đầu mối chuyển giao liên kết với Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ thuộc Bộ KH&CN.

- Tham gia xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; tham gia Liên hiệp thư viện Việt Nam về nguồn tin KH&CN; kết nối với mạng thông tin KH&CN Việt Nam trong kết quả nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật KH&CN.

- Liên kết Trung tâm công nghệ sinh học và Trung tâm nghiên cứu và hỗ trợ phát triển công nghiệp dược sinh học của Khánh Hòa trong tương lai với Viện công nghệ sinh học, trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam,

Viện Công nghệ Dược phẩm Quốc gia, và Viện Dược liệu trong công tác nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, sản suất trong nông nghiệp, bảo vệ môi trường, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp dược sinh học.

d) Hạ tầng thương mại

Các trung tâm hội chợ triển lãm được đầu tư xây dựng mới trên địa bàn tỉnh đóng vai trò xúc tiến thương mại giữa tỉnh và các vùng khác trong cả nước. Liên kết, phối hợp với các trung tâm hội chợ trong cả nước, Cục Xúc tiến thương mại (Vietrade), các Trung tâm xúc tiến thương mại trực thuộc các Bộ ngành (ví dụ Trung tâm Xúc tiến thương mại Nông nghiệp thuộc Bộ NN&PTNN), tham gia Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia hàngnăm.

e) Hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch:

Đầu tư các công trình văn hoá trọng điểm; chú trọng công tác tu bổ, tôn tạo, di tích; phát triển các khu vực tôn giáo, tín ngưỡng mang tính đặc trưng của địa phương và thu hút khách du lịch. Phát triển các trung tâm thể thao, nhà thi đấu hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu giao lưu, trao đổi, hưởng thụ văn hóa, luyện tập thể dục, thể thao ngày càng đa dạng của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh; đồng thời đưa Khánh Hòa trở thành trung tâm thể thao trọng điểm của vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

2.2. Kết nối với kết cấu hạ tầng cấp vùng

2.2.1. Hạ tầng giao thông

Hệ thống đường tỉnh kết nối với hệ thống đường bộ cấp vùng qua các tuyến đường bộ cấp quốc gia, hệ thống cầu và các công trình giao thông liên vùng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng Nam Trung Bộ nói chung. Cụ thể:

- Kết nối qua các tuyến đường bộ cao tốc, bao gồm:

+ Cao tốc Bắc Nam phía Đông (CT.01): Từ cửa khẩu Hữu Nghị đến Cà Mau. Đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa có tổng chiều dài 145km, quy mô hoàn chỉnh 06 làn xe, giai đoạn đầu phân kỳ đầu tư xây dựng với quy mô 04 làn xe.

+ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24): Chiều dài tuyến khoảng 117,5km, từ giao QL.1 thị xã Ninh Hòa (tại nút giao giữa QL.26B và QL.1) đến giao cắt tại khoảng Km12+450 đường Hồ Chí Minh tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk (cao tốc Bắc Nam phía Tây), quy mô 4 làn xe. Đoạn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa dài 32km.

+ Cao tốc Nha Trang (Khánh Hòa) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.25): Điểm đầu giao cao tốc CT.01 tại khu vực Diên Khánh (Khánh Hòa), điểm cuối giao cao tốc Dầu Giây - Liên Khương khu vực Liên Khương (Lâm Đồng) với tổng chiều dài 85km. Đoạn tuyến đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa có điểm đầu giao CT.01 tại Diên Thọ - Diên Khánh, điểm cuối tại Sơn Thái - Khánh Vĩnh, giáp ranh Lâm Đồng. Chiều dài đoạn tuyến qua tỉnh Khánh Hòa đạt 34km, quy mô 4 làn xe.

- Kết nối với mạng lưới đường quốc lộ, bao gồm:

+ QL.1: Đoạn qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa dài 152km, có điểm đầu tại Km1366+546 - huyện Vạn Ninh, điểm cuối tại Km1525+000. Duy trì toàn tuyến trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 4 làn xe.

+ QL. 26: Đoạn qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa dài 34,9km, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, quy mô 2-4 làn xe.

+ QL. 26B: Kéo dài QL.26B hiện hữu đoạn từ giao với QL.1 tại Km1415+395 khu vực Ninh Đa đến giao QL.26 (đi theo tuyến tránh QL.26B phía Bắc thị xã Ninh Hòa). Đoạn kéo dài đạt cấp III, dài 12,68km. Tổng chiều dài QL.26B khoảng 26km, đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe.

+ QL. 27B: Đoạn tuyến đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa dài 8,66km từ điểm đầu Km44+000 tại xã Cam Thịnh Tây đến điểm cuối Km52+661 tại xã Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh. Nâng cấp đạt quy mô đường cấp III, 2-4 làn xe.

+ QL. 27C: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa dài 65,54km, nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe, đoạn từ nút giao QL.1 - ĐT.675G (đường Võ Nguyên Giáp) đến điểm kết nối lên xuống của tuyến đường bộ cao tốc CT.01 (Diên Thọ, Diên Khánh) nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp II, quy mô 2-4 làn xe.

- Kết nối qua các công trình giao thông liên vùng: Xây dựng đường liên vùng kết nối Khánh Hòa, Ninh Thuận và Lâm Đồng, từ Yang Bay - Tà Gu kết nối với QL.27C và đường tỉnh ĐT.707, xã Phước Bình, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận. Đường liên vùng được hình thành trên cơ sở đường ĐT.653D, ĐT.654C (bao gồm đoạn tuyến ĐT.657K cũ) và đường ĐT.656.

2.2.2. Hạ tầng điện

Kết nối hạ tầng điện của tỉnh với hạ tầng điện trong vùng: Nội dung này sẽ được cập nhật khi quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung được phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành về quy hoạch.

2.2.3. Hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục

Liên kết, hợp tác với các trường đại học trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung và các thành phố lớn trong việc đào tạo lực lượng lao động tay nghề cao, đáp ứng với nhu cầu tăng nhanh từ phía doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp từ các dự án lớn.

b) Hạ tầng y tế

Liên kết, hợp tác với các bệnh viện trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội trong công tác khám, chữa bệnh.

c) Hạ tầng khoa học và công nghệ

Nghiên cứu thành lập trung tâm nghiên cứu quốc gia về công nghệ đại dương, gắn với nghiên cứu cơ bản của Viện Hải dương học Nha Trang nhằm phát triển ứng dụng công nghệ đại dương, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh.

Tăng cường đầu tư, phát triển Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh, nâng cao năng lực tiếp thu và ứng dụng công nghệ tiên tiến, đồng thời chuyển giao công nghệ và hỗ trợ hoạt động KH&CN cho cấp huyện. Nâng cấp hệ thống và hiện đại hóa hạ tầng thông tin, cơ sở vật chất kỹ thuật cho Trung tâm.

Phát triển kết cấu hạ tầng cho Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và hạ tầng thông tin, thống kê KH&CN.

d) Hạ tầng thương mại

Các trung tâm hội chợ triển lãm được đầu tư xây dựng mới trên địa bàn tỉnh đóng vai trò xúc tiến thương mại trên thị trường vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung.

e) Hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch:

Hoàn thành đầu tư Khu liên hợp thể thao tỉnh Khánh Hòa có quy mô lớn, chất lượng cao, tổ chức hoạt động thi đấu cho các Đại hội thể thao của khu vực, toàn quốc và quốc tế tại xã Phước Đồng, Nha Trang.

3. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức không gian liên huyện, liên tỉnh và khu vực

3.1. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh

Xây dựng, phát triển các hành lang kinh tế (HLKT) kết nối các đô thị, trung tâm sản xuất, dịch vụ, địa bàn động lực của tỉnh Khánh Hòa, kết nối tỉnh với các địa phương khác trong vùng và kết nối liên vùng.

3.1.1. Hành lang kinh tế Bắc - Nam

Tập trung phát triển Hành lang kinh tế Bắc - Nam tỉnh Khánh Hòa là một bộ phận của HLKT Bắc - Nam của quốc gia. Đây là HLKT chủ đạo của tỉnh Khánh Hòa, gắn với trục giao thông Bắc - Nam, kết nối 3 vùng động lực phát triển, kết nối chuỗi đô thị ven biển, các cảng biển lớn của tỉnh…, tạo hiệu quả phát triển tổng hợp. Định hướng phát triển của HLKT:

- Đẩy mạnh đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông kết nối trên HLKT: Dự án hầm Đèo Cả; Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa gồm các đoạn: Vân Phong - Nha Trang , Nha Trang - Cam Lâm, Cam Lâm - Vĩnh Hảo. Xây dựng đường sắt tốc độ cao đoạn TP Hồ Chí Minh - Nha Trang trong tương lai. Nâng cấp, duy tu, bảo trì 5 tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh. Xây dựng các đoạn tuyến đường ven biển như đường Nguyễn Huệ (ĐT.651C), tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương,

huyện Vạn Ninh đô thị xã Ninh Hòa, đầu tư đường bộ ven biển từ Bãi Chùa đến ranh giới tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận...

- Chú trọng xây dựng, nâng cấp các hạ tầng cửa ngõ kết nối vùng, quốc gia, quốc tế như các cảng biển lớn và cảng hàng không quốc tế Cam Ranh.

- Kết nối chuỗi đô thị động lực của tỉnh với các tính chất, chức năng đặc thù, hài hòa, bổ sung cho nhau. Trong đó, thành phố Nha Trang là đô thị hạt nhân; thành phố Cam Ranh là đô thị du lịch - logistics; huyện Cam Lâm trở thành đô thị sân bay hiện đại, sinh thái, đẳng cấp quốc tế[23]; huyện Vạn Ninh trở thành đô thị du lịch biển cao cấp; thị xã Ninh Hoà là đô thị công nghiệp, huyện Diên Khánh là đô thị sinh thái, văn hoá truyền thống. Phát huy ảnh hưởng lan tỏa phát triển của các đô thị theo tuyến hành lang.

- Khai thác các không gian phát triển mới được mở ra từ việc đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, nhất là đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông như khu vực phía Tây của thị xã Ninh Hòa, huyện Diên Khánh.

- Kết nối các khu vực sản xuất công nghiệp tập trung, vùng sản xuất nông nghiệp, các khu du lịch, trung tâm dịch vụ với mục tiêu hình thành các cụm liên kết ngành (cluster); tăng cường liên kết giữa sản xuất - dịch vụ - khoa học, công nghệ - đào tạo nhân lực - các hoạt động hỗ trợ kinh doanh. Tập trung vào các cụm ngành như: du lịch; công nghiệp chế biến nông, thủy sản; cơ khí chế tạo; y tế - dược phẩm; công nghiệp công nghệ thông tin.

- Tăng cường liên kết phát triển khu vực Bắc Khánh Hòa - Nam Phú Yên qua HLKT Bắc - Nam.

3.1.2. Hành lang kinh tế Đông - Tây

Từng bước phát triển HLKT Đông - Tây trên cơ sở trục giao thông Đông - Tây bao gồm các quốc lộ hiện hữu là QL 26, QL26B và Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột dự kiến sớm triển khai xây dựng. Đây là HLKT kết nối Khánh Hòa (khu vực Nha Trang - Vân Phong) với tỉnh Đăk Lăk - trung tâm vùng Tây Nguyên, là một hành lang kết nối liên vùng quan trọng, thể hiện vai trò trung tâm, liên kết vùng của tỉnh Khánh Hóa đối với miền Trung - Tây Nguyên.

Xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông kết nối trên HLKT: Sớm triển khai xây dựng Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột. Nâng cấp toàn tuyến QL26 đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, quy mô 2-4 làn xe; đoạn qua khu vực KKT Vân Phong nghiên cứu mở rộng lộ giới đường lên từ 60-80m. Kéo dài QL.26B hiện hữu đoạn từ giao với QL.1 tại Km1415+395 khu vực Ninh Đa đến giao QL.26 (đi theo tuyến tránh QL.26B phía Bắc thị xã Ninh Hòa). Nâng cấp hệ thống đường tỉnh để tăng hiệu quả kết nối.

---

[23] Đô thị mới Cam Lâm được nghiên cứu phát triển trên phạm vi toàn huyện Cam Lâm, liền kề thành phố Cam Ranh về phía Nam, cách thành phố Nha Trang khoảng 15km về phía Nam. Cách KKT Vân Phong 90km về phía Bắc. Đây là một trong những khu vực có vị trí thuận lợi về giao thông, địa hình bằng phẳng, có vị trí hướng ra biển Đông đối với hành lang kinh tế Bắc-Nam và Đông-Tây.

Chức năng kết nối của hành lang kinh tế: Kết nối khu vực phát triển đô thị, các trung tâm dịch vụ, du lịch, sản xuất công nghiệp ven biển với khu vực nội địa của tỉnh. Kết nối khu vực phát triển công nghiệp trọng điểm của tỉnh Khánh Hòa với vùng nguyên liệu rộng lớn của vùng Tây Nguyên. Kết nối không gian du lịch biển - đảo Nam Trung Bộ với du lịch cao nguyên. Phát huy vai trò kết nối của tuyến hành lang với hệ thống cảng biển để đưa Khánh Hòa trở thành một trung tâm cung cấp dịch vụ logistics cho vùng Tây Nguyên.

3.1.3. Hành lang lan tỏa phát triển

Hình thành, phát triển các hành lang Đông - Tây với tính chất lan tỏa phát triển từ các khu vực động lực của tỉnh, kết nối các không gian du lịch, tạo điều kiện giao lưu, thông thương thuận lợi hơn giữa các địa phương trong tỉnh và liên tỉnh.

3.1.3.1. Hành lang Nha Trang - Diên Khánh - Khánh Vĩnh

Phát triển hành lang Nha Trang - Diên Khánh - Khánh Vĩnh để tăng cường hiệu ứng lan tỏa phát triển từ cực tăng trưởng quan trọng nhất của tỉnh hiện nay là thành phố Nha Trang.

Tiếp tục đầu tư tăng cường hạ tầng giao thông kết nối theo tuyến hành lang. Nâng cấp QL 27C; xây dựng Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh, đường D25 và kênh thoát lũ Vĩnh Trung; nâng cấp hệ thống đường tỉnh; thực hiện đầu tư xây dựng đường cao tốc Nha Trang (Khánh Hòa) - Liên Khương (Lâm Đồng) theo quy hoạch của quốc gia.

Tập trung phát triển đoạn hành lang từ Nha Trang tới huyện Diên Khánh, phát triển các chức năng kết nối tổng hợp cả về đô thị, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp, kết nối khu vực Nha Trang, Diên Khánh, Khánh Vĩnh với tỉnh Lâm Đồng. Đối với đoạn hành lang tới Khánh Vĩnh trước mắt thúc đẩy kết nối về dịch vụ, du lịch, nông nghiệp - công nghiệp chế biến.

Đây cũng là hành lang quan trọng cho kết nối không gian du lịch biển - đảo với không gian du lịch đồng bằng, miền núi, tạo điều kiện khai thác tối đa tiềm năng phát triển du lịch của tỉnh.

3.1.3.2. Hành lang Cam Ranh, Cam Lâm - Khánh Sơn

Hình thành hành lang Cam Ranh, Cam Lâm - Khánh Sơn để kết nối, lan tỏa phát triển từ khu vực ven biển, đồng bằng với trọng tâm là TP. Cam Ranh và đô thị mới Cam Lâm với khu vực miền núi Khánh Sơn (trung tâm là Thị trấn Tô Hạp).

Nâng cấp ĐT.656 đạt quy mô theo quy hoạch; mở rộng, cải tạo một số vị trí đường cong nằm trên đường đèo Khánh Sơn để tăng khả năng lưu thông, kết nối. Triển khai đầu tư Đường liên vùng kết nối Khánh Hòa, Ninh Thuận và Lâm Đồng, từ Yang Bay - Tà Gụ kết nối với Quốc lộ 27C và đường tỉnh ĐT.707, xã Phước Bình, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận, tạo kết nối giữa hai hành lang lan tỏa của tỉnh.

Đây là hành lang có chức năng thúc đẩy kết nối về du lịch biển - đảo với du lịch sinh thái núi, rừng, văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số; kết nối giữa sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

3.2. Cơ chế phối hợp tổ chức không gian liên huyện

- UBND tỉnh tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, bố trí các công trình, dự án, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, đảm bảo kết nối các vùng huyện thông suốt, phù hợp với định hướng quy hoạch chung của tỉnh và hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện.

- Trong quá trình triển khai, UBND cấp huyện phối hợp chặt chẽ với các địa phương khác khi nhận được các đề xuất dự án đầu tư có phạm vi liên huyện, đảm bảo lựa chọn dự án và vị trí thực hiện dự án phù hợp, thống nhất với kế hoạch tổ chức sắp xếp không gian liên huyện và quy hoạch các vùng huyện.

- Nghiên cứu ban hành quy chế phối hợp quản lý các dự án thực hiện trong phạm vi không gian liên huyện, đảm bảo quản lý hiệu quả giữa các huyện.

4. Phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện

4.1. Phương án phát triển các vùng động lực, khuyến khích phát triển

Đẩy mạnh phát triển 03 vùng động lực của tỉnh, bao gồm: Khu vực vịnh Vân Phong, Thành phố Nha Trang, khu vực vịnh Cam Ranh.

4.1.1. Khu vực vịnh Vân Phong

Phát triển khu vực vịnh Vân Phong (KKT Vân Phong) trở thành một trung tâm kinh tế biển hiện đại, địa bàn động lực phát triển mới của tỉnh Khánh Hòa nói riêng và khu vực Nam Trung Bộ nói chung.

Đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh các công trình hạ tầng thiết yếu trong Khu kinh tế Vân Phong như đường giao thông trục chính khu tổng hợp Đầm Môn, hệ thống giao thông nội khu... Nghiên cứu xây dựng cảng hàng không tại Vân Phong khi đủ điều kiện.

- Định hướng khu vực Bắc Vân Phong:

Phát triển khu vực Bắc Vân Phong trở thành đô thị du lịch, nghỉ dưỡng đẳng cấp quốc tế. Phát triển du lịch biển cao cấp tại để khai thác giá trị tối đa từ lợi thế về vị trí, cảnh quan của khu vực. Kêu gọi đầu tư các khu nghỉ dưỡng hướng tới phân khúc khách hàng cao cấp, thiết kế hài hòa với cảnh quan thiên nhiên và vận hành theo các tiêu chuẩn quốc tế về bền vững của ngành du lịch. Xây dựng bến cảng đón tàu chở khách du lịch và du thuyền hạng sang. Hình thành khu mua sắm miễn thuế phục vụ du khách.

Phát triển cảng biển và dịch vụ hậu cần cảng, logistics. Định hướng lâu dài phát triển khu phi thuế quan và cảng trung chuyển quốc tế khi có đủ điều kiện.

Thực hiện tốt công tác bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ tài nguyên du lịch bền vững. Thành lập trung tâm nghiên cứu biển và đại dương.

- Định hướng khu vực Nam Vân Phong:

Khu vực Nam Vân Phong trở thành trung tâm công nghiệp gắn với cảng biển. Tập trung thu hút các dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các dự án công nghiệp trọng điểm với các ngành công nghiệp chủ lực như công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng tái tạo, chế biến dầu khí, đóng tàu, công nghiệp chế biến, chế tạo, các ngành công nghiệp phụ trợ cùng với các dự án khu đô thị, dịch vụ du lịch ven biển.

Phát triển các cảng hàng hóa gắn với trung tâm logistics tại Nam Vân Phong để phục vụ cho cả khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ.

4.1.2. Thành phố Nha Trang

Phát triển thành phố Nha Trang là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực; phát huy hiệu quả hơn nữa vai trò một cực tăng trưởng quan trọng, cửa ngõ hội nhập quốc tế của tỉnh Khánh Hòa.

Nâng cao chất lượng phát triển đô thị; phát triển nhanh đô thị thông minh. Huy động các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ theo quy hoạch, đáp ứng yêu cầu phát triển thành phố Nha Trang trở thành đô thị trung tâm, văn minh, hiện đại, đi đầu trong xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của tỉnh.

Nâng cấp hệ thống hạ tầng xã hội để đáp ứng vai trò trung tâm giáo dục đào tạo và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao của vùng và cả nước; thu hút các trường đại học trong nước và quốc tế đến thành lập cơ sở đào tạo tại Nha Trang.

Trong công nghiệp, tập trung phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như điện tử, tin học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ đại dương. Đẩy mạnh phát triển mạnh khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; thu hút các công ty công nghệ hàng đầu trong vào ngoài nước đến thiết lập các trung tâm nghiên cứu và triển khai (R&D), trung tâm sáng tạo…

Nâng cao hiệu quả phát triển du lịch. Phát triển mạnh các hoạt động nghỉ dưỡng biển. Phát triển hạ tầng du lịch như bến du thuyền, các tổ hợp khách sạn, khu vui chơi giải trí... Tổ chức các sự kiện trình diễn văn hóa, giải trí, thể thao phục vụ cho nhiều đối tượng; hướng tới trở thành thủ phủ thể thao biển của cả nước. Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa gắn với du lịch, chú trọng đầu tư các trung tâm văn hóa - nghệ thuật đa năng phục vụ nhân dân và du khách. Phát triển các dịch vụ mới như nghỉ dưỡng, lưu trú dài hạn kết hợp chăm sóc y tế, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi, người hưu trí trong và ngoài nước. Thực hiện vai trò trung tâm đón, điều phối nguồn khách du lịch trong nội tỉnh và liên tỉnh, liên vùng.

4.1.3. Khu vực vịnh Cam Ranh

Phát triển khu vực vịnh Cam Ranh là vùng trọng điểm về kinh tế, xã hội

gắn với quốc phòng, an ninh, trong đó phát triển thành phố Cam Ranh là đô thị du lịch – logistics, huyện Cam Lâm trở thành đô thị sân bay hiện đại, sinh thái, đẳng cấp quốc tế.

Phát triển công nghiệp lưỡng dụng phục vụ quốc phòng, công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng… Phát triển trung tâm logistics tại khu vực gần cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, kết nối đồng bộ giữa đường hàng không, cảng biển, đường bộ, đường sắt. Tập trung phát triển khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh đáp ứng các điều kiện công nhận là Khu du lịch quốc gia với với chức năng chính là nghỉ dưỡng biển đẳng cấp quốc tế.

Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi tập trung theo hình thức công nghiệp, áp dụng công nghệ cao. Xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao tập trung vào lĩnh vực thủy sản. Đầu tư Trung tâm Nghề cá lớn tại cảng Đá Bạc, nâng cao hiệu quả khai thác thủy sản gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ.

4.2. Phương án phát triển các vùng khó khăn

Hiện nay, tỉnh Khánh Hòa có 66 thôn đặc biệt khó khăn; trong đó tại các xã khu vực III: 56 thôn, xã khu vực II: 6 thôn, xã khu vực I: 2 thôn, xã có thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi: 2 thôn. Chi tiết xem tại Phụ lục 6.

4.2.1. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030:

- Phấn đấu thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm xuống dưới 10%;

- 70% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới; cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn;

- Hằng năm thu hút 5% lao động sang làm các ngành, nghề công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến năm 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

- Phấn đấu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa;

- Ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng đạt 46,5%;

- Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH và đời sống của người dân;

- 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí ở những nơi cần thiết;

- Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát. Cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong Mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững đến năm 2030.

4.2.2. Phương án phát triển

Xác định, lựa chọn mô hình sản xuất phù hợp với năng lực, nhận thức của đồng bào và thế mạnh của địa phương. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng đội ngũ khuyến nông viên, cộng tác viên khuyến nông, những người có kinh nghiệm trong việc nuôi trồng các cây con có giá trị kinh tế cao. Các nhóm cơ quan, đơn vị giúp đỡ xã miền núi tích cực hỗ trợ, giúp đỡ đồng bào phương tiện phục vụ cho phát triển sản xuất như giống cây trồng, vật nuôi, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp, kỹ năng, phương pháp, ứng dụng các mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả để nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Hình thành các tổ chức hợp tác của nông dân, mở rộng các hình thức hỗ trợ vay vốn, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, hỗ trợ liên kết nông dân với doanh nghiệp để giải quyết ổn định đầu ra cho sản phẩm. Xây dựng mối liên kết giải quyết việc làm với các doanh nghiệp, đào tạo nghề cho lao động địa phương theo nhu cầu lao động tại các doanh nghiệp trong và ngoài địa phương, trong và ngoài tỉnh.

Đẩy mạnh công tác giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ "Về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020". Song song đó, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện ở cơ sở để có biện pháp khắc phục những hạn chế, yếu kém trong quá trình tổ chức thực hiện, nhất là tình hình sử dụng đất đai của đồng bào, khắc phục tình trạng sang nhượng đất đai trái phép trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi; kịp thời kiến nghị đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách cho phù hợp.

Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình giao thông gắn kết với vùng sản xuất của đồng bào, phù hợp ý kiến của người dân tại nơi thực hiện, tránh tình trạng đầu tư dàn trải không hiệu quả, tạo điều kiện phát triển sản xuất, lưu thông hàng hoá và tiêu thụ sản phẩm, hạn chế thiệt hại cho người dân. Thực hiện lồng ghép có hiệu quả với Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình phát triển nguồn nhân lực, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các đề án, chính sách hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh đối với vùng dân tộc và miền núi.

Xây dựng, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển vùng dân tộc và miền núi hướng tới mục tiêu giải quyết, tạo việc làm cho người lao động vùng dân tộc và miền núi theo hướng hạn chế và từng bước chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho không (cho tiền, cho cây trồng, vật nuôi, cho hàng tiêu dùng..) sang hình thức hỗ trợ đầu tư cho phát triển kinh tế, từng bước thay đổi tư duy, tập quán sản xuất của đồng bào, gắn sản xuất hàng hóa với tiêu thụ sản phẩm. Thu hút, khuyến khích, ưu tiên các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở

sản xuất, dịch vụ, vùng chuyên canh, vùng nguyên liệu... ở vùng dân tộc và miền núi để doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm hàng hóa cho đồng bào, tạo điều kiện phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, giảm nghèo bền vững.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể; phát huy vai trò già làng, trưởng bản, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong công tác tuyên truyền, vận động. Đồng thời gắn kết với việc xây dựng, tập huấn kỹ thuật, nhân rộng mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả để nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi, ý thức trách nhiệm của đồng bào trong việc tham gia thực hiện chương trình, thay đổi hình thức tuyên truyền theo phương châm cầm tay chỉ việc và tổ chức hội thảo đầu bờ gắn với ý thức trách nhiệm của đồng bào trong việc tham gia thực hiện chương trình, chính sách trên địa bàn.

4.3. Phương án sử dụng biển

Do sự liên kết hữu cơ dải ven biển và khu vực vùng đồi núi phía Tây và các khu vực Tây Nguyên, định hướng sử dụng biển được xác định dựa trên phát triển không gian vùng đất liền ven biển và không gian vùng biển theo một thể thống nhất, để tăng cường tính liên kết và phát huy tối đa nguồn lực cũng như các lợi thế của tỉnh, mang tính bổ trợ và thúc đẩy lẫn nhau. Phương hướng sử dụng biển được xác định với 3 yếu tố chính là vùng biển, vùng bờ và các khu vực cảng biển, đóng vai trò như điểm giao thoa giữa đất liền và biển.

4.3.1. Vùng bờ biển

Là không gian quan trọng kết nối giữa vùng đất liền và vùng biển, là không gian theo dạng tuyến đi qua nhiều khu vực có chức năng khác nhau.

Tuyến bờ biển Khánh Hoà có 5 loại hình chủ yếu:

- Tiếp giáp với khu vực tự nhiên như bờ biển, đầm, vịnh
- Tiếp giáp với khu vực đô thị (Nha Trang)
- Tiếp giáp với các khu vực du lịch (Bãi Dài)
- Tiếp giáp khu vực an ninh quốc phòng
- Tiếp giáp với các khu, cụm công nghiệp, cảng biển

Tuyến đi qua khu vực tự nhiên như đầm bờ, vùng thoát nước cửa sông, cần được bảo tồn đặc điểm tự nhiên vốn có. Hạn chế hoặc cần có biện pháp bảo tồn tránh xâm lấn hoặc khai thác quá mức gây ảnh hưởng đến giá trị sinh thái và cảnh quan. Không xâm lấn vùng đất ngập nước hoặc gia cố bờ kè gây ảnh hưởng đến khả năng tiêu thoát lũ từ sông.

Đối với các khu vực đô thị hoặc các khu công nghiệp, quốc phòng, công trình gần bờ biển, khuyến nghị hạn chế tác động quá mức đến các yếu tố tự nhiên vùng bờ. Ngoại trừ khu vực phát triển cảng biển hoặc khu vực cần bê tông hoá để phòng chống thiên tai, các khu vực khác cần có giải pháp giữ lại hoặc phục hồi lại đặc điểm tự nhiên của bờ biển trong quá trình xây dựng.

Những khu vực trước dây được cải tạo để nuôi trồng thủy hải sản, sau khi được cho phép chuyển đổi thành khu vực đô thị, cần nghiên cứu kĩ lưỡng khả năng bồi lắng cũng như sạt lở ven bờ để tính toán việc san đắp, xây kè bê tông. Khuyến khích các giải pháp xử lý kè mềm, thân thiện với môi trường. Đối với các khu vực san lấp cần triệt để thực hiện các giải pháp chống tràn đất ra vùng biển. Các khu vực đô thị ven biển cần ưu tiên đầu tư hạ tầng xử lý nước thải để giảm thiểu tác động đến biển, môi trường biển.

Khu vực du lịch cần tuân thủ các quy định về xả thải, giữ gìn cảnh quan bờ biển, hạn chế sử dụng các loại hoá chất bảo vệ thực vật gây hại cho nguồn nước ngầm và gây ô nhiễm vùng ven bờ.

Khu vực an ninh quốc phòng cần tuân thủ các quy định về quốc phòng và bảo vệ bờ biển, hải đảo.

4.3.2. Khu vực du lịch biển

- Khu vực du lịch tại Vịnh Vân Phong: Tập trung phát triển du lịch cao cấp tại các khu vực có cảnh quan và điều kiện tự nhiên đẹp như cụm đảo Điệp Sơn, khu vực Tuần Lễ - Hòn Ngang, trên đảo Hòn Lớn.

- Khu vực du lịch tại Đầm Nha Phu: Vùng đầm này có nhiều đảo nhỏ với cảnh quan đẹp như Đảo Khỉ, đảo Hoa Lan với các khu du lịch đẳng cấp như Six Senses Ninh Vân Bay, khu du lịch Đảo Khỉ. Định hướng khu vực này tiếp tục là vùng biển ưu tiên cho phát triển du lịch.

- Khu vực Vịnh Nha Trang: Đây là trung tâm du lịch của tỉnh Khánh Hòa. Tiếp tục phát huy các giá trị du lịch vốn có của Nha Trang như đảo Hòn Tre, các hoạt động du lịch biển đảo, lặn ngắm san hô, du thuyền trên vịnh. Thúc đẩy các hoạt động du lịch biển bổ sung ứng dụng công nghệ cao đi kèm với bảo tồn và phục hồi các giá trị sinh thái.

- Khu vực Vịnh Cam Ranh: Định hình các hoạt động du lịch cao cấp resort ven biển ven bãi Dài, Mũi Sộp. Tận dụng các lợi thế gần sân bay quốc tế Cam Ranh để phát triển và xây dựng cụm dịch vụ du lịch cao cấp.

4.3.3. Vùng nuôi trồng thủy hải sản

Giảm dần diện tích nuôi biển gần bờ, đặc biệt là các khu vực phát triển du lịch, tăng nhanh phát triển diện tích nuôi biển xa bờ.

- Giai đoạn đầu NTTS tại các điểm nuôi quy định tạm thời. Thời gian cho phép NTTS được kéo dài cho đến khi Nhà nước thu hồi khu vực biển NTTS để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội, công cộng; trước khi NTTS phải thực hiện cam kết với chính quyền địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền. Các khu vực biển nuôi trồng thủy sản: 1/Các Khu vực biển NTTS tại Vịnh Vân Phong; 2/ Khu vực biển NTTS tại Vịnh Nha Trang: 3/Khu vực biển NTTS tại đầm Nha Phu; 4/ Khu vực NTTS tập trung tại các vị trí trên Vịnh Cam Ranh.

- Giai đoạn sau, đẩy nhanh phát triển nuôi biển xa bờ; đối tượng nuôi có lợi thế cạnh tranh và có thị trường tiêu thụ lớn trên vùng biển xa bờ; nhóm cá

biển có giá trị kinh tế cao, nhóm nhuyễn thể và các đối tượng nuôi biển khác…; Phương thức nuôi: nuôi công nghiệp hiện đại, quy mô lớn, đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu.

4.3.4. Huyện đảo Trường Sa

- Phát triển kinh tế (ngư trường, dịch vụ hậu cần nghề cá…) gắn với quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền Biển đảo…

- Khu bảo tồn biển Nam Yết tổng diện tích 35.000 ha, trong đó diện tích biển 20.000 ha.

4.3.5. Tuyến hàng hải và hoạt động cảng biển

Có 5 khu bến thuộc cảng biển Khánh Hòa được quy hoạch, gồm: Khu bến Bắc Vân Phong có chức năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng; tiềm năng phát triển thành bến cảng khách quốc tế. Khu bến Nam Vân Phong phục vụ trực tiếp cho Khu Kinh tế Vân Phong và tiếp chuyển hàng lỏng, khí, hàng rời; có bến tổng hợp, bến container, hàng rời, hàng lỏng, khí... Khu bến Nha Trang được quy hoạch là bến khách quốc tế và các bến du thuyền, đầu mối du lịch biển quốc tế; tiếp nhận cỡ tàu khách đến 225.000 GT và tàu du lịch biển, du thuyền. Khu bến Cam Ranh được quy hoạch trong vùng đất và vùng nước vịnh Cam Ranh, Bình Ba và khu vực Bắc bán đảo Cam Ranh có chức năng phục vụ phát triển KT-XH tỉnh, khu vực Tây Nguyên; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng, khí, bến khách và các bến phục vụ quốc phòng - an ninh... Bến cảng huyện đảo Trường Sa có chức năng kết nối giữa đất liền và các đảo thuộc huyện đảo, vừa phục vụ phát triển KT-XH kết hợp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh.

Các hoạt động hàng hải và cảng biển tập trung chủ yếu tại khu vực cảng tổng hợp Nam Vân Phong và cảng Cam Ranh. Các cụm cảng này chính là cửa ngõ giao thoa giữa hoạt động kinh tế trên bờ, ven biển như công nghiệp, logistics với các hoạt động kinh tế trên biển với các tuyến vận tải hàng hóa quốc tế và nội địa.

Chú trọng bảo đảm yếu tố môi trường đối với vùng biển ven và xung quanh cảng, hạn chế tối đa tác động của hệ thống cảng đối với môi trường tự nhiên biển, đảo.

4.4. Phương án sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường

4.4.1. Các hoạt động kinh tế - xã hội

4.4.1.1. Ngành công nghiệp

Chi tiết xem tại mục 3.2. Định hướng phân bố không gian phát triển ngành công nghiệp của mục II. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng.

4.4.1.2. Ngành xây dựng

Các hoạt động ngành xây dựng tập trung chủ yếu ở các khu kinh tế như Khu kinh tế Vân Phong, cảng biển, Trung tâm logistics; các khu, cụm công nghiệp; các khu đô thị trọng điểm tại thành phố Nha Trang, thị xã Ninh Hòa,

thành phố Cam Ranh, khu đô thị Cam Lâm và các đô thị nằm trên trục đường chính như đường Hồ Chí Minh, tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam; dự án hạ tầng giao thông quốc gia như xây mới tuyến đường bộ cao tốc và đường sắt cao tốc Bắc - Nam. Hoạt động ngành vật liệu xây dựng chủ yếu tập trung tại và xung quanh các khu vực mỏ được khoanh định để khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trải khắp địa bàn tỉnh.

4.4.1.3. Ngành nông lâm thủy sản:

Chi tiết xem tại mục 4.3. Tổ chức không gian phát triển nông nghiệp tập trung của mục II. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng.

4.4.1.4. Ngành thương mại - dịch vụ:

Các hoạt động thương mại - dịch vụ được sắp xếp ở các khu vực đô thị và nông thôn, các khu kinh tế, khu công nghiệp. Cụ thể:

- Khu vực đô thị: Phát triển mạng lưới bán lẻ hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị và thương mại điện tử; các dịch vụ ăn uống, du lịch cho các khu du lịch đô thị; các dịch vụ bất động sản, thông tin và truyền thông, bưu chính, các dịch vụ tài chính, hỗ trợ kinh doanh.

- Các khu kinh tế, khu công nghiệp: Phát triển các hoạt động kinh doanh dịch vụ nội tại như: dịch vụ vận tải, lữ hành; dịch vụ ăn uống; dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe máy.

- Nâng cao chất lượng hệ thống y tế, tỉnh cần tăng cường liên kết chặt chẽ với các bệnh viện lớn ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Huế để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; đồng thời, gắn y tế với du lịch nhằm tạo lập thêm thương hiệu mới cho du lịch Khánh Hòa theo hướng du lịch nghỉ dưỡng, du lịch chăm sóc sức khỏe.

- Khu vực nông thôn: Nâng cấp, xây dựng mới các chợ nông thôn đạt tiêu chuẩn, tiêu chí xây dựng nông thôn mới; phát triển hệ thống mạng lưới bán lẻ hiện đại như siêu thị, trung tâm mua sắm nhỏ và thương mại điện tử.

4.4.1.5. Ngành du lịch

Chi tiết xem tại mục 2.2.2.3. Định hướng tổ chức không gian du lịch của mục II. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng.

4.4.1.6. Ngành dịch vụ logistics

Phát triển ngành vận tải và logistics bền vững dựa trên nền tảng tăng trưởng xanh, chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tối đa ảnh hưởng đến các hệ sinh thái biển.

Chú trọng các dịch vụ logistics chất lượng cao có khả năng kết nối với các trung tâm logistics trong và ngoài nước. Phát triển các ngành dịch vụ cung cấp đầu vào và sử dụng đầu ra của ngành dịch vụ vận tải và dịch vụ logistics (dịch vụ phân phối; dịch vụ du lịch; dịch vụ đào tạo nhân lực cho các phân ngành dịch vụ vận tải, dịch vụ logistics); dịch vụ viễn thông, trong đó ưu tiên phát triển các

dịch vụ phục vụ cho vận tải biển và các dịch vụ khác như e-logistics, thương mại điện tử,... dịch vụ tài chính - ngân hàng, ưu tiên phát triển dịch vụ gắn với thương mại hàng hoá, xuất - nhập khẩu và các dịch vụ đi kèm.

4.4.1.7. Các công trình chính trị, hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao

Chủ yếu được bố trí tại các trung tâm thành phố, thị xã, huyện và trung tâm các xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã).

4.4.2. Quốc phòng, an ninh

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và thế trận biên phòng toàn dân. Chủ động nghiên cứu, nắm bắt, dự báo đúng tình hình, chủ động có phương án đối phó, không để bị động, bất ngờ, giữ vững sự ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ biển, đảo của Việt Nam, nhằm tạo môi trường ổn định để tỉnh phát triển toàn diện trên các lĩnh vực.

- Bố trí các khu quân sự, an ninh: Hoàn thành xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu theo quy hoạch. Lập kế hoạch, từng bước đầu tư xây dựng Sở chỉ huy trong căn cứ hậu phương các huyện, thành phố. Cải tạo nâng cấp một số công trình phụ trợ tại căn cứ chiến đấu. Từng bước lập kế hoạch đầu tư ngân sách xây dựng một số các hạng mục công trình sở chỉ huy trong căn cứ chiến đấu của tỉnh.

- Lồng ghép vấn đề đảm bảo an ninh - quốc phòng từ các tác nhân phi truyền thống: sự cố môi trường, xung đột môi trường nội vùng và liên vùng, sạt lở, di cư do BĐKH, nước biển dâng… vào các kế hoạch phát triển của tỉnh, các ngành.

- Chú trọng đầu tư và phát triển đánh bắt xa bờ, thông qua đó xây dựng lực lượng dân quân biển, huấn luyện, trang bị vũ khí cho dân quân biển để các đội tàu có thể ra được xa hơn, dài ngày hơn. Lực lượng đánh bắt xa bờ cũng là lực lượng quan trọng giúp bảo vệ chủ quyền biển đảo.

4.4.3. Bảo vệ môi trường

- Phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và các hành lang đa dạng sinh học (xem Chi tiết tại mục XII. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học).

- Sở TN&MT phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND các huyện nằm trong các phân vùng môi trường thực hiện giám sát các hoạt động kinh tế - xã hội cấp tỉnh và liên huyện, đảm bảo tránh rủi ro tác động lên môi trường.

- Huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp thuộc các dự án, công trình cấp tỉnh và liên huyện trong việc bảo vệ môi trường, hành lang đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh, thông qua việc ký Quỹ bảo vệ môi trường, xây dựng Kế hoạch bảo vệ môi trường…

- Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường, hệ thống công trình chống lũ, xây dựng mạng lưới quan trắc trên địa bàn tỉnh, xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ cho việc quản lý và quy hoạch bảo vệ môi trường.

4.5. Xác định các khu vực hạn chế phát triển

- Các khu vực ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng - an ninh.

- Khu bảo tồn thiên nhiên hiện có: Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà, khu bảo tồn biển Vịnh Nha Trang, khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào (bao gồm cả vùng đệm).

- Các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được thành lập/công nhận trong thời gian tới.

- Khu vực rừng phòng hộ và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

- Khu vực bảo vệ I và II của các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh.

- Hành lang bảo vệ nguồn nước, hành lang bảo vệ bờ biển (theo quyết định của UBND tỉnh).

- Khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở, lũ ống, lũ quét.

- Các hành lang đa dạng sinh học (theo xác định trong quy hoạch ngành quốc gia).

4.6. Định hướng phân bổ nguồn lực

- Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước dành chủ yếu xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển hạ tầng quan trọng, có tính chiến lược, làm nền tảng để thu hút các nguồn vốn khác từ các khu vực ngoài nhà nước.

- Nguồn vốn nước ngoài: Từ các nhà đầu tư chiến lược, đầu tư vào các ngành công nghiệp đặc biệt là những dự án trọng điểm, và ngành dịch vụ logistics và du lịch.

- Nguồn vốn từ các doanh nghiệp trong nước: Đầu tư vào các hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ, phát triển các khu đô thị, sản xuất nông nghiệp, nông thôn.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

1.1. Hạ tầng giao thông vận tải

1.1.1. Dự báo các yếu tố tác động và yêu cầu đối với hạ tầng giao thông cho phát triển kinh tế xã hội thời kỳ 2021-2030

a. Mô hình dự báo

Sử dụng mô hình dự báo 4 bước (Phát sinh/Thu hút, Phân bổ chuyến đi, Phân chia phương thức, Phân bổ vận tải), thực hiện trên phần mềm VISUM.

Mô hình này còn gọi là mô hình dự báo giao thông gián tiếp, mỗi bước được thực hiện riêng biệt bằng một mô hình riêng, đầu ra của bước trước sẽ là đầu vào của bước tiếp theo.

- Bước 1: Mô hình phát sinh, thu thút chuyến đi

Xác định tổng số chuyến đi xuất phát từ vùng i đi các vùng khác, và tổng số chuyến đi của các vùng khác đến vùng j.

$$\sum_{i=1}^{n} G_i \qquad \sum_{j=1}^{n} A_j$$

Trong đó: Gi : là tổng số chuyến đi bắt đầu từ vùng i

Aj : là tổng số chuyến đi kết thúc ở vùng j

n : là tổng số vùng nghiên cứu

Kết quả xây dựng mô hình phát sinh thu hút thường là một hàm hồi quy tuyến tính phụ thuộc vào biến độc lập và các yếu tố kinh tế xã hội.

- Bước 2: Mô hình phân bổ chuyến đi

Xác định có bao nhiêu chuyến đi xuất phát từ vùng i đi đến vùng j.

$$T_{ij} = \frac{G_i \times A_j}{D_{ij}}$$

Trong đó: Tij là tổng số chuyến đi từ vùng i đến vùng j

Dij là trở kháng từ vùng i đến vùng j

(Trở kháng có thể là khoảng cách hoặc thời gian đi lại)

Kết quả xây dựng mô hình phân bổ chuyến đi được mô hình hóa với các biến độc lập nằm ở kết quả của bước 1 (tổng số chuyến đi phát sinh và thu hút của từng vùng), và phụ thuộc vào trở kháng giữa các vùng.

- Bước 3: Phân chia phương thức sử dụng

Xác định số chuyến đi của loại phương thức đảm nhận so với tổng số chuyến đi từ vùng i đến vùng j. Hay nói cách khác là người ta sẽ sử dụng loại phương thức nào.

$$P_k = \frac{e^{V_k}}{\sum_{i=1}^{k} e^{V_i}}$$

Trong đó: Pk là xác suất thị phần phương thức k

Vi: là độ thỏa dụng khi lựa chọn phương thức k

Kết quả xây dựng mô hình phân bổ chuyến đi được mô hình hóa với các biến từ thị phần đảm nhận của từng loại phương thức và các chi phí (chi phí đi lại, chi phí thời gian, chi phí xếp dỡ...) khi sử dụng loại phương thức đó để thực hiện chuyến đi từ vùng i đến vùng j.

- *Bước 4: Phân bổ vận tải trên mạng lưới giao thông*

Đây là quá trình nhằm xác định tuyến đường được phương tiện sử dụng cho chuyến đi từ vùng i đến vùng j.

Cơ sở cho việc lựa chọn tuyến đường phụ thuộc vào nhiều yếu tố như vận tốc tối đa, năng lực tối đa, và mối tương quan giữa năng lực đường và trở kháng chất tải trong quá trình phân bổ.

Kết quả dự báo được sử dụng để xác định quy mô các tuyến đường tỉnh đảm bảo lộ giới tối thiểu phục vụ được nhu cầu vận tải của tỉnh trong giai đoạn tới.

b. Kết quả dự báo nhu cầu vận tải hành khách

* Về nhu cầu vận tải hành khách bằng đường bộ.

- Đến năm 2025: Vận tải hành khách đường bộ đạt khoảng 71,32 triệu lượt.

- Đến năm 2030: Vận tải hành khách đường bộ đạt 99,27 triệu lượt.

- Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 6%-7%/năm.

* Về nhu cầu vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa.

- Đến năm 2025: Vận tải hành khách ĐTNĐ đạt khoảng 11,04 triệu lượt.

- Đến năm 2030: Vận tải hành khách ĐTNĐ đạt 19,18 triệu lượt.

- Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 21%-22%/năm.

c. Kết quả dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa

* Về nhu cầu vận tải hàng hóa bằng đường bộ:

- Đến năm 2025: Vận tải hàng hóa đường bộ đạt khoảng 67,08 triệu tấn

- Đến năm 2030: Vận tải hàng hóa đường bộ đạt khoảng 98,58 triệu tấn.

- Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 6%-7%/năm.

* Về nhu cầu vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa

- Đến năm 2025: Vận tải hàng hóa ĐTNĐ đạt khoảng 374 nghìn tấn

- Đến năm 2030: Vận tải hành khách ĐTNĐ đạt 455 nghìn tấn

- Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 4%-5%/năm

d. Dự báo tăng trưởng phương tiện

- Dự báo đến năm 2030, tổng số phương tiện ô tô tỉnh Khánh Hòa khoảng trên 140 nghìn phương tiện, tốc độ tăng phương tiện khá cao, giai đoạn 2021-2030 khoảng 8-9%/năm, giai đoạn sau 2030 tăng khoảng 9-10%/năm.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

1.1.2.1. Mục tiêu chung

Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Khánh Hòa, tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh, đồng bộ, hiện đại, có khả năng liên kết thuận lợi các phương thức vận tải, đảm bảo thông suốt từ Trung ương tới địa phương, trong đó ưu tiên tập trung phát triển hệ thống giao thông đối ngoại của tỉnh Khánh Hòa trong liên kết vùng để kết nối với các địa phương lân cận, phát triển các trục hành lang kinh tế trọng điểm với sự tham gia của Khánh Hòa trong kết nối với các trung tâm kinh tế lớn, tham gia các chuỗi sản xuất, cung ứng khu vực cũng như toàn cầu, tăng sức cạnh tranh của địa phương và của cả nước, góp phần tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.2.2. Các chỉ tiêu cụ thể:

a. Về kết cấu hạ tầng giao thông:

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đạt tối thiểu 18%.

- Mật độ đường giao thông đô thị đạt tối thiểu 8 km/km^2.

- Diện tích đất giao thông tính trên dân số đạt tối thiểu 15m^2/người.

- Đường bộ: Là phương thức vận tải chủ đạo, phục vụ mục tiêu thúc đẩy các lĩnh vực kinh tế đột phá trong giai đoạn tới. Từng bước hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông theo quy hoạch đến năm 2030: Xây dựng và đưa vào khai thác tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (các đoạn Vân Phong - Nha Trang, Nha Trang - Cam Lâm, Cam Lâm - Vĩnh Hảo), cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, hệ thống quốc lộ, đường tỉnh đưa vào cấp kỹ thuật theo quy định hiện hành, cụ thể:

+ Nâng cấp, hoàn thiện mạng lưới quốc lộ bảo đảm kết nối, đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III trở lên, một số đoạn đi qua khu vực miền núi đạt cấp IV trở lên. Đầu tư và đưa vào khai thác toàn tuyến đường bộ ven biển từ Bãi Chùa đến ranh giới tỉnh Ninh Thuận với quy mô tối thiểu từ cấp III trở lên.

+ Nâng cấp, mở rộng mạng lưới đường tỉnh cơ bản đạt cấp IV trở lên đối với các tuyến hiện hữu và cấp V trở lên đối với các tuyến mở mới; 100% được thảm BTN hoặc láng nhựa, BTXM.

+ Điều chỉnh một số đoạn, tuyến đường quốc lộ hiện hữu để đảm bảo tránh các khu vực đông dân cư hoặc định hướng phát triển đô thị của tỉnh Khánh Hòa.

- Đường thủy nội địa: Phát triển mạng lưới tuyến vận tải thủy và bến thủy nội địa phục vụ dân sinh và phục vụ du lịch theo đề án phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa của tỉnh Khánh Hòa; nghiên cứu các bến du thuyền phục vụ phát triển dịch vụ du lịch chất lượng cao.

- Đường biển: Phát triển hệ thống cảng biển Khánh Hòa là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực loại I, khu bến Bắc Vân Phong tiềm năng phát triển thành cảng trung chuyển quốc tế; có bến container, tổng hợp, bến cảng khách quốc tế.

- Đường sắt: Nâng cấp, hiện đại hóa mạng lưới tuyến đường sắt hiện hữu, triển khai xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao đoạn TP. Hồ Chí Minh - Nha Trang.

- Hàng không: Đầu tư mở rộng CHKQT Cam Ranh.

b. Về vận tải:

Tập trung ưu tiên phát triển hệ thống vận tải hành khách công cộng để đảm bảo thị phần đến năm 2030 đạt tối thiểu 20% tổng nhu cầu đi lại.

1.1.3. Phương án quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

1.1.3.1. Giao thông đường bộ

a. Cao tốc:

- Cao tốc Bắc Nam phía Đông (CT.01): Từ cửa khẩu Hữu Nghị đến Cà Mau, tổng chiều dài 2.063km. Đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa có tổng chiều dài 145km, quy mô hoàn chỉnh 06 làn xe, giai đoạn phân kỳ đầu tư xây dựng với quy mô 04 làn xe, bao gồm các đoạn tuyến:

+ Hầm Đèo Cả (Phú Yên - Khánh Hòa): Dài 14km, đoạn qua địa bàn huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa khoảng 8km.

+ Đoạn Vân Phong - Nha Trang: Điểm đầu tại nút giao đầu hầm Cổ Mã, địa phận xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, điểm cuối tại khu vực giao QL.27C kết với đoạn cao tốc Nha Trang - Cam Lâm, địa phận xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, chiều dài 83km.

+ Đoạn Nha Trang - Cam Lâm: Điểm đầu tại vị trí giao QL.27C kết nối cao tốc Vân Phong – Nha Trang, xã Diên Thọ - Diên Khánh, điểm cuối Km54+000 thuộc địa phận xã Cam Thịnh Tây - Cam Ranh, giáp ranh Ninh Thuận, dài 49km.

+ Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo: Dài 79 km đi qua 03 tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận, đoạn qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa dài 05 km từ vị trí giao với cao tốc Nha Trang - Cam Lâm đến hết địa phận tỉnh Khánh Hòa.

- Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24): Chiều dài tuyến khoảng 117,5km, từ giao QL.1 thị xã Ninh Hòa (tại nút giao giữa QL.26B và QL.1) đến giao cắt tại khoảng Km12+450 đường Hồ Chí Minh tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk (cao tốc Bắc Nam phía Tây), quy mô 4 làn xe. Đoạn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa dài 32km.

- Cao tốc Nha Trang (Khánh Hòa) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.25): Điểm đầu giao cao tốc CT.01 tại khu vực Diên Khánh (Khánh Hòa), điểm cuối giao cao tốc Dầu Giây - Liên Khương khu vực Liên Khương (Lâm Đồng) với tổng chiều dài 85km. Đoạn tuyến đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa có điểm đầu giao CT.01 tại Diên Thọ - Diên Khánh, điểm cuối tại Sơn Thái - Khánh Vĩnh, giáp ranh Lâm Đồng. Chiều dài đoạn tuyến qua tỉnh Khánh Hòa đạt 34km, quy mô 4 làn xe.

Bảng 114. Quy hoạch mạng lưới cao tốc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

STT	Tuyến cao tốc	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01)	Giáp ranh tỉnh Phú Yên tại xã Đại Lãnh, Vạn Ninh	Giáp ranh tỉnh Ninh Thuận tại xã Cam Thịnh Tây, Cam Ranh	145	6
1.1	Hầm đèo Cả (Phú Yên - Khánh Hòa)	Giáp ranh tỉnh Phú Yên tại xã Đại Lãnh, Vạn Ninh	Vạn Thọ, Vạn Ninh	8	6
1.2	Vân Phong - Nha Trang	Vạn Thọ, Vạn Ninh	Diên Thọ, Diên Khánh	83	6
1.3	Nha Trang - Cam Lâm	Diên Thọ, Diên Khánh	Cam Thịnh Tây - Cam Ranh	49	6
1.4	Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Cam Thịnh Tây - Cam Ranh	Giáp ranh tỉnh Ninh Thuận tại xã Cam	5	6

STT	Tuyến cao tốc	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)
			Thịnh Tây - Cam Ranh		
2	Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột (CT.24)	QL.1 - Khu vực Cảng Nam Vân Phong, Ninh Hòa	Ninh Tây, Ninh Hòa	32	4
3	Nha Trang (Khánh Hòa) – Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.25)	Giao cao tốc CT.01 - Khu vực Diên Khánh	Sơn Thái – Khánh Vĩnh	34	4

Như vậy, quy hoạch mạng lưới đường bộ cao tốc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa gồm 03 tuyến với tổng chiều dài 211 km, quy mô 4-6 làn xe.

b. Quốc lộ:

- Nâng cấp, duy tu, bảo trì 05 tuyến Quốc lộ hiện hữu: QL.1, QL.26, QL.26B, QL.27B, QL.27C. Cụ thể:

+ QL.1: Đoạn qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa dài 152km, có điểm đầu tại Km1366+546 – huyện Vạn Ninh, điểm cuối tại Km1525+000. Duy trì toàn tuyến trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 4 làn xe.

Tại khu vực huyện Cam Lâm và thành phố Cam Ranh, nghiên cứu định hướng quy hoạch tuyến tránh Quốc lộ 1 tại khu vực xã Suối Tân, huyện Cam Lâm đến Quốc lộ 1 tại khu vực xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh đi song song với tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh sẽ do địa phương đầu tư thay thế tuyến đường Quốc lộ 1 hiện hữu đang đi qua khu vực huyện Cam Lâm, thành phố Cam Ranh, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của địa phương, tạo không gian phát triển đô thị mới trong quá trình lập và phê duyệt Quy hoạch chung đô thị mới Cam Lâm.

+ QL. 26: Đoạn qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa dài 34,9km, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, quy mô 2-4 làn xe.

+ QL. 26B: Kéo dài QL.26B hiện hữu đoạn từ giao với QL.1 tại Km1415+395 khu vực Ninh Đa đến giao QL.26 (đi theo tuyến tránh QL.26B phía Bắc thị xã Ninh Hòa). Đoạn kéo dài đạt cấp III, dài 12,68km. Tổng chiều dài QL.26B khoảng 26km, đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe.

+ QL. 27B: Đoạn tuyến đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa dài 8,66km từ điểm

đầu Km44+000 tại xã Cam Thịnh Tây đến điểm cuối Km52+661 tại xã Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh. Nâng cấp đạt quy mô đường cấp III, 2-4 làn xe.

+ QL. 27C: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa dài 65,54km, nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe, đoạn từ nút giao QL.1 - ĐT.675G (đường Võ Nguyên Giáp) đến điểm kết nối lên xuống của tuyến đường bộ cao tốc CT.01 (Diên Thọ, Diên Khánh) nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp II, quy mô 2-4 làn xe.

- Quy mô các tuyến quốc lộ đi qua khu vực đô thị, khu chức năng được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong các đồ án quy hoạch đô thị, khu chức năng liên quan.

Bảng 115. Quy hoạch mạng lưới quốc lộ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

STT	Tuyến quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô tối thiểu
I	**Các tuyến quốc lộ qua địa bàn tỉnh đã được phê duyệt theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021**				
1	QL.1	Đại Lãnh, Vạn Ninh	Cam Thịnh Đông, Cam Ranh	152	Cấp III, 4 làn xe
2	QL.26	Giao QL.1, Ninh Hiệp, Ninh Hòa	Ninh Tây, Ninh Hòa	34,9	Cấp III, 2-4 làn xe
3	QL.26B	Giao QL.26, Ninh Xuân, Ninh Hòa	Cảng Hyundai Vinashin, Ninh Thủy, Ninh Hòa	26	Cấp III, 2-4 làn xe
4	QL.27B	Giáp ranh tỉnh Ninh Thuận tại xã Cam Thịnh Tây, Cam Ranh	Giao QL.1 tại xã Cam Thịnh Đông, Cam Ranh	8,66	Cấp III, 2-4 làn xe
5	QL.27C	QL.1, Diên Thạnh, Diên Khánh	Sơn Thái - Khánh Vĩnh	65,54	Cấp III, IV 2-4 làn xe
II	**Định hướng quy hoạch tuyến tránh QL.1**				
1	Tuyến tránh QL.1 qua đô thị đoạn Cam	Giao QL.1, Suối Tân, Cam Lâm	Giao QL.1, Cam Thịnh Đông, Cam Ranh	27	Cấp III, 4 làn xe

STT	Tuyến quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô tối thiểu
	Lâm - Cam Ranh (định hướng quy hoạch)				

Ghi chú:

- Quy mô các tuyến quốc lộ là quy mô tối thiểu, quy mô thực tế sẽ được tính toán trong quá trình đầu tư.

- Đối với các đoạn đường qua đô thị thì quy mô xây dựng được thực hiện theo quy hoạch đô thị.

c. Đường bộ ven biển

Tuyến đường bộ ven biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có điểm đầu tại Vạn Thọ (Vạn Ninh), điểm cuối tại Cam Lập - Cam Ranh, giáp ranh tỉnh Ninh Thuận, dài khoảng 154km. Tuyến đường bộ ven biển được hình thành từ các tuyến ĐT.651C, ĐT.651B, ĐT.657, ĐT.657I, và một phần Quốc lộ 1. Quy mô đường tối thiểu cấp III-IV[24], 4 làn xe.

Bảng 116. Quy hoạch hệ thống đường bộ ven biển tỉnh Khánh Hòa

STT	Đoạn tuyến ĐBVB dự kiến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô tối thiểu
1	Đoạn tuyến thuộc ĐT.651C	Giao ĐT.651, Vạn Thọ, Vạn Ninh	Giao ĐT.651B, Vạn Thắng, Vạn Ninh	15	Cấp III
2	Đoạn tuyến thuộc ĐT.651B	Giao ĐT.651C, Vạn Thắng, Vạn Ninh	Giao QL.26B Ninh Diêm, Ninh Hòa	27	Cấp III
3	Đoạn tuyến thuộc QL.1	Giao ĐT.652B	Giao đường ĐT.657 (đường Phạm Văn Đồng), Vĩnh Lương, Nha Trang	27	Cấp III

[24] Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ

STT	Đoạn tuyến ĐBVB dự kiến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô tối thiểu
4	Đoạn tuyến thuộc ĐT.657	Vĩnh Lương, Nha Trang (Km1441+100 QL1)	Giao đường ĐT.657I (đường Nguyễn Tất Thành), Khu vực KDL Sông Lô, Phước Đồng, Nha Trang	29,2	Cấp II
5	Đoạn tuyến thuộc ĐT.657I	Giao đường ĐT.657 (đoạn bổ sung mới), Khu vực KDL Sông Lô, Phước Đồng, Nha Trang	QL.1, Cam Nghĩa, Cam Ranh	29	Cấp II
6	Đoạn tuyến thuộc QL.1	Cam Nghĩa, Cam Ranh (Km1500+300 QL1)	Giao ĐT.702 (đường Hiệp Kiết – Bình Tiên), Cam Thịnh Đông, Cam Ranh	25	Cấp III

d. Đường tỉnh:

Quy hoạch phát triển mạng lưới đường tỉnh đến năm 2030 gồm 35 tuyến với tổng chiều dài khoảng 786 km, quy mô hệ thống đường tỉnh tối thiểu đạt cấp IV, 2 làn xe, riêng các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô đường đô thị theo các quy hoạch của từng khu vực. Cụ thể:

- Chuyển đổi 03 tuyến đường tỉnh hiện hữu thành đường huyện, đường đô thị gồm: ĐT.652C (đường vào KDL Dốc Lết), ĐT.652E (đường Trần Quý Cáp), ĐT.653G (Đảnh Thạnh – Trại Găng)… Đây là các tuyến nằm toàn bộ trên địa bàn 01 địa phương, phục vụ nhu cầu giao thông nội bộ từng khu vực, trong quá trình mở rộng, đô thị hóa trở thành đường đô thị, không đảm bảo yêu cầu, tính chất của đường tỉnh là đường nối trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của huyện hoặc trung tâm hành chính của tỉnh lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Chuyển đổi tuyến QL.1C thành đường tỉnh ĐT.657B: Quốc lộ 1C nằm hoàn toàn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Tp. Nha Trang và 1 phần thuộc huyện Diên Khánh), trong quá trình mở rộng phát triển đô thị, hầu hết tuyến đi qua khu vực đô thị, không còn tính chất đường quốc lộ (đường nối liền trung tâm hành chính cấp tỉnh từ 03 địa phương trở lên; đường nối liền từ cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế đến các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên đường

bộ; đường có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực), do đó đề xuất chuyển tuyến QL.1C thành đường tỉnh để chủ động quản lý và đầu tư phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Duy tu bảo trì các tuyến đường, các công trình trên tuyến (cầu, cống,..) để tăng cường tuổi thọ khai thác, đảm bảo giao thông trên các tuyến đường tỉnh hiện hữu.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng, hoàn thiện đạt quy mô theo quy hoạch, tạo kết nối liền mạch của các tuyến: ĐT.651, ĐT.651B, ĐT.651C, ĐT.651D, ĐT.651E, ĐT.651G, ĐT.652B, ĐT.652D, ĐT.652G, ĐT.652H, ĐT.652L, ĐT.653, ĐT.653C, ĐT.653D, ĐT.653E, ĐT.653F, ĐT.654, ĐT.654B, ĐT.654C, ĐT.655, ĐT.655B, ĐT.655D, ĐT.656, ĐT.656B, ĐT.657, ĐT.657C, ĐT.657D, ĐT.657E, ĐT.657H, ĐT.657I, ĐT.657K, ĐT.657L, ĐT.657, ĐT.657M.

- Trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tuỳ thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động các nguồn lực của từng thời kỳ mà xác định vị trí, quy mô, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của từng dự án cho phù hợp. Trong đó, cần tập trung nguồn lực để ưu tiên đầu tư các tuyến đường tỉnh mang tính chất kết nối liên vùng, mang tính chất đường ven biển để tạo sự lan tỏa, đáp ứng nhu cầu vận tải, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đối với các tuyến đường tỉnh có giao cắt với đường sắt, đường bộ thực hiện tuân thủ theo quy định của Luật đường sắt, Luật đường bộ và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn liên quan.

- Lộ giới, quy mô, cấp kỹ thuật các tuyến đường tỉnh đoạn qua khu vực quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch xây dựng vùng huyện và liên huyện được duyệt tuân thủ theo quy hoạch đã được duyệt. Trong quá trình triển khai lập các quy hoạch quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch xây dựng vùng huyện và liên huyện cần cập nhật về lộ giới, quy mô kỹ thuật tối thiểu của các tuyến đường tỉnh đã được định hướng theo quy hoạch tỉnh để quy hoạch mạng lưới giao thông trong các đồ án quy hoạch để đảm bảo đồng bộ.

- Lộ giới tối thiểu các tuyến đường tỉnh đảm bảo nhu cầu vận tải theo kết quả dự báo tăng trưởng trong giai đoạn quy hoạch.

Bảng 117. Quy hoạch mạng lưới đường tỉnh của tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Cấp kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
1	ĐT.651	Đường Đầm Môn	Giao QL.1, Vạn Thọ, Vạn Ninh	Sơn Đừng, Vạn Thạnh, Vạn Ninh	21,9	75	II đồng bằng	
2	ĐT.651B	Đường ven biển Vạn Ninh – Ninh Hòa	Giao QL.1 (giao đường kết nối cao tốc CT.01), Vạn Thắng – Vạn Bình, Vạn Ninh	Giao QL.26B, Nam Vân Phong, Ninh Diêm, Ninh Hòa	29,1	26	III đồng bằng	
3	ĐT.651C	Đường Nguyễn Huệ - Vạn Ninh	Giao ĐT.651 (Đường Đầm Môn), Vạn Thọ, Vạn Ninh	Giao QL.1, thị trấn Vạn Giã, Vạn Ninh	18,9	26	III đồng bằng; Đường chính đô thị	
4	ĐT.651D	Đường Vạn Giã – Ninh Sơn - Ninh Hải	Giao QL.1, thị trấn Vạn Giã, Vạn Ninh	Giao ĐT. 652B (Tỉnh lộ 1A), Ninh Hải, Ninh Hòa	37,4			
	Đoạn 1 (Đoạn tuyến quy hoạch mới)		*Giao QL.1, Vạn Giã, Vạn Ninh*	*Đập Đá Bàn, Ninh Sơn, Ninh Hòa*	*17,7*	*42*	*III đồng bằng*	
	Đoạn 2		*Đập Đá Bàn, Ninh Sơn, Ninh Hòa*	*QL.1, Ninh An, Ninh Hòa*	*10,5*	*42*	*III đồng bằng*	

TT	Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Cấp kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
	(Tỉnh lộ 7 hiện trạng)							
	Đoạn 3 (Đường vào nhà máy đóng tàu STX - ĐT.652D cũ)		*QL.1, Ninh An, Ninh Hòa*	*Giao ĐT.652B (Tỉnh lộ 1A), Ninh Hải, Ninh Hòa*	*9,2*	*60*	*II đồng bằng*	
5	ĐT.651E	Đường Xuân Sơn	Giao ĐT.651B (Đường ven biển Vạn Ninh – Ninh Hòa), Vạn Hưng, Vạn Ninh	Xuân Sơn, Vạn Ninh	8,4	30	IV đồng bằng	
6	ĐT. 651G	Tỉnh lộ 6	Giao ĐT.651B (Đường ven biển Vạn Ninh – Ninh Hòa), Vạn Hưng, Vạn Ninh	Giao QL.26, Ninh Xuân, Ninh Hòa	22,5	42	III đồng bằng	Gồm 2 nhánh kết nối QL.26
7	ĐT.652B	Tỉnh lộ 1A	Giao QL.1, Ninh Đa, Ninh Hòa	Cảng Hòn Khói, Ninh Hải, Ninh Hòa	13,2	26	III đồng bằng	
8	ĐT.652D	Tỉnh lộ 1B	Giao ĐT.652B (Tỉnh lộ 1A), Ninh Diêm, Ninh Hòa	Ninh Vân, Ninh Hòa	27,7			

TT	Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Cấp kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
	Đoạn 1		*Giao ĐT.652B (Tỉnh lộ 1A), Ninh Diêm*	*Giao QL.26B, Ninh Thủy*	*8,6*	*42*	*III đồng bằng*	
	Đoạn 2		*Điểm đầu Quốc lộ 26B, Ninh Thủy, Ninh Hòa*	*Khu vực cảng Nam Vân Phong (QH phát triển), Ninh Phước*	*9,5*	*58*	*III đồng bằng*	
	Đoạn 3		*Khu vực cảng Nam Vân Phong (QH phát triển), Ninh Phước*	*Ninh Vân, Ninh Hòa,*	*9,6*	*30*	*IV miền núi*	
9	ĐT.652G	Tỉnh lộ 5	Giao QL.1, Ninh Lộc, Ninh Hòa	Giao QL.26, Ninh Tây, Ninh Hòa	22,6	42	III đồng bằng	
10	ĐT.652H	Tỉnh lộ 8	Giao QL.26, Ninh Xuân, Ninh Hòa	Giao QL.1, thị trấn Diên Khánh, Diên Khánh	49			
	Đoạn 1		*Giao QL.26, Ninh Xuân, Ninh Hòa*	*Diên Sơn, Diên Khánh*	*45*	*42*	*III đồng bằng*	
	Đoạn 2		*Diên Sơn, Diên Khánh*	*Giao QL.1, thị trấn Diên*	*4*	*20*	*Đường chính khu vực*	

TT	Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Cấp kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
				Khánh, Diên Khánh				
11	ĐT.652L	Đường Ninh Sơn – Ninh Tây	Giao ĐT.651D (Tỉnh lộ 7), Ninh Sơn, Ninh Hòa	Giao ĐT.652G (Tỉnh lộ 5), Ninh Tây, Ninh Hòa	22	42	III đồng bằng	
12	ĐT.653	Tỉnh lộ 2	Giao tuyến tránh QL.1, thị trấn Diên Khánh, H. Diên Khánh	Giao QL.27C, thị trấn Khánh Vĩnh, Khánh Vĩnh	25			
	Đoạn 1 (đường Nguyễn Trãi hiện trạng)		*Giao tuyến tránh QL.1, thị trấn Diên Khánh*	*Cầu Hà Dừa 1, thị trấn Diên Khánh (Km1+100)*	*1,8*	*20*	*Đường chính khu vực*	
	Đoạn 2		*Cầu Hà Dừa 1, KĐT Nam Sông Cái, thị trấn Diên Khánh (nhánh mới)*	*Cầu Đôi, Diên Thọ*	*6,3*	*24*	*Đường chính đô thị*	
	Đoạn 3		*Cầu Đôi, Diên Thọ, Diên Khánh*	*Giao QL.27C, thị trấn Khánh Vĩnh*	*16,9*	*30*	*III đồng bằng*	
13	ĐT.653C	Hương lộ 39	Giao ĐT.652H (Tỉnh lộ 8), Diên Lâm, Diên Khánh	Giao QL.1, Suối Cát, Cam Lâm	16,7	42	III đồng bằng	

TT	Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Cấp kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
14	ĐT.653D	Hương lộ 62	Giao ĐT.653 (Tỉnh lộ 2), Diên Phước, Diên Khánh	Giao ĐT.654B (Tỉnh lộ 8B), Khánh Bình, Khánh Vĩnh	24	30	III đồng bằng	
15	ĐT.653E	Đường Diên Thọ - Khánh Trung	Giao ĐT.653 (Tỉnh lộ 2), Diên Thọ, Diên Khánh	Giáp ranh huyện KrôngBông, Đắk Lắk - Xã Khánh Trung, Khánh Vĩnh	51,8	30	IV đồng bằng, miền núi	
16	ĐT.653F	Đường Diên Phú – Diên Tân	Tại nút giao giữa đường ĐT.657M, ĐT.657L, Diên Phú, Diên Khánh	Giao ĐT.653D (Hương lộ 62), Diên Tân, Diên Khánh	16,8	20; 30		Chưa phân đoạn
	Đoạn Đường D6 hiện trạng					20	Đường chính đô thị	
	Đối với các đoạn còn lại					30	III đồng bằng; Đường chính đô thị	

TT	Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Cấp kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
17	ĐT.654	Khánh Bình – Khánh Hiệp	Giao ĐT.652H (Tỉnh lộ 8), Khánh Bình, Khánh Vĩnh	Khánh Hiệp, Khánh Vĩnh	10,2	30	Cấp IV đồng bằng	
18	ĐT.654B	Tỉnh lộ 8B	Giao QL.27C, thị trấn Khánh Vĩnh, Khánh Vĩnh	Giao ĐT.652H (Tỉnh lộ 8), Khánh Bình, Khánh Vĩnh	16,9	42	Đường chính đô thị; Cấp III đồng bằng	
19	ĐT.654C	Đường Yang Bay - Tà Gụ	Giao ĐT.653D (Hương lộ 62), Khánh Phú, Khánh Vĩnh	Giao ĐT.656 (Tỉnh lộ 9), Sơn Bình, Khánh Sơn	42,3	30	Cấp III miền núi	
	Đoạn 1 (nâng cấp)		*Giao ĐT.653D (Hương lộ 62), Khánh Phú, Khánh Vĩnh*	*Khu vực Yang Bay*	*5,5*	*30*	*Cấp III miền núi*	
	Đoạn 2 (mở mới)		*Khu vực Yang Bay*	*Giao ĐT.656 (Tỉnh lộ 9), Sơn Bình, Khánh Sơn*	*36,8*	*30*	*Cấp III miền núi*	
20	ĐT.655	Đường phía Tây bán đảo Cam Ranh	Nút giao với đường ĐT.657I (đường Nguyễn Tất Thành),	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	14,8	30	Cấp II đồng bằng	

TT	Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Cấp kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
			mũi Cù Hin, Cam Hải Đông, Cam Lâm					
21	ĐT.655B	Đường Cam Hải Đông - Cam Đức - Cam Hiệp Bắc	Giao ĐT.657I (Đường Nguyễn Tất Thành), Cam Hải Đông, Cam Lâm	Cam Hiệp Bắc, Cam Lâm	7,9			
	Đoạn 1		Giao ĐT.657I (Đường Nguyễn Tất Thành), Cam Hải Đông	Cầu Cam Hải	1	36	Đường trục chính đô thị	
	Đoạn 2		Cầu Cam Hải	Giao QL.1, thị trấn Cam Đức	2,6	40	Đường trục chính đô thị	
	Đoạn 3		Giao QL.1, thị trấn Cam Đức	Giao ĐT.655C, Cam Hiệp Bắc	4,3	40	Cấp III đồng bằng	
22	ĐT.655D	Đường Cam Hải Đông – Cam Hiệp Nam	Giao ĐT.657I (Đường Nguyễn Tất Thành), Cam Hải Đông, Cam Lâm	Cam Hiệp Nam, Cam Lâm	8,5	30	Cấp III đồng bằng; đường trục chính đô thị	
23	ĐT.656	Tỉnh lộ 9	Giao QL.1, Ba Ngòi, Cam Ranh	Xã Thành Sơn, Khánh Sơn (Giáp ranh Ninh Thuận)	55,6			

TT	Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Cấp kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
	Đoạn 1		*Giao QL.1, Phường Ba Ngòi, Cam Ranh*	*Km1+000, Ba Ngòi*	*1*	*20*	*Đường chính khu vực*	
	Đoan 2 Đoạn nâng cấp		*Km1+000, Ba Ngòi, Cam Ranh*	*Hồ Tà Rục, Cam Phước Tây, Cam Lâm*	*11*	*30*	*Cấp III đồng bằng*	
	Đoạn 3		*Hồ Tà Rục, Cam Phước Tây, Cam Lâm*	*Xã Thành Sơn, Khánh Sơn (Giáp ranh Ninh Thuận)*	*43,6*	*30*	*Cấp III miền núi*	
24	ĐT.656B	Ba Cụm Bắc – Ba Cụm Nam - Cam Phước Đông	Giao ĐT.656 (Tỉnh lộ 9), Ba Cụm Bắc, Khánh Sơn	Giáp ranh với Bác Ái, Ninh Thuận (định hướng kết nối QL.27B) - Cam Ranh, Khánh Hòa	15,15			
	Đoạn 1 (đoạn đầu đường Ba Cụm Nam hiện trạng)		*Giao ĐT.656 (Tỉnh lộ 9), Ba Cụm Bắc, Khánh Sơn*	*Ba Cụm Nam, Khánh Sơn*	*5,15*	*30*	*Cấp III miền núi*	

TT	Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Cấp kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
	Đoạn 2 - Nhánh quy hoạch mới		*Ba Cụm Nam, Khánh Sơn*	*Giáp ranh với Bác Ái, Ninh Thuận - Cam Ranh, Khánh Hòa*	*10*	*30*	*Cấp III miền núi*	
25	ĐT.657	Phạm Văn Đồng – Trần Phú nối dài	Giao QL.1, Vĩnh Lương, Nha Trang	Giao ĐT.657I (đường Nguyễn Tất Thành), Cam Hải Đông, Cam Lâm	34,5			
	Đoạn 1 (hiện trạng)		Giao QL.1, Vĩnh Lương	Cảng Nha Trang	23	26	Đường trục chính đô thị	
	Đoạn 2 (quy hoạch)		Cảng Nha Trang	Khu đô thị An Viên	0,7	22	Đường khu vực	
	Đoạn 3		Khu đô thị An Viên	Cầu Khu đô thị An Viên qua Hòn Rớ	1,5	32	Đường trục chính đô thị	
	Đoạn 4 (đoạn tuyến nối dài quy hoạch mới)		Cầu Khu đô thị An Viên qua Hòn Rớ	Giao đường ĐT.657I (đường Nguyễn Tất Thành), Khu vực KDL Sông	4	23	III miền núi	

TT	Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Cấp kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
				Lô, Phước Đồng, Nha Trang				
	Đoạn 5 (Đoạn hầm Cù Hin)		Giao đường ĐT.657I (đường Nguyễn Tất Thành), Khu vực KDL Sông Lô, Phước Đồng, Nha Trang	Giao với đường ĐT.657I (đường Nguyễn Tất Thành), mũi Cù Hin, Cam Hải Đông, Cam Lâm	5,3		Hầm	Quy mô, cấp kỹ thuật của hầm sẽ được nghiên cứu ở các bước sau
26	ĐT.657B	Quốc lộ 1C cũ	Giao QL.1, Vĩnh Lương, Nha Trang	Giao QL.1, thị trấn Diên Khánh, Diên Khánh	16,8			
	Đoạn 1		*Giao QL1, Vĩnh Lương*	*Cầu Hà Ra*	*6,5*	32	Cấp II đồng bằng; đường trục chính đô thị;	

TT	Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Cấp kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
	Đoạn 2		*Cầu Hà Ra*	*Nút giao đường 2/4 - Trần Quý Cáp, thành phố Nha Trang*	0,9	20	Đường khu vực	
	Đoạn 3 (Đường Trần Quý Cáp – Thống Nhất)		*Nút giao đường 2/4 - Trần Quý Cáp, thành phố Nha Trang*	*Nút giao Mã Vòng*	0,9	16	Đường khu vực	
	Đoạn 4 (đường 23/10		*Nút giao Mã Vòng*	*Giao QL.1, thị trấn Diên Khánh*	8,5	30-32m	*Đường Trục chính đô thị*	
27	ĐT.657C	Đường Nguyễn Xiển	Giao QL.1, Vĩnh Phương, Nha Trang	Giao ĐT.657B (QL.1C cũ), Nha Trang	3			
	Đoạn 1		Giao QL.1, xã Vĩnh Phương	Nghĩa trang Hòn Dung	2,25	32	Đường chính đô thị	
	Đoạn 2		Nghĩa trang Hòn Dung	Giao ĐT.657D (đường Vành đai 2)	0,4	48.5	Đường chính đô thị	

TT	Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Cấp kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
	Đoạn 3		Giao ĐT.657D (đường Vành đai 2)	Giao đường Ngô Gia Khảm	0,15	32	Đường chính đô thị;	
	Đoạn 4		Giao đường Ngô Gia Khảm	Giao ĐT.657B (Quốc lộ 1C cũ)	0,2	20	Đường khu vực	
28	ĐT.657D	Đường Vành đai 2 Tp. Nha Trang	Giao ĐT.657B (QL.1C cũ), Vĩnh Hải, Nha Trang	Giao ĐT.657I (đường Nguyễn Tất Thành) - cầu Bình Tân, Nha Trang	11,3			Lộ giới của đường được xác định theo hiện trạng đang được đầu tư
	Đoạn 1 - Nhánh Bắc		Giao ĐT.657B (QL.1C cũ), phường Vĩnh Hải	Nút Giao Ngọc Hội		43m; và đoạn đi dưới cầu 27,33m	Cấp II đồng bằng; Đường trục chính đô thị	
	Đoạn 2 - Nhánh Nam		Nút Giao Ngọc Hội	Giao ĐT.657I (đường Nguyễn Tất Thành), cầu Bình Tân		Từ 26m đến 39m	Cấp II đồng bằng; Đường trục chính đô thị	

TT	Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Cấp kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
29	ĐT.657E	Đường Vành đai 3 Tp. Nha Trang	Giao QL.1, Vĩnh Phương, Nha Trang	Giao ĐT.657I (đường Nguyễn Tất Thành), Phước Đồng, Nha Trang	12	37	Cấp II Đồng bằng; Đường trục chính đô thị	
30	ĐT.657G (2 nhánh)	Đường Nha Trang – Diên Khánh (Võ Nguyên Giáp)	Nha Trang	Diên Khánh	14	60;22,5		
	Nhánh chính (2 đoạn)		Giao ĐT.657 (đường Trần Phú), Nha Trang	Giao QL.1, Đầu tuyến QL.27C, Diên Khánh	12,65			
	Đoạn 1 (QH mới (tận dụng trục đường trung) khu sân bay Nha Trang cũ)		*Giao ĐT.657 (đường Trần Phú), Nha Trang*	*Giao Đường Võ Nguyên Giáp, Vĩnh Thái, Nha Trang (giao nhánh 2)*	*4*	*60*	*Đường trục chính đô thị*	

TT	Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Cấp kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
	Đoạn 2 (Đường Võ Nguyên Giáp)		*Đường Võ Nguyên Giáp, Vĩnh Thái, Nha Trang*	*Giao QL.1, Đầu tuyến QL.27C, Diên Khánh*	*8,65*	*60*	*Cấp I đồng bằng*	
	Nhánh phụ		Giao ĐT.657H (Đường Lê Hồng Phong), Nha Trang	Giao Nhánh chính, Vĩnh Thái, Nha Trang	1,35			
	Đoạn 1 Đường Tố Hữu (hiện trạng)		*Giao ĐT.657H (Đường Lê Hồng Phong), Nha Trang*	*Cầu Quán Trường, Nha Trang*	*0,9*	*22.5*	*Đường khu vực*	
	Đoạn 2 (Cầu Quán Trường đến giao Nhánh chinh)		*Cầu Quán Trường, Nha Trang*	*Giao Nhánh chính, Vĩnh Thái, Nha Trang*	*0,45*	*60*	*Cấp I đồng bằng*	
31	ĐT.657H	Đường Lê Hồng Phong - Tô Hiệu	Giao ĐT.657B (QL.1C cũ), Nút giao Mã Vòng, Nha Trang	Giao ĐT.657 (đường Trần Phú), Vĩnh Nguyên, Nha Trang	6,6	22,5; 26	Đường khu vực	

TT	Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Cấp kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
	Đoạn 1 (Đường Lê Hồng Phong hiện trang)		*Giao ĐT.657B (QL.1C cũ), Nút giao Mã Vòng*	*Nút giao Lê Hồng Phong – Phước Long*	*4,6*	*22.5*	*Đường khu vực*	
	Đoạn 2 (Đoạn quy hoạch nghiên cứu mới)		*Nút giao Lê Hồng Phong – Phước Long*	*Nút giao đường Võ Thị Sáu - Tô Hiệu*	*1,0*	*22.5*	*Đường khu vực*	
	Đoạn 3 (đường Tô Hiệu hiện trạng)		*Nút giao đường Võ Thị Sáu - Tô Hiệu*	*Giao ĐT.657 (đường Trần Phú), Vĩnh Nguyên*	*1,0*	*26*	*Đường khu vực*	
32	ĐT.657I	Nguyễn Tất Thành	Giao ĐT.657H (đường Lê Hồng Phong), Phước Long, Nha Trang	*ĐT.655C, Cam An Nam, Cam Lâm*	45		*II; đường trục chính đô thị*	
	Đoạn 1 (Đoạn từ giao ĐT.657H đến chân đèo Cù Hin)		*Giao ĐT.657H (đường Lê Hồng Phong), Phước Long*	*Chân đèo Cù Hin, KDL Bắc Bán Đảo Cam Ranh*	*17*	*35*	*II; đường trục chính đô thị*	

TT	Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Cấp kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
	Đoạn 2 (Đoạn qua KDL Bắc bán đảo Cam Ranh)		*Chân đèo Cù Hin, KDL Bắc bán Đảo Cam Ranh*	*Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh*	*14,5*	*60*	*II*	
	Đoạn 3 (Đoạn từ Cảng HKQT Cam Ranh đến vòng xoay cầu Long Hồ)		*Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh*	*Vòng xoay Cầu Long Hồ*	*3*	*36*	*Đường trục chính đô thị*	
	Đoan 4 (Đường Nguyễn Chí Thanh hiện trạng)		*Vòng xoay Cầu Long Hồ*	*QL.1, Cam Nghĩa, Cam Ranh*	*2,5*	*36*	*Đường trục chính đô thị*	
	Đoạn 5 (Đoạn tuyến nghiên cứu QH mới)		*QL.1, Cam Nghĩa, Cam Ranh*	*Cam An Nam, Cam Lâm*		*47*	*II*	

TT	Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Cấp kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
33	ĐT.657K (2 nhánh)	Tỉnh lộ 3 – Hòn Bà (Phước Đồng - Suối Cát - Hòn Bà)	3		50,4	42; 30		
	Nhánh 1	*Tỉnh lộ 3*	Giao ĐT.657I (đường Nguyễn Tất Thành), Phước Đồng, Nha Trang	Nút giao đường dẫn lên cao tốc CT.01, Suối Cát, Cam Lâm (giao nhánh 2)	15	42	Cấp III đồng bằng	
	Nhánh 2	*Hòn Bà*	Giao ĐT.653C (Hương lộ 39), Suối Cát, Cam Lâm	Giao ĐT.654C (đường Yang Bay - Tà Gụ), Khánh Phú, Khánh Vĩnh	35,4	30	Cấp III miền núi	
34	ĐT.657L	Đường Vĩnh Trung - Diên Phú	Giao ĐT.657 (đường Võ Nguyên Giáp), Vĩnh Trung, Nha Trang	QL.1, Diên Phú, Diên Khánh	3,5	40	Cấp II đồng bằng; Đường trục chính đô thị	
35	ĐT.657M	Đường Vĩnh Hòa – Diên Khánh	Giao ĐT.657 (đường Phạm Văn Đồng), Vĩnh Hòa, Nha Trang	Giao QL1, thị trấn Diên Khánh, Diên Khánh	10,9	30	Cấp III đồng bằng; Đường trục chính đô thị	

e. Đường gom dọc quốc lộ

Quy hoạch các tuyến đường gom dọc cao tốc, quốc lộ đảm bảo theo quy định của Luật Giao thông đường bộ; Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010, Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 và Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22/12/2021 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015, Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 và Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

- Những đoạn Quốc lộ đi qua các khu đô thị như (thành phố, thị trấn, thị tứ..) hiện hữu hoặc quy hoạch đã được phê duyệt sẽ căn cứ quy hoạch đô thị đã được phê duyệt, phụ thuộc vào mặt cắt quy hoạch tuyến đường quốc lộ chạy qua để xây dựng tuyến đường gom.

- Đối với những đoạn Quốc lộ hạn chế điều kiện về quỹ đất như: (Sông suối cặp sát, đồi núi, vực ….) tiến hành tổ chức xây dựng hệ thống đường gom một phía của Quốc lộ.

- Đối với những đoạn nằm ngoài khu vực đô thị có điều kiện về quỹ đất, tiết kiệm quỹ đất đường gom nằm ngoài kết cấu đường quy hoạch, không nằm ngoài phạm vi hành lang an toàn đường bộ.

- Đối với các Quốc lộ mở mới, các tuyến tránh Quốc lộ, hệ thống đường gom được xây dựng theo TCVN 4054-2005, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành liên quan và phù hợp với quy hoạch xây dựng được phê duyệt.

- Các tuyến đường gom dọc trục các quốc lộ được xây dựng theo các quy hoạch đường gom được phê duyệt hoặc theo tình hình triển khai thực tế của các dự án.

f. Bến xe khách

Quy hoạch hệ thống bến xe khách đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tổng số 12 bến xe (trong đó gồm: 01 bến xe loại 1; 07 bến xe loại 2; 03 bến xe loại 3; 01 bến xe loại 4).

Bảng 118. Quy hoạch bến xe khách trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030

STT	Tên bến xe	Loại bến xe
I	**Thành phố Nha Trang**	
1	Bến xe khách phía Nam Nha Trang	Loại 1
2	Bến xe khách phía Bắc Nha Trang	Loại 2

STT	Tên bến xe	Loại bến xe
3	Bến xe khách phía Tây Nha Trang	Loại 2
II	**Huyện Vạn Ninh**	
4	Bến xe khách Vạn Giã	Loại 3
III	**Thị xã Ninh Hòa**	
5	Bến xe khách Ninh Hòa	Loại 2
6	Bến xe khách Ninh Tây	Loại 4
IV	**Huyện Khánh Vĩnh**	
7	Bến xe khách Khánh Vĩnh	Loại 2
V	**Huyện Diên Khánh**	
8	Bến xe Diên Khánh	Loại 3
VI	**Huyện Cam Lâm**	
9	Bến xe khách Cam Đức	Loại 3
VII	**Huyện Khánh Sơn**	
10	Bến xe khách Khánh Sơn (TT Tô Hạp)	Loại 2
VIII	**Thành phố Cam Ranh**	
11	Bến xe khách Nam Cam Ranh	Loại 2
12	Bến xe khách Bắc Cam Ranh	Loại 2

g. Trung tâm quản lý điều hành giao thông công cộng tỉnh

Nghiên cứu thành lập Trung tâm quản lý điều hành giao thông công cộng tỉnh Khánh Hoà với quy mô khoảng 7.000 - 10.000 m^2 tại khu vực xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang hoặc nghiên cứu khu vực khác phù hợp để phục vụ việc quản lý điều hành giao thông vận tải của tỉnh gắn với nhiệm vụ đầu tư, phát triển hạ tầng số, chuyển đổi số của tỉnh.

1.1.3.2. Giao thông đường sắt

a. Đường sắt quốc gia

Quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa bao gồm tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh (đường sắt Bắc - Nam hiện hữu), đường sắt tốc độ cao và tuyến đường sắt kết nối cảng Vân Phong, Ba Ngòi. Cụ thể:

- Về tuyến đường sắt

+ Tuyến đường sắt Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh: Nâng cấp, từng bước hiện đại hóa Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh hiện hữu đạt tốc độ chạy tàu bình quân

từ 80-90km/h đối với tàu khách và 50-60km/h đối với tàu hàng. Giai đoạn thực hiện: 2021-2030.

+ Tuyến đường sắt tốc độ cao: Khởi công xây dựng mới đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam, đoạn Nha Trang - Tp. Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2030 và đoạn Nha Trang - Đà Nẵng trong giai đoạn sau năm 2030. Tuyến cơ bản đi trong hành lang giữa QL.1, đường sắt Bắc Nam hiện hữu và đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông.

+ Đường sắt kết nối khu bến Ba Ngòi - Khánh Hòa: Xây dựng mới tuyến nhánh kết nối cảng Ba Ngòi - Khánh Hòa (khôi phục tuyến cũ Ngã Ba - Ba Ngòi), điểm đầu tại ga Ngã Ba, điểm cuối tại ga Ba Ngòi, dài 4,19km, khổ 1.000mm đường đơn, thực hiện trong giai đoạn sau năm 2030.

+ Đường sắt kết nối khu bến Vân Phong: Xây dựng mới nhánh đường sắt xuống cảng Vân Phong, nối ray tại ga Tu Bông: điểm đầu tại khu gian Đại Lãnh - Tu Bông, điểm cuối cảng Vân Phong, dài 21,17km, khổ 1.000mm đường đơn. Tuyến gồm 02 ga chính và bãi xếp dỡ hàng hóa, được xây dựng trong giai đoạn sau năm 2030.

- Về ga đường sắt:

+ Ga đường sắt trên tuyến Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh: Giữ nguyên các ga hiện hữu, trong đó ga Nha Trang theo Quyết định 1769/QĐ-TTg được quy hoạch duy trì ga hành khách Nha Trang, xây dựng mới ga hàng hóa tại xã Vĩnh Trung, TP. Nha Trang thay thế ga hàng hóa hiện nay.

+ Sau khi tuyến đường sắt tốc độ cao đi vào hoạt động, nghiên cứu đề xuất ga Nha Trang theo một trong các hướng sau:

(i) Di dời ga hành khách Nha Trang ra khỏi khu vực trung tâm sau năm 2030, khi đó xây dựng ga Vĩnh Trung mới là ga hỗn hợp hành khách - hàng hóa;

(ii) Giữ nguyên ga Nha Trang theo Quyết định 1769/QĐ-TTg. Trong điều kiện lượng hành khách trên tuyến đường sắt Hà Nội – Tp. Hồ Chí Minh giảm xuống (do chuyển sang sử dụng đường sắt tốc độ cao) và không còn gây gây nên tình trạng ùn tắc giao thông khu vực trung tâm thành phố;

(iii) Chuyển đổi ga Nha Trang thành ga đường sắt đô thị.

+ Ga đường sắt tốc độ cao: Theo Quy hoạch đường sắt quốc gia, trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà có 01 ga đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam được đặt trên địa bàn huyện Diên Khánh, gần QL.27C, cách trung tâm thành phố Nha Trang khoảng 11km về phía Tây. Tuy nhiên, để đảm bảo kết nối thuận tiện giữa TP. Nha Trang và khu kinh tế Vân Phong, phát triển kinh tế - xã hội trên trục Bắc - Nam của tỉnh, nghiên cứu định hướng phát triển thêm các ga tại khu vực Vân Phong và huyện Cam Lâm.

b. Đường sắt đô thị

- Đường sắt đô thị TP. Cam Ranh – CHKQT Cam Ranh – TP. Nha Trang – Huyện Diên Khánh: Nghiên cứu quy hoạch đường sắt đô thị kết nối TP. Cam

Ranh – CHKQT Cam Ranh – TP. Nha Trang – Huyện Diên Khánh, đưa vào khai thác trong giai đoạn sau năm 2030. Sơ bộ hướng tuyến trên địa bàn TP. Cam Ranh dọc theo đường ĐT.657I (Nguyễn Tất Thành), đoạn trong thành phố Nha Trang nghiên cứu xây dựng ngầm, trên địa bàn huyện Diên Khánh dọc đường ĐT.657G (Võ Nguyên Giáp), QL.27C.

Ga đầu cuối gồm ga Cam Ranh (tại khu vực CHKQT Cam Ranh), ga Tp. Nha Trang đề xuất đặt tại khu vực khu đô thị sân bay Nha Trang và ga Diên Khánh tại khu vực ga đường sắt tốc độ cao. Ưu điểm phương án này đó là thuận tiện cho việc phát triển TOD, thu hút đầu tư khu đô thị sân bay Nha Trang và kết nối giao thông công cộng (với tuyến BRT ga hành khách tốc độ cao – khu đô thị sân bay)

Tuyến đường sắt đô thị sẽ phục vụ chủ yếu hành khách du lịch từ CHKQT Cam Ranh dọc các khu du lịch, resort ven biển (quy mô 25 triệu lượt hành khách năm 2030 và 36 triệu lượt hành khách đến năm 2050) và người dân đô thị Nha Trang, Cam Ranh, Cam Lâm, Diên Khánh. Việc xây dựng đường sắt đô thị góp phần nâng cao năng lực hệ thống VTHKCC, góp phần đảm bảo chỉ tiêu tỷ lệ VTHKCC đạt tối thiểu 15 % đối với đô thị loại I.

- Đường sắt kết nối khu vực định hướng xây dựng hàng không gắn với KKT Vân Phong: Nghiên cứu quy hoạch và đầu tư tuyến đường sắt kết nối khu vực định hướng phát triển hàng không Vân Phong với khu vực Bắc Vân Phong phù hợp với tiến trình đầu tư, khai thác cảng hàng không và các khu đô thị, khu du lịch tại KKT Vân Phong.

1.1.3.3. Đường thủy nội địa

- Về luồng tuyến: 151 tuyến vận tải thủy nội địa, tổng chiều dài 1.991km.

- Về cảng thủy nội địa: Theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, quy hoạch cụm cảng Khánh Hòa đến năm 2030 với công suất 100.000 lượt khách/năm, cỡ tàu 50 ghế, nhu cầu sử dụng đất của cụm cảng khách Khánh Hòa theo Quy hoạch là 1,0 ha.

- Về bến thủy nội địa: Quy hoạch 04 khu bến thủy nội địa tại các khu vực: Vịnh Vân Phong, Đầm Nha Phu, Vịnh Nha Trang và Vịnh Cam Ranh đảm bảo đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong đó, quy hoạch tổng số 199 bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, công suất đạt 21 triệu HK/năm, 2,1 triệu tấn hàng hóa/ năm. Trong quá trình triển khai, UBND tỉnh Khánh Hòa sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện tuân thủ các quy định về đảm bảo quốc phòng - an ninh tại các khu vực liên quan đến quân sự (bao gồm căn cứ quân sự Cam Ranh) tuân thủ theo quy định.

Ghi chú: *Địa điểm, quy mô công suất, cỡ tàu tiếp nhận được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư*

Cụ thể theo từng khu vực như sau:

+ Khu vực Vịnh Cam Ranh: 46 bến, trong đó có 25 bến khách, 20 bến tổng hợp, 01 bến chuyên dùng. Công suất đạt 400.000 tấn hàng hóa/năm; 1,8 triệu hành khách/ năm. Cỡ tàu tiếp nhận từ 50-100 tấn; 60 khách;

+ Khu vực Vịnh Nha Trang: 86 bến, trong đó có 65 bến khách, 02 bến hàng hóa, 16 bến tổng hợp, 03 bến chuyên dùng. Công suất đạt 505.000 tấn hàng hóa/năm; 14,5 triệu hành khách/ năm. Cỡ tàu tiếp nhận từ 100-400 tấn; 60-350 khách.

+ Khu vực Đầm Nha Phu: 17 bến, trong đó có 13 bến khách, 04 bến tổng hợp. Công suất đạt 400.000 tấn hàng hóa/năm; 1,5 triệu hành khách/ năm. Cỡ tàu tiếp nhận từ 50-100 tấn; 60 khách.

+ Khu vực Vịnh Vân Phong: 50 bến, trong đó có 30 bến khách, 20 bến tổng hợp. Công suất đạt 750.000 tấn hàng hóa/năm; 3,2 triệu hành khách/ năm. Cỡ tàu tiếp nhận 100 tấn; 60 khách.

- Về bến du thuyền:

Theo Quy hoạch cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, hệ thống cảng biển Khánh Hòa sẽ có các cảng khách quốc tế tại khu bến Bắc Vân Phong, Nha Trang, bến khách tại khu bến Cam Ranh. Do đó, kết hợp phát triển các cảng khách quốc tế phục vụ du lịch, tăng cường thế mạnh du lịch của Tỉnh, đề xuất quy hoạch bến du thuyền kết hợp thủy phi cơ tại khu vực Bắc Vân Phong, Vịnh Nha Trang, Vịnh Cam Ranh.

Nghiên cứu các khu bến, phao neo phục vụ tàu du lịch sử dụng các dịch vụ du lịch trên biển tại các khu vực Vịnh Nha Trang, Cam Ranh, Vân Phong.

1.1.3.4. Cảng biển

Cảng biển Khánh Hòa thuộc Nhóm cảng biển số 3, là cảng biển loại I và được quy hoạch tiềm năng thành cảng biển đặc biệt, là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực, gồm các khu bến chính sau:

a. Khu bến Bắc Vân Phong

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước phía Bắc vịnh Vân Phong.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng; tiềm năng phát triển thành cảng trung chuyển quốc tế; có bến container, tổng hợp, bến cảng khách quốc tế.

- Cỡ tàu: tàu container trọng tải đến 24.000 TEU (250.000 tấn), tàu tổng hợp, trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT.

b. Khu bến Nam Vân Phong

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước phía Nam vịnh Vân Phong

- Chức năng: phục vụ trực tiếp khu kinh tế Vân Phong và tiếp chuyển hàng lỏng/khí, hàng rời; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp trọng tải đến 100.000 tấn, tàu hàng rời trọng tải đến 300.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn.

c. Khu bến Nha Trang

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trong vịnh Nha Trang

- Chức năng: bến khách quốc tế và các bến du thuyền, là đầu mối du lịch biển quốc tế (phát triển phù hợp với nhu cầu và bảo đảm phát huy giá trị vịnh Nha Trang);

- Quy mô cỡ tàu: tàu khách đến 225.000 GT và tàu du lịch biển, du thuyền.

d. Khu bến Cam Ranh

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước vịnh Cam Ranh, Bình Ba và khu vực Bắc bán đảo Cam Ranh.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa và khu vực Tây Nguyên; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách và các bến phục vụ quốc phòng - an ninh.

- Quy mô cỡ tàu: tàu tổng hợp, container, hàng rời trọng tải đến 70.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 10.000 tấn; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT và tàu du lịch biển, du thuyền.

e. Bến cảng huyện đảo Trường Sa

- Phạm vi quy hoạch: một số đảo thuộc huyện đảo Trường Sa.

- Chức năng: kết nối giữa đất liền và các đảo thuộc huyện đảo Trường Sa, có vai trò phục vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện đảo kết hợp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh.

- Quy mô: bến cảng, âu tàu, hệ thống trang thiết bị bảo đảm an toàn hàng hải và các hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối đồng bộ.

f. Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

Tại Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh, một số đảo thuộc huyện đảo Trường Sa có cỡ tàu phù hợp với điều kiện thực tế.

1.1.3.5. Quy hoạch cảng hàng không, sân bay

a. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh

Quy hoạch CHKQT Cam Ranh đạt cấp 4E, công suất thiết kế 25 triệu lượt HK/năm giai đoạn 2021-2030, 36 triệu lượt HK/năm vào năm 2050.

Giai đoạn đến 2030: Xây dựng nhà ga hành khách, khu hàng không dân dụng và mở rộng sân đỗ máy bay để nâng công suất lên 25 triệu HK/năm. Phạm vi xây dựng, mở rộng nằm hoàn toàn trong ranh giới đất quy hoạch của Cảng hàng không.

Tầm nhìn đến 2050: Xây dựng và mở rộng nhà ga hành khách, khu hàng không dân dụng, nghiên cứu xây dựng mới đường cất hạ cánh số 3 và mở rộng sân đỗ máy bay để nâng công suất lên 36 triệu HK/năm. Phạm vi xây dựng, mở rộng nằm hoàn toàn trong ranh giới đất quy hoạch của Cảng hàng không.

b. Các cảng hàng không, sân bay khác

- Nghiên cứu định hướng khu vực xây dựng hàng không gắn với phát triển KKT Vân Phong và phát triển kinh tế - xã hội (vốn đầu tư ngoài ngân sách).

- Nghiên cứu xây dựng sân bay chuyên dùng cho thủy phi cơ phục vụ du lịch gắn với các cảng khách du lịch tại Vân Phong, Nha Trang và Cam Ranh.

1.1.3.6. Cảng cạn ICD

Nghiên cứu vị trí phát triển các cảng cạn để đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa của tỉnh Khánh Hòa và các khu vực lân cận:

- Cảng cạn khu vực TP. Cam Ranh: Phục vụ trực tiếp cho lưu thông hàng hóa nội địa và xuất nhập khẩu của tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng thông qua cảng biển Cam Ranh trên hành lang kinh tế đường QL.19 và QL.27, QL.29. Về kết nối giao thông thuận tiện với các tuyến cao tốc Bắc Nam phía Đông (đoạn Nha Trang - Cam Lâm) đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021-2025, QL.1, đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh (ga Ngã Ba), CHKQT Cam Ranh.

- Cảng cạn khu vực TX. Ninh Hòa: Phục vụ trực tiếp cho lưu thông hàng hóa nội địa và xuất nhập khẩu của tỉnh Khánh Hòa, các tỉnh khu vực Tây Nguyên, Phú Yên thông qua cảng biển Vân Phong. Về kết nối giao thông thuận tiện với các tuyến cao tốc Bắc Nam phía Đông (đoạn Vân Phong - Nha Trang), cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2022-2027, đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh.

1.1.4. Định hướng phát triển vận tải hành khách công cộng

Định hướng phát triển vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn gồm đường sắt đô thị và xe buýt nhanh BRT.

- Đường sắt đô thị: Nghiên cứu quy hoạch tuyến đường sắt đô thị CHKQT Cam Ranh - TP. Nha Trang sau năm 2030.

- Xe buýt nhanh BRT: Tổ chức hệ thông xe buýt nhanh (BRT) kết nối các khu trung tâm đô thị của tỉnh Khánh Hòa theo các hướng Bắc – Nam (từ CHKQT Cam Ranh theo trục Nguyễn Tất Thành – Vành đai 3 Tp. Nha Trang) và Đông – Tây kết nối trung tâm thành phố Nha Trang với khu vực ga đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam tại Diên Khánh (theo trục đường Vành đai 2 - Cao Bá Quát (QL27C)).

- Vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và các loại hình vận tải hành khách khác: Tăng cường phát triển kết nối hệ thống VTHKCC khối lượng lớn là đường sắt, BRT, các đầu mối giao thông vận tải, khu du lịch, khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

1.2. Hạ tầng cấp nước, thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu

1.2.1. Phương án quy hoạch cấp nước.

1.2.1.1. Mục tiêu

Đến năm 2030:

- Cấp nước: 100% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh, tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch tại đô thị 100%, nông thôn 85%; đảm bảo nguồn nước phục vụ các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch.

- Thoát nước: 100% các KCN, CCN, đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải KCN, CCN được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 100%.

1.2.1.2. Tiêu chuẩn và dự báo nhu cầu nước

Nhu cầu dùng nước được tính trên cơ sở dự báo dân số, phát triển đô thị, phát triển các khu, cụm công nghiệp, du lịch của nhóm chuyên gia.

Bảng 119. Dự báo nhu cầu dùng nước giai đoạn 2021-2030

TT	Địa phương	Nhu cầu nước đến năm 2030 (m^3/ng.đ)			
		Sinh hoạt đô thị	Sinh hoạt nông thôn	Du lịch, dịch vụ	Công nghiệp
1	TP. Nha Trang	63.130	13.132	9.971	6.578
2	TP. Cam Ranh	20.528	3.660	5.029	10.620
3	TX. Ninh Hòa	16.735	14.687	4.723	122.105
4	H. Vạn Ninh	3.694	8.853	2.733	35.172
5	H. Diên Khánh	4.331	10.580	3.319	20.501
6	H. Khánh Vĩnh	1.072	337	338	2.611
7	H. Khánh Sơn	4.427	11.832	77	454
8	H. Cam Lâm	1.025	202	1.380	8.115
	Tổng Cộng	**114.942**	**63.282**	**27.571**	**216.157**

Nguồn: Tính toán của nhóm chuyên gia

1.2.1.3. Lựa chọn nguồn nước

Nguồn nước mặt: gồm 3 hệ thống sông chính là sông Cái Nha Trang, sông Cái Ninh Hoà, sông Tô Hạp và hàng chục sông suối nhỏ độc lập. Cụ thể:

- Sông Cái Nha Trang: Lưu lượng dòng chảy trung bình năm là 75,2 m^3/s. Sông chảy qua địa bàn huyện Khánh Vĩnh, Cam Lâm, Diên Khánh và đổ ra biển tại cửa Hà Ra, thành phố Nha Trang. Các phụ lưu sông gồm: Sông Khế, Sông Bến Lội, Sông Cầu, Sông Giang, Sông Chò, Suối Dầu...;

- Sông Cái Ninh Hòa: Lưu lượng dòng chảy trung bình năm là 32,8 m^3/s, nằm gần trọn trên địa bàn Thị xã Ninh Hòa. Có các phụ lưu: Sông Lốp, SôngTân Lâm, Sông Đá Hàn, Sông Chư Chay, Suối Búng, Suối Bà Cường...;

- Sông Tô Hạp: Phần thượng nguồn sông nằm trong địa bàn tỉnh Khánh Hoà, đoạn hạ du sông chảy về lưu vực sông Cái Phan Rang thuộc địa phận tỉnh Ninh Thuận;

- Hồ thủy lợi và một số sông suối nhỏ độc lập như: Sông Đồng Điền, Sông Hiền Lương, sông Tà Rục, sông Cạn, Suối Thượng, suối Hành, suối Tà Rục, hồ Hoa Sơn, hồ Đồng Điền, hồ Tiên Du, hồ Đá Bàn, hồ Hòn Khói...

Tổng lượng nước mặt đáp ứng nhu cầu sử dụng nước tuy nhiên chất lượng nước mặt một số nơi có dấu hiệu bị ô nhiễm dầu mỡ, colifom, Fe…. đặc biệt tại các vị trí của TP Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm cần được xử lý trước khi sử dụng cho sinh hoạt.

Nguồn nước ngầm: Tổng trữ lượng tài nguyên nước dưới đất của tỉnh Khánh Hòa khoảng 3.737.098.300 m^3, trong đó tổng trữ lượng động thiên nhiên khoảng 612.507 m^3/ngày đêm và tổng trữ lượng khai thác tiềm năng là 724.620 m^3/ngày đêm, được phân bố tập trung ở các vùng Vạn Ninh, Nha Trang, Ninh Hoà, Cam Lâm và TP. Cam Ranh. Nguồn nước ngầm đã có những ô nhiễm tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch… tại các vùng cửa sông và một số khu vực ven biển nước ngầm thường bị nhiễm mặn vào các tháng mùa khô. Do vậy để làm nguồn cấp nước cho sinh hoạt cần phải được xử lý sau khi khai thác.

Nguồn nước được lựa chọn để cấp nước của tỉnh chủ yếu vẫn là nước mặt, tại một số điểm dân cư khan hiếm hoặc xa nguồn nước mặt thì được lựa chọn dùng nguồn nước ngầm.

1.2.1.4. Phân vùng cấp nước

Căn cứ vào tính toán nhu cầu nước và hiện trạng nguồn nước hiện có, toàn bộ phạm vi tỉnh Khánh Hòa dự kiến chia thành 5 vùng cấp nước chính:

Vùng Vạn Ninh: Bao gồm các xã huyện Vạn Ninh trừ xã Vạn Hưng

Vùng lưu vực Sông Cái Ninh Hoà: Bao gồm toàn bộ thị xã Ninh Hòa và xã Vạn Hưng huyện Vạn Ninh

Vùng lưu vực Sông Cái Nha Trang: Gồm các xã huyện Khánh Vĩnh, Diên Khánh, TP Nha Trang và 3 xã Suối Cát, Suối Tân, Cam Hòa huyện Cam Lâm.

Vùng Cam Lâm - Cam Ranh: Gồm các xã còn lại huyện Cam Lâm và TP Cam Ranh.

Vùng Tô Hạp: Gồm toàn bộ huyện Khánh Sơn.

1.2.1.5. Phương hướng cấp nước

Khai thác hợp lý các công trình cấp nước hiện có. Mở rộng, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình phù hợp với sự phát triển của các đô thị và nhu cầu cấp nước nông thôn theo các giai đoạn.

Đầu tư đồng bộ các trạm cấp nước, các trạm bơm tăng áp, với mạng lưới đường ống cấp nước, đường ống kết nối giữa các nhà máy nước để công trình phát huy được hiệu quả, đảm bảo sự liên kết vùng, đảm bảo khả năng cấp nước theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Điều chỉnh và bổ sung nhiệm vụ cấp nước thô phục vụ cấp nước sinh hoạt của các hồ chứa (các hồ Cam Ranh, Tà Rục, Suối Dầu, Hoa Sơn…) làm cơ sở để nâng công suất hoặc đầu tư các công trình CNSH lấy nước thô từ các hồ chứa.

Áp dụng hình thức cấp nước liên xã, liên huyện. Nâng cấp công trình theo hướng đạt tiêu chuẩn nước sạch để tăng tỷ lệ cấp nước sạch nông thôn.

Phát triển các công trình cấp nước tập trung nông thôn vùng dân cư tập trung đông; công trình cấp nước quy mô nhỏ, phân tán quy mô hộ và nhóm hộ ở vùng dân cư thưa như miền núi.

Chú trọng đầu tư xây mới, nâng cấp các công trình cấp nước cho các vùng khan hiếm nước, vùng chưa được sử dụng nước sạch. Ưu tiên cấp nước sinh hoạt nông thôn cho khu vực các xã đảo góp phần đảm bảo an ninh biển đảo.

Nâng cao năng lực quản lý các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đảm bảo an toàn, hiệu quả.

Khuyến khích xã hội hóa trong đầu tư và quản lý công trình CNSH tập trung nông thôn.

1.2.1.6. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước đô thị

Đến năm 2025, tiếp tục duy trì hệ thống cấp nước đô thị hiện tại, ưu tiên thu hút đầu tư nâng công suất các công trình hiện có để đảm bảo cấp nước cho các khu đô thị mới, các vùng dân cư nông thôn lân cận. Nâng công suất các nhà máy nước Cam Ranh, Vạn Ninh, Đại Lãnh, Tô Hạp, Khánh Vĩnh. Đầu tư xây mới 01 công trình: NMN Sơn Thạnh nguồn từ hồ Sông Chò năm 2023 với công suất 25.000 m^3/ngđ, nâng công suất lên 50.000 m^3/ngđ năm 2025. Trong đó, hệ thống nối mạng cấp nước liên huyện/thành phố gồm NMN Võ Cạnh-NMN Xuân Phong-NMN Suối Dầu-NMN Sơn Thạnh.

Đến năm 2030, ưu tiên cải tạo nâng cấp 05 công trình (NMN Suối Dầu lên công suất 25.000 m^3/ngđ, NMN Cam Ranh lên 35.000 m^3/ngđ, NMN Tu Bông lên 55.000 m^3/ngđ, NMN Võ Cạnh lên 140.000 m^3/ngđ, NMN Sơn Thạnh nguồn từ hồ Sông Chò lên công suất 100.000 m^3/ngđ), xây dựng mới 03 nhà máy (NMN Ngọc Sơn 60.000 m^3/ngđ nguồn nước từ hồ Đá Bàn và hồ Đồng Điền, NMN Hà Thanh 20.000 m^3/ngđ nguồn nước hồ Tiên Du tại TX Ninh Hòa; NMN Bắc Cam Nghĩa tại TP. Cam Ranh 45.000 m^3/ngđ nguồn từ hồ Cam Ranh Thượng), nâng cấp NMN Sơn Thạnh nguồn từ hồ Sông Chò lên công suất 100.000 m^3/ngđ.

1.2.1.7. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước nông thôn

Cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn không có công trình liên huyện, chỉ có các công trình nối mạng cấp nước liên xã.

a. Đối với công trình cấp nước tập trung:

Vùng sông cái Nha Trang: Đến năm 2025, cải tạo nâng cấp 13 công trình cấp nước tập trung (HTCN Diên Phước- Diên Lạc- Diên Thọ; HTCN Diên Sơn-Diên Điền; HTCN Diên Xuân - Diên Lâm; HTCN Bích Đầm; HTCN Cầu Bà; HTCN Giang Ly; HTCN các xã trung tâm huyện Khánh Nam, Khánh Thành, Sông Cầu; HTCN Khánh Trung; HTCN Tà Gộc, HTCN Đa Râm-Suối Cát; HTCN Tân Xương 2 xã Suối Cát, HTCN xã Suối Tiên), ưu tiên cải tạo nâng cấp 03 công trình, xây mới 02 công trình (HTCN các xã Cánh Bắc, K. Bình-K.Hiệp-K.Đông; HTCN Cam Hòa). Đến năm 2030, xây mới 01 công trình CNSH xã Phước Đồng; cải tạo nâng cấp 13 công trình (HTCN Giang Ly; HTCN các xã trung tâm huyện Khánh Nam, Khánh Thành, Sông Cầu; HTCN Khánh Bình; HTCN Khánh Hiệp; HTCN Liên Sang; HTCN Sơn Thái; HTCN Đa Râm - Suối Cát; HTCN Tà Gộc; HTCN Diên Lộc - Diên Bình - Diên Hòa; HTCN Diên Sơn-Diên Điền; HTCN Diên Đồng; HTCN Diên Xuân-Diên Lâm; HTCN Diên Tân) trong đó ưu tiên 02 công trình liên xã.

Vùng sông cái Ninh Hòa: Đến năm 2025, xây mới 01 công trình CNSH xã Ninh Vân; cải tạo nâng cấp 07 công trình cấp nước tập trung (HTCN Ninh Tây; HTCN Ninh Ích; HTCN Ninh Sim; HTCN Ninh Lộc, HTCN Ninh Thượng; HTCN Ninh Tân; HTCN hồ con Rùa-xã Ninh Tân). Đến năm 2030, xây mới 01 công trình CNSH xã Ninh Diêm; tiếp tục nâng cấp 08 công trình giai đoạn 2021-2025, và thêm 04 công trình (HTCN Ninh Bình-Ninh Quang-Ninh Hưng; HTCN Ninh Trung-Ninh Thân-Ninh Đông; HTCN Ninh Đông, Ninh Sơn; HTCN Ninh Sơn).

Vùng Vạn Ninh: Đến năm 2025, xây mới 01 cụm công trình CNSH xã Vạn Thạnh. Đến năm 2030, cải tạo nâng cấp 02 công trình cấp nước tập trung (HTCN Suối Diên, HTCN Xuân Sơn), xây mới 01 công trình (HTCN xã Đại Lãnh).

Vùng Cam Lâm- Cam Ranh: Đến năm 2025, cải tạo nâng cấp 05 công trình cấp nước tập trung (Trạm bơm tăng áp Cam Hiệp Bắc, HTCN thôn Văn Thủy 2, xã Cam Phước Tây; HTCN Sơn Tân; HTCN thôn Trung Hiệp 2, xã Cam Hiệp Bắc; HTCN Phú Bình 1, xã Cam Tân); Ưu tiên nâng cấp 01 công trình (HTCN Sơn Tân); xây mới 05 công trình (HTCN Cam Bình, HTCN Giải Phóng, CNSH Cam Hiệp Bắc; CNSH Cam Thịnh Tây; Hệ thống xử lý CNSH cho khu dân cư xã Cam Lập). Đến năm 2030, nâng cấp 03 công trình (HTCN Sơn Tân; HTCN Tân An, xã Cam An Bắc; HTCN đảo Bình Ba xã Cam Bình (Bình Ba, Bình Hưng).

Vùng Tô Hạp: Đến năm 2025, Xây mới 01 công trình CNSH xã Sơn Trung; cải tạo nâng cấp 07 công trình cấp nước tập trung (HTCN xã Sơn Lâm; HTCN Ba Cụm Nam; HTCN Liên Bình; HTCN Sơn Hiệp; HTCN Sơn Trung; HTCN Thành Sơn; HTCN Ba Cụm Bắc). Ưu tiên nâng cấp 01 công trình (HTCN xã Sơn Lâm).

Đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh có 82 công trình cấp nước tập trung:

+ Đầu tư xây dựng mới 11 công trình tập trung, tổng công suất 43.995 m^3/ngđ và các công trình nhỏ lẻ (giếng đào, giếng khoan, lu, bể…). Ưu tiên đầu tư 5 công trình: Hệ thống CNSH Đại Lãnh; Hệ thống CNSH các xã Cánh Bắc, Khánh Bình – Khánh Hiệp-Khánh Đông; Hệ thống CNSH đảo Bình Ba xã Cam Bình; HTCN Giải Phóng; Hệ thống CNSH Cam Hòa.

+ Cải tạo nâng cấp 32 công trình cấp nước tập trung. Ưu tiên cải tạo, nâng cấp 06 công trình tổng công suất 10.780 m^3/ngđ.

Đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới 2 công trình, tổng công suất dự kiến 6.000 m^3/ngđ; nâng cấp mở rộng 30 hệ thống cấp nước tập trung hiện có, ưu tiên nâng cấp, mở rộng 06 công trình cấp nước tập trung liên xã.

Tùy điều kiện, hiện trạng, nhu cầu cấp nước cho cụm dân cư sử dụng nguồn nước từ các hệ thống cấp nước tập trung có thể đầu tư mới mở rộng mạng lưới đường ống đấu nối vào các nhà máy nước cấp nước đô thị hiện hữu để thực hiện nhiệm vụ cấp nước cho vùng nông thôn lân cận.

b. Đối với công trình cấp nước nhỏ lẻ

Dự kiến sẽ có khoảng 10% dân số nông thôn ở các vùng dân cư không tập trung sử dụng các công trình cấp nước nhỏ lẻ như giếng đào, giếng khoan, lu, bể chứa nước mưa trong vùng, khi cải tạo hoặc làm mới cần phải có thiết bị lọc nước đảm bảo tiêu chuẩn nước sạch theo quy định.

1.2.1.8. Định hướng cấp nước các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quy hoạch cấp nước từ các công trình cấp nước đô thị, các công trình cấp nước tập trung nông thôn gồm: KCN Suối Dầu, KCN Ninh Thủy,….

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp độc lập, không thuộc hoặc gần đô thị thì xây dựng phương án cấp nước riêng, tuỳ theo nguồn nước từng khu vực để có những lựa chọn phù hợp.

1.2.1.9. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050 đảm bảo 100% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh, tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch tại đô thị 100%, nông thôn 98%; đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, đặc biệt hoạt động các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch; 100% các khu, cụm công nghiệp, đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải và nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 100%.

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, mở rộng công suất các nhà máy cấp nước tập trung đô thị, nông thôn để đảm bảo cấp nước phục vụ phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo an toàn, bền vững trong cấp nước sinh hoạt. Phát triển nối mạng vào các công trình cấp nước tập trung hiện có nhằm tăng mức đảm bảo cấp nước trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Nâng cao chất lượng nước cấp cho vùng dân cư nông thôn miền núi kết hợp phát triển cấp nước nhỏ lẻ có xử lý đảm bảo nước sạch sinh hoạt.

Phát triển hệ thống thoát nước thải riêng cho với các khu đô thị, đảm bảo có hệ thống thu gom, xử lý nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật. Từng bước hoàn thiện hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu vực nông thôn.

1.2.2. Phương án quy hoạch thủy lợi

1.2.2.1. Mục tiêu

Phát triển hệ thống thủy lợi, bổ sung giải pháp cấp nước cho các ngành kinh tế, dân sinh đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh và quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chủ động phòng chống thiên tai, đảm bảo tiêu thoát nước, chống ngập úng, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Về cấp nước: Giai đoạn 2021-2030 đảm bảo cấp nước tưới 100% diện tích đất lúa hai vụ, 80% diện tích đất trồng trọt. Cấp nước diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt đạt 617 ha. Tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương các loại toàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 80%. Đảm bảo cấp nước tạo nguồn cho sinh hoạt và công nghiệp.

Về tiêu úng, phòng chống lũ và ngăn mặn: Nâng cao khả năng tiêu thoát ra các sông, kênh tiêu, bảo đảm thoát nước cho các vùng đồng bằng, vùng thấp trũng với tần suất thiết kế 5-10%; chủ động trong điều tiết lũ, kiểm soát triều, ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu úng, hạn chế tác động của BĐKH, nước biển dâng.

1.2.2.2. Dự báo nhu cầu sử dụng nước

Dự báo nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 là 455,11 triệu m^3. Trong đó, trồng trọt là 417,27 triệu m^3, chăn nuôi là 1,86 triệu m^3 và nuôi trồng thủy sản là 35,98 triệu m^3.

Bảng 120. Dự báo nhu cầu sử dụng nước tưới, chăn nuôi và NTTS giai đoạn 2021-2030

TT	Tên vùng	Nhu cầu sử dụng nước đến năm-2030 (10^6m^3)			
		Trồng trọt	Thủy sản	Chăn nuôi	Tổng cộng
I	Vùng Vạn Ninh	58,48	9,06	0,30	67,84
II	Vùng LV Sông Cái Ninh Hòa	180,94	20,54	0,54	202,02
III	Vùng LV Sông Cái Nha Trang	95,33	1,37	0,41	97,10
IV	Vùng Cam Lâm - Cam Ranh	63,34	4,83	0,53	68,70
V	Vùng Tô Hạp	19,19	0,19	0,07	19,45

TT	Tên vùng	Nhu cầu sử dụng nước đến năm-2030 (10^6m^3)			
		Trồng trọt	Thủy sản	Chăn nuôi	Tổng cộng
	Tổng	**417,27**	**35,98**	**1,86**	**455,11**

1.2.2.3. Phương hướng chung

Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu và toàn diện, hoàn chỉnh cho từng hệ thống. Nâng cấp hiện đại hóa công trình đầu mối, kênh dẫn, điều khiển vận hành để phát huy năng lực thiết kế và nâng cao năng lực phục vụ.

Tiếp tục nghiên cứu đầu tư các công trình tích trữ nước, đập dâng, đập ngăn mặn giữ ngọt, hệ thống dẫn nước và chuyển nước để đáp ứng nhu cầu cung cấp nước cho từng khu vực. Ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi cho các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và những vùng khó khăn, thiếu nước, vùng hải đảo.

Đầu tư nâng cấp xây dựng các công trình lớn để điều tiết lũ, kiểm soát triều, ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu úng, hạn chế tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Nâng cấp đảm bảo yêu cầu an toàn hồ đập theo quy định và nâng cao năng lực phòng lũ cho các hồ chứa.

Cân đối nguồn nước và điều chỉnh bổ sung nhiệm vụ cho các hồ chứa lớn để ưu tiên cung cấp cho các nhu cầu về công nghiệp, du lịch và các ngành kinh tế khác nhằm phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Khánh Hòa trong thời gian tới.

Thực hiện các giải pháp điều hòa, phân phối, điều chuyển nguồn nước giữa các lưu vực có nguồn nước thuận lợi sang lưu vực khó khăn về nguồn nước; Hoàn thành xây dựng Đập ngăn mặn trên sông Cái Nha Trang để ngăn mặn, trữ nước ngọt cho các vùng Khánh Vĩnh, Diên Khánh, Nha Trang; xây dựng hệ thống dẫn nước từ hồ chứa nước Sông Chò 1 chuyển nguồn nước liên vùng từ Khánh Vĩnh -Ninh Hòa và Khánh Vĩnh - Cam Lâm – Cam Ranh; nghiên cứu đầu tư các hệ thống chuyển tải, xử lý, cung cấp nước từ tỉnh Ninh Thuận về phía Nam Cam Ranh…; thực hiện giải pháp nhằm bảo đảm cung cấp đủ nguồn nước ngọt trên huyện đảo.

Thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và phát triển tưới tiết kiệm nước gắn với xây dựng nông thôn mới. Đầu tư, nâng cấp hạ tầng cấp, thoát nước cho các khu nuôi trồng thủy sản tập trung. Đầu tư, nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình thủy lợi bị hư hỏng do thiên tai để đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất. Nâng cao năng lực quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Triển khai thực hiện Chương trình hành động của tỉnh về thực hiện Kết luận số 36-KL/TW, ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

1.2.2.4. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

a. Tổng quan

Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tổng lượng nước đến các vùng có thể đáp ứng nhu cầu sử dụng nước trong năm. Tuy nhiên, tình trạng thiếu nước thường xảy ra vào các tháng mùa kiệt từ tháng 1 đến tháng 8 và thừa nước vào các tháng mùa lũ. Đến năm 2030, toàn tỉnh thiếu khoảng 247,6 triệu m^3 nước vào các tháng mùa kiệt. Trong đó, vùng Vạn Ninh thiếu 24,0 triệu m^3; vùng sông Cái Ninh Hòa thiếu 177,2 triệu m^3; vùng sông Cái Nha Trang thiếu 21,0 triệu m^3, vùng Cam Lâm-Cam Ranh thiếu 1,9 triệu m^3; và vùng Tô Hạp thiếu 23,5 triệu m^3.

Lượng nước thừa vào các tháng mùa lũ khoảng 2,4 tỷ m^3. Bên cạnh đó, về mùa kiệt khi dòng chảy trên các sông xuống thấp dẫn đến nước mặn xâm nhập vào rất sâu phía trong các sông ảnh hưởng đến cấp nước. Do vậy, giải pháp cấp nước là xây dựng các hồ chứa nước để tích trữ nguồn nước dư thừa trong mùa mưa, giảm lũ cho hạ du và điều tiết cấp cho các nhu cầu sử dụng nước vào mùa khô; xây dựng các đập ngăn mặn giữ ngọt tại các khu vực cửa sông; xây dựng các đập dâng, trạm bơm để điều tiết dòng chảy và cấp nước cho các khu vực cục bộ; hoàn thiện hệ thống kênh mương.

(i) Vùng Vạn Ninh

Tiểu vùng Bắc Vạn Ninh: Nạo vét lòng hồ và nâng cấp các hạng mục công trình đầu mối của hồ Cây Bứa, hồ Suối Lớn, kéo dài tuyến kênh Nam hồ Hòa Sơn tưới cho xã Vạn Khánh; xây dựng tuyến kênh lấy nước từ kênh chính Bắc hồ Đồng Điền tưới xã Vạn Bình.

Tiểu vùng Nam Vạn Ninh: Nạo vét lòng hồ và sửa chữa đầu mối hồ Suối Luồng; kiên cố đập dâng Phú Hội; Xây dựng mới hồ chứa nước Đồng Điền;

Tiểu vùng đảo: Xây dựng mới 03 hồ chứa nước Khải Lương, Ninh Đảo, Ninh Tân cấp nước sinh hoạt cho xã đảo Vạn Thạnh.

(ii) Vùng sông Cái Ninh Hòa

Tiểu vùng thượng sông Cái Ninh Hòa: Hoàn thiện hệ thống kênh sau thủy điện Ea Krông rou, xây dựng mới hồ Sông Búng, hồ Ea Chư chay, hồ sông Đá;

Tiểu vùng tưới Đá Bàn: Nâng cấp, kiên cố hóa hệ thống kênh chính hồ Đá Bàn, kênh đập Hòa Huỳnh- Bốn Tổng- Buy ruột ngựa, kênh N1 đập dâng Đá Trắng; xây dựng mới hồ chứa nước Núi Vung;

Tiểu vùng Nam Ninh Hòa: Sửa chữa, nâng cấp, kiên cố hóa kênh hồ chứa nước Bến Ghe, hồ Sở Quan, đập dâng Chị Trừ, kênh đập dâng Sông Cái; Xây

dựng mới các hồ Chà Rang, hồ Sông Búng, tuyến đường hầm dẫn nước từ hồ Sông Chò 1;

Tiểu vùng bán đảo ven biển: Xây dựng mới hồ chứa nước Ninh Vân, hồ Ông Quai, đường dẫn nước từ hồ Tiên Du sang bổ sung nước đập Ninh Tịnh;

Tiểu vùng sông Rọ Tượng: xây dựng mới hồ chứa nước Ba Hồ.

(iii) Vùng Sông Cái Nha Trang

Tiểu vùng thượng sông Cái Nha Trang: Xây dựng mới hồ A Xay, hồ Suối Mây B, hồ Công Dinh, trạm bơm Ba Cẳng, trạm bơm Suối Cát; Xây dựng hệ thống dẫn nước hồ Sông Chò 1 về vùng Nam Khánh Hòa; Sửa chữa, nâng cấp kiên cố hóa kênh mương các công trình đập Đá Răm; kiên cố hóa kênh mương

Tiểu vùng Bắc sông Cái Nha Trang: Xây dựng mới, hồ Lỗ Dinh, hồ Lỗ Lương; Sửa chữa nâng cấp kiên cố hóa kênh mương hồ chứa Đồng Mộc, Đá Mài, hồ Am Chúa…

Tiểu vùng Nam sông Cái Nha Trang: Xây dựng mới hồ đập dâng Cầu Đôi, sửa chữa nâng cấp kiên cố hóa kênh mương hồ chứa nước Đồng Bò, Cây Sung.

(iv) Vùng Cam Lâm, Cam Ranh

Vùng Bắc Cam Lâm, Cam Ranh: Xây mới hồ Tà Lua, đập Sơn Tân;

Vùng Nam Cam Lâm, Cam Ranh: Xây mới hồ Tà Lương, hồ Sông Cạn, hồ Suối Nước Ngọt; hoàn thiện hệ thống kênh hồ Tà Rục; sửa chữa kiên cố hóa kênh mương của hồ chứa nước Suối Hành, Suối Dầu.

(v) Vùng Tô Hạp

Xây mới hồ chứa nước Sơn Lâm, hồ Sơn Trung, hồ Đầu Làng Ka Tơ, đập dâng Suối Mả, đập dâng Tô Hạp; sửa chữa nâng cấp kiên cố hóa kênh mương.

b. Công trình thủy lợi liên vùng, liên tỉnh, liên huyện

Công trình thủy lợi quy mô liên vùng, liên tỉnh đầu tư giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh gồm:

- Nâng cấp và kiên cố hóa kênh mương của hồ Suối Dầu cấp nước cho khu vực huyện Cam Lâm, huyện Diên Khánh và TP Nha Trang;

- Xây dựng hệ thống dẫn nước từ hồ sông Chò 1 cấp nước cho khu vực Huyện Khánh Vĩnh, Diên Khánh, Cam Lâm;

- Thực hiện giải pháp dẫn nước từ Đường ống Tân Mỹ (Ninh Thuận) ra cấp cho khu vực Nam Cam Ranh.

c. Công trình thủy lợi hồ chứa

Đến năm 2030, dự kiến đầu tư xây dựng 41 hồ chứa với tổng dung tích 283,85 triệu m^3, cấp nước cho 13.392 ha diện tích lúa, màu và cây công nghiệp, cấp nước sinh hoạt khoảng 300.000 người, cấp nước 250 ha nuôi trồng thủy sản

và bổ sung nguồn cấp nước khu công nghiệp, kết hợp giảm lũ, tạo cảnh quan du lịch, cải thiện môi trường sinh thái.

Bảng 121. Công trình hồ chứa nước đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ
		Xã	Huyện	
1	Hồ Hoa Sơn	Vạn Long	Vạn Ninh	Cấp nước tưới cho 120ha lúa và màu
2	Hồ Tiên Du	Ninh Phước	Ninh Hòa	Cấp nước tưới 150ha canh tác (100 ha tưới có giá trị kinh tế), CNSH xã Ninh Phước
3	Hồ chứa Đá Bàn	Ninh Sơn	Ninh Hòa	Tăng quy mô cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, sản xuất, đặc biệt vùng thường xuyên khô hạn
4	Hồ Cây Sung	Diên Tân	Diên Khánh	Nâng cao năng lực cấp nước hồ chứa
5	Hồ Am Chúa	Diên Điền	Diên Khánh	Phục hồi dung tích hồ chứa, cấp nước phục vụ sản xuất phía hạ du
6	Hồ chứa Cam Ranh	Cam Hòa	Cam Lâm	Cấp nước mùa hạn, phòng chống lũ
7	Hồ Suối Hành	Cam Phước Đông	Cam Ranh	Nâng diện tích tưới lúa lên 315ha
8	Hồ chứa nước Km8	Cam Phúc Bắc	Cam Ranh	Cấp nước tưới
9	Hồ Chà Rang	Ninh Hưng, Ninh Lộc	Ninh Hòa	Cấp nước cho 250ha nuôi trồng thủy sản và tưới cho 80 ha lúa, màu; tưới hỗ trợ cho 50ha lúa khu tưới hồ Sở Quan thuộc các xã Ninh Hưng và Ninh Lộc, thị xã Ninh Hòa.
10	Hồ Ninh Vân	Ninh Vân	Ninh Hòa	Cấp nước sinh hoạt 2000 người; 20ha đất nông nghiệp; 75ha NTTS
11	Hồ Sông Búng	Ninh Tây	Ninh Hòa	Kết hợp với đập Buôn Đung, tưới 1650 ha lúa, màu

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ
		Xã	Huyện	
12	Hồ Đá Đen	Xuân Sơn	Vạn Ninh	Cấp nước tưới cho 470 ha lúa và màu
13	Hồ Đắc Lộc (chuyển tiếp)	Vĩnh Phương	Nha Trang	Cấp nước 150ha cây màu, cây công nghiệp
14	Hồ Công Dinh	Khánh Thượng	Khánh Vĩnh	Cấp nước 90 ha lúa và màu
15	Hồ Suối Sâu	Cam Hiệp Bắc	Cam Lâm	CNSH 10.000 người, cấp nước tưới 250ha
16	Hồ Sông Cạn	Cam Thịnh Tây	Cam Ranh	Cấp nước 200 ha màu và cây công nghiệp, CNSH 11.600 người, khu công nghiệp Nam Cam Ranh 15.000 m^3/ngày đêm
17	Hồ Suối Nước Ngọt	Cam Lập	Cam Ranh	Cấp nước sinh hoạt 260.000 người, cấp nước khu công nghiệp 5.760 m^3/ngày đêm
18	Hồ Sơn Trung	Sơn Trung	Khánh Sơn	Cấp nước 140ha lúa, màu, cây công nghiệp, CNSH 20.000 người
19	Hồ Sơn Lâm	Sơn Lâm	Khánh Sơn	Cấp nước 250ha cây công nghiệp
20	Hồ Đầu Làng Ka Tơ	Ba Cụm Nam	Khánh Sơn	Cấp nước 35ha màu, cây công nghiệp
21	Hồ Sơn Bình	Sơn Bình	Khánh Sơn	Cấp nước 60 ha màu, cây công nghiệp
22	Hồ Bãi Rạn	Vĩnh Nguyên	Nha Trang	Xây dựng hồ với diện tích 10,5ha cấp nước ngọt phục vụ du lịch trên đảo Hòn Tre
23	Hồ Đồng Điền	Vạn Phú	Vạn Ninh	Tưới 2019 ha lúa, 850ha màu, cấp nước sinh hoạt và công nghiệp 150.000 m^3/ngày đêm; chống lũ, NTTS, du lịch, cải tạo môi trường
24	Hồ Núi Vung	Ninh Sơn	Ninh Hòa	Cấp nước 350 ha cây màu
25	Hồ Sông Đung	Ninh Tây	Ninh Hòa	Cấp nước 850 ha lúa, màu, cây công nghiệp

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ
		Xã	Huyện	
26	Hồ Suối Lũy	Ninh Tân	Ninh Hòa	Cấp nước 200 ha lúa, màu
27	Hồ Ea Chư Chay	Ninh Tây	Ninh Hòa	Cấp nước 400 ha lúa, màu, cây công nghiệp
28	Hồ Sông Đá	Ninh Thượng	Ninh Hòa	Cung cấp nước 80ha lúa, màu
29	Hồ Ba Hồ	Ninh Ích	Ninh Hòa	Cấp nước tưới 278 ha lúa, màu, cây công nghiệp, 200 ha NTTS
30	Hồ Lỗ Lương	Vĩnh Lương	Nha Trang	Cấp nước 140 ha màu, cây công nghiệp
31	Hồ Lỗ Dinh	Diên Lâm	Diên Khánh	Cấp nước 1100 ha lúa và màu
32	Hồ Suối Mây B	Khánh Đông	Khánh Vĩnh	Cấp nước 180 ha lúa và màu
33	Hồ A Xay	Khánh Nam	Khánh Vĩnh	Cấp nước 90ha màu
34	Hồ Đăng Loi	Cam Tân	Cam Lâm	Cấp nước 200 ha lúa và cây công nghiệp
35	Hồ Suối Mạ	Sơn Lâm	Khánh Sơn	Cấp nước 30ha màu, cây công nghiệp
36	Hồ Suối Cối	Sơn Lâm	Khánh Sơn	Cấp nước 30ha màu, cây công nghiệp
37	Hồ Suối Ngựa (Ta Cơn)	Sơn Lâm	Khánh Sơn	Cấp nước 45 ha màu, cây công nghiệp
38	Hồ Suối Mây A	Ba Cụm Bắc	Khánh Sơn	Cấp nước 40 ha màu, cây công nghiệp
39	Hồ Ba Cụm Bắc	Ba Cụm Bắc	Khánh Sơn	Cấp nước 100 ha màu, cây công nghiệp
40	Hồ Tà Lương	Tô Hạp	Khánh Sơn	Cấp nước 95 ha lúa,màu, cây công nghiệp
41	Hồ Kloat Thượng	Sơn Bình	Khánh Sơn	Cấp nước 80 ha lúa, màu, cây công nghiệp

Nâng cấp 8 công trình hồ chứa do cấp tỉnh quản lý để nâng cao năng lực tưới của các hồ chứa, mở rộng phạm vi tưới phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tăng cường năng lực phòng lũ và an toàn công trình.

Bảng 122. Công trình hồ chứa nước nâng cấp, sửa chữa giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Dung tích (10^6 m^3)	Quy mô	Nhiệm vụ
		Xã	Huyện			
1	Hồ Hoa Sơn	Vạn Khánh	Vạn Ninh	19,18	Xây dựng 3.860m kênh Nam Hoa	Cấp nước tưới cho 120ha lúa và màu
2	Hồ Tiên Du	Ninh Phước	Ninh Hòa	7,13	Xây dựng khoảng 2km đường ống chuyển nước hồ Tiên Du về xã Ninh Phước	Cấp nước tưới 150ha canh tác (100 ha tưới có giá trị kinh tế), CNSH xã Ninh Phước
3	Hồ chứa Đá Bàn	Ninh Lộc	Ninh Hòa	75	Nâng cấp dung tích hồ chứa tăng thêm 20 triệu m^3 Kiên cố hóa 11.645 m kênh chính Đông, kênh chính Tây	Tăng quy mô cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, sản xuất, đặc biệt vùng thường xuyên khô hạn
4	Hồ Cây Sung	Diên Tân	Diên Khánh	0,5	Xây dựng công trình đầu mối trên suối Lạnh, 1 tuyến đường ống nhựa HDPE	Nâng cao năng lực cấp nước hồ chứa
5	Hồ Am Chúa	Diên Điền	Diên Khánh	4,7	Nạo vét lòng hồ, gia cố mái thượng lưu, hạ lưu, tường chắn sóng, tràn xả lũ, cống lấy nước	Phục hồi dung tích hồ chứa, cấp nước phục vụ sản xuất phía hạ du
6	Hồ chứa Cam Ranh	Cam Hòa	Cam Ranh	22,1	Xây dựng tràn phụ	Cấp nước mùa hạn, phòng chống lũ
7	Hồ Suối Hành	Cam Phước Đông	Cam Ranh	9,49	Nâng cấp hệ thống kênh mương	Nâng diện tích tưới lúa lên 315ha

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Dung tích (10^6 m^3)	Quy mô	Nhiệm vụ
		Xã	Huyện			
8	Hồ chứa nước Km8		Cam Ranh		Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa	Cấp nước tưới

d. Công trình đập dâng, trạm bơm

Hoàn thành công trình đập ngăn mặn Sông Cái Nha Trang. Đầu tư xây dựng 11 công trình đập dâng, nâng cấp sửa chữa 26 công trình đập dâng; xây mới 6 công trình trạm bơm và nâng cấp 11 công trình trạm bơm, góp phần nâng cao hiệu quả lấy nước của hệ thống trạm bơm, kênh mương trong vùng.

Bảng 123. Công trình đập dâng dự kiến xây mới giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Quy mô	Nhiệm vụ
		Xã	Huyện		
I	***Giai đoạn 2021-2025***				
1	Đập Cầu Đôi	Diên Phước	Diên Khánh	Xây dựng đập dài 120m	Dâng nước cho trạm bơm Cầu Đôi
2	Đập Sơn Tân	Sơn Tân	Cam Lâm	Xây dựng đập dài 22m	Cung cấp nước tưới 50ha cây công nghiệp
3	Đập ngăn mặn Hiệp Mỹ	Cam Thịnh Đông	Cam Ranh	Xây dựng đập dài 18m	Ngăn mặn cho trạm bơm Đèo Quýt và nguồn nước sinh hoạt xã Cam Thịnh Tây
4	Đập Đồng Dài 1	Cam Phước Đông	Cam Lâm	Xây dựng đập dài 20m	Cung cấp nguồn nước tưới 20ha lúa
5	Đập Cây Chay 3	Sơn Hiệp	Khánh Sơn	Xây dựng đập dài 25m	Cung cấp nguồn nước tưới 40ha lúa, màu và cây CN
7	Kè, đập ngăn mặn sông Đá Hàn	Ninh An, Ninh Thọ,	Ninh Hòa	Xây dựng kè, đập ngăn mặn	Khắc phục sạt lở, ngập úng, xâm nhập mặn cho cánh đồng thuộc các xã phường Ninh Đa,

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Quy mô	Nhiệm vụ
		Xã	Huyện		
		Ninh Phú			Ninh Thọ, Ninh Phú, Ninh An
8	Đập dâng, hệ thống kênh, đường ống cấp nước cho khu tưới thị xã Ninh Hòa và khu tưới huyện Khánh Vĩnh	Thị xã Ninh Hòa	Ninh Hòa-Khánh Vĩnh	Xây dựng đập dâng, 67,5km kênh, đường ống	Cấp nước cho Ninh Hòa và khu tưới huyện Khánh Vĩnh
II	***Giai đoạn 2026-2030***				
9	Đập ngăn mặn suối Cầu Nam	Cam Nghĩa	Cam Ranh	Xây dựng đập ngăn mặn	Ngăn mặn cho đập Cam Nghĩa, các hộ sản xuất nông nghiệp xã Cam Nghĩa
10	Đập dâng trên sông Tô Hạp	Sơn Lâm	Khánh Sơn	Xây dựng đập	Cung cấp nước cây CN
11	Đập Ngăn mặn sông Hiền Lương	Vạn Lương - Vạn Phú	Vạn Ninh	Xây dựng đập ngăn mặn	Ngăn mặn cho vùng sản xuất lúa của các xã Vạn Lương, Vạn Phú và thị trấn Vạn Giã

Bảng 124. Công trình đập dâng nâng cấp giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Quy mô	Nhiệm vụ
		Xã/ Phường	Huyện/ Thị xã		
I	***Giai đoạn 2021-2025***				
1	Đập Phú Hội	Vạn Thắng	Huyện Vạn Ninh	Nạo vét thượng lưu, sửa chữa đầu mối, HT kênh mương	Cấp nước tưới 149 ha lúa

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Quy mô	Nhiệm vụ
		Xã/ Phường	Huyện/ Thị xã		
2	Đập Đá Trắng	Vạn Hưng	Huyện Vạn Ninh	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 211,7 ha lúa
3	Đập Cầu Lắm	Phường Ninh Hòa	Ninh Hòa	Nâng cấp xây mới 8 cửa có van điều tiết	Ngăn mặn
4	Đập Chị Trừ	Phường Ninh Hiệp	Ninh Hòa	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 507,5 ha lúa
5	Đập Bến Bắp	Phường Ninh Giang	Ninh Hòa	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 271 ha lúa
6	Đập Cùng	Ninh Thượng	Ninh Hòa	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 542,3 ha lúa
7	Đập Suối Tôm	Khánh Đông	Khánh Vĩnh	Mở rộng công trình đầu mối và hệ thống kênh mương để tăng diện tích vùng tưới; KCH 2km kênh mương	Đảm bảo tưới 60ha
8	Đập Cà Thêu	Khánh Hiệp	Khánh Vĩnh	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 50ha màu
9	Đập Suối Cá	Khánh Trung	Khánh Vĩnh	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 30 ha lúa
10	Đập Suối Lách	Khánh Trung	Khánh Vĩnh	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 30 ha lúa
11	Đập Suối Ốc	Khánh Đông	Khánh Vĩnh	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 20 ha lúa
12	Đập Ông Tán	Cam Hòa	Cam Lâm	Sửa chửa bể tiêu năng, kè bờ hạ lưu	Đảm bảo tưới 150ha

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Quy mô	Nhiệm vụ
		Xã/ Phường	Huyện/ Thị xã		
13	Đập Ông Hòa	Cam Phước Đông	Cam Ranh	Sữa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 40ha lúa
14	Đập Gió Tả	Cam Thịnh Đông	Cam Ranh	Sữa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 55ha lúa
15	Hệ thống thủy lợi đồng muối Hòn Khói	Ninh Hải	Thị xã Ninh Hòa	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, kiên cố hóa	Sản xuất muối
II	***Giai đoạn 2026-2030***				
16	Đập Nhà Thờ	Cam Phước Đông	Cam Ranh	Sữa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 25ha lúa
17	Đập Ông Đường	Cam Phước Đông	Cam Ranh	Sữa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 35ha lúa
18	Đập Gu Đơn	Sơn Hiệp	Khánh Sơn	Sữa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 18 ha lúa, màu và cà phê
19	Đập Ông Biện	Cam Tân	Cam Lâm	Sữa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 32 ha lúa
20	Đập Gò Găng 1,2	Cam Hòa	Cam Lâm	Sữa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 45 ha lúa
21	Đập Va Ly, Suối Cốc	Cam Tân	Cam Lâm	Sữa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 7 ha lúa
22	Đập đồng Nước Nhĩ	Suối Cát	Cam Lâm	Sữa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 10 ha lúa
23	Đập dâng ông Chín Xọn	Cam Hòa	Cam Lâm	Sữa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 40 ha lúa
24	Đập dâng Đồng Trảng	Cam Hòa	Cam Lâm	Sữa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 25 ha lúa

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Quy mô	Nhiệm vụ
		Xã/ Phường	Huyện/ Thị xã		
25	Đập dâng Bà Phủ	Cam Hòa	Cam Lâm	Sữa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 30 ha lúa
26	Đập dâng đồng ông Mãng	Cam Phước Tây	Cam Lâm	Sữa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 50 ha lúa

Bảng 125. Công trình trạm bơm dự kiến xây mới giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Quy mô công trình	
		Xã, phường	Huyện		Nhiệm vụ
	Công trình xây mới				
1	Trạm bơm Suối Cát	Khánh Thượng	Khánh Vĩnh	Xây dựng trạm bơm Q = 0,14 m^3/s	Cấp nước 60ha màu, cây CN
2	Trạm bơm Sông Giang	Khánh Trung	Khánh Vĩnh	Xây dựng trạm bơm Q = 0,32 m^3/s	Cấp nước 260ha cây CN
3	Trạm bơm Thôn Cà Thêu	Khánh Hiệp	Khánh Vĩnh	Xây dựng trạm bơm Q = 0,2 m^3/s	Cấp nước tưới 130 ha lúa, màu
4	Trạm bơm Sơn Hiệp	Sơn Hiệp	Khánh Sơn	Xây dựng trạm bơm Q = 0,08 m^3/s	Cấp nước tưới 20 ha lúa, cây CN
5	Trạm bơm Khánh Thành	Suối Cát	Cam Lâm	Xây dựng mới	Cấp nước tưới 20 ha lúa, cây CN
6	Trạm bơm Trảng Găng	Diên Lâm, Diên Sơn, Diên Phước	Diên Khánh	Xây dựng mới	Cấp nước tưới 120 ha lúa, cây CN

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Quy mô công trình	
		Xã, phường	Huyện		Nhiệm vụ
	Công trình nâng cấp, sửa chữa				
1	Trạm bơm Cầu Hõm	Vĩnh Phương	TP Nha Trang	Sửa chữa nhà trạm	Đảm bảo tưới 24ha lúa
2	Trạm bơm Võ Cạnh	Vĩnh Trung	TP Nha Trang	Sửa chửa nhỏ	Đảm bảo tưới 30ha lúa
3	Trạm bơm Quán Trường	Vĩnh Trung	TP Nha Trang	Sửa chửa nhỏ	Đảm bảo tưới 15ha lúa
4	Trạm bơm Diên Lâm 1	Diên Lâm	Diên Khánh	Xây mới nhà trạm, thay máy bơm	Đảm bảo tưới 51ha lúa
5	Trạm bơm số 1	Diên Thọ	Diên Khánh	Nâng cấp nhà trạm, thay mới máy và hệ thống cấp điện	Đảm bảo tưới 33ha lúa
6	Trạm bơm Phú Thọ	Diên Thọ	Diên Khánh	Nâng cấp nhà trạm, thay máy bơm mới	Đảm bảo tưới 14ha lúa và màu
7	Trạm bơm số 2	Diên Thọ	Diên Khánh	Nâng cấp, sửa chữa trạm bơm	Đảm bảo tưới 75ha lúa
8	Trạm bơm đội 1 - Cầu mới	Diên An	Diên Khánh	Nâng cấp nhà trạm, kiên cố kênh vào nhà máy và kênh nội đồng	Đảm bảo tưới 26ha lúa
9	TB đội 4 - Vườn Dầu	Diên An	Diên Khánh	Sửa chữa hệ thống đầu mối trạm bơm	Đảm bảo tưới 19ha lúa
10	Trạm bơm đội 2 - Đình Phú Ân	Diên An	Diên Khánh	Sửa chữa nhà trạm và hệ thống kênh mương	Đảm bảo tưới 25ha lúa

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Quy mô công trình	
		Xã, phường	Huyện		Nhiệm vụ
11	Trạm bơm Cây Thuốc Bắn	Diên Hòa	Diên Khánh	Xây mới nhà trạm	Phục vụ tưới 5ha lúa

e. Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

Đến năm 2025, xây mới, sửa chữa, nâng cấp các cống tiêu, đập dâng, bờ cản nhỏ; kiên cố hóa 600km kênh mương nội đồng, sửa chữa 500km kênh gạch, đá xây. Đến năm 2030, tiếp tục thực hiện kiên cố hóa kênh mương và sửa chữa kênh mương đã xuống cấp để đảm bảo tưới, tiêu thoát nước chủ động, giảm thất thoát nước.

Hoàn thiện công trình thủy lợi nhỏ do địa phương quản lý, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Triển khai hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 19/10/2021.

f. Tiếp tục sửa chữa, nâng cấp, xây mới các tuyến kênh mương hiện có, kênh mương nội đồng, các công trình đầu mối, đập dâng, cống điều tiết… trên địa bàn tỉnh để đảm bảo an toàn công trình, tăng cường năng lực tích trữ nước và điều chuyển nguồn nước, hạn chế thất thoát nước.

1.2.2.5. Phương án quy hoạch tiêu úng và phòng chống lũ

a. Phương hướng phát triển

Đầu tư, nâng cấp các hồ chứa thượng nguồn kết hợp xây dựng quy trình vận hành để tăng cường năng lực cắt giảm lũ cho hạ du.

Củng cố, hoàn thiện các tuyến kè biển để đáp ứng yêu cầu phòng chống lũ, bão theo quy định.

Nạo vét, mở rộng các trục thoát lũ, tiêu úng kết hợp kè, lát bảo vệ mái và ổn định lòng dẫn; kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển. Đầu tư, nâng cấp kịp thời các công trình đê kè bị hư hỏng do thiên tai.

Nâng cao năng lực giám sát, dự báo và cảnh báo lũ trên các hồ chứa và trên các sông.

b. Phương án phát triển hạ tầng tiêu úng và phòng chống lũ

Phân vùng tiêu: Với mục tiêu thoát nước chủ yếu cho nông nghiệp, tỉnh Khánh Hòa phân thành 2 vùng tiêu chính: Vùng tiêu sông Cái Ninh Hòa (gồm khu tiêu Tả sông Cái Ninh Hòa, khu tiêu Hữu sông Cái Ninh Hòa); vùng sông

Cái Nha Trang (gồm khu tiêu Tả sông Cái Nha Trang, khu tiêu Hữu sông cái Nha Trang).

Vùng tiêu sông Cái Ninh Hòa: Nạo vét, nắn chỉnh, gia cố các tuyến kênh tiêu T1, T1a, T2, T3; kênh tiêu Bầu Sấu, kênh tiêu N10, kênh tiêu khu nuôi trồng thủy sản Ninh Lộc, vận hành 03 hồ chứa Đá Bàn, Ea Krông rou, Suối Trầu cắt giảm lũ cho hạ du; xây dựng kè bảo vệ bờ chống xói lở 2 bờ sông cái Ninh Hòa.

Vùng tiêu sông Cái Nha Trang: Nạo vét, nắn chỉnh gia cố các tuyên kênh tiêu Đắc Lộc; kênh tiêu Sơn, Điền, Phú, kênh tiêu Bình Hòa Lạc; các hồ sông Chò 1, hồ Suối Dầu tham gia cắt giảm lũ cho hạ du; tiếp tục chỉnh trị sông Tắc, sông Quán Trường, xây dựng kênh đào thoát lũ Vĩnh Trung- sông Cái, nạo vét khơi thông sông Tắc và sông Cái, xây dựng tuyến kè bảo vệ ưu tiên kè chống sạt lở bờ Bắc thị trấn Diên Khánh, kè bờ hữu sông Cái Nha Trang đoạn qua thôn Phú Vinh, kè bờ hữu sông Cái Nha Trang thị trấn Khánh Vĩnh.

Bảng 126. Công trình tiêu úng và thoát lũ nâng cấp, cải tạo giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm		Quy mô	Nhiệm vụ
		Xã	Huyện		
I	***Giai đoạn 2021-2025***				
1	Tiêu thoát lũ các xã Diên Sơn, Diên Điền, Diên Phú (trục tiêu 3 xã Sơn Điền Phú)	Diên Sơn, Diên Điền, Diên Phú	Diên Khánh	Nạo vét, mở rộng, gia cố đá lát khan 1 số đoạn xung yếu, mặt cắt rộng khoảng 15 ÷ 20 m, sâu 2 ÷ 2,5 m	Nâng cao năng lực tiêu thoát nước nhanh ra sông Cái Nha Trang.
2	Kênh tiêu T1, T1A, T2, T3	Ninh An, Ninh Thọ	Ninh Hòa	Nạo vét, nắn chỉnh thẳng tuyến, gia cố mái đá lát khan, tổng chiều dài chỉnh trị 15,5km	Nâng cao năng lực tiêu thoát nước khu tả sông Cái Ninh Hòa
3	Kênh tiêu kết hợp N10 đập sông Cái	Thôn Hiệp Thạnh, Ninh Bình	Ninh Hòa	Nạo vét, nắn chỉnh thẳng tuyến, gia cố mái đá lát khan kênh N10 dài 7km	Nâng cao năng lực tiêu thoát nước cho xã Ninh Quang và Ninh Bình

TT	Tên công trình	Địa điểm		Quy mô	Nhiệm vụ
		Xã	Huyện		
II	***Giai đoạn 2025-2030***				
4	Kênh tiêu vùng thủy sản xã Ninh Lộc	Ninh Lộc	Ninh Hòa	Cải tạo, nạo vét 21km kênh tiêu nước	Phục vụ nuôi trồng TS tại Ninh Lộc
5	Kênh tưới tiêu kết hợp Bầu Sấu	Ninh Bình, Ninh Quang, Ninh Hưng	Ninh Hòa	Nạo vét, nắn chỉnh thẳng tuyến, gia cố mái đá lát khan dài 9,9km	Nâng cao năng lực tiêu thoát nước cho xã Ninh Quang, Ninh Bình và Ninh Hưng
6	Trục tiêu suối Đăc Lộc	Vĩnh Phương	TP Nha Trang	Mở rộng suối tiêu hạ lưu và gia cố mái với chiều dài 1.6 km đảm bảo thoát lũ	Nâng cao năng lực tiêu thoát nước cho thôn Đăc Lộc xã Vĩnh Phương
7	Trục tưới tiêu kết hợp 3 xã Bình, Hòa, Lạc	Diên Bình, Diên Hòa, Diên Lạc	Diên Khánh	Nâng cấp, sửa chữa kênh tưới tiêu kết hợp	Phục vụ sản xuất lúa 3 xã Diên Hòa, Diên Bình, Diên Lạc
8	Trục tiêu liên huyện Cam Lâm-Diên Khánh	Giáp ranh huyện Cam Lâm-Diên Khánh	Cam Lâm, Diên Khánh	Cải tạo, khơi thông với bề rộng 3 ÷ 5 m, sâu 1,5 m; gia cố bờ	Nâng cao năng lực tiêu thoát nước
9	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát lũ của 2 hồ chứa nước Suối Hành và Tà Rục	Cam Phước Đông, Cam Phước Tây	TP Cam Ranh	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát lũ của 2 hồ chứa	Nâng cao năng lực tiêu thoát lũ

Đầu tư xây dựng các tuyến kè bảo vệ bờ sông suối để bảo vệ bờ, phòng chống thiên tai, ổn định đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn 2021-2030, đề xuất nạo vét, khơi thông, mở rộng, gia cố 9 trục tiêu chính, đầu tư 212 công trình tuyến kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển bảo vệ dân cư, vùng sản xuất nông nghiệp, kè kết hợp đường giao thông các sông thuộc lưu vực sông Cái Ninh Hòa và sông Cái Nha Trang.

Tiếp tục gia cố khắc phục các vị trí sạt lở cục bộ, phát sinh mới tại các tuyến sông, suối, các tuyến kênh, lạch thoát lũ hạ lưu hồ chứa và khu dân cư.

Tiếp tục mở rộng, khơi thông, gia cố các tuyến sông, suối, trục tiêu thoát, kè chống sạt lở bờ biển ở địa phương (đặc biệt là ở các khu vực Vạn Ninh, Ninh Hòa, Nha Trang, Diên Khánh, Cam Lâm, Cam Ranh…) để thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu, thiên tai.

1.2.2.6. Tầm nhìn đến 2050

Đầu tư, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi theo hướng hiện đại, hoàn thiện và đồng bộ nhằm đảm bảo cấp nước chủ động trong cấp nước và thoát nước; đảm bảo an ninh nguồn nước phục vụ dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội; dự báo, cảnh báo dài hạn để xử lý ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; chủ động, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, cụ thể:

Xây dựng các công trình hồ chứa làm nhiệm vụ cấp nước đa mục tiêu kết hợp phòng lũ; công trình ngăn mặn giữ ngọt để ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Tiếp tục nghiên cứu đầu tư xây dựng mới các công trình hồ chứa, đập dâng, đập ngăn mặn giữ ngọt, hệ thống dẫn nước và chuyển nước để đáp ứng nhu cầu cấp nước cho từng khu vực phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội; nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi bị hư hỏng để đảm bảo cấp nước theo công suất thiết kế, giảm thiểu thất thoát nguồn nước.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp các hệ thống tiêu thoát lũ thuộc khu vực hạ lưu hồ chứa nước, khu vực dân cư thường xuyên bị ngập lụt, các khu vực thường xuyên ngập úng và xây dựng các công trình kè sông, kè biển nhằm tăng cường khả năng tiêu thoát nước và bảo vệ bờ sông, bờ biển.

1.3. Hạ tầng cấp điện

1.3.1. Dự báo nhu cầu cấp điện

Nhu cầu điện giai đoạn đến 2030 của tỉnh Khánh Hòa được dự báo theo phương pháp hệ số đàn hồi trên cơ sở các thông số đầu vào về mối liên quan giữa kinh tế xã hội và tiêu thụ điện năng trong quá khứ và các dự báo về KTXH tỉnh Khánh Hòa đến 2030. Nhu cầu tiêu thụ điện được dự báo theo phương án phát triển KT - XH kịch bản bền vững. Cụ thể:

- Điện thương phẩm: đến 2025 tổng điện thương phẩm toàn tỉnh là 3.314 GWh, đến năm 2030 là 4.741 GWh.

- Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm giai đoạn 2021-2025 là 7,3%, giai đoạn 2026-2030 là 8,3%, tính chung cho cả giai đoạn 2021-2030 là 7,8%.

- Cơ cấu tiêu thụ điện: thành phần Quản lý tiêu dùng dân cư vẫn là thành phần có tỷ trọng cao nhất, tuy nhiên cơ cấu giảm dần qua các năm 2025 và 2030 (lần lượt là 40,6% và 36,4% vào các năm 2025 và 2030), thành phần Công nghiệp & xây dựng đứng thứ 2 khoảng 30,7 - 32,1%, thành phần Thương mại & dịch vụ có cơ cấu tăng từ 20,8% năm 2025 lên 24,5% năm 2030.

- Nhu cầu công suất năm 2025 là 556 MW và năm 2030 là 823 MW.

1.3.2. Phương án quy hoạch cấp điện[25]

1.3.2.1. Nguồn cung cấp điện

a. Nguồn nhà máy điện

Theo Dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến 2045, khu vực tỉnh Khánh Hòa chỉ xuất hiện thêm 01 nguồn nhiệt điện là nhà máy Nhiệt điện Vân Phong 1200 MW dự kiến đóng điện năm 2023, nhà máy được đấu nối trên đường dây 500kV Vân Phong – Vĩnh Tân. Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong cũng sẽ góp phần cấp điện cho phụ tải địa phương thông qua TBA 500kV Vân Phong và đường dây 220kV đấu nối chuyển tiếp trên 02 mạch đường dây 220kV Tuy Hòa - Vân Phong.

UBND tỉnh Khánh Hòa cũng đã có văn bản gửi Bộ Công Thương tham gia ý kiến đối với dự thảo Quy hoạch điện 8 và Quy hoạch tổng thể năng lượng Quốc gia, đề nghị bổ sung các dự án nguồn điện, cụ thể như sau: Nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1 do Tập đoàn Sumitomo đã đầu tư dự kiến phát điện lên lưới vào năm 2023, dự kiến kế hoạch tiếp tục triển khai đầu tư Nhà máy điện tua bin khí LNG Vân Phong 2, công suất 3.000 MW, tại địa điểm xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa, vào giai đoạn 1 (2026-2030), ưu tiên với điều kiện thuận lợi là đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng sạch và lưới điện đấu nối nhà máy vào đường dây 500 kV của Nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1.

Trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh, tại xã Khánh Thượng, có tiềm năng xây dựng dự án Nhà máy thủy điện tích năng với công suất dự kiến khoảng 1.200 MW. Thủy điện tích năng có vai trò quan trọng trong hệ thống điện quốc gia, có nhiệm vụ phát điện phủ đỉnh - điền đáy biểu đồ phụ tải hàng ngày, dự phòng công suất phát, giúp ổn định hệ thống, điều chỉnh tần số, là công cụ giúp điều độ hệ thống điện quốc gia vận hành ổn định, an toàn tin cậy trong hệ thống điện có nhiều nguồn phát không ổn định như các nhà máy điện mặt trời và gió. Tuy nhiên trong Dự thảo Quy hoạch điện VIII, không có dự án này, vì vậy Nhà máy thủy điện tích năng Khánh Vĩnh (1.200 MW) tại huyện Khánh Vĩnh có thể là nguồn dự trữ sẽ được bổ sung khi cần thiết.

Đối với năng lượng gió: Tỉnh có đề xuất 03 vị trí dự án điện gió ngoài khơi, với tổng công suất là 5.000 MW, cụ thể: i) Nhà máy ĐGNK Vân Phong thuộc khu vực biển ngoài khơi thuộc huyện Vạn Ninh (1.200MW); ii) Nhà máy

[25] Việc đầu tư các dự án phải căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

ĐGNK Cam Ranh thuộc khu vực ngoài khơi huyện Cam Lâm và thành phố Cam Ranh (1.800MW); và iii) Nhà máy ĐGNK Khánh Hòa thuộc Vùng biển ngoài khơi thuộc huyện Vạn Ninh và thành phố Nha Trang (2.000 MW). Tuy nhiên, trong dự thảo Quy hoạch điện VIII, quy mô công suất dự kiến phát triển nguồn ĐGNK của cả Nam Trung bộ và Nam bộ đến năm 2030 khoảng 3.000 MW; và đến năm 2050 khoảng 46.500 MW (riêng Nam Trung bộ). Do đó cần xem xét rõ quy mô và tiến độ vận hành của các dự án ĐGNK khu vực Khánh Hòa cho phù hợp với tổng thể phát triển ĐGNK của cả nước, đồng bộ với Quy hoạch điện 8.

Ngoài ra, tỉnh Khánh Hòa có dự án điện rác tại huyện Cam Lâm với quy mô công suất lần lượt là 32MW và Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại thành phố Nha Trang với quy mô công suất 40MW, đây là loại hình nguồn điện đang được khuyến khích đầu tư khi giải quyết được bài toán kép phát điện và bảo vệ môi trường.

Số lượng, quy mô, vị trí dự án nguồn điện nêu trên là sơ bộ, việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện trên địa bàn tỉnh căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp Quy hoạch tỉnh được phê duyệt trước nhưng phương án phát triển mạng lưới cấp điện không phù hợp với Quy hoạch điện VIII được phê duyệt thì sẽ phải thực hiện thủ tục điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội.

b. Nguồn điện cấp cho tỉnh từ hệ thống truyền tải quốc gia

Phương án phát triển nguồn điện cụ thể như sau:

- Trạm 500kV Vân Phong, quy mô 2 x 900MVA, dự kiến vận hành năm 2022.

- Đường dây 500kV xây dựng mới: Đường dây 500kV hai mạch từ Trạm biến áp 500kV Vân Phong đến Trạm biến áp 500kV Bình Định, tiết diện 4xACSR600, số mạch 2, chiều dài 224 (km).

- Về lưới điện 220kV và trạm biến áp 220kV:

Bảng 127. Danh mục Đường dây 220kV và Trạm biến áp 220kV

STT	Danh mục	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)	Tiến độ
II	**Lưới điện 220kV**				
a	***Đường dây 220kV***				
	Xây dựng mới				
1	500kV Vân Phong – Rẽ Tuy Hòa – Vân Phong	2xACSR330	4	26	2023 - 2027

	220Kv				
2	Nha Trang – Tháp Chàm (mạch 2, 3)	ACSR400/51	2	88.6	2023 - 2027
3	Vân Phong – Rẽ Nha Trang – Tuy Hòa (mạch 2)	ACSR400	2	0.3	2023 - 2027
4	Vạn Ninh – Rẽ Vân Phong – Tuy Hòa	ACSR400	4	1.5	2023 - 2027
5	Vân Phong 500kV – Vân Phong	2xACSR330	2	23	2023 - 2027
6	Nam Phú Yên – Rẽ Nha Trang – Tuy Hòa	TACSR400	4	3.5	2028-2030
	Cải tạo				
1	Nâng khả năng tải Tuy Hòa – Quy Nhơn	Tương đương 2xACSR330	1	93	2023 - 2027
2	Nâng khả năng tải Tuy Hòa – Vân Phong – Nha Trang	2xACSR400	2	118	2023 - 2027
3	Nâng rẽ Nha Trang – Tháp Chàm (Điện mặt trời Phước Trung –Ninh Thuận) (*)	ACSR400	2	0.4	2023 - 2027
4	Rẽ Nha Trang - Tháp Chàm (mạch mới Điện mặt trời Thiên Tân 1.4 - Ninh Thuận) (*)	ACSR400	2	2	2023 - 2027
5	Rẽ Cam Ranh - Tháp Chàm (Điện mặt trời Thiên Tân 3.4 - Ninh Thuận) (*)	ACSR400	2	0.5	2023 - 2027
6	Rẽ Điện mặt trời Thiên Tân Solar - Nha Trang (Điện mặt trời Thiên Tân 3.5 – Ninh Thuận) (*)	ACSR400	2	9	2023 - 2027
b	***Trạm biến áp 220kV***	**Công suất**	**Loại**		**Tiến độ**
	Đã đầu tư				
1	Cam Ranh	2x250			

	Xây mới				
1	Vạn Ninh	2x250	Xây dựng mới TBA 220kV		2023 - 2027
	Nâng cấp, cải tạo				
1	Máy 2 Vân Phong	1x250	Nâng cấp thành 2x250MVA		2028 - 2030
2	Máy 2 Vạn Ninh	1x250	Nâng cấp thành 2x250MVA		2028 - 2030

1.3.2.2. Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận

Lưới điện truyền tải tỉnh Khánh Hòa được liên kết chặt chẽ với tỉnh lân cận thông qua các cấp điện áp 500kV, 220kV và 110kV cụ thể:

- Đối với lưới điện 500kV:

+ Đường dây 500kV hai mạch từ TBA 500kV Vân Phong đến TBA 500kV Bình Định, tiết diện 4xACSR600, số mạch 2, chiều dài 224km.

+ Tuyến 500kV mạch kép Vân Phong-Tuy Hòa, liên kết với tỉnh Phú Yên, tiết diện dân dẫn 4xACSR600 với khả năng mang tải tối đa khoảng 6000MW/2 mạch. Tuyến 500kV này sẽ giải tỏa một phần công suất nhà máy nhiệt điện Vân Phong công suất 1.320MW cấp điện cho tỉnh Phú Yên. Trong tương lai khi dự án điện khí LGN Vân Phong với công suất dự kiến đến 3750MW đi vào hoạt động tuyến 500kV này sẽ hỗ trợ giải tỏa công suất lên hệ thống lưới điện quốc gia.

+ Tuyến 500kV mạch kép Vân Phong-Ninh Thuận, liên kết trạm 500kV Thuận Nam, tuyến 500kV này giải tỏa công suất của các nhà máy nhiệt điện Vân Phong, điện khí LNG Vân Phong, dự án điện ngoài khơi Khánh Hòa lên hệ thống lưới điện Quốc gia.

- Đối với lưới điện 220kV

Tuyến 220kV mạch kép Nha Trang-Krongbuk, tuyến 220kV sẽ giải tỏa công suất dư thừa của tỉnh Khánh Hòa cho Daklak thông qua cấp điện áp 220kV.

Tuyến 220kV mạch kép Nha Trang-Tuy Hòa, hỗ trợ công suất cho tỉnh Phú Yên thông qua trạm 220kV Tuy Hòa và trạm 220kV Nam Phú Yên.

Tuyến 220kV Nha Trang-Phan Rang, truyến 220kV này sẽ liên kết với lưới điện tỉnh Ninh Thuận thông qua trạm 220kV Ninh Phước.

- Lưới điện 110kV

Đường dây 110kV giữa trạm 220kV Vân Phong- trạm 220kV Tuy Hòa: Liên kết với lưới điện tỉnh Phú Yên.

Đường dây 110kV giữa trạm 220kV Cam Ranh - trạm 220kV Tháp Chàm 2: Liên kết với lưới điện tỉnh Ninh Thuận.

1.3.2.3. Cân bằng cung cầu điện của tỉnh

Căn cứ vào công suất tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, trạm nguồn 220kV và 110kV hiện có; kế hoạch xây dựng và cải tạo các trạm 220kV, 110kV đến năm 2030.

- Cân đối trạm nguồn 220kV:

Căn cứ vào nhu cầu công suất tỉnh Khánh Hòa đến năm 2050, căn cứ vào nguồn trạm 220kV, 110kV hiện có; kế hoạch xây dựng và cải tạo các trạm 220kV, 110kV đến năm 2030; tính toán cân đối nguồn trạm 220kV và nhu cầu phụ tải tỉnh Khánh Hòa và khu vực trong bảng dưới đây.

Bảng 128. Cân đối nguồn trạm 220kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2050

TT	Hạng mục	Đơn vị	2025	2030	2040	2050
I	**Nhu cầu công suất**	**MW**	**679**	**913**	**1.560**	**2.554**
1	Phụ tải tỉnh	MW	589	823	1.490	2.484
2	Trao đổi với các tỉnh lân cận	MW	90	90	70	70
	Phú Yên	*MW*	*-40*	*-40*	*20*	*20*
	Ninh Thuận	*MW*	*130*	*130*	*50*	*50*
II	**Nguồn điện**	**MW**	**-680**	**-680**	**-680**	**-680**
	NMTĐ Eakrong rou	*MW*	*-28*	*-28*	*-28*	*-28*
	NMTĐ Sông Giang 2	*MW*	*-37*	*-37*	*-37*	*-37*
	NMTĐ Sông Chò 2	*MW*	*-7*	*-7*	*-7*	*-7*
	ĐMT Tuấn Ân	*MW*	*-10*	*-10*	*-10*	*-10*
	ĐMT AMI	*MW*	*-44*	*-44*	*-44*	*-44*
	ĐMT Sông Giang	*MW*	*-44*	*-44*	*-44*	*-44*
	ĐMT KN Cam Lâm	*MW*	*-44*	*-44*	*-44*	*-44*
	ĐMT Cam Lâm Solar	*MW*	*-44*	*-44*	*-44*	*-44*
	ĐMT Điện lực Miền Trung	*MW*	*-44*	*-44*	*-44*	*-44*
	ĐMT Trung Sơn	*MW*	*-31*	*-31*	*-31*	*-31*
	ĐMT KN Vạn Ninh	*MW*	*-88*	*-88*	*-88*	*-88*

TT	Hạng mục	Đơn vị	2025	2030	2040	2050
	ĐMT Long Sơn	*MW*	*-151*	*-151*	*-151*	*-151*
	NM Đường Ninh Hòa	*MW*	*-30*	*-30*	*-30*	*-30*
	NM Đường Việt Nam	*MW*	*-60*	*-60*	*-60*	*-60*
	NMTĐ Sông Giang 1	*MW*	*-12*	*-12*	*-12*	*-12*
III	**Nhu cầu công suất trạm**	**MVA**	**7**	**337**	**1248**	**2648**
IV	**Nguồn trạm 220kV hiện có, quy hoạch**	**MVA**	**1.750**	**2.250**	**3.000**	**4.250**
	Trạm 220kV Nha Trang	*MVA*	*500*	*500*	*500*	*500*
	Trạm 220kV Vân Phong	*MVA*	*500*	*500*	*500*	*500*
	Trạm 220kV Cam Ranh	*MVA*	*500*	*500*	*500*	*500*
	Trạm 220kV Vạn Ninh	*MVA*	*250*	*500*	*500*	*500*
	Trạm 220kV Diên Khánh	*MVA*			*250*	*500*
	Trạm 220kV Vân Phong 2	*MVA*			*250*	*500*
	Trạm 220kV Nha Trang 2	*MVA*			*250*	*750*
	Trạm 220kV Cam Thịnh	*MVA*		*250*	*250*	*500*
V	**Cân đối thừa (+), thiếu (-)**	**MVA**	**1.743**	**1.913**	**1.752**	**1.602**

Theo như bảng cân đối trên đến năm 2050, với các dự án 220 kV đã được quy hoạch, đảm bảo nguồn trạm 220 kV tại khu vực Khánh Hòa và các tỉnh lân cận. Phần lớn các trạm 220kV nhằm giải tỏa công suất cho các dự án nguồn điện: nhiệt điện Vân Phong và các dự án điện NLTT.- Cân đối trạm nguồn 110kV:

Cân đối nguồn trạm 110kV, được thực hiện căn cứ vào nhu cầu công suất đã được phân chia theo từng vùng tỉnh Khánh Hòa đến năm 2050, căn cứ vào nguồn trạm 110kV hiện có; tính toán cân đối nguồn và nhu cầu phụ tải tỉnh Khánh Hòa theo 3 vùng phụ tải được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 129. Cân đối nguồn trạm 110kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2050

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2040	2050
I	**Vùng I**						
1	Phụ tải vùng I	MW	76	107	153	290	550
2	Nhu cầu nguồn trạm 110kV	MVA	115	163	232	403	764

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2040	2050
3	Nguồn trạm 110kV hiện có, quy hoạch	MVA	90	250	368	652	772
	Vạn Giã	*MVA*	*50*	*50*	*88*	*126*	*126*
	Ninh Thủy	*MVA*	*40*	*80*	*80*	*126*	*126*
	Vân Phong (Đầm Môn)	*MVA*		*40*	*40*	*80*	*80*
	Vạn Ninh 2 (Dốc Đá Trắng)	*MVA*		*40*	*80*	*80*	*80*
	Tu Bông	*MVA*		*40*	*40*	*80*	*80*
	Cảng Hòn Khói	*MVA*			*40*	*80*	*80*
	Ninh Thọ	*MVA*				*40*	*80*
	Xuân Sơn	*MVA*				*40*	*80*
	Đầm Môn 2	*MVA*					40
4	**Cân đối thừa (+), thiếu (-)**	**MVA**	**(25)**	**87**	**136**	**249**	**8**
	Vùng II						
1	Phụ tải vùng II	MW	213	307	437	682	944
2	Nhu cầu nguồn trạm 110kV	MVA	323	465	662	947	1,311
3	Nguồn trạm 110kV hiện có, quy hoạch	MVA	452	824	948	1,229	1,276
	Ninh Hòa	*MVA*	*40*	*80*	*80*	*126*	*126*
	Sợi Nha Trang	*MVA*	*15*	*15*	*15*	*15*	*16*
	Mã Vòng	*MVA*	*126*	*126*	*126*	*126*	*126*
	Đồng Đế	*MVA*	*65*	*65*	*103*	*126*	*126*
	Bình Tân	*MVA*	*80*	*80*	*103*	*126*	*126*
	Trugn tâm Nha Trang	*MVA*	*63*	*126*	*126*	*126*	*126*
	Nối cấp Nha Trang	*MVA*	*63*	*63*	*126*	*126*	*126*
	Vinpearl	*MVA*		*126*	*126*	*126*	*126*
	Lương Sơn	*MVA*		*40*	*40*	*103*	*126*
	Cầu Đá	*MVA*		*63*	*63*	*126*	*126*

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2040	2050
	Tây Nha Trang	*MVA*		*40*	*40*	*103*	*126*
4	**Cân đối thừa (+), thiếu (-)**	**MVA**	**129**	**359**	**286**	**282**	**-35**
	Vùng III						
1	Phụ tải vùng III	MW	76	115	147	246	430
2	Nhu cầu nguồn trạm 110kV	MVA	116	174	223	341	598
3	Nguồn trạm 110kV hiện có, quy hoạch	MVA	131	315	498	740	820
	Bán Đảo Cam Ranh	*MVA*	*40*	*80*	*80*	*80*	*80*
	Cam Ranh	*MVA*	*50*	*50*	*50*	*88*	*88*
	Nam Cam Ranh	*MVA*	*41*	*65*	*65*	*103*	*103*
	Vịnh Cam Ranh	*MVA*		*40*	*40*	*80*	*80*
	Trung tâm Cam Ranh	*MVA*		*40*	*80*	*103*	*103*
	Sân bay Cam Ranh	*MVA*		*40*	*103*	*126*	*126*
	Trảng É	*MVA*			*40*	*40*	*80*
	Cam Thịnh Đông	*MVA*			*40*	*80*	*80*
	Nối cấp Cam Ranh	*MVA*				*40*	*80*
4	**Cân đối thừa (+), thiếu (-)**	**MVA**	**15**	**141**	**275**	**399**	**222**
	Vùng IV						
1	Phụ tải vùng IV	MW	96	163	199	351	610
2	Nhu cầu nguồn trạm 110kV	MVA	146	247	301	488	848
3	Nguồn trạm 110kV hiện có, quy hoạch	MVA	115	243	371	615	939
	Diên Khánh	*MVA*	*65*	*103*	*103*	*126*	*126*
	Suối Dầu	*MVA*	*50*	*50*	*50*	*50*	*50*
	Tây Ninh Hòa	*MVA*		*25*	*25*	*65*	*65*
	Diên Phú	*MVA*		*40*	*40*	*103*	*126*
	Khánh Vĩnh	*MVA*		*25*	*50*	*88*	*126*

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2040	2050
	Vĩnh Hòa	*MVA*			*63*	*63*	*126*
	Diên Thọ	*MVA*			*40*	*40*	*80*
	Diên Tân	*MVA*				*40*	*80*
	Cam Đức	*MVA*				*40*	*80*
	Cam Lập	*MVA*					*40*
	Khánh Sơn	*MVA*					*40*
4	**Cân đối thừa (+), thiếu (-)**	**MVA**	**-31**	**-4**	**70**	**127**	**91**

Do đặc điểm một số trạm 110 kV nằm vị trí giáp ranh giữa các vùng phụ tải (Ninh Hòa, Vạn Giã, …) nên sẽ đảm nhiệm vai trò cấp nguồn cho vùng phụ tải của khu vực đồng thời cấp nguồn cho vùng lân cận.

Trên cơ sở cân bằng nhu cầu công suất trạm với nhu cầu phụ tải của từng vùng, có xét đến sự liên kết hỗ trợ cấp điện giữa các vùng, phương án phát triển lưới điện Khánh Hòa được thể hiện ở phần sau đây.

1.3.2.4. Định hướng phát triển lưới điện 110kV

a. Trạm biến áp 110kV

Căn cứ cung cầu đến năm 2050 tổng nhu cầu phụ tải là 1.075MW, do đó cần bổ sung thêm các nguồn điện sau để đảm bảo cung cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn toàn tỉnh.

Bảng 130. Danh mục trạm biến áp 110kV trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2050

STT	***Trạm biến áp 110kV***	**Công suất hiện trạng (MVA)**	**Dự kiến công suất (MVA)**
1	Vạn Giã	25+25	2x63
2	Ninh Hòa	2x40	2x63
3	Ninh Thủy	1x40	2x63
4	Vạn Ninh 2	1x40	2x40
5	Vân Phong 1		1x40
6	Tu Bông		63+40
7	Vân Phong		63+40
8	Tây Ninh Hòa		63+40
9	Cảng Hòn Khói		40
10	Ninh Vân		2x63
11	Sợi Nha Trang	15	15

STT	*Trạm biến áp 110kV*	Công suất hiện trạng (MVA)	Dự kiến công suất (MVA)
12	Đồng Đế	25+40	3x63
13	Mã Vòng	2x63	3x63
14	Nối cấp Nha Trang	1x63	2x63
15	Bình Tân	2x40	3x63
16	Diên Khánh	25+40	2x63
17	Trung tâm Nha Trang	1x63	3x63
18	Khánh Vĩnh		2x40
19	Vinpearl		2x63
20	Lương Sơn		2x63
21	Tây Nha Trang		3x63
22	Đắc Lộc		2x63
23	Vĩnh Hòa		2x63
24	Diên Thọ		2x63
25	Diên Tân		40
26	Suối Dầu	2x25	40+40
27	Bán đảo Cam Ranh	40	2x40
28	Cam Ranh	2x25	63+40
29	Nam Cam Ranh	16+25	2x40
30	Trung tâm Cam Ranh		2x63
31	Vịnh Cam Ranh		2x63
32	Nối cấp Cam Ranh		2x40
33	Cam Đức		40
34	Khánh Sơn		2x40
35	Cam Thịnh Đông		40+63
36	Cam Lập		2x40

- Trong trường hợp Quy hoạch tỉnh được phê duyệt trước nhưng phương án phát triển mạng lưới cấp điện không phù hợp với Quy hoạch điện VIII được phê duyệt thì sẽ phải thực hiện thủ tục điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội.

b. Lưới điện 110kV

Danh mục các đường dây 110kV giai đoạn 2021-2050 như sau:

Bảng 131. Danh mục các đường dây 110kV giai đoạn 2021-2050

STT	Danh mục	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)	Tiến độ
a	***Đường dây 110kV***				
	Xây dựng mới				
1	Nhánh rẽ Trạm biến áp 110kV Vân Phong	2ACSR240	2	20	2023 - 2030
2	Nhánh rẽ Tu Bông	2ACSR240	2	1	2023 - 2030
3	Nhánh rẽ Vạn Ninh 2	2ACSR240	2	0.5	2023 - 2030
4	Nhánh rẽ Vân Phong 1	2ACSR240	2	2	2023 - 2030
5	Tây Ninh Hòa -Nhiệt điện Ninh Hòa	2ACSR240	2	6	2023 - 2030
6	Nhiệt điện NinhHòa – Ninh Hòa	ACSR185	1	5	2023 - 2030
7	Nhánh rẽ Lương Sơn	2ACSR240	2	0.5	2023 - 2030
8	Đồng Đế - Sợi Nha Trang	ACSR300	1	5	2023 - 2030
9	Nhánh rẽ Diên Phú	2ACSR240	2	0.5	2023 - 2030
10	Nhánh rẽ Khánh Vĩnh	2ACSR240	2	0.5	2023 - 2030
11	Mã Vòng - Trung tâm Nha Trang (mạch 1, 2)	CuXLPE 1200	2	2	2023 - 2030
12	Mã Vòng - Trung tâm Nha Trang (mạch 3)	CuXLPE 1200	1	2	2023 - 2030
13	Trung tâm Nha Trang – Vinpearl	CuXLPE 1200	2	4	2023 - 2030
14	Nhánh rẽ Vịnh Cam Ranh	2ACSR300	2	8	2023 - 2030
15	Nhánh rẽ Trung tâm Cam Ranh (Ba Ngòi)	2ACSR240	2	0.5	2023 - 2030
16	Nhánh rẽ xi măng Công Thanh	2ACSR185	2	0.2	2023 - 2030
17	Xuất tuyến trạm 220kV Cam Ranh	4ACSR400	4	1.5	2023 - 2030

STT	Danh mục	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)	Tiến độ
18	Điện mặt trời Tổng công ty Điện lực Miền Trung	1ACSR240	1	12	2023 - 2030
19	Xuất tuyến trạm 220kV Vạn Ninh	4ACSR400	4	2	2023 - 2030
20	Nhánh rẽ Cảng Hòn Khói	2ACSR185	2	10	2023 - 2030
21	Nhánh rẽ Tây Nha Trang	2ACSR400	2	0.5	2023 - 2030
22	Nhánh rẽ Cầu Đá	CuXLPE 1200	2	2	2023 - 2030
23	Nhánh rẽ Trảng É	2ACSR400	2	4	2023 - 2030
24	Nhánh rẽ Sân bay Cam Ranh	2ACSR240	2	3	2023 - 2030
25	Nhánh rẽ Cam Thịnh Đông	2ACSR240	2	0.5	2023 - 2030
	Cải tạo				2023 - 2030
1	Nha Trang – Ninh Hòa (treo mạch 2)	400	2	31	2023 - 2030
2	Nha Trang – Diên Khánh (ACKII-240 ->2xACSR-400)	400	2	12	2023 - 2030
3	Nha Trang - Đồng Đế (ACSR-240 -> 400)	400	1	4	2023 - 2030
4	Đồng Đế - Mã Vòng (ACSR-300 -> 400)	400	1	12	2023 - 2030
5	Mã Vòng (VT2) – Bình Tân (VT17) (3xACSR-300 -> 4xACSR-400) 2019	400	3	3.4	2023 - 2030
6	Mã Vòng (VT2) – Bình Tân (VT17) Treo dây mạch 4	400	1	3.4	2023 - 2030
7	Nhánh rẽ Bình Tân (2xACSR-300 ->	400	2	7.5	2023 - 2030

STT	Danh mục	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)	Tiến độ
	2xACSR-400) 2019				
8	Bình Tân (VT17) – Diên Khánh (VT-676) (ACSR-196 -> 2xACSR-400) 2018	400	2	7.5	2023 - 2030
9	Bình Tân (VT17) – Diên Khánh (VT-676) Treo dây mạch 2	400	1	6.1	2023 - 2030
10	Nhánh rẽ Diên Khánh (2xACSR-240 -> 2xACSR-400) 2018	400	2	0.5	2023 - 2030
11	Diên Khánh (VT 676) - Suối Dầu (ACSR-196 -> 2xACSR-400) 2018	400	2	3	2023 - 2030
12	Diên Khánh (VT 676) - Suối Dầu Treo dây mạch 2	400	1	11	2023 - 2030
13	Suối Dầu – Bán đảo Cam Ranh (VT15) 2018 (ACSR-196 -> 2xACSR-400)	400	2	0,5	2023 - 2030
14	Suối Dầu - Bán đảo Cam Ranh (VT15) Treo dây mạch 2	400	1	14.5	2023 - 2030
15	Nhánh rẽ Bán đảo Cam Ranh 2xACSR-240 -> 2xACSR-400) 2018	400	2	4	2023 - 2030
16	Bán đảo Cam Ranh (VT15) - XT 220kV Cam Ranh (ACSR-196 -> 2xACSR-400) 2018	400	1	5	2023 - 2030
17	Bán đảo Cam Ranh (VT15) - Xuất tuyến 220kV Cam Ranh, Treo dây mạch 2	400	1	5	2023 - 2030

STT	Danh mục	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)	Tiến độ
18	Xuất tuyến 220kV Cam Ranh - Cam Ranh (ACSR-196 -> 2xACSR-400) 2018	400	2	7.5	2023 - 2030
19	Cam Ranh – Tháp Chàm (ACSR-185 -> ACSR-2x185)	2x185	2	36	2023 - 2030
20	Xuất tuyến 220kV Vân Phong – Ninh Hòa (VT 191) (ACSR-185 -> 2xACSR-330)	300	2	6	2023 - 2030
21	Nhánh rẽ Ninh Thủy (2xACSR-185 -> 2xACSR-330) 2018	300	2	0.8	2023 - 2030
22	XT 220kV Vân Phong - Vạn Giã (ACKII-185 ->2xACSR-330)	300	2	28.2	2023 - 2030
23	Vạn Giã – Hòa Hiệp (Phú Yên) (ACKII-185 ->2xACSR-330)	300	2	36	2023 - 2030
24	220kV Nha Trang - Sợi Nha Trang (ACSR-185 -> ACSR 400)	400	1	4	2023 - 2030

1.3.2.5. Phương án phát triển lưới trung áp sau các trạm 110kV

- Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng của các vùng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khách hàng sử dụng điện của tỉnh.

- Định hướng lưới điện trung thế của tỉnh được phát triển theo 2 phần.

+ Phát triển các xuất tuyến trung thế từ các trạm 110kV tạo liên kết mạch vòng.

+ Cải tạo và xây dựng mới các nhánh chính, nhánh rẽ trung thế đảm bảo cấp điện cho các khu dân cư, các dự án phục vụ phụ tải nông – lâm – thủy; phụ tải công nghiệp – xây dựng; thương nghiệp- nhà hàng – khách sạn; cơ quan quản lý và các hoạt động khác.

1.3.2.6. Phương án cấp điện cho vùng sâu, vùng xa và hải đảo chưa được cấp điện từ lưới điện quốc gia.

Đến nay, theo thống kê của Công ty cổ phần Điện lực tỉnh Khánh Hòa, khoảng 99% các hộ gia đình thuộc các xã, huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn toàn tỉnh đã được cấp điện lưới. Ngoài ra, tại một số khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa, hải đảo mặc dù điện lưới đã tới được nhưng vẫn không ổn định và thường hiệu quả kinh tế không cao, các nguồn cấp điện sử dụng tại chỗ từ NLTT (Năng lượng tái tạo) là một trong những giải pháp khác rất tốt để cấp điện cho các hộ vùng sâu, vùng xa, miền núi hải đảo.

1.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng số

1.4.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Khánh Hòa nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số và chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế ổn định và thịnh vượng, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp. Hình thành các trung tâm dữ liệu theo tiêu chuẩn xanh, được kết nối đồng bộ, liên thông dữ liệu, thực hiện tốt mục tiêu phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Tỉnh Khánh Hòa nằm trong nhóm 20 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có chỉ số cao về chính phủ số, kinh tế số của cả nước; hình thành và phát triển môi trường số an toàn, tiện ích phục vụ tối đa nhu cầu sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân trong tỉnh.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

1.4.2.1. Bưu chính

- Đến năm 2025:

+ 100% hộ gia đình có địa chỉ số.

+ Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt khoảng 20-25%.

+ Tỷ lệ bưu gửi được gắn tra cứu, định vị/tổng số bưu gửi đạt 70%.

+ Tỷ trọng dịch vụ số chiếm 20-25% trong tổng số dịch vụ bưu chính cung cấp.

- Đến năm 2030:

+ Tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực tuyến của các doanh nghiệp bưu chính đạt 85%.

+ Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt 25-30%.

+ Tỷ trọng dịch vụ số chiếm 60-70% trong tổng số dịch vụ bưu chính cung cấp.

1.4.2.2. Hạ tầng số, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số

a. Hạ tầng số

- Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 25 – 30 thiết bị vào năm 2025 và đạt từ 80 - 85 thiết bị/100 dân vào năm 2030, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp và môi trường thông minh.

- Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 80% vào năm 2025 và đạt trên 90% vào năm 2030.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 70% vào năm 2025 và đạt trên 80% vào năm 2030.

- Phát triển mới các trạm thu phát sóng 5G đảm bảo mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu kinh tế, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,9 km/cột vào năm 2025 và đạt 0,8 km/cột vào năm 2030.

- Phát triển và duy trì các nền tảng hạ tầng số phục vụ hoạt động chuyển đổi số và xây dựng chính quyền số; đảm bảo cơ sở hạ tầng số hiện đại, đáp ứng đủ nhu cầu triển khai các hệ thống thông tin và giải pháp công nghệ số phục vụ hoạt động xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số và hình thành xã hội số, góp phần hoàn thành các mục tiêu của chương trình chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030.

b. Chính quyền số:

- 100% dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện thực hiện mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động vào năm 2025 và 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được cung cấp trên cơ sở khai thác kho dữ liệu trực tuyến dùng chung của tỉnh vào năm 2030.

- Đến năm 2025, 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước);

- Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý đạt 50% vào năm 2025 và 70% vào năm 2030.

- Đến năm 2030, hình thành các nền tảng dữ liệu mở phục vụ các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của các cơ quan nhà nước và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước.

c. Kinh tế số:

- Đến năm 2030, kinh tế số chiếm 30% GRDP; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%.

- Đến năm 2030, 100% doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh và trên 50% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hoàn thành chuyển dịch lên nền tảng số.

d. Xã hội số:

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử đạt trên 50% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030.

- Tỷ lệ dân số sử dụng các ứng dụng, dịch vụ số để tương tác với chính quyền đạt trên 50% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030.

e. An toàn, an ninh thông tin:

- 100% cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội trên địa bàn tỉnh thực hiện đảm bảo an toàn, an ninh mạng theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin và an ninh mạng.

- 80% người sử dụng Internet có cơ hội tiếp cận hoạt động nâng cao nhận thức, kỹ năng và công cụ đảm bảo an toàn, an ninh mạng.

f. Xây dựng đô thị thông minh và chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế, xã hội:

- Đến năm 2025: Ưu tiên chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, công nghiệp, giao thông vận tải. Xây dựng, vận hành hiệu quả Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC), trong đó có Hệ thống Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) cho các hệ thống thông tin của tỉnh. Xây dựng đô thị thông minh tại TP. Nha Trang.

- Đến năm 2030: Thực hiện chuyển đổi số rộng rãi tại các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Hình thành môi trường và thị trường phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, góp phần giảm khoảng cách số, khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách nông thôn với thành thị và giảm ô nhiễm môi trường. Xây dựng thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa, huyện Cam Lâm trở thành đô thị thông minh.

1.4.2.3. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Đến năm 2025:

- Giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí. Báo chí hoạt động đúng tôn chỉ mục đích. Tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tại 100% hệ thống thông tin cơ sở. Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 100%.

- 100% cơ quan hành chính nhà nước sử dụng cổng/trang thông tin điện tử và mạng xã hội để thực hiện tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin.

Đến năm 2030:

- Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data…).

- Xây dựng Hệ thống thông tin nguồn tỉnh[26] để tổ chức quản lý tập trung và cung cấp thông tin nguồn cho hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn.

- Không còn cơ sở in đặt trong khu dân cư. Hoàn thành việc di dời các cơ sở in xuất bản phẩm ra khỏi khu dân cư.

1.4.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến 2050, hoàn thiện các mục tiêu chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, định hướng Khánh Hòa phát triển ổn định, thịnh vượng, đổi mới toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của tỉnh, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp số, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, rộng khắp.

1.4.4. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

1.4.4.1. Bưu chính

- Ứng dụng các công nghệ số để giúp người dân, tổ chức, doanh nghiệp bán các sản phẩm thông qua sàn thương mại điện tử của doanh nghiệp bưu chính (Voso-Viettel Post, Postmart-Vnpost...) và vận chuyển đến người mua.

- Phát triển kinh doanh trên nền tảng thương mại di động (M-commerce): Cung cấp thông tin, dịch vụ qua mobile apps (tra cứu mã bưu chính; tính giá cước, truy tìm định vị bưu gửi, thông tin sản phẩm/dịch vụ, thanh toán hóa đơn, thực hiện dịch vụ thu hộ/chi hộ, tìm điểm phục vụ ...). Định vị chính xác địa điểm người sử dụng moble apps như một địa chỉ phát bưu gửi.

- Xây dựng các nền tảng quản lý, vận hành kho bãi, chuyển phát, địa chỉ số gắn với bản đồ số quốc gia ... kết nối giữa chủ hàng, các nhà giao vận và khách hàng để tăng cường năng lực chuyển phát, rút ngắn thời gian giao nhận, vận chuyển giữa các bên liên quan

[26] Hệ thống thông tin nguồn do Sở Thông tin và Truyền thông trực tiếp quản lý, vận hành để tổ chức hoạt động thông tin cơ sở ở cả 3 cấp tỉnh, huyện và xã; cung cấp thông tin nguồn của cấp tỉnh và cấp huyện cho hệ thống thông tin cơ sở; theo dõi, giám sát được trạng thái hoạt động của các cụm loa truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, bảng tin điện tử công cộng, các phương tiện thông tin cơ sở khác được kết nối và đánh giá tình hình hoạt động thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh, thành phố.

- Xây dựng mạng bưu chính công cộng bao gồm các Trung tâm bưu chính cấp tỉnh (đặt tại Ninh Hòa, Nha Trang, Diên Khánh, Cam Ranh) liên kết với Trung tâm bưu chính vùng (vùng Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận)[27]. Trung tâm bưu chính tỉnh đóng vai trò trung tâm kết nối, cho phép kết nối đường trục điểm - điểm với Trung tâm bưu chính vùng (vùng Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận), kết nối giữa hệ thống Trung tâm bưu chính tỉnh - bưu cục - điểm bưu điện văn hóa xã, tối ưu hoá quãng đường di chuyển. Hệ thống Trung tâm bưu chính tỉnh đóng vai trò kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa tập trung tại các huyện, thành phố với quy mô trung bình đạt 0,5ha/điểm.

- Phương án phát triển hạ tầng số: Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số đến 100% hộ gia đình nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics. Nâng cấp, phát triển các sàn thương mại điện tử của doanh nghiệp bưu chính (Voso-Viettel Post, Postmart-Vnpost…) để các hộ sản xuất nông nghiệp và người dân có thể giao dịch mua bán sản phẩm, hàng hóa trên môi trường số. Xây dựng các nền tảng quản lý, vận hành kho bãi, chuyển phát... kết nối giữa chủ hàng, các doanh nghiệp bưu chính và khách hàng. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến mới (AI, Big Data, IoT…) vào các trung tâm khai thác nhằm nâng cao năng suất chia chọn.

- Phương án phát triển hạ tầng dữ liệu: Xây dựng và phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong lĩnh vực bưu chính; ứng dụng các công nghệ dữ liệu lớn (BigData) trong việc xây dựng, lưu trữ dữ liệu bưu chính, cho phép sử dụng chung. Xây dựng hệ thống báo cáo trực tuyến kết nối với các doanh nghiệp bưu chính.

- Phương án phát triển dịch vụ bưu chính: Phát triển các dịch vụ hoàn tất đơn hàng cho thương mại điện tử và giao hàng chặng cuối cho logistics, chuỗi cung ứng. Phát triển các dịch vụ mới nhằm mở rộng hệ sinh thái dịch vụ bưu chính: phân phối, bán lẻ, thương mại điện tử; thanh toán và tài chính số. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số hiện đại, khai thác triệt để cơ sở dữ liệu bưu chính, phát triển dịch vụ số theo hướng mở rộng không gian hoạt động mới, hỗ trợ và gia tăng trải nghiệm cho khách hàng.

- Quản trị, hỗ trợ người dân trong việc đăng ký trực tuyến đối với dịch vụ hành chính công mức 3, 4. Nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ, phối hợp với các sở, ngành, địa phương để tổ chức chuyển phát và tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả dịch vụ công trực tuyến; tăng cường tiếp nhận các hồ sơ, thủ tục hành chính tại cấp huyện, tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và người dân.

---

[27] Theo dự thảo Quy hoạch hạ tầng TTTT quốc gia, để Bưu chính là hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử và logistics thì cần phải hình thành mạng bưu chính công cộng cấp quốc gia bao gồm các Trung tâm bưu chính quốc gia và Trung tâm bưu chính vùng, sử dụng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính. Trong đó, Trung tâm bưu chính vùng 10. đặt tại Khánh Hoà, phục vụ các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, diện tích dự kiến là 11,69 ha.

1.4.4.2. Viễn thông và hạ tầng số

a. Hạ tầng viễn thông băng rộng - Hạ tầng số

- Xây dựng hạ tầng IoT được tích hợp, ứng dụng rộng rãi trong các hạ tầng giao thông, điện, nước, đô thị, đáp ứng nhu cầu đô thị thông minh, đảm bảo phục vụ cho chính phủ số, phát triển kinh tế số - xã hội số.

- Thúc đẩy việc triển khai chương trình "Mỗi người dân một máy smartphone" góp phần đẩy nhanh tiến độ phổ cập điện thoại thông minh, làm cơ sở cho việc tắt sóng công nghệ cũ 2G trong thời gian tới.

- Tiếp tục triển khai cung cấp dịch vụ Internet băng rộng tới trường học, hỗ trợ phát triển giáo dục, y tế, giao thông, các khu công nghiệp, các khu du lịch, đáp ứng nhu cầu người dân, khách hàng.

- Mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã, các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường liên huyện, liên xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu kinh tế, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,8 km/cột.

Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh theo công nghệ điện toán đám mây, phát triển cơ sở dữ liệu dùng chung và các hệ thống thông tin tập trung phù hợp với lộ trình chuyển đổi số quốc gia và đáp ứng nhu cầu sử dụng của tỉnh, đưa Khánh Hòa trở thành trung tâm dữ liệu của khu vực Nam Trung Bộ.

- Hạ tầng kết nối vạn vật (IoT) được lồng ghép triển khai đồng bộ với việc xây dựng các hạ tầng thiết yếu như: giao thông, điện, nước, đô thị,.... phục vụ cho việc triển khai cung cấp các dịch vụ xã hội và phát triển đô thị thông minh.Các nội dung phát triển hạ tầng IoT phải đảm bảo hiệu quả, phát triển các hạ tầng dùng chung, tránh đầu tư trùng lắp. Hạ tầng IoT hướng tới hợp nhất với hạ tầng viễn thông, tích hợp vào các hạ tầng kinh tế - xã hội. Tỷ lệ hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị có khả năng tích hợp cảm biến, IoT để trở thành hạ tầng số.

- Thực hiện đầu tư và triển khai các nền tảng hạ tầng số phục vụ hoạt động chuyển đổi số và xây dựng chính quyền số của tỉnh, gồm: Trung tâm dữ liệu tỉnh theo công nghệ điện toán đám mây; Hạ tầng mạng diện rộng (WAN) của tỉnh đến tất cả các cơ quan Đảng và Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã, đồng bộ với hạ tầng Mạng Truyền số liệu chuyên dùng; Nền tảng IoT tỉnh Khánh Hòa; Nền tảng tích hợp, chia sẻ, cung cấp dịch vụ hạ tầng số và dịch vụ ứng dụng phục vụ chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa,…

b. Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia:

- Nâng cấp dung lượng tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng, kết nối từ mạng viễn thông dùng riêng của tỉnh tới thiết bị định tuyến của Cục Bưu điện

Trung ương. Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai xảy ra.

- Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang, kết nối các điểm truy nhập tại khu vực xã, phường, thị trấn tới hệ thống mạng viễn thông dùng riêng hiện tại.

- Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang nối vòng Ring giữa các huyện, thị, thành đảm bảo an toàn an ninh thông tin, đảm bảo an toàn thông tin khi thiên tai xảy ra.

- Lắp đặt các thiết bị truy nhập đa dịch vụ tại trụ sở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thị, thành.

c. Hạ tầng mạng cố định

Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến Khánh Hòa – Phú Yên, Khánh Hòa – Ninh Thuận, Khánh Hòa – Đắk Lắk. Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng.

Mạng truyền dẫn nội tỉnh: Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh (bao gồm cả tuyến dự phòng) bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt là các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng động lực, vùng kinh tế trọng điểm, ưu tiên xây dựng đô thị thông minh, bao gồm: Thành phố Nha Trang, Thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa, khu kinh tế Vân Phong và trung tâm các huyện; phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao; bảo đảm băng thông truyền dẫn cho các dịch vụ viễn thông băng rộng khác như lưu trữ, truyền tải video, hình ảnh, dữ liệu, điện toán đám mây….

d. Hạ tầng mạng cáp; cột treo cáp, công trình ngầm:

Quy hoạch cáp treo trên cột viễn thông: Việc treo cáp viễn thông phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đảm bảo an toàn và cảnh quan môi trường.

Quy hoạch cáp treo trên cột điện: Cáp viễn thông được phép lắp đặt trên cột điện tại các khu vực không có khả năng đi ngầm cáp trong các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, khu vực chưa thể hạ ngầm hoặc không thể xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt và được sự đồng ý của các đơn vị quản lý đường dây điện lực.

Ngầm hóa đồng bộ các khu vực, tuyến đường phố tại tại thành thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa và khu vực thị trấn các huyện; khu vực các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị trên địa bàn toàn tỉnh (ưu tiên các khu vực xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng); khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, dân cư mới. Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường đạt 20-25% vào năm 2025 và 25-30% vào năm 2030 (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị; không tính đến hệ thống đường xã, đường thôn, xóm).

e. Mạng thông tin di động

Mạng thông tin di động sẽ phát triển theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng. Đảm bảo 100% khu vực có dân cư trên địa bàn tỉnh có sóng thông tin di động chất lượng tốt nhất.

Mạng thông tin di động 4G: Đến năm 2025, phủ sóng thông tin di động 4G đến 100% khu vực có dân cư sinh sống trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Mạng thông tin di động 5G: Đến năm 2025 mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu công nghiệp, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,9 km/cột. Đến năm 2030 mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,8 km/cột.

f. Phát triển dịch vụ băng rộng

Phổ cập điện thoại thông minh: Phổ cập điện thoại thông minh tới hầu hết người dân trên địa bàn tỉnh, góp phần thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2025, tỷ lệ dân số sử dụng điện thoại thông minh đạt 80%.

Định hướng phát triển dịch vụ di động băng rộng: Đến năm 2025, tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt đạt từ 25 - 30 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, công nghiệp thông minh và du lịch thông minh. Đến năm 2030, tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt đạt từ 80 - 85 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, công nghiệp thông minh, du lịch thông minh, nông nghiệp và môi trường thông minh.

Định hướng phát triển dịch vụ Internet băng rộng cố định: Tiếp tục triển khai cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao (FTTx: FTTH, FTTB…) trên địa bàn toàn tỉnh. Tiếp tục triển khai cung cấp dịch vụ Internet băng rộng tới trường học, hỗ trợ phát triển giáo dục, y tế, giao thông, các khu công nghiệp, các khu du lịch, đáp ứng nhu cầu người dân, khách hàng. Mục tiêu: Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có một đường Internet cáp quang đạt 80% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030.

1.4.4.3. Công nghệ thông tin; phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số

a. Xây dựng chính quyền số

- *Xây dựng nền tảng điều hành, tác nghiệp:* Nâng cấp nền tảng điều hành tác nghiệp phục vụ chia sẻ và kết nối với nền tảng đô thị thông minh, chuyển đổ số đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp, kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh, đảm bảo kết nối, liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị. Bao gồm các tác nghiệp về quản lý văn bản, thư điện tử công vụ,

ứng dụng chữ ký số, hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh phục vụ quản lý, điều hành và kiểm tra, giám sát. Đảm bảo, đến năm 2025, 100% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng, trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật. 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 80% hồ sơ công việc cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

Phát triển nền tảng tích hợp ứng dụng và dịch vụ công nghệ thông tin (LGSP) của tỉnh: Phát triển nền tảng tích hợp ứng dụng và dịch vụ công nghệ thông tin (LGSP) của tỉnh đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia để trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan bên ngoài. Thực hiện trong giai đoạn đến năm 2025.

Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp: Giai đoạn đến năm 2025: Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp của tỉnh (bao gồm cả dữ liệu IoT) nhằm lưu trữ tập trung, tổng hợp, phân tích, xử lý dữ liệu để giải quyết các bài toán nghiệp vụ theo yêu cầu, các dịch vụ dữ liệu mới, phát triển kinh tế - xã hội từ các nguồn khác nhau, từ đó tạo ra thông tin mới, dịch vụ dữ liệu mới phục vụ Chính quyền số, hướng tới việc hình thành kho dữ liệu dùng chung của tỉnh.

Giải pháp nền tảng tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu: Mỗi ngành, lĩnh vực, UBND cấp huyện triển khai giải pháp phát triển một nền tảng tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu do đơn vị mình quản lý (dân cư, doanh nghiệp, đất đai, giáo dục, y tế…) để cùng khai thác, sử dụng; tạo thuận lợi cho thương mại hóa dữ liệu, phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Thực hiện trong giai đoạn đến năm 2025.

Xây dựng, tích hợp các nền tảng dùng chung từ trung ương đến địa phương theo Quyết định số 186/QĐ-BTTTT ngày 11/02 của Bộ Thông tin và Truyền thông trong các lĩnh vực đảm bảo tính đồng bộ.

Nâng cấp Trung tâm dữ liệu: Giai đoạn đến năm 2025, nâng cấp Trung tâm dữ liệu của tỉnh theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây, kết nối với nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn; đồng thời phát triển hạ tầng phục vụ lưu trữ, tính toán và dự phòng, đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số, đô thị thông minh; nâng cao năng lực an toàn, an ninh thông tin; các máy tính tính toán hiệu năng cao để xây dựng các hệ thống lớn như: tính toán song song, trí tuệ nhân tạo, xử lý dữ liệu lớn...

Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh: Giai đoạn đến năm 2025: Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh được lưu trữ tại Trung tâm dữ liệu của tỉnh, để quản lý thống nhất việc lưu trữ, chia sẻ, trao đổi, bảo đảm an toàn và tổ chức sử dụng có hiệu quả các tài liệu lưu trữ điện tử của tỉnh hình thành trong quá trình chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Phát triển cơ sở dữ liệu chuyên ngành: Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp, bảo đảm không trùng lặp, cập nhật, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP); hầu hết các dữ liệu chủ được lưu trữ dưới dạng máy có thể đọc được và chia sẻ dưới dạng dịch vụ giao diện lập trình ứng dụng (API). Ưu tiên phát triển cơ sở dữ liệu trong các lĩnh vực quan trọng: giáo dục đào tạo; y tế, bảo hiểm, an sinh xã hội; tài chính; cán bộ công chức, viên chức; nông nghiệp; du lịch; lao động, việc làm; phương tiện giao thông, xây dựng, thông tin và truyền thông….

Phát triển dữ liệu mở: Phát triển dữ liệu mở của tỉnh bao gồm các loại dữ liệu mở về người dân, doanh nghiệp, đất đai, giáo dục, y tế, du lịch và của các ngành khác như nông nghiệp, công nghiệp… phục vụ phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

Phát triển nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến: Giai đoạn đến năm 2025: Nâng cấp nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp đồng thời kết với các kho dữ liệu quốc gia.

Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong cung cấp dịch vụ như trợ lý ảo (cung cấp, hướng dẫn thông tin tự động cho người dân và doanh nghiệp), trả lời tự động. Ưu tiên triển khai tại các lĩnh vực hộ tịch, đất đai, thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, an toàn thực phẩm và dinh dưỡng, thi và tuyển sinh. Triển khai các nội dung khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, giúp giảm chi phí và thời gian cho người dân khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến.

Phát triển hoàn thiện hạ tầng chính quyền số:

- Phát triển mạng số liệu chuyên dùng của tỉnh một cách thống nhất, đồng bộ và tin cậy phục vụ cho chuyển đổi số. Tiếp tục duy trì và mở rộng hệ thống mạng WAN tại 100% các đơn vị sở, ban, ngành, huyện/thị/thành phố.

- Tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin của các sở, ngành, địa phương, chuyển đổi hạ tầng công nghệ thông tin thành hạ tầng số ứng dụng công nghệ điện toán đám mây.

- Thực hiện chuyển đổi sang địa chỉ IPv6 trên toàn bộ hệ thống thông tin, các dịch vụ có kết nối Internet, mạng truyền số liệu chuyên dùng của 100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trong toàn tỉnh.

b. Xây dựng kinh tế số

Tạo cơ chế, chính sách phù hợp hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới; đẩy mạnh triển khai nền tảng thanh toán trực tuyến, di động trong giao dịch điện tử; phát triển thương mại điện tử an toàn, bền vững.

Triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số, làm kinh tế số. Thúc đẩy các doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty nhà nước triển khai chuyển đổi số và đẩy mạnh hoạt động kinh tế số. Thúc đẩy các doanh nghiệp

lớn ngoài nhà nước triển khai chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Ưu tiên chuyển đổi số trong các ngành như du lịch, sản xuất công nghiệp, đóng tàu, nông nghiệp và thủy sản.

Xây dựng và hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các giải pháp công nghệ số (công nghệ mã vạch, mã QRcode, chip NFC, công nghệ Blockchain...) để truy xuất nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, xây dựng thương hiệu trực tuyến và tiếp thị sản phẩm trên môi trường điện tử.

Đẩy mạnh mô hình liên kết giữa các doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu nhằm hình thành các mô hình kinh doanh, sản xuất, sản phẩm, dịch vụ mới. Ứng dụng công nghệ số, đặc biệt là công nghệ chuỗi khối, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn… Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững. Triển khai các hoạt động, giải pháp hỗ trợ, thúc đẩy việc ứng rộng rãi thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng; phát triển và ứng dụng các công nghệ mới trong thương mại điện tử, hỗ trợ quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại điện tử trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

Triển khai chương trình hỗ trợ hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi số, làm kinh tế số. Triển khai chương trình hỗ trợ hợp tác xã chuyển đổi số, làm kinh tế số. Thúc đẩy đào tạo về kỹ năng số, chuyển đổi số, kinh tế số cho các hợp tác xã và các hộ dân. Tăng cường các biện pháp thúc đẩy hoạt động bán hàng qua thương mại điện tử, ví dụ như xây dựng mô hình hợp tác chiến lược với các nền tảng thương mại điện tử như Shopee, Sendo... để đào tạo và hỗ trợ người dân đưa sản phẩm, dịch vụ của mình lên các nền tảng. Hỗ trợ chuỗi cung ứng trong thương mại điện tử để xây dựng liên kết giữa các nhà sản xuất, hậu cần và các nhà cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, cải thiện cơ sở hạ tầng hậu cần và thúc đẩy thanh toán số.

Nâng cấp sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Khánh Hòa (http://khanhhoatrade.gov.vn/), đa dạng hóa các hoạt động của sàn trên môi trường trực tuyến; triển khai giải pháp chia sẻ thông minh giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp và giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng.

Triển khai các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của tỉnh về đổi mới công nghệ nhằm khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp tăng cường hoạt động đầu tư, ứng dụng, đổi mới, chuyển giao công nghệ của công nghiệp 4.0 vào trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Triển khai các chương trình đào tạo, đào tạo lại kỹ năng lãnh đạo, quản lý chuyển đổi số cho người đứng đầu và người lao động tại các doanh nghiệp.

Đẩy mạnh phát triển các mô hình kinh tế nền tảng mới, thúc đẩy phát triển các điểm tăng trưởng mới. Xây dựng các hệ thống nền tảng nhằm tạo môi trường phát triển kinh tế số Internet và các loại hình kinh doanh mới. Tạo môi trường thuận lợi, đơn giản hoá thủ tục hành chính trong đăng ký hoạt động kinh tế nền tảng và kinh doanh trên Internet.

c. Xây dựng xã hội số

Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi kỹ năng, cung cấp các khóa học đại trà trực tuyến mở, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số cho người dân và doanh nghiệp. Phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử. Triển khai nền tảng danh tính số.

Phổ cập điện thoại di động thông minh cho người dân (mỗi người dân một điện thoại thông minh), mỗi hộ gia đình một đường cáp quang; khuyến khích người dân cài đặt và sử dụng các ứng dụng tương tác với chính quyền.

Thu hút đầu tư phát triển các khu, cụm dân cư, đô thị thông minh; khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng số trong công tác quản lý xã hội tại địa phương. Thực hiện thí điểm xây dựng khu dân cư điện tử ở một số địa phương có đủ điều kiện.

Giáo dục kiến thức, kỹ năng số trong các cơ sở giáo dục các cấp: Đưa nội dung phổ cập kỹ năng số vào chương trình giảng dạy tất cả các lớp từ cấp tiểu học đến trung học phổ thông.

Hình thành và phát triển các Trung tâm tư vấn, hỏi đáp về chuyển đổi số, kinh tế số và xã hội số và hỗ trợ người dân sử dụng nền tảng số, dịch vụ số và công nghệ số. Ứng dụng các công nghệ AI, chatbot và các công nghệ số tiên tiến khác để nâng cao tính tiện lợi của hệ thống.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kết hợp kiểm tra, giám sát và xử lý các vi phạm về cung cấp và sử dụng thông tin số; hướng đến xây dựng môi trường thông tin số lành mạnh, mang tri thức và có giá trị sử dụng cao.

d. Xây dựng đô thị thông minh

Xây dựng Trung tâm giám sát và điều hành thông minh (IOC) của tỉnh, tích hợp các phân hệ thành phần (Trung tâm điều hành đô thị thông minh, Trung tâm điều hành giao thông thông minh, các hệ thống tương tác, tổng hợp dữ liệu, báo cáo, quản trị…), quản lý và xử lý tập trung, đa nhiệm, kết nối và phân tích dữ liệu liên ngành, thiết bị IoT (camera, cảm biến…) cho phép theo dõi các chỉ số kinh tế - xã hội (KPI) trực quan, đưa ra các cảnh báo sớm để hỗ trợ ra quyết định, phục vụ chỉ đạo, điều hành kịp thời (có kế thừa hạ tầng, cơ sở dữ liệu, ứng dụng hiện có).

Ưu tiên triển khai chuyển đổi số và ứng dụng mô hình quản lý thông minh tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như: Giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, công nghiệp, giao thông, tài nguyên và môi trường.

Gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền số lấy người dân làm trung tâm: 100% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử và có mã định danh (ID) y tế; 100% các bệnh viện có bộ phận khám chữa bệnh từ xa; 100% công tác quản lý liên quan đến du lịch được số hóa; lắp đặt camera giao thông và camera an ninh trên 80% các tuyến đường, phố (đường cao tốc, quốc lộ, đường

tỉnh, đường huyện, đô thị) được trang bị thiết bị số (camera giám sát, thiết bị đo lường mật độ giao thông…).

Giai đoạn đến năm 2025, tập trung phát triển thành phố Nha Trang trở thành đô thị thông minh, đô thị du lịch, với các trường học thông minh, y tế thông minh, du lịch thông minh, giao thông thông minh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đến 2030, xây dựng đô thị thông minh tại thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa, huyện Cam Lâm.

1.4.4.4. An toàn an ninh thông tin

Chuyển từ tư duy bảo đảm an toàn, an ninh mạng sang tư duy bảo đảm an toàn không gian mạng. Duy trì Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số, đảm bảo an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp, đảm bảo khả năng thích ứng một cách chủ động, linh hoạt và giảm thiểu các nguy cơ, đe dọa mất an toàn thông tin trên không gian mạng, sẵn sàng các giải pháp phòng ngừa và ứng phó khi có sự cố xảy ra trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin thực hiện an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường xây dựng đội ngũ chuyên gia an toàn, an ninh mạng, kết hợp đầu tư trang thiết bị, phương tiện hiện đại để chủ động phòng ngừa rủi ro, ứng phó và khắc phục kịp thời các sự cố về an toàn, an ninh mạng; giảm tác động tiêu cực của quá trình chuyển đổi số, bảo vệ an toàn các nguồn thông tin, dữ liệu trong chuyển đổi số, góp phần thúc đẩy hoạt động trên môi trường số.

Chú trọng đào tạo, phát triển đội ngũ chuyên gia tại tất cả các mảng của an toàn thông tin mạng; nâng cao chất lượng nhân lực an toàn thông tin mạng của tỉnh so với khu vực và cả nước.

Kinh phí bảo đảm an toàn, an ninh mạng đạt tối thiểu 10% kinh phí khoa học công nghệ, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin.

Đảm bảo mỗi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước có một bộ phận được giao nhiệm vụ làm đầu mối, chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Khuyến khích các doanh nghiệp khác có một đơn vị bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, hướng dẫn người dân nâng cao nhận thức tự bảo vệ thông tin, dữ liệu trên môi trường số, tuân thủ các quy tắc về sử dụng dịch vụ số, tham gia tích cực các hoạt động về an toàn, an ninh mạng, góp phần phòng, chống có hiệu quả các hoạt động phá hoại, thâm nhập trái phép các hệ thống thông tin.

1.4.4.5. Công nghiệp công nghệ thông tin

Xây dựng chính sách thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước về công nghệ thông tin đầu tư phát triển công nghiệp phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin. Khuyến khích các doanh nghiệp phát triển các sản phẩm số, giải pháp dịch vụ công nghệ số trọng điểm phục vụ xây dựng chính quyền số, đô thị

thông minh được đưa vào ứng dụng thực tế tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh và các địa phương khác trên cả nước.

Phát triển các sản phẩm nội dung số thương hiệu Việt Nam; các sản phẩm phục vụ cơ quan nhà nước, giáo dục, nông nghiệp, nông thôn; các sản phẩm trên mạng di động, Internet...

Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin trở thành ngành công nghiệp trọng điểm và giữ vai trò quan trọng trong quy hoạch xây dựng Khu công nghệ cao tỉnh Khánh Hòa; hình thành và phát triển các tổ hợp công nghiệp - dịch vụ công nghệ thông tin tại các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh.

1.4.4.6. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

a. Báo chí, Phát thanh và truyền hình

Giai đoạn 2021 – 2030, hội tụ các cơ quan báo chí, chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài. Có lộ trình giao quyền tự chủ tài chính 02 cơ quan báo chí chủ lực của tỉnh (báo Khánh Hòa và tạp chí Nha Trang); tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị.

Triển khai các kênh nội dung có phụ đề là tiếng nước ngoài (Nga, Trung…) nhằm quảng bá đến đối tượng khách du lịch tại Khánh Hòa.

Đổi mới, nâng cao chất lượng nội dung chương trình; đầu tư trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đồng bộ; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong tổ chức sản xuất chương trình, kiểm duyệt thông tin, truyền dẫn phát sóng. Giai đoạn 2026 – 2030, hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất nội dung.

Duy trì, phát triển mạng truyền dẫn phát sóng truyền hình số qua các phương thức: Truyền hình vệ tinh, truyền hình số mặt đất, truyền hình cáp số, kết hợp truyền hình Internet băng rộng. Đảm bảo tất cả người dân trên địa bàn tỉnh được thu, xem miễn phí các kênh chương trình truyền hình thiết yếu phát sóng trên hạ tầng truyền hình số mặt đất hoặc từ vệ tinh.

Phát triển hạ tầng truyền dẫn, phát sóng phát thanh số song song với việc duy trì hệ thống phát thanh tương tự đến thời điểm chấm dứt công nghệ tương tự chuyển sang phát thanh số, nhằm đảm bảo thực hiện liên tục các nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

b. Thông tin điện tử, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Nâng cấp Cổng Thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa là cổng thành phần của Cổng thông tin điện tử Chính phủ; tích hợp các trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, thị xã để cung cấp thông tin, các dịch vụ hành chính công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp: đổi mới công nghệ, phương thức quản lý nhằm phát huy tối đa lợi thế bao phủ thông tin, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ truyền thông đa phương tiện, trở thành công cụ hữu hiệu định hướng thông tin trên môi trường mạng, đồng thời tăng khả năng khai thác nguồn thu.

Đối với lĩnh vực thông tin đối ngoại, đến năm 2025: Chuyển đổi số hệ thống thông tin đối ngoại của tỉnh ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (AI, Big Data…). Tiến hành hợp tác, đặt hàng các đơn vị truyền thông chủ lực của Trung ương và tỉnh quảng bá hình ảnh tỉnh Khánh Hòa.

Phát triển các nền tảng số về thông tin đối ngoại chính thống của Khánh Hòa trên các nền tảng mạng xã hội; tuyên truyền thông tin đối ngoại hướng tới cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài nhằm thu hút du lịch, thăm thân, kiều hối...

Thông tin cơ sở: Đến năm 2030 chuyển đổi 100% đài truyền thanh cơ sở sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thông.

Đến năm 2030: Xây dựng Hệ thống thông tin nguồn của tỉnh tích hợp các tính năng quản lý các cụm loa, bảng tin điện tử, hệ thống thông tin nguồn… tích hợp vào một nền tảng chung thống nhất, đảm bảo liên thông với các hệ thống trong và ngoài tỉnh.

c. Xuất bản, in, phát hành

Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án nâng cao chất lượng, năng lực hoạt động xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm. Mở rộng hoạt động của các cơ sở in, cơ sở phát hành xuất bản phẩm ở trong và ngoài tỉnh dưới nhiều hình thức.

Nâng công suất, thay đổi công nghệ in phù hợp với xu thế và nhu cầu xã hội. Tiến hành thu hút một số doanh nghiệp in đặt tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh, xa khu tập trung dân cư, có công nghệ hiện đại, công suất lớn. Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu ngành in đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, đặc biệt là nhu cầu các tỉnh trong khu vực trong việc in gia công xuất bản phẩm, in bao bì.

1.5. Hạ tầng thoát nước và quản lý chất thải rắn

1.5.1. Định hướng thoát nước mặt

1.5.1.1. Định hướng chung

Phân vùng tiêu thoát nước mặt chính: với đặc điểm địa hình bao gồm cả vùng núi, đồng bằng và vùng ven biển, hải đảo thì việc tiêu thoát nước mặt cho tỉnh Khánh Hoà chủ yếu là tiêu tự chảy. Toàn tỉnh Khánh Hoà được chia làm 05 lưu vực thoát nước chính:

- Lưu vực vịnh Vân Phong: gồm toàn bộ các xã thuộc huyện Vạn Ninh và Khu kinh tế Vân Phong, thoát về các trục tiêu hở gần nhất như: sông Đồng Điền, sông Hiền Lương, sông Bình Sơn, …chảy xuống vịnh Vân Phong.

- Lưu vực sông Cái Ninh Hoà: gồm toàn bộ thị xã Ninh Hoà, thoát về dòng chính là sông Cái Ninh Hoà (đoạn thượng lưu gọi là sông Cái, đoạn hạ lưu gọi là sông Dinh), bên cạnh đó còn có các phụ lưu như: sông Đá Bàn, sông

Tân Lâm, sông Cây Sao, suối Trầu, sông Cầu Lắm, suối Tiên Du…chảy xuống vịnh Nha Phu.

- Lưu vực sông Cái Nha Trang: gồm toàn bộ huyện Khánh Vĩnh, Diên Khánh và thành phố Nha Trang, thoát về dòng chính sông Cái Nha Trang (phía thượng và trung nguồn có nhiều phụ lưu nhỏ như: sông Khế, sông Giang, sông Cầu, sông Chò, suối Dầu, suối Bé…) chảy xuống vịnh Nha Trang.

- Lưu vực vịnh Cam Ranh: gồm toàn bộ huyện Cam Lâm và thành phố Cam Ranh, thoát về sông Cạn, sông Tà Rục, suối Hành, suối Cát…chảy xuống vịnh Cam Ranh.

- Lưu vực sông Tô Hạp: gồm toàn bộ huyện Khánh Sơn, thoát về sông Tô Hạp (là sông duy nhất không thoát ra Biển mà thoát ngược sang địa bàn tỉnh Ninh Thuận).

Hệ thống: sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng (đối với khu vực đô thị cũ, khu vực dân cư nông thôn, miền núi và hải đảo), thoát nước riêng (đối với khu vực đô thị xây mới, khu vực phát triển du lịch, khu công nghiệp).

Mạng lưới: sử dụng cống ngầm BTCT tại khu vực dân cư tập trung, các đô thị mới, khu công nghiệp tập trung; sử dụng mương xây có nắp đan hoặc mương hở tại các hào cách ly khu công nghiệp, khu vực công viên, khu thể dục thể thao, dải cây xanh cách ly, khu vực tiếp giáp giữa chân núi với khu vực xây dựng để thu đón nước mưa từ núi xuống…kết hợp hố ga, giếng thu, giếng thăm, cửa xả BTCT…

Lưu vực: thoát nước mặt cho các khu vực đô thị trên toàn tỉnh được phân tán thành nhiều lưu vực nhỏ, thoát theo mạng lưới đường cống, đổ xả ra các trục tiêu hở (sông, suối, hồ đầm, biển) gần nhất. Đảm bảo thoát nước mặt nhanh chóng và an toàn cho đô thị, phòng ngừa úng ngập cục bộ khi có mưa lớn kéo dài.

1.5.1.2. Thoát nước các đô thị

TP. Nha Trang: sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng (cho khu vực nội thị cũ); sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn (cho khu vực đô thị mới, đô thị du lịch ven biển Nha Trang). Khu vực trung tâm thành phố nước mưa được thu gom bằng hệ thống cống, thoát về sông Cái Nha Trang. Riêng khu vực dọc bờ biển Nha Trang thì nước mưa được thu gom sau dẫn thoát về 05 cửa xả ra biển mà UBND tỉnh đã quy định để giữ vệ sinh môi trường dọc bờ biển đó là: cửa xả Ba Làng, Đặng Tất, cầu Trần Phú, cửa Dã Tượng và cửa xả thẳng đường Tôn Thất Tùng. Khu vực 02 bên sông Tắc thì thoát trực tiếp ra sông Tắc và ra Biển.

Thành phố Cam Ranh: đối với khu vực trung tâm thành phố thì sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, cuối miệng xả dùng cống bao tách dần thoát nước thải và nước mưa, rồi mới xả ra nguồn tiếp nhận. Đối với khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu du lịch ven biển thì sử dụng hệ thống thoát nước mưa đồng bộ và riêng biệt với nước thải.

Thị xã Ninh Hòa: sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng biệt nước thải, hoạt động theo chế độ tự chảy, đảm bảo các chỉ tiêu vệ sinh môi trường. Các công trình đầu mối tuân theo các quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết đã được duyệt, nối kết với mạng chung của toàn đô thị. Các trục tiêu chính gồm: sông Dinh, sông Đá Hàn, các kênh, rạch chính.

Đô thị Diên Khánh (huyện Diên Khánh): sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng (đối với khu vực nội thị), thoát nước mưa nửa riêng hoặc thoát chung theo đề án nông thôn mới (đối với khu vực ngoại thị, dân cư nông thôn). Hướng thoát chủ đạo về các hồ điều hòa, các trục sông suối trên địa bàn để sau cùng thoát ra sông Cái.

Thị trấn Vạn Giã (huyện Vạn Ninh): sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng đồng bộ, xây dựng các trạm bơm tiêu hỗ trợ thoát nước nhanh chóng gây úng trong các khu hành chính và khu dân cư.

Thị trấn Cam Đức (huyện Cam Lâm): sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng biệt nước thải, hoạt động theo chế độ tự chảy, đảm bảo các chỉ tiêu vệ sinh môi trường. Mạng lưới thoát nước phân tán theo địa hình tự nhiên. Các tuyến cống thoát nước được bố trí dọc theo các đường giao thông, dựa theo độ dốc địa hình để thoát nước về các cửa xả nằm ở ven hồ điều hòa và đầm Thủy Triều.

Thị trấn Khánh Vĩnh (huyện Khánh Vĩnh): sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng biệt nước thải, hoạt động theo chế độ tự chảy, đảm bảo các chỉ tiêu vệ sinh môi trường. Mạng lưới thoát nước phân tán theo địa hình tự nhiên. Các tuyến cống thoát nước được bố trí dọc theo các đường giao thông, dựa theo độ dốc địa hình để thoát nước về các cửa xả nằm ven các trục sông suối trên địa bàn như sông Khế, sông Cái…

Thị trấn Tô Hạp (huyện Khánh Sơn): sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng biệt nước thải, hoạt động theo chế độ tự chảy, đảm bảo các chỉ tiêu vệ sinh môi trường. Thoát nước phân tán theo nhiều lưu vực nhỏ nhằm đảm bảo thoát nhanh và giảm tiết diện cống. Hướng thoát về các khe tụ thủy, trục suối chính để thoát ra sông Tô Hạp.

1.5.1.3. Tại khu vực dân cư nông thôn và hải đảo:

Khu vực dân cư tập trung: sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng. Nước mưa được thu gom bằng mạng lưới đường cống (cống ngầm hoặc mương nắp đan), thoát về các khu trũng thấp (ao, hồ, khe tụ thủy), ra suối, sông, biển gần nhất.

Khu vực phát triển sản xuất nông - lâm - thủy sản: xây dựng hệ thống kênh mương thủy lợi đồng bộ, kết hợp các công trình đầu mối (trạm bơm tưới tiêu, cống điều tiết), đảm bảo truyền tải và cung cấp nước tưới tiêu để phục vụ sản xuất.

Các khu vực còn lại thì nước mưa chảy tràn theo địa hình tự nhiên, một phần được thu gom về các rãnh thoát nước dọc các trục giao thông chính để dẫn thoát ra sông, kênh mương gần nhất. Phần còn lại không được thu gom thì chảy

tràn theo địa hình tự nhiên ra các điểm trũng thấp để ra suối, sông, sau cùng thoát ra biển.

1.5.2. Thoát nước thải

1.5.2.1. Dự báo lưu lượng nước thải

Mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030: Các đô thị phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: đối với đô thị loại I > 60%; loại II-V > 50%;

Chỉ tiêu tính toán nước thải được lấy theo chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt.

Lượng nước thải sinh hoạt tính bằng 80% lượng nước cấp; nước thải công nghiệp tính bằng 100% lượng nước cấp. Dự báo lượng nước thải như sau:

- Lượng nước thải sinh hoạt đô thị, du lịch giai đoạn năm 2025 khoảng 73.800 m^3/ngđ, giai đoạn năm 2030 khoảng 92.200 m^3/ngđ;

- Lượng nước thải sinh hoạt của khu vực nông thôn giai đoạn năm 2025 khoảng 54.500 m^3/ngđ, giai đoạn năm 2030 khoảng 64.000 m^3/ngđ;

- Lượng nước thải công nghiệp giai đoạn 2025 khoảng 84.800 m^3/ngđ, giai đoạn 2030 khoảng 102.300 m^3/ngđ.

Bảng 132. Dự báo lượng nước thải giai đoạn 2021-2030

TT	Đơn vị hành chính	Đến năm 2025 (m^3/ngđ)			Đến năm 2030 (m^3/ngđ)		
		Đô thị, du lịch	Nông thôn	Công nghiệp	Đô thị, du lịch	Nông thôn	Công nghiệp
1	TP Nha Trang	43.023	11.560	276	53.274	15.013	414
2	TP Cam Ranh	13.984	3.225	9.978	17.453	3.987	11.388
3	TX. Ninh Hòa	8.844	11.148	49.244	11.109	12.418	55.717
4	H. Vạn Ninh	2.318	8.112	12.160	2.981	9.104	18.240
5	H. Diên Khánh	2.419	9.209	3.798	3.144	10.463	5.697
6	H. Khánh Vĩnh	601	2.668	960	795	3.095	1.120
7	H.Khánh Sơn	562	1.675	432	734	2.019	504

TT	Đơn vị hành chính	Đến năm 2025 (m^3/ngđ)			Đến năm 2030 (m^3/ngđ)		
		Đô thị, du lịch	Nông thôn	Công nghiệp	Đô thị, du lịch	Nông thôn	Công nghiệp
8	H.Cam Lâm	2.062	6.910	7.897	2.690	7.861	9.213
	Tổng	**73.812**	**54.507**	**84.745**	**92.180**	**63.960**	**102.294**

Nguồn: Dự báo của nhóm nghiên cứu

1.5.2.2. Định hướng chung

Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng (đối với khu đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung hoàn chỉnh); thoát nước thải riêng hoàn toàn (đối với khu đô thị xây dựng mới, khu du lịch, khu công nghiệp); thoát nước chung, riêng hoặc nửa riêng (đối với khu vực dân cư nông thôn, miền núi, hải đảo… tuỳ vào tình hình thực tế của từng địa phương). Nước thải sau khi thu gom, được đưa về các nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý và đạt tiêu chuẩn an toàn theo QCVN 14:2008/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Những khu vực có địa hình không đồng nhất hoặc phân tán hoặc phức tạp không thể xây dựng hệ thống ống thu gom nước thải tự chảy để xử lý tập trung được. Khi đó, nước thải sẽ được phân chia thành từng lưu vực nhỏ kết hợp với việc xây dựng các trạm xử lý nước thải cục bộ, quy mô nhỏ công suất 100-1000 m^3/ngđ.

Đối với khu vực phát triển đô thị, khu cầu cảng, khu du lịch dọc bờ biển tỉnh Khánh Hòa, các khu và cụm công nghiệp tập trung cần đặc biệt quan tâm vấn đề quản lý, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt triệt để, tránh tình trạng nước thải chưa qua xử lý đã xả trực tiếp ra cửa sông và biển gây ô nhiễm môi trường vùng biển.

1.5.2.3. Định hướng thoát nước thải đô thị

a. Thành phố Nha Trang

Hệ thống: sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, có cống bao tách nước thải (cho khu vực nội thị cũ); sử dụng hệ thống cống riêng hoàn toàn (cho khu vực đô thị mới, đô thị du lịch ven biển Nha Trang).

Lưu vực: toàn thành phố chia làm 03 lưu vực thoát nước thải: lưu vực phía Bắc sông Cái, phía Nam sông Cái và phía Tây Nha Trang.

Đến năm 2025: sử dụng nhà máy XLNT phía Nam công suất 40.000 m^3/ngđ. Tiếp tục xây dựng nhà máy XLNT phía Bắc công suất 15.000 m^3/ngđ. Xây dựng mới nhà máy XLNT phía Tây giai đoạn đầu công suất 6.000 m^3/ngđ.

Đến năm 2030: tiếp tục xây dựng và đấu nối các tuyến cống cấp 3 vào mạng lưới thoát nước của thành phố, nâng công suất nhà máy XLNT phía Nam lên 60.000 m^3/ngđ. Nâng công suất nhà máy XLNT phía Bắc lên 21.000 m^3/ng.đ và nhà máy XLNT phía Tây lên 24.000 m^3/ngđ.

b. Thành phố Cam Ranh

Hệ thống: sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, có cống bao tách nước thải (cho khu vực nội thị cũ, khu vực có dự án thoát nước); sử dụng hệ thống cống riêng hoàn toàn (cho khu vực đô thị mới, đô thị du lịch ven vịnh Cam Ranh).

Lưu vực: toàn thành phố chia làm 04 lưu vực thoát nước thải: lưu vực phía Bắc thành phố; trung tâm thành phố; phía Nam thành phố và khu du lịch bắc bán đảo Cam Ranh.

Đến năm 2025: đầu tư xây dựng nhà máy XLNT SH số 3 (phía Nam thành phố) công suất 2.000 m^3/ngđ. Nâng công suất nhà máy XLNT tập trung khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh từ 7.000 m^3/ngđ lên 11.000 m^3/ngđ. Nước thải khu vực xây dựng mới sẽ được thu gom bằng hệ thống thoát nước thải riêng và khu vực làng xóm thu gom bằng hệ thống cống bao, bố trí các trạm bơm chuyển tiếp nước thải.

Đến năm 2030: xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng cho các đô thị toàn thành phố. Nâng cấp nhà máy XLNT SH số 1 (khu trung tâm thành phố) lên công suất 16.500 m^3/ng.đ. Nâng cấp nhà máy XLNT tập trung khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh từ 11.000 m^3/ngđ lên 19.700 m^3/ngđ. Xây mới nhà máy XLNT SH số 2 (khu phía Bắc thành phố) phục vụ cho khu xen kẽ giữa dân cư hiện trạng và khu đô thị mới công suất 15.000 m^3/ngđ.

c. Đô thị Diên Khánh

Hệ thống: Sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn. Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải chung của khu vực, và đưa đến các nhà máy xử lý trước khi thải ra môi trường.

Lưu vực: toàn thành phố chia làm 02 lưu vực thoát nước thải: lưu vực phía Bắc sông Cái và lưu vực phía Nam sông Cái.

Đến năm 2025: đầu tư xây dựng nhà máy XLNT số 1 (phía Nam sông Cái) công suất 7.500 m^3/ngđ; nhà máy XLNT số 2 (phía Bắc sông Cái) công suất 2.500 m^3/ngđ; xây dựng các bể xử lý nước thải bastaf tại khu vực xã để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra.

Đến năm 2030: tiếp tục hoàn thiện hệ thống nhà máy XLNT và hệ thống thu gom nước thải riêng.

d. Thị xã Ninh Hòa

Xây dựng hệ thống cống thoát nước thải riêng hoàn toàn.

Đến năm 2025: Xây dựng mới 3 nhà máy XLNT với công suất lần lượt là 6.000 m^3/ngđ, 9.000 m^3/ngđ và 10.000 m^3/ngđ (nằm trong địa phận KKT Vân Phong). Các khu vực còn lại thu gom và xử lý phân tán, cục bộ theo từng khu vực trước khi xả ra đường thoát chung và xả ra môi trường.

Đến năm 2030: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống nhà máy XLNT và hệ thống thu gom nước thải riêng.

e. Huyện Vạn Ninh (thị trấn Vạn Giã, bán đảo Hòn Gốm - Tu Bông, thị trấn Đại Lãnh)

Hệ thống: Sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn.

Lưu vực: phân tán theo nhiều lưu vực thoát nước nhỏ lẻ. Khu vực thoát nước tập trung nằm trong địa phận khu kinh tế Vân Phong, các khu vực con lại phân tán theo địa hình tự nhiên.

Đến năm 2025: Xây dựng mới các nhà máy XLNT SH 1-1 công suất 8.000 m^3/ngđ; nhà máy XLNT SH 2-1 công suất 9.100 m^3/ngđ; nhà máy XLNT SH 2-2 công suất 16.000 m^3/ngđ; nhà máy XLNT SH 3-1 công suất 15.000 m^3/ngđ. Các khu vực còn lại, nước thải được thu gom và xử lý phân tán, cục bộ theo từng khu vực trước khi xả ra đường thoát chung và xả ra môi trường.

Đến năm 2030: tiếp tục hoàn thiện các nhà máy XLNT và hệ thống thu gom nước thải riêng.

f. Huyện Cam Lâm (thị trấn Cam Đức, Suối Tân, Bắc bán đảo Cam Ranh)

Hệ thống: sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn.

Lưu vực: phân tán theo nhiều lưu vực thoát nước nhỏ lẻ. Riêng khu vực tập trung dân cư thì khuyến khích xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung.

Đến năm 2025: xây mới nhà máy XLNT Cam Đức khu vực tập trung dân cư, công suất là 8.100 m^3/ngđ.

Đến năm 2030: tiếp tục hoàn thiện mạng lưới đường cống và nhà máy XLNT.

g. Huyện Khánh Vĩnh (thị trấn Khánh Vĩnh)

Hệ thống: sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn.

Lưu vực: chia làm 02 lưu vực thoát nước thải, lưu vực phía Đông và phía Tây huyện

Đến năm 2025: xây dựng mới trạm XLNT số 1 công suất 600 m^3/ngđ (thuộc phía Tây huyện), xây mới trạm XLNT số 2 công suất 800 m^3/ngđ (thuộc phía Đông huyện).

Đến năm 2030: tiếp tục hoàn thiện các nhà máy XLNT và hệ thống thu gom nước thải riêng.

h. Huyện Khánh Sơn (thị trấn Tô Hạp)

Hệ thống: sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn.

Lưu vực: chia làm 02 lưu vực thoát nước, lưu vực phía Tây huyện và phía Đông huyện

Đến năm 2025: xây dựng mới nhà máy XLNT số 1 công suất 825 m^3/ngđ, trạm XLNT số 2 công suất 200 m^3/ngđ.

Đến năm 2030: tiếp tục hoàn thiện các nhà máy XLNT và hệ thống thu gom nước thải riêng.

1.5.2.4. Định hướng thoát nước thải cho khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Xây dựng, vận hành các nhà máy xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải; nước thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề phải được xử lý sơ bộ trước khi đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung theo đúng quy định. Các nhà máy xử lý nước thải công nghiệp tập trung nước thải sau khi xử lý giá trị C đạt cột A hoặc B theo QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường. Các nhà máy XLNT đề nghị lắp đặt hệ thống SCADA kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý.

Các khu công nghiệp phân tán quy mô nhỏ và vừa thu gom và xử lý cục bộ trong khu công nghiệp đạt cột A hoặc B theo QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường.

Đối với các cụm công nghiệp nằm xen kẹp với các khu dân cư không thuận lợi thu gom xử lý tập trung nước thải trước khi xả ra hệ thống cống thoát nước bắt buộc phải xử lý, nước thải sau xử lý giá trị C đạt cột A hoặc B theo QCVN 40:2011/BTNMT.

- Khu Kinh tế Vân Phong: Nâng cấp, xây dựng mới các trạm xử lý nước thải công nghiệp (phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch chung KKT Vân Phong đến năm 2040, tầm nhìn 2050):

+ Xây mới trạm XLNT công nghiệp CN1 (khu vực cảng trung chuyển quốc tế Đầm Môn) công suất 1.300 m^3/ngđ. Nước thải công nghiệp phát sinh chủ yếu từ các hoạt động Cảng, kho vận, trung chuyển container…;

+ Xây mới 02 trạm XLNT công nghiệp CN2 công suất 16.000 m^3/ngđ; trạm XLNT công nghiệp CN3 công suất 26.000 m^3/ngđ. Nước thải công nghiệp phát sinh chủ yếu từ các hoạt động công nghiệp nhẹ, công nghệ cao, công nghiệp sạch…;

+ Khu công nghiệp Ninh Thủy: Nâng cấp trạm XLNT công nghiệp Ninh Thủy (trạm XLNT công nghiệp CN4) từ 1.500 m^3/ngđ lên 10.000 m^3/ngđ;

+ Xây mới 02 trạm XLNT công nghiệp CN5 công suất 6.000 m^3/ngđ và trạm XLNT công nghiệp CN6 công suất 7.800 m^3/ngđ (khu vực Đông Nam Ninh Hòa). Nước thải công nghiệp phát sinh chủ yếu từ các hoạt động công nghiệp nặng, công nghiệp điện năng, cảng và hậu cần…;

+ Khu công nghiệp Suối Dầu: Nâng cấp trạm XLNT công nghiệp Suối Dầu từ 5.000 m^3/ngđ lên 7.500 m^3/ngđ.

+ Các khu vực công nghiệp phân tán, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, làng nghề: nước thải cần được thu gom và xử lý cục bộ. Nước thải sau xử lý đạt giá trị C đạt cột A hoặc B theo QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả vào hệ thống chung. Khuyến khích xây dựng các trạm xử lý nước thải riêng.

+ Các khu sản xuất, chăn nuôi xử lý nước thải đúng quy trình bằng công nghệ hầm Biogas, bằng các chế phẩm sinh học, bằng ủ phân hữu cơ, bãi lọc sinh học… để không gây ô nhiễm môi trường.

1.5.2.5. Định hướng thoát nước thải khu vực nông thôn và hải đảo

Khu vực nông thôn, hải đảo có thể sử dụng hệ thống thoát nước chung, riêng hoặc nửa riêng. Xây dựng các mương xây có tấm đan, thoát nước chung với nước mưa, thu nước thải đưa ra ngoài phạm vi làng xóm. Giải pháp hệ thống thu gom và xử lý nước thải cụ thể cho các xã ngoại thị được tuân thủ theo đồ án quy hoạch nông thôn mới đã được duyệt.

Các khu mở rộng và xây mới khu vực dân cư nông thôn chưa được quy hoạch cải tạo: Khi được đô thị hoá, các khu vực này sẽ xây dựng bổ sung hệ thống cống bao và trạm bơm, đưa nước thải về trạm XLNT tập trung hoặc trạm XLNT cục bộ theo quy hoạch để xử lý.

Các khu dân cư tập trung, khu mở rộng dân cư nông thôn, khu làng nghề tiểu thủ công nghiệp…khuyến khích xây dựng mạng lưới thu gom và trạm XLNT tập trung. Tái sử dụng nước thải đã qua xử lý để phục vụ sản xuất nông - lâm nghiệp...

Các khu sản xuất, chăn nuôi quy mô nhỏ lẻ và vừa cần xử lý nước thải đúng quy trình bằng công nghệ hầm Biogas, bằng các chế phẩm sinh học, bằng ủ phân hưu cơ, bãi lọc sinh học…để không gây ô nhiễm môi trường.

1.5.3. Quản lý chất thải rắn

1.5.3.1. Dự báo nhu cầu phát thải các loại hình chất thải rắn

Mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025: tỷ lệ thu gom đạt mục tiêu nêu trong Quyết định số 491/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ là: đạt 90% (khu vực đô thị), 80% (khu vực nông thôn).

Bảng 133. Dự báo lượng chất thải rắn giai đoạn 2021-2030

TT	Thành phố/Huyện	Năm 2025 (tấn/ngày)	Năm 2030(tấn/ngày)
1	TP Nha Trang	979	1.343
2	TP Cam Ranh	95	113
3	TX. Ninh Hòa	183	216
4	H. Vạn Ninh	57	63

TT	Thành phố/Huyện	Năm 2025 (tấn/ngày)	Năm 2030(tấn/ngày)
5	H.Cam Lâm	40	47
6	H. Diên Khánh	119	132
7	H. Khánh Vĩnh	11	16
8	H.Khánh Sơn	5	7
	Tổng	**872**	**1.937**

Nguồn: theo Hồ sơ "Điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030"

- Theo chương trình phát triển KT-XH: tỷ lệ thu gom CTR đô thị năm 2025 đạt 100%, CTR y tế (nước thải, CTR) đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường năm 2025 đạt 90%.

- Tỷ lệ công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung năm 2025 đạt 100%

1.5.3.2. Giải pháp quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh

a. Chất thải rắn sinh hoạt

- Phân loại CTR:

Khu vực thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa, khu kinh tế Vân Phong, khu công nghiệp tập trung cần phân loại thành CTR thông thường (đốt thu hồi năng lượng) và CTR nguy hại (linh kiện điện tử, pin, ắc-quy, bóng đèn tuýp…được dùng để tái sử dụng hoặc xử lý đặc biệt).

Khu vực nông thôn: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân khu vực nông thôn được phân loại theo quy định của UBND tỉnh dựa trên nguyên tắc: CTR vô cơ (có thể được thu hồi cho tái chế hoặc chôn lấp), CTR hữu cơ (xử lý làm phân hữu cơ phục vụ cho chính sản xuất nông nghiệp của địa phương), CTR sinh hoạt khác… Các hộ gia đình nông thôn có trách nhiệm tự phân loại rác và chuyển giao cho cơ sở thu gom vận chuyển tuy nhiên ưu tiên tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi; Thúc đẩy áp dụng các biện pháp giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn kết hợp với thu hồi năng lượng nhằm tiết kiệm tài nguyên, hạn chế gây ô nhiễm môi trường do chất thải gây ra; Xây dựng kế hoạch và từng bước triển khai có hiệu quả chương trình phân loại chất thải rắn sinh hoạt nông thôn tại nguồn, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và năng lực quản lý chất thải rắn của từng địa phương.

- Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng công nghệ chôn lấp không vượt quá 15% tổng lượng chất thải rắn thu gom được.

- Đối với các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh, các bãi chôn lấp CTR sinh hoạt đã đóng cửa cần thực hiện các quy định sau:

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh phải được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; ngay sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tiến hành cải tạo cảnh quan khu vực đồng thời có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường;

+ Tổ chức quan trắc, theo dõi diễn biến môi trường tại bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt kể từ ngày kết thúc việc đóng bãi chôn lấp và báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng các công nghệ khác (tái chế, tái sử dụng, chế biến phân hữu cơ…) đạt 85%.

- Công nghệ xử lý CTR: lựa chọn công nghệ tiên tiến đã được áp dụng trên thế giới sẽ được phân tích và sàng lọc. Cần thiết phải áp dụng công nghệ xử lý trung gian nhằm giảm thiểu tối đa chất thải chôn lấp.

Công nghệ xử lý phù hợp hiện nay cho tỉnh Khánh Hòa là giảm khối lượng CTR phải chôn lấp và tăng khối lượng CTR được xử lý qua trung gian.

Qua quá trình phân tích công nghệ xử lý trung gian của các nước trên thế giới và tính khả thi cho tỉnh Khánh Hòa thì công nghệ xử lý trung gian được ưu tiên là công nghệ sản xuất phân hữu cơ và đốt thu hồi năng lượng. Trong đó, công nghệ đốt được ưu tiên số 1, tiếp đến là công nghệ sản xuất phân hữu cơ. Công nghệ đốt sẽ đạt hiệu quả tối ưu khi sử dụng lò đốt có quy mô càng lớn càng tốt (khối lượng khuyến cáo để xử lý là trên 300 tấn/ngày) để thuận tiện cho việc thu hồi năng lượng và phát điện ổn định. Theo kinh nghiệm các địa phương trên cả nước thì chỉ có nhà máy đốt rác phát điện (WtE) tại Việt Nam là lò đốt với công suất 400 tấn/ngày tại thành phố Cần Thơ. Công nghệ chôn lấp sẽ được áp dụng cho các trường hợp còn lại.

- Phương án phân vùng để xử lý CTR: gom rác thải từ các địa phương có lượng CTR lớn (Tp. Nha Trang, Tp.Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa và huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm giáp TP. Nha Trang) để xử lý tập trung bằng công nghệ đốt phát điện quy mô lớn đặt tại khu vực thành phố Nha Trang, huyện Cam Lâm. CTR tại TP. Cam Ranh và thị xã Ninh Hòa sẽ được xử lý trung gian trước khi vận chuyển về thành phố Nha Trang, huyện Cam Lâm để xử lý. Còn lại các huyện khác thì lượng CTR bình quân thấp nên áp dụng phân loại rác để chôn lấp hợp vệ sinh và kết hợp sản xuất phân hữu cơ (đối với huyện có phát triển nông-lâm nghiệp).

Bảng 134. Phương án khoanh vùng tối ưu nhất và các công nghệ xử lý được áp dụng cho mỗi vùng

Loại	***Thành phố, thị xã, huyện***	***Công nghệ xử lý được áp dụng***
Kết hợp	Tp.Nha Trang + huyện Diên Khánh + Tp.	Đốt thu hồi năng lượng + chôn lấp hợp vệ sinh

Loại	***Thành phố, thị xã, huyện***	***Công nghệ xử lý được áp dụng***
(xử lý chung)	Cam Ranh + thị xã Ninh Hòa; Huyện Cam Lâm	Tp. Cam Ranh xử lý sấy khô sinh học Thị xã Ninh Hòa xử lý sấy khô sinh học
Độc lập (xử lý độc lập)	Huyện Vạn Ninh	Chôn lấp hợp vệ sinh + sản xuất phân hữu cơ
	Huyện Khánh Vĩnh	Chôn lấp hợp vệ sinh + sản xuất phân hữu cơ
	Huyện Khánh Sơn	Chôn lấp hợp vệ sinh + sản xuất phân hữu cơ
	Huyện đảo Trường Sa	Lò đốt nhỏ + chôn lấp hợp vệ sinh

Nguồn: đề xuất bổ sung so với Hồ sơ: "Điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030"

Hình 40. Sơ đồ phân vùng xử lý chất thải rắn



- Quy hoạch các cơ sở xử lý CTR

Ưu tiên việc nâng cấp, cải tạo và mở rộng các cơ sở xử lý CTR hiện hữu. Vì thuận tiện giao thông, khoảng cách ly an toàn và gần nguồn thải đã được tính toán kỹ lưỡng trong việc xây dựng các cơ sở này. Việc xây dựng các cơ sở mới chỉ áp dụng cho trường hợp cơ sở xử lý cũ đã lấp đầy, hết quỹ đất để mở rộng phát triển và yêu cầu cấp thiết cần phải xây dựng thêm cơ sở xử lý cho việc xử lý CTR trong tương lai.

Bảng 135. Danh sách khu xử lý chất thải rắn hiện tại và quy hoạch xây mới hoặc mở rộng

TT	Tên khu xử lý CTR SH	Quy mô năm 2020 (Ha)	Quy mô tăng thêm năm 2030 (Ha)
1	Lương Hòa (Tp.Nha Trang)	Diện tích: 42,0 ha, ô chôn lấp: 12,8 ha Công suất: 3.000.000 m^3 Công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh	- Diện tích: cơ sở xử lý trung gian 6,5ha Khu chôn lấp tro bay: 4,7ha Khu chôn lấp tro đáy: 17,5ha - Công suất: Xử lý trung gian: 1500 tấn/ngày Khu chôn lấp tro bay: 400.000 m^3. Khu chôn lấp tro đáy: 3.000.000 m^3. - Công nghệ xử lý: chôn lấp hợp vệ sinh + lò đốt thu hồi năng lượng
2	Cam Thịnh Đông (Tp.Cam Ranh)	Diện tích: 10,88ha Công suất: 336.000 m^3 Công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh	Diện tích: khu chôn lấp 2,5ha, cơ sở xử lý trung gian: 6,0ha. CS: khu chôn lấp: 200.000 m^3, xử lý trung gian 150 tấn/ngày Công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh+sấy khô sinh học.
3	Các xã cánh Tây Ninh Hòa (thị xã Ninh Hòa)	Chưa có	DT: khu chôn lấp 5,7ha, xử lý trung gian 10,0ha. CS: khu chôn lấp 500.000 m^3, cơ sở xử lý trung gian 250 tấn/ngày. Công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh + sấy khô sinh học.
4	Bắc Vân Phong (huyện Vạn Ninh)	Chưa có	Diện tích: 30,0ha Công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh + lò đốt thu hồi năng lượng.
5	Nam Vân Phong (huyện Vạn Ninh)	Chưa có	Diện tích: (30,0-50,0)ha Công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh + lò đốt thu hồi năng lượng + sản xuất phân hữu cơ.
6	Hòn Ngang (huyện Diên Khánh)	Diện tích: 1,22ha Công suất: 300.000 m^3	DT: khu chôn lấp 3,6ha, cơ sở xử lý trung gian 6ha. CS: khu chôn lấp 300.000 m^3, cơ sở xử lý trung gian 150 tấn/ngày.

TT	Tên khu xử lý CTR SH	Quy mô năm 2020 (Ha)	Quy mô tăng thêm năm 2030 (Ha)
		Công nghệ: chôn lấp thông thường	Công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh + công nghệ khác.
7	Khánh Vĩnh (huyện Khánh Vĩnh)	Diện tích: 0,4ha Công suất: 10.000 m^3 Công nghệ: chôn lấp thông thường.	DT: 1,4ha CS: 100.000 m^3 Công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh.
8	Sơn Trung (huyện Khánh Sơn)	Diện tích: 0,6ha Công suất: 18.000 m^3 Công nghệ: chôn lấp thông thường.	DT: 0,8ha CS: 50.000 m^3 Công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh + sản xuất phân hữu cơ.
9	Hòn Dung (huyện Khánh Sơn)		DT: 0,3ha CS: 13.000 m^3 Công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh + sản xuất phân hữu cơ.
10	Suối Cát (huyện Cam Lâm)		DT: < 50,0ha (theo nhu cầu). CS: theo nhu cầu thực tế Công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh + công nghệ khác.
11	Cam Tân (huyện Cam Lâm)		DT: 4,0ha (cơ sở xử lý trung gian) CS: 100 tấn/ngày Công nghệ: ưu tiên công nghệ không chôn lấp
12	Đảo Bình Ba	Công suất: 4 tấn/ngày Công nghệ: lò đốt	Công suất: 4 tấn/ngày Công nghệ: lò đốt
13	Đảo Trường Sa		Công suất: 4 tấn/ngày Công nghệ: lò đốt

Nguồn: Đề xuất bổ sung so với Hồ sơ: "Điều chỉnh quy hoạch quản lý CTR tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030" và "Điều chỉnh QHC xây dựng Khu kinh tế Vân Phong, tỉnh Khánh Hoà đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050".

b. Chất thải y tế

Triển khai đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng xử lý chất thải cho các cơ sở y tế, trung tâm y tế trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2030, bao gồm xây dựng hệ

thống xử lý nước thải và bổ sung thiết bị xử lý chất thải y tế nguy hại với công nghệ mới, thân thiện với môi trường (thiết bị vi sóng, thiết bị hấp áp lực thấp…).

Trong tương lai cần đẩy mạnh công nghệ xử lý đối với những cơ sở có công trình xuống cấp, xây mới bổ sung công trình xử lý tại chỗ cho các bệnh viện chưa có bằng công nghệ xử lý phù hợp với tình hình thực tế của bệnh viện.

Các bệnh viện tuyến huyện, tuyến tỉnh và các trung tâm y tế dự kiến trong tương lai bắt buộc trong quá trình xây dựng phải tiến hành xây dựng đồng thời hệ thống xử lý nước thải và công trình xử lý CTR y tế tại ngay cơ sở.

c. Chất thải rắn công nghiệp

- Phân loại CTR: CTR cần được phân loại ban đầu ngay tại cơ sở trước khi đưa đi thu gom và xử lý. CTR được phân thành 03 loại chính: CTR tái chế hoặc tái sử dụng; CTR thông thường và CTR nguy hại.

CTR tái sử dụng: các cơ sở sản xuất, kinh doanh nghành nghề (linh kiện điện tử, gỗ, da giày…) có CTR tái chế và tận thu được thì khuyến khích phân loại và thu hồi tái chế ngay tại cơ sở để giảm nguồn CTR phải xử lý tập trung.

Đối với CTR công nghiệp thông thường sẽ được thu gom và xử lý tập trung cùng với CTR sinh hoạt.

Đối với CTR nguy hại thì cần phải thu gom và xử lý tập trung tại 02 khu xử lý CTR nguy hại tập trung của tỉnh là: khu xử lý CTR Ninh An (phía Nam Khu kinh tế Vân Phong giáp thị xã Ninh Hoà) và khu xử lý CTR nguy hại liên vùng cho TP. Nha Trang, đô thị Cam Ranh và các huyện Khánh Vĩnh, Diên Khánh.

- Thu gom và vận chuyển: CTR được thu gom vận chuyển định kỳ theo ngày bởi các đơn vị chuyên trách đến nơi xử lý theo quy định.

- Khu liên hợp xử lý CTR nguy hại liên vùng quy mô 100 ha; nhiệm vụ: xử lý CTR nguy hại cho TP. Nha Trang, đô thị Cam Ranh và các huyện Khánh Vĩnh, Diên Khánh.

Hoàn thiện khu xử lý CTR nguy hại Ninh An có vị trí: thị xã Ninh Hoà, quy mô 6,0ha; nhiệm vụ: xử lý CTR công nghiệp nguy hại cho thị xã Ninh Hoà.

Nghiên cứu định hướng xây dựng Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Vân Phong tại xã Ninh Sơn, Thị xã Ninh Hòa nhiệm vụ: xử lý CTR công nghiệp nguy hại cho khu Kinh tế Vân Phong và huyện Vạn Ninh.

Bảng 136. Danh sách khu xử lý CTR nguy hại của tỉnh Khánh Hoà

TT	Tên khu xử lý CTR công nghiệp	Quy mô tăng thêm năm 2030 (Ha)
1	Khu liên hợp xử lý CTR nguy hại liên vùng	- Diện tích: 100,0ha

TT	Tên khu xử lý CTR công nghiệp	Quy mô tăng thêm năm 2030 (Ha)
		- Công nghệ: Sản xuất phân vi sinh; Tái chế CTR vô cơ; Lò đốt CTR nguy hại; Chôn lấp hợp vệ sinh
2	Khu xử lý CTR nguy hại (xã Ninh An, Thị xã Ninh Hòa)	- Diện tích: 6,0ha - Công nghệ: Tái chế CTR công nghiệp; Lò đốt CTR công nghiệp nguy hại; Chôn lấp hợp vệ sinh
3	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Vân Phong tại xã Ninh Sơn, Thị xã Ninh Hòa	- Thị xã Ninh Hòa

Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Điều chỉnh QHC xây dựng Khu kinh tế Vân Phong, tỉnh Khánh Hoà đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

1.6. Hạ tầng hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Việc xây dựng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão phải phù hợp với quy hoạch phát triển cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; phù hợp với điều kiện địa lý tự nhiên của từng vùng, từng địa phương; bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, đồng thời tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư xây dựng và quản lý cảng cá theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Khánh Hòa có 4 khu (2 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng và 2 khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh), cụ thể 4 khu neo đậu gồm: Sông Tắc - Hòn Rớ, Vịnh Cam Ranh, Ninh Hải, Đảo Đá Tây.

Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng sông Tắc - Hòn Rớ có sức chứa 1.500 chiếc, tàu lớn nhất có thể vào được khu neo đậu này có chiều dài 30m; khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng thuộc vịnh Cam Ranh có sức chứa 2.000 chiếc, tàu lớn nhất vào được có chiều dài 30m.

Khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh là đảo Đá Tây có sức chứa 1.000 tàu, tàu lớn nhất vào được có chiều dài 30m; khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh ở phường Ninh Hải có sức chứa 300 chiếc, tàu lớn nhất vào được dài 24m.

Hệ thống cảng cá và khu neo đậu cho tàu cá đã được xác định trong quy hoạch tại Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống các cá và khu neo đậu tránh trú bão cho

tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và đảm bảo khớp nối định hướng quy hoạch hệ thống cảng, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 đang được xây dựng.

1.7. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

1.7.1. Định hướng chung

Xây dựng và phát triển một cách hợp lý mạng lưới các đơn vị Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ (PCCC và CNCH) theo đúng quy định hiện hành để điều hành, tổ chức thực hiện công tác PCCC và CNCH ngày càng tốt hơn; nâng cao năng lực tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, đảm bảo triển khai lực lượng, phương tiện một cách nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả, giảm đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản trong các tình huống cháy, nổ, tai nạn, góp phần bảo vệ tài sản của Nhà nước, tính mạng và tài sản của nhân dân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Trước mắt mỗi huyện phải có tối thiểu 01 đội Cảnh sát PCCC & CNCH chuyên nghiệp (của lực lượng Công an) được đầu tư đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về lực lượng, cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị, doanh trại; khuyến khích các cơ sở tự xây dựng đội chữa cháy cơ sở và trụ sở doanh trại riêng cho lực lượng PCCC của riêng mình (dân sự). Đồng thời căn cứ vào quy mô, tính chất của các khu công nghiệp, khu kinh tế... bố trí 1 đội Cảnh sát PCCC & CNCH chuyên nghiệp để đảm bảo về PCCC cho các khu vực này. Về lâu dài phải đảm bảo bố trí mạng lưới trụ sở các đội Cảnh sát PCCC & CNCH chuyên nghiệp có bán kính phục vụ chữa cháy tối đa là 3km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5km đối với các khu vực khác.

Phát triển hệ thống mạng lưới giao thông hướng tới mục tiêu đảm bảo các phương tiện và xe ôtô chữa cháy, xe ô tô CNCH phải tiếp cận được 100% trung tâm thôn, xóm (vùng nông thôn) và lõi khu dân cư (vùng thành thị), đặc biệt đảm bảo tiếp cận được các cơ sở, khu vực có nguy cơ cháy nổ cao như các nhà cao tầng, các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế... Hệ thống đường giao thông phải đảm bảo theo các quy định hiện hành về chiều rộng, cấu tạo mặt đường... để phục vụ công tác chữa cháy và CNCH.

Phát triển mạng lưới hệ thống cấp nước phục vụ sản xuất công, nông, lâm nghiệp, đời sống sinh hoạt kết hợp với cấp nuóc chữa cháy trên địa bàn tỉnh; bên cạnh đó cần chuẩn bị các điều kiện để khai thác các nguồn nước có sẵn và xây dựng các bể chứa, bến bãi, tận dụng năng lực của các nguồn nước hiện có để phục vụ cho mục đích chữa cháy. Trên địa bàn cả tỉnh được xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy công cộng (mạng lưới trụ cấp nước chữa cháy) đảm bảo theo quy định hiện hành; bán kính từ 03 km đến 05 km có ao hoặc hồ có bến, bãi lấy nước chữa cháy; 100% các cơ sở có nguy hiểm cháy, nổ phải có nguồn nước chữa cháy riêng.

Xây dựng hệ thống thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC và CNCH kết nối đồng bộ với Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về giao thông, ANTT, của lực lượng Công an tỉnh để cộng đồng báo tin cháy, tai nạn sự cố được nhanh nhất, cập

nhật thường xuyên và chính xác về Trung tâm; sử dụng hệ thống và công nghệ để lưu trữ dữ liệu, thông tin và truy vấn khi cần; sử dụng hệ thống để điều hành các hoạt động chữa cháy và cứu nạn cứu hộ được nhanh và chính xác nhất. Tại bất kỳ địa điểm nào trong tỉnh cũng đều có ít nhất 1 phương thức để có thể báo tin cháy, tai nạn về Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC và CNCH.

1.7.2. Định hướng cụ thể

1.7.2.1. Vị trí trụ sở, quy mô doanh trại, quân số và trang bị phương tiện của các lực lượng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

- Trụ sở và doanh trại của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH phải ở gần các khu dân cư, khu đô thị, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề, khu du lịch, bến cảng, sân bay, những nơi dễ xảy ra cháy, nổ, sự cố tai nạn... Vị trí trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH đặt tại thành phố Nha Trang, vị trí các Đội Cảnh sát PCCC & CNCH thuộc phòng Cảnh sát PCCC & CNCH đặt tại các thị trấn trung tâm huyện; vị trí các Đội Cảnh sát PCCC & CNCH thuộc cấp huyện (Nếu bố trí đội thuộc Công an cấp huyện) đặt trong Công an cấp huyện, thị xã, thành phố hoặc các thị trấn trung tâm huyện. Các đơn vị Cảnh sát PCCC & CNCH phải được đặt tại các trung tâm hành chính, gần nơi trọng điểm về kinh tế, chính trị của địa phương, có đường giao thông thuận lợi cho phương tiện chữa cháy ra vào và tiếp cận đám cháy, các nơi xảy ra tai nạn một cách nhanh nhất.

- Để đảm bảo yêu cầu tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời bảo đảm tính ổn định lâu dài, diện tích đất để xây dựng doanh trại của mỗi đơn vị Cảnh sát PCCC & CNCH cấp đội phải có diện tích tối thiểu là 3.500m^2, sân tập có kích thước không nhỏ hơn 50 x 125m.

Giai đoạn 2021-2030, trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC và CNCH bao gồm:

+ Tổ chức, bộ máy, biên chế: Cơ cấu tổ chức tổng các đơn vị, trụ sở đến năm 2030: Trước mắt mỗi huyện phải có tối thiểu 01 đội Cảnh sát PCCC & CNCH chuyên nghiệp (của lực lượng Công an) được đầu tư đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về lực lượng, cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị, doanh trại cho khoảng 30 CBCS làm việc, sinh hoạt và thường trực chiến đấu.

+ Nhu cầu xây dựng mới, cải tạo các trụ sở và doanh trại của các lực lượng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ (gắn với nhu cầu đất đai): Đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc các đội PCCC cho các huyện, thị xã như Cam Lâm, Diên Khánh, Ninh Hòa, Vạn Ninh, Khánh Sơn, Khánh Vĩnh; Cải tạo các trụ sở hiện có của đội Cảnh sát PCCC TP Cam Ranh, Nha Trang.

1.7.2.2. Vị trí trụ sở, doanh trại của lực lượng PCCC chuyên ngành, cơ sở và dân phòng: đặt tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và nơi cư trú

- Các đội PCCC cơ sở đóng tại trụ sở cơ quan của các cơ sở đó, do người đứng đầu cơ sở thành lập, bố trí trụ sở và trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-

BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành.

- Các đội dân phòng đóng tại trụ sở thôn xóm, tổ dân phố và trụ sở UBND, do chủ tịch UBND phường xã, thị trấn thành lập, việc bố trí trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

- Các đội PCCC chuyên ngành đóng tại khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, các nhà máy lớn, ...theo Mục 3 điều 44 của Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy, năm 2013; có trụ sở cơ quan của các cơ sở (doanh nghiệp), do người đứng đầu cơ sở thành lập và bố trí trụ sở; trang bị phương tiện được mua sắm theo quy định trong Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành.

Trong quy hoạch và theo tiến độ xây dựng của các khu công nghiệp, các đội PCCC chuyên ngành tại các khu công nghiệp được thành lập phù hợp với tiến độ thành lập và xây dựng các khu công nghiệp và có trụ sở nằm trong các Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật PCCC.

1.7.2.3. Hệ thống giao thông phục vụ chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Đảm bảo tuân thủ theo QCVN06:2021/BXD và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

Đường giao thông đảm bảo đủ rộng và đủ tải để xe chữa cháy hoặc CNCH dài nhất, rộng nhất, cao nhất và nặng nhất (thường là xe thang) của lực lượng chữa cháy và CNCH tiếp cận được 100% các địa bàn trong toàn tỉnh. Phải đảm bảo tiếp cận được 100% các nhà cao tầng, các cơ sở có nguy cơ cao về cháy nổ như trung tâm thương mại, siêu thị, kho xăng dầu, cảng....

1.7.2.4. Mạng lưới cấp nước

Mạng lưới cấp nước phải đảm bảo an toàn và độ tin cậy về lưu lượng, áp lực, chất lượng nước theo yêu cầu sử dụng và yêu cầu cấp nước chữa cháy.

Lưu lượng và số lượng các đám cháy đồng thời cần được tính toán phù hợp với quy mô đô thị theo quy định tại QCVN 06:2021/BXD.

Trạm bơm cấp nước chữa cháy phải đảm bảo yêu cầu của các quy định tại các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

1.7.2.5. Hệ thống thông tin liên lạc

Hệ thống thông tin phục vụ PCCC & CNCH phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

Mỗi Đội Cảnh sát PCCC & CNCH phải được lắp đặt hệ thống liên lạc vô tuyến cố định có kèm theo ăng ten vô tuyến thu phát tín hiệu. Hệ thống đặt

tại trụ sở của Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH có công suất cao nhất, ăng ten cao nhất.

Hệ thống báo và tiếp nhận thông tin báo cháy, tai nạn sự cố phải đồng bộ để có thể tiếp nhận cả các cuộc gọi theo phương thức Analog từ máy điện thoại cố định và điện thoại di động; thông báo và tiếp nhận được cả các cuộc gọi theo phương thức video call, chuyển ảnh và vị trí điện thoại về tổng đài; tiếp nhận các thông tin từ hệ thông báo cháy tự động thông minh được lăp đặt tại cơ sở qua phương thức giao tiếp bằng Internet; tiếp nhận được các thông tin định vị từ các hệ thống do tàu biển gửi về.

Trung tâm thông tin chỉ huy của lực lượng chữa cháy và CNCH chuyên nghiệp phải lưu trữ được đầy đủ và cập nhật được thường xuyên các thông tin liên quan đến PCCC & CNCH của cơ sở; số lượng lực lượng phương tiện hiện có, hóa chất, giao thông, nguồn nước...; tự động lựa chọn và điều động các đơn vị phù hợp đến hiện trường.

Có thể kết nối với các đơn vị Cảnh sát PCCC lân cận và trung ương để xin chi viện và chia sẻ thông tin khi cần.

Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC được tích hợp chung với Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về ANTT của Công an tỉnh. Mỗi đội Cảnh sát PCCC & CNCH cấp huyện, đội PCCC & CNCH chuyên ngành và các cơ quan đơn vị có một tổ thông tin để kết nối với nhau.

1.7.2.6. Định hướng phát triển các khu phát triển mới và công trình xây dựng mới tuân thủ theo quy định PCCC:

- Đối với các khu vực phát triển mới: Bố trí các công trình, xác định chiều cao công trình phải đảm bảo các quy định về phòng cháy chữa cháy tại các văn bản quy phạm pháp luật, các tài liệu chuẩn hiện hành có liên quan đến công tác phòng cháy chữa cháy; khoảng cách giữa các công trình phải đáp ứng các yêu cầu về PCCC được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật, các tài liệu chuẩn hiện hành có liên quan đến công tác PCCC.

- Các chi tiết kiến trúc của công trình phải đảm bảo nguyên tắc tuân thủ các quy định về PCCC và các hoạt động phương tiện chữa cháy.

- Việc cải tạo, chỉnh trang khu, cụm, cơ sở sản xuất công nghiệp phải đảm bảo phù hợp với các quy định về đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ.

- Các khu di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc có giá trị cần bảo tồn được quy định riêng trong quy chế quản lý kiến trúc hoặc trong quy định quản lý của đồ án quy hoạch xây dựng căn cứ theo đặc thù từng đô thị và phải đảm bảo các yêu cầu về PCCC.

- Xây dựng phương án quy hoạch các nhánh đường dây dẫn điện vào các hạng mục công trình phải đảm bảo an toàn, không cản trở hoạt động của các phương tiện chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; có phương án ngắt điện khẩn cấp tại

chỗ và từ xa cho từng khu vực hay hạng mục công trình tiêu thụ điện khi cần thiết để đảm bảo an toàn cho hoạt động chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn.

2. Phương hướng phát triển hạ tầng xã hội

2.1. Hạ tầng văn hóa, thể thao

2.1.1. Định hướng chung

Đảm bảo quỹ đất và không gian cho việc mở rộng diện tích và xây dựng mới hạ tầng văn hoá, thể thao phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cho tỉnh Khánh Hòa. Đầu tư các công trình văn hoá thể thao trọng điểm; chú trọng công tác tu bổ, tôn tạo, di tích; phát triển các khu vực tôn giáo, tín ngưỡng mang tính đặc trưng của địa phương và thu hút khách du lịch. Phát triển các trung tâm thể thao, nhà thi đấu hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu giao lưu, trao đổi, hưởng thụ văn hóa, luyện tập thể dục, thể thao ngày càng đa dạng của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh; đồng thời đưa Khánh Hòa trở thành trung tâm thể thao trọng điểm của vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

Rà soát, đầu tư nâng cấp và xây mới hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao; ưu tiên xây dựng hạ tầng mới ở các vị trí trung tâm với kiến trúc vừa hiện đại vừa phù hợp với đặc trưng văn hóa vùng, miền, dân tộc.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa văn hóa, thể thao, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng nhằm phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa, thể thao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tỉnh.

2.1.2. Về hạ tầng văn hóa

- Đến năm 2025, hoàn thành dự án Đầu tư, phát triển Thư viện tỉnh theo mô hình thư viện số và thư viện tự động hóa. Xây dựng Cung Văn hóa Thiếu nhi Khánh Hòa.

- Giai đoạn 2025 - 2030 hoàn thành xây dựng Bảo tàng tỉnh, Trung tâm biểu diễn Nghệ thuật và Trung tâm Văn hóa, Triển lãm tỉnh Khánh Hòa, Bảo tàng Alexandre Yersin, Bảo tàng và Công viên Trường Sa.

- Đến năm 2030, mỗi huyện, thị xã, thành phố phải có Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện đạt tiêu chuẩn; mỗi xã, phường, thị trấn phải có Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn; mỗi thôn, tổ dân phố phải có Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn đạt tiêu chuẩn.

- Giai đoạn đến năm 2025, hoàn thành đầu tư một phần di chỉ khảo cổ quốc gia Hòa Diêm (thôn Hòa Sơn, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh) để bảo tồn và phát triển gắn với du lịch. Giai đoạn đến năm 2030, hoàn thành công tác đầu tư để bảo tồn và phát triển di chỉ khảo cổ Hòa Diêm trở thành địa điểm văn hóa, du lịch lớn của tỉnh Khánh Hòa.

- Tiếp tục rà soát và trùng tu, tôn tạo các di tích, danh lam thắng cảnh quốc gia, cấp tỉnh. Cụ thể:

+ Giai đoạn đến năm 2030, hoàn thành dự án tu bổ, tôn tạo các di tích quốc gia: Thành cổ Diên Khánh (huyện Diên Khánh); Địa điểm lưu niệm Tàu C235 (đường Hồ Chí Minh trên biển); Đường vào khu mộ Bác sĩ Yersin (huyện Cam Lâm); di tích Phủ Đường Ninh Hòa.

+ Giai đoạn đến năm 2030, hoàn thành các dự án tu bổ di tích cấp tỉnh: Đình Đồng Nhơn, Miếu Thiên Hậu Hải Nam, Đình Lư Cấm, Đình Bích Đầm, Đình Vĩnh Điềm, Đình Trường Đông, Đền Hùng Vương (Thành phố Nha Trang); Đình Trà Long, Đình Mỹ Thanh, Trụ sở UBND cách mạng lâm thời Ba Ngòi (Thành phố Cam Ranh); Đình Quang Đông, Miếu Hội Đồng, Chùa Pháp Hải, Đình Thanh Châu, Đình Phong Thạnh (Thị xã Ninh Hòa); Đình Thanh Minh (huyện Diên Khánh); Đình Lập Định (huyện Cam Lâm); Đình Tân Mỹ (huyện Vạn Ninh).

+ Giai đoạn đến năm 2030, hoàn thành tu bổ, tôn tạo các di tích danh thắng: Căn cứ cách mạng Hòn Dữ (Khánh Vĩnh); Căn cứ cách mạng Tô Hạp, Thác Tà Gụ (Khánh Sơn); Đình Tân Hưng, Đình Trường Lộc, Đình Điềm Tịnh, Đình Đại Cát, Đình Xuân Hòa, Mộ Thượng thư Nguyễn Xuân Thục, Đình Vạn Thiện, Đình Thuận Lợi, Đình Mỹ Trạch, Đình Hội Phú, Đình Vĩnh Phú, Đình Đại Tập, Đình Chấp Lễ, Đình Tân Phước, Đình lăng Bình Tây, Đình Phú Thạnh, Đình Hội Bình (thị xã Ninh Hòa); Am Chúa, Đình Phước Tuy, Đình Quang Thạnh, Đình Đảnh Thạnh (Diên Khánh); Đình Bình Ba (Cam Ranh), Đình Hiền Lương (Vạn Ninh); Miếu Thiên Y A Na, Chùa Thanh Triều (Cam Lâm); Hòn Chồng - Hòn Đỏ (Nha Trang),….

2.1.3. Về hạ tầng thể dục thể thao

Đến năm 2025, hoàn thành xây dựng Nhà thi đấu thể dục, thể thao Liên đoàn lao động tỉnh; Hoàn thành các dự án: đầu tư Mua sắm dụng cụ tập luyện thể thao thành tích cao, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng sân điền kinh khu liên hiệp thể thao Vĩnh Hải; dự án mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, cải tạo, sửa chữa sân vận động 19/8 Nha Trang và Nhà thi đấu tỉnh; dự án nâng cấp sửa chữa các công trình tại Trung tâm Huấn luyện kỹ thuật thể thao tỉnh Khánh Hòa.

Đến năm 2030 hoàn thành đầu tư Khu liên hợp thể thao tỉnh Khánh Hòa có quy mô lớn, chất lượng cao, tổ chức hoạt động thi đấu cho các Đại hội thể thao của khu vực, toàn quốc và quốc tế tại xã Phước Đồng, Nha Trang.

Đến năm 2030, mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất 1 nhà thi đấu đa năng hoặc khu thể dục thể thao ngoài trời, đảm bảo cho mọi người dân được sử dụng, rèn luyện sức khỏe thường xuyên tại địa phương.

Đến năm 2030, tất cả các trường học, xã, phường, thị trấn trong tỉnh có đủ cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu cơ bản trong tập luyện và tổ chức thi đấu một số môn thể thao phổ biến, phù hợp với điều kiện thực tiễn và bản sắc văn hóa dân tộc, vùng miền tại các địa phương, trường học. Các huyện, thị xã, thành phố có

tối thiểu 03 công trình tập luyện thể dục, thể thao cơ bản (gồm sân vận động, bể bơi và nhà tập luyện và thi đấu thể thao). Mỗi xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có ít nhất 01 điểm tập thể dục thể thao miễn phí ngoài trời; các thiết chế thể thao các xã, phường, thị trấn đảm bảo các tiêu chí theo quy định.

Đến năm 2030, hoàn thành Trung tâm giải trí thể thao biển tại Nha Trang, Ninh Hòa và một số huyện, thị xã, thành phố có biển; Cung thể thao dưới nước tại Nha Trang hoặc Cam Lâm; Hoàn thành Trung tâm thể thao hàng không (bao gồm các môn dù bay dù lượn, khinh khí cầu,…) tại Khánh Vĩnh, Nha Trang.

2.2. Hạ tầng giáo dục và đào tạo

Rà soát, điều chỉnh và đầu tư, nâng cấp mạng lưới, quy mô cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hiện đại, phù hợp hơn. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án kiên cố hoá trường, lớp học. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường học các cấp tại các địa bàn đáp ứng yêu cầu bảo đảm tiếp cận giáo dục cho học sinh và đổi mới, nâng cao chất lượng dạy và học. Đảm bảo quỹ đất cho việc mở rộng, xây mới hạ tầng giáo dục các cấp học phù hợp với định hướng, yêu cầu phát triển ngành, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cho tỉnh Khánh Hòa; đồng thời đáp ứng quy định về tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật về cơ sở vật chất, sử dụng đất (quy định tại Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao và Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 về việc phân loại đô thị; quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học).

- Đối với giáo dục mầm non: Tiếp tục phát triển mạng lưới các trường mầm non theo hướng mở thêm trường ở khu tập trung dân cư (khu công nghiệp, khu đô thị mới…); thành lập trường mầm non ở địa bàn cấp xã chưa có trường mầm non công lập; tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường mầm non ngoài công lập chất lượng cao ở vùng thành thị; sắp xếp các điểm trường lẻ đảm bảo cho trẻ được chăm sóc - giáo dục ở các điểm trường tập trung như ở điểm trường trung tâm. Huyện Cam Lâm cải tạo mở rộng các trường hiện trạng và xây mới khoảng 1-2 trường với diện tích khoảng 0,6ha, Diên khánh cải tạo mở rộng các trường hiện trạng và xây mới khoảng 3 trường với diện tích khoảng 1ha, Khánh Sơn, Khánh Vĩnh cải tạo mở rộng các trường hiện trạng, Vạn Ninh xây mới khoảng 3 trường với quy mô 1ha, Thành phố Cam Ranh xây mới khoảng 3 trường quy mô tổng 0,9ha, Thành phố Nha Trang cải tạo mở rộng các trường hiện trạng, thị xã Ninh Hoà xây mới khoảng 6 trường tổng diện tích khoảng 2ha.

- Đối với giáo dục tiểu học: Tiếp tục rà soát để hoàn thiện mạng lưới theo hướng sắp xếp hợp lý các điểm trường, tách các trường phổ thông nhiều cấp học có quy mô lớn ở khu vực tập trung dân cư, sáp nhập các trường có quy mô nhỏ ở khu vực ít dân, thành lập trường phổ thông liên xã; xây dựng trường bán trú

hoặc trường có tổ chức bán trú cho học sinh ở lại để học tập trong tuần tại các địa bàn khó khăn. Huyện Cam Lâm cải tạo mở rộng các trường hiện trạng và xây mới khoảng 1-2 trường với diện tích khoảng 0,5ha, huyện Diên Khánh cải tạo mở rộng hiện trạng xây mới 1 trường khoảng 0,3ha, các huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Vạn Ninh, thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hoà cải tạo mở rộng các trường hiện trạng, Thành phố Nha Trang xây dựng mới khoảng 10ha.

- Đối với giáo dục trung học: Hoàn thiện mạng lưới theo hướng thành lập các trường nhiều cấp học, thành lập mới trường THPT. Ưu tiên xây dựng hệ thống trường THPT chất lượng cao trên địa bàn tỉnh, làm những mẫu hình tiên tiến của các trường phổ thông về xây dựng và phát triển chương trình giáo dục, kế hoạch giáo dục nhà trường; tập trung vào mục tiêu "hiện đại hóa và hội nhập quốc tế" bằng con đường tăng cường "khuyến khích xã hội hóa để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao". Xây mới các trường THPT để đảm bảo đủ nhu cầu đáp ứng cho quy mô dân số tương lai phù hợp với quy định. Khuyến khích thành lập các trường ngoài công lập.

- Đối với giáo dục dân tộc: Giữ nguyên 5 trường phổ thông dân tộc nội trú gồm 1 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh và 4 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện, có thay đổi quy mô học sinh, cụ thể: Trường PTDTNT Khánh Sơn, Trường PTDTNT Khánh Vĩnh, Trường PTDTNT Cam Ranh đều có 8 lớp, với khoảng 280 học sinh; Trường PTDTNT Ninh Hòa có 8 lớp với khoảng 300 học sinh; Trường PTDTNT tỉnh có 9 lớp với khoảng 315 học sinh.

- Đối với giáo dục chuyên biệt:

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho tất cả người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục. Trong đó:

+ Về mạng lưới hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập: Tại các huyện, thị xã, thành phố, căn cứ vào nhu cầu thực tế, thành lập các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật, hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

+ Về mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập ngoài công lập: Khuyến khích, cho phép các tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật, hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập ngoài công lập phù hợp với nhu cầu thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Đối với giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên:

Tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, ngành nghề trọng điểm để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thích ứng

với yêu cầu của thị trường lao động và nhu cầu nguồn nhân lực ở những ngành nghề mới và ngành nghề cần bổ sung theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển mạng lưới các cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp theo hướng xã hội hóa, huy động đa dạng nguồn vốn đầu tư để xây dựng một số cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc tế.

Hình thành các trường cao đẳng đào tạo đa cấp trình độ (cao đẳng, trung cấp, sơ cấp) với ngành nghề trọng điểm riêng của từng trường phù hợp với định hướng phát triển các vùng kinh tế động lực của tỉnh. Trên địa bàn mỗi huyện, thị xã đều có trường cao đẳng hoặc cơ sở đào tạo của trường cao đẳng, các huyện miền núi tiếp tục đầu tư duy trì và phát triển trường Trung cấp Dân tộc nội trú.

Phát triển đồng bộ và tái cấu trúc mạnh mẽ mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp. 100% cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện tự chủ, 75% cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện tự chủ hoàn toàn. Thực hiện khuyến khích xã hội hóa, thành lập các cơ sở GDNN ngoài công lập. Các huyện chưa có cơ sở giáo dục nghề nghiệp thì kêu gọi xã hội hoá thành lập ít nhất 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp với diện tích tối thiểu 1.000 m^2 đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp; 01-02 ha đối với trường trung cấp và từ 02-04 ha đối với trường cao đẳng.

Dự kiến xây dựng mới thêm 1 trường cao đẳng cấp Trung ương và 7 trường cao đẳng cấp địa phương với tổng diện tích khoảng 90ha. Xây dựng mới 5 trường trung cấp diện tích khoảng 11,5 ha. Xây dựng mới 7 trung tâm giáo dục nghề nghiệp với diện tích khoảng 15 ha. Cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất các Trường trung cấp nghề Cam Ranh, Trung cấp nghề Cam Lâm, Trung cấp nghề Ninh Hoà, Trung cấp nghề Vạn Ninh, Trường trung cấp nghề DTNT Khánh Vĩnh, trường Trung cấp nghề DTNT Khánh Sơn.

Thành lập các trung tâm GDTX-GDNN tại các huyện để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp - dạy nghề. Sắp xếp, cơ cấu lại các trung tâm cấp huyện theo mô hình trung tâm giáo dục thường xuyên - giáo dục nghề nghiệp thực hiện đồng thời các nhiệm vụ: giáo dục thường xuyên, giáo dục kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, giáo dục nghề nghiệp, giới thiệu việc làm nhằm hỗ trợ phân luồng sau trung học, đáp ứng nhu cầu học tập của người dân trên địa bàn.

- Đối với giáo dục đại học:

+ Hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Đại học Khánh Hoà.

+ Thu hút các trường đại học trong nước và quốc tế thành lập cơ sở đào tạo tại Khánh Hòa. Khuyến khích, đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo và nghiên cứu của Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh tại thành phố Nha Trang theo định hướng cơ sở này sẽ trở thành phân hiệu của Trường tại Khánh Hòa. Thành lập phân hiệu Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh tại Khánh Hòa.

+ Thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển gắn với các lĩnh vực phát triển đặc thù của tỉnh Khánh Hoà như: khoa học biển, y tế dự phòng, môi trường bền vững.

+ Bảo đảm bố trí quỹ đất cho các cơ sở giáo dục đại học tối thiểu đáp ứng diện tích đất cho trường đại học theo quy định hiện hành.

2.3. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Xây dựng hạ tầng y tế tỉnh Khánh Hòa đồng bộ, hiện đại. Đảm bảo quỹ đất cho việc mở rộng và xây dựng mới các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập phù hợp với định hướng và yêu cầu phát triển ngành, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cho tỉnh Khánh Hòa. Đồng thời cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế đã có tuổi thọ lâu năm, xuống cấp. Ưu tiên xây dựng mới và mở rộng các khu khám và điều trị bệnh trong các khu đô thị mới có tốc độ phát triển cao; phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh đạt chuẩn quốc gia; khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập và phát triển mạng lưới cơ sở y tế hiện đại ngoài công lập, đặc biệt là các bệnh viện chuyên khoa.

Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường sống.

Rà soát, đầu tư, nâng cấp, mở rộng hạ tầng y tế, tăng số giường bệnh nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh từ tuyến tỉnh đến tuyến dưới. Trong đó, ưu tiên cho các TTYT huyện/thành phố nhằm nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

Ưu tiên, khuyến khích đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị y tế để đủ khả năng thực hiện, phát triển một số kỹ thuật phù hợp với xu thế bệnh tật giai đoạn tới.

- Giai đoạn đến năm 2025, xây dựng mới Bệnh viện Ung bướu tại thành phố Nha Trang, phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của đông đảo nhân dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác khám chữa bệnh, giảm bớt việc chuyển bệnh nhân lên tuyến trung ương, khắc phục khó khăn về kinh phí, hạn chế những tai biến đáng tiếc có thể xảy ra trong điều trị và vận chuyển bệnh nhân.

Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Diên Khánh (cũ) thành bệnh viện Nhiệt đới (giai đoạn 2). Xây dựng mới Bệnh viện đa khoa Nha Trang tại Khu đô thị Mỹ Gia xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang có quy mô 200 giường bệnh. Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hòa (mở rộng 50 giường). Xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng. Xây dựng mới Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh, Trung tâm huyết học truyền máu và Bệnh viện Sản - nhi Khánh Hòa. Xây dựng mới Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh.

- Giai đoạn đến năm 2030, phát triển Bệnh viện đa khoa tỉnh thành Bệnh viện tuyến cuối của Trung ương tại khu vực Nam Trung bộ, có khả năng giải quyết được hầu hết các phẫu thuật, thủ thuật loại đặc biệt, thu dung điều trị bệnh nhân trong tỉnh và một số tỉnh lân cận chuyển đến. Tập trung đầu tư hiện đại hóa các phương tiện chẩn đoán, điều trị chuyên sâu, nhằm triển khai các kỹ thuật y học mới để đáp ứng được nhu cầu điều trị kỹ thuật cao tại chỗ giảm tỷ lệ chuyển

tuyến, giảm tải cho tuyến trên. Thành lập đơn vị y học biển tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Da liễu, đồng thời tăng cường mua sắm trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng điều trị và phục vụ bệnh nhân. Nâng cao năng lực chuẩn đoán, điều trị các bệnh về phong, da liễu và bệnh xã hội khác...

Phát triển Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh có quy mô 500 giường, thu dung điều trị bệnh nhân thuộc Thành phố Cam Ranh và bệnh nhân từ huyện Khánh Sơn, huyện Cam Lâm, huyện Trường Sa chuyển đến, làm công tác chỉ đạo tuyến trước đối với các huyện là Cam Lâm, Khánh Sơn, Trường Sa.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp phát triển mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hòa, thu dung điều trị bệnh nhân thuộc thị xã Ninh Hòa và bệnh nhân từ huyện Vạn Ninh chuyển đến. Làm công tác chỉ đạo tuyến dưới đối với Bệnh viện đa khoa Ninh Diêm và Bệnh viện đa khoa Vạn Ninh. Những trường hợp bệnh nặng vượt quá khả năng, sẽ chuyển lên Bệnh viện vùng.

Phát triển các bệnh viện chuyên khoa (như bệnh viện sản nhi…), các trung tâm chuyên khoa (như trung tâm y tế kỹ thuật cao…).

Căn cứ tình hình thực tế, nâng cấp mở rộng, đầu tư trang thiết bị y tế hiện đại cho các bênh viện đa khoa tuyến huyện/thị: Bệnh viện đa khoa huyện Vạn Ninh; Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Diêm; Bệnh viện đa khoa huyện Diên Khánh; Bệnh viện đa khoa huyện Khánh Vĩnh; Bệnh viện đa khoa huyện Khánh Sơn; Bệnh viện đa khoa huyện Cam Lâm.

- Đối với định hướng phát triển trạm y tế xã phường và phân trạm y tế: Trạm y tế xã, phường, thị trấn là nơi thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám chữa bệnh thông thường cho cộng đồng dân cư tại xã, phường, thị trấn. Là tuyến y tế trực tiếp gần dân nhất, bảo đảm cho mọi người dân được chăm sóc sức khỏe cơ bản với chi phí thấp, góp phần thực hiện công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nếp sống văn hóa. Trạm y tế thực hiện chức năng khám chữa bệnh ở tuyến đầu tiên, triển khai thực hiện các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia như tiêm chủng mở rộng, phòng chống sốt rét, giáo dục sức khỏe, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống suy dinh dưỡng, giám sát bệnh tật, kiểm tra dịch tễ và các loại y tế cộng đồng khác.

- Tầm nhìn đến năm 2050, phát triển các bệnh viện đa khoa hiện đại với quy mô phù hợp tại Cam Lâm và KKT Vân Phong; xây dựng Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh tại Nha Trang.

2.4. Hạ tầng an sinh xã hội

2.4.1. Định hướng chung

Huy động đa dạng các nguồn lực để xây dựng hệ thống hạ tầng an sinh xã hội trong tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo trợ xã hội; tiếp tục rà soát, sắp xếp và đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có; đồng thời ưu tiên và khuyến khích nâng cấp một số cơ sở trợ giúp xã hội

cả công lập và ngoài công lập nhằm đảm bảo đầy đủ điều kiện chăm sóc, trợ giúp cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

Xây dựng các cơ sở an sinh xã hội trong tỉnh phù hợp với định hướng và yêu cầu phát triển ngành, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cho tỉnh Khánh Hòa.

Hiện đại hóa hệ thống Trung tâm Dịch vụ việc làm; phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số trong hoạt động kết nối cung - cầu lao động.

2.4.2. Phát triển hạ tầng trợ giúp xã hội

Tiếp tục xây dựng và mở rộng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng có cả dịch vụ chăm sóc có thu phí 1 phần đối với người cao tuổi, khuyết tật, người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí có nhu cầu vào cơ sở trợ giúp xã hội để được chăm sóc, nuôi dưỡng. Đồng thời, đẩy mạnh xã hội hóa việc xây dựng, nâng cấp các cơ sở trợ giúp xã hội nhằm tạo điều kiện để khu vực tư nhân có cơ hội đầu tư, phát triển hạ tầng cơ sở trợ giúp xã hội.

Quy hoạch, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của từng địa phương; phát huy năng lực, hiệu quả của các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có, hỗ trợ các cơ sở trợ giúp xã hội công lập có đủ điều kiện trợ giúp toàn diện cho các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Xây dựng mô hình cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện, hướng đến năm 2030 cứ 5.000 người dân có một nhân viên công tác xã hội, trợ giúp xã hội chuyên nghiệp

- Cơ sở công lập:

Tiếp tục nâng cấp, sửa chữa và mở rộng 07 cơ sở trợ giúp xã hội : (1) Trung tâm Bảo trợ xã hội Khánh Hòa thành phố Nha Trang, (2) Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội Ninh Hoà thị xã Ninh Hòa, (3) Cơ sở Cai nghiện ma túy Khánh Hòa huyện Khánh Vĩnh, (4) Trung tâm Bảo trợ xã hội Khánh Vĩnh huyện Khánh Vĩnh, (5) Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em Khánh Hòa thành phố Nha Trang, (6) Trung tâm Bảo trợ xã hội Khánh Sơn huyện Khánh Sơn, (7) Trung tâm Bảo trợ xã hội chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí Khánh Hòa huyện Diên Khánh.

Xây dựng mới 03 cơ sở trợ giúp xã hội, gồm: Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội Cam Ranh; Trung tâm Bảo trợ xã hội Chăm sóc người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa tại TP. Nha Trang; Trung tâm bảo trợ xã hội tại huyện Vạn Ninh.

Xây dựng Trung tâm dịch vụ việc làm của tỉnh Khánh Hòa tại thành phố Nha Trang.

- Cơ sở ngoài công lập:

Xây dựng mới 06 cơ sở trợ giúp xã hội gồm: 02 Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp tại thành phố Nha Trang và huyện Diên Khánh; 02 Trung tâm Chăm sóc người cao tuổi tại thành phố Nha Trang và TP. Cam Ranh và 02 Trung tâm chăm sóc trẻ em khuyết tật tại thị xã Ninh Hòa và huyện Vạn Ninh.

Tiếp tục nâng cấp các 11 cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tập trung ở thành phố Nha Trang và các huyện lân cận và hoàn thành mở rộng 01 cơ sở Làng trẻ em SOS Nha Trang tại thành phố Nha Trang.

2.4.3. Phát triển hạ tầng chăm sóc người có công

Giai đoạn đến năm 2025, hoàn thành dự án Cải tạo và nâng cấp Trung tâm Điều dưỡng và Chăm sóc người có công Khánh Hòa, tại thành phố Nha Trang.

2.5. Hạ tầng khoa học và công nghệ

Xây dựng hệ thống hạ tầng KH&CN tỉnh Khánh Hòa đồng bộ, hiện đại, tạo nền tảng và góp phần tăng cường tiềm lực để KH&CN tỉnh Khánh Hòa phát triển nhanh và bền vững, phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Đảm bảo dành quỹ đất, ưu tiên mở rộng diện tích, trụ sở làm việc của các tổ chức KH&CN trực thuộc trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, các cơ sở nghiên cứu khoa học có truyền thống lâu đời, đã và đang có nhiều đóng góp cho địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội.

Nghiên cứu thành lập trung tâm nghiên cứu quốc gia về công nghệ đại dương, gắn với nghiên cứu cơ bản của Viện Hải dương học Nha Trang nhằm phát triển ứng dụng công nghệ đại dương, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh.

Tăng cường đầu tư, phát triển Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ KH&CN , nâng cao năng lực tiếp thu và ứng dụng công nghệ tiên tiến, đồng thời chuyển giao công nghệ và hỗ trợ hoạt động KH&CN cho cấp huyện. Nâng cấp hệ thống và hiện đại hóa hạ tầng thông tin, cơ sở vật chất kỹ thuật cho Trung tâm.

Phát triển kết cấu hạ tầng choTrung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Tạo điều kiện phát triển vườn ươm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo dưới hình thức xã hội hóa từ các nguồn lực xã hội.

Định hướng nghiên cứu xây dựng Khu công nghệ cao Khánh Hòa đặt tại Khu kinh tế Vân Phong. Thành lập Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ IoT. Xúc tiến, thu hút các công ty công nghệ lớn trong và ngoài nước đầu tư các trung tâm nghiên cứu/làm việc tại Khánh Hòa.

Thành lập Trung tâm trải nghiệm và đào tạo Hải Dương tập trung đầu tư cơ sở vật chất và thiết lập các chương trình đào tạo, trải nghiệm với nòng cốt là Viện Hải Dương học tỉnh Khánh Hòa.

Phối hợp với Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam thành lập Trung tâm trải nghiệm và đào tạo thiên văn Hòn Chồng, tập trung hoàn thiện cơ sở vật chất và xây dựng các chương trình đào tạo, trải nghiệm.

2.6. Hạ tầng thương mại, dịch vụ

2.6.1. Định hướng chung

Việc đầu tư xây dựng và không gian phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ phù hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, quy hoạch chi tiết, các quy hoạch khác có liên quan và chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cho tỉnh Khánh Hòa.

2.6.2. Hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi

a. Thành phố Nha Trang:

(1) Hệ thống chợ

Hiện trên địa bàn thành phố có 24 chợ truyền thống và 01 chợ đầu mối Thủy sản Nam Trung Bộ. Đến năm 2030, tổng số chợ quy hoạch trên địa bàn thành phố là 28 chợ, cụ thể:

- Giữ nguyên, tu sửa: 07 chợ hiện có, gồm chợ Vĩnh Hải, Phương Sơn, Phước Tín, Vĩnh Trường, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Ngọc, VCN Phước Hải.

- Nâng cấp, cải tạo: Nâng cấp cải tạo đối với 09 chợ, gồm chợ đầu mối Thủy sản Nam Trung Bộ, chợ Xóm Mới, chợ Đầm, chợ Phước Hải, chợ Vĩnh Phương, chợ Vĩnh Thọ, chợ Hòn Rớ, chợ Phước Đồng, và chợ Ông Bộ.

- Quy hoạch xây mới: đầu tư xây dựng mới 12 chợ trong đó xây mới 05 chợ (bố trí quỹ đất theo quy hoạch đô thị và quy hoạch sử dụng đất), gồm chợ Phước Thái (hạng II), chợ Lương Sơn (hạng II), chợ Vĩnh Hòa (hạng II), chợ Vĩnh Thái (hạng III) và Vĩnh Thọ (hạng III) đến năm 2025 và đầu tư xây dựng thêm 07 chợ đạt quy mô hạng III gồm chợ Cát Lợi (xã Vĩnh Lương), chợ Phú Xuân và Đắc Lộc (xã Vĩnh Phương), chợ Vĩnh Phước (phường Vĩnh Phước), chợ Vĩnh Ngọc 2 (xã Vĩnh Ngọc), chợ Vĩnh Thạnh (xã Vĩnh Thạnh) và chợ Vĩnh Trung (xã Vĩnh Trung) đến năm 2030.

- Di dời: 08 chợ, gồm: chợ Đồng Dưa; Vĩnh Lương; Vĩnh Thái; Ba Làng; Mới (Ngọc Hiệp); Ga (Vĩnh Thạnh); Chụt; Hoàng Diệu do ảnh hưởng mỹ quan đô thị và nguy cơ cháy nổ, không bảo đảm vệ sinh môi trường, không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

(2) Mạng lưới siêu thị và TTTM, cửa hàng tiện lợi

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Nha Trang có 10 siêu thị tổng hợp và 08 TTTM đang hoạt động. Quy hoạch đến năm 2030, sẽ kêu gọi đầu tư phát triển thêm 04 siêu thị (khu vực phường Vạn Thắng, Vĩnh Trường, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thái) và 03 TTTM khu vực phường Vĩnh Trường, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thái.

Bên cạnh đó, phát triển mạng lưới siêu thị hạng II và hạng III, cửa hàng tiện lợi, các loại hình bán lẻ tại các khu vực trung tâm phục vụ nhu cầu của người dân và nhu cầu của khách du lịch.

b. Thành phố Cam Ranh

(1) Hệ thống chợ

TP. Cam Ranh hiện có 15 chợ. Quy hoạch đến năm 2030, thành phố sẽ duy trì 15 chợ (01 chợ hạng II và 14 chợ hạng III), cụ thể:

- Giữ nguyên: 11 chợ, bao gồm: 01 chợ hạng II (chợ Ba Ngòi, phường Cam Thuận) và 10 chợ hạng III: Chợ Cam Nghĩa, Cam Lộc, Cam Phúc Bắc, Cam Phước Đông, Cam Lợi, Mỹ Thanh, Xuân Ninh, Đá Bạc, Cam Bình và Cam Thịnh Tây.

- Nâng cấp, cải tạo: 01 chợ hạng II (chợ Ba Ngòi, phường Cam Thuận) và các chợ hạng III (Cam Phước Đông, Cam Nghĩa,…).

- Quy hoạch mới: Giai đoạn từ nay đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới 04 chợ đạt quy mô hạng III, gồm: chợ Bình Hưng (xã Cam Bình); chợ Cam Lập (xã Cam Lập); chợ mới – thôn Hòa Diêm – xã Cam Thịnh Đông và chợ Cam Thành Nam – Thôn Quảng Phúc.

(2) Mạng lưới siêu thị và TTTM, cửa hàng tiện lợi

Hiện trên địa bàn thành phố Cam Ranh có 02 siêu thị tổng hợp và chưa có TTTM đáp ứng được các tiêu chí theo quy định. Quy hoạch đến năm 2030 và những năm tiếp theo, sẽ tăng thêm 03 siêu thị kinh doanh tổng hợp hạng I, đồng thời xem xét đầu tư xây dựng 01 TTTM tại khu vực phường Cam Thuận.

Bên cạnh đó, xem xét phát triển mạng lưới siêu thị hạng II và hạng III, cửa hàng tiện lợi, các loại hình bán lẻ tại các khu vực trung tâm phục vụ nhu cầu của người dân và nhu cầu của khách du lịch.

c. Thị xã Ninh Hoà

(1) Hệ thống chợ

Trên địa bàn thị xã Ninh Hòa hiện có 26 chợ (02 chợ hạng II và 24 chợ hạng III). Tổng số chợ trong thời kỳ quy hoạch gồm 29 chợ (03 chợ hạng II và 26 chợ hạng III), theo đó:

- Giữ nguyên, tu sửa: 20 chợ, gồm chợ Dinh, chợ Dục Mỹ, chợ Ninh Hưng, chợ Ninh Hà, chợ Ninh Diêm, chợ Ninh Thân, chợ Ninh Tây, chợ Đồng Thân, chợ Tân Hiệp, chợ Ninh Vân, chợ Ninh Lộc, chợ Ninh Trung, chợ Phước Đa, chợ Ninh Quang, chợ Phú Hữu, chợ Ninh Phụng, chợ Ninh Tịnh, chợ Lạc An, chợ Ninh Thủy và chợ Ninh Tân.

- Nâng cấp, cải tạo: 08 chợ trong giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm: chợ Hòa Mỹ, chợ Thôn 1, chợ Đông Hải, chợ Sơn Lộc, chợ Mỹ Chánh, chợ Văn Định, chợ Vân Thạch và chợ Phước Lâm.

- Quy hoạch mới: Giai đoạn đến năm 2025, quy hoạch xây mới chợ Ninh Hiệp (Phường Ninh Hiệp) đạt quy mô hạng III.

(2) Hệ thống siêu thị và TTTM, cửa hàng tiện lợi

Hiện trên địa bàn thị xã mới có 01 siêu thị tổng hợp (siêu thị Vinmart Ninh Hòa) và 02 TTTM (TTTM Vincom Ninh Hòa; TTTM và giải trí Cội Nguồn). Trong thời gian tới, kêu gọi đầu tư xây dựng 03 siêu thị tổng hợp hạng I và 03 TTTM (tại khu vực Phường Ninh Hiệp, khu dịch vụ đô thị và dân cư Đồng Bắc, khu dân cư Ninh Long).

Bên cạnh đó, xem xét phát triển mạng lưới siêu thị hạng II và hạng III, cửa hàng tiện lợi, các loại hình bán lẻ tại các khu vực trung tâm phục vụ nhu cầu của người dân và nhu cầu của khách du.

d. Huyện Cam Lâm

(1) Hệ thống chợ

Tổng số chợ trên địa bàn hiện tại có là 20 chợ (01 chợ hạng II, 19 chợ hạng III). Đến năm 2030, tổng số chợ trên địa bàn huyện là 16 chợ, cụ thể:

- Giữ nguyên, tu sửa: 02 chợ, gồm chợ Cam Tân (Vĩnh Bình, xã Cam Tân) và chợ Cam Phước Tây (Tân Lập, xã Cam Phước Tây).

- Nâng cấp, cải tạo: 14 chợ (10 chợ hạng III và 04 chợ tự phát), gồm: chợ tự phát Phú Bình 1, chợ Cam Hòa, chợ Cam Hiệp Bắc, chợ Cam An Bắc, chợ Cam An Nam, chợ Cam Thành Bắc, chợ Tân Xương, chợ Vĩnh Thái và chợ Suối Tân, Chợ Chiều và các chợ tự phát trên địa bàn.

- Quy hoạch xây mới: Đối với chợ Cam Đức, sẽ đầu tư xây dựng trên nền cũ, đảm bảo vai trò là chợ trung tâm của huyện.

(2) Mạng lưới siêu thị và TTTM, cửa hàng tiện lợi

Huyện Cam Lâm hiện chưa có siêu thị và TTTM đạt chuẩn theo quy định. Trong giai đoạn đến năm 2030, xem xét đầu tư phát triển 03 siêu thị tổng hợp hạng I và 02 trung tâm thương mại, gồm đầu tư nâng cấp chợ Thủy Triều (xã Cam Hải Đông với quy mô 10.000 m^2) và 01 TTTM tại Cam Đức (quy mô 38.200 m^2).

Bên cạnh đó, xem xét phát triển mạng lưới siêu thị hạng II và hạng III, cửa hàng tiện lợi, các loại hình bán lẻ tại các khu vực trung tâm phục vụ nhu cầu của người dân và nhu cầu của khách du lịch.

e. Huyện Vạn Ninh

(1) Hệ thống chợ

Trên địa bàn huyện Vạn Ninh hiện có 13 chợ (01 chợ hạng II và 12 chợ hạng III). Tổng số chợ quy hoạch đến năm 2030 là 14 chợ (03 chợ hạng II và 11 chợ hạng III), theo đó:

- Giữ nguyên: 02 chợ, bao gồm Chợ Tái định cư số 2 (xã Đại Lãnh) và chợ Đầm Môn (xã Vạn Thạnh).

- Nâng cấp, cải tạo 10 chợ, bao gồm: chợ Xuân Sơn (xã Xuân Sơn), chợ Xuân Tự (xã Vạn Hưng), chợ Xuân Hà (xã Vạn Hưng), chợ Tân Đức (xã Vạn Lương), chợ Vạn Ninh (chợ hạng II tại TT.Vạn Giã), chợ Trung Dõng (xã Vạn

Bình), chợ Quảng Hội (xã Vạn Thắng), chợ Hội Khánh (xã Vạn Khánh), chợ Tiên Ninh (xã Vạn Khánh), chợ Cổ Mã (xã Vạn Thọ).

- Quy hoạch mới 02 chợ hạng II, gồm: chợ Tu Bông (xây lùi lại so với vị trí chợ hiện nay) và chợ Vạn Ninh (xây tại thôn Phú Hội 2, xã Vạn Thắng).

(2) Mạng lưới siêu thị, TTTM, cửa hàng tiện lợi

Huyện hiện có 01 siêu thị tổng hợp và 01 TTTM đang hoạt động.

Giai đoạn đến năm 2030, khuyến khích phát triển các Trung tâm thương mại trên địa bàn huyện.

Quy hoạch đến năm 2030, trên địa bàn huyện sẽ phát triển thêm 02 siêu thị, gồm: 01 siêu thị tại xã Vạn Thắng và 01 siêu thị tại khu đô thị mới Tu Bông phục vụ cho khu vực phía Bắc huyện và khu vực vịnh Vân Phong.

Bên cạnh đó, xem xét phát triển mạng lưới siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi, các loại hình bán lẻ tại các khu vực trung tâm phục vụ nhu cầu của người dân và nhu cầu của khách du lịch.

f. Huyện Khánh Vĩnh

(1) Hệ thống chợ

Huyện Khánh Vĩnh hiện có 04 chợ hạng III, cung cấp các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt và nhu cầu sản xuất của người dân. Số chợ quy hoạch đến năm 2030 là 5 chợ.

- Tiến hành nâng cấp cải tạo các hạng mục đã xuống cấp của 04 chợ, đặc biệt là hệ thống nhà lồng, cấp thoát nước, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy,…

- Xem xét đầu tư xây dựng mới chợ Khánh Trung (xã Khánh Trung) đạt quy mô hạng III.

(2) Mạng lưới siêu thị và TTTM, cửa hàng tiện lợi

Là một huyện thuần nông, nên trên địa bàn Khánh Vĩnh vẫn chưa xuất hiện các loại hình bán buôn bán lẻ hiện đại như siêu thị và trung tâm thương mại. Định hướng trong giai đoạn tới sẽ không phát triển các loại hình này mà tập trung phát triển các cơ sở bán lẻ truyền thống, cùng với hệ thống các chuỗi cửa hàng tiện lợi tại khu vực thị trấn huyện lỵ, trung tâm các xã, cụm xã cung cấp các mặt hàng phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân địa phương.

g. Huyện Diên Khánh

(1) Hệ thống chợ

Huyện Diên Khánh hiện có 23 chợ (01 chợ hạng II và 22 chợ hạng III). Quy hoạch đến năm 2030, toàn huyện sẽ có tổng cộng 20 chợ (01 chợ đầu mối; 02 hạng II và 17 hạng III), cụ thể như sau:

- Giữ nguyên, tu sửa: 15 chợ, chủ yếu là các chợ đã được đầu tư xây dựng kiên cố, bao gồm chợ Diên An, chợ Diên Thạnh, chợ Diên Lạc, chợ Bình Khánh, chợ Diên Phước, chợ Đảnh Thạnh, chợ Diên Thọ, chợ Diên Phú, chợ thôn Trung

và chợ thôn Đông (Diên Điền), chợ Diên Sơn, chợ Diên Lâm, chợ Cư Thạnh, chợ Gò Đình và chợ Tân Đức.

- Nâng cấp cải tạo: 02 chợ (giai đoạn đến năm 2025), gồm chợ Diên Bình và chợ Thành do cơ sở vật chất đã xuống cấp, nguy cơ gây cháy nổ và ô nhiễm môi trường.

- Quy hoạch mới: xây dựng mới chợ huyện Diên Khánh (xã Diên Toàn) quy mô hạng II; chợ Tân Khánh (xã Suối Tiên) quy mô hạng III.

Xây mới 01 chợ đầu mối nông sản tổng hợp, quy mô 2,1 ha gần đường tuyến tránh quốc lộ 01, xã Diên Toàn.

(2) Mạng lưới siêu thị và TTTM, cửa hàng tiện lợi

Trên địa bàn Diên Khánh hiện nay chưa có siêu thị và trung tâm thương mại đáp ứng được tiêu chuẩn theo quy định. Thời gian tới, đầu tư xây dựng 01 TTTM tại Khu đô thị Nam sông Cái (thị trấn Diên Khánh).

Tập trung hình thành các cửa hàng tiện lợi, tạp hóa phục vụ nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa dịch vụ của người dân địa phương và nhu cầu mua sắm của khách du lịch.

h. Huyện Khánh Sơn

(1) Hệ thống chợ

Là một trong những huyện có số lượng chợ thấp nhất cả tỉnh, Khánh Sơn hiện có 03 chợ đạt quy mô hạng III. Quy hoạch đến năm 2030 có 04 chợ. Theo đó, sẽ giữ nguyên hiện trạng của chợ Sơn Bình và Sơn Lâm; ngoài ra, tiến hành nâng cấp mở rộng đối với chợ trung tâm huyện. Xem xét đầu tư xây dựng mới chợ hạng III tại Ba Cụm Bắc (khu vực thông Dốc Trầu).

(2) Mạng lưới siêu thị và TTTM, cửa hàng tiện lợi

Là một trong những huyện còn khó khăn, Khánh Sơn chưa có siêu thị và TTTM mà thay vào đó là hệ thống cửa hàng thương mại, cung cấp các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng chính sách phục vụ sinh hoạt và sản xuất của người dân.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, sẽ tiếp tục phát huy hệ thống các cửa hàng thương mại, trong đó tập trung ở những xã chưa có chợ và những khu vực dân cư có nhu cầu.

2.6.3. Trung tâm hội chợ, triển lãm

Bố trí Trung tâm hội chợ triển lãm - xúc tiến thương mại cấp Thành phố tại quảng trường Đại Dương, Phường Vĩnh Nguyên (khu sân bay cũ) tại thành phố Nha Trang.

Đầu tư xây dựng 01 Trung tâm Hội chợ - triển lãm - xúc tiến thương mại cấp Tỉnh, quy mô 500 gian hàng với diện tích dự kiến 04 ha tại huyện Cam Lâm.

2.6.4. Trung tâm logistics

Việc tổ chức Trung tâm logistics trên địa bàn có ý nghĩa quan trọng đối với các hoạt động thương mại của tỉnh. Định hướng đến năm 2030:

- Xây dựng Trung tâm logistics (diện tích dự kiến khoảng 40 ha) tại KKT Vân Phong.

- Xây dựng trung tâm logistics tại xã Cam Thịnh Đông, gắn liền với KCN Nam Cam Ranh (dự kiến khoảng 6.000 m^2), đạt trung tâm logistics hạng II.

2.6.5. Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

Định hướng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia. Tại Quy hoạch tỉnh chỉ xây dựng phương án quy hoạch các kho xăng dầu, khí đốt quy mô cấp tỉnh (kho có quy mô dưới 5.000 m^3), việc đầu tư các kho chứa xăng dầu và khí đốt trên địa bàn căn cứ vào Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bảng 137. Danh mục kho xăng dầu đã được đầu tư xây dựng tiếp tục khai thác

TT	Tên kho	Địa phương	Đơn vị quản lý	Quy mô dung tích (m3)	Quy mô cảng (DWT)	Tổng diện tích (m2)	Đất còn có thể mở rộng kho (m2)	Phân loại theo tính chất kho	Vùng ảnh hưởng	Năm xây dựng
01	Kho Ba Ngòi (Kho 662)	P. Cam Linh, Cam Ranh, Khánh Hòa	Công ty XD Quân đội KV3/TCT Xăng dầu Quân đội	37.600	10.000	77.751	26.544,6	Kho đầu mối	Miền Trung và Tây nguyên	2015
02	Kho K720	Bán đảo Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam Ranh, Khánh Hòa	Công ty XD Quân đội KV3/TCT Xăng dầu Quân đội	14.500	5.000	188.014		Kho tuyến sau	Miền Trung và Tây nguyên	2008
03	Kho ngoại quan	Xã Ninh Phước, TX. Ninh	Petrolimex	505.000	150.000	567.000		Kho ngoại quan		2016

TT	Tên kho	Địa phương	Đơn vị quản lý	Quy mô dung tích (m3)	Quy mô cảng (DWT)	Tổng diện tích (m2)	Đất còn có thể mở rộng kho (m2)	Phân loại theo tính chất kho	Vùng ảnh hưởng	Năm xây dựng
	Vân Phong	Hòa, Khánh Hòa								
04	Kho Cam Ranh	Sân bay Cam Ranh	SKYPEC	4.000		21.348		Kho sân bay		
05	Kho Jet A-1 Sân bay Cam Ranh	Sân bay Cam Ranh	CN Cam Ranh – Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	2.100		12.270		Kho sân bay		2015

Bảng 138. Danh mục kho xăng dầu sẽ tiến hành di dời, giải tỏa

TT	Tên kho	Địa phương	Đơn vị quản lý	Quy mô dung tích (m3)	Quy mô cảng (DWT)	Tổng diện tích (m2)	Đất còn có thể mở rộng kho (m2)	Phân loại theo tính chất kho	Vùng ảnh hưởng	Ghi chú
01	Kho Vĩnh Nguyên	P.Vĩnh Nguyên, Tp.Nha Trang, Khánh Hòa	Công ty Xăng dầu Phú Khánh -Petrolimex	29.721	10.000	34.362		Kho đầu mối	Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Tây Nguyên	Dự kiến di dời sau năm 2023

Bảng 139. Danh mục kho xăng dầu mở rộng, nâng công suất

TT	Tên kho	Địa phương	Đơn vị quản lý	Tổng dung tích (m3)	Quy mô kho hiện hữu	Quy mô đầu tư xây dựng mới/Mở rộng sức chứa (m3)				Quy mô cảng (DWT)	Tổng diện tích (m2)	Đất còn có thể mở rộng (m2)	Phân loại theo tính chất kho
						Tổng	2021-2025	2026-2030	2030-2050				
01	Kho Ba Ngòi (Kho 662)	P. Cam Linh, Cam Ranh, Khánh Hòa	Công ty XD Quân đội KV3/TCT Xăng dầu Quân đội	76.600	37.600	39.000	39.000			10.000	77.751	26.544,6	Kho đầu mối

02	Kho Jet A-1 Sân bay Cam Ranh	Sân bay Cam Ranh, Khánh Hòa	CN Cam Ranh – Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	10.500	2.100	8.400	4.400		4.000		12.270		Kho sân bay
03	Kho ngoại quan Vân Phong	Xã Ninh Phước, TX. Ninh Hòa, Khánh Hòa	Petrolimex	1.005.000	505.000	500.000		500.000				570.000	

Bảng 140. Danh mục kho xăng dầu đang đầu tư xây dựng, tiếp tục đầu tư xây dựng theo Quy hoạch

TT	Tên kho	Địa phương	Quy mô đầu tư xây dựng mới/Mở rộng sức chứa (m3)				Quy mô cảng (DWT)	Tổng diện tích (m2)	Phân loại theo tính chất kho	Ghi chú
			Tổng dung tích (M3)	2021-2025	2026-2030	2030-2050				
01	Kho xăng dầu Ninh Thủy	KCN Ninh Thủy, P.Ninh Thủy, TX. Ninh Hòa, Khánh Hòa	96.000	96.000			70.000	100.000	Kho đầu mối	Công ty CP Thanh Yến Vân Phong đang triển khai
02	Kho Cam Ranh	Hòn Quy, xã Cam Thịnh Đông, Tp.Cam Ranh, Khánh Hòa	75.000	60.000		15.000	20.000	225.000	Kho đầu mối	Petrolimex đang triển khai
03	Kho nhiên liệu bay đầu nguồn	Tp. Cam Ranh, Khánh Hòa	13.500	13.500				12.000	Kho tuyến sau	

Bảng 141. Danh mục kho xăng dầu đầu tư xây dựng mới/mở rộng

TT	Tên kho	Địa phương	Đơn vị quản lý	Tổng dung tích (m3)	Quy mô kho hiện hữu	Quy mô đầu tư xây dựng mới/Mở rộng sức chứa (m3)				Quy mô cảng (DWT)	Tổng diện tích (m2)	Đất còn có thể mở rộng kho (m2)	Phân loại theo tính chất kho
						Tổng	2021-2025	2026-2030	2030-2050				
1	Kho chứa xăng dầu	Thôn Hòn Quy, xã Cam Thịnh Đông, Cam Ranh, Khánh Hòa	DNTN TM sản xuất Hồng Mộc	***4.800***	**-**	***4.800***	***4.800***			2.000	***163.402,6***	57.222	Kho đầu mối
2	Kho xăng dầu Ninh Thủy	Thôn Mỹ Á, P. Ninh Thủy, Tx. Ninh	Công ty Cổ Phần Cảng Quốc tế Nam	***200.000***	***96.000***	***200.000***	***96.000***	***50.000***	***54.000***	***150.000***	***100.000***	***100.000***	Kho đầu mối

TT	Tên kho	Địa phương	Đơn vị quản lý	Tổng dung tích (m3)	Quy mô kho hiện hữu	Quy mô đầu tư xây dựng mới/Mở rộng sức chứa (m3)				Quy mô cảng (DWT)	Tổng diện tích (m2)	Đất còn có thể mở rộng kho (m2)	Phân loại theo tính chất kho
						Tổng	2021-2025	2026-2030	2030-2050				
		Hòa, T. Khánh Hòa.	Vân Phong										

Bảng 142. Danh mục các kho LPG đã được đầu tư xây dựng và tiếp tục hoạt động

TT	Tên KHO/TRẠM	Địa phương	Đơn vị quản lý	Quy mô sức chứa (Tấn)	Quy mô cảng (DWT)	Tổng diện tích đất (m2)	Đất còn có thể mở rộng kho (m2)	Phân loại theo tính chất kho	Vùng ảnh hưởng	Tình trạng hoạt động	Năm xây dựng
01	Trạm chiết nạp LPG của Chi nhánh Công ty TNHH Khí hóa lỏng Côi nguồn	Cảng Ba Ngòi,Tp. Cam Ranh, Khánh Hòa	Công ty TNHH Khí hóa lỏng Cội nguồn	1.200				Kho tuyến sau			

			(Việt Nam)								
02	Trạm chiết nạp LPG của Chi nhánh Công ty TNHH Khí hóa lỏng Côi nguồn	Lô A13, Cụm CN Diên Phú, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh, Khánh Hòa	Công ty TNHH Khí hóa lỏng Cội nguồn (Việt Nam)	1.200				Kho tuyến sau			
03	Kho cảng chứa khí dầu mỏ hóa lỏng Cam Ranh	Thôn Hòn Quy, xã Cam Thịnh Đông, Cam Ranh, Khánh Hòa	DNTN TM sản xuất Hồng Mộc	1.300	5.000	17.000		Kho tuyến sau	Miền Trung và Tây nguyên	Hoạt động lâu dài	2012

Bảng 143. Danh mục kho LPG đầu tư xây dựng mới/mở rộng

TT	Tên kho	Địa phương	Đơn vị quản lý	Tổng dung tích (M3)	Quy mô kho hiện hữu	Quy mô đầu tư xây dựng mới/Mở rộng sức chứa(m3)				Quy mô cảng (DWT)	Tổng diện tích đất (m2)	Đất còn có thể mở rộng kho (m2)	Phân loại theo tính chất kho
						Tổng	2021-2025	2026-2030	2030-2050				
1	Kho LPG Ninh Thủy	Thôn Mỹ Á, P. Ninh Thủy, Tx. Ninh Hòa, T. Khánh Hòa.	Công ty Cổ Phần Cảng Quốc tế Nam Vân Phong	***20.000***	***0***	***20.000***	***10.000***	***10.000***		***150.000***	***50.000***	***50.000***	Kho đầu mối

Bảng 144. Danh mục dự án kho LNG xây mới/mở rộng

TT	Công trình	Công suất (triệu tấn/năm)		
		2021-2025	2026-2030	2031-2050
II	**Khu vực Nam Trung Bộ**			
1	Kho LNG Nam Vân Phong	17-20		

VIII. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Phương án tổ chức hệ thống đô thị

1.1. Mục tiêu phát triển

1.1.1. Mục tiêu chung

Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với không gian kinh tế - xã hội, với điều kiện của từng địa phương, có tính chất, chức năng, bản sắc; các đô thị trở thành động lực phát triển của vùng; phát triển đô thị xanh, hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, thông minh, bảo đảm phát triển bền vững.

Kết cấu hạ tầng của đô thị, nhất là hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu được xây dựng và phát triển đồng bộ, hiện đại.

Kinh tế khu vực đô thị tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững. Chất lượng sống tại đô thị ở mức cao, bảo đảm đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị. Kiến trúc đô thị hiện đại, xanh, thông minh, giàu bản sắc, các yếu tố văn hóa đặc trưng được giữ gìn và phát huy.

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030:

- Tỷ lệ đô thị hoá đạt 70%.

- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị đạt 1,9 - 2,3% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 24%.

- Diện tích cây xanh đô thị đạt 8 - 10 m^2 /người.

- Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đạt 28 - 32 m^2/người.

- Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng thông rộng cáp quang, phổ cập dịch vụ mạng di động 5G, tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

- Kinh tế khu vực đô thị đóng góp vào GDP toàn tỉnh khoảng 85%.

1.2. Mô hình và cấu trúc đô thị

Mạng lưới đô thị tỉnh Khánh Hoà được phân theo các cấp, bao gồm: đô thị trung tâm cấp tỉnh, các đô thị trung tâm cấp huyện, các đô thị trung tâm cụm các khu dân cư nông thôn (gọi tắt là đô thị trung tâm cấp khu vực) và các đô thị mới.

Mô hình cấu trúc đô thị tỉnh Khánh Hoà được hình thành và phát triển dựa trên đô thị trung tâm cấp vùng là thành phố Nha Trang. Từ đó phân cấp đến các đô thị trung tâm cấp huyện: Thị xã Ninh Hoà, thị trấn Cam Đức, thị trấn Khánh Vĩnh, đô thị Suối Hiệp, thị trấn Vạn Giã, thị trấn Tô Hạp, thị trấn Trường Sa. Sau đó liên kết đến các trung tâm cấp tiểu vùng.

Các đô thị được phân cấp hợp lý trên cơ sở 7 vùng trọng điểm phát triển đô thị:

Vùng 1: khu vực Bắc Vân Phong với hạt nhân là thị trấn Vạn Giã và khu vực Đại Lãnh;

Vùng 2: khu vực thị xã Ninh Hoà gắn với động lực phát triển tuyến cao tốc Vân Phong - Tây Nguyên, kết nối khu vực phát triển đô thị Ninh Sim, Ninh Xuân.

Vùng 3: khu vực thị trấn Khánh Vĩnh gắn với trục quốc lộ 27C;

Vùng 4: khu vực Thành phố Nha Trang;

Vùng 5: khu vực Cam Ranh - Cam Lâm;

Vùng 6: khu vực Thị trấn Tô Hạp;

Vùng 7: khu vực huyện Diên Khánh.

Theo định hướng quy hoạch trong giai đoạn tới, dự kiến hình thành Đô thị mới Cam Lâm với ranh giới là toàn huyện Cam Lâm, đóng vai trò như đô thị hạt nhân, cùng với Thành phố Cam Ranh, Nha Trang, thị xã Ninh Hoà tạo nên dải đô thị ven biển, góp phần thúc đẩy sự phát triển của toàn tỉnh Khánh Hoà.

1.3. Định hướng vùng trọng điểm phát triển đô thị

1.3.1. Vùng 1: Khu vực phía Bắc Vân Phong

Khu vực phía Bắc Vân Phong thuộc phạm vi huyện Vạn Ninh, theo nghị quyết 09-BCT đã xác định huyện Vạn Ninh trở thành đô thị du lịch biển cao cấp với việc bảo tồn và phát huy các giá trị sinh thái và tự nhiên vùng vịnh Vân Phong.

Trong Quy hoạch chung Khu kinh tế Vân Phong đề xuất khu vực lấn biển tại khu vực nút giao Cổ Mã. Khu Đầm Môn cũng dự kiến phát triển khu phi thuế quan và cảng biển kết hợp du lịch quốc tế. Do lợi thế về quỹ đất tương đối sạch, điều kiện tự nhiên Vịnh Vân Phong kín gió và lặng sóng, vị trí giao thông thuận lợi, làm tiền đề cho việc hình thành một khu đô thị cửa ngõ của Khánh Hoà.

Động lực phát triển chính:

Khu vực phía Bắc Vân Phong – huyện Vạn Ninh có những lợi thế chiến lược về địa lý, địa thế, tuy nhiên, những lợi thế này vẫn ở dạng tiềm năng do nằm

xa các trung tâm kinh tế lớn, giao thông kết nối hạn chế, bị bao bọc bởi những dãy núi cao. Thời gian gần đây, những nâng cấp đáng kể về giao thông cũng như sự phát triển mở rộng của những đô thị Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hoà… đã giúp khu vực Vân Phong bộc lộ được những tiềm năng có thể khai thác. Hầm đèo Cổ Mã hoàn thành đã rút ngắn lộ trình di chuyển từ Tuy Hoà đến Vân Phong, biến sân bay Tuy Hoà trở thành một lợi thế quan trọng để phát triển Vân Phong. Thời gian tới, những tuyến đường bộ cao tốc, đường sắt cao tốc, tuyến cao tốc hướng Tây Nguyên được mở ra, sẽ thúc đẩy vai trò của cảng biển Vân Phong. Những động lực phát triển chính là:

- Tuyến giao thông cao tốc Bắc Nam

- Gần cảng hàng không Tuy Hoà

- Lợi thế cảng Đầm Môn, vịnh Vân Phong nước sâu và kín gió.

- Vẫn còn nhiều dư địa phát triển.

- Đã có những điều chỉnh quan trọng về cơ chế chính sách.

Hội tụ đủ các điều kiện giao thông đường bộ, đường thủy, đường không, sẽ mang lại những cơ hội quan trọng để phát triển du lịch, khai thác các giá trị cảnh qua nguyên sơ, hệ thống cảng nước sâu và vịnh kín gió, là những lợi thế tự nhiên mà lâu nay chưa thể khai thác do thiếu mạng lưới hạ tầng đường xá kết nối. Có thể nói, Vịnh Vân Phong là vùng có khả năng phát triển đột biến nhất tỉnh Khánh Hoà do những tiềm năng mà không một khu vực nào trong vùng duyên hải miền Trung có được.

Định hướng phát triển chính:

- Đô thị cửa ngõ phía Bắc tỉnh Khánh Hoà

Trong quy hoạch chung Nam Phú Yên – Bắc Khánh Hoà đã xác định vai trò của sân bay Tuy Hoà trong quá trình phát triển của KKT Vân Phong. Với việc nâng cấp sân bay Tuy Hoà, sử dụng như một điểm trung chuyển hành khánh cho các khu vực lân cận, bao gồm cả KKT Vân Phong, khi mà khoảng cách từ sân bay duy nhất của tỉnh Khánh Hoà là CHKQT Cam Ranh ở quá xa, sẽ giúp khu vực Bắc Vân Phong phát triển nhanh chóng. Đô thị cửa ngõ được hình thành sẽ đóng vai trò như một cực tăng trưởng của tỉnh Khánh Hoà, cùng với Nha Trang và Cam Ranh - Cam Lâm, tạo ra 3 vùng phát triển, thúc đẩy sự phát triển của khu vực Bắc Khánh Hoà.

- Trung tâm dịch vụ thương mại, tài chính, logistic, du lịch

Với định hướng phát triển cảng trung chuyển quốc tế, các hoạt động giao thương quốc tế sẽ được từng bước đẩy mạnh để đáp ứng nhu cầu của các tổ chức và doanh nghiệp. Định hướng phát triển dịch vụ thương mại, tài chính, logistic, du lịch là tất yếu và sẽ chỉ đạt được khi có sự tham gia của các cấp ban ngành, nhằm tạo ra một cơ chế hợp lý thúc đẩy và thu hút các hoạt động đầu tư.

1.3.2. Vùng 2: Khu vực thị xã Ninh Hoà

Khu vực trung tâm thị xã Ninh Hoà thuộc một phần trong KKT Vân Phong. Khu vực này có lợi thế về giao thương khi nằm trên tuyến đường quốc lộ 1, tuyến cao tốc Bắc Nam, và tuyến đường cao tốc nối Vân Phong – Buôn Mê Thuột. Khu vực này cũng nằm gần cảng tổng hợp Nam Vân Phong. Trong tương lai, với tiềm năng về cảng, công nghiệp, logistic…. Theo Nghị quyết 09-NQ/TW của Bộ Chính trị xác định thị xã Ninh Hòa là đô thị công nghiệp. Nơi đây sẽ hình thành một cụm đô thị công nghiệp – cảng quan trọng phía Bắc tỉnh Khánh Hoà.

Động lực phát triển chính:

Thị xã Ninh Hoà không có lợi thế về cảng nước sâu và kín gió như khu vực Bắc Vân Phong. Tuy nhiên, khu vực thị xã Ninh Hoà lại có những lợi thế quan trọng với động lực phát triển chính sau:

- Tuyến giao thông cao tốc Bắc Nam

Tuyến cao tốc đường bộ và đường sắt Bắc Nam đóng vai trò như tuyến huyết mạch, cung cấp nhân lực, hàng hoá, nguyên liệu với quãng đường và thời gian di chuyển được rút ngắn và thuận tiện, sẽ mang lại lợi thế cạnh tranh lớn khi chi phí về nhân lực và đất đai khu vực này còn thấp.

- Cảng tổng hợp Nam Vân Phong

Cảng tổng hợp Nam Vân Phong trong thời gian qua vẫn còn bị hạn chế do đường xá không thuận tiện, các tuyến kết nối đến các vùng sản xuất (như vùng Tây Nguyên) bị hạn chế. Do đó, với việc hình thành các tuyến cao tốc lên Tây Nguyên, tuyến đường bộ và đường sắt cao tốc, vai trò và vị thế của cảng tổng hợp Nam Vân Phong sẽ khác đi rất nhiều, sẽ được nâng lên một tầm mới. Tuy nhiên, cần phải có những chiến lược phát triển hạ tầng khung cho khu vực cảng và lân cận cảng, nâng cấp đường xá, các khu dân cư, nhằm đáp ứng nhu cầu lưu trú cũng như di chuyển sẽ gia tăng đột biến.

- Tuyến cao tốc Vân Phong - Buôn Mê Thuột

Được kì vọng như là một động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế của KKT Vân Phong và toàn tỉnh Khánh Hòa, tuyến cao tốc sẽ luân chuyển một lượng lớn hàng hóa nông sản từ vùng Tây Nguyên xuống các cảng tổng hợp của Khánh Hòa, thúc đẩy sự phát triển của toàn tỉnh. Với vai trò như khu vực cửa ngõ tập kết và phân phối hàng hóa, thị xã Ninh Hòa sẽ có cơ hội lớn trong việc phát triển hệ thống hậu cần logistic phục vụ cho cảng, từ đó thu hút lao động từ những địa phương khác cũng như sử dụng nguồn lao động địa phương. Điều này cũng góp phần thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản sang dịch vụ và công nghiệp, phù hợp với định hướng của tỉnh.

Định hướng phát triển chính:

- Đô thị công nghiệp - cảng

Với những nội dung đã nêu ở trên, việc thị xã Ninh Hòa trong tương lai sẽ phát triển thành một đô thị công nghiệp – cảng là điều tất yếu, đi kèm với đó là nhu cầu phát triển các dịch vụ khác đi kèm như giáo dục, y tế, văn hóa, lưu trú, du lịch…

1.3.3. Vùng 3: Khu vực thị trấn Khánh Vĩnh

Thị trấn Khánh Vĩnh nằm trên trục đường đi từ Nha Trang lên Đà Lạt. Cùng với tốc độ phát triển đô thị hiện nay của Đà Lạt và Nha Trang, vị thế và vai trò của Khánh Vĩnh sẽ gia tăng và đóng vai trò lớn hơn khi có thể khai thác các giá trị vùng núi và bán sơn địa của Khánh Vĩnh.

Động lực phát triển chính:

- Tuyến giao thông kết nối Nha Trang – Đà Lạt

Có chức năng kết nối hai thành phố lớn, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế, du lịch của hai địa phương. Hiện tại và trong tương lai, cả hai địa phương đều định hướng đẩy mạnh các hoạt động du lịch, dịch vụ, do đó tuyến đường kết nối Nha Trang - Đà Lạt sẽ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển vùng.

- Giá trị du lịch vùng núi – bán sơn địa

Huyện Khánh Vĩnh ngoài thế mạnh về sản xuất nông sản, còn là nơi có nhiều cảnh quan phong phú, đa dạng, có nhiều vùng núi cao với đặc trưng khí hậu nhiệt đới ôn hòa, mát mẻ nhưng không có các hiện tượng thời tiết như gió nóng, sương muối... Ở những vùng cao, sương mù thường xuất hiện vào sáng sớm, mức độ không dày, tạo thuận lợi cho việc phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch núi và trồng các loại cây ăn quả.

Về tài nguyên thiên nhiên, Khánh Vĩnh có diện tích rừng lớn nhất tỉnh, môi trường sinh thái, đa dạng. Các điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên và khí hậu cùng với những nét văn hóa truyền thống độc đáo của các đồng bào dân tộc thiểu số, tạo điều kiện thuận lợi cho Khánh Vĩnh mở rộng và phát triển du lịch sinh thái, tham quan vườn cây ăn trái, nghỉ dưỡng và gắn kết tuyên truyền, giới thiệu các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số bản địa.

Định hướng phát triển chính:

- Đô thị du lịch cảnh quan.

Ngoài các điểm du lịch nổi tiếng đã hoạt động như: Công viên Du lịch Yang Bay (xã Khánh Phú); suối Lách (xã Giang Ly); khu suối khoáng nóng Nhân Tâm 2 (xã Khánh Hiệp)..., các địa điểm như: Suối Mấu (xã Khánh Thượng), suối nước nóng (xã Khánh Thành), thác Ziông (xã Khánh Trung), thác Salawen (xã Khánh Hiệp)... cũng có tiềm năng phát triển du lịch.

Theo Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị đã xác định hướng phát triển các đô thị tại huyện Khánh Vĩnh theo mô hình các tiểu đô thị sinh thái rừng. Từ đó, mục tiêu chung cho các khu đô thị này là chú trọng hình thành các đô thị có mật độ cây xanh, sinh thái cao, thân thiện với thiên nhiên, giảm tỷ lệ giao

thông cơ giới trong đô thị, gia tăng hệ thống đường xe đạp, đi bộ, giao thông công cộng. Kiến tạo các vành đai xanh, áp dụng thiết kế vườn trên mái, hạ tầng xanh, nhằm từng bước trở thành một điểm đến độc đáo của Khánh Hòa.

- Đặc sản địa phương

Huyện Khánh Vĩnh định hướng du lịch sinh thái - văn hoá, gắn với sản xuất nông nghiệp sạch, thăm quan vườn cây ăn trái là loại hình du lịch chủ yếu của huyện tầm nhìn đến năm 2030. Từ đó, từng bước phát triển du lịch sinh thái gắn liền với sản xuất nông nghiệp, nâng cao đời sống người dân địa phương về mọi mặt.

1.3.4. Vùng 4: Khu vực thành phố Nha Trang

Với định hướng phát triển tỉnh Khánh Hòa thành thành phố trực thuộc Trung ương, là đô thị thông minh, bền vững, có bản sắc riêng và kết nối quốc tế. Đầu tư, phát triển hệ thống đô thị ven biển là động lực tăng trưởng chủ yếu, trong đó xây dựng thành phố Nha Trang là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển của toàn tỉnh (Nghị quyết 09-NQ/TW của Bộ Chính trị). Đô thị Nha Trang được định hướng mở rộng phát triển đến đầm Nha Phu về phía Bắc, đến huyện Diên Khánh về phía Tây thành phố Nha Trang, phát triển theo hướng đô thị dáng sống, ngang tầm khu vực châu Á và phù hợp với lợi thế và tiềm năng của Tỉnh.

Động lực phát triển chính:

- Các tuyến giao thông kết nối đường thủy và đường bộ chính

Cho đến nay, Nha Trang vẫn đóng vai trò quan trọng như hạt nhân của toàn tỉnh về hành chính chính trị, thương mại, dịch vụ du lịch.. của tỉnh Khánh Hòa. Hệ thống giao thông đã cơ bản hoàn thành, đang trong quá trình nâng cấp đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng.

- Giá trị trung tâm du lịch, dịch vụ của toàn vùng.

Nha Trang vẫn đang giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu đô thị của tỉnh.

Định hướng phát triển chính:

- Đô thị hạt nhân của toàn tỉnh Khánh Hoà

- Đô thị thông minh, áp dụng công nghệ cao trong điều hành và quản lý đô thị.

- Tiếp tục khai thác các giá trị về du lịch, văn hoá, dịch vụ.

- Định hướng phát triển đô thị ra các đảo Hòn Tre, Hòn Một cũng như khu vực Cảng Nha Trang và phụ cận.

1.3.5. Vùng 5: Khu vực Cam Ranh – Cam Lâm

Thành phố Cam Ranh ngày càng đóng vai trò quan trọng trong vùng phía nam tỉnh Khánh Hoà. Với lợi thế gần khu vực CHKQT Cam Ranh, các cảng biển quan trọng, Cam Ranh đóng vai trò như khu vực cửa ngõ phía Nam, kết nối các tuyến đường bộ và đường thủy quan trọng. Tuy nhiên, vì nằm gần khu vực quốc phòng, sức phát triển của Cam Ranh ít nhiều bị ảnh hưởng. Trong bối cảnh đó,

việc hình thành một khu vực đô thị sân bay nằm tại khu vực Cam Ranh – Cam Lâm, tận dụng các lợi thế sẵn có, cũng như không quá gần các khu vực quân sự, là một quyết định quan trọng, nhằm thúc đẩy sự phát triển của Cam Ranh – Cam Lâm hơn nữa.

Động lực phát triển chính:

- Các tuyến giao thông kết nối đường bộ - đường thủy - đường hàng không

- Lợi thế nằm gần sân bay, phát triển đô thị sân bay.

- Nằm tại khu vực vịnh kín gió, có giá trị du lịch

Định hướng phát triển chính:

- Đô thị cửa ngõ phía Nam Tỉnh Khánh Hoà

- Phát triển khu vực Cam Ranh và ven biển Cam Lâm theo hướng mở rộng địa giới hành chính huyện Cam Lâm gắn với định hướng phát triển vùng đô thị sân bay.

- Hình thành đô thị mới Cam Lâm theo mô hình đô thị hiện đại, sinh thái, đẳng cấp và kết nối quốc tế, tạo nền tảng để hình thành trung tâm du lịch, trung tâm tài chính, kinh tế mới của tỉnh và khu vực, tận dụng lợi thế của CHKQT Cam Ranh, quốc lộ 1, đường bộ cao tốc Bắc Nam, đường sắt, đường biển (cảng Cam Ranh).

1.3.6. Vùng 6: Khu vực thị trấn Tô Hạp

Khánh Sơn là một huyện miền núi phía Tây Nam của tỉnh Khánh Hòa. Từ Ba Ngòi, Cam Ranh lên tới trung tâm của huyện Khánh Sơn chỉ có hơn 30km. Nơi đây có thung lũng Tô Hạp, một vùng đất phì nhiêu chạy dài theo con sông Tô Hạp. Tuy có nhiều núi cao, rừng rậm nhưng đất ở Khánh Sơn, đặc biệt là vùng thung lũng Tô Hạp khá màu mỡ. Ở trên độ cao hàng trăm mét so với mặt biển, khí hậu ở đây càng đi lên càng thấy mát mẻ, thích hợp với sự sinh trưởng của cây thông và rất gần với không khí mát mẻ của Đà Lạt.

Theo Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chương trình hành động số 30-CTr/TU của Tỉnh ủy Khánh Hòa đã xác định huyện Khánh Sơn là tiểu đô thị sinh thái núi rừng.

Động lực phát triển chính:

- Có điều kiện khí hậu lý tưởng cho phát triển đô thị du lịch, khí hậu của Thị trấn Tô Hạp rất gần với khí hậu Đà Lạt

- Có lợi thế lớn về khai thác các giá trị du lịch văn hoá. Văn hoá truyền thống đầy bản sắc dân tộc được thể hiện qua bộ "Đàn Đá Khánh Sơn" và "Văn hoá Cồng Chiêng" đặc trưng của vùng cao nguyên miền Trung. Những giá trị văn hoá vô cùng giá trị này vẫn chưa được khai phá.

- Thị trấn Tô Hạp có thể tận dụng lợi thế về lâm sản địa phương để thúc đẩy thương mại dịch vụ, sản xuất, xuất khẩu. Khánh Sơn có nhiều loại lâm sản có giá trị. Trong những năm gần đây trên địa bàn có cây sầu riêng, măng cụt, mía

tím là những cây chủ lực giúp cho huyện Khánh Sơn chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhằm đem lại thu nhập cao cho người dân.

Định hướng phát triển chính:

- Tiểu vùng đô thị sinh thái rừng.

Phát triển các khu dân cư mật độ thấp, nhà vườn, có yếu tố trồng rừng sinh thái trong đô thị nhằm tạo ra một cấu trúc đô thị lấy không gian xanh làm chủ đạo, từ đó tạo ra một môi trường sống gần với thiên nhiên, tận dụng tối đa các lợi thế mà điều kiện tự nhiên vùng trung cao nguyên mang lại.

- Đặc sản địa phương.

Đẩy mạnh khai thác quảng bá các hoạt động du lịch lấy trọng tâm là bảo vật văn hoá "Đàn đá Khánh Sơn" và "Văn hoá Cồng Chiêng". Đây là những giá trị văn hoá đặc biệt và quý giá, không chỉ cho tỉnh Khánh Hoà mà đối với cả nước, có thể được xếp hạng di sản văn hoá Vật thể và phi vật thể. Từ đó thúc đẩy các hoạt động bảo tồn cũng như hình thành các điểm tuyến du lịch, thúc đẩy sự phát triển của địa phương.

Bên cạnh các giá trị văn hoá, những lâm sản như Nhựa cây Tô Hạp, chè Khánh Sơn… cũng có thể được quảng bá rộng rãi và tìm đường xuất khẩu. Cần có sự hỗ trợ của Tỉnh cũng như Trung ương nhằm thúc đẩy sự phát triển của Khánh Sơn.

1.3.7. Vùng 7: Khu vực huyện Diên Khánh

Theo Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chương trình hành động số 30-CTr/TU của Tỉnh ủy Khánh Hòa đã xác định huyện Diên Khánh là đô thị sinh thái, văn hóa truyền thống, do vậy huyện Diên Khánh có thể sẽ trở thành vùng trọng điểm phát triển đô thị trong giai đoạn tiếp theo.

Động lực phát triển chính:

- Huyện Diên Khánh có lợi thế nằm trên tuyến đường quốc lộ 27C kết nối Nha Trang - Đà Lạt, có tiềm năng phát triển trở thành đô thị cửa ngõ, phục vụ phát triển du lịch, dịch vụ. Diên Khánh có những vùng đồng bằng rộng, đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp công nghệ cao và các hoạt động đô thị mở rộng khác.

- Có lợi thế lớn về khai thác các giá trị du lịch văn hoá.

- Định hướng Thành phố Nha Trang sẽ mở rộng về phía Tây đến vùng giáp với Diên Khánh, các tuyến cao tốc Bắc Nam đi qua khu vực huyện Diên Khánh cũng đóng vai trò như là những trục động lực thúc đẩy sự phát triển và gia tăng vai trò của huyện Diên Khánh.

Định hướng phát triển chính:

- Diên Khánh thuộc vùng kinh tế động lực trung tâm, gắn bó chặt chẽ, bổ trợ và tương hỗ phát triển với thành phố Nha Trang. Diên Khánh được định hướng phát triển các ngành công nghiệp chế biến; nông nghiệp sạch; nông nghiệp

sinh thái gắn với du lịch; trung tâm y tế mới của tỉnh và của vùng; dịch vụ thương mại; giải trí; công nghệ cao gắn với đào tạo đại học, vườn ươm doanh nghiệp...

1.4. Lộ trình phát triển hệ thống đô thị

- Thành phố Nha Trang tiếp tục là đô thị loại I; trong đó, tập trung đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng giao thông và hệ thống hạ tầng xã tại các phường nội thị và các xã dự kiến nâng cấp thành phường nhằm hoàn thiện các tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng, kiến trúc cảnh quan của đô thị loại I trực thuộc tỉnh. Đồng thời, xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể về phát triển đô thị thông minh và phát triển ứng dụng các tiện ích đô thị thông minh trên địa bàn thành phố Nha Trang theo kế hoạch đề ra.

- Xây dựng thành phố Cam Ranh là đô thị loại II; giai đoạn đến năm cơ bản hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại II, đến 2030 hoàn thành tiêu chí đô thị loại II, là đô thị du lịch - logistics, trong đó, huy động nguồn lực trong và ngoài nước để xây dựng các khu du lịch, dân cư, khu đô thị, khu tái định cư, nhà ở công nhân, tập trung kêu gọi đầu tư phát triển hạ tầng logistics, nhà ở xã hội, kết hợp bổ sung quy hoạch đất xây dựng trường học, công viên cây xanh, đất xây dựng công trình văn hóa, thể dục thể thao nhằm thúc đẩy gia tăng dân số đô thị, hoàn thiện các tiêu chuẩn về dân số và các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội của đô thị loại II.

- Xây dựng đô thị mới Cam Lâm là đô thị loại I, giai đoạn đến 2025 xây dựng thị trấn Cam Đức là đô thị loại IV, đô thị Suối Tân là đô thị loại V; giai đoạn đến năm 2030 hoàn thiện các tiêu chí là đô thị loại I, trở thành đô thị sân bay hiện đại, sinh thái, đẳng cấp quốc tế. Tập trung phát triển đô thị thông minh, thu hút các nhà đầu tư hạ tầng đô thị lớn, các dự án trọng điểm… để hình thành đô thị mới theo mô hình đô thị hiện đại, sinh thái, đẳng cấp và kết nối quốc tế, tạo nền tảng để hình thành trung tâm du lịch, trung tâm tài chính, kinh tế mới của tỉnh và khu vực, tận dụng lợi thế của CHKQT Cam Ranh, các tuyến giao thông trọng điểm của khu vực, giao thông đường biển.

- Thị xã Ninh Hòa là đô thị loại III, là đô thị công nghiệp kết hợp cảng biển. Khu vực phía Bắc tập trung phát triển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp sạch, logistics phục vụ cho hoạt động luân chuyển hàng hoá của cảng tổng hợp Nam Vân Phong. Tuyến cao tốc Nha Trang - Buôn Mê Thuột hình thành sẽ thúc đẩy giao thương một lượng hàng hoá lớn từ Tây Nguyên xuống Vân Phong và ngược lại, góp phần nhấn mạnh vai trò đô thị cửa ngõ, công nghiệp, logistic của thị xã Ninh Hoà. Khu vực phía Nam Ninh Hòa -vùng ven vịnh Nha Phu phát triển du lịch, liên kết các điểm du lịch hiện có tạo thành một hệ sinh thái du lịch đa chức năng.

- Huyện Diên Khánh là đô thị loại IV, đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng đô thị theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, đảm bảo phục vụ tốt cho đời sống người dân đô thị. Huyện Diên Khánh là đô thị sinh thái, văn hóa truyền thống;

- Huyện Vạn Ninh là đô thị loại IV toàn huyện, giai đoạn đến năm 2025 phấn đấu xây dựng các tiêu chí toàn hoàn là đô thị loại IV, giai đoạn đến năm 2030 huyện Vạn Ninh là đô thị loại IV, đô thị du lịch biển cao cấp;

- Huyện Trường Sa là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội trên biển của cả nước, là pháo đài vững chắc bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

- Các đô thị loại V: thị trấn Tô Hạp (thuộc huyện Khánh Sơn), thị trấn Khánh Vĩnh (thuộc huyện Khánh Vĩnh) tiếp tục là đô thị loại V, là các tiểu đô thị sinh thái núi rừng; trong đó, cần tập trung nâng cấp hệ thống hạ tầng giao thông đô thị và hoàn thiện các tiêu chuẩn về dân số thông qua việc kêu gọi đầu tư xây dựng các dự án khu dân cư, khu đô thị mới, khu tái định cư,...kết hợp phát triển mạnh các loại hình du lịch sinh thái, lễ hội văn hóa nhằm thu hút người dân nhập cư, thúc đẩy tốc độ gia tăng dân số đô thị.

Bảng 145. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh Khánh Hoà đến năm 2030

TT	Huyện / Thành phố / Thị xã	Tên đô thị	Định hướng phân loại đô thị	
			Năm 2025	Năm 2030
1	Thành phố Nha Trang	Thành phố Nha Trang	I	I
2	Thành phố Cam Ranh	Thành phố Cam Ranh	II	II
3	Thị Xã Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa	IV	III
4	Huyện Cam Lâm	Thị trấn Cam Đức	IV	Đến năm 2030 đô thị Cam Lâm là đô thị loại I
		Suối Tân	V	
5	Huyện Vạn Ninh	Thị xã Vạn Ninh	IV (*)	IV
6	Huyện Diên Khánh	Thị xã Diên Khánh	IV	IV
7	Huyện Khánh Vĩnh	Thị trấn Khánh Vĩnh	V	V
8	Huyện Khánh Sơn	Thị trấn Tô Hạp	V	V
9	Huyện Trường Sa	Thị trấn Trường Sa	V	V

(*) Phấn đấu xây dựng các tiêu chí đô thị loại IV cho toàn huyện.

1.5. Các chỉ tiêu phát triển đô thị cụ thể

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 28-32 m^2/người.

- Tỷ lệ nhà kiên cố đạt 90-100%.

- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị bình quân đầu người đạt chỉ tiêu chuẩn 04-05 m2/người.

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị đạt 16-24%. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh đạt trên 15%; tại thị trấn Tô Hạp (thuộc huyện Khánh Sơn) đạt trên 02% và tại các đô thị còn lại đạt trên 04%.

- Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người đạt trên 120 lít/người/ngày đêm; tại thị trấn Tô Hạp (thuộc huyện Khánh Sơn) đạt trên 95% với tiêu chuẩn trên 110 lít/người/ngày đêm.

- Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang đạt trên 75%.

- Mật độ đường cống thoát nước chính đạt trên 04km/km^2; Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đạt trên 20%.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đúng quy chuẩn kỹ thuật đạt trên 30%; 100% các cơ sở sản xuất mới có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn về môi trường; không có cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế được thu gom và xử lý hợp vệ sinh đạt 90%.

- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt trên 95%. Tỷ lệ đường ngõ xóm được chiếu sáng tại thành phố Nha Trang đạt 100%; tại thành phố Cam Ranh đạt trên 80%; tại các thị xã và thị trấn đạt trên 50%.

- Diện tích đất cây xanh đô thị tại các thành phố: Nha Trang, Cam Ranh đạt trên 15 m^2/người và tại các đô thị còn lại đạt trên 07 m^2/người. Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thị tại các thành phố: Nha Trang, Cam Ranh đạt trên 5 m^2/người; tại các thị xã đạt trên 04 m^2/người và tại các đô thị còn lại đạt trên 03 m^2/người.

1.6. Phương án phát triển đô thị của các đơn vị hành chính

1.6.1. Thành phố Nha Trang

- Giai đoạn 2020-2030: Tiếp tục là đô thị loại I, phát triển hệ thống hạ tầng (tuyến đường chính đô thị, nhà ga, bến xe, bến cảng hành khách,...) và hệ thống hạ tầng xã hội (bảo tàng, trường học, bệnh viện, nhà văn hóa, trung tâm biểu diễn nghệ thuật,...) tại các phường nội thị và các xã dự kiến nâng cấp thành phường nhằm hoàn thiện các tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng, kiến trúc cảnh quan của đô thị loại I và tiêu chí để Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

* Quy mô dân số và đất đai:

+ Thành phố có diện tích tự nhiên 254,22 km^2

+ Dân số chính thức đến năm 2030: khoảng 475.000 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

Tính chất:

- Là đô thị du lịch biển quốc gia và quốc tế;

- Là đô thị hạt nhân, trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kĩ thuật của tỉnh Khánh Hoà;

- Trung tâm kinh tế, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo và y tế của vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên;

- Là trung tâm du lịch, thương mại – tài chính, dịch vụ hàng hải của vùng Nam Trung Bộ và cả nước;

- Có vai trò và vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường biển.

1.6.2. Thành phố Cam Ranh

- Phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành các tiêu chí đạt đô thị loại II và các tiêu chí để Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; với trọng tâm là thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, xây dựng đô thị, bên cạnh duy trì các lợi thế sẵn có về vịnh, du lịch và thủy hải sản.

* Quy mô dân số và đất đai:

- Thành phố có diện tích tự nhiên 327,06 km^2.

- Dân số: dân số chỉnh thức đến năm 2030: khoảng 190.000 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

* Tính chất:

- Là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kĩ thuật của khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hòa.

- Là đô thị du lịch - logistics

- Là khu vực có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

1.6.3. Thị xã Ninh Hòa

Đến năm 2030 đạt chỉ tiêu đô thị loại III trực thuộc thành phố, tập trung xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông kết nối khu vực đô thị và nông thôn. Thị xã Ninh Hòa có một phần nằm trong KKT Vân Phong, từ đó cần xây dựng các thiết chế văn hóa, chiến lược thu hút đầu tư, phù hợp với định hướng phát triển của KKT Vân Phong về phát triển công nghiệp, dịch vụ, cảng và logistic, du lịch.

* Quy mô dân số và đất đai:

- Đất đai: Thị xã có diện tích tự nhiên 1.164,66 km^2

- Dân số: dân số chính thức đến năm 2030: khoảng 270.000 người (chưa bao gồm dân số quy đổi)

* Tính chất:

- Là đô thị công nghiệp hiện đại; đô thị hạt nhân phía Bắc tỉnh Khánh Hoà, phát triển hướng tới đô thị loại III.

- Trung tâm công nghiệp biển, đóng tàu, công nghiệp phụ trợ, chế biến sản phẩm từ kinh tế biển.

- Trung tâm dịch vụ - thương mại hỗn hợp; Trung tâm văn hoá - thể thao cấp vùng; trung tâm nông nghiệp chuyên canh theo hướng công nghệ cao, nghiên cứu đổi mới sáng tạo sản phẩm; Trung tâm dịch vụ du lịch cấp vùng, quốc gia và quốc tế; trung tâm y tế và giáo dục – đào tạo cấp vùng; trung tâm nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khoẻ cấp vùng và quốc gia; trung tâm cảng biển – logistic cấp vùng.

- Đầu mối giao thương của tỉnh với vùng Tây Nguyên và vùng Duyên hải Nam Trung bộ.

- Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của tỉnh và vùng Duyên hải Nam Trung bộ.

1.6.4. Đô thị Diên Khánh

Tiếp tục là đô thị loại IV, tập trung xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa trong các khu công nghiệp; bổ sung quy hoạch đất xây dựng các khu công trình dịch vụ công cộng, đất công viên cây xanh khu vực đô thị; nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải và bổ sung các tuyến phố văn minh nhằm hoàn thiện các tiêu chuẩn về hạ tầng và kiến trúc cảnh quan của đô thị loại IV và các tiêu chí để Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

* Quy mô dân số và đất đai:

- Đất đai: huyện có diện tích tự nhiên 343,8 km^2

- Dân số: dân số chính thức đến năm 2030: khoảng 180.000 người (chưa bao gồm dân số quy đổi)

* Tính chất:

- Đô thị Diên Khánh là một trung tâm kinh tế đa ngành, có vai trò hỗ trợ, tương hỗ phát triển, gắn bó chặt chẽ với TP. Nha Trang và hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển của khu vực miền núi phía Tây của Tỉnh, với các hoạt động kinh tế chính bao gồm: Du lịch gắn với các giá trị văn hoá - lịch sử, sinh thái nhân văn, sinh thái nông nghiệp; nông nghiệp sạch, kinh tế trang trại; dịch vụ thương mại, sản xuất công nghiệp, thực hiện vai trò là đô thị sinh thái, văn hoá truyền thống trong tỉnh Khánh Hoà.

1.6.5. Huyện Khánh Sơn

Thị trấn Tô Hạp tiếp tục là đô thị loại V.

* Quy mô dân số và đất đai:

- Đất đai: tổng diện tích đất tự nhiên là 16,77 km^2

- Dân số: dân số chính thức đến năm 2030: khoảng 15.000 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

* Tính chất:

- Là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kĩ thuật, đô thị dịch vụ du lịch sinh thái núi của Huyện.

- Là tiểu đô thị sinh thái rừng, ưu tiên phát triển chú trọng hình thành các đô thị có mật độ cây xanh sinh thái cao, thân thiện với thiên nhiên, tận dụng lợi thế về điều kiện khí hậu và hệ thống rừng đặc trưng.

1.6.6. Huyện Khánh Vĩnh

Thị trấn Khánh Vĩnh tiếp tục là đô thị loại V.

* Quy mô dân số và đất đai:

- Đất đai: 9,5 km^2

- Dân số chính thức đến năm 2030: 25.000 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

* Tính chất:

- Là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật, đô thị dịch vụ du lịch sinh thái núi, dịch vụ trung gian trên tuyến du lịch Nha Trang - Đà Lạt.

1.6.7. Huyện Vạn Ninh

Đến năm 2030, toàn huyện Vạn Ninh là đô thị loại IV.

* Quy mô dân số và đất đai:

- Đất đai: điện tích tự nhiên 562,02 km^2.

- Dân số: dân số chính thức đến năm 2030: khoảng 140.000 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

* Tính chất:

- Là một bộ phận của khu kinh tế tổng hợp vịnh Vân Phong, là đô thị du lịch biển cao cấp.

1.6.8. Đô thị mới Cam Lâm

Đến năm 2030 đạt tiêu chí đô thị loại I.

* Quy mô dân số và đất đai:

- Đất đai: huyện có diện tích tự nhiên 546,6 km^2

- Dân số: dân số chính thức đến năm 2030: khoảng 160.000 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

* Tính chất:

- Đô thị sân bay tầm quốc tế, phát triển theo mô hình đô thị thông minh, sáng tạo mang tầm quốc gia và tương tác tiệm cận quốc tế.

- Là trung tâm đổi mới sáng tạo dựa trên nền tảng kinh tế tri thức, khoa học – công nghệ và hợp tác phát triển tầm khu vực; tập trung phát triển các lĩnh vực tài chính và thương mại - dịch vụ, giáo dục đào tạo, các viện nghiên cứu chế tạo ứng dụng công nghệ cao; có vai trò là hạt nhân trong đổi mới sáng tạo, phát triển nền kinh tế số của tỉnh Khánh Hoà nói riêng và cả nước nói chung.

- Là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí cấp quốc gia, hạt nhân phát triển du lịch của khu vực và thế giới.

- Là đô thị phát triển bền vững tiền đề phát triển công nghệ xanh - sinh thái thân thiện với môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu.

2. Phương án phát triển khu vực lãnh thổ nông thôn

2.1. Mục tiêu chung

Hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao, đạt các tiêu chuẩn về an toàn sản phẩm, gắn sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản có tiềm năng, lợi thế, có thị trường tiêu thụ.

Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, nông thôn ngày càng xanh - sạch - đẹp, quan hệ cộng đồng phát triển; tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh - xã hội và chính trị của Tỉnh.

2.2. Định hướng phát triển

2.2.1. Định hướng chung

Chuyển hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp công nghệ cao, năng suất cao để phục vụ nhu cầu tại đô thị trung tâm.

Tỉnh hỗ trợ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, phát triển hợp tác liên kết xây dựng vùng sản xuất nông sản hàng hóa.

Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng tập trung, công nghiệp theo hình thức trang trại, đồng cỏ với an toàn dịch bệnh, duy trì phát triển ổn định.

Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng sản xuất là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trong vùng nông thôn.

Phát triển nông thôn gắn với bảo vệ các giá trị văn hóa, cảnh quan và khắc phục các vấn đề về môi trường.

Phấn đấu đến cuối năm 2025, toàn tỉnh có ít nhất 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 40% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 10% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, không còn xã dưới 15 tiêu chí; huyện Diên Khánh đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao; các huyện Vạn Ninh, Cam Lâm đạt chuẩn huyện nông thôn mới; thành phố Cam Ranh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%, tỷ lệ che phủ rừng đạt 46,5%.

2.2.2. Định hướng cụ thể phát triển khu vực nông thôn

- Các làng xã phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

- Phát triển các hạ tầng kỹ thuật kết nối thuận lợi từ các làng xóm tới các khu vực đô thị và trung tâm dịch vụ.

- Bổ sung hoàn chỉnh các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu theo các chỉ tiêu chung của Tỉnh.

- Phát triển các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ sản xuất như chuyển giao công nghệ, thông tin, đào tạo nghề, tài chính và quảng bá giới thiệu sản phẩm.

- Bảo vệ các không gian, cảnh quan, di tích tôn giáo tín ngưỡng và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn.

- Khắc phục triệt để các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

- Đầu tư đồng bộ các cơ sở hạ tầng xã hội thiết yếu, bệnh viện đa khoa, trường dạy nghề, trung tâm thương mại, trung tâm về thông tin, tài chính . . . tại các thị trấn huyện lỵ, đặc biệt là vùng miền núi như Diên Khánh, Cam Lâm, Khánh Vĩnh.

- Tại các trung tâm xã hình thành đầy đủ các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế, chợ, bưu điện, nhà văn hóa... theo tiêu chuẩn quốc gia và quy định riêng của Tỉnh.

- Tại các nhóm cụm xã phát triển trường phổ thông trung học, các trung tâm về văn hóa, các trung tâm chuyển giao công nghệ trên cơ sở các quy hoạch chuyên ngành được duyệt.

- Khuyến khích bảo tồn không gian kiến trúc truyền thống, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Hướng dẫn thiết kế mẫu nhà ở nông thôn điển hình, xây dựng với mật độ thấp, đáp ứng tiện nghi và sinh hoạt hiện đại, thống nhất về ngôn ngữ kiến trúc, tiến tới mô hình nông thôn hiện đại có đặc trưng riêng, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của mỗi vùng.

- Xã hội hóa phát triển mạng lưới hạ tầng xã hội tại các cụm điểm dân cư, thôn, xóm như nhà văn hóa thôn, thư viện dòng họ, truyền nghề truyền thống. . .

- Phát triển các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề mới nhưng phải đảm bảo về môi trường và không ảnh tới cảnh quan trong khu vực nông thôn.

- Được phép phát triển các dự án nhà ở, du lịch sinh thái mới kết hợp với cải tạo chỉnh trang làng xóm hiện hữu, nhưng có giới hạn về quy mô.

- Phát triển và hiện đại hóa giao thông vận tải nông thôn, cải tạo nâng cấp mạng lưới giao thông hiện có.

- Bảo vệ nguồn nước cấp cho khu vực nông thôn khỏi ô nhiễm từ các nguồn thải sinh hoạt, chăn nuôi và sản xuất tiểu thủ công nghiệp

- Xây dựng hệ thống thoát nước chung cho khu vực dân cư. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm …

- CTR có thể tái chế sẽ thu gom chuyển đi khu xử lý CTR gần nhất trong các vùng. Khuyến khích xử lý và tái sử dụng CTR hữu cơ tại nguồn phát sinh.

Sử dụng các nghĩa trang theo cụm dân cư làng xóm. Khuyến khích sử dụng các nghĩa trang tập trung.

- Cải tạo môi trường riêng cho khu vực nông thôn, trong đó xác định các khu vực có vấn đề tồn tại về môi trường và đề xuất các giải pháp cụ thể.

- Thực hiện các chương trình giám sát về môi trường để có những điều chỉnh cụ thể trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt, tránh những tác động tiêu cực.

- Xử lý triệt để các nguồn ô nhiễm do công nghiệp, sinh hoạt, làng nghề đến môi trường.

- Bố trí quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

2.2.3. Định hướng phát triển các mô hình nông thôn mới

2.2.3.1. Mô hình cụm đổi mới

- Được hình thành nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao và hàng hóa chất lượng cao. Bán kính phục vụ 2 – 3km. 1 huyện hình thành 1 -2 cụm đổi mới. Về vị trí, cụm đổi mới được tổ chức gắn với trung tâm huyện lỵ hoặc trung tâm tiểu vùng trong huyện và nằm trên trục giao thông chính của vùng để thuận tiện liên hệ với bên ngoài huyện.

2.2.3.2. Mô hình làng nghề truyền thống

- Các làng nghề truyền thống: Bảo tồn, không phát triển dân cư mới, nâng cấp điều kiện hạ tầng (giao thông, thoát nước, …). Tách các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm khỏi khu ở, ra khu sản xuất tập trung.

- Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch sinh thái.

- Hình thành các khu ở mới cho các làng nghề (đơn lẻ) hoặc cho cụm làng nghề. Quy mô lô đất 150-200 m^2/hộ.

2.2.3.3. Mô hình làng nuôi trồng nghề cá

- Hình thành khu hỗ trợ hậu cần nghề cá, hỗ trợ công nghệ nuôi trồng xa bờ, theo đó, tôm hùm vẫn sẽ là đối tượng nuôi biển trọng điểm của tỉnh. Hiện tổng số lồng nuôi đã lên đến 54.256 lồng, sản lượng 1.300 tấn. Bên cạnh đó, các loài cá biển như chẽm, mú, bớp, chim cũng được nuôi nhiều tại các đầm, vịnh, với khoảng 10.000 lồng, sản lượng 4.000 tấn. Tuy nhiên hạn chế hiện nay, ngư dân nuôi biển chủ yếu theo kiểu truyền thống, quy mô nhỏ lẻ, lồng nuôi bằng vật liệu gỗ nên không chịu được sóng gió lớn. Để giải quyết vấn đề này, tỉnh khuyến khích và định hướng ngư dân phát triển nuôi biển công nghiệp, áp dụng lồng nuôi bằng vật liệu mới, công nghệ, quy trình mới để phát triển bền vững.

- Hình thành các khu ở mới cho các làng nuôi trồng thủy sản ven biển, hoặc cho cụm làng.

- Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm thủy hải sản.

2.2.3.4. Mô hình làng chăn nuôi

- Áp dụng mô hình VAC trong sản xuất kinh tế hộ gia đình

- Hình thức canh tác theo kiểu trang trại đang có chiều hướng phát triển. Quy mô trang trại phổ biến 0,3-0,5 ha/hộ. Những khu sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực không được phép chăn nuôi.

2.2.3.5. Mô hình làng trồng rau an toàn

Các xã trồng rau tập trung nên bố trí 1 điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản sau thu hoạch. Quy mô khoảng 1-2 ha. Vị trí được tổ chức gắn liền với một trong các trung tâm xã trong cụm.

- Sản xuất trồng rau được phát triển theo mô hình trang trại rau an toàn, được bố trí tập trung xung quanh khu ở hiện có

- Đối với xã có cảnh quan đẹp có thể hình thành điểm du lịch sinh thái gắn kết với khu vực trang trại trồng rau tập trung nhằm phát triển dịch vụ du lịch trong xã.

- Dân cư phát triển mới được bố trí tập trung chủ yếu vào điểm dân cư trung tâm xã theo dạng hộ phi nông nghiệp. Bình quân khoảng 150 m^2/hộ.

2.2.4. Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và quy định mức đạt chuẩn nông thôn mới áp dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Quan điểm hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí:

- Các tiêu chí do xã trực tiếp theo dõi và đánh giá chỉ tiêu, tiêu chí đạt chuẩn bao gồm 14 tiêu chí: Quy hoạch; giao thông; thủy lợi; cơ sở vật chất văn hóa; cơ sở hạ tầng thương mại; nhà ở dân cư; thu nhập; hộ nghèo; lao động có việc làm; tổ chức sản xuất; văn hóa; môi trường và an toàn thực phẩm; hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; quốc phòng và an ninh.

- Đối với các tiêu chí còn lại (bao gồm 05 tiêu chí: Điện; trường học; thông tin và truyền thông; giáo dục và đào tạo; y tế) do cấp tỉnh theo dõi và đánh giá mức độ đạt chuẩn.

Bảng 146. Tiêu chí xã nông thôn mới

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã[1] được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế-xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ	Đạt	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên		
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bàn, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100% cứng hoá và bảo trì hàng năm
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	UBND cấp tỉnh quy đinh cu thể để phù hợp với quy hoach, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính kết nối của hệ thống giao thông trên địa bàn	>90%
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyền hàng hóa thuận tiện quanh năm		UBND cấp tinh quy định cụ thể
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể theo hướng đảm bảo mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp	>90%
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững		Đạt
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước		UBND cấp tinh quy định cụ thể
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bào trì hàng năm		
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi		Đạt
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chù động về phòng chống thiến tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Khá

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	>98%	
		4.3. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định		>99%
5	Trường học	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao	Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố chỉ tiêu cụ thể	100%
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi		Đạt
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu của cộng đồng và đặc điểm văn hóa từng dân tộc	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định[2]		
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể
8	Thông tin và	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ Thông tin và Truyền
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao
	Truyền thông	8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	công bố chỉ tiêu cụ thể	thông công bố chỉ tiêu cụ thể
		8.4. Xã cỏ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành		
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/ người)*	>53	>64
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố chỉ tiêu cụ thể
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và	>75%	>80%
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	>25%	>30%
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng	Đạt	>1
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể	>1
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể	
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả		
		13.6. ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể
		13.7. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử		
		13.8. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng		
		13.9. Có triển khai quàng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao
		13.10. Có mô hình phát triển kinh té nông thôn hiệu quà theo hướn| tích hợp đa giá trị (kinh tể, vãn hoá, môi trường)		
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sờ; xóa mù chữ	Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố chi tiêu cụ thể	
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cà nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiép tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	>85%	
15	Ytế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho	>90%	>95%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	<22%	
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	>50%	>70%
16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện ké	UBND cấp tĩnh quy định cụ thể	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dung nước sạch theo quy chuẩn		
		Xã không thuộc khu vực III	>45% (>25% từ hệ thống cấp nước tập trung)	>50%
		Xã khu vực III	>35% (>20% từ hệ thống cấp nước tập trung)	>40%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	>95%	100%
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố chỉ tiêu cụ thể	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố chỉ tiêu cụ thể
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp vơi quy định và theo quy hoạch	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đề phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm văn hóa từng dân tộc	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	>75%	>85%
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử.lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	>85%	>95%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	>75%	>90%
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	>30%	>50%
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xừ lý theo quy định	>50%	>70%
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội cùa xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trờ lên	100%	
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao
		thương trong gia đình và đời sống xã hội		
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể	
		18.7. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận		>1
		18.8. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành		>90%
		18.9. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu		>90%
		18.10. ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thù tục hành chính		UBND cấp tinh quy định cụ thể
		18.1. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên		Đạt
		18.2. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp		Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới	Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân	Đạt	UBND cấp tỉnh quy định
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể

2.3. Phương án tổ chức không gian và phân khu chức năng các khu dân cư nông thôn

2.3.1. Dự báo dân số nông thôn

Do tốc độ đô thị hóa của tỉnh rất nhanh nên dân số nông thôn trên tỉnh giảm tương đối mạnh.

Dân số nông thôn được dự báo như sau:

- Dân số nông thôn hiện trạng toàn tỉnh: 673 nghìn người, chiếm tỷ lệ 54% so với tổng dân số.

- Dân số nông thôn dự báo: Năm 2030 khoảng 450 nghìn người, chiếm 30% tổng dân số.

2.3.2. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn:

2.3.2.1. Quan điểm

- Phát triển dân cư nông thôn theo mô hình nông thôn mới trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

- Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở triệt để tận dụng các điểm dân cư hiện hữu, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, tiết kiệm và hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới, bảo vệ môi trường bền vững.

- Bố cục quy hoạch các khu chức năng hợp lý, đảm bảo bán kính phục vụ đồng thời tiết kiệm đất đai xây dựng.

- Quy hoạch và đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ.

- Phát triển các điểm dân cư nông thôn gắn với vùng sản xuất, phù hợp phong tục tập quán, đặc điểm tự nhiên của từng vùng trong tỉnh. Khuyến khích phát triển các vùng không gian nông nghiệp cho các hoạt động du lịch.

- Các khu vực dân cư nông thôn cần đảm bảo các yếu tố đặc thù của vùng nông thôn. Hạn chế mở rộng điểm dân cư, hạn chế tăng mật độ và tầng cao công trình. Hạn chế xây dựng các công trình quy mô lớn.

- Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo khu vực dân cư nông thôn tránh khỏi nguy cơ ô nhiễm môi trường do nước thải sinh hoạt và hóa chất bảo vệ cây trồng.

- Duy trì không gian xanh, văn hóa, di tích.

2.3.2.2. Định hướng phát triển

Chuyển dịch kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hóa, hiện đại hóa, thủy lợi hóa, ứng dụng các thành tựu khoa học vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch và phát triển nông thôn, tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; xây dựng nông thôn văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của người dân nông thôn.

Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, thu hẹp dần khoảng cách giữa thành thị với nông thôn.

Phát huy thế mạnh riêng của từng vùng để phát triển mô hình kinh tế nông thôn khác nhau của từng khu vực:

- Vùng miền núi: Chăm sóc, bảo vệ sinh thái rừng, trồng cây công nghiệp. Phát triển làng nghề truyền thống dân tộc phục vụ du lịch.

- Vùng đồng bằng: Phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp có giá trị kinh tế cao, theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Vùng sinh thái ven biển, biển: Tập trung phát triển kinh tế biển vốn là thế mạnh của tỉnh:

+ Đánh bắt hải sản: Củng cố, duy trì, phát triển các làng cá, trong đó đặc biệt cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp nước, cấp điện, xử lý nước thải và các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế và đầu tư từng bước kiện toàn, kiên cố hóa nhà ở. Kiện toàn các khu neo đậu tầu thuyền tránh, trú bão, các cảng cá, trung tâm dịch vụ nghề cá...

+ Nuôi trồng thủy sản: Hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản, đặc biệt nuôi tôm sú, tôm hùm với qui mô lớn;...phát huy lợi thế khu vực vùng biển chưa bị ô nhiễm, nước biển có độ mặn cao. Tăng cường diện tích nuôi tôm giống để cung cấp cho các vùng, miền trong cả nước.

+ Nuôi yến và khai thác, chế biến yến sào.

+ Phát triển các làng cá truyền thống phục vụ du lịch.

2.3.2.3. Các hình thái, mô hình phân bố dân cư nông thôn:

Tùy theo từng vùng sinh thái và phương thức sản xuất, mô hình phân bố dân cư nông thôn được xác định cụ thể:

- Vùng miền núi gắn với sản xuất lâm nghiệp: Phần lớn đồng bào các dân tộc ít người, khu vực phía Bắc và phía Tây tỉnh, dân cư nông thôn định cư theo làng bám theo các trục giao thông, ven các nguồn nước: sông, suối, hồ..., trong giai đoạn tới dân cư nông thôn vẫn theo mô hình truyền thống làng, xóm, ấp, thôn, tuy nhiên cần lưu ý các yếu tố sau:

+ Qui mô: Không để các điểm dân cư nông thôn quá phân tán, nên dồn các điểm dân cư có qui mô nhỏ, xa xôi, hẻo lánh để bảo đảm qui mô mỗi điểm dân cư khoảng 50 hộ trở lên, để có điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như đường giao thông, trường học, trạm y tế và các công trình thương mại - dịch vụ cũng như hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác (cấp nước, cấp điện, …).

+ Không tổ chức các điểm dân cư bám 2 bên theo trục giao thông quốc lộ/tỉnh lộ quá dài, gây mất an toàn cho cư dân cư và khó tổ chức hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ khu dân cư. Quy hoạch các trục giao thông chính khu vực liên kết với trục quốc lộ/tỉnh lộ từ đó tổ chức các khu dân cư bám theo trục giao thông chính khu này tạo thành các điểm dân cư tập trung nhằm đảm bảo an toàn và dễ dàng kết nối hạ tầng.

+ Hình thành các điểm dân cư nông thôn tập trung tại các trung tâm kinh tế mới như hồ thủy điện, các khu phục vụ du lịch, các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả...

+ Cần di chuyển các điểm dân cư hiện có và không xây dựng các điểm dân cư mới tại các khu vực có nguy cơ thảm họa do thiên tai hay tai biến địa chất tạo ra như các vùng có nguy cơ lũ quét, trượt đất, lở, sụt đất.

- Vùng đồng bằng: Mô hình phân bố dân cư vùng đồng bằng vẫn trên cơ sở làng, thôn, xã, tuy nhiên cần sắp xếp, tổ chức dân cư dần theo mô hình tập trung, dồn dân các khu vực định cư rải rác để phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn. Quy hoạch, cải tạo, xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đặc biệt giao thông, cấp nước, cấp điện theo xu hướng tiếp cận nếp sống đô thị.

- Vùng ven biển: Mô hình các điểm dân cư nông thôn gắn liền với môi trường lao động như: Nuôi trồng, đánh bắt hải sản, phục vụ du lịch, dịch vụ...hay môi trường tự nhiên như vùng ven biển, cửa sông, ...Mô hình các điểm dân cư vẫn là các xã, thôn hay ấp. Cần di chuyển các điểm dân cư hiện có và không xây dựng các điểm dân cư mới tại các vùng có nguy cơ sóng thần, cửa sông, cửa biển có nguy cơ sạt lở. Kiên cố hóa nhà ở, xây 2 tầng trở lên hoặc sử dụng cùng dạng nhà chuyên dụng cho các khu vực hay ngập lụt, tăng cường trồng cây phòng hộ ven biển.

2.3.2.4. Mô hình xã, thôn thông minh

Đẩy mạnh quá trình số hóa, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong xây dựng nông thôn mới nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý, điều hành của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; góp phần nâng cao thu nhập, chất lượng đời sống người dân nông thôn, bình đẳng giới, thu hẹp dần khoảng cách về chất lượng dịch vụ giữa nông thôn - thành thị; thay đổi tư duy, tiếp cận về phương thức sản xuất kinh doanh, thụ hưởng các dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đặc sắc trên không gian số, hướng tới nông thôn mới.

Nâng cao hiệu quả hoạt động, góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới gắn với chuyển đổi số: Phát triển chính quyền số trong xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của kinh tế nông thôn, ứng dụng chuyển đổi số trong phát triển du lịch nông thôn và các chủ thể OCOP áp dụng thương mại điện tử đối với sản phẩm OCOP, xã hội số trong xây dựng nông thôn mới. Định hướng xây dựng mô hình thí điểm xã, thôn nông thôn mới thông minh theo lĩnh vực nổi trội nhất (kinh tế, văn hóa, du lịch nông thôn, văn hóa...) trên cơ sở phát huy thế mạnh của địa phương.

3. Phương án phát triển nhà ở

Các trọng tâm về định hướng phát triển nhà ở của Tỉnh Khánh hoà cần thực hiện như sau:

- Phát triển nhà ở phải gắn với phát triển đô thị của tỉnh, đảm bảo đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ, hoàn chỉnh; xác định các dự án trọng tâm, trọng điểm có tính chất tạo động lực phát triển kinh tế-xã hội, tạo điểm nhấn đô thị trên địa bàn tỉnh;

- Chú trọng kết nối liên kết vùng, bảo đảm phát triển nhà ở phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội vùng nhằm tăng cường thu hút đầu tư phát triển tiềm năng của địa phương;

- Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở phải bảo đảm an toàn và đáp ứng các điều kiện về chất lượng xây dựng, kiến trúc, cảnh quan, tiện nghi và thân thiện với môi trường; đủ khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng tiết kiệm năng lượng và mang bản sắc văn hóa truyền thống vùng miền theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

- Tăng tỷ trọng dự án khu nhà ở đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đồng thời giảm dần tỷ trọng nhà ở do dân tự xây dựng cũng như tăng tỷ trọng nhà chung cư để tiết kiệm nguồn tài nguyên đất; tăng tỷ trọng nhà ở cho thuê và khuyến khích phát triển nhà ở xã hội phù hợp khả năng chi trả của người có thu nhập thấp, công nhân lao động tại các khu công nghiệp, đặc biệt là nhà ở xã hội cho công nhân;

- Phát triển nhà ở dựa trên cơ sở chỉnh trang, tái phát triển các khu vực đô thị hiện hữu, lồng ghép vào các chương trình trọng điểm của tỉnh, từ đó góp phần vào quá trình phát triển bền vững và cân bằng sinh thái đô thị của địa phương;

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới; phát triển theo mô hình nhà ở sinh thái, gắn liền với sản xuất nông nghiệp.

IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP

1. Khu kinh tế Vân Phong

Phát triển Khu kinh tế Vân Phong trở thành một trung tâm kinh tế biển hiện đại, địa bàn động lực phát triển mới của tỉnh Khánh Hòa nói riêng và khu vực Nam Trung Bộ nói chung. Khu kinh tế Vân Phong được chia làm 2 khu vực: Bắc Vân Phong và Nam Vân Phong. Chi tiết định hướng phát triển theo các khu vực xem tại mục 4.1.1. Khu vực vịnh Vân Phong của mục VI. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội thuộc Phần thứ ba của Báo cáo.

2. Khu công nghiệp

Giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, tỉnh Khánh Hòa tập trung phát triển các KCN như sau:

Bảng 147. Định hướng phát triển các khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích *(ha)*	Định hướng ngành nghề	Ghi chú
I	**TRONG KHU KINH TẾ**		**1.971**		

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích *(ha)*	Định hướng ngành nghề	Ghi chú
1	KCN Dốc Đá Trắng	Xã Ninh Thọ, Thị xã Ninh Hòa và xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh	288	KCN tổng hợp, ưu tiên công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, công nghiệp nghệ cao, VLXD	Đang triển khai đầu tư
2	KCN Vạn Lương	Xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh	200	KCN công nghệ cao thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ thông tin thuộc các danh mục ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư	Bổ sung mới
3	KCN Ninh An	Xã Ninh An, Thị xã Ninh Hòa	150	KCN sinh thái với các ngành nghề chế biến sản phẩm nông nghiệp sạch.	Bổ sung mới
4	KCN Ninh Thọ	Xã Ninh Thọ, Thị xã Ninh Hòa	370	khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ, phát triển các ngành công nghiệp điện tử - tin học, cơ khí chế tạo, sản xuất các sản phẩm hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.	Bổ sung mới
5	KCN Ninh Diêm 1	Phường Ninh Diêm, thị xã Ninh Hòa	250	Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ, phát triển các ngành công nghiệp điện tử - tin học, cơ khí chế tạo, sản xuất các sản phẩm hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.	Bổ sung mới
6	KCN Ninh Diêm 2	Phường Ninh Diêm, thị	215	Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ, phát triển các ngành công nghiệp điện tử	Bổ sung mới

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích *(ha)*	Định hướng ngành nghề	Ghi chú
		xã Ninh Hòa		- tin học, cơ khí chế tạo, sản xuất các sản phẩm hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. 08 - KCN Ninh Diêm 3: Diện tích 290 ha, định hướng là khu công nghiệp – đô thị -	
7	KCN Ninh Diêm 3	Phường Ninh Diêm, thị xã Ninh Hòa	290	Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ khu công nghiệp công nghệ cao, phát triển các ngành công nghiệp điện tử - tin học, sản xuất các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ.	Bổ sung mới
8	KCN Ninh Thủy	Phường Ninh Thủy Thị Xã Ninh Hòa	208	Tổng hợp	Đang hoạt động, giữ nguyên diện tích theo quy hoạch đến 2020
II	**NGOÀI KHU KINH TẾ**		**2.469**		
1	KCN Xuân Sơn	Xã Xuân Sơn, Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh	200	Định hướng phát triển KCN theo mô hình KCN sinh thái thu hút các ngành nghề sạch, ít bị ô nhiễm, thân thiện với môi trường	Bổ sung mới
2	KCN Ninh Sơn	Xã Ninh Sơn, thị xã Ninh Hòa	480	KCN tổng hợp, ưu tiên công nghiệp dược phẩm, công nghiệp hỗ trợ	Bổ sung mới
3	KCN Ninh Xuân	Xã Ninh Xuân và xã Ninh Sim, thị xã Ninh Hòa	1.000	KCN tổng hợp, ưu tiên công nghiệp hỗ trợ	Bổ sung mới

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích *(ha)*	Định hướng ngành nghề	Ghi chú
4	KCN Diên Thọ	Xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh	300	KCN sạch, công nghiệp nhẹ, công nghiệp phụ trợ	Bổ sung mới
5	KCN Suối Dầu	Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm	137	Tổng hợp	Đang hoạt động, giữ nguyên diện tích theo quy hoạch đến 2020
6	KCN Nam Cam Ranh	Xã Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh	352	Tổng hợp	Đang triển khai thủ tục đầu tư, giữ nguyên diện tích theo quy hoạch đến 2020
TỔNG CỘNG			**4.440**		

Phương án quy hoạch và phân bổ đất đai cho các KCN đến năm 2030 tuân thủ theo chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cho tỉnh Khánh Hòa và theo thứ tự ưu tiên phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh:

Bảng 148. Phương án quy hoạch các khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030

TT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch *(ha)*	Diện tích phân bổ đến 2030 *(ha)*	Diện tích dự kiến phân bổ sau năm 2030 *(ha)*	Ghi chú
	Tổng cộng	**4.440**	**1.120**	**4.440**	
I	**Các khu công nghiệp hiện có**	**633**	**633**	**633**	
1	KCN Suối Dầu	137	137	137	Đang hoạt động
2	KCN Ninh Thủy	208	208	208	Đang hoạt động
3	KCN Dốc Đá Trắng	288	288	288	Trong KKT Vân

TT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch *(ha)*	Diện tích phân bổ đến 2030 *(ha)*	Diện tích dự kiến phân bổ sau năm 2030 *(ha)*	Ghi chú
					Phong, đã thực hiện thẩm định chủ trương đầu tư
II	**Các khu công nghiệp đang triển khai và phát triển mới đến năm 2030**	**487**	**487**	**487**	
1	KCN Nam Cam Ranh	352	352	352	Đang triển khai thủ tục đầu tư
2	KCN Ninh Diêm 3 (Giai đoạn 1)	135	135	135	Đề xuất mới trong KKT Vân Phong, GĐ 1 dự kiến phát triển 135ha
III	**Các khu công nghiệp dự kiến mở rộng, phát triển mới đến năm 2030 khi đủ điều kiện và sau năm 2030**	**3.320**		**3.320**	
1	KCN Ninh Diêm 1	250		250	Bổ sung mới trong KKT Vân Phong
2	KCN Ninh Diêm 2	215		215	Bổ sung mới trong KKT Vân Phong
3	KCN Ninh Diêm 3 (Giai đoạn 2)	155		155	Trong KKT Vân Phong, GĐ 2 Mở rộng thêm 155ha
4	KCN Ninh Thọ	370		370	Bổ sung mới trong KKT Vân Phong
5	KCN Ninh Sơn	480		480	Bổ sung mới
6	KCN Diên Thọ	300		300	Bổ sung mới

TT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch *(ha)*	Diện tích phân bổ đến 2030 *(ha)*	Diện tích dự kiến phân bổ sau năm 2030 *(ha)*	Ghi chú
7	KCN Ninh An	150		150	Bổ sung mới trong KKT Vân Phong
8	KCN Xuân Sơn	200		200	Bổ sung mới
9	KCN Vạn Lương	200		200	Bổ sung mới trong KKT Vân Phong
10	KCN Ninh Xuân	1.000		1.000	Bổ sung mới

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển khu công nghiệp trên địa bàn căn cứ vào nhu cầu thực tế, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030 và sau năm 2030.

Giai đoạn 2021-2030 tiếp tục đẩy nhanh tiến tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng đối với các khu công nghiệp ưu tiên phát triển gồm KCN Suối Dầu, KCN Ninh Thủy (GĐ 2), KCN Nam Cam Ranh, KCN Dốc Đá Trắng và KCN Ninh Diêm 3 (GĐ 1). Thu hút các dự án sản xuất kinh doanh, phấn đấu lấp đầy 100% KCN Suối Dầu, nâng cao tỷ lệ lấy đầy KCN Ninh Thủy lên 80-90%; KCN Nam Cam Ranh lên 60%; triển khai đầu tư hạ tầng đồng bộ, tập trung thu hút các nhà đầu tư, từng bước lấp đầy các KCN Dốc Đá Trắng, KCN Ninh Diêm 3 (GĐ 1).

Ngoài ra cần phát triển một cách đồng bộ hệ thống nhà ở xã hội cùng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ người lao động như: Trường học, nhà trẻ, cơ sở khám chữa bệnh, sinh hoạt cộng đồng, văn hóa, thể dục, thể thao... Đảm bảo quỹ đất tối thiểu bằng 2% tổng diện tích của các KCN được quy hoạch trên địa bàn tỉnh để quy hoạch xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động.

3. Cụm công nghiệp

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 14 CCN với tổng diện tích 669,00 ha, phân bố tại tất cả các địa phương trong tỉnh.

Bảng 149. Danh mục phát triển cụm công nghiệp tỉnh Khánh Hòa giai đoạn đến năm 2030

TT	Huyện/Tp	Địa chỉ	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Thay đổi so với 2020	Định hướng ngành nghề
	Cụm Công nghiệp		**507**	**669**		
1	CCN Đắc Lộc	Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang	34,52	34,52	Giữ nguyên	Các ngành công nghiệp như cơ khí chế tạo, may mặc, thủ công mỹ nghệ,… đầu tư xây dựng nhà xưởng
2	CCN Diên Phú	Xã Diên Phú, Huyện Diên Khánh	49,77	49,77	Giữ nguyên	Các ngành công nghiệp như cơ khí chế tạo, may mặc, thủ công mỹ nghệ,… đầu tư xây dựng nhà xưởng
3	CCN Diên Phú-VCN		19,7	25,23	Tăng thêm 5,53 ha	Các ngành công nghiệp sạch
4	CCN Diên Thọ	Xã Diên Thọ, Huyện Diên Khánh	50	75	Tăng thêm 25 ha	Thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao như: Chíp điện tử, công nghệ

TT	Huyện/Tp	Địa chỉ	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Thay đổi so với 2020	Định hướng ngành nghề
						thông tin và viễn thông; cơ khí chính xác và tự động hóa; công nghệ sinh học, năng lượng mới và năng lượng tái tạo
5	CCN và chăn nuôi Khatoco	Xã Ninh Ích, Thị Xã Ninh Hòa	35,58	35,58	Giữ nguyên	Thu hút các ngành như chăn nuôi, chế biến thực phẩm, thuộc da...
6	CCN Ninh Xuân	Xã Ninh Xuân, thị xã Ninh Hòa	50	75	Tăng thêm 25ha theo QH SDĐ đến 2030 của Huyện	Các ngành công nghiệp sạch
7	CCN Sông Cầu	Xã Sông Cầu, Huyện Khánh Vĩnh	40,36	75	Tăng thêm 34,64 ha (theo Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh)	Thu hút các ngành: thủ công mỹ nghệ, chế biến nông lâm sản; chế biến gỗ; sản xuất nước đá; chế biến lương thực, thực phẩm (trừ chế biến thủy hải sản tươi

TT	Huyện/Tp	Địa chỉ	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Thay đổi so với 2020	Định hướng ngành nghề
						sống); may mặc; cơ khí;…
8	CCN Khánh Bình	Xã Khánh Bình, Huyện Khánh Vĩnh		50	Bổ sung mới theo phương án SDĐ đến 2030 của huyện	Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, cơ khí nhỏ, sản xuất VLXD
9	CCN Trảng É 1	Xã Suối Cát và xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	34,95	34,95	Giữ nguyên	Các ngành nghề: Sản xuất thuốc lá, dệt nhuộm, in, kéo sợi, may, chế biến thực phẩm tổng hợp, cơ khí, thủ công mỹ nghệ, kho tàng, các ngành nghề khác…
10	CCN Trảng É 2		44,68	67,58	Tăng 22,9 ha lấy từ phần đất dự trữ công nghiệp liền kề CCN Trảng É 2	
11	CCN Trảng É 3		48,81	48,81	Giữ nguyên	
12	CCN Sơn Bình	Xã Sơn Bình huyện Khánh Sơn	18	18	Giữ nguyên chuyển giai đoạn	Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, điện tử và may mặc
13	CCN Cam Thành Nam	Xã Cam Thành Nam, TP. Cam Ranh	40	40	Giữ nguyên	Các ngành công nghiệp sạch

TT	Huyện/Tp	Địa chỉ	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Thay đổi so với 2020	Định hướng ngành nghề
14	CCN Cam Thịnh Đông	Xã Cam Thịnh Đông, Cam Thịnh Tây, TP. Cam Ranh	40	40	Giữ nguyên trong đó 14,73ha tại xã Cam Thịnh Tây; 25,27ha tại xã Cam Thịnh Đông	Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, điện tử và may mặc

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn căn cứ vào nhu cầu thực tế, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030 và sau năm 2030.

Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng các CCN đã được quy hoạch đến năm 2020. Ưu tiên thu hút đầu tư, tăng tỷ lệ lấp đầy lên 100% các CCN Đắc Lộc, CCN Diên Phú và CCN Diên Phú-VCN, CCN và chăn nuôi Khatoco, CCN Sông Cầu, CCN Trảng É 1; 70-80% CCN Diên Thọ, CCN Trảng É 2, CCN Trảng É 3, CCN Cam Thịnh Đông, CCN Sơn Bình, CCN Cam Thành Nam, CCN Ninh Xuân.

Không phát triển CCN Tân Lập (có trong quy hoạch từ giai đoạn trước tại xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm) do CCN này nằm trong lõi KĐT Cam Lâm (đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư).

Nghiên cứu triển khai quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng CCN Khánh Bình với diện tích 50 ha tại xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh. Phấn đấu đến năm 2030, lấp đầy khoảng 30% CCN này.

X. PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án phát triển vùng liên huyện

1.1. Mục đích phân vùng liên huyện

Việc xác định vùng liên huyện là cơ sở để phân công phát triển từng vùng, phân bổ các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn.

Phương án phân vùng liên huyện làm cơ sở, tiền đề để lập các quy hoạch vùng liên huyện và vùng huyện, đảm bảo tính thống nhất chung toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ kinh tế, xã hội.

1.2. Quan điểm, định hướng xây dựng vùng huyện, vùng liên huyện

Quan điểm và định hướng xây dựng vùng huyện và liên huyện được xác định dựa trên tầm nhìn dài hạn của tỉnh nhằm xây dựng một nền kinh tế ven biển hàng đầu khu vực Đông Nam Á, là trung tâm đổi mới sáng tạo phát triển mạnh các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ và công nghiệp chế biến, chế tạo. Đồng thời cũng xác định các mục tiêu phát triển chính cho các khu vực dựa trên các tiềm năng sẵn có và định hướng của Tỉnh dựa trên các trụ cột chính và các điều kiện hỗ trợ xuyên suốt toàn tỉnh.

1.3. Cơ sở phân vùng

Cơ sở phân định các vùng liên huyện: Các vùng lãnh thổ (các huyện) gần nhau, có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, xã hội, trình độ phát triển, quan hệ hữu cơ về địa lý lãnh thổ, văn hóa, tập quán, liên kết giao thông thuận lợi, có thể cùng sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế như: xử lý chất thải, nghĩa trang, điện, nguồn nước, văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm bảo trợ xã hội...

1.4. Xác định vùng liên huyện, vùng ưu tiên phát triển

Khánh Hòa có hoạt động kinh tế sôi động tại khu vực phía Đông, là vùng ven biển, có các tuyến giao thông liên vùng chạy qua. Trong tương lai, dải đồng bằng ven biển vẫn sẽ là động lực kinh tế chủ chốt của toàn tỉnh. Tuy nhiên, khi quỹ đất và tốc độ phát triển đã đạt ở mức cao, làn sóng lan tỏa sẽ hướng về phía tây, nơi có huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và vùng phía Tây của thị xã Ninh Hòa. Các tuyến giao thông kết nối Khánh Hòa với Đà Lạt và Buôn Mê Thuột cũng sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong sự phát triển của toàn tỉnh.

Nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định và đa dạng trong tương lai 20 - 30 năm tới, việc mở rộng và phát triển các vùng phía Tây với những sản vật đặc trưng ở huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh... cần được định hình và phát triển những nền tảng cơ bản ngay từ thời điểm này.

Trên cơ sở địa lý tự nhiên, đặc điểm dân cư và văn hóa xã hội, điều kiện, trình độ phát triển và dự báo khả năng phát triển, tỉnh Khánh Hòa phân thành 4 vùng liên huyện như sau:

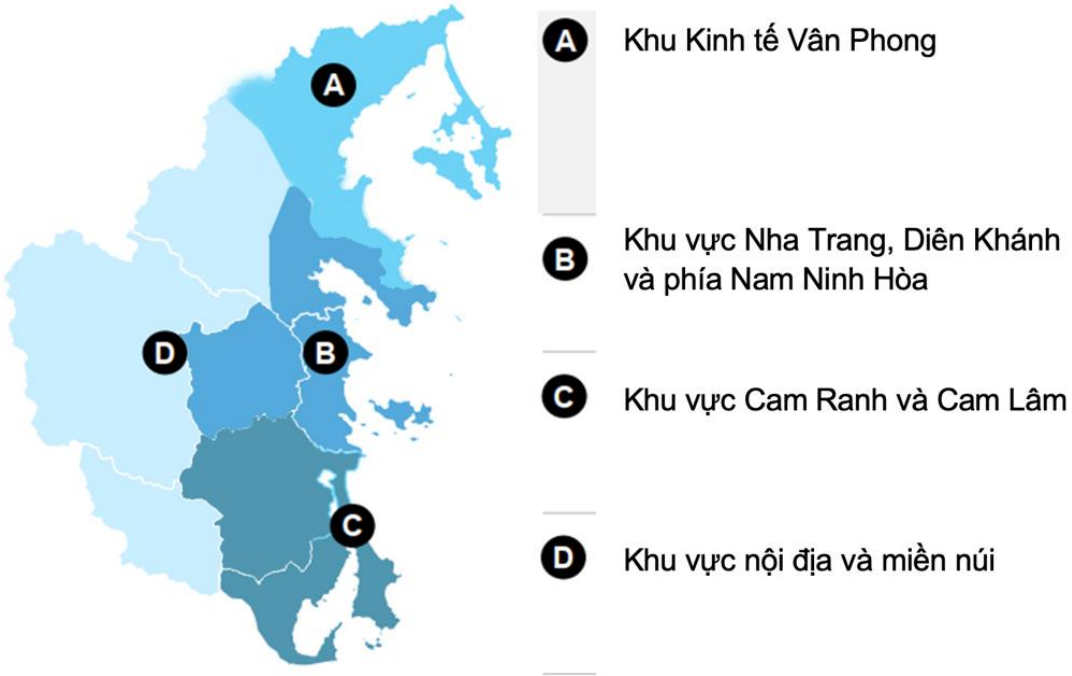
(1) Vùng phía Bắc: gồm huyện Vạn Ninh, khu vực thị xã Ninh Hòa thuộc ranh giới của Khu kinh tế Vân Phong.

(2) Vùng trung tâm: gồm khu vực thành phố Nha Trang và phía Nam Ninh Hòa, huyện Diên Khánh

(3) Vùng phía Nam: gồm thành phố Cam Ranh và đô thị Cam Lâm.

(4) Vùng phía Tây: gồm huyện Khánh Vĩnh, huyện Khánh Sơn và khu vực phía Tây Thị Xã Ninh Hòa

Hình 41. Phân vùng liên huyện tỉnh Khánh Hòa



1.4.1. Vùng liên huyện phía Bắc: Khu Kinh tế Vân Phong

a. Phạm vi

Khu Kinh tế Vân Phong được xác định là trung tâm kinh tế năng động phát triển ngành nghề mới, trình độ cao trọng tâm là dịch vụ, du lịch phức hợp cao cấp, công nghiệp giải trí hiện đại, công nghiệp công nghệ cao; trung tâm khởi nghiệp, sáng tạo và giao thương quốc tế của khu vực. Có tổng diện tích 150.000 ha, ranh giới được xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp tỉnh Phú Yên.

+ Phía Nam giáp: Phường Ninh Hà, các xã: Ninh Quang, Ninh Phú và Ninh Vân của thị xã Ninh Hòa.

+ Phía Tây giáp: Tỉnh Phú Yên và các xã Ninh Sơn, Ninh Trung, Ninh Đông, Ninh Bình của thị xã Ninh Hòa.

+ Phía Đông giáp biển Đông.

b. Tính chất

+ Là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực. Trong đó kinh tế biển có cảng biển và dịch vụ hậu cần cảng giữ vai trò quan trọng, kết hợp phát triển kinh tế dịch vụ, công nghiệp, ngư nghiệp và các ngành kinh tế khác;

+ Là khu vực có hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển đồng bộ, hiện đại; trở thành đô thị biển đạt tiêu chuẩn đô thị thông minh bền vững, trong đó, khu phi thuế quan đóng vai trò hạt nhân nhằm thúc đẩy sự phát triển của KKT Vân Phong;

+ Là trung tâm du lịch giải trí cao cấp có casino, du lịch biển - đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp tận dụng thế mạnh là cửa ngõ giao thương quốc tế để tạo ra những sản phẩm du lịch độc đáo, khác biệt, hiện đại với chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh quốc tế;

+ Là trung tâm kinh tế của tỉnh Khánh Hòa có vai trò đầu tàu thu hút đầu tư và là động lực phát triển kinh tế cho các vùng lân cận và cho cả nước;

c. Hướng phát triển trọng tâm:

KKT Vân Phong với cảng nước sâu và một vùng vịnh kín gió, là vị trí quan trọng và duy nhất trên bản đồ Việt Nam có thể phát triển một cảng trung chuyển Container quốc tế mà không phải chịu những vấn đề về kĩ thuật mà các cảng trên toàn quốc gặp phải như nạo vét đáy biển, lòng sông, hay tránh gió và bão.

Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng của KKT Vân Phong vẫn chưa được đầu tư, thiếu nguồn cung hàng hóa đủ lớn, khả năng thu hút nhà đầu tư chưa cao. Từ những vấn đề tồn tại đó, thứ tự ưu tiên đầu tư của Khu kinh tế Vân Phong là cần phải nhanh chóng triển khai và phát triển các lĩnh vực như khu công nghiệp và năng lượng, cảng Container quốc tế, cảng tổng hợp. Bên cạnh đó, lợi thế tự nhiên cũng cho phép KKT Vân Phong có thể triển khai ngay lập tức các ngành du lịch và dịch vụ biển cao cấp. Khu miễn thuế sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nhu cầu thương mại, tài chính toàn vùng.

Những ngành có thứ tự ưu tiên thấp hơn là nghiên cứu biển và bảo tồn, khu dân cư và vùng đệm.

Trục phát triển kinh tế trọng điểm của KKT Vân Phong là tuyến quốc lộ 1A kết nối thị xã Ninh Hòa đến hầm đèo Cổ Mã, với thị trấn Vạn Giã nằm tại vị trí trung tâm. Trục phát triển trọng điểm thứ 2 là tuyến kết nối từ nút giao Cổ Mã đến khu bán đảo Hòn Gốm, với vai trò như một trục phát triển mới, thúc đẩy sự phát triển của cảng Hòn Gốm, và các khu du lịch trên bán đảo Hòn Gốm và dải Tuần Lễ - Hòn Ngang.

Dựa trên đặc điểm và lợi thế về tự nhiên của vùng vịnh Vân Phong, xác định các hướng phát triển đột phá chính cho vùng như sau:

+ Là khu vực phát triển cảng Container, cảng tổng hợp, logistics, công nghiệp phụ trợ phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa.

+ Khu phi thuế quan gắn liền với cảng, các hoạt động tài chính quốc tế

+ Nuôi trồng và chế biến thủy sản áp dụng công nghệ cao

+ Các hoạt động du lịch, lưu trú cao cấp, kết hợp với các tổ hợp thương mại miễn thuế làm gia tăng giá trị của dịch vụ.

d. Liên kết chính

Các tuyến quốc lộ 1, tuyến đường sắt bắc Nam, trong tương lai có đường bộ cao tốc và đường sắt cao tốc Bắc - Nam giúp KKT Vân Phong sẽ có các kết nối tốt với Phú Yên cũng như các khu vực còn lại của Khánh Hòa.

e. Bố trí hệ thống trung tâm hành chính, phân bố dân cư

- Thị trấn, các trung tâm cụm xã về cơ bản không thay đổi. Tập trung nâng cấp cải tạo các trung tâm hành chính xã, thị trấn.

- Hình thành các khu vực dân cư mới với mật độ tập trung cao tại các khu vực được xác định là các khu đô thị mới cao cấp, đô thị dịch vụ du lịch mới như khu Tuần Lễ - Hòn Ngang, dải ven biển Tu Bông…

- Một số khu vực dân cư được tái phân bổ vào các khu tái định cư như dân cư khu vực Đầm Môn, xã Vạn Thạnh, nhằm đáp ứng nhu cầu quỹ đất phát triển theo định hướng của quốc gia và Tỉnh Khánh Hoà.

- Những khu vực dân cư làng xóm hiện hữu mật độ cao, đề xuất hạn chế tác động nhằm gây xáo trộn đời sống sinh hoạt của người dân.

1.4.2. Vùng trung tâm: Khu vực Nha Trang, Diên Khánh và phía Nam Ninh Hòa

a. Phạm vi

Toàn TP. Nha Trang và một phần thị xã Ninh Hòa tiếp giáp với Nha Trang, huyện Diên Khánh.

b. Tính chất

- Là trung tâm đổi mới sáng tạo và tiếp tục là điểm đến chính thu hút khách du lịch quốc tế của toàn tỉnh Khánh Hòa.

- Trung tâm du lịch bốn mùa, với các hoạt động du lịch được triển khai quanh năm.

c. Hướng phát triển trọng tâm

Nha Trang hiện nay vẫn là trung tâm hành chính, chính trị, du lịch, thương mại lớn nhất của Tỉnh Khánh Hòa và vẫn đang thể hiện rất tốt vai trò đầu tàu của toàn tỉnh. Tuy nhiên, đại dịch Covid – 19 đã chỉ ra những hạn chế cần phải khắc phục để đảm bảo thành phố Nha Trang phát triển cân bằng và bền vững hơn. Với định hướng quy hoạch toàn tỉnh, theo Nghị quyết 09-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nha Trang sẽ được định hướng mở rộng về Diên Khánh và vùng phía Nam Ninh

Hòa, đến vịnh Nha Phu, cần tập trung ưu tiên phát triển để trở thành một trung tâm dịch vụ thương mại mang tầm quốc tế gắn liền với việc nâng cấp các hoạt động du lịch với các hoạt động du lịch độc đáo và hấp dẫn hơn (Nghỉ dưỡng biển, đảo chăm sóc sức khỏe cho người lớn tuổi…) với các bến du thuyền và dịch vụ lưu trú cao cấp. Trung tâm giáo dục và đào tạo quốc tế cũng cần được tập trung đầu tư nhằm cung cấp nhân lực chất lượng cao, môi trường học tập và làm việc chuyên nghiệp. Hoạt động giáo dục là yếu tố tiên quyết góp phần nhanh chóng thúc đẩy tầm vóc của một nền kinh tế, nhất là trong thời đại chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo đang trở thành xu hướng không thể đảo ngược trên toàn cầu.

Các ngành có ưu tiên thấp hơn là những trung tâm khởi nghiệp, vườn ươm công nghệ, kinh đô thể thao cả nước (dự kiến được đặt tại – và thúc đẩy phát triển khu vực phía Nam Ninh Hòa) cơ sở quản lý chất thải bền vững, trung tâm kiểm soát môi trường.

Từ đó xác định trọng tâm phát triển:

+ Chú trọng phát triển các hoạt động nghỉ dưỡng biển, các hoạt động nghỉ ngơi dành cho người cao tuổi, các khu vực tổ chức sự kiện văn hóa công nghệ cao như trình diễn bằng drone. Khu vực Ninh Hòa sẽ định hướng phát triển trung tâm thể thao cả nước với các hoạt động như Tour de VietNam, marathon băng rừng, vô địch võ thuật và game, đua thuyền buồm…

+ Bên cạnh đó, định hướng phát triển vườn ươm công nghệ và trung tâm giáo dục, nghiên cứu của cả nước cũng được đẩy mạnh và tập trung các nguồn lực phát triển nhằm tạo sự hỗ trợ về công nghệ và nhân lực cho sự phát triển toàn tỉnh.

d. Liên kết chính

Các tuyến quốc lộ 1, tuyến đường sắt bắc Nam, trong tương lai có đường bộ cao tốc và đường sắt cao tốc Bắc - Nam giúp TP Nha Trang sẽ có các kết nối tốt với Phú Yên cũng như các khu vực còn lại của Khánh Hòa.

Ngoài ra, còn 2 tuyến Đông - Tây quan trọng góp phần thúc đẩy vai trò trung tâm của khu vực trọng điểm, đó là tuyến đường quốc lộ 27C nối Nha Trang - Đà Lạt, và tuyến quốc lộ 26 nối Ninh Hòa - Buôn Mê Thuột.

e. Bố trí hệ thống trung tâm hành chính, phân bố dân cư

- Thị trấn, các trung tâm cụm xã về cơ bản không thay đổi. Tập trung nâng cấp cải tạo các trung tâm hành chính xã, thị trấn.

- Khu vực phía Nam Ninh Hoà: Định hướng mở rộng khu vực trung tâm thị xã Ninh Hoà, nâng cao chất lượng sống của các khu vực dân cư hiện hữu theo tiêu chí đô thị. Một số khu vực dân cư được tái phân bổ vào các khu tái định cư đáp ứng nhu cầu quỹ đất phát triển các khu vực khu công nghiệp tập trung. Ninh Hoà đóng vai trò như khu vực cửa ngõ kết nối Khánh Hoà với vùng Tây Nguyên thông qua tuyến cao tốc Nha Trang – Buôn Mê Thuột.

- Khu vực Nha Trang: Khu vực Nha Trang về cơ bản đã ổn định, do đó hệ thống trung tâm hành chính, phân bổ dân cư chủ yếu là chỉnh trang, cải tạo và điều chỉnh cục bộ trên cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kĩ thuật đã ổn định.

- Khu vực Diên Khánh: Dư địa phát triển còn nhiều, được định hướng là vùng phát triển mở rộng của Thành phố Nha Trang về phía Tây. Hệ thống trung tâm hành chính huyện, thị trấn, xã không có sự thay đổi, tập trung nâng cấp cải tạo và chỉnh trang. Về phân bổ dân cư, Những khu vực dân cư làng xóm hiện hữu mật độ cao, đề xuất hạn chế tác động nhằm gây xáo trộn đời sống sinh hoạt của người dân.

1.4.3. Vùng liên huyện phía Nam: Cam Ranh và Cam Lâm

a. Phạm vi

Toàn thành phố Cam Ranh và đô thị Cam Lâm.

b. Tính chất:

- Trung tâm logistic và thương mại có tính kết nối cao với các khu vực trong tỉnh.

- Dịch vụ và công nghiệp quốc phòng

- Đô thị sân bay, trung tâm dịch vụ du lịch cao cấp, vui chơi giải trí quốc tế.

c. Hướng phát triển trọng tâm:

CHKQT và cảng biển Cam Ranh đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của toàn tỉnh. Nếu xét về thời gian di chuyển thì Cam Ranh có những lợi thế rất lớn so với Nha Trang và KKT Vân Phong. Khoảng cách di chuyển từ CHKQT Cam Ranh về Nha Trang là 30km và từ Cam Ranh về KKT Vân Phong là 70km. Nếu Cam Ranh có thể phát triển các cơ sở lưu trú, chất lượng đô thị, môi trường, các khu du lịch cao cấp, thì vai trò của Cam Ranh và Cam Lâm sẽ gia tăng rất lớn. Cần những lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm đầu tư để châm ngòi cho sự bùng nổ đó. Covid-19 đột ngột xuất hiện cuối năm 2019 và đã nhanh chóng cho thấy tầm quan trọng của việc sản xuất vac xin cũng như xu hướng toàn cầu về lâu dài để đối phó với những dịch bệnh tương tự trong tương lai. Việc nắm trong tay công nghệ sản xuất cao cấp, tự chủ nguồn cung các sản phẩm y sinh học là xu thế tất yếu của các nước, nếu muốn đảm bảo sự phát triển ổn định trong một tương lai bất ổn như hiện nay. Cam Ranh hội tụ đủ các yếu tố cần thiết, và nếu định hướng này được thực thi dưới sự hỗ trợ của chính phủ, không chỉ tỉnh Khánh Hòa, mà Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ định hướng chiến lược này.

Nhằm tận dụng lợi thế cửa ngõ phía Nam của tỉnh Khánh Hòa, CHKQT Cam Ranh, đô thị Cam Lâm được định hướng trở thành cụm đô thị với các định hướng chính như đô thị sân bay, đô thị dịch vụ tài chính toàn cầu, tổ hợp các khu vui chơi giải trí quốc tế.

Những ngành có ưu tiên thấp hơn, nhưng cũng rất quan trọng, đó là việc cải tạo một Tu viện có lịch sử đâu đời và biến nơi đó thành một bảo tàng nghệ thuật hiện đại. Một hệ sinh thái nghệ thuật sẽ được định hình và phát triển từ đó.

Những khu dân cư không thể nằm trong ưu tiên phát triển trước hay sau, mà sẽ phải được từng bước cải tạo nhằm nâng cấp hình ảnh đô thị, chất lượng sống của người dân, từ đó làm nền tảng cho việc thu hút nhân lực, chuyên gia đến sinh sống và làm việc tại khu vực này.

Trục phát triển chính của Cam Ranh và đô thị Cam Lâm là tuyến quốc lộ 1A và các trục giao thông liên kết theo hướng Bắc Nam, lấy hạt nhân là cảng hàng không và cảng biển Cam Ranh.

Từ đó xác định trọng tâm phát triển:

- Tập trung nguồn lực phát triển cảng hàng hóa và cảng hành khách dựa trên thế mạnh về các tuyến giao thông quan trọng về hàng hải, hàng không và đường bộ. Thành phố Cam Ranh hiện nay đang đóng vai trò như khu vực cửa ngõ của toàn tỉnh, từ đó cũng có những lợi thế lớn về du lịch và phát triển các cụm đô thị.

- Tôn tạo một tu viện độc đáo có lịch sử lâu dài để trở thành bảo tàng nghệ thuật hiện đại nhằm phát triển các nhóm hoạt động liên quan như bán đấu giá và du lịch, các hoạt động về lịch sử văn hóa nghệ thuật.

- Phát triển đô thị cao cấp đóng vai trò kết nối Việt Nam và các nước trong khu vực và quốc tế, cùng với TP. Nha Trang và TP. Cam Ranh tạo thành trục động lực phát triển trọng tâm của khu vực.

d. Liên kết chính

Các tuyến quốc lộ 1, tuyến đường săt bắc Nam, trong tương lai có đường cao tốc và đường sắt cao tốc Bắc Nam giúp kết nối hiệu quả với Phú Yên cũng như các khu vực còn lại của Khánh Hòa.

e. Bố trí hệ thống trung tâm hành chính, phân bố dân cư

- Khu vực Cam Lâm:

+ Hệ thống trung tâm hành chính huyện Cam Lâm dự kiến sẽ có những thay đổi. Theo định hướng Quy hoạch chung Đô thị mới Cam Lâm, trung tâm hành chính hiện nay sẽ được di dời đến khu trung tâm mới.

+ Dân cư làng xóm hiện trạng được định hướng tái định cư vào các khu ở mới được thiết kế khang trang, hạ tầng đầy đủ theo quy định về tiêu chuẩn đô thị.

+ Một số khu vực dân cư làng xóm vùng đồi núi phía Tây được cải tạo chỉnh trang, định hướng phục vụ cho các hoạt động du lịch.

- Khu vực Cam Ranh:

+ Khu vực các phường, các trung tâm cụm xã về cơ bản không thay đổi. Tập trung nâng cấp cải tạo các trung tâm hành chính xã.

+ Hình thành các khu vực dân cư mới với mật độ tập trung cao tại các khu vực mở rộng ven trung tâm thành phố.

+ Một số khu vực dân cư được tái phân bổ vào các khu tái định cư.

+ Những khu vực dân cư làng xóm hiện hữu mật độ cao, đề xuất hạn chế tác động nhằm gây xáo trộn đời sống sinh hoạt của người dân.

1.4.4. Vùng liên huyện phía tây: Khu vực nội địa và miền núi

a. Phạm vi

Toàn huyện Khánh Sơn, huyện Khánh Vĩnh, một phần phía tây TX. Ninh Hòa.

b. Tính chất

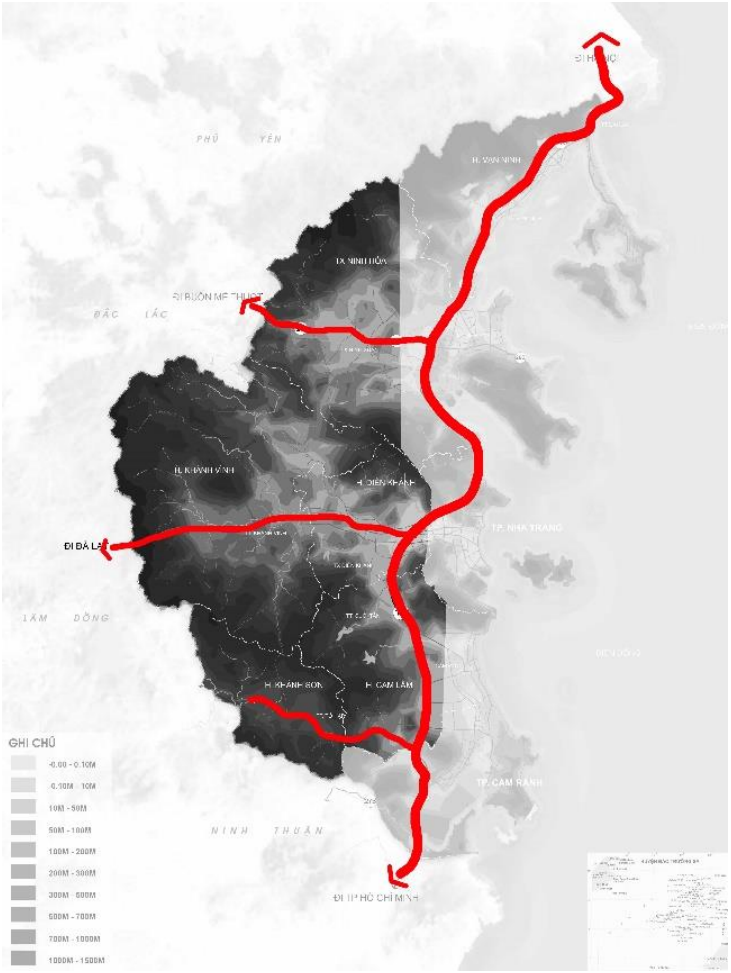
Trung tâm du lịch và văn hóa sinh thái toàn vùng.

c. Nhận diện vấn đề chính

Hiện nay khu vực nội địa và miền núi Khánh Hòa là khu vực kém phát triển nhất của tỉnh, nguyên nhân chủ yếu đến từ địa hình và giao thông kết nối khó khăn. Dù có những lợi thế về cảnh quan, sản vật bản địa, nhưng do giao thông không thuận lợi nên khả năng khai thác các lợi thế bị hạn chế rất nhiều. Các huyện miền núi này lại bị ngăn cách bởi các dãy núi, nên hướng liên kết duy nhất của các huyện là đông tây. Huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh không có tuyến liên kết vùng theo hướng Bắc Nam, mà chỉ có liên kết theo hướng Đông Tây. Huyện Khánh Sơn liên kết với TP Cam Ranh thông qua đường tỉnh 656. Huyện Khánh Vĩnh có lợi thế lớn hơn nhiều khi có tuyến quốc lộ 27C Đà Lạt – Nha Trang đi qua, tạo tiền đề cho phát triển các khu vực đô thị, thương mại dịch vụ dọc tuyến quốc lộ 27C. Huyện Diên Khánh và một phần huyện Cam Lâm được hưởng lợi từ vị trí gần các tuyến giao thông trọng điểm vùng là quốc lộ 1A, đường sắt, và các khu vực kinh tế phát triển ven biển. Vùng núi thị xã Ninh Hòa cũng có lợi thế khi có quốc lộ 26 nối TX Ninh Hòa - Buôn Ma Thuột chạy qua.

Yếu tố đầu tiên và tiên quyết, đó là phải cải thiện hệ thống giao thông, nâng cấp đường xá, giúp thời gian và lộ trình đi lại giữa những hạt nhân phát triển vùng núi với đồng bằng ven biển được rút ngắn tối đa. Cần thúc đẩy việc phát triển tuyến giao thông Đông Tây như một chiến lược quan trọng hàng đầu để phát triển khu vực vùng núi của tỉnh Khánh Hòa.

Hình 42. Liên kết khu vực nội địa và miền núi với dải ven biển



d. Hướng phát triển trọng tâm:

- Phát triển các tiểu đô thị sinh thái núi rừng;

- Phát triển du lịch văn hóa – sinh thái, đầu tư các khu du lịch tâm linh.

- Bảo tồn đa dạng sinh học rừng/ khu vực hấp thụ cacbon

- Phát triển các ngành nông nghiệp và chế biến thực phẩm

e. Liên kết chính:

Tuyến đường quốc lộ 27C nối Nha Trang – Đà Lạt, tuyến quốc lộ 26 nối Ninh Hòa – Buôn Mê Thuột và đường tỉnh 656.

f. Bố trí hệ thống trung tâm hành chính, phân bố dân cư

- Trung tâm thị trấn, trung tâm cụm xã về cơ bản không thay đổi. Tập trung nâng cấp cải tạo các trung tâm hành chính xã.

- Hình thành các khu vực dân cư mới với mật độ thấp tại các khu vực lân cận nhằm thúc đẩy sự phát triển về dân cư, du lịch của vùng.

- Hạn chế tác động nhằm gây xáo trộn đời sống sinh hoạt của người dân.

2. Phương án phát triển vùng huyện

2.1. Phương án phát triển vùng huyện Khánh Vĩnh

2.1.1. Phạm vi

Theo địa giới hành chính huyện Khánh Vĩnh với 14 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm thị trấn Khánh Vĩnh và 13 xã; ranh giới huyện được giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp thị xã Ninh Hòa và tỉnh Đăk Lăk

- Phía Nam giáp huyện Khánh Sơn và tỉnh Ninh Thuận;

- Phía Đông giáp huyện Diên Khánh và Cam Lâm;

- Phía Tây giáp tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Lâm Đồng.

2.1.2. Tính chất

- Phát triển kinh tế theo hướng bền vững, lấy nông nghiệp làm nền tảng để ổn định kinh tế - xã hội, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về nguồn nguyên liệu, các ngành nghề truyền thống, phát triển các ngành nghề mới để tạo nhiều việc làm cho người lao động.

- Hệ thống đô thị của huyện phát triển theo mô hình tiểu đô thị sinh thái rừng, ưu tiên phát triển chú trọng hình thành các đô thị có mật độ cây xanh sinh thái cao, thân thiện với thiên nhiên, tận dụng lợi thế về điều kiện khí hậu và hệ thống rừng đặc trưng.

2.1.3. Định hướng phát triển trọng tâm

- Phát triển công nghiệp chế biến làm mũi nhọn, đồng thời đẩy mạnh các ngành tiểu thủ công nghiệp truyền thống.

- Phát triển hệ thống đô thị thành các tiểu đô thị sinh thái rừng. Định hướng này đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cấp hệ thống đô thị theo tiêu chí xanh - sạch - bền vững, phục vụ cho việc đẩy mạnh các hoạt động du lịch, dịch vụ, ăn nghỉ trên địa bàn, nhất là trong bối cảnh Khánh Vĩnh có nhiều điểm đến du lịch hấp dẫn. Khu vực Sơn Thái, Giang Ly, Sông Cầu, Khánh Thượng là khu vực có cảnh quan thiên nhiên vùng núi, bán sơn địa, đặc biệt là khu vực Sông Cầu gắn cảnh quan sông Cái, khuyến khích phát triển du lịch nghỉ dưỡng gắn với vui chơi giải trí cao cấp.

2.1.4. Định hướng phát triển không gian

- Vùng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

Định hướng mở rộng cụm Công nghiệp Sông Cầu, trong đó thu hút các ngành như thủ công mỹ nghệ, chế biến nông lâm sản, chế biến lương thực, thực phẩm (trừ chế biến thủy hải sản tươi sống), may mặc, cơ khí... , phát triển các ngành nghề như chế biến nông lâm sản, cơ khí nhỏ, sản xuất vật liệu xây dựng,...Ngoài ra, bổ sung định hướng các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp nhỏ tại thị trấn Khánh Vĩnh và các xã trên địa bàn huyện.

- *Vùng sản xuất nông nghiệp:*

Phát triển nông nghiệp theo hướng tập trung quy mô phù hợp, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ gắn với chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng gắn với xây dựng nông thôn mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh.

Khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các xã: Khánh Bình, Khánh Hiệp, Khánh Trung, Khánh Nam, Sông Cầu và Khánh Phú.

Khu vực trồng cây dược liệu tại các xã Khánh Hiệp, Sông Cầu và Khánh Phú.

Chăn nuôi: Đa dạng hóa sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường. Hình thành các khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại huyện Khánh Vĩnh.

- *Vùng phát triển du lịch:*

Hình thành tuyến du lịch Nha Trang – Diên Khánh – Khánh Vĩnh: là tuyến du lịch nối không gian du lịch chuyển tiếp và không gian du lịch vùng núi phía Tây tỉnh Khánh Hòa dọc theo Quốc lộ 27C.

Du lịch nông thôn: Là các chuyến đi về các làng quê vùng miền núi phía Tây trên địa bàn các huyện Khánh Vĩnh để trải nghiệm cảnh quan vùng nông thôn miền núi, cuộc sống bình dị song còn đậm chất truyền thống của cư dân Khánh Vĩnh.

Không gian du lịch vùng đồi núi phía Tây: đây là nơi có địa hình gò đồi đến địa hình núi với độ cao trung bình từ 500m - 1.000m, cá biệt có các đỉnh núi cao lên đến trên 1.650 m mà điển hình là đỉnh Hòn Bà...

Xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh và 3 xã lân cận.

Định hướng phát triển các địa điểm du lịch với cảnh quan phong phú, đa dạng, có nhiều núi cao với đặc trưng khí hậu nhiệt đới ôn hòa, mát mẻ, tạo thuận lợi cho việc phát triển du lịch sinh thái, tham quan vườn cây ăn quả, nghỉ dưỡng và gắn kết tuyên truyền, giới thiệu văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số bản địa.

- *Khu vực phát triển đô thị và dân cư:*

Định hướng đến năm 2030, thị trấn Khánh Vĩnh phấn đấu đạt tiêu chuẩn của đô thị loại V.

- Theo Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, hệ thống đô thị của huyện Khánh Vĩnh sẽ phát triển theo mô hình tiểu đô thị sinh thái rừng, ưu tiên phát triển và xây dựng hình thành các đô thị có mật độ cây xanh sinh thái cao, thân thiện với thiên nhiên, tận dụng lợi thế về điều kiện khí hậu và hệ thống rừng đặc trưng. Do đó, định hướng 5 tiểu đô thị sinh thái núi rừng trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh gồm Khu đô thị sinh thái núi Sông Cầu,

Khu đô thị xã Sơn Thái- Liên Sang , Khu đô thị xã Khánh Thượng, Khu đô thị xã Khánh Trung, Khu đô thị xã Khánh Hiệp.

2.1.5. Hạ tầng xã hội

2.1.5.1. Hạ tầng giáo dục

Xây mới các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông để đáp ứng cho nhu cầu phát triển của huyện và tỉnh trong tương lai. Xây dựng thêm các trường đào tạo, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn huyện.

2.1.5.2. Hạ tầng y tế

Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ y tế, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cơ bản của toàn dân, đồng thời thực hiện được một số kỹ thuật đơn giản trong khám, điều trị một số bệnh chuyên khoa về mắt, răng, tai - mũi - họng, sức khỏe sinh sản và sức khỏe trẻ em.

Củng cố tổ chức, mạng lưới và hoạt động chuyên môn của y tế xã.

Bảo đảm mỗi thôn, làng có từ 01 đến 02 nhân viên y tế có trình độ từ sơ cấp y trở lên hoạt động.

Tiếp tục nâng cấp Bệnh viện huyện cả về quy mô và trang thiết bị, xây dựng phòng khám khu vực và nâng cấp các trạm y tế xã đạt chuẩn.

2.1.5.3. Hạ tầng văn hóa - thể thao

Xây dựng mới trung tâm văn hóa của các xã theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Xây dựng các điểm sinh hoạt văn hoá cho tất cả các thôn bản theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Xây dựng công viên trên địa bàn huyện.

2.1.6. Hạ tầng kỹ thuật

2.1.6.1. Giao thông

* Giao thông đối ngoại

Tuyến cao tốc Bắc - Nam, đoạn đi qua Khánh Bình có chiều dài khoảng 10,5 km, dự kiến được xây dựng theo tiêu chuẩn đường cao tốc.

Nâng cấp các tuyến tỉnh lộ 8, 8B và tỉnh lộ 2.

Nâng cấp, xây dựng mới các tuyến giao thông quan trọng sau: Tuyến Cầu Lùng - Khánh Lê, Khánh Lê - Lâm Đồng; Tuyến Khánh Thành - Khánh Phú; Tuyến Yang Bay - Thác Tà Gụ - Khu du lịch Hòn Bà; Tuyến Khánh Nam - Cầu Bà; Tuyến Khánh Trung đi tỉnh lộ 2…

* Giao thông đối nội

Đường đô thị: nâng cấp một số tuyến giao thông đối ngoại có đi qua khu vực đô thị như đường Hùng Vương; đường tỉnh lộ 2 đi qua thị trấn và đường 2/8; Đường Quang Trung; Đường Hoàng Quốc Việt.

* Bến bãi

Tiếp tục hoàn thiện xây dựng bến xe tại trung tâm huyện (trên trục đường Cầu Lùng - Khánh Lê, đoạn qua thị trấn Khánh Vĩnh). Đối với các khu du lịch lớn (Yang Bay, Giang Ly, Khánh Hiệp), quy hoạch mỗi khu một bến xe du lịch.

Xây dựng thêm các bến xe ở các xã: Liên Sang, Khánh Phú, Sông Cầu và Khánh Bình.

2.1.6.2. Cấp điện

* Nguồn và lưới truyền tải

Xây mới trạm 110kV Khánh Vĩnh có nhiệm vụ đưa công suất của các nhà máy thủy điện vào hệ thống 110kV, cấp điện cho lưới trung thế huyện Khánh Vĩnh và hỗ trợ cho huyện Diên Khánh.

Lộ 471: Cung cấp cho thị trấn Khánh Vĩnh, xã Sông Cầu, Khánh Phú, Khánh Đông, Khánh Hiệp, Khánh Bình của huyện Khánh Vĩnh, các xã Diên Thọ, Diên Đồng, Diên Xuân của huyện Diên Khánh.

Lộ 473: Cấp điện cho 68 TBA thuộc thị trấn Khánh Vĩnh và các xã: Khánh Thành, Khánh Nam, Khánh Trung, Khánh Thượng, Giang Ly, Sơn Thái.

Các lộ 35kV với mục đích chuyển tải công suất từ các nhà máy thủy điện nhỏ lên lưới 110kV.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp mạng lưới điện hạ thế trong các khu dân cư, khu sản xuất theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã và quy hoạch xây dựng thị trấn Khánh Vĩnh.

2.1.6.3. Viễn thông

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới Thông tin, Truyền thông của huyện đảm bảo tính tiên tiến, hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn, tin cậy và phủ rộng trên địa bàn huyện.

Phát triển dịch vụ thông tin, truyền thông, đẩy nhanh tốc độ phổ cập các dịch vụ mới, trong đó chú ý đến việc phát triển dịch vụ di động, Internet, thương mại điện tử và các dịch vụ khác. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chuyên môn và phẩm chất, đủ khả năng giải quyết những vấn đề quản lý, điều hành, khai thác cơ sở hạ tầng phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nền kinh tế, tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo an ninh quốc phòng.

2.1.6.4. Thủy lợi

* Khu vực thượng sông Cái:

Tận dụng các sông suối nhỏ để xây dựng các đập dâng, hồ chứa nhỏ giải quyết nước tưới tại chỗ. Xây dựng các công trình đầu mối thủy lợi sau: hồ Công Dinh, Đập Ya Say và trạm bơm sông Giang.

* Khu vực Trung lưu sông Chò

Xây dựng các hồ chứa lớn: Dự kiến xây dựng 2 công trình là hồ Sông Chò 1 và Sông Chò 2.

Xây dựng các công trình nhỏ: Hồ Suối Ốc; trạm bơm Ba Cẳng.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống kênh mương và các đập nhỏ (theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới) để cấp nước ổn định cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

2.1.6.5. Cấp nước

* Cấp nước sinh hoạt đô thị:

Nguồn cấp nước: được lấy từ nhà máy nước hiện hữu công suất Q= 1200 m^3/ngày nằm trên ĐT 653B và hệ thống ống hiện hữu D100 trong thị trấn.

Giải pháp cấp nước: đảm bảo đáp ứng đầy đủ và an toàn cho các nhu cầu dùng nước của khu vực đô thị:

- Điểm đấu nối cấp nước cho khu vực trung tâm thị trấn Khánh Vĩnh được lấy từ tuyến ống chuyển tải nước sạch của nhà máy nước hiện hữu.

- Sơ đồ cấp nước của khu được thiết kế theo phương án mạng vòng kết hợp với mạng cụt để đảm bảo áp lực nước tại các điểm sử dụng nước điều hòa và thuận tiện cho việc quản lý sau này.

* Cấp nước sinh hoạt nông thôn:

Để nâng cao tỷ lệ số hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, dự kiến sẽ đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các công trình sau:

- Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng trạm cấp nước sinh hoạt tại 03 trung tâm cụm xã Liên Sang, Khánh Bình và Khánh Phú, công suất: 1.000 m^3/ngđ/trạm.

- Giai đoạn 2025-2030: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các khu vực dân cư tập trung còn lại. Phấn đấu 100% dân cư được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

2.1.6.6. Chất thải rắn

Phát sinh CTR sinh hoạt trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh khoảng 11 tấn/ngày (năm 2025), khoảng 16 tấn/ngày (năm 2030).

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom hàng ngày bởi Công ty quản lý CTCC đến thu gom và đưa đến khu xử lý rác của huyện. Riêng rác thải sản xuất tại các cụm CN-TTCN được thu gom và xử lý riêng theo từng giai đoạn cụ thể.

CTR được đưa về khu xử lý CTR Khánh Vĩnh (DT: 1,4ha, công suất 100.000 m^3, chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp với sản xuất phân hữu cơ).

2.2. Phương án phát triển vùng huyện Khánh Sơn

2.2.1. Phạm vi

Toàn bộ địa giới hành chính huyện Khánh Sơn, với diện tích 33.802 ha.

- Phía Bắc giáp: huyện Khánh Vĩnh

- Phía Đông giáp: Huyện Cam Lâm và TP Cam Ranh.

- Phía Nam và Tây giáp: Tỉnh Ninh Thuận.

2.2.2. Tính chất

Phát triển kinh tế đi đôi với ổn định chính trị, củng cố an ninh quốc phòng, đảm bảo công bằng xã hội, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững, đảm bảo các nhu cầu về dân sinh, nâng cao đời sống nhân dân, giảm nghèo bền vững.

Phát triển hệ thống đô thị theo mô hình tiểu vùng sinh thái rừng. Hình thành các đô thị có mật độ cây xanh, sinh thái cao, thân thiện với thiên nhiên, giảm tỷ lệ giao thông cơ giới trong đô thị, gia tăng hệ thống đường xe đạp, đi bộ, giao thông công cộng. Kiến tạo các vành đai xanh, áp dụng thiết kế vườn trên mái, hạ tầng xanh, nhằm từng bước trở thành một điểm đến độc đáo của Khánh Hòa.

Là trung tâm du lịch vùng núi đặt trọng tâm khai thác khía cạnh văn hóa di sản. Bảo vật văn hoá "Đàn đá Khánh Sơn" và "Văn hoá Cồng Chiêng" là những di sản có tầm quan trọng trong nền văn hóa cổ Việt Nam. Cần đẩy mạnh quảng bá, bảo tồn, nhằm phát huy các giá trị di sản này.

2.2.3. Định hướng phát triển trọng tâm

Phát triển kinh tế theo hướng bền vững, lấy nông nghiệp làm nền tảng để ổn định kinh tế - xã hội, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về nguồn nguyên liệu, các ngành nghề truyền thống, phát triển các ngành nghề mới để tạo nhiều việc làm cho người lao động.

Phát triển kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, dịch vụ, du lịch. Phát huy thế mạnh, tiềm năng vị trí đường kết nối giao thông vận tải, tiềm năng nội lực để trở thành huyện có sức hút phát triển mạnh, đa dạng.

Khai thác tối đa các tiềm năng tự nhiên, đất đai, văn hóa của các khu vực. Phát triển hạ tầng đồng đều trong toàn huyện, tránh để diễn ra chênh lệch giữa các khu vực trong phát triển.

2.2.4. Định hướng phát triển không gian

- Đô thị:

Đến năm 2030 thị trấn Tô Hạp tiếp tục là đô thị loại IV. Phát triển tiểu đô thị sinh thái rừng. Kiến tạo các vành đai xanh, áp dụng thiết kế vườn trên mái, hạ tầng xanh, nhằm từng bước trở thành một điểm đến độc đáo của Khánh Hòa. Phát triển du lịch sinh thái gắn liền với sản xuất nông nghiệp, nâng cao đời sống người dân địa phương về mọi mặt. Các công trình thương mại dịch vụ được đầu tư nâng cấp và mở mới trong khu trung tâm hiện hữu.

- Nông thôn

Chăm sóc, bảo vệ sinh thái rừng, trồng cây công nghiệp như cao su, điều, bông vải ... trồng cỏ, bắp phục vụ chăn nuôi trong vùng. Phát triển làng nghề truyền thống dân tộc phục vụ du lịch.

Dân cư nông thôn định cư theo làng bám theo các trục giao thông, ven các nguồn nước: sông, suối, hồ..., trong giai đoạn tới dân cư nông thôn vẫn theo mô hình truyền thống làng, xóm, ấp, thôn.

Bảo vệ môi trường, di sản văn hóa, bảo tồn di tích văn hóa-lịch sử, cảnh quan thiên nhiên, giữ gìn và phát triển bản sắc văn hóa địa phương.

2.2.5. Hạ tầng xã hội

2.2.5.1. Hạ tầng giáo dục

Xây mới hệ thống giáo dục bậc mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, đồng thời nâng cấp sửa chữa hệ thống giáo dục hiện có trên địa bàn huyện.

2.2.5.2. Hạ tầng y tế

Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ y tế, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cơ bản của toàn dân. Bảo đảm mỗi thôn, làng có từ 01 đến 02 nhân viên y tế có trình độ từ sơ cấp y trở lên hoạt động. Tiếp tục nâng cấp bệnh viện huyện cả về quy mô và trang thiết bị, xây dựng phòng khám khu vực và nâng cấp các trạm y tế xã đạt chuẩn.

2.2.5.3. Hạ tầng Văn hóa – thể thao

Xây dựng nhà văn hóa thiếu nhi huyện, khu vui chơi thiếu nhi của huyện; xây dựng mới trung tâm văn hóa của các xã; nâng cấp trung tâm văn hóa các xã. Xây dựng các điểm sinh hoạt văn hóa cho tất cả các thôn, tổ dân phố.

Xây dựng khu liên hợp thể thao của huyện; xây dựng mới sân thể thao trung tâm các xã; cải tạo nâng cấp sân thể thao của các xã. Xây dựng sân thể thao các thôn theo đề án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt.

2.2.6. Hạ tầng kỹ thuật

2.2.6.1. Giao thông

- Giao thông đối ngoại

Nâng cấp đường Tỉnh lộ 9: Đây là tuyến đường đối ngoại quan trọng đi Tp Cam Ranh và xã Thành Sơn. Trong tương lai sẽ nối với đường tỉnh lộ của tỉnh Ninh Thuận, đồng thời cũng là trục giao thông chính đô thị, trục cảnh quan chính. Quy hoạch lộ giới 26m đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

Nâng cấp tuyến đường tỉnh Tỉnh lộ 9 đi Ninh Thuận và đường ĐT.707 Ninh Thuận lên thành quốc lộ kết nối với Quốc lộ 27 đi Lâm Đồng.

Nâng cấp mở rộng đường đi thác Tà Gụ kết nối với đường Tỉnh lộ 9 để góp phần phát triển kinh tế xã hội 02 huyện Khánh Sơn - Khánh Vĩnh và đảm bảo đường Tỉnh lộ 9 không bị xảy ra cô lập khi bị thiên tai, phục vụ an ninh quốc phòng của địa phương và khu vực.

Xây mới tuyến đường liên tỉnh nối từ cầu Hàm Leo (xã Thanh Sơn) nối với quốc lộ 27C đi Lâm Đồng tại khu vực K'Long Lanh (huyện Lạc Dương).

Đầu tư xây dựng hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm nghiệp, phát triển và bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; xây dựng cầu kiên cố qua sông Tô Hạp.

- Giao thông đối nội

Đường đô thị: Xây dựng mới tuyến đường Đinh Tiên Hoàng, đường Ngô Quyền (nối Sơn Trung - Ba Cụm Bắc), đường D9; nâng cấp, cải tạo vỉa hè đường Lê Duẩn, đường Hai Bà Trưng; nâng cấp, đường đi thôn Tà Lương, đường Nguyễn Du, đường Lê Hồng Phong, đường Dốc Gạo đi trường Sơn Ca... nâng cấp các tuyến đường nội bộ theo quy hoạch xây dựng thị trấn Tô Hạp.

Đường xã, đường thôn, xóm, đường sản xuất: Đầu tư xây dựng, nâng cấp theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới (đường xã 7,76 km, đường thôn, xóm 35,52 km, đường sản xuất 46,8 km).

Xây dựng cầu kiên cố qua sông Tô Hạp.

- Bến bãi

Đến năm 2025 xây dựng mới một bến xe tại thị trấn Tô Hạp (phần diện tích mở rộng thuộc xã Ba Cụm Bắc) với diện tích 1,53 ha; đồng thời chuyển diện tích của bến xe hiện có sang mở rộng trung tâm thương mại của huyện.

2.2.6.2. Cấp điện

Đảm bảo cung cấp nguồn điện ổn định cho sản xuất tại cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh, các tổ chức và hộ gia đình cá nhân có nhu cầu dùng trên địa bàn toàn huyện. Nâng cao chất lượng mạng lưới truyền tải điện đảm bảo cung cấp điện liên tục, ổn định, giảm sự cố, giảm tổn thất điện năng.

Nâng cấp trạm 35/22KV tại xã Sơn Trung thành trạm 110/22KV dung lượng 16MVA để đáp ứng nhu cầu điện cho sinh hoạt và sản xuất;

Nâng cấp lưới hạ thế trong các khu dân cư để đáp ứng nhu cầu dùng điện, đảm bảo có 100% hộ gia đình được sử dụng điện cho sinh hoạt.

2.2.6.3. Viễn thông

Tiếp tục duy trì 07/07 xã đạt tiêu chí về bưu điện đến năm 2025 và 2030.

Đến năm 2025, mật độ điện thoại (cố định + di động) là trên 95 thuê bao/100 dân, tỷ lệ số dân sử dụng Internet đạt trên 50%, mật độ Internet đạt 10 máy/100 dân. Đến năm 2030 là 98 thuê bao/100 dân., tỷ kệ số dân sử dụng Internet đạt trên 60%.

Tiếp tục thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực của xã hội; ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính nhằm xây dựng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 - 4, phấn đấu 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan quản lý nhà nước được trao đổi hoàn toàn trên mạng; ứng dụng hệ thống một cửa điện tử hiện đại, triển khai hệ thống hội nghị truyền hình đến cấp xã...

Xây dựng hạ tầng thông tin phục vụ tốt công tác phòng chống lũ lụt, tìm kiếm cứu nạn, an ninh quốc phòng.

2.2.6.4. Thủy lợi

Đầu tư cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có, xây dựng mới các công trình đảm bảo cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân, trong đó:

Tiếp tục hoàn thiện công trình: Hồ thủy lợi Sơn Trung, quy mô tưới 100 ha, hồ Cô Róa (Sơn Lâm) quy mô tưới 200 ha, xây dựng đập dâng tại xã Sơn Lâm (đập suối Cối, suối Mã, suối Ngựa), xây dựng kè Tô Hạp giai đoạn II (qua thị trấn Tô Hạp, Ba Cụm Bắc, Sơn Trung và Sơn Hiệp).

Xây dựng mới: Hồ Sơn Bình (xã Sơn Bình) quy mô tưới 100 ha, hồ Ba Cụm Bắc (xã Ba Cụm Bắc) quy mô tưới 100 ha, đập dâng Ka Tơ (xã Ba Cụm Nam) quy mô tưới 20 ha, hồ thủy lợi hồ Tà Lương (thị trấn Tô Hạp) quy mô tưới 25 ha; xây dựng kè sông Tô Hạp (đoạn qua xã Sơn Bình).

Nâng cấp công trình đầu mối và kênh mương đập Đầu Bò Thượng (xã Sơn Trung), công trình đầu mối và hệ thống kênh mương đập thủy lợi Dốc Trầu (xã Ba Cụm Bắc), đập và kênh mương của đập dâng Kra Nóa (xã Sơn Bình).

Nâng cấp đập dâng và hệ thống kênh mương của các công trình: Đập A Pa II (xã Thành Sơn); đập Kra Nóa, đập suối Sóc, đập Kô Lắk (xã Sơn Bình); đập Ty Lay, đập Tà Gụ (xã Sơn Hiệp); đập Ty Kay, đập suối Cạn, đập Đầu Bò Thượng (xã Sơn Trung); đập Hòn Dung, đập Tà Lương (thị trấn Tô Hạp); đập A Thi, đập suối Mây, đập Lô Ô, đập Dốc Trầu, đập Cây Da (Ba Cụm Bắc); đập suối Me (Ba Cụm Nam)...

2.2.6.5. Cấp nước

Nguồn nước: lấy theo 02 nguồn:

- Nguồn nước ngầm: Qua điều tra khảo sát các giếng nước trên địa bàn khu vực cho thấy: Nơi địa hình thấp mực nước ngầm ở các giếng đào sâu từ 5-10m, nơi địa hình cao mực nước ngầm thường xuất hiện ở độ sâu từ 10-15m. Trữ lượng nước ngầm thấp, không đủ khả năng khai thác phục vụ cho đô thị, công nghiệp.

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước cấp cho khu vực thị trấn Tô Hạp lấy từ nguồn nước mặt suối Tà Lương, trạm bơm nước thô cách thị trấn 3830m, nâng cấp nhà máy nước hiện có lên công suất 2.400 m^3/ngđ đặt trên đồi cao (phía Nam thị trấn).

Tiếp tục đầu tư nâng cấp tuyến ống và bể chứa lắng lọc công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại xã Sơn Trung. Tiến hành lắp đặt đồng hồ và triển khai thu phí nước sinh hoạt tại 03 xã: Sơn Bình, Sơn Hiệp, Sơn Trung trên để lấy kinh phí duy tu bảo dưỡng và vận hành công trình. Tiếp tục sửa chữa nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tại các xã Sơn Trung - Ba Cụm Bắc, Sơn Lâm...

2.2.6.6. Chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý chôn lấp tại 02 khu xử lý CTRSH tập trung là: khu xử lý Sơn Trung (DT: 0,8 ha, CS: 50.000 m^3, công nghệ chôn lấp

kết hợp sản xuất phân hữu cơ); Hòn Dung ((DT: 0,3 ha, CS: 13.000 m^3, công nghệ đốt (lò đốt) kết hợp sản xuất phân hữu cơ).

Chất thải rắn công nghiệp: Chất thải rắn công nghiệp (chủ yếu tại cụm công nghiệp Sơn Bình) gồm chất thải rắn có khả năng tái chế và chất thải rắn không còn khả năng tái chế; chất thải được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý gần nhất, xử lý bằng công nghệ đốt, chôn lấp hợp vệ sinh.

Chất thải rắn y tế: Chất thải rắn y tế không nguy hại được thu gom xử lý theo công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh tại bãi rác tập trung của huyện tại xã Sơn Trung. Chất thải rắn y tế nguy hại phải thu gom, xử lý theo công nghệ đốt (lò đốt tại trung tâm y tế).

Quy hoạch mới bãi tập kết và xử lý rác thải tập trung của huyện tại xã Sơn Trung quy mô từ 3 - 5 ha (xử lý chôn lấp rác thải của thị trấn Tô Hạp và xã Sơn Trung); đóng cửa bãi rác hiện có (gần Trường Trung cấp nghề của huyện).

Xây dựng 01 lò đốt chất thải y tế tại Trung tâm Y tế huyện, công suất đốt 15-20kg chất thải rắn y tế/ngày và 10 kg chất thải rắn y tế nguy hại/ngày...

2.3. Định hướng quy hoạch không gian TP. Cam Ranh

2.3.1. Phạm vi:

Thành phố Cam Ranh được thành lập theo Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 23/12/2010 của Chính phủ với 15 đơn vị hành chính (gồm 6 xã ngoại thành và 9 phường nội thành). Thành phố Cam Ranh ở phía Nam tỉnh Khánh Hoà, ranh giới thành phố tiếp giáp với các đơn vị hành chính sau:

- Phía Bắc giáp huyện Cam Lâm.
- Phía Đông giáp Biển Đông.
- Phía Tây giáp huyện Khánh Sơn.
- Phía Nam giáp huyện Thuận Bắc – tỉnh Ninh Thuận.
- Phía Tây Nam giáp huyện Bác Ái – tỉnh Ninh Thuận.

2.3.2. Tính chất

Trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật của vùng phía Nam của tỉnh Khánh Hòa. Là đô thị công nghiệp - thương mại - dịch vụ và du lịch; là đầu mối giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không quan trọng của Tỉnh, vừa bảo đảm Quốc phòng An ninh của khu vực Nam trung bộ và Tây nguyên.

2.3.3. Định hướng phát triển

trọng tâm

- Xây dựng Cam Ranh trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ phía Nam tỉnh. Phấn đấu xây dựng Cam Ranh trở thành đô thị loại II vào năm 2025.

- Chú trọng phát triển kinh tế biển, xây dựng Cam Ranh trở thành một đô thị giàu đẹp, văn minh, hiện đại, mang bản sắc của thành phố biển, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo. Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống kết cấu hạ tầng, tăng cường đầu tư chiều sâu về khoa học – công nghệ, lực lượng lao động và huy động hiệu quả các nguồn lực để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hoá, tạo ra bước đột phá mới.

- Phát triển kinh tế bền vững, gắn tăng trưởng kinh tế với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng sống của các tầng lớp dân cư, hạn chế sự chênh lệch giàu nghèo quá mức; sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái.

Gắn kết chặt chẽ phát triển phát triển KTXH giữa vùng nông thôn với vùng đô thị, hạn chế sự chênh lệch quá mức trong quá trình phát triển.

- Gắn phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị.

2.3.4. Hạ tầng xã hội

2.3.4.1. Hạ tầng giáo dục

Phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề, đổi mới phương pháp và hình thức tuyên truyền, tư vấn nhằm nâng cao nhận thức cho phụ huynh và học sinh để thực hiện có hiệu quả Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025".

Thực hiện dồn ghép các điểm trường lẻ, bố trí quỹ đất để xây dựng các trường mầm non chưa đạt chuẩn quốc gia; tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập giai đoạn 2018 - 2025 theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

Xây mới các trường trung học phổ thông để đáp ứng nhu cầu dạy và học.

2.3.4.2. Hạ tầng y tế

Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ y tế, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cơ bản của toàn dân, đồng thời thực hiện được một số kỹ thuật đơn giản trong khám, điều trị một số bệnh chuyên khoa về mắt, răng, tai - mũi - họng, sức khỏe sinh sản và sức khỏe trẻ em. Tiếp tục nâng cấp Bệnh viện thành phố cả về quy mô và trang thiết bị, xây dựng phòng khám khu vực và nâng

cấp các trạm y tế xã đạt chuẩn. Củng cố tổ chức, mạng lưới và hoạt động chuyên môn của y tế xã.

2.3.4.3. Hạ tầng Văn hóa - thể thao

Xây dựng mới trung tâm văn hóa của các xã theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Xây dựng các điểm sinh hoạt văn hoá cho tất cả các thôn bản theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

2.3.5. Hạ tầng kỹ thuật

2.3.5.1. Giao thông

a. Các tuyến đối ngoại

** Đường hàng không:* Đầu tư mở rộng cảng hàng không quốc tế Cam Ranh đạt quy mô cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO, công suất thiết kế 25 triệu HK/năm giai đoạn 2021-2030, 36 triệu HK/năm đến năm 2050.

** Đường bộ:*

- Xây mới tuyến cao tốc Bắc Nam phía Đông (CT.01) quy mô 06 làn xe cơ giới (nền đường rộng 32,25m), giai đoạn đầu đầu tư xây dựng với quy mô 04 làn xe (nền đường rộng 17m).

- Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua Thành phố với chiều dài 28km, đây là một phần của dự án mở rộng Quốc lộ 1A từ Phan Rang đến Cam Ranh đã được Chính phủ phê duyệt.

- Xây dựng Tuyến QL1A tránh về phía Tây thành phố Cam Ranh, nối tiếp với QL1A từ Cầu Bà Triên xã Cam Hoà đến gần KCN Cam Ranh xã Cam Thịnh Đông.

- Tuyến QL 27B bắt đầu từ km 1516+900 trên QL1A (thuộc xã Cam Thịnh Tây), chạy về phía Tây qua Ninh Thuận đi Đà Lạt, đoạn tuyến nằm trong khu vực nghiên cứu thiết kế có chiều dài 8km. Dự kiến nâng cấp cải tạo thành đường cấp II, mặt đường BTN, cấp kỹ thuật 60km/h, nền đường 22,5m, mặt đường 15m, chỉ giới 62,5m.

** Đường sắt:*

- Tuyến đường sắt: Cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đường sắt Thống Nhất dài 18,8 km (từ km1359+311 đến km1378+100), lộ giới tuyến sẽ được mở rộng đạt tiêu chuẩn quy hoạch.

+ Tuyến đường sắt kết nối cảng Ba Ngòi - Khánh Hòa: Xây dựng mới tuyến nhánh kết nối cảng Ba Ngòi - Khánh Hòa (khôi phục tuyến cũ Ngã Ba - Ba Ngòi), điểm đầu tại ga Ngã Ba, điểm cuối tại ga Ba Ngòi, dài 4,19km, khổ 1.000mm đường đơn, thực hiện trong giai đoạn sau năm 2030.

- Xây dựng tuyến đường sắt cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Nha Trang, đoạn qua thành phố có chiều dài 17,85 km, khổ đường đôi 1435mm, chạy qua đô thị Cam Ranh.

- Ga đường sắt:

+ Xây dựng mới ga ở phía cuối đường Nguyễn Công Trứ, chiều dài nền ga khoảng 1.000 -1.200m, rộng ga 300m.

+ Xây dựng nhà ga trên tuyến đường đi cảng Cam Ranh để làm đầu mối phục vụ vận chuyển hàng hóa từ cảng vào đô thị và đi các khu vực khác.

** Đường thủy:*

- Khu vực Vịnh Cam Ranh: 46 bến, trong đó có 25 bến khách, 20 bến tổng hợp, 01 bến chuyên dùng. Công suất đạt 400.000 tấn hàng hóa/năm; 1,8 triệu hành khách/ năm. Cỡ tàu tiếp nhận từ 50-100 tấn; 60 khách;

- Đường thủy nội địa: Tuân thủ theo quy hoạch hệ thống đường thủy nội địa toàn tỉnh đã được phê duyệt, xây dựng tại khu vực vịnh Cam Ranh các bến tàu thuyền phục vụ du lịch và phục vụ đánh bắt hải sản. Xây dựng các bến neo đậu tàu thuyến tránh bão.

b. Giao thông trong khu vực thành phố Cam Ranh:

* Tổ chức mạng lưới đường:

- Mạng lưới đường được xây dựng trên cơ sở mạng lưới đường chính hiện có hoặc theo quy hoạch đã được xác định.

- Các khu chức năng được kết nối với nhau bằng tuyến QL1A và các tuyến đường chính.

- Mạng lưới đường chính khu vực xây dựng dạng ô bàn cờ với khoảng cách giữa các tuyến khu vực từ 300-400m.

* Xác định quy mô và phân cấp các tuyến đường:

Khu vực thành phố Cam Ranh:

- Các tuyến đường đô thị Cam Ranh có mặt cắt ngang rộng từ 16-44m.

- Các tuyến đường trung tâm đã được đầu tư nâng cấp theo quy hoạch chung, các tuyến đường trong các khu quy hoạch chi tiết đã được triển khai cắm mốc, với mặt cắt ngang đường rộng từ 16-36m.

Các tuyến đường giao thông nông thôn:

- Trên cơ sở các quy hoạch giao thông Quốc gia, quy hoạch giao thông toàn tỉnh, và các tuyến đường giao thông đô thị, sẽ phát triển mạng lưới đường giao thông nông thôn.

2.3.5.2. Thoát nước

a. Thoát nước mưa

Xây dựng mới các hệ hệ thống cống thoát nước mưa chính để đảm bảo thoát nước tốt trong xây dựng đợt đầu.

- Xây dựng các tuyến cống thoát nước mưa chính chạy dọc trên các trục đường dự kiến xây dựng đợt đầu.

- Các trục đường có mặt cắt rộng 10,5m và có giải phân cách ở giữa phải xây dựng 2 tuyến cống 2 bên đường.

- Các tuyến cống thoát nước mưa xây dựng đặt trên vỉa hè để dễ duy tu bảo dưỡng

- Tính toán thủy lực cống thoát nước mưa theo phương pháp cường độ giới hạn.

Với diện tích thu nước mưa < 2ha lấy kích thước định hình 600mm.

b. Thu gom và xử lý nước thải

- Hệ thống thoát nước thải thiết kế riêng biệt với thoát nước mưa.

- Nước thải được thu gom từ các công trình dịch vụ, các khu dân cư sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải đường phố.

- Mạng lưới thoát nước thải theo đặc điểm địa hình được chia thành các lưu vực như sau:

+ Trạm xử lý nước thải sinh hoạt 1(công suất 16.500 m^3/ngđ): đây là trạm xử lý nước thải phục vụ cho khu trung tâm của thành phố được nâng cấp từ trạm xử lý nước thải của dự án (ở phường Cam Linh).

+ Trạm xử lý nước thải sinh hoạt 2(công suất 15.000 m^3/ngđ): bao gồm 2 lưu vực nhỏ (Bắc và Nam trạm xử lý), là khu vực xen kẽ giữa dân cư hiện trạng, khu đô thị mới. Công suất trạm xử lý là 15.000 m^3/ngày với quy mô diện tích là khoảng 3 ha.

+ Trạm xử lý nước thải sinh hoạt 3 (công suất 2.000 m^3/ngđ): là khu đô thị mới. Hệ thống thoát nước thải lưu vực này kiến nghị là hệ thống thoát nước riêng. Nước thải khu vực xây mới sẽ được thu gom bằng hệ thống thoát nước riêng có đường kính D300 và khu vực làng xóm sẽ được thu gom bằng hệ thống cống bao về trạm xử lý nước thái sinh hoạt số 3. Dự kiến trong lưu vực có 3 trạm bơm chuyển tiếp. Công xuất trạm xử lý là 2.000 m^3/ngày với quy mô diện tích là khoảng 0,5 ha.

+ Các khu công nghiệp tập trung sẽ xây dựng các trạm xử lý nước thải riêng: trạm xử lý nước thải công nghiệp 1, công suất 30.000 m^3/ngđ; diện tích khoảng 7ha.

2.3.5.3. Cấp nước

Nguồn nước: Nước mặt hồ Tà Rục, hồ Sông Cạn, hồ Cam Ranh Thượng. Tương lai đến năm 2035 có tính đến bổ sung nguồn nước từ hồ Suối Dầu.

Công trình đầu mối:

- Giai đoạn năm 2025: Nâng cấp nhà máy nước Cam Phước Tây lên thành 30.000 m^3/ngđ. Xây mới nhà máy nước hồ Sông Cạn công suất 8.500 m^3/ngđ. Xây dựng hồ Suối Ngọt cấp nước cho xã Cam Lập.

- Giai đoạn năm 2035: Nâng công suất nhà máy nước Bắc Cam Nghĩa lên thành 45.000 m^3/ngđ cấp nước cho trị trấn Cam Đức và thành phố Cam Ranh.

2.3.5.4. Cấp điện

a. Nguồn cấp điện:

- Cải tạo năng công suất trạm 110kV Cam Ranh:110/22-2x63MVA. Trạm này vẫn tiếp tục cấp điện cho khu vực phía Bắc thành phố Cam Ranh,

- Nâng cấp trạm 110kV Nam Cam Ranh: 110/22kV-2x63MVA. Cấp điện cho các phụ tải khu vực phía Nam thành phố Cam Ranh

- Nâng cấp trạm 110kV Bán Đảo Cam Ranh công suất 2x40MVA, cấp điện cho khu vực phía Bắc bán đảo Cam Ranh.

- Xây mới trạm 110kV Vịnh Cam Ranh: 110/22kV-2x40MVA. Do nhu cầu phát triển phụ tải, xây mới trạm 110kV Cam Ranh cấp điện cho khu kinh tế cảng Cam Ranh và CHKQT Cam Ranh.

- Xây mới trạm 110kV sân bay Cam Ranh: 110/22kV-2x40MVA, cấp điện cho khu vực sân bay Cam Ranh.

- Xây mới trạm 110kV Cam Thịnh Đông công suất 2x25MVA, cấp điện cho khu vực phía Nam thành phố.

b. Mạng lưới điện:

- Lưới 500kV

Xây dựng tuyến 500kV mạch đôi từ Quy Nhơn đi Nha Trang theo TSĐ VII. Hướng tuyến đi phía Bắc khu phát triển đô thị và công nghiệp tại Cam Ranh, đảm bảo dự phòng cho phát triển đô thị.

Xây dựng mới đường dây mạch đơn Nha Trang - Tháp Chàm, tiết diện dây dẫn 4ACRS -330

- Lưới 220kV

Xây dựng mới đường dây 220kV mạch đơn Nha Trang - Tháp Chàm.

- Lưới 110kV

Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 110kV Cam Ranh - Nha Trang ACRS196 lên AC- 300, việc cải tạo này đồng bộ với việc đưa vào vận hành đường dây và trạm 220kV Cam Ranh.

Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Cam Ranh - Đa Nhim AC- 150 lên AC- 240.

Xây mới đường dây 110kV đấu nối từ trạm 110kV Cam Ranh đi Nha Trang.

2.3.5.5. Thông tin - truyền thông

a. Bưu chính

- Hoàn thành việc phát triển mạng lưới và phát triển rộng khắp các dịch vụ chuyển phát nhanh, chuyển tiền nhanh, dịch vụ tài chính. Mở rộng lĩnh vực cung cấp dịch vụ theo hướng cung cấp ứng dụng rộng rãi cho mọi lĩnh vực.

- Ứng dụng công nghệ hiện đại triển khai tự động hóa trong khai thác, chấp nhận và tin học hóa các công đoạn bưu chính.

- Phát triển kinh doanh từ các dịch vụ mới, dịch vụ lai ghép, dịch vụ tài chính dựa trên mạng bưu chính điện tử.

b. Viễn thông và internet

Phát triển viễn thông và internet trong xu thế phát triển công nghệ thông tin và truyền thông. Xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông trong khu vực nghiên cứu quy hoạch có công nghệ hiện đại phủ rộng khắp với băng thông lớn, tốc độ và chất lượng cao.

Chuyển mạch: Thay đổi công nghệ mạng lõi cũ, xây dựng hệ thống mới (NGN). Khai thác hiệu quả dịch vụ băng thông rộng và các ứng dụng CNTT, giải trí...

Truyền dẫn: Giảm bán kính phục vụ và tạo vòng ring. Thực hiện ngầm hoá cáp nổi.

Mạng Thông tin di động: Tăng vùng phủ sóng, nâng cao độ ổn định của tín hiệu.

c. Xử lý chất thải rắn

- Khu vực đô thị: Phân loại CTR tại nguồn sau đó chuyển đến các trạm trung chuyển, xử lý phân loại sơ bộ sau đó vận chuyển về khu xử lý CTR tập trung. Các trạm trung chuyển sơ cấp đặt tại các khu dân cư.

- Đối với khu vực nông thôn: Mỗi xã xây dựng một trạm trung chuyển CTR; quy mô khoảng 100 - 200 m^2.

- Chất thải rắn y tế được thu gom, phân loại và xử lý.

- Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn Nam Cam Thịnh Đông diện tích 27ha.

2.4. Định hướng quy hoạch không gian TP. Nha Trang

2.4.1. Phạm vi

Phạm vi toàn thành phố Nha Trang, và được xem xét trong mối quan hệ phát triển với các huyện trên địa bàn tỉnh có tác động trực tiếp đến thành phố, diện tích khoảng 25.422,5 ha và vùng mặt nước ven bờ.

2.4.2. Tính chất

Với tiềm năng rất lớn về biển đảo, tỉnh Khánh Hòa nói chung và thành phố Nha Trang nói riêng đã và đang triển khai nhiều chủ trương, chính sách để khai thác có hiệu quả tiềm năng kinh tế biển, phấn đấu trở thành một trung tâm dịch vụ du lịch lớn của cả nước.

Thực hiện mục tiêu xây dựng tỉnh Khánh Hòa trở thành đô thị loại I trực thuộc Trung ương.

2.4.3. Hướng phát triển trọng tâm

Đến năm 2030: Tiếp tục nâng cao và hoàn thiện tiêu chuẩn đô thị loại I đối với toàn thành phố Nha Trang.

2.4.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

2.4.4.1. Hạ tầng giáo dục

Duy trì và phát huy những thành tựu giáo dục đã đạt được và chú trọng nâng cao chất lượng dạy và học tại tất cả các cấp học, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các trường trung cấp, đại học, cao đẳng. Xây dựng mới nhà đa năng, phòng học chức năng; xây dựng khối lớp học, khu thể dục, thể thao trên địa bàn thành phố. Xây mới hệ thống các trường liên cấp, các trường trung học phổ thông.

2.4.4.2. Hạ tầng y tế

Rà soát, đầu tư, nâng cấp, mở rộng hạ tầng y tế, tăng số giường bệnh nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh.

Đến năm 2030, hình thành tổ hợp công trình y tế chất lượng cao cấp vùng tại thành phố Nha Trang với các khu trung tâm y tế có tổng diện tích khoảng 72 ha, bao gồm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa; Bệnh viện sản nhi Khánh Hòa; Bệnh viện Quân - Dân y Khánh Hòa; Bệnh viện Quân đội; Bệnh viện Lê Hồng Phong; Bệnh viện Da liễu; Bệnh viện Ung bướu; Trung tâm y tế tại khu Vĩnh Hòa - Vĩnh Hải; Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Nha Trang; Bệnh viện kỹ thuật cao Olympic; Bệnh viện mắt Sài Gòn - Nha Trang và các phòng khám khu vực tại các phường Vĩnh Phước, Phương Sài, Tân Lập, Phước Long, Phước Tiến.

2.4.4.3. Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT

Phát triển văn hóa, nghệ thuật, TDTT thành phố Nha Trang theo hướng toàn diện, tạo mọi điều kiện nâng cao mức hưởng thụ và tham gia hoạt động, sáng tạo văn hoá của nhân dân.

Rà soát, đầu tư nâng cấp và xây mới hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao; ưu tiên xây dựng hạ tầng mới ở các vị trí trung tâm với kiến trúc vừa hiện đại vừa phù hợp với đặc trưng văn hóa vùng, miền, dân tộc.

2.4.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

2.4.5.1. Hạ tầng giao thông

- Giao thông đối ngoại: Kết nối TP. Nha Trang với các tỉnh/thành phố thông qua 04 loại hình giao thông:

+ Đường bộ: Hệ thống đường bộ cao tốc Bắc Nam quy hoạch (chạy phía Tây); QL.1 hiện hữu.

+ Đường sắt: Đường sắt tốc độ cao Bắc Nam quy hoạch (chạy phía Tây); đường sắt quốc gia hiện hữu.

+ Đường hàng không: CHK quốc tế Cam Ranh (cách khoảng 35km về phía Nam); CHK Tuy Hòa (cách khoảng 110km về phía Bắc).

+ Đường biển: Thông qua cảng Nha Trang; cảng Vân Phong (cách khoảng 90km về phía Bắc), cảng Cam Ranh (cách khoảng 65km về phía Nam).

- Giao thông đô thị:

+ Các tuyến theo hướng Bắc - Nam: Đường Phạm Văn Đồng; đường 2/4; đường Trần Phú; đường Lê Hồng Phong; đường vành đai 2; đường vành đai 3, Đường trục chính Bắc – Nam...

+ Các tuyến theo hướng Đông - Tây: đường Nguyễn Chích - Nguyễn Xiển – đường Nhà máy Sợi; đường Điện Biên Phủ; đường Mai Xuân Thưởng – Đường N5; đường phía Nam sông Cái – đường N1 – đường A1, đi giữa sông Cái và đường 23/10 (đường A1; đường Lê Thánh Tôn - 23/10. Đường 23 tháng 10; đường Võ Nguyên Giáp…

- Công trình giao thông:

+ Bến xe đối ngoại: Bến xe phía Bắc (bến xe hiện hữu tại phường Vĩnh Hòa): Tiếp tục nâng cấp, cải tạo

+ Bãi đỗ xe: Xây dựng bãi đỗ xe theo đặc thù các khu vực (khu trung tâm độ thị hiện hữu; khu xây dựng mới, phát triển mở rộng và khu vực đồi núi, mật độ thấp; khuyến khích xây dựng bãi đỗ xe cao tầng) đảm bảo chỉ tiêu bãi đỗ xe trong toàn đô thị 4 m^2/người (tính cả bãi đỗ xe trong công trình).

2.4.5.2. Hạ tầng thủy lợi, thoát nước mặt

Công trình tưới: Hoàn thành đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang thuộc địa phận xã Vĩnh Ngọc; sửa chữa hồ chứa Đồng Bò; sửa chữa 03 trạm bơm tưới Cầu Hõm, Võ Cạnh, Quán Trường; Xây dựng mới hồ Đắc Lộc trên Suối Cái, hồ Lỗ Lương xã Vĩnh Lương.

Xây dựng kè trục tiêu, hệ thống sông, suối kết hợp làm công viên, vườn hoa, đường đi xe đạp, đường dạo, hạn chế bố trí đường cơ giới đi sát sông.

Giải pháp tiêu thoát nước và phòng chống lũ lụt: Khơi thông, nạo vét sông Cái, sông Kim Bồng – Bà Vệ, đoạn nối sông Quán Trường ra kênh thoát lũ sông Tắc; Mở rộng trục tiêu suối Đắc Lộc, sông Tháo, suối Đồng Bò.

Định hướng thoát nước mưa: Phân chia khu vực thiết kế chia thành 3 lưu vực chính: Bắc sông Cái, Nam sông Cái và vịnh Nha Trang:

+ Lưu vực 1: Lưu vực phía Bắc sông Cái: thoát vào hồ điều hòa 1 , hồ điều hòa phía Bắc rồi thoát ra sông Cái, hồ Đắc Lộc, hồ Lỗ Lương, trục tiêu thông Đắc Lộc và thoát ra biển. Xây dựng trạm bơm nước mưa công suất 10 m^3/s.

+ Lưu vực 2: Lưu vực phía Nam sông Cái: thoát ra sông Cái, thoát ra biển theo cửa xả Dã Tượng, sông Tắc, sông Quán Trường.

+ Lưu vực 3: Lưu vực vịnh Nha Trang. Tổ chức thoát nước theo đường giao thông và các khu vực xây dựng đơn lẻ, cục bộ. Hướng thoát theo các khe tụ thủy từng sườn núi để thoát trực tiếp ra biển.

2.4.5.3. Hạ tầng cấp nước sinh hoạt

Hệ thống cấp nước thành phố Nha Trang khá hoàn chỉnh, bao gồm các nhà máy sau:

Nhà máy nước Võ Cạnh, nguồn nước sông Cái, cách Cầu Dứa 4km, công suất thiết kế 120.000 m^3/ngđ, công suất thực tế 110.000 m^3/ngđ.

Nhà máy nước Xuân Phong, nguồn nước ngầm mạch nông tại bãi bồi sông Cái ở bến đò Xuân Phong (hiện nay là Cầu Xuân Phong), công suất 15.000 m^3/ngđ.

Nhà máy nước Suối Dầu, nguồn nước hồ Suối Dầu, công suất 50.000 m^3/ngđ.

Xây dựng nhà máy nước Sơn Thạnh công suất 180.000-210.000 m^3/ngđ, nguồn nước sông Cái Nha Trang, tương lai có thể bổ sung thêm nguồn nước hồ Sông Chò 1.

Khu vực Hòn Tằm hiện có nhà máy xử lý nước biển công suất 1.000 m^3/ngđ, phục vụ riêng cho nhu cầu trên đảo.

Khu vực đảo Trí Nguyên đã được đầu tư bể chứa nước 1.000 m^3, lấy nước từ hệ thống cấp nước thành phố Nha Trang.

Khu vực đảo Hòn Tre đã được đầu tư bể chứa nước 2.000 m^3, lấy nước từ hệ thống cấp nước thành phố Nha Trang.

2.4.5.4. Hạ tầng cấp điện

Nguồn điện: Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Diên Khánh, công suất 2x250MVA; trạm 110kV: Lương Sơn (2x40MVA), Cầu Đá (2x63MVA), Vinpearl (2x40MVA), Vĩnh Hòa (1x63MVA); Nâng công suất các trạm 110kV:

Nha Trang (2x63MVA), Đồng Đế (40+63MVA), Trung tâm Nha Trang (2x63MVA), Bình Tân (40+63MVA).

Lưới điện cao thế: Nâng cấp tuyến đường dây 220kV Krongbuk - Nha Trang từ mạch đơn thành mạch kép; Xây mới tuyến đường dây mạch kép 220kV Cam Ranh – Nha Trang, tuyến Diên Khánh – Nha Trang, các tuyến cáp ngầm 110kV kết nối đến các trạm biến áp xây mới (Cầu Đá, Vinpearl…); Hạ ngầm các tuyến đường dây 110kV đi qua các khu vực dân cư hiện trạng, khu đô thị mới, chạy dọc theo lòng đường các tuyến đường giao thông chính .

Lưới điện trung thế: Lưới trung thế phải đảm bảo cung cấp điện liên tục, ổn định và an toàn, đáp ứng nhu cầu dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; Lưới điện trung thế được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; Ngầm hóa lưới điện trung thế trên các tuyến đường phố chính, tuyến phố cảnh quan trong khu vực. Cải tạo và nâng cấp các trạm biến áp 22/0.4KV treo trên cột bê tông ly tâm, cột sắt thành trạm kiểu Kios hoặc kiểu trạm biến áp ngồi 1 trụ thép. Dùng loại trạm biến áp khô 22/0,4KV lắp đặt trong các tầng hầm của các khách sạn, nhà cao tầng, trung tâm thương mại.

2.4.5.5. Hạ tầng bưu chính, viễn thông

Bưu chính: Bưu chính trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử và logistics. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh doanh, tối ưu đường thư và phương tiện vận chuyển, theo dõi hành trình của bưu gửi nhằm giảm bớt chi phí, thời gian trong toàn bộ quy trình sản xuất kinh doanh. Kết hợp sử dụng phương tiện vận chuyển xe bưu chính với sử dụng các phương tiện vận chuyển xã hội (xe khách…) để nâng cao hiệu quả hoạt động mạng lưới, tiết kiệm chi phí đầu tư.

Viễn thông: Nâng cấp dung lượng tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng, kết nối từ mạng viễn thông dùng riêng của tỉnh tới thiết bị định tuyến của Cục Bưu điện Trung ương. Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang, kết nối các điểm truy nhập. Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra. Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng lớn, tốc độ cao, kết nối liên huyện, liên vùng đến tận thuê bao, ưu tiên xây dựng đô thị thông minh. Triển khai thực hiện ngầm hóa mạng cáp trên địa bàn thành phố. Quy hoạch mạng thông tin di động có tính đến sự phát triển của doanh nghiệp viễn thông mới, sự phát triển công nghệ mới như 5G và đảm bảo tối đa việc dùng chung cơ sở hạ tầng. Đảm bảo 100% khu vực có dân cư trên địa bàn thành phố có sóng thông tin di động chất lượng tốt nhất. Phổ cập điện thoại thông minh tới hầu hết người dân trên địa bàn thành phố, góp phần thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh.

2.4.5.6. Hạ tầng thoát nước thải, xử lý chất thải rắn

a. Thoát nước thải:

Do địa hình bị chia cắt bởi các sông suối và để phù hợp với hiện trạng thành phố chia khu vực nghiên cứu thành 3 lưu vực thoát nước.

+ Lưu vực phía Nam sông Cái: Là khu vực phát triển mới xen lẫn hiện trạng, sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp, nước thải được thu gom về trạm XLNT phía Nam, công suất dài hạn 60.000 m^3/ngđ, công suất hiện trạng 40.000 m^3/ngđ. Vị trí trạm xử lý nước thải nằm gần khu công nghiệp chế biến thủy sản Bắc Hòn Ông, sát bờ sông Tắc.

+ Lưu vực phía Bắc sông Cái: Là khu vực phát triển mới xen lẫn khu hiện trạng, sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp, nước thải được thu gom về trạm XLNT phía Bắc, công suất dài hạn 30.000 m^3/ngđ, công suất đợt đầu 15.000 m^3/ngđ.

+ Lưu vực phía Tây Nha Trang: Là khu vực phát triển mới, sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Nước thải được đưa về trạm XLNT phía Tây, công suất dài hạn 24.000 m^3/ngđ; công suất đợt đầu 6.000 m^3/ngđ.

b. Quản lý chất thải rắn:

- Khu vực đô thị trong đất liền:

Chất thải rắn sinh hoạt: được thu gom tập trung. Chất thải cần được phân loại tại nguồn thành chất thải rắn vô cơ (kim loại, thủy tinh, giấy, nhựa...) và chất thải rắn hữu cơ (thực phẩm thừa, rau, quả, củ...) được để vào bao chứa riêng. Chất rắn vô cơ được định kì thu gom và tận dụng tối đa đem đi tái chế. Chất thải rắn hữu cơ được thu gom hàng ngày đem đi chôn lấp tại khu xử lý chất thải rắn chung. Bố trí các thùng chứa chất thải rắn có nắp đậy trong các khu đông dân cư ở các vị trí thuận tiện cho việc thu gom chất thải rắn.

Chất thải rắn công nghiệp: Các nhà máy xí nghiệp cần phân loại chất thải ngay tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại cho các nhà máy khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. Phần chất thải rắn không sử dụng được vận chuyển ra ngoài đổ vào bãi chôn lấp cùng với rác thải sinh hoạt. Chất thải rắn độc hại các nhà máy phải có phương án xử lý riêng.

Chất thải rắn y tế: Được xếp vào loại chất thải nguy hại, phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn.

- Khu vực các đảo

Công tác thu gom CTR sẽ do các hợp tác xã môi trường hoặc do chủ đầu tư các khu đô thị, khu du lịch chịu trách nhiệm.

c. Xử lý chất thải rắn:

Giai đoạn 2030: tiếp tục sử dụng Khu xử lý CTR Lương Hòa, bố trí các khu vực xử lý CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp nguy hại và không nguy hại, CTR y tế. Cải tạo mở rộng khu xử lý chất thải rắn Lương Hòa: Mở rộng bãi chôn lấp thêm 10ha phục vụ công tác phủ đất. Đầu tư thêm các lò đốt rác thải, đầu tư xây dựng thêm khu lò đốt CTR nguy hại và chế biến phân compost phục vụ cho nông nghiệp.

Giai đoạn 2030-2050: Định hướng đầu tư công nghệ xử lý rác thải trung gian là lò đốt thu hồi năng lượng. Vị trí lựa chọn đặt nhà máy là khu vực cạnh khu xử lý chất thải rắn Lương Hòa. Công suất dự kiến: 1.000 tấn/ngđ.

d. Nghĩa trang

+ Hiện thành phố đã có chủ trương xin xây dựng nghĩa trang liên huyện phục vụ cho thành phố Nha Trang - huyện Cam Lâm - huyện Diên Khánh.

+ Trong giai đoạn trước mắt, khi nghĩa trang mới chưa hình thành tiếp tục sử dụng hai nghĩa trang hiện trạng: nghĩa trang Phước Đồng và nghĩa trang phía Bắc. Tăng cường tuyên truyền vận động người dân sử dụng lò hỏa táng tại nghĩa trang phía Bắc thành phố.

+ Ngoài ra các công viên nghĩa trang được đầu tư bởi nguồn vốn tư nhân cũng góp phần phục vụ nhu cầu an táng của người dân đô thị.

+ Đóng cửa các nghĩa trang nằm rải rác trong khu vực đô thị, khoanh vùng trồng cây xanh, khi có điều kiện từng bước di dời về nghĩa trang nhân dân của Thành phố tương lai.

2.5. Định hướng quy hoạch không gian thị xã Ninh Hòa

2.5.1. Phạm vi

- Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của Thị xã Ninh Hoà (07 phường, 20 xã); có ranh giới tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa và huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên.

+ Phía Tây giáp huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk.

+ Phía Nam giáp huyện Khánh Vĩnh, Diên Khánh và Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

+ Phía Đông giáp Biển Đông.

- Tổng diện tích tự nhiên 1.107,95 km^2 (110.795 ha), tổng dân số hiện trạng 230.667 người (năm 2020).

2.5.2. Tính chất

- Là đô thị công nghiệp; là đô thị hạt nhân phía Bắc tỉnh Khánh Hòa, phát triển hướng tới đạt chuẩn đô thị loại III.

- Trung tâm Dịch vụ-Thương mại hỗn hợp; Trung tâm văn hóa-thể thao cấp vùng; Trung tâm nông nghiệp chuyên canh theo hướng công nghệ cao, nghiên cứu đổi mới sáng tạo sản phẩm; Trung tâm Dịch vụ du lịch cấp vùng và quốc gia; Trung tâm y tế và giáo dục-đào tạo cấp vùng; trung tâm nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khoẻ cấp vùng và quốc gia; Trung tâm kiểm định hàng hoá và xuất nhập khẩu cấp vùng.

- Trung tâm công nghiệp biển, đóng tàu, công nghiệp phụ trợ; chế biến sản phẩm nông nghiệp từ kinh tế biển, các sản phẩm từ muối và sau khai thác muối.

2.5.3. Hướng phát triển trọng tâm

- Phát triển thị xã Ninh Hòa trở thành đô thị loại III đến năm 2030, là đầu mối giao thông về đường bộ, đường thủy và có khả năng kết nối với đường hàng không của vùng và quốc gia, trở thành một điểm đến hấp dẫn phía Bắc của tỉnh trong tương lai.

- Phát triển các trung tâm chuyên ngành cấp vùng và quốc gia bao gồm: Thương mại - Dịch vụ, Dịch vụ du lịch, trung tâm Văn hóa - TDTT cấp vùng, trung tâm nông nghiệp công nghệ cao.

- Phát triển đô thị bền vững, tăng trưởng xanh, có bản sắc, có khả năng cạnh tranh, đáp ứng linh hoạt các nhu cầu phát triển trong nền kinh tế thị trường và bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Phát triển không gian thị xã Ninh Hòa đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo chiến lược tăng trưởng xanh, trở thành một đô thị biển hiện đại, sinh thái.

- Phát triển với các ngành công nghiệp đóng tàu, chế biến hải sản, muối và sau khai thác muối. Phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh và sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ; xây dựng các nhóm sản phẩm hàng hoá chủ lực; phát triển công nghiệp phụ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp; phát triển công nghiệp biển.

- Phát triển nông lâm nghiệp theo hướng bền vững, đổi mới giống và cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa công nghệ cao để làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tiêu dùng và xuất khẩu.

2.5.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

2.5.4.1. Hạ tầng giáo dục

Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng lưới trường học trong toàn thị xã, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học, đảm bảo khả năng tiếp cận giáo dục cho tất cả người dân thị xã.

Đổi mới phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giảng dạy, học tập ở các cấp;; đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục

Chú trọng đầu tư phát triển giáo dục vùng DTTS và miền núi. Có cơ chế hiệu quả hỗ trợ đồng bào DTTS đưa con em trong độ tuổi đến trường, góp phần từng bước nâng cao chất lượng giáo dục miền núi.

Xây mới hệ thống giáo dục các cấp.

2.5.4.2. Hạ tầng y tế

Xây dựng hạ tầng y tế thị xã Ninh Hòa đồng bộ, hiện đại; đảm bảo quỹ đất cho việc mở rộng và xây dựng mới các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập; đồng thời cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế xuống cấp; Duy trì 27/27 phường, xã đạt chuẩn quốc gia về y tế;

Xây mới, nâng cấp, cải tạo hệ thống y tế hiện hữu trên địa bàn.

Ưu tiên xây dựng mới và mở rộng các khu khám và điều trị bệnh trong các khu đô thị mới có tốc độ phát triển cao; khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập và phát triển mạng lưới cơ sở y tế hiện đại ngoài công lập.

Triển khai có hiệu quả mục tiêu quốc gia về y tế, dân số, vệ sinh an toàn thực phẩm.

2.5.4.3. Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT

Tập trung gìn giữ, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn thị xã.

Khai thác và phát huy tối đa các các thiết chế văn hóa, thể thao hiện có. Nâng cấp, cải tạo các nhà văn hóa thôn, xã đã xuống cấp; Thực hiện việc xây dựng mới các thiết chế phù hợp với quỹ đất, khả năng, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu hoạt động văn hóa của từng khu vực trong thị xã.

Đầu tư nâng cấp hạ tầng đài phát thanh, truyền thanh, truyền hình từ thị xã đến cơ sở.

2.5.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

2.5.5.1. Hạ tầng giao thông

Nâng cấp, cải tạo QL26B đoạn từ nút giao với QL1A đến nhà máy đóng tàu Huyndai Vinashin, đạt tiêu chuẩn đường cấp II, 4 làn xe, ghép QL26 và QL26B thành QL26.

Triển khai các dự án quan trọng theo các quy hoạch về giao thông đã được duyệt: Đường cao tốc Khánh Hòa – Đaklak; Đường cao tốc Bắc – Nam, Đường cao tốc Vân Phong – Nha Trang; Tuyến tránh QL1 phía Tây thị xã (chạy sát đường sắt Thống Nhất); Tuyến tránh QL1 phía Đông thị xã;

Mở rộng và làm mới các tuyến đường tỉnh như: Đường tỉnh lộ 6 (Ninh Hòa – Vạn Ninh); Đường ven biển Vạn Ninh – Ninh Hòa,....

Tuyến đường sắt Bắc-Nam hiện có sẽ tiếp tục được ưu tiên nâng cấp, hiện đại hóa, nghiên cứu để kết nối với hệ thống Cảng biển Nam Vân Phong để nâng cao việc vận chuyển đa phương thức.

Nâng cấp Cảng Hòn Khói theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

2.5.5.2. Hạ tầng thủy lợi, thoát nước mặt

Phân chia các lưu vực: chia theo 7 lưu vực chính theo 2 hướng thoát nước là thoát ra đầm Nha Phu và thoát ra biển.

Hướng ra đầm Nha Phu gồm có:

+ Lưu vực 1: Gồm có khu thị trấn cũ nằm hai bên sông Dinh thoát ra kênh tiêu dự kiến, sau đó ra sông Dinh, chảy về phía Đông ra đầm Nha Phu.

+ Lưu vực 2: Là khu đô thị Ninh Hà mới Nam núi Sầm, thoát vào hồ hiện trạng, sau đó thoát ra đầm Nha Phu. Một phần chảy vào kênh tiêu phía Nam, sau đó cũng đổ vào đầm Nha Phu.

+ Lưu vực 3: Gồm khu vực nằm trong vòng cung của núi Đông Đài và núi ổ Gà, thoát ra sông Lốp, sau đó nhập vào sông Dinh đổ vào đầm Nha Phu.

+ Lưu vực 4: Gồm khu vực Đông núi Đông Đài và Tây núi Hòn Một (một phần Ninh An và Ninh Thọ) thoát ra sông Đá Hàn sông Cầu Lớn sau đó ra đầm Nha Phu.

Hướng thoát ra biển gồm có:

+ Lưu vực 5: Khu vực phía Đông núi Hòn Một (một phần khu dân cư Ninh Thủy mở rộng, thoát ra kênh Cầu Treo và rạch Ninh Diêm, sau đó ra biển ở phía Bắc. Mạng lưới cống tuân theo QHCT khu dân cư Ninh Thủy mở rộng đã được phê duyệt, kiến nghị thay đổi cống tròn bê tông cốt thép bằng cống hộp bê tông cốt thép cho phù hợp địa hình và mạng lưới chung.

+ Lưu vực 6: Khu vực chạy dài theo bờ biển Ninh Diêm và Ninh Thủy, thoát trực tiếp ra biển.

+ Lưu vực 7: KCN Ninh Thủy, thoát ra suối Hòn Khói và thoát ra biển.

Lựa chọn hệ thống cống: Sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn để đảm bảo vệ sinh môi trường cho khu vực và bờ biển.

2.5.5.3. Hạ tầng cấp nước sinh hoạt

- Xây dựng nhà máy nước Ngọc Sơn, công suất 30.000 m^3/ngđ, nguồn nước hồ Đá Bàn, hồ Đồng Điền.

- Xây dựng nhà máy nước Hà Thanh, công suất 20.000 m^3/ngđ, nguồn nước hồ Tiên Du.

- Tiếp tục sử dụng và nâng cấp các trạm cấp nước hiện có phục vụ nhu cầu dùng nước của người dân như: TCN Ninh Sơn, TCN Ninh Đông, TCN Ninh Trung, TCN Ninh Bình, TCN Ninh Xuân, TCN Ninh Sim.

2.5.5.4. Hạ tầng cấp điện

Nâng công suất trạm biến áp 220kV Vân Phong; Xây dựng mới các trạm 110kV: Cảng Hòn Khói, Tây Ninh Hòa

Nâng cấp tuyến đường dây 220kV Nha Trang – Vân Phong; xây dựng mới các tuyến đường dây 110kV kết nối đến các trạm biến áp xây mới (Cảng Hòn Khói, Tây Ninh Hòa…).

Xây dựng mới các xuất tuyến từ các trạm 110kV trong khu vực: Lộ 473 Trạm 110 Ninh Hòa (Cấp điện cho phụ tải dọc bờ biển Ninh Phú – Ninh Vân); Lộ 473, 475 Trạm 110kV Ninh Thủy (Cấp điện cho phụ tải KCN Ninh Thủy); 05 xuất tuyến từ trạm 110kV Tây Ninh Hòa cấp điện cho các xã phía Tây thị xã Ninh Hòa.

Ngầm hóa lưới điện trung thế trên các tuyến đường phố chính, tuyến phố cảnh quan trong Thị xã.

2.5.5.5. Hạ tầng bưu chính, viễn thông

Bưu chính trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử và logistics. Ứng dụng các công nghệ số để giúp người dân, tổ chức, doanh nghiệp bán các sản phẩm thông qua sàn thương mại điện tử của doanh nghiệp bưu chính và vận chuyển đến người mua.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh doanh, tối ưu đường thư và phương tiện vận chuyển.

Nâng cấp dung lượng tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng. Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng lớn, tốc độ cao, kết nối liên huyện, liên vùng đến tận thuê bao.

Triển khai thực hiện ngầm hóa mạng cáp trên địa bàn thị xã.

2.5.5.6. Hạ tầng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn y tế cần được thu gom và xử lý riêng. Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp cần được phân loại tại nguồn trước khi được thu gom và xử lý với công nghệ hợp lý. Áp dụng công nghệ xử lý chất thải rắn tiên tiến, đảm bảo vệ sinh môi trường (sử dụng công nghệ đốt thay thế cho chôn lấp hợp vệ sinh,…). Riêng chất thải rắn y tế được xếp vào loại chất thải nguy hại, phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn.

Quy hoạch các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến 2030: 01 cơ sở xử lý trung gian (cơ sở xử lý đốt thu hồi năng lượng hoặc cơ sở xử lý bằng công nghệ tiên tiến) tại thôn Tân Sơn (xã Ninh Xuân); 01 bãi chôn lấp tại xã Ninh An; 01 bãi chôn lấp tại xã Ninh Xuân.

Cải tạo nâng cấp và mở rộng nghĩa trang Nam Vân Phong (Ninh An-Ninh Hòa) phục vụ nhu cầu mai táng khu vực phía Nam Vân Phong và thị xã Ninh Hòa.

2.6. Định hướng quy hoạch không gian huyện Cam Lâm

2.6.1. Phạm

vi

Toàn bộ phạm vi trong địa giới hành chính của Huyện Cam Lâm với diện tích tự nhiên 547,19 km^2, bao gồm thị trấn Cam Đức và 13 xã: Cam Tân, Cam Hòa, Sơn Tân, Cam Hải Tây, Cam Hải Đông (bao gồm 2 đảo Hòn Nội và Hòn Ngoại), Cam Hiệp Bắc, Cam Hiệp Nam, Cam Thành Bắc, Cam An Bắc, Cam An Nam, Cam Phước Tây, Suối Cát, Suối Tân.

2.6.2. Tính chất

Đô thị thông minh - sinh thái tầm quốc tế, trung tâm thương mại tài chính khu vực.

Trung tâm tài chính - trí tuệ và đổi mới sáng tạo toàn cầu, đô thị sân bay cao cấp là điểm đến Thiên đường nghỉ dưỡng,vui chơi giải trí và mua sắm hàng đầu Thế giới.

Thành phố Công nghệ Xanh - thông minh thân thiện với môi trường, trung tâm công nghệ cao.

Là khu vực phát triển đô thị với hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển đồng bộ, hiện đại đạt tiêu chuẩn đô thị thông minh bền vững góp phần quan trọng đưa Khánh Hòa trở thành đô thị trực thuộc trung ương vào năm 2030.

Là trung tâm kinh tế của tỉnh Khánh Hòa có vai trò đầu tàu thu hút đầu tư và là động lực phát triển kinh tế cho các vùng lân cận và cho cả nước.

2.6.3. Hướng phát triển trọng tâm

Với thế mạnh, tiềm năng và nhằm phát triển huyện Cam Lâm phấn đấu trở thành đô thị loại I, là đô thị sân bay hiện đại, sinh thái, đẳng cấp quốc tế, hình thành đơn vị hành chính cấp quận, góp phần đưa Khánh Hòa sớm trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đô thị mới Cam Lâm sẽ trở thành một thành phố Thông minh sáng tạo hàng đầu thế giới, cửa ngõ kết nối ra thế giới. Vùng đô thị sân bay Cam Lâm trở thành một khu vực đạt tầm cỡ thế giới, đóng vai trò là "Cửa ngõ quốc tế đến và đi Việt Nam với thế giới", trên cơ sở hoạt động của Sân bay Quốc tế - Khu du lịch đẳng cấp quốc tế.

Vùng xung quanh cảng hàng không quốc tế Cam Ranh sẽ là một khu vực phát triển bền vững, tối đa hóa những lợi ích về mặt xã hội, kinh tế và môi trường trên cơ sở khai thác hoạt động vận chuyển của sân bay và các không gian chức năng đô thị Cam Lâm.

2.6.4. Định hướng phát triển hạ

tầng xã hội

2.6.4.1. Hạ tầng giáo dục

Phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại với cơ sở vật chất tiện ích, an toàn cho việc dạy và học phù hợp với điều kiện của từng địa phương. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án kiên cố hoá trường, lớp học. Xây mới hệ thống giáo dục các cấp trên địa bàn huyện. Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất các trường. Xây dựng khu thực hành và trải nghiệm sáng tạo tại Cam Lâm.

2.6.4.2. Hạ tầng y tế

Rà soát, đầu tư, nâng cấp, mở rộng hạ tầng y tế, tăng số giường bệnh nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh. Ưu tiên cho các trung tâm y tế xã, thị trấn nhằm nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

Tiếp tục triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh; quản lý về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực y tế. Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng, góp phần bảo vệ sức khỏe cho nhân dân. Kiểm tra giám sát dịch bệnh trên địa bàn huyện.

Củng cố, kiện toàn mạng lưới y tế cơ sở, quan tâm đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nâng cao năng lực y tế dự phòng.

Khuyến khích đầu tư, xây dựng mới các cơ sở y tế ngoài công lập như bệnh viện đa khoa và bệnh viện chuyên khoa tư nhân.

2.6.4.3. Hệ thống văn hóa, TDTT

Tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực về kỹ năng và kiến thức tuyên truyền cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Mở rộng hoạt động tuyên truyền dưới nhiều hình thức sáng tạo, trên các kênh thông tin đại chúng và phương tiện truyền thông mới, thông qua các cuộc vận động phong trào xây dựng văn hoá cơ sở.

Tiếp tục đầu tư hỗ trợ trang thiết bị cho các đội thông tin tuyên truyền lưu động của các Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao nhằm phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị và tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cộng đồng nhân dân, doanh nghiệp về vị trí và vai trò của các lĩnh vực văn hoá đối với phát triển bền vững kinh tế -xã hội;

Rà soát, đầu tư nâng cấp và xây mới hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao; ưu tiên xây dựng hạ tầng mới ở các vị trí trung tâm với kiến trúc vừa hiện đại vừa phù hợp với đặc trưng văn hóa vùng, miền, dân tộc.

2.6.5. Định hướng phát triển hạ

tầng kỹ thuật

2.6.5.1. Hạ tầng giao thông

Ưu tiên xây dựng, nâng cấp tuyến cao tốc, quốc lộ, các đường vành đai, các cửa ngõ ra vào huyện và liên thông với các thành phố. Ngoài việc đầu tư xây dựng các tuyến đường nội thị, tập trung ưu tiên phát triển các tuyến liên vùng. Đầu tư xây dựng các tuyến đường mới phục vụ phát triển kinh tế, du lịch, dịch vụ, sản xuất và nhu cầu đi lại của nhân dân, quốc phòng - an ninh như:

+ Đường cao tốc Bắc - Nam: đi qua xã Suối Cát, xã Suối Tân, xã Cam Tân, xã Cam Hiệp Bắc, xã Cam Hiệp Nam, xã Cam An Bắc được thiết kế quy mô 6 làn xe, trong đó phân kỳ giai đoạn I là 4 làn xe, rộng 17m, vận tốc thiết kế 120 km/h sẽ được khởi công xây dựng trong năm 2021.

+ Quốc lộ 1, Tuyến tránh Quốc lộ 1: bắt đầu từ Quốc lộ 1 tại xã Cam Tân kết nối với TP. Cam Ranh, thiết kế với quy mô 4 – 6 làn xe, bố trí đường gom 2 khi đi qua khu vực đô thị (tối thiểu 2 làn xe để phân luồng giao thông đô thị và đối ngoại, tổng lộ giới 56m).

2.6.5.2. Hạ tầng thủy lợi, thoát nước mặt

Phân chia các lưu vực: chia theo 2 lưu vực chính là Đông và Tây đầm Thủy Triều

- Lưu vực Tây đầm Thủy Triều: chia thành 2 lưu vực:

+ Lưu vực 1: Phía Bắc sông Trường gồm xã Cam Tân, xã Suối Tân và một phần xã Sơn Tân thoát ra suối Dầu, sông Trường và thoát vào đầm Thủy Triều.

+ Lưu vực 2: Phía Nam sông Trường gồm thị trấn Cam Đức, xã Cam Hiệp Nam, xã Cam Thành Bắc, xã Cam Phước Tây, xã Cam An Nam, xã Cam Hòa, xã Cam Hải Tây và một phần xã Sơn Tân thoát ra suối Hành, suối Tà Rục, sông Trường và thoát vào đầm Thủy Triều.

- Lưu vực Đông đầm Thủy Triều: gồm xã Cam Hải Đông thoát vào đầm Thủy Triều và thoát ra biển.

2.6.5.3. Hạ tầng cấp nước sinh hoạt

Nâng công suất nhà máy nước COPAC lên 40.000 m^3/ngđ, nguồn nước hồ Cam Ranh Thượng và hồ Suối Dầu, cung cấp cho khu vực thị trấn Cam Đức và các xã Cam Thành Bắc, Cam Hòa, Cam Hải Tây, Cam Hải Đông và Khu du lịch bán đảo Cam Ranh.

Nhà máy nước Suối Dầu (do công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng cấp thoát nước Suối Dầu làm chủ đầu tư và khai thác), công suất 30.000 m^3/ngđ, nguồn nước hồ Suối Dầu, cung cấp cho người dân khu vực xã Suối Tân và thành phố Nha Trang.

Nhà máy nước Cam Ranh (do công ty Cổ phần công trình đô thị Cam Ranh làm chủ đầu tư và khai thác), công suất 16.000 m^3/ngđ, nguồn nước hồ Tà

Rục, cung cấp cho người dân khu vực xã Cam Phước Tây và thành phố Cam Ranh.

2.6.5.4. Hạ tầng cấp điện

a. Nguồn điện

+ Nâng công suất trạm biến áp 220kV Cam Ranh thành 2x250MVA.

+ Xây dựng mới các trạm 110kV Trảng É - 1x25MVA và trạm NC Cam Ranh - 1x40MVA (Nối cấp trong trạm 220kV Cam Ranh).

+ Nâng công suất các trạm 110kV: Bán đảo Cam Ranh (2x40MVA);

b. Lưới điện cao thế

+ Xây mới tuyến đường dây mạch kép 220kV Cam Ranh – Nha Trang.

+ Xây mới tuyến đường dây mạch kép 220kV Cam Ranh – Diên Khánh.

+ Xây dựng mới các tuyến đường dây 110kV kết nối đến các trạm biến áp xây mới (NC Cam Ranh, Trảng É…).

2.6.5.5. Hạ tầng bưu chính, viễn thông

a. Bưu chính

Bưu chính trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử và logistics. Ứng dụng các công nghệ số để giúp người dân, tổ chức, doanh nghiệp bán các sản phẩm thông qua sàn thương mại điện tử của doanh nghiệp bưu chính và vận chuyển đến người mua. Việc tiêu thụ nông sản, các sản phẩm đặc thù của địa phương trên kênh phân phối mới dựa trên nền tảng số được đánh giá là vừa hiện đại vừa bền vững, góp phần thúc đẩy tiêu thụ nhanh, đảm bảo chất lượng với chi phí hợp lý. Đồng thời giúp các hộ gia đình phát triển các sản phẩm có thương hiệu để tiếp cận thị trường trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh doanh, tối ưu đường thư và phương tiện vận chuyển, theo dõi hành trình của bưu gửi nhằm giảm bớt chi phí, thời gian trong toàn bộ quy trình sản xuất kinh doanh.

Kết hợp sử dụng phương tiện vận chuyển xe bưu chính với sử dụng các phương tiện vận chuyển xã hội (xe khách…) để nâng cao hiệu quả hoạt động mạng lưới, tiết kiệm chi phí đầu tư.

b. Viễn thông

Nâng cấp dung lượng tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng, kết nối từ mạng viễn thông dùng riêng của tỉnh tới thiết bị định tuyến của Cục Bưu điện Trung ương. Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang, kết nối các điểm truy nhập tại khu vực xã tới hệ thống mạng viễn thông dùng riêng hiện tại. Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.

Mạng truyền dẫn nội tỉnh: Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng lớn, tốc độ cao, kết nối liên huyện, liên vùng đến tận thuê bao.

Triển khai thực hiện ngầm hóa mạng cáp trên địa bàn huyện trước tiên sẽ thực hiện tại các tuyến đường trục, tuyến truyền dẫn chính, khu vực trung tâm huyện, khu du lịch, khu đô thị mới và phân chia lưu lượng tới các tới các khu vực. Sau giai đoạn ngầm hóa các tuyến đường trục, triển khai ngầm hóa tới các tuyến nhánh, tới các cụm dân cư.

Quy hoạch mạng thông tin di động có tính đến sự phát triển của doanh nghiệp viễn thông mới, sự phát triển công nghệ mới như 5G và đảm bảo tối đa việc dùng chung cơ sở hạ tầng. Đảm bảo 100% khu vực có dân cư trên địa bàn huyện có sóng thông tin di động chất lượng tốt nhất. Mạng thông tin di động sẽ phát triển theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng.

Phổ cập điện thoại thông minh tới hầu hết người dân trên địa bàn huyện, góp phần thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh. Việc phổ cập điện thoại thông minh dẫn đến nhu cầu về các dịch vụ số càng lớn, cơ hội người dân tiếp cận với các tiện ích số càng gia tăng, bao gồm: dịch vụ nội dung số, thanh toán số, chính phủ số...

2.6.5.6. Hạ tầng thoát nước thải, chất thải rắn

a. Thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

+ Xây dựng hệ thống cống thoát nước thải riêng hoàn toàn;

+ Khu vực Suối Tân: Xây dựng trạm xử lý nước thải (XLNT), công suất 2.500 m^3/ngđ, nước thải sau khi làm sạch chảy vào cống nước mưa thoát qua đường sắt về sông suối phía Đông .

+ Khu vực Cam Đức: xây dựng trạm XLNT tại khu vực ven đầm Thủy Triều phía Đông Nam thị trấn, công suất dự kiến 8.100 m^3/ngđ.

+ Khu vực Cam Hải Đông: Nâng cấp trạm XLNT hiện có lên 11.000 m^3/ngđ.

- Nước thải công nghiệp

+ Khu công nghiệp Suối Dầu: Nước thải được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Suối Dầu để xử lý. Công suất của trạm xử lý 7.500 m^3/ngđ.

+ Các khu vực công nghiệp phân tán, cơ sở sản xuất, làng nghề: Nâng cao hiệu quả xử lý nước thải cục bộ đảm bảo đạt tiêu chuẩn trước khi xả vào hệ thống chung. Khuyến khích xây dựng các trạm xử lý nước thải riêng.

+ Các khu sản xuất, chăn nuôi xử lý nước thải đúng quy trình, không gây ô nhiễm môi trường.

- Chất thải rắn

CTR sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn y tế cần được thu gom và xử lý riêng.

CTR sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn thành chất thải vô cơ và chất thải hữu cơ. Chất thải vô cơ sẽ được thu gom hàng tuần và đưa về khu xử lý chất thải rắn để tái sử dụng hoặc đưa đi chôn lấp. Chất thải rắn hữu cơ sẽ được thu gom hàng ngày và được đưa về khu xử lý chất thải rắn tập trung để xử lý.

Chất thải rắn công nghiệp: các nhà máy trong khu công nghiệp ký hợp đồng phân loại thu gom và vận chuyển rác ra khỏi khu công nghiệp tránh gây ô nhiễm môi trường.

Chất thải rắn y tế được xếp vào loại chất thải nguy hại, phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn.

Khu xử lý chất thải rắn được quy hoạch tại thôn Khánh Thành Nam, xã Suối Cát, quy mô khoảng 20ha sử dụng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh.

2.7. Định hướng quy hoạch không gian huyện Diên Khánh

2.7.1. Phạm vi

Toàn bộ phạm vi thuộc địa giới hành chính huyện Diên Khánh: Có diện tích là 343,8 km^2.

2.7.2. Tính chất

Là trung tâm kinh tế đa ngành, có vai trò bổ trợ, tương hỗ trợ phát triển, gắn bó chặt chẽ với TP. Nha Trang và hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển của khu vực miền núi phía Tây của tỉnh.

2.7.3. Hướng phát triển trọng tâm

Đến năm 2030 huyện Diên Khánh là đô thị loại IV. Là đô thị sinh thái, văn hóa truyền thống, là một trong những trung tâm du lịch văn hóa - lịch sử, sinh thái nhân văn và sinh thái nông nghiệp của tỉnh Khánh Hòa, có vai trò hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển của khu vực phía Tây của tỉnh Khánh Hòa.

2.7.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

Quy hoạch phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm: trụ sở làm việc, nhà ở, y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao... đáp ứng như cầu phát triển của vùng huyện ở từng giai đoạn phát triển.

2.7.5. Định hướng phát triển hạ

tầng kỹ thuật

2.7.5.1. Hạ tầng giao thông

Phát triển mạng lưới giao thông đường bộ (cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh - huyện), đường sắt và các công trình phục vụ giao thông báo đảm đáp ứng nhu cầu ngày lưu thông cảng cao, phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện, vùng tỉnh.

2.7.5.2. Hạ tầng thoát nước

Phân chia các lưu vực: chia theo 2 lưu vực chính là Bắc và Nam sông Cái.

- Lưu vực Bắc sông Cái: chia thành 2 lưu vực:

+ Lưu vực 1: thuộc thị trấn Diên Khánh, huyện Diên Điền, Diên Phú, Diên Sơn: thu nước vào kênh tiêu Sơn Điền Phú thoát ra sông Cái bằng kênh Bầu Máng và Đá Lố.

+ Lưu vực 2: thuộc huyện Diên Lâm, Diên Đồng, Diên Xuân thu vào hệ thống kênh tiêu thủy lợi, kênh suối Sâu thoát ra sông Chò và sông Cái.

- Lưu vực Nam sông Cái: chia thành 3 lưu vực

+ Lưu vực 3: thuộc thị trấn Diên Khánh, Diên Toàn, Diên An, Suối Hiệp thu vào sông Cạn, sông suối Dầu, Sông Kinh, sông Núi và thoát ra sông Cái

+ Lưu vực 4: thuộc xã Diên Lạc, Diên Phước, Diên Hòa, Diên Bình thoát vào hồ Bầu Sen, hồ Bầu Xanh, hệ thống kênh tiêu thủy lợi Cầu Đôi thoát ra sông Suối Dầu và sông Cái.

+ Lưu vực 5: thuộc xã Diên Thọ, Diên Lộc, Diên Tân, Suối Tiên thu vào hệ thống kênh tiêu thủy lợi Làng Nhớt về sông Suối Dầu và Sông Cái

2.7.5.3. Hạ tầng cấp nước sinh hoạt

Xây dựng mới nhà máy nước, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị, hệ thống nước sạch nông thôn bảo đảm nhu cầu sử dụng.

2.7.5.4. Hạ tầng cấp điện

Xây dựng, nâng cấp mạng lưới cấp điện (nguồn điện, lưới điện cao thế, trung thế). Phát triển các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời…

2.7.5.5. Hạ tầng bưu chính, viễn thông

Mạng thông tin di động có tính đến sự phát triển của doanh nghiệp viễn thông mới, sự phát triển công nghệ mới như 5G và đảm bảo tối đa việc dùng chung cơ sở hạ tầng. Đảm bảo 100% khu vực có dân cư trên địa bàn huyện có sóng thông tin di động chất lượng tốt nhất. Mạng thông tin di động sẽ phát triển theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng.

2.7.5.6. Hạ tầng thoát nước thải, chất thải rắn

Phát triển hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn đáp ứng nhu cầu xử lý lượng nước thải, chất thải phát sinh, bảo đảm các yêu cầu về môi trường.

2.8. Định hướng quy hoạch không gian huyện Vạn Ninh

2.8.1. Phạm vi

Theo địa giới hành chính của huyện Vạn Ninh; trong đó 12 xã, thị trấn đã thuộc quy hoạch Khu kinh tế Vân Phong và xã Xuân Sơn đang nằm ngoài quy hoạch.

2.8.2. Tính chất

Là vùng huyện phát triển kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực có vai trò đầu tàu thu hút đầu tư và là động lực phát triển kinh tế cho các vùng lân cận và cho cả tỉnh. Có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh khu vực phía Bắc của tỉnh Khánh Hoà.

2.8.3. Hướng phát triển trọng tâm

Đến năm 2030 đưa huyện Vạn Ninh trở thành đô thị loại IV, là đô thị du lịch biển cao cấp, có sự gắn kết giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh; là khu vực đáng sống, nơi nhân dân có mức sống cao và hạnh phúc.

2.8.4. Định hướng phát triển không gian

- Vùng đô thị và nông thôn

Là khu vực phát triển thông minh bền vững với hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển đồng bộ, hiện đại.

- Vùng phát triển du lịch

Là trung tâm dịch vụ du lịch và vui chơi giải trí tổng hợp cao cấp có những sản phẩm dịch vụ, du lịch độc đáo, khác biệt, hiện đại với chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh quốc tế.

- Vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Xây dựng khu công nghiệp sản xuất tập trung Dốc Đá Trắng tại xã Vạn Hưng, khu công nghiệp Xuân Sơn tại xã Xuân Sơn và xã Vạn Hưng, Khu công nghiệp Vạn Lương tại xã Vạn Lương, các khu vực làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống (mây tre đan, đồ gỗ mỹ nghệ, chế tác trầm hương...).

- Vùng sản xuất nông nghiệp

Quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp theo phương pháp tiên tiến, áp dụng công nghệ cao với hình thức tổ chức theo mô hình trang trại với những cụm công trình phục vụ, được thiết kế theo dây chuyền hợp lý và chuyên biệt. Sử dụng hiệu quả, hợp lý quỹ đất sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch để phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với hình thành các hành lang xanh nhằm đảm bảo cung ứng các sản phẩm nông nghiệp cho Khu Kinh tế Vân Phong và các khu vực lân cận.

- Các khu vực bảo vệ, bảo tồn

Duy trì khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào, xã Vạn Hưng.

- Vùng không gian biển

Giảm dần diện tích nuôi biển gần bờ, đặc biệt là các khu vực phục vụ phát triển du lịch, tăng nhanh phát triển diện tích nuôi biển xa bờ. Giai đoạn đầu, hướng dẫn ngư dân sản xuất theo quy hoạch sử dụng đất và các khu vực biển nuôi trồng thủy sản được UBND tỉnh xác định tại Công văn số 5321/UBND KT ngày 14/6/2022 cho đến khi Nhà nước thu hồi khu vực biển NTTS để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội, công cộng. Giai đoạn sau, đẩy nhanh phát triển nuôi biển xa bờ theo phương thức nuôi công nghiệp hiện đại, quy mô lớn, đảm bảo an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.8.5. Hạ tầng kinh tế, xã hội

Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống công trình hạ tầng kinh tế, xã hội bao gồm: Công nghiệp, dịch vụ, du lịch, trụ sở làm việc, nhà ở, y tế, giáo dục, văn hoá, thể dục thể thao,...đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của vùng huyện và vùng lân cận theo các giai đoạn phát triển.

2.8.5.1. Hạ tầng kỹ thuật

a. Giao thông

* Giao thông đối ngoại

Đường bộ: Xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bắc- Nam, tuyến chạy phía Tây khu vực nghiên cứu (cơ bản song song với Ql1), quy mô 4 làn xe, chiều dài khoảng 40 km. Nâng cấp một số tuyến quốc lộ đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I đồng bằng (tuyến tránh Ql1, đường hầm Đèo Cả, hầ đèo Cổ Mã). Nâng cấp một số tuyến đường tỉnh huyết mạch và đường gom dọc quốc lộ qua địa bàn huyện.

Đường sắt: Cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đường sắt Bắc- Nam; Chuyển tuyến đường sắt Bắc- Nam hiện có ra ngoài trung tâm thị trấn Vạn Giã và xây dựng tuyến đường sắt nối cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong với đường sắt Bắc- Nam dài 20 km; xây dựng ga lập tàu tại Tu Bông, xây dựng mới ga Vạn Giã, các ga này có nhiệm vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách cho Khu kinh tế Vân Phong. Xây dựng mới tuyến đường sắt cao tốc Bắc- Nam.

Đường thủy: Quy hoạch phát triển hệ thống giao thông đường biển đặt trong quy hoạch hệ thống giao thông vận tải của cả nước, theo hướng đa mục tiêu vừa khai thác các tiềm năng về kinh tế biển, vừa là nơi tránh trú bão an toàn cho tàu thuyền trong khu vực. Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong: Nằm trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Nam Trung Bộ (nhóm 4) theo Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, gồm có: bến cảng Đầm Môn (Bắc vịnh Vân Phong) là bến cảng tổng hợp, container; có bến chuyên dùng cho tàu khách du lịch quốc tế và hàng hóa khác, phục vụ trực tiếp khu công nghiệp- đô thị Hòn Gốm; tiếp nhận tàu trọng tải 100.000 tấn và lớn hơn; là khu tiềm năng phát triển về lâu dài để đảm nhận vai trò trung chuyển container quốc tế.

* Giao thông đối nội

Đường đô thị: Tiếp tục nâng cấp, làm mới các tuyến đường để xây dựng các khu đô thị mới, các khu du lịch, khu công nghiệp, các khu tái định cư, các cơ sở khai thác vật liệu xây dựng,... Đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chí các cấp đường đô thị.

Đường nông thôn: Tập trung nâng cấp các trục đường xã, được trải nhựa hoặc bê tông hoá mặt đường, vĩnh cửu hoá cầu cống trên tuyến, đảm bảo ô tô đi lại được cả 2 mùa. Từng bước xây dựng, kiên cố hóa giao thông nội đồng, tạo tiền đề cho quá trình cơ giới hóa, công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn.

Bến đồ thủy nội địa: Khu vực Đầm Môn sẽ quy hoạch xây dựng mới những điểm bến thủy nội địa tại các điểm và các khu du lịch sau: bến Hải Triều, bến Vạn Thọ, bến Tuần Lễ, bến Vĩnh Yên, bến Mũi Đá Son, bến Đại Lãnh, bến Bãi Ngang, bến Cát Thấm, bến Mũi Đá Chồng, bến Hồ Na, bến Sơn Đừng, bến Cá Ông, bến bãi Lách, bến Khải Lương, bến Ninh Tân, bến Ninh Đảo, bến Tân Đức, bến Xuân Tự, bến Xuân Vinh, bến cá Quảng Hội.

* Bến bãi

Xây dựng bến xe Vạn Ninh, tại xã Vạn Bình, quy mô 2,21 ha; Bến xe Tu Bông, tại xã Vạn Long, quy mô 0,4 ha và Bến xe Đầm Môn tại xã Vạn Thạnh, quy mô 0,6 ha.

- Quy hoạch các điểm đỗ xe khách, xe tải tại các khu vực chợ, khu vực thương mại, khu du lịch và các khu dân cư tập trung.

b. Cấp điện

- Xây dựng mới một số đường dây 110KV bao gồm: đấu nối NM Điện Vạn Thạnh; nhánh rẽ Vạn Thạnh; nhánh rẽ Vạn Ninh 2.

+ Nâng cấp trạm Vạn Giã 110/22KV (năm 2025 quy mô 2x25 MVA, năm 2030 quy mô 2x40 MVA).

+ Xây dựng mới: Trạm KCN Vạn Thắng 110/22KV (năm 2025 quy mô 2x25 MVA, năm 2030 quy mô 2x40 MVA); Trạm 110/22KV Vân Phong (năm

2025 quy mô 2x40 MVA, năm 2030 quy mô 2x63 MVA); Trạm 110/22KV Đầm Môn (năm 2025 quy mô 2x40 MVA, năm 2030 quy mô 2x63 MVA); Trạm 110/22KV KCN Dốc Đá Trắng (năm 2025 quy mô 2x25 MVA, năm 2030 quy mô 2x40 MVA).

- Lưới hạ áp: Quy hoạch cải tạo và phát triển lưới điện trên địa bàn toàn huyện, đặc biệt quan tâm mở rộng mạng lưới điện đến các vùng nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Năng lượng tái tạo: Phát triển nguồn năng lượng pin mặt trời cho các thôn, đảo ở xa đất liền không thể kéo được lưới điện quốc gia. Phát triển năng lượng gió cho các đảo, các vùng có địa hình phức tạp không thể sử dụng được điện lưới quốc gia. Xây dựng nhà máy phong điện Vạn Thạnh, dự kiến xây dựng tại bán đảo Hòn Gốm, công suất là 112 MW được

c. Viễn thông

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới bưu chính; thông tin và truyền thông; phát thanh và truyền hình của huyện đảm bảo tính tiên tiến, hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn, tin cậy và phủ rộng trên địa bàn huyện.

Phát triển dịch vụ thông tin, truyền thông, đẩy nhanh tốc độ phổ cập các dịch vụ mới, trong đó chú ý đến việc phát triển dịch vụ di động, Internet, thương mại điện tử và các dịch vụ khác. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chuyên môn và phẩm chất, đủ khả năng giải quyết những vấn đề quản lý, điều hành, khai thác cơ sở hạ tầng phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nền kinh tế, tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo an ninh quốc phòng.

d. Thủy lợi

- Quy hoạch phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng đa mục tiêu: vừa đảm bảo yêu cầu phát triển nông nghiệp bền vững, vừa cấp nước cho sản xuất sinh hoạt và sản xuất công nghiệp, du lịch, đồng thời giảm cắt lũ ở hạ lưu, góp phần cải thiện điều kiện môi trường sinh thái.

- Tập trung mọi nguồn lực để đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các hồ chứa nước vừa và nhỏ, khai thác tối đa nguồn nước trên lưu vực để chủ động tưới nước cho lúa, cây thực phẩm, cây ăn quả, kết hợp với cấp nước sinh hoạt cho người dân. Cụ thể: nâng cấp, nạo vét hồ Suối Lớn (xã Vạn Thọ), hồ Suối Luồng (xã Vạn Thắng) và xây mới các hồ chứa: hồ Đồng Điền (xã Vạn Bình, Vạn Phú), hồ Đồng Dáy (xã Vạn Thắng) và hồ Đại Lãnh (xã Đại Lãnh).

- Hoàn thiện việc sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có, kiên cố hóa hệ thống kênh mương nhằm phát huy tối đa công suất thiết kế của các công trình. Ưu tiên đầu tư thực hiện trước hệ thống thủy lợi ở các vùng trọng điểm lúa nước được quy hoạch. Cụ thể: kiên cố toàn bộ hệ thống kênh mương cho các xã và nâng cấp 3 đập dâng: đập Hải Triều (xã Vạn Long), đập Phú Hội (xã Vạn Thắng), đập Bà Tú (xã Vạn Khánh).

- Nâng cấp, xây dựng mới hệ thống kè chắn sóng biển và đê ngăn mặn, đảm bảo sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân. Cụ thể: xây dựng mới kè chắn sóng thôn Ninh Tân, thôn Ninh Đảo, thôn Điệp Sơn (xã Vạn Thạnh); kè bờ tả, bờ hữu sông Đồng Điền, xã Vạn Bình; kè Đại Lãnh và kè bờ biển thị trấn Vạn Giã,...

e. Cấp nước

* Cấp nước sinh hoạt đô thị:

Hiện nay nước sinh hoạt cung cấp cho huyện Vạn Ninh từ nhà máy nước Vạn Ninh, tại xã Vạn Phú và hệ thống cấp nước sinh hoạt Xuân Sơn, Suối Diền,... Dự kiến sẽ nâng cấp và xây dựng các công trình cấp nước sau: Nâng cấp nhà máy nước Vạn Ninh, công suất 39.000 m3/ngđ. Nhà máy nước Đại Lãnh, công suất 2.000 m3/ngđ, Nhà máy nước Tu Bông, công suất 50.000 m3/ngđ, Đầu tư hệ thống cấp nước 4 thôn đảo, xã Vạn T

* Giải pháp cấp nước.

- Khu vực thị trấn Vạn Giã và các vùng phụ cận: Dự kiến lấy nước từ nhà máy nước Vạn Ninh với công suất được nâng lên 39.000 m3/ngđ, sử dụng nguồn nước của hồ Đồng Điền.

- Khu vực Đại Lãnh: Dự kiến lấy nước từ nhà máy nước Đại Lãnh được xây dựng mới công suất 2.000 m3/ngđ, sử dụng nguồn nước hồ Đại Lãnh và bổ sung thêm 1.000 m3/ngđ từ nhà máy nước Tu Bông.

- Khu vực Vân Phong- Tu Bông: Dự kiến lấy nước từ nhà máy nước Tu Bông được xây dựng công suất 50.000 m3/ngđ, sử dụng nguồn nước hồ Hoa Sơn và hồ Đồng Điền.

Về lâu dài, khi quy mô các hoạt động kinh tế - xã hội lớn hơn, đặc biệt là nhu cầu nước cho phát triển cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong, sản xuất công nghiệp, phục vụ du lịch... cần xem xét phương án hợp tác với tỉnh Phú Yên để có nguồn cấp nước lấy từ lưu vực Sông Ba.

f. Chất thải rắn và nghĩa trang

*. Chất thải rắn

Quy hoạch các bãi trung chuyển rác tại các khu vực đô thị, các khu dân cư tập trung, khu vực chợ. Thành lập đội vệ sinh môi trường thị trấn và nông thôn, bố trí đủ số lượng lao động và phương tiện xe chuyên dùng để chuyển rác thải từ thị trấn và các khu dân cư tập trung đến nơi xử lý.

Xây dựng mới khu xử lý CTR Bắc Vân Phong (tại thôn Suối Hàng, xã Vạn Khánh) quy mô 30 ha; phục vụ nhu cầu xử lý CTR khu vực Đại Lãnh, Tuần Lễ - Hòn Ngang, trung tâm bán đảo Hòn Gốm, khu vực Tu Bông, thị trấn Vạn Giã và các khu vực phụ cận khác, nhằm BVMT bãi biển và các khu du lịch.

* Nghĩa trang

Nghĩa trang phía Bắc Vân Phong, tại thôn Suối Hàng, xã Vạn Khánh, quy mô 30,53 ha, phục vụ nhu cầu mai táng chung cho người dân các xã: Vạn Khánh, Vạn Long, Vạn Phước và Vạn Thọ.

Nghĩa trang phía Nam huyện Vạn Ninh, tại núi Hòn Quải, xã Vạn Hưng, quy mô 33,4 ha, phục vụ nhu cầu mai táng chung cho người dân các xã: Vạn Lương, Vạn Thắng, Vạn Hưng và thị trấn Vạn Giã.

Nghĩa trang, nghĩa địa tại các xã, tổng số 15,65 ha (gồm các xã: Xuân Sơn, Vạn Phú, Vạn Bình, Vạn Thắng, Vạn Thạnh).

XI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Quan điểm và định hướng sử dụng đất

1.1. Quan điểm

- Đất đai phải được phân bổ hợp lý với tầm nhìn dài hạn, hài hòa lợi ích tổng thể, giữa phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đất đai phải được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững; được đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ.

- Bảo đảm tính tích hợp, tiếp cận cảnh quan, tôn trọng tự nhiên, chứa đựng mọi hoạt động phát triển.

- Bảo đảm tính tổng thể, tầm nhìn dài hạn, hài hòa giữa mục tiêu phát triển và bảo vệ bảo tồn dựa trên tiềm năng đất đai, khả năng cung ứng tự nhiên của hệ sinh thái, phân tích tính toán đầy đủ chi phí lợi ích, lợi thế so sánh về kinh tế, xã hội, môi trường phù hợp với cơ chế thị trường để đảm bảo nguồn lực đất đai được sử dụng một cách hiệu quả nhất.

1.2. Định hướng sử dụng đất

- Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu từng địa phương. Thực hiện dồn điền, đổi thửa; đồng thời tiếp tục chuyển đổi đất lúa hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn. Có phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp phù hợp, hiệu quả gắn với quá trình đô thị hóa nông thôn, đảm bảo phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch để khai thác, sử dụng hiệu quả tiềm năng đất đai.

- Phân bổ một cách hợp lý nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương, phù hợp với các định hướng phát triển theo không gian của tỉnh. Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung phát triển các lĩnh vực hạ tầng trọng điểm.

- Đảm bảo hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng đô thị, phát triển công nghiệp, dịch vụ trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đã được Quốc hội thông qua tại nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã có phân khai chỉ tiêu sử dụng đất chính thức cho các tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 cho tỉnh Khánh Hòa. Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tiềm năng đất đai và các quan điểm, định hướng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và UBND cấp huyện, tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Khánh Hòa đề xuất đến 2030 như sau:

Bảng 150. Phương án phân bổ sử dụng đất đến năm 2030

Đơn vị: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
I	**Loại đất**				
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**392.095**		**392.095**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21.483		*21.483*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	17.298		*17.298*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		28.251	*28.251*
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	117.947		*117.947*
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	20.374		*20.374*
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	137.590		*137.590*
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*63.066*		*63.066*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**121.704**		**121.704**
	Trong đó:				
2,1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.120		*1.120*
2,2	Đất quốc phòng	CQP	17.926		*17.926*
2,3	Đất an ninh	CAN	1.466		*1.466*
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		669	*669*
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		17.668	*17.668*
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.383	*3.383*
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		867	*867*
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	21.793		*21.793*
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	13.420		*13.420*
-	Đất thủy lợi	DTL		3.644	*3.644*
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	145	-	*145*
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	119	-	*119*
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.144	-	*1.144*
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	559	-	*559*
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.195		*2.195*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	41		*41*
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		238	*238*
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		103	*103*
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		6.262	*6.262*
2.12	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	5	-	*5*
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON		354	354
2.14	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		1.612	1.612
2.15	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	190	-	*190*
2.16	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	321		*321*
2.17	Đất ở tại nông thôn	ONT		7.515	*7.515*
2.18	Đất ở tại đô thị	ODT		15.684	*15.684*
2.19	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		266	*266*
2.20	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		41	*41*
2.21	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**6.163**		**6.163**
II	**Khu chức năng**				
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***		-	-
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	***150.000***	-	***150.000***

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
	Đất liền				*74.969*
	Mặt nước				*75.031*
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***51.090***	***-***	***51.090***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***		***45.549***	***45.549***
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***		***275.910***	***275.910***
6	***Khu du lịch***	***KDL***		***12.015***	***12.015***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***		***55.563***	***55.563***
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***		***3.834***	***3.834***
9	***Khu đô thị***	***DTC***		***20.279***	***20.279***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***		***10.941***	***10.941***
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***		***18.362***	***18.362***

Như vậy, về chỉ tiêu sử dụng đất, Quy hoạch tỉnh Khánh Hoà tuân thủ các chỉ tiêu được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022. Thực hiện chủ trương, định hướng chung của quốc gia nhằm hướng tới sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, Khánh Hòa xác định ưu tiên quỹ đất cho các công trình, dự án trọng điểm của quốc gia trên địa bàn tỉnh cũng như của tỉnh. Tuy nhiên với các mục tiêu được xác lập trong Quy hoạch tỉnh rất rõ ràng và được định hướng bởi Nghị quyết 09-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển tỉnh Khánh Hòa như để trở thành thành phố trực thuộc trung ương, tỉ lệ đô thị hóa phải đạt 70%, quỹ đất thương mại dịch vụ, đất ở đô thị, đất đô thị, các loại đất phát triển công nghiệp sẽ có sự mở rộng và gia tăng về số lượng rất lớn. Do đó, đối với các khu vực vượt chỉ tiêu được giao tại quyết định số 326/QĐ-TTg quy hoạch tỉnh thể hiện dưới dạng các khu chức năng theo mục đích phát triển, khi có các nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án, tỉnh đề nghị cho phép trình phê duyệt các dự án cụ thể trên cơ sở sử dụng đất phù hợp khu chức năng.

2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 392.095 ha, phù hợp với phân bổ của thủ tướng chính phủ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022. Diện tích đất nông nghiệp tăng so với đầu kỳ quy hoạch là do phần lớn diện tích đất của đảo Trường Sa được thống kê là đất phi nông nghiệp khác trong kỳ này được định hướng sử dụng theo đúng mục đích sử dụng hiện trạng là đất nông nghiệp nên diện tích đất nông nghiệp tăng lên so với thống kê đầu kỳ quy hoạch. Với việc duy trì diện tích đất nông nghiệp cao hơn đầu kỳ quy hoạch mà vẫn đảm bảo cơ bản quỹ đất cho các định hướng phát triển trụ cột của tỉnh trong thời kỳ 2021 - 2030, phương án phân bổ đất đai của tỉnh đã đặt ra kỳ vọng rất cao đối với hiệu quả sử dụng đất.

Bảng 151. Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	10.722	9.200	-1.522
2	Tp. Cam Ranh	13.917	12.235	-1.682
3	Thị xã Ninh Hòa	95.605	93.804	-1.801
4	Huyện Cam Lâm	4.684	33.443	28.759
5	Huyện Diên Khánh	28.054	23.655	-4.399
6	Huyện Vạn Ninh	47.673	42.052	-5.621
7	Huyện Khánh Sơn	28.075	30.516	2.441
8	Huyện Khánh Vĩnh	112.689	107.110	-5.579
9	Huyện Trường Sa		40.081	40.081
Tổng		**341.419**	**392.095**	**50.676**

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp đồng thời được thực hiện chu chuyển nội bộ cho thực hiện chủ yếu là phát triển hệ thống trạng trại chăn nuôi tập trung trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố và phát triển hệ thống hang nuôi yến của các đơn vị sản xuất trong các lĩnh vực liên quan. Danh mục các dự án và diện tích chu chuyển nội bộ được thể hiện tại bảng danh mục các công trình trong kỳ quy hoạch và trong phương án phân bổ đất đai đến đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Khánh Hòa.

2.1.1. Đất

trồng lúa

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 24.907 ha đất trồng lúa.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 21.483 ha, thực giảm 3.424 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất trồng lúa cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 152. Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030

(Ghi chú: Văn bản số 10991/UBND-TH ngày 01/10/2024 của UBND tỉnh và văn bản số 8305/VPCP-QHĐP ngày 12/11/2024 của Văn phòng Chính phủ)

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Phương án phân bổ đến năm 2030		Biến động 2030/2020	
		LUA	LUC	LUA	LUC	LUA	LUC
1	TP Nha Trang	718	668	0	0	-718	-668
2	TP Cam Ranh	1.007	844	825	705	-182	-140
3	Thị xã Ninh Hòa	11.569	7.861	11.123	9.148	-446	1.287
4	Huyện Cam Lâm	1.776	1.313	1.323	1.061	-453	-253
5	Huyện Diên Khánh	4.679	3.976	4.163	3.800	-516	-177
6	Huyện Vạn Ninh	4.683	2.886	3.635	2.296	-1.048	-590
7	Huyện Khánh Sơn	39	39	33	33	-6	-6
8	Huyện Khánh Vĩnh	435	268	380	255	-56	-13
9	Huyện Trường Sa	0	0	0	0	0	0
Tổng		**24.907**		**21.483**		**-3.424**	

2.1.2. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020 tỉnh Khánh Hòa có 40.488 ha đất trồng cây lâu năm.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 28.251 ha, thực giảm 12.237 ha so với năm 2020.

Bảng 153. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	3.052	973	-2.079
2	Tp. Cam Ranh	2.562	1.582	-980

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
3	Thị xã Ninh Hòa	7.760	5.231	-2.529
4	Huyện Cam Lâm	7.839	1.172	-6.668
5	Huyện Diên Khánh	3.974	4.637	663
6	Huyện Vạn Ninh	2.005	761	-1.244
7	Huyện Khánh Sơn	5.178	6.862	1.684
8	Huyện Khánh Vĩnh	8.118	7.034	-1.084
9	Huyện Trường Sa	0	0	0
Tổng		**40.488**	**28.251**	**-12.237**

2.1.3. Đất rừng phòng hộ

Năm 2020 tỉnh Khánh Hòa có 110.648 ha đất rừng phòng hộ.

Đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 117.947 ha, thực tăng 7.299 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất rừng phòng hộ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 154. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	223	640	417
2	Tp. Cam Ranh	1.110	3.075	1.965
3	Thị xã Ninh Hòa	25.519	29.463	3.944
4	Huyện Cam Lâm	8.810	8.630	-180
5	Huyện Diên Khánh	0	0	0
6	Huyện Vạn Ninh	15.907	15.243	-664
7	Huyện Khánh Sơn	11.030	12.964	1.934
8	Huyện Khánh Vĩnh	48.049	47.933	-117

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
9	Huyện Trường Sa	0	0	0
Tổng		**110.648**	**117.947**	**7.299**

2.1.4. Đất rừng đặc dụng

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 20.163 ha đất rừng đặc dụng.

Đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng là 20.374 ha, thực tăng 211 ha so với năm 2020.

Toàn bộ diện tích rừng đặc dụng của tỉnh thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà, định hướng đến 2030 sẽ nâng cấp lên thành Vườn quốc gia. Diện tích được mở rộng nằm trên địa bàn 2 huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh.

Bảng 155. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	0	0	0
2	Tp. Cam Ranh	0	0	0
3	Thị xã Ninh Hòa	0	0	0
4	Huyện Cam Lâm	10.369	10.369	0
5	Huyện Diên Khánh	1.271	1.271	0
6	Huyện Vạn Ninh	0	0	0
7	Huyện Khánh Sơn	1.954	2.104	150
8	Huyện Khánh Vĩnh	6.570	6.630	60
9	Huyện Trường Sa	0	0	0
Tổng		**20.163**	**20.374**	**211**

2.1.5. Đất rừng sản xuất

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 146.285 ha đất rừng sản xuất.

Đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 137.590 ha, thực giảm 8.695 ha so với năm 2020.

Năm 2020 diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 45.617 ha. Để đảm bảo phân bổ của quốc gia về diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên, trong phương án phân bổ đất đai đã tính toán chu chuyển giữa 3 loại rừng để chuyển

rừng phòng hộ tự nhiên sang sang rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đông thời chuyển một số diện tích rừng sản xuất sang rừng phòng hộ. Đến năm 2030 diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 63.066 ha, tăng 17.449 ha so với năm 2020 và đảm bảo với chỉ tiêu phân bổ của quốc gia.

Bảng 156. Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Phương án phân bổ đến năm 2030		Biến động 2030/2020	
		RSX	**RSN**	**RSX**	**RSN**	**RSX**	**RSN**
1	TP Nha Trang	5.649	277	7.257	277	1.608	0
2	TP Cam Ranh	4.441	0	5.675	1.100	1.234	1.100
3	Thị xã Ninh Hòa	33.778	15.764	33.064	15.982	-714	218
4	Huyện Cam Lâm	13.509	361	11.151	2.877	-2.358	2.516
5	Huyện Diên Khánh	14.132	3.482	12.094	4.467	-2.039	985
6	Huyện Vạn Ninh	21.880	4.376	20.454	11.707	-1.427	7.331
7	Huyện Khánh Sơn	7.336	1.472	4.200	1.472	-3.136	0
8	Huyện Khánh Vĩnh	45.559	19.885	43.694	25.184	-1.865	5.299
9	Huyện Trường Sa	0	0	0	0	0	0
	Tổng	**146.285**	**45.617**	**137.590**	**63.066**	**-8.695**	**17.449**

2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 121.704 ha, tăng 15.546 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất phi nông nghiệp cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 157. Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	7.639	16.222	8.583
2	Tp. Cam Ranh	12.429	20.462	8.034
3	Thị xã Ninh Hòa	15.013	22.254	7.241
4	Huyện Cam Lâm	6.254	21.101	14.847
5	Huyện Diên Khánh	5.460	10.490	5.030
6	Huyện Vạn Ninh	4.297	14.051	9.754
7	Huyện Khánh Sơn	1.684	3.137	1.453
8	Huyện Khánh Vĩnh	3.752	9.508	5.756
9	Huyện Trường Sa	49.631	4.479	-45.152
Tổng		**106.159**	**121.704**	**15.546**

2.2.1. Đất quốc phòng

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 15.686 ha đất quốc phòng.

Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 là 17.926 ha, tăng 2.240 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 158. Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	1.304	1.227	-77
2	Tp. Cam Ranh	7.840	8.608	768
3	Thị xã Ninh Hòa	4.508	2.513	-1.995
4	Huyện Cam Lâm	496	898	402
5	Huyện Diên Khánh	366	366	0
6	Huyện Vạn Ninh	154	106	-48

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
7	Huyện Khánh Sơn	701	760	59
8	Huyện Khánh Vĩnh	252	1.304	1.052
9	Huyện Trường Sa	65	2.144	2.079
Tổng		**15.686**	**17.926**	**2.240**

2.2.2. Đất an ninh

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 1.402 ha đất an ninh.

Diện tích đất an ninh đến năm 2030 là 1.466 ha, tăng 65 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 159. Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	25	38	13
2	Tp. Cam Ranh	10	10	0
3	Thị xã Ninh Hòa	6	20	14
4	Huyện Cam Lâm	4	26	22
5	Huyện Diên Khánh	1.353	1.346	-7
6	Huyện Vạn Ninh	1	13	12
7	Huyện Khánh Sơn	2	5	3
8	Huyện Khánh Vĩnh	1	9	8
9	Huyện Trường Sa			

2.2.3. Đất khu công nghiệp

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 255 ha đất khu công nghiệp.

Đến năm 2030, tỉnh Khánh Hòa có 1.120 ha đất khu công nghiệp, không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 255 ha.

Bảng 160. Danh sách các khu công nghiệp dự kiến hình thành trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị: Ha

STT	Tên khu công nghiệp	Diện tích
1	Khu công nghiệp Dốc Đá Trắng	288
2	Khu công nghiệp Ninh Diêm 3 (giai đoạn 1)	135
3	Khu Công nghiệp Ninh Thủy	208
4	Khu công nghiệp Suối Dầu	137
5	Khu công nghiệp Nam Cam Ranh	352
Tổng		**1.120**

Như vậy, dự kiến diện tích đất Khu công nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện đến 2030 như sau:

Bảng 161. Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	TP Cam Ranh		352	352
2	Thị xã Ninh Hòa	139	389	250
3	Huyện Cam Lâm	116	137	21
4	Huyện Vạn Ninh		242	242

Theo định hướng tại nghị quyết số 09-NQ/TW, Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, là một cực tăng trưởng, trung tâm của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước về kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao. Để đạt được mục tiêu đó Công nghiệp phải trở thành động lực thúc đẩy Khánh Hòa vươn lên dẫn đầu vùng Bắc Trung bộ và Duyên Hải miền trung. Hiện chỉ tiêu đất cho phát triển các khu công nghiệp của Khánh Hòa bị hạn chế nên toàn bộ các khu công nghiệp trong định hướng phát triển của tỉnh sẽ được đề xuất trong các khu phát triển công nghiệp dưới dạng các khu chức năng. Tỉnh Khánh Hòa đề xuất trong trường hợp huy động tốt các nguồn lực và thu hút đầu tư tốt, đối với các khu công nghiệp dưới đây khi nhà đầu tư tiến hành đầu tư nếu phù hợp với các phân khu chức năng, đề xuất các cơ quan có thẩm quyền cho phép trình duyệt và thẩm định theo từng dự án cụ thể.

Bảng 162. Danh sách các khu công nghiệp đề xuất đưa vào các khu phát triển công nghiệp thời kỳ 2021 - 2030 tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị: Ha

STT	Tên khu công nghiệp	Diện tích
1	Khu công nghiệp Vạn Lương	200
2	Khu công nghiệp Ninh An	150
3	Khu công nghiệp Ninh Thọ	370
4	Khu công nghiệp Ninh Diêm 1	250
5	Khu công nghiệp Ninh Diêm 2	215
6	Khu công nghiệp Ninh Diêm 3 (giai đoạn 2)	155
7	Khu công nghiệp Xuân Sơn	200
8	Khu công nghiệp Ninh Sơn	480
9	Khu công nghiệp Ninh Xuân	1.000
10	Khu công nghiệp Diên Thọ	300
Tổng		**3.320**

2.2.4. Đất cụm công nghiệp

Năm 2020 tỉnh Khánh Hòa có 238 ha đất cụm công nghiệp.

Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp là 669 ha, thực tăng 431 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất cụm công nghiệp cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 163. Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	32	34	3
2	Tp. Cam Ranh	27	79	52
3	Thị xã Ninh Hòa	37	112	75
4	Huyện Cam Lâm	36	151	115
5	Huyện Diên Khánh	66	149	83
6	Huyện Vạn Ninh	0	0	0
7	Huyện Khánh Sơn	0	18	18

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
8	Huyện Khánh Vĩnh	40	125	85
9	Huyện Trường Sa	0	0	0
Tổng		**238**	**669**	**431**

2.2.5. Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2020 tỉnh Khánh Hòa có 2.537 ha đất thương mại, dịch vụ.

Đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 17.668 ha, thực tăng 15.130 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất thương mại, dịch vụ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 164. Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	996	4.221	3.225
2	Tp. Cam Ranh	371	2.799	2.428
3	Thị xã Ninh Hòa	10	2.064	2.054
4	Huyện Cam Lâm	624	3.510	2.887
5	Huyện Diên Khánh	39	616	577
6	Huyện Vạn Ninh	388	3.497	3.108
7	Huyện Khánh Sơn	1	360	359
8	Huyện Khánh Vĩnh	107	600	493
9	Huyện Trường Sa	0	0	0
Tổng		**2.537**	**17.668**	**15.130**

2.2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020 tỉnh Khánh Hòa có 2.138 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 3.383 ha, thực tăng 1.245 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 165. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	173	182	9
2	Tp. Cam Ranh	154	706	552
3	Thị xã Ninh Hòa	1.263	1.554	291
4	Huyện Cam Lâm	127	222	95
5	Huyện Diên Khánh	102	190	88
6	Huyện Vạn Ninh	270	410	139
7	Huyện Khánh Sơn	2	35	33
8	Huyện Khánh Vĩnh	46	85	39
9	Huyện Trường Sa			

2.2.7. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2020 tỉnh Khánh Hòa có 48 ha đất cho hoạt động khoáng sản.

Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 867 ha, thực tăng 819 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 166. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang		4	4
2	Tp. Cam Ranh	18	182	164
3	Thị xã Ninh Hòa	22	176	154
4	Huyện Cam Lâm		194	194
5	Huyện Diên Khánh		165	165

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
6	Huyện Vạn Ninh	9	136	127
7	Huyện Khánh Sơn		10	10

2.2.8. Đất phát triển hạ tầng

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 15.168 ha đất phát triển hạ tầng.

Đến năm 2030, tỉnh Khánh Hòa có 21.793 ha, thực tăng 6.625 ha so với năm 2020.

Đến năm 2030, tỉnh Khánh Hòa có 21.793 ha, bằng với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg, thực tăng 6.625 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất phát triển hạ tầng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 167. Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	TP Nha Trang	1.899	2.454	555
2	TP Cam Ranh	2.201	2.863	662
3	Thị xã Ninh Hòa	3.970	5.655	1.685
4	Huyện Cam Lâm	3.071	4.087	1.016
5	Huyện Diên Khánh	1.234	1.825	591
6	Huyện Vạn Ninh	1.532	2.797	1.265
7	Huyện Khánh Sơn	260	598	338
8	Huyện Khánh Vĩnh	1.001	1.508	507
9	Huyện Trường Sa	0	5	5
Tổng		**15.168**	**21.793**	**6.625**

Trong đó:

2.2.8.1. Đất giao thông

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 10.058 ha đất giao thông.

Đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 13.420 ha, thực tăng 3.362 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất giao thông cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 168. Diện tích đất giao thông phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	1.361	1.748	386
2	Tp. Cam Ranh	1.848	2.200	352
3	Thị xã Ninh Hòa	2.504	2.835	331
4	Huyện Cam Lâm	1.521	2.036	514
5	Huyện Diên Khánh	848	1.343	495
6	Huyện Vạn Ninh	1.158	1.895	737
7	Huyện Khánh Sơn	197	447	250
8	Huyện Khánh Vĩnh	620	917	296
9	Huyện Trường Sa	0	1	1
Tổng		**10.058**	**13.420**	**3.362**

2.2.8.2 Đất thủy lợi

Năm 2020 tỉnh Khánh Hòa có 3.057 ha đất thủy lợi.

Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 3.644 ha, thực tăng 587 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất thủy lợi cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 169. Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	TP Nha Trang	107	143	36
2	TP Cam Ranh	157	209	52
3	Thị xã Ninh Hòa	1.233	1.328	95
4	Huyện Cam Lâm	937	944	7
5	Huyện Diên Khánh	272	287	15
6	Huyện Vạn Ninh	282	545	263
7	Huyện Khánh Sơn	27	87	60

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
8	Huyện Khánh Vĩnh	42	100	58
9	Huyện Trường Sa	0	1	1
Tổng		**3.057**	**3.644**	**587**

2.2.8.3 Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 60 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá là 145 ha, thực tăng 85 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng cơ sở văn hoá cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 170. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	TP Nha Trang	23	31	8
2	TP Cam Ranh	4	18	14
3	Thị xã Ninh Hòa	18	44	26
4	Huyện Cam Lâm	6	15	9
5	Huyện Diên Khánh	3	12	10
6	Huyện Vạn Ninh	3	8	5
7	Huyện Khánh Sơn	3	9	6
8	Huyện Khánh Vĩnh	2	8	6
9	Huyện Trường Sa		1	3
Tổng		**60**	**145**	**85**

2.2.8.4 Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 72 ha đất xây dựng cơ sở y tế.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 119 ha, thực tăng 47 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng cơ sở y tế cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 171. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	TP Nha Trang	22	35	13
2	TP Cam Ranh	4	12	8
3	Thị xã Ninh Hòa	13	17	4
4	Huyện Cam Lâm	6	16	10
5	Huyện Diên Khánh	13	15	2
6	Huyện Vạn Ninh	7	12	5
7	Huyện Khánh Sơn	2	5	3
8	Huyện Khánh Vĩnh	5	7	2
9	Huyện Trường Sa			
Tổng		**72**	**119**	**47**

2.2.8.5 Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Năm 2020 tỉnh có 652 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 1.144 ha, thực tăng 492 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 172. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	TP Nha Trang	195	253	58
2	TP Cam Ranh	53	198	145
3	Thị xã Ninh Hòa	130	275	144
4	Huyện Cam Lâm	100	150	50
5	Huyện Diên Khánh	61	96	35
6	Huyện Vạn Ninh	58	88	30
7	Huyện Khánh Sơn	23	30	7
8	Huyện Khánh Vĩnh	32	53	21

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
9	Huyện Trường Sa		1	1
Tổng		**652**	**1.144**	**492**

2.2.8.6 Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Năm 2020 tỉnh Khánh Hòa có 436 ha đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao là 559 ha, thực tăng 123 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 173. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	144	162	18
2	Tp. Cam Ranh	12	61	49
3	Thị xã Ninh Hòa	43	55	13
4	Huyện Cam Lâm	184	189	5
5	Huyện Diên Khánh	26	21	-5
6	Huyện Vạn Ninh	17	43	26
7	Huyện Khánh Sơn	3	11	7
8	Huyện Khánh Vĩnh	7	18	11
9	Huyện Trường Sa	0	0	0
Tổng		**436**	**559**	**123**

2.2.8.7 Đất công trình năng lượng

Năm 2020 tỉnh Khánh Hòa có 709 ha đất công trình năng lượng. Đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 2.195 ha, thực tăng 1.486 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất công trình năng lượng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 174. Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	11	39	28
2	Tp. Cam Ranh	93	122	30
3	Thị xã Ninh Hòa	15	1.061	1.045
4	Huyện Cam Lâm	308	369	61
5	Huyện Diên Khánh	2	26	23
6	Huyện Vạn Ninh	1	190	189
7	Huyện Khánh Sơn	0	0	0
8	Huyện Khánh Vĩnh	278	388	110
9	Huyện Trường Sa	0	1	1
Tổng		**709**	**2.195**	**1.486**

2.2.8.8 Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 26 ha đất công trình bưu chính, viễn thông.

Đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của tỉnh Khánh Hòa có sự thay đổi so với năm 2020 chủ yếu do mở rộng các cơ sở hiện trạng, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của năm 2030 là 41 ha.

2.2.9. Đất danh lam thắng cảnh

Năm 2020 tỉnh Khánh Hòa có 10 ha đất danh lam thắng cảnh.

Đến năm 2030 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 238 ha, thực tăng 228 ha so với năm 2020.

2.2.10. Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa không có đất xây dựng kho dự trữ quốc gia. Đến năm 2030, tỉnh Khánh Hòa có 05 ha đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

2.2.11. Đất có di tích lịch sử -

văn hóa

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 135 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa.

Đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá là 190 ha, thực tăng 55 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất có di tích lịch sử - văn hoá cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 175. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	TP Nha Trang	2	14	12
2	TP Cam Ranh	1	1	0
3	Thị xã Ninh Hòa	1	4	3
4	Huyện Cam Lâm	10	15	5
5	Huyện Diên Khánh	14	31	17
6	Huyện Khánh Sơn		17	17
7	Huyện Khánh Vĩnh	107	107	0
Tổng		**135**	**190**	**55**

2.2.12. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020 tỉnh Khánh Hòa có 101 ha đất bãi thải. xử lý chất thải.

Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải. xử lý chất thải là 321 ha, thực tăng 220 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất bãi thải, xử lý chất thải cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 176. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	49	67	18
2	Tp. Cam Ranh	22	27	5
3	Thị xã Ninh Hòa	3	48	45

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
4	Huyện Cam Lâm	11	70	59
5	Huyện Diên Khánh	5	55	50
6	Huyện Vạn Ninh	6	26	20
7	Huyện Khánh Sơn	5	5	0
8	Huyện Khánh Vĩnh	2	24	22
9	Huyện Trường Sa			
Tổng		**101**	**321**	**220**

2.2.13. Đất ở tại nông thôn

Năm 2020 tỉnh Khánh Hòa có 4.881 ha đất ở tại nông thôn.

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 7.515 ha, thực tăng 2.634 ha so với năm 2020.

Dự kiến phân bổ đất ở tại nông thôn cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 177. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	606	1.645	1.039
2	Tp. Cam Ranh	212	365	152
3	Thị xã Ninh Hòa	1.505	1.865	361
4	Huyện Cam Lâm	682	1.369	687
5	Huyện Diên Khánh	690	672	-18
6	Huyện Vạn Ninh	641	486	-156
7	Huyện Khánh Sơn	139	263	123
8	Huyện Khánh Vĩnh	405	850	445
9	Huyện Trường Sa	0	0	0

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
Tổng		**4.881**	**7.515**	**2.634**

2.2.14. Đất ở tại đô thị

Năm 2020 tỉnh Khánh Hòa có 2.739 ha đất ở tại đô thị.

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 15.684 ha, thực tăng 12.945 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất ở tại đô thị cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 178. Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	1.212	2.349	1.136
2	Tp. Cam Ranh	713	2.500	1.787
3	Thị xã Ninh Hòa	476	2.453	1.977
4	Huyện Cam Lâm	90	3.997	3.907
5	Huyện Diên Khánh	102	1.317	1.215
6	Huyện Vạn Ninh	95	2.909	2.814
7	Huyện Khánh Sơn	18	90	72
8	Huyện Khánh Vĩnh	32	70	38
9	Huyện Trường Sa	0	0	0
Tổng		**2.739**	**15.684**	**12.945**

2.2.15. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020 tỉnh Khánh Hòa có 131 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 266 ha, thực tăng 136 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng trụ sở cơ quan cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 179. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	22	22	
2	Tp. Cam Ranh	23	41	18
3	Thị xã Ninh Hòa	35	104	69
4	Huyện Cam Lâm	16	19	3
5	Huyện Diên Khánh	10	25	15
6	Huyện Vạn Ninh	6	34	28
7	Huyện Khánh Sơn	10	11	1
8	Huyện Khánh Vĩnh	8	10	2
9	Huyện Trường Sa	1	1	
Tổng		**131**	**266**	**135**

2.2.16. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020 tỉnh Khánh Hòa có 34 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 41 ha, thực tăng 7 ha so với năm 2020.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 41 ha, phân bố trên địa bàn các huyện Cam Lâm 6 ha; Khánh Vĩnh 2 ha; Vạn Ninh 7 ha; Diên Khánh 10 ha; Tp. Cam Ranh 5 ha; Tp. Nha Trang 11 ha.

2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, tỉnh Khánh Hòa còn 30.228 ha đất chưa sử dụng.

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 6.163 ha thực giảm 24.065 ha so với năm 2020.

Bảng 180. Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Tp. Nha Trang	7.067	0	-7.066
2	Tp. Cam Ranh	6.360	9	-6.352
3	Thị xã Ninh Hòa	5.841	408	-5.434

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
4	Huyện Cam Lâm	1.565	116	-1.449
5	Huyện Diên Khánh	867	235	-631
6	Huyện Vạn Ninh	4.232	99	-4.132
7	Huyện Khánh Sơn	4.094	200	-3.894
8	Huyện Khánh Vĩnh	202	25	-177
9	Huyện Trường Sa	0	5.070	5.070
Tổng		**30.228**	**6.163**	**-24.065**

3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; căn cứ vào các chương trình, kế hoạch phát triển của các ngành, địa phương và đặc điểm và điều kiện tự nhiên trên địa bàn tỉnh; tỉnh Khánh Hòa đã tổng hợp, cân đối, xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng chính trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 như sau:

3.1. Khu kinh tế

Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng KKT Vân Phong đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 mới được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Theo đó, KKT Vân Phong được định hướng là KKT tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực có vai trò đầu tàu thu hút đầu tư và là động lực phát triển kinh tế cho các vùng lân cận và cả nước. Khu kinh tế Vân Phong được xác định là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, nền tảng là kinh tế biển. Khu kinh tế Vân Phong được sẽ hướng tới mục tiêu trở thành trung tâm kinh tế năng động phát triển ngành nghề mới, trình độ cao, trở thành vùng động lực phát triển, đô thị thông minh, bền vững, bản sắc và kết nối quốc tế; là trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế; là một cực tăng trưởng, trung tâm của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ - Tây Nguyên về kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao.

Đến năm 2030 diện tích đất khu kinh tế của tỉnh là 150.000 ha, trong đó diện tích mặt nước là 75.031 ha, diện tích đất liền là 74.969 ha. Khu kinh tế Vân Phong nằm trọn trên địa bàn hai đơn vị hành chính là huyện Vạn Ninh (100.595 ha) và Thị xã Ninh Hòa (khoảng 49.405 ha).

3.2. Đất đô thị

Nghị quyết 09-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 định hướng Khánh Hòa trở

thành thành phố trực thuộc Trung ương, huyện Vạn Ninh (Bắc Vân Phong) trở thành đô thị du lịch biển cao cấp và huyện Cam Lâm thành đô thị sân bay, hiện đại, sinh thái, đẳng cấp quốc tế. Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/1/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị phù hợp nhằm điều chỉnh không gian hợp lý, gắn với phát huy tiềm năng, thế mạnh từng vùng, địa phương; trong đó Nha Trang là đô thị hạt nhân; TP. Cam Ranh là đô thị du lịch - logistics; huyện Cam Lâm trở thành đô thị sân bay hiện đại, đẳng cấp quốc tế; huyện Vạn Ninh trở thành đô thị du lịch biển cao cấp; thị xã Ninh Hòa là đô thị công nghiệp; huyện Diên Khánh là đô thị sinh thái, văn hóa truyền thống; huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh là các tiểu đô thị sinh thái núi rừng và huyện Trường Sa là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội trên biển của cả nước.

Chương trình phát triển đô thị tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030, tỉnh xác định mục tiêu đến năm 2030, Khánh Hòa sẽ phát triển toàn diện trên tất cả lĩnh vực để trở thành đô thị trực thuộc Trung ương. TP. Nha Trang tiếp tục là đô thị loại I, trong đó tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại những phường nội thị và các xã dự kiến nâng cấp thành phường nhằm hoàn thiện các tiêu chí về cơ sở hạ tầng, kiến trúc cảnh quan. TP. Cam Ranh phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại II, trong đó tập trung đầu tư phát triển các khu công nghiệp, huy động nguồn lực để phát triển các khu dân cư, khu đô thị, khu tái định cư, nhà ở xã hội… nhằm thúc đẩy gia tăng dân số đô thị, hoàn thiện các tiêu chí hạ tầng. Thị xã Ninh Hòa phấn đấu là đô thị loại III, sẽ tập trung xây dựng đồng bộ các tuyến đường giao thông kết nối khu vực đô thị và nông thôn, nâng cấp bổ sung các tuyến phố văn minh đô thị. Các huyện: Diên Khánh, Vạn Ninh đạt tiêu chí đô thị loại IV thông qua việc đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng theo đúng tiêu chuẩn hiện hành; Huyện Cam Lâm phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại I. Về diện tích đất đô thị tỉnh Khánh Hòa xác định tuân thủ và thực hiện hết các chỉ tiêu được phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng chính phủ là 51.090 ha, phân bố trên địa bàn các huyện Cam Lâm 7.305 ha; Diên Khánh 7.248 ha; Vạn Ninh 1.769 ha; Khánh Sơn 1.677 ha; Khánh Vĩnh 950 ha; TX. Ninh Hòa 8.929 ha; TP. Cam Ranh 14.963 ha; TP. Nha Trang 8.249 ha; trong điều kiện phát triển đô thị hết quỹ đất sẽ báo cáo Chính phủ để xin bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất này.

3.3. Khu sản xuất nông nghiệp

Với quan điểm xây dựng nền nông nghiệp phát triển với mục tiêu coi trọng chất lượng và hiệu quả, thân thiện với môi trường, gắn sản lượng nông sản với công nghiệp chế biến và kết nối với thị trường; xây dựng vùng sản xuất tập trung, hình thành các vùng cây chuyên canh nhằm phát huy hiệu quả các loại cây trồng thế mạnh, chủ lực của tỉnh, chú trọng xây dựng thương hiệu cho từng sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP.

Đến năm 2030, tỉnh Khánh Hòa dự kiến có 45.549 ha đất khu sản xuất nông nghiệp, chiếm 8,76 % diện tích tự nhiên.

3.4. Khu lâm nghiệp

Việc bảo vệ và phát triển rừng phải dựa trên nền tảng là quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, góp phần giảm nghèo khu vực nông thôn và miền núi.

Đến năm 2030, tỉnh Khánh Hòa có 275.910 ha đất khu lâm nghiệp, chiếm 53,06% diện tích tự nhiên.

3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Đến năm 2030, tỉnh Khánh Hòa có 55.563 ha đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, chiếm 10,69% diện tích tự nhiên của tỉnh.

3.6. Khu phát triển công nghiệp

Khu phát triển công nghiệp của tỉnh bao gồm toàn bộ khu vực quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu công nghiệp theo đề xuất nhưng thiếu chỉ tiêu đất thực hiện theo quyết định 326/QĐ-TTg, do đó được đưa vào trong các khu chức năng phá triển công nghiệp. Tỉnh Khánh Hòa đề xuất đối với các dự án cụ thể khi thu hút được nhà đầu tư để thực hiện nếu phù hợp với khu chức năng được xác định ttrong quy hoạch tỉnh thì được trình phê duyệt, thẩm định theo từng dự án cụ thể. Như vậy tổng diện tích khu phát triển công nghiệp tỉnh đề xuất là 3.834 ha, chiếm 0,98% diện tích tự nhiên.

3.7. Khu thương mại - dịch vụ

Bố trí quỹ đất để phân bố hợp lý mạng lưới cơ sở dịch vụ, nhất là mạng lưới siêu thị, cửa hàng tự chọn, mạng lưới chợ, mạng lưới ngân hàng và hệ thống khách sạn trên địa bàn. Tập trung khai thác tốt nhất lợi thế về du lịch biển và các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, các sản phẩm đặc trưng, xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù của Khánh Hòa như du lịch khám phá, du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng, tập trung chủ yếu tại khu vực ven biển.

Đến năm 2030, tỉnh Khánh Hòa có 10.941 ha đất khu thương mại, dịch vụ, chiếm 2,1% diện tích tự nhiên của tỉnh.

3.8. Khu đô thị

Để phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo đó, đầu tư phát triển đô thị toàn tỉnh Khánh Hòa hướng tới mục tiêu trở thành đô thị loại I trực thuộc Trung ương; xây dựng đô thị văn minh hiện đại, có chất lượng môi trường sống tốt và là trung tâm du lịch quốc tế; có tỷ lệ lấp đầy cao tại các khu đô thị mới; áp dụng khoa học công nghệ hiện đại trong quản lý đô thị, quỹ đất phát triển khu đô thị được phân bổ.

Bảng 181. Đất phát triển khu đô thị phân bổ đến năm 2030

(Ghi chú: Văn bản số 10991/UBND-TH ngày 01/10/2024 của UBND tỉnh và văn bản số 8305/VPCP-QHĐP ngày 12/11/2024 của Văn phòng Chính phủ)

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích đất khu đô thị (ha)
1	TP. Nha Trang	2.000
2	TP. Cam Ranh	1.700
3	Thị xã Ninh Hòa	793
4	Huyện Cam Lâm	9.810
5	Huyện Diên Khánh	450
6	Huyện Vạn Ninh	5.000
7	Huyện Khánh Sơn	60
8	Huyện Khánh Vĩnh	466
9	Huyện Trường Sa	-
	Tổng diện tích	**20.279**

3.9. Khu dân cư nông thôn

Đến năm 2030, tỉnh Khánh Hòa 18.362 ha đất khu dân cư nông thôn chiếm 3,53% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố trên địa bàn các huyện Cam Lâm 6.873 ha; Diên Khánh 1.933 ha; Vạn Ninh 1.460 ha; Khánh Sơn 431 ha; Khánh Vĩnh 1.316 ha; TX. Ninh Hòa 2.833 ha; TP. Cam Ranh 561 ha; TP. Nha Trang 2.955 ha.

4. Xác định các diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất

4.1. Diện tích đất nông nghiệp cần chuyển sang đất phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 trên địa bàn toàn tỉnh là 56.233 ha, trong đó: Đất trồng lúa 3.419 ha (trong đó có 1.720 ha đất chuyên trồng lúa nước); Đất trồng cây hàng năm 13.419 ha; Đất trồng cây lâu năm 19.361 ha; Đất rừng phòng hộ 238 ha; Đất rừng đặc dụng 33 ha; Đất rừng sản xuất 16.525 ha.

Dự kiến các công trình, dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng tại Phụ lục 7.

4.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch, dự kiến chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp như sau: Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 8.018 ha; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 1.706 ha.

5. Diện tích đất cần thu hồi

5.1. Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch

Trong kỳ quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 trên địa bàn toàn tỉnh là 40.662 ha, trong đó: Đất trồng lúa 4.030 ha (trong đó có 1.339 ha đất chuyên trồng lúa nước); đất trồng cây hàng năm 12.495 ha; đất trồng cây lâu năm 12.166 ha; đất rừng phòng hộ 223 ha; đất rừng đặc dụng 33 ha; đất rừng sản xuất 11.249 ha.

5.2. Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch

Tổng diện tích các loại đất phi nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn toàn tỉnh là 2.244 ha.

6. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch

Trong kỳ quy hoạch, dự kiến đưa 29.135 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, trong đó sử dụng cho các mục đích nông nghiệp là 22.729 ha và các mục đích phi nông nghiệp là 6.406 ha.

XII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Bảo vệ môi trường

1.1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

1.1.1. Nguyên tắc

Các nguyên tắc được đề xuất dựa trên các quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các Luật liên quan trong hệ thống luật của Việt Nam, phù hợp với các quy định quốc tế về bảo vệ môi trường (BVMT), có thể đề xuất một số nguyên tắc cơ bản để thực hiện các biện pháp BVMT tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau:

(1) Nguyên tắc *đảm bảo quyền được sống trong một môi trường trong lành* được viện dẫn trong tuyên ngôn của Pháp, Mỹ, tuyên ngôn của Việt Nam dân chủ cộng hòa và Hiến pháp Việt Nam năm 2013, tuyên bố của LHQ và là nguyên tắc số 1 của Tuyên bố Stockholm, Rio de Janero và được đề cập trong tất cả các văn bản Luật BVMT Việt Nam, được coi như nguyên tắc bắt buộc để thực hiện các biện pháp BVMT trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Đòi hỏi cơ bản của nguyên tắc này là mọi quy phạm pháp luật môi trường, mọi chính sách pháp luật về môi trường phải lấy việc đảm bảo điều kiện sống của con người, trong đó có điều kiện môi trường, làm ưu tiên số 1.

(2) Nguyên tắc về *tính thống nhất trong quản lý BVMT* trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Môi trường là một thể thống nhất của nhiều yếu tố vật chất khác nhau, do vậy, cần có sự thống nhất trong việc quản lí và bảo vệ môi trường và là một nguyên tắc của luật BVMT quốc gia.

Nguyên tắc này đòi hỏi sự cân nhắc toàn diện đến các yếu tố khác nhau của môi trường để việc điều chỉnh các quan hệ xã hội trong trong lĩnh vực BVMT không bị phân tán và thiếu đồng bộ.

(3) Nguyên tắc *đảm bảo sự phát triển bền vững* nhằm tạo lập sự liên kết giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và các giá trị khác để thể hiện khoản 2, điều 4 Luật BVMT: "Bảo vệ môi trường phải gắn kết hài hoà với phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo đảm quyền trẻ em, thúc đẩy giới và phát triển, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm quyền con người được sống trong môi trường trong lành" trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Với ý nghĩa, phát triển bền vững chính là phát triển trên cơ sở duy trì được mục tiêu và cơ sở vật chất của quá trình phát triển dựa trên sự tiếp cận mang tính tổng hợp và bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa các mục tiêu; kinh tế-xã hội-môi trường.

Theo nguyên tắc này, các biện pháp bảo vệ môi trường phải được coi là một yếu tố cấu thành trong các chiến lược hoặc các chính sách phát triển kinh tế của địa phương và của từng tổ chức xã hội. Đồng thời, phải coi đánh giá tác động môi trường như là một bộ phận cấu thành của các dự án đầu tư.

(4) Nguyên tắc *coi trọng tính phòng ngừa* dựa trên đặc điểm của môi trường khác với các hiện tượng xã hội khác ở chỗ khả năng khôi phục hiện trạng hoặc là không thể thực hiện được hoặc rất khó khăn, tốn kém và mất nhiều thời gian. Mặc dù, các biện pháp ngăn chặn áp dụng trong bảo vệ môi trường rất đa dạng, song, bản chất chính của các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn là bằng việc kích thích lợi ích hoặc triệt tiêu các lợi ích vốn là động lực của việc vi phạm pháp luật môi trường, nâng cao ý thức tự giác của con người trong việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

Nguyên tắc này được xác lập dựa trên nguyên lý "chi phí phòng ngừa bao giờ cũng rẻ hơn chi phí khắc phục", mà những tổn hại gây ra cho môi trường là không thể khắc phục được mà chỉ có thể phòng ngừa.

Nguyên tắc phòng ngừa yêu cầu việc lường trước những rủi ro mà con người và thiên nhiên có thể gây ra cho MT và đưa ra những phương án, giải pháp để giảm thiểu rủi ro, loại trừ rủi ro thông qua quá trình đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) và quá trình đánh giá tác động môi trường (ĐTM).

(5) Nguyên tắc *người gây ô nhiễm phải trả tiền* đảm bảo tất cả các hành vi gây tổn hại cho thiên nhiên (khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, …); tổn hại đến môi trường (xả thải vào MT hay người có những hành vi khác gây tác động xấu tới môi trường, …) theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, định hướng hành vi tác động của các chủ thể vào môi trường theo hướng khuyến khích những hành vi tác động có lợi cho môi trường thông qua việc tác động vào chính lợi ích kinh tế nhằm đảm bảo sự công bằng trong hưởng dụng và BVMT và tạo nguồn kinh phí cho hoạt động BVMT trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

(6) Nguyên tắc *môi trường là một thể thống nhất*, thể hiện trên hai khía cạnh: (1) Sự thống nhất về không gian (không bị chia cắt bởi ranh giới hành chính) và (2) Sự thống nhất nội tại giữa các yếu tố cấu thành môi trường.

1.1.2. Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường

Đảm bảo mọi hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố được thống nhất, thông suốt, đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.

Việc phối hợp quản lý nhà nước về môi trường dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị quy định hiện hành nhằm đảm bảo: hoạt động hiệu quả của các cơ quan, đơn vị phối hợp tính khách quan trong quá trình phối hợp thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

1.2. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng theo quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2020 Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đề ra mục tiêu: "… xác lập *vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải*; thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu quản lý chất thải rắn, nguy hại tập trung; …".

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật quy hoạch đã nêu trong nội dung "Định hướng phân vùng môi trường theo: *vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác*" nhằm "định hướng các khu vực thành lập khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học' và "Định hướng quản lý chất thải" cấp địa phương.

Theo điều 32 Luật BVMT 2020, quy định thực hiện phân vùng môi trường làm cơ sở cho quy hoạch BVMT; đồng thời, tại khoản 2 và khoản 3 điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 đã quy định:

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm:

a) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;

b) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

c) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản;

d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

đ) Vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (hiện chưa có trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa).

Vùng hạn chế phát thải bao gồm:

a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt quy định tại khoản 2 Điều này (nếu có);

b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật;

c) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

d) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;

đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND cấp tỉnh;

e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

(3) Vùng khác là khu vực còn lại trên địa bàn quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Bảng 182. Phương án phân vùng bảo vệ môi trường chi tiết

Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn	Phương án bảo vệ môi trường
I. Vùng Bảo vệ nghiêm ngặt		
a) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị: Nội thành, nội thị của các đô thị theo các Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND và số 17/2021/NQ-HĐND tỉnh Khánh Hòa: TP. Nha Trang: loại I; TP. Cam Ranh 2020: loại III; sau năm 2025: loại II.		- Điều chỉnh quy hoạch cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị tại các khu đô thị hiện hữu – kết nối với các hạng mục hạ tầng đô thị theo quy hoạch đô thị mới. - Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đạt 26,5 m^2/người. - Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt 100%. - Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị đạt tiêu chuẩn 04 m^2/người. - Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị đạt 24%. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh đạt trên 15%; - Tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch tại các đô thị đạt 100% với tiêu chuẩn trên 120 lít/người/ngày đêm - Mật độ đường cống thoát nước chính đạt trên 04 km/km^2; Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đạt trên 20%. - Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đúng quy chuẩn kỹ thuật đạt trên 40%; 100% các cơ sở sản xuất mới có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn

Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn	Phương án bảo vệ môi trường
		về môi trường; không có cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế được thu gom và xử lý hợp vệ sinh đạt 100%. - Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng tại các thành phố, thị xã đạt 100%. Tỷ lệ đường ngõ xóm được chiếu sáng tại thành phố Nha Trang đạt 100%; tại thành phố Cam Ranh đạt trên 80% - Diện tích đất cây xanh đô thị tại các thành phố: Nha Trang, Cam Ranh đạt trên 15 m^2/người. Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thị tại các thành phố: Nha Trang, Cam Ranh đạt trên 5 m^2/người.
b) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. Nguồn nước cấp cho sinh hoạt tỉnh Khánh Hòa gồm: - Nguồn cấp hiện tại: Sông Cái Ninh Hòa; Hồ Đá Bàn; Hồ Hòn Khói; Sông Cái Nha Trang (NM nước Võ Cạnh); sông Cái Nha Trang (trạm Xuân Phong); hồ suối Dầu (NM nước Suối Dầu); Sông Hầu, hồ Đồng Điền (NM nước Vạn Ninh); Hồ Hoa Sơn (NM nước Tu Bông); Suối Dừa, suối Ba		- Đối với các đoạn sông dùng làm nguồn cấp nước sinh hoạt, đảm bảo phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác: 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước. Sở Xây dựng và sở NNPTNT tiến hành xác định và cắm mốc - Xây dựng và áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước mặt đảm bảo chất lượng nguồn nước theo QCVN 08:2023/BTNMT về chất lượng nước mặt. Sở TNMT và Sở NNPTNT phối hợp thực hiện - Xây dựng và áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất đảm bảo chất lượng nguồn nước theo QCVN 09:2023/BTNMT về chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích khác nhau; Sở TNMT, Sở XD và các đơn vị hành chính liên quan phối hợp thực hiện.

Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn	Phương án bảo vệ môi trường
Ra (NM nước Đại Lãnh); Sông Tà Rục (NM nước Cam Phước Tây); Hồ Cam Ranh Thượng (NM nước COPAC); Suối Tà Lương (NM nước TT Tô Hạp); Sông Khế (NM nước TT Khánh Vĩnh). - Nguồn nước dự phòng đến năm 2030: Hồ Đá Bàn, hồ Đồng Điền (NM nước Ngọc Sơn - xây mới); hồ Tiên Du (NM nước Hà Thanh - xây mới); Sông Cái Nha Trang (NM nước Võ Cạnh - giữ nguyên); sông Cái Nha Trang (trạm Xuân Phong - nâng công suất); hồ suối Dầu (NM nước Suối Dầu - nâng công suất); sông Chò (NM nước Sơn Thạnh - xây mới); Sông Hầu, hồ Đồng Điền (NM nước Vạn Ninh - nâng công suất); Hồ Hoa Sơn (NM nước Tu Bông - nâng công suất); Suối Dừa, suối Ba Ra (NM nước Đại Lãnh -nâng công suất); Sông Tà Rục (NM nước Cam Phước Tây - nâng công suất); Cam Ranh Thượng (NM nước Bắc Cam Nghĩa - xây mới); Hồ Cam Ranh Thượng (NM nước COPAC - giữ nguyên); Suối Tà Lương (NM nước TT Tô Hạp - nâng công		Bao gồm: * Nâng cao ý thức bảo vệ nguồn nước của cộng đồng; Huy động xã hội chung tay thực hiện. * Giữ sạch nguồn nước thông qua các biện pháp bảo vệ môi trường nước hiệu quả; sử dụng tiết kiệm nguồn nước sạch; Sở TNMT, các đơn vị, cá nhân sử dụng nước và các tổ chức xã hội thực hiện. * Khoanh vùng bảo vệ nguồn nước; Sở Xây dựng và sở NNPTNT tiến hành khoanh định. * Phối hợp đồng quản lý nguồn nước giữa doanh nghiệp khai thác nguồn nước và cộng đồng địa phương cùng chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm giám sát, bảo vệ. Các công ty cấp nước đô thị và công ty nước sạch nông thôn phối hợp với các chủ hộ dùng nước thực hiện. * Xây dựng phương án phòng, tránh tác động tiêu cực đến nguồn nước như xử lý chất thải đúng cách từ đầu nguồn; sử dụng sản phẩm hữu cơ vùng lưu vực cấp nước; Sở TNMT lập phương án và phối hợp với các địa phương cùng thực hiện. * Chủ động phát triển biện pháp gia tăng nguồn sinh thủy đầu nguồn nước bằng thảm cây rừng; phát triển nông nghiệp xanh vùng lưu vực; Sở TNMT và Sở NNPTNT cùng các địa phương liên quan phối hợp tổ chức thực hiện.

Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn	Phương án bảo vệ môi trường
suất); Sông Khế (NM nước TT Khánh Vĩnh - nâng công suất) - Nguồn cấp nước nông thôn dự kiến xây dựng mới giai đoạn 2021-2025: Sông Chò; Hồ Cam Ranh; Hồ Khải Lương, Hồ Ninh Đảo, hồ Ninh Tân; Hồ Ninh Vân; Hồ Suối Sâu; Hồ sông Cạn; Hồ Suối Nước Ngọt; Hồ Sơn Trung.		* Xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với các tiêu chí MT nông thôn mới; Sở TNMT, Sở Xây dựng, Sở Công Thương cùng các địa phương, các đơn vị, các hộ sử dụng nước phối hợp thực hiện. Đối với hành lang bảo vệ nguồn nước: * Tiến hành khoanh định và cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước; Sở TNMT, Sở NNPTNT, Sở Xây dựng phối hợp thực hiện. * Lập kế hoạch bảo vệ sự ổn định của đường bờ trong hành lang bảo vệ nguồn nước; Sở NNPTNT phối hợp với Sở TNMT tổ chức thực hiện. * Xây dựng các biện pháp phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước; * Xây dựng các biện pháp phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; Sở TNMT xây dựng phương án, cùng với các đơn vị, các hộ dùng nước và các địa phương liên quan tổ chức thực hiện. * Thiết lập các biện pháp bảo vệ, bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước; Sở NNPTNT, Sở TNMT nghiên cứu giải pháp và phối hợp thực hiện. * Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa - tín ngưỡng, thể thao, vui chơi giải trí lành mạnh, bảo tồn liên quan đến nguồn nước; Sở XD, Sở VHTTDL thiết lập không gian và phối hợp với các địa phương liên quan thực hiện. * Tôn trọng và tạo không gian, điều kiện phát triển, phát huy các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước mà

Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn	Phương án bảo vệ môi trường
		không có tác động tiêu cực, suy giảm chất lượng nguồn nước; Sở VHTTDL phối hợp với chi cục BVMT Sở TNMT tổ chức thực hiện.
c) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản. (*) Khu BTTN Hòn Bà: Theo quyết định 1440/QĐ-UBND ngày 15/5/2019, tổng diện tích: 19.196,69 ha; trong đó: (+) Huyện Khánh Sơn: 2.283,77 ha; (+) Huyện Cam Lâm: 9.206,31 ha; (+) Huyện Diên Khánh: 1.264 ha; (+) Huyện Khánh Vĩnh: 6.531,75 ha. Theo quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 gồm: (1) Phân khu BV nghiêm ngặt: 9.519,16 ha; (2) Phân khu phục hồi sinh thái: 9.553,51 ha; (3) Phân khu hành chính dịch vụ: 213,16 ha. Được thành lập theo quyết định số 98/2005/QĐ-UBND tỉnh Khánh Hòa. (*) Khu bảo tồn vịnh Nha Trangcó diện tích khoảng 160 km^2, bao gồm 38 km^2 mặt đất và 122 km^2 mặt nước biển, bao gồm các đảo nằm trong		- Thực thi các biện pháp đảm bảo cho việc bảo tồn và phát triển các HST tự nhiên quan trọng trong ba khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo tính đại diện cho vùng sinh thái có giá trị; Thực hiện các biện pháp phòng, ngừa ô nhiễm, dịch bệnh; lập kế hoạch ngăn chặn các hành vi xâm hại đến khu bảo tồn. Sở NNPTNT xây dựng phương án, phối hợp với Sở TNMT và các địa phương cùng thực hiện - Thiết lập các vành đai BV và khoanh vùng, cắm mốc khu bảo tồn theo quy định của pháp luật; Sở NNPTNT tiến hành xác định, khoanh định và cắm mốc. - Xây dựng phương án huy động cộng đồng tham gia bảo vệ, quản lý và phát triển khu bảo tồn; Sở NNPTNT, Sở TNMT, các địa phương và các tổ chức xã hội trên địa bàn cùng xây dựng phương án và tổ chức thực hiện. - Lập phương án khai thác tiềm năng phát triển du lịch tại các khu bảo tồn, theo hướng phát triển trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí về văn hóa, tâm linh và du lịch sinh thái. Sở VHTTDL phối hợp với Sở NNPTNT xây dựng phương án và cùng các BQL khu bảo tồn, các địa phương có khu bảo tồn và cộng đồng dân cư, du khách cùng phối hợp thực hiện. - Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch định kỳ hàng năm, 5 năm, 10 năm cho phát triển các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh. Sở NNPTNT

Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn	Phương án bảo vệ môi trường
Vịnh Nha Trang là: Hòn Tre, Hòn Miễu, Hòn Tằm, Hòn Một, Hòn Mun, Hòn Cau, Hòn Vung, Hòn Rơm và Hòn Ngọc. Khu bảo tồn biển Hòn Mun thành lập năm 2001. Đổi tên từ Khu bảo tồn biển Hòn Mun năm 2001 sang khu BTB vịnh Nha Trang năm 2005 với sự phối hợp của Bộ Thủy Sản, UBND tỉnh Khánh Hòa và Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên thế giới thực hiện. (*) Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào là khu bảo tồn biển quy mô nhỏ đầu tiên ở Việt Nam do cộng đồng dân cư địa phương quản lý nằm trong vịnh Vân Phong thuộc xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh với sự cho phép của UBND tỉnh Khánh Hòa theo công văn 2470/UBND ngày 07/11/2001; Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào ra mắt ngày 25/3/2002 là rạn san hô gần bờ có diện tích 28 ha, thực hiện quản lý biển qua việc cấm khai thác, ngừng đánh bắt cá, hạn chế cư trú. Các khu BTB trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được dự kiến thành lập giai đoạn đến năm 2030: - Khu bảo tồn biển Nam Yết: Đang đang hoàn thiện hồ sơ quy hoạch; Khu bảo tồn biển vịnh		cùng các BQL khu bảo tồn, các địa phương có khu bảo tồn xây dựng phương án và tổ chức thực hiện.

Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn	Phương án bảo vệ môi trường
Vân Phong (quy hoạch mới); Khu bảo tồn biển Thuyền Chài (quy hoạch mới); 4/ Khu bảo tồn biển Song Tử (quy hoạch mới);		
d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá. Theo Quyết định số 2228/QĐ-UBND về việc phê duyệt, công bố danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh đến ngày 21 tháng 12 năm 2017, trên địa bàn tỉnh hiện có: 16 điểm, khu di tích cấp Quốc gia; 180 điểm, khu di tích cấp tỉnh.		Sở Văn hóa và Thể thao chịu trách nhiệm lập kế hoạch, tổ chức thực hiện có sự tham gia của chi cục BVMT, các địa phương và cộng đồng liên quan. - Xây dựng quy chế phân cấp quản lý các di chỉ khảo cổ, di tích lịch sử - văn hóa đã xếp hạng; - Thiết lập, công khai và thực thi các quy định quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh; - Lập danh mục các tài liệu, hiện vật, đánh giá hiện trạng các hiện vật trong các khu di tích lịch sử , văn hóa và xây dựng các biện pháp bảo vệ; - Lập kế hoạch tu bổ, phục hồi các hiện vật, hiện trạng di tích có nguy cơ xuống cấp; - Đảm bảo các điều kiện môi trường tự nhiên và văn hóa cho công tác bảo tồn và phát triển các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh; - Xây dựng phương án phối hợp cộng đồng đồng quản lý, bảo vệ, bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị các di tích văn hóa – lịch sử địa phương.
đ) Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về BVMT		Hiện tại chưa có di sản thiên nhiên nào được công nhận trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Đang lập hồ sơ khu DTSQ thế giới Nha Trang – Hòn Bà

Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn	Phương án bảo vệ môi trường
II. Vùng hạn chế phát thải		
a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm: Vùng đệm khu BTTN Hòn Bà nằm ngoài vùng lõi có diện tích 19.285,83 ha trên địa phận của 04 huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Cam Lâm và Diên Khánh; Vùng đệm khu BTB Hòn Mun mở rộng trên diện tích 252 ha - chưa được xác định; Vùng đệm các khu BTB Nam Yết, Vịnh Vân Phong, Thuyền Chài, Song Tử.		Sở NNPTNT khoanh định pham vi ranh giới, xây dựng phương án có sự phối hợp của Chi cục BVMT của Sở TNMT và các cộng đồng địa phương tham gia thực hiện. - Xác định các nguy cơ đe dọa đến ĐDSH các khu bảo tồn thiên nhiên và xây dựng các phương án chủ động phòng, tránh và ứng phó với các nguy cơ tiềm ẩn đã được xác định; - Tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng và thực thi các phương án ổn định sinh kế dân cư hướng tới việc đồng quản lý, bảo tồn, bảo vệ và phát triển ĐDSH vùng lõi các khu bảo tồn; - Phối hợp với cộng đồng địa phương xây dựng và thực thi các PA phòng, chống các tác động làm suy giảm chất lượng và chức năng HST, làm suy giảm tiềm năng ĐDSH của các KBT;
b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật. Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng biển quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là Khu vực ven bờ Khánh Hòa trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: V48a (12° 40' 02"N, 109° 27' 15"E);V48b (12° 39' 30"N, 109° 35' 00"E); V48c (12° 26' 00"N, 109° 35' 00"E);V48d (11° 57'		- Quan tâm bảo vệ các khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non sinh sống và đường di cư của loài thủy sản. - Tổ chức quản lý, bảo vệ các khu vực thủy sản tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non sinh sống và đường di cư của các giống loài thủy sản. - Thực hiện lưu giữ giống gốc, bảo tồn, khai thác hiệu quả nguồn gen; nghiên cứu sinh sản giống, ưu tiên thả bổ sung các giống loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học; loài thủy sản bản địa; loài thủy sản đặc hữu vào khu vực bảo vệ nguồn lợi đã được khoanh định.

Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn	Phương án bảo vệ môi trường
15"N, 109° 24' 30"E);V48e (11° 57' 15"N, 109° 17' 02"E); diện tích 212.000 ha.		- Hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm. - Bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản, bổ sung tái tạo nguồn lợi thủy sản tại các vùng ven biển đã khoanh định. - Tăng cường thực hiện đồng quản lý, giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản đối với các vùng biển ven bờ đã được xác định và khoanh vùng bảo vệ nguồn lợi. - Triển khai Quỹ Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản, huy động các nguồn lực tài chính cho bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản
c) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước: Theo quyết định số 3052/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 về việc phê duyệt danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đoạn năm 2018 đến năm 2022, hiện có 28 đoạn sông phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước (chi tiết tại PA tài nguyên nước)		- Xây dựng và áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất đảm bảo chất lượng nguồn nước theo QCVN 09:2023/BTNMT về chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích khác nhau; bao gồm: * Nâng cao ý thức bảo vệ nguồn nước của cộng đồng; * Giữ sạch nguồn nước thông qua các biện pháp bảo vệ môi trường nước hiệu quả; sử dụng tiết kiệm nguồn nước sạch * Khoanh vùng bảo vệ nguồn nước; * Phối hợp đồng quản lý nguồn nước giữa doanh nghiệp khai thác nguồn nước và cộng đồng địa phương cùng chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm giám sát, bảo vệ.

Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn	Phương án bảo vệ môi trường
		* Xây dựng phương án phòng, tránh tác động tiêu cực đến nguồn nước như xử lý chất thải đúng cách từ đầu nguồn; sử dụng sản phẩm hữu cơ vùng lưu vực cấp nước; * Chủ động phát triển biện pháp gia tăng nguồn sinh thủy đầu nguồn nước bằng thảm cây rừng; phát triển nông nghiệp xanh vùng lưu vực * Xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với các tiêu chí MT nông thôn mới. Đối với hành lang bảo vệ nguồn nước: * Tiến hành khoanh định và cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước; * Lập kế hoạch bảo vệ sự ổn định của đường bờ trong hành lang bảo vệ nguồn nước; * Xây dựng các biện pháp phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước; * Xây dựng các biện pháp phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; * Thiết lập các biện pháp bảo vệ, bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước; * Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa – tín ngưỡng, thể thao, vui chơi giải trí lành mạnh, bảo tồn liên quan đến nguồn nước;

Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn	Phương án bảo vệ môi trường
		* Tôn trọng và tạo không gian, điều kiện phát triển, phát huy các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước mà không có tác động tiêu cực, suy giảm chất lượng nguồn nước.
d) Khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị, theo Nghị quyết sô 17/NQ-HĐND tỉnh Khánh Hòa ngày 15/1/2021 về Chương trình Phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 gồm các thị trấn loại IV: TX Ninh Hòa; TT Diên Khánh; TT Vạn Ninh; TT Cam Đức (h. Cam Lâm). Các thị trấn loại V gồm: TT Tô Hạp (h. Khánh Sơn); TT Khánh Vĩnh (h. Khánh Vĩnh) và Khu DL Bắc Bán đảo Cam Ranh.		- Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt 100%. - Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị đạt tiêu chuẩn 04 m^2/người. - Mật độ đường cống thoát nước chính đạt trên 04 km/km^2; Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đạt trên 20%. - Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đúng quy chuẩn kỹ thuật đạt trên 40%; 100% các cơ sở sản xuất mới có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường; không có cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. - Tỷ lệ CTR sinh hoạt, chất thải y tế được thu gom và xử lý hợp vệ sinh đạt 100%. - Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng tại các thị trấn đạt trên 90%. Tỷ lệ đường ngõ xóm được chiếu sáng tại các thị xã và thị trấn đạt trên 50%. - Diện tích đất cây xanh đô thị đạt trên 07 m^2/người. Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thị đạt trên 03 m^2/người
đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm: 1/ Bãi biển Nha Trang (vịnh Nha Trang)		- Đảm bảo các quy định theo TCVN 12837:2019 ISO 13009:2015 - Yêu cầu và khuyến nghị đối với hoạt động bãi tắm biển;

Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn	Phương án bảo vệ môi trường
2/ Bãi biển Hòn Chồng (vịnh Nha Trang) 3/ Bãi Trũ đảo Hòn Tre (vịnh Nha Trang) 4/ Bãi Hòn Tằm (vịnh Nha Trang); 5/ Bãi biển Đại Lãnh (h. Vạn Ninh) 6/ Bãi Sơn Đừng (huyện Vạn Ninh) 7/ Bãi biển Dốc Lết (TX Ninh Hòa) 8/ Bãi Dài (h. Cam Lâm)		- Đảm bảo các quy định theo QCVN 10:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển vùng ven bờ; - Thực thi các quy định trong Nghị định 48/2019/NĐ-CP về quản lý hoạt động của các phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước; - Đăng ký, xây dựng phương án và thực hiện các Quy định về quản lý hoạt động của cảng, bến, nhà hàng nổi, phương tiện thủy nội địa hoạt động phục vụ tham quan du lịch, vui chơi giải trí trên các sông, hồ, đầm, vịnh, ven bờ biển và các đảo do tỉnh Khánh Hòa ban hành.
e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ: 1/ Các khu vực khai thác khoáng sản (quy định chi tiết tại PA bảo vệ tài nguyên thiên nhiên); 2/ Các khu vực bố trí cơ sở xử lý chất thải (quy định chi tiết tại PA bảo vệ tài nguyên thiên nhiên); 3/ Các khu vực đất nguy hiểm; các vùng đất không ổn định; các khu vực tiềm ẩn nguy cơ tai biến thiên nhiên (quy định chi tiết tại PA phòng chống thiên tai, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra);		Nghiêm túc thực thi các biện pháp BVMT các khu vực khai thác khoáng sản trong quá trình khai thác đã được quy định trong báo cáo ĐTM, đặc biệt các biện pháp hoàn thổ, phục hồi môi trường. Đền bù thỏa đáng các thiệt hại về MT do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra cho cộng đồng và xã hội Tiến hành các giải pháp tổng hợp, tiên tiến, hiện đại cho quy trình tái chế, tái sử dụng chất thải; xây dựng điện rác cho các khu xử lý rác thải công nghiệp và sinh hoạt. Tiến hành phân vùng rủi ro thiên tai, sự cố MT; tiến hành các biện pháp cảnh báo sớm; huy động nhân dân thực hiện các biện pháp bốn tại chỗ; đồng thời xây dựng các PA khắc phục hậu quả của các tai biến thiên nhiên ở vùng núi, vùng bãi ven sông, vùng đất không ổn định về địa chất - địa vật lý.

Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn	Phương án bảo vệ môi trường
4/ Các khu vực nhạy cảm sinh thái trong hành lang bảo vệ bờ biển thuộc đới bờ biển (được quy định trong quyết định số 1242/QĐ-UBND tỉnh Khánh Hòa ngày 11/5/2021); 5/ Các vùng biển có nguy cơ về ô nhiễm và sự cố môi trường (vịnh Nha Trang được quy định trong hệ thống các vùng biển nhạy cảm – khu PSSA)		Theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND, có 21 khu vực ven biển, 18 khu vực thiết lập cho một phần và toàn đảo với tổng diện tích hành lang bảo vệ bờ biển 75.542 m. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở TN&MT tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo để trình phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển và tổ chức công bố, căm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Khánh Hòa theo quy định. Đồng thời xây dựng các phương án BVMT. Sở TN&MT kết hợp với thành phố Nha Trang xây dựng phương án giám sát và BVMT vịnh Nha Trang – một trong những vịnh biển đẹp nhất thế giới đảm bảo bảo vệ hữu hiệu cảnh quan thiên nhiên biển – đảo, chất lượng nước biển theo QCVN 10:2023/BTNMT
III. Vùng khác: Toàn bộ diện tích còn lại của tỉnh Khánh Hòa		Thực hiện các phương án bảo vệ môi trường về quy định về bảo vệ môi trường trong các hoạt động phát triển dân sinh, kinh tế theo luật định

1.3. Định hướng bảo vệ môi trường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.3.1. Nâng cao năng lực quan trắc và phân tích môi trường

Đầu tư máy móc, thiết bị phân tích; đầu tư lắp đặt các hệ thống quan trắc tự động nhằm tự động thu nhận, cập nhật liên tục thông tin về chất lượng nước mặt sông, nước biển ven bờ, không khí; nâng tần suất quan trắc và số điểm quan trắc theo mạng lưới quan trắc được duyệt.

Nâng cao năng lực quan trắc trong phòng thí nghiệm, hiện trường;

Hoàn thiện cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường và cập nhật kết quả quan trắc định kỳ theo quy định.

Nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, viên chức chuyên môn nhằm từng bước tăng cường năng lực trong hoạt động quan trắc môi trường, dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý môi trường trong giai đoạn tới.

1.3.2. Giải pháp bảo vệ môi trường tại các điểm nóng, sự cố phát sinh

Rà soát các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, có phương án kiểm soát môi trường, đặc biệt chú ý công tác dự báo và kiểm soát các điểm nóng trên địa bàn tỉnh.

Đối với các đầm, vịnh, khu vực nuôi trồng thủy sản cần phải tập trung các biện pháp xử lý môi trường bùn đáy, chất thải cho các vùng nuôi trồng thủy sản nhằm đảm bảo nuôi trồng ổn định, bền vững.

Tổ chức hoạt động có hiệu quả đường dây nóng tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường.

1.3.3. Quản lý các nguồn thải

1.3.3.1. Về nước thải

Đối với Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp: đầu tư đồng bộ và duy trì hệ thống quan trắc môi trường tự động tại các hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, CCN, rà soát việc đấu nối nước thải của các cơ sở, không để lẫn nước 3 thải vào hệ thống thoát nước mưa; lắp đặt camera theo dõi quá trình vận hành và xả thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Đối với các cơ sở bên ngoài KCN: tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động của các hệ thống xử lý nước thải đặc biệt trong các giai đoạn cải tạo hệ thống xử lý nước thải, bắt buộc phải xử lý đạt quy định trước khi xả thải ra môi trường.

Các nhà máy có nguồn thải lớn bắt buộc phải lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động truyền dữ liệu liên tục về Sở TN&MT để Sở giám sát. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, kiểm soát, giám sát các nguồn thải lớn theo

quy định, kịp thời yêu cầu các nhà máy khắc phục khi phát hiện có dấu hiệu bất thường từ các nguồn thải để xử lý kịp thời.

Phương án phát triển hạ tầng xử lý nước thải đô thị và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp xem tại mục 1.5 Hạ tầng thoát nước và quản lý chất thải rắn của Mục IV. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

1.3.3.2. Chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp

Giảm tỷ lệ chôn lấp trực tiếp, tăng tỷ lệ xử lý, công nghệ xử lý tiên tiến bằng việc phát triển các cơ sở xử lý chất thải trung gian như lò đốt, cơ sở sấy khô sinh học với CTR sinh hoạt giúp giảm thiểu lượng chất thải cần chôn lấp tại các bãi chôn lấp. Triển khai các chương trình phân loại rác thải tại nguồn.

Phân loại chất thải rắn tại nguồn và thu gom, vận chuyển, xử lý CTR sinh hoạt theo khối lượng phát sinh theo quy định của luật BVMT 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Tăng cường quản lý rác thải sinh hoạt nông thôn, thu gom xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

Phương án phát triển hạ tầng xử lý chất thải rắn sinh hoạt xem tại mục 1.5 Hạ tầng thoát nước và quản lý chất thải rắn của Mục IV. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

1.3.3.3. Chất thải y tế

Triển khai đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng xử lý chất thải cho các cơ sở y tế, trung tâm y tế trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2030, bao gồm xây dựng hệ thống xử lý nước thải và bổ sung thiết bị xử lý chất thải y tế nguy hại với công nghệ mới, thân thiện với môi trường (thiết bị vi sóng, thiết bị hấp áp lực thấp…).

1.3.3.4. Rác thải nhựa

Ngăn ngừa việc xả rác nhựa từ các nguồn thải trên đất liền và các hoạt động trên biển, phấn đấu đưa Việt Nam trở thành quốc gia tiên phong trong khu vực về giảm thiểu rác thải nhựa đại dương. Hạn chế sử dụng các sản phẩm nhựa khó phân hủy, sử dụng một lần và tích cực tìm kiếm các giải pháp thay thế sản phẩm nhựa dùng một lần. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất; hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích phát triển các sản phẩm có thể phân hủy, tái sử dụng, thân thiện với môi trường thay túi nilon, sản phẩm nhựa khó phân hủy, sử dụng một lần.

1.3.3.5. Khí thải

Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động của các hệ thống xử lý khí thải đặc biệt trong các giai đoạn cải tạo hệ thống xử lý, bắt buộc phải xử lý đạt quy định trước khi xả thải ra môi trường. Các nhà máy có nguồn thải lớn phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để giám sát.

2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên

2.1. Mục tiêu và phương hướng bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh

2.1.1. Mục tiêu chung

Gia tăng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, phục hồi và bảo đảm tính toàn vẹn, kết nối nhằm bảo tồn, lưu giữ, khai thác và phát triển nguồn gen quý, hiếm, đặc hữu và có giá trị kinh tế ở tỉnh Khánh Hòa theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phấn đấu đến năm 2030 được công nhận 01 khu dự trữ sinh quyển thế giới Nha Trang - Hòn Bà.

Đến năm 2050, các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài nguy cấp, nguồn gen quý, hiếm được phục hồi, bảo tồn thực sự hiệu quả; đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái được lượng giá đầy đủ, sử dụng bền vững và mang lại lợi ích thiết yếu cho mọi người dân, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững.

2.1.2. Phương hướng

- Lưu giữ, bảo quản, bảo tồn hiệu quả và phát triển các nguồn gen trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa từ 80 - 100 nguồn gen quý hiếm, đặc hữu, có giá trị kinh tế thuộc 6 nhóm đối tượng (cây nông nghiệp, lâm nghiệp, dược liệu, vật nuôi, thủy sản và vi nấm biển) ứng dụng trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, y - dược, văn hóa - giáo dục - du lịch và an ninh - quốc phòng, gồm:

+ Lưu giữ, bảo quản và phát triển các nguồn gen cây trồng đặc hữu;

+ Đánh giá hiện trạng bảo tồn và thu thập bảo tồn nguồn gen thực vật rừng quý hiếm;

+ Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất định hướng phát triển một số loài nấm lớn;

+ Điều tra, đánh giá hiện trạng, đề xuất khai thác phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên cây dược liệu;

+ Lưu giữ, bảo quản và phát triển các nguồn gen vật nuôi quý, hiếm có giá trị kinh tế ở tỉnh Khánh Hòa;

+ Bảo tồn, khai thác và phát triển có hiệu quả một số nguồn gen thủy sản quý hiếm, đặc hữu, có giá trị kinh tế cao phục vụ cho lai tạo và sinh sản nhân tạo tại Khánh Hòa;

+ Bảo tồn, lưu giữ và đề xuất khai thác phát triển và sử dụng có hiệu quả nguồn gen các loài sinh vật biển có hoạt tính sinh học phục vụ trong y học và chế biến thực phẩm có giá trị gia tăng;

+ Bảo tồn, lưu giữ và định hướng khai thác, phát triển các loài rong biển có giá trị cao phục vụ trong y học và chế biến thực phẩm có giá trị gia tăng ở vùng biển Khánh Hòa;

+ Khảo sát đánh giá, đề xuất bảo tồn và nghiên cứu ứng dụng nguồn gen vi nấm biển có giá trị kinh tế trong lĩnh vực y dược từ vùng biển Khánh Hòa.

- Thúc đẩy tiếp cận và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen; trong đó có nguồn tài nguyên cây dược liệu; nguồn gen các loài sinh vật biển, các loài rong biển, nguồn gen vi nấm biển, … có hoạt tính sinh học phục vụ trong y học và chế biến thực phẩm và một số loài cá biển là sinh vật cảnh quý có giá trị gia tăng.

- Sau năm 2025, hình thành được 4-6 cơ sở tham gia mạng lưới bảo tồn gen cấp tỉnh để lưu giữ, bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý, hiếm ở địa phương có sự tham gia của Doanh nghiệp và các tổ chức khoa học và công nghệ tại địa phương.

- Giá trị của đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái được đánh giá, duy trì và nâng cao thông qua việc sử dụng bền vững, hạn chế các tác động tiêu cực tới đa dạng sinh học; các giải pháp dựa vào thiên nhiên được triển khai, áp dụng trong phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đề xuất một số vùng phục hồi và bảo tồn rừng, bao gồm: phía Tây đảo Hòn Tre, Hòn Tằm và Hòn Trí Nguyên; Sử dụng công viên ven biển Nha Trang là không gian kết nối đô thị và biển, đồng thời kết nối một cách hiệu quả các không gian đặc trưng khác nhau dọc bờ biển.

- Nghiên cứu xây dựng hành lang đa dạng sinh học giữa Khu BTTN Hòn Bà với vườn quốc gia Bi Đup - Núi Bà (lõi của khu DTSQ thế giới Lang Biang) và VQG Chư Yang Sin (gồm cả khu BTTN Chư Hoa dự kiến thành lập) có sinh cảnh chung của các loài động vật quý hiếm thành một vùng đa dạng sinh học Nam Tây Nguyên.

2.2. Phương án quản lý, phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên

2.2.1. Khu bảo tồn vịnh Nha Trang

2.2.1.1. Mục tiêu

Quy hoạch khu vực vịnh gắn liền với chiến lược phát triển của toàn thành phố Nha Trang, toàn tỉnh Khánh Hòa và với chiến lược phát triển du lịch quốc gia. Đánh giá sức tải của Khu bảo tồn vịnh Nha Trang để đưa ra những định hướng xây dựng phát triển du lịch hợp lý, trong khả năng tiếp nhận của khu vực vịnh.

Thiên nhiên được hình thành từ lâu đời và có giá trị lâu dài, giá trị của các dự án trong khu vực vịnh cần được đánh giá kỹ để đảm bảo không vì giá trị ngắn hạn mà đánh mất tiềm năng và giá trị to lớn, lâu dài của thiên nhiên: thiên nhiên của vịnh Nha Trang là tài sản vô giá được hình thành từ hàng triệu năm. Do vậy, chỉ những dự án đảm bảo được tính bền vững của thiên nhiên thì mới có thể chấp nhận. Với quan điểm này, tiềm năng thiên nhiên đã được đánh giá và làm nổi bật những tiêu chí, khía cạnh chính cần được bảo tồn để thiên nhiên có thể giữ được bản sắc chính.

Bảo tồn không có nghĩa là cấm sử dụng, mà sử dụng có tính khôi phục, xây dựng theo hướng tích cực. Tiêu chí chấp nhận dự án không chỉ là ít ảnh hưởng đến tài nguyên thiên nhiên, mà còn phải góp phần phục hồi, cải tạo tự nhiên. Việc cấm sử dụng tài nguyên không thể dẫn đến bảo tồn bền vững, mà làm cho thiên nhiên lẫn kinh tế cạn kiệt dần.

Đầu tư tập trung, không dàn trải: Tránh quan điểm cho rằng mật độ thấp là sinh thái và bảo vệ môi trường. Tập trung nguồn lực đầu tư vào một số điểm, tạo ra những trung tâm đủ sức hấp dẫn mà hạn chế ảnh hưởng đến môi trường.

Phát triển gắn liền với lợi ích cộng đồng: các giải pháp quy hoạch tạo điều kiện để có sự tham gia tối đa của mọi thành phần xã hội.

2.2.1.2. Tổ chức và biện pháp quản lý khu bảo tồn

Bảo vệ, tôn tạo cảnh quan thiên nhiên hoang sơ ở phía Đông Vịnh. Đối với vùng mặt nước trong phạm vi khu bảo tồn, cần hạn chế hoạt động du lịch, giữ gìn an toàn đối với rạn san hô. Trong vùng lõi của Khu bảo tồn, cần sử dụng những phương tiện giao thông biển sạch, không gây ô nhiễm và có quản lý vệ sinh chặt chẽ. Không tăng thêm mật độ xây dựng và đặc biệt chú trọng biện pháp bảo vệ môi trường trong các khu vực hiện có dân cư sinh sống tại khu vực Đầm Bấy, Bích Đầm. Các vùng rừng trong khu vực này cần được bảo tồn và phục hồi, cấm tuyệt đối những hoạt động khai thác, đốt than và xây dựng, trừ một số công trình công cộng như trung tâm thông tin, giáo dục về bảo tồn biển và một số tiện ích phục vụ du lịch.

Đề xuất một số vùng phục hồi và bảo tồn rừng, bao gồm: phía Tây đảo Hòn Tre, Hòn Tằm và Hòn Trí Nguyên: Ngoài các khu vực quy hoạch xây dựng các khu đô thị và dịch vụ, các khu vực còn lại trên các đảo được xác định là khu vực bảo tồn và phục hồi rừng, nghiêm cấm các hoạt động khai thác, đốt than và xây dựng.

Sử dụng công viên ven biển Nha Trang là không gian kết nối đô thị và biển, đồng thời kết nối một cách hiệu quả các không gian đặc trưng khác nhau dọc bờ biển.

Tại những khu vực đã khai thác phát triển du lịch, ưu tiên hình thức đô thị du lịch biển đảo với nhiều không gian công cộng cho du lịch cộng đồng, khuyến khích tăng hệ số sử dụng đất để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

2.2.2. Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà

2.2.2.1. Mục tiêu

Củng cố hoàn thiện và phát triển hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, điều tiết khí hậu. Phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ và duy trì nguồn nước cho hồ Suối Dầu. Phục hồi diện tích rừng đầu nguồn bị suy thoái.

Bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng nhiệt đới và á nhiệt đới với các nguồn gen động thực vật quý hiếm. Củng cố, hoàn thiện hệ thống bảo tồn nhằm

bảo tồn có hiệu quả các giống cây trồng, vật nuôi vi sinh vật nông nghiệp bản địa, quý, hiếm, có giá trị kinh tế - xã hội cao. Phục vụ nghiên cứu khoa học về rừng, tạo nên một khu du lịch sinh thái hoàn chỉnh khép kín với du lịch biển TP. Nha Trang.

Xây dựng và phát triển mô hình sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật; kiểm soát phòng ngừa ngăn chặn và loại trừ việc khai thác, kinh doanh tiêu thụ các động thực vật hoang dã, quý, hiếm, nguy cấp. Kiểm soát, đánh giá và ngăn chặn các loại sinh vật lạ xâm lấn. Kiểm định các giống, loài, nguồn gen sinh vật ngoại lai.

Nâng cao nhận thức của các cấp huyện, xã và người dân về giá trị của đa dạng sinh học, bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học và thu hút sự tham gia của người dân.

2.2.2.2. Tổ chức và biện pháp quản lý khu bảo tồn

Tổ chức điều tra, đánh giá các giá trị đa dạng sinh học của các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh làm cơ sở cho lập kế hoạch bảo tồn để phát triển hệ thống rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh. Đề xuất quy hoạch các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh dựa trên cơ sở quy hoạch về hệ thống của rừng đặc dụng trung ương, lồng ghép vào quy hoạch sử dụng đất.

Nghiên cứu, hoàn thiện, phổ biến các kỹ thuật phương pháp khai thác bền vững tài nguyên rừng cho các đối tượng khai thác tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh. Tổ chức thực thi và giám sát chặt chẽ việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường.

Nghiên cứu, áp dụng phương pháp tiếp cận hệ sinh thái vào kế hoạch quản lý tài nguyên thiên nhiên, kế hoạch hoạt động của các khu bảo tồn, vườn quốc gia trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các bộ ngành trung ương tổ chức hướng dẫn phổ biến phương pháp tiếp cận hệ sinh thái trong bảo tồn đa dạng sinh học.

Nghiên cứu xây dựng hành lang đa dạng sinh học giữa Khu BTTN Hòn Bà với vườn quốc gia Bi Đup - Núi Bà là lõi của khu DTSQ thế giới Lang Biang (Lâm Đồng) và VQG Chư Yang Sin (gồm cả khu BTTN Chư Hoa dự kiến thành lập tại tỉnh Đắk Lắk) có vị trí gần nhau là sinh cảnh chung của các loài động vật quý hiếm; ban hành các chính sách đầu tư phù hợp đối với công tác bảo tồn tại hành lang đa dạng sinh học như một vùng đa dạng sinh học Nam Tây Nguyên. Trong đó, có thể phát triển các hình thức bảo tồn chuyển vị với các loài động vật, thực vật đặc hữu, quý, hiếm, chú trọng nhân nuôi và gieo trồng một số loài động vật, thực vật quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao.

2.2.3. Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào

2.2.3.1. Mục tiêu

Xây dựng và thực hiện các chiến lược quy hoạch, kế hoạch của tỉnh về quản lý tổng hợp dải ven biển.

Xây dựng và thực hiện quy hoạch các khu bảo tồn đất ngập nước và biển, trong đó chú trọng các phân khu chức năng và vùng đệm; xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo tồn cho từng khu.

Điều tra, đánh giá hiện trạng đất ngập nước, rừng ngập mặn, xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển các khu đất ngập nước, rừng ngập mặn có tầm quan trọng đối với việc phòng hộ.

Phục hồi các hệ sinh thái biển, đất ngập nước ở các vùng dễ tổn thương về môi trường

2.2.3.2. Tổ chức và biện pháp quản lý khu bảo tồn

Phối hợp với các bộ, ngành trung ương nghiên cứu xây dựng kế hoạch quản lý tổng hợp dải ven biển của tỉnh;

Lồng ghép các nội dung bảo vệ đa dạng sinh học nói chung, bảo vệ các vùng đất ngập nước nói riêng vào các chính sách phát triển của tỉnh.

Điều tra, đánh giá đa dạng sinh học, môi trường khu vực Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào, đặc biệt những khu vực nuôi trồng thủy sản. Tăng cường điều tra, xử lý nghiêm các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học biển; phối hợp rà soát, thẩm định các dự án tại các khu vực biển, đảo, tránh tác động xấu đến môi trường, hệ sinh thái, khu bảo tồn biển và an ninh quốc phòng.

Tăng cường tuần tra, kiểm soát phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn biển trên các vùng biển, hải đảo theo quy định của pháp luật.

Tuyên truyền, phổ biến đến khách du lịch, các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học biển, di sản văn hóa; tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra, phối hợp xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học biển, di sản văn hóa.

Tập huấn, phổ biến kiến thức bảo tồn đa dạng sinh học cho các thành viên trong nhóm hạt nhân bảo vệ Rạn Trào. Hỗ trợ kinh phí hoạt động của các nhóm hạt nhân bảo vệ Rạn Trào, đảm bảo duy trì cuộc sống. Nâng cao năng lực và tổ chức lực lượng sẵn sàng ứng phó các sự cố môi trường trên các vùng biển, hải đảo; phối hợp với chính quyền địa phương và các lực lượng chức năng của các bộ, ngành khác tuyên truyền vận động nhân dân chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, hải đảo.

3. Phương án về điểm, thông số, tần số quan trắc môi trường đất, nước, không khí

Để đảm bảo cung cấp đủ cơ sở dữ liệu phục vụ quá trình đánh giá hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa cần tích cực đẩy mạnh các hoạt động quan trắc môi trường cụ thể:

- Tiếp tục triển khai các chương trình quan trắc chất lượng môi trường phục vụ cho công tác quản lý nhà nước, mở rộng phạm vi (cả diện, điểm và đối tượng quan trắc) và xây dựng mới các chương trình quan trắc, điều tra cơ bản về môi trường (trong đó cần ưu tiên đối với môi trường đất, nước biển ven bờ), đa dạng sinh học,…

- Đầu tư xây dựng các điểm quan trắc môi trường đất, môi trường nước tại các vùng nhạy cảm dễ bị tác động của tai biến thiên nhiên, khu vực có nguy cơ sụt lún, vùng có dấu hiệu mực nước hạ thấp dưới mức cho phép.

- Đề xuất, xây dựng kế hoạch đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, triển khai thủ tục đầu tư dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và đầu tư ngay hệ thống quan trắc tự động để kiểm soát các KCN - CCN đã đi vào hoạt động, các điểm phát triển nóng hoạt động du lịch; ưu tiên đầu tư lắp đặt các trạm quan trắc nước tự động tại các doanh nghiệp có lượng nước thải lớn; xây dựng các trung tâm theo dõi, giám sát thường xuyên.

- Từng bước xây dựng, hoàn thiện, hiện đại hóa mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh, đảm bảo kinh phí quan trắc môi trường hàng năm.

Việc xây dựng mạng lưới các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nhằm theo dõi diễn biến thành phần môi trường tại các điểm quan trắc, nhận dạng các vấn đề về chất lượng môi trường, các yếu tố tác động đến chất lượng môi trường, cũng như cung cấp thông tin, dữ liệu đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và những vấn đề môi trường nổi cộm để đưa ra những biện pháp phù hợp trong công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện theo Quyết định số 3227/QĐ-UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh, bổ sung chương trình Quan trắc môi trường tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 – 2025 ngày 01/12/2020, tiếp tục tiến hành quan trắc định kỳ tại 67 điểm quan trắc gồm 17 điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn, 19 điểm quan trắc môi trường nước mặt, 13 điểm quan trắc môi trường nước dưới đất, 18 điểm quan trắc môi trường nước biển. Đồng thời, bổ sung một số điểm quan trắc tại các khu dân cư tập trung, một số điểm trên sông, hồ lớn và một số vị trí quan trắc môi trường trầm tích.

(1) Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn:

- Điểm quan trắc: Tổng số điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà trong giai đoạn 2021 – 2025 là 31 điểm tập trung ở các điểm nóng giao thông, khu dân cư tập trung.

- Các thông số quan trắc

+ Các thông số quan trắc cố định: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất khí quyển, bụi TSP, tiếng ồn, SO2, NO2, CO, O3.

+ Các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành

- Tần số quan trắc: 1 lần/tháng

(2) Môi trường nước mặt

- Điểm quan trắc: Tổng số điểm quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn 2021 – 2025 là 33 điểm, bổ sung 13 điểm quan trắc so với Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 17/03/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa. Các điểm quan trắc này tập trung dọc các tuyến sông, một số hồ lớn, điểm ao, hồ, kênh, ngòi trong khu dân cư.

- Các thông số quan trắc:

+ Các thông số quan trắc cố định: nhiệt độ, độ đục, pH, DO, TSS, COD, BOD5, nitrit, nitrat, phosphat, clorua, NH3,4, tổng N, tổng P, Zn, As, Cu, Fe, Cr6+, Cd, Pb, dầu mỡ, coliform.

+ Các thông số quan trắc bổ sung: thực vật nổi

- Tần số quan trắc: 29 điểm quan trắc 1 lần/tháng và 4 điểm quan trắc tự động liên tục.

(3) Môi trường nước biển ven bờ

- Điểm quan trắc: Tổng số điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn 2021 – 2025 là 28 điểm, bổ sung 10 điểm so với Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 17/03/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa. Các điểm quan trắc này chủ yếu ở các bãi tắm, khu vực nuôi trồng thủy sản, các khu vực cảng neo đậu thuyền, cảng cá,…

- Các thông số quan trắc cố định: nhiệt độ, pH, DO, TOC, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, As, Cd, Pn, Cr6+, Cu, Zn, Fe, Hg, dầu mỡ, coliform.

- Tần số quan trắc: 26 điểm quan trắc 1 lần/tháng và 2 điểm quan trắc tự động liên tục.

(4) Môi trường nước dưới đất

- Điểm quan trắc: Tổng số điểm quan trắc môi trường nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn 2021 – 2025 là 15 điểm, tập trung chủ yếu ở các khu dân cư, xung quanh khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, nhà máy,…

- Các thông số quan trắc cố định: pH, COD, TDS, độ cứng, amoni, nitrit, nitrat, N tổng, P tổng, clorua, florua, sunphat, xyanua, As, Cd, Pb, Cr6+, Cu, Zn, Mn, Hg, phenol, E.coli, Coliform.

- Tần số quan trắc: 14 điểm quan trắc 4 lần/năm và 1 điểm quan trắc tự động liên tục.

(5) Môi trường trầm tích

So với Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 17/03/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2021 – 2025 bổ sung thêm 6 điểm quan trắc môi trường trầm tích. Tập trung các thông số: độ hạt chi tiết, pH, Fe, As, Cd, Pb, Zn, Hg, Cr, Cu, dầu mỡ, THC, tổng N, tổng P, C hữu cơ, P hữu cơ với tần suất quan trắc 6 tháng/lần.

(6) Môi trường hệ sinh thái

- Bổ sung 06 trạm quan trắc san hô tại: Rạn Trào (vịnh Vân Phong); Hòn Đen (vịnh Vân Phong); TB Hòn Mun (vịnh Nha Trang); TN Hòn Mun (vịnh Nha Trang); Bãi Cạn (Cam Ranh); Bãi Nồm (Cam Ranh).

- Bổ sung 05 trạm quan trắc cỏ biển: Xuân Tự (xã Vạn Hưng, vịnh Vân Phong); Lăng Ông (xã Cam Hải Đông – đầm Thủy Triều); Mỹ Ca (p. Cam Nghĩa – Vịnh Cam Ranh); Đầm Già (vịnh Nha Trang); Đầm Tre (vịnh Nha Trang).

4. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

4.1. Phương án về tổ chức, quản lý

4.1.1. Tổ chức quản lý

- Tiếp tục củng cố hệ thống tổ chức bộ máy quản lý theo định hướng: các Ban quản lý Rừng đặc dụng, Rừng phòng hộ thống nhất là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tăng cường chất lượng công tác tham mưu, chỉ đạo của các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước các cấp và sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong quản lý từ quy hoạch sử dụng đất đến tổ chức chỉ đạo thực hiện các dự án trên các vùng đất lâm nghiệp nhằm tránh xung đột lợi ích trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Toàn bộ diện tích đất có rừng được quản lý thống nhất trên cơ sở thiết lập lâm phận quốc gia, theo hệ thống tiểu khu, khoảnh, lô trên bản đồ và thực địa.

- Căn cứ tình hình yêu cầu thực tiễn và các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước về cơ cấu, tổ chức, bộ máy các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước, xem xét kiện toàn, bổ sung chức năng hoạt động của các Ban quản lý rừng đặc dụng, thành lập mới các Ban quản lý rừng phòng hộ hoặc bổ sung chức năng quản lý rừng phòng hộ cho các đơn vị phù hợp

- Thực hiện giám sát và quản lý việc sử dụng đất, rừng của các hộ được giao theo quy trình, hướng dẫn của tổ chức về bảo vệ môi trường

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật trong các cơ quan, đơn vị, bộ phận quản lý nhà nước về lâm nghiệp từ tỉnh đến cơ sở; bố trí đủ cán bộ được đào tạo về chuyên ngành lâm nghiệp thực hiện nhiệm vụ phụ trách lâm nghiệp tại các đơn vị chuyên môn cấp xã, huyện. Nâng cao năng lực quản lý hợp tác xã và vai trò làm cầu nối giữa hộ gia đình với doanh nghiệp và thị trường

- Thường xuyên thực hiện Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng với các hình thức đa dạng, phong phú như tổ chức hội nghị tuyên truyền, tập huấn, phát tờ rơi, phát tin cảnh báo cháy rừng qua Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa, tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng,...

- Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nhân dân tích cực áp dụng các biện pháp kỹ thuật sản xuất tiên tiến để nâng cao hiệu quả, giá trị sản xuất lâm nghiệp.

4.1.2. Chuyển đổi, bàn giao rừng

Đến năm 2030 thực hiện tốt chính sách về giao đất, giao rừng, khoán quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp phù hợp với mục tiêu quy hoạch, quy chế quản lý, sử dụng các loại rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Đất đai và các văn bản pháp luật hiện hành.

4.2. Phương án về chính sách

- Đến năm 2030 thực hiện tốt chính sách về giao đất, giao rừng, khoán quản lý bảo vệ rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp phù hợp với mục tiêu quy hoạch, quy chế quản lý, sử dụng các loại rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; xã hội hóa công tác bảo tồn và phát triển bền vững rừng; nghiên cứu đề án phát triển du lịch có tính chất đặc thù phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với việc bảo tồn phát triển rừng. Chú trọng thực hiện chương trình trồng rừng kinh tế.

- Gắn bảo tồn với phát triển kinh tế: Xã hội hóa công tác bảo tồn và phát triển bền vững rừng; Chú trọng thực hiện chương trình trồng rừng kinh tế, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, phát triển mạnh việc trồng mới và khai thác bền vững rừng sản xuất cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp đáp ứng nhu cầu trước mắt và chất lượng lâu dài.

- Trên cơ sở xã hội hoá ngành lâm nghiệp để phát triển vốn rừng, bảo vệ, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu rừng, đặc biệt là phát triển lâm sản ngoài gỗ, lâm sản dưới tán rừng: cây dược liệu, nấm dược liệu, nấm ăn… mở ra triển vọng huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho lâm nghiệp, lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học.

- Thiết lập các mô hình liên kết, hợp tác có hiệu quả giữa các hộ gia đình (thành lập hợp tác xã, tổ hợp tác,..), giữa hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã với các doanh nghiệp,... để hỗ trợ sản xuất và tạo vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo thị trường ổn định cho sản phẩm.

4.3. Phương án về khoa học công nghệ

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp thông qua lựa chọn loài cây trồng theo định hướng hình thành vùng nguyên liệu tập trung, sử dụng giống chất lượng tốt, áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác tiên tiến.

- Xây dựng quy trình kỹ thuật canh tác rừng tiên tiến, công nghệ cao để áp dụng cho công tác trồng, chăm sóc và khai thác rừng đối với các loài cây trồng chủ lực của tỉnh, đảm bảo đạt được hiệu quả sản xuất tối ưu trên một đơn vị diện tích sử dụng đất lâm nghiệp.

- Tổ chức phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn quy trình kỹ thuật canh tác rừng tiên tiến, công nghệ cao đến các chủ rừng, nhất là hộ gia đình thông qua tài liệu hướng dẫn (văn bản, hình ảnh, video clips) và các khóa tập huấn (thông qua các chương trình khuyến nông, chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn,

các chương trình đào tạo, tập huấn chuyên ngành, các hoạt động nâng cao năng lực khác,..).

- Tăng cường các biện pháp chăm sóc, bảo vệ rừng, áp dụng các biện pháp quản lý rừng bền vững theo theo bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững quốc tế (tiêu chuẩn chứng chỉ rừng FSC, PEFC cho rừng cung cấp gỗ) và tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ.

- Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng: Trang bị hệ thống thiết bị, kỹ thuật và nâng cao năng lực trình độ chuyên môn để theo dõi diễn biến hiện trạng, tài nguyên rừng bằng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý (GIS) và thiết bị bay không người lái (Flycam), nhằm chủ động theo dõi, giám sát kịp thời, đầy đủ diễn biến hiện trạng, tài nguyên rừng.

- Dự báo, phát hiện sớm cháy rừng và sẵn sàng phòng cháy, chữa cháy rừng: Trang bị bổ sung, nâng cấp hệ thống thiết bị, công nghệ và năng lực trình độ chuyên môn để thực hiện dự báo nguy cơ cháy rừng và phát hiện sớm đám cháy nhằm chủ động bảo vệ tốt tài nguyên rừng; kiến thiết cơ sở hạ tầng (đường lâm nghiệp tiếp cận các khu vực rừng trọng điểm; hệ thống hồ, đập, bể chứa nước để chữa cháy rừng), bổ sung trang thiết bị chữa cháy rừng (máy bơm nước, máy thổi gió,..) và phổ biến rộng rãi kỹ năng chữa cháy rừng để sẵn sàng chữa cháy rừng hiệu quả.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời dịch bệnh và các loại sinh vật gây hại rừng; chú trọng áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, kỹ thuật phòng trừ dịch hại tổng hợp để bảo vệ cây trồng.

4.4. Phương án về thu hút vốn đầu tư

- Thu hút vốn đầu tư bảo vệ và phát triển rừng bằng phương thức xã hội hóa đầu tư cho lâm nghiệp. Ngoài các nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, chú trọng tăng cường thu hút các nguồn vốn viện trợ, các nguồn vốn viện trợ, vốn tín dụng ưu đãi

- Xã hội hóa các nguồn vốn đầu tư, kêu gọi nguồn vốn từ các doanh nghiệp khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức, các hội và cá nhân trong và ngoài tỉnh.

- Mở rộng các hình thức bảo tồn, kết hợp hình thức bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên rừng, du lịch sinh thái ở các khu bảo tồn nhằm tăng cường thêm nguồn vốn từ quỹ bảo tồn cho các hoạt động.

- Kêu gọi sự hỗ trợ hợp tác quốc tế trên cơ sở các dự án đã được xây dựng và phê duyệt từ các tổ chức quốc tế như IUCN, WWF, vốn ODA.

4.5. Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Tiếp tục duy trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có, thường xuyên duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường lâm nghiệp theo quy định của ngành giao thông, đảm bảo phát huy hiệu quả chức năng của hệ thống đường lâm nghiệp.

- Tập trung xây dựng mới hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, xa, điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra, bảo vệ rừng.

- Tiếp tục đầu tư xây mới, nâng cấp của ban quản lý rừng, trạm bảo vệ rừng, trạm kiểm lâm; xây dựng các đường băng phòng chống cháy rừng.

- Phát triển các công trình hạ tầng lâm sinh (trạm bảo vệ rừng, chòi canh lửa rừng; ban quản lý rừng): đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư duy trì và xây dựng mới các công trình hạ tầng lâm sinh phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng tại các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ; xây dựng mới và duy tu bảo dưỡng hàng năm đối với văn phòng làm việc của ban quản lý rừng đặc dụng và ban quản lý phòng hộ; xây dựng mới xây dựng mới Trạm bảo vệ rừng và trạm Kiểm lâm, xây dựng đường băng cản lửa…

5. Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang

5.1. Dự báo nhu cầu

Nhu cầu táng theo từng giai đoạn (2030, định hướng 2050) được dự báo như sau: Dự báo số người tử vong giai đoạn 2021 - 2030 là 53.625 người; dự báo số người tử vong giai đoạn 2031 – 2050 là 69.103 người.

Dự báo công nghệ táng như sau:

- Chôn cất 1 lần: Gần đây, tại các nghĩa trang nhà nước đã đưa vào hình thức chôn cất 1 lần quan tài trong quách bê tông kín đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Dự kiến tại các nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa áp dụng chủ yếu là an táng theo dạng chôn cất 1 lần.

- Hung táng: Sau thời gian hung táng là 03 năm, tiến hành khai quật mộ phần hung táng, thu lượm hài cốt của người quá cố - làm sạch - chuyển sang một quan tài khác nhỏ hơn (tiểu) và được chôn cất sang một mộ phần khác tại một khu đất khác (mộ phần cát táng). Mộ phần cát táng là mộ phần mang tính kiên cố, vĩnh viễn.

- Hỏa táng: Hình thức hỏa táng phổ biến hiện nay tại các thành phố lớn là hình thức hỏa táng bằng công nghệ cao trong lò hỏa táng chuyên dụng. Hỏa táng là hình thức an táng ít gây ô nhiễm môi trường nhất và tiết kiệm được diện tích đất dành cho an táng.

- Lưu táng: Trong tương lai, hình thức lưu táng sẽ phát triển tại Việt Nam.

5.2. Quy hoạch nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050

5.2.1. Quy hoạch nghĩa trang

Tiếp tục thực hiện theo quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh đã được phê duyệt, bao gồm:

+ Dự án nghĩa trang An Lạc Viên tại xã Diên Hòa, huyện Diên Khánh

+ Dự án công viên nghĩa trang An Phúc tại xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang và xã Diên Phú, huyện Diên Khánh:

+ Dự án công viên nghĩa trang Khánh Hòa tại xã Suối Cát, huyện Cam Lâm và xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh

+ Dự án Long Đức Vĩnh Hằng Viên tại xã Vĩnh Trung, TP. Nha Trang

+ Dự án nghĩa trang Vĩnh Phát tại xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh

+ Dự án công viên nghĩa trang Cam Ranh tại xã Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh.

+ Dự án công viên nghĩa trang Vĩnh Thái tại xã Vĩnh Thái, TP Nha Trang.

+ Dự án công viên nghĩa trang Phước Thành tại xã Cam Thành Nam và phường Cam Phúc Bắc, thành phố Cam Ranh

Ngoài ra, bổ sung thêm Công viên nghĩa trang thành phố Khánh Hòa. Nhà tang lễ theo định hướng phát triển đô thị, bổ sung thêm cơ sở hỏa táng (mỗi cơ sở có diện tích khoảng 10ha, được trang bị đài hỏa táng và khu vực lưu tro, cát táng).

5.2.2. Cải tạo và nâng cấp nghĩa trang hiện hữu

Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nghĩa trang phải đảm bảo ưu tiên cải thiện nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, chất lượng vệ sinh môi trường, cây xanh cách ly.

Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực đô thị và phát triển đô thị không được phép mở rộng diện tích nghĩa trang cho mục đích tạo thêm quỹ đất an táng.

Nghĩa trang hiện hữu được phép tồn tại, nâng cấp cải tạo phải phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch sử dụng đất; phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Không thuộc phạm vi đô thị và phát triển đô thị. Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật tối thiểu, không gây ô nhiễm môi trường và còn đủ quỹ đất để sử dụng.

Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nghĩa trang phải đảm bảo ưu tiên cải thiện nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, chất lượng vệ sinh môi trường, cây xanh cách ly.

5.2.3. Đóng cửa, di dời nghĩa trang hiện hữu

Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực phát triển đô thị không còn diện tích sử dụng phải tiến hành đóng cửa. Quá trình đóng cửa phải thực hiện đầy đủ các nội dung nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng.

Hoàn thành di dời đối với các nghĩa trang hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng; khu vực có nguy cơ sạt lở; khu vực có vị trí thuộc phạm vi thực hiện dự án phát triển kinh tế xã hội; không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

XIII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Dự báo nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng thông thường giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050

Tổng hợp, phân tích các dự báo theo các tiêu chí khác nhau, dự báo tổng nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng thông thường giai đoạn 2021-2030 cho tỉnh Khánh Hòa (có tính đến một phần nhu cầu các địa phương kế cận) như sau:

- Đá xây dựng: khoảng 20 triệu m^3;

- Cát xây dựng: khoảng 15 triệu m^3;

- Vật liệu san lấp: khoảng 360 triệu m^3.

2. Phân vùng thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

2.1. Khu vực quy hoạch khoáng sản

Việc thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 tiếp tục thực hiện theo Quyết định số Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 04/01/2018 của UBND tỉnh Khánh Hoà về phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hoà về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hoà giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030

Theo đó, vùng quy hoạch khoáng sản địa trên địa bàn tỉnh như sau: Toàn tỉnh có 118 khu vực (bao gồm 108 khu vực theo quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 04/01/2018 và 10 khu vực bổ sung theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 05/01/2022) với tổng diện tích là 8.026,9 ha được quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, cụ thể như sau:

- Số khu vực khoáng sản quy hoạch giai đoạn 2016-2020 là 96 khu vực với tổng diện tích 5.845 ha;

- Số khu vực quy hoạch định hướng đến năm 2030 là 22 khu vực với tổng diện tích 2.217,9 ha.

2.2. Khu vực đã cấp phép thăm dò khoáng sản

- Đất, đá làm VLXDTT: 22 giấy phép thăm dò được cấp với diện tích 369,74 ha.

- Cát xây dựng: 6 giấy phép thăm dò được cấp với diện tích 105,74 ha.

- Đất san lấp: 8 giấy phép thăm dò được cấp với diện tích 121,56 ha.

- Sét bùn: 11 giấy phép thăm dò được cấp với diện tích 12,39 ha.

Giấy phép thăm dò do Bộ TNMT cấp là 19 giấy phép trên diện tích 264,12 ha đều là cấp phép thăm dò các mỏ đá Granite

2.3. Khu vực đã cấp phép khai thác khoáng sản:

- Đất, Đá làm VLXD: 35 mỏ khai thác với diện tích 486,1 ha

- Cát xây dựng: 7 mỏ khai thác với diện tích 158,51 ha

- Đất san lấp: 8 mỏ khai thác với diện tích 143,46 ha

- Sét gạch ngói: 1 mỏ khai thác với diện tích 28,72 ha

- Sét bùn: 9 mỏ với diện tích 10,63 ha

3. Xác định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh

Các vùng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (HĐKS) được quy định tại Điều 28 Luật Khoáng sản năm 2010.

Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã được phê duyệt tại Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND tỉnh, theo đó:

- Có 1.727 khu vực, vị trí, tuyến cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích là 360.322,52 ha liên quan đến các diện tích đất thuộc khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; đất quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

- Có 13 khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích là 14.159,84 ha liên quan đến các khu vực bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

Bảng 183. Khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

TT	Đối tượng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Tổng số vị trí, tuyến, khu vực	Tổng diện tích (ha)
I	**Khu vực cấm hoạt động khoáng sản**	**1.727**	**360.322,52**
1	Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	285	36.592,99
2	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, bảo tồn TN	28	160.660,03
2.1	Rừng đặc dụng	8	20.694,30
2.2	Rừng phòng hộ	18	139.965,73
2.3	Khu bảo tồn thiên nhiên	2	35.285,83

TT	Đối tượng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Tổng số vị trí, tuyến, khu vực	Tổng diện tích (ha)
3	Đất quốc phòng, an ninh; đất ưu tiên dành riêng cho quốc phòng	441	131.222,31
3.1	Đất quốc phòng	263	20.110,30
3.2	Đất ưu tiên dành riêng cho nhiệm vụ quốc phòng	141	109.580,00
3.3	Đất an ninh	37	1.531,98
4	Hành lang, phạm vi bảo vệ công trình công cộng	420	31.558,25
4.1	Hồ, đập, trạm bơm thủy lợi	171	12.913,29
4.2	Giao thông	68	10.306,11
4.3	Cấp, thoát nước	43	207,63
4.4	Xử lý chất thải	10	141,67
4.5	Dẫn điện	63	920,80
4.6	Xăng, dầu, khí	3	222,98
4.7	Thông tin liên lạc	62	6.845,77
5	Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng	553	288,94
II	**Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản**	**13**	**14.159,84**
1	Bảo tồn thiên nhiên, Di tích LSVH - DLTC	11	11.792,47
2	Phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai	2	2.367,37
Tổng cộng		**1.740**	**374.482,36**

Bảng 184. Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Khánh Hòa cho 21 khu vực ven biển

STT	Địa phương	Ký hiệu khu vực
I. Huyện Vạn Ninh		
1	Xã Vạn Thạnh	VN1-VN2
2	Xã Vạn Thạnh	VN3-VN4
3	Xã Vạn Thạnh	VN5-VN6
4	Thị trấn Vạn Giã	VN7-VN8
5	Thị trấn Vạn Giã	VN9-VN10

STT	Địa phương	Ký hiệu khu vực
II. Thị xã Ninh Hòa		
6	Phường Ninh Hải	NH1-NH2
7	Phường Ninh Thủy	NH3-NH4
8	Xã Ninh Ích	NH5-NH6
III. Thành phố Nha Trang		
9	Xã Vĩnh Lương	NT1-NT2
10	Phường Vĩnh Hải	NT3-NT4
11	Phường Vĩnh Hải	NT4-NT5
12	Phường Vĩnh Phước	NT5-NT6
13	Phường Vĩnh Phước	NT6-NT7
14	Phường Vĩnh Thọ	NT7-NT8
15	Phường Vĩnh Thọ	NT8-NT9
16	Phường Xương Huân	NT10-NT11
17	Phường Lộc Thọ	NT11-NT12
18	Phường Vĩnh Nguyên	NT12-NT13
IV. Huyện Cam Lâm		
19	Xã Cam Hòa	CL1-CL2
V. Thành phố Cam Ranh		
20	Xã Cam Lập	CR1-CR2
21	Xã Cam Lập	CR2-CR3

Bảng 185. Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Khánh Hòa cho 18 khu vực thiết lập cho một phần đảo và toàn đảo

STT	Khu vực	Tên đảo
I. Huyện Vạn Ninh		
1	Vịnh Vân Phong	Hòn Đôi
2	Vịnh Vân Phong	Hòn Tai
II. Thị xã Ninh Hòa		
3	Xã Ninh Phước	Hòn Đỏ
4	Xã Ninh Vân	Hòn Chà Là

STT	Khu vực	Tên đảo
5	Đầm Nha Phu	Hòn Nứa
6	Đầm Nha Phu	Hòn Lăng
7	Đầm Nha Phu	Hòn Giữa
8	Đầm Nha Phu	Hòn Thị
9	Đầm Nha Phu	Hòn Sầm
III. Thành phố Nha Trang		
10	Phường Vĩnh Hòa	Hòn Rùa
11	Phường Vĩnh Thọ	Hòn Đỏ
12	Vịnh Nha Trang	Hòn Yến
13	Vịnh Nha Trang	Hòn Dung
14	Vịnh Nha Trang	Hòn Mun
15	Vịnh Nha Trang	Hòn Rơm
IV. Thành phố Cam Ranh		
16	Xã Cam Bình	Đảo Bình Ba (CR4-CR5)
17	Xã Cam Bình	Đảo Bình Ba (CR6-CR7)
18	Xã Cam Bình	Đảo Bình Hưng (CR8-CR9)

4. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

4.1. Rà soát lại các quy hoạch khoáng sản giai đoạn 2016-2020

Tiến hành đối soát các khu vực quy hoạch khoáng sản giai đoạn 2016-2020, đối soát với các quy hoạch khác của tỉnh, đối soát với các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 21/8/2018, cho thấy:

- Không có sự chồng lấn giữa các khu vực quy hoạch khoáng sản;

- Có sự chồng lấn với các quy hoạch và định hướng phát triển KT-XH của tỉnh: Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh; Dự án khu đô thị mới Cam Lâm;

- Có 5 khu vực quy hoạch khoáng sản do Trung ương quản lý (đều là đá ốp lát) có sự chồng lấn.

4.2. Điều chỉnh, bổ sung so với quy hoạch giai đoạn trước

- Tổng số vùng quy hoạch khoáng sản đưa ra khỏi quy hoạch: 9 vùng.

- Tổng số vùng quy hoạch khoáng sản tiếp tục thực hiện theo quy hoạch từ thời kỳ trước: 91 vùng.

Việc Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến các khu, điểm mỏ khoáng sản phải theo quan điểm phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và được thực hiện theo các quyết định được phê duyệt và quy định của pháp luật.

4.3. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác

Hiện nay tỉnh Khánh Hòa đang xây dựng nhiệm vụ "Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Theo đó, các khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác sẽ triển khai thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định pháp luật về quy hoạch và pháp luật có liên quan.

Bảng 186. Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Tọa độ trọng tâm		QH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
					X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)
1	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Hòn Dứa	Vạn Phú	**5.Dxd+Dsl**	06 02 064	14 08 079	10
2	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Bồ Đà 1-2	Vạn Hưng, Vạn Lương	**21.Dxd+Dsl**	06 01 356	14 00 038	47,5
3	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Bồ Đà 3	Vạn Lương	**21B.Dxd+Dsl**	06 03 244	14 01 021	6,4
4	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Bồ Đà 4	Vạn Lương	**21B1.Dxd+Dsl**	06 03 267	14 00 881	5,6
5	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Vĩnh Yên	Vạn Thạnh	**23.Dxd+Dsl**	06 21 997	14 03 155	24
6	Sgn+Sb	Sét bùn Mỹ Lương	Vạn Lương	**12.Sgn+Sb**	06 01 321	14 05 938	1,1
7	Sgn+Sb	Sét bùn Vạn Phú	Vạn Phú	**14.Sgn+Sb**	06 02 230	14 06 818	2
8	Dsl	Đất san lấp Xuân Hà	Vạn Hưng, Vạn Lương	**20.Dsl+Dxd**	06 01 088	13 98 207	20

STT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Tọa độ trọng tâm		QH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
					X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)
9	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Vạn Hưng	Xuân Sơn, Vạn Hưng	**20C.Dsl+Dxd**	05 99 508	13 97 141	19,7
10	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Ninh Tây	Ninh Tây	**26.Dxd+Dsl**	05 75 144	13 89 211	20
11	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Ninh Phước	Ninh Phước	**39B.Dxd+Dsl**	06 10 594	13 76 007	30
12	Dxd	Đá xây dựng Ninh Ích	Ninh Ích	**51.Dxd**	05 96 847	13 72 841	10
13	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Hòn Dốc Mơ	Ninh Lộc	**50.Dxd+Dsl**	05 93 468	13 73 318	32,5
14	Dsl	Đất san lấp Hòn Tre	Ninh Tây, Ninh Thượng, Ninh Sim, Ninh Xuân	**27.Dsl+Dxd**	05 85 080	13 90 872	10
15	Dsl	Đất san lấp TN Hòn Hấu	Ninh An	**29/2.Dsl+Dxd**	05 98 673	13 91 755	10

STT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Tọa độ trọng tâm		QH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
					X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)
16	Dsl	Đất san lấp Bắc Hòn Hèo	Ninh Diêm, Ninh Đa, Ninh Thọ	**35.Dsl+Dxd**	06 03 110	13 83 290	20
17	Sgn+Sb	Sét bùn Ninh Phụng	Ninh Phụng	**34B.Sgn+Sb**	05 91 147	13 82 506	0,5
18	Sgn+Sb	Sét bùn Ninh Xuân	Ninh Xuân	**40.Sgn+Sb**	05 85 722	13 84 122	1,47
19	Sgn+Sb	Sét bùn Ninh Xuân 2	Ninh Xuân	**41/1.Sgn+Sb**	05 88 975	13 82 845	1,3
20	Sgn+Sb	Sét bùn Ninh Bình - Ninh Quang	Ninh Bình, Ninh Quang	**41/2.Sgn+Sb**	05 90 826	13 80 510	4,2
21	Sgn+Sb	Sét bùn Ninh Hưng	Ninh Hưng	**46.Sgn+Sb**	05 90 463	13 75 356	3,25
22	Sgn+Sb	Sét bùn Ninh Tân	Ninh Tân	**47B/1.Sgn+Sb**	05 85 387	13 78 245	0,72
23	Sgn+Sb	Sét bùn Ninh Tây	Ninh Tây	**47B/2.Sgn+Sb**	05 79 776	13 88 864	1,35
24	Dsl	Đất, đá làm VLXDTT Ninh Trung	Ninh An, Ninh Trung	**27C/1.Dsl**	05 91 445	13 89 697	4
25	Dsl	Đất san lấp Hòn Ngạn 1	Ninh Xuân, Ninh Bình	**25C.Dsl+Dxd**	05 85 733	13 81 484	4
26	Dsl	Đất san lấp Hòn Ông 1	Ninh Xuân	**25C/2.Dsl+Dxd**	05 82 569	13 78 928	4,7

STT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Tọa độ trọng tâm		QH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
					X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)
27	Dsl	Đất san lấp Bắc Hòn Hèo 2	Ninh Diêm, Ninh Đa, Ninh Thọ	**35C.Dsl+Dxd**	06 02 224	13 82 633	3
28	Dsl	Đất san lấp Tây Hòn Hèo	Ninh Phú	**36C.Dsl**	06 00 943	13 80 693	3
29	Dsl	Đất san lấp Hòn Ông 2	Ninh Tân	**25C/3.Dsl+Dxd**	05 81 294	13 77 198	3
30	Dsl	Đất san lấp Ninh Hưng	Ninh Hưng	**46C.Dsl**	05 91 087	13 75 898	3
31	Dsl	Đất san lấp Ninh Hưng 2	Ninh Hưng	**46C/1.Dsl**	05 90 137	13 75 076	3
32	Dsl	Đất san lấp Hòn Ngạn 2	Ninh Xuân, Ninh Tân	**25C/1.Dsl+Dxd**	05 84 141	13 79 434	3
33	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Đắc Lộc	Vĩnh Phương	**54.Dxd+Dsl**	06 00 127	13 61 402	4,4
34	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Bắc Hòn Ngang - Diên Sơn	Diên Sơn	**71.Dxd+Dsl**	05 89 910	13 58 332	5
35	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Nam Hòn Ngang - Diên Lâm	Diên Lâm, Diên Sơn	**72.Dxd+Dsl**	05 88 449	13 56 631	5

STT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Tọa độ trọng tâm		QH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
					X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)
36	Dxd	Đá xây dựng Hòn Ngang Diên Lâm - Diên Sơn	Diên Lâm, Diên Sơn	**73.Dxd+Dsl**	05 87 829	13 57 655	41,1
37	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Hòn Ngang - Diên Thọ	Diên Thọ	**80.Dxd+Dsl**	05 82 282	13 55 658	10
38	Cxd	Cát bãi bồi	Diên Xuân	**74B.Cxd**	05 78 670	13 63 551	6
39	Dsl	Đất san lấp Núi Sỏi Mê	Diên Thọ	**132B.Dsl**	05 78 478	13 57 768	10
40	Dsl	Đất san lấp Hòn Ngăn	Diên Lâm	**68.Dsl (Dxd)**	05 84 480	13 59 446	5
41	Dsl	Đất san lấp Diên Phú	Diên Phú	**77.Dsl (Dxd)**	05 95 234	13 59 127	10
42	Dsl	Đất san lấp Hòn Rọ	Diên Thọ	**78.Dsl+Dxd**	05 80 692	13 57 692	29
43	Dsl	Đất san lấp Hòn Gia Lữ	Diên Thọ, Diên Tân	**79.Dsl (Dxd)**	05 80 626	13 55 458	10
44	Sgn+Sb	Sét Diên Xuân	Diên Xuân	**65.Sgn+Sb**	05 78 962	13 61 763	11,1
45	Sgn+Sb	Sét bùn Diên Tân	Diên Tân	**79B.Sgn+Sb**	05 77 851	13 54 939	2,3
46	Sgn+Sb	Sét bùn Đảnh Thạnh	Diên Tân	**83.Sgn+Sb**	05 82 478	13 52 813	0,64
47	Dsl	Đất san lấp Diên Thọ	Diên Thọ	**13/1.Dsl**	05 83 201	13 55 100	10
48	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Hòn Ngang - Diên Thọ 2	Diên Thọ	**80C.Dxd+Dsl**	05 82 517	13 55 631	10

STT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Tọa độ trọng tâm		QH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
					X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)
49	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Suối Tân	Suối Tân	**92/1.Dxd+Dsl**	05 92 183	13 44 505	5
50	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Hòn Nhọn	Cam Hòa	**96.Dxd+Dsl**	05 95 274	13 41 866	14
51	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT	Cam Hòa & Cam Hải Đông	**96B.Dxd+Dsl**	05 99 250	13 41 010	5
52	Dsl	Cam Phước Tây	Cam Phước Tây	**105.Dsl**	05 89 248	13 22 326	5
53	Dsl	Đất, đá làm VLXDTT Suối Cát	Suối Cát	**92.Dsl+Dxd**	05 91 104	13 48 577	5
54	Dsl	Đất, đá làm VLXDTT Suối Tân	Suối Cát, Suối Tân	**93.Dsl+Dxd**	05 89 579	13 47 249	5
55	Dsl	Đất san lấp Cam Hòa	Cam Tân, Cam Hòa	**97.Dsl (Dxd)**	05 96 313	13 41 676	5
56	Dsl	Đất san lấp Suối Tân 1	Suối Tân	**13/3.Dsl**	05 89 224	13 44 563	6,86

STT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Tọa độ trọng tâm		QH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
					X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)
57	Dsl	Đất san lấp Suối Tân 2	Suối Tân, Cam Tân	**13/4.Dsl**	05 89 658	13 41 232	13,1
58	Dsl	Đất san lấp Cam An Bắc 1	Cam An Bắc	**13/5.Dsl**	05 90 533	13 29 385	5
59	Dsl	Đất san lấp Cam An Bắc 1	Cam An Bắc	**13/6.Dsl**	05 90 074	13 27 629	19,55
60	Dsl	Đất san lấp Cam An Bắc 1	Cam An Bắc, Cam Phước Tây	**13/7.Dsl**	05 90 071	13 26 314	10
61	Dsl	Đất san lấp Cam Phước Tây	Cam Phước Tây	**13/8.Dsl**	05 89 964	13 22 336	5
62	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Suối Tân 2	Suối Tân	**92C.Dxd+Dsl**	05 92 017	13 45 482	5
63	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Cam An Bắc	Cam An Bắc	**99C/1.Dsl+Dxd**	05 91 566	13 30 361	5

STT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Tọa độ trọng tâm		QH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
					X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)
64	Dsl	Đất san lấp Đông Hòn Khô	Cam An Bắc, Cam An Nam	**99C/2.Dsl+Dxd**	05 93 340	13 26 375	5
65	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Hòn Nhọn 2	Cam Tân, Cam Hòa	**96C.Dxd+Dsl**	05 95 110	13 41 881	5
66	Dsl	Đất san lấp Cam Hòa 2	Cam Hòa	**97C.Dsl+Dxd**	05 96 827	13 42 185	5
67	Dsl	Đất san lấp Cam Hòa 3	Cam Hòa	**97C/1.Dsl+Dxd**	05 98 684	13 41 582	5
68	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Cam Hải Đông	Cam Hải Đông	**96C/1.Dxd+Dsl**	06 00 151	13 40 900	5
69	Dsl	Đất san lấp Cam An Nam 2	Cam An Nam	**107C/1.Dsl+Dxd**	05 96 392	13 24 071	45
70	Dsl	Đất san lấp Cam Hiệp Nam	Cam Hiệp Nam	**13/9.Dsl**	05 93 603	13 31 915	10
71	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Hòn Rồng	Cam Thành Nam, Cam Phúc Bắc	**107.Dxd+Dsl**	05 98 337	13 24 117	10

STT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Tọa độ trọng tâm		QH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
					X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)
72	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Tà Lương	Cam Phước Đông, Cam Thịnh Đông, Cam Thịnh Tây, Ba Ngòi	**110.Dxd+Dsl**	05 93 137	13 17 378	10
73	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Dốc Sạn	Cam Thịnh Đông, Ba Ngòi	**111.Dxd+Dsl**	05 93 897	13 16 212	10
74	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Dốc Tấn	Cam Thịnh Tây	**117.Dxd+Dsl**	05 87 734	13 15 645	10
75	Cxd	Cát Sông Cạn	Cam Thịnh Tây	**119B.Cxd**	05 92 434	13 09 710	4
76	Cxd	Cát bãi bồi Sg. Cạn	Cam Thinh Đông	**119B1.Cxd**	05 92 457	13 08 641	7,8

STT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Tọa độ trọng tâm		QH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
					X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)
77	Dsl	Đất san lấp Dốc Sạn	Cam Thịnh Đông, Ba Ngòi	**112.Dsl+Dxd**	05 92 692	13 16 536	30
78	Dsl	Đất san lấp Núi Trai Láng	Cam Thịnh Đông, Cam Thịnh Tây	**118.Dsl+Dxd**	05 91 349	13 12 170	10
79	Dsl	Đất san lấp Cam Thịnh Đông	Cam Thịnh Đông, Cam Thịnh Tây	**118B.Dsl+Dxd**	05 92 343	13 10 900	10
80	Dsl	Đất, đá làm VLXDTT	Cam Thịnh Đông	**118B1.Dsl+Dxd**	05 91 954	13 08 395	13,99
81	Dsl	Đất cát làm VLXDTT	Cam Thành Nam, Cam Phúc Bắc	**107B1.Dsl+Cxd**	05 97 901	13 24 216	10
82	Sgn+Sb	Sét bùn Tà Lương	Cam Phước Đông	**109.Sgn+Sb**	05 91 539	13 19 857	0,71

STT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Tọa độ trọng tâm		QH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
					X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)
83	Sgn+Sb	Sét bùn Cam Thịnh Đông	Cam Thịnh Đông	**116.Sgn+Sb**	05 92 893	13 15 116	4
84	Sgn+Sb	Sét bùn Cam Thịnh Đông	Cam Thịnh Đông	**116B/1.Sgn+Sb**	05 92 930	13 15 585	3
85	Sgn+Sb	Sét bùn Cam Phước Đông	Cam Phước Đông	**116B/2.Sgn+Sb**	05 91 865	13 19 723	1,45
86	Dsl	Đất san lấp Cam Thịnh Đông 2	Cam Thịnh Đông	**13/10.Dsl**	05 92 087	13 15 928	16,7
87	Dsl	Đất cát làm VLXDTT Bắc Hòn Rồng 1	Cam Thành Nam	**107C/2.Dsl+Dxd**	05 96 735	13 23 469	10
88	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Hòn Rồng 2	Cam Thành Nam, Cam Phúc Bắc	**107C/3.Dxd+Dsl**	05 97 893	13 23 707	10
89	Dsl	Đất cát làm VLXDTT Cam Phúc Bắc	Cam Phúc Bắc, Cam Phúc Nam	**107C/4.Dsl+Cxd**	05 99 787	13 22 096	10

STT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Tọa độ trọng tâm		QH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
					X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)
90	Dxd	Đất, đá làm VLXDTT Ba Cụm Bắc	Ba Cụm Bắc	**141B.Dxd+Dsl**	05 78 228	13 24 501	5
91	Cxd	Cát Sông Tô Hạp (đoạn Sơn Lâm-TT Tô Hạp)	Thành Sơn, Sơn Lâm, Sơn Bình, Sơn Hiệp, Ba Cụm Bắc	**138.Cxd**	05 65 347	13 29 261	5
Toàn tỉnh (91)							**867,0**

5. Giải pháp phát triển

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoáng sản. Rà soát các quy định của tỉnh Khánh Hòa có liên quan đến công tác quản lý khoáng sản trên địa bàn (trong đó có quy định về quản lý, sử dụng nguồn thu từ hoạt động khoáng sản) để bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung những văn bản không còn phù hợp và ban hành văn bản mới theo quy định để thực hiện. Từng bước triển khai, hoàn thiện các văn bản quy phạm trong quản lý Nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Khoáng sản.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản của các tổ chức, cá nhân để phân loại, xử lý theo đúng quy định. Những dự án chậm tiến độ, khai thác không có hiệu quả, làm ảnh hướng đến môi trường, trật tự an toàn xã hội thì không gia hạn giấy phép hoặc thu hồi giấy phép hoạt động khoáng sản. Thường xuyên duy trì công tác kiểm tra, truy quét, xử lý kiên quyết và nghiêm minh các hành vi vi phạm trong hoạt động khoáng sản.

- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư về việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên khoáng sản. Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào các hoạt động bảo vệ mỏ khoáng sản, đặc biệt với các mỏ nhỏ, phân tán và các loại khoáng sản có độ nhạy cảm về kinh tế, dễ gây ô nhiễm môi trường.

- Áp dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến để nâng cao tối đa hệ số thu hồi khoáng sản và giá trị của sản phẩm sau chế biến, nâng cao hiệu quả, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm khoáng sản.

- Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khai thác khoáng sản phải cam kết phục hồi môi trường, các chỉ tiêu chất lượng môi trường, hệ sinh thái trong và sau quá trình khai thác. Chú trọng đầu tư về công nghệ khai thác để bảo vệ môi trường và khai thác khoáng sản bền vững. Tăng cường công tác giám sát môi trường tại các khu vực khai thác khoáng sản

- Xây dựng kế hoạch, ưu tiên khai thác sớm khoáng sản tại các diện tích khu vực quy hoạch dự án phát triển kinh tế - xã hội bên dưới đất có khoáng sản cần để hoàn trả đất cho các dự án kinh tế - xã hội khác theo quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch hạ tầng khác.

XIV. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Nguyên tắc phân vùng:

- Dựa vào đặc điểm tự nhiên, sự phân chia địa hình tương ứng của các dòng sông, các nhánh sông tạo nên các khu vực (tiểu vùng) có tính độc lập tương đối về tiềm năng nguồn nước và các yếu tố tự nhiên liên quan;

- Dựa theo các hệ thống công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước kết hợp với địa giới hành chính và đơn vị quản lý hệ thống công trình KTSD nước;

- Căn cứ theo tính hệ thống của nguồn nước để có được những thuận tiện cho việc quản lý khai thác tài nguyên nước;

- Căn cứ nhu cầu, đặc điểm sử dụng nước và nguồn cấp nước kể cả hướng tiêu thoát nước sau khi sử dụng.

- Các tiểu vùng thuộc tỉnh Khánh Hòa là một bộ phận không thể tách rời và thống nhất chung trong các tiểu vùng.

Dựa trên các nguyên tắc phân vùng ở trên, toàn bộ tỉnh Khánh Hòa được chia thành 05 vùng bao gồm 14 tiểu vùng như trong bảng dưới đây:

Bảng 187. Phân chia tiểu vùng quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

TT	Tên vùng/ tiểu vùng	Diện tích (ha)	Phạm vi các huyện	Phạm vi các xã
I	**Vùng Vạn Ninh**	**51.172,9**		
1	*TV. Bắc Vạn Ninh*	14.101,4	Một phần huyện Vạn Ninh	Các xã Đại Lãnh, Vạn Phước, Vạn Long, Vạn Khánh, Vạn Thọ huyện Vạn Ninh
2	*TV. Nam Vạn Ninh*	24.114,5	Một phần huyện Vạn Ninh	các xã Vạn Bình, Vạn Phú, TT. Vạn Giã, Vạn Lương, Vạn Thắng và Xuân Sơn huyện Vạn Ninh
3	*TV. Đảo*	12.957,0	Một phần huyện Vạn Ninh	xã Vạn Thạnh huyện Vạn Ninh
II	**Vùng lưu vực sông Cái Ninh Hòa**	**124.787,7**		
1	*TV. Thượng sông Cái Ninh Hòa*	41.730,9	Một phần thị xã Ninh Hòa	Các xã Ninh Thượng, Ninh Tây, Ninh Sim, một phần xã Ninh Xuân thị xã Ninh Hòa

TT	Tên vùng/ tiểu vùng	Diện tích (ha)	Phạm vi các huyện	Phạm vi các xã
2	*TV. Tưới Đá Bàn*	34.150,3	Một phần thị xã Ninh Hòa và một phần huyện Vạn Ninh	Các xã Ninh An, Ninh Đông, Ninh Thọ, Ninh Thân, Ninh Trung, Ninh Phụng, Ninh Sơn thị xã Ninh Hoà và xã Vạn Hưng huyện Vạn Ninh
3	*TV. Nam Ninh Hòa*	23.913,4	Một phần thị xã Ninh Hòa	Các xã Ninh Bình, Ninh Tân, Ninh Quang, Ninh Hưng, Ninh Lộc, Phường Ninh Hà, phường Ninh Giang, phường Ninh Đa, phường Ninh Hiệp và một phần xã Ninh Xuân thị xã Ninh Hòa
4	*TV. Bán đảo ven biển*	18.889,3	Một phần thị xã Ninh Hòa	Các phường Ninh Thủy, Ninh Diêm, Ninh Hải, các xã Ninh Phú, Ninh Phước, Ninh Vân thị xã Ninh Hòa
5	*TV sông Rọ Tượng*	6.103,8	Một phần thị xã Ninh Hòa	Toàn bộ xã Ninh Ích thị xã Ninh Hòa
III	**Vùng lưu vực sông Cái Nha Trang**	**193.614,7**		
1	*TV. Thượng sông Cái Nha Trang*	116.714,4	Huyện Khánh Vĩnh	Toàn bộ các xã huyện Khánh Vĩnh
2	*TV Bắc sông Cái Nha Trang*	27.276,9	Một phần huyện Diên Khánh và một	Các xã Diên Xuân, Diên Đồng, Diên Lâm, Diên Sơn, Diên Điền,

TT	Tên vùng/ tiểu vùng	Diện tích (ha)	Phạm vi các huyện	Phạm vi các xã
			phần thành phố Nha Trang	Diên Phú thuộc huyện Diên Khánh và xã Vĩnh Phương, xã Vĩnh Lương, phường Vĩnh Hải, phường Vĩnh Hòa, phường Vĩnh Phước thuộc thành phố Nha Trang
3	*TV. Nam sông Cái Nha Trang*	49.623,4	Một phần thành phố Nha Trang, một phần huyện Diên Khánh và một phần huyện Cam Lâm	Các xã Phước Đồng, Vĩnh Thái, Vĩnh Trung, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Ngọc, Vĩnh Hiệp, các phường Ngọc Hiệp, Phước Hải, Vĩnh Phước, Vĩnh Thọ, Xương Huân, Vạn Thắng, Vạn Thạnh, Phương Sài, Phước Tân, Lộc Thọ, Phước Tiến, Phương Sơn, Tân Lập, Phước Hòa, Vĩnh Nguyên, Phước Long, Vĩnh Trường thuộc thành phố Nha Trang và các xã Diên Thọ, Diên Phước, Diên Lạc, Diên Thạnh, Diên Toàn, Diên An, Diên Tân, Diên Hoà, Bình Lộc, Suối Hiệp, Suối Tiên, thị trấn Diên Khánh thuộc Huyện Diên

TT	Tên vùng/ tiểu vùng	Diện tích (ha)	Phạm vi các huyện	Phạm vi các xã
				Khánh, xã Suối Cát, xã Suối Tân, Cam Hòa thuộc huyện Cam Lâm
IV	**Vùng Cam Lâm – Cam Ranh**	**69.703,9**		
1	*TV. Bắc Cam Lâm - Cam Ranh*	41.891,7	Một phần huyện Cam Lâm và một phần thành phố Cam Ranh	Các xã Cam Hoà, Cam Tân, Cam Hải Tây, Cam Hải Đông, Cam Hiệp Bắc, Cam Hiệp Nam, Sơn Tân, Cam Thành Bắc, Cam An Nam và một phần Cam An Bắc, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm; các phường Cam Nghĩa, Cam Phúc Bắc, Cam Phúc Nam và các xã Cam Thành Nam, Cam Bình thành phố Cam Ranh
2	*TV Nam Cam Lâm - Cam Ranh*	27.812,2	Một phần huyện Cam Lâm và một phần thành phố Cam Ranh	Xã Cam Phước Tây và một phần xã Cam An Bắc huyện Cam lâm; các xã Cam Phước Đông, Cam Thịnh Đông, Cam Thịnh Tây, Cam Lập, các phường Ba Ngòi, Cam Lộc, Cam Phú, Cam Thuận, Cam Lợi, Cam Linh thành phố Cam Ranh

TT	Tên vùng/ tiểu vùng	Diện tích (ha)	Phạm vi các huyện	Phạm vi các xã
V	**Vùng Tô Hạp**	**33.852,8**	Toàn bộ huyện Khánh Sơn	Toàn bộ các xã huyện Khánh Sơn

2. Phân bổ nguồn nước

2.1. Tính toán nhu cầu sử dụng nước

2.1.1. Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt

Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt tỉnh Khánh Hòa các năm 2030 và 2050 phân theo huyện được trình bày trong các bảng dưới đây.

Tổng nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt tỉnh Khánh Hòa năm 2030 khoảng 65 triệu m³, năm 2050 khoảng 69 triệu m³.

Bảng 188. Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt năm 2030 phân theo huyện

Đơn vị: Nghìn m^3

TT	Thành phố/ huyện	Thành thị						Nông thôn	Tổng nhu cầu nước sinh hoạt
		Nhu cầu người dân	Công trình công cộng	Nước tưới cây, rửa đường	Thất thoát, rò rỉ	Nhà máy, trạm cấp nước	Tổng nhu cầu thành thị	Nhu cầu người dân	
1	TP. Nha Trang	16.697,4	2.003,7	1.669,7	2.003,7	667,9	23.042,4	4.793,0	27.835,4
2	TP. Cam Ranh	5.429,4	651,5	542,9	651,5	217,2	7.492,6	1.335,8	8.828,3
3	TX. Ninh Hòa	4.426,4	531,2	442,6	531,2	177,1	6.108,4	5.360,7	11.469,1
4	Cam Lâm	977,0	117,2	97,7	117,2	39,1	1.348,3	3.231,5	4.579,8
5	Vạn Ninh	1.145,6	137,5	114,6	137,5	45,8	1.580,9	3.861,6	5.442,5
6	Khán	283,5	34,0	28,4	34,0	11,3	391,2	123,0	514,2

TT	Thành phố/ huyện	Thành thị						Nông thôn	Tổng nhu cầu nước sinh hoạt
		Nhu cầu người dân	Công trình công cộng	Nước tưới cây, rửa đường	Thất thoát, rò rỉ	Nhà máy, trạm cấp nước	Tổng nhu cầu thành thị	Nhu cầu người dân	
	h Vĩnh								
7	Diên Khánh	1.171,0	140,5	117,1	140,5	46,8	1.616,0	4.318,8	5.934,8
8	Khánh Sơn	271,0	32,5	27,1	32,5	10,8	374,0	73,7	447,7
TỔNG CỘNG		30.401,3	3.648,2	3.040,1	3.648,2	1.216,1	41.953,7	23.098,1	65.051,8

Bảng 189. Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt năm 2050 phân theo huyện

Đơn vị: Nghìn m^3

TT	Thành phố/ huyện	Thành thị						Nông thôn	Tổng nhu cầu nước sinh hoạt
		Nhu cầu người dân	Công trình công cộng	Nước tưới cây, rửa đường	Thất thoát, rò rỉ	Nhà máy nước, trạm cấp nước	Tổng nhu cầu thành thị	Nhu cầu người dân	
1	TP. Nha Trang	17.734,0	2.128,1	1.773,4	2.128,1	709,4	24.472,9	5.090,6	29.563,5
2	TP. Cam Ranh	5.766,5	692,0	576,6	692,0	230,7	7.957,8	1.418,7	9.376,5
3	TX. Ninh Hòa	4.701,2	564,1	470,1	564,1	188,0	6.487,6	5.693,5	12.181,1

TT	Thành phố/ huyện	Thành thị						Nông thôn	Tổng nhu cầu nước sinh hoạt
		Nhu cầu người dân	Công trình công cộng	Nước tưới cây, rửa đường	Thất thoát, rò rỉ	Nhà máy nước, trạm cấp nước	Tổng nhu cầu thành thị	Nhu cầu người dân	
4	Cam Lâm	1.037,7	124,5	103,8	124,5	41,5	1.432,0	3.432,1	4.864,1
5	Vạn Ninh	1.216,7	146,0	121,7	146,0	48,7	1.679,1	4.101,3	5.780,3
6	Khánh Vĩnh	301,1	36,1	30,1	36,1	12,0	415,5	130,5	546,0
7	Diên Khánh	1.243,6	149,2	124,4	149,2	49,7	1.716,2	4.586,9	6.303,2
8	Khánh Sơn	287,8	34,5	28,8	34,5	11,5	397,2	78,2	475,4
TỔNG CỘNG		32.288,5	3.874,6	3.228,9	3.874,6	1.291,5	44.558,2	24.532,0	69.090,2

2.1.2. Nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp

2.1.2.1. Nhu cầu sử dụng nước tưới cho cây trồng

Bảng 190. Nhu cầu nước cần tưới cho các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Huyện	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Cây ăn quả	Tổng
Nhu cầu tưới năm 2030 theo kịch bản RCP4.5 (10^6 m^3)									
TP. Nha Trang									

Huyện	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Cây ăn quả	Tổng
TP. Cam Ranh	10,339	2,928	0,025	0,703	1,724	3,008	1,093	3,277	23,098
TX. Ninh Hòa	96,218	2,647	0,100	0,896	36,244	13,416	25,704	5,711	180,936
Cam Lâm	11,206	1,676	0,060	2,480	8,191	17,978	5,155	3,555	50,301
Vạn Ninh	50,142	0,368	0,071	0,186	1,398	3,186	1,483	1,646	58,480
Khánh Vĩnh	7,130	5,191	0,000	1,198	7,314	7,335	4,811	2,040	35,018
Diên Khánh	27,962	0,968	0,013	0,029	4,887	11,650	3,158	1,585	50,252
Khánh Sơn	0,043	0,542	0,000	0,000	0,206	16,006	0,123	2,270	19,189
Trường Sa									
Tổng	**203,038**	**14,320**	**0,269**	**5,491**	**59,963**	**72,579**	**41,528**	**20,084**	**417,273**
Nhu cầu tưới năm 2050 theo kịch bản RCP4.5 (10^6 m^3)									
TP. Nha Trang									
TP. Cam Ranh	7,106	2,266	0,016	0,540	1,232	2,320	0,850	2,216	16,545
TX. Ninh Hòa	61,241	1,352	0,048	0,309	19,531	10,962	13,604	4,538	111,584
Cam Lâm	7,893	1,297	0,038	1,906	5,850	17,071	4,006	2,959	41,021
Vạn Ninh	37,279	0,266	0,035	0,120	0,991	3,161	0,972	1,545	44,369
Khánh Vĩnh	6,748	4,057	0,000	1,021	5,122	8,388	3,582	2,171	31,089

Huyện	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Cây ăn quả	Tổng
Diên Khánh	18,945	0,757	0,006	0,025	3,422	14,464	2,351	1,832	41,802
Khánh Sơn	0,032	0,420	0,000	0,000	0,147	28,006	0,096	3,481	32,181
Trường Sa									
Tổng	**139,243**	**10,414**	**0,144**	**3,921**	**36,294**	**84,371**	**25,461**	**18,741**	**318,591**
Nhu cầu tưới năm 2030 theo kịch bản RCP8.5 (10^6 m^3)									
TP. Nha Trang									
TP. Cam Ranh	12,090	4,294	0,034	1,179	2,218	4,809	1,541	4,959	31,124
TX. Ninh Hòa	107,529	3,376	0,108	1,097	43,683	16,689	33,282	6,309	212,072
Cam Lâm	13,299	2,458	0,079	4,160	10,536	28,744	7,266	5,379	71,921
Vạn Ninh	56,312	0,480	0,073	0,248	1,659	4,049	1,865	1,986	66,672
Khánh Vĩnh	8,034	7,091	0,000	1,856	8,758	10,388	6,516	2,807	45,450
Diên Khánh	33,003	1,323	0,017	0,045	5,852	16,498	4,277	2,181	63,196
Khánh Sơn	0,048	0,795	0,000	0,000	0,264	25,591	0,173	3,434	30,306
Trường Sa									
Tổng	**230,316**	**19,816**	**0,310**	**8,585**	**72,971**	**106,768**	**54,920**	**27,055**	**520,742**
Nhu cầu tưới năm 2050 theo kịch bản RCP8.5 (10^6 m^3)									

Huyện	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Cây ăn quả	Tổng
TP. Nha Trang									
TP. Cam Ranh	7,985	2,777	0,023	0,723	1,441	3,055	1,096	2,882	19,983
TX. Ninh Hòa	70,197	1,902	0,061	0,465	26,641	18,863	19,440	6,641	144,209
Cam Lâm	9,292	1,590	0,053	2,552	6,842	22,482	5,170	3,849	51,830
Vạn Ninh	39,893	0,315	0,049	0,162	1,152	4,425	1,319	2,102	49,416
Khánh Vĩnh	6,964	4,458	0,000	1,127	5,614	10,489	4,524	2,535	35,712
Diên Khánh	22,570	0,832	0,011	0,027	3,751	18,087	2,970	2,138	50,387
Khánh Sơn	0,033	0,514	0,000	0,000	0,172	36,883	0,123	4,528	42,253
Trường Sa									
Tổng	**156,934**	**12,388**	**0,196**	**5,057**	**45,612**	**114,284**	**34,642**	**24,676**	**393,789**

2.1.2.2. Nhu cầu sử dụng nước cho chăn nuôi

Nhu cầu sử dụng nước cho chăn nuôi của tỉnh Khánh Hòa năm 2020 là 1.784.054m³, năm 2030 là 1.856.098m³, năm 2050 là 1.858.609m³.

Bảng 191. Nhu cầu sử dụng nước cho chăn nuôi tỉnh Khánh Hòa

TT	Huyện	Trâu (m³)	Bò (m³)	Lợn (m³)	Dê (m³)	Gia cầm (m³)	Tổng (m³)
Nhu cầu sử dụng nước cho chăn nuôi năm 2030							
1	TP. Nha Trang	1.264	16.871	6.565	1.243	4.288	30.232

TT	Huyện	Trâu (m^3)	Bò (m^3)	Lợn (m^3)	Dê (m^3)	Gia cầm (m^3)	Tổng (m^3)
2	TP. Cam Ranh	1.216	112.879	1.976	117.475	6.502	240.047
3	TX. Ninh Hòa	4.707	428.572	31.671	19.847	60.127	544.923
4	Cam Lâm	3.278	85.134	197.989	33.854	43.400	363.655
5	Vạn Ninh	42.152	185.396	13.705	14.771	46.172	302.196
6	Khánh Vĩnh	3.087	78.176	93.737	7.261	6.121	188.382
7	Diên Khánh	3.137	35.334	36.912	2.499	38.204	116.086
8	Khánh Sơn	783	58.598	8.592	0	2.605	70.577
9	Trường Sa						
	Tổng	**59.623**	**1.000.961**	**391.146**	**196.949**	**207.419**	**1.856.098**
Nhu cầu sử dụng nước cho chăn nuôi năm 2050							
1	TP. Nha Trang	498	9.515	2.534	79	1.863	14.490
2	TP. Cam Ranh	457	80.034	282	180.926	5.020	266.719
3	TX. Ninh Hòa	1.501	433.479	28.092	18.150	43.198	524.421
4	Cam Lâm	2.240	59.632	199.389	50.884	55.557	367.702
5	Vạn Ninh	63.542	173.730	9.487	12.514	53.879	313.152
6	Khánh Vĩnh	1.347	62.030	114.293	15.042	8.840	201.551
7	Diên Khánh	1.840	13.862	42.047	2.488	51.513	111.749
8	Khánh Sơn	219	46.139	8.987	0	3.478	58.824
9	Trường Sa						
	Tổng	**71.644**	**878.421**	**405.112**	**280.083**	**223.348**	**1.858.609**

2.1.2.3. Nhu cầu sử dụng nước cho thủy sản

Nhu cầu sử dụng nước cho nuôi trồng thủy sản của tỉnh Khánh Hòa năm 2020 là 52.450.488m^3, năm 2030 là 35.978.424m^3, năm 2050 là 25.267.054m^3.

Bảng 192. Nhu cầu sử dụng nước cho nuôi trồng thủy sản tỉnh Khánh Hòa

TT	Huyện/TP/TX	2030 (m^3)	2050 (m^3)
1	TP. Nha Trang		
2	TP. Cam Ranh	3.425.618	2.397.933
3	TX. Ninh Hòa	20.535.440	14.374.808
4	Cam Lâm	1.752.085	1.226.459
5	Vạn Ninh	9.057.798	6.340.459
6	Khánh Vĩnh	484.230	499.400
7	Diên Khánh	532.282	323.322
8	Khánh Sơn	190.972	104.673
9	Trường Sa		
	Tổng	**35.978.424**	**25.267.054**

2.1.3. Nhu cầu sử dụng nước cho công nghiệp

Nhu cầu sử dụng nước cho công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa năm 2020 là 4.597.738m^3, năm 2030 là 75.247.151m^3 và năm 2050 là 197.839.530m^3.

Bảng 193. Nhu cầu sử dụng nước cho công nghiệp tỉnh Khánh Hòa

TT	Huyện/TP/TX	2020 (m^3)	2030 (m^3)	2050 (m^3)
1	TP. Nha Trang	1.059.220	2.401.035	35.376.335
2	TP. Cam Ranh	453.578	3.876.472	14.260.783
3	TX. Ninh Hòa	1.235.490	44.568.317	94.626.820
4	Cam Lâm	861.509	2.961.846	8.122.610
5	Vạn Ninh	232.961	12.837.717	23.932.671
6	Khánh Vĩnh	193.325	953.149	1.918.830
7	Diên Khánh	544.650	7.482.744	19.195.614
8	Khánh Sơn	17.007	165.870	691.882
9	Trường Sa			
	Tổng	**4.597.738**	**75.247.151**	**197.839.530**

2.1.4. Nhu cầu sử dụng nước cho du lịch, dịch vụ

Nhu cầu sử dụng nước cho du lịch, dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa năm 2020 là 3.758.235m^3, năm 2030 là 10.317.930m^3 và năm 2050 là 15.042.052m^3.

Bảng 194. Nhu cầu sử dụng nước cho du lịch, dịch vụ tỉnh Khánh Hòa

TT	Huyện/TP/TX	2020 (m^3)	2030 (m^3)	2050 (m^3)
1	TP. Nha Trang	1.598.784	3.639.439	5.090.456
2	TP. Cam Ranh	760.380	1.835.717	2.902.521
3	TX. Ninh Hòa	560.754	1.723.903	2.443.466
4	Cam Lâm	100.470	503.653	602.981
5	Vạn Ninh	260.905	997.517	1.467.800
6	Khánh Vĩnh	47.824	123.449	199.162
7	Diên Khánh	323.026	1.211.382	1.831.059
8	Khánh Sơn	106.090	282.870	504.607
9	Trường Sa			
	Tổng	**3.758.235**	**10.317.930**	**15.042.052**

2.2. Tính toán tài nguyên nước

2.2.1. Tài nguyên nước mặt

Kết quả tính toán lượng nước mặt sinh ra do mưa trên các tiểu vùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như trong bảng dưới:

Bảng 195. Kết quả tính toán dòng chảy cho các tiểu vùng

TT	Tiểu vùng	2020 (10^6 m^3)	Kịch bản RCP4.5 (10^6 m^3)			Kịch bản RCP8.5 (10^6 m^3)		
			2025	2030	2050	2025	2030	2050
1	Bắc Vạn Ninh	40,10	140,06	108,76	102,28	189,37	137,34	136,48
2	Nam Vạn Ninh	78,50	217,26	180,81	177,58	312,66	220,30	233,00
3	TV Đảo	31,44	70,09	68,20	69,39	118,14	76,47	81,20
4	Thượng sông Cái Ninh Hòa	219,30	319,07	285,64	340,82	477,63	303,57	388,85

TT	Tiểu vùng	2020 (10^6 m^3)	Kịch bản RCP4.5 (10^6 m^3)			Kịch bản RCP8.5 (10^6 m^3)		
			2025	2030	2050	2025	2030	2050
5	Tưới Đá Bàn	128,39	189,97	188,75	216,77	323,16	197,69	248,07
6	Nam Ninh Hòa	54,63	66,44	87,38	98,38	151,16	81,60	95,14
7	Bán đáo ven biển	42,95	52,13	68,79	77,45	118,97	64,13	74,70
8	Sông Rọ Tượng	13,88	16,85	22,23	25,03	38,44	20,72	24,14
9	Thượng sông Cái Nha Trang	372,92	530,71	571,58	657,21	983,76	585,13	724,93
10	Bắc sông Cái Nha Trang	62,02	75,28	99,34	111,84	171,79	92,61	107,87
11	Nam sông Cái Nha Trang	113,39	132,92	178,12	202,68	308,40	165,40	193,70
12	Bắc Cam Lâm - Cam Ranh	100,64	86,59	139,42	181,92	231,40	117,38	149,38
13	Nam Cam Lâm - Cam Ranh	122,00	91,21	156,45	215,22	254,35	126,28	166,31

TT	Tiểu vùng	2020 (10^6 m^3)	Kịch bản RCP4.5 (10^6 m^3)			Kịch bản RCP8.5 (10^6 m^3)		
			2025	2030	2050	2025	2030	2050
14	Tô Hạp	84,23	64,61	109,54	149,17	178,93	89,18	116,72
	Tổng	**1.464,38**	**2.053,19**	**2.265,02**	**2.625,75**	**3.858,17**	**2.277,80**	**2.740,48**

2.2.2. Tài nguyên nước dưới đất

Theo kết quả nghiên cứu Dự án "Đánh giá trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất phục vụ công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước và đề xuất các giải pháp khai thác hợp lý phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng cát ven biển tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên"do Cục Quản lý tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện năm 2007 tổng trữ lượng tĩnh tự nhiên của nước dưới đất vùng ven biển (Vạn Ninh, Ninh Hòa, Nha Trang, Cam Ranh) tỉnh Khánh Hòa khoảng 954,7 triệu m^3. Tổng trữ lượng động theo tính toán khoảng 208.088 m^3/ngày. Theo kết quả nhiệm vụ "Điều tra, đánh giá sơ bộ tài nguyên nước dưới đất tại các vùng ven biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (trừ TP. Nha Trang) năm 2011 thì tổng trữ lượng là 3.737.098.300 m^3, trong đó tổng trữ lượng động thiên nhiên khoảng 612.507 m^3/ngày đêm và tổng trữ lượng khai thác tiềm năng là 724.620 m^3/ngày đêm.

2.2.3. Xác định lượng nước bảo đảm dòng chảy tối thiểu

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối và hạ du các hồ chứa đập dâng (Giai đoạn 1: Lưu vực sông Chò) huyện Diên Khánh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa kèm theo Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 tại 13 vị trí như trong bảng dưới.

Bảng 196. Danh mục dòng chảy tối thiểu

TT	Vị trí tính	Tọa độ địa lý		Đoạn sông, suối	Giá trị Dòng chảy tối thiểu (m^3/s)
		Vĩ độ	Kinh độ		
1	ĐKS 1 (Trên sông Chò)	12°17' 13"N	109° 00' 18"E	Trên sông Chò cách vị trí nhập lưu với sông Cái Nha Trang 150m làm điểm kiểm soát chính	1,69
2	ĐKS2 (Trên sông Đồng Gãng)	12° 17' 40" N	109° 00' 27" E	Dưới cầu Đồng Găng 30m, cách vị trí gia nhập với sông Chò 160m làm điểm kiểm soát chính	0,455

TT	Vị trí tính	Tọa độ địa lý		Đoạn sông, suối	Giá trị Dòng chảy tối thiểu (m^3/s)
		Vĩ độ	Kinh độ		
3	ĐKS 3 (Từ đất Sét đến Cà Hon)	12° 19' 08" E	108° 58' 35" E	Điểm khảo sát kiệt làm điểm kiểm soát chính	1,51
4	ĐKS 4 (Từ cà Hon đến ngã 3 sông Chò, sông EaKrongTrang và sông EaTar	12°21’ 24”N	108° 57’ 40”E	Dưới cầu treo bắc qua sông Chò 80m, cách ngã ba Sông Chò - sông Cà Hon 700m làm điểm kiểm soát chính	1,35
5	ĐKS 5 (Trên phụ lưu số 5 Suối Khao)	12°21' 20" N	108° 58' 29" E	Dưới cầu suối Khao 80m cách ngã ba nhập lưu giữa Phụ lưu số 5 - sông Chò 300m làm điểm kiểm soát chính	0,262
6	ĐKS 6 (Trên sông Cà Hon)	12°21' 28”N	108°58’ 05”E	Ngay tại cầu Cà Hon, cách nhập lưu Sông Cà Hon - sông Chò 260m làm điểm kiểm soát chính	0,263
7	ĐKS 7 (Trên sông EaKrongTrang)	12° 25' 15" N	108° 52’ 55" E	Ngay tại ngã ba nhập lưu giữa Sông EaKrongTrang - Sông EaTar - sông Chò làm điểm kiểm soát chính	1,28
8	ĐKS 8 (Trên sông EaTar)	12°25' 20" E	108° 52’ 53" E	Ngay tại ngã ba nhập lưu giữa Sông EaTar - EaKrongTrang -sông Chò làm điểm kiểm soát chính	0,347
9	ĐKS 9 (Sau đập Hồ Sông Chò)	12°26’ 48”N	108° 50’ 44”E	Trên suối Lảng Thông ngay dưới chân đập thủy điện Sông Chò 2 làm điểm liềm soát chính	0,472

TT	Vị trí tính	Tọa độ địa lý		Đoạn sông, suối	Giá trị Dòng chảy tối thiểu (m^3/s)
		Vĩ độ	Kinh độ		
10	ĐKS 10 (Trên sông EaMRao)	12°25' 35" N	108° 52' 00" E	Dưới cùa xả qua nhà máy thủy điện trên suối EaMRao làm điểm kiểm soát chính	0,069
11	ĐKS 11 (Suối Cà Thêu)	12° 24' 03" E	108° 52' 49" E	Dưới chân đập Cà Thêu làm điểm kiểm soát chính	0,179
12	ĐKS 12 (Suối Cà Hon)	12°22’ 25”N	108° 56’ 38”E	Dưới chân đập Cà Hon làm điểm kiểm soát chính	0,244
13	ĐKS 13 (Trên phụ lưu số 5 Suối Khao)	12° 22' 25" N	108° 59' 18" E	Dưới chân đập Suối Tôm làm điểm kiểm soát chính	0,29

Nguồn: Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa

Trong kỳ quy hoạch, 13 vị trí trên các sông, suối và hạ du các hồ chứa đập dâng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được tính toán bổ sung dòng chảy tối thiểu như trong Bảng dưới.

Bảng 197. Dòng chảy tối thiểu tại các vị trí trong kỳ quy hoạch (bổ sung)

TT	Vị trí tính	Tọa độ địa lý		Đoạn sông, suối	Giá trị dòng chảy tối thiểu (m^3/s)
		Vĩ độ	Kinh độ		
1	ĐKS 1 (Sau đập Hồ Sông Giang 1)	12° 23' 53”N	108° 48' 02”E	Trên sông Giang, ngay sau đập thủy điện Sông Giang 1	0,705
2	ĐKS 2 (Sau đập Hồ Sông Giang 2)	12° 22' 13”N	108° 50' 27”E	Trên sông Giang, ngay sau đập thủy điện Sông Giang 2	0,879
3	ĐKS 3 (Sau đập Hồ Sông EaKrong Rou)	12° 36' 01”N	108° 56' 16”E	Trên sông Giang, ngay sau đập thủy điện Sông Giang 3	0,306

TT	Vị trí tính	Tọa độ địa lý		Đoạn sông, suối	Giá trị dòng chảy tối thiểu (m^3/s)
		Vĩ độ	Kinh độ		
4	ĐKS 4 (Sau đập Hồ Sông Chò 1)	12° 26' 32”N	108° 54' 30”E	Trên sông Chò, ngay sau đập thủy điện Sông Chò 1	1,46
5	ĐKS 5 (Sông Thác Ngựa)	12° 17' 14”N	108° 54' 05”E	Tại vị trí cầu nằm trên quốc lộ 8B cách ngã ba sông Khế 420m	2,86
6	ĐKS 6 (Sông Khế)	12° 16' 44”N	108° 54' 38”E	Tại vị trí cầu nằm trên được tỉnh lộ 2 cách ngã ba sông Thác Ngựa 1,48km	0,55
7	ĐKS 7 (Sông Cầu)	12° 17' 02”N	108° 56' 30”E	Tại vị trí cầu nằm trên được tỉnh lộ 2 cách ngã ba sông Cái Nha Trang 320m	1,30
8	ĐKS 8 (Sông Tô Hạp)	12° 1' 56”N	108° 49' 13”E	Tại vị trí giáp ranh giữa tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận	1,85
9	ĐKS 9 (sông EaKrong Ru)	12° 34' 28”N	108° 57' 37”E	Tại vị trí đập tràn trên sông EaKrong Ru cách vị trí nhập lưu của sông Ea Sa 180m	0,982
10	ĐKS 10 (Sông Ea Sa)	12° 34' 19”N	108° 57' 36”E	Tại vị trí trên sông Ea Sa cách ngã ba sông EaKrong Ru 120m	0,434
11	ĐKS 11 (Suối Can)	12° 33' 50”0	108° 58' 04”E	Tại vị trí cầu cách ngã ba sông Cái Ninh Hòa 300m	0,409
12	ĐKS 12 (Suối Bung)	12° 32' 07”N	109° 1' 09”E	Tại vị trí cầu cách ngã ba sông Cái Ninh Hòa 330m	0,701
13	ĐKS 13 (Suối Sim)	12° 32' 37”N	109° 0' 50”E	Tại vị trí ngay trước điểm nhập lưu với sông Cái Ninh Hòa	0,350

2.3. Tính toán phân bổ nguồn nước

Kết quả tính toán lượng nước bị thiếu cho các nhu cầu sử dụng nước trên các vùng như sau:

Bảng 198. Kết quả tính toán lượng nước bị thiếu cho các nhu cầu trên các vùng

TT	Vùng	Tiểu vùng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm
Lượng nước bị thiếu năm 2030 theo kịch bản RCP4.5 (10^6 m^3)															
1	Vạn Ninh	Bắc Vạn Ninh	0	0	0	0	0	0,133	0	1,180	0	0	0	0	1,313
		Nam Vạn Ninh	0	0	0	0	0	0,301	0	2,141	0	0	0	0	2,442
		TV Đảo	0	0	0	0	0	1,043	0,242	1,458	0	0	0	0	2,742
		Tổng	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1,477***	***0,242***	***4,780***	***0***	***0***	***0***	***0***	***6,498***
2	LVS Cái Ninh Hòa	Thượng sông Cái Ninh Hòa	0	0	0	4,027	0	1,821	1,861	4,471	0,858	0	0	0	13,038
		Tưới Đá Bàn	0	0	0	4,010	0	3,414	2,141	4,335	1,597	0	0	0	15,497
		Nam Ninh Hòa	0	0	0	4,818	0	3,293	2,177	3,413	1,575	0	0	0	15,276
		Bán đảo ven biển	0	0,463	0,811	4,344	0,397	2,994	1,957	2,951	1,429	0	0	0	15,348
		Sông Rọ Tượng	0	0,118	0,285	1,435	0,170	0,973	0,635	0,940	0,454	0	0	0	5,010
		Tổng	***0***	***0,581***	***1,096***	***18,634***	***0,567***	***12,495***	***8,771***	***16,111***	***5,913***	***0***	***0***	***0***	***64,169***
3	LVS Cái	Thượng sông Cái Nha Trang	0	0	0	0	0	0	0	0,333	0	0	0	0	0,333

TT	Vùng	Tiểu vùng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm
	Nha Trang	Bắc sông Cái Nha Trang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nam sông Cái Nha Trang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Tổng	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0,333***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0,333***
4	Cam Lâm – Cam Ranh	Bắc Cam Lâm - Cam Ranh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nam Cam Lâm - Cam Ranh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Tổng	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
5	Tô Hạp	Tô Hạp	0	0	0	0	0	0	0	2,848	0	0	0	0	2,848
Tổng cả tỉnh			**0**	**0,581**	**1,096**	**18,634**	**0,567**	**13,972**	**9,012**	**24,071**	**5,913**	**0**	**0**	**0**	**73,847**
Lượng nước bị thiếu năm 2050 theo kịch bản RCP4.5 (10^6 m^3)															
1	Vạn Ninh	Bắc Vạn Ninh	0	0	0	0	0	0,034	0,103	0,866	0,452	0	0	0	1,456
		Nam Vạn Ninh	0	0	0	0	0	0	0,176	1,475	0,757	0	0	0	2,408
		TV Đảo	0	0	0	0	0	0,110	0,165	0,851	0,418	0	0	0	1,544
		Tổng	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0,144***	***0,444***	***3,193***	***1,628***	***0***	***0***	***0***	***5,408***

TT	Vùng	Tiểu vùng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm
2	LVS Cái Ninh Hòa	Thượng sông Cái Ninh Hòa	0	0	0	0	0	0,0000	0,951	0,992	0	0	0	0	1,943
		Tưới Đá Bàn	0	0	0	0	0	1,142	2,025	2,179	0	0	0	0	5,346
		Nam Ninh Hòa	0	0	0	0	0	1,130	1,872	1,701	0	0	0	0	4,703
		Bán đảo ven biển	0	0	0	0	0	1,794	1,753	1,573	0,748	0	0	0	5,868
		Sông Rọ Tượng	0	0	0	0	0	0,619	0,589	0,517	0,251	0	0	0	1,976
		Tổng	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***4,685***	***7,190***	***6,962***	***0,999***	***0***	***0***	***0***	***19,836***
3	LVS Cái Nha Trang	Thượng sông Cái Nha Trang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Bắc sông Cái Nha Trang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nam sông Cái Nha Trang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Tổng	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
4	Cam Lâm – Cam Ranh	Bắc Cam Lâm - Cam Ranh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nam Cam Lâm - Cam Ranh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Vùng	Tiểu vùng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm
		Tổng	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
5	Tô Hạp	Tô Hạp	0	0	0	0	0	0	1,978	5,842	0	0	0	0	7,821
Tổng cả tỉnh			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4,829**	**9,612**	**15,997**	**2,627**	**0**	**0**	**0**	**33,065**
Lượng nước bị thiếu năm 2030 theo kịch bản RCP8.5 (10^6 m^3)															
1	Vạn Ninh	Bắc Vạn Ninh	0	0	0	0,000	1,280	0,867	1,290	1,703	0	0	0	0	5,141
		Nam Vạn Ninh	0	0	0	0,119	2,640	1,799	2,438	3,074	0,248	0	0	0	10,319
		TV Đảo	0	0	0	0,954	2,061	1,426	1,661	1,911	0,559	0	0	0	8,572
		Tổng	***0***	***0***	***0***	***1,073***	***5,982***	***4,092***	***5,390***	***6,688***	***0,807***	***0***	***0***	***0***	***24,032***
2	LVS Cái Ninh Hòa	Thượng sông Cái Ninh Hòa	0	2,466	6,601	9,152	9,704	4,762	8,559	4,960	2,581	0	0	0	48,786
		Tưới Đá Bàn	0	3,102	5,980	7,963	8,613	4,530	7,318	4,668	2,508	0	0	0	44,681
		Nam Ninh Hòa	0	4,003	5,987	6,890	6,861	3,610	5,674	3,397	2,020	0	0	0	38,441
		Bán đảo ven biển	1,272	3,614	5,220	5,910	5,849	3,102	4,804	2,876	1,719	0	0	0	34,366
		Sông Rọ Tượng	0,448	1,168	1,667	1,876	1,850	0,979	1,514	0,906	0,541	0	0	0	10,950
		Tổng	***1,720***	***14,353***	***25,456***	***31,790***	***32,877***	***16,982***	***27,869***	***16,807***	***9,370***	***0***	***0***	***0***	***177,224***

TT	Vùng	Tiểu vùng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm
3	LVS Cái Nha Trang	Thượng sông Cái Nha Trang	0	0	0	0	2,294	0	3,244	3,780	0,033	0	0	0	9,351
		Bắc sông Cái Nha Trang	0	0	0	0	0,113	0	1,128	1,514	1,731	0	0	0	4,486
		Nam sông Cái Nha Trang	0	0	0	0	0,172	0	1,823	2,425	2,761	0	0	0	7,181
		Tổng	***0***	***0***	***0***	***0***	***2,579***	***0***	***6,195***	***7,718***	***4,525***	***0***	***0***	***0***	***21,018***
4	Cam Lâm – Cam Ranh	Bắc Cam Lâm - Cam Ranh	0	0	0	0	0	0	0,078	0,332	0,521	0	0	0	0,931
		Nam Cam Lâm - Cam Ranh	0	0	0	0	0	0,012	0,088	0,341	0,522	0	0	0	0,962
		Tổng	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0,012***	***0,166***	***0,672***	***1,043***	***0***	***0***	***0***	***1,893***
5	Tô Hạp	Tô Hạp	0,691	1,844	3,163	4,038	4,039	0	3,495	4,292	1,934	0	0	0	23,496
Tổng cả tỉnh			**2,411**	**16,196**	**28,619**	**36,902**	**45,477**	**21,086**	**43,115**	**36,179**	**17,680**	**0**	**0**	**0**	**247,663**
Lượng nước bị thiếu năm 2050 theo kịch bản RCP8.5 (10^6 m^3)															
1	Vạn Ninh	Bắc Vạn Ninh	0	0	0	0	0,260	0,393	0,511	0,701	0	0	0	0	1,865
		Nam Vạn Ninh	0	0	0	0	0,423	0,655	0,859	1,186	0	0	0	0	3,123

TT	Vùng	Tiểu vùng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm
		TV Đảo	0	0	0	0	0,915	0,845	0,841	0,921	0,394	0	0	0	3,915
		Tổng	***0***	***0***	***0***	***0***	***1,598***	***1,893***	***2,211***	***2,808***	***0,394***	***0***	***0***	***0***	***8,903***
2	LVS Cái Ninh Hòa	Thượng sông Cái Ninh Hòa	0	0	0	0	1,877	1,409	5,464	3,375	0,535	0	0	0	12,660
		Tưới Đá Bàn	0	0	0	1,194	2,868	2,168	4,971	3,298	1,017	0	0	0	15,516
		Nam Ninh Hòa	0	0	0	3,002	3,429	2,473	4,480	2,909	1,422	0	0	0	17,715
		Bán đảo ven biển	0	0,450	0,268	2,890	3,134	2,259	3,888	2,539	1,630	0	0	0	17,059
		Sông Rọ Tượng	0	0,241	0,161	0,961	1,022	0,732	1,237	0,804	0,512	0	0	0	5,669
		Tổng	***0***	***0,691***	***0,429***	***8,047***	***12,329***	***9,041***	***20,040***	***12,926***	***5,117***	***0***	***0***	***0***	***68,619***
3	LVS Cái Nha Trang	Thượng sông Cái Nha Trang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Bắc sông Cái Nha Trang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nam sông Cái Nha Trang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Tổng	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
4	Cam Lâm –	Bắc Cam Lâm - Cam Ranh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Vùng	Tiểu vùng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm
	Cam Ranh	Nam Cam Lâm - Cam Ranh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Tổng	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
5	Tô Hạp	Tô Hạp	0	0	0	2,913	3,962	3,156	1,109	3,365	0	0	0	0	14,505
Tổng cả tỉnh			**0**	**0,691**	**0**	**10,960**	**17,889**	**14,089**	**23,360**	**19,100**	**5,510**	**0**	**0**	**0**	**92,027**

2.4. Phương án phân vùng chức năng của nguồn nước

Dựa trên kết quả phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, việc phân vùng chức năng của nguồn nước đã được thực hiện đối với các nguồn nước thuộc 14 tiểu vùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

Bảng 199. Phân vùng chức năng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

TT	Tên công trình	Sông, suối	Vị trí	Chức năng chính	Chức năng khác
I	**Vùng Vạn Ninh**				
1	*Hồ Suối Lớn*	*Suối Lớn*	Xã Vạn Thọ, H. Vạn Ninh	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước KKT Vân Phong - Cấp nước NTTS - Cấp nước DLDV, DVCC
	Hồ Bà Bác	Suối	Xã Vạn Phước, H. Vạn Ninh		
	Hồ Hoa Sơn	Sông Cạn	Xã Vạn Phước và Vạn Long, H. Vạn Ninh		
	Hồ Cây Bứa	Suối	Xã Vạn Khánh, H. Vạn Ninh		
	Hồ Suối Sình	Sông Hung	Xã Vạn Khánh, H. Vạn Ninh		
	Hồ Đồng Điền	Sông Đồng Điền	Xã Vạn Thắng, Vạn Bình, Vạn Phú, H. Vạn Ninh		
		Sông Hiền Lương	Xã Vạn Phú, Vạn Lương, H. Vạn Ninh		
	Hồ Đá Đen		Xã Xuân Sơn, H. Vạn Ninh		
II	**Vùng lưu vực sông Cái Ninh Hòa**				
	Hồ Đá Bàn	*Sông Đá Bàn*	Xã Ninh Sơn, TX. Ninh Hòa	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước KKT Vân Phong
	Hồ suối Đá	*Sông Tân*	Ninh Thượng, TX. Ninh Hòa		
	Hồ Buôn Đung	*Sông Ea K Tiên*	Ninh Tây, TX. Ninh Hòa		

TT	Tên công trình	Sông, suối	Vị trí	Chức năng chính	Chức năng khác
	Hồ Suối Trầu	*Sông Ba Cung*	Ninh Xuân, TX. Ninh Hòa		- Cấp nước NTTS - Cấp nước DLDV, DVCC
	Hồ Bà Hồ	Suối Sâu	Ninh Ích, TX. Ninh Hòa		
	Hồ Ea Krông Rau	*Sông Ea Krông Rau*	Ninh Tây, TX. Ninh Hòa	Thủy điện, sinh hoạt	
III	**Vùng lưu vực sông Cái Nha Trang**				
1	*TV. Thượng sông Cái Nha Trang*				
	Hồ TĐ. Sông Chò 1	Sông Ea Krông Trang	Khánh Bình, H. Khánh Vĩnh	Thủy điện, sinh hoạt	- Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước công nghiệp - Tạo cảnh quan - Cấp nước DLDV, DVCC
	Hồ TĐ. Sông Chò 2	Sông Ea Tar	Khánh Hiệp, H. Khánh Vĩnh		
	Hồ TĐ. Sông Giang 1	*Sông Giang*	Khánh Trung, H. Khánh Vĩnh		
	Hồ TĐ. Sông Chò 2	*Sông Giang*	Khánh Trung, H. Khánh Vĩnh		
	Hồ Đá Mài, Đồng Mộc	*Sông Chò*	Diên Xuân, H. Diên Khánh	Cấp nước sinh hoạt	
	Hồ Am Chúa	*Sông Cái Đại An*	Diên Điền, H. Diên Khánh		
	Hồ Đắc Lộc	*Suối Cái*	Vĩnh Phương, TP. Nha Trang		
	Hồ Cây Sung, Láng Nhớt	*Suối Cây Sung*	Diên Tân, H. Diên Khánh		
	Hồ Suối Dầu	*Suối Dầu*	Xã Suối Cát, Suối Tân, H. Cam Lâm		
	Hồ Đồng Bộ	*Sông Đồng Bò*	Phước Đồng, TP. Nha Trang		
IV	**Vùng Cam Lâm – Cam Ranh**				

TT	Tên công trình	Sông, suối	Vị trí	Chức năng chính	Chức năng khác
	Hồ Cam Ranh	Suối Thương	Xã Sơn Tân, Cam Tân, H. Cam Lâm	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước NTTS - Cấp nước DLDV, DVCC
	Hồ Tà Lua	Suối	Cam Hiệp Nam, H. Cam Lâm		
	Hồ Tà Rục	Sông Trà Dục	Cam Phước Tây, H. Cam Lâm		
	Hồ Suối Hành	*Suối Hành*	Cam Phước Đông, TP. Cam Ranh		
V	**Vùng Tô Hạp**				
	Hồ Tà Lương	Sông Tô Hạp	TT. Tô Hạp, H. Khánh Sơn	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước DLDV, DVCC
	Hồ Sơn Trung	Sông Tô Hạp	Sơn Trung, H. Khánh Sơn		
	Hồ Suối Mã, Tà Cơn	Sông Tô Hạp	Sơn Lâm, H. Khánh Sơn		

2.5. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt, sản xuất

2.5.1. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước

2.5.1.1. Nguyên tắc

Việc phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước dựa theo các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc 1: Ưu tiên cấp nước theo hiệu quả kinh tế sử dụng nước cao nhất: Sau khi đã dành đủ lượng nước cho sinh hoạt (ưu tiên 1), lượng nước còn lại sẽ được ưu tiên cho những ngành nào có hiệu ích sử dụng nước cao nhất (ưu tiên thứ 2, thứ 3,…) trên cơ sở một đơn vị thể tích nước (m^3) hoặc diện tích mặt nước (ha). Những lợi ích kinh tế do những ngành được ưu tiên cấp nước thứ 2, thứ 3,… đó đem lại phải được san sẻ cho các ngành khác chịu thiệt hại do thiếu nước, không có nước để sản xuất, phát triển.

Nguyên tắc 2: Ưu tiên cấp nước theo mức bảo đảm cấp nước (hay tần suất thiết kế): Sau khi đã cấp đủ nước cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ theo mức đảm bảo cấp nước thiết kế của các ngành dùng nước trên cơ sở của

tần suất lượng nước đến. Như vậy, ngành nào có mức bảo đảm cấp nước thấp thì đành phải chấp nhận rủi ro.

Nguyên tắc 3: Cấp nước theo tỷ lệ đã được phân bổ: Sau khi đã cấp đủ cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ theo tỷ lệ cho các ngành dùng nước trên cơ sở tỷ lệ phân bổ đã được quy định trong tình huống đủ nước. Theo nguyên tắc này, các ngành đều chịu lượng nước thiếu hụt theo đúng tỷ lệ đã được phân bổ và phải điều chỉnh nhu cầu nước của ngành sao cho thích hợp với lượng nước được phân bổ.

Nguyên tắc 4: Ưu tiên cấp nước theo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội, xóa đói giảm nghèo. Nguyên tắc này sẽ được áp dụng trong những tình huống, vào những thời điểm nhất định, cho những vùng, những đối tượng hay những ngành sản xuất được hưởng chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước để duy trì được an ninh xã hội, hay xóa đói, giảm nghèo,…

Các nguyên tắc ưu tiên phân bổ nguồn nước nêu trên có thể áp dụng riêng biệt hoặc phối hợp tùy theo từng trường hợp cụ thể của nguồn nước, vào từng thời điểm nhất định sao cho phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội riêng của vùng, tiểu vùng được quy hoạch.

2.5.1.2. Tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước

Trong trường hợp bình thường, nguồn nước được phân bổ theo thứ tự ưu tiên. Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, nguồn nước được phân bổ đủ cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ cho các ngành còn lại theo tỷ lệ như trong Bảng dưới đây:

Bảng 200. Tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

TT	**Tên vùng/ tiểu vùng**	Thứ tự ưu tiên	Tỷ lệ phân bổ nguồn nước (%)
I	**Vùng Vạn Ninh**		
1	*TV. Bắc Vạn Ninh*	l. Sinh hoạt 2. Công nghiệp 3. Nông nghiệp 4. Du lịch, dịch vụ	100 45 45 10
2	*TV. Nam Vạn Ninh*	l. Sinh hoạt 2. Công nghiệp 3. Nông nghiệp 4. Du lịch, dịch vụ	100 45 45 10
3	*TV. Đảo*	l. Sinh hoạt 2. Du lịch, dịch vụ 3. Nông nghiệp	100 40 40

TT	Tên vùng/ tiểu vùng	Thứ tự ưu tiên	Tỷ lệ phân bổ nguồn nước (%)
		4. Công nghiệp	20
II	**Vùng lưu vực sông Cái Ninh Hòa**		
1	*TV. Thượng sông Cái Ninh Hòa*	l. Sinh hoạt 2. Công nghiệp 3. Nông nghiệp 4. Du lịch, dịch vụ	100 45 45 10
2	*TV. Tưới Đá Bàn*	l. Sinh hoạt 2. Công nghiệp 3. Nông nghiệp 4. Du lịch, dịch vụ	100 45 45 10
3	*TV. Nam Ninh Hòa*	l. Sinh hoạt 2. Công nghiệp 3. Nông nghiệp 4. Du lịch, dịch vụ	100 45 45 10
4	*TV. Bán đảo ven biển*	l. Sinh hoạt 2. Du lịch, dịch vụ 3. Nông nghiệp 4. Công nghiệp	100 40 40 20
5	*TV sông Rọ Tượng*	l. Sinh hoạt 2. Công nghiệp 3. Nông nghiệp 4. Du lịch, dịch vụ	100 45 45 10
III	**Vùng lưu vực sông Cái Nha Trang**		
1	*TV. Thượng sông Cái Nha Trang*	l. Sinh hoạt 2. Công nghiệp 3. Nông nghiệp 4. Du lịch, dịch vụ	100 45 45 10
2	*TV Bắc sông Cái Nha Trang*	l. Sinh hoạt 2. Du lịch, dịch vụ 3. Công nghiệp 4. Nông nghiệp	100 40 40 20

TT	Tên vùng/ tiểu vùng	Thứ tự ưu tiên	Tỷ lệ phân bổ nguồn nước (%)
3	*TV. Nam sông Cái Nha Trang*	l. Sinh hoạt 2. Du lịch, dịch vụ 3. Công nghiệp 4. Nông nghiệp	100 45 45 10
IV	**Vùng Cam Lâm – Cam Ranh**		
1	*TV. Bắc Cam Lâm - Cam Ranh*	l. Sinh hoạt 2. Du lịch, dịch vụ 3. Công nghiệp 4. Nông nghiệp	100 40 40 20
2	*TV Nam Cam Lâm - Cam Ranh*	l. Sinh hoạt 2. Du lịch, dịch vụ 3. Công nghiệp 4. Nông nghiệp	100 40 40 20
V	**Vùng Tô Hạp**	l. Sinh hoạt 2. Công nghiệp 3. Nông nghiệp 4. Du lịch, dịch vụ	100 45 45 10

2.5.2. Xác định nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra ô nhiễm nguồn nước

2.5.2.1. Xác định nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

Hiện trạng nguồn nước cấp cho sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và nguồn nước dự phòng được đưa trong Bảng dưới:

Nguồn nước dự phòng cần đảm bảo các yếu tố:

- Có tính chất bến vững đối với các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước;

- Ít bị ảnh hưởng bởi các điều kiện: tự nhiên, hoạt động khai thác, sử dụng;

- Ưu tiên lựa chọn sử dụng nguồn nước từ các hồ chứa, nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

Bảng 201. Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

TT	Huyện, thành phố	Nguồn nước hiện tại cấp cho sinh hoạt	Nguồn nước dự phòng
1	TP. Nha Trang	- Sông Cái Nha Trang	- Sông Quang Trường

TT	Huyện, thành phố	Nguồn nước hiện tại cấp cho sinh hoạt	Nguồn nước dự phòng
		- Suối Hòn Núi Xanh - 1 nhánh suối nhỏ trên đỉnh núi Đá Hang - Suối Cà Lăm - Suối Trầm - Hồ Đồng Bò	- Hồ Đồng Bộ - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại TP. Nha Trang
2	TP. Cam Ranh	- Hồ Suối Hành - Sông Cạn	- Sông Lạch Cầu 1 - Sông Võ Tá - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại TP. Cam Ranh
3	TX. Ninh Hòa	- Suối Sâu của sông Rò Tượng - Sông Cái Ninh Hòa - Suối Cơm - nhánh suối cấp 1 của suối Ba Hồ - Sông Lốp - Suối Trường Bơi - Suối Ea Chư Chay - Suối Đá - Hồ Hòn Khói	- Sông Đá Bàn - Suối Mơ - Sông Tân Lâm - Suối Cam - Suối Bung - Suối Sim - Sông Cầu Lắm - Sông Đá Hà - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại thị trấn
4	Cam Lâm	- Hồ Suối Dầu - Hồ Tà Rục - Hồ Cam Ranh	- Hồ Tà Lua - Suối Lỗ Dài - Suối Múa - Suối Môn - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại thị trấn
5	Vạn Ninh	- Suối Diên - Suối Hào	- Hồ Hoa Sơn - Sông Đồng Điền - Sông Hiền Lương - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại thị trấn
6	Khánh Vĩnh	- Sông Cầu - Sông Khế - Suối Ea Chư Chay	- Sông Cái Nha Trang - Sông Giang - Sông Chò - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại thị trấn

TT	Huyện, thành phố	Nguồn nước hiện tại cấp cho sinh hoạt	Nguồn nước dự phòng
7	Diên Khánh	- Sông Cái Nha Trang - Sông Thác Ngựa - Sông Suối Dầu - Hồ Cây Sung - Hồ Am Chúa - Sông Chò	- Sông Chò - Sông Đồng Găng - Sông Con - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại thị trấn
8	Khánh Sơn	- Suối Tà Lương	- Suối Tà Gụ - Suối Ta Bê - Suối Kò Ró - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại thị trấn

2.5.2.2. Xác định lượng nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

Lượng nước dự phòng được cấp sẽ bằng nhu cầu tối thiểu cho sinh hoạt của người dân được cấp. Hiện nay chưa có quy định cụ thể nào đối với việc xác định các nhu cầu tối thiểu cho sinh hoạt, tuy nhiên, theo nghiên cứu của tổ chức WHO/UNICEF, mức đảm bảo nhu cầu tối thiểu cho sinh hoạt được lựa chọn là 20 l/người/ngày.đêm.

Thời gian cấp nước dự phòng khoảng 03 tháng (90 ngày) để khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước.

Lượng nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra ô nhiễm nguồn nước, cụ thể như sau:

Bảng 202. Lượng nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

TT	Huyện, thành phố	Tổng lượng nước dự phòng (m^3)	
		2030	2050
1	TP. Nha Trang	730.427	775.774
2	TP. Cam Ranh	226.525	240.589
3	TX. Ninh Hòa	395.333	419.878
4	Cam Lâm	188.272	199.960
5	Vạn Ninh	224.331	238.257
6	Khánh Vĩnh	14.454	15.346
7	Diên Khánh	247.632	263.004
8	Khánh Sơn	11.653	12.375

TT	Huyện, thành phố	Tổng lượng nước dự phòng (m^3)	
		2030	2050
9	Trường Sa		
	Tổng	**2.038.626**	**2.165.183**

3. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

3.1. Cơ sở xác định

- Điểm phân lưu, nhập lưu của các sông;

- Đặc điểm tầng chứa nước;

- Trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước;

- Ranh giới hành chính;

- Công trình khai thác, sử dụng và phát triển nguồn nước;

- Nguồn nước dự phòng cho các ngành ưu tiên phát triển;

- Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/50.000.

3.2. Xác định vị trí, thông số, thời gian và tần suất quan trắc

3.2.1. Nguyên tắc đề xuất mạng giám sát

- Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải bảo đảm khả năng giám sát toàn diện đối tượng sử dụng nước;

- Vị trí giám sát phải khống chế được số lượng và chất lượng nước ra, vào giữa hai tỉnh, làm cơ sở cho việc giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp tài nguyên nước giữa 2 tỉnh;

- Vị trí giám sát phải thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng trạm/vị trí và công việc giám sát;

- Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải kết hợp với các mạng giám sát tài nguyên nước khác;

- Các vị trí giám sát có thể thực hiện kết hợp các nhiệm vụ giám sát tài nguyên nước khác như: Số lượng nước, chất lượng nước, khai thác sử dụng;

- Mạng giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải phù hợp với Quyết định số 90/QĐ-TTg, ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Lưu vực sông chảy qua ranh giới hành chính giữa 2 tỉnh.

3.2.2. Kết quả xác định mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước mặt

Căn cứ vào nguyên tắc xác định điểm quan trắc, đặc điểm nguồn nước, khai thác, sử dụng nước và hệ thống mạng quan trắc trên lưu vực xác định được 11 điểm quan trắc giám sát khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

Bảng 203. Mạng giám sát tài nguyên nước mặt, khai thác, sử dụng nước

TT	Tên điểm giám sát	Trên sông	Vị trí	Nhiệm vụ	Yếu tố quan trắc	Thời gian	Tần suất
1	Sông Can	Sông Can	Xã Vạn Long, huyện Vạn Ninh	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Can	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
2	Đồng Điền	Đồng Điền	Xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Đồng Điền	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
3	Hiền Lương	Hiền Lương	Xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Hiền Lương	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
4	Đá Bàn	Đá Bàn	Xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Đá Bàn	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
5	Ninh Hòa	Cái Ninh Hòa	Xã Ninh Phụng, thị xã Ninh Hòa	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Cái Ninh Hòa	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
6	Khánh Vĩnh	Sông Thác Ngựa	TT. Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Thác Ngựa	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày

TT	Tên điểm giám sát	Trên sông	Vị trí	Nhiệm vụ	Yếu tố quan trắc	Thời gian	Tần suất
7	Diên Khánh	Sông Con	Xã Diên Thạnh, huyện Diên Khánh	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Con	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
8	Cam Ranh	Tà Nữa	Xã Cam Phước Đông, TP. Cam Ranh	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Tà Nữa	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
9	Sông Cạn	Sông Cạn	Xã Cam Thịnh Tây, TP. Cam Ranh	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Cạn gần ranh giới tỉnh Ninh Thuận	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
10	Võ Tá	Võ Tá	Xã Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Võ Tá gần ranh giới tỉnh Ninh Thuận	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
11	Tô Hạp	Tô Hạp	Xã Thành Sơn, huyện Khánh Sơn	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Tô Hạp gần ranh giới tỉnh Ninh Thuận	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày

4. Xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Nội dung định hướng này được trình bày tại mục 1.2.2. Phương án quy hoạch thủy lợi của mục VII. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

5. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

5.1. Cơ sở xác định

- Chức năng nguồn nước;

- Đặc điểm nguồn nước;

- Trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước, môi trường;

- Ranh giới hành chính;

- Mật độ, phân bố, quy mô của các nguồn xả nước thải;

- Nguồn nước dự phòng trong trường hợp có ô nhiễm nguồn nước.

5.2. Xác định vị trí, thông số, thời gian và tần suất quan trắc

5.2.1. Nguyên tắc xác định hệ thống giám sát

- Hệ thống giám sát chất lượng nước, xả nước thải vào nguồn nước phải bảo đảm khả năng giám sát toàn diện khu vực tiếp nhận nước thải vào nguồn nước, đối tượng xả nước thải trực tiếp vào nguồn nước;

- Vị trí giám sát phải thuận lợi cho việc xây dựng trạm và thực hiện việc giám sát;

- Hệ thống giám sát chất lượng nước, xả nước thải vào nguồn nước phải kết hợp với các mạng giám sát tài nguyên nước khác; phải phù hợp với quy hoạch mạng quan trắc tài nguyên và môi trường.

5.2.2. Mạng lưới giám sát chất lượng nước, giám sát xả thải vào nguồn nước

a. Mạng lưới giám sát chất lượng nước mặt

Mạng lưới giám sát chất lượng nước, giám sát xả thải vào nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được đề xuất như sau (thông số, thời gian và tần suất quan trắc được thực hiện theo quy chuẩn QCVN hiện hành):

Bảng 204. Mạng giám sát chất lượng nước, giám sát xả thải vào nguồn nước mặt

TT	Tên điểm giám sát	Trên sông	Vị trí	Nhiệm vụ
1	Sông Can	Sông Can	Xã Vạn Long, huyện Vạn Ninh	Giám sát số lượng, chất lượng nước

TT	Tên điểm giám sát	Trên sông	Vị trí	Nhiệm vụ
2	Đồng Điền	Đồng Điền	Xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh	Giám sát số lượng, chất lượng nước
3	Hiền Lương	Hiền Lương	Xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh	Giám sát số lượng, chất lượng nước
4	Đá Bàn	Đá Bàn	Xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa	Giám sát số lượng, chất lượng nước
5	Ninh Hòa	Cái Ninh Hòa	Xã Ninh Phụng, thị xã Ninh Hòa	Giám sát số lượng, chất lượng nước
6	Khánh Vĩnh	Sông Thác Ngựa	TT. Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh	Giám sát số lượng, chất lượng nước
7	Diên Khánh	Sông Con	Xã Diên Thạnh, huyện Diên Khánh	Giám sát số lượng, chất lượng nước
8	Cam Ranh	Tà Nữa	Xã Cam Phước Đông, TP. Cam Ranh	Giám sát số lượng, chất lượng nước
9	Sông Cạn	Sông Cạn	Xã Cam Thịnh Tây, TP. Cam Ranh	Giám sát số lượng, chất lượng nước
10	Võ Tá	Võ Tá	Xã Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh	Giám sát số lượng, chất lượng nước
11	Tô Hạp	Tô Hạp	Xã Thành Sơn, huyện Khánh Sơn	Giám sát số lượng, chất lượng nước

b. Mạng lưới giám sát chất lượng nước dưới đất

Theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn 2020-2025 sẽ xây dựng 17 điểm với 18 giếng quan trắc tài nguyên nước dưới đất (trong đó, điểm số 9 (QT9-KH) bao gồm 02 giếng QT9a-KH và QT9b-KH) được lồng ghép quan trắc môi trường phục vụ giám sát nước dưới đất (Bảng 215). Thông số, thời gian và tần suất quan trắc được thực hiện theo quy chuẩn QCVN hiện hành.

Bảng 205. Quy hoạch mạng giám sát chất lượng nước dưới đất tỉnh Khánh Hòa

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý		Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	
1	QT1-KH	QT1-KH	qh	Vạn Long	Vạn Ninh	x
2	QT2-KH	QT2-KH	qh	Vạn Thọ	Vạn Ninh	x
3	QT3-KH	QT3-KH	qh	Vạn Thạnh	Vạn Ninh	x
4	QT4-KH	QT4-KH	qp	Vạn Phú	Vạn Ninh	x
5	QT5-KH	QT5-KH	qp	Vạn Lương	Vạn Ninh	x
6	QT6-KH	QT6-KH	j	Vạn Hưng	Vạn Ninh	x
7	QT7-KH	QT7-KH	qh	P. Ninh Thủy	TX. Ninh Hòa	x
8	QT8-KH	QT8-KH	qp	P. Ninh Đa	TX. Ninh Hòa	x
9	QT9-KH	QT9a-KH	qp	Ninh Bình	TX. Ninh Hòa	x
		QT9b-KH	j	Ninh Bình	TX. Ninh Hòa	x
10	QT10-KH	QT10-KH	qh	Vĩnh Ngọc	TP. Nha Trang	x
11	QT11-KH	QT11-KH	qh	Diên An	Diên Khánh	x
12	QT12-KH	QT12-KH	qp	Diên Hòa	Diên Khánh	x
13	QT13-KH	QT13-KH	qh	Cam Hải Đông	Cam Lâm	x
14	QT14-KH	QT14-KH	qp	Cam Thành Bắc	Cam Lâm	x
15	QT15-KH	QT15-KH	q	Cam An Bắc	Cam Lâm	x
16	QT16-KH	QT16-KH	j	Sông Cầu	Khánh Vĩnh	x
17	QT17-KH	QT17-KH	qp	Cam Hòa	Cam Lâm	x

6. Các giải pháp khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

6.1. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

6.1.1. Bảo vệ nguồn sinh thủy

6.1.1.1. Bảo vệ và phát triển rừng

a. Công tác chỉ đạo, điều hành

Triển khai thực hiện quản lý rừng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là hệ thống rừng đặc dụng.

b. Công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật

Tuyên truyền các nội dung về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo tồn đa dạng sinh học rừng, bảo vệ tài nguyên rừng đến người dân biết để thực hiện, đặc biệt là người dân sống trong và gần rừng với các hình thức thực hiện như:

- Tuyên truyền trực tiếp thông qua các buổi họp dân tại các thôn/làng.

- Tuyên truyền lồng ghép trong buổi chào cờ đầu tuần tại các trường học.

- Phát hành tờ rơi bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Tuyên truyền trên sóng truyền thanh, truyền hình cấp huyện, tỉnh và trên hệ thống Đài truyền thành cấp xã.

c. Công tác tuần tra, kiểm tra và truy quét bảo vệ rừng đặc dụng

Chi cục Kiểm lâm, các hạt kiểm lâm và các đơn vị liên quan thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất phối hợp, lồng ghép kiểm tra công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học rừng trên địa bàn tỉnh. Hàng năm xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch bảo vệ rừng, tuần tra, kiểm tra rừng và chốt chặn và kiểm soát lâm sản.

d. Tăng cường công tác quản lý hệ thống rừng đặc dụng

Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về quản lý hệ thống rừng đặc dụng các cấp.

Bổ sung cơ sở vật chất, tăng cường số lượng và đào tạo chuyên sâu, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về hệ thống rừng đặc dụng, nhất là các nội dung đòi hỏi năng lực chuyên môn sâu để đáp ứng yêu cầu của công tác bảo tồn đa dạng sinh học rừng mà chủ yếu tập trung vào công tác quản lý, bảo vệ rừng.

6.1.1.2. Bảo vệ sông suối, ao, hồ

Ngày 16/10/2017, UBND tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Quyết định số 3052/QĐ-UBND về việc phê duyệt danh mục nguồn nước phải lập hành lang

bảo vệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn năm 2018 đến năm 2022, bao gồm 28 đoạn sông với tổng chiều dài 164,02km.

Bảng 206. Tổng hợp các sông phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

STT	Tên sông	Số đoạn sông	Tổng chiều dài (km)	Ghi chú
1	Sông Cái Nha Trang	6	49,82	
2	Sông Khế	2	7,84	Phụ lưu của sông Cái Nha Trang
3	Sông Giang	1	7,8	Phụ lưu của sông Cái Nha Trang
4	Sông Cầu	1	1,44	Phụ lưu của sông Cái Nha Trang
5	Sông Chò	1	14,82	Phụ lưu của sông Cái Nha Trang
6	Sông Con (sông Suối Dầu)	1	1,34	Phụ lưu của sông Cái Nha Trang
7	Sông Cái Ninh Hòa (sông Dinh)	3	20,29	
8	Sông Lốp	2	10,17	Phụ lưu của sông Cái Ninh Hòa
9	Sông Tân Lâm	1	9,46	Phụ lưu của sông Cái Ninh Hòa
10	Sông Găng	1	0,69	
11	Sông Tân Phước (Tu Bông)	1	3,56	
12	Sông Đồng Điền	1	3,59	
13	Sông Chà Là (sông Cầu Huyện)	1	1,33	
14	Sông Hiền Lương	2	9,75	

STT	Tên sông	Số đoạn sông	Tổng chiều dài (km)	Ghi chú
15	Sông Cốc (sông Thương)	1	3,12	
16	Sông Cạn	1	11,25	
17	Sông Lạch Cầu	1	2,47	
18	Sông Tô Hạp	1	5,28	
	Tổng	**28**	**164,02**	

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2017)

Trong kỳ quy hoạch cần phải tăng cường các biện pháp bảo vệ duy trì diện tích rừng trong phạm vi lưu vực hồ, cắm mốc hành lang bảo vệ sông suối, ao, hồ, trong đó, ưu tiên các nguồn nước trong Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

6.1.2. Phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt

Các biện pháp phòng chống nguy cơ ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt nguồn nước có thể chia thành các nhóm giải pháp chính sau:

- Giải pháp tổng hợp (áp dụng cho toàn bộ các lưu vực và các cấp quản lý tỉnh/huyện).

- Giải pháp tiết kiệm (giảm) nhu cầu khai thác nguồn nước (áp dụng trên phạm vi toàn tỉnh, đặc biệt chú trọng tại các khu vực đang bị cạn kiệt và khuyến khích tại các khu vực có nguy cơ cạn kiệt).

- Giải pháp tăng cường nguồn nước đến (ứng dụng chủ yếu tại các khu vực được xác định là cạn kiệt và có nguy cơ cạn kiệt).

6.1.2.1. Nhóm giải pháp tổng hợp

Nhóm các giải pháp này tập trung chủ yếu nhằm tăng cường năng lực cho các đơn vị cấp tỉnh và huyện trong công tác bảo vệ nguồn nước nói chung và phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước nói riêng. Cụ thể:

a. Đối với UBND tỉnh

- Tổ chức xây dựng chính sách, cơ chế quản lý, vận hành, điều hoà phân phối nguồn nước các hồ chứa lớn đa mục tiêu trên địa bàn tỉnh để tạo một nguồn cung cấp an toàn và hiệu quả cao nhất phục vụ các nhu cầu khai thác, sử dụng của các ngành, địa phương trong mùa cạn kết hợp với phòng chống lũ, bảo đảm duy trì chế độ dòng chảy tối thiểu trên các sông chính trong vùng.

- Ban hành các quy định về dòng chảy môi trường, dòng chảy tối thiểu.

- Xây dựng chính sách quy định thứ tự ưu tiên chia sẻ nguồn nước theo đối tượng sử dụng nhằm bảo đảm lợi ích chung (sinh hoạt, chăn nuôi, thủy sản, nông nghiệp, công nghiệp…) và theo mức độ hạn hán thiếu nước.

- Tăng cường phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước, đặc biệt cán bộ chuyên môn cấp huyện, xã.

b. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tham mưu, tư vấn cho UBND tỉnh để hoàn thiện thể chế và hệ thống các văn bản pháp luật nhằm cụ thể hóa các công tác quản lý về tài nguyên nước bao gồm việc thực hiện Luật Tài nguyên nước sửa đổi, ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan quản lý địa phương thi hành chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên nước.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát các cơ sở gây ô nhiễm, các nguồn xả thải, chú trọng kiểm tra, thanh tra xử lý các tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước gây ô nhiễm môi trường, hành nghề khoan nước dưới đất. Thực hiện nghiêm chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước, trước hết là thực hiện tốt việc cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước. Đây là một công cụ hữu hiệu để quản lý tổng hợp nguồn nước vì lợi ích chung của toàn xã hội.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng để xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm về quản lý, khai thác và sử dụng nguồn nước, các hành vi xả thải gây ô nhiễm nguồn nước. Trước mắt, cần kiến nghị sửa đổi, điều chỉnh Nghị định về xử lý vi phạm hành chính, chế tài trong lĩnh vực tài nguyên nước theo hướng tăng nặng để đủ mức răn đe.

- Tham mưu, tư vấn cho UBND tỉnh hình thành cơ chế khuyến khích các biện pháp/dự án phòng và chống nguy cơ ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt các nguồn nước trên lãnh thổ tỉnh Khánh Hòa. Xây dựng cơ chế, bộ máy làm công tác quản lý thiếu nước nói riêng và quản lý thiên tai hạn hán nói chung.

- Xây dựng các chiến lược và quy hoạch sử dụng nước dài hạn, các kế hoạch cụ thể trong việc thực hiện các chiến lược và quy hoạch hướng đến bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên nước và môi trường.

- Hiện nay liên quan đến tài nguyên nước đã có nhiều quy hoạch chuyên ngành về thủy lợi, cấp nước sạch, cấp thoát nước, thủy điện,... được các Bộ NN&PTNT, Bộ Công nghiệp, Bộ Xây dựng... và các Bộ liên quan triển khai mạnh mẽ. Tuy nhiên, về căn bản cần xây dựng Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông bao gồm cả quy hoạch phát triển và quy hoạch bảo vệ nhằm hài hòa lợi ích giữa thượng hạ lưu, giữa các đối tượng sử dụng nước để việc sử dụng được tiết kiệm, đạt hiệu quả và bền vững.

- Sớm hoàn thành công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước, lập quy hoạch phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt, nước dưới đất, khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; lập quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Xây dựng quy hoạch chi tiết về sử dụng tổng hợp tài nguyên nước lưu

vực sông, vùng trọng điểm làm căn cứ để các ngành, địa phương lập kế hoạch khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nước trên phạm vi của mình; Việc xây dựng, nâng cấp các công trình khai thác, sử dụng nước phải bảo đảm nguyên tắc sử dụng tổng hợp, tuân theo quy hoạch khung của toàn lưu vực và của từng tiểu lưu vực để bảo đảm công bằng và nâng cao hiệu quả trong sử dụng nước, góp phần phát triển bền vững tài nguyên nước trên lưu vực sông.

- Quy hoạch phát triển nguồn nước, bao gồm các biện pháp công trình và phi công trình; gắn với việc bảo vệ, phát triển rừng và khả năng tái tạo nguồn nước. Việc xây dựng công trình tích trữ, điều hoà phân phối hợp lý các nguồn nước sử dụng đa mục tiêu khi kết hợp chống lũ và cấp nước cần hướng tới bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ môi trường, phát triển rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn... như là những giải pháp ưu tiên. Gắn kết chặt chẽ việc phát triển kinh tế-xã hội với bảo đảm an ninh về nước, đồng bộ với phát triển nguồn nước.

- Lập kế hoạch điều hoà, phân phối tài nguyên nước cho từng lưu vực sông trên cơ sở cân đối khả năng nguồn nước và nhu cầu khai thác, sử dụng theo lưu vực sông. Các ngành và các địa phương phải tuân thủ kế hoạch điều hoà phân phối tài nguyên nước trong lưu vực; Tăng cường công tác quản lý nhu cầu dùng nước; có cơ chế để bảo đảm dùng nước có hiệu quả cao nhất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức cộng đồng trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất.

- Phối hợp với Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Trung Bộ nhằm tăng cường năng lực dự báo dài hạn: theo mùa, năm, nhiều năm, El-Nino, La-Nina. Dự báo, dự kiến diễn biến nguồn nước hàng năm khi xét các yếu tố ảnh hưởng như phát triển kinh tế - xã hội; tình trạng khai thác, sử dụng; khả năng suy thoái nguồn nước và tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, để trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp ứng phó thích hợp.

6.1.2.2. Nhóm giải pháp tiết kiệm nước

a. Giải pháp phi công trình:

Đối với một số các khu vực gặp khó khăn về tài nguyên nước như Nam Vạn Ninh, Nam Ninh Hòa cần xây dựng mục tiêu sử dụng nước tiết kiệm trong tất cả các đối tượng sử dụng nước nông nghiệp, công nghiệp, đô thị, dịch vụ... có hiệu quả hơn, trong đó chú trọng đến:

- Xây dựng các quy trình vận hành hồ chứa/liên hồ chứa (các hồ chứa trên thượng nguồn sông Cái Ninh Hòa như Ea Krông Rou, Suối Trầu, Suối Sim,... các hồ trên sông Bộ đội, Cẩm Xe...) nhằm tận dụng các nguồn nước hồi quy sau tưới, nước sau nhà máy thủy điện,... đáp ứng tính đa mục tiêu của các công trình hồ chứa hiện có và trong tương lai, nâng cao hiệu quả công trình.

- Đối với các hoạt động sản xuất nông nghiệp (chiếm trên 60% tổng nhu cầu sử dụng nước tại Nam Vạn Ninh và Nam Ninh Hòa), cần ứng dụng công nghệ mới trong quản lý và vận hành hệ thống tưới.

- Chuyển đổi/bố trí lại cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng và vật nuôi, theo hướng khuyến khích các chủng loại ít sử dụng nước.

- Cơ cấu lại để chuyển nuôi trồng thủy sản nước ngọt sang nước lợ/mặn nhằm tận dụng nguồn nước biển ven bờ.

- Giảm lượng bốc hơi trong mùa kiệt: Một giải pháp rất hữu hiệu, đó là che phủ đất làm giảm lượng bốc hơi đã tỏ ra rất hiệu quả trong việc giảm lượng nước tổn thất và nhu cầu tưới của cây trồng . Che phủ bằng các giải pháp truyền thống dùng rơm rạ, cỏ khô… đối với cây trồng lâu năm như cà phê, chè, cây ăn quả ngoài tác dụng giữ ẩm chống hạn còn bổ sung lượng mùn làm xốp đất, tốt cây. Những năm gần đây, nhiều vùng đã sử dụng vật liệu mới để làm giảm bốc hơi như biện pháp che phủ nilông trên mặt luống khi gieo trồng lạc, dưa hấu, dâu tây, cà chua hoặc đưa vào đất các chất giữ ẩm mang lại hiệu quả cao.

Ngoài ra còn có một số giải pháp lâu dài có thể áp dụng cho toàn bộ các tiểu lưu vực khác như:

- Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân sử dụng nước tiết kiệm, khuyến khích các thành phần kinh tế đưa ra các giải pháp tiết kiệm nước.

- Giải pháp quản lý theo nhu cầu, sử dụng các đòn bẩy kinh tế: thu phí xả thải, phí gây ô nhiễm, cơ chế định giá nước...

- Nâng cao hiệu quả tái sử dụng nước: giải pháp này sẽ góp phần làm giảm lượng nước tiêu thụ và đặc biệt có ý nghĩa đối với một số ngành công nghiệp có sử dụng nhiều nước, ví dụ như công nghiệp da giày (có thể sử dụng các công nghệ lọc, xử lý và sử dụng lại nước), nước làm mát nhà máy nhiệt điện,...

b. Giải pháp công trình

- Giảm tổn thất trong tưới phục vụ nông nghiệp bằng việc cứng hóa kênh mương, nâng cấp công trình đầu mối, tăng cường quản lý và vận hành công trình, chống thất thoát.

- Sử dụng các thiết bị tiết kiệm nước: Các thiết bị sử dụng nước hiệu quả cũng đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc tiết kiệm nước. Sử dụng vòi hoa sen và bồn cầu có hai nút giật nước hay thiết bị phát hiện nước rò rỉ hoặc các loại máy giặt hầu như không dùng nước, các hộ gia đình có thể tiết kiệm lượng nước tiêu thụ, giảm áp lực đối với cơ sở hạ tầng nước sinh hoạt hiện nay trong tình trạng dân số đang gia tăng.

6.1.2.3. Nhóm giải pháp tăng cường nguồn nước đến

a. Giải pháp phi công trình

- Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng ngập mặn nhằm bảo vệ nguồn nước mặt và nước dưới đất. Trong đó chú trọng đến phát triển rừng tại các khu vực Vạn Long, Vạn Phước, Ninh Tây. Cần triển khai việc tăng diện tích các loại rừng có khả năng sinh thủy và giữ nước trong mùa khô thông qua

các chương trình, dự án đồng thời cần xây dựng các cơ chế, chính sách ưu tiên, khuyến khích trồng các loại rừng có khả năng giữ nước ở khu vực đầu nguồn, đặc biệt là thượng nguồn các hồ chứa thủy lợi, thủy điện hiện có như Ea Krong Rou, Suối Trầu, Đồng Điền,...

- Tăng cường, khuyến khích nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ theo hướng phát triển, phục hồi các nguồn nước có nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến để xử lý, tái sử dụng nước phục vụ trong các dây chuyền sản xuất.

b. Giải pháp công trình

- Đối với khu vực có điều kiện địa hình thuận lợi như thượng lưu khu vực Nam Ninh Hòa, thượng lưu sông Đồng Điền cần xây dựng các hồ chứa thượng lưu để điều tiết nguồn nước và vận hành theo quy trình hợp lý đồng thời duy trì dòng chảy môi trường/dòng chảy tối thiểu.

- Trong điều kiện cần thiết và cho phép thì còn phải xây dựng các công trình chuyển nước lưu vực để giải quyết cho những vùng khan hiếm nước mà các nguồn nước trong lưu vực không đáp ứng được. Cụ thể có thể xây dựng các công trình chuyển nước từ tiểu lưu vực sông Chò để bổ sung cho nguồn của tiểu lưu vực Nam Ninh Hòa, chuyển nước từ tiểu lưu vực Đá Bàn sang Nam Vạn Ninh. Tuy nhiên, vị trí, quy mô và quy trình vận hành các công trình này cần được tính toán chi tiết trong các quy hoạch chuyên ngành (quy hoạch thủy lợi, quy hoạch phát triển nguồn nước) và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông.

- Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất cho các vùng có nguy cơ hạn hán thiếu nước ở mức cao để khai thác nước dưới đất làm phương án dự phòng cấp nước, đảm bảo an ninh về nước trong thời kỳ hạn hán thiếu nước. Nghiên cứu và xây dựng các công trình khai thác nước ngầm phục vụ sinh hoạt và công nghiệp ở các khu đô thị và khu công nghiệp căn cứ trên các Quy hoạch về khai thác và bảo vệ bền vững nguồn tài nguyên nước dưới đất cũng như Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông đã xây dựng ở trên.

- Bổ cập nguồn nước ngầm nhằm cung cấp thêm trữ lượng nước ngầm có thể thực hiện đối với các tầng chứa nước ở bán đảo Hòn Gốm, bán đảo Cam Ranh và thành phố Nha Trang.

- Xây dựng/nâng cấp các đập/cống ngăn mặn, đập cao su ở một số các cửa sông như Hiền Lương, Đồng Điền nhằm giữ ngọt ngăn mặn, bổ sung nguồn nước ngọt trong mùa cạn.

- Xây dựng các công trình xử lý rác thải, nước thải, đảm bảo các nguồn thải ra các thủy vực đủ tiêu chuẩn, góp phần làm giảm ô nhiễm cũng như làm tăng lượng nước có thể sử dụng cho các nhu cầu khác. Đối với sông nội đô, khu công nghiệp cần tăng cường nạo vét, làm cống hộp lớn để chuyển tải và dẫn thêm nguồn nước sạch ở sông hồ vào nhằm pha loãng và đẩy nguồn nước bẩn này đến những trạm xử lý; Đẩy mạnh việc xây dựng các trạm xử lý nước thải và chất thải rắn tập trung và phân tán.

6.2. Giải pháp phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

6.2.1. Các giải pháp phòng, chống

6.2.1.1. Giải pháp phi công trình

- Nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo tài nguyên nước.

- Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực phòng, chống thiên tai, công tác an toàn hồ đập; diễn tập phòng, chống thiên tai.

- Đưa kiến thức cơ bản về phòng, tránh lũ, bão, sạt lở đất, triều cường, sóng thần,... lồng vào chương trình sinh hoạt ngoại khóa, giảng dạy của các cấp học.

- Xây dựng các tài liệu, phim tư liệu về các loại hình thiên tai để chuyển giao cho các địa phương nhằm phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến đến người dân.

- Tổ chức kiện toàn bộ máy Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp; các địa phương thành lập các tổ, đội xung kích phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn từ cấp huyện đến cấp xã, thôn để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn khi có tình huống thiên tai xảy ra;

- Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp rà soát, xây dựng phương ứng phó thiên tai ứng với cấp độ rủi ro thiên tai trong đó chú trọng xây dựng phương án ứng phó phù hợp với từng loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn của từng địa phương.

- Triển khai cập nhật, xây dựng bản đồ ứng phó với các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn tỉnh; xây dựng bản đồ cảnh báo nguy cơ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập trên địa bàn tỉnh; Ban hành Kế hoạch Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025, 2026-2030.

- Nghiên cứu, xây dựng các bản đồ ngập lụt, sạt lở... tạo bộ cơ sở dữ liệu, công cụ thiết thực, hiệu quả trong việc chỉ đạo, điều hành ứng phó thiên tai của tỉnh.

- Thực hiện các chương trình trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển, ven sông suối;

- Lập kế hoạch chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi, cơ cấu mùa vụ cho phù hợp với tình hình thiên tai tại địa phương.

- Xây dựng kế hoạch phương án sơ tán dân trong phương án phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hàng năm, chủ động sơ tán dân và khách du lịch ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở, vùng trũng ven sông, ven biển, khu du lịch biển đảo và các khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, bão, sạt lở đất, sóng thần,...

- Đầu tư phương tiện, trang thiết bị, cơ sở vật chất phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, nâng cao năng lực của Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT & TKCN các cấp.

- Triển khai xây dựng Kế hoạch, thực hiện thu, chi Quỹ phòng, chống thiên tai theo quy định.

- Thành lập và triển khai nhân rộng các đội xung kích phòng, chống thiên tai tại từng xã, phường, thị trấn với lực lượng dân quân tự vệ làm nòng cốt để chủ động ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

- Các ngành, các địa phương có hồ, đập và các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi, thủy điện thực hiện quản lý, bảo đảm an toàn đập theo Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07/5/2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập.

- Có phương án phòng chống lụt bão cho các hồ chứa, chuẩn bị đầy đủ nhân, vật lực; thực hiện phương châm "4 tại chỗ", xử lý và ứng cứu công trình kịp thời.

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá hiện trạng các hồ chứa nước trên địa bàn, chú trọng các hồ chứa lớn và các hồ chứa có nguy cơ mất an toàn, có phương án sửa chữa các hồ có nguy cơ mất an toàn trước mùa mưa lũ.

- Bảo đảm mạng lưới thông tin liên lạc hoạt động thông suốt phục vụ công tác phòng chống thiên tai trong mọi tình huống, đặc biệt là hệ thống thông tin liên lạc ở các vùng sâu, vùng xa, vùng hải đảo, các công trình hồ chứa nước, vùng dễ bị chia cắt trước, trong và sau mưa, bão, lũ.

- Xây dựng vận hành, tích hợp hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh Khánh Hòa với trung ương.

- Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc kết nối, truyền dữ liệu về hệ thống giám sát theo quy định.

- Bảo đảm giao thông thông suốt phục vụ công tác phòng chống thiên tai trong mọi tình huống, đặc biệt là giao thông ở các vùng sâu, vùng xa, vùng hải đảo, vùng dễ bị chia cắt.

- Xây dựng kế hoạch bảo vệ các công trình điện, bảo đảm an toàn cho khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật khi có thiên tai xảy ra.

- Các địa phương, nhất là các huyện miền núi phải có kế hoạch dự trữ lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm khác trong thời gian mưa lũ không tiếp tế được. Dự trữ đủ cơ số thuốc phòng và chữa trị, để có thể cung cấp kịp thời cho những vùng xảy ra thiên tai nhất là các huyện miền núi: Khánh Sơn, Khánh Vĩnh và các xã vùng sâu, vùng xa, hải đảo. Kiểm tra, thống kê số trang thiết bị trong công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai những năm trước, lập kế hoạch bổ sung số trang thiết bị cần thiết cho công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai hàng năm.

- Xây dựng danh mục vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

6.2.1.2. Giải pháp công trình

- Đầu tư, xây dựng các khu tái định cư do ảnh hưởng của thiên tai.

- Thực hiện các dự án đầu tư, nâng cấp công trình theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015 - 2025 và định hướng đến 2035.

- Triển khai thực hiện các danh mục đầu tư các công trình đê, kè tỉnh Khánh Hòa theo Dự án Quy hoạch hệ thống đê biển từ Quãng Ngãi đến Kiên Giang do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Thực hiện đầu tư, nâng cấp các khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão theo Quyết định 1349/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch điều chỉnh Quy hoạch các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Thực hiện đầu tư các công trình thuộc Đề án phòng chống sạt lở bờ sông, suối lớn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Phối hợp với các bộ ngành Trung ương triển khai xây dựng hệ thống trực canh cảnh báo sóng thần.

- Xây dựng, nâng cấp các bến bãi, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão nhằm đảm bảo an toàn cho các phương tiện khi về bến neo đậu.

6.2.2. Các giải pháp khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Thực hiện các hoạt động nhằm cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai theo thứ tự ưu tiên cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn và hỗ trợ dài hạn sau khi kết thúc mỗi đợt thiên tai.

- Chú trọng nâng cao khả năng ứng cứu tại chỗ cho các tổ chức, cá nhân, cộng đồng, đặc biệt là vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, các phương tiện hoạt động trên sông, trên biển.

- Từng bước nâng cao năng lực và trang thiết bị tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng chuyên nghiệp, chú trọng bảo đảm thông suốt thông tin liên lạc. Ngoài các lực lượng chuyên nghiệp trong cứu hộ, cứu nạn khi cần thiết huy động thêm nhân dân địa phương, lực lượng đoàn viên thanh niên trên toàn tỉnh, thành lập đội thanh niên tình nguyện tham gia công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và khắc phục hậu quả thiên tai. Triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, nhu yếu phẩm thiết yếu khác và hỗ trợ tâm lý để ổn định đời sống của người dân.

- Thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra, nhu cầu cứu trợ, hỗ trợ và đề xuất phương án khắc phục hậu quả. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, trang thiết bị, nhiên liệu thiết yếu khác để phục hồi sản xuất. Thực hiện vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh ở khu vực bị tác động của thiên tai. Sửa chữa, khôi phục, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, thông tin, thủy lợi, điện lực, trường học, cơ sở y tế và công trình hạ tầng công cộng.

XV. PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn

Trong những năm qua, tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh diễn biến khá phức tạp, gây ảnh hưởng và thiệt hại đến đời sống và sản xuất của người dân. Các loại hình thiên tai thường xuyên ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, dông, lốc, sét, sạt lở đất do dòng chảy, hạn hán, xâm nhập mặn. Căn cứ vào các loại hình thiên tai và Quyết định 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết về cấp độ rủi ro thiên tai, các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn tỉnh được xác định như sau:

- Bão, áp thấp nhiệt đới: Trong 10 năm gần đây, tỉnh Khánh Hòa chưa bị ảnh hưởng của các cơn bão rất mạnh, siêu bão. Tuy nhiên, theo nhận định của Bộ Tài nguyên và Môi trường khu vực từ Phú Yên đến Khánh Hòa trong tương lai có khả năng ảnh hưởng những cơn bão rất mạnh đạt cấp 14, 15; nguy cơ nước dâng tổng cộng trong bão có thể lên tới 3,2-3,4m. Cấp độ rủi ro thiên tai do bão, áp thấp nhiệt đới: Cấp độ 3, 4.

- Hạn hán: Trong những năm ElNino, tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng tới trên 50%, kéo dài trên 6 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt tới trên 70% so với trung bình nhiều năm. Cấp độ rủi ro thiên tai do hạn hán: Cấp độ 4.

- Mưa lớn: Lượng mưa trung bình các tháng từ tháng 9 đến tháng 11 thường đạt từ 250 - 390mm. Trong các đợt mưa diễn ra, có khi lượng mưa trong 24 giờ từ trên 200mm đến 500mm, kéo dài từ trên 2 đến 4 ngày. Cấp độ rủi ro thiên tai do mưa lớn: Cấp độ 3.

- Lũ, ngập lụt: Hàng năm trên các sông suối tỉnh Khánh Hòa xuất hiện từ 1 đến 4 trận lũ, trung bình có từ 2 - 3 trận lũ trong năm. Các trận lũ điển hình đã ghi nhận trên sông Cái Nha Trang đạt 13,42m (trên báo động III 2,42m); Sông Dinh 6,58m (trên báo động III 1,08m). Cấp độ rủi ro thiên tai do mưa lớn: Cấp độ 3

- Lốc, sét: diễn ra trên phạm vi nhỏ với cấp độ rủi ro là cấp 1

- Sạt lở đất do mưa lũ, dòng chảy: Cấp độ rủi ro thiên tai do mưa lũ, dòng chảy: Cấp độ 2

- Nguy cơ ngập lụt do nước biển dâng: Nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 1,49% diện tích của tỉnh Khánh Hòa có nguy cơ bị ngập, tập trung chủ yếu ở thành phố Cam Ranh (4,27% diện tích), Vạn Ninh (3,59% diện tích) có nguy cơ ngập cao.

Bảng 207. Nguy cơ ngập lụt với tỉnh Khánh Hòa theo các mức nước biển dâng

Quận/Huyện	Diện tích (ha)	Nguy cơ ngập (% diện tích) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
Cam Lâm	54.380	0,24	0,60	0,95	1,22	1,36	1,45
TP. Cam Ranh	31.640	2,65	2,87	3,37	3,78	4,07	4,27
TP. Nha Trang	25.070	1,56	1,71	1,99	1,99	2,13	2,27
TX. Ninh Hòa	119.780	0,93	1,24	1,75	1,75	2,29	2,55
Vạn Ninh	55.010	2,32	2,65	3,15	3,15	3,38	3,59
Diên Khánh	33.620	kđk	kđk	0,01	0,02	0,03	0,06
Toàn tỉnh	**519.320**	**0,72**	**0,89**	**1,04**	**1,19**	**1,38**	**1,49**

Phân vùng rủi ro thiên tai tại tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2030 được thể hiện như sau:

Bảng 208. Phân vùng rủi ro thiên tai theo đơn vị hành chính tỉnh Khánh Hòa

Huyện, thành phố, thị xã	**Bão, áp thấp nhiệt đới**	**Lốc sét**	**Mưa lớn**	**Lũ**	**Lũ quét**	**Ngập lụt**	**Sạt lở đất**	**Sụt lún đất**	**Nước dâng, xâm nhập mặn**	**Nắng nóng**	**Hạn hán**
Cam Lâm	Cấp 4	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 4
Cam Ranh	Cấp 4	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 4
Diên Khánh	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 4	Cấp 3
Khánh Sơn	Cấp 3	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 3
Khánh Vĩnh	Cấp 3	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 3
Nha Trang	Cấp 4	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 3	Cấp 3	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 4
Ninh Hòa	Cấp 4	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 3	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 4
Vạn Ninh	Cấp 4	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4
Trường Sa	Cấp 4	Cấp 2	Cấp 4	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 2	Cấp 2

Dựa trên tình hình hiện trạng thiên tai và bảng phân cấp rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có thể thấy rằng:

- Huyện Vạn Ninh là khu vực gặp rủi ro rất lớn về bão/ áp thấp nhiệt đới, hạn hán. Đồng thời gặp rủi ro lớn về mưa lớn, nắng nóng.

- Thị xã Ninh Hòa và Thành Phố Nha Trang, Thành Phố Cam Ranh cùng gặp rủi ro rất lớn về bão/ áp thấp nhiệt đới, nắng nóng, hạn hán. Đồng thời gặp rủi ro lớn về mưa, lũ, nước dâng/ xâm nhập mặn.

- Huyện Khánh Vĩnh và huyện Khánh Sơn đều chịu rủi ro lớn về bão/ áp thấp nhiệt đới, nắng nóng, hạn hán.

- Huyện Cam Lâm là khu vực gặp rủi ro rất lớn về bão/ áp thấp nhiệt đới, hạn hán, nắng nóng. Đồng thời gặp rủi ro lớn về mưa, lũ, nước dâng/ xâm nhập mặn.

2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

a. Nguyên tắc

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh về công tác PCTT và TKCN trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm "4 tại chỗ" nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

b. Cơ chế phối hợp

Thực hiện theo Nghị định 66/2021/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều

3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

3.1. Phương án thích ứng với biến đổi khí hậu

- Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm "4 tại chỗ" (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và "3 sẵn

sàng" (chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả).

- Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh.

- Chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu để chủ động phòng tránh dịch bệnh, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BĐKH, tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp.

- Phương án phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh:

- Thường xuyên thực hiện củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai.

- Xây dựng hoàn thiện dần các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát BĐKH.

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh (sạt lở bờ sông, mức độ ngập lụt, khu vực lũ quét, khu vực hạn hán, nguy cơ bão…).

- Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cạn cây ăn quả, rau, hoa,…

- Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng, đáp ứng các phương thức canh tác để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất; đồng thời củng cố tổ chức thủy nông cơ sở bền vững;

3.2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai

3.2.1. Đối với bão, áp thấp nhiệt đới

Căn cứ Công điện chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương Phòng, chống thiên tai- Uỷ ban Quốc gia TKCN đối với từng vị trí của cơn bão để triển khai phương án, cụ thể theo các nội dung sau:

3.2.1.1. Bão gần biển Đông

a. Đối với chính quyền địa phương các cấp

- Tổ chức trực ban, theo dõi chặt chẽ diễn biến của bão.

- Ban hành Thông báo, Công điện cảnh báo bão và chỉ đạo hướng dẫn tàu thuyền thoát ra khỏi vùng nguy hiểm.

- Kiểm tra nắm chắc số lượng tàu thuyền đang hoạt động trên biển, đặc biệt là tàu thuyền đánh bắt xa bờ.

- Rà soát lại các phương án đã xây dựng để sẵn sàng ứng phó với bão.

- Chỉ đạo các công ty môi trường đô thị kiểm tra cây cối ven đường, chặt bớt cành để hạn chế gió làm ngã đổ, đối với những cây có nguy cơ không đứng vững thì có biện pháp bảo đảm an toàn hoặc hạ đổ trước khi mưa bão.

- Chỉ đạo đài phát thanh và truyền hình địa phương đưa tin kịp thời về bão và công tác chỉ đạo.

b. Đối với chủ các phương tiện tàu thuyền và ngư dân đang hoạt động trên biển

- Theo dõi các bản tin về diễn biến của bão.

- Giữ liên lạc thường xuyên giữa tàu thuyền với đất liền.

- Chủ các phương tiện tàu thuyền đang hoạt động trên biển có trách nhiệm báo cáo đến chính quyền địa phương, Bộ đội biên phòng và các cơ quan hữu quan về số lượng, số hiệu tàu thuyền, số người trên tàu, vị trí tàu thuyền đang hoạt động.

- Chủ các phương tiện phải thông báo các tin dự báo, cảnh báo bão đến các thành viên trên tàu thuyền để thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn cho người và phương tiện.

- Thực hiện nghiêm nội dung Công điện của các cơ quan chỉ đạo, cơ quan có thẩm quyền.

- Tìm mọi cách để đưa tàu thuyền thoát ra khỏi vùng nguy hiểm và tìm nơi tránh trú an toàn.

c. Đối với các hoạt động của cộng đồng trên đất liền và hải đảo:

- Theo dõi diễn biến của bão trên các bản tin dự báo, cảnh báo.

- Thực hiện nghiêm nội dung Công điện và sự chỉ đạo trực tiếp của các cơ quan có thẩm quyền.

- Chủ động dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm.

- Chặt tỉa bớt cành cây ở các khu dân cư và đô thị theo sự chỉ đạo của chính quyền địa phương.

- Giữ thông tin liên lạc giữa cộng đồng và gia đình.

- Tranh thủ thu hoạch các sản phẩm nông nghiệp, thủy, hải sản ở vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng của bão.

3.2.1.2. Bão trên biển Đông

a. Đối với chính quyền địa phương các cấp

- Tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi sát diễn biến của bão, tổng hợp và báo cáo kết quả triển khai các biện pháp đối phó đến cấp có thẩm quyền.

- Ban hành Công điện cảnh báo bão và chỉ đạo hướng dẫn tàu thuyền thoát ra khỏi vùng nguy hiểm.

- Thông báo cho tàu thuyền tìm nơi tránh trú bão an toàn

- Kiểm tra nắm chắc số lượng tàu thuyền đang hoạt động trên biển, đặc biệt là tàu thuyền đánh bắt xa bờ.

- Sẵn sàng đối phó với bão khi vào gần bờ.

- Phân công cán bộ kiểm tra, đôn đốc việc chuẩn bị các phương án phòng tránh.

- Chỉ đạo đài phát thanh và truyền hình địa phương đưa tin kịp thời về bão và công tác chỉ đạo.

- Tổng hợp, báo cáo lên cấp có thẩm quyền về kết quả triển khai ở địa phương.

b. Đối với chủ các công trình trên biển, chủ các phương tiện tàu thuyền và ngư dân đang hoạt động trên biển

- Theo dõi các bản tin về diễn biến của bão.

- Giữ liên lạc thường xuyên giữa tàu thuyền với đất liền.

- Chủ các công trình trên biển, chủ các phương tiện tàu thuyền đang hoạt động trên biển có trách nhiệm báo cáo đến chính quyền địa phương, Bộ đội biên phòng và các cơ quan hữu quan về vị trí các công trình trên biển, số người làm việc tại các công trình; số lượng, số hiệu tàu thuyền, số người trên tàu, vị trí tàu thuyền đang hoạt động trên biển, số lượng tàu thuyền đã di chuyển ra khỏi vùng bị ảnh hưởng của bão, không cho tàu thuyền đi vào khu vực ảnh hưởng của bão.

- Chủ các công trình trên biển, chủ các phương tiện phải thông báo các tin dự báo, cảnh báo bão đến các thành viên đang làm việc tại các công trình trên biển, trên tàu thuyền và yêu cầu các thành viên phải thực hiện ngay các biện pháp đảm bảo an toàn cho người và phương tiện.

- Thực hiện nghiêm nội dung Công điện của các cơ quan chỉ đạo, cơ quan có thẩm quyền.

- Chủ các công trình trên biển, chủ các phương tiện có trách nhiệm bảo vệ các công trình trên biển, bảo đảm an toàn cho số người làm việc tại các công trình; đưa tàu thuyền thoát ra khỏi vùng nguy hiểm hoặc tìm nơi trú tránh an toàn.

- Chủ các công trình trên biển, chủ các phương tiện chuẩn bị sẵn sàng ứng cứu, kết hợp với các lực lượng khác triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn.

c. Đối với các hoạt động của cộng đồng trên đất liền và hải đảo

- Theo dõi diễn biến của bão trên các bản tin dự báo, cảnh báo.

- Thực hiện nghiêm nội dung công điện và sự chỉ đạo trực tiếp của các cơ quan có thẩm quyền.

- Bổ sung dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm.

- Tiếp tục chặt tỉa bớt cành cây ở các khu dân cư và đô thị theo sự chỉ đạo của chính quyền địa phương.

- Chuẩn bị việc chằng chống nhà cửa, kho tàng.

- Giữ thông tin liên lạc giữa cộng đồng và gia đình.

- Tiếp tục thu hoạch các sản phẩm nông nghiệp, thủy, hải sản ở vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng của bão.

- Triển khai các biện pháp bảo vệ sản xuất.

- Chuẩn bị việc sơ tán theo sự chỉ đạo của chính quyền địa phương.

- Tham gia các hoạt động của cộng đồng trong việc phòng tránh bão.

3.2.1.3. Bão gần bờ, bão khẩn cấp

a. Đối với chính quyền địa phương các cấp

- Bố trí lãnh đạo trực ban, theo dõi và chỉ đạo công tác đối phó với bão, thường xuyên báo cáo tình hình về gió bão, mưa lũ, các sự cố thiên tai tại địa bàn, tổng hợp báo cáo kết quả triển khai đối phó và thiệt hại do bão gây ra đến cấp có thẩm quyền.

- Ban hành công điện khẩn chỉ đạo đối phó với bão.

- Thực hiện lệnh cấm tàu thuyền ra khơi và yêu cầu các tàu thuyền ngoài khơi tìm nơi trú tránh hoặc thoát ra khỏi vùng nguy hiểm.

- Nắm chắc số lượng tàu thuyền còn ở trên biển chưa vào nơi trú tránh, số tàu thuyền đã vào nơi trú tránh; sắp xếp việc neo đậu đối với các tàu thuyền đã về bờ, xử lý kịp thời các tình huống sự cố của tàu thuyền.

- Triển khai các biện pháp đối phó với bão, tổ chức cứu hộ, cứu nạn.

- Tổ chức sơ tán dân khỏi vùng trũng thấp, cửa sông, ven biển, vùng có nguy cơ sạt lở và những nhà không đảm bảo an toàn; trường hợp bão đổ bộ trực tiếp thì cho học sinh nghỉ học.

- Kiểm tra và tiếp tục chỉ đạo việc chằng chống nhà cửa, kho tàng.

- Không để dân ở lại trên các chòi canh, lồng bè nuôi trồng thủy, hải sản và trên các tàu thuyền tại nơi neo đậu, hỗ trợ, tăng cường lực lượng xung kích thay thế khi cần thiết.

- Trường hợp không chấp hành việc chỉ đạo sơ tán dân thì áp dụng biện pháp cưỡng chế.

- Chuẩn bị triển khai các phương án phòng chống lũ, sạt lở đất.

- Dừng các cuộc họp không liên quan để tập trung chỉ đạo đối phó với bão.

- Tiếp tục chỉ đạo đài phát thanh và truyền hình, các phương tiện truyền thông địa phương để đưa tin về bão và công tác chỉ đạo.

- Triển khai lực lượng, phương tiện bảo vệ các công trình trọng điểm, kho tàng.

- Tổng hợp, báo cáo lên cấp có thẩm quyền về kết quả triển khai phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn ở địa phương

b. Đối với chủ các công trình trên biển, chủ các phương tiện tàu thuyền và ngư dân đang hoạt động trên biển:

- Theo dõi các bản tin về diễn biến của bão.

- Không cho tàu thuyền ra khơi.

- Thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn cho người và phương tiện khi đã về nơi trú tránh

- Giữ liên lạc thường xuyên giữa tàu thuyền với đất liền

- Chủ các công trình trên biển, chủ các phương tiện tàu thuyền đang hoạt động trên biển tiếp tục phải báo cáo đến chính quyền địa phương, Bộ đội biên phòng và các cơ quan hữu quan về số người tại các công trình trên biển; số lượng, số hiệu tàu thuyền, số người trên tàu, vị trí tàu thuyền đang hoạt động trên biển, số lượng tàu thuyền đã về nơi trú tránh hoặc đã di chuyển ra khỏi vùng bị ảnh hưởng của bão.

- Chủ các phương tiện phải báo cáo rõ số lượng, số hiệu tàu thuyền và số người trên tàu thuyền chưa liên lạc được.

- Kiên quyết không cho tàu thuyền đi vào khu vực ảnh hưởng của bão.

- Khẩn trương thoát ra khỏi vùng nguy hiểm của bão.

- Chủ các công trình trên biển và chủ các phương tiện phải thông báo các tin dự báo, cảnh báo bão đến các thành viên tại các công trình trên biển; trên tàu thuyền và yêu cầu các thành viên phải thực hiện ngay các biện pháp đảm bảo an toàn cho người và phương tiện.

- Thực hiện nghiêm nội dung công điện của các cơ quan chỉ đạo và các cơ quan có thẩm quyền.

- Chủ các công trình trên biển, chủ các phương tiện chuẩn bị sẵn sàng ứng cứu, kết hợp với các lực lượng khác triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn.

c. Đối với các hoạt động của cộng đồng trên đất liền và hải đảo:

- Theo dõi diễn biến của bão trên các bản tin dự báo, cảnh báo.

- Thực hiện nghiêm nội dung công điện và sự chỉ đạo trực tiếp của các cơ quan có thẩm quyền.

- Tiếp tục chằng chống nhà cửa, kho tàng ở những vùng có nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp của bão.

- Giữ thông tin liên lạc giữa cộng đồng và gia đình.

- Tiếp tục triển khai các biện pháp bảo vệ sản xuất, tiêu nước đệm ở những vùng trũng, vùng thấp có nguy cơ bị ngập úng.

- Sơ tán theo lệnh của chính quyền địa phương.

- Không ở lại trên các chòi canh, lồng, bè nuôi trồng thủy, hải sản; trên các tàu thuyền ở nơi neo đậu đối với những vùng có nguy cơ bão đổ bộ trực tiếp.

- Khi bão đổ bộ không ra ngoài nếu không có nhiệm vụ, đặc biệt vào thời điểm lặng gió.

- Có trách nhiệm giữ gìn trật tự an ninh, bảo vệ môi trường nơi ở và nơi sơ tán.

- Chuẩn bị phòng tránh lũ.

- Đối với những vùng trũng, vùng thấp, vùng cửa sông, ven biển, vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét, những nhà không đảm bảo an toàn phải thực hiện việc sơ tán

- Khi bão đổ bộ trực tiếp thì cho học sinh nghỉ học.

- Tham gia các hoạt động của cộng đồng trong việc phòng tránh bão.

3.2.2. Lũ, ngập lụt và sự cố hồ đập

a. Đối với chính quyền địa phương các cấp:

- Chỉ đạo và tổ chức trực ban, theo dõi sát diễn biến mưa, lũ và tình hình của các công trình, bố trí lãnh đạo chủ chốt thường trực để xử lý các tình huống.

- Chỉ đạo việc dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc men và các nhu yếu phẩm khác, nhất là đối với những vùng dễ bị chia cắt.

- Chỉ đạo việc thu hoạch sớm lúa, hoa màu, các cây trồng và các sản phẩm thủy hải sản.

- Tăng cường cán bộ xuống các cụm chống lũ lụt, đặc biệt là các vùng trọng điểm.

- Giữ thông tin liên lạc, báo cáo kịp thời và thường xuyên về diễn biến lũ lụt và các sự cố công trình đến các cấp có thẩm quyền để có hướng chỉ đạo.

- Sẵn sàng nguồn lực để hỗ trợ các địa bàn lân cận khi có yêu cầu.

- Kiểm tra kết quả thực hiện việc đảm bảo an toàn cho dân cư ở vùng trũng thấp, vùng bị ngập sâu, vùng có nguy cơ bị sạt lở.

- Tổ chức thực hiện phương án đối phó với lũ lụt theo phương châm " 4 tại chỗ": chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư phương tiện tại chỗ, hậu cần tại chỗ.

- Chỉ đạo thực hiện các phương án sơ tán dân, phương án xử lý đảm bảo an toàn các vùng lũ lụt trọng điểm, an toàn hồ đập.

- Chỉ đạo xử lý kịp thời các sự cố do lũ lụt gây ra.

- Cho học sinh trong vùng ngập lũ nghỉ học khi cần thiết.

- Huy động vật tư phương tiện của các cấp địa phương, của các sở, ban ngành đóng trên địa bàn để cứu hộ, cứu nạn khi công trình có sự cố.

- Dừng các cuộc họp không cần thiết để tập trung cho công tác đối phó với lũ và ngập lụt.

- Chỉ đạo các cấp, các ngành phối hợp với lực lượng vũ trang trên địa bàn để thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, sơ tán dân khi cần.

- Chỉ đạo các biện pháp bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn.

- Cấm các đò ngang, đò dọc hoạt động và bố trí lực lượng ứng trực tại các bến đò đó để kiểm tra việc thực hiện lệnh.

- Cắm biển báo, bố trí lực lượng ứng trực cấm người, phương tiện qua lại ở những đoạn đường bị ngập và những nơi có dòng chảy xiết.

- Cấm người dân vớt củi trên các sông suối.

- Chỉ đạo đài phát thanh và truyền hình, hệ thống truyền thanh địa phương đưa tin kịp thời về mưa lũ, lụt và công tác chỉ đạo.

- Đánh giá thiệt hại, tổ chức khắc phục hậu quả, ổn định đời sống, phục hồi sản xuất, phòng chống dịch bệnh, xử lý môi trường, do lũ lụt gây ra.

- Tổ chức cứu trợ cho các cá nhân và gia đình bị thiệt hại do lũ lụt gây ra.

- Tổng hợp, báo cáo đến cơ quan cấp trên về diễn biến mưa lũ, lụt, tình hình thiệt hại và kết quả triển khai, đối phó khắc phục hậu quả.

b. Đối với cộng đồng:

- Theo dõi thông tin mưa lũ, lụt và sự chỉ đạo của chính quyền địa phương qua đài phát thanh truyền hình và các hệ thống truyền thanh xã, phường, thị trấn.

- Sẵn sàng các vật tư, phương tiện được chuẩn bị tại chỗ theo sự phân công của chính quyền địa phương để phòng chống mưa lũ, lụt khi có yêu cầu.

- Tham gia tuyên truyền công tác giáo dục cộng đồng về phòng tránh lũ lụt.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc men và các nhu yếu phẩm khác.

- Thu hoạch sớm các sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm thủy, hải sản.

- Kiểm tra các thiết bị điện trong nhà, di dời các hóa chất, thuốc trừ sâu ra khỏi nơi có nguy cơ bị ngập lụt.

- Chủ động sơ tán ở vùng bị ngập và chấp hành sự chỉ đạo sơ tán của chính quyền địa phương khi có lệnh.

- Chủ động dừng các hoạt động trên sông suối, đặc biệt là các hoạt động của các bến đò ngang, đò dọc.

- Báo cáo ngay với chính quyền địa phương khi phát hiện thấy các sự cố do lũ lụt gây ra.

- Tham gia và chấp hành sự chỉ đạo của chính quyền trong việc huy động nhân lực, vật tư, phương tiện để cứu hộ, cứu nạn.

- Không vớt củi trên sông suối, không đi qua các khu vực nước lũ chảy xiết.

- Chủ động cho con em nghỉ học khi thấy không an toàn.

- Chủ động tham gia các công tác khắc phục hậu quả, ổn định đời sống, phục hồi sản xuất, xử lý môi trường, phòng ngừa dịch bệnh do mưa lũ, lụt gây ra.

- Tham gia công tác cứu trợ theo truyền thống " lá lành đùm lá rách".

3.2.3. Lũ quét, sạt lở đất

a. Đối với chính quyền địa phương các cấp

- Chỉ đạo phân vùng nguy cơ lũ quét, sạt lở đất.

- Xây dựng hệ thống cảnh báo, cắm biển báo đối với vùng có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất.

- Tăng cường các biện pháp tuyên truyền, giáo dục và phổ biến kiến thức về phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai để nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và cộng đồng dân cư.

- Chỉ đạo và tổ chức trực ban, theo dõi sát diễn biến mưa, lũ, bố trí lãnh đạo chủ chốt thường trực để xử lý các tình huống, đề phòng xảy ra lũ quét.

- Chỉ đạo việc dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc men và các nhu yếu phẩm khác, nhất là đối với những vùng dễ bị chia cắt.

- Tăng cường cán bộ trực tiếp đến các điểm xảy ra sự cố để chỉ đạo xử lý, khắc phục hậu quả.

- Giữ thông tin liên lạc, báo cáo kịp thời và thường xuyên về diễn biến lũ lụt và các sự cố công trình đến các cấp có thẩm quyền để có hướng chỉ đạo.

- Sẵn sàng nguồn lực để hỗ trợ các địa bàn lân cận khi có yêu cầu.

- Kiểm tra kết quả thực hiện việc đảm bảo an toàn cho dân cư ở vùng trũng thấp, vùng bị ngập sâu, vùng có nguy cơ bị sạt lở.

- Tổ chức thực hiện phương án đối phó với lũ lụt theo phương châm "4 tại chỗ": chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư phương tiện tại chỗ, hậu cần tại chỗ.

- Chỉ đạo thực hiện các phương án sơ tán dân, phương án xử lý đảm bảo an toàn các vùng lũ lụt trọng điểm, an toàn hồ đập.

- Chỉ đạo xử lý kịp thời các sự cố do lũ lụt gây ra.

- Huy động vật tư phương tiện của các cấp địa phương, của các sở, ban ngành đóng trên địa bàn để cứu hộ, cứu nạn khi công trình có sự cố.

- Dừng các cuộc họp không cần thiết để tập trung cho công tác đối phó với lũ lụt và sạt lở đất.

- Chỉ đạo các cấp, các ngành phối hợp với lực lượng vũ trang trên địa bàn để thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, sơ tán dân khi cần.

- Chỉ đạo các biện pháp bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn.

- Cắm biển báo, bố trí lực lượng ứng trực cấm người, phương tiện qua lại ở các ngầm qua sông, suối.

- Chỉ đạo đài phát thanh và truyền hình, hệ thống truyền thanh địa phương đưa tin kịp thời về mưa lũ, lụt và công tác chỉ đạo.

- Đánh giá thiệt hại, tổ chức khắc phục hậu quả, ổn định đời sống, phục hồi sản xuất, phòng chống dịch bệnh, xử lý môi trường, do lũ lụt gây ra.

- Tổ chức cứu trợ cho các cá nhân và gia đình bị thiệt hại do lũ lụt gây ra.

- Tổng hợp, báo cáo đến cơ quan cấp trên về diễn biến mưa lũ, lụt, sạt lở đất, tình hình thiệt hại và kết quả triển khai đối phó, khắc phục hậu quả.

b. Đối với cộng đồng

- Theo dõi thông tin mưa lũ, lụt và sự chỉ đạo của chính quyền địa phương qua đài phát thanh truyền hình và các hệ thống truyền thanh xã, phường.

- Tham gia tuyên truyền công tác giáo dục cộng đồng về phòng tránh lũ quét, sạt lở đất, tham gia cắm biển báo và đánh dấu các khu vực nguy hiểm.

- Không nên làm nhà ở những nơi không an toàn, thường xảy ra lũ quét, sạt lở đất như: đồi dốc, chân vách đá, bờ bãi thấp ven sông suối, trên đường đi của dòng chảy lũ, các chân taluy dễ bị sạt lở.

- Tham gia việc trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn.

- Chủ động tham gia việc khai thông lòng sông, suối chảy qua bản làng.

- Chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc men và các nhu yếu phẩm khác.

- Chủ động sơ tán ở vùng có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất khi có mưa lớn hoặc có báo động hoặc khi có lệnh của chính quyền địa phương.

- Không đi qua sông, suối khi đang có lũ hoặc thấy không an toàn.

- Báo cáo ngay với chính quyền địa phương khi phát hiện thấy các sự cố do lũ quét và sạt lở đất gây ra.

- Tham gia và chấp hành sự chỉ đạo của chính quyền trong việc huy động nhân lực, vật tư, phương tiện để cứu hộ, cứu nạn.

- Chủ động cho con em nghỉ học khi thấy không an toàn.

- Chủ động tham gia các công tác khắc phục hậu quả, ổn định đời sống, phục hồi sản xuất, xử lý môi trường, phòng ngừa dịch bệnh do mưa lũ quét và sạt lở đất gây ra.

- Tham gia công tác cứu trợ theo truyền thống "lá lành đùm lá rách".

3.2.4. Hạn hán

- Theo dõi tình hình thời tiết, lưu lượng nước các hồ chứa để vận hành hợp lý hồ chứa nước, công trình cấp nước, ưu tiên cấp nước sinh hoạt; sử dụng tiết kiệm, chống thất thoát nước;

- Điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ phù hợp với dự báo, cảnh báo và tình hình diễn biến hạn hán và xâm nhập mặn;

- Ưu tiên cung cấp điện và vật tư, nhiên liệu cần thiết cho các trạm bơm;

- Tuyên truyền hướng dẫn nhân dân sử dụng nước tiết kiệm trong sinh hoạt và sản xuất, thực hiện nghiêm túc phương án chống hạn ở các địa phương và của các đơn vị cung cấp nước. Ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp tự ý ngăn chặn, đắp, đào xẻ kênh lấy nước không theo kế hoạch tưới.

- Xác định các khu vực thiếu nước sinh hoạt để khoan giếng, kéo dài tuyến ống dẫn nước sinh hoạt từ các hệ thống đã có đến các địa điểm công cộng hoặc vận chuyển nước phục vụ cấp cho người dân.

4. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh

4.1. Phân vùng phòng chống lũ

Căn cứ vào các nguyên tắc phân thủy giữa các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, theo phân bố các công trình hạ tầng, dân cư, tính chất của từng tiểu khu, tính độc lập của các lưu vực sông, phương án phòng lũ… phân thành 2 vùng cần bảo vệ chính là lưu vực sông Cái Ninh Hòa và sông Cái Nha Trang, ngoài ra còn ba vùng nhỏ là vùng lưu vực sông Tô Hạp huyện Khánh Sơn, vùng các lưu vực sông suối nhỏ ven biển thuộc huyện Vạn Ninh và vùng các lưu vực sông suối nhỏ ven biển huyện Cam Lâm, Thành phố Cam Ranh.

Bảng 209. Phân vùng phòng chống lũ tỉnh Khánh Hòa

TT	**Tên vùng**	**Địa điểm**	**Dân số** *(người)*	**Diện tích** *(ha)*
1	Các lưu vực sông suối nhỏ vùng ven biển huyện Vạn Ninh	Huyện Vạn Ninh	119.070	51.173

TT	Tên vùng	Địa điểm	Dân số *(người)*	Diện tích *(ha)*
2	Lưu vực sông Cái Ninh Hòa	TX Ninh Hòa và một phần xã Vạn Hưng (Vạn Ninh), một phần xã Vĩnh Lương (TP Nha Trang)	249.140	124.787
3	Lưu vực sông Cái Nha Trang	Huyện Khánh Vĩnh, Diên Khánh, Nha Trang, một phần huyện Cam Lâm	594.824	193.614
4	Lưu vực sông suối nhỏ huyện Cam Lâm, TP Cam Ranh	Một phần huyện Cam Lâm, TP Cam Ranh	211.034	69.704
5	Lưu vực sông Tô Hạp	Huyện Khánh Sơn	22.830	33.852
Tổng			**1.196.898**	**473.130**

4.2. Các công trình phòng chống lũ

Phương án phát triển hạ tầng phòng chống lũ được nêu tại mục 1.2.2.5. Phương án quy hoạch tiêu úng và phòng chống lũ, thuộc mục VII. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng.

4.3. Các giải pháp phòng, chống lũ

- Các hồ chứa lớn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa bao gồm: Hồ Hoa Sơn, Đá Bàn, Ea Krông rou, Suối Trầu, Am Chúa, Suối Dầu, Cam Ranh, Tà Rục, Suối Hành cần lập phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du các hồ chứa làm căn cứ lập kế hoạch sơ tán khu vực hạ du hồ theo các kịch bản giúp giảm nhẹ thiệt hại về người và của khi các hồ xả lũ hoặc sự cố vỡ đập. Cần xác định được diễn biến ngập lụt theo thời gian từ khi xả tràn hoặc vỡ đập đến khi nước rút; mực nước và độ ngập sâu lớn nhất; diện tích ngập lụt lớn nhất và thời gian ngập lụt; xây dựng phương án sơ tán dân cư, tài sản. Hiện nay, các hồ Đá Bàn, Ea Krông rou, Tà Rục, Suối Hành đã thực hiện phương án phòng chống ngập lụt cho hạ du hồ.

- Tổ chức cắm mốc bảo vệ lòng hồ các hồ chứa lớn, mốc bảo vệ hành lang các tuyến sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang, sông Trường, sông Đồng Điền, sông Tà Rục, sông Cạn... làm cơ sở quản lý công trình, tuyến thoát lũ đảm bảo an toàn phòng chống lũ.

- Tiếp tục mở rộng, khơi thông, gia cố các tuyến sông, suối, trục tiêu thoát ở địa phương (đặc biệt là ở các khu vực Vạn Ninh, Ninh Hòa, Nha Trang, Diên Khánh, Cam Lâm, Cam Ranh…) để thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu, thiên tai.

- Đối với vùng thấp trũng dọc ven bờ hạ lưu sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang cần gieo cấy và thu hoạch nhanh gọn các vụ lúa hè - thu muộn và vụ mùa, tránh để ngập úng không thu hoạch được.

- Trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ. Thực hiện tốt chương trình giao đất, giao rừng đến các hộ nông dân, có chính sách tốt cho lực lượng kiểm lâm bảo vệ rừng và đặc biệt phải trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi trọc, bảo vệ chăm sóc rừng đầu nguồn.

- Xây dựng phương án sơ tán phòng chống thiên tai kết hợp với nhà văn hóa cộng đồng, công trình công cộng: Hiện tại phần lớn các thôn trong các xã đều chưa có nhà công cộng trong thôn, do vậy cần thiết phải xây dựng ở vị trí gần khu tập trung dân cư, trong đó phải xây lắp nhà vệ sinh, lắp đặt hệ thống nước sạch. Xây dựng các phương án sơ tán trong trường hợp khẩn cấp, sử dụng bản đồ ngập lũ phân vùng ngập và tránh lũ.

- Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo: Cải thiện các mô hình dự báo nhằm có thể dự báo tốt hơn về đường đi của bão, dự báo tốt hơn các khu vực xảy ra lũ. Phát triển các phương pháp hợp tác trong quan trắc và dự báo lũ với trong và ngoài khu vực. Cải thiện hệ thống quan trắc mực nước lũ, lượng mưa … ứng dụng các kỹ thuật mới và gia tăng các trạm quan trắc dọc theo ven sông và các khu vực có nguy cơ cao về lũ. Thường xuyên thông báo mực nước lũ trên các phương tiện thông tin đại chúng như ti vi, báo đài phát thanh... để nhân dân kịp thời phòng tránh. Nâng cấp trang thiết bị quan trắc, hệ thống thông tin, truyền tin của mạng lưới trạm, trên lưu vực sông Cái Nha Trang và lân cận là trạm Nha Trang và trạm Cam Ranh. Đưa thời gian dự kiến các yếu tố dự báo lũ từ 8-12 giờ, phát triển và cải thiện hệ thống dự báo dựa vào cộng đồng, đào tạo cán bộ, nâng cấp các trang thiết bị lỗi thời.

- Công tác truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng: Tăng cường công tác thông tin giáo dục công cộng và nâng cao kiến thức của công chúng, phổ cập các kiến thức về bão lũ cho nhân dân. Thường xuyên tổ chức thực tập, tập huấn cho cán bộ nhân dân các phương án phòng chống lũ bão trong khu vực. Thông tin cho cộng đồng về những kiến thức phổ thông, kinh nghiệm phòng tránh lũ bão, phòng ngừa dịch bệnh và có những chính sách thích hợp khắc phục kịp thời hậu quả do lũ bão gây ra.

4.4. Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển

4.4.1. Định hướng chung

- Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao ý thức của tổ chức, cá nhân về phòng, chống sạt lở nhằm giảm nguy cơ sạt lở, rủi ro do sạt lở.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu liên quan đến sạt lở bờ sông, bờ biển.

- Tăng cường quản lý chặt chẽ các hoạt động ven sông, ven biển ảnh hưởng đến sạt lở (khai thác cát

- Xây dựng cơ sở dữ liệu liên quan đến sạt lở bờ sông, bờ biển.

- Tăng cường quản lý chặt chẽ các hoạt động ven sông, ven biển ảnh hưởng đến sạt lở (khai thác cát, sỏi; xây dựng công trình, nhà cửa, hoạt động giao thông thủy, hoạt động khai thác nước ngầm.

- Hiện đại hóa công tác quan trắc, dự báo, kịp thời cảnh báo nguy cơ sạt lở bờ sông, bờ biển.

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, vật liệu mới phù hợp với điều kiện cụ thể của từng khu vực để phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển.

- Xây dựng các công trình tại các khu vực trọng điểm để phòng, chống sạt lở, bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân và công trình hạ tầng thiết yếu.

4.4.2. Dự kiến công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030

Triển khai thực hiện các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển theo Quyết định số 2700/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt kế hoạch phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030.

Dang mục các công trình và nguồn vốn thực hiện được chi tiết tại phụ lục I, II, III, IV của Quyết định số 2700/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

5. Định hướng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn phục vụ giám sát, cảnh báo, dự báo khí tượng thủy văn, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Quy hoạch mạng lưới KTTV tỉnh Khánh Hoà phải phù hợp với Quy hoạch mạng lưới KTTV vùng, quốc gia. Hiện nay Bộ Tài nguyên và Môi trường đang xây dựng "Quy hoạch mạng lưới trạm thủy văn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050". Do vậy, phương án quy hoạch mạng lưới KTTV tỉnh Khánh Hoà sẽ được cập nhật sau khi Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố quy hoạch mạng lưới trạm thủy văn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.

6. Các giải pháp phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

6.1. Giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Nâng cao hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu và thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh

- Rà soát, cập nhật, lồng ghép BĐKH, giảm nhẹ rủi ro thiên tai vào các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch các lĩnh vực trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu cập nhật đến năm 2020 của tỉnh Khánh Hoà.

- Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, đánh giá rủi ro khí hậu, đặc biệt đối với các ngành, vùng dễ bị tổn thương do tác động tiêu cực của biến đổi khí

hậu. Xây dựng các kịch bản về tác động, tổn thất và thiệt hại do BĐKH gây ra trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện các dự án, nhiệm vụ thích ứng với biến đổi khí hậu; giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; thiết lập và vận hành hệ thống giám sát và đánh giá đối với các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về BĐKH, dữ liệu về kinh tế - xã hội (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, xây dựng, đô thị...) lồng ghép vào hệ thống cơ sở dữ liệu Quốc gia.

- Thúc đẩy các hành động thích ứng mang lại đồng lợi ích về đảm bảo phòng chống thiên tai, giảm nhẹ rủi ro do biến đổi khí hậu và hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường; định kỳ cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu của tỉnh theo kịch bản BĐKH Quốc gia.

- Quy hoạch các khu đô thị ven biển trên địa bàn có nền móng vững chắc độ ổn định cao, thuận tiện giao thông và cung cấp nước ngọt. Kiểm soát, giám sát chặt chẽ việc lấn biển để phát triển đô thị.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách, huy động và phân bổ nguồn lực về tài chính nhằm khuyến khích và thu hút đầu tư cho thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

b) Tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái thông qua việc đầu tư cho các hành động thích ứng, khoa học và công nghệ, nâng cao nhận thức để sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu

- Cải tạo cơ sở hạ tầng nhằm tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của các lĩnh vực:

+ Quản lý hiệu quả, giám sát và bảo vệ tài nguyên nước; nâng cao khả năng trữ nước và hiệu quả sử dụng nước trong điều kiện biến đổi khí hậu, ưu tiên cho các vùng có nguy cơ hạn hán, thiếu nước, chịu tác động bất lợi của xâm nhập mặn;

+ Triển khai các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp; nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp; phòng, chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi, thủy sản; phát triển, nhân rộng các giống cây trồng và vật nuôi; tăng cường các hình thức đánh bắt và nuôi trồng thủy sản đạt hiệu quả cao; cải tiến phương pháp, kỹ thuật và cải thiện cơ sở hạ tầng ngành thủy sản;

+ Nâng cấp, sửa chữa các cơ sở hạ tầng thủy lợi lồng ghép với nhiệm vụ phòng chống thiên tai;

+ Nâng cấp, cải tạo các công trình giao thông tại các khu vực có rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu;

+ Nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong các đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại tùy theo mức độ phát triển của từng loại đô thị. Có phương án chống lũ, lụt từ xa cho các đô thị.

+ Nâng cao năng lực chống chịu của hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị và các điểm dân cư tập trung, khu công nghiệp, khu tái định cư ven biển và hải đảo; chống ngập cho đô thị trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng; phát triển và xây dựng nhà an toàn đối với thiên tai, cực đoan khí hậu và nước biển dâng; ứng dụng công nghệ, vật liệu mới có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực xây dựng và đô thị;

+ Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng của ngành công nghiệp, năng lượng và thương mại, các cơ sở sản xuất công nghiệp gắn với triển khai đồng bộ các biện pháp bảo vệ môi trường, sử dụng, khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên tại khu vực dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu;

+ Phát triển mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe đáp ứng yêu cầu về phòng chống dịch, bệnh và các bệnh mới phát sinh do biến đổi khí hậu, đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường; thực hiện các giải pháp về công nghệ, trang thiết bị trong dự phòng và điều trị các bệnh gia tăng do biến đổi khí hậu; tăng cường hệ thống giám sát và cảnh báo sớm các tác động của biến đổi khí hậu đến sức khoẻ; xây dựng và nhân rộng các mô hình nhằm nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng, thích ứng với biến đổi khí hậu của ngành y tế và sức khỏe cộng đồng;

+ Duy tu, bảo tồn và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng, các công trình di tích lịch sử văn hóa nhằm nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao khả năng thích ứng của hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu thông qua tăng cường công tác quản lý các hệ sinh thái và đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Phát triển và nhân rộng các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái và dựa vào cộng đồng; tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương trong giám sát, bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học.

- Quản lý bảo vệ rừng và nâng cao chất lượng rừng thông qua các giải pháp tái sinh, phục hồi rừng, làm giàu rừng; tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong công tác phát triển rừng trồng nhằm cải thiện sinh kế và cơ hội việc làm trong lâm nghiệp.

- Nâng cao nhận thức, kiến thức về biến đổi khí hậu và thiên tai của các cấp chính quyền, tổ chức xã hội và cộng đồng; tăng cường năng lực, phát triển nguồn nhân lực nữ, thúc đẩy bình đẳng giới trong thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tập trung vào công nghệ mới, công nghệ tiên tiến trong phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp thay thế cát san lấp.

c) Giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu

- Xây dựng các kịch bản, phương án nhằm sẵn sàng ứng phó với các hiểm

họa do biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường năng lực giám sát biến đổi khí hậu, quan trắc khí tượng thủy văn, dự báo, cảnh báo, truyền tin về thiên tai và khí hậu cực đoan.

- Đảm bảo an toàn cho hệ thống công trình thủy lợi, công trình phòng tránh thiên tai nhằm chủ động ứng phó với thiên tai có xu hướng gia tăng cả về tần suất và cường độ.

- Xây dựng và phát triển đô thị tăng trưởng xanh, giảm phát thải, sử dụng tiết kiệm năng lượng. Xây dựng đô thị ứng phó với BĐKH, đô thị thông minh với các giải pháp tổng thể từ quy hoạch đến công trình, phi công trình, giải quyết được các vấn đề ngập lụt, sạt lở. Xây dựng đồng bộ hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng môi trường tại các đô thị; chú trọng xử lý nước thải và chất thải rắn đô thị.

- Cải thiện hệ thống quản lý rủi ro thiên tai, triển khai công tác xác định, phân vùng và dự báo cấp độ rủi ro thiên tai; tăng cường năng lực, biện pháp quản lý và thúc đẩy giảm nhẹ rủi ro thiên tai, chú trọng giải pháp quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng, phát huy tri thức địa phương trong phòng tránh thiên tai nhằm giảm thiểu khả năng dễ bị tổn thương và tăng mức độ sẵn sàng ứng phó với các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan.

- Giảm thiểu thiệt hại do thiên tai dưới tác động ngắn hạn, trung hạn và dài hạn liên quan đến biến đổi khí hậu thông qua việc triển khai các giải pháp phòng chống thiên tai kịp thời và hiệu quả, chú trọng các vùng có nguy cơ cao chịu ảnh hưởng của bão, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất.

- Chống sạt lở bờ sông, bờ biển: cắm mốc cảnh báo; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác cát sỏi, xây dựng, nâng cấp nhà ở, công trình ven sông và ven biển; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động của các phương tiện giao thông đường thủy.

- Đối phó với hiện tượng hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng; giải quyết vấn đề tổn thất và thiệt hại do tác động của BĐKH.

- Di dời các hộ dân khỏi các khu vực có nguy cơ rủi ro cao về sạt lở bờ sông, bờ biển, thường xuyên ngập úng.

- Triển khai thực hiện các dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng phòng hộ, nhất là rừng ngập mặn ven biển; đẩy mạnh xã hội hóa công tác đầu tư, quản lý, khai thác phù hợp gắn với trách nhiệm trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng.

6.2. Giải pháp chung về phòng chống thiên tai

6.2.1. Công tác tổ chức

- Kiện toàn bộ máy chỉ đạo, chỉ huy ở các cấp, các ngành, từ cấp tỉnh đến cấp xã, phường;

- Hoàn thiện công tác chuẩn bị theo phương châm 4 tại chỗ: "chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ" ở các cấp, các ngành đặc biệt là cấp xã, phường, thôn, bản, ...

- Xây dựng và hoàn chỉnh các phương án phòng chống và giảm nhẹ thiên tai trên toàn tỉnh, các khu vực xung yếu, vùng nguy hiểm và các công trình trọng điểm.

- Đánh giá rút kinh nghiệm phòng chống thiên tai các năm trước, đề ra biện pháp, kế hoạch phòng, chống thiên tai hàng năm phù hợp với từng ngành, địa phương, chủ động phòng chống, xử lý kịp thời sự cố khi thiên tai xảy ra.

6.2.2. Công tác tìm kiếm cứu nạn

- Chú trọng nâng cao khả năng ứng cứu tại chỗ cho các tổ chức, cá nhân, cộng đồng, đặc biệt là vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, các phương tiện hoạt động trên sông, trên biển.

- Từng bước nâng cao năng lực và trang thiết bị tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng chuyên nghiệp, chú trọng bảo đảm thông suốt thông tin liên lạc.

- Ngoài các lực lượng chuyên nghiệp trong cứu hộ, cứu nạn khi cần thiết huy động thêm nhân dân địa phương, lực lượng đoàn viên thanh niên trên toàn tỉnh, thành lập đội thanh niên tình nguyện tham gia công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và khắc phục hậu quả thiên tai.

6.2.3. Công tác chỉ đạo các ngành

6.2.3.1. Nông nghiệp, thủy sản

- Chỉ đạo cho việc nuôi trồng, bảo vệ và thu hoạch thủy sản trước mùa mưa bão để giảm thiểu thiệt hại, đồng thời nắm bắt, kiểm đếm số tàu thuyền đánh bắt cá, không được ra khơi trong những ngày có mưa bão, tuyệt đối không cho người ở lại trên thuyền khi đang có lũ, bão, kể cả tàu thuyền đã về nơi neo đậu. Thực hiện lệnh cấm không cho tàu thuyền và người hoạt động trên biển trong trường hợp có bão gần bờ, bão khẩn cấp khi có lệnh của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai, Chủ tịch UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh;

- Tất cả các tàu thuyền khác khi ra khơi đều được kiểm tra thiết bị an toàn: có phao cứu sinh và các phương tiện phòng hộ cần thiết như Radio, máy bộ đàm để thu nhận thông tin về dự báo, cảnh báo thời tiết v.v…

- Chỉ đạo tổ chức sắp xếp, neo đậu tàu thuyền tại các bến bãi, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão nhằm đảm bảo an toàn cho các phương tiện khi về bến neo đậu.

6.2.3.2. An toàn hồ, đập

- Có phương án phòng chống lụt bão cho các hồ chứa, chuẩn bị đầy đủ nhân, vật lực; thực hiện phương châm "4 tại chỗ", xử lý và ứng cứu công trình kịp thời.

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá hiện trạng các hồ chứa nước trên địa bàn, chú trọng các hồ chứa lớn và các hồ chứa có nguy cơ mất an toàn, có phương án sửa chữa các hồ có nguy cơ mất an toàn trước mùa mưa lũ.

- Chỉ đạo các công trình đang thi công đảm bảo tiến độ, đạt cao trình vượt lũ, đồng thời có phương án đảm bảo an toàn cho các công trình đang thi công.

- Chỉ đạo công tác quản lý vận hành và khai thác công trình theo đúng quy trình, quy phạm. Tổ chức trực ban 24/24h trong mùa mưa bão; thường xuyên kiểm tra các hạng mục vận hành của đập nếu có sự cố phải có biện pháp sửa chữa, phương án ứng phó, khắc phục kịp thời; phải thực hiện đúng quy trình vận hành xả lũ, tích nước hợp lý đảm bảo kế hoạch sản xuất và an toàn cho công trình.

6.2.3.3. Dịch vụ Du lịch

- Chỉ đạo các cơ quan quản lý về du lịch có kế hoạch thông báo cho các tour du lịch biết về tình hình thiên tai có khả năng xảy ra trên địa bàn tỉnh để phòng tránh những tình huống xấu xảy ra cho du khách.

- Tổ chức kiểm tra chặt chẽ, không để người dân và du khách có tính hiếu kỳ tập trung vào những khu vực có khả năng xảy ra thiên tai, đặc biệt là khu vực dọc bờ biển. Trong những ngày mưa, bão, tuyệt đối không cho người dân và du khách đi lại bằng phương tiện tàu thuyền và lưu trú tại các đảo. Thực hiện lệnh cấm không cho tàu thuyền, người dân và du khách đi lại hoặc lưu trú trên các đảo trên biển trong trường hợp có bão gần bờ, bão khẩn cấp khi có lệnh của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT, Chủ tịch UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

- Chỉ đạo các Ban Quản lý bến tàu du lịch trên địa bàn và phối hợp với Bộ đội Biên phòng thực hiện đúng quy định không cho tàu du lịch ra đảo vào những ngày có bão gần bờ, bão khẩn cấp, giám sát và yêu cầu dừng hoạt động đối với tuyến cáp treo trên biển.

6.2.3.4. Bưu chính, Viễn thông

Bảo đảm mạng lưới thông tin liên lạc hoạt động thông suốt phục vụ công tác phòng chống thiên tai trong mọi tình huống, đặc biệt là hệ thống thông tin liên lạc ở các vùng sâu, vùng xa, vùng hải đảo, các công trình hồ chứa nước, vùng dễ bị chia cắt trước, trong và sau mưa, bão, lũ.

6.2.3.5. Giao thông Vận tải

- Rà soát, kiểm tra các công trình giao thông trọng điểm và có kế hoạch duy tu sửa chữa các công trình đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão.

- Bảo đảm giao thông thông suốt phục vụ công tác phòng chống thiên tai trong mọi tình huống, đặc biệt là giao thông ở các vùng sâu, vùng xa, vùng hải đảo, vùng dễ bị chia cắt.

6.2.3.6. Điện lực

- Rà soát, kiểm tra các công trình lưới điện, trạm biến áp và có kế hoạch duy tu sửa chữa đảm bảo an toàn và cung cấp điện kịp thời trước, trong và sau mưa bão.

- Có kế hoạch bảo vệ các công trình điện, bảo đảm an toàn cho khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật khi có thiên tai xảy ra.

6.2.3.7. Sản xuất công nghiệp

- Rà soát, kiểm tra các cơ sở sản xuất công nghiệp, đặc biệt các cơ sở nằm trong vùng thường xuyên bị lũ, ngập lụt, bão đi qua, các cơ sở gần biển, sông hồ, vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng trực tiếp của bão, lũ,...

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp hàng năm phải thành lập Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và TKCN đối với từng đơn vị; đồng thời xây dựng phương án ứng phó thiên tai nhằm đảm bảo an toàn tài sản và tính mạng của người lao động.

6.2.3.8. Lương thực, trang thiết bị và vật tư y tế dự phòng

- Các địa phương, nhất là các huyện miền núi phải có kế hoạch dự trữ lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm khác trong thời gian mưa lũ không tiếp tế được.

- Dự trữ đủ cơ số thuốc phòng và chữa trị, để có thể cung cấp kịp thời cho những vùng xảy ra thiên tai nhất là các huyện miền núi: Khánh Sơn, Khánh Vĩnh và các xã vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

- Kiểm tra, thống kê số trang thiết bị trong công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai những năm trước, lập kế hoạch bổ sung số trang thiết bị cần thiết cho công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai hàng năm .

6.2.3.9. Công tác tuyên truyền

- Các cấp, các ngành, các địa phương, các cơ quan thông tin đại chúng có kế hoạch, hình thức tuyên truyền phổ biến đến cấp chính quyền phường, xã, thôn, xóm và người dân công tác phòng, chống thiên tai cũng như tác hại to lớn về người và của cải vật chất khi có thiên tai xảy ra, để mọi người hiểu và chủ động có kế hoạch sẵn sàng chủ động ứng phó với mọi tình huống. Đặc biệt, chú ý tuyên truyền tập huấn cho ngư dân và các chủ tàu thuyền kiến thức về tránh trú bão.

- Đưa kiến thức cơ bản về phòng, tránh lũ, bão, sạt lở đất, triều cường, động đất, sóng thần,... lồng vào chương trình sinh hoạt ngoại khóa, giảng dạy của các cấp học.

- Tổ chức hội thảo, tổng kết rút kinh nghiệm, tập huấn, diễn tập, huấn luyện cho các lực lượng chuyên ngành về kỹ thuật sơ cấp cứu, cứu hộ, cứu nạn hàng năm.

6.2.3.10. Công tác sơ tán dân

- Các địa phương xây dựng kế hoạch phương án sơ tán dân trong phương án phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hàng năm, chủ động sơ tán dân và khách du lịch ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở, vùng trũng ven sông, ven biển, khu

du lịch biển đảo và các khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, bão, sạt lở đất, sóng thần,...

- Với các phương án cụ thể nêu trên, khi có lệnh của Ban Chỉ đạo cấp trên, các địa phương sẵn sàng triển khai phương án sơ tán. Đồng thời ổn định nơi ăn chốn ở, quan tâm đến vấn đề môi trường nơi di dời dân đến, phòng ngừa dịch bệnh, chuẩn bị đủ lương thực, thực phẩm, thuốc men, nước uống và các nhu yếu phẩm khác để nhân dân đủ sinh hoạt trong thời gian di dời đến nơi tránh trú an toàn.

- Các địa phương khi sơ tán dân phải đặc biệt chú trọng đến tài sản của nhân dân, phải có biện pháp đảm bảo an toàn tài sản, tránh các đối tượng xấu lợi dụng hôi của, thất thoát tài sản, hạn chế tối đa các thiệt hại về tài sản của nhân dân.

- Việc sơ tán người dân trên các lồng, bè phải thực hiện ngay khi có tin bão gần bờ, tin bão khẩn cấp, tránh để kéo dài thời gian sẽ gây nguy hiểm đến tính mạng của người dân và gây cản trở cho việc chỉ đạo triển khai thực hiện.

XVI. DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

1. Tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư

Các dự án được xem xét ưu tiên khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Các dự án phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng. Các dự án phù hợp và kết nối đồng bộ với các công trình hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng.

- Các dự án có quy mô vốn lớn; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường,.

- Các dự án phù hợp với quan điểm, mục tiêu, các đột phá phát triển, các định hướng phát triển của tỉnh và xu hướng phát triển trong nước và quốc tế. Thu hút các dự án ưu tiên đầu tư phải tập trung và định hướng chính của tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trọng tâm là ưu tiên thu hút đầu tư để đẩy mạnh phát triển kinh tế của tỉnh

- Các dự án có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, cản trở quá trình phát triển của tỉnh.

- Các dự án có tính chất thúc đẩy chuyển dịch cơ kinh tế hướng tới các ngành, lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế.

- Các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là các công trình hạ tầng giao thông, cảng biển, cảng hàng không, hạ tầng KKT, KCN. Ưu tiên các dự án giao thông có tính kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong khu

vực Duyên hải miền Trung, các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững ; các dự án hạ tầng kết nối các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với những khu vực có vai trò động lực của tỉnh.

- Các dự án có hiệu quả kinh tế - xã hội cao, lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, hiệu quả về: đóng góp ngân sách Nhà nước, sử dụng lao động,... Ưu tiên các dự án sẽ giúp kéo theo đầu tư vào các lĩnh vực liên quan khác phát triển.

- Các dự án hạ tầng xã hội phục vụ nâng cao chất lượng dân số và chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

- Các dự án có trình độ công nghệ cao, hiện đại để khai thác hiệu quả nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, đất đai, con người và tài chính của tỉnh, từng bước chuyển giao KHCN để nâng cao trình độ cho các doanh nghiệp trong tỉnh.

- Dự án đáp ứng các yếu tố về bảo vệ môi trường, ứng phó BĐKH và phát triển bền vững theo hướng tăng trưởng xanh.

- Các dự án phải bảo đảm yêu cầu về quốc phòng - an ninh.

- Các dự án đề xuất sử dụng vốn đầu tư công cần phải đảm bảo nguyên tắc bố trí vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư công gắn với kế hoạch đầu tư công trung hạn theo hai giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030

2. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư

Bảng 210. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
A	**CÁC DỰ ÁN DO TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN**	
1	Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn qua Khánh Hòa gồm các đoạn: Vân Phong - Nha Trang; Nha Trang - Cam Lâm, Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Huyện Vạn Ninh, thị xã Ninh Hòa, huyện Khánh Vĩnh, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thành phố Cam Ranh
2	Tuyến cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24)	Tỉnh Khánh Hòa và Đắk Lắk
3	Tuyến cao tốc Nha Trang (Khánh Hòa) – Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.25)	Tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng
4	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Quốc lộ 26B để kết nối đồng bộ đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	Thị xã Ninh Hòa
5	Đường sắt tốc độ cao đoạn TP. Hồ Chí Minh - Nha Trang	
6	Nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	Thành phố Cam Ranh
7	Hồ chứa nước Đồng Điền	Huyện Vạn Ninh
8	Hệ thống dẫn nước hồ Đồng Điền	Huyện Vạn Ninh
9	Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1	Huyện Khánh Vĩnh, Diên Khánh, Cam Lâm
B	**CÁC DỰ ÁN KHÁC**	
I	**Lĩnh vực giao thông vận tải**	
1	Đường giao thông trục chính khu tổng hợp Đầm Môn	Xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
2	Đường giao thông ngoài cảng (giai đoạn 2)	Xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh
3	Mở rộng đường giao thông từ QL1A đến Cảng Hòn khói (ĐT652) (đúng chỉ giới theo quy hoạch)	Thị xã Ninh Hòa
4	Nâng cấp Mở rộng cải tuyến Tỉnh lộ 1B: đoạn từ Hyundai Vinashin đến Ninh Tịnh	Xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa
5	Nâng cấp Mở rộng ĐT.651D (đoạn QL1 đến tiếp giáp đường cao tốc Bắc Nam)	Xã Ninh Sơn, thị xã Ninh Hòa
6	Nâng cấp Mở rộng Tỉnh lộ 1A - ĐT.652B (QL1A-Vòng xoay Ninh Diêm)	Thị xã Ninh Hòa
7	Đường liên vùng kết nối Khánh Hòa, Ninh Thuận và Lâm Đồng, từ Yang Bay - Tà Gụ kết nối với Quốc lộ 27C và đường tỉnh ĐT.707, xã Phước Bình, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận	Huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh
8	Tuyến đường vành đai 3 thành phố Nha Trang (đoạn Nguyễn Tất Thành đến Võ Nguyên Giáp)	Thành phố Nha Trang
9	Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi Thị xã Ninh Hòa	Huyện Vạn Ninh, thị xã Ninh Hòa
10	Hoàn thiện hạ tầng giao thông Khu kinh tế Vân Phong	Huyện Vạn Ninh
11	Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh	Huyện Diên Khánh và thành phố Nha Trang
12	Đường D25 và kênh thoát lũ Vĩnh Trung	Huyện Diên Khánh và thành phố Nha Trang
13	Đường Nguyễn Huệ (ĐT.651C)	Huyện Vạn Ninh

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
14	Nâng cấp và làm mới Đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2)	Huyện Vạn Ninh và thị xã Ninh Hòa
15	Mở rộng đường Quốc lộ 27C từ Nút giao đường Võ Nguyên giáp đến Nút giao liên thông đường bộ cao tốc Bắc - Nam	Huyện Diên Khánh
16	Các cảng biển tại các khu bến theo quy hoạch	Huyện Vạn Ninh, thị xã Ninh Hòa, thành phố Nha Trang và thành phố Cam Ranh
17	Sân bay cho thủy phi cơ phục vụ du lịch gắn với các cảng khách du lịch tại Vân Phong, Nha Trang và Cam Ranh	
18	Tuyến tránh Quốc lộ 1 qua đô thị đoạn Cam Lâm – Cam Ranh	Huyện Cam Lâm và thành phố Cam Ranh
II	**Lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu**	
1	Hồ chứa nước Sông Búng	Xã Ninh Tây, thị xã Ninh Hòa
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đá Bàn	Thị xã Ninh Hòa
3	Hồ chứa nước Sông Cạn	Thành phố Cam Ranh
4	Chỉnh trị hạ lưu sông Tắc (giai đoạn 2)	Thành phố Nha Trang
5	Kè và đường dọc sông Cái Nha Trang, đoạn qua thị trấn Diên Khánh và xã Diên Phú, huyện Diên Khánh	Thị trấn Diên Khánh và xã Diên Phú, huyện Diên Khánh
III	**Lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hạ tầng số**	
1	Đầu tư xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
2	Trung tâm công nghệ thông tin	Huyện Vạn Ninh

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
3	Khu đô thị giáo dục, phát triển công nghệ và sản xuất phần mềm	Thành phố Nha Trang
IV	**Lĩnh vực y tế**	
1	Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng	Thành phố Nha Trang
2	Xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa (để trở thành bệnh viện tuyến cuối của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ)	Thành phố Nha Trang
3	Bệnh viện đa khoa Quốc tế chất lượng cao	Thành phố Nha Trang
4	Khu dịch vụ chăm sóc sức khỏe	Huyện Vạn Ninh
V	**Lĩnh vực văn hóa**	
1	Xây dựng Bảo tàng tỉnh	Thành phố Nha Trang
2	Cung văn hóa thiếu nhi tỉnh Khánh Hòa	Thành phố Nha Trang
3	Bảo tàng Alexandre Yersin	Thành phố Nha Trang
4	Bảo tàng và Công viên Trường Sa	Huyện Cam Lâm
VI	**Lĩnh vực giáo dục**	
1	Trường tiểu học, trung học quốc tế	Thành phố Nha Trang
VII	**Lĩnh vực khoa học công nghệ**	
1	Trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D)	Huyện Vạn Ninh
2	Trung tâm Khoa học Công nghệ đẳng cấp quốc tế (Trung tâm Trí tuệ Toàn cầu)	Huyện Cam Lâm
3	Trung tâm nghiên cứu Quốc gia về công nghệ đại dương	Thành phố Nha Trang hoặc huyện Cam Lâm

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
VIII	**Lĩnh vực thể thao**	
1	Đầu tư Khu liên hợp thể thao cấp tỉnh Khánh Hòa tại xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang	Thành phố Nha Trang
IX	**Lĩnh vực tài nguyên, Môi trường**	
1	Phát triển tích hợp thích ứng - Tiểu dự án tỉnh Khánh Hòa	Thành phố Nha Trang, Thành phố Cam Ranh
2	Các nhà máy xử lý chất thải rắn tại các huyện, thành phố, thị xã	Các địa phương
X	**Lĩnh vực du lịch**	
1	Đường di sản kết nối Tháp bà Ponaga và Am Chúa, huyện Diên Khánh	Thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh
2	Khu hỗn hợp dịch vụ, du lịch cao cấp đảo Hòn Lớn	Huyện Vạn Ninh
3	Khu hỗn hợp dịch vụ, du lịch cao cấp núi Khải Lương	Huyện Vạn Ninh
4	Khu hỗn hợp dịch vụ, du lịch cao cấp Hồ Na-Cột Buồm - Mũi Đôi	Huyện Vạn Ninh
5	Khu du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng cao cấp Mũi Đá Son	Huyện Vạn Ninh
6	Khu du lịch sinh thái núi cao cấp Sơn Tập	Huyện Vạn Ninh
7	Khu du lịch cao cấp Đảo Điệp Sơn	Huyện Vạn Ninh
8	Nhóm các dự án Khu đô thị dịch vụ, du lịch cao cấp Tuần Lễ - Hòn Ngang	Huyện Vạn Ninh
XI	**Lĩnh vực quản lý nhà nước**	
1	Trụ sở các cơ quan Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh; trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân	Thành phố Nha Trang

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
	dân tỉnh; trụ sở chung cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và Hội đặc thù của tỉnh	
XII	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư**	
1	Di dời và tái định cư khu vực phía Đông đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Vạn Giã	Thị trấn Vạn Giã, huyện Vạn Ninh
2	Đầu tư xây dựng các khu tái định cư phục vụ phát triển Khu kinh tế Vân Phong	Huyện Vạn Ninh, thị xã Ninh Hòa
XIII	**Lĩnh vực hạ tầng khu đô thị**	
1	Khu đô thị Đông Bắc Ninh Hòa 1	Thị xã Ninh Hòa
2	Khu đô thị Đông Bắc Ninh Hòa 2	Thị xã Ninh Hòa
3	Khu đô thị Ven vịnh Cam Ranh	Thành phố Cam Ranh
4	Khu đô thị mới Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa
5	Khu đô thị - Trung tâm thương mại Cồn Ngọc Thảo và Khu biểu diễn nghệ thuật Cồn Nhất Trí	Thành phố Nha Trang
6	Nhóm các dự án Khu đô thị đa năng cao cấp Đầm Môn	Huyện Vạn Ninh
7	Nhóm các dự án Khu đô thị đa năng Cổ Mã - Tu Bông	Huyện Vạn Ninh
8	Khu đô thị đa năng cao cấp Vĩnh Yên - Mũi Đá Son	Huyện Vạn Ninh
9	Khu đô thị đa năng Ninh Hải	Thị xã Ninh Hòa
10	Khu đô thị sinh thái - nghỉ dưỡng Đầm Nha Phu	Thị xã Ninh Hòa
11	Khu đô thị sinh thái Diên Khánh - Khánh Vĩnh	Huyện Diên Khánh và huyện Khánh Vĩnh
12	Khu đô thị dọc hai bên bờ Sông Cái Nha Trang	Thành phố Nha Trang và huyện Diên Khánh

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
XIV	**Lĩnh vực công nghiệp**	
1	Đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp theo quy hoạch	Các địa phương
2	Đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp theo quy hoạch	Các địa phương
3	Dự án công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, cơ khí chính xác 1	Thị xã Ninh Hòa
4	Dự án công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, cơ khí chính xác 2	Thị xã Ninh Hòa
5	Nhà máy lọc dầu Nam Vân Phong	Thị xã Ninh Hòa
6	Tổ hợp hóa dầu Nam Vân Phong 1	Thị xã Ninh Hòa
7	Tổ hợp hóa dầu Nam Vân Phong 2	Thị xã Ninh Hòa
8	Nhà máy sản xuất Hydro xanh và pin nhiên liệu mới	Thị xã Ninh Hòa
XV	**Thương mại, dịch vụ**	
1	Khu phi thuế quan	Huyện Vạn Ninh
2	Trung tâm thương mại, tài chính Đầm Môn	Huyện Vạn Ninh
3	Khu dịch vụ hậu cần cảng Nam Vân Phong	Huyện Vạn Ninh

PHẦN THỨ TƯ
GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC, THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ

1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư

Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong cả thời kỳ 2021-2030 khoảng trên 1 triệu tỷ đồng; trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 354 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 đạt 664 nghìn tỷ đồng.

Về cơ cấu theo nguồn vốn, dự kiến vốn từ khu vực nhà nước đáp ứng khoảng 15-18%, khu vực tư nhân trong nước khoảng 61-66%, khu vực vốn đầu tư nước ngoài khoảng 19-21% (tỷ trọng của khu vực vốn đầu tư nước ngoài sẽ tăng đáng kể so với thời kỳ trước).

2. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư

2.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước

- Kịp thời đề xuất, kiến nghị với Chính phủ, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương để bảo đảm hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho đầu tư các dự án quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Xây dựng quy trình trong việc lập chương trình, dự án đầu tư công của tỉnh để bảo đảm phối hợp giữa nguồn lực của địa phương với các dự án của Trung ương, qua đó tạo hiệu quả tổng hợp tối đa trong sử dụng nguồn lực ngân sách nhà nước nói chung. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành trong quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch của Trung ương để thể hiện được các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh. Tích cực trao đổi với các Bộ, ngành để được hướng dẫn kịp thời khi gặp khó khăn, vướng mắc trong triển khai các chính sách, dự án tại địa phương.

- Nâng cao hơn nữa chất lượng công tác lập và triển khai các kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của tỉnh. Bảo đảm chất lượng trong công tác lập và thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. Từng bước có quy trình, cơ chế phù hợp để tham vấn rộng rãi cộng đồng dân cư, doanh nghiệp về các chương trình, dự án đầu tư công nhằm tạo điều kiện phối hợp nguồn lực giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân. Thực hiện nghiêm túc công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch và các dự án đầu tư công bảo đảm tiến độ và chất lượng công trình. Tăng cường hơn nữa công khai, minh bạch trong quá trình lựa chọn nhà thầu cho các công trình, dự án đầu tư công.

- Thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh để nuôi dưỡng nguồn thu ngân sách và mở rộng cơ sở thu. Khai thác hợp lý nguồn lực từ đất đai trên cơ sở thực hiện công khai, minh bạch trong đấu giá quyền sử dụng đất. Quản lý tốt các nguồn thu từ khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh, bảo đảm công khai, minh bạch và cạnh tranh trong đấu giá, đấu thầu quyền khai thác tài nguyên. Tiếp tục

cải cách hành chính về thuế, tạo thuận lợi, giảm tối đa chi phí tuân thủ cho người nộp thuế trong thực hiện nghĩa vụ thuế; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, ngăn ngừa và xử lý nghiêm minh các hành vi gian lận, trốn thuế; áp dụng hiệu quả các biện pháp thu hồi nợ thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước

- Bảo đảm kỷ luật, kỷ cương tài chính, thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, quản lý chi ngân sách thiết thực và hiệu quả. Ưu tiên tăng chi cho đầu tư phát triển. Tăng tỷ trọng các khoản chi cho các lĩnh vực đột phá phát triển, có tác động lâu dài và phù hợp với xu thế như hạ tầng, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Thực hiện tốt các chính sách về xã hội hóa dịch vụ công, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên đi đôi với bảo đảm hiệu quả trong cung cấp dịch vụ.

- Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tăng cường năng lực tham mưu của cán bộ làm công tác kế hoạch - đầu tư, tài chính - ngân sách các cấp.

2.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách

2.2.1. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh

- Thực hiện hiệu quả và đồng bộ các giải pháp để tiếp tục cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); trong thời gian tới triển khai theo Chương trình hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 (theo Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa).

- Tập trung đẩy mạnh cải cách hành chính; đơn giản hóa nội dung hồ sơ, thủ tục và thực hiện kết nối điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Định kỳ đánh giá về mức độ cần thiết của các quy định, thủ tục và mức độ khó khăn của doanh nghiệp trong việc tuân thủ. Tiếp tục tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong giải quyết các thủ tục hành chính, tạo thuận lợi và giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, người dân. Đầu tư nâng cấp và nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động của Trung tâm Dịch vụ hành chính công trực tuyến của tỉnh.

- Công khai, minh bạch toàn bộ các quy định, chính sách, quy trình thủ tục, hồ sơ… Bên cạnh đó, tổ chức các hình thức hỗ trợ, tư vấn doanh nghiệp, người dân để bảo đảm hoàn thành được thủ tục hành chính theo đúng quy định của pháp luật với chi phí tuân thủ thấp.

- Thường xuyên tiếp xúc, đối thoại với các nhà đầu tư, doanh nghiệp để nắm bắt các nhu cầu, kiến nghị của doanh nghiệp và kịp thời giải quyết theo thẩm quyền để tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho sản xuất, kinh doanh.

- Tiếp tục xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phong cách làm việc chuyên nghiệp và thân thiện, thay đổi tư duy và hành động từ quản lý sang nền hành chính phục vụ, đồng hành hỗ trợ cho doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo môi trường hợp tác cởi mở với nhà đầu tư.

2.2.2. Tăng cường khả năng thu hút đầu tư

Để có thể thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư một cách hiệu quả, Khánh Hòa cần xây dựng các mũi nhọn phát triển cụ thể và lựa chọn những đối tác trọng điểm, tiềm năng, và đảm bảo có phương thức hỗ trợ cũng như cung cấp thông tin một cách đầy đủ, minh bạch cho các nhà đầu tư tiềm năng, để họ hiểu rõ và có niềm tin vào triển vọng phát triển tại địa phương. Để làm được điều này, cần thực hiện một số giải pháp cụ thể như sau:

- Cung cấp các dịch vụ và xây dựng các chính sách hỗ trợ dựa trên việc hiểu rõ ảnh hưởng của các dịch vụ và chính sách này tới các chỉ tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Các chỉ số tài chính như tỷ lệ Thu nhập trước khấu hao và lãi vay (EBITDA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)… cần được cân nhắc và tìm hiểu để xây dựng các chính sách hỗ trợ một cách phù hợp, tạo ra các nội dung quảng bá về lợi thế doanh thu / chi phí mà các nhà đầu tư sẽ có được nếu đầu tư vào Khánh Hòa; giúp dự báo và đưa ra các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp hoàn thiện các giấy tờ, thủ tục pháp lý cần thiết cho quy trình vay vốn, đăng ký đầu tư đầu tư, tạo ra môi trường kinh doanh giảm thiểu rủi ro và tăng mức độ hấp dẫn của cơ hội đầu tư.

- Đảm bảo tinh thần hợp tác, trao đổi với nhà đầu tư như một đối tác kinh doanh: Tỉnh cần đảm bảo minh bạch trong quá trình kêu gọi và thu hút đầu tư, nêu rõ các điểm mạnh, điểm yếu để nhà đầu tư có phương án sản xuất kinh doanh phù hợp nhằm thích ứng với các điều kiện còn bất lợi của địa phương. Bên cạnh đó, các kế hoạch, phương án phát triển nhằm khắc phục các tồn tại hiện có cũng cần được xây dựng dựa theo nhu cầu và định hướng phát triển của tỉnh và nhu cầu thực tế từ doanh nghiệp.

- Xây dựng bộ tài liệu quảng bá phù hợp cho từng nhóm nhà đầu tư thuộc các nhóm ngành mũi nhọn hoặc các thị trường trọng điểm khác nhau. Tài liệu này nên có nội dung mô tả ngắn gọn về cơ hội kinh doanh đang có tại Khánh Hòa, bao gồm các hỗ trợ, chính sách ưu đãi từ phía địa phương, phân tích tổng quan về thị trường (chỉ ra các đơn vị liên quan chính có thể liên kết/ hỗ trợ với nhà đầu tư, cũng như các công ty sẵn có trong cùng ngành nghề đang hoạt động trên địa bàn và tại khu vực lân cận), một số các khuyến nghị về yếu tố thành công chính, những lợi ích mà Khánh Hòa dự kiến có thể mang lại / đã tạo ra cho nhà đầu tư (ví dụ: thời gian xử lý hồ sơ rút ngắn, giúp tiết kiệm chi phí cụ thể cho doanh nghiệp khi đăng kí và xử lý qua Trung tâm dịch vụ hành chính công trực tuyến của tỉnh), cũng như các rủi ro tiềm tàng và các biện pháp khắc phục.

- Xây dựng các chương trình kết nối và quảng bá hình ảnh Khánh Hòa như một điểm đầu tư tiềm năng, thông qua các phương thức tiếp cận đa kênh: kết nối với các tư vấn, cá nhân có ảnh hưởng, thâm niên trong lĩnh vực trọng điểm thu hút đầu tư, thiết lập đại diện chuyên trách cho từng nhóm thị trường, nhóm nhà đầu tư mục tiêu, tổ chức các hội thảo, triển lãm lưu động và chủ động kết nối với nhà đầu tư qua nhiều phương thức.

- Thường xuyên theo dõi, rà soát, đánh giá các hoạt động hỗ trợ nhà đầu tư, có cơ chế thu thập phản hồi, kiến nghị từ nhà đầu tư và điều chỉnh cho hợp lý.

- Đảm bảo cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trong các lĩnh vực trọng tâm mà nhà đầu tư thường hay gặp vướng mắc và cần hỗ trợ bao gồm: hỗ trợ về mặt pháp lý (giúp nhà đầu tư nắm được các tài liệu, quy trình làm việc để tuân thủ đúng quy định), hỗ trợ kết nối, làm việc với các đơn vị liên quan (ví dụ như thông tin liên hệ, kêu gọi các hợp tác xã hợp tác với doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp).

2.2.3. Các giải pháp khác

- Huy động, thu hút nguồn lực triển khai các dự án ưu tiên theo cụm cho từng khu vực, để có thể bổ sung cho nhau, nhằm phát huy cao hiệu quả cộng hưởng về mặt kinh tế xã hội và môi trường.

- Phổ biến, hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh thụ hưởng các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư trong các ngành, lĩnh vực của Trung ương và tỉnh.

- Khuyến khích, thu hút đầu tư ngoài ngân sách (bao gồm cả vốn nước ngoài) để phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ; chú trọng thu hút đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

- Quan tâm thu hút vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho các dự án về phát triển hạ tầng, thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực… Tăng cường tận dụng và khai thác các chương trình hợp tác của các khuôn khổ hợp tác sẵn có như Mê Công - Nhật Bản, Mê Công - Hàn Quốc, Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS), nhất là tranh thủ nguồn lực tài chính, hỗ trợ kỹ thuật trong các lĩnh vực phát triển hạ tầng cơ sở, kết nối đường thủy đường bộ và các trung tâm logistics, ứng phó với biến đổi khí hậu, chuyển đổi năng lượng tái tạo...

- Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề…, qua đó huy động thêm nguồn lực đầu tư cho các lĩnh vực.

- Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin thị trường, thúc đẩy phát triển các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh như tư vấn pháp lý, marketing, tư vấn giải pháp kỹ thuật… để tạo điều kiện cho hoạt động khởi nghiệp kinh doanh cũng như giúp các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.

- Tích cực kêu gọi hỗ trợ từ các tổ chức phi chính phủ, các nguồn tài trợ nước ngoài, đồng thời chú ý đến tính bền vững của các hoạt động hỗ trợ.

- Đẩy mạnh huy động nguồn kiều hối và kêu gọi đóng góp đầu tư của người dân Khánh Hòa xa quê.

II. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực số, phục vụ phát triển kinh tế biển và các nhóm ngành có tiềm năng, lợi thế như: du lịch, dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao để đưa Khánh Hòa nhanh chóng trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển, trung tâm du lịch và dịch vụ lớn của vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên nói riêng và của cả nước nói chung.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực chuyên môn tốt để đáp ứng yêu cầu về đổi mới phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý. Tập trung vào đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý và thực thi của đội ngũ cán bộ, công chức trong các lĩnh vực như du lịch, thủy sản, đô thị, môi trường, phát triển kinh tế địa phương, chuyển đổi số...

Xây dựng các chế độ, chính sách đãi ngộ nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Thu hút và giữ chân lực lượng tri thức, lực lượng lao động có tay nghề cao tới làm việc tại Khánh Hòa. Cân nhắc xây dựng cơ chế, chính sách đào tạo có lựa chọn nhân lực chất lượng cao tại các cơ sở uy tín trong và ngoài nước.

Chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Thường xuyên rà soát, bổ sung những ngành, nghề đào tạo phù hợp với yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng giai đoạn phát triển. Nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, đào tạo và giảng viên, giáo viên; đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng tiếp cận và cập nhật kiến thức thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo. Thực hiện điều chỉnh, cải tiến nội dung, giáo trình đào tạo, gắn kết chặt chẽ giữa nội dung đào tạo, giảng dạy với xu thế và thành tựu phát triển của khoa học - công nghệ. Kết hợp linh hoạt giữa học lý thuyết và thực hành, hướng tới tăng dần thời lượng thực hành.

Tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện dạy học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, trong đó ưu tiên cho việc xây dựng phòng học, phòng thực hành tại các trường phổ thông. Ưu tiên quỹ đất, tăng cường các giải pháp đẩy mạnh thu hút các nguồn tài trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư vào giáo dục, trong đó khuyến khích thành lập các trường tư thục chất lượng cao. Tăng cường đầu tư trang thiết bị các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thư viện, chính sách học bổng và miễn giảm học phí cho học sinh, sinh viên. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo và giảng dạy.

Không ngừng cải tiến chất lượng giáo trình, cập nhật các kiến thức, kỹ năng giảng dạy mới nhất phục vụ đào tạo các nghề theo chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, chuẩn nghề khu vực ASEAN và quốc tế. Đặc biệt chú trọng các nghề mới

xuất hiện và phát triển trong cách mạng công nghiệp 4.0. Liên tục cải tiến chất lượng giáo trình tại các trường đại học, các cơ sở giáo dục đại học, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực cao cho tỉnh và khu vực trong các ngành nghề thế mạnh của địa phương và các nghề mới từ CMCN 4.0.

Đẩy mạnh kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục; tăng cường công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài, cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá, giám sát hoạt động giáo dục, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch. Chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng và quản lý quá trình đào tạo. Xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục và đào tạo. Thực hiện cơ chế người học tham gia đánh giá hoạt động giáo dục; nhà giáo tham gia đánh giá cán bộ quản lý; cơ sở giáo dục, đào tạo tham gia đánh giá cơ quan quản lý Nhà nước.

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực. Huy động mọi nguồn lực trong xã hội, từ người dân; từ các doanh nghiệp và tổ chức; từ các nguồn vốn nước ngoài... nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp trong phát triển nguồn nhân lực. Có chính sách hỗ trợ công tác đào tạo lao động trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Có chính sách phù hợp để tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp sử dụng lao động, áp dụng hình thức đào tạo theo đặt hàng. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo, tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo, tạo điều kiện cho học viên thực tập tại doanh nghiệp và mời doanh nghiệp tham gia đánh giá trình độ, kỹ năng của học viên khi tốt nghiệp.

Tăng cường kết nối giữa các đơn vị giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh với các cơ sở giáo dục, đào tạo, các viện nghiên cứu trong vùng, thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực. Tăng cường phối hợp với các trường, viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo của Trung ương trên địa bàn, các cơ sở đào tạo tại các tỉnh lân cận cũng như trong cả nước trong đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh. Thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, các chương trình, dự án hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế để tăng cường đầu tư cho giáo dục, hướng tới đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng.

Thu hút các cơ sở đào tạo cấp học sau đại học và đào tạo nghề đầu tư vào Khánh Hòa. Xây dựng và triển khai các chính sách nhằm khuyến khích và thu hút các đơn vị trong ngành giáo dục, chuyên đào tạo các lĩnh vực liên quan mật thiết tới nhu cầu nhân lực trong giai đoạn tới của tỉnh (ví dụ: đào tạo các ngành du lịch, thủy sản, công nghệ thông tin…).

Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao

động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và đơn vị sử dụng lao động; tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động.

Thực hiện khảo sát, phản hồi định kì từ phía doanh nghiệp, nhà đầu tư để xây dựng các định hướng, giải pháp chính sách phát triển nhân lực đáp ứng đúng nhu cầu, kì vọng của doanh nghiệp. Kêu gọi các doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo, phát triển nhân lực thông qua các chương trình thăm doanh nghiệp, tổ chức các triển lãm cơ hội nghề nghiệp, cung cấp các chương trình thực tập sinh và chương trình bồi dưỡng tài năng, phát triển chuyên gia quản lý (placement program, management associate development program).

III. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Giải pháp về môi trường

1.1. Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, nâng cao trình độ nhận thức cho cán bộ quản lý tại các địa phương, cộng đồng dân cư, các doanh nghiệp về vai trò quan trọng của các hệ sinh thái, công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học đối với sự phát triển bền vững.

Đa dạng hóa về hình thức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVMT để thu hút được sự quan tâm của đông đảo người dân: Tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày về môi trường của quốc tế; xây dựng các chương trình phát thanh, truyền hình về môi trường; sử dụng mạng xã hội để nâng cao tỷ lệ tiếp cận của các thông điệp bảo vệ môi trường với giới trẻ.

1.2. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước

- Tăng cường năng lực, nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ: Tổ chức các lớp đào tạo tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, cử cán bộ chuyên trách học tập các mô hình về công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học ở một số nước có trình độ phát triển cao ở châu Âu, châu Úc hoặc một số nước châu Á như Nhật Bản…

- Xây dựng kế hoạch hành động tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

- Rà soát, bổ sung, xây dựng các văn bản quy định về quản lý bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học

Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các văn bản thực thi Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đa dạng sinh học và quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên gắn với thực tiễn tại địa phương.

Xây dựng quy chế hoạt động và nguyên tắc phối hợp giữa vùng đệm với khu bảo tồn thiên nhiên. Quy định quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia quản lý vùng đệm, đặc biệt đối với cộng đồng các dân tộc tại địa phương có khu bảo tồn. Xây dựng kế hoạch dài hạn về đầu tư phát triển cho vùng đệm.

Xây dựng và ban hành văn bản pháp quy về nguyên tắc hợp tác và xác định trách nhiệm trong hoạt động du lịch sinh thái ở các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan; đề xuất thu phí môi trường và bờ biển đối với khách du lịch quốc tế đến Khánh Hòa để góp phần tái đầu tư cho công tác quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học ở các khu bảo tồn, khu bảo vệ cảnh quan.

Xây dựng cơ chế quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, có sự phối hợp giữa Ban quản lý với các ngành, tổ chức liên quan như kiểm lâm, thuế, sở tài chính, cảnh sát môi trường.

Xây dựng nội quy, quy chế cụ thể giữa khai thác, kinh doanh du lịch với việc bảo vệ tài nguyện môi trường với việc tuyên truyền giáo dục, nâng cao dân trí, ý thức cho cộng đồng dân cư và khách du lịch.

- Tăng cường công tác quản lý về môi trường

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật gây ô nhiễm môi trường. Thực thi nghiêm chế tài xử phạt vi phạm về môi trường.

Nâng cao yêu cầu về công nghệ trong thẩm định các dự án đầu tư. Không thu hút các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của UBND xã, phường, thị trấn trong quản lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản dưới sự chỉ đạo của Sở, ngành và UBND huyện trong việc bảo vệ và khai thác khoáng sản. Tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng dân cư trong công tác kiểm tra, giám sát các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản.

Rà soát tình hình hoạt động khoáng sản của các tổ chức, cá nhân để phân loại, xử lý theo đúng quy định. Những dự án chậm tiến độ, khai thác không có hiệu quả, làm ảnh hưởng đến môi trường, trật tự an toàn xã hội thì không cấp gia hạn giấy phép hoặc thu hồi giấy phép hoạt động khoáng sản. Thường xuyên duy trì công tác kiểm tra, truy quét, xử lý kiên quyết và nghiêm minh các hành vi vi phạm trong hoạt động khoáng sản.

1.3. Tăng cường nguồn lực đầu tư cho bảo vệ môi trường

Tăng cường nguồn lực của nhà nước chi cho công tác bảo vệ môi trường. Ưu tiên dành ngân sách đầu tư cho các công trình thiết yếu và khó huy động nguồn lực ngoài xã hội.

Bên cạnh đó, đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ về môi trường để giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Thực hiện nguyên tắc đối tượng gây ô nhiễm môi trường phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; đối tượng được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường để huy động được tối đa nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường.

Việc xã hội hóa công tác đầu tư BVMT được quy định tại Quyết định số 3778/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Bộ tiêu chí lựa chọn Nhà đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh với mục tiêu của Bộ tiêu chí là xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn cho 3 khu vực (phía Bắc, trung tâm và phía Nam tỉnh), giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thu hồi các thành phần có giá trị trong chất thải rắn.

1.4. Tăng cường công tác nghiên cứu, điều tra phục vụ bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

Tăng cường điều tra, nghiên cứu cơ bản về các giải pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ các nguồn tài nguyên đa dạng sinh học, các hệ sinh thái đặc trưng, nhạy cảm, các loài thực, động vật quý hiếm, rạn san hô, cỏ biển cần được bảo vệ, nguồn lợi thủy sản có giá trị kinh tế cao nhằm đề xuất các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp đối với từng khu vực.

Xây dựng các cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học, chú trọng kỹ năng quản lý các hệ sinh thái thông qua ứng dụng viễn thám phù hợp với chức năng bảo tồn của từng khu bảo tồn được phê duyệt trong các quy hoạch của tỉnh Khánh Hòa.

Điều tra, thống kê các sinh vật ngoại lai xâm hại và nghiên cứu các biện pháp xử lý để bảo tồn đa dạng sinh học.

Tăng cường sự hợp tác với các viện nghiên cứu, các trường đại học tiến hành điều tra, nghiên cứu, giám sát bảo vệ môi trường và phát triển đa dạng sinh học, đặc biệt là nghiên cứu tại các khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà, khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang, Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào. Nghiên cứu các công nghệ để bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật trên cạn và dưới nước dựa vào cộng đồng và nguồn tài nguyên sinh vật.

1.5. Tăng cường vai trò của người dân trong bảo vệ môi trường

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường bằng nhiều hình thức để nâng cao nhận thức của đông đảo người dân về quyền và nghĩa vụ tham gia vào công tác bảo vệ môi trường.

Tăng cường hiệu quả việc lấy ý kiến cộng đồng, người dân trong quá trình ban hành các chính sách về bảo vệ môi trường tại địa phương; chú trọng việc giáo dục, nâng cao nhận thức của người dân để việc lấy ý kiến đi vào thực chất.

Thiết lập các kênh tiếp nhận thông tin với nhiều hình thức đa dạng, phù hợp để thu thập thông tin, phản ánh của người dân về các diễn biến môi trường và hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, hành vi tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Thực hiện công bố công khai kết quả xử lý các vụ việc tiếp nhận theo thông báo của người dân.

Khuyến khích phong trào sáng tạo, sáng kiến của người dân để giải quyết các vấn đề môi trường tại địa bàn. Có hình thức hỗ trợ phù hợp để các sáng kiến có giá trị và khả thi có thể được triển khai trên quy mô rộng.

2. Giải pháp về khoa học công nghệ

Thường xuyên phổ biến, tuyên truyền để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân về vai trò mang tính quyết định của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với nâng cao năng lực cạnh tranh kinh tế và phát triển bền vững kinh tế - xã hội trong dài hạn.

Xây dựng đội ngũ cán bộ KH&CN có trình độ cao gắn với tạo lập môi trường làm việc thuận lợi để họ phát huy hết khả năng. Tăng cường đào tạo tin học, ngoại ngữ cho cán bộ thuộc các tổ chức KH&CN công lập của tỉnh. Nâng cao chất lượng đào tạo tại chỗ, đồng thời có chính sách đặc biệt, chế độ đãi ngộ để thu hút nhân tài đến làm việc tại Khánh Hòa, bao gồm cả người Việt Nam ở nước ngoài có trình độ chuyên môn cao, có năng lực quản trị, điều hành, có khả năng chuyển giao công nghệ, kỹ thuật cho Việt Nam, trong đó quan tâm đến nhân lực trong các lĩnh vực đối với công nghệ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh. Cơ cấu, sắp xếp lại và phát triển các tổ chức KH&CN công lập của tỉnh theo hướng mỗi ngành, mỗi lĩnh vực có những cơ sở trọng điểm để đủ sức giải quyết những nhiệm vụ KH&CN của ngành, lĩnh vực; bảo đảm chức năng nhiệm vụ không chồng chéo và có tính hệ thống. Tập trung đầu tư xây dựng một số đơn vị hoạt động KH&CN đủ năng lực nghiên cứu, tiếp thu chuyển hoá kết quả KH&CN, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu, trường đại học với doanh nghiệp trong các giai đoạn từ ý tưởng, nhu cầu nghiên cứu, cho đến triển khai, ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Cơ cấu lại các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm, gắn với chuỗi giá trị sản phẩm, tạo giá trị gia tăng. Xây dựng hệ thống thông tin về khoa học, công nghệ của tỉnh để tạo điều kiện cho việc hợp tác, liên kết giữa các bên liên quan. Triển khai có hiệu quả Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia đến năm 2030 của tỉnh. Từng bước hình thành, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Chủ động mở rộng hợp tác quốc tế hướng vào hỗ trợ một số lĩnh vực KH&CN thế mạnh của tỉnh nhằm đạt trình độ quốc tế và khu vực. Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm học hỏi, chuyển giao các mô hình quản lý về KH&CN và ĐMST tiên tiến phục vụ nâng cao năng lực của bộ máy quản lý các cấp.

Xây dựng cơ chế, chính sách, tạo điều kiện thúc đẩy đổi mới sáng tạo phát triển, thu hút mọi nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư, triển khai từ khâu nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, đến triển khai thử nghiệm, tạo ra các công nghệ mới, sản phẩm mới, hình thành doanh nghiệp KH&CN mới trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường đầu tư kinh phí cho hoạt động KH&CN và đổi mới sáng tạo, phấn đấu đạt mức 2% tổng chi ngân sách địa phương, đồng thời đẩy mạnh việc đa dạng hóa các nguồn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển KH&CN

và đổi mới sáng tạo. Thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hỗ trợ các doanh nghiệp thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển trực thuộc, thu hút đầu tư và hình thành các doanh nghiệp công nghệ cao. Hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp có tiềm năng tiếp cận với các chương trình KH&CN của quốc gia, quỹ đổi mới công nghệ. Có chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhận chuyển giao, đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Khuyến khích phong trào sáng tạo trong nhân dân, kịp thời hỗ trợ các phát minh, sáng chế có hiệu quả trong cộng đồng được áp dụng rộng rãi, thương mại hóa và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các sản phẩm, kết quả KH&CN, đặc biệt là trong các lĩnh vực là thế mạnh của tỉnh. Tăng cường thu hút các dự án đầu tư có hàm lượng công nghệ cao, phát triển công nghệ mới, tăng cường ứng dụng CNTT, ứng dụng các thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản xuất và đời sống. Thực hiện việc chuyển giao và áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật về nông nghiệp, nông thôn nhằm góp phần tăng năng suất lao động.

IV. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN

1. Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách ưu đãi, đặc thù do Trung ương, Quốc hội, Chính phủ ban hành về phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển các lĩnh vực theo hướng thông thoáng, hấp dẫn các nhà đầu tư để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

2. Hợp tác với các địa phương trong nước

- Lấy TP. Nha Trang, Khu kinh tế Vân Phong, TP. Cam Ranh, Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, các trường đại học, viện nghiên cứu có thế mạnh về kinh tế biển, y tế dự phòng, du lịch làm nền tảng để phối hợp, gắn kết với các địa phương trong và ngoài vùng, nhất là trong xúc tiến đầu tư và thương mại, kết nối du lịch, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao và ứng dụng công nghệ, huy động, phân bổ nguồn lực, đầu tư kết cấu hạ tầng, trợ phòng, chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe.

- Ký kết và triển khai thực hiện văn bản hợp tác giữa tỉnh Khánh Hòa với các địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, các tỉnh lân cận và các địa phương khác để cùng khai thác các tiềm năng, thế mạnh mang tính bổ sung cho nhau, phát huy tính kinh tế về quy mô trên cấp độ vùng, học hỏi kinh nghiệm phát triển trong các ngành, lĩnh vực. Xây dựng cơ chế phối hợp phù hợp với mỗi hoạt động liên kết phát triển.

- Hợp tác với các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung trong xây dựng Quy hoạch vùng thời kỳ 2021-2030, bảo đảm xác định đúng tiềm năng, thế mạnh của từng tỉnh trong tổng thể vùng và nhận diện đầy đủ các cơ hội cho hợp tác phát triển giữa các địa phương.

- Hợp tác với tỉnh Phú Yên trong phát triển khu vực Nam Phú Yên - Bắc Khánh Hòa, hợp tác phát triển giữa KKT Nam Phú Yên và KKT Vân Phong và kết nối sân bay Tuy Hòa với KKT Vân Phong.

- Hợp tác với các tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trong các lĩnh vực:

+ Xây dựng các tuyến du lịch kết nối liên tỉnh;

+ Đề xuất với Trung ương các công trình kết nối liên vùng;

- Hợp tác với các tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ trong các lĩnh vực:

+ Giữ gìn chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc;

+ Xây dựng và quảng bá thương hiệu du lịch biển miền Trung;

+ Xúc tiến đầu tư;

+ Phát triển bền vững ngành kinh tế thủy sản, gắn với trung tâm nghề cá lớn của tỉnh;

+ Bảo vệ môi trường biển;

+ Đào tạo nhân lực và nghiên cứu khoa học;

+ Khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho hợp tác, liên kết vùng.

- Hợp tác với TP. Hồ Chí Minh trong các lĩnh vực:

+ Quảng bá thương hiệu du lịch Nha Trang - Khánh Hòa;

+ Xúc tiến đầu tư;

+ Xúc tiến thương mại các sản phẩm của Khánh Hòa tới thị trường TP. Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và ra thị trường quốc tế;

+ Hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học của TP. Hồ Chí Minh trong đào tạo nguồn nhân lực và ứng dụng khoa học, công nghệ trong các lĩnh vực ưu tiên của tỉnh;

+ Hợp tác với các bệnh viện của TP. Hồ Chí Minh nhằm nâng cao năng lực hệ thống y tế và chất lượng cung cấp dịch vụ y tế của tỉnh.

+ Hợp tác với các doanh nghiệp lớn, có uy tín của TP. Hồ Chí Minh để cung cấp các giải pháp chuyển đổi số, tăng cường ứng dụng thông tin cho các ngành, lĩnh vực của tỉnh.

3. Hợp tác quốc tế

Tăng cường hợp tác quốc tế là một trong những hoạt động quan trọng giúp tăng cường khả năng cạnh tranh của Khánh Hòa, hỗ trợ trong công tác thu hút và kêu gọi nhà đầu tư, đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các giải pháp ưu tiên trong hợp tác quốc tế cho Khánh Hòa bao gồm:

- Tận dụng lợi thế về danh tiếng về du lịch của Nha Trang trên thị trường quốc tế để phát triển du lịch ở các khu vực khác trong tỉnh, cũng như làm bàn đạp cho việc thu hút đầu tư.

- Tận dụng các cơ hội, lợi thế cho sản phẩm của tỉnh từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký kết với các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, đặc biệt các FTAs thế hệ mới như CPTPP, RCEP… gắn với nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm địa phương, đáp ứng các tiêu chuẩn cao của khu vực và thế giới. Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng và triển khai chiến lược kinh doanh để tận dụng cơ hội và tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung ứng của khu vực, quốc tế.

- Tích cực, chủ động mở rộng, nâng tầm quan hệ của tỉnh với các địa phương nước ngoài, tập đoàn kinh tế, tổ chức tài chính quốc tế nhằm phát huy tối đa nội lực, tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh mở rộng quan hệ hợp tác với các địa phương quốc tế thông qua việc ký kết và triển khai các thỏa thuận hợp tác, tiến hành các hoạt động thăm, làm việc, tổ chức đoàn trao đổi, hợp tác đào tạo công chức; triển khai phương thức xúc tiến thương mại đầu tư đa kênh (qua báo đài, tạp chí, thư điện tử), với nội dung nêu rõ các ngành nghề, lĩnh vực mà Khánh Hòa có lợi thế và có nhu cầu hợp tác phát triển.

Chủ động tham dự vào các diễn đàn trong khu vực và kết nối với các tổ chức quốc tế như FAO, WorldBank… và tích cực hỗ trợ trong việc triển khai các chương trình hỗ trợ, hợp tác quốc tế từ các tổ chức phi chính phủ đối với các lĩnh vực Khánh Hòa có thể đóng góp, hoặc có ảnh hưởng trực tiếp tới Khánh Hòa, như vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng tại vùng duyên hải Nam Trung Bộ, phát triển bền vững ngành thủy sản, nông nghiệp, v.v…

Duy trì hợp tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế như UNDP, JICA,... để củng cố hình ảnh cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh của Khánh Hòa, cũng như học hỏi từ các kinh nghiệm phát triển quốc tế.

Chủ động tìm kiếm và xin tài trợ phù hợp từ các tổ chức quốc tế để đẩy nhanh quá trình phát triển bền vững của tỉnh (ví dụ như chương trình UN-REDD).

V. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Lựa chọn mô hình phát triển cho các đô thị

Việc lựa chọn mô hình phát triển thích hợp cho từng vùng, miền, từng đô thị là hết sức cần thiết, nhằm xây dựng các đô thị có bản sắc và tận dụng triệt để các đặc điểm phát triển đặc thù. Bên cạnh các đô thị truyền thống, các mô hình phát triển đô thị bền vững đang được quan tâm và có thể áp dụng ở Việt Nam, như đô thị thông minh, đô thị sinh thái, đô thị xanh, đô thị ít các-bon, đô thị nén, đô thị sinh thái - kinh tế, đô thị xốp. Ngoài ra còn một số mô hình đô thị khác, như đô thị phát triển theo định hướng giao thông công cộng, đô thị thiết kế định hướng cho người đi bộ, đô thị với các khu vực bảo tồn di sản, đô thị với các khu vực phát triển du lịch. Mỗi loại hình đô thị có các tiêu chí và ưu điểm riêng, tuy nhiên, mục đích cao nhất vẫn là phục vụ chất lượng sống tốt hơn cho con người. Hiện tại, chưa có một định nghĩa chính thức nào trong các văn bản quy phạm pháp luật về các loại hình đô thị nêu trên, tuy nhiên, có thể được hiểu và vận dụng như sau:

1.1. Mô hình đô thị thông minh

Đây là mô hình cho đô thị kết hợp công nghệ thông tin và truyền thông để nâng cao chất lượng và hiệu suất của các dịch vụ đô thị, như năng lượng, giao thông và tiện ích nhằm giảm tiêu thụ tài nguyên, giảm lãng phí và chi phí tổng thể. Đạt được "đô thị thông minh" là một quá trình chứ không thể là một kết quả tức thời, trong đó, tăng cường sự tham gia của cộng đồng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, vốn xã hội và công nghệ kỹ thuật số làm cho thành phố dễ sống hơn, thích ứng và có khả năng đáp ứng tốt hơn với những thách thức.

1.2. Mô hình đô thị xanh

Đô thị theo mô hình này là các đô thị có kế hoạch giảm thiểu tác động của môi trường bằng cách giảm chất thải, giảm phát thải, tăng cường tái chế, giảm mật độ nhà ở, đồng thời tăng cường không gian mở, cây xanh và khuyến khích phát triển các doanh nghiệp địa phương bền vững. Đô thị xanh cần đạt được tiêu chí của một đô thị bền vững. Đó là một đô thị, nơi sinh sống của những người có ý thức giảm thiểu đầu vào cần thiết về năng lượng, nước, thực phẩm, chất thải, nhiệt độ, ô nhiễm không khí - CO2, khí mê-tan và ô nhiễm nước.

1.3. Mô hình đô thị sinh thái

Đây là mô hình định cư con người dựa trên cấu trúc và chức năng tự phục hồi của các hệ sinh thái tự nhiên. Đô thị sinh thái hướng đến cung cấp sự phong phú, lành mạnh cho cư dân trên cơ sở không tiêu thụ nhiều tài nguyên không thể tái tạo. Mô hình đô thị sinh thái có thể được áp dụng cho bất kỳ địa phương nào ở Việt Nam, tuy nhiên, trước mắt chỉ nên áp dụng cho các đô thị có điều kiện về kinh tế và kỹ thuật, nơi ít gặp khó khăn về khả năng tiếp cận kỹ thuật và tài chính.

1.4. Mô hình đô thị nén

Đô thị nén là một trong những mối quan tâm chính về tính bền vững đô thị, nhằm vào yêu cầu sử dụng đất tốt hơn. Mô hình này đòi hỏi cách suy nghĩ mới liên quan đến quy hoạch thành phố, thiết kế đô thị, giao thông và nhà ở. Đô thị nén là khu vực định cư đô thị với mật độ dân cư cao và có các đặc điểm chính, như phát triển khu vực trung tâm, phát triển mật độ cao với chức năng hỗn hợp. Khu vực lân cận đô thị nén dành cho cây xanh, khoảng trống phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí hay sản xuất thực phẩm, trồng hoa tươi phục vụ đô thị. Đô thị nén phù hợp cho các khu đô thị mới ở Việt Nam, nơi có địa hình phù hợp. Có thể áp dụng mô hình này cho khu vực trung tâm và các khu vực cũ phục hồi, tuy nhiên, ứng dụng của nó có thể bị hạn chế ở các thành phố lớn ở Việt Nam do những hạn chế về hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

1.5. Các mô hình khác

- Phát triển theo định hướng giao thông công cộng (TOD) là loại hình phát triển cộng đồng bao gồm hỗn hợp thương mại, dân cư, văn phòng và giải trí, hoặc các tiện nghi khác được tích hợp vào một khu vực có thể đi bộ đến các đầu mối giao thông công cộng có chất lượng. TOD phù hợp cho cả khu vực đô thị mới và khu tái định cư; đặc biệt, đây là cơ hội để khai thác triệt để giá trị sử dụng đất.

- Thiết kế định hướng cho người đi bộ (POD) là chính sách thân thiện với người đi bộ, cung cấp lối đi bộ dễ dàng, thoải mái cho người đi bộ đến các khu thương mại và dân cư cũng như các trạm trung chuyển. POD được sử dụng thông qua sự kết hợp của thiết kế không gian bao gồm phát triển tập trung, sử dụng hỗn hợp, giao thông yên tĩnh - định hướng tiếp cận các tuyến công cộng và các loại nhà ở khác nhau. POD là mô hình phù hợp để áp dụng rộng rãi cho tất cả các thành phố và đô thị ở Việt Nam.

- Khu bảo tồn di sản là một khu vực riêng biệt với giá trị và đặc điểm di sản nổi trội. Việc bảo tồn các khu vực này là không thể thiếu nhằm bảo tồn ý nghĩa đặc biệt của những địa điểm đó, đóng góp cho đặc trưng tổng thể của thành phố và khai thác du lịch, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ của các thế hệ tương lai. Khu bảo tồn di sản nhằm bảo vệ lâu dài cho một khu vực đặc biệt có giá trị di sản hoặc đặc trưng di sản. Mô hình này có thể được áp dụng cho các khu vực có di sản đô thị của các đô thị Việt Nam.

- Khu phát triển du lịch là một khu vực bao gồm các điểm du lịch có liên quan chặt chẽ với nhau về bản chất, lịch sử hoặc văn hóa. Hoạt động du lịch phụ thuộc rất nhiều vào môi trường tự nhiên và văn hóa - xã hội mà chất lượng của nó phải được bảo vệ nhằm tránh bị khai thác quá mức bởi các lợi ích thương mại. Quy hoạch không gian các khu du lịch ngoài khu định cư rất quan trọng đối với phát triển du lịch ở Việt Nam, vì các đặc điểm của khu du lịch tác động đáng kể đến khả năng cạnh tranh của các sản phẩm du lịch được tạo ra ở đó.

- Đô thị xốp là đô thị được thiết kế để hấp thụ thụ động, làm sạch và sử dụng lượng mưa theo hướng thân thiện với môi trường, làm giảm dòng chảy

nguy hiểm và ô nhiễm. Các kỹ thuật liên quan bao gồm các con đường thấm nước, vườn trên mái nhà, vườn thu gom nước mưa, không gian xanh và mặt nước như ao, hồ. Ở Việt Nam, mô hình này có thể được đưa vào từng khu vực đô thị hiện hữu, nơi các vấn đề về chất lượng cấp nước và thoát nước đang được phổ biến và nên được lồng ghép vào quy hoạch cho tất cả các khu đô thị mới tiếp giáp với các khu vực hiện hữu.

2. Cải tiến phương pháp lập quy hoạch và quản lý phát triển đô thị, nông thôn

- Đổi mới công tác quy hoạch đô thị, nông thôn cả về lý luận, phương pháp và quy trình thực hiện phù hợp với tình hình mới.

- Quản lý và cập nhật kịp thời cơ sở dữ liệu đa ngành của các Sở, ban ngành theo hướng số hóa, sử dụng hệ thống tin địa lý (GIS) để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phối hợp đa ngành hiệu quả giữa các đơn vị trong tỉnh trong công tác quản lý, cải tạo, chỉnh trang, và phát triển hạ tầng đô thị và quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Giải pháp thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Thực hiện việc rà soát quy hoạch theo đúng định kỳ và đề xuất cơ quan phê duyệt xử lý theo quy định sau khi tiến hành rà soát quy hoạch. Đảm bảo phát triển đô thị phù hợp với tình hình thực tế tại từng thời điểm cụ thể.

Tập trung nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị đáp ứng yêu cầu xây dựng, quản lý phát triển bền vững, ưu tiên lựa chọn đơn vị tư vấn thông qua hình thức thi tuyển ý tưởng quy hoạch đối với đô thị loại III trở lên.

Tập trung xây dựng, phát triển hệ thống đô thị bền vững và đồng bộ về mạng lưới. Trong đó thành phố Nha Trang là đô thị hạt nhân; thành phố Cam Ranh là đô thị du lịch- logistic; huyện Cam Lâm trở thành đô thị sân bay hiện đại, sinh thái, đẳng cấp quốc tế; huyện Vạn Ninh trở thành đô thị du lịch biển cao cấp; thị xã Ninh Hoà là đô thị công nghiệp; huyện Diên Khánh là đô thị sinh thái, văn hoá, truyền thống; huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh là các tiểu đô thị sinh thái núi rừng; huyện Trường Sa là trung tâm kinh tế, văn hoá, xã hội trên biển của cả nước, là pháo đài vững chắc bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Đẩy mạnh phát triển nhà ở, hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, liên kết, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Lập, điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh trên cơ sở quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn quốc gia, quy hoạch tỉnh. Theo dõi, hướng dẫn việc thực hiện qui trình thủ tục, thời hạn quy định, lập thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị, hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị của các đô thị trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ ban quản lý khu kinh tế; ban quản lý khu du lịch; phòng quản lý đô thị và Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thị xã, thành

phố về công tác quản lý nhà nước lĩnh vực quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật.

Xây dựng và hoàn thiện mô hình chính quyền đô thị; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đô thị và chất lượng cuộc sống đô thị, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh, an toàn và trật tự đô thị.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về nông nghiệp, nông dân, nông thôn của cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân.

Tái cơ cấu, phát triển ngành nông nghiệp toàn diện, theo hướng hiện đại và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

Thực hiện xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị hóa, đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất.

VI. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

- Công bố công khai quy hoạch tỉnh được phê duyệt bằng nhiều hình thức để người dân, cộng đồng doanh nghiệp, các nhà đầu tư tiếp cận thuận tiện nhất:

+ Xây dựng các tài liệu giới thiệu, phổ biến các nội dung của quy hoạch (có thể phân theo từng nhóm đối tượng);

+ Xây dựng chuyên mục về quy hoạch tỉnh trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc lập một trang thông tin điện tử dành riêng cho việc công khai và phổ biến quy hoạch tỉnh.

- Quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh trong hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

- Xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm, kế hoạch sử dụng đất để cụ thể hóa và triển khai thực hiện quy hoạch. Nghiên cứu xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách để thực hiện các định hướng phát triển được xác định trong quy hoạch tỉnh.

- Các Sở, ban, ngành địa phương căn cứ vào quy hoạch tỉnh để xây dựng mới, rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình phát triển nhằm bảo đảm thực hiện các mục tiêu chung mà quy hoạch đã đề ra.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Trung ương, các địa phương lân cận để triển khai các dự án quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, các dự án có quy mô, tính chất vùng được xác định trong quy hoạch.

- Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư để huy động các nguồn lực thực hiện các định hướng và mục tiêu phát triển mà quy hoạch đã đề ra.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, tham mưu cho UBND tỉnh trong việc theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch tỉnh theo định kỳ hàng năm; tổng hợp các đề xuất, kiến nghị của các bên liên quan báo cáo UBND tỉnh có phương án xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Có giải pháp tạo điều kiện cho người dân, các tổ chức chính trị - xã hội tham gia vào công tác theo dõi, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình thực hiện quy hoạch nói chung và trong từng ngành, lĩnh vực. Định kỳ 5 năm tổ chức rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ để bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu, định hướng cho phù hợp với tình hình thực tế nếu cần thiết.